

**VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
VÙNG NAM BỘ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

HỘI THẢO KHOA HỌC

**KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
ĐÔNG NAM BỘ**

KỶ YẾU

**Thành phố Biên Hòa
Ngày 12-13 tháng 07 năm 2012**

MỤC LỤC

(nhấn phím ctrl và lick chuột đến đến bài cần đọc)

Nhóm 1: NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔNG NAM BỘ	1
1. Những vấn đề lý luận và thực tiễn về khoa học xã hội và phát triển bền vững	1
Phan Xuân Biên Nghiên cứu phát triển và sự phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ.....	1
Nguyễn Hữu Nguyên Triển vọng phát triển vùng Đông Nam Bộ nhìn từ quy hoạch tổng thể đến năm 2020	3
Lê Thanh Sang, Nguyễn Mai Long Liên kết vùng nhìn từ quá trình chuyển dịch dân số - lao động ở Đông Nam Bộ ...	10
Phạm Ngọc Trâm Vai trò và vị thế của Đông Nam Bộ trong quá trình công nghiệp hóa- hiện đại hóa	26
Nguyễn Thị Hậu Quá trình đô thị hóa và những tác động đến lĩnh vực văn hóa - xã hội vùng Đông Nam Bộ.....	35
Phạm Văn Sáng Khoa học công nghệ hướng đến sự phát triển bền vững tại Đồng Nai.....	44
Vương Quang Cần Hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội tại Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 1991 – 2012	51
Bùi Trung Hưng Lãnh mạnh để phát triển bền vững ở tỉnh Bình Dương, khu vực Đông Nam Bộ: tiếp cận từ góc độ dân cư	60
Trần Thị Nhung Cộng đồng xã ấp Đông Nam Bộ và chương trình xây dựng nông thôn mới (trường hợp xã Láng Dài, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).....	68
2. Những vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu.....	77
Nguyễn Ngọc Diễm Môi trường và phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ: Thực trạng và một số vấn đề đặt ra cho nghiên cứu môi trường dưới góc độ khoa học xã hội.....	77

Lê Thanh Sang, Nguyễn Ngọc Toại Phát triển bền vững ở Đồng Nai nhìn từ nhu cầu và khả năng xử lý chất thải nguy hại phát sinh.....	100
Võ Dao Chi Phát triển chăn nuôi và các vấn đề môi trường phát sinh tại các tỉnh Đông Nam Bộ	112
Trần Kim Phượng Nâng cao nhận thức kinh tế khoáng sản - góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ	120
Lê Thị Phượng Nga, Nguyễn Thị Tuyết Nam Đánh giá hiện trạng và đề xuất biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	133
Nguyễn Huyền Trang, Tôn Thất Lãng Ứng dụng công nghệ GIS và chỉ số chất lượng không khí (AQI) để đánh giá và kiểm soát chất lượng không khí tại Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc	141
Phùng Chí Sỹ, Vũ Thành Nam Các vấn đề môi trường cấp bách và định hướng quy hoạch bảo vệ môi trường tại lưu vực hệ thống sông Đồng Nai đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020	149
3. Những vấn đề kinh tế và nguồn nhân lực	170
Phương Ngọc Thạch Phát triển kinh tế Đông Nam Bộ bền vững: vấn đề và giải pháp	170
Huỳnh Đức Thiện Những thành tựu và tồn tại trong quá trình chuyển biến kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam sau 10 năm hình thành và phát triển	179
Nguyễn Thị Vân Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ.....	202
Trần Trọng Khuê, Phạm Văn Nam Đầu tư ra nước ngoài của tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	210
Phan Tuấn Anh Một số giải pháp phát triển ngành công nghiệp của vùng kinh tế Đông Nam Bộ	223
Gia Khang, Nguyễn Như Bình Du lịch làng nghề ở Đông Nam Bộ: Lợi thế văn hóa để phát triển du lịch trong xu thế hội nhập quốc tế hiện nay	235
Lê Thị Ngọc Dung Phát triển nguồn nhân lực Đông Nam Bộ để hội nhập và ổn định bền vững	247

Dương Thị Hát

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại các khu công nghiệp ở Đồng Nai: vai trò và một số vấn đề cấp bách hiện nay trong phát triển bền vững254

Trần Thị Mai

Tình hình phát triển kinh tế công nghiệp ở đô thị Dĩ An tỉnh Bình Dương từ những năm 1990 đến nay260

Nguyễn Thị Minh Châu

Thực trạng chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn Đông Nam Bộ: sự tác động từ đặc điểm bản thân người lao động269

4. Những vấn đề xã hội, cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội và phúc lợi xã hội 278**Lê Thanh Sang, Nguyễn Thị Minh Châu**

Cơ cấu phân tầng xã hội ở Đông Nam Bộ trong tầm nhìn so sánh với Thành phố Hồ Chí Minh và Tây Nam Bộ278

Nguyễn Thanh Long

Tác động của kinh tế thị trường đến phân tầng xã hội ở Bình Dương (1986-2006)291

Trần Hữu Quang

Nông hộ và ruộng đất : biến động và thách thức (qua khảo sát tại hai xã nông nghiệp ở huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)299

Trần Thị Kim Xuyên

Vai trò của đánh giá nghèo có sự tham gia của người dân trong công cuộc xóa đói giảm nghèo tại Bình Phước315

Trần Đan Tâm

Hiện trạng và xu hướng biến đổi nguồn nhân lực vùng Đông Nam Bộ.....334

Lê Thị Mai

Việc làm và nghề nghiệp trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn.....352

Nguyễn Thị Thanh Tùng

Thực trạng sắp xếp đời sống gia đình của người cao tuổi ở đô thị hiện nay368

Huỳnh Ngọc Thu

Kiểm soát cộng đồng: sự đấu tranh của các loại uy quyền trong cộng đồng M'ông ở thôn Đắk Liên, xã Đắk Nhau384

Nguyễn Đặng Minh Thảo

Đời sống văn hóa tinh thần của cư dân Đông Nam Bộ (Qua khảo sát “Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi xã hội vùng Nam Bộ”)393

Phạm Đình Nghiệm

Đời sống văn hoá của công nhân, lao động tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Tây Ninh404

Dương Hoàng Lộc

Hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo Bình Dương (hiện trạng và giải pháp) ..418

Lê Thị Bảo Châu

Phân tích tình hình trường lớp dành cho trẻ khuyết tật tại các tỉnh Đông Nam Bộ và hướng giải quyết cho sinh viên tốt nghiệp khoa giáo dục đặc biệt đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tìm được việc làm ổn định tại các tỉnh của vùng..431

Nhóm 2: NHỮNG VẤN ĐỀ VĂN HÓA, DÂN TỘC, TÔN GIÁO VÀ LỊCH SỬ ĐÔNG NAM BỘ 435

5. Những vấn đề về văn hóa, văn học và ngôn ngữ 435

Nguyễn Tri Nguyên, Cung Dương Hằng

Biến đổi văn hóa và phát triển bền vững Đông Nam Bộ435

Trần Đình Hằng

Yếu tố Đồng Nai – Gia Định trong văn hóa Huế.....442

Nguyễn Thị Tuyết Hồng Đông

Nai với công tác nghiên cứu – bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể.....457

Lưu Hồng Sơn

Từ thực tiễn khảo sát tại Tây Ninh, đề xuất một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của di sản Hán Nôm ở Đông Nam Bộ.....465

Võ Văn Nhơn

Đóng góp của các nhà văn Đông Nam Bộ vào quá trình hiện đại hóa văn học dân tộc vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.....474

Vũ Văn Ngọc

Văn hóa văn học Đông Nam Bộ giai đoạn 1945-1954 và những bước đi đầu tiên của nền văn học mới.....482

Hà Thanh Vân

Văn học Đông Nam Bộ từ 1975 đến nay: những thành tựu và đóng góp cho nền văn học dân tộc.....502

Nguyễn Thị Trúc Bạch

Nhà văn Hoàng Văn Bồng trong lịch sử văn học miền Đông Nam Bộ.....516

Phan Đình Dũng

Di sản văn hóa của người Mạ ở miền Đông Nam Bộ một góc nhìn trong sự biến đổi.....524

Nguyễn Kiên Trường

Tổng quan về ngôn ngữ dân tộc thiểu số tại Đông Nam Bộ.....533

Trần Phương Nguyên

Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Đông Nam Bộ: nhìn từ góc độ dân cư553

6. Những vấn đề dân tộc và tôn giáo 563

Ngô Văn Lệ	
Những đặc điểm văn hóa xã hội ảnh hưởng đối với sự phát triển và phát triển bền vững của các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ (các tộc người bản địa)	563
Phan An	
Cái chung và cái riêng, hôm qua và hôm nay trong nếp sống của người Việt Đông Nam Bộ.....	575
Nguyễn Tuấn Triết	
Vấn đề dân tộc trong phát triển bền vững Đông Nam Bộ (tầm nhìn đến năm 2020)	582
Phan Văn Dốp	
Người Tàmun ở Đông Nam Bộ: Quan hệ tộc người và vấn đề tộc danh.....	588
Huỳnh Văn Tới, Phan Đình Dũng	
Nhận diện sắc thái lễ hội, văn học dân gian ở Đồng Nai	603
Phú Văn Hân	
Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong phát triển ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	617
Phạm Hữu Hiến	
Lễ hội phá bầu của các dân tộc thiểu số ở Bình Phước	623
Nguyễn Đức Lộc	
Đạo, đời - một nền tảng giáo dục kép trong cộng đồng Công giáo di cư ở Nam Bộ (Nghiên cứu trường hợp cộng đồng Công giáo di cư Hồ Nai - Đồng Nai và Cái Sắn - Cần Thơ).....	631
Dương Thành Thông	
Đạo Cao Đài trong đời sống văn hóa – tín ngưỡng của nhân dân tỉnh Tây Ninh trong giai đoạn hiện nay.....	641
Nguyễn Thanh Lợi	
Tín ngưỡng thờ cá voi ở Bà Rịa -Vũng Tàu.....	663
Lê Thọ Quốc	
Phật giáo Khất sĩ trong mối quan hệ với Phật giáo đại thừa - tiểu thừa và những đóng góp cho sự phát triển du lịch văn hóa tâm linh Phật giáo ở Đông Nam Bộ .	674
Trần Hồng Liên	
Những biến đổi của Phật giáo ở Đông Nam Bộ, góp phần phát triển bền vững cho khu vực (nghiên cứu trường hợp tỉnh Bình Dương).....	694
Nguyễn Thị Thanh Vân	
Tìm hiểu tri thức sử dụng cây cỏ trong chăm sóc sức khỏe của người M'ông ở Bình Phước (Nghiên cứu người M'ông tại xã Đắc Nhau, huyện Bù Đăng, Bình Phước).....	706
7. Những vấn đề lịch sử	713

Đặng Văn Thắng

Nhận diện các di tích thuộc văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo ở Đông Nam Bộ 713

Nguyễn Văn Đăng

Một số đặc điểm trong quá trình khai phá đất đai Đông Nam Bộ thời các chúa Nguyễn 730

Nguyễn Đình Thống

Nhìn lại vụ đầu độc tại nhà tù Phú Lợi 1958 737

Lê Hữu Phước

Diễn tiến và hệ quả của chính sách khai thác thuộc địa ở miền Đông Nam kỳ dưới thời Pháp thuộc 745

Lưu Thị Tuyết Trinh

Tổ chức hậu cần tiếp nhận chi viện ở miền Đông Nam Bộ trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975) 757

Phí Ngọc Tuyến, Huỳnh Thị Kim Loan

Gốm sứ Đồng Nai lịch sử và những vấn đề của tương lai 770

Lê Xuân Hậu, Cao Thu Nga

Các đạo sắc phong trong các ngôi đình ở Đồng Nai: thực trạng, giải pháp bảo tồn 777

Huỳnh Ngọc Đáng

Người Hoa ở Bình Dương - những vấn đề về lịch sử hình thành và phát triển 789

Trần Thuận

Người Chăm ở Đông Nam Bộ quá trình chuyển cư và đặc điểm phát triển 808

Nhóm 1: NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔNG NAM BỘ

1. Những vấn đề lý luận và thực tiễn về khoa học xã hội và phát triển bền vững

Phan Xuân Biên*

**Nghiên cứu phát triển và sự phát triển bền vững
vùng Đông Nam Bộ**

Tóm tắt

1. Nghiên cứu phát triển hay khoa học phát triển, phát triển học là khoa học nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn của sự phát triển, làm cơ sở cho việc hoạch định chiến lược, chính sách, kế hoạch và các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội. Đây là khoa học kết hợp khoa học cơ bản, những vấn đề lý luận và khoa học ứng dụng, những vấn đề triển khai vào thực tiễn để thúc đẩy sự phát triển. Do vậy khoa học phát triển nghiên cứu từ chủ thuyết, triết lý phát triển đến các mô hình phát triển, các nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình, bước đi thích hợp trong tiến trình phát triển trên bình diện tổng thể cũng như trên từng lĩnh vực cụ thể của nhân loại, của từng nước, từng vùng...

Thời kỳ đầu, vào giữa thế kỷ trước, nghiên cứu phát triển tập trung ở Kinh tế học phát triển, sau đó ra đời Xã hội học phát triển, Quản trị học phát triển và nội hàm phát triển học không ngừng đổi thay.

2. Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng của các thế hệ tương lai trong việc thỏa mãn các nhu cầu của chính họ. Phát triển bền vững dựa trên 3 trụ cột chính - kinh tế, xã hội, môi trường. Cho nên trung tâm của phát triển bền vững là con người, chứ không phải là của cải vật chất. Tài nguyên con người cũng là điều kiện cơ bản chứ không phải tài nguyên thiên nhiên. Sự liên ngành ngày càng cao.

Với yêu cầu đó, so với thực trạng phát triển của vùng Đông Nam bộ hiện nay, nhiều vấn đề được đặt ra phải có hoạch định đúng đắn mới có thể bảo đảm sự phát triển bền vững

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ. Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM

được. Từ kinh tế đến các vấn đề xã hội, từ khai thác tài nguyên đến bảo tồn, sử dụng hợp lý tự nhiên; bảo vệ môi trường; từ nguồn nhân lực đến nguồn nhân lực cao, từ giáo dục - đào tạo cho đến nghiên cứu khoa học phục vụ cho phát triển bền vững vùng Đông Nam bộ.

Nguyễn Hữu Nguyên *

Triển vọng phát triển vùng Đông Nam Bộ nhìn từ quy hoạch tổng thể đến năm 2020

Ngay từ những năm 1986-1987, chủ trương phát triển vùng kinh tế trọng điểm đã được Đảng và Nhà nước chú trọng và thu hút sự nghiên cứu của nhiều cơ quan và các nhà khoa học. Khi đó, ở phía Nam đã hình thành “tam giác tăng trưởng” là TP Hồ Chí Minh - Biên Hoà - Vũng Tàu. Sau đó, khái niệm "tam giác tăng trưởng" được thay bằng khái niệm "vùng kinh tế trọng điểm".

Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 910/1997/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 1997 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1996 – 2010- gồm 8 tỉnh, thành phố là TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận, Ninh Thuận với diện tích 34.904,2 km², chiếm hơn 10,5% diện tích tự nhiên của cả nước.

Nghị quyết số 53 - NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 29 tháng 8 năm 2005 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 cũng xác định bao gồm 8 tỉnh trên (trong đó Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh, thành phố là: Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước và TP. Hồ Chí Minh

Như vậy vùng ĐNB nằm trong vùng KTTĐ phía Nam lớn nhất của cả nước, vai trò ấy tương xứng với tiềm năng các mặt của vùng lãnh thổ này.

Bài viết này xin giới thiệu những nét căn bản nhất của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội vùng ĐNB đến 2020, qua đó người đọc có thể hình dung được bức tranh với những nét phác thảo về triển vọng phát triển sau một thập niên nữa của vùng đất này.

Tiềm năng và thành tựu:

Vùng Đông Nam Bộ (ĐNB) gồm 6 tỉnh, thành phố là: TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Diện tích tự nhiên 23.554,6 km², dân số trung bình năm 2008 là 12,83 triệu người, chiếm 7,1% về diện tích và 14,9% về dân số cả nước.

Vùng ĐNB hội tụ phần lớn các điều kiện và lợi thế nổi trội để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH); đặc biệt phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, tin học, công nghiệp dầu khí và sản phẩm hoá dầu; phát triển dịch vụ cao cấp, dịch vụ du lịch, dịch vụ viễn thông, tài chính, ngân hàng; nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao...

* Trung tâm Nghiên cứu kinh tế miền Nam (SVEC)

Vùng ĐNB có TP.Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, khoa học kỹ thuật, đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế lớn nhất của cả nước; có Vũng Tàu là TP. cảng và dịch vụ công nghiệp nằm ở "Mặt tiền Duyên hải" phía Nam, là cầu nối và "cửa ngõ" lớn giao lưu kinh tế với thế giới; các tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Phước và Bình Dương, nhất là khu vực dọc theo đường 51, QL14, QL22 có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, có trục đường xuyên á chạy qua.

Vùng ĐNB là khu vực phát triển kinh tế năng động, đạt mức tăng trưởng cao nhất cả nước có lực lượng lao động dồi dào, tay nghề cao, có nhiều cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ; có hệ thống đô thị phát triển, các khu công nghiệp phát triển mạnh, trở thành trung tâm và đầu mối giao lưu của các tỉnh phía Nam với cả nước và quốc tế. Vùng ĐNB còn có vị thế địa chính trị và an ninh quốc phòng quan trọng hàng đầu ở khu vực phía Nam của đất nước.

Vùng ĐNB đã sử dụng 98% diện tích toàn vùng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, xây dựng các công trình sản xuất, dịch vụ và mạng lưới kết cấu hạ tầng-trong đó đất nông lâm nghiệp có 1,9 triệu ha, chiếm 80,6% diện tích tự nhiên của vùng. Đất phi nông nghiệp có 390,1 nghìn ha, chiếm 16,6% diện tích đất tự nhiên (là vùng có tỷ lệ đất phi nông nghiệp lớn nhất so với các vùng khác trong cả nước). Đất chưa sử dụng còn 65,8 nghìn ha, chiếm 2,8% diện tích tự nhiên.

Tài nguyên nước và thủy năng: có hệ thống sông Đồng Nai có quy mô lớn thứ ba ở VN (sau hệ thống sông Hồng - Thái Bình và sông Mê Kông). Nguồn thủy điện của vùng tập trung ở tỉnh Đồng Nai với công suất lý thuyết ước tính khoảng 581,5 nghìn Kw Đây là nguồn thủy năng cho phép phát triển mạnh mẽ công nghiệp điện phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của vùng và cả nước.

Tài nguyên rừng tự nhiên tập trung nhiều hơn ở tỉnh Đồng Nai, Bình Phước. Các loại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tập trung chủ yếu ở khu vực đầu nguồn của hệ thống sông Đồng Nai, vườn quốc gia Cát Tiên, Côn Đảo... Rừng sản xuất chủ yếu là nguyên liệu giấy, được trồng ở một số tỉnh.

Tài nguyên biển: bờ biển có chiều dài 171 km, thuận lợi cho việc khai thác tài nguyên biển như dầu khí, cảng, đánh bắt hải sản, dịch vụ, du lịch, khai thác muối... Vùng thềm lục địa rộng trên 100.000 km², giàu tài nguyên, quan trọng nhất là dầu khí với trữ lượng dầu mỏ khoảng 3 đến 4 tỷ tấn và khí đốt khoảng 500 tỷ m³. Có vịnh Gành Rái rộng 50 km² tiếp giáp 5 tỉnh, là cửa biển quan trọng của vùng Nam Bộ và cả nước, có thể xây dựng các chùm cảng biển. Ngoài ra còn có một số loại khoáng sản có thể khai thác quy mô công nghiệp như: đá vôi, đá xây dựng, đất sét làm gạch ngói, cát thủy tinh, kaolin, titan, laterit...

Tài nguyên nhân lực: theo số liệu tổng điều tra dân số tại thời điểm 1/4/2009, vùng Đông Nam bộ có khoảng 14 triệu 025,4 ngàn người, chiếm 16,3% dân số cả nước (TP. Hồ Chí Minh chiếm 52,1%, Đồng Nai chiếm 17%, Bình Dương 8,3%; Tây Ninh 8%. Các tỉnh Bình Phước và Bà Rịa Vũng Tàu có quy mô dân số dưới 1 triệu người). Vùng ĐNB có tỷ lệ dân số thành thị chiếm 57,1% (cả nước là 29,6%). Vùng ĐNB có một hệ

thống đào tạo đại học và sau đại học thuộc quy mô lớn nhất so với cả nước: có 30 trường đại học và cao đẳng, hơn 800 trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Nguồn nhân lực dồi dào, với trình độ dân trí cao hơn các địa phương khác. Riêng TP.Hồ Chí Minh, nơi tập trung đến 37% tổng số cán bộ khoa học của cả nước, tạo ra lợi thế và điều kiện phát huy tác động lan toả (nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ cho các vùng khác) cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao cho các khu vực khác trong cả nước.

Trong hơn 20 năm đổi mới, vùng ĐNB đã có bước phát triển vượt bậc cả về tốc độ tăng trưởng kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp hàng hoá. So với các mục tiêu quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 1997, hầu hết các chỉ tiêu- nhất là về xã hội đều đạt và vượt mức đề ra (trong 10 chỉ tiêu chủ yếu có 2-3 chỉ tiêu vượt quy hoạch).

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) thời kỳ 1996- 2000 tăng trung bình 8,2%. Thời kỳ 2001-2005 tăng trưởng đạt 8,4%. Thời kỳ 2006-2010 đạt 6,4%, gần bằng tốc độ tăng trung bình cả nước (6,8%). Tốc độ ấy phụ thuộc nhiều vào tăng trưởng của TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa – Vũng Tàu.

GDP/người vùng ĐNB từ 15,4 triệu đồng năm 2000 tăng lên 27,3 triệu đồng năm 2005, năm 2008 đạt khoảng 41,4 triệu đồng và năm 2010 ước đạt khoảng 55,4 triệu đồng. Tuy nhiên mức chênh lệch về GDP/ người của từng tỉnh rất khác nhau(của Bà Rịa - Vũng Tàu gấp 4,35 lần của cả vùng ĐNB, TP.Hồ Chí Minh gấp 1,24 lần... Bình Phước thấp nhất, chỉ bằng 0,23 lần).

Thu, chi ngân sách nhà nước ở vùng ĐNB tăng từ 59,4 nghìn tỷ đồng năm 2000 (65,51% tổng thu ngân sách của cả nước) lên 111,1 nghìn tỷ đồng năm 2005 (62,34% tổng thu ngân sách của cả nước), năm 2008 đạt 225,5 nghìn tỷ đồng, năm 2010 dự kiến đạt khoảng 319 nghìn tỷ đồng (chiếm 62% tổng thu ngân sách cả nước).

Xuất khẩu là một trong những lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của vùng: năm 2005, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 24,4 tỷ USD, trong đó vùng ĐNB là 23,86 tỷ USD(chiếm 97,8% giá trị xuất khẩu toàn vùng KTTĐ). Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người vùng ĐNB gấp 5,5 lần mức bình quân cả nước (và gấp 3,8 lần nếu không kể dầu khí). Chỉ tiêu xuất khẩu bình quân đầu người của vùng đã gấp gần 2,2 lần sau 5 năm (từ 755 USD lên 1.633 USD/người) và cao hơn nhiều so với mức bình quân của các vùng khác trong cả nước. Đây là vùng kinh tế có độ mở lớn nhất cả nước.

Vùng ĐNB đóng góp ngày càng cao vào thành quả chung về phát triển kinh tế - xã hội của cả nước: năm 2008, so với cả nước, vùng ĐNB chỉ chiếm 9,24% diện tích tự nhiên, 14,9% dân số và tỷ lệ đô thị hoá là 48,4%, gấp 1,78 lần của cả nước (27,0%); Vùng đã đóng góp 34,8% GDP của cả nước. Tỷ trọng giá trị công nghiệp của vùng trong tổng giá trị toàn ngành công nghiệp cả nước tăng từ 38,3% năm 1995 lên 44,7% năm 2008.

Trong thời kỳ 1988-2008, toàn vùng đã thu hút được 5.305 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, với tổng số vốn đăng ký 43.995,3 triệu USD, chiếm 56,9% tổng số dự án và 54,2% tổng số vốn đăng ký của cả nước.

Nguồn vốn FDI chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp-xây dựng và dịch vụ. Đây cũng là thế mạnh của Vùng. Các dự án ngành công nghiệp-xây dựng tập trung vào 2 tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và TP. Hồ Chí Minh(chiếm 89% số dự án của ngành). Đối với ngành dịch vụ có 683 dự án với tổng vốn đầu tư 4,652 tỷ USD, riêng TP. Hồ Chí Minh đã có 600 dự án với tổng vốn đầu tư 3,28 Tỷ USD.

Các mặt xã hội đều phát triển: hệ thống giáo dục đa dạng từ bậc mầm non, phổ thông đến cao đẳng, đại học. Hệ thống giáo dục cao đẳng và đại học không những chỉ phục vụ cho các địa phương trong vùng mà phục vụ cho hầu hết các tỉnh phía Nam. Tất cả các tỉnh, thành phố đã hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ vào năm 2000, TP. Hồ Chí Minh đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở từ năm 2002. Mục tiêu chuẩn hoá đội ngũ giáo viên, kiên cố hoá trường lớp đã được các cấp các ngành chú ý đúng mức. Công tác xã hội hoá giáo dục phát triển khá mạnh

Vùng ĐNB có 64 trường cao đẳng và đại học(chiếm 27% tổng số trường cao đẳng và đại học của cả nước). Tổng số giảng viên và sinh viên tại các trường hệ cao đẳng và đại học là 13.720 giảng viên và 447.998 sinh viên, chiếm 22,6% đội ngũ giảng viên và 26,7% tổng sinh viên cao đẳng và đại học của cả nước. Vùng ĐNB còn là trung tâm dạy nghề lớn nhất của khu vực phía Nam. Năm 2008, toàn vùng có 2.103 giáo viên và 45.924 học sinh khối trung học chuyên nghiệp, chiếm 18% đội ngũ giáo viên và 19% lực lượng học sinh trung học chuyên nghiệp toàn quốc.

Về y tế: là vùng dẫn đầu trong cả nước về phát triển y học kỹ thuật cao, áp dụng khoa học kỹ thuật hiện đại. Nhiều bệnh viện ở TP.Hồ Chí Minh đạt trình độ kỹ thuật chuyên sâu cao nhất cả nước.

Mạng lưới y tế cơ sở ngày càng được củng cố và phát triển; 100% xã, phường có cán bộ y tế phục vụ, đến cuối năm 2008 trên 86,8% số trạm y tế có bác sĩ, cao nhất so với các vùng trong cả nước.

Tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục giảm: mỗi năm bình quân vùng ĐNB có khoảng 20 nghìn hộ đã thoát khỏi cảnh nghèo, tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2008 còn khoảng 2,3% (theo chuẩn mới).

Phong trào xây dựng xã, phường lành mạnh được các địa phương rất chú trọng như: đẩy mạnh chương trình 3 giảm(ma túy, mại dâm, tội phạm). Nhìn chung đời sống nhân dân trong vùng được cải thiện khá rõ rệt.

Tóm lại, tiềm năng được phát huy và KT-XH đạt được nhiều thành tựu trong quá trình hơn 20 năm đổi mới là nền tảng và cơ sở để vùng ĐNB hướng đến thực hiện những kỳ vọng mà quy hoạch đến năm 2020 của chính phủ đã vạch ra.

Thách thức, cơ hội và triển vọng

Những vấn đề đặt ra cho vùng ĐNB trong tầm nhìn đến 2020 là:

- Từ vai trò, vị trí đã được xác lập trong sự phát triển KT-XH của đất nước, vùng ĐNB phải tăng trưởng nhanh, bền vững để làm tròn nhiệm vụ là đầu tàu kéo theo toàn bộ nền kinh tế của phía Nam và cả nước..

- Sự tăng trưởng nhanh khối công nghiệp và dịch vụ ngày càng đòi hỏi sự phát triển đi trước của kết cấu hạ tầng, nhưng vốn đầu tư cho lĩnh vực này còn hạn hẹp. Sự phát triển dịch vụ chất lượng cao còn chậm sẽ ảnh hưởng đến quá trình hiện đại hoá cơ cấu kinh tế.

- Trong quá trình hội nhập, không tránh khỏi sự cạnh tranh quyết liệt về sản phẩm nên đòi hỏi phải đổi mới tổ chức và quản lý; đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và bảo vệ giữ gìn cảnh quan môi trường...Đó là những thách thức lớn trong suốt quá trình phát triển đến 2020.

- Các vấn đề mang tính toàn cầu như dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, khan hiếm nguyên vật liệu, phân hóa giàu nghèo,...sẽ trở nên gay gắt hơn và tác động mạnh đến tốc độ và hiệu quả của kinh tế xã hội trong vùng và cả nước.

Ngoài những thách thức nêu trên, trong quá trình phát triển vừa qua ở vùng ĐNB cũng còn tồn tại những khó khăn khách quan và chủ quan như những trở lực trên con đường Phát triển:

Một là: *cơ cấu kinh tế tuy có sự chuyển dịch nhanh hơn mức bình quân cả nước, song chưa tạo ra tiền đề cho sự tăng tốc và nâng cao khả năng cạnh tranh.* Đó là mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư với hiệu quả thấp và tồn tại ba mặt còn hạn chế, kìm hãm tăng trưởng là: kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực và thể chế kinh tế.

Hai là: *công nghiệp phát triển nhanh nhưng chưa bền vững và không đồng bộ, cơ cấu công nghiệp thiếu hợp lý; hiện đại hoá chưa đi đôi với công nghiệp hoá.* Sự tăng trưởng của vùng vẫn chủ yếu dựa vào ngành công nghiệp khai thác dầu khí(đạt tốc độ 15,9%), công nghiệp chế biến chỉ đạt mức tăng trưởng 12,7%. Sự phát triển chậm của ngành công nghiệp chế tạo và chế biến là một hạn chế lớn. Các ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển; các ngành chủ lực chưa hình thành rõ; dịch vụ chất lượng cao phát triển chậm. Sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp còn yếu, chi phí sản xuất còn cao. Giá thành một số sản phẩm còn cao(giá xi măng cao gấp 1,2 - 1,3 lần nước ngoài)

Ba là: *Sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào sự biến động của thị trường, chất lượng sản phẩm thấp, giá thành cao.* Quan hệ sản xuất nông nghiệp chưa thực sự thích ứng với cơ chế mới, sự liên kết hợp tác kém hiệu quả giữa các khâu: khoa học công nghệ, sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

Bốn là: *trình độ công nghệ, cơ cấu công nghệ nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu, việc đổi mới công nghệ và ứng dụng công nghệ cao còn chậm.* Năng suất lao động chỉ bằng 1/2 so với trung bình thế giới. Nông nghiệp còn phương thức thu hoạch, bảo quản thủ công, thất thoát còn nhiều.

Năm là: Kết cấu hạ tầng chưa theo kịp với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của Vùng đang trong tình trạng ngày càng quá tải. Quy hoạch đô thị, quản lý đô thị và KCN còn bất cập. Ô nhiễm môi trường, nguồn nước và rác thải rắn đang là vấn đề nan giải và cấp bách trong vùng.

Sáu là: chuyển dịch chậm cơ cấu lao động, chất lượng lao động thấp, nảy sinh nhiều vấn đề xã hội phải giải quyết.

Nguyên nhân tồn tại những hạn chế nêu trên bao gồm cả những yếu tố khách quan và chủ quan nhưng tất cả đều trở thành thách thức đối với tốc độ và chất lượng của sự phát triển ở vùng ĐNB.

Bản quy hoạch tổng thể vùng ĐNB đến 2020 đã xác định vị trí, chức năng của vùng trong tổng thể KT-XH cả nước như sau:

1. Đến năm 2020, Vùng ĐNB vẫn là một trong những vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và đi đầu trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Đảm nhận vị trí đi đầu một số lĩnh vực quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh quốc tế, tạo động lực cho quá trình phát triển cho vùng và cả nước.

3. Vùng ĐNB mà hạt nhân là TP. Hồ Chí Minh là trung tâm dịch vụ tầm cỡ khu vực Đông Nam á về tài chính, thương mại, du lịch, giao lưu quốc tế.

4. Vùng ĐNB là trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm chuyển giao và ứng dụng khoa học và công nghệ của cả nước.

Mục tiêu phát triển tổng quát về KT-XH, MT được đặt ra như sau: tổng sản phẩm trong vùng (GDP theo giá 94) năm 2020 ít nhất tăng gấp 2,2 lần so với năm 2010. Đến năm 2020 khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm khoảng 95-96% tổng GDP, trong đó tỷ trọng dịch vụ chiếm 41-42%, cao hơn mức bình quân của cả nước. Tăng trưởng kinh tế theo GDP của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt 8,2%, trong đó thời kỳ 2011-2015 tăng bình quân khoảng 7,9-8,5% và thời kỳ 2016-2020 tăng bình quân khoảng 8,4%.

Dân số trong vùng đến năm 2020 khoảng 14-15 triệu người, Tỷ lệ thất nghiệp chung khoảng 4%, thành thị dưới 5%. Tuổi thọ bình quân lên 75 tuổi, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng dưới 10%.

Về bảo vệ môi trường: ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường do hoạt động của con người và tác động của tự nhiên gây ra. Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học.

Về an ninh, quốc phòng: Tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh công tác phòng, chống các tệ nạn xã hội.

Các chuyên gia kinh tế-xã hội đã xây dựng quy hoạch tổng thể cho vùng ĐNB đến 2020 trên cơ sở của tiềm năng, những thành tựu, những khó khăn còn tồn tại và những thách thức ở phía trước để dự báo những triển vọng của tương lai. Đó là một quy trình nghiên cứu rất khoa học. Tuy nhiên, về mặt lý luận, “quy hoạch” thuộc phạm trù “dự báo, phán đoán, định hướng” theo những khả năng khác nhau có thể xảy ra nên cần phân biệt với “kế hoạch tiến hành” mang tính pháp lệnh. Nhưng ngay cả một bản kế hoạch cũng không thể cứng nhắc, cố định một khả năng mà phải có những phương án dự phòng, những khả năng biến động. Vì vậy triển vọng phát triển KT-XH của vùng ĐNB đến 2020 có thể cao hơn, cũng có thể thấp hơn những chỉ tiêu mà quy hoạch dự kiến-tất nhiên là khoảng cách sẽ không quá xa-nếu không có những biến động quá lớn về các yếu tố khách quan và chủ quan như thảm họa thiên nhiên hay khủng hoảng thế giới và khu vực.

Từ những gì quy hoạch tổng thể đã phác họa, chúng ta có cơ sở để hy vọng diện mạo của vùng ĐNB sẽ tốt đẹp hơn sau một thập kỷ nữa.

Lê Thanh Sang^{*}, Nguyễn Mai Long^{**}

Liên kết vùng nhìn từ quá trình chuyển dịch dân số - lao động ở Đông Nam Bộ

Tóm tắt

Mật độ và qui mô chuyển dịch của các dòng dân số-lao động theo không gian lãnh thổ, bao gồm chuyển dịch nội vùng và liên vùng, phản ánh một chiều kích quan trọng của liên kết vùng. Thông qua quá trình này, các nguồn nhân lực, hàng hóa-dịch vụ, tài chính và tài nguyên-môi trường được tái phân bố giữa nơi đi và nơi đến. Phân tích các dòng di cư liên tỉnh từ kết quả TĐTDS 2009 cho thấy, có sự chuyển dịch rất lớn các dòng dân số-lao động từ nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đến Đông Nam Bộ, trong đó khu vực lõi TPHCM, Bình Dương và Đồng Nai có mật độ và qui mô chuyển đến cao nhất. Ít có sự chuyển dịch dân số-lao động ra khỏi vùng, mà chủ yếu là chuyển dịch giữa các tỉnh trong vùng, tạo thành các trục liên kết chính nội vùng, nhưng khu vực lõi cũng là nơi tiếp nhận đa số các dòng di từ đô thị và nông thôn của vùng. Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Phước và đặc biệt là Tây Ninh có mật độ và qui mô chuyển đến thấp nhất. Tính chất quá hướng tâm trên đặt ra vấn đề về tính hợp lý trong qui hoạch phát triển vùng trong thời gian tới.

1. Giới thiệu

Liên kết vùng là một vấn đề cơ bản trong nghiên cứu phát triển. Liên kết vùng được thể hiện trên nhiều lĩnh vực, phản ánh tính đa dạng của quan hệ tương tác giữa các chủ thể với nhau về mặt không gian, trong đó các liên kết về cơ sở hạ tầng, trao đổi kinh tế, trao đổi dân số-lao động và sử dụng tài nguyên-môi trường đóng vai trò trung tâm. Từ cách tiếp cận sinh thái nhân văn và nhân khẩu học, bài viết này trình bày một số khía cạnh của liên kết vùng thông qua việc phân tích quá trình chuyển dịch dân số-lao động nội vùng và giữa Đông Nam Bộ với các vùng khác từ kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 2009 (gọi tắt là TĐTDS 2009).

Bằng cách so sánh nơi ở của những người từ 5 tuổi trở lên¹ tại thời điểm TĐTDS 2009 và nơi ở của họ 5 năm trước đó, bài viết phân tích sự chuyển dịch của dân số từ 2004 đến 2009 của Đông Nam Bộ, giữa các tỉnh nội vùng và với các vùng khác trong toàn quốc. Hơn nữa, phân tích nguồn gốc nông thôn/đô thị của nơi xuất cư cũng làm rõ hơn mối liên kết giữa nông thôn với đô thị và các quan hệ kinh tế bên dưới quá trình chuyển dịch này. Qui mô và mật độ chuyển dịch dân số-lao động phản ánh mức độ liên kết giữa nơi đi và nơi đến. Sau khi trình bày phương pháp luận và nguồn số liệu, bài viết mô tả và phân tích các khuôn mẫu về mặt không gian của quá trình chuyển dịch dân số-lao động của Đông Nam Bộ qua 5 năm trong cái nhìn so sánh với các vùng khác, nhưng tập

^{*} Phó Giáo sư, Tiến sĩ. Phó Viện trưởng, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ

^{**} Thạc sĩ, Bộ Công Thương

¹ Chỉ có thể so sánh những người từ 5 tuổi trở lên vì nhóm tuổi nhỏ hơn chưa sinh ra 5 năm trước đó

trung chủ yếu vào các dòng di cư liên tỉnh, bao gồm nhập cư và xuất cư, nội vùng và liên vùng, nguồn gốc nông thôn/đô thị của nơi xuất cư và nơi đến.

Do tính chất chọn lọc của di cư, những người di chuyển hầu hết là trong độ tuổi lao động trẻ. Khi phân tích liên kết vùng từ cách tiếp cận nhân khẩu học, chúng tôi sử dụng thuật ngữ dân số-lao động để nhấn mạnh đến 2 hàm ý: (1) Bộ phận chủ yếu của nguồn dân số này là lực lượng lao động - một yếu tố đầu vào của sản xuất. (2) Dân cư, cùng với sản xuất, là nguồn tiêu thụ chính các loại hàng hóa, dịch vụ, và tài nguyên-môi trường. Sự chuyển dịch dân số làm thay đổi các thị trường và điều kiện tự nhiên của nơi đi và nơi đến. Mức độ trao đổi và dịch chuyển các dòng dân số-lao động phản ánh mức độ liên kết về mặt không gian và các tác động tích cực, tiêu cực của quá trình liên kết này đối với vùng.

2. Cơ sở phương pháp luận và nguồn số liệu

Các nghiên cứu về chuyển dịch dân số-lao động thường dựa trên mối quan hệ giữa dân số với môi trường và hoạt động kinh tế. Lý thuyết sinh thái nhân văn là cách tiếp cận trung tâm để nhận thức sự hình thành các trung tâm đô thị, sự phân bố về mặt không gian của dân cư và các hoạt động sản xuất kinh doanh từ cách tiếp cận xã hội học (Namboodiri, 1988; Berry, 1961). Di dân có xu hướng di cư ở các khoảng cách địa lý gần nhưng các thành phố lớn cung cấp nhiều cơ hội kinh tế hơn nên thu hút di dân nhiều hơn và từ các vùng xa hơn (Ravenstein, 1885). Năng suất thấp và thiếu việc làm trong nông nghiệp, đồng thời với cơ hội việc làm được tạo ra trong khu vực công nghiệp, năng suất cao là các lực “đẩy” và lực “hút” chủ yếu của di cư (Lee, 1966). Sức ép của dân số lên môi trường làm cho di cư cũng có xu hướng chuyển từ nơi có nguồn đất nông nghiệp ít đến nơi có nguồn đất nông nghiệp dồi dào (Hawley, 1950). Tóm lại, cơ hội việc làm ở khu vực công nghiệp, nguồn đất cho sản xuất nông nghiệp và khoảng cách di chuyển là những yếu tố kinh tế, môi trường và địa lý đóng vai trò quan trọng để giải thích cho sự dịch chuyển của các dòng dân số-lao động.

Sự chuyển dịch này được đo lường bởi qui mô và mật độ dân số-lao động di cư trên tổng dân số và đơn vị lãnh thổ hành chính. Qui mô càng lớn và mật độ càng cao thì mối liên kết giữa nơi đi và nơi đến càng mạnh. Các mối liên kết này tạo ra sự thay đổi về nhiều mặt cả ở nơi đi và nơi đến. Một cách trực tiếp nhất, quá trình chuyển dịch dân số làm thay đổi các cấu trúc tuổi, giới tính, chất lượng, thành phần và đặc trưng văn hóa của dân cư. Sự thay đổi trong cấu trúc và qui mô dân số-lao động này góp phần làm thay đổi các cấu trúc kinh tế, các thị trường hàng hóa, dịch vụ và tài nguyên-môi trường, xét trên cả khía cạnh cung và cầu. Quá trình tái phân bố dân số-lao động cũng làm thay đổi các qui hoạch không gian vùng, hình thành các khu vực dân cư mới, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, các hoạt động sản xuất và dịch vụ mới. Với ý nghĩa đó, liên kết phát triển vùng có thể được nhìn từ quá trình chuyển dịch của các dòng dân số-lao động nội vùng và liên vùng.

TĐTDS 2009 là bộ số liệu mới nhất về động thái dân số trên phạm vi quốc gia, cho phép phân tích các khuôn mẫu vĩ mô về mặt không gian của các dòng di cư từ 2004 đến 2009

đối với cấp huyện trở lên¹. Việc phân tích dựa trên cơ sở so sánh dân số thực tế thường trú² tại thời điểm 1/4/2009 so với dân số thực tế thường trú tại thời điểm 1/4/2009. Bảng 1 mô tả cách phân loại dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng di cư. Tại hai thời điểm này, nếu một người nào đó thực tế thường trú tại cùng một xã được xem là không di cư. Những người thực tế thường trú tại khác xã thì có thể rơi vào những khả năng: di chuyển đến các xã khác trong huyện, đến các huyện khác trong tỉnh, đến các tỉnh khác trong vùng, hoặc đến các tỉnh khác ngoài vùng. Số còn lại là nhập cư từ nước ngoài. Khi so sánh giữa nơi đi và nơi đến, có một số trường hợp là “không xác định” nên khi xác lập các ma trận chuyển dịch dân số-lao động giữa các vùng và giữa các tỉnh, và khi phân riêng cho nông thôn/đô thị, số “không xác định” này được loại ra. Do vậy, tổng số người trong các ma trận so sánh thấp hơn chút ít so với khi tính chung, bao gồm cả số “không xác định” (để đảm bảo tính đầy đủ của số liệu gốc), nhưng sự khác nhau này không ảnh hưởng đến kết quả phân tích vì số “không xác định” là không đáng kể. Tất cả số liệu sử dụng trong bài viết này được hiểu là những người từ 5 tuổi trở lên.

Bảng 1: Tình trạng di cư của những người từ 5 tuổi trở lên phân theo nơi thực tế thường trú 5 năm trước TĐTDS 2009

Nơi thực tế thường trú (*) 1/4/2004		Tình trạng di cư	
1. Cùng xã		Không di cư	
2. Khác xã	2.1 Cùng huyện	Di cư giữa các xã trong huyện	
	2.2 Khác huyện	2.2.1 Cùng tỉnh	Di cư giữa các huyện trong tỉnh
		2.2.2 Khác tỉnh	Di cư giữa các tỉnh trong vùng
		2.2.3 Khác vùng	Di cư giữa các vùng
3. Nước ngoài		Di cư quốc tế	

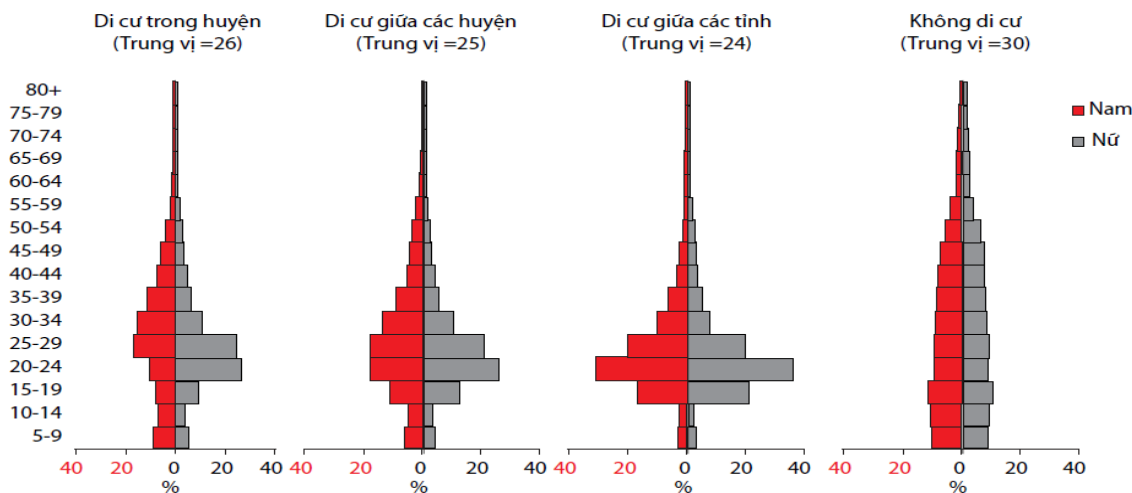
Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Như đã đề cập, tính chọn lọc về tuổi và giới tính của di dân được thể hiện rất rõ qua kết quả TĐTDS 2009 (Hình 1). Tháp dân số của các loại hình di cư, đặc biệt là di cư giữa các tỉnh rất khác so với tháp dân số của những người không di cư. Trong khi cấu trúc tuổi cả nam và nữ của những người không di cư khá đồng đều và thu hẹp dần dần ở những nhóm tuổi lớn hơn, *cấu trúc tuổi của những người di cư tập trung chủ yếu trong độ tuổi 15-29, cao nhất là 20-24 tuổi, và nữ nhiều hơn nam, đặc biệt là di cư giữa các tỉnh. Sự chọn lọc này cho thấy hầu hết những người di cư là lao động trẻ, phản ánh sự chuyển dịch lao động là chủ yếu.* Nhiều hệ quả kinh tế-xã hội-môi trường-quản lý xảy ra ở nơi đi và nơi đến khi sự chuyển dịch này tăng lên. Đây là cơ sở thực tiễn để bài viết này nhấn mạnh đến khía cạnh dân số-lao động của quá trình chuyển dịch dân cư.

¹ Các câu hỏi về di cư dựa trên kết quả điều tra mẫu 15% của TĐTDS 2009 và chỉ có thể suy rộng cho đến cấp huyện, không thể phân loại có tính đại diện cho đến cấp hành chính thấp hơn.

² “Một người được coi là “*nhân khẩu thực tế thường trú*” tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên; hoặc mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu thường trú.” TCTK, 2010, “Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 2009: Các kết quả chủ yếu”, trang 468.

Hình 1: Tháp dân số theo các loại hình di cư và không di cư, 2009



Nguồn: TCTK, “Di cư và đô thị hóa ở Việt nam: Thực trạng, xu hướng và những khác biệt”, 2011, trang 26

3. Động thái dân số-lao động của Đông Nam Bộ trong cái nhìn so sánh với các vùng khác

Có thể thấy hầu hết các dòng chuyển dịch dân số-lao động là từ các vùng nông thôn đến các trung tâm công nghiệp để tìm kiếm việc làm. Đông Nam Bộ có mức độ đô thị hóa cao nhất nước (57.4% so với 29.7% mức bình quân cả nước), nhiều khu công nghiệp nhất nước, trong đó TPHCM đóng vai trò là cực hút lớn nhất của quá trình chuyển dịch dân số này (Bảng 2). Nhiều nghiên cứu trước đây cho thấy các ngành công nghiệp thâm dụng lao động trong khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài là một trong những nhân tố “hút” quan trọng nhất của các dòng di cư lao động trong nước (Lê Thanh Sang, 2007).

Cùng với TPHCM, các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu cũng có mức độ đô thị hóa cao hơn mức bình quân cả nước và trở thành khu vực tăng trưởng cao của vùng. Khu vực này đóng vai trò quan trọng trong liên kết vùng ở Đông Nam Bộ và được kỳ vọng sẽ có mật độ trao đổi dân số-lao động cao, năng động. Tỷ trọng đô thị hóa ở Bình Dương vào năm 2009 chưa phản ánh đúng thực tế đô thị hóa ở tỉnh này, vì các huyện nằm giữa thị xã Thủ Dầu Một và TPHCM có đầy đủ tính chất của một đô thị công nghiệp trung bình.

Bảng 2: Dân số và tỷ trọng dân số nông thôn/đô thị trên toàn quốc, Đông Nam Bộ và các tỉnh/thành phố trong vùng: 2009

	Dân số (000)	Đô thị	Nông thôn
Toàn quốc	78,511	29.7%	70.3%
Đông Nam Bộ	12,906	57.4%	42.6%
Bình Phước	785	16.9%	83.1%
Tây Ninh	983	15.9%	84.1%
Bình Dương	1,366	30.0%	70.0%
Đồng Nai	2,260	33.1%	66.9%
Bà Rịa Vũng Tàu	910	49.8%	50.2%
TPHCM	6,602	83.5%	16.5%

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

So với các vùng khác, Đông Nam Bộ là nơi có mức di động dân số cao nhất nước (Bảng 3). Tỷ trọng dân số không di cư bình quân trên cả nước là khoảng 91.4%, trong khi ở Đông Nam Bộ là 77.8%, do di cư liên tỉnh chiếm tỷ trọng cao. Có đến 14.6% dân số từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm TĐTDS 2009 ở Đông Nam Bộ cư trú tại các tỉnh khác năm 2004, cao hơn khoảng 3 lần so với mức bình quân cả nước. Tây Nguyên và Đồng bằng sông Hồng chỉ xấp xỉ hoặc thấp hơn chút ít so với mức bình quân cả nước, trong khi các vùng còn lại chỉ đạt mức 1.6%.

Bảng 3: Tình trạng di cư của những người từ 5 tuổi trở lên 2009 so với 2004 theo các vùng và các tỉnh của Đông Nam Bộ

Nơi thực tế thường trú 2009	Dân số (000)	Nơi thực tế thường trú 2004				
		Tổng số	Cùng xã	Khác xã cùng huyện	Khác huyện cùng tỉnh	Tỉnh khác
Toàn quốc	78,412	100.0%	91.4%	2.1%	2.2%	4.3%
Đồng bằng sông Hồng	17,901	100.0%	92.6%	1.7%	2.2%	3.5%
Miền núi và Trung du phía Bắc	10,000	100.0%	95.1%	2.0%	1.3%	1.6%
Bắc Trung Bộ và DHMT	17,271	100.0%	94.7%	2.0%	1.7%	1.6%
Tây Nguyên	4,566	100.0%	91.9%	2.4%	1.4%	4.3%
Đông Nam Bộ	12,887	100.0%	77.8%	2.9%	4.7%	14.6%
Bình Phước	785	100.0%	92.5%	2.0%	0.9%	4.6%
Tây Ninh	983	100.0%	94.7%	1.8%	1.7%	1.7%
Bình Dương	1,366	100.0%	59.6%	2.2%	1.5%	36.6%
Đồng Nai	2,260	100.0%	84.3%	3.4%	1.9%	10.4%
Bà Rịa Vũng Tàu	910	100.0%	89.5%	3.2%	1.1%	6.3%
TPHCM	6,602	100.0%	73.5%	3.0%	7.8%	15.7%
Đồng bằng sông Cửu Long	15,787	100.0%	95.1%	1.9%	1.4%	1.6%

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Sự khác biệt này cho thấy sức hút rất lớn của Đông Nam Bộ đối với các dòng di cư nội địa, nhưng sức hút này cũng rất khác nhau giữa các tỉnh trong vùng. Do qui mô dân số lớn, TPHCM thu hút đông nhất số người từ nơi khác đến, vượt trội so với các tỉnh còn lại, nhưng Bình Dương mới là tỉnh có mật độ nhập cư cao nhất vùng. Khoảng 36.6% dân số của Bình Dương tại thời điểm TĐTDS 2009 là từ các tỉnh khác đến, tiếp đến là TPHCM với tỷ trọng 15.7% và Đồng Nai với tỷ trọng 10.4%. Đây là ba tỉnh/thành phố

đóng vai trò trung tâm động lực. Bà Rịa-Vũng Tàu và tiếp đến là Bình Phước có tỷ trọng nhập cư trung bình, trong khi Tây Ninh có vẻ khá biệt lập, không thu hút đáng kể các dòng nhập cư từ nơi khác. Mức độ sôi động của sự chuyển dịch dân số trên một bình diện nhất định phản ánh vị thế của các địa phương trong không gian lãnh thổ rộng lớn hơn.

Phù hợp với các nghiên cứu gần đây, kết quả TĐTDS 2009 cũng cho thấy Đông Nam Bộ thu hút nữ giới cao hơn là nam giới và dù mức độ không lớn, sự khác biệt này diễn ra ở tất cả các tỉnh/thành phố của vùng (Bảng 4). Các ngành công nghiệp dựa trên thâm dụng lao động như may mặc và dịch vụ trong khu vực phi chính thức có xu hướng thu hút lao động nữ nhiều hơn nam.

Bảng 4: Tình trạng di cư của nam và nữ từ 5 tuổi trở lên 2009 so với 2004 theo các vùng và các tỉnh của Đông Nam Bộ

Nơi thực tế thường trú 2009	Dân số (000)	Nơi thực tế thường trú 2004				
		Tổng số	Cùng xã	Khác xã cùng huyện	Khác huyện cùng tỉnh	Tỉnh khác
Nam						
Toàn quốc	38,596	100.0%	92.4%	1.5%	1.9%	4.1%
Đồng bằng sông Hồng	8,751	100.0%	93.8%	0.9%	1.9%	3.3%
Miền núi và Trung du phía Bắc	4,973	100.0%	96.2%	1.2%	1.0%	1.6%
Bắc Trung Bộ và DHMT	8,508	100.0%	95.6%	1.4%	1.4%	1.5%
Tây Nguyên	2,301	100.0%	92.1%	2.2%	1.3%	4.4%
Đông Nam Bộ	6,243	100.0%	78.6%	2.7%	4.7%	14.1%
Bình Phước	396	100.0%	93.0%	1.8%	0.8%	4.4%
Tây Ninh	486	100.0%	95.5%	1.4%	1.5%	1.6%
Bình Dương	652	100.0%	61.0%	2.1%	1.5%	35.4%
Đồng Nai	1,113	100.0%	85.4%	2.9%	1.6%	10.0%
Bà Rịa Vũng Tàu	452	100.0%	89.7%	2.9%	1.0%	6.4%
TPHCM	3,143	100.0%	73.8%	3.0%	7.9%	15.4%
Đồng bằng sông Cửu Long	7,821	100.0%	96.0%	1.5%	1.1%	1.4%
Nữ						
Toàn quốc	39,816	100.0%	90.5%	2.6%	2.4%	4.5%
Đồng bằng sông Hồng	9,150	100.0%	91.4%	2.4%	2.5%	3.7%
Miền núi và Trung du phía Bắc	5,027	100.0%	93.9%	2.9%	1.6%	1.6%
Bắc Trung Bộ và DHMT	8,763	100.0%	93.9%	2.5%	1.9%	1.7%
Tây Nguyên	2,266	100.0%	91.6%	2.6%	1.6%	4.3%
Đông Nam Bộ	6,645	100.0%	77.1%	3.0%	4.8%	15.0%
Bình Phước	388	100.0%	92.0%	2.1%	1.0%	4.8%
Tây Ninh	495	100.0%	93.9%	2.2%	2.0%	1.9%
Bình Dương	712	100.0%	58.4%	2.3%	1.6%	37.7%
Đồng Nai	1,145	100.0%	83.2%	3.8%	2.2%	10.8%
Bà Rịa Vũng Tàu	456	100.0%	89.2%	3.5%	1.2%	6.1%
TPHCM	3,449	100.0%	73.3%	3.1%	7.7%	15.9%
Đồng bằng sông Cửu Long	7,966	100.0%	94.2%	2.4%	1.6%	1.8%

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

So sánh với các vùng khác trong cả nước, Đông Nam Bộ là nơi có tỷ suất xuất cư thấp nhất đồng thời với tỷ suất nhập cư¹ cao nhất (Bảng 5). Điều này dẫn đến tỷ suất di cư thuần dương đến Đông Nam Bộ rất cao. Trong số các vùng còn lại, trừ Tây Nguyên có tỷ suất di cư thuần dương (0.9%), các vùng khác đều có tỷ suất di cư thuần âm. Hai vùng có tỷ suất di cư thuần âm lớn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (-4%) và Bắc Trung Bộ & Duyên hải Miền Trung (-3.8%). Xét trên quan hệ vùng, bước đầu có thể nhận định rằng Đông Nam Bộ đóng vai trò trung tâm trong quá trình kết nối các dòng dân số-lao động từ nơi khác đến các tỉnh trong vùng.

Bảng 5: Tỷ suất di cư liên tỉnh của những người từ 5 tuổi trở lên phân theo vùng và các tỉnh Đông Nam Bộ: 2004-2009

Vùng	Tỷ suất di cư		
	Nhập cư	Xuất cư	Thuần
Đồng bằng sông Hồng	3.5%	3.7%	-0.2%
Miền núi và Trung du phía Bắc	1.6%	3.3%	-1.8%
Bắc Trung Bộ và DHMT	1.5%	5.2%	-3.7%
Tây Nguyên	4.4%	3.5%	0.9%
Đông Nam Bộ	16.5%	3.2%	13.3%
Bình Phước	4.6%	4.7%	-0.1%
Tây Ninh	1.7%	3.6%	-1.9%
Bình Dương	55.5%	3.9%	51.6%
Đồng Nai	11.1%	4.1%	7.1%
Bà Rịa Vũng Tàu	6.4%	4.2%	2.2%
TPHCM	18.1%	2.4%	15.7%
Đồng bằng sông Cửu Long	1.6%	5.6%	-4.0%

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Tuy nhiên, không phải vai trò kết nối này được xác lập như nhau ở tất cả các tỉnh trong vùng, mà chỉ tập trung vào khu vực lõi của vùng, bao gồm TPHCM, Bình Dương, Đồng Nai, và một phần nào đó là Bà Rịa-Vũng Tàu. Xét về qui mô, TPHCM là trung tâm kết nối quan trọng nhất, nhưng xét về mật độ thì Bình Dương có mạng kết nối dày đặc nhất. Bình Dương có tỷ suất di cư liên tỉnh thuần dương cực cao (51.6%). TPHCM cũng tỷ suất di cư thuần dương cao (15.7%). Đồng Nai đứng hàng thứ 3 (7.1%), sau Bình Dương và TPHCM. Trong khi đó Bình Phước và Tây Ninh không đóng vai trò đáng kể nào trong việc thu hút các dòng dân số-lao động. Thậm chí, tỷ suất xuất cư ở Tây Ninh còn cao hơn gấp đôi so với tỷ suất nhập cư và tỷ suất di cư thuần âm khá lớn.

Tóm lại, xét trên phạm vi toàn quốc, Đông Nam Bộ là trung tâm kết nối các dòng dân cư từ các vùng khác. Xét trên phạm vi vùng, vai trò kết nối cốt lõi thuộc về TPHCM, Bình Dương và Đồng Nai. Qui mô và mật độ dân số-lao động chuyển dịch đến phản ảnh vai trò trung tâm của các địa phương này trong liên kết phát triển. Thông qua quá trình

¹ Tỷ suất xuất cư và tỷ suất nhập cư bằng tổng số người xuất cư và tổng số người nhập cư từ 2004-2009 chia cho dân số của nơi xuất cư và nhập cư năm 2004. Do vậy, các tỷ suất ở Bảng 5 khác với các tỷ suất ở Bảng 3 và Bảng 4 được tính toán dựa trên dân số năm 2009.

chuyển dịch này, các mối quan hệ kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường giữa nơi đi và nơi đến và bên trong của chúng sẽ thay đổi.

4. Liên kết vùng nhìn từ quá trình chuyển dịch dân số-lao động nội vùng và liên vùng ở Đông Nam Bộ

Phần này tập trung phân tích các khuôn mẫu về mặt không gian của quá trình chuyển dịch dân số-lao động nội vùng, từ các vùng khác đến Đông nam Bộ và từ Đông Nam Bộ đi các vùng khác.

Sự dịch chuyển dân số-lao động đến các tỉnh Đông Nam Bộ

Phân tích nguồn gốc của các dòng dân số-lao động chuyển đến các tỉnh Đông Nam Bộ (Bảng 6) cho thấy: trong số gần 1.9 triệu người từ 5 tuổi trở lên chuyển đến các tỉnh Đông Nam Bộ có đến 87.1% là từ các vùng khác và 12.9% là giữa các tỉnh trong vùng; 85.4% là đến từ nông thôn và 14.6% là đến từ đô thị. Tuy nhiên, có 42.2% số chuyển dịch giữa các tỉnh trong vùng là có nguồn gốc từ đô thị, trong khi tỷ trọng này chỉ chiếm 10.5% số chuyển đến từ các vùng khác. Kết quả này cho thấy *các dòng dân số-lao động chuyển đến các tỉnh Đông Nam bộ chủ yếu là từ nông thôn của các vùng khác.*

Bảng 6: Nguồn gốc nông thôn/đô thị và vùng xuất cư của những người từ 5 tuổi trở lên đến các tỉnh Đông Nam Bộ: 2004-2009

	Từ các tỉnh ĐNB (000)		Từ các vùng khác (000)		Tổng số (000)	
Từ đô thị	102	42.2%	172	10.5%	274	14.6%
	37.3%		62.7%		100.0%	
Từ nông thôn	140	57.8%	1,464	89.5%	1,604	85.4%
	8.7%		91.3%		100.0%	
Tổng số	242	100.0%	1,635	100.0%	1,878	100.0%
	12.9%		87.1%		100.0%	

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Về khía cạnh liên kết dân số-lao động, Đông Nam bộ có các mối quan hệ chủ yếu với các vùng nào? Kết quả từ TĐTDS 2009 (Bảng 7) cho thấy, *Đông Nam bộ có mối liên kết chặt chẽ nhất về dân số-lao động với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung.* Trong tổng số người từ các nơi đến các tỉnh Đông Nam Bộ trong giai đoạn 2004-2009 có tới 38% và 30.4% là đến từ hai vùng tương ứng trên. So với hai thập niên trước, tỷ trọng dân số-lao động chuyển dịch từ Đồng bằng sông Hồng đến Đông Nam Bộ (10.4%) giảm rõ rệt. Điều dễ thấy là sự phát triển năng động của Hà Nội và các tỉnh khác trong Vùng trọng điểm kinh tế phía Bắc đã làm giảm áp lực di cư vào Nam. Miền núi & Trung du phía Bắc, và Tây Nguyên chỉ đóng góp một tỷ trọng nhỏ (3.9% và 4.4% tương ứng) trong các dòng dân số-lao động chuyển dịch đến Đông Nam Bộ.

Có thể nói *TPHCM, tiếp đến là Bình Dương và Đồng Nai, vẫn là nơi đến chủ yếu của các dòng dân số-lao động này.* Trong tổng số di dân từ 5 tuổi trở lên đến các tỉnh Đông Nam Bộ giai đoạn 2004-2009, hơn một triệu người đến TPHCM (55%), nửa triệu người đến Bình Dương (26.6%), 235 ngàn người đến Đồng Nai (12.5%), 57 ngàn người đến

Bà Rịa-Vũng Tàu, 37 ngàn người đến Bình Phước, và chỉ có 17 ngàn người đến Tây Ninh.

Tuy nhiên, tỷ trọng của các dòng dân số-lao động từ các vùng khác nhau đến các tỉnh Đông Nam Bộ là không giống nhau. TPHCM và Bình Dương thu hút đông đảo nhất các dòng dân số-lao động từ Đồng bằng sông Cửu Long so với các tỉnh khác trong vùng. Tỷ trọng di dân từ Đồng bằng sông Cửu Long đến hai địa bàn này tương ứng là 41.9% và 38% trong tổng số di dân. Đối với Tây Ninh, có đến 48.9% số người đến là từ Đồng bằng sông Cửu Long do tiếp giáp với Long An dù qui mô nhỏ. Trong khi đó, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Phước và Đồng Nai ít thu hút nguồn dân số-lao động đến từ Đồng bằng sông Cửu Long nhưng có tỷ trọng cao hơn từ Đồng bằng sông Hồng so với mức bình quân toàn vùng (20.3%, 15.7% và 15% so với 10.4% tương ứng).

Bảng 7: Di cư liên tỉnh của những người từ 5 tuổi trở lên từ các vùng đến các tỉnh của Đông Nam Bộ: 2004-2009

Nơi đến	Số di dân (000)			Vùng xuất cư					
				ĐBSH	MNPB	MT	TN	ĐNB	ĐBSCL
Đông Nam Bộ	1,878	100.0%	100.0%	10.4%	3.9%	30.4%	4.4%	12.9%	38.0%
Bình Phước	36	1.9%	100.0%	15.7%	7.1%	27.5%	6.8%	23.2%	19.7%
Tây Ninh	17	0.9%	100.0%	4.9%	1.5%	13.1%	1.7%	29.9%	48.9%
Bình Dương	500	26.6%	100.0%	9.0%	6.0%	30.5%	2.8%	13.4%	38.4%
Đồng Nai	235	12.5%	100.0%	15.0%	7.6%	32.3%	4.5%	15.5%	25.1%
BR-VT	57	3.0%	100.0%	20.3%	2.9%	30.8%	2.9%	17.3%	25.8%
TPHCM	1,033	55.0%	100.0%	9.4%	2.1%	30.3%	5.2%	11.2%	41.9%

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Có thể thấy một số yếu tố ảnh hưởng đến các dòng chuyển dịch dân số-lao động giữa nơi đi và nơi đến. Trước hết, khoảng cách địa lý có ý nghĩa quan trọng. Theo qui luật, các quan hệ tương tác và trao đổi dân số-lao động giữa các bộ phận trong không gian địa lý nhỏ hơn sẽ có mật độ dày đặc hơn. Tây Ninh rất gần với các huyện Đức Hòa, Đức Huệ và do vậy dù không phải là nơi đến của nhiều người, tỷ trọng từ Đồng bằng sông Cửu Long chiếm đến 48.9%. Tương tự, TPHCM cũng tiếp nhận một tỷ trọng dân số-lao động từ Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn hẳn (41.9%) so với các tỉnh khác. Hai là, các chuyển dịch dân số-lao động này thường là nhằm khai thác các thị trường địa phương và các nguồn đất nông nghiệp tiềm năng như ở Tây Ninh, Bình Dương. Ba là, những trung tâm công nghiệp phát triển như TPHCM, Đồng Nai, Bình Dương có qui mô và tỷ trọng dân số-lao động chuyển đến cao nhất, phản ánh mật độ dày đặc của các quan hệ kinh tế công nghiệp và khu vực phi chính thức.

Phân tích các dòng di cư giữa các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ (Bảng 8) cho thấy, trong số 242 ngàn người di cư đến các tỉnh khác trong vùng thì chủ yếu là đến TPHCM (47.6%), Bình Dương (27.7%) và Đồng Nai (15.1%). Các dòng dân số-lao động này chủ

yếu là từ Đồng Nai (27.3%) và TPHCM (26.9%); các tỉnh còn lại, mỗi tỉnh chiếm trên dưới 10% trong tổng số di dân nội vùng. So sánh sự chuyển dịch dân số-lao động giữa các tỉnh trong vùng, chúng ta thấy trừ TPHCM và Bình Dương, các tỉnh còn lại đều có số người đi các tỉnh khác trong vùng cao hơn số người đến từ các tỉnh khác trong vùng. Có thể nói, cùng với các dòng chuyển dịch dân số-lao động từ các vùng khác đến khu vực lõi của Đông Nam Bộ là TPHCM, Bình Dương, Đồng Nai, hướng dịch chuyển dân số nội vùng từ các tỉnh ngoại vi vào TPHCM và Bình Dương đã góp phần làm tăng thêm xu hướng hướng tâm.

Ngoài ra, cũng cần thấy rằng có các trao đổi dân số-lao động mạnh hơn hẳn giữa các tỉnh lân cận, tạo thành các trục liên kết: (1) Bình Dương-Bình Phước-Tây Ninh; (2) Đồng Nai-Bình Dương-Bình Phước; và (3) TPHCM-Đồng Nai-Bà Rịa-Vũng Tàu. Các đặc điểm chuyển dịch dân số-lao động nội vùng nói trên cho thấy, ngoài xu hướng hướng tâm trên toàn vùng là chính, có 3 trục liên kết mà mật độ trao đổi dân số-lao động giữa các tỉnh trong trục liên kết cao hơn hẳn so với các tỉnh bên ngoài.

Bảng 8: Di cư liên tỉnh của những người từ 5 tuổi trở lên giữa các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ: 2004-2009

Nơi đến	Số di dân (000)			Tỉnh xuất cư					
				BP	TN	BD	ĐN	BR-VT	TPHCM
Đông Nam Bộ	242	100.0%	100.0%	10.5%	13.1%	9.8%	27.3%	12.4%	26.9%
Bình Phước	8	3.5%	100.0%	0.0%	9.0%	24.1%	23.3%	6.5%	37.1%
Tây Ninh	5	2.1%	100.0%	10.4%	0.0%	14.5%	12.3%	4.2%	58.5%
Bình Dương	67	27.7%	100.0%	16.2%	10.1%	0.0%	21.0%	4.2%	48.5%
Đồng Nai	36	15.1%	100.0%	6.6%	3.7%	14.0%	0.0%	15.9%	59.7%
BR-VT	10	4.0%	100.0%	4.5%	3.1%	4.9%	40.1%	0.0%	47.4%
TPHCM	115	47.6%	100.0%	9.8%	19.6%	13.3%	39.4%	17.9%	0.0%

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Một đặc điểm cũng cần được chỉ ra là mật độ liên kết về mặt không gian của các dòng chuyển dịch dân số-lao động phân theo nguồn gốc đô thị/nông thôn của nơi xuất cư là không giống nhau. Điều này về cơ bản phản ánh những khác biệt về cơ hội kinh tế được tạo ra và yếu tố cung-cầu của các thị trường lao động khác nhau. Trong số 274 ngàn người có nguồn gốc xuất cư là đô thị thì tỷ trọng lớn nhất vẫn là từ các đô thị của Đông Nam Bộ (37.3%), trong khi hai vùng có qui mô dân số-lao động chuyển đến Đông Nam Bộ đông đảo nhất là Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ & Duyên hải Miền Trung chỉ chiếm 21.6% và 20.2% tương ứng trong tổng số người có nguồn gốc xuất cư đô thị đến các tỉnh của Đông Nam Bộ (Bảng 9).

Sự chuyển dịch này của các dòng dân số-lao động có nguồn gốc đô thị đến các tỉnh Đông Nam Bộ phù hợp với sự chuyển dịch chung, xét cả ở phạm vi liên vùng và nội vùng (so sánh cột 3 của Bảng 7, Bảng 8 và Bảng 9): Khoảng 50% số người đến TPHCM, 40% đến Bình Dương và Đồng Nai, và 10% đến các tỉnh còn lại trong vùng. Bên cạnh đó, tỷ trọng các dòng xuất cư từ khu vực đô thị của các vùng khác nhau đến các tỉnh của Đông Nam Bộ là khác nhau. Chẳng hạn, TPHCM tiếp nhận các dòng di cư từ các đô thị của Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ & Duyên hải Miền Trung,

và từ các tỉnh khác của Đông Nam Bộ (tương ứng là 28.6%, 27.4% và 19.3%). Trong khi đó, Bình Dương, Đồng Nai, và các tỉnh còn lại chủ yếu tiếp nhận các dòng dân số-lao động từ các khu vực đô thị của các tỉnh khác trong vùng. Ở qui mô nhỏ hơn, các dòng chuyển dịch dân số có nguồn gốc xuất cư đô thị từ Đồng bằng sông Cửu Long đến Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu, từ Đồng bằng sông Hồng đến Bà Rịa-Vũng Tàu nhiều hơn so với các dòng chuyển dịch dân số-lao động còn lại.

Bảng 9: Di cư liên tỉnh của những người từ 5 tuổi trở lên từ khu vực đô thị của các vùng đến các tỉnh của Đông Nam Bộ: 2004-2009

Nơi đến	Số di dân (000)			Nơi xuất cư là khu vực đô thị của các vùng					
				ĐBSH	MNPB	MT	TN	ĐNB	ĐBSCL
Đông Nam Bộ	274	100.0%	100.0%	11.9%	1.5%	20.2%	7.4%	37.3%	21.6%
Bình Phước	7	2.6%	100.0%	11.2%	2.9%	11.0%	5.7%	60.8%	8.5%
Tây Ninh	4	1.5%	100.0%	2.6%	0.4%	4.0%	0.6%	74.7%	17.7%
Bình Dương	60	22.0%	100.0%	6.9%	1.7%	10.9%	5.8%	59.9%	14.7%
Đồng Nai	44	16.0%	100.0%	9.5%	2.2%	13.3%	5.8%	56.8%	12.5%
BR-VT	12	4.4%	100.0%	20.9%	1.3%	16.0%	2.5%	45.7%	13.6%
TPHCM	146	53.4%	100.0%	14.2%	1.2%	27.4%	9.3%	19.3%	28.6%

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Phân tích chi tiết hơn sự chuyển dịch dân số-lao động có nguồn gốc xuất cư đô thị giữa các tỉnh trong vùng (Bảng 10) cho thấy, Bình Dương mới là nơi đến đông nhất của dòng chuyển dịch này (35.4%), trong khi tỷ trọng đến TPHCM và Đồng Nai lần lượt là 27.6% và 24.3%, và chỉ một tỷ lệ nhỏ đến các tỉnh còn lại. So sánh với nơi xuất cư, 57.3% số người này là từ khu vực đô thị ở TPHCM, trong khi từ khu vực đô thị ở Bình Dương và Đồng Nai chỉ có 6.5% và 14.8%. Điều này cho thấy có một bộ phận dân số-lao động đô thị chuyển dịch từ TPHCM đến Bình Dương và Đồng Nai. *Một lần nữa, kết quả này cho thấy xu hướng chuyển dịch dân số-lao động diễn ra chủ yếu trong khu vực lõi của vùng.*

Bảng 10: Di cư liên tỉnh của những người từ 5 tuổi trở lên từ khu vực đô thị của các tỉnh Đông Nam Bộ đến các tỉnh của vùng: 2004-2009

Nơi đến	Số di dân (000)			Nơi xuất cư là khu vực đô thị các tỉnh trong vùng					
				BP	TN	BD	ĐN	BR-VT	TPHCM
Đông Nam Bộ	102	100.0%	100.0%	4.1%	4.6%	6.5%	14.8%	12.7%	57.3%
Bình Phước	4	4.2%	100.0%	0.0%	4.3%	15.9%	6.9%	4.3%	68.7%
Tây Ninh	3	3.0%	100.0%	1.0%	0.0%	7.5%	5.1%	3.7%	82.7%
Bình Dương	36	35.4%	100.0%	5.8%	2.2%	0.0%	10.1%	3.2%	78.7%
Đồng Nai	25	24.3%	100.0%	1.6%	1.0%	7.2%	0.0%	7.9%	82.4%
BR-VT	6	5.4%	100.0%	0.8%	1.2%	3.4%	20.1%	0.0%	74.5%
TPHCM	28	27.6%	100.0%	5.6%	12.0%	13.3%	35.2%	33.9%	0.0%

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Xét riêng cho các dòng chuyển dịch dân số-lao động có nguồn gốc xuất cư là nông thôn đến các tỉnh Đông Nam Bộ, chúng ta thấy các khuôn mẫu dịch chuyển có một số điểm giống như đối với dòng xuất cư từ đô thị (Bảng 11). Dòng chuyển dịch này có qui mô lớn hơn nhiều nhưng cũng tập trung chủ yếu vào TPHCM, Bình Dương và Đồng Nai

(chiếm 55.1%, 27.6% và 12% tương ứng trong tổng số chuyển đến các tỉnh của vùng). Tuy nhiên, điểm khác nhau lớn nhất là các dòng dân số-lao động này chủ yếu đến từ nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long (40.8%) và từ Bắc Trung Bộ & Duyên hải Miền Trung (32.2%), trong khi các dòng dân số-lao động có nguồn gốc xuất cư đô thị có tỷ trọng cao nhất là các chuyển dịch nội vùng Đông Nam Bộ. Khuôn mẫu chuyển dịch của dòng dân số-lao động có nguồn gốc từ nông thôn này có xu hướng hướng tâm, tương tự như khuôn mẫu chung đã được phân tích (xem lại Bảng 7). Cơ hội việc làm ở các trung tâm công nghiệp, nguồn đất nông nghiệp tiềm năng và sự thuận lợi về khoảng cách địa lý để khai thác các thị trường địa phương là những nhân tố có thể ảnh hưởng quan trọng đến các dòng dịch chuyển dân số-lao động này.

Bảng 11: Di cư liên tỉnh của những người từ 5 tuổi trở lên từ khu vực nông thôn của các vùng đến các tỉnh của Đông Nam Bộ: 2004-2009

Nơi đến	Số di dân (000)			Nơi xuất cư là khu vực nông thôn của các vùng					
				ĐBSH	MNPB	MT	TN	ĐNB	ĐBSCL
Đông Nam Bộ	1,575	100.0%	100.0%	10.2%	4.3%	32.2%	3.9%	8.6%	40.8%
Bình Phước	29	1.8%	100.0%	17.0%	8.0%	31.5%	7.0%	13.9%	22.6%
Tây Ninh	13	0.8%	100.0%	5.5%	1.9%	16.2%	2.1%	15.0%	59.3%
Bình Dương	434	27.6%	100.0%	9.2%	6.5%	33.3%	2.4%	6.8%	41.7%
Đồng Nai	189	12.0%	100.0%	16.3%	8.8%	36.7%	4.2%	5.9%	28.1%
BR-VT	43	2.7%	100.0%	20.5%	3.4%	35.4%	3.1%	8.7%	28.9%
TPHCM	868	55.1%	100.0%	8.6%	2.2%	30.8%	4.5%	9.8%	44.1%

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Phân tích sự chuyển dịch của các dòng dân số-lao động có nguồn gốc nông thôn giữa các tỉnh trong vùng (Bảng 12) cho thấy các tỉnh có tỷ trọng chuyển đi cao nhất là Đồng Nai (37%), Tây Ninh (19.7%) và Bình Phước (15.4%) và nơi đến chủ yếu là TPHCM (62.8%) và Bình Dương (21.9%). Khuôn mẫu dịch chuyển nội vùng này xác nhận *xu hướng hướng tâm và một số trục liên kết mạnh hơn giữa các tỉnh lân cận*, tương tự như các dòng chuyển dịch dân số-lao động khác.

Bảng 12: Di cư liên tỉnh của những người từ 5 tuổi trở lên từ khu vực nông thôn của các tỉnh Đông Nam Bộ đến các tỉnh của vùng: 2004-2009

Nơi đến	Số di dân (000)			Nơi xuất cư là khu vực nông thôn các tỉnh trong vùng					
				BP	TN	BD	ĐN	BR-VT	TPHCM
Đông Nam Bộ	135	100.0%	100.0%	15.4%	19.7%	12.3%	37.0%	12.1%	3.6%
Bình Phước	4	2.9%	100.0%	0.0%	13.9%	32.7%	41.0%	8.7%	3.7%
Tây Ninh	2	1.4%	100.0%	25.8%	0.0%	25.7%	24.5%	5.4%	18.7%
Bình Dương	30	21.9%	100.0%	29.1%	20.0%	0.0%	34.9%	5.4%	10.5%
Đồng Nai	11	8.2%	100.0%	17.7%	9.8%	29.3%	0.0%	33.8%	9.3%
BR-VT	4	2.7%	100.0%	8.9%	6.1%	7.5%	71.7%	0.0%	5.8%
TPHCM	85	62.8%	100.0%	11.1%	22.1%	13.3%	41.1%	12.4%	0.0%

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Một cách khái quát, các chuyển dịch dân số-lao động nội vùng có xu hướng tập trung nhiều hơn vào các khu vực phát triển hơn ở trung tâm như TPHCM, Đồng Nai, Bình Dương, và Bà Rịa-Vũng Tàu, thay vì các khu vực ít phát triển hơn ở ngoại vi như Bình Phước và Tây Ninh. Các chuyển dịch dân số-lao động từ các vùng khác đến Đông Nam Bộ không phân bố đồng đều trên toàn vùng: TPHCM và Bình Dương tiếp nhận nhiều hơn các nguồn xuất cư từ Đồng bằng sông Cửu Long trong khi các tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Phước và Đồng Nai tiếp nhận nhiều hơn các nguồn xuất cư từ Đồng bằng sông Hồng. Ngoài sự thuận lợi về khoảng cách địa lý, thị trường lao động và nguồn đất nông nghiệp được xem là những yếu tố quan trọng điều chỉnh các dòng dân số-lao động này.

Sự dịch chuyển dân số-lao động từ Đông Nam Bộ đến các vùng khác

Với đặc điểm là nơi tiếp nhận chủ yếu của các dòng chuyển dịch dân số-lao động từ các vùng khác, Đông Nam Bộ có qui mô xuất cư ra khỏi vùng rất thấp (Bảng 13). So với 1,635 triệu người từ các vùng khác chuyển đến Đông Nam Bộ thì số người từ Đông Nam Bộ chuyển đi các vùng khác chỉ có 125 ngàn, trong đó 85 ngàn là từ đô thị và 41 ngàn là từ nông thôn. So với các dòng dân số-lao động chuyển ra khỏi vùng, qui mô chuyển dịch giữa các tỉnh trong vùng lớn gần gấp 3 lần, trong đó có đến 77.3% số người từ khu vực nông thôn của vùng chuyển đến các tỉnh khác trong vùng, mà chủ yếu là đến TPHCM và Bình Dương (xem Bảng 12), trong khi chỉ 22.6% đến các vùng khác.

Bảng 13: Nơi đến của những người từ 5 tuổi trở lên xuất cư liên tỉnh từ khu vực nông thôn/đô thị của Đông Nam Bộ: 2004-2009

	Đến các tỉnh ĐNB (000)		Đến các vùng khác (000)		Tổng số (000)	
Từ đô thị	102	42.2%	85	67.4%	187	50.8%
	54.7%		45.3%		100.0%	
Từ nông thôn	140	57.8%	41	32.6%	181	47.0%
	77.3%		22.6%		100.0%	
Tổng số	242	100.0%	125	100.0%	368	100.0%
	65.9%		34.1%		100.0%	

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Trong số 125 ngàn người chuyển đến các vùng khác thì chủ yếu là đến Đồng bằng sông Cửu Long (34%), Bắc Trung Bộ & Duyên hải Miền Trung (28.8%), và Tây Nguyên (18.5%). Không có gì khó hiểu khi có một chút khác biệt về nơi đến giữa các dòng chuyển dịch có nguồn gốc xuất cư là nông thôn so với nguồn gốc xuất cư là đô thị dù về cơ bản là tương đồng. Tỷ trọng chuyển lên Tây Nguyên của những người có nguồn gốc nông thôn cao hơn gần gấp 3 lần so với những người có nguồn gốc đô thị (32.1% so với chỉ 12.9%) vì Tây Nguyên có tiềm năng lớn về đất trồng cây công nghiệp. Trong khi đó tỷ trọng của những người có nguồn gốc đô thị đến Bắc Trung Bộ & Duyên hải Miền Trung và Đồng bằng sông Hồng, nơi không có lợi thế về đất nông nghiệp, cao hơn so với những người có nguồn gốc nông thôn.

Bảng 14: Nơi đến của những người từ 5 tuổi trở lên xuất cư khỏi vùng Đông Nam Bộ: 2004-2009

Nơi đến	Xuất cư từ đô thị		Xuất cư từ nông thôn		Xuất cư chung	
Tổng số	85	100.0%	38	100.0%	125	100.0%
Đồng bằng sông Hồng	14	17.0%	4	11.4%	19	15.3%
Miền núi và Trung du phía Bắc	3	3.2%	1	3.6%	4	3.3%
Bắc Trung Bộ và DHMT	26	31.3%	9	22.6%	36	28.8%
Tây Nguyên	11	12.9%	12	32.1%	23	18.5%
Đồng bằng sông Cửu Long	30	35.7%	11	30.3%	43	34.0%

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

5. Kết luận

Có thể rút ra một số nhận định về các khuôn mẫu chuyển dịch dân số-lao động nội vùng và giữa Đông Nam Bộ với các vùng khác từ việc phân tích số liệu TĐTDS 2009 như sau:

Đông Nam Bộ là trung tâm kết nối các dòng dân số-lao động từ nhiều vùng khác đến, trong đó đông đảo nhất là từ Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung. Ngược lại, dù các dòng dân số-lao động dịch chuyển khỏi Đông Nam Bộ là rất thấp, nơi đến chủ yếu cũng là Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung. Một bộ phận có nguồn gốc từ nông thôn cũng chuyển đến Tây Nguyên. Sự chuyển dịch dân số-lao động chủ yếu là giữa Đông Nam Bộ với 3 vùng tiếp giáp.

Các dòng dân số-lao động từ vùng khác chuyển đến Đông Nam Bộ hầu hết là từ khu vực nông thôn. Trong khi đó, các dòng dân số-lao động từ Đông Nam Bộ chuyển đến các vùng khác dù qui mô nhỏ nhưng chủ yếu là từ khu vực đô thị.

TPHCM, Bình Dương, Đồng Nai là khu vực lõi trong mạng kết nối các dòng chuyển dịch dân số-lao động nội vùng và từ các vùng khác đến Đông Nam Bộ, các dòng chuyển dịch từ nông thôn và từ đô thị, có qui mô và mật độ chuyển đến cao nhất và cao hơn hẳn so với các tỉnh còn lại. Các khuôn mẫu này phản ánh tính chất quan trọng nhất là *xu hướng hướng tâm mạnh mẽ của quá trình chuyển dịch dân số-lao động ở Đông Nam Bộ hiện nay*. Ngoài ra, các chuyển dịch dân số-lao động nội vùng cũng cho thấy *sự hình*

thành các trục liên kết giữa các tỉnh tiếp giáp với nhau, mà qui mô và mật độ chuyển dịch dân số cao hơn các tỉnh còn lại.

Các khuôn mẫu chuyển dịch dân số-lao động này phản ánh các mối quan hệ liên kết về mặt kinh tế, xã hội, môi trường, văn hóa và làm thay đổi nhiều mặt cả ở nơi đi và nơi đến, đòi hỏi phải được nhận diện và dự báo. Xu hướng hướng tâm quá mức của sự chuyển dịch dân số-lao động mà chủ yếu là từ nông thôn của các vùng khác đến khu vực lõi của Đông Nam Bộ cho thấy sự thiếu cân đối về mặt không gian trong qui hoạch phát triển của vùng. Mặc dù các trục liên kết đã được hình thành giữa một số tỉnh chưa mạnh, nhưng sự nổi lên và lan tỏa mạnh hơn nữa của các trục liên kết này là cơ sở để làm giảm bớt xu hướng hướng tâm quá mức hiện nay.

Kết quả TĐTDS 2009 không bao quát tất cả các dạng di cư như di cư tạm thời, di cư mùa vụ, di cư trở về, và đặc biệt là bỏ qua nhiều trường hợp di cư không đăng ký, vốn khá phổ biến ở các khu công nghiệp và khu vực phi chính thức. Do vậy, qui mô của các dòng chuyển dịch dân số-lao động được ghi nhận từ các cuộc TĐTDS có xu hướng thấp hơn so với thực tế. Tuy nhiên, TĐTDS 2009 là nguồn số liệu đáng tin cậy nhất hiện nay cho phép phân tích một cách hệ thống các khuôn mẫu vĩ mô của các liên kết nội vùng và liên vùng trên lĩnh vực dân số-lao động của Đông Nam Bộ.

Tài liệu tham khảo:

1. Hawley, Amos H. 1950. *Human Ecology: A theory of Community Structure*. New York: Ronald Press.
2. Isard, Walter. 1960. *Methods of Regional Analysis: an Introduction to Regional Science*. The M.I.T. Press.
3. Lê Thanh Sang. “Cách tiếp cận phân tích quy mô đô thị và đặc điểm phân bố dân số đô thị Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 11+12 (111+112) 2007, trang 15-24.
4. Lê Thanh Sang. 2007. “Urban Migration in Pre- and Post-Reform Viet Nam: Macro Patterns and Determinants of Urbanward Migration, the 1984-1989 and 1994-1999 Periods.” In Proceedings of the 8th International Conference of Asia Pacific Migration Research Network “*Migration, Development and Poverty Reduction*.” Fujian Normal University, Fuzhou, Fujian, China, pp.195-227.
5. Lee, Everett S. 1966. “A Theory of Migration.” *Demography*, Vol. 3, Issue 1: p. 47-57.
6. Namboodiri, K. 1988. “Ecological Demography: Its Place in Sociology.” *American Sociological Review* 53:619-633.
7. Park, R. E. 1926. *The Urban Community as a Spatial Pattern and a Moral Order*. Pp. 3-20 in *The Urban Community*, edited by E.W. Burgess. Chicago: University of Chicago Press
8. Ravenstein E.G. 1885. “The Laws of Migration.” *Journal of the Royal Statistical Society*, XLVIII, Part 2.

9. Smith, Richard R. and Weller, Robert H. 1977. *Growth and Structure of the Metropolitan Community*. In Schwirian, Kent P. et al, *Contemporary Topics in Urban Sociology*. General Learning Press. New Jersey.
10. Tổng cục thống kê. 2010. *Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009*. Hà Nội.
11. Wilson, Franklin D. 1984. "Urban Ecology: Urbanization and Systems of Cities." *Annual Review of Sociology* 19: 283-307.

Phạm Ngọc Trâm^(*)

Vai trò và vị thế của Đông Nam Bộ trong quá trình công nghiệp hóa- hiện đại hóa

Đông Nam Bộ bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh (Tp. Hồ Chí Minh) và các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Theo kết quả điều tra dân số ngày 1/4/2009, dân số vùng Đông Nam Bộ là 14.025.387 người, chiếm 16,34% dân số Việt Nam, là vùng có tốc độ tăng dân số cao nhất nước, do thu hút nhiều dân nhập cư từ các vùng khác đến sinh sống.

Diện tích và dân số các tỉnh miền Đông Nam Bộ ¹				
STT	Tỉnh	Diện tích (km ²)	Dân số (01/04/2009)	Mật độ (người/km ²)
1	Thành phố Hồ Chí Minh	2.095	7.162.864	3.419
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.982,2	996.682	503
3	Bình Dương	2.695,5	1.481.550	550
4	Bình Phước	6.857,3	873.598	127,4
5	Đồng Nai	5.903,940	2.486.154	421
6	Tây Ninh	4.029,6	1.066.513	264,6

Đông Nam Bộ có vị trí địa lý thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, là vùng có nền kinh tế hàng hoá sớm phát triển, cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển hơn so với các vùng khác trong cả nước, luôn dẫn đầu cả nước về tổng sản phẩm trong nước, giá trị sản lượng công nghiệp và giá trị hàng xuất khẩu.

Những tiềm năng, lợi thế to lớn, cùng với vị trí địa lý kinh tế độc đáo của Đông Nam Bộ đang mở ra triển vọng mới cho sự tăng trưởng nhanh, phát triển toàn diện, làm động lực cho sự phát triển của cả nước. Đông Nam Bộ đã và đang phát huy lợi thế, tạo nên thế mạnh của mình theo cơ cấu kinh tế mở, gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, tạo ra động lực thúc đẩy sự chuyển dịch nhanh cơ cấu nền kinh tế quốc dân theo chiều hướng tích cực, góp phần ổn định nền kinh tế vĩ mô. Trong đó, T.p Hồ Chí Minh tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu tăng trưởng và tạo sự liên kết trực tiếp về sản xuất, thương mại, đầu tư với các tỉnh, thành trong vùng, đồng thời, cung cấp nguồn nhân lực có tay nghề, nâng cao trình độ dân trí và đào tạo lực lượng lao động đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Để thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước cũng như tạo mối liên kết và phối hợp trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng kinh tế, Đảng và Nhà nước chú trọng phát

^(*)Tiến sĩ, giảng viên Khoa Sử - Trường Đại học KHXH&NV – Đại học Quốc gia TP.HCM

Email: ngoctrammk@gmail.com

¹ <http://vi.wikipedia.org/wiki>

triển kinh tế - xã hội các tỉnh thành phía Nam. Một trong những nhân tố đột phá then chốt để đẩy mạnh CNH-HĐH ở Đông Nam Bộ là Đảng và Nhà nước đưa ra những chính sách hợp lý nhằm đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu vùng kinh tế.

Trên cơ sở nghiên cứu đặc điểm về vị trí địa lý; điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; đặc điểm và thực trạng kinh tế - xã hội của mỗi tỉnh, thành phía Nam, Trung ương có nhiều giải pháp nhằm phát triển toàn diện nền kinh tế - xã hội như năm 1997 quyết định hình thành vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tiến hành nghiên cứu các yếu tố từ bên ngoài (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của các nước trong khu vực, xu hướng toàn cầu hóa) tác động đến nền kinh tế - xã hội Đông Nam Bộ nhằm rút ra kết luận về những lợi thế, thời cơ phát triển cũng như những hạn chế, thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi tỉnh, thành của vùng để hoạch định những chính sách phát triển mang tính đột phá.

Nhờ những giải pháp tích cực đó, trong thời kỳ CNH-HĐH và hội nhập quốc tế, Đông Nam Bộ đạt được tốc độ phát triển cao và bền vững, tạo điều kiện nâng cao mức sống cho người dân, bước đầu tạo được sự công bằng xã hội. Nhiều tỉnh, thành trong vùng, như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai... đạt được tốc độ tăng trưởng cao và liên tục trong nhiều năm.

Những năm 1998 – 2002, nhịp độ tăng trưởng bình quân hàng năm của vùng đạt 10,74%. Năm 2002, mức tăng trưởng kinh tế bình quân của cả nước là 6,8%, thì nhiều tỉnh/ thành ở Đông Nam Bộ có mức tăng trưởng cao, dẫn đầu là tỉnh Bình Dương tăng 15,83%, Đồng Nai tăng 12,18%, TP. Hồ Chí Minh là 10,21% và Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 9,02%¹.

Trong giai đoạn 1998 - 2002, giá trị sản xuất công nghiệp nhiều tỉnh, thành Đông Nam Bộ đạt mức dẫn đầu cả nước, như Bình Dương tăng 35,8%, Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 15,18%, Đồng Nai tăng 16,68% và TP.HCM tăng 14,17%. Năm 2001, sau thời kỳ chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế - tài chính khu vực, đầu tư nước ngoài bắt đầu trở lại Việt Nam. Đông Nam Bộ thu hút hơn 330 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký mới và bổ sung hơn 2,4 tỷ USD. TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương tiếp tục dẫn đầu cả nước về thu hút đầu tư nước ngoài và ngày càng thể hiện rõ nét hơn xu hướng phục hồi nhịp độ thu hút đầu tư nước ngoài nhờ hoàn chỉnh và đổi mới hệ thống chính sách, thực hiện giảm giá thuê đất, tăng cường công tác xúc tiến thương mại - đầu tư, cải tiến và đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Trong giai đoạn 2006 – 2011 các tỉnh, thành trong khu vực Đông Nam Bộ luôn trong nhóm 10 tỉnh, thành đứng đầu về thu hút đầu tư nước ngoài, là vùng thu hút tới 61% tổng số dự án và 52,7% tổng vốn đăng ký trên toàn quốc; duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, vượt trội so với bình quân chung cả nước là 11%/năm, cả nước đạt 7%/năm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, hợp lý theo hướng CNH-HĐH. Vùng Đông

¹ Tổng hợp theo *Niên giám thống kê Việt Nam* và *Niên giám thống kê TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu năm 2002 và 2003*.

Nam bộ và kinh tế trọng điểm phía Nam đóng góp lớn vào thu ngân sách, trong đó giai đoạn 2005 - 2010 chiếm 64% tổng thu ngân sách cả nước, riêng T.p Hồ Chí Minh trên 50% tổng thu ngân sách của vùng. Đời sống người dân tăng với thu nhập bình quân/người/năm đạt 48,6 triệu đồng (năm 2010, cả nước là 22,8 triệu đồng)...¹

Từ năm 1996 đến nay, thực hiện Quyết định số 519/TTg ngày 6 tháng 8 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và kết cấu hạ tầng thời kỳ 1996 – 2010, Đông Nam Bộ hình thành 43 khu công nghiệp và khu chế xuất. Điển hình là T.p Hồ Chí Minh có 19 khu công nghiệp với tổng diện tích đất là 4.910,3 ha, diện tích đất đã cho thuê là 1032,2 ha chiếm tỷ lệ 67,54%; 794 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong các khu công nghiệp với tổng vốn đăng ký là 3,1 tỷ USD, bình quân hơn 3 triệu USD/ha, thu hút hơn 127 ngàn lao động.

Tốc độ phát triển nhanh chóng các khu công nghiệp ở Đông Nam Bộ, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp, đẩy nhanh quá trình CNH-HĐH, hội nhập của Việt Nam vào khu vực và thế giới, tạo sự chuyển biến tích cực trong đầu tư. Cả khu vực Đông Nam Bộ không chỉ tăng mạnh về thu hút đầu tư nước ngoài mà tất cả các nguồn đầu tư của các khu vực, ngành và thành phần kinh tế đều tăng cao. Sức hấp dẫn thu hút các dòng vốn đầu tư của vùng vẫn đã và đang được phát huy với mục tiêu nâng cao hiệu suất đầu tư ở mức cao nhất.

Năm 2002 đã có tín hiệu bứt phá sau một số năm chững lại. Bà Rịa - Vũng Tàu có nhịp độ tăng trưởng vốn đầu tư xã hội bằng 3 lần năm trước, Đồng Nai tăng 50% và TP.HCM tăng 10,3% là hiệu quả tổng hợp của nhiều nhân tố tích cực, từ đổi mới cơ chế chính sách ở tầm vĩ mô, thực hiện cải cách hành chính, thực hiện dân chủ ở cơ sở, đẩy mạnh đầu tư cho cơ sở hạ tầng... đến sự tháo gỡ những vướng mắc cho doanh nghiệp về thủ tục đầu tư, giao và cho thuê đất, về giải ngân vốn.

Như vậy, Đông Nam Bộ là nơi thu hút vốn đầu tư nước ngoài mạnh nhất so với cả nước. Riêng TP. Hồ Chí Minh, số dự án đầu tư chiếm khoảng 1/3 tổng số dự án đầu tư nước ngoài trên cả nước. Những năm đầu của thập niên 90, trong lúc Mỹ còn cấm vận, chưa quan hệ bình thường với Việt Nam, các tập đoàn kinh tế của thế giới chưa dám đầu tư nhiều ở Việt Nam, thì TP. Hồ Chí Minh là nơi đi đầu trong việc lập các *khu chế xuất*² và *khu công nghiệp* nhằm thực hiện chủ trương mở cửa, thu hút vốn đầu tư phát triển sản xuất, xuất khẩu và giải quyết lao động thất nghiệp... Việt Nam hiện có 9 địa phương có khu chế xuất, thì Đông Nam Bộ đã chiếm tới 5 là Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh. Năm 2008, 3 khu chế xuất và 12 khu công nghiệp ở TP.

¹ Báo cáo của Ban Cán sự Đảng Bộ KH-ĐT tại Hội nghị tổng kết Nghị quyết số 53 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN) đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

² Khu chế xuất là khu công nghiệp đặc biệt chỉ dành cho việc sản xuất, chế biến những sản phẩm để xuất khẩu ra nước ngoài hoặc dành cho các loại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ liên quan đến hoạt động xuất-nhập khẩu tại khu vực đó với các ưu đãi về các mức thuế xuất-nhập khẩu hay các ưu đãi về giá cả thuê mướn mặt bằng sản xuất, thuế thu nhập cũng như cắt giảm tối thiểu các thủ tục hành chính.

Hồ Chí Minh, với 244.579 lao động, đã thu hút được 1.143 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký là 4,36 tỷ USD, trong đó đầu tư nước ngoài gồm 463 dự án với vốn đầu tư là 2,63 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu của các khu chế xuất và khu công nghiệp TP. HCM chiếm trên 17 tỉ USD; sản phẩm xuất đi trên 50 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó thị trường chủ yếu là Mỹ, Nhật Bản, châu Âu và Asean. Khu chế xuất Tân Thuận thuộc huyện Nhà Bè (TP. Hồ Chí Minh) xây dựng năm 1992 là khu chế xuất đầu tiên và cho đến nay vẫn là khu chế xuất lớn nhất của cả nước, đạt tổng sản lượng xuất khẩu nhiều nhất nước. Tính đến đầu năm 2011, các địa phương: TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương... đã thu hút từ 35-40% nguồn lao động. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vẫn tăng nhanh như: Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, TP.HCM...¹.

Năm 2011, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Bình Dương đạt 1,12 tỷ USD, đầu tư trong nước đạt 26.300 tỷ đồng. Đến tháng 4/2012, toàn tỉnh có trên 2.000 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn gần 15 tỷ USD và trên 13.000 doanh nghiệp trong nước, với tổng vốn gần 95.000 tỷ đồng (khoảng 4,5 tỷ USD). Các quốc gia có nhiều doanh nghiệp đầu tư vào Bình Dương là Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore...

Mặc dù, năm 2012, kinh tế thế giới được dự báo có nhiều diễn biến khó lường, nhưng Bình Dương vẫn thu hút được nhiều dự án đầu tư mới và kế hoạch bổ sung, tăng vốn đầu tư của doanh nghiệp trong và ngoài nước. Riêng tháng 1/2012, đã có 6 dự án đầu tư nước ngoài đầu tư mới và tăng vốn với số vốn 151 triệu USD và 65 dự án của doanh nghiệp đầu tư trong nước với số vốn gần 3.500 tỷ đồng (khoảng 170 triệu USD). Kế hoạch của tỉnh trong năm 2012 sẽ thu hút 1 tỷ USD vốn đầu tư trong và ngoài nước.²

Trong thời gian tới Bình Dương sẽ tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư, áp dụng những chính sách, biện pháp thông thoáng và linh hoạt hơn nữa trong việc mời gọi và thu hút đầu tư ngoài nước. Bình Dương cũng đặc biệt quan tâm đến các dự án đầu tư vào ngành nghề công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tạo ra những sản phẩm có hàm lượng chất xám cao; đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ, tài chính, ngân hàng, viễn thông, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

Đồng Nai giữ vai trò quan trọng và là đầu mối giao thông huyết mạch của toàn vùng, có: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 20, Quốc lộ 51, tuyến đường sắt Bắc Nam, đồng thời gần cảng Hiệp Phước, Cát Lái, cảng Phước An, cảng Thị Vải, Cái Mép... Nơi đây hứa hẹn sẽ trở thành một trong những đầu tàu kinh tế và là địa phương có tốc độ phát triển nhanh của cả nước - tốc độ tăng trưởng GDP trong quý I năm 2012 gấp 3 lần của cả nước.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 34 khu công nghiệp, tập trung phần lớn tại khu vực Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch. Nơi đây sẽ trở thành các đô thị vệ tinh của TP. Hồ Chí Minh trong tương lai. Các đô thị kiểu mẫu này tạo nên sự thay đổi bộ mặt và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương, đồng thời tạo nên diện mạo mới của thị trường bất động sản khu vực miền Đông Nam Bộ.

¹ Theo Thông báo của Ban Tổ chức Hội thảo, chỉ tập trung các tỉnh, thành (không bao gồm TP.HCM) nên những nội dung liên quan đến TP.HCM (trong bài này) sẽ hạn chế.

² <http://viipip.com/homevn/?module=newsdetail&newscode=4506>

Gần đây, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu ngày càng thu hút nhiều dự án đầu tư lớn, kéo theo suất đầu tư bình quân của các dự án trong mỗi lĩnh vực được nâng lên. Trong năm 2009, Bà Rịa-Vũng Tàu thu hút vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm đạt hơn 6,6 tỷ USD. Đặc biệt các dự án đầu tư vào Vũng Tàu trong thời gian qua có nhiều dự án đầu tư trong nước giá trị cao như Bệnh viện đa khoa Việt- Mỹ vốn đầu tư 16.000 tỷ đồng, quy mô 16,7ha; Bệnh viện Nhân Đức vốn đầu tư 40,3 tỷ đồng, diện tích đầu tư 1,27 ha; dự án bệnh viện đa khoa Bà Rịa vốn đầu tư 1.000 tỷ đồng, diện tích 7,5ha... Điều này phù hợp với chủ trương của tỉnh là thu hút các dự án đầu tư mạnh về công nghệ, các dự án ưu tiên trong lĩnh vực y tế, giáo dục...

Tính đến đầu năm 2012, trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có 34 cụm công nghiệp (CCN) với tổng diện tích hơn 2.249 ha đã được quy hoạch để tạo động lực cho ngành công nghiệp địa phương phát triển và giải quyết các vấn đề môi trường. Trong năm 2012, tỉnh phân đấu thu hút 12 dự án vào các khu công nghiệp (KCN) với tổng vốn đầu tư khoảng 450 triệu USD. Trong đó, có 8 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư khoảng 350 triệu USD và 4 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư 100 triệu USD. Các dự án thu hút sẽ tập trung vào các KCN: Phú Mỹ II, Phú Mỹ III, Cái Mép, Mỹ Xuân B1 - Tiên Hùng, Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, Mỹ Xuân B1 – Conac và KCN Châu Đức với tổng diện tích cho thuê đất khoảng 90ha.¹

Hiện nay Bình Phước có 18 KCN cơ bản đã được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các nhà đầu tư thứ cấp đăng ký, sản xuất kinh doanh, như: KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (thu hút 38 DN với tổng vốn đầu tư 131 tỷ đồng và 142,5 triệu USD, diện tích 101ha); KCN Chơn Thành 1 (thu hút 13 DN, diện tích 619ha)².

Tây Ninh là tỉnh có vị trí quan trọng (biên giới giáp với Campuchia, cửa ngõ vào TP HCM). 5 năm qua (2006-2010), tỉnh đã năng động hợp tác phát triển, thu hút đầu tư, huy động vốn đầu tư đạt 37.816 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 23%, và bằng 35,2% GDP. Hai khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát đóng vai trò rất lớn trong việc giao thương, phát triển kinh tế; đang dần hình thành khu đô thị dọc theo biên giới. Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài có các khu trung tâm thương mại, thu hút 46 dự án, với tổng vốn đầu tư khoảng 6.200 tỷ đồng và 220 triệu USD³.

Trong điều kiện kinh tế và công nghiệp phát triển nhanh, cơ cấu ngành kinh tế trong vùng Đông Nam Bộ đã có sự chuyển biến nhất định theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, giảm tương đối tỷ trọng nông nghiệp theo xu hướng chung của quy hoạch.

Tất cả các tỉnh, thành phố ở Đông Nam Bộ đều coi chuyển dịch cơ cấu kinh tế là vấn đề chiến lược của mình để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ phát triển vùng và đặc thù phát triển các tỉnh trong vùng.

¹ <http://www.baobariavungtau.com.vn/vn/kinhte/97384/index.brvt>

² <http://www.binhphuoc.gov.vn/3cms/?cmd=130&art=1293068002313&cat=1123266987221>

³ <http://baodatviet.vn/Home/kinhte/thitruong24h/Day-manh-thu-hut-dau-tu/20118/161397.datviet>

Cơ cấu kinh tế của các địa phương Đông Nam Bộ có sự chuyển dịch khá nhanh. Các tỉnh thành ở đây đều chú trọng phát triển nông nghiệp và nông thôn trong quá trình thực hiện chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đã xuất hiện một số vùng nông nghiệp sản xuất hàng hóa quy mô lớn, có mối liên kết với công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Mặc dù nông nghiệp trong vùng vẫn tăng khá, bảo đảm cung cấp hàng nông sản cho công nghiệp và xuất khẩu, nhưng do công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh nên tỷ trọng tương đối của nông nghiệp trong GDP trên địa bàn đã giảm bớt và đây là xu hướng lành mạnh. Năm 1995 tỷ trọng nông lâm ngư trong GDP của miền Đông Nam bộ còn chiếm 10,52% và năm 2002 xuống dưới 8%. Cơ cấu kinh tế theo ngành, lĩnh vực và thành phần có sự chuyển dịch theo hướng khai thác lợi thế của từng ngành. Tỷ trọng ngành nông – lâm – thủy sản từ 6,9% (năm 2000) lên 60% (năm 2005); dịch vụ từ 36,8% xuống 34,8%.

Đông Nam Bộ là một trung tâm về thương mại, tài chính, du lịch quốc tế của cả nước, nên nhiều tỉnh, thành đã có nhiều nỗ lực để phát triển các lĩnh vực dịch vụ này như: phát triển hệ thống thương mại, sắp xếp lại các chợ đầu mối, phát triển các siêu thị, đa dạng hóa các hình thức thương mại; phát triển hệ thống tài chính - tín dụng; đẩy mạnh các hoạt động tư vấn; khai thác cảng biển, sân bay, vận tải đường bộ, các hoạt động du lịch.

Một trong những thành công đáng kể của các tỉnh, thành Đông Nam Bộ là trong nhiều năm tỷ trọng công nghiệp đã tăng đáng kể, một lực lượng lớn lao động đã được thu hút vào khu vực phát triển công nghiệp và dịch vụ tạo nhân tố thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế. Việc đẩy mạnh thực hiện các chủ trương phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng trong các quy hoạch các địa phương và trong quy hoạch công nghiệp và kết cấu hạ tầng (được thông qua năm 1998) đã vạch ra định hướng đúng trong phát triển, đặc biệt là sự khởi sắc của nhiều khu công nghiệp ở Đông Nam Bộ, nâng cao vị thế của Việt Nam trong tiến trình CNH-HĐH và hội nhập của Việt Nam vào khu vực và thế giới.

Tuy chiếm tỷ trọng cao trong kinh tế cả nước, nhưng Đông Nam Bộ vẫn chưa phát triển đúng tầm. Công nghiệp trong vùng chỉ là những nhà máy làm công đoạn cuối cùng như cán thép, lắp ráp ô tô, điện tử, xe máy, may mặc, giày dép, còn công nghiệp phụ trợ hầu như không phát triển. Ngoại trừ Tp. Hồ Chí Minh, các dịch vụ cao cấp như tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm... của các tỉnh chưa được định hướng rõ. Nhiều tỉnh, thành đang đối mặt với hàng loạt những vấn đề về môi trường và tình trạng mất cân đối giữa công nghiệp đô thị và nông nghiệp nông thôn. Việc chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm¹, khoảng cách giàu, nghèo cũng tăng nhanh. Mặc dù đã được cảnh báo, nhưng trên thực tế, mỗi địa phương vẫn phát triển theo một hướng. Địa phương nào cũng đầu tư KCN và thu hút các ngành nghề sản xuất giống nhau, dẫn tới thừa sản lượng, thiếu đầu ra. Các địa phương hầu hết đều chưa phát huy hết lợi thế đặc biệt của mình.

Do vậy, muốn Đông Nam Bộ phát triển phải có một cơ chế điều hòa, phối hợp cấp vùng giữa các tỉnh, thành phố trong vùng để tận dụng những điều kiện, lợi thế so sánh của nhau, tăng cường hợp tác bình đẳng lâu dài và cạnh tranh lành mạnh cùng có lợi, tránh

¹ Có 70% số công nhân từ các tỉnh phía Bắc, miền Trung vào làm trong các KCN, KCX Đông Nam Bộ.

tình trạng mỗi địa phương làm theo một cách riêng của mình, dẫn tới lãng phí nguồn lực, đầu tư chông chéo, hiệu quả kém, nghiêm trọng hơn là chính các địa phương triệt tiêu nỗ lực của nhau. Gắn phát triển công nghiệp với công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, thúc đẩy sự phân công lao động trên địa bàn.

Ô nhiễm môi trường ở Đông Nam Bộ được đánh giá là trầm trọng nhất trong cả nước. Các tỉnh, thành phải có các giải pháp cấp bách quyết liệt để giải quyết môi trường tại các KCN và đô thị. Đưa vấn đề bảo vệ môi trường vào tiêu chí đánh giá các giải pháp phát triển trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng, bảo đảm sự thống nhất, tránh tình trạng phát triển công nghiệp của địa phương này làm ảnh hưởng xấu môi trường địa phương khác.

* *

*

Đông Nam Bộ có vị trí, vai trò đặc biệt trong tiến trình CNH-HĐH của Việt Nam. Đông Nam Bộ là vùng duy nhất hiện nay hội tụ đủ các điều kiện và lợi thế để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH); đặc biệt phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, tin học, công nghiệp dầu khí và sản phẩm hóa dầu; phát triển dịch vụ cao cấp, dịch vụ du lịch, dịch vụ viễn thông, tài chính, ngân hàng; nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao.

Hệ thống kết cấu hạ tầng ở Đông Nam Bộ khá đồng bộ, tập trung các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, trung tâm y tế; nguồn nhân lực dồi dào và có kỹ năng khá nhất, do đó là địa bàn có môi trường đầu tư hấp dẫn nổi trội. Đây cũng là trung tâm đầu mối dịch vụ và thương mại tầm cỡ khu vực và quốc tế, đặc biệt là dịch vụ du lịch, tài chính - ngân hàng, viễn thông, dịch vụ cảng... Đã hình thành mạng lưới đô thị vệ tinh phát triển xung quanh Tp. Hồ Chí Minh, liên kết bởi các tuyến trục và vành đai thông thoáng.

Đông Nam Bộ cũng hình thành hệ thống đào tạo và trung tâm nghiên cứu khoa học, trung tâm y tế có trình độ cao, đảm bảo đào tạo và cung cấp dịch vụ y tế cho cả vùng, đặc biệt Đông Nam Bộ là một trong hai vùng có khu công nghệ cao và trung tâm tin học, đào tạo và sản xuất phần mềm của cả nước.

Đông Nam Bộ là một vùng công nghiệp trọng yếu lớn nhất của cả nước, đã hình thành và liên kết mạng lưới các khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn và cơ bản như: khai thác và chế biến dầu khí, luyện cán thép, năng lượng điện, công nghệ tin học, hóa chất cơ bản, phân bón và vật liệu... làm nền tảng công nghiệp hóa của vùng và của cả nước, là vùng duy nhất hiện nay của cả nước hội tụ đủ điều kiện và lợi thế cho phát triển công nghiệp và dịch vụ để có tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững, thúc đẩy tiến trình CNH-HĐH và hội nhập của Việt Nam vào khu vực và thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan An, *Người Hoa ở Nam Bộ*, NXB Khoa học xã hội, 2005.
2. Ban tư tưởng - Văn hoá Trung ương, Vụ tuyên truyền hợp tác quốc tế, 2005, *Đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Ban Cán sự Đảng Bộ KH-ĐT (2012) *Báo cáo của Ban Cán sự Đảng Bộ KH-ĐT tại Hội nghị tổng kết Nghị quyết số 53 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTDPN) đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*.
4. Ban Thường vụ Thành ủy TP. HCM, *Thành phố Hồ Chí Minh hai mươi năm (1975-1995)*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1996.
5. Ban tư tưởng văn hóa thành ủy TP. HCM. *Sài gòn thành phố Hồ Chí Minh 60 năm tiếp bước con đường Cách Mạng tháng Tám (1945-2005)*, NXB tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2005
6. Bộ Ngoại giao, *Hội nhập quốc tế và giữ vững bản sắc*, NXB Chính trị quốc gia, 1995.
7. Lê Thanh Bình, 2002, *Kinh tế đối ngoại trong bối cảnh toàn cầu hoá*, Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Phan Xuân Biên-Trần Nhu (chủ biên), *Thành phố Hồ Chí Minh 30 năm xây dựng và phát triển*, NXB giáo dục, 2005.
9. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2010. Số 32/1998/CT-TTg tháng 9-1998.
10. Lưu Văn Đạt – Dương Văn Long – Lê Nhật Thức, *Đổi mới và hoàn thiện chính sách và cơ chế quản lý kinh tế đối ngoại*, NXB Chính trị Quốc gia, 1996.
11. Lưu Văn Lợi, *Ngoại giao Việt Nam 1945 – 1995*, tập II (1975 – 1995). NXB Công an Nhân dân 1998.
12. Trần Du Lịch (CB), *Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh 25 năm xây dựng và phát triển (1975 – 2000)*. Sở văn hóa thông tin Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.
13. *Niên giám thống kê Việt Nam (TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu) năm 2002 và 2003*.
14. Đặng Phong, *Tư duy kinh tế Việt Nam, chặng đường gian nan và ngoằn ngoèo 1975 – 1989*, NXB Tri Thức, 2008.
15. Trương Hữu Quỳnh, t.g.k. *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập*. NXB Giáo Dục, 2005.
16. Trường ĐH Khoa học xã hội và Nhân văn TP. HCM, *Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, Những vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 2004.
17. Đặng Thanh Thúy, *Quá trình hình thành và phát triển các khu chế xuất - khu công*

nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh (1995 - 2005), Luận văn Thạc sĩ Khoa học Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP.HCM, 2006.

18. Viện Khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh, *Miền Nam trong sự nghiệp đổi mới của cả nước*, Nxb. Khoa học xã hội, 1990.

19. Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh – Viện nghiên cứu Chiến lược, chính sách công nghiệp, *Tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh*. NXB Thống Kê, 1998.

20. <http://vi.wikipedia.org/wiki>

21. <http://viipip.com>

22. <http://www.baobariavungtau.com.vn>

23. <http://www.binhphuoc.gov.vn>

24. <http://baodatviet.vn>

Nguyễn Thị Hậu¹

Quá trình đô thị hóa và những tác động đến lĩnh vực văn hóa - xã hội vùng Đông Nam Bộ

Tóm tắt

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam bộ đến năm 2020 đã xác định một trong những chức năng của vùng Đông Nam bộ trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước là: “Đến năm 2020 vùng Đông Nam bộ vẫn là một trong những vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ phát triển kinh tế cao và bền vững, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước và đi đầu trong xu thế hội nhập kinh tế thế giới”. Định hướng phát triển vùng Đông Nam bộ sẽ có tỷ lệ đô thị hóa tăng từ 48,4% năm 2005, ước đạt 53% năm 2010, năm 2015 sẽ đạt 58% và năm 2020 sẽ đạt tới 70%. Vùng Đông Nam Bộ vẫn là vùng đô thị hóa lớn nhất nước và sẽ là vùng đô thị hóa lớn của khu vực. Trên cơ sở của mục tiêu “phát triển bền vững” bài viết phân tích thực trạng và nguyên nhân một số vấn đề xã hội và môi trường văn hóa – TP. Hồ Chí Minh hiện nay, như là một sự dự báo cho quá trình đô thị hóa vùng Đông Nam bộ trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

“Phát triển bền vững” là mục đích quan trọng trong chiến lược phát triển của các quốc gia hiện nay. Từ nội hàm ban đầu là cảnh báo sự phát triển kinh tế một cách nhanh chóng dựa trên việc khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên và hủy hoại môi trường tự nhiên... đến nay nội hàm của khái niệm “phát triển bền vững” đã mang thêm ý nghĩa mới, quan trọng, đó là “sự phát triển *kinh tế* bền vững đòi hỏi sự bền vững trong phát triển *xã hội* và *văn hoá*, vì văn hoá và xã hội còn có vai trò thành tố của phát triển kinh tế” (1). **Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam bộ đến năm 2020** đã xác định một trong những chức năng của vùng Đông Nam bộ trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước là: “Đến năm 2020 vùng Đông Nam bộ vẫn là một trong những vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ phát triển kinh tế cao và bền vững, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước và đi đầu trong xu thế hội nhập kinh tế thế giới” (2). Đô thị hóa là hệ quả của quá trình công nghiệp hóa. Hiện nay, đô thị hóa và công nghiệp hóa là hai quá trình phát triển song song, đang làm thay đổi nhanh chóng diện mạo và bản chất của các đô thị, nhất là thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam bộ. Đô thị hóa là biểu hiện cụ thể của sự phát triển kinh tế trong quá trình Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa, quá trình này đã có tác động mạnh mẽ đến các yếu tố văn hóa – xã hội vùng Đông Nam bộ, qua đó phản ánh mức độ “phát triển bền vững” vùng này một cách rõ ràng nhất.

¹ Tiến sĩ. Viện Nghiên cứu phát triển Tp. Hồ Chí Minh

1. Về mục tiêu và định hướng phát triển đô thị vùng Đông Nam Bộ

Theo Tổng cục thống kê, kết quả **Tổng điều tra dân số năm 2009**: dân số ĐNB là 14.957.000 người, diện tích 23.605.200 km², mật độ dân số 597 người/km², trong đó TP Hồ Chí Minh là 7.165.200 người, diện tích 2.095.500 km², mật độ dân số 3419 người/km². Dân số thành thị trung bình của ĐNB là 8.052.300 người (3).

Quyết định Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 của thủ tướng chính phủ (số 445/ QĐ-Ttg ngày 7 tháng 4 năm 2009) (4) nêu rõ mục tiêu “*Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị Việt Nam phát triển theo mô hình mạng lưới đô thị; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; có vị thế xứng đáng, có tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, khu vực và quốc tế, góp phần thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng xã hội chủ nghĩa và bảo vệ tổ quốc*”

Tại mục 4: Định hướng phát triển hệ thống đô thị quốc gia, quyết định trên đã xác định “*Vùng Đông Nam Bộ, gồm 6 tỉnh, thành phố: Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh và Tây Ninh*”, và “*Các đô thị lớn, đô thị cực lớn như Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cần Thơ ...được tổ chức phát triển theo mô hình chùm đô thị, đô thị đôi trọng hoặc đô thị vệ tinh có vành đai bảo vệ để hạn chế tối đa sự tập trung dân số, cơ sở kinh tế và phá vỡ cân bằng sinh thái. Vùng Thủ đô Hà Nội, vùng thành phố Hồ Chí Minh là các vùng đô thị lớn, trong đó Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh là các đô thị trung tâm*”.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam bộ đến năm 2020, mục VIII.1 : Phát triển và phân bố hệ thống đô thị: dự báo tới năm 2020 dân số đô thị của vùng sẽ đạt khoảng 8,8 đến 9 triệu dân (nếu kể cả trên 3 triệu dân các huyện nằm trong khu vực trung tâm được đô thị hóa tại chỗ, gần 2 triệu công nhân hiện nay đang tạm trú KT1, KT3 sẽ là công dân đô thị của vùng và thu hút thêm khoảng 3 triệu người vào làm việc trong các khu công nghiệp tập trung và các cơ sở dịch vụ thì số dân đô thị của vùng sẽ lên đến 14 – 15 triệu người).

Tỷ lệ đô thị hóa sẽ tăng từ 48,4% năm 2005, ước đạt 53% năm 2010, năm 2015 sẽ đạt 58% và năm 2020 sẽ đạt tới 70%. Vùng Đông nam bộ vẫn là vùng đô thị hóa lớn nhất nước và sẽ là vùng đô thị hóa lớn của khu vực. Phân bố hệ thống đô thị của vùng nhằm:

- Tạo sự liên kết mang tính hệ thống giữa các đô thị trong vùng
- Hình thành cơ cấu đa trung tâm
- Nâng cấp phát triển các đô thị hiện hữu
- Hình thành các đô thị mới – đô thị vệ tinh
- Cải tạo nâng cấp các khu dân cư đô thị hóa.

Theo đó vùng Đông Nam bộ sẽ có:

- Tam giác TP Hồ Chí Minh – Biên Hòa – Thủ Dầu Một là một vùng đô thị có sự liên kết về các không gian xây dựng và kết cấu hạ tầng.
- Hình thành một số đô thị loại 1 xung quanh TP Hồ Chí Minh
- Phát triển các đô thị mới trong các tổ hợp CN – DV – ĐT dọc hành lang xuyên Á gắn với các thành phố loại 1 hoặc trở thành các đô thị độc lập
- Phát triển các hành lang đô thị từ trung tâm TP Hồ Chí Minh gắn kết với hành lang đô thị hóa của các vùng xung quanh
- Phát triển các thị trấn huyện lỵ nằm ngoài ranh giới 50km từ trung tâm TP Hồ Chí Minh như là các cực phát triển nông thôn.²

2.Tác động của quá trình đô thị hóa đến văn hóa – xã hội.

2.1 Đặc điểm của quá trình đô thị hóa ở Nam bộ thời cận đại (5)

Quá trình hình thành các trung tâm hành chính ở Nam bộ cũng là quá trình Đô thị hóa với 2 giai đoạn:

- Giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX: hoàn chỉnh các trung tâm chính trị - quân sự đã hình thành trước đó để trở thành các trung tâm hành chính – chính trị trong thời kỳ chính quyền nhà nước đã được thiết lập và từng bước hoàn thiện. Đô thị trung tâm, lớn nhất và quan trọng nhất lúc này là Gia Định thành. Diện mạo các đô thị thời này chưa thoát khỏi cấu trúc đô thị phong kiến, từ các công trình xây dựng đến cấu trúc dân cư và đời sống đô thị.
- Giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX: Các trung tâm hành chính – chính trị của nhà nước phong kiến chuyển biến dần thành các đô thị - thành phố *kiểu châu Âu*. Bộ máy chính quyền có sự thay đổi cơ cấu, tổ chức... từ đó diện mạo của các đô thị này cũng thay đổi tùy theo việc xác định vị trí chức năng của nó. Từ cảnh quan đô thị đến hạ tầng cơ sở đến cấu trúc kinh tế, thành phần và nguồn gốc dân cư thay đổi làm cho sinh hoạt và đời sống đô thị có sự thay đổi rõ rệt, hình thành tầng lớp thị dân (tuy không quá tách biệt nhưng có lối sống tương đối khác biệt so với lối sống đậm nét nông dân – nông thôn truyền thống).
- Đến cuối thế kỷ XIX với tổ chức hành chính của Pháp, Nam bộ có 20 tỉnh và trung tâm của 20 tỉnh ấy có thể được coi là những đô thị của Nam bộ, tuy mức độ phát triển có khác nhau. Mặc dù miền Tây có nhiều tỉnh (và tỉnh lỵ) nhưng các đô thị ở miền Đông có sự phát triển và mang diện mạo “thành thị” hơn, có lẽ vì mức độ phát triển công nghiệp ở đây cao hơn do điều kiện tự nhiên thuận lợi. Mặt khác các tỉnh miền Đông lại gần cảng thị Sài Gòn nên sự giao lưu tiếp xúc về kinh tế - văn hóa cũng mạnh hơn, thường xuyên hơn.

2.2 Đặc trưng của quá trình đô thị hóa hiện đại:

Một: Thực chất của quá trình đô thị hóa (*urbanisation*) không chỉ có nghĩa là xây dựng ngày càng nhiều thành thị, mà đô thị hóa theo chiều sâu chủ yếu là xây dựng những đô thị tiêu biểu cho nền văn minh công nghiệp. Như vậy sự chuyển biến dần lối sống nông thôn – nông nghiệp thành lối sống đô thị – công nghiệp (tất nhiên có bảo lưu và phát triển những truyền thống văn hóa tốt đẹp của nông thôn, của dân tộc) là quá trình chủ đạo.

Hai: Trong quá trình xây dựng văn minh công nghiệp vẫn giữ gìn và phát huy tốt bản sắc văn hóa dân tộc chính là một vấn đề quan trọng bảo đảm cho sự phát triển bền vững.

Ba: Đô thị hóa là một quá trình gồm hai phương diện: phương diện *kỹ thuật* và phương diện *nhân văn*. Hai phương diện này phải được gắn kết chặt chẽ một cách biện chứng.

Bốn: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa đòi hỏi cư dân phải có trình độ dân trí ngày càng cao. Dân trí là điều kiện cực kỳ quan trọng không những trong xây dựng kinh tế mà cả trong phát triển văn hóa.

Năm: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa và xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc có mối quan hệ biện chứng sâu sắc. Một mặt, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa góp phần quyết định đưa văn hóa nông nghiệp phát triển thành văn hóa công nghiệp, là một điều kiện tối quan trọng đảm bảo cho văn hóa nước ta đạt được tính *tiên tiến*. Mặt khác, văn hóa có vai trò rất to lớn, là động lực, là mục tiêu của phát triển kinh tế.

2.3 Một số vấn đề văn hóa - xã hội ở TP Hồ Chí Minh trong quá trình đô thị hóa

(Như một dự báo cho sự phát triển các khu đô thị khác trong vùng Đông Nam Bộ)

*** Về hạ tầng cơ sở**

- **Vấn đề quy hoạch:** Trong những năm vừa qua, công tác quy hoạch dù đã có rất nhiều cố gắng nhưng vẫn chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế, và hầu như không chú ý đến các yếu tố văn hóa, xã hội. Việc quy hoạch các khu chế xuất, khu công nghiệp không quy hoạch nơi cư trú, công trình công cộng phục vụ dân sinh như chợ, siêu thị, trường học, bệnh viện và các công trình văn hóa khác, phân luồng hệ thống giao thông đi lại thích hợp... nên đã hình thành nên những khu vực nhà ở tự phát, những “nhà không số, phố không tên”, tình trạng kẹt xe, chợ tự phát... tại nhiều khu vực của đô thị lớn nhất nước. Nhiều dự án quy hoạch rơi vào tình trạng “treo” gây nhiều tổn kém công sức, tiền của và tạo sự bất an cho những cư dân sống trong vùng bị quy hoạch “treo”. Việc người dân “đi trước” nhà nước “giải quyết sau” đã tạo nên nhiều hệ quả và gây tổn kém cho nhà nước nhất là trong việc tòa đền bù. Các khu dân cư mới, khu đô thị mới hầu như không có các thiết chế văn hóa công cộng như rạp hát, rạp phim, sân vận động, thư viện, nhà văn hóa...

- **Sự quá tải về cơ sở hạ tầng đô thị:** quá trình đô thị hóa nhanh và thực trạng phân bố dân cư không đồng đều ở thành phố Hồ Chí Minh đã có những tác động tiêu cực đến sự

phát triển của thành phố. Năm 1999, mật độ dân số phân bố trung bình ở thành phố là 2,419 người/km², nội thành cao hơn ngoại thành đến 47 lần (6). Năm 2007, mật độ dân cư phân bố trung bình trên địa bàn thành phố là 3,175 người/km², trong đó, mật độ dân cư trung bình ở các quận là 11,265 người, trong khi đó trung bình ở các huyện là 678 người/km². Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 dân số thành phố là 7.165.200 người, mật độ trung bình 3.419 người/km². Ở nội thành, mật độ dân số cao nhưng cơ sở hạ tầng và các dịch vụ tiện ích xã hội ở đô thị không đáp ứng kịp nên đã phát sinh rất nhiều hệ quả. Sự phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và cơ sở hạ tầng dịch vụ chưa theo kịp xu thế đô thị hóa dẫn đến quá tải và đang trở thành một trong những thách thức lớn nhất đối với sự phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội trước mắt cũng như lâu dài.

- **Vấn nạn ô nhiễm môi trường:** cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế thì môi trường sống của thành phố Hồ Chí Minh cũng ngày càng bị ô nhiễm nghiêm trọng, ảnh hưởng trước hết đến sức khỏe của người dân. Hiện nay tình trạng ô nhiễm môi trường tại thành phố Hồ Chí Minh đang ở vào tình trạng báo động.

*** Các vấn đề xã hội.**

- **Vấn đề phân hóa giàu nghèo.** Những năm gần đây, kinh tế thành phố Hồ Chí Minh luôn tăng trưởng và đồng thời sự phân hóa xã hội cũng đang ngày một gia tăng. Kinh tế thành phố tăng trưởng, đầu tư nước ngoài tăng, số lượng người giàu, người có cơ hội cao hơn thì mức sống tăng nhanh là điều tất yếu. Nhưng những người có ít cơ hội hơn thì lại bị tụt hậu, có mức sống thấp. Điều này có nghĩa là sự phân hóa xã hội đang ngày càng tăng lên. Đây là những xu hướng vận động, phân hoá không có lợi, có thể dẫn đến mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Do vậy, chính quyền thành phố cần có những biện pháp căn cơ, hữu hiệu để rút ngắn khoảng giàu nghèo trong xã hội, sao cho việc tăng trưởng kinh tế sẽ đi đôi với sự tiến bộ và công bằng xã hội.

- **Vấn đề tăng dân số cơ học và thay đổi cấu trúc dân số:** Thành phố Hồ Chí Minh là nơi thu hút dân cư từ nhiều vùng miền trong cả nước đến làm việc và sinh sống. Một phần tham gia vào lực lượng lao động trình độ cao nhưng phần lớn người nhập cư tham gia vào khu vực kinh tế phi chính thức bằng những công việc như buôn bán nhỏ lẻ, hàng rong, dịch vụ, lao động thủ công, chuyên chở bằng xe thô sơ... Địa bàn làm việc của họ, có thể nói khái quát, là “ngòai trời” gồm lòng lề đường, các công trường, chợ búa... Từ những năm gần đây, lao động nhập cư trong các khu công nghiệp, khu chế xuất chiếm một số lượng khá lớn, độ tuổi chủ yếu là thanh niên. Đã có nhiều công trình khảo sát, nghiên cứu phân tích thành phần dân cư, loại hình việc làm, điều kiện sống... của người nhập cư và tỷ lệ đóng góp đáng kể của lực lượng này vào sự phát triển của kinh tế TP Hồ Chí Minh. Tuy nhiên điều kiện sống và lao động, học hành nâng cao trình độ của người nhập cư – nhất là những người lao động phổ thông – hầu như chưa được cải thiện bao nhiêu. Điều này làm cho việc thực hiện mục đích “phát triển bền vững” của kinh tế - xã hội càng khó khăn.

- **Tệ nạn xã hội:** kinh tế phát triển, môi trường xã hội phức tạp, nhiều thành phần dân cư... vì thế, thành phố cũng trở thành “cái túi” của những tệ nạn xã hội như mại dâm, ma

túy, tội phạm... Hiện nay tệ nạn xã hội nhìn bề ngoài những tưởng có suy giảm nhưng đi vào thực chất bên trong tính chất và mức độ ngày càng tinh vi, nguy hiểm và khó kiểm soát hơn.

- **Chất lượng cuộc sống của cư dân chưa đồng đều.** Dù cho đời sống vật chất của người dân được nâng lên rõ rệt, nhưng rõ ràng hằng ngày, hằng giờ mọi người đang phải đối mặt với ô nhiễm môi trường và đô thị hóa đang làm phát sinh các vấn đề về nhà ở, ngập lụt, y tế, an sinh xã hội, an toàn giao thông... Những điều này đang gây khó khăn cho những người hoạch định chính sách cũng như kéo giảm chất lượng cuộc sống (7). Như vậy, bên cạnh những động lực phát triển thì những lực cản ảnh hưởng đến con đường tiến lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thành phố Hồ Chí Minh cũng không phải là nhỏ.

*** Về môi trường văn hóa:**

Trong những năm qua, thành phố Hồ Chí Minh đã có những bước phát triển vượt bậc về kinh tế - xã hội. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, môi trường văn hóa của Thành phố Hồ Chí Minh vẫn chưa được hoàn thiện, chưa thực sự là một môi trường Đô thị văn minh hiện đại, xứng đáng với một đô thị lớn nhất nước. Quá trình đô thị hóa diễn ra rất nhanh đã làm tăng thêm tính đa dạng cũng như phức tạp của thành phố. Môi trường văn hóa cũ vốn tương thích với quy mô của Thành phố trong nửa sau thế kỷ XX nay đã trở nên chật hẹp, cản trở phát triển xã hội. Quá trình xây dựng môi trường văn hóa không theo kịp với tốc độ xây dựng phát triển đô thị mới, cản trở những nỗ lực xây dựng nếp sống văn minh đô thị, ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình phát triển bền vững của thành phố. Môi trường vật chất, môi trường xã hội và môi trường văn hóa tinh thần đều chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân, phát triển không đồng bộ nên chưa đủ tầm để điều chỉnh cuộc sống văn hóa của người dân, do đó chưa trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển của thành phố.

Các thiết chế văn hóa: Nhiều nhà văn hóa, trung tâm văn hóa, ở các xã, huyện ngoại thành xây dựng xong rồi bị bỏ phế, hoạt động cầm chừng... hoặc hoạt động không đúng chức năng của nó. Các Bảo Tàng, Nhà Văn hóa, Công viên chưa khai thác hết chức năng của mình, cho thấy cần có sự quan tâm hơn nữa của các ban ngành chức năng có thẩm quyền để những công trình văn hóa này thực hiện tốt hiệu quả thực tế của nó.

Việc xây dựng đời sống văn hóa nói chung và hệ thống thiết chế văn hóa ở cơ sở nói riêng về nguyên tắc không tách rời với việc củng cố hệ thống chính quyền cùng cấp. Các ấp, khu phố văn hóa cho đến nay còn dừng lại ở các danh hiệu "thi đua", mà chưa được triển khai rộng khắp ở cơ sở, đến nhiều đối tượng thành phần cư dân... Mặc dù thành phố Hồ Chí Minh đã đạt được nhiều thành tựu trong các phong trào xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống văn hóa của cư dân đô thị nhưng có một bộ phận người dân là nhập cư làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất góp phần phát triển kinh tế cho thành phố cũng cần được quan tâm.

Từ năm 2008 đến năm 2010, thành phố Hồ Chí Minh liên tục thực hiện “Năm thực hiện nếp sống văn minh đô thị”, tập trung vào 3 nội dung chính gồm: chấp hành pháp luật về

trật tự, an toàn giao thông; ý thức giữ gìn vệ sinh chung, chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường; xây dựng ý thức giao tiếp và ứng xử văn minh nơi công cộng. Đến nay sau ba năm thực hiện “Nếp sống văn minh đô thị tại thành phố đã có những tiến bộ đáng khích lệ nhưng còn một số mặt chuyển biến còn chậm (như văn hóa giao thông, ý thức sinh hoạt nơi công cộng...).

2.4 Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại trên:

1. Do năng lực quản lý các lĩnh vực hoạt động và phát triển của đô thị còn nhiều bất cập. Quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng sự phát triển hiện nay của thành phố, càng chưa đủ sức đón đầu cho sự phát triển những giai đoạn sau. Nhiều vấn nạn của thành phố liên quan đến hạ tầng cơ sở đã tồn tại nhiều năm mà chưa thể biết lúc nào mới giải quyết được.

2. Cư dân đô thị chưa phát huy tốt ý thức và vai trò của mình trong việc xây dựng môi trường văn hóa văn minh hiện đại, do cơ chế quản lý và điều kiện cơ sở vật chất chưa đủ để người dân thực hiện nếp sống văn minh đô thị. Bên cạnh đó một bộ phận cư dân còn thiếu ý thức trong việc thực hiện nếp sống văn minh đô thị...

3. Sự tăng dân số cơ học và nguy cơ “bùng nổ dân số” do nhập cư vẫn chưa có giải pháp hữu hiệu để hướng luồng di dân vào những mục đích phát triển và có những biện pháp tích cực giải quyết nguồn lao động đáng kể này. Việc làm, nhà ở, phúc lợi xã hội là những vấn đề quan trọng của đời sống cư dân thành phố. Nếu giải quyết tốt sẽ góp phần quan trọng làm thay đổi đời sống dân cư, nâng cao trình độ dân trí, hình thành và phát triển lối sống văn minh đô thị.

4. Trong thời kỳ hội nhập và bùng nổ thông tin, nhu cầu hưởng thụ văn hóa vật chất và tinh thần của cư dân Thành phố ngày càng tăng cao và phong phú đa dạng hơn. Tuy nhiên những thiết chế và quản lý về văn hóa chưa đáp ứng kịp. Quá trình xây dựng lối sống, nếp sống văn minh đô thị tuy có sự chuyển biến nhưng chưa vững chắc.

3. Vì mục tiêu “phát triển bền vững”, quá trình đô thị hóa vùng Đông Nam bộ cần chú ý một số vấn đề văn hóa – xã hội sau:

- Định hướng mức độ đô thị hóa cho phù hợp với quy mô dân số, động thái chuyển dịch dân cư và chiến lược phân bố lực lượng sản xuất, lực lượng lao động phù hợp định hướng phát triển đô thị.

- Xác định rõ vai trò các khu vực phát triển trọng tâm, với tiêu chí nâng cao chất lượng sống tốt theo tiêu chuẩn mô hình “*thành phố sống tốt*”; nâng tầm khu vực và quốc tế; trở thành mô hình nhân rộng ra các khu ngoại vi xung quanh.

- Quy hoạch chiến lược phát triển không gian văn hóa của các cộng đồng dân cư đô thị, xây dựng các chương trình hành động cụ thể đối với công tác bảo tồn, cải tạo và xây mới dựa trên tiềm năng văn hóa, xã hội và tự nhiên của chính khu vực đó.

- Bảo vệ môi trường cảnh quan tự nhiên và cảnh quan nhân văn

Môi trường thành phố đang ngày một xuống cấp do hậu quả của quá trình đô thị hóa không tính toán đầy đủ, cảnh quan thiên nhiên và cây xanh đang ngày một bị hủy hoại do chưa được nhận thức đúng giá trị vai trò cũng như chưa có một cơ chế quản lý phù hợp.

- Bảo vệ những giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống, bảo tồn di sản văn hóa xây dựng lối sống đô thị, nâng cao ý thức người dân...

Trong đạo đức và văn hóa truyền thống có chứa đựng các hình tượng đẹp đẽ về nhân cách, lối sống, góp phần điều chỉnh quan hệ xã hội. Mà những vấn đề nêu trên chỉ có thể được thể hiện qua một số loại hình văn hóa cụ thể như: các loại hình nghệ thuật truyền thống, tượng đài, công tác bảo tàng... Do đó cần nâng cao kiến thức về các loại hình này trong cộng đồng, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, tiến bộ cho các thế hệ sau thông qua việc đầu tư giáo dục kiến thức và tinh thần yêu nước, tôn trọng lịch sử ngay từ bây giờ trong học sinh phổ thông. Đẩy mạnh giáo dục truyền thống, hình thành mối dây liên kết giữa các thế hệ, góp phần tạo nên sức mạnh của lòng yêu nước, gắn bó với quê hương dân tộc.

- Trong quá trình hội nhập mạnh mẽ của thành phố nói riêng và cả nước nói chung trong thời đại toàn cầu hóa, để thể hiện xu thế hội nhập, ngoài sự hợp tác giao lưu về kinh tế - văn hóa thì việc xây dựng môi trường văn hóa cũng cần lưu ý đến những “chuẩn chung” của thế giới. (8)

Quyết định 445/QĐ – Ttg ngày 7/4/2009 có 2 mục liên quan đến môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và văn hóa đô thị, đó là: *Mục 6. Bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, giữ gìn cân bằng sinh thái đô thị và: Mục 7. Định hướng phát triển kiến trúc cảnh quan đô thị.* Trong bối cảnh của sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và vùng Đông Nam Bộ nói riêng, “*phát triển bền vững*” không chỉ là nói đến mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên, mà chủ yếu là mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và các vấn đề văn hóa – xã hội. Văn hoá và xã hội là mục đích của sự phát triển, sự phát triển kinh tế bền vững đòi hỏi sự bền vững trong phát triển xã hội và văn hoá, vì văn hoá và xã hội còn có vai trò thành tố của phát triển kinh tế. Nói khác đi, phát triển kinh tế mà không phát triển văn hoá là sự phát triển què quặt, không cân đối, chính sự vơi cạn, mai một những di sản văn hóa vật chất và tinh thần sẽ dẫn đến sự đổ vỡ của quá trình phát triển kinh tế và xã hội, có nghĩa là sẽ không đạt được mục tiêu “*phát triển bền vững*”. Đây chính là sự cảnh báo cần thiết và kịp thời cho quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đang diễn ra mạnh mẽ ở vùng Đông Nam bộ.

Tài liệu tham khảo:

1. **Trần Hữu Dũng**: Phát triển bền vững nhìn từ góc độ xã hội và văn hóa.
http://www.chungta.com/Desktop.aspx/ChungTa-SuyNgam/Hanh-Dong/Phat_trien_ben_vung_tu_goc_do_XH-VH/ ngày 14/7/2005
2. **Bộ Kế hoạch và Đầu tư**. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020. Tháng 10/2009
3. **Tổng cục thống kê**. Tổng điều tra dân số và nhà ở. Tháng 10/2009.
<http://www.gso.gov.vn/>
4. **Thủ tướng chính phủ**. Quyết định Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050. Số 455/QĐ-Ttg ngày 7/4/2009
http://www.chinhphu.vn/portal/page?_pageid=578,33345598&_dad=portal&_schema=PORTAL&docid=86144
5. **Nguyễn Thị Hậu**. Đô thị ở Nam bộ thời Cận đại.
http://www.vanchuongviet.org/vietnamese/tulieu_tacpham.asp?TPID=7921&LOAIID=17&LOAIREF=5&TGID=1046
6. **Cục Thống kê Thành phố** Niên giám thống kê năm 1999
7. **“Thành phố sống tốt”**. <http://www.qdnd.vn/qdnd/qdndcuoituan.kinhte-xahoi.2241.qdnd>, ngày 26/8/2006
8. **Nguyễn Thị Hậu**. Xây dựng môi trường văn hóa TPHCM theo hướng văn minh hiện đại. Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Phát triển đô thị bền vững”, TPHCM tháng 5/2010.

Phạm Văn Sáng*

Khoa học công nghệ hướng đến sự phát triển bền vững tại Đồng Nai

ĐẶT VẤN ĐỀ

Vấn đề "phát triển bền vững" được đề cập lần đầu tiên vào năm 1980 trong Báo cáo *Chiến lược bảo tồn thế giới* được công bố bởi Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên thiên nhiên Quốc tế (IUCN) với nội dung rất đơn giản: "*Sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái học*". Đến năm 1987, Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới - WCED đã phổ biến rộng rãi khái niệm "phát triển bền vững" qua Báo cáo Brundtland (còn gọi là Báo cáo *Our Common Future*): "Phát triển bền vững là *sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai*." Phát triển bền vững không được coi là một mục tiêu được đặt ra để đạt được mà đó là một quá trình duy trì sự cân bằng cơ học của đòi hỏi của con người với tính công bằng, sự phồn vinh, chất lượng cuộc sống và tính bền vững của môi trường tự nhiên.

Phát triển bền vững ngày càng trở thành trung tâm của sự phát triển trong mọi lĩnh vực khi xã hội bước vào thế kỉ 21. Vấn đề ô nhiễm môi trường từng ngày trở thành vấn đề đáng lưu tâm song song với sự đi lên nhanh chóng của nền kinh tế. Thu nhập của người dân ngày càng được cải thiện, mức sống được nâng dần lên cả ở thành thị lẫn nông thôn, trong khi đó khoảng cách giàu nghèo trong xã hội cũng tăng lên rõ rệt. Nhận thức được thực trạng trên và để góp phần vào sự phát triển bền vững của Đồng Nai, ngành khoa học công nghệ Đồng Nai đã xây dựng 6 Chương trình khoa học công nghệ như sau:

Chương trình 1: Áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học công nghệ phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, tăng khả năng xuất khẩu và thu nhập của nông dân.

Chương trình 2: Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

Chương trình 3: Áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học - công nghệ trong các ngành công nghiệp và dịch vụ phục vụ phát triển sản xuất hàng hoá chế biến có lợi thế so sánh và sản phẩm thế hệ mới.

Chương trình 4: Nghiên cứu kinh tế, xã hội - nhân văn phục vụ phát triển.

Chương trình 5: Áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong sử dụng, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và các mô hình bảo vệ, nâng cao sức khoẻ cộng đồng.

Chương trình 6: Tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai

TÁC ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Sáu chương trình khoa học công nghệ của tỉnh đã hướng đến sự cân bằng giữa 3 vấn đề: tăng trưởng - bảo vệ môi trường - bảo đảm xã hội bền vững.

1. Vấn đề tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là mối quan tâm của tất cả các quốc gia đồng thời cũng có tác động khác nhau ở các quốc gia. Ở quốc gia này, tăng trưởng kinh tế giúp giảm mạnh đói nghèo, cải thiện đời sống nhân dân trong khi vẫn bảo vệ được tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Ở quốc gia khác, tăng trưởng kinh tế lại đi kèm với gia tăng nghèo đói, đào sâu ngăn cách bất bình đẳng trong xã hội và đi kèm với những hậu quả môi trường. Do đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế đơn thuần không đủ để mô tả bức tranh kinh tế của một quốc gia, càng không thể hiện đầy đủ mức độ cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân nước đó. Bên cạnh tốc độ tăng trưởng, có nhiều khía cạnh khác của tăng trưởng cũng có vai trò quan trọng, quyết định tính bền vững của tăng trưởng cũng như những tác động của tăng trưởng đối với chất lượng cuộc sống người dân và sự phát triển kinh tế xã hội. Những khía cạnh này thể hiện tính bền vững của tăng trưởng.

Để góp phần tác động đến tăng trưởng bền vững, nhiệm vụ khoa học công nghệ của tỉnh cần tập trung cho các nghiên cứu nhằm giải quyết đồng bộ các yêu cầu sau:

- *Tốc độ tăng trưởng*: tốc độ tăng trưởng phải cao và ổn định trong một thời gian dài. Không thể nói đến chất lượng tăng trưởng nếu nền kinh tế tăng trưởng chậm chạp hoặc không ổn định.
- *Huy động và sử dụng hiệu quả các yếu tố đầu vào*: các yếu tố đầu vào phải được sử dụng có hiệu quả, trong đó đặc biệt chú ý đến hiệu quả sử dụng đồng vốn và đóng góp của khoa học – công nghệ trong tăng trưởng.
- *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế*: cơ cấu kinh tế phải theo hướng hiện đại, dựa ngày càng nhiều vào những ngành có hàm lượng trí tuệ cao, có khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế, phát huy được những lợi thế so sánh của quốc gia.
- *Năng lực cạnh tranh*: nền kinh tế chỉ có thể tăng trưởng bền vững nếu như nền kinh tế có sức cạnh tranh, các ngành và các doanh nghiệp có trình độ công nghệ cao, tạo ra giá trị gia tăng lớn và có khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế. Hơn nữa, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế phải dựa trên nền tảng năng lực nội sinh vững chắc.

Các nhiệm vụ chủ yếu ngành khoa học và công nghệ tỉnh cần xác định để thực hiện các yêu cầu trên như sau:

- Áp dụng rộng rãi các thành tựu KHCN quốc gia và quốc tế trong lĩnh vực công nghệ sinh học. Triển khai chương trình công nghệ sinh học về nghiên cứu giống, kỹ thuật và dịch vụ sản xuất nông lâm ngư trên địa bàn tỉnh. Xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học và các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

- Nghiên cứu, ứng dụng đồng bộ tiên bộ khoa học công nghệ để xây dựng mô hình chuyên canh ứng dụng công nghệ cao, thâm canh các cây trồng chủ lực phù hợp sinh thái của từng địa phương;
- Phát triển các sản phẩm - hàng hoá công nghiệp chủ lực có lợi thế so sánh, các sản phẩm công nghiệp thế hệ mới, ưu tiên phát triển công nghệ chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn trái nhằm tăng hiệu quả kinh tế, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường nội địa và đẩy mạnh xuất khẩu.
- Áp dụng rộng rãi các thành tựu KH-CN quốc gia và quốc tế trong các lĩnh vực điện khí hóa, cơ giới hóa, hóa học hóa, vật liệu mới, năng lượng mới... nhằm xây dựng và khai thác tối đa cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh; kịp thời tận dụng các cơ hội thị trường trong nước và xuất khẩu; phát huy mọi nguồn tiềm năng nội sinh để ổn định, duy trì và mở rộng thị trường sản xuất, tiêu thụ những sản phẩm chiến lược, có lợi thế so sánh, trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu chất lượng, số lượng của từng khu vực thị trường, năng suất và hiệu quả kinh tế.
- Hình thành và phát triển hệ thống sản xuất, kinh doanh-dịch vụ, một số sản phẩm công nghệ thế hệ mới, hàm lượng khoa học cao trong các lĩnh vực điện tử-tin học, vật liệu mới, năng lượng mới, ... trên cơ sở liên doanh, liên kết, tổ chức sản xuất-dịch vụ linh hoạt với các nhà sản xuất kinh doanh, các tập đoàn kinh tế trong nước và quốc tế.
- Hoàn thiện kết cấu hạ tầng CNTT của tỉnh bao gồm kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công nghệ, nội dung thông tin, có khả năng đáp ứng các nhu cầu cơ bản về thông tin trong quản lý Nhà nước và các hoạt động kinh tế xã hội.
- Phát triển nguồn nhân lực CNTT, xây dựng các chương trình giáo dục CNTT trong khối Nhà nước, tư nhân và cộng đồng nhằm đào tạo đội ngũ CNTT đủ về số lượng và chất lượng nhằm tạo môi trường và thị trường thuận lợi cho việc phát triển CNTT, đặc biệt phát triển công nghiệp phần mềm.
- Nhân rộng mô hình cung cấp thông tin khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh; Thực hiện ươm mầm tin học tại các huyện xã, phổ cập đào tạo và từng bước mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống giáo dục, đào tạo.

2. Vấn đề bảo vệ môi trường

Vấn đề môi trường trong phát triển bền vững đòi hỏi chúng ta duy trì sự cân bằng giữa bảo vệ môi trường tự nhiên với sự khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ lợi ích con người nhằm mục đích duy trì mức độ khai thác những nguồn tài nguyên ở một giới hạn nhất định cho phép môi trường tiếp tục hỗ trợ điều kiện sống cho con người và các sinh vật sống trên trái đất. Để góp phần sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, nhiệm vụ chủ yếu của ngành khoa học và công nghệ:

- Nghiên cứu ứng dụng giải pháp quản lý, công nghệ và thiết bị năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

- Ứng dụng các thành tựu KH-CN nhằm hạn chế, ngăn chặn và xử lý suy thoái, ô nhiễm và sự cố môi trường các KCN, đô thị và nguồn nước lưu vực sông Đồng Nai. Ứng dụng các công nghệ thân thiện môi trường, công nghệ sạch.
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý môi trường kết hợp với tận dụng chất thải tái chế phục vụ sản xuất và dân sinh.
- Nghiên cứu các công nghệ sạch trong sản xuất để giảm chất thải, tái sử dụng nước thải phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên nước.

3. Vấn đề bảo đảm xã hội bền vững

Vấn đề bảo đảm xã hội bền vững của phát triển bền vững cần được chú trọng vào sự phát triển sự công bằng và xã hội, luôn tạo điều kiện thuận lợi cho lĩnh vực phát triển con người và cố gắng cho tất cả mọi người cơ hội phát triển tiềm năng bản thân và có điều kiện sống chấp nhận được. Nhiệm vụ chủ yếu của khoa học công nghệ Đồng Nai đóng góp vào vấn đề này như sau:

- Tập trung nghiên cứu, thực thi các giải pháp phổ biến áp dụng các phương tiện kỹ thuật, các phương thức đào tạo đa phương tiện trong giáo dục phổ thông, đào tạo bồi dưỡng chuyên gia trình độ cao, đào tạo lực lượng lao động sử dụng, thao tác máy móc thiết bị tự động đang được sử dụng tại các doanh nghiệp trên địa bàn, nhằm bảo đảm các nhu cầu về số lượng và chất lượng trên cơ sở chiến lược phát triển nguồn nhân lực, phát triển mạng lưới giáo dục – đào tạo xã hội hoá, cơ chế thị trường và hệ thống thông tin thị trường lao động nhằm phục vụ tích cực cho các chương trình thuộc đề án nguồn nhân lực tỉnh giai đoạn 2011-2015.
- Lựa chọn và phổ biến rộng rãi các mô hình bảo vệ nâng cao sức khoẻ cộng đồng: tăng cường mạng lưới bảo vệ sức khoẻ ban đầu, phòng chống dịch bệnh từ tuyến tỉnh đến y tế cơ sở; phát triển TĐTT, các câu lạc bộ dưỡng sinh.
- Tăng cường đào tạo chuyên khoa sâu phục vụ công tác khám chữa bệnh và y học dự phòng.
- Triển khai ứng dụng các công nghệ tiên tiến, những thành tựu của y học hiện đại trong dự phòng, chuẩn đoán và điều trị bệnh ở người đạt trình độ quốc gia.
- Ứng dụng công nghệ tiên tiến để sản xuất một số thiết bị y tế, vắc xin, sinh phẩm dự phòng, chuẩn đoán và điều trị ở người. Phát triển nguồn dược liệu, các sản phẩm từ dược liệu trong nước và các phương pháp y dược học dân tộc.

VAI TRÒ KHOA HỌC XÃ HỘI ĐỒNG NAI ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Chương trình nghiên cứu khoa học xã hội Đồng Nai tập trung vào mục tiêu nghiên cứu phát hiện, tổng kết-đánh giá khoa học, khách quan tình hình thực hiện tại địa phương các đường lối, chủ trương của Trung ương và của Tỉnh trong phát triển KT-XH, an ninh-quốc phòng theo hướng CNH, HĐH thể chế kinh tế thị trường, định hướng XHCN. Xây dựng những đề tài nghiên cứu về kinh tế, kỹ thuật, văn hóa, dân tộc, tôn giáo nhằm

xác lập những luận cứ khoa học, thực tiễn cho những quyết định, chủ trương của lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ.

Nhiệm vụ chủ yếu của Chương trình là:

- Điều tra, đánh giá tiềm năng nội sinh kinh tế - xã hội của tỉnh và khả năng phát huy, phát triển trong mối quan hệ với quốc gia và quốc tế nhằm đạt các mục tiêu CNH, HĐH, phát triển KT-XH bền vững trong kinh tế thị trường.
- Xây dựng các mô hình - giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển KTXH, đẩy nhanh quá trình CNH- HĐH tại địa phương.
- Nghiên cứu các vấn đề hoạch định và thực thi chiến lược phát triển KT-XH của các ngành, lĩnh vực và lãnh thổ; phân biện và giám định xã hội đối với các chương trình KT-XH.
- Điều tra, nghiên cứu xây dựng và phổ biến mô hình, kinh nghiệm hoạt động phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp phường, xã góp phần nâng cao dân trí, quán triệt và thực thi đường lối đổi mới, CNH- HĐH, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh trên địa bàn tỉnh.
- Nghiên cứu các vấn đề về truyền thống văn hoá của các cộng đồng dân tộc, tôn giáo trên địa bàn Tỉnh. Từng bước hiện đại hoá các cơ sở thuộc các ngành xã hội và nhân văn.

Cụ thể hoá nhiệm vụ trên, nhiều đề tài, dự án về KHXH đã và đang được triển khai thực hiện trong giai đoạn 2006-2012. Trong 106 đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp tỉnh có 30 đề tài, dự án về lĩnh vực Khoa học xã hội, trong đó 18 đề tài, dự án đã tổng kết-nghiệm thu. Kết quả của nó ngày càng đáp ứng có hiệu quả cho sản xuất và đời sống, phục vụ yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh, cung cấp ngày càng nhiều luận cứ khoa học cho việc xây dựng các chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH, đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh.

Nhóm đề tài tác động đến tăng trưởng bền vững như đề tài “Chất lượng tăng trưởng kinh tế Đồng Nai”; “Du lịch Đồng Nai phát triển bền vững trong hội nhập kinh tế quốc tế”; “Hợp tác xã ở Đồng Nai: Vấn đề, xu hướng và lựa chọn”; “Đội ngũ Doanh nhân Đồng Nai”; “Xác định sức chứa hợp lý trên cơ sở hợp tác giao lưu trong và ngoài vùng của quá trình phát triển kinh tế tỉnh Đồng Nai ”; “Xây dựng lộ trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế tỉnh Đồng Nai”; “Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO): tác động tới kinh tế Đồng Nai và những giải pháp để thích ứng với quá trình hội nhập ”; “Giải pháp phát huy năng lực nội sinh đảm bảo cho kinh tế Đồng Nai phát triển bền vững”; “Thu hút và nuôi dưỡng sự tăng trưởng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở tỉnh Đồng Nai: Thực trạng và giải pháp” ... đã cung cấp những luận cứ khoa học cho tỉnh, các huyện và thành phố Biên Hòa để xây dựng các chủ trương, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cũng như các biện pháp tổ chức chỉ đạo thực hiện.

Nhóm đề tài tác động đến môi trường an ninh xã hội như đề tài “Công tác tư tưởng chính trị trong phát hiện và xử lý các điểm nóng chính trị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai”; “Nâng cao chất lượng lãnh đạo chính trị của các tổ chức cơ sở Đảng trong vùng có đông đồng bào theo đạo Thiên chúa ở tỉnh Đồng Nai”; “Đổi mới phương thức lãnh đạo của cấp ủy cơ sở đảng xã, phường, thị trấn ở tỉnh Đồng Nai”; “Người Hoa trong cộng đồng các dân tộc ở Đồng Nai”; ” Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm tham nhũng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai” ... đã tạo được những chuyển biến tích cực trong công tác lãnh đạo của Đảng bộ cơ sở; góp phần đảm bảo an ninh chính trị, trật tự xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Nhóm các đề tài tác động đến xã hội bền vững như đề tài “Tình hình phân phối và phân hoá giàu nghèo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai”; “Xây dựng Mô hình xã hội học tập xã phường, thị trấn ở tỉnh Đồng Nai”; “Giải pháp đảm bảo an sinh xã hội ở Đồng Nai”; “Đánh giá tác động về kinh tế - xã hội - môi trường đối với đời sống nông dân trong quá trình công nghiệp hóa”; “Tập hợp và phát huy tiềm năng đội ngũ trí thức tỉnh Đồng Nai”; ” Nghiên cứu quá trình di dân tác động đến sự biến đổi nông thôn và đô thị ở tỉnh Đồng Nai ” đã tạo luận cứ khoa học cho các cấp lãnh đạo ở Đồng Nai tham khảo, nghiên cứu vận dụng vào hoạch định chủ trương, xác định mô hình, chính sách và biện pháp trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển giáo dục và thực hiện an sinh xã hội có hiệu quả.

Nhóm đề tài phát huy truyền thống văn hoá, lịch sử như đề tài “Di tích - danh thắng Đồng Nai, tiềm năng và cơ hội khai thác đầu tư”; “Địa danh hành chính, lịch sử, văn hóa”; “Nghiên cứu, tuyển chọn, xây dựng hệ thống các giá trị văn hóa, lịch sử trên địa bàn đưa vào giảng dạy trong các trường học tỉnh Đồng Nai”; “Sưu tầm, nghiên cứu âm nhạc và múa dân tộc X’tiêng ở Đồng Nai”; “Điều tra, khảo sát, khai quật khảo cổ học đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp hóa hiện đại hóa tỉnh Đồng Nai 2006-2010”; “Nghiên cứu xây dựng các thiết chế văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số bản địa ở Đồng Nai” ... với nội dung nghiên cứu, sưu tầm, hệ thống lại các di tích, danh thắng, xây dựng cơ sở dữ liệu cơ bản những địa danh hành chính, lịch sử, văn hóa ở địa phương, qua đó đánh giá tiềm năng thiên nhiên và các giá trị văn hóa, lịch sử, tạo điều kiện trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc trên địa bàn tỉnh. Đồng thời là một nguồn tư liệu quý giá cho các nhà nghiên cứu, lãnh đạo, quản lý, nhà giáo, sinh viên-học sinh và những người quan tâm đến lịch sử, văn hóa, lịch sử trong và ngoài tỉnh hiểu sâu sắc hơn về đất nước, con người của địa phương.

Đặc biệt từ năm 2011, Đồng Nai dành một phần kinh phí tổ chức Hội thi tìm hiểu giá trị văn hóa - lịch sử tỉnh Đồng Nai. Trong năm đầu tiên tổ chức đã thu hút 28.656 bài dự thi của các tập thể, cá nhân trong tỉnh. Hội thi được đánh giá là hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn quan trọng và được bình chọn là một trong 10 sự kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai năm 2011. Thông qua Hội thi đã giúp cho cán bộ, đảng viên, đoàn viên thanh niên, các lực lượng vũ trang và các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ hiểu về giá trị văn hóa - lịch sử; đồng thời còn là hoạt động thiết thực góp phần giáo dục những truyền thống văn hóa - lịch sử, động viên các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân

dân tích cực tham gia xây dựng Đảng, chính quyền, mặt trận, đoàn thể vững mạnh, góp phần xây dựng Đồng Nai thành tỉnh cơ bản công nghiệp hóa, hiện đại hóa vào năm 2015.

Mặt hạn chế là về tiềm lực KHXH của tỉnh. Một yếu tố cực kỳ quan trọng trong việc xây dựng phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh nói chung, và KHXH nói riêng, đó là đội ngũ cán bộ, nhân lực chưa đủ sức giải quyết những vấn đề KHXH do tỉnh đặt ra. Do đó, ngành khoa học và công nghệ đã thực hiện Chương trình đào tạo sau đại học trong đó chuyên ngành khoa học xã hội là một trong ngành cần tập trung đào tạo. Chương trình bắt đầu triển khai từ năm 2007. Kết quả đến nay đã đào tạo được 981 người trong đó chuyên ngành khoa học xã hội có thêm 7 tiến sĩ và 103 thạc sĩ, tạo tiền đề xây dựng chuyên gia đầu đàn trong lĩnh vực khoa học xã hội.

Nhìn chung, hoạt động nghiên cứu triển khai, ứng dụng KHXH của tỉnh giai đoạn 2006 - 2012 đã phát triển nhanh, mạnh và ngày càng bám vào phục vụ cho các yêu cầu phát triển KT-XH, đẩy mạnh tiến trình CNH, HĐH của tỉnh. Kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài, dự án được ứng dụng ngày càng rộng rãi đem lại hiệu quả rõ rệt về nhiều mặt. Việc nâng cao năng lực nội sinh, xây dựng, phát triển tiềm lực KHCV của Tỉnh đã được quan tâm đúng mức thông qua các Chương trình đào tạo, thu hút nguồn nhân lực đã giúp tiềm lực khoa học xã hội đã được tăng lên đáng kể, có chiều sâu cả về trình độ chính trị lẫn chuyên môn, nghiệp vụ. Góp phần từng bước giúp cho đội ngũ cán bộ tham gia giải quyết phần lớn những vấn đề bức xúc của tỉnh về KHXH được đặt ra trong quá trình CNH-HĐH.

Để tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu, triển khai KHXH của tỉnh phải có những giải pháp cụ thể, tích cực hướng các hoạt động nghiên cứu, triển khai vào giải quyết những vấn đề bức xúc đang đặt ra và huy động được đông đảo cán bộ KHXH của tỉnh, thu hút được các nhà khoa học của các viện nghiên cứu, các trường đại học và của các tỉnh bạn tham gia.

Cần có chế độ động viên, khuyến khích các cán bộ KHXH&NV của tỉnh tham gia các hoạt động nghiên cứu triển khai, đặc biệt là chế độ thu hút các nhà khoa học của các viện nghiên cứu, các trường đại học và của các tỉnh bạn tham gia các hội đồng khoa học, làm cố vấn khoa học cho các đề tài dự án. Các đề tài, dự án được nghiên cứu triển khai nhất thiết phải tập trung được một lực lượng cán bộ đủ năng lực, trình độ khoa học, phải có những người có trình độ cao về lý luận có người giỏi về thực tiễn. Đây là điều kiện quan trọng nhất bảo đảm chất lượng của đề tài, dự án KHXH đóng góp vào sự phát triển bền vững của tỉnh Đồng Nai.

Vương Quang Cần*

Hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội tại Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 1991 – 2012

Hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội & nhân văn – Giáo dục và Đào tạo (KHXH&NV-GD&ĐT) là một bộ phận của các hoạt động nghiên cứu - triển khai. Đây là lĩnh vực khoa học có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giải quyết các mối quan hệ xã hội và con người. Cùng với các lĩnh vực khác, những hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của Bà Rịa – Vũng Tàu. Việc nghiên cứu và các kết quả nghiên cứu về KHXH&NV là cơ sở khoa học tham mưu cho các cấp lãnh đạo tỉnh và ngành giải quyết các nhiệm vụ chính trị, đưa ra các định hướng đúng đắn trong sự phát triển kinh tế xã hội và văn hoá của địa phương.

Nhận thức được tầm quan trọng của các hoạt động KHXH&NV, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã quan tâm đến việc triển khai nghiên cứu và ứng dụng về lĩnh vực này. Trong thời gian từ 1991- 2012, Sở Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với một số ban ngành, các Viện, trường đại học, trung tâm nghiên cứu trong và ngoài địa phương tổ chức thực hiện 85 đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực KHXH&NV – GD & ĐT.

Số lượng đề tài KHXH&NV- GD&ĐT đã thực hiện tập trung nhiều nhất thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, sau đó là nghiên cứu về Đảng, Chính quyền, quản lý kinh tế, công tác cán bộ, Khoa học Lịch sử; Khảo cổ, Văn hóa; Xã hội...

Những năm trước năm 2006, phần lớn các đề tài nghiên cứu khoa học được cán bộ của tỉnh trực tiếp làm chủ nhiệm, chủ biên. Một số lĩnh vực do còn thiếu cán bộ đầu ngành, hoặc tỉnh chưa có điều kiện nghiên cứu nên Hội đồng khoa học đã mời chuyên gia, nhà khoa học tại các Viện, trường đại học ở thành phố Hồ Chí Minh làm chủ nhiệm. Thông thường các giám đốc, phó giám đốc, thủ trưởng đơn vị liên quan sử dụng kết quả đề tài đứng tên chủ nhiệm đề tài. Số chủ nhiệm đề tài có học vị khoa học trên đại học hoặc có học hàm chiếm tỷ lệ thấp. Trong thực tế, nhiều trường hợp vai trò của chủ nhiệm đề tài chỉ là hình thức với nhiệm vụ quản lý quá trình thực hiện đề tài, chịu trách nhiệm về mặt pháp lý. Việc nghiên cứu triển khai đề tài chủ yếu do các cán bộ cấp phòng và chuyên viên thực hiện.

Từ sau năm 2006, đối tượng của chủ nhiệm đề tài được mở rộng hơn, bên cạnh một số nhà nghiên cứu, giảng viên ở các trường đại học, các viện ở thành phố Hồ Chí Minh thì đa phần thuộc các trường đại học, cao đẳng, sở ban ngành trong tỉnh tham gia với trình độ, học vị khoa học càng ngày càng cao (Thạc sỹ, Tiến sỹ).

Vấn đề KHXH&NV có phạm vi nghiên cứu rất rộng, phong phú, việc ứng dụng vào đời sống xã hội có thể có hiệu quả lâu dài. Không phải đề tài nào khi triển khai cũng được

* Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

áp dụng ngay để trợ giúp việc ra các chủ trương chính sách, quyết định từ đó đem lại hiệu quả kinh tế cụ thể. Vì vậy, cần đánh giá vai trò của các đề tài KHXH&NV dưới góc độ hiệu quả xã hội và bản thân các đề tài là cơ sở, tiền đề cho các quá trình nghiên cứu, kế hoạch tiếp theo. Khác với vấn đề kinh tế, kỹ thuật, nhiều đề tài KHXH&NV khó có thể định lượng, hiệu quả như thế nào, bởi vì phần lớn các đề tài KHXH &NV là cơ sở luận cứ để xây dựng, đề xuất định hướng cho các kế hoạch phục vụ trên nhiều lĩnh vực văn hóa, xã hội, quản lý..., có tác động trực tiếp và gián tiếp đến nhiều ngành. Một số đề tài được thực hiện còn do yêu cầu phục vụ các nhiệm vụ chính trị, xã hội của địa phương trong từng giai đoạn cụ thể. Việc khai thác ứng dụng các đề tài này thường trong một quá trình dài.

1. Nghiên cứu KHXH&NV làm cơ sở khoa học xây dựng chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, xã hội của Tỉnh :

Kết quả nghiên cứu các đề tài KHXH&NV là những luận cứ khoa học giúp Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các ngành trong việc ra các quyết định, chính sách phát triển kinh tế của địa phương. Một số kết quả cụ thể đã được triển khai ứng dụng nổi bật được biết đến như:

- Đề tài “*Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*” do Ban kinh tế Tỉnh ủy chủ trì đã xây dựng cơ sở khoa học tham mưu cho các cấp lãnh đạo tỉnh trong việc ra các quyết định chỉ đạo với việc tổ chức, phát triển kinh tế quốc doanh, củng cố sắp xếp, cổ phần hóa các doanh nghiệp quốc doanh trên địa bàn tỉnh, xác định doanh nghiệp nào cần duy trì, doanh nghiệp nào cần thành lập mới hoặc giải thể; biện pháp củng cố, chuyển đổi như thế nào nhằm ổn định và tăng trưởng sản xuất, giải quyết tốt việc làm cho người lao động. Các vấn đề trên đã được thể hiện trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 13, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 17 của BCH Đảng bộ tỉnh về nhiệm vụ kinh tế xã hội của tỉnh năm 1999, năm 2000.

- Đề tài “*Tổ chức hoạt động dịch vụ dầu khí trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”: Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu là một trung tâm dầu khí của cả nước. Nguồn thu từ các dịch vụ dầu khí khá lớn. Tuy nhiên phần lớn (80%) các dịch vụ dầu khí do các công ty nước ngoài đảm nhiệm, trong khi tiềm năng, điều kiện của tỉnh có thể thực hiện được nhưng chưa có chính sách, biện pháp để mở rộng các hoạt động dịch vụ dầu khí phục vụ quá trình khai thác, thăm dò dầu khí. Kết quả việc triển khai đề tài nói trên đã đề xuất, xây dựng cơ chế chính sách gồm 14 vấn đề liên quan đến loại hình dịch vụ dầu khí trên địa bàn tỉnh.

- Kết quả các đề tài “*Tổ chức sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*” và “*Xây dựng đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu*” đã đánh giá được thực trạng cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn của tỉnh trong những năm đầu khi mới thành lập tỉnh và đề ra định hướng cho việc tổ chức sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Ban Kinh tế Tỉnh ủy, đơn vị chủ trì đề tài này đã tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh các vấn đề xác định mô hình tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh nông nghiệp, nông thôn, đồng thời đề xuất các chính sách, biện pháp

nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn. Tỉnh ủy đã có Chương trình số 15-CT/TU ngày 08/11/1997 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW5 (khóa VII) theo hướng CNH-HĐH nông nghiệp và nông thôn.

- Đề tài “*Kinh tế trang trại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*” đã khảo sát đánh giá thực trạng kinh tế trang trại của tỉnh trong những năm gần đây, đề xuất định hướng và những biện pháp cụ thể đối với việc phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh, kiến nghị về cơ chế chính sách đối với loại hình kinh tế này.

- Đề tài “*Đảng viên làm kinh tế tư nhân*”: Đây là vấn đề khá phức tạp và nhạy cảm. Kết quả đề tài đã tập trung nghiên cứu tình hình các Đảng viên đương chức và không đương chức, sinh hoạt tại các Đảng bộ, cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy làm chủ sở hữu và quản lý doanh nghiệp tư nhân, gồm công ty tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn và trang trại. Đề tài này đã được nghiệm thu và đánh giá đạt loại khá, đóng góp vào một trong những nội dung mà Hội nghị TW7, khóa VIII đặt ra, giúp Đảng viên an tâm làm kinh tế theo đúng đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước. Trên cơ sở kết quả đề tài, Tỉnh ủy đã báo cáo và đề xuất với Bộ Chính trị nhằm thể hiện rõ quan điểm của Đảng về phát triển các thành phần kinh tế tư nhân trong thời kỳ quá độ, trong đó có vấn đề Đảng viên làm kinh tế tư nhân. Năm 2000, Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã quan tâm và yêu cầu cung cấp toàn bộ báo cáo và đánh giá của Hội đồng nghiệm thu đề tài.

- Đề tài “*Nghiên cứu ứng dụng tính tổng sản phẩm trong nước GDP trên địa bàn huyện, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”. Chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP) là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp có vai trò rất quan trọng trong việc đánh giá tình hình tăng trưởng kinh tế của quốc gia hay một vùng lãnh thổ, là cơ sở cho việc xây dựng các kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội. Hiện nay việc tính toán chỉ tiêu kinh tế tổng hợp trên địa bàn các huyện, thị, thành phố là rất cần thiết nhằm đánh giá tăng trưởng kinh tế cấp huyện, đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước về kinh tế xã hội của cấp huyện và tỉnh. Trên cơ sở kết quả đề tài nói trên do Cục thống kê tỉnh thực hiện, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ra Chỉ thị số 14/2000/CT. UBND tỉnh ngày 02/03/2000 về việc tính toán, báo cáo chỉ tiêu giá trị tăng thêm trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.

Năm 2012, đề tài “*Nghiên cứu, áp dụng quản trị chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản tỉnh BR-VT*” đã được tỉnh phê duyệt.

Nhìn chung các đề tài về lĩnh vực quản lý kinh tế đã xây dựng được cơ sở và luận cứ khoa học đáp ứng với yêu cầu chỉ đạo phát triển kinh tế ở địa phương. Kết quả được áp dụng vào việc đề ra các chính sách, kế hoạch, cơ chế quản lý, lãnh đạo, các văn bản chỉ đạo của tỉnh đối với việc phát triển kinh tế của tỉnh.

2. Kết quả ứng dụng các đề tài về lĩnh vực văn hoá - xã hội:

Cùng với quá trình đổi mới, bên cạnh tác động tích cực của nền kinh tế, thị trường đã có những tác động phức tạp đối với xã hội.

Đặc biệt ở một địa phương có tốc độ phát triển kinh tế nhanh, tốc độ đô thị hóa cao, mức tăng dân số cơ học rất lớn, ở đây cũng xuất hiện những diễn biến tiêu cực về tệ nạn xã hội... do đó ở địa phương có nhiều vấn đề cần được đầu tư nghiên cứu để đáp ứng yêu cầu bức xúc cần giải quyết.

- Đề tài *“Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp ngăn chặn nạn sử dụng ma túy ở thanh thiếu niên tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu”*:

Công trình đã khảo sát thực trạng, nguyên nhân và đề xuất các giải pháp ngăn chặn nạn sử dụng ma túy trong thanh thiếu niên của tỉnh. Từ kết quả đề tài đã được Tỉnh ủy chỉ thị cho các ban, các tổ chức xã hội và quần chúng, các cơ quan, ban ngành như giáo dục, văn hóa thông tin, lao động, bảo vệ pháp luật, các đoàn thể đã và đang đang phối hợp triển khai xây dựng mô hình thí điểm về công tác phòng chống ma túy tại địa bàn dân cư, tổ chức các biện pháp phòng chống ma túy tại Phường 4, Phường 6 (Vũng Tàu) từ năm 1997 đến nay.

- Đề tài *“Giao tiếp, ứng xử ngày nay và việc chuẩn hóa hành vi giao tiếp”* được ngành giáo dục đào tạo nghiên cứu ứng dụng trong môi trường giáo dục tại hệ thống các trường học phổ thông trong tỉnh. Các cán bộ, giáo viên tham khảo kết quả đề tài nhằm hướng dẫn, điều chỉnh mối quan hệ giao tiếp, ứng xử giữa thầy trò, nhà trường và xã hội...

- Đề tài *“Địa chí tổng hợp tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu”* do sở KH&CN chủ trì với các tác giả trong và ngoài tỉnh tham gia thực hiện đã được nghiệm thu tháng 9/2006 với hơn 1.000 trang đánh máy, bao gồm 5 tập trong đó có các lĩnh vực về Tự nhiên, xã hội, lịch sử hình thành BR-VT, lịch sử đấu tranh cách mạng, truyền thống văn hóa, các Di tích, lễ hội, quá trình phát triển kinh tế - xã hội, danh nhân địa phương v.v... Đây là công trình biên soạn tổng hợp về điều kiện tự nhiên và Kinh tế - xã hội của tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu đầy đủ và công phu nhất từ trước đến nay. Công trình được UBND tỉnh cho in thành sách và là một trong những công trình văn hoá chào mừng những ngày kỷ niệm lớn và Đại hội Đảng bộ Tỉnh trong năm 2005 và phục vụ Lễ hội Festival Biển năm 2006. Sách *Địa chí Bà Rịa-Vũng Tàu* là công trình văn hoá lịch sử không chỉ phục vụ cho tất cả các ngành, cư dân của địa phương có tác dụng tìm hiểu và giáo dục thế hệ trẻ mà còn nhằm giới thiệu cho các tỉnh thành bạn cũng như khách quốc tế đến với Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đề tài *“Căn cứ Minh Đạm qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ”* đã tìm hiểu căn cứ Minh Đạm qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ vừa có ý nghĩa lịch sử văn hóa, khoa học vừa có ý nghĩa giáo dục cho thế hệ trẻ. Đề tài đã tái dựng hào khí oanh liệt của cán bộ, nhân dân Long Đất trong hai cuộc kháng chiến giành độc lập của dân tộc. Quá trình thực hiện đề tài đã góp phần tích cực trong việc thu thập tư liệu một cách có hệ thống về lịch sử kháng chiến của quân và dân Bà Rịa - Vũng Tàu. Nghiên cứu về căn cứ Minh Đạm cũng là một bộ phận trong công tác biên soạn lịch sử địa phương. Hiện nay kết quả đề tài đã được sử dụng rộng rãi trong việc tìm hiểu, giới thiệu về khu di tích lịch sử Minh Đạm, lịch sử của huyện Long Đất và lịch sử tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu. Một số ngành như giáo dục, đoàn thanh niên, tuyên

giáo, văn hóa thông tin... đã căn cứ vào kết quả đề tài trên để tổ chức các cuộc thi tìm hiểu kiến thức về lịch sử địa phương.

- Đề tài “*Khảo cứu Long Sơn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*” đã in thành sách. Đây là tập sách có thể nói là đầu tiên nghiên cứu, tìm hiểu khá đầy đủ về vùng đất Long Sơn: địa lý, lịch sử hình thành dân cư, lịch sử về Ông Trần, các sinh hoạt văn hóa, lễ hội... Kết quả đề tài đã góp phần giới thiệu xã Long Sơn về tiềm năng kinh tế, du lịch, văn hóa, qua đó tham mưu cho các cấp lãnh đạo có chính sách đầu tư phát triển Long Sơn, hạn chế khó khăn cho người dân xã đảo, đồng thời khai thác thế mạnh du lịch, lễ hội ở Long Sơn. Hiện nay Long Sơn đã được tỉnh quan tâm đầu tư xây dựng cầu nối liền xã đảo với đất liền, hệ thống điện lưới quốc gia, nước máy đã đến với từng hộ dân trên đảo. Khu Nhà Lớn đã được công nhận là một di tích lịch sử văn hóa.

- Đề tài “*Lịch sử Công an nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*” và “*Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu*” là 2 đề tài chuyên sâu về lịch sử của ngành công an và Đảng bộ tỉnh. Kết quả đề tài được sử dụng trong việc nghiên cứu lịch sử địa phương, giáo dục truyền thống cách mạng, phục vụ việc xây dựng và chỉnh đốn Đảng.

- Đề tài “*Xây dựng hệ thống tra cứu thư mục địa chỉ tổng quát tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”:

Hệ thống tra cứu địa chỉ làm cơ sở chọn lọc, sưu tầm tài liệu và tổ chức công tác địa chỉ của Thư viện tỉnh. Kết quả đề tài đã được đưa vào sử dụng trong việc phục vụ bạn đọc tra cứu tìm hiểu về địa phương và giúp thư viện làm căn cứ sưu tầm, bổ sung tài liệu địa chỉ. Hiện nay, Thư viện tỉnh đang phục vụ bạn đọc các thông tin, tài liệu về địa phương. Bạn đọc có thể tra cứu cơ sở dữ liệu địa chỉ trên hệ thống máy tính hoặc tra cứu qua bản thư mục. Nhiều nhà nghiên cứu, sinh viên học sinh đã sử dụng kết quả đề tài để tra tìm tài liệu cần thiết phục vụ công tác và học tập.

- Các đề tài “*Di chỉ khảo cổ Bung Bạc*” và “*Nghiên cứu trên cơ sở khai quật di chỉ khảo cổ học Bung Thom*”:

Trình bày toàn bộ quá trình điều tra, thám sát và khai quật khảo cổ học ở di chỉ Bung Bạc, Bung Thom và những kết quả nghiên cứu về phức hệ văn hóa tiền sử-sơ sử Đông Nam Bộ. Đây là các đề tài thuộc nghiên cứu cơ bản, từ đó có thể phác thảo đôi nét bức tranh kinh tế xã hội thời tiền sử-sơ sử Đông Nam Bộ. Kết quả đề tài được sử dụng trong nghiên cứu lịch sử, khảo cổ học. Các ngành giáo dục, văn hóa thông tin là những cơ quan sử dụng trực tiếp kết quả đề tài.

- Đề tài “*Người Châu Ro ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”:

Trong số các dân tộc ít người đang cư trú trên tỉnh, người Châu Ro có số lượng đông nhất đồng thời cũng là cư dân bản địa đã sinh sống lâu đời tại vùng đất này. Tuy nhiên do tập quán, phong tục và những điều kiện khác, đồng bào Châu Ro có đời sống kinh tế xã hội còn thấp kém. Nội dung đề tài đã nghiên cứu về nguồn gốc lịch sử, đặc điểm kinh tế, văn hóa xã hội, truyền thống yêu nước, số lượng dân cư, đặc điểm dân tộc, điều kiện cư trú, canh tác, phong tục, văn hóa, lối sống... của đồng bào Châu Ro trên địa bàn tỉnh. Trong những năm gần đây Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã có Nghị quyết, Chỉ thị và nhiều chủ

trương chính sách phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đề tài “*Người Châu Ro ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*” là công trình có ý nghĩa thiết thực làm cơ sở để tỉnh tiếp tục có chính sách đầu tư phát triển cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh mà chủ yếu là đồng bào Châu Ro. Hiện nay tỉnh tiếp tục cung cấp, hỗ trợ các vật dụng đời sống thiết yếu (tôn hóa nhà ở, 4 mặt hàng: gạo, muối, tập vở học sinh, dầu thắp sáng), đưa tiến bộ khoa học vào sản xuất, đời sống, đồng thời chú trọng phát triển giáo dục, chăm lo y tế cho đồng bào Châu Ro.

- Đề tài “*Bản giao hưởng hợp xướng Côn Đảo*”

Sau khi trình diễn và báo cáo nghiệm thu tại Đài Tiếng nói Việt Nam, bản giao hưởng đã được trình diễn tại thành phố Vũng Tàu, huyện Côn Đảo và một số nơi khác. Bản giao hưởng hợp xướng Côn Đảo có giá trị lớn về âm nhạc, đồng thời thể hiện được ý nghĩa lịch sử cách mạng, truyền thống yêu nước của các thế hệ tù nhân Côn Đảo trong suốt hai cuộc kháng chiến và thời kỳ trước đó có tác dụng giáo dục các thế hệ mai sau và giới thiệu cho bạn bè trên thế giới về hòn Đảo lịch sử, anh hùng... Bản giao hưởng đã được chỉnh sửa, in thành đĩa CD và băng hình để phổ biến.

Từ năm 2006 đến nay, đã có một số công trình phục vụ cho lĩnh vực văn hoá xã hội đáng chú ý như: “*Khảo sát tiềm năng phát triển nghề truyền thống tỉnh BR-VT*”, “*Từ điển Việt – Châu Ro*”, “*Khảo sát tiềm năng phát triển nghề truyền thống tỉnh BR-VT*”, “*Tác động xã hội trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên địa bàn huyện Tân Thành, tỉnh BR-V. Đề xuất giải pháp khắc phục*”, “*Nghiên cứu phát triển loại hình du lịch MICE (Hội nghị, hội thảo, hội chợ) tại tỉnh BR-VT*”, “*Nghiên cứu và phục dựng nghệ thuật biểu diễn dân gian và truyền thống phục vụ du lịch tỉnh BR-VT*”, “*Nghiên cứu, phục chế súng thần công và nghi thức bắn súng thần công tạo thành sản phẩm văn hoá và du lịch của tỉnh BR-VT...* và một số đề tài vừa được Ủy ban tỉnh phê duyệt năm 2012 như: “*Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng kết quả nghiên cứu các đề tài, dự án NCKH & PTCN tỉnh BR-VT giai đoạn 2001 – 2010*”, “*Lịch sử hình thành và phát triển KH & CN tỉnh BR-VT (1991 – 2011)*”, “*Những biến đổi văn hóa – xã hội ở BR-VT trong quá trình CNH – HĐH*”.

Trong đó, đề tài: “*Nghiên cứu, phục chế súng thần công và nghi thức bắn súng thần công tạo thành sản phẩm văn hoá và du lịch của tỉnh BR-VT*” là một trong số ít các đề tài được xếp loại xuất sắc. Đây là đề tài được áp dụng thành công và triển khai có hiệu quả. Nghi thức bắn súng thần công đã trở thành một trong những đặc trưng, thương hiệu rất riêng của BR-VT.

“*Từ điển Việt – Châu Ro*” cũng là một đề tài có giá trị thiết thực trong việc tra cứu.

Hầu hết các đề tài KH&NV nói trên đã và đang được áp dụng vào trong thực tế để phát triển các lĩnh vực văn hoá xã hội ở các ngành. Đặc biệt có thể trực tiếp phục vụ cho phát triển ngành Du lịch. Tháng 4/2005 trong Hội thảo về các đề tài KH&NV, nhiều nhà khoa học và các cán bộ quản lý đã đề xuất cần được chuyển kết quả nghiên cứu này thành các sản phẩm phục vụ phát triển du lịch ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3. Áp dụng kết quả nghiên cứu các đề tài giáo dục - đào tạo

- Đề tài “*Những biện pháp cơ bản bồi dưỡng chuẩn hóa giáo viên tiểu học*”: Kết quả đề tài đã khái quát được thực trạng giáo dục tiểu học của tỉnh và thực trạng đội ngũ giáo viên tiểu học. Trên cơ sở phân tích nguyên nhân và đề xuất những biện pháp chuẩn hóa đội ngũ giáo viên tiểu học, với các chủ trương, biện pháp như tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu hệ thống bồi dưỡng giáo viên, thực hiện tốt nội dung chương trình chuẩn hóa theo phương thức đa dạng hóa các loại hình bồi dưỡng; đổi mới phương pháp dạy và học ở các lớp bồi dưỡng chuẩn hóa; Thực hiện xã hội hóa việc bồi dưỡng chuẩn hóa giáo viên từ những năm đầu khi thành lập tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tính toán vấn đề phát triển giáo dục trước yêu cầu tăng dân số tự nhiên và tăng cơ học, quan tâm tăng cường chất lượng đào tạo, có chế độ chính sách và quy định cụ thể về công tác bồi dưỡng chuẩn hóa giáo viên tiểu học.

- Đề tài “*Định hướng công tác hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”:

Đề tài đã được phổ biến, ứng dụng dưới dạng tài liệu hướng nghiệp cho học sinh các trường THPT trong toàn tỉnh chính thức từ năm học 1995-1996 và được giáo viên, học sinh đánh giá tốt.

- Đề tài “*Biên soạn tài liệu giảng dạy địa lý tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu dùng cho các trường trung học phổ thông*”: Kết quả đề tài được Hội đồng khoa học ngành giáo dục đào tạo đánh giá cao và Hội đồng khoa học tỉnh xếp loại khá. Đề tài đã được biên soạn dưới dạng sách giáo khoa về địa lý tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phục vụ cho dạy và học ở lớp 9 và lớp 12 của các trường phổ thông trung học trong tỉnh và được đưa vào nội dung thi tốt nghiệp trung học cơ sở hằng năm theo quy chế của Bộ Giáo dục và đào tạo. Tài liệu giảng dạy địa lý được soạn từ kết quả nghiên cứu khoa học, là tài liệu lần đầu tiên được thực hiện ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học cho ngành giáo dục địa phương từ năm 1995.

- Kết quả các đề tài về giáo dục đào tạo khác như “*Biên soạn tài liệu giảng dạy lịch sử địa phương tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*”; “*Đổi mới phương pháp dạy văn trong nhà trường phổ thông trung học*”; “*Đổi mới phương pháp dạy và học môn văn, môn tập làm văn cấp phổ thông cơ sở tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu*”; “*Giáo dục môi trường và bảo vệ môi trường qua môn địa lý lớp 8*”; “*Một số biện pháp chủ yếu khả thi nhằm nâng cao chất lượng dạy và học*”; “*Những mô hình quản lý hợp lý nhằm nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ*”; “*Phổ cập giáo dục tiểu học ở nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu*”; “*Xây dựng quy trình thực tập sư phạm*”... đã được ngành giáo dục đào tạo triển khai cụ thể trong hệ thống trường phổ thông có hiệu quả với các sản phẩm được tạo ra là sách và tài liệu giảng dạy trong các cấp học của ngành giáo dục.

Từ năm 2006 đến nay, lĩnh vực giáo dục – đào tạo được quan tâm hơn với sự góp mặt của các đề tài như: “*Xây dựng mô hình xã hội học tập ở tỉnh BR-VT*”, “*Xây dựng tài liệu ngữ văn địa phương dùng trong các trường THCS tỉnh BR-VT*”, “*Một số giải pháp*

nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tiểu học tỉnh BR-VT”, “Giáo dục giới tính cho các vị thành niên trong các trường THPT ở tỉnh BR-VT. Thực trạng và giải pháp”, “Ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới dạy học bậc trung học tại tỉnh BR-VT. Thực trạng và giải pháp” và đề tài vừa mới được tỉnh phê duyệt năm 2012: “Giáo dục mầm non ngoài công lập tỉnh BR-VT: Thực trạng và giải pháp”.

Nhiều đề tài thuộc lĩnh vực này đã được in thành sách hoặc tài liệu phục vụ giáo dục đào tạo. Hiện nhiều công trình đang có trong các thư viện, nhà bảo tàng, phòng truyền thống của tỉnh và trong bộ sách giáo khoa của các em học sinh tại địa phương. Bên cạnh đó, nhiều tiến bộ công nghệ đào tạo được ứng dụng trong dạy và học góp phần nâng cao chất lượng dạy và học trong ngành giáo dục của BR-VT.

4. Các đề tài tổ chức quản lý, nghiên cứu về Đảng, Chính quyền và việc ứng dụng:

- Đề tài “*Đánh giá tiềm lực khoa học công nghệ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu*” do sở KHCN&MT thực hiện đã nghiên cứu khảo sát về số lượng, đánh giá chất lượng, tình hình phân bố sử dụng của đội ngũ cán bộ KHCN hiện có trên địa bàn tỉnh (đến năm 1996), đề xuất đào tạo, bồi dưỡng để phát huy đội ngũ. Ngoài ra, Ban tổ chức tỉnh uỷ, Ban tổ chức chính quyền tỉnh và một số sở, ngành ở tỉnh đã sử dụng kết quả đề tài làm cơ sở cho việc quy hoạch bố trí sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đề tài cũng cung cấp cứ liệu quan trọng cho việc xây dựng quy hoạch phát triển KHCN của Tỉnh đến 2010.

- Đề tài “*Nghiên cứu xây dựng phương án hình thành các cụm công nghiệp phục vụ bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch ở tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*” do sở Công nghiệp thực hiện đã đánh giá được hiện trạng bảo quản và chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh thời gian qua, đồng thời đánh giá tiềm năng hiện có của nông thôn tỉnh để đề xuất các giải pháp và phương án xây dựng cụm, điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục vụ bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch, nhằm khai thác tốt tiềm năng phục vụ cho CNH, HĐH nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn. Sản phẩm của đề tài phục vụ cho ngành công nghiệp xây dựng quy hoạch và đề xuất phát triển các cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2001-2005.

- “*Điều tra phương tiện đo trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*”: Tình hình quản lý Nhà nước các phương tiện đo trên địa bàn tỉnh khá phức tạp và còn buông lỏng, nhưng chồng chéo, bỏ sót. Do vậy việc điều tra số lượng, chủng loại phương tiện đo trên địa bàn tỉnh là rất cần thiết. Đề tài đã cung cấp tương đối chính xác số lượng, chủng loại và cấp bậc chính xác các loại phương tiện đó. Đồng thời đánh giá tình hình kiểm định Nhà nước các phương tiện đo và đề xuất biện pháp quản lý. Kết quả đề tài là cơ sở giúp cho các cơ quan quản lý Nhà nước về đo lường xây dựng quy hoạch phát kế hoạch, xây dựng biện pháp quản lý, phân công chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý Nhà nước, đơn vị sử dụng phương tiện đo và đơn vị sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị trong việc kiểm định các phương tiện đo đảm bảo lợi ích người tiêu dùng.

- Đề tài “*Cơ cấu cán bộ và tiêu chuẩn cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp huyện, thị, thành phố thuộc tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu*”. Trên cơ sở khảo sát, đánh giá thực trạng về cơ cấu,

chất lượng cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp huyện, thị, thành phố (Bí thư, Chủ tịch, Trưởng ban, ngành, đoàn thể), kết quả nghiên cứu được áp dụng trong công tác đào tạo cán bộ và tổ chức cán bộ để xây dựng cơ cấu, tiêu chuẩn cán bộ lãnh đạo chủ chốt và một số chức danh trong hệ thống chính trị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Các cơ quan đơn vị như Ban tổ chức tỉnh uỷ, Ban tổ chức chính quyền tỉnh và một số cơ quan nghiên cứu, giảng dạy như Ban Tuyên giáo, Trường Chính trị đã áp dụng kết quả này thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy và xây dựng quy hoạch cán bộ giai đoạn 1995-2000 và 2001-2005.

- Các đề tài như *“Quy hoạch phát triển khoa học công nghệ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đến 2010”*, *“Đảng bộ cơ sở lãnh đạo công tác khoa giáo trong quá trình công nghiệp hoá – hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu”*, *“Những giải pháp nâng cao chất lượng đảng viên”*, *“Mô hình và con đường hình thành người cán bộ lãnh đạo chân chính”*, *“Xây dựng phương án quy hoạch đội ngũ cán bộ, công chức ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”* đều bước đầu được áp dụng vào việc giúp các cơ quan lãnh đạo, quản lý ra quyết định về chính sách. Các đề tài về khoa giáo, giải pháp nâng cao chất lượng đảng viên được vận dụng triển khai kết hợp trong quá trình thực hiện Nghị quyết TW6 (lần 2) hiện nay.

Các hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của địa phương, không những tạo cơ sở khoa học xây dựng chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, xã hội của Tỉnh, tổ chức quản lý, nghiên cứu về Đảng, Chính quyền mà còn có ý nghĩa trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa – xã hội cũng như mang đến nhiều ứng dụng hiệu quả trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo.

Tuy nhiên, các hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chưa đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn và xã hội, đặc biệt trong giai đoạn CNH-HĐH sôi động trên địa bàn tỉnh./.

Bùi Trung Hưng*

Lành mạnh để phát triển bền vững ở tỉnh Bình Dương, khu vực Đông Nam Bộ: tiếp cận từ góc độ dân cư

Từ những năm đầu của thiên niên kỷ mới này thuật ngữ phát triển bền vững đã được định hình khá chắc chắn, xuất hiện thường xuyên trong các văn kiện, các diễn đàn ở từng quốc gia, khu vực và cả quốc tế. Ở Việt Nam, trong chiến lược phát triển đất nước đến năm 2020 được Đại hội ĐBTQ lần thứ XI thông qua, Đảng ta lần đầu tiên nêu lên quan điểm phát triển trong phương hướng lãnh đạo đất nước tiến lên xây dựng CNXH. Đảng ta cũng đã xác định rõ: “Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược... Nước ta có điều kiện phát triển nhanh và yêu cầu phát triển nhanh cũng đang đặt ra hết sức cấp thiết. Phát triển bền vững là cơ sở để phát triển nhanh, phát triển nhanh để tạo nguồn lực cho phát triển bền vững. Phát triển nhanh và bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội”. (1)

Vấn đề đặt ra ở đây là, làm gì và làm thế nào để phát triển vừa nhanh, lại vừa bền vững? cần phải tìm những giải pháp căn cơ từ đâu? Và, Khoa học xã hội-nhân văn (KHXH-NV) có vai trò như thế nào trong việc thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững ấy của đất nước chúng ta?

Đến với hội thảo này, chúng tôi xin đi sâu vào việc góp phần tìm ra phương thức đúng đắn trong sự phát triển bền vững của Bình Dương qua thực tế đã cập nhật (có thể suy rộng cho toàn miền Đông Nam Bộ nói chung bởi các điểm tương đồng cơ bản của nó). Chúng tôi tiếp cận vấn đề từ *dân cư*, một yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội trong mọi thời đại. Từ yếu tố này, chúng ta có thể tìm thấy những nguyên nhân bên trong, cơ bản của những tồn tại, lệch lạc trong quá trình phát triển. Đồng thời, cho phép chúng ta tìm ra hướng đi đúng đắn, các giải pháp khoa học cho vấn đề phát triển bền vững vùng Đông-Nam Bộ, trong đó có tỉnh Bình Dương.

1. Khái quát sự phát triển, vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN) và tỉnh Bình Dương.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (gồm 8 tỉnh thành, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, Long An và tỉnh Tiền Giang) có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; là vùng duy nhất hiện nay hội tụ đủ các điều kiện và lợi thế để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đặc biệt phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, tin học, công nghiệp dầu khí và sản phẩm hóa dầu; phát triển dịch vụ cao cấp, dịch vụ du lịch, dịch vụ viễn thông, tài chính, ngân hàng; nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học và công nghệ, đào tạo

* Tiến sĩ, Trưởng phòng SDH và KHCN, Đại học Thủ Dầu Một.

nguồn nhân lực có trình độ cao.v.v. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vùng lãnh thổ có nhiều điều kiện thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn nhất, phát triển năng động nhất cả nước, đang đóng góp tích cực cho phát triển của cả khu vực phía Nam. Đồng thời có hệ thống đô thị, các khu công nghiệp đang trong quá trình phát triển với tốc độ rất cao. Ở toàn vùng có tới gần 150 trường ĐH-CD, với khoảng gần 1 triệu sinh viên, tập trung chủ yếu ở khu vực Thủ Đức-Dĩ An(Bình Dương)-Biên Hoà.

Bình Dương thuộc miền Đông Nam Bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là một trong những tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, phát triển công nghiệp năng động của cả nước. Trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao, GDP tăng bình quân khoảng 14,5%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển biến tích cực, công nghiệp, dịch vụ tăng trưởng nhanh và chiếm tỷ trọng cao, năm 2010, tỷ lệ công nghiệp - xây dựng 63%, dịch vụ 32,6% và nông lâm nghiệp 4,4%.

Hiện nay, Bình Dương có 28 khu công nghiệp và cụm công nghiệp tập trung có tổng diện tích hơn 8.700 ha với hơn 1.200 doanh nghiệp trong và ngoài nước đang hoạt động có tổng vốn đăng ký hơn 18 tỷ đôla Mỹ. Riêng quý 1 năm 2012, tốc độ tăng GDP đạt khoảng 9%, so với cùng kì, trong đó khu vực công nghiệp tăng 6,4%, dịch vụ tăng 13,2%, nông nghiệp tăng 1,5%, thu hút đầu tư nước ngoài đạt 1 tỷ 462 triệu USD. Các khu CN ở Bình Dương hiện có khoảng 740 000 lao động, trong đó chỉ có khoảng 60% đã qua đào tạo nghề.

20 năm phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất quy mô lớn, cùng với nhiều thành tựu to lớn, ở tỉnh Bình Dương và toàn vùng KTTĐPN đã bộc lộ nhiều hạn chế đáng quan tâm, nghiên cứu.

2. Thực trạng phát triển của Bình Dương đang ló rạn và tiềm ẩn những sự bất ổn, thiếu lành mạnh và kém bền vững; nguyên nhân có sự kém lành mạnh.

Sau gần 20 năm phát triển với tốc độ cao, những hệ lụy từ đó của toàn vùng kinh tế trọng điểm phía nam nói chung, tỉnh Bình Dương nói riêng, trên nhiều mặt là rất đáng quan tâm và lo ngại.

Trước hết, cần phải kể đến là sự suy thoái môi trường tự nhiên. Cách đây vài năm, tình trạng ô nhiễm môi trường vùng kinh tế trọng điểm phía nam đã được dư luận và các nhà khoa học cảnh báo: “ theo đà phát triển như quy hoạch, thì đến năm 2010, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam sẽ có 74 KCN-KCX đi vào hoạt động. Nếu như tất cả các khu công nghiệp này được lấp đầy diện tích thì mỗi ngày hệ thống sông Đồng Nai sẽ phải tiếp nhận khoảng 1,54 triệu m³ nước thải công nghiệp, trong đó có khoảng 278 tấn cặn lơ lửng, 231 tấn BOD₅, 493 tấn COD, 89 tấn Nitơ tổng, 12 tấn Phospho và nhiều kim loại nặng cùng với các tác nhân ô nhiễm độc hại khác. Đồng thời, mỗi ngày còn có khoảng 1,73 triệu m³ nước thải sinh hoạt, trong đó có khoảng 702 tấn cặn lơ lửng, 421 tấn BOD₅, 756 tấn COD, 59 tấn Nitơ tổng, 15 tấn Phospho tổng, 243 tấn dầu mỡ phi khoáng và nhiều vi trùng gây bệnh khác cũng sẽ được xả thẳng ra hệ thống sông Đồng Nai. Nếu không có biện pháp bảo vệ hữu hiệu, trong tương lai không xa, hàng chục triệu người sống quanh lưu vực sông Đồng Nai sẽ có nguy cơ thiếu nguồn nước sinh hoạt do

nước sông bị ô nhiễm. Môi trường lưu vực sông Đồng Nai đã bị hủy hoại nghiêm trọng. Sông Thị Vải gần như đã “chết”, sông Sài Gòn bị ô nhiễm nặng. Nhiều kênh rạch trong vùng nước chuyển màu đen, không khí, tiếng ồn... đều ô nhiễm quá giới hạn cho phép”(nguồn 2). Thực tế đã cho thấy nhiều chỉ số còn vượt hơn với những cảnh báo trên.

Thứ hai, nhiều bất ổn, thiếu lành mạnh trong bản thân các lĩnh vực, khu công nghiệp và toàn vùng như:

- Cơ cấu vốn đầu tư bất hợp lý, chủ yếu đầu tư vào các lĩnh vực gia công, lắp ráp, đòi hỏi tay nghề không cao, nhằm tận dụng nguồn nhân công giá rẻ là chủ yếu. Với những lĩnh vực liên doanh sản xuất hàng công nghiệp, có cấu kiện đa dạng, thì thường không thực hiện cam kết về tăng dần tỉ lệ nội địa hoá, nhằm tiêu thụ hàng của các công ty mẹ, trốn thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc không thúc đẩy phát triển ngành/lĩnh vực sản xuất tại khu vực theo yêu cầu chung. Nếu cứ tiếp tục như hiện nay sẽ khó đảm bảo tính bền vững, có thể sẽ tụt hậu so với vị trí, vai trò của cả vùng.

- Thiếu lành mạnh về tài chính: biểu hiện ở việc chậm nộp thuế, nhập hàng nợ thuế với số lượng lớn, sau đó chủ doanh nghiệp bỏ trốn, dẫn đến tổn thất hàng nghìn tỉ đồng; nợ đọng bảo hiểm xã hội nhiều năm, sau đó tuyên bố phá sản, hoặc chuyển đổi địa điểm làm ảnh hưởng tới nguồn thu và hàng nghìn người lao động.

- Thiếu lành mạnh trong sản xuất và tiêu dùng của cư dân:

Về sản xuất: Do chạy theo lợi nhuận một cách thái quá, người sản xuất đã bất chấp các quy phạm, quy trình cần thiết trong sản xuất, chế biến các mặt hàng, nhất là những mặt hàng đáp ứng các nhu cầu thiết yếu hàng ngày của con người. Ngày ngày, chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy rất nhiều minh chứng từ những thức ăn được chế biến bằng những thực phẩm hư, thối, những thức uống chứa tạp chất và chất phụ gia độc hại, gây chết người tức thì, hoặc từ từ, đến các vật dụng có chứa các chất phụ gia, tái chế độc hại cho con người và môi trường... Trong sản xuất, việc sử dụng tràn lan, hết sức tùy tiện các chất kích thích tăng trưởng, tạo nạc rất độc hại trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, các chất kích thích tăng trưởng và thuốc bảo vệ thực vật cực độc với con người đã làm cho đời sống mọi mặt của con người trở nên mất an toàn, nguy hiểm ngày càng tăng. Vấn đề trở nên đặc biệt nguy hiểm khi mà những thực phẩm, vật dụng độc hại kể trên, bằng chiêu thức giá rẻ và cung ứng tận tay, đã chủ yếu tác động vào những người công nhân, nông dân, những người đang trực tiếp vận hành nền sản xuất của xã hội, vốn còn trẻ và chiếm đa số trong lực lượng lao động xã hội, đồng thời đang và sẽ là chủ của những gia đình, chuẩn bị cho xã hội những lực lượng lao động kế thừa. Những độc hại mà thực phẩm bản và môi trường suy thoái mang lại không chỉ làm suy thoái lực lượng lao động hiện tại, mà còn để lại di chứng lâu dài ở các thế hệ kế tiếp.

Về trồng trọt, ở Bình Dương hiện đã trồng được khoảng 140.000 ha cao su, cây cao su cũng là cây trồng chủ yếu của các tỉnh miền đông nam bộ, nếu tính toàn vùng có thể lên tới gần nửa triệu ha. Việc trồng cây cao su hiện nay thường xen kẽ với các khu dân cư, nhiều nơi là trong vườn nhà của người dân, hoặc có rất nhiều hộ dân sinh sống xen kẽ

trong tán rừng cao su. Trong khi đó, cây cao su là loại cây có đặc tính là phát thải nhiều độc tố, vốn được khuyến cáo từ khi du nhập là không được trồng gần khu dân cư, thậm chí còn cấm cư trú dưới tán rừng cao su. Vì là cây phát thải độc tố, nên môi trường nước, không khí trong và gần các cánh rừng cao su sẽ bị nhiễm các chất có hại cho sự sống của con người. Song vì nhiều lý do, đáng tiếc là các khuyến cáo, các quy trình an toàn kĩ thuật ít được quan tâm và đang bị vi phạm khá phổ biến.

Về tiêu dùng: Vì thu nhập trung bình chỉ đủ chi cho những nhu cầu ở mức thấp, nên đa số người nhập cư tự xác lập cho mình hệ nhu cầu và cách thoả mãn chúng một cách rất bình dân. Họ sẵn sàng mua hàng hoá, nhu yếu phẩm từ bất kì nguồn cung ứng nào, miễn là rẻ và tiện. Do vậy, khả năng bị mất an toàn là rất cao, đồng thời chính họ đã tiếp tay cho những vi phạm về vệ sinh, an toàn thực phẩm, làm ăn gian dối của số tiểu thương bất lương đang hàng ngày cung ứng cho họ, góp phần duy trì chuỗi mất an toàn, khó kiểm soát cho xã hội.

Điều kiện ăn-ở-sinh hoạt quá chật, tam bợ dẫn đến ô nhiễm sinh thái trầm trọng, tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an toàn, an ninh, vi phạm quyền con người trên một số tiêu chí cơ bản. Đa số doanh nghiệp không có cư xá cho công nhân, nhiều trường Đại học không có, hoặc không đủ kí túc xá, dẫn đến việc đa số họ phải ở trọ trong các khu nhà trọ tạm bợ, chật trội, với mật độ dày đặc, thiếu nhiều thứ để đảm bảo cuộc sống tối thiểu. Những biểu hiện thiếu lành mạnh, mất an toàn-an ninh, mất vệ sinh là rất phổ biến. Thậm chí gần đây đã xảy ra nhiều vụ cháy nổ, cướp, hiếp, giết người rất nghiêm trọng, thiệt hại nhiều người và của, tại các khu nhà trọ công nhân, sinh viên ở khu vực Thủ Đức-Bình Dương- Đồng Nai, gây bức xúc trong xã hội.

Đời sống tinh thần-văn hoá hết sức nghèo nàn. Hầu như công nhân các khu CN chỉ biết xem truyền hình với một số kênh nhất định, ngoài ra không có các hình thức giải trí nào khác. Sự nghèo nàn về tinh thần còn ảnh hưởng lâu dài, sang cả thế hệ tương lai của họ, khi mà hầu hết các khu CN, với hàng chục ngàn công nhân, nhưng không có trường học từ mẫu giáo đến THPT. Vì lẽ đó, và cả vì lương thấp nữa, các công nhân đành chấp nhận gửi con nhỏ ở các nhóm trẻ gia đình, mà ở đó chủ yếu là “nhốt” trẻ đến hết giờ, chứ không phải là nuôi dạy. Sẽ có một lớp khá đông những thanh, thiếu niên, con em của công nhân các khu CN tập trung gia nhập vào đội ngũ lao động tương lai, mà không được hưởng một nền giáo dục đầy đủ, chính quy đúng độ tuổi.

- Biến động dân cư thường xuyên, mật độ dân cư quá cao, quá mất cân bằng về cơ cấu giới và lứa tuổi, tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất ổn định và suy thoái giống nòi.

Biến động dân cư thường xuyên, mật độ dân cư quá cao, mất cân bằng về cơ cấu giới và lứa tuổi... là những vấn nạn xảy ra hàng năm. Riêng tỉnh Bình Dương có nhu cầu thu hút khoảng 600.000 lao động nhập cư từ nhiều địa phương khác, kể cả nước ngoài. Nếu tính chung cho toàn vùng Đông-Nam bộ(trừ TP HCM) thì số lao động nhập cư có thể lên gần 3 000.000 người. Bên cạnh đó, khu vực này cũng tập trung nhiều trường đại học và chuyên nghiệp nhất cả nước, với số sinh viên tuyển hàng năm lên đến khoảng 150.000/năm. Như vậy, số lượng dân cư thường xuyên biến động hàng năm ở khu vực

lên đến gần 4 triệu người. Với số lao động nhập cư, đa số trong độ tuổi thanh niên, đồng thời đa số là nữ giới. Đặc trưng nhân khẩu học này cho ra nhiều khả năng dẫn đến thiếu lành mạnh. Thực tế đã chứng minh rất rõ về nhận định này, nó đặt ra cho KHXH-NV nhiều vấn đề cần nghiên cứu để tìm ra giải pháp tích cực nhất. Đa số lao động nhập cư đến từ các tỉnh phía Bắc, hoặc bắc miền trung, do quê ở xa, mức lương lại thấp chỉ đủ sống từng tiem hàng ngày, thiếu tích lũy, nên hàng năm vào dịp tết nguyên đán, nhiều người sau khi về quê đã không trở lại làm việc. Nhiều doanh nghiệp lao đao vì sự thiếu hụt này, đồng thời lại gặp khó khăn khi tuyển mới, đào tạo mới công nhân bổ sung. Việc biến động này, nhất là với lực lượng lao động là trở ngại rất lớn cho việc ổn định sản xuất tại các khu công nghiệp tập trung.

Bên cạnh đó, đa số họ là người trẻ, trong độ tuổi kết hôn, sinh đẻ. Việc sống thử, kết hôn không đăng kí, yêu đương thiếu chín chắn, thiếu giáo dục về kiến thức giới tính, sức khoẻ sinh sản, tình dục an toàn.v.v. dẫn đến nạn phá thai tràn lan, lây nhiễm bệnh xã hội khá phổ biến. Những thất bại trong tình yêu, trong hôn nhân vội vã không chỉ làm hại cho sức khoẻ thể chất của nhiều nữ lao động trẻ, mà còn tạo ra những sang chấn, thậm chí là khủng hoảng tâm lý-tinh thần ở nhiều người trong cuộc, làm suy giảm khả năng lao động, suy thoái giống nòi, tạo ra nhiều hệ lụy khác cho xã hội.

Với một số phác thảo về những bất ổn, hệ lụy sau một thời gian tăng trưởng, nhất là phát triển các khu công nghiệp tập trung của KTTĐPN, tiếp cận từ dân cư nói trên, chúng tôi cho rằng nguyên nhân sâu xa của vấn đề ta cần tìm chính là ở sự phát triển của dân cư. Cốt lõi của vấn đề dân cư ở mọi thời đại là sự phát triển. Song, phát triển như thế nào? bằng cách nào? làm thế nào để phát triển bền vững là những câu hỏi lớn, mà nếu chỉ từ góc độ dân cư hiện nay, nhất là ở vùng KTTĐPN, thì khó có thể tìm ra tiếng nói chung về các giải pháp tích cực. Bởi lẽ, trong khi chúng ta đang tập trung đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, phát triển Công nghiệp hoá-hiện đại hoá, thì việc ưu tiên cho những chỉ tiêu, những con số biểu đạt tăng trưởng thường được quan tâm hơn. Tuy nhiên, thực tế thế giới và khu vực đã cho thấy nếu không quan tâm tới vấn đề dân cư, không coi đó là cội nguồn phát triển, thì sự tăng trưởng sẽ ít giá trị, thậm chí sẽ phải đối mặt với những hệ lụy lâu dài mà không dễ gì khắc phục.

3. Lành mạnh là phương thức tốt nhất để phát triển bền vững ở vùng KTTĐPN nói riêng, cả nước ta nói chung.

Từ góc độ tiếp cận dân cư, chúng tôi cho rằng phương thức tốt nhất để phát triển bền vững ở vùng KTTĐPN nói riêng, cả nước ta nói chung chính là *lành mạnh*.

Lành mạnh là phạm trù thuộc về sinh thái người, nó do con người đặt ra để định hướng tương lai của mình, mà trước đây thường được dùng trong lĩnh vực đạo đức xã hội là chính. Bởi lẽ, trong tự nhiên mọi biến động của các sự vật, hiện tượng đều tự hướng tới sự cân bằng tương đối và không có mục đích định sẵn. Chỉ có con người mới chủ động lựa chọn, hoặc định ra những giới hạn an toàn, thuận lợi và chắc chắn nhất, ngõ hầu có thể đảm bảo sự hoạt động có kết quả, hơn nữa còn hàm chứa những khả năng nối tiếp

lâu dài các hoạt động kết quả đó theo hướng ngày càng tăng lên. Đó chính là sự lãnh mạnh.

Gần đây, các nhà khoa học, nhiều chính khách trên thế giới đã đề cập đến phạm trù lãnh mạnh ở một số lĩnh vực, hoặc như một tính từ, hoặc như một dấu hiệu đặc trưng của một nội hàm cụ thể. Điển hình có thể nêu là Hội nghị thường niên của diễn đàn kinh tế châu Á họp ngày 2/4/2012, thường gọi là Diễn đàn châu Á Bắc Ngao 2012 với chủ đề “Châu Á trong thế giới biến đổi, hướng tới phát triển lãnh mạnh và bền vững”. Hội nghị đã nêu 2 phương thức để phát triển lãnh mạnh kinh tế châu Á là: “ Mở cửa, hợp tác cùng có lợi được xác định là yêu cầu khách quan cũng như là con đường hữu hiệu để châu Á phát triển lãnh mạnh, bền vững; Phát triển hòa bình được coi là nền tảng quan trọng để châu Á phát triển lãnh mạnh, bền vững”(3).

Trong bài nói chuyện về Chủ nghĩa Xã hội của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Cuba ngày 10/4/2012, *lãnh mạnh* cũng đã được Tổng Bí thư nêu ra 3 lần, với tính cách là dấu hiệu đặc trưng của phát triển kinh tế, xây dựng gia đình và chính sách xã hội. Ở đây, bước đầu cho thấy quan niệm lãnh mạnh không chỉ là cái đích cần hướng tới, mà còn là cách thức để chúng ta đi lên CNXH.

Vấn đề *lãnh mạnh* có vai trò như thế nào trong sự phát triển còn cần phải trao đổi. Song, với tư cách là vấn đề thuộc sinh thái người, *lãnh mạnh* sẽ là cơ sở, nền tảng cho các nghiên cứu của khoa học nói chung, KHXH-NV nói riêng. Theo chúng tôi, việc định hướng tới lãnh mạnh và làm thế nào để đạt sự lãnh mạnh trong mọi hoạt động của con người là trách nhiệm đặt trên vai các nhà KHXH-NV.

4. Vai trò của KHXH-NV trong việc xây dựng sự lãnh mạnh trên các lĩnh vực; phát hiện những yếu kém, bất cập; tìm đúng nguyên nhân, đưa ra các giải pháp, vận hành nó trong thực tiễn.

Chúng tôi xin bước đầu phác thảo vài hướng mà KHXH-NV cần tập trung để góp phần định ra các chính sách, các cơ chế cho sự phát triển bền vững dựa trên phương thức lãnh mạnh như sau:

+ KHXH-NV cần tập trung tìm đúng những nguyên nhân dẫn đến sự thiếu lãnh mạnh thời gian qua, cả khách quan và chủ quan, cả tất nhiên và ngẫu nhiên... Trong đó có cả trách nhiệm của sự chưa tích cực vào cuộc của KHXH-NV.

+ Cần đề xuất được những giải pháp khoa học:

- Sự can dự của các nhà KHXH vào quá trình quy hoạch, vận hành sản xuất CN, NN, hợp tác đầu tư ...; Các nhà KHXH-NV cần được tham gia ngay từ khâu lập các dự án đầu tư tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu nông nghiệp công nghệ cao để nêu ra các yêu cầu về phát triển lãnh mạnh, phát hiện và ngăn chặn những biểu hiện chạy theo lợi nhuận thuần túy kinh tế, cố tình vi phạm các quy chuẩn về lãnh mạnh ở mọi khía cạnh của nhà đầu tư. Họ cũng sẽ tư vấn cho nhà quản lý, cho đội ngũ những người lao động về giá trị, nội dung của sự lãnh mạnh trong sản xuất, kinh doanh, giáo dục tinh thần yêu nước, nhân bản thông qua việc thực hiện lãnh mạnh trong sản xuất, kinh

doanh; khơi dậy ý thức tự giác và quyết tâm vươn tới sự lành mạnh hoá trong đời sống, sản xuất ở những cộng đồng doanh nghiệp và dân cư.

Việc tăng cường vai trò quản lý và sức mạnh của các chế tài Pháp luật trong quản lý sản xuất; với người sản xuất: cần có quy chế chặt chẽ từ khâu đăng kí sản xuất kinh doanh, giám sát thường xuyên và phạt thật nặng hoặc rút giấy phép với những ai không tuân thủ nghiêm các quy trình an toàn trong sản xuất. Với những ngành nghề kinh doanh, sản xuất thuốc chữa bệnh, thực phẩm thiết yếu cần phải cấm kinh doanh vĩnh viễn với những vi phạm khi bị phát hiện, bất kể là lần thứ mấy. Cần có những khuyến thưởng thích đáng cho những ai phát hiện, tố giác các hành vi sản xuất, tàng trữ, kinh doanh thực phẩm, thuốc chữa bệnh giả, kém chất lượng.

- Tăng cường giáo dục để nâng cao nhận thức, định hướng nhu cầu, giáo dục đạo đức cho người sản xuất, quyền tự vệ của người tiêu dùng, ý thức về tương lai của mình và cộng đồng.

Nội dung giáo dục với các cộng đồng dân cư cần tập trung vào mấy vấn đề lớn:

Ý thức vì cộng đồng, vì sự bình an của chính mình, của cả cộng đồng và các thế hệ tương lai. Hãy coi việc sản xuất, chế biến mọi hàng hoá để cung ứng cho xã hội như cho chính bản thân mình. Biết phân biệt thật giả, không vì chạy theo lợi nhuận không chính đáng mà bất chấp cả quy phạm lẫn lương tâm. Khi gặp phải tình trạng bị lừa dối, cung ứng những sản phẩm, dịch vụ kém chất lượng cần biết dựa vào pháp luật và các cơ quan chức năng để đấu tranh; đồng thời cũng cần kiên quyết tố thái độ từ chối tiếp nhận, tẩy chay các cơ sở sản xuất cũng như hàng hoá, dịch vụ của họ trong toàn thể cộng đồng (điển hình như vụ nhà máy bột ngọt Vedan đã bị tẩy chay trong tất cả các địa phương ở nước ta, như một sự trả giá thích đáng cho hành động xâm hại môi trường sông Thị Vải của họ là bài học rất cần phát huy trong các cộng đồng dân cư ở Việt Nam).

Cần có niềm tin, sự trung thành với các quy trình, quy phạm chuẩn mực trong sản xuất, không a dua, chạy theo phong trào để phá vỡ các cam kết an toàn, dẫn đến làm hàng dối, hàng giả (ví dụ như các chương trình Vietgap, Globlgap trong nông nghiệp nhiều vùng ở nước ta đang có nguy cơ phá sản do người dân tự phá bỏ cam kết để chạy theo lợi nhuận trước mắt).

- Tập trung nghiên cứu, làm rõ các nội dung, điều kiện và cách thức thực thi lành mạnh như là phương thức để phát triển bền vững trong hoàn cảnh nước ta hiện nay nói chung, vùng Đông-nam bộ nói riêng.

- Tăng cường sự liên kết chặt chẽ giữa KHXH-NV với Khoa học Tự nhiên-công nghệ và các nhà quản lý để phát huy vai trò của bản thân KHXH-NV trong việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế-xã hội của từng địa phương, vùng và cả nước ở từng giai đoạn, thời kì trên con đường CNH-HĐH theo định hướng XHCN.

Tóm lại, việc đề xuất coi lành mạnh như là phương thức để phát triển bền vững của nước ta nói chung, vùng Đông-nam bộ nói riêng, trong đó có tỉnh Bình Dương, xuất phát từ sự tổng hợp các quan niệm mới về sự phát triển và từ thức tiễn sống động của

vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thời gian qua. Lành mạnh là phương thức tức là nó phải thường trực trong suy nghĩ và hành động của mọi người, mọi cấp, mọi ngành. Bởi lẽ, trong quá trình vận động của thực tiễn khả năng chệch ra khỏi các quy phạm, dẫn đến thiếu lành mạnh là một tất yếu và không thể tránh khỏi. Tiếp cận vấn đề từ góc độ dân cư cho ta thấy cơ sở khoa học của vấn đề đặt ra. Lành mạnh từ dân cư mà ra, được vận hành bởi dân cư, đồng thời cũng chính dân cư là nơi làm xuất hiện thường xuyên sự thiếu lành mạnh, cần được nghiên cứu và điều chỉnh thường xuyên theo quan điểm phát triển./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1). Đảng cộng sản Việt Nam : Chiến lược kinh tế-xã hội 2011-2020, Văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG. Hà Nội năm 2011, tr98-101.
- Bài nói chuyện về Chủ nghĩa Xã hội của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Cuba (nguồnVietnamnet 11/4/2012)
- Khoa học xã hội và nhân văn trong mười năm đổi mới. Nxb KHXH. Hà Nội-1998.
GS, TS Nguyễn Duy Quý.
- (3) Châu Á hợp tác hướng tới tăng trưởng lành mạnh và bền vững- Xuân Dân/VOV (từ Bắc Ngao, Trung Quốc)
- (2). Khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường ở vùng kinh tế trọng điểm phía nam(13:17 27/04/2008). (Trang thông tin điện tử Chính phủ)
- (2). Cảnh báo về thảm họa môi trường tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (08:10 04/04/2007). (Trang thông tin điện tử Chính phủ)
- Vùng kinh tế trọng điểm Nam bộ: Định hướng phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2010- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Trang thông tin điện tử Chính phủ)
- UBND tỉnh Bình Dương, binhduong.gov.vn.
- Bùi Trung Hưng. “Dân cư trong tồn tại xã hội ở tỉnh Lâm Đồng và sự vận động của nó hiện nay”, Luận án Tiến sĩ Triết học. Hà Nội 2002.

Trần Thị Nhung*

Cộng đồng xã ấp Đông Nam Bộ và chương trình xây dựng nông thôn mới (trường hợp xã Láng Dài, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Tóm tắt

Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới 2010 – 2020 đang được các địa phương ở Đông Nam Bộ tích cực triển khai. Tuy nhiên khi bước vào thực hiện cụ thể ở xã, sẽ thấy bên cạnh thuận lợi là được kế thừa thành quả xây dựng từ những năm trước, thì việc lập đề án quy hoạch và thực hiện các tiêu chí cũng còn rất nhiều khó khăn trở ngại: từ vấn đề tài chính, sự tham gia của nhân dân, thời gian thực hiện, đến sự đầu tư cho mỗi tiêu chí...Việc nghiên cứu cụ thể trường hợp xã Láng Dài sẽ cho chúng ta cái nhìn rõ hơn về việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn ở các cộng đồng xã ấp Đông Nam Bộ hiện nay.

I. Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới 2010 - 2020

Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới 2010 – 2020 là một chương trình tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội, chính trị và an ninh quốc phòng. Khác với những chủ trương phát triển kinh tế xã hội trước đây thường lấy cấp huyện làm đơn vị thực hiện, lần này, đơn vị để thực hiện các mục tiêu cụ thể của Chương trình là cấp xã. Chương trình bắt đầu được đưa vào thực hiện thí điểm ở nông thôn từ năm 2009, đến năm 2010 thì được chính phủ phê duyệt thành chương trình mục tiêu quốc gia, với chỉ tiêu đến năm 2015 có 20% số xã và năm 2020 có 50% số xã đạt 19 tiêu chí Nông thôn mới. Nội dung chính của Chương trình Xây dựng nông thôn mới được xác định là: (1) Quy hoạch xây dựng nông thôn mới; (2) Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội; (3) Chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập; (4) Giảm nghèo và an sinh xã hội; (5) Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả ở nông thôn; (6) Phát triển giáo dục - đào tạo ở nông thôn; (7) Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe cư dân nông thôn; (8) Xây dựng đời sống văn hóa, thông tin và truyền thông nông thôn; (9) Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; (10) Nâng cao chất lượng tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn; (11) Giữ vững an ninh, trật tự xã hội nông thôn.

Để thống nhất trên toàn quốc và cụ thể hóa 11 nội dung xây dựng trên, Chương trình đề ra 19 tiêu chí để các xã thực hiện, có qui định mức độ đạt được ở mỗi tiêu chí tùy theo từng vùng miền. Dưới đây là 19 tiêu chí dành cho các xã thuộc Miền Đông Nam Bộ:

- **Qui hoạch và thực hiện qui hoạch:** Qui hoạch hạ tầng thiết yếu cho phát triển các lĩnh vực sản xuất, phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường, phát triển khu dân cư mới và chỉnh trang khu dân cư hiện có.

* Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ

- **Giao thông** : Đường giao thông đến Trụ sở UBND xã và hệ thống giao thông thôn ấp, nội đồng trên địa bàn xã phải được đổ bê tông hoặc cứng hóa 100%.
- **Thủy lợi** : cơ bản hoàn thành việc cải tạo và xây dựng mới hệ thống thủy lợi theo hướng kiên cố và cứng hóa (85% trở lên), đáp ứng sản xuất và dân sinh.
- **Điện**: Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật ngành điện, 99% các hộ có điện sử dụng thường xuyên.
- **Trường học**: 100% các trường học (từ mầm non đến trung học) có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia.
- **Cơ sở vật chất, văn hóa** : xã có Trung tâm văn hóa và khu thể thao đạt chuẩn của Bộ văn hóa thể thao và du lịch; 100% thôn, ấp có địa điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao.
- **Chợ nông thôn**: mỗi xã có 1 chợ, theo tiêu chuẩn của Bộ xây dựng...
- **Bưu điện** : có điểm phục vụ bưu chính viễn thông ở xã, có điểm cung cấp dịch vụ Internet ở thôn, ấp.
- **Nhà ở dân cư**: Không có nhà tạm, dột nát (tiêu chí của tỉnh bà Rịa – Vũng Tàu: 90% hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng).
- **Thu nhập bình quân đầu người /năm** : so với mức bình quân chung của tỉnh gấp 1,5 lần (phát triển mỗi làng 1 nghề).
- **Tỷ lệ hộ nghèo** : tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn quốc gia) phải dưới 3 % dân số.
- **Cơ cấu lao động** : Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp dưới 20% dân số.
- **Hình thức tổ chức sản xuất**: có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động hiệu quả.
- **Giáo dục**: Phổ cập giáo dục trung học; 40% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông bổ túc, học nghề); Trên 40% lao động đã qua đào tạo.
- **Y tế**: trên 40 % người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế; Cơ sở y tế xã đạt chuẩn quốc gia.
- **Văn hóa**: xã có 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo qui định của Bộ văn hóa – thể thao và du lịch.
- **Môi trường**: 90% hộ được sử dụng nước sạch (50% sử dụng nước máy); các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; không có các hoạt động gây suy giảm về môi trường; nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch của huyện; nước thải, chất thải được thu gom xử lý theo qui định.
- **Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh**: cán bộ xã đạt chuẩn; Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo qui định; Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh; các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.

- **An ninh trật tự xã hội** được giữ vững.

Với 11 nội dung và 19 tiêu chí của Chương trình xây dựng Nông thôn mới, chính phủ thể hiện quyết tâm giải quyết vấn đề “tam nông”, nhằm nhanh chóng nâng cao cuộc sống của người dân ở vùng nông thôn. Tuy nhiên, với việc Chương trình áp dụng đồng loạt 19 tiêu chí ở tất cả các xã và thực hiện đại trà trên cả nước, nhiều vấn đề cụ thể đang nảy sinh, đòi hỏi phải được giải quyết một cách cơ bản.

II. Xã Láng Dài và việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới:

Xã Láng Dài là một xã thuộc huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, nằm trên quốc lộ 55 nối thị xã Bà Rịa, huyện Đất Đỏ tới huyện Xuyên Mộc. Xã được thành lập từ năm 1976, gồm có 3 ấp: Ấp Núi Nhọn, ấp Thanh An và ấp Láng Dài. Diện tích tự nhiên của xã là 3.228,44 ha, dân số: 5.659 người. So với các xã của Đông Nam Bộ, xã có diện tích trung bình và có số dân tương đối thấp. Do khí hậu thuận lợi và có một đoạn dài 18 km sông Ray chảy qua, xã có nhiều thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản. 90,48% đất đai của xã (2.920,47ha) và 80% người dân trong độ tuổi lao động nằm trong các lĩnh vực sản xuất này. Trên địa bàn xã không có các cơ sở sản xuất công nghiệp. Hoạt động thương mại và dịch vụ ở qui mô nhỏ, chỉ phục vụ những nhu cầu thiết yếu cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Cũng như nhiều xã khác trên cả nước, khi bước vào thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, xã Láng Dài cũng đã thực hiện được một phần các tiêu chí đề ra thông qua nhiều chương trình dự án trước đây, như: chương trình giảm nghèo, chương trình quốc gia về việc làm, chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chương trình văn hóa, giáo dục, phát triển đường giao thông nông thôn, ... Cụ thể, xã đã đạt được 6/19 tiêu chí, bao gồm: điện, bur điện, y tế, văn hóa, sổ hộ nghèo, hình thức tổ chức sản xuất và an ninh trật tự xã hội. Sau khi Chương trình nông thôn mới được khởi động, mặc dù chưa hoàn chỉnh đề án qui hoạch, xã đã đẩy mạnh thực hiện một số tiêu chí của Chương trình về môi trường, về đường sá và kênh mương thủy lợi. Vài năm trở lại đây, bộ mặt của xã đã có nhiều thay đổi, thấy rõ nhất là hệ thống giao thông xuống thôn, ấp đã được cải tạo hoặc đang xây mới nối liền các ấp trong xã và với các xã khác, một số đoạn đường đã được lắp đèn chiếu sáng. Chẳng hạn đã sửa chữa xong mặt nhựa đường từ Gò Sầm đến đập sông Ray dài 2.5 km, hoặc nâng cấp nhựa đường liên xã Láng Dài – Long Tân dài 5 km... Các con đường thực sự đã tạo nhiều thuận lợi cho cư dân của xã trong sinh hoạt đời sống và vận chuyển hàng hóa, nông sản. Hệ thống kinh mương của xã, với 4 tuyến kênh, đang được nạo vét và bê tông hóa, xây nhiều đập ngăn, đảm bảo tưới tiêu chủ động, tạo điều kiện cho việc sản xuất nông nghiệp trên toàn xã. Các đập và kênh mương thủy lợi cũng đã khắc phục cơ bản tình trạng ngập lụt ở các vùng trũng của xã mỗi mùa mưa lũ. Mạng lưới điện đã bao phủ toàn xã, 99,5% các hộ gia đình trong xã đã có điện sử dụng.

Hiện nay xã đang lập Đề án qui hoạch xây dựng nông thôn mới từ năm 2012 - 2015, phân đầu mỗi năm hoàn thành thêm vài tiêu chí, để đến năm 2015 sẽ hoàn thành đủ 19 tiêu chí Nông thôn mới như kế hoạch của huyện Đất Đỏ đã giao. Tuy nhiên, với thời

gian chỉ có 3 năm, việc thực hiện 13 tiêu chí còn lại là một vấn đề không dễ dàng đối với xã

1. *Vấn đề lập Đề án qui hoạch*: Xã đã tiến hành xây dựng đề án từ năm 2011, nhưng đến nay vẫn chưa thể hoàn tất, do bản đề án phải chỉnh sửa nhiều lần. Đây là một vấn đề khó với đội ngũ cán bộ xã, vì mấy lý do: khoảng 2/3 cán bộ xã mới chỉ có trình độ trung cấp trở xuống, hầu hết cán bộ chưa từng làm công tác qui hoạch trên một địa bàn rộng với nhiều vấn đề kinh tế và dân sinh như vậy, trong khi đó qui hoạch là một công việc đòi hỏi tính khoa học và chuyên nghiệp cao. Để khắc phục khó khăn này, chính quyền xã đã nhờ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ địa chính (trường Đại học Nông lâm TP Hồ Chí Minh) làm tư vấn xây dựng đề án. Cán bộ xã đảm nhận việc cung cấp tư liệu về tình hình thực tế và đưa ra những ý kiến của địa phương. Tuy nhiên, việc xây dựng đề án theo phương thức này cũng vẫn có những bất ổn: *thứ nhất*, khó đảm bảo cán bộ xã đưa ra những đánh giá và đề xuất đúng về những lĩnh vực mà họ quản lý. Vì có nhiều nhu cầu dân sinh rất khó lượng định bằng các con số thống kê thông thường, hoặc bằng cảm quan. Nếu không nói điều này cần phải dựa trên những cuộc điều tra kinh tế - xã hội học thật sự. Chẳng hạn, xã muốn xây dựng Trung tâm thương mại (siêu thị mini), nhằm phát triển thương mại dịch vụ của xã, thì không thể cứ muốn làm là làm, mà phải có cuộc điều tra nghiêm túc xem người dân có nhu cầu thật sự ở mức như vậy không. Đó là điều mà cán bộ xã, với trình độ có hạn và không chuyên nghiệp, khó có thể thực hiện được; *thứ hai*, với việc xây dựng đề án theo phương thức trên, người dân sẽ khó tham gia ngay từ khâu qui hoạch, như Chương trình mục tiêu quốc gia đã đặt ra, vì họ sẽ chỉ được biết đến đề án khi nó đã hoàn thành, và việc góp ý để sửa đổi lúc này không dễ dàng. Trên thế giới, cũng như ở Việt Nam, nhiều chương trình, dự án dân sinh đã được thực hiện ở các vùng nông thôn. Từ những hoạt động này, các nhà tổ chức đã nhận thấy rằng: muốn các chương trình, dự án thành công, người dân cần phải được tham gia vào những hoạt động này ngay từ đầu, từ khâu nghiên cứu hoạch định. Sở dĩ vậy vì việc làm này sẽ giải quyết mấy vấn đề: 1. người dân được nêu ra những nhu cầu, nguyện vọng thực tế của mình; 2. người dân hiểu được vị trí, vai trò của mình trong quá trình thực hiện; 3. người dân được đóng góp những kiến thức và kinh nghiệm của mình; 4. người dân sẽ có nhiệt tình tham gia chương trình, dự án; 5. Người dân sẽ tự nguyện gánh vác một phần chi phí thực hiện. Với những lợi điểm này, các chương trình, dự án có sự tham gia của người dân ngay từ đầu sẽ có khả năng thành công cao hơn và đem lại sự phát triển bền vững hơn. Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới là một chương trình được triển khai rộng trên toàn quốc, nên nhà nước không thể bao cấp hết mọi hoạt động, đòi hỏi các địa phương phải huy động các nguồn lực từ đóng góp của nhân dân, của các doanh nghiệp và vốn của các quỹ tín dụng (tổng cộng khoảng 60%). Như vậy, sự tham gia của nhân dân là yếu tố quyết định cho thành công của chương trình (cả về góp vốn, đất đai, ngày công...). Từ những lý do trên, việc xây dựng Đề án qui hoạch của xã cần có sự cải tiến, sao cho có thể kết hợp được cả kiến thức khoa học của nhà tư vấn, kinh nghiệm quản lý của cán bộ xã và “tri thức địa phương” của hàng ngàn người dân đang sinh sống trong xã.

2. Về việc thực hiện các tiêu chí Nông thôn mới

Xã Láng Dài là một trong ba xã của huyện Đất Đỏ được chọn đi tiên phong trong việc thực hiện đề án xây dựng nông thôn mới, với mục tiêu đến năm 2015 sẽ hoàn thành 19 tiêu chí như Chương trình đề ra. Hiện xã mới chỉ đạt 6 tiêu chí, trong 3 năm tới, xã sẽ phải hoàn thành nốt 13 tiêu chí còn lại. Đây có thể nói là một nhiệm vụ khá khó khăn với xã. Vì mục tiêu đặt ra thì nhiều, nhưng thời gian và kinh phí có hạn. Chưa kể một số mục tiêu (tiêu chí) khi thực hiện có thể chưa phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của xã.

a. Một ví dụ về thực hiện tiêu chí “giảm tỷ lệ số người làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản xuống chỉ còn chiếm 20% số người trong độ tuổi lao động ở xã”. Tiêu chí này được đề ra dựa trên đường lối về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhằm gia tăng phần đóng góp vào GDP của các hoạt động công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Và đây được coi là thước đo của phát triển. Tuy nhiên hiện ở xã: 80 % người dân trong độ tuổi lao động đang làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, đóng góp 75% tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã. Trước năm 1975, trên 80% người dân Việt Nam sống ở nông thôn là nông dân. Nay con số ấy ở xã vẫn còn khoảng 80%, có nghĩa là suốt hơn 30 năm qua, con số này hầu như thay đổi rất ít, mặc dù đến nay, việc làm nông, đặc biệt là nghề trồng lúa, đã được cơ giới hóa đến 90%, tính cả về các công đoạn trồng trọt và về diện tích đất trồng. Từ tình hình đó mới đặt ra câu hỏi: vậy nếu như 30 năm qua, con số người dân làm nông nghiệp (80%) không thay đổi bao nhiêu, thì trong ba năm tới, liệu có thể nhanh chóng giảm xuống còn 20%. Đó là một bài toán khó. Hiện nay xã chủ trương tiếp tục khuyến khích đầu tư cơ giới hóa trong sản xuất, khuyến khích thanh niên học lên các bậc học cao (đại học, cao đẳng..) và được đào tạo nghề để họ có thể tìm kiếm việc làm trong các lĩnh vực ngoài nông nghiệp, thu hút đầu tư để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ tại xã. Tuy nhiên những chủ trương này vẫn còn gây băn khoăn: 1, xã là địa bàn có diện tích đất làm nông nghiệp rộng, nhưng dân số không đông. Thanh niên trong xã hiện nay có khuynh hướng đi làm ăn xa ở các đô thị và khu công nghiệp. Nên nếu thực hiện việc giảm nhân lực nông nghiệp quá lớn (giảm 60% trong 3 năm để theo đúng như tiêu chí), có thể khiến xã sẽ bị thiếu nhân lực, đặc biệt là người lao động trẻ, ngay trong lĩnh vực mang lại thu nhập chủ yếu cho người dân của xã. 2. Việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mở các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ ở xã có thể gặp khó khăn trong huy động vốn, vì nhà nước chỉ hỗ trợ một phần vốn, chính quyền xã cần phải huy động phần lớn từ doanh nghiệp và người dân. Nhưng với một xã thuần nông và còn nghèo như Láng Dài, việc thu hút đầu tư là không dễ; việc mở các ngành nghề tại xã cũng không thể tự phát, sự đầu tư này đòi hỏi phải được nghiên cứu kỹ, phải đáp ứng đúng nhu cầu của người dân tại xã hoặc nhu cầu của thị trường chung. Trong khi đó nhân lực của chính quyền xã cũng hạn chế, vì theo qui định về biên chế, Ủy ban nhân dân xã không có cán bộ chuyên trách về kinh tế. Với những yêu cầu và điều kiện thực tế như vậy, có thể nói thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế là công việc không đơn giản đối với chính quyền ở cấp xã.

Theo thiên ý của chúng tôi, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nên theo hướng công nghiệp hóa nông nghiệp. Ví dụ: ở xã có thể mở các xưởng chế biến nông sản, xưởng sửa chữa cơ khí phục vụ cơ giới hóa, các điểm mua bán vật tư nông nghiệp, nông sản, cây con giống, các ngành nghề thủ công... Những cơ sở này có thể chỉ cần ở qui mô nhỏ, nhưng cũng sẽ thu hút thêm nhiều lực lượng lao động, vừa phục vụ đặc lực cho nông nghiệp địa phương, vừa giảm bớt lao động trong nông nghiệp, nâng cao thu nhập của người dân.

b. Việc thực hiện một số tiêu chí khác như: chợ, bưu điện, trung tâm văn hóa và khu thể thao ở xã, điểm sinh hoạt văn hóa ở ấp... cũng là những vấn đề phải xem xét cụ thể. Cách đây vài năm, xã đã cho xây dựng một khu nhà lồng chợ để làm điểm tập trung mua bán của người dân, phát triển hoạt động thương mại. Nhưng cho đến nay, vẫn còn rất ít tiểu thương tham gia bán hàng và ít người dân đến mua sắm ở đây. Chợ không hoạt động nhộn nhịp, mặc dù nằm ngay trên quốc lộ 55 chạy xuyên qua xã. Trong khi đó, một số cửa hàng tạp hóa và vật tư nông nghiệp, do các hộ mở ngay tại gia đình, thì lại được nhiều người dân đến mua sắm, hàng hóa rất phong phú. Tình hình hoạt động của nhà bưu điện xã cũng tương tự như chợ. Xã có một nhà bưu điện xây dựng từ vài năm nay, nhưng người dân dường như không có nhu cầu nhiều với điểm dịch vụ này, nên hiện nay nó thường xuyên đóng cửa. Chợ và bưu điện có vẻ như là những cơ sở vật chất tối thiểu cần thiết cho cho một vùng quê còn nghèo như xã, nhưng tại sao người dân không tích cực sử dụng. Có thể có lý do về địa lý ở đây. Trung tâm xã Láng Dài chỉ cách thị trấn Đất Đỏ khoảng hơn 10 km và cách thị trấn Phước Bửu (huyện Xuyên Mộc) khoảng 5 km. Việc đi lại giữa hai thị trấn này, kể cả ra thị xã Bà Rịa rất thuận lợi, do có quốc lộ 55 và rất nhiều tuyến xe chạy ngang qua. Xe buýt cứ 30 phút có một chuyến, một loại xe khách khác (Hai Trâm) cũng chạy thường xuyên, cứ 45 phút có một chuyến, chưa kể các loại xe khách đón khách dọc đường khác... Người dân chỉ mất 10 – 20 phút để đi xe về hai thị trấn sầm uất, với số tiền bỏ ra ít hơn chi phí đỗ xăng cho cũng ngần ấy quãng đường. Ở các xóm ấp gần Đất Đỏ hoặc Phước Bửu, thì thời gian đi còn có thể ít hơn, thậm chí là gần hơn đi về Trung tâm xã. Vì vậy, người dân có xu hướng đi về những thị trấn, thị xã ở hai đầu này để mua sắm, vì hàng hóa dịch vụ ở những nơi này phong phú hơn. Ngoài ra, với một xã thuần nông và còn nghèo như Láng Dài, thì nhu cầu của người dân cũng không nhiều, các cửa hàng tạp hóa nhỏ lẻ tại xóm ấp có thể đáp ứng được. Đường giao thông ở một số thôn ấp còn chưa có hoặc chưa tốt cũng là một khó khăn cho người dân đi chợ hoặc đến bưu điện thường xuyên. Vì vậy, mặc dù xã đã hoàn thành hai tiêu chí là chợ và bưu điện, thì hai tiêu chí này chưa phát huy được tác dụng với đời sống của người dân. Trong tình hình đó, xã dự tính tiếp tục đầu tư vài tỷ đồng để nâng cấp, sửa chữa chợ đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng (như tiêu chí Xây dựng nông thôn mới) thì có thể là chưa phù hợp, cần phải có sự khảo sát lại nhu cầu của người dân thêm nữa. Từ câu chuyện xây dựng chợ và nhà bưu điện ở xã Láng Dài, cũng cần suy nghĩ thêm về hai tiêu chí này, và một số tiêu chí khác như trung tâm văn hóa, khu thể thao,... ở nhiều xã khác. Cần xem xét các tiêu chí này trong điều kiện cụ thể của

từng xã, áp để có sự đầu tư phù hợp, hoặc có thể chưa nhất thiết phải đầu tư ngay, mà dồn kinh phí sang thực hiện những tiêu chí khác thiết thực hơn.

c. Hình thức tổ chức sản xuất, hay nói cụ thể hơn là xây dựng các Tổ hợp tác sản xuất, là một trong 19 tiêu chí Nông thôn mới. Ở xã hiện nay đã tổ chức 3 tổ hợp tác sản xuất, gồm tổ hợp tác vùng nước, tổ hợp tác nuôi cá và tổ hợp tác sản xuất lúa giống. Trong các tổ hợp tác, thì tổ hợp tác vùng nước đang hoạt động hiệu quả, do việc quản lý nguồn nước đáp ứng tốt nhu cầu nước tưới đồng đều cho tất cả các cánh đồng, được người dân ủng hộ. Hai tổ hợp tác sản xuất lúa giống và nuôi cá vẫn đang trong quá trình thử nghiệm. Để thu hút người dân vào làm ăn trong các hình thức tổ chức sản xuất này, nhà nước đã hỗ trợ (thường là cho không) 40 – 60% vốn (cây giống, con giống, thực phẩm chăn nuôi, thuốc chống dịch...), tổ chức tập huấn kỹ thuật chăn nuôi, trông trọt cho các hộ dân. Được sự hỗ trợ mạnh của nhà nước, các tổ hợp tác đã đạt được một số kết quả trong sản xuất. Một số nông dân nuôi trồng thủy sản đã vươn lên làm giàu. Tuy nhiên hình thức tổ chức sản xuất này chưa được người dân quan tâm. Một số cán bộ cho rằng có thể vì các tổ hợp tác này mới thành lập 1, 2 năm nay, người dân chưa nhận thức được tính ưu việt của nó. Tuy nhiên, cũng có thể người dân còn chờ xem các tổ hợp tác sẽ làm ăn ra sao, sau khi nhà nước không còn tài trợ nữa. Nếu các tổ hợp tác vẫn tự lực hoạt động tốt trong nhiều năm, lúc đó hình thức tổ chức sản xuất này mới có thể coi là hiệu quả. Nhiều năm qua, người dân xã đã có những bài học thực tế về xóa đói giảm nghèo. Chẳng hạn: hoạt động của ngân hàng chính sách ở địa phương. Chỉ với số tiền cho vay không lớn, nhưng ngân hàng đã giúp cho nhiều hộ dân vươn lên thoát nghèo. Sự hiệu quả này là do ngân hàng thường qui định nghiêm ngặt trách nhiệm hoàn trả của người dân với số vốn được vay trong một thời hạn nhất định. Chương trình “Heifer” (Mỹ) hỗ trợ nuôi bò cho người dân ở xã là một ví dụ khác về sự cho vay có điều kiện. Năm 2009, chương trình này đã cho 40 hộ gia đình của xã mỗi hộ 1 con bò và 1.800.000 đồng tiền làm chuồng trại và trồng cỏ, với một điều kiện cứ sau 3 năm, mỗi hộ phải trả lại một con bò để giao cho hộ khác. Nếu nuôi bò không có hiệu quả cũng phải trả lại bò. Kết quả rất khả quan, 37/40 hộ dân đã có ít nhất 1 con bò mới sau khi giao lại bò cho các hộ tiếp theo. Như vậy, việc bó buộc trách nhiệm đã tạo ra hiệu quả tốt và tạo nên sự phát triển lan truyền. Điều này có lẽ cũng nên áp dụng với các Tổ Hợp tác. Khi được nhà nước hỗ trợ nhiều và không đòi hỏi hoàn lại, tổ hợp tác dễ thiếu đi sự tự lực cần thiết để phát triển về lâu dài. Nhưng nếu nhà nước đòi hỏi các hộ nông dân hoàn trả mọi chi phí sau một thời gian nhất định, điều đó sẽ buộc các hộ phải nỗ lực hết mức để trả nợ và tạo ra vốn liếng mới cho mình. Chỉ khi các Tổ hợp tác thực sự đứng vững trên đôi chân của mình, ăn nên làm ra, Tổ mới thu hút được nhiều người dân trong xã tham gia. Lúc đó tiêu chí “hình thức tổ chức sản xuất” theo kiểu Tổ hợp tác mới đảm bảo tính bền vững.

d. Cuộc khảo sát “Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi xã hội vùng Đông Nam Bộ” năm 2010 của Viện PTBV vùng Nam Bộ đã cho ra nhiều số liệu đáng quan tâm về tình hình kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ. Trong các số liệu đó, chúng tôi chú ý đến một số số liệu có liên quan đến sự quan tâm của người dân đối với các tổ chức xã hội ở địa phương. Trả lời câu hỏi về việc có tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội ở xã áp

không ? (tức tham gia các tổ chức: Đảng cộng sản, Đoàn Thanh niên, Hội nông dân, Hội phụ nữ, Mặt trận tổ quốc, Hội cựu chiến binh, Hội chữ thập đỏ...), thì có đến 83% người dân ở 5 xã thuộc 5 tỉnh Miền Đông Nam Bộ trả lời là không tham gia. Riêng tại xã Láng Dài, có 78,4% người được hỏi trả lời không, trong khi đó, theo điều tra xã có đến 15 tổ chức chính trị xã hội chính thức và phi chính thức. Điều này chứng tỏ phần lớn người dân không quan tâm đến các tổ chức chính trị xã hội này, hay nói ngược lại, các tổ chức này không thu hút được đông đảo người dân. Đây là một nghịch lý, vì các tổ chức này được lập ra với mục đích là để tập hợp người dân cùng nhau đoàn kết xây dựng cộng đồng. Trong nhiều năm qua, các tổ chức cũng đã có nhiều hoạt động hướng tới cộng đồng như giúp nhau làm kinh tế, mở các lớp học nghề cho thanh niên, động viên con em gia đình khó khăn nỗ lực học tập, tổ chức thăm viếng, sẻ chia với nhau khi có người bệnh hoạn hay qua đời... Một số hoạt động còn ưu tiên quyền lợi cho các thành viên tham gia hội, để khuyến khích người dân vào các tổ chức xã hội. Nhưng nhìn chung các hoạt động vẫn ít hiệu quả. Tình hình này cũng là một khó khăn cho việc thực hiện chương trình Nông thôn mới, vì Chương trình chỉ thành công và bền vững khi được đông đảo nhân dân ủng hộ và tham gia. Lâu nay, công tác vận động nhân dân thường được giao cho các tổ chức chính trị - xã hội. Nhưng hiện nay, với sức ảnh hưởng còn hạn chế, liệu các tổ chức này có đảm nhận tốt vai trò này trong những năm tới. Và điều này có thể ảnh hưởng như thế nào tới việc thực hiện Chương trình. Đây cũng là những vấn đề rất đáng quan tâm.

Hiện nay, tất cả các tỉnh, huyện, cụ thể là ở nhiều xã ở Đông Nam Bộ đang tích cực thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, nhiều xã đã hoàn thành xây dựng đề án qui hoạch và bước vào thực hiện. Tuy nhiên, như ví dụ về xã Láng Dài đã nêu ở trên, khi bước vào thực hiện cụ thể mới thấy khối lượng những kế hoạch, những công việc phải giải quyết là rất lớn và không ít khó khăn. Có nhiều vấn đề trở ngại từ khâu qui hoạch, cho đến việc vận động nhân dân tham gia, từ việc củng cố những tiêu chí đã đạt được đến việc thực hiện những tiêu chí mới... Vì vậy mỗi bước thực hiện đều cần được giải quyết một cách căn cơ, lâu dài. Qua tình hình cụ thể của xã Láng Dài cũng cho thấy với những đặc điểm về địa lý, kinh tế, xã hội của mỗi xã, thì có thể không phải xã nào cũng nhất thiết thực hiện đầy đủ 19 tiêu chí như chương trình đề ra, mà trước mắt nên ưu tiên tập trung vào những tiêu chí thiết thực nhất đối với người dân. Ngoài ra, để thực hiện tốt một Chương trình mà đối tượng chủ yếu là cấp xã, nhà nước cần có sự quan tâm hơn về nhân lực và tiền lương cho bộ máy lãnh đạo và quản lý ở các xã, bởi nơi đây vẫn đang là mắt xích yếu nhất trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình xây dựng nông thôn mới (tài liệu của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn)
2. Ghi chép điều tra hiện trạng Đề tài cấp Bộ “cộng đồng xã ấp trong sự phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ, 2011 - 2020”, tháng 5/2012 tại xã Láng Dài

2. Những vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu

Nguyễn Ngọc Diễm*

Môi trường và phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ: Thực trạng và một số vấn đề đặt ra cho nghiên cứu môi trường dưới góc độ khoa học xã hội

Tóm tắt

Cùng với các lợi thế phát triển, các thành tựu phát triển trong thời gian qua, cùng với các tiềm năng phát triển trong tương lai, phát triển kinh tế-xã hội Đông Nam Bộ không thể bỏ qua nhiệm vụ bảo vệ môi trường vì mục phát triển bền vững của Vùng. Bài viết nêu bật các lợi thế về địa lý, tự nhiên-môi trường của Đông Nam Bộ và những đóng góp lớn của ngành công nghiệp đối với vùng và với cả nước, đồng thời chỉ ra mối quan hệ giữa phát triển và môi trường, các thách thức đặt ra đối với vùng. Từ các tiếp cận lý thuyết, bài viết tổng quan các luận điểm, các lý thuyết và phát triển bền vững ở phạm vi quốc tế và trong nước. Mặc dù đã có những tiến bộ vượt bậc trong nhận thức và trong việc xây dựng các thể chế bảo vệ môi trường, các thành tựu trên thực tế vẫn còn rất khiêm tốn. Dựa trên việc tổng quan các nghiên cứu thực hiện, bài viết chỉ ra rằng các kết quả nghiên cứu, khảo sát môi trường dưới góc độ khoa học xã hội hoặc mang tính liên ngành cho thấy nhiều vấn đề môi trường ở Đông Nam Bộ chưa được tiếp cận và nghiên cứu hoặc chỉ mới dừng lại việc tiếp cận và nghiên cứu bước đầu.

Dựa trên các vấn đề lý luận và thực tiễn, bài viết nêu lên một số vấn đề đặt ra cho nghiên cứu môi trường dưới góc độ khoa học xã hội đối với Đông Nam Bộ từ đây đến năm 2020 và sự cần thiết phối hợp giữa các cơ quan nghiên cứu đào tạo trong nước, các tổ chức quốc tế và các cơ quan nhà nước để bảo đảm tính khả thi dựa trên các lợi thế của các bên liên quan. Các nghiên cứu cần làm rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và môi trường, dân số và môi trường, đô thị hóa và môi trường, bao gồm mối quan hệ tương hỗ lẫn xung đột giữa kinh tế và môi trường; đặc biệt là quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đối với môi trường, diễn biến của biến đổi khí hậu, gia tăng nhận thức của cộng đồng và xây dựng các kế hoạch và biện pháp ứng phó.

* Thạc sĩ, Trung tâm Nghiên cứu Môi trường, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đông Nam Bộ gồm có 5 tỉnh bao gồm Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, và 1 thành phố trực thuộc trung ương là Thành phố Hồ Chí Minh. Đông Nam Bộ có diện tích là 19.456km², có vị trí khá thuận lợi cho phát triển kinh tế, đặc biệt là công nghiệp. Trong giai đoạn 2006-2010, Đông Nam Bộ đóng góp 34,6% GDP của cả nước (Kinh tế Hợp tác Việt Nam, 14-2-2011). Về phát triển đô thị, thì vùng Đông Nam Bộ đang có tốc độ đô thị hóa nhanh. Tính đến cuối năm 2010, toàn vùng có 2 thành phố trực thuộc tỉnh, 19 quận, 7 thị xã, 342 phường, và 40 thị trấn (Tổng cục thống kê, 2010); đến nay (5/2012), số lượng thị xã tăng thêm 2 là Thuận An và Dĩ An thuộc tỉnh Bình Dương. Dân số sống khu vực đô thị có khoảng 8.354.400 người, chiếm 31,9% tổng dân số đô thị của cả nước (Tổng cục thống kê, 2010).

Phía tây và tây-nam của Đông Nam Bộ nối liền với ĐBSCL; còn phía đông và đông-nam giáp biển, nơi có nguồn tài nguyên thủy sản, dầu mỏ, khí đốt phong phú. Vùng còn nằm kế cận hành lang hàng hải quốc tế dọc theo biển Đông nhộn nhịp nhất ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Phía nam có điều kiện thuận lợi để xây dựng hệ thống cảng biển nước sâu, hiện nay đã có Cảng biển Vũng Tàu, Cảng biển TP.HCM, và cảng biển Đồng Nai là các cảng biển loại I, còn loại II thì có Cảng biển Bình Dương và Cảng biển Côn Đảo, ngoài ra còn có các cảng dầu khí ngoài khơi (cảng biển loại III) như: Cảng biển mỏ Rồng Đồi, Cảng biển mỏ Rạng Đông, Cảng biển mỏ Hồng Ngọc, Cảng biển mỏ Lan Tây, Cảng biển mỏ Sư Tử Đen, Cảng biển mỏ Đại Hùng, Cảng biển mỏ Chí Linh, Cảng biển mỏ Ba Vì, và Cảng biển mỏ Vietsopetro01 (Cục Hàng hải Việt Nam, 2008). Bên cạnh, để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, dự án cụm Cảng Cái Mép – Thị Vải đang được xây dựng. Còn vùng đất phía bắc và đông-bắc kế cận vùng cao nguyên tây-nam có đất đai màu mỡ, phù hợp cho cả cây công nghiệp dài ngày và cây công nghiệp ngắn ngày.

Trong vùng, Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, là trung tâm kinh tế lớn nhất nước với lực lượng lao động dồi dào, có nhiều cơ sở giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ, đóng góp tích cực cho phát triển của vùng và cả khu vực phía nam. Đóng góp cho sự phát triển chung của Đông Nam Bộ, Bình Dương và Đồng Nai là hai tỉnh có hoạt động công nghiệp phát triển nổi bật với hệ thống cảng biển và dịch vụ công nghiệp, đồng thời là cầu nối và "cửa ngõ" lớn kết nối hoạt động giao thương của vùng với thế giới.

Đông Nam Bộ có vị trí địa lý khá cao so với mặt bằng chung của cả vùng. Cấu trúc đất thuận lợi cho việc đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp và bố trí mặt bằng xây dựng cơ bản. Khí hậu mang tính chất gió mùa - nhiệt đới, cận xích đạo với tổng lượng bức xạ năm và tổng nhiệt năm cao và ổn định (75 - 80 kilocalo/cm²). Đáng chú ý là biên độ nhiệt ngày đêm rất có ý nghĩa đối với việc sinh trưởng của sinh vật. Lượng mưa dồi dào, nguồn nước khá phong phú. Hàng năm lưu lượng của cả hệ thống sông Đồng Nai - Sài Gòn đổ ra biển khoảng 32 tỷ m³. Kế cận về phía bắc vùng có 2 hồ chứa lớn là Dầu Tiếng và Trị An với dự trữ hàng năm khoảng 3,6 tỷ m³, có thể điều tiết để cung cấp một

phần cho các trung tâm đô thị và khu công nghiệp lớn. Tuy nhiên, sự tương phản giữa mùa mưa và mùa khô rất lớn, dẫn đến tình trạng có lúc khô hạn, có lúc thừa mưa. Tình trạng xâm nhập mặn vào hệ thống sông Đồng Nai hiện gây khó khăn cho hoạt động cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp; đồng thời, các dấu hiệu tác động của biến đổi khí hậu như tình trạng nước biển dâng, thời tiết nóng bất thường, sự thay đổi các mùa,... gây ảnh hưởng đến sinh hoạt dân cư và nhiều hoạt động kinh tế, đặc biệt là nông nghiệp và đánh bắt hải sản. Ngoài ra, Đông Nam Bộ còn có nguồn nước ngầm khá phong phú, nhưng phân bố không đều. Tổng trữ lượng ước tính gần 12 triệu m³/ngày, phân bố trong 5 tầng chứa ở độ sâu 50 - 200m, tập trung ở Bình Dương và Bình Phước, một phần ở Tp. Hồ Chí Minh và Đồng Nai.

Đông Nam Bộ cũng được xem là vùng cung ứng điện và năng lượng lớn nhất nước với nhiều công trình thủy điện lớn như hệ thống thủy điện Đồng Nai, Trị An, Đa Nhim, Hàm Thuận, Đa Mi, Đại Ninh, Đắc Tih-La Ngâu, Tà Lài, Phú Tân, Thanh Sơn, Ngọc Định (thuộc hệ thống sông Đồng Nai), Bảo Lộc, Trà Mi (thuộc sông La Ngà), Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng (Bình Phước),... Các công trình đã phần nào thúc đẩy phát triển kinh tế không chỉ của Đông Nam Bộ mà cả vùng Nam Bộ và thậm chí cả nước. Tuy nhiên, hoạt động của các công trình thủy điện này đang gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái của cả vùng và sinh hoạt của người dân sống gần công trình, điển hình là ảnh hưởng sinh thái vùng Nam Cát Tiên và biến động của các sông Đồng Nai, Đắc Huýt, La Ngà...; đây cũng là vùng tiêu thụ điện năng lớn nhất nước.

Một vấn đề môi trường khác nữa là từ sau Đổi mới, do mức độ tập trung phát triển kinh tế Đông Nam Bộ ngày càng cao, đặc biệt là phát triển công nghiệp, đồng thời đô thị hóa từ dịch chuyển và tăng đột biến lao động, trong khi các chiến lược phát triển còn nhiều bất cập nên môi trường đang ngày càng xuống cấp, các mâu thuẫn môi trường ngày càng gay gắt, nhất là việc khai thác và bảo vệ nguồn nước; đất đai cũng có hiện tượng bạc màu và thoái hoá nhanh, bờ đông và đông-bắc sông Đồng Nai đang bị xói mòn và rửa trôi, trong khi phía tây và tây-nam bị nhiễm phèn mặn. Nguồn sinh thủy bị ảnh hưởng nghiêm trọng và ngày càng giảm sút do diện tích rừng bị thu hẹp và chất lượng rừng suy giảm. Các khu vực nằm trong chiến lược phòng hộ như rừng ngập mặn Cần Giờ, Thị Vải cũng đang có những biến động sinh thái do biến đổi khí hậu và môi trường bị tàn phá. Hoạt động khai thác mỏ làm thay đổi cấu trúc địa hình, tạo nên những bãi đất đá lớn, phá hủy thảm thực vật.

Vấn đề ô nhiễm không khí, tiếng ồn của các đô thị cũng đã ở mức báo động. Với mật độ dân cư dày đặc, hệ thống hạ tầng yếu kém, Đông Nam Bộ, đặc biệt là TP.HCM và các tuyến quốc lộ thuộc Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, đang đối mặt với tình trạng kẹt xe thường xuyên. Nhà máy, cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, cùng các phương tiện giao thông gây ra khói bụi và tiếng ồn. Không gian đô thị chật hẹp, kiến trúc đô thị không thống nhất, thiếu quy hoạch, các vật liệu xây dựng được sử dụng phổ biến chưa thân thiện với môi trường đang gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân. Bên cạnh đó, hoạt động chăn nuôi trong vùng khá phát triển nhưng thiếu quy hoạch thân thiện môi trường nên gây ra nhiều tác động tiêu cực đến nguồn nước và không khí...

Có thể nói, các biện pháp xử lý môi trường hiện nay chưa thực sự mang tính bền vững khi hành vi ứng xử của con người với môi trường chưa được cải thiện. Quan tâm đến vấn đề này, Chính phủ Việt Nam cùng các nhà nghiên cứu học thuật về môi trường đã thực hiện các hành động môi trường ở tầm quốc gia nói chung, vùng Nam Bộ nói riêng, bao gồm cả Đông Nam Bộ, và đã gặt hái được những kết quả đáng kể.

Tuy nhiên, cùng với xu hướng biến đổi khí hậu ngày càng tăng, sự phát triển của công nghiệp, dịch vụ, khai thác khoáng sản, và chăn nuôi đang đặt Đông Nam Bộ trước những thử thách mới, đòi hỏi sự quan tâm của các cấp chính quyền, của các nhà nghiên cứu, và rộng hơn là của toàn xã hội.

Để giải quyết vấn đề môi trường, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, vùng Đông Nam Bộ cần có các nghiên cứu mang tính lý luận lẫn thực nghiệm, một mặt tạo cơ sở lý luận, mặt khác phản ánh các vấn đề cùng các nhu cầu cho sự phát triển của vùng nhằm tìm kiếm các giải pháp phát triển phù hợp nhất cho vùng, cung cấp các luận cứ cho hoạch định chính sách, và xây dựng hệ quan điểm phát triển vùng theo hướng hợp tác và bền vững. Để thực hiện điều này, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững không thể bỏ qua vai trò của khoa học xã hội, đặc biệt là nghiên cứu môi trường dưới góc độ của khoa học xã hội.

II. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐÔNG NAM BỘ

1. Mối quan hệ giữa môi trường và phát triển bền vững

“Môi trường”, theo *Luật Bảo vệ môi trường* Việt Nam năm 2005, “*Môi trường* bao gồm các yếu tố tự nhiên và vật chất nhân tạo bao quanh *con người*¹, có ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và sinh vật.” (Điều 3). Còn theo The Environmental Information System (ENVIS), môi trường là tất cả những gì tồn tại xung quanh *con người*, gồm tất cả các vật vô cơ như đất, nước, và không khí và hữu cơ như vi khuẩn, cây cỏ, động vật, và con người (ENVIS). Các định nghĩa vừa nêu xem con người là thực thể trung tâm của môi trường. Ngoài các định nghĩa này, còn có định nghĩa xem môi trường là tất cả những gì tồn tại xung quanh một *sinh thể* nào đó. Cũng có định nghĩa cho rằng, môi trường là những gì bao quanh một *vật thể* (vô cơ) hay *sinh thể* (hữu cơ) nào đó. Môi trường có vai trò bảo đảm sự “cân bằng” cho sự tồn tại của con người, vật thể, hay sinh thể đó. Sự mất cân bằng hay ô nhiễm môi trường tác động đến con người và sinh thể ở các phản ứng sinh học như sức khỏe, tình trạng tiến hóa,...; và tác động đến các vật thể vô cơ thể hiện qua các phản ứng vật lý (hút hoặc đẩy), cơ học, hoặc hóa học (ví dụ như tình trạng oxy hóa của kim loại trong môi trường ẩm),... Theo UNESCO thì *môi trường* là tất cả các yếu tố xung quanh, bao gồm các nhân tố vô sinh và hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến cuộc sống, sự phát triển và sinh sản của các sinh vật. Trong đó, *môi trường con người* bao gồm toàn bộ hệ thống tự nhiên và do con người sáng tạo ra (các hệ sinh thái, những nhóm và những hội, môi

¹ Do tác giả nhấn mạnh.

trường văn hóa). Ở môi trường đó, con người sống và khai thác bằng lao động của mình những nguồn lợi thiên nhiên và nhân tạo cho phép thỏa mãn những nhu cầu của con người. Môi trường đối với con người không chỉ là nơi tồn tại, sinh trưởng và phát triển cho một thực thể sinh vật là con người mà còn là nơi con người lao động và nghỉ ngơi. Về phương diện đó, môi trường có ba chức năng cơ bản: là nơi cung cấp tài nguyên, nơi thu nhận các hoạt động của con người nhằm phục vụ cho các nhu cầu về đời sống vật chất và tinh thần cho con người và là nơi đồng hóa các chất thải do kết quả của các hoạt động đó (Trần Đan Tâm, 2005). Trong môi trường của mình, con người hoạt động và khai thác nhằm sinh tồn và phát triển.

Phát triển là nhu cầu của mọi xã hội dù ở bất cứ giai đoạn nào. Tuy nhiên, sự mâu thuẫn giữa các nhu cầu cá thể với lợi ích chung luôn diễn ra trong đời sống con người đưa đến các mối quan hệ mất cân đối. Xét về mặt không gian, sự phát triển ở các nước công nghiệp trong nhiều trường hợp lại đưa đến kết quả phản phát triển ở các nước nghèo. Điều này được thể hiện qua hậu quả của biến đổi khí hậu mà nhân loại đang phải đối mặt (UNEP, 2010; WB, 2010; Hansen, 2009; Harmeling, 2009; WWF, 2008; IPCC, 2007; Al Gore, 2007; Dasgupta và cộng sự, 2007; UNDP, 2007). Xem xét phát triển dưới góc độ lịch sử, chúng ta có thể nhận thấy có nhiều chiến lược trước đây được đánh giá là phát triển thì hiện nay lại bị xem là phản phát triển. Sự theo đuổi các mục tiêu kinh tế cũng khiến cho nhiều chính phủ và nhiều người đồng nhất tăng trưởng (growth) với phát triển (development). Xuất phát từ các vấn đề xã hội như bất bình đẳng, phân cấp xã hội dẫn đến các hệ quả như chiến tranh, xung đột xã hội, và kèm theo các rủi ro khác như thiên tai, cạn kiệt các nguồn tài nguyên, các vấn đề sức khỏe do ô nhiễm môi trường,... tạo ra cho nhân loại một nhu cầu mới, đó là phát triển bền vững.

Làm thế nào để phát triển bền vững?

Khái niệm “phát triển bền vững” (sustainable development) từ khi xuất hiện đã tạo nên một làn sóng xã hội, bởi nó phản ánh kỳ vọng của con người. Tuy nhiên, các cách thức để đạt được nó không phải lúc nào cũng mang lại cho người ta an tâm. Từ khi xuất hiện, khái niệm phát triển bền vững đã trở thành một khái niệm gây nhiều tranh cãi trong giới học thuật, chính trị, lẫn kinh doanh. Trong khi vẫn là một khái niệm gây tranh cãi, “phát triển bền vững” trở thành khẩu hiệu cho nhiều nhà chính trị, chiến lược cho các nhà kinh doanh, và lý tưởng cho nhiều nhà nghiên cứu phát triển. Tuy nhiên, cho dù còn gây tranh cãi hay tạo các mối nghi ngờ, “phát triển bền vững” vẫn là một nhu cầu thiết yếu của con người. Đối với các nhà hành động môi trường, “phát triển bền vững” vẫn là khái niệm quan trọng trong quá trình phát triển.

Có thể nói, các quan điểm, tư tưởng về phát triển bền vững đã có khá sớm, nhưng khái niệm “phát triển bền vững” được dùng chính thức chỉ mới vài thập kỷ. Theo Dauvergne (2009), khái niệm “phát triển bền vững” thực sự ra đời năm 1980, khi *Liên minh quốc tế về bảo tồn thiên nhiên* (IUCN), UNEP và Quỹ Động vật hoang dã thế giới (World Wildlife Fund - WWF) xuất bản ấn phẩm *World Conservation Strategy: Living Resource Conservation for Sustainable Development* (*Chiến lược bảo tồn thế giới: Bảo*

tồn tài nguyên sống cho phát triển bền vững) (theo IUCN, UNEP và WWF, 1981). Đến năm 1987, Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển (WCED), sau này còn được gọi là Ủy ban Brundtland (Brundtland Commission) đã cho ra đời bản Báo cáo Brundtland với tựa đề *Tương lai chung của chúng ta* (Our Common Future), được xây dựng dựa trên những gì đạt được tại Hội nghị Stockholm 1972 và đưa ra định nghĩa về phát triển bền vững: “Phát triển bền vững là sự phát triển thỏa mãn được các nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm phương hại đến khả năng của các thế hệ tương lai trong việc thỏa mãn các nhu cầu của họ”¹ (WCED, 1987:43). Định nghĩa này cho đến nay được xem là định nghĩa phổ biến nhất về phát triển bền vững. Theo Dauvergne (2009), sự ra đời của Báo cáo Brundtland đã đưa thuật ngữ này trở thành chủ đề tranh cãi chính về môi trường và phát triển. Một số tác giả như Benton (1994:129), Bartlett (2006:22) và Ross (2009:34) thì cho rằng khái niệm này quá lạc quan, đầy mơ hồ, thiếu chuẩn xác và hơn thế nó nhắm đến các lợi ích khác nhau và thậm chí xung đột nhau. Benton thậm chí xem đây là trò chính trị nhằm thu hút các cử tri theo phong trào xanh và các chính trị gia ở thế giới thứ ba (Benton, 1994:129).

Dù còn gây nhiều tranh cãi, đến năm 1992, “phát triển bền vững” vẫn trở thành mục tiêu của Hội nghị LHQ về môi trường và phát triển (UN Conference on Environment and Development - UNCED), được tổ chức tại Rio de Janeiro (Brazil) (còn gọi tắt là Hội nghị Rio 1992 hay Hội nghị Trái đất 1992) (xem UN, 1992a). Qua Hội nghị, khái niệm phát triển bền vững đã được diễn giải chi tiết hơn dựa trên ba trụ cột kinh tế, xã hội, và môi trường theo không gian và thời gian, với những thực hành và các hướng dẫn để đạt được sự phát triển bền vững trong *Chương trình 21* (xem UN, 1992b). Hội nghị “thực chất là sự ngã giá tại LHQ về việc cần có thêm hành động quốc tế cho môi trường và có thêm viện trợ phát triển, chuyển giao công nghệ cho nước đang phát triển” (Vogler, 2007:436). Do đó, Ross phân tích rằng: “Việc thực hiện các nguyên tắc công bằng và chung sống trong các giới hạn của sinh thái chỉ có thể tiến hành được khi hệ thống kinh tế, chính trị, xã hội có được sự linh hoạt trong việc định hướng lại tiến trình phát triển bền vững, đồng thời phối hợp từng phần với môi trường” (Ross, 2007:21).

Năm 2000, Hội nghị thiên niên kỷ (Millennium Summit) ở New York (USA), thu hút đại diện từ 192 quốc gia thành viên và 23 tổ chức quốc tế, đã đồng ý thực hiện tám mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs) trước năm 2015. Trong đó, mục tiêu thứ 7 là “Bảo đảm bền vững môi trường” (Ensure environmental sustainability). Hội nghị cũng cho thấy, phát triển bền vững đòi hỏi phải thực hiện nhiều mục tiêu xã hội khác nữa (Xem các báo cáo MDGs hàng năm).

Năm 2002, Hội nghị Thượng đỉnh về phát triển bền vững (World Summit on Sustainable Development) tại Johannesburg góp phần hình thành đối tác giữa LHQ, chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ (NGOs) nhằm kết hợp nguồn lực để giải quyết các thách thức về nghèo đói, sức khỏe và môi trường toàn cầu (UN, 2002).

¹ “Sustainable development is development that meets the needs of the present without compromising the ability of the future generations to meet their own needs.”

Trong khi Asefa cho rằng: Hội nghị Johannesburg như là một sự dịch chuyển từ khái niệm phát triển bền vững đến sự khai thác mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và chất lượng môi trường (Asefa, 2005:1), thì Ross cho rằng Hội nghị cho thấy môi trường đang được thỏa hiệp với các vấn đề kinh tế và xã hội, mà sự thỏa hiệp này phản ánh một hướng tiếp cận bền vững yếu (weak sustainability approach), làm cho phát triển bền vững không đạt được kết quả như mong muốn (Ross: 2009).

Nhìn chung, đến nay khái niệm “phát triển bền vững” đã có nhiều định nghĩa với nhiều hướng tiếp cận khác nhau. Xét ở góc độ thời gian, cách hiểu “phát triển bền vững” chưa thực sự làm thỏa mãn nhu cầu phát triển của nhiều quốc gia, dân tộc. Nói cách khác, các cách hiểu khái niệm “phát triển bền vững” hiện vẫn có những hạn chế và đang vấp phải những khó khăn (xem Bảng 1).

Bảng 1. Nội dung chính của một số quan niệm “phát triển bền vững” và một số khó khăn

Định nghĩa	Thông điệp	Mục đích	Các khó khăn
Brundtland (1987)	- Kế thừa giữa các thế hệ - Hạn chế phát triển	Phát triển theo nhu cầu trên cơ sở thiệt hại tối thiểu	- Làm thế nào để đo lường các nhu cầu trong tương lai? - Không chỉ ra được quy mô?
Pearce và cộng sự (1990)	Tiếp cận bình đẳng các nguồn tài nguyên qua nhiều thế hệ	Ghi nhận những giới hạn tài nguyên theo cách giữa các thế hệ công bằng	- Ai quyết định và tổ chức? - Dựa trên cơ sở nào?
Wackernagel và Rees (1996)	- Sống công bằng - Bảo vệ môi trường	Ghi nhận những giới hạn của tài nguyên theo cách công bằng	- Ai quyết định và tổ chức? - Dựa trên cơ sở nào?
Robert và cộng sự (1997)	Giới hạn của các nguồn tài nguyên thiên nhiên	Ghi nhận những giới hạn của tài nguyên	Các tác động kinh tế-xã hội của vấn đề này là gì?
Sở Môi trường, Giao thông, và các Vùng UK (Department of Environment, Transport and Regions) (1999)	Tiến bộ xã hội, tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và tài nguyên	Cân bằng các lợi ích	Thỏa hiệp và xung đột – Ai là người quyết định sự ưu tiên?
Girardet (1999)	- Nhu cầu công dân và sự phồn vinh - Bảo vệ môi trường	Công bằng và tránh gây hại đến người khác	Ai tổ chức và vận hành hệ thống?
Các chiến lược quốc gia về phát triển bền vững (National Strategies for Sustainable Development) (2000)	- Phát triển kinh tế-xã hội - Kế thừa giữa các thế hệ	Giống với mục đích của Brundtland nhưng trên cơ sở hẹp hơn	- Làm thế nào để đo lường các nhu cầu trong tương lai? - Không chỉ ra được quy mô?

Nguồn: Mawhinney (2002). Theo: Sunkar, 2008:47.

Hiện nay cách hiểu “phát triển bền vững” theo hướng kết hợp hài hòa 3 yếu tố gồm kinh tế, xã hội, và môi trường đang ngày càng chiếm ưu thế. Tuy nhiên, cách hiểu này, theo

Boselmann, dẫn đến nhiều hướng lựa chọn không có định hướng chính. Do đó, phát triển không thể tránh khỏi việc “đánh đổi giữa các mục tiêu” (Boselmann, 2008:52).

2. Thực trạng môi trường và phát triển bền vững Đông Nam Bộ

Là vùng kinh tế trọng điểm, có sự tăng trưởng kinh tế vào bậc nhất Việt Nam, Đông Nam Bộ mang lại hiệu quả kinh tế cao, đóng góp hàng đầu về GDP quốc gia. Vùng tứ giác Đông Nam Bộ gồm TPHCM, Bình Dương, Đồng Nai, và Vũng Tàu, tuy có diện tích khá khiêm tốn so với cả nước, nhưng đóng góp của 4 địa phương này rất lớn và có tầm ảnh hưởng quan trọng, mang tính quyết định đối với tốc độ phát triển kinh tế-xã hội của cả nước. TPHCM từ lâu được xem là trung tâm thương mại và kinh tế của cả nước; còn Đồng Nai là trung tâm công nghiệp lớn nhất vùng, chủ yếu tập trung ở TP. Biên Hòa và các huyện như Nhơn Trạch, Long Thành, và Trảng Bom; Bình Dương là một tỉnh năng động trong thu hút vốn nước ngoài với các đô thị phát triển như Thủ Dầu Một, Dĩ An, và Thuận An; còn Bà Rịa-Vũng Tàu là trung tâm du lịch, khai thác, lọc hóa dầu khí trọng điểm, có các thế mạnh trong ngành hàng hải và khai thác thủy sản.

Tuy nhiên, thực trạng môi trường Đông Nam Bộ đang đứng trước các vấn đề báo động. Các vấn đề môi trường diễn ra ở nhiều hoạt động kinh tế lẫn sinh hoạt dân cư như khai thác tài nguyên, khoáng sản (đá, thủy điện, cát, dầu,...), sản xuất công nghiệp, dịch vụ, thủy sản, phân bố dân cư và hạ tầng cơ sở,... Các con sông chính, đóng vai trò lớn cho cung cấp nước, giao thông đường thủy đang đứng trước các nguy cơ ô nhiễm do tình trạng nuôi trồng thủy sản tràn lan, xả thải của các cơ sở sản xuất, khai thác cát,... Các con sông như Đồng Nai, sông Cầu Cỏ May, sông Thị Tính,... đều gặp phải tình trạng này (Dương Chí Tường, 24/09/2008; Lê Ngọc Khanh, 09/02/2012; Đức Doanh, 7/5/2012). Không chỉ các con sông, mà các dòng kênh ở Đông Nam Bộ cũng chịu tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng, bên cạnh chịu lượng thải từ các cơ sở/nhà máy sản xuất, các con kênh còn là nơi chứa rác thải sinh hoạt của nhiều hộ gia đình sống ven kênh. Không chỉ nguồn nước bị ô nhiễm, mà việc khai thác tài nguyên, khoáng sản cũng đã và đang gây ra tình trạng ô nhiễm, đặc biệt là ô nhiễm đất và không khí (Hoàng Minh Đạo, 7/5/2009). Việc chuyển đổi đất rừng sang canh tác nông nghiệp (chủ yếu là trồng cao su, cà phê, tiêu, điều,...) cũng góp phần làm giảm diện tích rừng nghiêm trọng (Công Hoan, 31/10/2011). Sức hút đầu tư của vùng thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh, bên cạnh kéo theo tình trạng tăng dân số cũng tạo ra các vấn đề môi trường. Theo *Báo cáo môi trường quốc gia năm 2010*, Đông Nam Bộ là nơi có tỷ lệ tăng dân số cao nhất cả nước (3,2%), trong đó đứng đầu là tỉnh Bình Dương (7,3%, gấp 2,25 lần so với mức tăng chung của cả vùng). Báo cáo cũng cho thấy, mức độ đô thị hóa tại Đông Nam Bộ cũng nhanh nhất nước, với 57,1% dân cư của vùng sống tại đô thị (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2010:5-6). Mức độ đô thị hóa nhanh, trong khi các chương trình quy hoạch trước đó chủ yếu ngắn hạn, nên nhiều khu công nghiệp trước đây nằm ngoài và xa khu dân cư, giờ bỗng thành xen lẫn vào các khu dân cư. Quy hoạch kém, cơ sở hạ tầng hạn chế, cộng với quá trình đô thị hóa và tăng dân số,... nhiều khu vực đô thị trong vùng bị rơi vào tình trạng ngập úng (như TP.HCM), nhiều ao, hồ, kênh bị san lấp, lấn chiếm,... Theo thống kê năm 2010 của Trung tâm Điều hành chống ngập nước

TP.HCM, Thành phố có khoảng 163 điểm ngập nước, tăng gấp đôi năm 2009, trong đó 96 điểm ngập thường xuyên và 67 điểm ngập do triều cường (Trung tâm Điều hành chống ngập nước TP.HCM, 2011).

Đông Nam Bộ là trung tâm tập trung các khu công nghiệp với cơ cấu công nghiệp-dịch vụ chiếm 95% GDP của vùng (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2010:15). Nhưng việc tăng về số lượng và quy mô các khu công nghiệp về cơ bản nhằm góp phần giải quyết về môi trường, nhưng trên thực tế chúng chỉ giúp hạn chế phần nào tiến trình ô nhiễm, suy thoái môi trường; đó là chưa kể nhiều cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được mở ra, xen lẫn trong các khu dân cư, gây nên trình trạng ô nhiễm môi trường khu dân cư; các nhà máy lớn được xây dựng từ nhiều năm trước đây chưa được di dời vào các khu công nghiệp, có hệ thống xả thải thô sơ hoặc hệ thống xử lý chất thải cũ kỹ, lạc hậu...

Đông Nam Bộ còn tuy vùng có lợi thế về thủy điện và hoạt động này cũng đang có những tác động tiêu cực về môi trường. Việc xây dựng các công trình thủy điện hiện chủ yếu chỉ tập trung vào hiệu quả phát điện và lợi nhuận mà chưa chú trọng đến các vấn đề an sinh của dân cư, nhất là dân cư vùng hạ lưu.

Cùng với sự phát triển của công nghiệp, thương mại, dịch vụ và tăng dân số cơ học, Đông Nam Bộ có lượng phương tiện giao thông tương đối lớn, tính riêng tại TPHCM, số lượng phương tiện giao thông cá nhân chiếm 1/3 trên tổng số cả nước, trong khi hệ thống cơ sở hạ tầng yếu kém. Sự quá tải về giao thông là nguyên nhân gây nên tình trạng ô nhiễm không khí lớn nhất tại các đô thị hiện nay (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2010).

Với hệ thống cảng đa dạng, các tỉnh Đông Nam Bộ có lợi thế trong hoạt động giao thương và vận tải đường sông và đường biển. Tuy nhiên, chất lượng của các cảng còn thấp, quy mô chưa đáp ứng kịp nhu cầu vận tải, thiết bị và năng lực quản lý các cảng còn hạn chế; trong đó, nhiều cảng chủ yếu phục vụ chuyên chở xăng dầu như Cảng xăng dầu Cát Lái, Cảng xăng dầu Sài Gòn-Petro, và Cảng xăng dầu Nhà Bè, nếu không có các biện pháp quản lý tốt, sẽ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất lớn.

Bên cạnh đó, Đông Nam Bộ hiện nay cũng đang đối mặt với một vấn đề mang tính toàn cầu, đó là biến đổi khí hậu. Theo *Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH*, nhiệt độ trung bình năm 2007 tại TP.HCM tăng lên 0,8-1,3°C so với giai đoạn 1931-1940, và 0,4-0,5°C so với giai đoạn 1991-2000 (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2008). Tình trạng nước biển dâng và các hiện tượng thời tiết cực đoan cũng gây ảnh hưởng đến điều kiện sinh tồn của các loài ven biển và gây dịch bệnh cho các khu rừng trong vùng. Theo kịch bản biến đổi khí hậu, nếu nước biển dâng 1m, thì TP.HCM sẽ bị ngập khoảng 20% diện tích (Viện Quy hoạch thủy lợi, 2008). Mưa bão thất thường, nước biển dâng cũng gây tác động tiêu cực đến quá trình vận hành, khai thác hệ thống truyền tải, khai thác điện, dàn khoan, đường ống dẫn dầu, vận tải tàu thuyền,... Bên cạnh đó, tình trạng mưa lũ thất thường cũng gây ảnh hưởng đến hoạt động thủy điện, như gây sạt lở đất, phá hủy các công trình đập, gây khó khăn đến quá trình xả lũ,... Ngoài ra, các hiện tượng thời tiết cực đoan, mưa bão còn gây ảnh hưởng tiêu cực đến

các công trình cơ sở hạ tầng khác. Không chỉ tác động về mặt kinh tế, BĐKH tác động không nhỏ đến an sinh xã hội, đặc biệt là sinh mạng và sức khỏe con người. Vấn đề thiên tai, thời tiết cực đoan tại Đông Nam Bộ nhìn chung không nghiêm trọng như khu vực miền Trung, nhưng với tỷ lệ dân cư, năng suất kinh tế, cùng các tiềm năng kinh tế-xã hội khác, vấn đề BĐKH cần được quan tâm chặt chẽ.

Sự thay đổi công năng đất từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp ở Đông Nam Bộ cũng là một trong những nguyên nhân gây thoái hóa đất. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2010), Đông Nam Bộ là một trong những vùng giảm diện tích đất trồng lúa mạnh nhất, bên cạnh Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Việc phát triển của hệ thống các sân golf tại Đông Nam Bộ cũng đặt ra các vấn đề môi trường đáng lo ngại. Bởi không chỉ chiếm một diện tích lớn đất (trong đó đa phần là đất nông nghiệp), các sân golf còn là nơi tiêu thụ một lượng nước sạch phục vụ cho tưới tiêu và lượng hóa chất lớn (gấp 3 lần so với đất nông nghiệp có cùng diện tích) phục vụ cho việc chăm sóc cảnh quang, chủ yếu là thảm cỏ.

Ngoài các vấn đề môi trường liên quan đến hoạt động kinh tế-xã hội, Đông Nam Bộ còn đối mặt với nhiều vấn đề môi trường do tàn dư của chiến tranh để lại, cụ thể là các chất diệt cỏ, trong đó chiếm phần lớn và độc hại nhất là chất dioxin, do quân đội Hoa Kỳ rải trong chiến tranh Việt Nam. Sân Bay Biên Hòa là một trong ba điểm nóng có chất dioxin ở miền Nam Việt Nam (bên cạnh sân bay Đà Nẵng và sân bay Phù Cát).

Các tỉnh Đông Nam Bộ đóng vai trò phần lớn trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam với nền công nghiệp phát triển. Theo đó, lượng nước thải từ các khu công nghiệp hiện nay đang là vấn đề đáng báo động, cao nhất trong 4 vùng kinh tế trọng điểm (Bảng 2).

Bảng 2. Ước tính lượng nước thải từ các khu công nghiệp tại các vùng kinh tế trọng điểm năm 2009

Vùng kinh tế trọng điểm	Bắc Bộ	Miền Trung	Phía Nam	Vùng ĐBSCL
Lượng nước thải	155.055m ³ /ngày	58.808m ³ /ngày	413.400m ³ /ngày	13.700m ³ /ngày

Nguồn: Trung tâm công nghệ môi trường, 2009; TCMT, 2010. Theo: Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2010.

Có tỷ lệ dân cư cao, Đông Nam Bộ cũng đang đối mặt với vấn đề nước thải sinh hoạt. Nhiều khu đô thị chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hoặc có hệ thống xử lý lạc hậu, còn đạt tỷ lệ thấp so với yêu cầu. Riêng TP.HCM, đô thị năng động nhất không chỉ của riêng Đông Nam Bộ, mà của cả nước, có 9 nhà máy xử lý nước thải được quy hoạch, nhưng hiện chỉ có Nhà máy xử lý nước thải Bình Hưng đang được vận hành. Tuy nhiên, tỷ lệ nước thải xử lý còn thấp, dự kiến đến 2015, thì tỷ lệ xử lý cũng chưa thể đạt tới 50% (Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM, 2010). Tình trạng ô nhiễm nước tại lưu vực hệ thống sông Đồng Nai hiện nay đáng báo động. Kết quả đo lường của Trung tâm quan trắc môi trường thuộc Tổng cục môi trường và Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai qua các năm từ 2006-2009 đều cho thấy có tình trạng ô nhiễm với mức độ vượt mức cho phép theo QCVN 08:2008 tại các sông Thị Vải, Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Tính,..., và nguồn ô nhiễm chủ yếu từ hoạt động công

nghiệp (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2010). Thời gian gần đây, tuy tình trạng ô nhiễm nước sông được cải thiện, tuy nhiên vẫn chưa được giải quyết triệt để, tình trạng nhiều doanh nghiệp lén xả thải không qua xử lý, hoặc xử lý không triệt để ra sông vẫn còn.

Bảng 3. So sánh số lượng giếng khoan đường kính nhỏ và lưu lượng nước khai thác giữa các vùng

TT	Tên tỉnh	Kích thước đường kính nhỏ	
		Giếng khoan nhỏ	Lưu lượng (m ³ /ngày)
1.	Vùng Miền núi phía Bắc	8080	45331
2.	Vùng ĐBSH	551157	1634399
3.	Vùng Bắc Trung Bộ	21125	61100
4.	Vùng Tây Nguyên	2592	9003
5.	Vùng Duyên hải Miền Trung	60835	245609
6.	Vùng Đông Nam Bộ	136363	1308941
7.	Vùng ĐBSCL	62798	302164
	Tổng cộng	842950	3606547

Bên cạnh vấn đề nước mặt, nguồn nước ngầm vùng Đông Nam Bộ hiện cũng đang đứng trước tình trạng khai thác quá mức. Theo *Báo cáo quy hoạch tổng thể nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn các tỉnh trong toàn quốc* (2008), nông thôn Đông Nam Bộ đứng thứ 2 trong các vùng về mức khai thác nước tập trung và tổng lượng nước khai thác dưới đất (sau Đồng bằng sông Hồng), đồng thời có lượng khai thác giếng khoan nhỏ cao nhất trong các vùng (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2010). Tuy nhiên, chỉ xét về lưu lượng nước được khai thác ở nhóm giếng khoan nhỏ, Đông Nam Bộ chiếm một lưu lượng khá lớn (Bảng 3).

Việc khai thác nước ngầm tràn lan, sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sử dụng các loại phân bón trong thời gian dài, thải bỏ chất thải ra môi trường không qua xử lý,... làm ô nhiễm nguồn nước ngầm. Nhiều nơi, nguồn nước ngầm đang chịu ô nhiễm các chất vi sinh và kim loại nặng, đặc biệt là chất coliform (có nơi, ô nhiễm vượt chuẩn cho phép từ hàng trăm đến hàng ngàn lần).

Nguồn: Tổng Ngọc Thanh, 2008

Nhìn chung, cùng với sự đóng góp quan trọng về kinh tế, Đông Nam Bộ hiện đối mặt với nhiều vấn đề môi trường do hoạt động công nghiệp, quá trình đô thị hóa và tăng dân số tạo nên. Để giải quyết vấn đề môi trường Đông Nam Bộ, phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững, không chỉ cần sự đóng góp của khoa học công nghệ, mà cần thiết có sự tham gia của khoa học xã hội.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO NGHIÊN CỨU MÔI TRƯỜNG DƯỚI GÓC ĐỘ KHOA HỌC XÃ HỘI TỪ THỰC TIỄN ĐÔNG NAM BỘ

1. Một số đóng góp của khoa học xã hội trong nghiên cứu môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam

Khoa học xã hội trên thế giới tham gia vào nghiên cứu môi trường và phát triển bền vững từ rất sớm. Từ năm 1789, T. R. Malthus đã viết một bài luận *An essay on the principle of population* (Bài luận về nguyên tắc của dân số). Trong đó, ông dự báo rằng dân số thế giới sẽ phải chịu cảnh đói kém hoặc chỉ ít là sống ở mức tối thiểu, vì lương thực sản xuất được sẽ không thể đáp ứng được sự gia tăng dân số theo cấp số nhân. Năm 1962, Carson xuất bản cuốn sách *Silent Spring* (Mùa xuân lặng lẽ), đề cập đến sự ảnh

hưởng của việc sử dụng hóa chất trong sản xuất đã tác động lớn đến nhận thức, thái độ và hành vi của con người đối với môi trường. Tác phẩm này được xem như là tiếng chuông khởi đầu cho các phong trào môi trường (environmental movements) hiện đại. Chính các vấn đề môi trường ngày càng nghiêm trọng đang xảy ra, và cùng với các phong trào môi trường đã thôi thúc các nhà xã hội học (từng thuộc ngành học có truyền thống không quan tâm đến môi trường) quan tâm tìm hiểu và thành lập ngành xã hội học môi trường (Dunlap và Catton, 1979).

Năm 1968, sau khi *The Population Bomb* (Bùng nổ dân số) của P. R. Ehrlich được xuất bản, ông cùng với Bowers và Remington bắt tay thành lập tổ chức *Zero Population Growth* (Tăng trưởng dân số mức không) năm 1968 tại Mỹ, và năm 2002 được đổi tên thành *Population Connection* (Kết nối dân số).

Tiếp theo dòng phát triển này là sự xuất hiện của *The Club of Rome* (Câu lạc bộ Rome), và dấu ấn đầu tiên là sự ra đời của tác phẩm nổi tiếng *The Limits to Growth* (Giới hạn của sự phát triển), với sự nhấn mạnh rằng: quá trình sản xuất đang làm cạn dần nguồn tài nguyên không thể tái tạo, và điều này sẽ dẫn đến việc tăng giá các mặt hàng trong tương lai (Meadows, 1972). Thêm vào đó, mô hình mà cuốn sách này xây dựng giả định rằng: dân số và vốn công nghiệp sẽ tiếp tục tăng theo cấp số nhân, dẫn đến sự gia tăng tương tự về ô nhiễm và nhu cầu lương thực phẩm; và làm giảm các nguồn tài nguyên không thể tái tạo (Cole, 2007:241). Do đó, *Giới hạn của sự phát triển* giả định rằng sẽ khó có nỗ lực đặc biệt nào có thể cắt giảm được ô nhiễm hay bảo tồn tài nguyên (Meadows, 1972).

Tiếp sau đó, Lester Brown thuộc trường phái Malthus đã thành lập *World Watch Institute* (Viện Quan sát thế giới) vào năm 1974 với khẩu hiệu là “Tầm nhìn cho một thế giới bền vững” (Vision for a sustainable world). Kể từ năm 1984, mỗi năm Viện đều cho ra một Báo cáo hiện trạng thế giới (State of the World) với các vấn đề đáng cảnh báo đối với sự an toàn của thế giới. Năm 2001, ông tiếp tục cho ra đời một tổ chức mới là *Earth Policy Institute* (Viện Chính sách trái đất). Cả hai tổ chức này đều nhắm tới việc trình bày các sự kiện liên quan đến việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên trên toàn cầu, đồng thời đưa ra các thay thế khả dĩ cho xu hướng tiêu dùng của chúng ta. Ông đã xuất bản nhiều tác phẩm mang tính chiến lược hành động nhằm giải quyết các vấn đề và các mối đe dọa mà nền văn minh nhân loại đang phải đương đầu như loạt các tác phẩm về *Kế hoạch B* (Plan B, Plan B 2.0, Plan B 3.0, Plan B 4.0. Xem Brown, 2003, 2006, 2008, và 2009), và nhiều bài báo quan trọng khác.

Tuy một số tác phẩm của trường phái Malthus bị chỉ trích là đưa ra dự báo quá bi quan và ít khi xảy ra, nhưng các ý tưởng đó đã được công chúng đón nhận và cùng với cuốn sách *Silent Spring* của Carson (1962) đã tạo ra các phong trào môi trường (Baumol, 2007; Rogers, Jalal và Boyd, 2008). Các tác phẩm này là cơ sở để nhiều quốc gia ban hành các đạo luật liên quan đến môi trường và hình thành nhiều sự kiện môi trường thế giới như *Hội nghị LHQ về Môi trường Nhân văn* (UN Conference on the Human Environment) tổ chức tại Stockholm (Thụy Điển) năm 1972, *Chương trình môi trường*

LHQ (UNEP) năm 1973,... Trong đó, *Hội nghị Liên hiệp quốc về môi trường nhân văn* được xem là hội thảo quốc tế đầu tiên để giải quyết vấn đề môi trường (xem UN, 1972). Tại Hội nghị này, báo cáo của một nhóm 27 chuyên gia chỉ rõ: “Mặc dù xét riêng từng trường hợp cụ thể thì có sự xung đột giữa các ưu tiên về môi trường và phát triển, chúng thực ra chỉ là hai mặt của một đồng đồng xu” (Vogler, 2007:432). Một trong những thành công của Hội nghị là việc thành lập UNEP một năm sau đó với sứ mạng “Giữ vai trò lãnh đạo và khuyến khích các đối tác cùng tham gia BVMT bằng cách truyền cảm hứng, cung cấp thông tin, nâng cao năng lực các quốc gia và dân chúng của họ nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống mà không làm hại đến nhu cầu của thế hệ tương lai” (UNEP). Hội nghị này đóng vai trò như một tác nhân kích thích sự ra đời của các thỏa thuận quốc tế sau đó liên quan đến ô nhiễm đại dương, ô nhiễm từ tàu thuyền, buôn bán động vật có nguy cơ tuyệt chủng, v.v.. Nhiều hành động môi trường khác cũng được thực hiện tiếp theo đó, đặc biệt là Nghị định thư Kyoto (Kyoto Protocol), khởi phát từ năm 1997 tại Kyoto, Nhật Bản. Đến năm 2011, đã có 191 quốc gia tham gia chương trình này. Bên cạnh đó, các tổ chức liên chính phủ khác như IPCC, UNEP,... và nhiều tổ chức môi trường quốc tế cũng như cấp quốc gia đã có nhiều chương trình, dự án, chiến dịch, cũng như các hoạt động BVMT có ý nghĩa. Trong đó, có nhiều tổ chức đã và đang mở rộng phạm vi hoạt động vào Việt Nam với các chương trình hỗ trợ, hợp tác về BVMT, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu,...

Ở góc độ nghiên cứu học thuật mang tính liên ngành và đa ngành, từ năm 1996 đến năm 1998, Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo thế giới của Đại học Harvard đã thực hiện chương trình nghiên cứu về vai trò của tôn giáo và sinh thái thông qua việc nghiên cứu về các lời dạy, các tư tưởng của các tôn giáo và vấn đề môi trường sinh thái.

Xác định mối quan hệ xung đột giữa các nhóm lợi ích cũng như vai trò của thông tin đại chúng trong giải quyết các mối quan hệ xung đột cũng như trong hoạt động thiết lập lịch trình hoạch định chính sách (policy agenda setting), nghiên cứu của Corbett, *Conflict Theory and Climate Change News: The Interplay of Media, Science, Politics, Industry and Audience* (06-08-2008) đã áp dụng lý thuyết xung đột ở cấp độ vĩ mô để nghiên cứu vai trò của thông tin đại chúng trong mối liên hệ với các thực thể khác; đồng thời phân tích lịch đại để tìm hiểu mối quan hệ tương tác của “những người lãnh đạo” (leaders) và “những người cùng chí hướng” (followers) trong lĩnh vực biến đổi khí hậu nhằm mang lại sự hiểu biết lẫn nhau giữa thông tin đại chúng, khoa học, chính trị, công nghiệp, và ý kiến quần chúng (public onions).

Bên cạnh đó, còn nhiều nghiên cứu ở góc độ lý thuyết khác nhằm giải quyết các vấn đề xã hội và hành vi của các chủ thể liên quan đến lĩnh vực môi trường, như *Environment and Behavior: An Introduction* của R.B. Bechtel (1997), *Internal and external influences on pro-environmental behavior: Participation in a green electricity program* của C.F. Clark cùng các cộng sự (2002), *Young children's Environmental Attitudes and Behaviors* của G.W. Evans và các cộng sự (2007), *Environment and Behavior* của B. Brown (2005), v.v.. Trong phạm vi phân tích hành động môi trường, một số nhà khoa học trên thế giới có các nghiên cứu về các hệ giá trị tác động đến ba yếu tố tri thức

(knowledge), thái độ (attitude) và thực hành (practice) hay gọi tắt là KAP và các phương thức có thể thay đổi KAP của các chủ thể xã hội trong quá trình phát triển.

Còn ở Việt Nam, BVMT là vấn đề được Nhà nước quan tâm và đầu tư nghiên cứu ngay từ rất sớm. Khởi điểm của nghiên cứu môi trường được mở đường bằng các văn bản pháp lý, trong đó sự kiện nổi bật nhất, đánh dấu Việt Nam bắt đầu quan tâm đến BVMT, là việc ban hành *Pháp lệnh bảo vệ rừng* và thành lập *Lực lượng kiểm lâm nhân dân* năm 1972. Hai năm sau, năm 1974, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 127/CT, ngày 24/5/1974, về việc *Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản về tài nguyên và điều kiện thiên nhiên*. Năm 1977, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đã tiến hành các chương trình điều tra tổng hợp tài nguyên và điều kiện thiên nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường các vùng ĐBSCL, Đông Nam Bộ, Tây nguyên, Tây Bắc và vùng biển phía nam. Năm 1979, Vụ Tài nguyên và Môi trường, thuộc Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, được thành lập; và năm 1981, Vụ này đã tiến hành các chương trình nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp nhà nước về phát triển và phân bố lực lượng sản xuất, tài nguyên và môi trường, quy hoạch môi trường vùng Đông Nam Bộ, tiếp tục các chương trình điều tra tổng hợp các vùng (giai đoạn 2). Tại Hiến pháp năm 1980, quy định về BVMT cũng đã được đưa vào. Năm 1985, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị quyết số 246/HĐBT, ngày 20/9/1985, về việc Tăng cường công tác điều tra cơ bản, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và BVMT. Và năm 1986, tiến hành Chương trình điều tra về tài nguyên và môi trường (giai đoạn 3). Đó là những sự kiện đầu tiên, thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đối với vấn đề môi trường quốc gia nói chung và vấn đề BVMT và phát triển kinh tế-xã hội của vùng Nam Bộ nói riêng.

Năm 1986, Việt Nam thực hiện chính sách *Đổi mới*. Với chính này, nhiều hoạt động kinh tế được triển khai và mở rộng. Chỉ trong hai năm sau đó, năm 1988, hội thảo đầu tiên về Đánh giá tác động môi trường đã được tổ chức để bàn về các tác động của phát triển kinh tế-xã hội lên môi trường. Bắt đầu thập niên 1990, cùng với sự tăng trưởng kinh tế nhanh, môi trường ngày càng bị ô nhiễm và suy thoái, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ký Chỉ thị 187/CT để thông qua *Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững 1991-2000* (ngày 12/6/1991). Năm 1992, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường được thành lập. Đến năm 1994, *Luật Bảo vệ môi trường* được thông qua, trong đó có các quy định về đánh giá tác động môi trường và ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động kinh tế-xã hội. Ngoài ra, để tăng cường công tác quản lý và BVMT, bắt đầu từ năm 1994, hằng năm *Báo cáo hiện trạng môi trường Việt Nam* được xây dựng. Sau Luật BVMT năm 1994, nhiều văn bản dưới luật cũng được ban hành. Trước nguy cơ về sự tăng nhanh lượng chất thải rắn ở các đô thị và khu công nghiệp, năm 1997, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 199/TTg về việc quản lý vấn đề này. Một năm sau, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị 36 CT/TW, ngày 25 tháng 6 năm 1998, *Về tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. Năm 1998, Quốc hội cũng đã thông qua *Luật tài nguyên nước* để bảo vệ và quản lý nguồn nước trước việc suy thoái và ô nhiễm do các hoạt động kinh tế-xã hội gây nên. Năm 1999, *Chiến lược quản lý chất thải rắn tại các đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020* được

phê duyệt. Tiếp theo đó, *Bộ luật hình sự* sửa đổi năm 2002 đã dành một chương riêng để quy định *Các tội phạm về môi trường*. Nghị định số 67/NĐ-CP, ngày 13/6/2003, về *phí BVMT đối với nước thải* và một số điều của Nghị định này được sửa đổi bổ sung bằng Nghị định số 04/2007/NĐ-CP, ngày 08/1/2007, đã góp phần bổ sung vào hoạt động BVMT nước. Năm 2005, *Luật Bảo vệ môi trường* mới được ban hành với nhiều quy phạm BVMT được hoàn thiện, bổ sung. Cùng với các văn bản dưới luật sau đó, Luật BVMT 2005 đã phát huy những hiệu quả đáng kể trong công tác BVMT.

Tuy nhiên, song song với các quy định pháp lý được quy định cụ thể trong Luật, các văn bản dưới luật cần tiếp tục triển khai nhằm phát huy triệt để các chế tài cần thiết cho công tác BVMT. Hiện nay, công cụ kinh tế trong quản lý môi trường vẫn chưa phát huy được thế mạnh cần thiết. Các lệ phí môi trường và các xử phạt hành chính về môi trường vẫn chưa đủ sức ngăn chặn hành động gây hại môi trường.

Công tác trao đổi, chia sẻ, hợp tác trong và ngoài nước về BVMT những năm qua có những chuyển biến đáng kể và mang lại những hiệu quả tích cực. Nhằm xây dựng năng lực và kinh nghiệm quản lý về ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp cho Việt Nam, Viện phát triển kinh tế (EDI) của Ngân hàng thế giới (WB) đã phối hợp với Cục Môi trường Việt Nam (NEA), thực hiện *Chương trình ngăn ngừa ô nhiễm công nghiệp cho Việt Nam* từ tháng 9/1995 đến tháng 9/1997. Một trong các kết quả chính của Chương trình, được thể hiện trong Kỷ yếu hội thảo *Ngăn ngừa ô nhiễm công nghiệp năm 1997* (EDI và NEA, 1997). Tuy Hội thảo chủ yếu bàn đến các vấn đề môi trường mang tính kỹ thuật, nhưng vấn đề phát triển kinh tế và môi trường cũng được quan tâm (xem EDI và NEA, 1997). Ngày 30/5/1998, Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam (VACNE) cũng đã tổ chức hội thảo khoa học về *Các vấn đề môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa* nhằm làm rõ các vấn đề môi trường cấp bách và các giải pháp cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn này. Năm 1998 cũng là năm đánh dấu bước tiến mới trong việc chia sẻ thông tin và tri thức liên quan đến môi trường với *Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ nhất*. Hội nghị tập hợp được một số lượng lớn các nhà khoa học, nhà quản lý và hoạch định chính sách cùng tham gia. Có tất cả 603 bài tham luận về các lĩnh vực và được phân loại thành 10 tiểu ban khác nhau (Tập thể tác giả, 2001). Tuy nhiên, nhìn chung các vấn đề môi trường được chia sẻ và thảo luận trong giai đoạn này chủ yếu xuất phát từ cách tiếp cận khoa học tự nhiên và kỹ thuật công nghệ. Hướng tiếp cận khoa học xã hội bước đầu cũng được quan tâm, nhưng chưa nhiều. Đến năm 1999, hội thảo quốc gia đầu tiên về *Giáo dục môi trường nhân văn* được tổ chức tại Tam Đảo bước đầu tập trung bàn về hướng tiếp cận khoa học xã hội và nhân văn đối với vấn đề môi trường tại Việt Nam (Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, 1999).

Từ năm 2001, Nhà nước bắt đầu dành khoản kinh phí lớn cho nghiên cứu khoa học về các vấn đề môi trường. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã ban hành Quyết định 23/2001/QĐ-BKH-CNMT và Quyết định 33/2001/QĐ-BKH-CNMT, ngày 11/6/2001, phê duyệt 19 đề tài thuộc Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước giai đoạn 5 năm 2001-2005 về Bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai với mục tiêu:

(1) cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng quy hoạch BVMT, phục vụ phát triển bền vững kinh tế-xã hội các vùng kinh tế trọng điểm, quy hoạch môi trường theo vùng và theo lưu vực sông; và (2) cung cấp cơ sở khoa học cho các giải pháp tổng thể phát triển kinh tế-xã hội theo yêu cầu chung sống với lũ ở ĐBSCL. Trong số 19 đề tài thuộc Chương trình này, có 6 đề tài về ĐBSCL và 1 đề tài về Đông Nam Bộ (Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, 2001). Đề tài KX.02.10 về Các vấn đề xã hội và môi trường trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa sau đó được xuất bản thành sách dưới tiêu đề *Vấn đề môi trường trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa* góp phần cung cấp những luận giải khoa học, những quan điểm về chính sách BVMT góp phần xem xét xử lý và khắc phục những mâu thuẫn nảy sinh giữa phát triển kinh tế và BVMT nhằm PTBV trong quá trình CNH, HĐH của Việt Nam (xem Vũ Hy Chương, 2007).

Ngoài ra, có nhiều nghiên cứu ở phạm vi nhỏ tập trung vào hành vi môi trường như *Ứng xử với môi trường tự nhiên: cần có đạo đức sinh thái* của Nguyễn Hiếu Tín phân tích các yếu tố chi phối hành vi và kêu gọi con người thay đổi hành vi trên cơ sở đạo đức sinh thái của mỗi cá nhân. Nghiên cứu *Một số vấn đề xã hội và nhân văn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phục vụ việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường ở Việt Nam* của Hà Huy Thành cũng có những phân tích về nhận thức và hành vi môi trường của các cá nhân.

Bên cạnh, còn có một số nghiên cứu cho thấy sự đóng góp khoa học xã hội ở Việt Nam vào hoạt động BVMT nhằm phát triển bền vững vùng Nam Bộ. Theo Vũ Cao Đàm (2002), ở Việt Nam từ khá sớm đã có những học giả tiếp cận vấn đề môi trường dưới góc độ xã hội và nhân văn như Lê Bá Thảo, Lê Quý An, Võ Quý, Lê Văn Khoa, Nguyễn Đình Hòa, Lê Thạc Cán. Tuy nhiên, phải từ năm 1999 khi Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức hội thảo quốc gia về *Giáo dục Môi trường Nhân văn* thì hướng tiếp cận môi trường này mới thực sự được chú ý. Năm 2000, có hai nghiên cứu trường hợp về xung đột môi trường ở Hà Nội và làng nghề Tân Hòa, Hà Tây (Vũ Cao Đàm, 2000). Nghiên cứu này đã bàn đến tri thức, thái độ, thực hành (KAP) của cư dân trong việc BVMT. Tiếp đến, năm 2002, đã có hai học giả Việt Nam xuất bản sách chuyên khảo về xã hội học môi trường là Vũ Cao Đàm (2002) và Nguyễn Đình Hòa (2002). Cũng trong năm 2002, Trần Đan Tâm cũng đã thực hiện một nghiên cứu về vai trò của người dân trong việc tham gia quản lý và cải tạo môi trường sống tại các cộng đồng nghèo đô thị. Tác giả cũng thực hiện một cuộc nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng kết hợp với định tính và lý thuyết phát triển cộng đồng để phân tích mối quan hệ xã hội và môi trường ở hai cộng đồng nghèo đô thị. Đề tài hướng tới việc tìm hiểu các yếu tố tác động tới việc quản lý và cải tạo môi trường sống của người nghèo ở đô thị, trong đó đặc biệt lưu ý tới các tác nhân xã hội như: hoạt động cộng đồng và sự tham gia của người dân, ý thức của người dân đối với vấn đề môi trường, việc tham gia quản lý cải thiện môi trường. Tác giả sử dụng các chỉ báo về nước sinh hoạt, nước thải, rác thải để nghiên cứu và phân tích về môi trường sống của cộng đồng có thu nhập thấp tại thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đã đưa ra các kiến nghị cơ bản như: những chương trình dự án cải tạo môi trường cần phải có mảng hoạt động xã hội mang tính bắt buộc, mục tiêu lâu dài của

các hoạt động BVMT phải tạo thành văn hóa môi trường, và các hoạt động phát triển cộng đồng cần phải tìm được kênh quảng bá, v.v.. (xem Trần Đan Tâm, 2005). Sau đó, nhiều nghiên cứu môi trường dưới góc độ khoa học xã hội khác cũng được tiến hành. Bên cạnh đó, các bài viết về lý thuyết môi trường, tổng quan nghiên cứu môi trường dưới góc độ khoa học xã hội,... do tác giả Bùi Đức Kính đăng trên Tạp chí Khoa học xã hội cũng đã góp phần bổ sung vào hệ thống tư liệu nghiên cứu môi trường dưới góc độ khoa học xã hội, cũng như khẳng định sự đóng góp của khoa học xã hội đối với hoạt động BVMT (xem Bùi Đức Kính, 2009a, 2009b, và 2010).

Năm 2010, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ đã tiến hành cuộc khảo sát *Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi xã hội vùng Nam Bộ*. Bên cạnh các thông tin kinh tế-xã hội, cuộc khảo sát còn thu thập một số thông tin về môi trường tại vùng Đông Nam Bộ, tuy chưa nhiều, nhưng phần nào phản ánh thực trạng môi trường và ý thức của người dân về môi trường và biến đổi khí hậu của vùng.

Từ năm 2009-2011, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ chủ trì đề tài *Một số vấn đề cơ bản về bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững vùng Nam Bộ*” do Nguyễn Ngọc Diễm làm chủ nhiệm. Tuy nhiên, do một số điều kiện nên đề tài chỉ chọn nghiên cứu trường hợp tại Phường 6 và Phường 7, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Theo đó, các vấn đề cơ bản về BVMT của đề tài chủ yếu tập trung tại Sóc Trăng nói riêng và ĐBSCL nói chung. Nhiều vấn đề cơ bản về môi trường và phát triển Đông Nam Bộ chưa được phản ánh, phân tích.

Liên quan đến nghiên cứu vấn đề cơ bản về bảo vệ môi trường vừa được nêu, hệ thống đề tài thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam trong vài năm trở lại đây còn có một số đề tài như đề tài cấp Bộ *Một số vấn đề cơ bản về văn hóa môi trường nhằm thực hiện chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020* do TS. Vũ Quế Hương làm chủ nhiệm, đề tài cấp Bộ *Những vấn đề cơ bản về môi trường nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp* do TS. Đào Hoàng Tuấn chủ nhiệm.

Ngày 9/5/2012, Trung tâm Nghiên cứu môi trường, thuộc Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, cũng đã tổ chức Hội thảo khoa học *Biến đổi khí hậu dưới góc nhìn của khoa học xã hội và nhân văn*. Hội thảo thu hút nhiều bài nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu từ nhiều cơ quan, trường đại học, viện nghiên cứu, phản ánh đa dạng các vấn đề môi trường dưới góc độ KHXH như: nêu ra các hướng tiếp cận nghiên cứu về biến đổi khí hậu; đánh giá các tác động của BĐKH đến các vấn đề an sinh của cộng đồng, như nhà ở, thu nhập, đến các hoạt động kinh tế như du lịch, sản xuất nông nghiệp; phản ánh kiến thức, thái độ, hành vi của sinh viên đối với vấn đề biến đổi khí hậu hiện nay; phân tích khả năng ứng phó của các cộng đồng ngập nước đô thị; đưa ra ý tưởng về mô hình cộng đồng sinh khối; về vai trò của ngành xã hội học và công tác xã hội trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu; giới thiệu các mô hình phân tích, đánh giá tác động của BĐKH cũng như khả năng thích ứng của cộng đồng dân cư, v.v..

Nhìn chung, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa môi trường và phát triển kinh tế-xã hội đang ngày càng được chú ý nhiều. Các kết quả nghiên cứu cho thấy, khoa học xã hội

đóng góp vai trò nhất định trong việc phát triển bền vững vùng, đặc biệt là các nghiên cứu môi trường về hiểu biết, thái độ, hành vi và vai trò của các chủ thể trong BVMT. Tổng quan về vai trò của khoa học xã hội trong nghiên cứu môi trường trên thế giới và trong nước cho thấy nổi bật một điểm quan trọng, đó là khoa học xã hội trong nghiên cứu môi trường có vai trò làm cơ sở lý luận, là nguồn cảm hứng cho các ý tưởng của các phong trào môi trường, có những đóng góp quan trọng trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở cả hai phương diện: (1) tác động, thay đổi nhận thức, hành vi xã hội, và (2) làm cơ sở hoạch định chính sách. Tuy nhiên, ở Việt Nam và trong phạm vi của Nam Bộ và cụ thể hơn là Đông Nam Bộ, theo đánh giá chung thì vai trò khoa học xã hội đóng góp cho việc BVMT nhằm phát triển bền vững chưa nhiều, do hạn chế của các nguồn lực, đặc biệt là nhân lực nghiên cứu môi trường trong giới khoa học xã hội và nguồn lực tài chính; bên cạnh đó, sự liên kết giữa chính quyền địa phương với giới nghiên cứu chưa thật sự chặt chẽ; mối quan tâm về môi trường và biến đổi khí hậu chưa được đặt song hành với quan tâm về tăng trưởng kinh tế.

2. Một số vấn đề đặt ra cho nghiên cứu môi trường dưới góc độ khoa học xã hội từ thực tiễn Đông Nam Bộ

Tổng quan vai trò của khoa học xã hội vào hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, kết quả cho thấy rằng khoa học xã hội đã có những đóng góp nhất định vào hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của Việt Nam và của mỗi vùng. Tuy nhiên, xét riêng Đông Nam Bộ, thì các nghiên cứu cụ thể phục vụ bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của vùng chưa nhiều và chưa thực sự mang lại hiệu quả ứng dụng cao.

Kết quả nghiên cứu, khảo sát môi trường dưới góc độ khoa học xã hội hoặc mang tính liên ngành mà tác giả tiếp cận được cũng cho thấy nhiều vấn đề môi trường ở Đông Nam Bộ chưa được tiếp cận và nghiên cứu hoặc chỉ mới dừng lại việc tiếp cận và nghiên cứu bước đầu.

Trong cuộc khảo sát năm 2010 của Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, các thông tin có cuộc khảo sát chủ yếu liên quan đến vấn đề kinh tế-xã hội nói chung, còn thông tin môi trường chỉ được khảo sát rất ít, còn sơ sài, và mang tính tiếp cận bước đầu. Thông tin liên quan đến môi trường Đông Nam Bộ mà cuộc khảo sát thu thập được chủ yếu xoay quanh việc sử dụng nhà vệ sinh, xử lý rác thải, nguồn nước sử dụng, nhận biết về tình trạng môi trường, về mức độ biến đổi khí hậu, và nguồn thông tin về biến đổi khí hậu. Một điểm nổi bật của vấn đề là việc đánh giá xem xét trong thời gian 5 năm (tức 2005-2010). Kết quả cho thấy, trong khoảng thời gian 5 năm đó, môi trường sinh sống của dân cư, xét ở biểu hiện bên ngoài¹, có được cải thiện phần nào, nhưng mức cải thiện không nhiều (xem bảng 4, 5, 6)

Bảng 4. Hiện trạng nhà vệ sinh của các hộ gia đình Đông Nam Bộ (không bao gồm TP.HCM) 5 năm trước và hiện nay

Loại nhà vệ sinh	5 năm trước	Tỷ lệ %	Hiện nay	Tỷ lệ %
------------------	-------------	---------	----------	---------

¹ như việc sử dụng nhà vệ sinh, xử lý rác thải, nguồn nước sử dụng, nhận biết về tình trạng môi trường,...

Tự hoại	556	51,6	724	67,2
Bán tự hoại	199	18,5	155	14,4
Cầu cá	58	5,4	32	3,0
Nhà vệ sinh công cộng	3	0,3	3	0,3
Khác (nhà vệ sinh thô sơ)	261	24,2	162	15,0
Tổng cộng	1077	100,0	1076	100,0

Nguồn: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 2010.

Bảng 5. Cách xử lý rác của các hộ gia đình Đông Nam Bộ (không bao gồm TP.HCM) 5 năm trước và hiện nay

Cách xử lý rác	5 năm trước	Tỷ lệ %	Hiện nay	Tỷ lệ %
Xe rác thu gom	217	20,3	314	29,1
Đốt, chôn	834	77,9	741	68,7
Đổ xuống sông, kênh, rạch,...	16	1,5	10	0,9
Làm phân bón	5	0,5	5	0,5
Khác (đổ ra tự nhiên)	8	0,7	8	0,7
Tổng cộng	1070	100,0	1078	100,0

Nguồn: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 2010.

Bảng 6. Nguồn nước sử dụng của các hộ gia đình Đông Nam Bộ (không bao gồm TP.HCM) 5 năm trước và hiện nay

Nguồn nước sử dụng	Số lượng (hộ) sử dụng 5 năm trước đây	Tỷ lệ %	Số lượng (hộ) sử dụng hiện nay	Tỷ lệ %
Nước máy có đồng hồ riêng	142	13,1	198	18,3
Nước máy câu nhờ hộ khác	9	0,8	4	0,4
Nước giếng khoan công cộng (chung)	17	1,6	17	1,6
Nước giếng khoan riêng	489	45,3	526	48,7
Nước giếng đào	385	35,6	311	28,8
Nước mưa	30	2,8	23	2,1
Nước sông/ kênh/ rạch	24	2,2	12	1,1
Nguồn nước khác	51	4,7	50	4,6

Nguồn: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 2010.

Bảng 7. Tình trạng môi trường Đông Nam Bộ (không bao gồm TP.HCM) - so sánh thời điểm 2005 và 2010

Loại môi trường	Kém hơn nhiều	Kém hơn một ít	Vẫn vậy	Tốt hơn một ít	Tốt hơn nhiều	Không biết/khó đánh giá
Vệ sinh môi trường	31	166	482	274	105	18
%	2,9	15,4	44,7	25,4	9,7	1,7
Chất lượng không khí	71	236	520	194	37	20
%	6,6	21,9	48,2	18,0	3,4	1,9
Rác thải, cống rãnh	24	135	491	270	109	48
%	2,2	12,5	45,5	25,0	10,1	4,5
Tiếng ồn	96	277	597	73	14	20
%	8,9	25,7	55,4	6,8	1,3	1,9

Còn khi tìm hiểu ý kiến đánh giá của người dân về chất lượng môi trường, kết quả khảo sát từ cảm nhận, quan sát của người dân cho thấy nhiều ý kiến trái chiều. Tuy nhiên, đối

Bảng 9. Mức độ biết đến BDKH

Mức độ biết đến BDKH	Số lượng	%
Chưa từng nghe nói	482	44,7
Có nghe nói nhưng không quan tâm	355	33,0
Có nghe nói và rất quan tâm	240	22,3
Tổng cộng	1077	100,0

Nguồn: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 2011.

Bảng 8. Nguồn thu nhận thông tin về BDKH

Nguồn thông tin	Số lượng	%
Xem tivi	570	95,8
Nghe radio	37	6,2
Đọc báo	145	24,4
Do địa phương phổ biến	70	11,8
Nghe người trong gia đình, họ hàng nói lại	6	1,0
Nghe người trong xóm nói lại	14	2,3
Nguồn thông tin khác	29	4,9

Nguồn: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 2011.

BDKH và điều kiện, đặc điểm dễ tổn thương của vùng, thông tin về BDKH cũng như mức độ nhận biết của người dân chưa cao (Bảng 9).

Với các vấn đề liên quan đến tiếp cận thông tin môi trường và biến đổi khí hậu, trong số 595 người từng nghe nói đến BDKH, thì thông tin thu nhận được từ các nguồn khác nhau (Bảng 8).

Dựa trên các thành tựu đã đạt được, các tiềm năng phát triển của Đông Nam Bộ, cùng các đóng góp của các ngành khoa học xã hội trong lĩnh vực môi trường đến thời điểm này, một số vấn đề đặt ra cho nghiên cứu môi trường dưới góc độ khoa học xã hội từ thực tiễn Đông Nam Bộ từ đây đến năm 2020 được xác định gồm có:

- (1) Nghiên cứu “phát triển bền vững” và tìm kiếm nội dung phát triển bền vững phù hợp với điều kiện đặc thù của Việt Nam nói chung và Đông Nam Bộ nói riêng.
- (2) Đánh giá tác động hiện trạng môi trường, đặc biệt là môi trường các khu công nghiệp và đô thị đến hoạt động kinh tế-xã hội của Vùng.
- (3) Tiếp tục nghiên cứu mối liên hệ giữa phát triển kinh tế và môi trường, dân số và môi trường, đô thị hóa và môi trường, bao gồm mối quan hệ tương hỗ lẫn xung đột giữa kinh tế và môi trường.
- (4) Căn cứ vào xu hướng đô thị hóa của vùng, cần có các nghiên cứu, tìm kiếm các chiến lược phát triển đô thị bền vững.

với tình trạng vệ sinh môi trường thì phần nào người dân cảm nhận là tình trạng vệ sinh môi trường tốt hơn. Tuy nhiên, vẫn gần 50% số người được hỏi cho là các vấn đề môi trường như vệ sinh môi trường, chất lượng không khí, rác thải, cống rãnh, tiếng ồn thời điểm trả lời so với 5 năm trước là vẫn vậy (Bảng 7).

Riêng đối với vấn đề BDKH, vấn đề đang thu hút sự quan tâm trong và ngoài nước hiện nay bởi những tác động của

- (5) Nghiên cứu diễn biến và các tác động của biến đổi khí hậu và các khả năng ứng phó.
- (6) Nghiên cứu các yếu tố nội sinh (tri thức bản địa, tình cảm, tâm lý,...) của cá nhân, cộng đồng đối với môi trường và các tác nhân ảnh hưởng đến hành vi môi trường của các chủ thể.
- (7) Nghiên cứu các mô hình truyền thông, với tư cách là định chế xã hội, trong việc khuyến khích, vận động và gọi mở các hành động môi trường mang tính đại chúng hơn.
- (8) Nghiên cứu, đánh giá hiệu quả các chính sách môi trường hiện có của vùng và đề xuất các chính sách môi trường đảm bảo nguyên tắc phát triển bền vững.
- (9) Bên cạnh đó, cần có các nghiên cứu về sinh kế đối với cư dân các vùng sinh thái theo hướng bảo tồn, đa dạng hóa sinh thái, và giảm nghèo.

Để triển khai các nội dung nghiên cứu trên cho sự phát triển bền vững, cần có sự phối hợp giữa các tỉnh Đông Nam Bộ với các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học. Bên cạnh đó, thu hút sự quan tâm của các tổ chức quốc tế và Chính phủ là yếu tố quan trọng, không chỉ cung cấp lợi thế về tài chính, về khoa học kỹ thuật và công nghệ, về đào tạo nhân sự, mà còn thuận lợi cho các hoạt động vận động chính sách sau các dự án nghiên cứu, sao cho các kết quả nghiên cứu đạt chất lượng cao, đóng vai trò làm cơ sở hoạch định chính sách cho cả vùng Đông Nam Bộ nói chung, và cho từng tỉnh, thành của Đông Nam Bộ nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Al Gore, 2007. *An inconvenient truth*. <http://video.google.com/videoplay?docid=8847562857479496579>.
- Asefa, S. 2005 (cb). *The economic of sustainable development*. W.E. Upjohn Institute for Employment Research.
- Bartlett, A. 2006. *Reflections on sustainability, population growth, and the environment*. Trong *The Future of Sustainability*, Springer, Dordrecht.
- Baumol, W., Litan R., và Schramm C. 2007. *Good capitalism, bad capitalism, and the economics of growth and prosperity*. Yale University Press, New Haven & London.
- Benton, T. 1994. *The Greening of Machiavelli: The Evolution of International Environmental Politics*. London: Royal Institute of International Affairs/Earthscan.
- Bích Liên. 16/12/2011. *Bình Dương tiên phong*. <http://laodong.com.vn/Kinh-te/Binh-Duong-tien-phong/9763.bld>
- Bosselmann, K. 2008. *The principle of sustainability: transforming law and governance*. Ashgate Publ., Aldershot/UK.
- Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. 1999. *Giáo dục môi trường nhân văn*. Hội thảo khoa học, Tam Đảo.
- Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. 2001. Quyết định 23/2001/QĐ-BKHCMNT và Quyết định 33/2001/QĐ-BKHCMNT, ngày 11/6/2001, phê duyệt 19 đề tài thuộc Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước giai đoạn 5 năm 2001-2005 về *Bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai*.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2008. *Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH*. Hà Nội.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2010. *Báo cáo môi trường quốc gia năm 2010: Tổng quan môi trường Việt Nam*. Hà Nội.
- Brown, L. R. 2003. *Plan B: Rescuing a planet under stress and a civilization in trouble*. Earth Policy Institute. W.W. Norton & Company.
- Brown, L. R. 2006. *Plan B 2.0: Rescuing a planet under stress and a civilization in trouble*. Earth Policy Institute. W.W. Norton & Company.
- Brown, L. R. 2008. *Plan B 3.0: Mobilizing to save civilization*. Earth Policy Institute. W.W. Norton & Company.
- Brown, L. R. 2009. *Plan B 4.0: Mobilizing to save civilization*. Earth Policy Institute. W.W. Norton & Company.
- Bùi Đức Kinh. 2009a. *Áp dụng CVM để định giá cấp nước nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long: Trường hợp xã Phước Vĩnh Đông*. Tạp chí Khoa học xã hội, số 1(125).

- Bùi Đức Kinh. 2009b. *Xã hội học môi trường: Định nghĩa, đối tượng và phương pháp nghiên cứu*. Tạp chí Khoa học xã hội, số 8(132).
- Bùi Đức Kinh. 2010. *Phát triển bền vững và nền tảng sinh thái*. Tạp chí Khoa học xã hội, số 11+12(147+148).
- Cole, M. 2007. *Economic growth and the environment, published in Handbook of Sustainable Development*. Edward Elgar Publishing Limited, Cheltenham.
- Corbett. 06-08-2008. *Conflict Theory and Climate Change News: The Interplay of Media, Science, Politics, Industry and Audience*. Bài thuyết trình tại cuộc họp hàng năm của The Association for Education in Journalism and Mass Communication, Marriott Downtown, Chicago.
http://www.allacademic.com/meta/p271858_index.html
- Công Hoan. 31/10/2011. *Tây Nguyên - Đông Nam bộ: Rừng suy giảm báo động*.
http://www.tinmoitruong.vn/redd/tay-nguyen---dong-nam-bo--rung-suy-giam-bao-dong_25_8651_1.html
- Cục Hàng hải Việt Nam. 2008. *Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam*. Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.
- Dasgupta và cộng sự. 2/2007. *The impact of sea level rise on developing countries: A comparative analysis*. World Bank Policy Research Working Paper 4136.
- Dunlap, R. và W. Catton. 1979. *Environmental Sociology*. Annual Review of Sociology 5.
- Dương Chí Tường. 24/09/2008. *Cảnh sát môi trường Bình Dương phát hiện một công ty vi phạm giống vụ Vedan*.
<http://www.qdnd.vn/qdnds/en-us/75/43/7/7/24/39611/Default.aspx>.
- Đức Doanh. 7/5/2012. *Sông cầu Cỏ May với tình trạng xả thải trộm*.
<http://www.baodongnai.com.vn/dongnambo/201205/Song-cau-Co-May-voi-tinh-trang-xa-thai-trom-2153318/>
- EDI và NEA, 9/1997. *Ngăn ngừa ô nhiễm công nghiệp*. Kỳ yếu Hội thảo tại Đà Lạt.
- Hansen, J. 2009. *Storms of my grandchildren: the truth about the coming climate catastrophe and our last chance to save humanity*. NY: Bloomsbury US.
- Harmeling, S. 2009. *Global climate risk index 2010*. <http://www.germanwatch.org/klima/cri2010.pdf>. Truy cập ngày 12/4/2011.
- Hoàng Minh Đạo. 7/5/2009. *Bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân*. Chuyên đề 5: *Thực trạng khai thác và quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường*. Trang tin điện tử Ủy ban dân tộc. <http://cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=6895#ixzz1uimOILXP>
- Hoàng Phạm. 08/03/2012. *Kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương năm 2011: Triển khai nhiều dự án thoát nước, xử lý chất thải và quan trắc*.
http://www.binhduong.gov.vn/vn/news_detail.php?id=8202&idcat=17&idcat2=32
- Hội đồng bộ trưởng. 1985. *Tăng cường công tác điều tra cơ bản, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường*. Nghị quyết số 246/HĐBT ngày 20/9/1985 của Hội đồng Bộ trưởng.
- Hội đồng bộ trưởng. 1991. *Kế hoạch quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững 1991 – 2000*. Chi thị 187/CT ngày 12/6/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.
- IPCC, 2007. *Climate Change 2007: Synthesis Report. Contribution of Working Groups I, II and III to the Fourth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*. Pachauri, R.K. và Reisinger, A. (cb). IPCC, Geneva, Switzerland.
- IUCN, UNEP và WWF. 1981. *World conservation strategy: living resource conservation for sustainable development*. Prepared in collaboration with the Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO) and the United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization (UNESCO).
- Kinh tế hợp tác Việt Nam. 14-2-2011. *Phác thảo 6 vùng kinh tế lớn: Lợi thế chia nhỏ...*
http://www.baokinhteht.com.vn/home/20110214103545268_p0_c106/phac-thao-6-vung-kinh-te-lon-loi-the-chia-nho-the-chia-nho.htm
- Lê Ngọc Khanh. 09/02/2012. *Bình Dương: Trại nuôi heo... hại dân!*. http://www.tinmoitruong.vn/cau-noi/binh-duong--trai-nuoi-heo--hai-dan-_73_10978_1.html
- Lộc Hưng. 06/11/2011. *Bình Dương: Công bố 75 cơ sở gây ô nhiễm môi trường*. <http://www.tinmoi.vn/binh-duong-cong-bo-75-co-so-gay-o-nhiem-moi-truong-04629982.html>
- Meadows, D. 1972. *Limits to growth*. Signet, New York.
- Nhóm PV. 01/06/2010. *Ai đã “giết” môi trường ở Bình Dương?*. <http://antg.cand.com.vn/vi-VN/ktvkh/2010/6/72462.cand?Page=1>.
- Nguyễn Đình Hòa. 2002. *Môi trường và phát triển bền vững*. Nxb. Giáo dục.
- Nguyễn Ngọc Diễm. 2011. *Một số vấn đề cơ bản về bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững vùng Nam Bộ*. Đề tài cấp Bộ thuộc Chương trình 09.22.
- Quang Duy. 22/02/2012. *Bình Dương di dời những cơ sở gây ô nhiễm*. http://www.tinmoitruong.vn/tin-trong-nuoc/binh-duong-di-doi-nhung-co-so-gay-o-nhiem_2_11289_1.html
- Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam. *Hiến pháp năm 1980*.
- Rogers P., Jalal K., và Boyd J. 2008. *An introduction to sustainable development*. London: Earthscan.

- Ross, P. 2007. *Sustainable Development in an International Perspective*. Trong Thai, Khi V. và cộng sự (cb). Handbook of Globalization and the Environment. Boca Raton: Taylor & Francis Group.
- Ross, A. 2009. *Modern Interpretations of Sustainable Development*. Journal of Law and Society, Vol. 36, No. 1.
- Sở Tài nguyên và môi trường TP.HCM. 2010. *Thực trạng tổ chức, hoạt động quản lý nhà nước về môi trường của Thành phố Hồ Chí Minh*. Báo cáo tại Hội nghị môi trường toàn quốc lần thứ III, 17-18/11/2010.
- Sunkar, Arzyana. 2008. *Resource sustainability: the development challenge in resource-poor area*. Media Konservasi, Vol. 13, No. 1, tr.46-52.
<http://journal.ipb.ac.id/index.php/konservasi/article/viewFile/3045/2011>.
- Tập thể tác giả. 2001. *Tuyển tập các báo cáo khoa học tại Hội nghị Môi trường toàn quốc năm 1998*. Bộ Khoa học, Công nghệ, Môi trường. Cục Môi trường. Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 2001.
- Tổng cục thống kê, 2010. *Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương*.
<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=387&idmid=3&ItemID=1149>. Truy cập ngày 1/8/2011.
- Tổng Ngọc Thanh. 2008. *Xây dựng các maket bản đồ nước dưới đất*. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra Tài nguyên nước.
- Trần Đan Tâm. 2005. *Khảo sát xã hội về mô hình hoạt động cộng đồng có sự tham gia của người dân để quản lý cải thiện môi trường tại cộng đồng nghèo đô thị*. Tạp chí Khoa học xã hội, số 2.
- Trung tâm Điều hành Chương trình chống ngập nước TP. Hồ Chí Minh. 2011. *Tổng kết công tác chống ngập nước năm 2010*. TP. Hồ Chí Minh.
- TTXVN. 19/09/2011. *Bình Dương: bụi mả đá gây ô nhiễm nghiêm trọng*. http://www.tinmoitruong.vn/khong-khi/binh-duong--bui-mo-da-gay-o-nhiem-nghiem-trong_5_7581_1.html
- UN. 1972. *United Nations Conference on the Human Environment*. Stockholm, Sweden.
- UN. 1992a. *United Nations Conference on Environment and Development*. Rio de Janeiro, Brazil.
- UN. 1992b. *Agenda 21*. Earth Summit.
- UN. 2002. *World summit on sustainable development*.
http://www.johannesburgsummit.org/html/basic_info/basicinfo.html.
- UNDP. 2007. *Báo cáo phát triển con người 2007/2008: Cuộc chiến chống biến đổi khí hậu – đoàn kết nhân loại trong một thế giới phân cách* <http://hdr.undp.org/en/reports/global/hdr2007-2008/chapters/vietnamese>. Truy cập ngày 3/4/2010.
- UNEP. 2010. *UNEP year book 2010: New science and developments in our changing environment*.
http://www.unep.org/pdf/year_book_2010.pdf. Truy cập ngày 3/1/2011.
- Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ. 2010. *Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi xã hội vùng Nam Bộ: Chương trình khảo sát Đông Nam Bộ*. Nhiệm vụ cấp Bộ thuộc Chương trình 09.22.
- Viện Quy hoạch thủy lợi. 2008. *Báo cáo đánh giá tác động của BDKH đến Đồng bằng sông Hồng*. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Vogler, J. 2007. *The international politics of sustainable development, published in Handbook of Sustainable Development*. Cheltenham: Edward Elgar Publishing Ltd.
- Vũ Cao Đàm (cb). 2000. *Nghiên cứu chuyên khảo: Xã hội học môi trường*. Viện nghiên cứu Chiến lược và Chính sách Khoa học và công nghệ, Hà Nội.
- Vũ Cao Đàm. 2002. *Xã hội học môi trường*. Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
- Vũ Hy Chương (cb). 2007. *Vấn đề môi trường trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- WB. 2010. *World development report 2010: Development and climate change*
<http://siteresources.worldbank.org/INTWDR2010/Resources/5287678-1226014527953/WDR10-Full-Text.pdf>.
- WCED. 1987. *Our common future*. Oxford University Press, Oxford.
- WWF, 2008. *Living Planet Report 2008*. http://assets.panda.org/downloads/living_planet_report_2008.pdf

Lê Thanh Sang*, Nguyễn Ngọc Toại**

Phát triển bền vững ở Đồng Nai nhìn từ nhu cầu và khả năng xử lý chất thải nguy hại phát sinh

Tóm tắt

Qui mô và tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở Đồng Nai đang tạo ra ngày càng nhiều các chất thải nguy hại, đe dọa sự phát triển bền vững. Kết quả phân tích các nguồn số liệu thống kê, văn bản pháp lý và khảo sát hoạt động xử lý chất thải nguy hại cho thấy: Các chất thải nguy hại phân tán trên phạm vi rộng; công tác phân loại, thu gom và xử lý vẫn còn ở mức độ thấp, đặc biệt trong khu vực sản xuất cá thể. Nhà nước đã xây dựng khá hoàn chỉnh hệ thống thể chế và chính sách quản lý môi trường, các quy định hành nghề và ưu đãi trong công tác xử lý chất thải nguy hại, nhưng chưa đạt hiệu quả cao trong thực tiễn. Số cơ sở xử lý chất thải nguy hại còn ít, chủ yếu là khu vực tư nhân và năng lực hạn chế nên qui mô và hiệu quả xử lý chưa cao. Một tỷ trọng đáng kể chất thải nguy hại là do các cá nhân, hộ gia đình trong khu vực phi chính thức thu gom, tái chế để bán ra thị trường. Xây dựng ngành công nghiệp xử lý, tái chế chất thải nguy hại với công nghệ hiện đại không chỉ cho Đồng Nai mà trên phạm vi vùng là yêu cầu cấp bách để phát triển bền vững.

1. Giới thiệu

Trong hơn 2 thập niên qua, Đông Nam Bộ đã khẳng định vị trí vững chắc của mình như là trung tâm công nghiệp lớn nhất nước. Cùng với Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM), Đồng Nai là tỉnh có qui mô sản xuất công nghiệp lớn và tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao. Quá trình này làm gia tăng nhanh chóng các chất thải rắn công nghiệp. Mặc dù chất thải nguy hại (CTNH) có cả trong chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn y tế, nhưng thành phần chủ yếu là từ chất thải rắn công nghiệp. Sự tăng trưởng nhanh chóng qui mô các loại CTNH trong điều kiện sản xuất phân tán, công tác phân loại và lưu trữ tại nguồn, phương thức vận chuyển và xử lý CTNH chưa đáp ứng các tiêu chuẩn hiện đại thì nguy cơ ô nhiễm môi trường và sức khỏe là rất đáng quan ngại, thách thức mục tiêu phát triển bền vững. Mục đích của bài viết này là đánh giá nhu cầu xử lý, tái chế CTNH hiện nay và trong thời gian tới ở Đồng Nai; mô tả các khung thể chế và chính sách quản lý CTNH ở Việt Nam từ trung ương đến địa phương; và phân tích năng lực xử lý, tái chế CTNH của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực này. Khoảng cách giữa nhu cầu và khả năng đáp ứng, cả về thể chế, chính sách cũng như tổ chức thực hiện, đặt ra các vấn đề mà Đồng Nai cần quan tâm ngay từ bây giờ để đạt được mục tiêu phát triển bền vững trong dài hạn. Bài viết sử dụng các dữ liệu thứ cấp từ Bộ Tài nguyên-Môi

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ. Phó Viện trưởng, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ

** Nghiên cứu viên, Trung tâm Nghiên cứu Xã hội và Con người, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ

trường (BTNMT), Sở Tài nguyên-Môi trường (STNMT) Đồng Nai và kết quả khảo sát một số cá nhân, tổ chức xử lý, tái chế CTNH do các tác giả thực hiện năm 2012.

2. Cấu trúc ngành công nghiệp và qui mô các loại CTNH ở Đồng Nai

Sau TPHCM, Đồng Nai là tỉnh có giá trị công nghiệp cao thứ 2 trong vùng Đông Nam Bộ. Theo Ban Quản lý các KCN Đồng Nai (2010), Đồng Nai hiện có 30 khu công nghiệp (KCN) được cấp giấy phép hoạt động với tổng diện tích lên đến 9.573 ha, trong đó có 21 KCN đã hoạt động, thu hút 1.123 dự án. Các KCN tập trung chủ yếu ở thành phố Biên Hòa- Vĩnh cửu (5 KCN), Nhơn Trạch (9 KCN), Long Thành (4 KCN), hành lang kinh tế Trảng Bom-Long Khánh-Xuân Lộc (5 KCN), hành lang kinh tế Thống Nhất-Định Quán-Tân Phú (5 KCN). Ngoài ra, Đồng Nai còn có hàng ngàn cơ sở tiểu thủ công nghiệp qui mô hộ gia đình. Có 8 nhóm sản phẩm công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất (76% giá trị sản lượng công nghiệp của tỉnh) là: Thức ăn chăn nuôi (18.2%); Giày dép và phụ kiện (13%); Vải sợi các loại (11.8%); Sản phẩm gỗ các loại (9.5%); Điện-điện tử (7.2%); Ô tô, xe máy và các phụ kiện (7%); Nhựa và các sản phẩm từ nhựa (4.7%); Dây và cáp điện các loại (4.7%). Qui mô và cơ cấu ngành công nghiệp của Đồng Nai tạo ra nhiều loại CTNH trên qui mô lớn cần được xử lý, tái chế (STNMT Đồng Nai, 2010).

Theo ước tính của STNMT Đồng Nai (2010), khối lượng CTNH tạo ra hàng năm trên địa bàn Đồng Nai đã tăng rất nhanh trong giai đoạn 2006-2010: từ 25.126 tấn năm 2006 lên đến 39.086 tấn năm 2010, tăng 55.5%. Mặc dù vậy, Đồng Nai chưa có các đánh giá đầy đủ như TPHCM về nguồn phát sinh và tỷ trọng của các loại CTNH, để có chiến lược qui hoạch ngành công nghiệp xử lý, tái chế CTNH phù hợp. Cho đến tháng 7/2010, số doanh nghiệp thực hiện đăng ký quản lý chủ nguồn thải CTNH là 923. Tỷ lệ CTNH được thu gom, xử lý so với khối lượng đăng ký năm 2009 đạt 54%. Tuy nhiên, điều quan trọng là *số doanh nghiệp đăng ký quản lý chủ nguồn thải CTNH và khối lượng đăng ký CTNH có tỷ lệ thấp hơn nhiều so với các chủ nguồn thải và khối lượng phát sinh CTNH trên thực tế*. Theo STNMT, các loại CTNH phổ biến nhất ở Đồng Nai là các loại bao bì, thùng chứa, giẻ lau thải có chứa các loại CTNH và các loại dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, dung môi thải. Các ngành có khối lượng CTNH cao ở Đồng Nai là: (1) Sơn, véc ni và các loại mực in, (2) Chế biến da, lông, và dệt nhuộm, (3) Các sản phẩm kim loại, (4) Gỗ và các sản phẩm gỗ.

Dựa trên số liệu về hiện trạng phát sinh chất thải tại các KCN trên địa bàn Đồng Nai, STNMT ước tính khối lượng CTNH đạt mức 57.735 tấn năm 2015 và lên đến 70.243 tấn năm 2020, tăng 47.7% và 79.7% tương ứng so với năm 2010. Mục tiêu của tỉnh là thu gom và xử lý 80% CTNH vào năm 2015 và 100% vào năm 2020 nhưng năng lực quản lý và hiệu quả xử lý CTNH vẫn còn là một thách thức lớn trong điều kiện hiện nay.

Tóm lại, số liệu thống kê năm 2010 về qui mô sản xuất công nghiệp và CTNH phát sinh tại địa phương có ngành công nghiệp lớn thứ 2 ở phía Nam và ước tính khối lượng CTNH phát sinh đến năm 2015, 2020 cho thấy nhu cầu thu gom, xử lý, tái chế đối với CTNH là rất lớn. Trên thực tế, qui mô của các loại CTNH còn lớn hơn nhiều do khu vực

sản xuất hộ gia đình và phi chính thức còn lớn, nên không có số liệu thống kê chính thức. Việc dự báo khối lượng CTNH dựa trên tỷ trọng chất thải theo ngành công nghiệp được báo cáo và tốc độ tăng trưởng dự báo của các ngành công nghiệp trong thời gian tới có thể chưa chính xác nhưng ở một mức độ nhất định cũng phản ánh một bức tranh chung về xu hướng gia tăng CTNH tiềm năng và nhu cầu thu gom, xử lý, tái chế các nguồn CTNH ít nhất là trong thập niên tới.

3. Các thể chế và chính sách liên quan đến quản lý và xử lý chất thải nguy hại

a. Các thể chế quản lý môi trường

Hiện nay, các thể chế quản lý chất thải rắn chịu trách nhiệm quản lý CTNH. Các thể chế quản lý môi trường nói chung và chất thải rắn, bao gồm CTNH, được tổ chức theo các qui định sau: Nghị định 81/2007/NĐ-CP ngày 23/5/2007 của Chính phủ qui định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp. Nghị định 13/2008/NĐ-CP ngày 4/2/2008 của Chính phủ qui định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

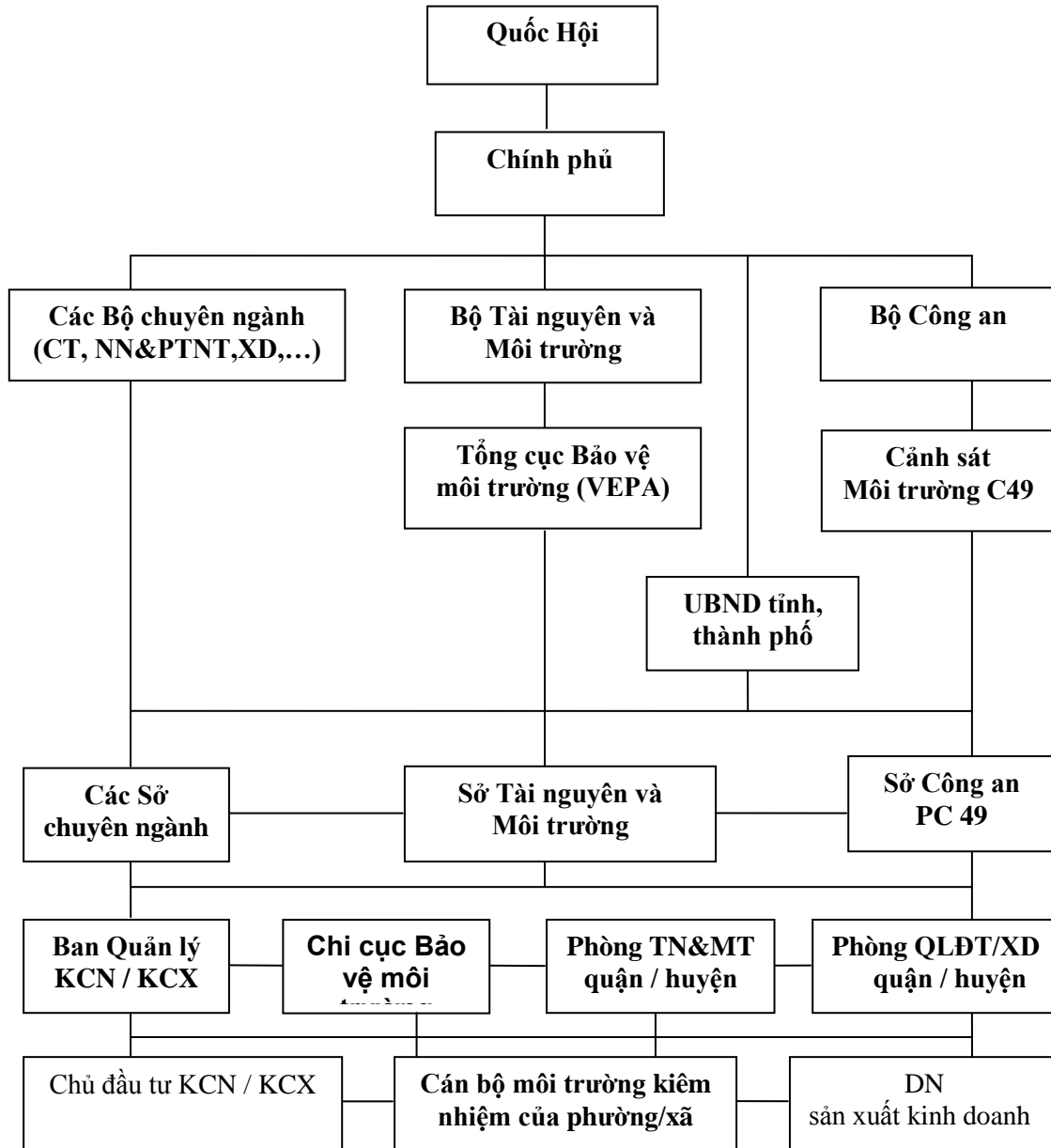
Hệ thống quản lý môi trường Việt Nam được tổ chức theo 3 cấp: (1) Trung ương; (2) tỉnh/thành phố; (3) quận/huyện. Ở phường/xã, không có tổ chức quản lý môi trường nhưng có cán bộ quản lý đô thị hoặc cán bộ địa chính kiêm nhiệm công tác quản lý môi trường. Ở cấp trung ương, BTNMT là cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm cao nhất về quản lý môi trường. Bộ Công an, Bộ Xây dựng, Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng ... đóng vai trò là các cơ quan phối hợp. Tổng cục Bảo vệ môi trường thuộc BTNMT là cơ quan phụ trách chính các vấn đề về môi trường. Cục quản lý Chất thải và Cải thiện môi trường thuộc Tổng cục Môi trường chịu trách nhiệm trước Tổng cục các nội dung liên quan đến quản lý chất thải, kể cả chất thải rắn và CTNH. Ngoài ra, Cục Cảnh sát môi trường trực thuộc Tổng cục Cảnh sát cũng đã được thành lập năm 2006 theo Quyết định số 1899/2006/QĐ-BCA (X13) của Bộ trưởng Bộ Công an, có trách nhiệm giúp Tổng Cục trưởng Tổng cục Cảnh sát tổ chức, chỉ đạo lực lượng Cảnh sát môi trường trong cả nước thực hiện các kế hoạch, biện pháp bảo vệ môi trường; phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác về môi trường.

Ở cấp tỉnh, STNMT chịu trách nhiệm chính đối với công tác quản lý nhà nước về môi trường, chủ trì và phối hợp với các Sở liên quan để triển khai thực hiện các chỉ đạo của cấp trên về quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh. Trong STNMT có Phòng Môi trường thực hiện các nhiệm vụ quản lý môi trường, bao gồm quản lý CTNH. Trong STNMT còn có Chi cục Bảo vệ môi trường, cũng là một thể chế quan trọng thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường. Ngoài ra, tại STNMT còn có các quỹ như Quỹ Bảo vệ môi trường nhằm huy động vốn và tài trợ tài cho các hoạt động bảo vệ môi trường. Tỉnh còn có Ban Quản lý các KCN/KCX phụ trách công tác bảo vệ môi trường trong các KCN/KCX.

Ở cấp huyện và tương đương, tùy vào điều kiện cụ thể, có thể một trong các Phòng Tài Nguyên và Môi trường, Phòng Kinh tế, Phòng Công nghiệp, Phòng Xây dựng, hoặc

Phòng Nông nghiệp phụ trách công tác quản lý nhà nước về môi trường và phối hợp với các phòng, ban khác để triển khai các hoạt động quản lý môi trường trên địa bàn. Các nhà đầu tư, các doanh nghiệp là nơi chịu trách nhiệm thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại đơn vị mình.

Hình 1: Sơ đồ tổ chức về các thể chế quản lý môi trường ở Việt Nam



b. Các chính sách quản lý môi trường

Liên quan đến công tác quản lý nhà nước về môi trường, Quốc hội và Thủ tướng ban hành các văn bản luật về môi trường; các Bộ, Ngành ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các văn bản luật trên và ban hành các qui định liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Dựa trên Hiến pháp 1992 và Luật Bảo vệ môi trường 2005, nhiều văn bản luật pháp liên quan đến công tác quản lý chất thải rắn và CTNH và bảo vệ môi trường được ban hành. Về cơ bản, chính quyền các tỉnh/thành phố và các cấp hành

chính thấp hơn chỉ triển khai thực hiện nội dung các văn bản luật do các cơ quan trung ương ban hành. Trong một số trường hợp, UBND tỉnh ban hành các qui định để cụ thể hóa việc thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường ở địa phương mình.

Cho đến nay, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp lý liên quan đến công tác quản lý chất thải rắn và CTNH. Các cơ sở pháp lý về quản lý chất thải rắn và CTNH tại Việt Nam khá đầy đủ, được quy định từ các Luật, Nghị định của Quốc hội, Thủ tướng đến Quyết định, Thông tư, Quy chuẩn của các Bộ, Ngành. Gần đây nhất và đầy đủ nhất về quản lý CTNH là văn bản “*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Ngưỡng chất thải nguy hại QCVN 07:009/BTNMT*”, ngày 16/11/2009 và “*Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT quy định về việc Quản lý chất thải nguy hại*”, ngày 14/4/2011 của BTNMT. Nội dung pháp lý cho việc quản lý CTNH đã được nêu chi tiết ở các mục: Xác định, phân loại CTNH, Điều kiện hành nghề vận chuyển, xử lý CTNH, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân như chủ nguồn thải CTNH, chủ vận chuyển CTNH, chủ xử lý CTNH và chủ tái sử dụng CTNH. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cũng được quy định cụ thể, bao gồm: Trách nhiệm của Tổng cục Môi trường, của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, của STNMT hoặc Chi cục Bảo vệ môi trường được STNMT phân cấp. Các văn bản về xử phạt vi phạm trong việc quản lý CTNH (Nghị định số 117/2009/NĐ-CP) cũng như về ưu đãi hỗ trợ việc thực hiện quản lý CTNH (Nghị định số 04/2009/NĐ-CP) cũng đã được ban hành.

Nhà nước cũng đã ban hành các qui định pháp lý về điều kiện hoạt động vận chuyển và xử lý CTNH mà các cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực này phải chấp hành. *Thông tư 12/2011/TT-BTNMT* ngày 14/4/2011 của BTNMT qui định: Để được vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại tổ chức, cá nhân phải có Giấy phép hành nghề quản lý CTNH do STNMT hoặc BTNMT cấp. Khi đăng ký hành nghề vận chuyển và xử lý CTNH, các cá nhân/tổ chức phải đáp ứng các điều kiện về cơ sở pháp lý; về cơ sở vật chất, kỹ thuật; về nhân lực; về quản lý; và một số điều kiện khác.

c. Các chính sách ưu đãi đối với hoạt động bảo vệ môi trường

Đối với các cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực môi trường, Nhà nước có các chính sách hỗ trợ như ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế, phí; trợ giá, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường; và các ưu đãi, hỗ trợ khác đối với hoạt động và sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường như khấu hao tài sản cố định, chi phí đầu vào, ... Dễ thấy nhất là hỗ trợ các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư mới; dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ trong việc thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường; dự án đầu tư nghiên cứu khoa học, chuyên giao và ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường và cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời. Trong đó, hoạt động xử lý (tái chế) CTNH là hoạt động bảo vệ môi trường được đặc biệt ưu đãi hỗ trợ. Các ưu đãi, hỗ trợ mà doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động xử lý (tái chế) CTNH được hưởng gồm: vốn; thuế, phí; chi phí đầu vào; giá sản phẩm hoạt động tái chế CTNH. Các

tổ chức hỗ trợ cho hoạt động tái chế chất thải, đặc biệt là CTNH, gồm Ngân hàng phát triển Việt Nam, Quỹ Môi trường Việt Nam, các tổ chức khác trong và ngoài nước.

Về vay vốn, các công trình xây dựng cơ sở xử lý chất thải và xử lý CTNH được ưu tiên hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định hiện hành hoặc được ưu tiên vay vốn và xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư theo điều lệ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; được đảm bảo nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi bằng thế chấp các tài sản được hình thành từ vốn vay. Trong năm 2011, Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam qui định mức hỗ trợ cho vay là không quá 70% trên tổng mức đầu tư dự án, lãi suất cho vay là 5,4%/năm (VNĐ) (trong khi lãi suất cho vay của ngân hàng là 17%-19%/năm) và thời hạn vay tối đa không quá 10 năm.

Về thuế suất, áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp, hợp tác xã. Miễn thuế 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo. Chi phí cho hoạt động quảng bá sản phẩm trong hoạt động xử lý và tái chế CTNH cũng được tính vào chi phí, được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho hoạt động tái chế chất thải thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng. Tài sản cố định của doanh nghiệp, hợp tác xã được được khấu hao nhanh gấp 2 lần mức khấu hao theo chế độ hiện hành. Dự án hoạt động xử lý (tái chế) CTNH được Nhà nước hỗ trợ 50% chi phí vận chuyển chất thải từ nguồn phát thải đến cơ sở xử lý chất thải; hỗ trợ 50% giá điện phục vụ trực tiếp sản xuất.

Đối với các sản phẩm từ hoạt động tái chế chất thải được Nhà nước hỗ trợ về giá theo nguyên tắc: Bảo đảm thu đủ bù chi cộng lãi suất hợp lý; Thời gian trợ giá đối với sản phẩm được xác định căn cứ vào thời điểm dự án có sản phẩm và khả năng bù đắp chi phí sản xuất sản phẩm được trợ giá.

Tóm lại, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng các thể chế quản lý chất thải rắn và CTNH từ trung ương đến địa phương và ban hành các văn bản pháp luật nhằm quản lý chất thải rắn và CTNH. Văn bản mới nhất (**Thông tư 12/2011/TT-BTNMT**) được ban hành năm 2011 của BTNMT phản ánh nhận thức và quan tâm của chính phủ đối với công tác quản lý CTNH. Các chính sách và thể chế trên đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường quản lý CTNH và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế chưa được khắc phục là: (1) Mặc dù có nhiều cơ quan nhà nước tham gia vào công tác quản lý chất thải rắn và CTNH nhưng còn chồng chéo, chưa thống nhất, chưa rõ trách nhiệm giữa các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường (BTNMT và STNMT) với các bên có liên quan (Xây dựng, Công thương, Ban quản lý KCN/KCX, Cảnh sát môi trường), nhất là ở cấp tỉnh/thành phố và cấp quận/huyện. Một số địa phương không có Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện, nên chức năng quản lý môi trường được phân cho một số phòng chức năng khác hoặc mỗi phòng chức năng phụ trách một mảng môi trường liên quan. Trên thực tế, sự phối hợp này khá lỏng lẻo và không được qui định rõ trong các văn bản

pháp qui. Các cơ quan quản lý môi trường không có số liệu thống kê hoặc rất không đầy đủ về các nguồn CTNH. (2) Công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường còn yếu kém. Nhiều doanh nghiệp xả chất thải nguy hại ra môi trường làm hủy hoại môi trường nhưng chậm được phát hiện và xử lý. Nhiều hoạt động vận chuyển, xử lý CTNH (kể cả có đăng ký kinh doanh và không đăng ký kinh doanh) nằm bên ngoài sự kiểm soát của các cơ quan chức năng, nhất là ở các huyện ngoại vi. (3) Mức xử phạt và cưỡng chế các vi phạm, gây hại cho môi trường còn thấp, chưa có tác dụng hạn chế các hành vi hủy hoại môi trường. (4) Các nguồn lực thực thi, kể cả nguồn lực con người, chưa đáp ứng được các yêu cầu, mục tiêu mà các chính sách quản lý môi trường đề ra.

So với qui định cũ về quản lý CTNH (*Thông tư 12/2006/TT-BTNMT*), *Thông tư 12/2006/TT-BTNMT* có một số ưu điểm như: Chi tiết hơn và cụ thể hơn điều kiện để được hành nghề quản lý CTNH. Đơn giản trong Giấy phép khi cấp 01 loại Giấy phép hành nghề quản lý CTNH bao gồm vận chuyển và xử lý, đảm bảo tốt hơn dòng chất thải được chuyển giao đến nơi cần xử lý thay vì các chủ vận chuyển có thể đổ bừa bãi CTNH ra ngoài môi trường mà các cơ quan chức năng không kiểm soát được. Qui định tái chế chất thải nguy hại là hoạt động xử lý CTNH. Chấp thuận việc tái sử dụng trực tiếp CTNH. Tuy nhiên, qui định mới cũng còn một số hạn chế là (1) Giám tính cạnh tranh trên thị trường cung-cầu chất thải nguy hại. (2) Chưa kiểm soát được dòng thông tin chất thải nguy hại từ chủ nguồn thải – vận chuyển – xử lý; từ cấp quản lý địa phương (STNMT) – Trung ương (BTNMT) nếu không có một chính sách giám sát hiệu quả và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý.

Mặc dù Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi đối với các cá nhân, tổ chức vận chuyển và xử lý CTNH, các chính sách này chưa phát huy đáng kể trên thực tế vì nhiều lý do. Chỉ một số ít các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tái chế CTNH nhận được nguồn vốn hỗ trợ từ vì điều kiện hỗ trợ thường gắn liền với yêu cầu nâng cao công nghệ hoặc xây dựng mới, trong khi hầu hết các tổ chức, cá nhân hoạt động trên lĩnh vực này có qui mô nhỏ và sử dụng công nghệ thô sơ, máy móc thiết bị được chế tạo trong nước, khó có khả năng đầu tư mới với các công nghệ xử lý CTNH hiện đại. Hơn nữa, thủ tục cho vay vốn, qui trình đăng ký hưởng các ưu đãi khác cũng phức tạp, đòi hỏi nhiều điều kiện và thời gian. Trong khi đó, nhiều qui định chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính và BTNMT.

4. Hiện trạng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

a. Công tác tồn trữ và phân loại CTNH tại nguồn

Theo STNMT Đồng Nai (2010), CTNH đã được một số cơ sở sản xuất phân loại tại nguồn theo trạng thái tồn tại như rắn, lỏng và bùn. Tuy nhiên, quá trình phân loại này chưa triệt để, chủ yếu tập trung vào việc phân loại những CTNH còn giá trị kinh tế cao để bán theo con đường phế liệu. Nhóm CTNH để bán bao gồm: kim loại dính dầu, thùng chứa hóa chất, dầu nhớt các loại, nhựa... Vẫn còn tình trạng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại hoặc CTNH có giá trị kinh tế thấp bị trộn lẫn với chất thải rắn sinh hoạt. Trong những năm gần đây, ý thức về quản lý chất thải rắn tại chủ nguồn thải được nâng cao, chất thải rắn và CTNH được phân loại và lưu giữ riêng, chuyển giao đúng nơi xử

lý. Tuy nhiên, số cơ sở phân loại còn ít và trang thiết bị lưu giữ việc phân loại cũng chưa đạt yêu cầu để lưu trữ CTNH. Các thiết bị, thùng chứa CTNH thường là tự chế hoặc sử dụng lại các thùng chứa nguyên liệu cũ. Các thiết bị lưu chứa chưa đảm bảo đúng theo qui định về mặt kỹ thuật như việc dán nhãn trên thùng chứa chưa đầy đủ, thiếu các thông tin cơ bản về CTNH như ghi mã số, ngày bắt đầu lưu chứa, tính chất của chất thải. Hầu hết nơi lưu chứa chưa đúng theo qui định về quản lý chất thải. Nhiều cơ sở tận dụng mặt bằng sản xuất hoặc mặt bằng nhà xưởng để lưu trữ chất thải chờ chuyển giao xử lý, nơi lưu giữ không có mái che, vách ngăn, không có hệ thống thoát nước. Rất ít cơ sở sản xuất có khu vực riêng, đảm bảo an toàn đúng qui định về quản lý chất thải nguy hại. Thông thường, CTNH phát sinh được lưu giữ tạm tại các cơ sở sản xuất và chuyển giao trực tiếp cho các đơn vị xử lý khi số lượng đủ lớn.

b. Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH

Hiện nay, hệ thống thu gom CTNH do nhiều đơn vị, cá nhân thực hiện và cơ quan chức năng chưa quản lý được toàn bộ các hoạt động này. Về cơ bản, các đơn vị được cấp phép có phương tiện thu gom, vận chuyển chuyên dụng, nhưng các cơ sở nhỏ thường thu gom và vận chuyển chung chất thải sinh hoạt với CTNH, bán lại cho các cơ sở chế biến phế liệu, làm cho các CTNH chưa được xử lý hoàn toàn và đúng với các qui định về môi trường.

Phương tiện vận chuyển CTNH hiện nay chủ yếu là xe tải, xe bồn (đường bộ) và xà lan (đường thủy). Một vài đơn vị vận chuyển CTNH do BTNMT cấp phép có trang bị GPS nhưng tự quản lý thông tin. Nhiều phương tiện vẫn chưa tuân thủ đúng qui định về tuyến và thời gian; tình trạng vận chuyển CTNH lẫn lộn với các chất thải rắn khác, không sử dụng các phương tiện chuyên dụng còn khá phổ biến không chỉ ở Đồng Nai mà còn ở các tỉnh/thành phố khác.

Hiện chỉ có 10 doanh nghiệp được cấp phép hành nghề vận chuyển và xử lý CTNH trên địa bàn Đồng Nai. Trừ Công ty Môi trường Đô thị, các doanh nghiệp còn lại đều thuộc khu vực tư nhân, chưa có doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài nào hoạt động trong lĩnh vực này.

Bảng 1: Danh sách các đơn vị được cấp phép hành nghề CTNH ở Đồng Nai

Stt	Tên công ty	Nơi cấp phép
1	Doanh nghiệp tư nhân Tân Phát Tài	Tổng cục MT
2	Công ty TNHH Cù Lao Xanh	Tổng cục MT
3	Công ty TNHH Tài Tiến	UBND tỉnh
4	Công ty TNHH Đại Lam Sơn	Tổng cục MT
5	Công ty CP Dịch Vụ Sonadezi	UBND tỉnh
6	Công ty TNHH Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai	UBND tỉnh
7	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tùng 2	Tổng cục MT
8	Công ty TNHH Liên Thông Xanh	Tổng cục MT
9	Công ty TNHH Bá Phát	Tổng cục MT
10	Công ty TNHH Tân Thiên Nhiên	Tổng cục MT

Nguồn: STNMT Đồng Nai, 2011

Trong số 10 doanh nghiệp được cấp phép ở Đồng Nai, chỉ có 5 doanh nghiệp đang hoạt động vì các doanh nghiệp còn lại dù đã được cấp phép nhưng thiếu năng lực và không hoạt động trên thực tế. Các doanh nghiệp này đăng ký một số lĩnh vực hoạt động khác nhau nhưng về cơ bản có thể chia thành 2 nhóm chính: (1) các doanh nghiệp chỉ chuyên vận chuyển CTNH và các doanh nghiệp còn lại là xử lý, tái chế CTNH (đa số kết hợp với chức năng vận chuyển CTNH). Hầu hết các doanh nghiệp này mới chỉ thành lập trong thời gian 5 năm trở lại đây. Điều này cho thấy ngành công nghiệp tái chế CTNH còn rất non trẻ ở Việt Nam và mới nổi lên gần đây khi tăng trưởng công nghiệp tạo ra khối lượng CTNH ngày càng lớn, gây ra nhiều vấn đề môi trường và tạo ra sự quan tâm của các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Dù vậy, trong số này chỉ có vài doanh nghiệp là có đủ phương tiện và nguồn lực đáp ứng được yêu cầu về mặt môi trường trong quá trình xử lý, tái chế CTNH.

Các doanh nghiệp đều được trang bị xe tải với các tải trọng từ 2 tấn đến 10 tấn, nhưng phổ biến nhất là 5 tấn. Đối với các doanh nghiệp chỉ chuyên về vận chuyển CTNH thì đây là phương tiện chủ yếu để hành nghề. Hầu hết doanh nghiệp chỉ sở hữu từ 2-5 chiếc. Đối với các doanh nghiệp hành nghề vận chuyển CTNH là chất lỏng như dầu cặn, dung môi, nước thải... thì trang thiết bị phổ biến tiếp theo là các bồn chứa và thiết bị bơm hút. Một số doanh nghiệp chỉ có vài xe tải để vận chuyển CTNH dạng rắn. Các trang thiết bị nghèo nàn và qui mô nhỏ của các doanh nghiệp vận chuyển phản ánh tình trạng manh mún của các hoạt động này.

Ngoài số doanh nghiệp được cấp phép, còn có nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện việc thu gom và tái chế CTNH không có giấy phép hành nghề, chủ yếu ở các lĩnh vực dầu nhớt, thùng phuy dính hóa chất, dính dầu nhớt, bình ắc quy... Chất thải sau khi thu gom được đem bán hoặc trao đổi theo giá trị kinh tế và nhu cầu thị trường chất thải. Một loại chất thải nguy hại rất phổ biến được thu gom và tái chế chủ yếu trong khu vực phi chính thức là các thiết bị điện, điện tử từ các khu công nghiệp, các cơ quan nhà nước và hộ gia đình. Mạng lưới đông đảo những người thu gom chất thải rắn và chất thải điện tử thu gom, phân loại bước đầu, bán lại cho các vựa chất thải điện tử và quá trình phân loại sâu hơn, tận thu phụ tùng và tái chế các bộ phận riêng biệt của chất thải điện tử như nhựa, kim loại, bo mạch điện tử... tiếp tục ở những cơ sở tái chế tại các thành phố, như TPHCM. Chợ Nhật Tảo là thị trường tiêu thụ chính các chất thải điện-điện tử này. Quá trình tái chế chất thải điện-điện tử bằng phương pháp thủ công như đốt nhựa để lấy đồng, chôn lấp bóng đèn hình sau khi lấy kim loại, gây ra ô nhiễm môi trường và làm suy giảm sức khỏe cộng đồng.

Hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp diễn ra tại các cơ sở thu mua và tái chế phế liệu tập trung nhiều nhất ở vùng ven thành phố Biên Hòa và khu vực chung quanh các KCN như Vĩnh Cửu, Long Thành. Ngoài ra, các vùng ven có nhiều hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp trên qui mô nhỏ không phép. Các hoạt động tái chế, tái sử dụng này cũng bao gồm một phần là các loại CTNH lẫn lộn trong chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp như bao bì, thùng chứa dầu nhớt, dung môi, hóa

chất, và đồ điện-điện tử dân dụng, máy móc thiết bị hư hỏng. Trên thực tế, số lượng cá nhân, hộ gia đình hoạt động trong lĩnh vực này phân bố rải rác trong các khu dân cư là rất lớn và nằm ngoài sự kiểm soát của các cơ quan quản lý nhà nước.

Đối với các doanh nghiệp có chức năng xử lý, hoạt động chủ yếu của họ là phân loại, tái chế, đốt tiêu hủy và hóa rắn, cố định chôn lấp ở nơi qui định. Lò đốt là thiết bị chủ yếu nhằm đốt tiêu hủy. Một số công ty có trang bị hệ thống xử lý nước thải, xử lý dung môi, hệ thống tái sinh chì,... Ngoài ra, doanh nghiệp còn trang bị 1-2 xe nâng để chuyên CTNH lên xe và vào hệ thống xử lý, các thiết bị chưng cất, thiết bị xay, nghiền. Chỉ vài doanh nghiệp có khả năng xử lý nhiều loại CTNH ở cả dạng rắn, dạng lỏng và dạng bùn. Hầu hết doanh nghiệp chỉ xử lý, tái chế CTNH trên qui mô nhỏ hoặc chỉ chuyên về một số loại CTNH nhất định như tái chế thùng phuy đựng dầu, nhớt, dung môi thì chỉ tận thu dầu, nhớt, dung môi sạch hoặc tái chế ở mức độ đơn giản và bán ra thị trường chứ không thực hiện qui trình tái chế từ đầu đến cuối. Những loại CTNH không thể tận thu được thì lưu giữ và chuyển cho một số công ty chuyên xử lý các loại CTNH này. Do năng lực xử lý CTNH còn hạn chế của các doanh nghiệp được cấp phép ở Đồng Nai, nhiều chủ nguồn CTNH ký hợp đồng với các doanh nghiệp xử lý CTNH ở TPHCM. Ngay cả các doanh nghiệp xử lý CTNH ở TPHCM thì hầu hết vẫn là các doanh nghiệp nhỏ, phần lớn các thiết bị xử lý CTNH là được sản xuất trong nước, xử lý chưa triệt để, hiệu quả xử lý chưa cao.

Nguyên tắc chung trong việc xử lý các loại CTNH là tận dụng những thành phần của CTNH có thể tận thu, tái chế qua một số công đoạn. Với những gì không thể tận thu được thì chuyển sang tiêu hủy. Phương pháp tiêu hủy phổ biến hiện nay là đốt, hóa rắn, lưu trữ và chôn lấp. Với những doanh nghiệp có lò đốt thì các loại dầu nhớt, dung môi thải được sử dụng làm nhiên liệu cho lò đốt. Cho đến nay, trên toàn vùng Đông Nam Bộ vẫn chưa có bãi chôn lấp CTNH an toàn. Bảng 2 trình bày các phương pháp xử lý thông dụng đối với các loại CTNH chủ yếu mà các doanh nghiệp xử lý hiện nay.

Bảng 2: Phương pháp xử lý các loại CTNH phổ biến tại các doanh nghiệp

Stt	Loại CTNH	Phương pháp xử lý
1	Bao bì, thùng nhựa, phuy sắt: dính (nhiễm) các thành phần nguy hại	Súc rửa – Tái chế
2	Vật liệu, vật thể mài đã qua sử dụng (sắt đập nhiễm dầu, ba vớ...)	Tẩy sạch dầu – Tái chế
3	Các loại dầu (cặn) thải	Tái chế
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	Đốt tiêu hủy
5	Bùn thải phát sinh từ các hệ thống xử lý nước thải của các hệ thống xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất, các KCN, KCX	Thu hồi – Đốt – Hóa rắn – Chôn lấp
6	Nước thải: axit, bazơ, kim loại nặng, dung môi, sơn, dầu...	Tái chế - Trung hòa – Chưng cất - Đốt
7	Các loại dung môi (cặn) thải	Tái chế-Đốt tiêu hủy

Stt	Loại CTNH	Phương pháp xử lý
8	Hóa chất thải (hết hạn dùng, hư hỏng, kém chất lượng)	Tận dụng – Hóa rắn – Chôn lấp
9	Tro, bụi, than hoạt tính thải	Hóa rắn – Chôn lấp
10	Hợp kim, que hàn, bã chì, xi chì...	Tái chế
11	Pin/acquy chì thải	Tái chế - Hóa rắn – Chôn lấp
12	Bóng đèn huỳnh quang thải	Hóa rắn – Chôn lấp
13	Hộp mực in thải	Tái chế - Đốt
14	Thiết bị, linh kiện điện tử thải	Tái chế - Đốt
15	Thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt các loại côn trùng gây hại	Đốt

Các chuyên gia về môi trường cho rằng đây là các công nghệ đơn giản, máy móc thiết bị chủ yếu sản xuất trong nước nên mức độ xử lý chưa cao. Với công nghệ của các doanh nghiệp xử lý CTNH hiện nay, khả năng ô nhiễm thứ cấp đối với không khí, nguồn nước và đất tại nơi xử lý CTNH và ảnh hưởng bất lợi đến sức khỏe người lao động là rất lớn dù chưa được đánh giá đầy đủ. Tại một số doanh nghiệp xử lý CTNH, quan sát của nhóm nghiên cứu cho thấy: Khói từ các lò đốt xả ra ngoài không khí rất đen và nhiều. Lượng nước thải chứa nhiều hóa chất xả ra ngoài rất lớn. Các thanh CTNH hóa rắn chưa có bãi rác an toàn để chôn lấp nên vẫn còn lưu giữ tại doanh nghiệp. Đây là các nguồn gây ô nhiễm chính cần được tìm hiểu.

5. Một số nhận xét kết luận

Tái chế chất thải rắn, bao gồm cả CTNH, được hình thành từ rất lâu như là một hoạt động sinh kế của người dân. Theo thời gian, khi qui định về công tác bảo vệ môi trường ngày càng chặt chẽ hơn thì các hoạt động tái chế được đầu tư tốt hơn và tuân thủ tốt hơn các qui định của pháp luật. Cụ thể nhất là hoạt động tái chế dầu nhớt, kim loại và thùng phuy. Trước khi Luật Bảo vệ môi trường qui định các điều khoản về quản lý CTNH thì các đơn vị này chỉ hoạt động tự phát. Sau khi Luật Bảo vệ môi trường được tổ chức thi hành thì các cơ sở này dần dần đăng ký hoạt động với cơ quan có chức năng và đầu tư các hệ thống xử lý chất thải phát sinh trong quá trình tái chế.

Tuy nhiên, số lượng các cơ sở hoạt động tái chế CTNH như tái chế dầu nhớt; phục hồi và tái chế thùng phuy; thu hồi, tái chế ắc qui chì, kim loại nhiễm dầu nhớt, các thành phần nguy hại; ...hoạt động hợp pháp¹ chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ so với hoạt động không hợp pháp. Điều này (1) tạo sự cạnh tranh không bình đẳng giữa các doanh nghiệp và (2) gây ô nhiễm môi trường trầm trọng. Ngay cả đối với các doanh nghiệp được cấp phép xử lý, tái chế CTNH hiện nay thì công suất hoạt động còn nhỏ, thiết bị và công nghệ xử lý còn thô sơ, hiệu quả xử lý chưa cao, vẫn còn gây ra ô nhiễm thứ cấp tại nơi xử lý và ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động, do không có công nghệ và thiết bị

¹ Hoạt động hợp pháp là hoạt động có đăng ký với cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

xử lý hiện đại. Các chính sách ưu đãi chưa có tác dụng đáng kể trong việc thúc đẩy đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài, vào lĩnh vực xử lý, tái chế CTNH theo hướng hiện đại.

Về phía cơ quan quản lý nhà nước, dù chính phủ đã ban hành nhiều qui định về quản lý CTNH, việc qui hoạch khu vực xử lý chất thải và đặc biệt là bãi chôn lấp an toàn đối với CTNH vẫn còn chậm; sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng còn chông chéo; công tác triển khai chính sách thiếu hiệu quả, đặc biệt là công tác kiểm tra giám sát. Số liệu thống kê về các nguồn CTNH hiện trạng và công tác dự báo còn thiếu hoặc chưa đạt độ tin cậy cao. Việc phát triển nền công nghiệp xử lý CTNH với các công nghệ hiện đại là một nhu cầu cấp bách để hạn chế các tác động bất lợi đối với môi trường khi nguồn phát thải CTNH đang ngày càng tăng lên với tốc độ phát triển công nghiệp nhanh của Đồng Nai và các tỉnh Đông Nam Bộ nói chung.

Tài liệu tham khảo:

12. BMI. 2010. *Vietnam Consumer Electronics Report*
13. Cục Đầu tư nước ngoài. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2010. <http://fia.mpi.gov.vn/news.aspx?ctl=news&mID=289>
14. Kết quả điều tra khảo sát hoạt động thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải nguy hại tại TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương 2012.
15. Sở Tài nguyên Môi trường Đồng Nai. 2010. “*Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đồng Nai 5 năm (2006-2010)*”

Võ Dao Chi*

Phát triển chăn nuôi và các vấn đề môi trường phát sinh tại các tỉnh Đông Nam Bộ

Tóm tắt

Ngành chăn nuôi tại các tỉnh Đông Nam Bộ có sự phát triển rõ rệt về giá trị và sản lượng qua các năm, và có sự phân hóa theo vùng sinh thái (tập trung chủ yếu ở Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai) với sự chuyên canh gia súc lớn (cụ thể là bò sữa) và heo. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển ấy, các vấn đề môi trường phát sinh, cụ thể bài viết chỉ đề cập đến khí thải (góp phần làm gia tăng hiện tượng nóng lên của trái đất) và chất thải chăn nuôi. Từ thực trạng ấy, bài viết đưa ra một số nhận định về định hướng phát triển chăn nuôi tại vùng Đông Nam Bộ theo hướng chăn nuôi bền vững, trong đó chú trọng nhấn mạnh sự cần thiết của việc củng cố, tạo sự liên kết giữa các bên liên quan dựa trên đặc điểm, điều kiện sinh thái của vùng và vai trò của nông dân trong việc duy trì và phát triển ngành chăn nuôi của vùng.

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Đông Nam Bộ được xem là vùng kinh tế trọng điểm về phía Nam, bao gồm một thành phố và 6 tỉnh: TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Thuận và Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích vùng rộng 2.355.000 ha, với dân số là 14.566,5 ngàn người (số liệu vào năm 2010), trong đó, ngoại trừ thành phố Hồ Chí Minh, đáng chú ý nhất là 3 tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa Vũng Tàu với mật độ dân số dao động vào khoảng 500 người/km². Tuy chỉ chiếm 7,2% diện tích cả nước, đây là vùng có tốc độ phát triển kinh tế vượt bậc so với các vùng khác, đóng góp khoảng gần 40% GDP và 60% ngân sách quốc gia.

Tuy không phát triển bằng lĩnh vực công nghiệp, vốn được xem là chính sách phát triển mũi nhọn của vùng Đông Nam Bộ, lĩnh vực chăn nuôi của vùng cũng là nhóm ngành có sự chuyển biến và phát triển khá rõ rệt cả về quy mô và lẫn giá trị, đứng sau Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Hướng phát triển chăn nuôi của vùng Đông Nam Bộ hiện nay tập trung vào các loại gia súc lớn và heo, theo hướng chuyển dịch từ phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ, manh mún sang chăn nuôi theo kiểu trang trại, trại tập trung và theo định hướng nhu cầu thực tế của thị trường. Tuy nhiên, để theo đuổi mục tiêu phát triển chăn nuôi trong thời gian qua, một số hệ lụy môi trường phát sinh, một phần do hiện tượng thiếu quy hoạch cụ thể đối với các vùng chăn nuôi trọng tâm, sự phát triển của dân số làm cho nhu cầu đất tăng dẫn đến sự chia cắt nhỏ lẻ diện tích chăn nuôi, tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng

* Thạc sĩ, Trung Tâm Nghiên cứu Môi trường, Viện PTBV vùng Nam Bộ.

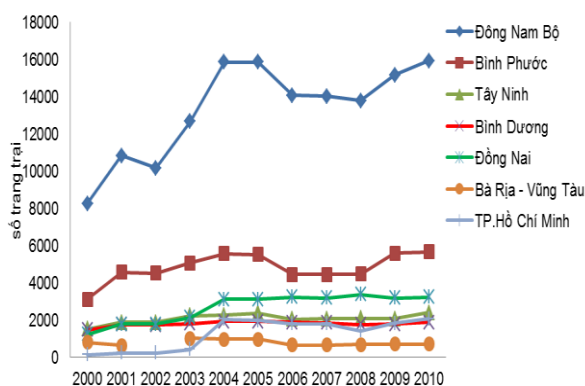
tăng, và sự khó khăn trong việc quản lý và kiểm soát ô nhiễm do hoạt động chăn nuôi gây ra.

Từ các thử thách đặt ra đối với quá trình phát triển chăn nuôi tại vùng Đông Nam Bộ, bài viết đưa ra một số nhận định về định hướng phát triển chăn nuôi trong thời gian sắp tới theo quan niệm phát triển bền vững.

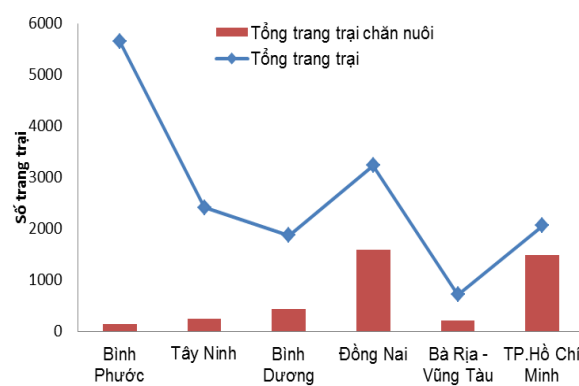
II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI TẠI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Ngành chăn nuôi tại vùng Đông Nam Bộ có sự tăng trưởng nhanh và vượt bậc trong những năm qua, cụ thể số lượng trang trại (Trang trại trồng cây hàng năm; Trang trại trồng cây lâu năm; Trang trại chăn nuôi; và Trang trại nuôi trồng thủy sản) có sự tăng mạnh từ năm 2000 trở về đây, đặc biệt là giai đoạn từ năm 2002- 2004 với số lượng trang trại tăng đột biến, gần như gấp đôi (**Hình 1**). Riêng đối với lĩnh vực chăn nuôi, theo Cục Thống kê, đến năm 2010, cả nước có 23.558 trang trại chăn nuôi, trong đó, khu vực Đông Nam Bộ chiếm 17,35% (4.089 trang trại), trong đó, hai khu vực được xem là chú trọng phát triển chăn nuôi là thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai. Riêng tỉnh Đồng Nai có số lượng trang trại chăn nuôi lớn nhất, khoảng 2.000 trang trại, tuy nhiên, các trang trại chăn nuôi nhỏ lẻ chiếm khoảng 50% (**Hình 2**).

(Nguồn: Tổng hợp từ trang web của Cục Thống kê: <http://www.gso.gov.vn>)



Hình 1. Tình hình phát triển trang trại chăn nuôi của vùng Đông Nam Bộ qua các năm (2000-2010)



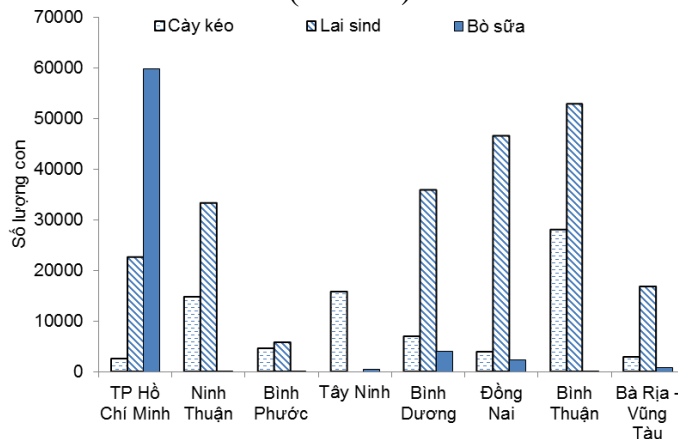
Hình 2. Tổng số lượng trang trại và trang trại chăn nuôi của vùng Đông Nam Bộ năm 2010

Tại Đông Nam Bộ, chăn nuôi gia súc lớn (bò thịt và bò sữa) và heo là hai hướng mục tiêu phát triển ngành chăn nuôi của vùng, với sự phân bố không đồng đều giữa các tỉnh.

Theo số liệu có thể tiếp cận của Cục Chăn Nuôi vào năm 2007, một số đặc điểm khá đặc trưng của ngành chăn nuôi tại vùng Đông Nam Bộ như sau:

Đối với các loài gia súc lớn: tổng số lượng bò ở Đông Nam Bộ chỉ chiếm 12,89% so với cả nước, tuy nhiên, đây là khu vực trọng điểm về chăn nuôi bò sữa theo hướng chuyên canh với số lượng bò sữa chiếm 68,6% tổng lượng bò cả nước, tương ứng với 80,8% lượng sữa sản xuất cho cả nước, tập trung chủ yếu vào thành phố Hồ Chí Minh với xấp xỉ 60,000 con, chiếm 87,84% so với các tỉnh khác. Điều này cho thấy sự hiệu quả của chính sách phát triển chăn nuôi bò sữa theo Quyết định số 167/2001/QĐ-TTg của Chính phủ vào năm 2001, góp phần mang lại một mô hình có hiệu quả kinh tế cao cùng với các

chính sách hỗ trợ tài chính và các chương trình tập huấn kỹ thuật đối với các hộ chăn nuôi. Đối với bò thịt (bò lai sind), tổng đàn của vùng chiếm 12% so với cả nước, tuy nhiên, tập trung vào 3 tỉnh, Bình Thuận, Đồng Nai và Bình Thuận, trong đó cao nhất là tỉnh Bình Thuận với hơn 33.000 con bò (**Hình 3**).

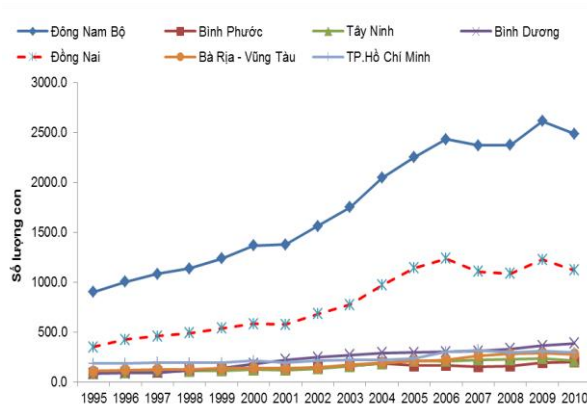


Hình 3. Tổng số lượng bò được nuôi tại các tỉnh Đông Nam Bộ (Nguồn: Tổng Cục Chăn nuôi, 2007)

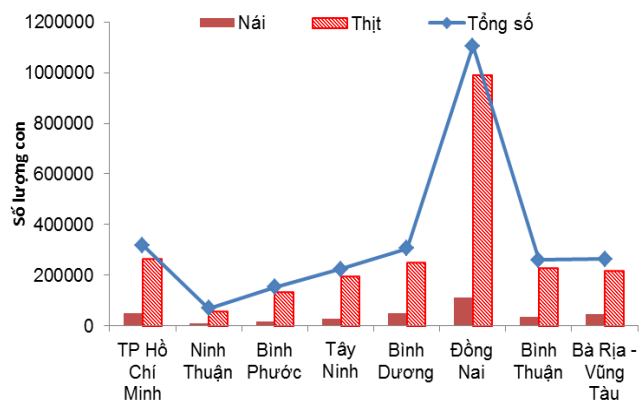
Đối với chăn nuôi heo: Đông Nam Bộ số lượng heo chăn nuôi chiếm 10% so với tổng lượng heo cả nước. Theo **Hình 4**, ngành chăn nuôi heo có sự tăng trưởng nhanh trong vòng 16 năm (1995-2010), tăng gấp 2,5 lần so với năm 1995 với số lượng heo chăn nuôi trên dưới 2.500 ngàn con.

Tương tự như chăn nuôi gia súc lớn, ngành chăn nuôi heo tại các tỉnh Đông Nam Bộ có sự chuyên canh chăn nuôi thể hiện khá rõ rệt khi phân vùng địa lý, chủ yếu tập trung ở tỉnh Đồng Nai, với số lượng heo trên dưới 1.000 ngàn con, chủ yếu là chăn nuôi heo lấy thịt. Ngoài ra, một số tỉnh khác có số lượng con trên dưới 200 ngàn con bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Thuận và Bà Rịa Vũng Tàu (**Hình 5**).

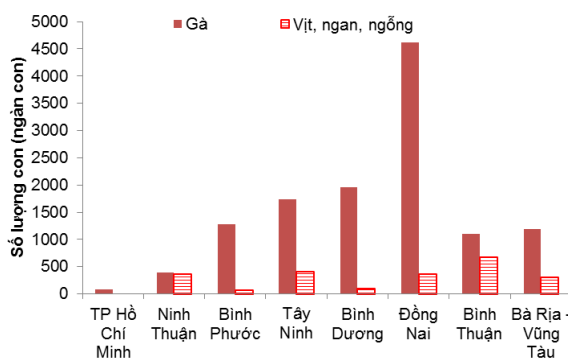
Đối với chăn nuôi gia cầm: So với các vùng kinh tế khác, chăn nuôi gia cầm tại các tỉnh Đông Nam Bộ không đáng kể, chỉ chiếm 6% so với tổng số lượng gia cầm cả nước, chủ yếu chăn nuôi gà (nuôi lấy thịt và trứng). Đồng Nai là khu vực có tổng đàn cao nhất vùng, với 5 triệu con vào năm 2007. Hình thức chăn nuôi gia cầm ở đây chủ yếu theo trang trại lớn, số lượng tập trung.



Hình 4. Sự tăng trưởng số lượng heo chăn nuôi qua các năm (1995-2010)
(Nguồn: Tổng hợp từ trang web của Cục Thông Kê: <http://www.gso.gov.vn>)



Hình 5. Sự phân bố tổng lượng heo chăn nuôi thuộc các tỉnh Đông Nam Bộ năm 2007
(Nguồn: Tổng Cục Chăn nuôi, 2007)



Hình 6. Sự phân bố số lượng gia cầm thuộc các tỉnh Đông Nam Bộ năm 2007
(Nguồn: Tổng Cục Chăn nuôi, 2007)

III. CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG PHÁT SINH TỪ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI

Tuy nhiên, cùng với bước phát triển đáng chú ý của ngành chăn nuôi của các tỉnh Đông Nam Bộ trong thời gian qua, vấn đề ô nhiễm môi trường phát sinh từ hoạt động đó là một trong các thách thức mà vùng kinh tế này đang phải đối mặt. Trong phạm vi nghiên cứu về ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi đối với vấn đề biến đổi khí hậu của vùng, tác giả chỉ đề cập đến 2 vấn đề môi trường tiềm ẩn chính: phân thải động vật và khí thải nhà kính.

Phân thải (chất thải chăn nuôi) được xem là một trong những nguồn gây ô nhiễm chính trong ngành sản xuất nông nghiệp (MARD, 2005). Dựa trên số lượng gia súc và heo được thống kê vào năm 2007 của Cục Chăn Nuôi, có thể ước tính tổng lượng chất thải chăn nuôi phát sinh tại vùng Đông Nam Bộ hơn 6 triệu tấn phân mỗi năm (**Bảng 10**), trong đó, đáng chú ý nhất là hai hoạt động chăn nuôi bò và heo với nguy cơ gây ô nhiễm cục bộ cao, tập trung ở khu vực phía Đông thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bình Thuận.

Bảng 10. Khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh ước tính vào năm 2007

STT	Loại vật nuôi	Tổng số đầu con năm 2007 (ngàn.con)	Chất thải rắn bình quân (kg/con/ngày)	Tổng chất thải rắn/năm (ngàn.tấn)
1	Bò	867.329	10	3165.75
2	Trâu	80.68	15	441.72
3	Lợn	2698.274	2.5	2462.18
Tổng cộng				6069.65

(Nguồn: Tổng hợp từ trang web của Cục Thông Kê: <http://www.gso.gov.vn>)

Ba phương thức chủ yếu được sử dụng để xử lý chất thải chăn nuôi hiện nay tại các tỉnh Đông Nam Bộ là sử dụng làm phân bón, làm thức ăn cho cá và xử lý bằng hầm biogas. Tuy nhiên, hiện nay, tình trạng chăn nuôi nhỏ lẻ vẫn đang tồn tại tại các tỉnh Đông Nam Bộ, phân thải động vật chủ yếu được vận chuyển trực tiếp từ chuồng nuôi ra ngoài đồng ruộng dùng làm phân bón cho cây trồng mà không được xử lý qua các khâu xử lý trung gian, một số hộ còn thải trực tiếp ra kênh rạch, gây ảnh hưởng chất lượng nước nghiêm trọng. Đối với các trang trại chăn nuôi tập trung, tuy có sự coi trọng xử lý chất thải chăn nuôi hơn so với các hộ nhỏ lẻ, một số sự cố môi trường vẫn xảy ra, gây hậu quả nghiêm trọng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của dân cư sống xung quanh như sự cố Công ty TNHH San Miguel Pure Foods VN vào năm 2009 là một ví dụ điển hình¹.

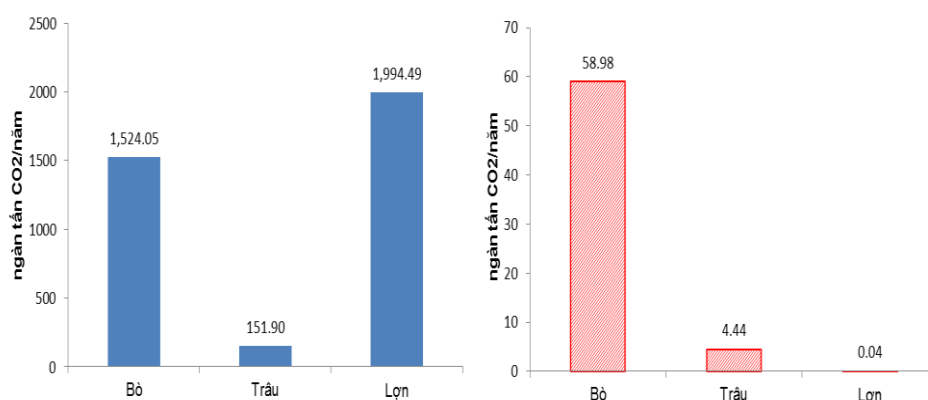
Đối với chăn nuôi gia cầm, theo Nông nghiệp Việt Nam, tháng 06/2012, tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có khoảng 55% đàn gia cầm (tổng đàn gần 3 triệu con) và 37% đàn heo (tổng đàn khoảng 300.000 con) được nuôi ở quy mô trang trại. Qua khảo sát của ngành chuyên môn, hầu hết các cơ sở chăn nuôi ở Bà Rịa – Vũng Tàu không sử dụng chế phẩm sinh học trong hoạt động sản xuất. Toàn bộ lượng phân thải ra từ vật nuôi chỉ được thu gom định kỳ và xuất bán cho các cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ, hoặc bán ngay cho các hộ dùng làm phân bón cho các loại cây trồng.

Bên cạnh các nguy cơ gây ra bởi chất thải chăn nuôi, khí thải từ hoạt động chăn nuôi (bao gồm hình thức trực tiếp và gián tiếp) là một trong các nguyên nhân chính gây ra hiệu ứng nhà kính. Trong đó, khí thải có chứa methane (CH₄) được xếp vào nhóm khí nhà kính, tồn tại trong khí quyển dao động từ 9-15 năm. Methane có khả năng hấp thụ nhiệt gấp 21 lần so với lượng khí carbon dioxide (CO₂) trong khoảng thời gian 100 năm. Đây là loại khí phát sinh chủ yếu từ các hoạt động chăn nuôi, đặc biệt quá trình tạo khí diễn ra mạnh mẽ khi được hình thành từ quá trình lên men kỵ khí trong dạ dày, đặc biệt ở các loại động vật nhai lại (Theo EPA). Theo phương pháp tính toán của IPCC 2005,

¹ Công ty chuyên sản xuất thức ăn gia súc và chăn nuôi heo với 06 trại nuôi heo với số lượng khoảng 68.000 con, hằng ngày xả ra môi trường khoảng 3.000m³ nước thải. Sự cố xảy ra do một hồ sinh học có diện tích 7,7ha, dung tích 233.010m³ trong quy trình xử lý nước thải của bị bể bờ bao một đoạn dài hơn 20m, khiến toàn bộ nước thải trong hồ này tràn ra sông Thị Tính (một nhánh của sông Sài Gòn và có chiều dài khoảng 20km). Theo Báo Tuổi trẻ, ngày 28/07/2009.

với tổng đàn bò hơn 8600 ngàn con và đàn heo hơn 2600 ngàn con, hoạt động chăn nuôi tại Đông Nam Bộ ước tính hằng năm phát thải khoảng 3600 ngàn tấn CO₂/năm (**Hình 7**). Trong đó, đối với nguy cơ từ chất thải chăn nuôi, sự lên men kỵ khí do hoạt động thải bỏ chất thải vào môi trường có thể dẫn đến lượng khí này cao gấp nhiều lần so với ước tính phía trên, chủ yếu từ hai hoạt động chăn nuôi bò và lợn. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, sự ô nhiễm không khí có thể xảy ra cục bộ ở các tỉnh có mật độ chăn nuôi cao, như Đồng Nai, Bình Dương, Bình Thuận (đối với hoạt động chăn nuôi heo), và thành phố Hồ Chí Minh (đối với hoạt động chăn nuôi bò sữa).

Ngoài ra, theo Hình 7, hoạt động chăn nuôi bò còn tiềm ẩn nguy cơ phát thải khí thải nhà kính methane từ chính quá trình nhai lại của động vật nhai lại so với các loài vật nuôi khác. Đây là lượng khí không thể tránh khỏi khi đặt mục tiêu phát triển chăn nuôi bò và bò thịt trong chính sách phát triển của vùng kinh tế này.



Hình 7. Ước tính khí methane phát sinh do phân hủy chất thải chăn nuôi (bên trái) và bản thân của vật nuôi (bên phải)

IV. QUAN NIỆM CHĂN NUÔI BỀN VỮNG

Suy thoái môi trường là hiện tượng không thể tránh khỏi trong định hướng phát triển chăn nuôi tại Đông Nam Bộ. Thử thách lớn đặt ra đối với ngành chăn nuôi của vùng là tính bền vững trong quá trình phát triển, được xem là định hướng trọng điểm trong chính sách của chính phủ Việt Nam. Theo quan điểm của TAC/CGIAR (Ban cố vấn kỹ thuật thuộc nhóm chuyên gia quốc tế về nghiên cứu nông nghiệp) cho rằng phát triển bền vững trong lĩnh vực nông-lâm-ngư, trong đó bao hàm ngành chăn nuôi là “*Nông nghiệp bền vững phải bao hàm sự quản lý thành công tài nguyên nông nghiệp nhằm thoả mãn nhu cầu của con người đồng thời cải tiến chất lượng môi trường và gìn giữ được tài nguyên thiên nhiên*”. Hay nói một cách, nông nghiệp bền vững cần phải bao hàm các mặt: (1) Khai thác sử dụng hợp lý nhất tài nguyên thiên nhiên hiện có để thoả mãn nhu cầu ăn ở của con người; (2) Gìn giữ chất lượng tài nguyên thiên nhiên cho các thế hệ sau; (3) Tìm cách bồi dưỡng tái tạo năng lượng tự nhiên thông qua việc tìm các năng lượng thay thế, nhất là năng lượng sinh học (chu trình sinh học) (Tham khảo Viện Chăn Nuôi Việt Nam, 2009).

Dựa trên quan niệm của FAO vào năm 1991¹, vấn đề đặt ra đối với ngành chăn nuôi nói chung và vùng Đông Nam Bộ nói riêng đó là sự phát triển cần phải gắn liền với ba mục tiêu chính: kinh tế bền vững, xã hội tiếp nhận và môi trường không suy thoái. Tính bền vững kinh tế thể hiện ở chỗ cân cân giữa nhu cầu và khả năng cung ứng sản phẩm chăn nuôi cần phải cân bằng, và quá trình sản xuất nên gắn liền với nhu cầu thực tế của thị trường. Bên cạnh đó, tính hiệu quả trong hoạt động chăn nuôi cần phải xem xét trong hệ thống chăn nuôi bền vững, với sự liên kết khá chặt chẽ giữa các nhóm liên quan: nhóm sản xuất, nhóm tiêu dùng, nhóm quản lý và nhóm nghiên cứu. Ở đây, sự liên kết bao hàm cả sự trao đổi thông tin giữa các nhóm và thậm chí của các thành viên trong nhóm, nhằm tạo ra sự hợp lý trong sự chuỗi trao đổi vật chất trong hệ thống một cách hiệu quả nhất. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, các chi phí môi trường cần được định giá trong tính toán hiệu quả kinh tế khi áp dụng một mô hình.

Mục tiêu xã hội thể hiện ở chỗ vai trò của nông dân và tính quan trọng của họ trong hệ thống chăn nuôi bền vững và cần phải cân nhắc kỹ lợi ích đạt được của người nông dân trong các chính sách phát triển chăn nuôi của vùng. Tính phù hợp với điều kiện và đặc điểm đặc trưng của dân cư sinh sống cần nên được xem xét trong quá trình phát triển. Chẳng hạn như hình thức chăn nuôi nông hộ, một số quan niệm gần như bài trừ kiểu chăn nuôi này bởi năng suất thấp và các nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, tuy nhiên, chúng ta cũng không thể phủ nhận tính tích cực của kiểu chăn nuôi này có vai trò như thế nào đối với hộ nông dân, như tính phù hợp về khả năng tài chính và trình độ (tri thức bản địa) đối với các nông hộ nhỏ nhằm tạo ra sự khép kín trong trồng trọt và chăn nuôi, cho phép tận dụng các phế phẩm nông sản và sử dụng tốt hơn các giống địa phương thích nghi tốt với điều kiện sinh thái. Chính vì vậy, tạo ra sự cân bằng dựa trên sự phân tích các đặc điểm xã hội, nhu cầu của cộng đồng tại địa phương, cũng như tăng cường vai trò và tính chủ động và quyền quyết định của nông dân trong các chương trình phát triển chăn nuôi là cần thiết.

Một vấn đề môi trường do hoạt động chăn nuôi gây ra liên quan đến sự nóng lên trái đất là hiện tượng phát thải khí nhà kính. Chính vì vậy, trong một số mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững hiện nay, vấn đề sử dụng năng lượng hiệu quả đã và đang được quan tâm và nhấn mạnh, cụ thể các hoạt động chăn nuôi cần có sự thay thế việc sử dụng năng lượng hóa thạch bằng các nguồn năng lượng mới. Đối với vùng Đông Nam Bộ, do đặc điểm chăn nuôi chuyên canh nên lượng khí thải phát sinh khá lớn. Tuy nhiên, khi nhìn nhận ở khía cạnh tài nguyên, nguồn khí thải lại mang tiềm năng năng lượng tái tạo nếu được chuyển đổi bằng các biện pháp kỹ thuật hợp lý, góp phần tăng nguồn thu nhập cho người dân gián tiếp bằng cách giảm chi phí cho hoạt động đốt nhiên liệu từ trước đến nay. Ngoài ra, sự ô nhiễm môi trường do hoạt động thâm canh của ngành chăn nuôi gây ra như sự mất cân bằng dinh dưỡng trong chu trình sinh địa hóa, sự tích tụ các hoá chất độc hại từ việc sử dụng quá mức cần thiết thuốc thú y, thuốc trừ sâu cần phải được kiểm

¹ Phát triển bền vững trong lĩnh vực nông lâm ngư là bảo tồn đất đai, nguồn nước, các nguồn di truyền động thực vật, là môi trường không suy thoái, kỹ thuật phù hợp, kinh tế phát triển và một xã hội chấp nhận được (FAO, 1991)

soát. Bên cạnh đó, hoạt động tận dụng, tái chế, tái xử lý chất thải chăn nuôi và phế phẩm nông nghiệp cần được đẩy mạnh, từ đó hình thành mới hoặc củng cố mô hình sản xuất mới, phụ trợ lại sự phát triển của ngành chăn nuôi.

V. KẾT LUẬN

Nhìn chung, Đông Nam Bộ là vùng có ngành chăn nuôi có sự chuyển biến và phát triển khá rõ rệt cả về quy mô và lẫn giá trị, đặc biệt tập trung chủ yếu vào gia súc lớn (cụ thể là bò sữa) ở Thành phố Hồ Chí Minh và heo ở Đồng Nai. Tuy nhiên, sự phát triển chăn nuôi đồng nghĩa với các phát sinh ô nhiễm môi trường, đặc biệt là khí thải nhà kính do hoạt động chăn nuôi gia súc lớn (bò thịt và bò sữa) gây ra, góp phần vào hiện tượng trái đất nóng lên. Chính vì vậy, bài viết đưa ra một số nhận định sơ bộ về định hướng phát triển chăn nuôi của vùng Đông Nam Bộ dựa trên quan điểm chăn nuôi bền vững, trong đó nhấn mạnh sự cần thiết của việc củng cố, tạo sự liên kết giữa các bên liên quan dựa trên đặc điểm, điều kiện sinh thái của vùng và vai trò của nông dân trong việc duy trì và phát triển ngành chăn nuôi của vùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. MARD. 2011. *Bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020*. Tải tại <environment.mard.gov.vn/upload/20/baocao/27-09-2011_cnty.doc>
2. Lê Viết Ly. 2009. *Phát triển chăn nuôi bền vững ở Việt Nam*. Viện Chăn Nuôi Việt Nam. Tải tại <http://www.vcn.vnn.vn/Main.aspx?MNU=1069&chitiet=9964&Style=1&search=XX_SEARCH_XX>
3. Bùi Nguyễn. 2012. *Xử lý môi trường chăn nuôi: "Đau đầu" trước 8,5 triệu hộ chăn nuôi nhỏ lẻ*. Nông Nghiệp Việt Nam (Báo online). Tải tại <<http://nongnghiep.vn/nongnghiepvn/72/1/1/91261/xu-ly-moi-truong-chan-nuoi-dau-dau-truoc-85-trieu-ho-chan-nuoi-nho-le.aspx>>
4. <http://www.gso.gov.vn>
5. <http://www.epa.gov/methane/index.html>
6. <http://www.cucchannuoi.gov.vn/Statistical.aspx>

Trần Kim Phượng*

Nâng cao nhận thức kinh tế khoáng sản - góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ

Tóm tắt

Để nâng cao nhận thức về kinh tế khoáng sản, góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ, báo cáo gồm 3 phần.

1. Xác định tiềm năng đối với những khoáng sản ưu thế trong vùng, đó là than bùn, sét gạch ngói, caolin, vật liệu xây dựng nhẹ keramzit, puzolan và nước khoáng.

2. Khai thác khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường đòi hỏi phải đổi mới công nghệ, tạo ra những sản phẩm xanh thân thiện với môi trường như không nên sử dụng than bùn làm chất đốt, mà sử dụng làm phân bón và các chế phẩm sinh học có hoạt tính cao, sử dụng caolin ở dạng caolin vô định hình (metakaolin) để làm phụ gia xi măng, sử dụng puzolan từ bazan bọt, là nguyên liệu đặc trưng nhất trong vùng để sản xuất gạch mác cao trong xây dựng nhà nhiều tầng.

3. Kinh tế khoáng sản và sự phát triển bền vững, đề xuất chương trình nghiên cứu gồm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn từ năm 2012 – 2015 tiến hành lập các bản đồ địa chất khoáng sản và kinh tế khoáng sản vùng Đông Nam Bộ tỷ lệ 1/100 000 và tiến hành thí nghiệm công nghệ chế tạo một số sản phẩm từ các khoáng sản ưu thế trong vùng.

- Giai đoạn 2 từ năm 2016 – 2020, tiến hành lập báo cáo Tiềm khả thi cho các dự án khai thác chế biến khoáng sản như xây dựng các nhà máy sản xuất, chế biến than bùn, sản xuất gạch ngói, vật liệu xây dựng nhẹ, gạch không nung mác cao và nước khoáng, nước giải khát.

Kết quả của Chương trình nghiên cứu này sẽ cung cấp cơ sở dữ liệu cho các dự án trọng điểm quốc gia, liên kết kinh tế vùng và lập quy hoạch khai thác chế biến khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ.

Vùng Đông Nam Bộ có diện tích 23.577,2 km² và với dân số 14.025.507 người (2009), là vùng kinh tế năng động nhất của cả nước, đóng góp hơn 2/3 ngân sách quốc gia hàng năm. Tuy nhiên con số đó còn lớn hơn nhiều, nếu nhận thức kinh tế khoáng sản được nâng cao, hệ thống cân đối “Tiềm năng tài nguyên – Nhu cầu tiêu thụ – Trình độ công

* Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản, Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đường Chiến thắng, Hà Đông, Hà Nội
ĐT: 01652 750 584
Email: phuongicf@gmail.com

nghệ” được xác lập, khai thác khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

I. Tiềm năng khoáng sản

Đông Nam Bộ là vùng chuyển tiếp giữa cao nguyên Di Linh (Lâm Đồng) với đồng bằng Cửu Long, cũng là vùng chuyển tiếp giữa bán đảo Đông Dương với Thái Bình Dương. Do đó, ở đây hội tụ đủ các yếu tố địa hình gồm đồi núi, đồng bằng, sông hồ, vũng vịnh và các đảo.

Về mặt địa kiến tạo, thuộc khu vực miền nền, nên ít chịu ảnh hưởng của các tai biến động đất, sóng thần, sụt lở núi. Đứt gãy Vàm Cỏ Đông – sông Sài Gòn đóng vai trò phân đới cấu trúc giữa đới Đà Lạt và đới Cần Thơ. Đới có chiều rộng 50 km, kéo dài 280 km theo hướng Đông Bắc – Tây Nam, gồm 3 đứt gãy chính, chạy dọc theo thung lũng sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn và sông Đồng Nai, tạo nên địa hình dạng bậc thang, thấp dần thấp dần từ Đông Bắc về Tây Nam. Thực chất đới đứt gãy này là đứt gãy phân nhánh, đi kèm với đứt gãy sông Hậu, đã ngừng hoạt động vào cuối đại Tân sinh (Kainozoi). Thêm lục địa thuộc các bồn trũng Cửu Long và Nam Côn Sơn có địa hình dốc thoải, trong đá móng granit nứt nẻ có chứa dầu mỏ và khí thiên nhiên, là nguồn khoáng sản nhiên liệu - năng lượng rất quan trọng.

Các thành tạo địa chất trong vùng chủ yếu là trầm tích trẻ, thuộc đại Tân Sinh (Kainozoi), gồm cát cuội sỏi và các thành tạo bờ rói. Có 6 loại đất chính là: feralit, đất phù sa, đất bazan, đất xám trên phù sa cổ, đất mặn và đất phèn, trong đó loại đất xám trên phù sa cổ chứa nhiều khoáng sản như than bùn, sét, cao lin và cát cuội sỏi làm vật liệu xây dựng.

Vùng Đông Nam Bộ có các sông lớn như hệ thống sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Thị Vải. Sông Sài Gòn và sông Thị Vải là nơi tập trung các cảng chính của khu vực như cảng Sài Gòn, cảng Cái Mép, cảng Thị Vải, v.v.

Tài nguyên khoáng sản trong vùng gồm các loại chính như sau:

1. Than bùn: Các tầng trầm tích chứa than bùn tuổi Holocen (cách đây 6000 – 7000 năm) được hình thành trong các đầm lầy ngọt và đầm lầy ngập mặn.

Than bùn đầm lầy ngọt thuộc kiểu thung lũng trước núi, do các thực vật sống trong môi trường nước ngọt phân huỷ tạo thành. Đó là những mỏ than bùn nằm trong vùng chuyển tiếp giữa vùng núi với đồng bằng, chủ yếu trong các thung lũng sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn, sông Bé và sông Đồng Nai. Dọc theo lưu vực các con sông đang hoạt động hoặc sông cổ, hình thành những vùng đất thấp, được gọi là bưng sau đê. Chúng được bao quanh bởi các đê tự nhiên và các vách cao của thung lũng. Dần dần bưng sau đê bị khép kín tạo thành các hồ nước nông và sau trở thành các vùng đầm lầy ẩm ướt có thực vật phát triển phong phú và bị vùi lấp tạo thành than bùn. Kiểu than bùn này có quy mô trữ lượng không lớn, nhưng thể hiện ở nhiều nơi như các mỏ Tân Ba (huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương), Long Hưng (tỉnh Đồng Nai), Trí Bình, Long Chử, Súc Khuất, Ninh Điền, Hòn Nội, An Thành (tỉnh Tây Ninh), Láng Le (huyện Bình

Chánh, Tp Hồ Chí Minh). Đã xác định được 25 mỏ và điểm than bùn phân bố trên diện tích 2480 ha, với tổng trữ lượng 13,9 triệu tấn.

Than bùn đầm lầy ngập mặn là các đầm lầy cửa sông, đầm lầy ven biển dọc theo bờ biển hiện tại và ngập triều hàng ngày. Tiêu biểu cho loại đầm lầy này là rừng Sác ở huyện Cần Giờ (TP Hồ Chí Minh). Hệ thống rễ của thảm thực vật rừng ngập mặn đã bẫy lại các hạt sét và các vật liệu hữu cơ làm cho đầm lầy trở thành một loại trầm tích giàu chất hữu cơ. Đôi nơi do sự tích lũy dồi dào chất hữu cơ đã hình thành các đầm than bùn rộng lớn, chiều dày lớp than bùn đạt từ 4,5 - 6,0 m.. Loại than bùn này giàu chất hữu cơ dưới dạng rễ, thân, cành, lá do rừng ngập mặn cung cấp. Thực vật chủ yếu gồm Mắm, Đước, Bần, Vẹt, Dừa nước, Chà là v.v. Than bùn đầm lầy ngập mặn có ở Bà Rịa, Vũng Tàu, Cần Giờ, quy mô trữ lượng lớn (phân bố trên diện tích gần 7.000 ha với tổng trữ lượng khoảng 110 triệu tấn), nhưng chất lượng thấp do lẫn nhiều sét và cát, ít có giá trị sử dụng.

2. Sét gạch ngói: các loại sét có thể sử dụng để sản xuất gạch ngói rất phong phú, gồm nhiều kiểu nguồn gốc khác nhau. Đã đăng ký được 190 điểm sét gạch ngói với tổng tài nguyên dự báo là 1865 triệu m³, gồm sét trong trầm tích Neogen 1099 triệu m³, sét trong trầm tích Đệ tứ 606 triệu m³ và sét có nguồn gốc phong hóa 160 triệu m³, phân bố tập trung ở các vùng như Chơn Thành (tỉnh Bình Phước), Bến Cát và Tân Uyên (tỉnh Bình Dương), Phước Tân (tỉnh Đồng Nai) và Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh).

3. Caolin: rất phong phú loại sét caolinit màu xám sáng và đã được sử dụng để sản xuất đồ gốm từ thế kỷ 17, với làng nghề Cây Mai nổi tiếng ở TP Hồ Chí Minh. Các mỏ caolin phân bố rộng ở Bình Dương, Đồng Nai và Tây Ninh, chiếm diện tích trên 10 000 km² trong “phù sa - cổ” tuổi Neogen – Pleistocen ở rìa phía đông lưu vực sông Đồng Nai. Caolin và sét là sản phẩm phong hoá của đới sialit tác dụng lên lớp bồi tích giàu khoáng alumosilicat. Kiểu phong hóa này trước đây được một số nhà địa chất gọi là “phong hoá tẩy màu” hoặc “phong hóa thấm đọng”, phát triển trên nền đất xám.. Chiều dày của lớp caolin thường từ 3 - 5 m. Caolin sau khi lọc qua rây 0,1 mm có hàm lượng nhôm (Al₂O₃) 10 – 12% và hàm lượng sắt (Fe₂O₃) 1 – 2%. Caolin ở vùng Đông Nam Bộ có trữ lượng đáng kể (đã đăng ký được hơn 40 mỏ và điểm quặng với trữ lượng khoảng 115 triệu tấn), nhưng chất lượng trung bình, hạn chế khả năng sử dụng. Caolin được cung cấp cho nhiều lò gốm sứ địa phương và các nhà máy sản xuất sứ vệ sinh, gạch ceramic ở các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và TP Hồ Chí Minh. Mặc dù hàm lượng sắt cao hơn các loại sét sử dụng cho mục đích này, nhưng sản phẩm cuối cùng rất tinh xảo, nhờ bàn tay khéo léo của những thợ thủ công tài hoa. Sản phẩm sứ gốm đã được xuất khẩu đến nhiều nước trên thế giới.

4. Vật liệu xây dựng nhẹ (keramzit): Các mỏ sét trương nở phát hiện được trong trầm tích Jura ở các tỉnh Đồng Nai và Bình Dương có khả năng sản xuất cấu kiện bê tông nhẹ (keramzit hoặc haydit) với tỷ trọng từ 500 – 800 kg/m³.

Theo khả năng trương nở khi nung nhanh ở nhiệt độ từ 1200 – 1250°C, sét trương nở có thể được phân chia thành 3 nhóm:

- Sét trương nở tốt, có hệ số trương nở (K) lớn hơn 3,5 lần, tương ứng với tỷ trọng (g) dưới 450 kg/m^3 .

- Sét trương nở trung bình, có hệ số trương nở (K) từ 2,5 – 4 lần và có tỷ trọng từ $450 - 750 \text{ kg/m}^3$.

- Sét trương nở yếu, có hệ số trương nở 1,35 – 2,5 lần và tỷ trọng từ $500 - 800 \text{ kg/m}^3$.

Mỏ sét Vĩnh Hải ở huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai có diện tích 56 ha, với chiều dày lớp sét trương nở 3 - 4 m. Nhiệt độ nở của sản phẩm từ $1230 - 1250^\circ\text{C}$, với hệ số nở từ 3,04 – 5,4 lần, trung bình 5 lần và tỷ trọng từ $0,52 - 0,47 \text{ g/cm}^3$. Trữ lượng được đánh giá sơ bộ khoảng 8 triệu m^3 .

Mỏ sét Trung Thành ở huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, phân bố trên diện tích 65 ha. Vật liệu trương nở là các lớp sét xen kẽ màu xám, có độ dày 5 - 6 m. Ở khoảng nở thích hợp từ $1200 - 1250^\circ\text{C}$, sản phẩm có hệ số trương nở từ 3,97 đến 5,70 lần, tỷ trọng $0,52 - 0,47 \text{ g/cm}^3$.

Việc phát hiện các mỏ sét trương nở ở các tỉnh Đồng Nai và Bình Dương, có chất lượng tốt và trữ lượng lớn đã mở ra triển vọng sản xuất các cấu kiện bê tông nhẹ để xây dựng nhà nhiều tầng trên nền đất yếu ở vùng Đông Nam Bộ, TP Hồ Chí Minh và đồng bằng Cửu Long.

Ở tỉnh An Giang (vùng Tây Nam Bộ) để sản xuất các cấu kiện bê tông nhẹ, đã sử dụng metakaolin được sản xuất từ đá phiến sét giàu caolinit, được gọi là đất Tà Pạ. Ngoài ra, các nhà sản xuất ít dùng cát, mà thay bằng metakaolin rất nhẹ, được sản xuất từ đá phiến sét và sét trương nở (bentonit). Do có nguồn nguyên liệu cực kỳ phong phú này (có diện tích phân bố khoảng 4000 km^2 , chiều dày trung bình 6- 8 m ở các tỉnh An Giang và Hậu Giang), An Giang có ưu thế trong chế tạo nguyên vật liệu để sản xuất cấu kiện bê tông nhẹ, mà hiện nay Việt Nam còn phải nhập khẩu.

5. Phụ gia khoáng puzolan: bao gồm puzolan thiên nhiên, tro bay và xỉ lò cao được sử dụng rất rộng rãi trên thế giới nhằm nâng cao đặc tính của bê tông như giảm hiệu ứng nhiệt, tăng độ bền, kéo dài tuổi thọ, đảm bảo sự an toàn trong quản lý và sử dụng các công trình lớn. Phụ gia khoáng cũng được sử dụng trong sản xuất xi măng hỗn hợp nhằm tạo ra xi măng bền sulfat và clorit trong môi trường nước biển. Trong sản xuất vật liệu không nung, việc sử dụng phụ gia khoáng puzolan đã tạo nên các loại gạch có cường độ cao hơn hẳn so với loại gạch từ đất sét nung, sản xuất theo phương pháp thủ công truyền thống.

Nguồn nguyên liệu puzolan thiên nhiên ở Việt Nam rất phong phú, đã phát hiện được ở nhiều địa phương ở phía Bắc, khu vực miền Trung và ở miền Nam. Ở các tỉnh phía Nam, puzolan là loại hình khoáng sản không kim loại phổ biến ở Tây Nguyên, liên quan chặt chẽ với các thành tạo phun trào bazan. Đã phát hiện được puzolan trong các thành hệ, bao gồm: bazan bọt, bazan vi lỗ, bazan bán phong hóa và đất laterit ở các tỉnh như Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng. Ngoài ra, ở các tỉnh ven biển Nam

Trung Bộ và một số tỉnh vùng Đông Nam Bộ như Bình Thuận, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu cũng đã phát hiện được puzolan.

Ở một số vùng ở Buôn Mê Thuật, Pleycu, Ba Tơ (Quảng Ngãi) Gia Quy (Bà Rịa - Vũng Tàu), Xuân Lộc (Đồng Nai) thường có các hòng núi lửa trẻ, từ đó có các thành tạo bazan bọt, là loại bazan điển hình trên thế giới, Chiều dày các lớp từ 1 - 3 m, có nơi dày hàng chục met, rộng vài trăm met đến vài kilomet và kéo dài từ 1 đến hơn 10 km., quy mô trữ lượng lớn, điều kiện khai thác rất thuận lợi. Lớp phủ bazan Xuân Lộc – Xuyên Mộc (Đồng Nai – Bà Rịa-Vũng Tàu) có diện tích khoảng 2000 km². Đặc điểm của puzolan phong hóa từ loại bazan này là độ hút vôi cao, ôxit magiê (MgO) ít nên có sức dính kết lớn, hàm lượng SO₃ thấp do đó không ảnh hưởng đến sự phá huỷ kết cấu của bê tông, đạt được yêu cầu sản xuất xi măng thủy lực.

Puzolan Gia Quy ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, có hoạt tính hút vôi 110 mg CaO/g thuộc loại có chất lượng tốt nhất ở nước ta, chỉ đứng sau puzolan Chư Mga ở Đắk Lắk (122 mg CaO/g) và Chư Xê ở Gia Lai (118 mg CaO/g) đã được khai thác và nghiền tại nhà máy có các trang thiết bị tự động, được sử dụng làm phụ gia xi măng Portland với tỷ lệ 18%. Xi măng puzolan có nhãn hiệu “Sao Mai PCB – 30” có chất lượng rất tốt. Puzolan được khai thác ở Bà Rịa cũng đã được Tập đoàn Sông Đà sử dụng trong xây dựng đập của Nhà máy thủy điện Pleikrong (tỉnh Gia Lai) đạt hiệu quả rất tốt, đáp ứng số lượng, chất lượng và yêu cầu đề ra.

Ở tỉnh Đồng Nai, puzolan đã phát hiện được ở nhiều nơi như ở huyện Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc và Long Thành, trong đó một số mỏ đã được đánh giá sơ bộ về chất lượng, như puzolan Xuân Lộc có độ hút vôi 90 – 102 mg CaO/ g, mỏ Sác Lu ở huyện Thống Nhất có độ hút vôi từ 81,95 – 98,63 mg CaO/g. Tại vùng núi lửa Sác Lu gặp bazan màu xám sáng có hàm lượng kiềm rất cao (đôi nơi đến 11%) và thành phần hoàn toàn khác với đá vây quanh.

6. Các loại nước khoáng, nước nóng: ở vùng Đông Nam Bộ đã phát hiện và đánh giá nhiều nguồn nước khoáng, nước nóng có nguồn gốc khác nhau.

6.1. Nước khoáng carbonic phân bố trên một vùng rộng lớn ở các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. Hàm lượng CO₂ trong nước thường gặp 800 – 1000 mg/l, không ít nguồn đạt từ 2000 – 3000 ml/g và có thể còn cao hơn nữa như nước khoáng ở lỗ khoan TV 19 ở Phúc Lễ (Bà Rịa – Vũng Tàu) có độ khoáng hóa 10 060 mg/l. Các nguồn nước khoáng carbonic thường xuất lộ dọc theo các đứt gãy trong các thành tạo macma ở những vùng có các núi lửa trẻ hoạt động. Tại đó khí CO₂ hình thành do quá trình biến chất nhiệt được đưa vào nước, tạo nên loại nước khoáng giàu CO₂. Đó chính là nguyên nhân phân bố rộng rãi loại nước khoáng này ở Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ, là phần lãnh thổ đã trải qua hoạt động địa chất mãnh liệt trong đại Trung sinh (Mezozoi) và cả Tân sinh (Kainozoi), được các nhà địa chất khoáng định là “tỉnh nước khoáng carbonic” với các nguồn tiêu biểu như Suối Nghê (Châu Đức, Bà Rịa – Vũng Tàu) có độ khoáng hoá 3834 mg/l, suối Nho (Đồng Nai), độ khoáng hóa 1076 mg/ l. Đây là loại nước khoáng quan trọng nhất trong

vùng do sự phong phú và ý nghĩa sử dụng đa dạng. Những nguồn nước khoáng này có cùng đặc điểm và tính chất như nước khoáng Vĩnh Hảo ở tỉnh Bình Thuận.

6.2. Nước khoáng silic: Các nguồn nước khoáng silic phân bố chủ yếu ở những miền uốn nếp với sự phân bố rộng rãi đá macma và biến chất. Trong điều kiện nhiệt độ cao, quá trình phân hủy các aluminosilicat từ các đá vây quanh diễn ra mạnh. Kết quả là nước được làm giàu bởi các hợp chất silic. Chính vì vậy mà các nguồn nước khoáng silic thường có nhiệt độ cao và hàm lượng silic trong nước có chiều hướng tăng theo nhiệt độ.

Trong tổng số 299 nguồn nước khoáng đã được đăng ký trong cả nước, đã chọn được 90 nguồn quan trọng, trong đó vùng Đông Nam Bộ có 6 nguồn là: Bình Châu, (hiện đang được khai thác), Suối Nghệ, Phúc Lễ, Láng Dàn, (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Suối Nho (Đồng Nai) và Đồng Phú (Bình Phước). Ở tỉnh Đồng Nai, tài nguyên nước khoáng bao gồm nước khoáng – nóng ở Phú Lộc và Kay, nước khoáng magiê – bicarbonat ở suối Nho, nước khoáng siêu nhạt ở Tam Phước và Nhơn Trạch, nước khoáng sắt ở phía nam thành Tuy Hạ và nước mặn loại clorua – natri ở nam Tuy Hạ.

Ngoài các khoáng sản chính nêu trên ở vùng Đông Nam Bộ còn có một số khoáng sản khác như bauxit ở Bình Phước và Đồng Nai, ilmenit ở Bà Rịa – Vũng Tàu, thạch anh tinh thể ở Bình Phước và một số điểm khoáng sản kim loại và đá quý ở , nhưng chưa được nghiên cứu đánh giá chi tiết.

II. Khai thác, chế biến khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường

Trong phát triển kinh tế, Đảng ta luôn luôn đề cao công tác bảo vệ môi trường. Chỉ thị 36 – CT/TW ”Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, nêu rõ:

- Bảo vệ môi trường là một vấn đề sống còn của đất nước, của nhân loại; là nhiệm vụ có tính xã hội sâu sắc, gắn liền với cuộc đấu tranh xoá đói giảm nghèo của mỗi nước, với cuộc đấu tranh vì hòa bình và tiến bộ xã hội trên thế giới.

- Bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân; là một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng đảm bảo phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; coi phòng ngừa và ngăn chặn ô nhiễm là nguyên tắc chỉ đạo, kết hợp với xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên; kết hợp phát huy với tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Để giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường ở các lưu vực sông, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quyết định phê duyệt: “ Đề án tổng thể bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái, cảnh quan lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ, sông Đáy và sông Đồng Nai”. Các quyết định nêu rõ nhiệm vụ mục tiêu ưu tiên phải xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong lưu vực các sông trên theo Quyết định 64/2009/QĐ- TTg.

Về công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan tiền nhiệm đã ban hành kịp thời các quy định thể chế hóa các nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước nhằm thúc đẩy, phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường. Sau pháp lệnh về Quản lý tài nguyên khoáng sản năm 1989; Luật Khoáng sản năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản năm 2005, 75 văn bản pháp quy hướng dẫn thi hành đã được ban hành. Từ năm 1996 đến cuối 2010, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đã tiếp nhận, thẩm định trình Bộ phê duyệt cấp phép, gia hạn, thu hồi 1187 giấy phép hoạt động khoáng sản, trong đó có 500 giấy phép khai thác và chế biến khoáng sản.

Thực hiện Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất và tài nguyên khoáng sản đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại quyết định số 116/2007/QĐ - TTg, ngày 23 tháng 7 năm 2007, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng đề trình Chính phủ bản quy hoạch điều tra địa chất thủy văn - địa chất công trình và tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản biển. Đồng thời phối hợp với Bộ Công thương, Bộ Xây dựng trình phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng các loại khoáng sản.

Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Luật khoáng sản (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua và chính thức có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2011. Đây là đạo luật quy định việc điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, bảo vệ môi trường trong khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản; quản lý nhà nước về khoáng sản trong phạm vi mặt đất, hải đảo, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước CHXHCN Việt Nam. Trong một số quy định mới của Luật Khoáng sản năm 2010, đáng chú ý là việc chuyển từ cơ chế “xin – cho” sang cơ chế đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Đây là một chủ trương rất đúng đắn nhằm đảm bảo tính công bằng cho các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế, tạo điều kiện để lựa chọn được các nhà đầu tư trong và ngoài nước có năng lực về tài chính và công nghệ.

Trong thời gian gần đây, việc khai thác khoáng sản ở vùng Đông Nam Bộ diễn ra khá sôi động, chủ yếu là khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng thông thường. Tuy nhiên, do chưa có quy hoạch rõ ràng, có nơi, có lúc do buông lỏng quản lý, đã gây hậu quả xấu tới môi trường, điển hình là việc khai thác cát trên sông Đồng Nai. Một nghiên cứu gần đây cho thấy, địa hình đáy sông Đồng Nai đoạn qua cù lao Bình Chánh đến cù lao Rùa dài khoảng 16 km đã có những thay đổi lớn sau 10 năm do hoạt động khai thác cát.

Năm 2004, so với thời điểm năm 1995, đáy sông Đồng Nai ở cù lao Bình Chánh bị hạ thấp xuống từ 3 – 5 m tại vị trí các bãi cạn và từ 19 – 13 m tại vị trí các bãi sâu. Ở cù lao Rùa đáy sông bị hạ thấp thêm từ 1 – 2 m tại vị trí các bãi cạn và 6 – 7 m tại vị trí các bãi sâu. Năm 2004, đáy sông Đồng Nai nơi có các lạch sâu, độ sâu lớn nhất từ – 15 đến – 18 m, cả biệt có nơi – 23 m.. Trắc diện đáy sông trên toàn tuyến có dạng lồi lõm

bất thường bởi sự hiện diện các gờ cát và các hố sâu. Trục dòng chảy (lạch sâu) mở rộng và áp sát về hai phía tạo cho bờ sông rất dốc, dễ bị sạt lở.

Các bãi cát được thăm dò vào năm 1995 phần lớn đã bị khai thác quá sâu và áp sát cự ly cách bờ theo giấy phép quy định. Đây là nguyên nhân chính đã làm biến động địa hình đáy sông Đồng Nai trên toàn tuyến theo chiều hướng tiêu cực, gây sạt lở ở nhiều nơi.

Để tăng cường bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản, ngoài việc thắt chặt công tác quản lý theo quy định của pháp luật, cần nâng cao nhận thức về kinh tế khoáng sản, áp dụng nhanh chóng công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản, tạo ra những sản phẩm “*xanh*”, thân thiện với môi trường

1. Sử dụng than bùn làm phân bón và các chế phẩm sinh học: Theo quan niệm truyền thống than bùn là một dạng nhiên liệu, được xếp vào nhóm khoáng sản năng lượng như than đá, than nâu, dầu mỏ và khí thiên nhiên. Nhưng những nghiên cứu gần đây cho thấy giá trị của than bùn không phải nằm ở hàm lượng cacbon như các loại than khác, mà chính ở chỗ nó chứa axit humic. Hợp chất thiên nhiên này có các đặc tính hoá học và sinh hoá rất đa dạng, không thể có được bằng con đường tổng hợp hóa học hiện đại. Than bùn có cấu trúc xốp rất đặc thù và chứa nhiều nhóm chức rất linh hoạt, vừa mang tính axit, vừa mang tính bazơ, cũng như vừa có nhóm cho electron, vừa có nhóm nhận electron. Nhờ vậy mà than bùn và các hợp chất humic trong than bùn có nhiều ứng dụng rất quan trọng và đa dạng. Than bùn được sử dụng trong nền nông nghiệp “*xanh*” hiện nay giảm được lượng phân bón, chuyển các khoáng dinh dưỡng vô cơ (N, P, K) thành các khoáng dinh dưỡng hữu cơ dưới dạng các phức chất có hoạt tính sinh hóa cao. Mặt khác, các chất humic còn giúp khử độc tố các kim loại nặng, và các hoá chất bảo vệ thực vật tồn dư trong đất. Theo tiến sỹ Naumova (1991), ở Belarus than bùn được sử dụng trong công nghệ sinh học sản xuất hàng trăm sản phẩm khác nhau phục vụ cho nông nghiệp, công nghiệp, thuốc chữa bệnh, thức ăn chăn nuôi, hàng trang trí và mỹ phẩm v.v. Những sản phẩm này đã trở thành hàng hóa bán trên thị trường trong và ngoài nước, không còn là sản phẩm nghiên cứu trong phòng thí nghiệm. Ở Malaysia các chế phẩm than bùn dùng trong nông nghiệp và chăn nuôi rất có hiệu quả.

Trong khoảng 20 năm trở lại đây, việc khai thác và sử dụng than bùn làm phân bón ở nước ta đã có sự chuyển biến tích cực, nhất là một số địa phương ở các tỉnh phía Nam đã xây dựng được các xưởng sản xuất có công suất ổn định và chất lượng sản phẩm được nhà nông tin nhiệm. Tuy nhiên, quy mô sản xuất còn rất nhỏ, tổng sản lượng của tất cả các xí nghiệp công lại chưa vượt quá 300 nghìn tấn. Trong khi đó ở nhiều nước trên thế giới, có trữ lượng than bùn ít hơn ta nhiều, điều kiện khai thác rất khó khăn, đã khai thác mỗi năm hàng triệu tấn. Sản lượng khai thác than bùn năm 2010 của một số nước như sau: Phần Lan 6,7 triệu tấn (năm 2009 là 9,1 triệu tấn), Ai - xơ - len, 4,3 triệu tấn, Belarus 2,6 triệu tấn, Nga 1,3 triệu tấn, Canada 1,280 triệu tấn, Thụy Điển 1,280 triệu tấn và Latvia, 1 triệu tấn v.v.

2. Sử dụng caolin trong phụ gia xi măng: 70 – 80% sản lượng caolin ở nước ta được sử dụng để làm đồ gốm – sứ, tuy nhiên sản lượng không nhiều, vì hầu hết là các lò thủ

công, chất lượng sản phẩm thấp. Hàng gốm – sứ sản xuất trong nước rất khó cạnh tranh với hàng của Trung Quốc, có mặt ở khắp các thị trường.



Hình 1. Khai thác than bùn sản xuất phân bón ở Bình Phước

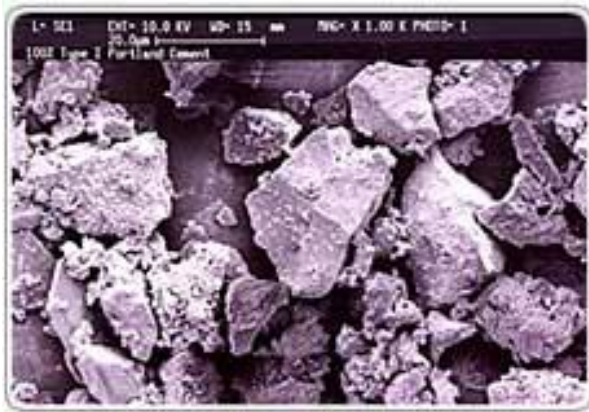
Việc sử dụng caolin làm phụ gia cho xi măng ngày càng tăng. Đây là một trong những phương pháp làm giảm lượng cacbon phát ra của các sản phẩm xây dựng. Loại phụ gia có hoạt tính puzolan cao này nhằm nâng cao cường độ nén ép, tính chống thấm của bê tông và các sản phẩm xi măng. Caolin vô định hình là pha hóa học được hình thành qua xử lý nhiệt khoáng caolinit. Kết quả xử lý nhiệt ở nhiệt độ 800 – 1000°C là nước bị đẩy ra tạo thành khoáng aluminosilicat, được gọi là caolin vô định hình (metakaolin). Khoảng nhiệt độ nung được xác định phụ thuộc vào đặc tính của caolin, nghĩa là mức độ kết tinh và kích thước hạt. Để sản xuất loại caolin này, gần như hoàn toàn phải đạt được sự khử nước, mà không quá lửa, nghĩa là hoàn toàn phải sử dụng lò quay để không bị cháy. Cách làm này nhằm tạo nên trạng thái vô định hình, có hoạt tính puzolan cao, ngược lại, nếu quá lửa có thể gây hiện tượng đóng rắn không còn phản ứng. Caolin vô định hình là sự lựa chọn kinh tế đối với bê tông và các sản phẩm chứa xi măng thủy. Nó cải thiện đáng kể các đặc tính của bê tông và các sản phẩm xi măng do tăng cường độ nén ép, tăng độ bền đối với sự công phá của hóa chất, giảm độ thấm nước, lên hoa và co ngót, ngăn chặn phản ứng kiềm – silic và sự ăn mòn. Ngoài nâng cao các đặc tính của xi măng Portland truyền thống, với sự thay thế khoảng 20% caolin vô định hình còn có tác dụng đến môi trường khi đề cập đến công nghiệp xây dựng do giảm hiệu ứng nhà kính. Các thí nghiệm ở Ấn Độ cho thấy caolin vô định hình thải ra lượng CO₂ ít hơn đáng kể so với xi măng Portland. Trong khi xi măng Portland yêu cầu đủ nhiệt để kích thích phản ứng hóa học thu nhiệt, thì caolin vô định hình chỉ yêu cầu đủ nhiệt để chuyển thành trạng thái vô định hình (việc nung clinker xi măng phải ở nhiệt độ khoảng 1300 – 1400°, trong khi đó nung caolin vô định hình chỉ cần ở nhiệt độ từ 700 – 1000°).

Các công ty sản xuất vật liệu xây dựng ở tỉnh An Giang đã đi đầu trong việc sử dụng sét chứa hàm lượng caolinit cao để sản xuất metakaolin áp dụng trong bê tông thay cho sử dụng cát là tiêu biểu về sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên sẵn có tại địa phương và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

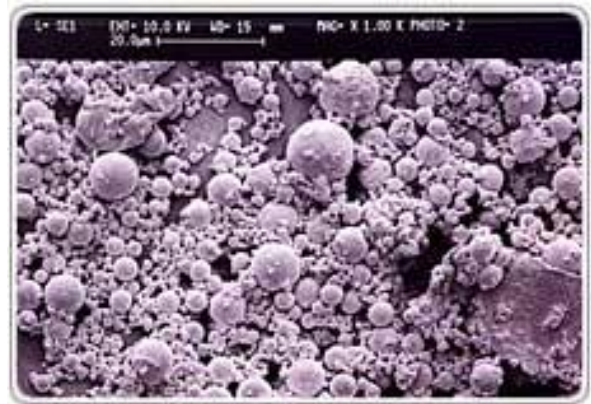
3. Sử dụng puzolan để sản xuất xi măng và gạch không nung mác cao. Ở Việt Nam, puzolan chủ yếu để sử dụng làm phụ gia xi măng. Ngay từ những năm 1960, puzolan

Sơn Tây đã được khai thác, tuy nhiên có nhược điểm là màu đỏ gạch nên ít được ưa chuộng. Sau đó, Nhà máy xi măng Hải Phòng và tiếp đến là Nhà máy xi măng Chinh Fông và Nhà máy xi măng Phúc Sơn đã sử dụng puzolan (đá silic) Pháp Cỏ (huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng) để làm phụ gia xi măng.

Xi măng puzolan, viết tắt là PC_{puz} theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4033 – 1995 được sản xuất bằng cách nghiền hỗn hợp clinker xi măng Portland và phụ gia puzolan hoạt tính (từ 15 – 35%), và một lượng nhỏ thạch cao (khoảng 5%) để tăng độ đông kết. Sự liên kết trong xi măng PC_{puz} đã tạo nên những khuôn đặc, có lỗ xốp nhỏ hơn trong xi măng Portland, nhờ đó tăng độ đặc, độ bền, tính chống thấm, tăng độ bền của bê tông trong nước và trong đất chứa hàm lượng các chất ăn mòn cao (các ion sulfat và clorit). Dưới kính hiển vi điện tử quét, có thể thấy sự khác nhau rõ rệt giữa xi măng Portland và xi măng puzolan, thể hiện ở các ảnh 2 và 3.



Ảnh 2. Xi măng Portland



Ảnh 3. Xi măng poocăng puzolan

Theo Quyết định số 121/2008/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020, lộ trình phát triển vật liệu không nung để thay thế vật liệu nung đến năm 2015 là 10 – 15%, tương đương với sản lượng 6,4 – 8 tỷ viên gạch và từ năm 2020 là 30 – 50% tổng số vật liệu xây dựng trong nước, tương đương với sản lượng 12,6 – 16,8 tỷ viên. Để thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã ban hành nhiều văn bản về chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với các tổ chức và cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất vật liệu không nung như ưu đãi về sử dụng đất và tiền thuê đất, ưu đãi về thuế, ưu đãi về vốn. v.v.

Tuy nhiên cần phải có những biện pháp đột phá, đẩy nhanh chương trình phát triển vật liệu xây dựng không nung. Đó là quan điểm chung của các chuyên gia, các nhà quản lý trong Hội thảo “ Phát triển VLXD không nung – thực trạng và giải pháp” do Bộ Xây dựng tổ chức ngày 21/4/2009 tại Hà Nội.

Hải Phòng đã sản xuất vật liệu đất – vôi với các tỷ lệ khác nhau để xây dựng hàng nghìn m² nhà ở, nhà kho, chuồng trại tại vùng ven ngoại thành từ puzolan Pháp Cỏ và puzolan (silic hoạt tính) Cát Bà, huyện Cát Hải, sau nhiều năm vẫn sử dụng tốt.

Gần đây, Xí nghiệp phụ gia Hải Phòng đã nghiên cứu đưa vào sản xuất gạch không nung mác cao từ puzolan Pháp Cổ. Phối liệu gạch gồm puzolan (đá silic hoạt tính) nghiền mịn, xi măng (khoảng 10%), trộn với nước, được đưa vào máy ép để tạo hình, sau đó đưa xử lý qua hơi nước (chưng hấp ở nhiệt độ cao) và ép ở áp suất lớn). Gạch sản xuất theo quy trình này có nhiều ưu điểm so với gạch sản xuất thủ công cũ, đáng chú ý là cường độ chịu lực cao gấp hơn 2 lần ($> 100 \text{ kG/cm}^2$ so với 50 kG/cm^2). Loại gạch này hoàn toàn thỏa mãn yêu cầu chịu lực để xây dựng nhà nhiều tầng (yêu cầu mác gạch $> 75 \text{ kG/cm}^2$).

So sánh chất lượng giữa puzolan Sóc Lu (huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai), puzolan Xuân Lộc (tỉnh Đồng Nai) và puzolan Gia Quy ở Bà Rịa (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) với puzolan Pháp Cổ (Hải Phòng), thì puzolan Pháp Cổ có độ hút vôi thấp hơn nhiều (trung bình 63 mg Cao/ 1 g phụ gia), do đó hoàn toàn có cơ sở để tin rằng puzolan ở vùng Đông Nam Bộ có thể sử dụng để sản xuất gạch mác cao bằng phương pháp chưng hấp, sử dụng trong xây nhà nhiều tầng.

III. Kinh tế khoáng sản và sự phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ

Kinh tế khoáng sản là một bộ môn khoa học địa chất nghiên cứu hệ thống cân đối giữa *“Tiềm năng tài nguyên – Nhu cầu tiêu thụ – Trình độ công nghệ”*.. Nghiên cứu kinh tế khoáng sản có ý nghĩa rất quan trọng. Phát biểu ở Hội nghị Khoa học – Kỹ thuật Địa chất toàn quốc lần thứ II, ngày 29 - 9 - 1985 tại Hà Nội, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã nhấn mạnh: *“Chỉ có nghiên cứu kinh tế khoáng sản mới có thể đề xuất với Đảng và Nhà nước chính sách và chủ trương sử dụng tài nguyên đúng đắn”*

Ba yếu tố cấu thành bộ môn kinh tế khoáng sản liên quan chặt chẽ với nhau, có tác động tương hỗ lẫn nhau. Coi trọng yếu tố này mà xem nhẹ yếu tố kia sẽ dẫn đến hậu quả khôn lường. Sự phát triển của ngành công nghiệp xi măng trong thời gian qua là một ví dụ. Vào đầu những năm 1990, khi nền kinh tế bắt đầu có sự tăng trưởng, nhu cầu vật liệu xây dựng rất lớn, thế là các tỉnh phía Bắc, có tiềm năng trữ lượng đá vôi lớn đua nhau xây dựng các nhà máy xi măng lò đứng, có tỉnh tới 2 – 3 nhà máy. Có nhà máy hoạt động được vài ba năm, có nhà máy vừa xây dựng xong, mới đi vào hoạt động, người ta nhận ra rằng, công nghệ xi măng lò đứng là lạc hậu, tiêu phí nhiều năng lượng, chất lượng sản phẩm thấp và ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường. Trước tình hình đó, buộc Chính phủ đã phải ra quyết định khó khăn: đình chỉ hoạt động của tất cả các nhà máy xi măng lò đứng. Bỏ xi măng lò đứng, chuyển sang xi măng lò quay là bước đi thích hợp, tuy nhiên phát triển quá nóng. Theo thông tin từ Bộ Xây dựng, năm 2011 cả nước ước tính sẽ có thêm 12 nhà máy xi măng với tổng công suất 10,8 triệu tấn đi vào hoạt động. Sản lượng toàn Ngành đạt khoảng 60 triệu tấn. Nhu cầu năm 2011 chỉ tăng khoảng 10% so với năm 2010 và đạt mức 55 - 56 triệu tấn.. Theo ước tính của Hiệp hội xây dựng Việt Nam, lượng tiêu thụ xi măng năm 2012 khoảng 46 triệu tấn và xuất khẩu khoảng 7 triệu tấn. Lượng xi măng không tiêu thụ được trong năm 2012 khoảng 10 triệu tấn. Mặt khác, tuy có sản lượng lớn, nhưng đơn thuần chỉ có loại xi măng

Portland, là loại xi măng thông thường (ordinary), còn các loại xi măng đặc chủng (xi măng xi) có khả năng chống chịu đối với sự công phá của các ion sulfat và clorit, thì các nhà máy của ta chưa sản xuất được. Theo kết quả nghiên cứu gần đây của Viện khoa học thủy lợi miền Nam về đánh giá cường độ bê tông trên các công trình thủy lợi khu vực đồng bằng sông Cửu Long cho thấy, nguyên nhân gây ăn mòn chính đối với bê tông cốt thép là do công trình nằm trong môi trường có độ pH thấp, hàm lượng ion sulfat cao. Diện tích môi trường chua phèn gây ăn mòn bê tông cốt thép chiếm gần 60% khu vực đồng bằng Cửu Long, trong đó có 10% diện tích gây ăn mòn mạnh. Bê tông có M 200 trong môi trường “chua” bị ăn mòn và sau 30 năm có nguy cơ mất khả năng chịu lực (TS Khương Văn Huân, Tạp chí KHKT Xây dựng, số 4/2009). Rõ ràng, ba yếu tố của bài toán kinh tế khoáng sản trong sự phát triển ngành công nghiệp xi măng thời gian qua chưa được luận giải một cách thấu đáo, dẫn đến tình trạng “cung” lớn hơn “cầu”, vừa thừa, vừa thiếu, gây rất nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp như hiện nay.

Để xây dựng những căn cứ khoa học vững chắc về tài nguyên khoáng sản vùng Đông Nam Bộ, phục vụ cho việc xác định phương hướng phát triển kinh tế dài hạn, cho công tác quy hoạch có kế hoạch, dự báo chính xác nhu cầu khoáng sản, và tham gia xây dựng chiến lược kinh tế, khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2020, chúng tôi xin đề xuất một số nhiệm vụ như sau:

Giai đoạn 2012 - 2015.

1. Thành lập Bản đồ Địa chất – Khoáng sản vùng Đông Nam Bộ, tỷ lệ 1/100 000 và thuyết minh kèm theo. Trên bản đồ đó cần thể hiện đầy đủ các yếu tố địa chất như các phân vị địa tầng, các thành tạo macma xâm nhập, các yếu tố kiến tạo (đứt gãy v.v); các mỏ và biểu hiện khoáng sản. Luận giải về các mỏ và điều kiện khai thác kèm theo các sơ đồ địa chất, chủ yếu đối với than bùn, sét gạch ngói, caolin, vật liệu xây dựng nhẹ, puzolan, đá xây dựng, đá ôplat, cát xây dựng, cát cuội sỏi v.v.
2. Lập bản đồ quy hoạch khai thác khoáng sản cùng tỷ lệ, trên đó cần thể hiện các mỏ và phân vùng triển vọng của chúng, dự kiến xây dựng các nhà máy, xí nghiệp chế biến khoáng sản, vùng cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. Khoanh định các vùng cấm và hạn chế khai thác như khu quân sự, rừng phòng hộ đầu nguồn, vườn quốc gia, khu du lịch sinh thái, vùng dễ xảy ra sụt lở dọc các con sông lớn.
3. Tiến hành thí nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản quy mô bán công nghiệp đối với những khoáng sản có tiềm năng lớn và có nhu cầu sử dụng trước mắt và lâu dài như phân hữu cơ khoáng (N,P,K) và chất kích thích tăng trưởng cho cây trồng từ than bùn; vật liệu xây dựng nhẹ keramzit, xi măng puzolan và gạch không nung mác cao từ puzolan. Đánh giá hiệu quả sử dụng của chúng.

Giai đoạn từ 2016 – 2020

Giai đoạn này được tiến hành trên cơ sở kết quả nghiên cứu tiến hành ở giai đoạn I, sau khi đã được Hội đồng Khoa học thẩm định phê duyệt. Dự kiến sẽ lập các báo cáo Tiền khả thi khai thác, chế biến đối với những khoáng sản sau:

1. Xây dựng 3 nhà máy sản xuất và chế biến than bùn ở Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh và ở Bình Dương, làm phân bón và các chế phẩm sinh học.
2. Xây dựng 6 xí nghiệp sản xuất gạch ngói và chế biến caolin ở Chơn Thành (Bình Phước), Bến Cát (Bình Dương), Tân Uyên (Bình Dương), Phước Tín (Đồng Nai) và Mộc Bài (Tây Ninh).
3. Xây dựng 2 nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng nhẹ keramzit ở Đồng Nai và Bình Dương.
4. Xây dựng 3 nhà máy sản xuất xi măng puzolan và gạch mác cao ở huyện Thống Nhất (Đồng Nai), huyện Xuân Lộc (Đồng Nai) và ở Bà Rịa (Bà Rịa – Vũng Tàu).
5. Xây dựng 2 cơ sở khai thác và chế biến nước khoáng, nước giải khát ở tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Vị trí của các nhà máy, xí nghiệp, công suất thiết kế, kinh phí đầu tư, báo cáo đánh giá tác động môi trường sẽ được xác lập trong giai đoạn nghiên cứu Tiền - khả thi này.

Kết quả của Chương trình nghiên cứu này sẽ cung cấp cơ sở dữ liệu cho các cơ quan Trung ương thực hiện các dự án trọng điểm quốc gia trên địa bàn vùng, liên kết kinh tế cùng phát triển và giúp cho các địa phương (các tỉnh, thành phố) trong việc lập quy hoạch khai thác chế biến khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Thanh Hà, 2012. Vai trò của Nhà nước trong bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay. Tạp chí xã hội học Việt Nam, số 4 (53) 2012, tr. 25 – 30.
2. Ma Công Cọ, Lê Minh Thúy, 2005. Tiềm năng sét gạch ngói miền Đông Nam Bộ và định hướng quy hoạch thăm dò - khai thác. Địa chất, Tài nguyên, Môi trường Nam Việt Nam, tr. 113 – 126, Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Nam, Tp. Hồ Chí Minh.
3. Ma Công Cọ, Nguyễn Văn Mai, Lê Minh Thúy, 2005. Các kiểu mỏ kaolin khu vực Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Lâm Đồng: Chất lượng và tiềm năng của chúng. Tuyển tập Hội nghị Khoa học 60 năm Địa chất Việt Nam, tr. 582 – 591, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Hà Nội.
4. Nguyễn Chí Vũ, Hoàng Ngọc Kỳ, 2005. Tiềm năng khoáng sản kaolin trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Địa chất, Tài nguyên, Môi trường Nam Việt Nam, tr. 109 – 112. Liên đoàn bản đồ địa chất miền Nam, Tp Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Khắc Vinh và Nnk, 2010. Cẩm nang công nghệ địa chất, 640 tr., NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
6. Nguyễn Như Toàn, Đinh Văn Tùng, 2005. Sự biến động đáy địa hình sông Đồng Nai đoạn từ cù lao Bình Chánh đến cù lao Rùa (giai đoạn 1995 – 2004). Địa chất, Tài nguyên, Môi trường Nam Việt Nam, tr. 169 – 182. Liên đoàn bản đồ địa chất miền Nam, TP Hồ Chí Minh.

Lê Thị Phượng Nga, Nguyễn Thị Tuyết Nam*

Đánh giá hiện trạng và đề xuất biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

Tóm tắt

Huyện Xuân Lộc nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Đồng Nai gồm có 14 xã và 1 thị trấn. Vấn đề quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Xuân Lộc vẫn còn một số khó khăn và bất cập như thời gian thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt chưa hợp lý, phương tiện thu gom không đảm bảo nhu cầu, ý thức chấp hành của người dân chưa cao. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá hiện trạng từ đó đề xuất biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Nhìn chung tình hình phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Xuân Lộc hiện chưa phải là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường như các chất khí thải, nước thải nhưng trong thời gian qua trên địa bàn huyện đã xảy ra tình trạng ô nhiễm cục bộ. Nguyên nhân là do chưa có bãi chôn lấp hợp vệ sinh chung cho toàn huyện. Vì vậy, việc xây dựng các biện pháp quản lý chất thải rắn là vấn đề cấp bách góp phần thúc đẩy sự ra đời của các kế hoạch hành động bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội hài hoà với các lợi ích môi trường tiến tới phát triển bền vững.

Từ khóa: chất thải rắn sinh hoạt, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

1. GIỚI THIỆU

Huyện Xuân Lộc nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Đồng Nai gồm có 14 xã và 1 thị trấn. Huyện có quốc lộ 1A (44 km) và đường sắt (35 km) chạy qua. Trung tâm huyện đóng tại ngã ba Ông Đồn là đầu mối của các tuyến giao thông quan trọng trong khu vực. Vấn đề quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Xuân Lộc có một số khó khăn như công tác thu gom, vận chuyển còn nhiều bất cập, chất thải rắn sinh hoạt lẫn lộn với chất thải rắn công nghiệp, chủ yếu người dân tự thu gom, xử lý bằng cách chôn lấp, đốt tiêu huỷ hoặc đổ ở các bãi rác lộ thiên.

Dự kiến đến năm 2020, tác động gây ô nhiễm do chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Xuân Lộc sẽ tăng lên đến mức ô nhiễm nặng. Do đó, vấn đề quản lý chất thải rắn sinh hoạt là vấn đề môi trường cấp bách của huyện Xuân Lộc. Như vậy, trước tình hình trên thì rất cần thiết phải có những biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt thích hợp. Bên cạnh đó, việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt cũng đồng thời góp phần thúc đẩy sự ra đời của các kế hoạch hành động bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện Xuân Lộc, đảm bảo phát triển kinh tế – xã hội hài hoà với các lợi ích môi trường tiến tới phát triển bền vững.

* Khoa Khoa học Môi trường, Đại học Sài Gòn
273 An Dương Vương, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
Email liên hệ: tuyetnam85@gmail.com



Hình 1: Địa giới hành chính của huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

2. HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TẠI HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

2.1. Nguồn gốc, thành phần và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

Với tổng dân số năm 2011 của huyện là 228.353 người và hệ số phát sinh chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) trung bình đầu người ước tính là 0,4 kg/người/ngày thì tổng tải lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn huyện Xuân Lộc trong năm 2011 ước tính là khoảng 91,34 tấn/ngày, tương ứng 33.339 tấn/năm. Khối lượng CTRSH giữa các xã không đều nhau là do sự chênh lệch về dân số, diện tích và sự phát triển kinh tế từng vùng. Trong đó:

- Thị Trấn Gia Ray: 20 tấn/ngày
- Xã Suối Cát: 6 tấn/ngày
- Xã Xuân Hiệp: 6,5 tấn/ngày
- Xã Xuân Thành: 5,5 tấn/ngày
- Xã Xuân Thọ: 5,5 tấn/ngày
- Số còn lại chia đều cho 10 xã

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trên địa bàn huyện trung bình khoảng 58 tấn/ngày, tỉ lệ thu gom đạt khoảng 63,43 %. Trong đó lượng rác thải thu gom tại thị trấn Gia Ray khoảng 9 tấn/ ngày

Nguồn phát sinh CTRSH trên địa bàn huyện chủ yếu từ: hộ gia đình, khu thương mại (nhà hàng, khách sạn, chợ,...), công sở (cơ quan, trường học,...), xây dựng, khu công cộng (nhà ga, bến tàu, công viên, khu vui chơi giải trí, đường phố,...)

Thành phần của CTRSH tại huyện Xuân Lộc được trình bày trong bảng như sau:

Bảng 1: Thành phần của chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

Thành phần / Tính chất hóa học	Phần trăm trọng lượng khô (%)					
	Carbon	Hydro	Oxy	Nitơ	Lưu huỳnh	Tro
Thực phẩm	48,0	6,4	37,6	2,6	0,4	5,0
Giấy	43,5	6,0	44,0	0,3	0,4	6,0
Carton	44,0	5,9	44,6	0,3	0,2	5,0
Pastics	60,0	7,2	22,8	-	-	10,0
Vải	55,0	6,6	31,2	4,6	0,15	-
Cao su	78,0	10,0	-	2,0	-	10,0
Da	60,0	8,0	11,6	10,0	0,4	10,0
Rác làm vườn	47,8	6,0	38,0	3,4	0,3	4,5
Gỗ	49,5	6,0	42,7	0,2	0,1	1,5
Bụi, tro, gạch	26,3	3,0	2,0	0,5	0,2	68,0

(Nguồn: Báo cáo đánh giá hiện trạng môi trường huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, 2008)

2.2. Hiện trạng thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

❖ *Lực lượng thu gom chất thải rắn sinh hoạt*

Lực lượng thực hiện công tác thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Xuân Lộc bao gồm:

- Hợp tác xã (HTX) Dịch vụ – Vệ sinh môi trường huyện Xuân Lộc
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Sinh Thái Xanh
- Hệ thống thu gom CTR dân lập

HTX Dịch vụ - Vệ sinh môi trường huyện Xuân Lộc và Công ty TNHH Sinh Thái Xanh đã hợp đồng thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của 2.360 hộ dân, 14 chợ, 23 trường học, khu công nghiệp Xuân Lộc, Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc và trung tâm Y tế huyện. Tuy nhiên, tình hình thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Xuân Lộc trong các khu dân cư tập trung còn nhiều bất cập và đạt tỷ lệ thấp. Ở thị trấn Gia Ray chỉ thu gom được khoảng 70 - 80% chất thải rắn sinh hoạt. Vẫn còn xảy ra hiện tượng dân cư xả rác thải vào các khu đất trống trong rừng cao su, các bãi đất trống, dọc bờ sông, suối, nương gây ô nhiễm môi trường.

❖ *Quy trình thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt*

Hiện nay, CTR sinh hoạt từ các hộ dân, cơ quan, trường học, xí nghiệp và các chợ được thu gom trực tiếp bằng xe tải và xe ép dọc trên các tuyến đường đã đăng ký với đơn vị thu gom, sau đó được vận chuyển đến bãi rác để chôn lấp.

Công tác thu gom CTR sinh hoạt chủ yếu thực hiện tại trung tâm thị trấn Gia Ray dưới hình thức như sau: Công nhân chịu trách nhiệm thu gom được trang bị chổi quét, dụng cụ hốt rác và xe đẩy tay để quét và thu gom CTR từ các đường phố, lề đường. Khi xe đẩy tay thu gom xong sẽ được cho vào bao tải tập trung ở lề đường, sau đó xe tải đến

thu gom. Công nhân sẽ ngừng làm việc sau khi hoàn thành xong nhiệm vụ. Có tổng cộng 18 công nhân luân phiên thực hiện công tác vệ sinh đường phố.

❖ Thời gian thu gom chất thải rắn sinh hoạt

Thời gian thu gom của HTX Dịch vụ – Vệ sinh môi trường và công ty TNHH Sinh Thái Xanh bắt đầu từ lúc 6h đến 17h trong ngày từ thứ hai đến thứ bảy. CTR sinh hoạt ở khu vực chợ thường thu gom vào lúc 13h.

Đối với các xã thì thu gom 2 ngày/tuần, riêng khu công nghiệp Xuân Lộc và thị trấn Gia Ray thì thu gom 3 ngày/tuần.

Các tuyến đường xã đăng ký thu gom với HTX Dịch vụ - Vệ sinh môi trường Xuân Lộc, cụ thể như sau:

- Xã Xuân Thành: Tỉnh lộ 766 và khu vực chợ Xuân Thành.
- Xã Suối Cao: Ấp Gia Lào, Gia Ty và ấp Phụng Vỹ.
- Xã Xuân Bắc: Tỉnh lộ 763, tuyến đường Ngã ba chế biến, chợ Xuân Bắc.
- Xã Xuân Hòa: Tuyến quốc lộ 1A và chợ Xuân Hòa.

HTX tổ chức triển khai thu gom rác thải sinh hoạt ở các xã đã đăng ký. Riêng xã Xuân Bắc, do việc vận chuyển xa và khó khăn nên HTX chưa tổ chức thu gom được, còn xã Suối Cao chỉ tổ chức thu gom tại ấp Gia Lào, Gia Ty và ấp Phụng Vỹ.

Các tuyến đường công ty TNHH Sinh Thái Xanh thu gom từ các hộ dân:

- Thu gom từ Bảo Hoà về thị trấn Gia Ray và từ Xuân Bắc về thị trấn Gia Ray vào các ngày lẻ trong tuần.
- Thu gom từ cầu Gia Vinh về thị trấn Gia Ray và từ Căn Cứ 2 về thị trấn Gia Ray vào các ngày chẵn trong tuần.

❖ Quy trình hoạt động của đội thu gom rác dân lập

Tại những nơi mà xe tải của HTX Dịch vụ – Vệ sinh môi trường không vận chuyển được như các ngõ hẻm thì đội thu gom rác dân lập sẽ thực hiện việc thu gom bằng xe lam và xe máy cày dưới sự quản lý của HTX Dịch vụ – Vệ sinh môi trường huyện Xuân Lộc.

❖ Vị trí tập trung chất thải rắn sinh hoạt để xử lý

Trên địa bàn huyện Xuân Lộc chưa có khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh, chất thải rắn được thu gom tại các xã sau đó vận chuyển đến chôn lấp tại ấp 6, bãi rác xã Xuân Tâm với diện tích khoảng 20 ha.

❖ Tình hình thu phí rác thải trên địa bàn huyện Xuân Lộc.

Đối với các hộ dân hợp đồng với các đơn vị thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện, mức thu phí vận chuyển rác dao động từ chủ yếu từ 18.000 đồng – 20.000 đồng/ tháng, một số trường hợp mức thu vượt quá 20.000 đồng.

Đối với khu công nghiệp Xuân Lộc thì mức phí thu gom là 13 triệu VND đồng/tháng.

Đối với trường học thì mức phí dao động từ 200.000 đồng – 250.000 đồng/tháng.

Đối với bệnh viện ở huyện dao động từ 1.000.000 đồng – 1.300.000 đồng/tháng.

Đối với các chợ ở huyện dao động từ 600.000 đồng – 1.500.000 đồng/tháng, tùy theo lượng rác thải phát sinh của đơn vị.

❖ **Phương tiện và nhân công vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt**

Hiện nay, loại xe thu gom CTR sinh hoạt trên địa bàn huyện Xuân Lộc chủ yếu là xe ép rác loại nhỏ, xe tải nhỏ và máy cày.

Bảng 2: Các loại xe vận chuyển CTR tại huyện Xuân Lộc

Loại xe	Công suất (tấn)	Số lượng (Chiếc)
Xe ép	3.5	1
Xe tải	2.5	3
Máy cày	3.5	1

(Nguồn : Báo cáo từ Đánh giá hiện trạng môi trường huyện Xuân Lộc, năm 2011)

Hình 2: Xe ép 3.5 tấn dùng để thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Xuân Lộc



Hình 3: Xe tải 2.5 tấn dùng để thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Xuân Lộc



Đối với xe tải và xe ép của HTX Dịch vụ – Vệ sinh môi trường thì có năm công nhân làm việc trên một xe. Một tài xế và bốn công nhân có nhiệm vụ thu gom rác lên xe.

Đối với xe tải của công ty TNHH Sinh Thái Xanh thì có bốn công nhân làm việc trên một xe. Một tài xế và ba công nhân có nhiệm vụ thu gom rác lên xe.

Công tác thu gom, vận chuyển chủ yếu tập trung tại các khu đông dân cư, tuyến đường dọc theo Quốc lộ 1A, cơ sở sản xuất, chợ, trường học, bệnh viện, trạm xá, các cơ quan nhà nước và khu công nghiệp.

2.3. Hiện trạng xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

❖ **Xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

Hiện nay trên địa bàn huyện chưa có bãi chôn lấp hợp vệ sinh, chỉ có 01 bãi rác chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại xã Xuân Tâm với diện tích 20 ha, do Nhà Nước quản lý và vận hành. Bãi chôn lấp này bãi rác hờ, bắt đầu hoạt động từ năm 2007.

CTRSH phát sinh từ hộ gia đình, khu công nghiệp, bệnh viện được HTX dịch vụ vệ sinh môi trường và công ty TNHH Sinh Thái Xanh thu gom, sau đó vận chuyển đến bãi rác tại xã Xuân Tâm để đổ bỏ và thiêu đốt. Tại đây, hàng ngày có đội ngũ công nhân làm nhiệm vụ phun thuốc khử mùi, rải thuốc ngăn ruồi bọ.



Hình 4: Bãi chôn lấp chất thải rắn tại xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc

❖ **Tái chế chất thải rắn sinh hoạt**

Hiện nay, hoạt động tái chế chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Xuân Lộc chỉ được thực hiện thông qua hệ thống thu gom theo mạng lưới 3 cấp gồm: người thu gom, đồng nát và buôn bán phế liệu. Trên địa bàn huyện Xuân Lộc có 04 cơ sở tái chế phế liệu, 01 nhà máy tái chế thép và gang, 30 cơ sở sơ chế (chủ yếu là nhựa và nylon), khối lượng nhựa và nylon được tái chế là 500 kg/ngày.

Do điều kiện kinh tế còn khó khăn, huyện chưa đầu tư được các thiết bị công nghệ hiện đại nên hàng năm huyện chỉ tái chế được khoảng 180.000 tấn CTR (nhựa, nylon). Các thành phần như giấy, carton, kim loại (sắt, đồng, nhôm,...) và một số thành phần khác như thủy tinh, cao su... được phân loại bán phế liệu và chuyên về thành phố Hồ Chí Minh để tái chế. Rác thực phẩm và các thành phần hữu cơ vận chuyển đến bãi rác để chôn lấp

Tại thời điểm hiện tại, việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai còn tồn tại một số hạn chế có thể kể đến như sau:

3. ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TẠI HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

❖ **Một số hạn chế trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Xuân Lộc**

- Chưa có bãi chôn lấp hợp vệ sinh cho toàn huyện, trên địa bàn các xã cũng chưa có bãi chôn lấp, trung chuyển rác thải
- Thiếu trang thiết bị thu gom cho các vùng sâu, vùng xa và khu vực miền núi do sự đầu tư của huyện chưa cao, kinh phí còn hạn chế và do tập quán sinh hoạt của các hộ dân tại địa phương.
- Ý thức cộng đồng về phân loại và thu gom chất thải rắn sinh hoạt còn thấp.
- Chưa tổ chức tốt mạng lưới thu gom chất thải rắn sinh hoạt trong hẻm nhỏ và sâu trong hẻm. Những hộ dân sống gần suối và sâu trong vùng đồi núi góp phần khá lớn vào việc gây ra ô nhiễm do thải bỏ trực tiếp ra bãi đất trống, vườn cao su và dòng chảy, làm cho dòng chảy bị cản trở và gây nên hiện tượng ô nhiễm nguồn nước

❖ **Đề xuất biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Xuân Lộc**

- Nâng cấp hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xây dựng và phát triển HTX dịch vụ vệ sinh môi trường, công ty TNHH Sinh Thái Xanh và hệ thống thu gom CTR dân lập tại huyện nhằm bảo đảm năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.
- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý thị trường mua bán, trao đổi chất thải rắn sinh hoạt, phế liệu trên địa bàn huyện.
- Cải tạo bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hiện có tại xã Xuân Tâm thành bãi chôn lấp hợp vệ sinh. Theo kế hoạch bãi rác được xây dựng theo mô hình khu xử lý và chôn lấp hợp vệ sinh với khoảng 30% khối lượng CTR được chôn lấp, 70% còn lại làm phân Compost, một lượng nhỏ thu hồi tái chế. Khu xử lý và chôn lấp hợp vệ sinh có đầy đủ các công trình kỹ thuật về xử lý các nguồn thải, đảm bảo các tiêu chí về bảo vệ môi trường.
- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức cộng đồng về công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và đảm bảo vệ sinh môi trường tại các khu dân cư, khuyến khích các hộ gia đình phân loại rác thải tại nguồn, tham gia các hoạt động cộng đồng, giữ gìn, bảo vệ môi trường tại khu dân cư như đổ rác đúng giờ, đúng nơi quy định, giải toả các điểm ụ rác tự phát, thu gom rác thải sinh hoạt nơi công cộng.
- Vận động thực hiện nếp sống văn minh, ý thức thực hiện vệ sinh môi trường, xoá bỏ thói quen vứt rác bừa bãi trên đường phố và các nơi công cộng.
- Thường xuyên thực hiện công tác phân loại rác tại nguồn. Mỗi gia đình cần có hai thùng rác: Một thùng đựng rác có thể tái chế và một thùng đựng rác không thể tái chế nhằm giảm đáng kể số lượng rác thải cho các bãi rác, tiến hành nhanh công tác xử lý rác.

4. KẾT LUẬN

Việc xây dựng các biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai góp phần thúc đẩy sự ra đời của các kế hoạch hành động bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội hài hoà với các lợi ích môi trường tiến tới phát triển bền vững. Với tổng lượng CTRSH phát sinh là trên 50 nghìn tấn/năm thì nhìn chung vấn đề môi trường về chất thải rắn hiện chưa phải là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nhức nhối, tuy nhiên trong thời gian qua trên địa bàn huyện đã nảy sinh tình trạng ô nhiễm cục bộ. Nguyên nhân là do chưa có bãi chôn lấp hợp vệ sinh chung cho toàn huyện. Hơn nữa công tác thu gom, vận chuyển còn nhiều bất cập, CTRSH lẫn lộn với CTR công nghiệp, chủ yếu người dân tự thu gom, xử lý bằng cách chôn lấp, đốt tiêu huỷ hoặc đổ ở các bãi rác lộ thiên.

Như vậy, trước tình hình trên thì việc đề xuất nên có các biện pháp quản lý chất thải rắn là cần thiết và đúng đắn. Tuy nhiên, để triển khai thực hiện tốt công tác quản lý chất thải rắn nói chung và chất thải rắn sinh hoạt nói riêng thì cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương và người dân trên địa bàn huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuân Lộc, 2008. Báo cáo chuyên đề: “Phân loại và thu gom CTR”.
2. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuân Lộc, 2008. Báo cáo kết quả hoạt động năm 2008 và phương hướng nhiệm vụ năm 2009.
3. UBND huyện Xuân Lộc, 2008. Báo cáo tổng kết về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng năm 2007 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2008.

Nguyễn Huyền Trang*, Tôn Thất Lãng**

Ứng dụng công nghệ GIS và chỉ số chất lượng không khí (AQI) để đánh giá và kiểm soát chất lượng không khí tại Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc

Tóm tắt

Đề tài đã nghiên cứu và tính toán chỉ số chất lượng không khí đối với KCN Minh Hưng – Hàn Quốc và xây dựng bản đồ phân vùng chất lượng không khí trong KCN MH-HQ. Kết quả chất lượng môi trường không khí KCN MH-HQ được chia làm 3 vùng chính. Vùng ô nhiễm nhất (màu đỏ), là vùng có chất lượng không khí Xấu gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Vùng thứ hai (màu da cam) ứng với chất lượng môi trường không khí Kém. Vùng ba (màu vàng) tương ứng với chất lượng môi trường Trung bình. Từ đó, bài báo đã đề xuất một số biện pháp để giảm thiểu ô nhiễm không khí trong khu vực này

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Môi trường không khí ở nước ta, đặc biệt là trong các khu công nghiệp và các thành phố lớn đang là mối lo ngại cho các cơ quan quản lý nhà nước cũng như toàn thể dân cư trong khu vực. Để giải quyết vấn đề ô nhiễm không khí không thể một người, một ngành có thể giải quyết một cách hiệu quả và triệt để được, mà đòi hỏi sự cộng tác của nhiều cán bộ, nhiều cơ quan quản lý ở nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau.

Bình Phước là một tỉnh mới được tách ra từ tỉnh Sông Bé hơn mười năm nay. Tính đến nay tỉnh Bình Phước đã quy hoạch 08 KCN lớn được chia thành 18 Khu công nghiệp nhỏ với tổng diện tích là 5.244 ha. Trên 80 dự án được đầu tư tại các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Phước, trong đó, có 64 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn là: 302 triệu USD và 769 tỷ đồng. Tuy nhiên, có đến 49 doanh nghiệp tập trung đầu tư vào KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với số lượng ngành nghề đa dạng như chế biến gỗ, gia công tôn, kẽm, may mặc, dệt nhuộm, sản xuất sợi, sản xuất hàng gia dụng, sản xuất vật liệu xây dựng (luyện, cán thép...), chế biến nông sản và chế biến mùn cao su. Hầu hết các ngành công nghiệp trên phát sinh rất nhiều khí thải độc hại trong quá trình sản xuất. Vì vậy, lựa chọn KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (KCN MH-HQ), huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước để nghiên cứu về ô nhiễm không khí qua đề tài “Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) kết hợp với chỉ số chất lượng không khí để đánh giá thực trạng ô nhiễm không khí tại Khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc tỉnh Bình Phước và đề xuất các giải pháp quản lý” là vô cùng cần thiết và thật sự ý nghĩa.

* Thạc sĩ

** Tiến sĩ, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu

Xây dựng và sử dụng hệ thống thông tin địa lý GIS và chỉ số chất lượng không khí (Air quality Index- AQI) trong việc đánh giá mức độ ô nhiễm không khí từ sản xuất công nghiệp. Từ đó, phân vùng ô nhiễm không khí, xác định các điểm nhạy cảm môi trường và đề ra các giải pháp quản lý và kiểm soát chất lượng không khí khu công nghiệp.

2.2. Nội dung

Để đạt được mục tiêu trên, đề tài đã thực hiện những nội dung cơ bản sau:

- Thu thập và biên hội số liệu, tài liệu về kinh nghiệm quản lý khí thải và chất lượng môi trường không khí trong và ngoài nước;
- Thu thập và biên hội số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội; hiện trạng môi trường; các chương trình, hoạt động nhằm bảo vệ môi trường của tỉnh Bình Phước;
- Thu thập số liệu về hiện trạng môi trường không khí; hiện trạng công tác quản lý ô nhiễm không khí; số liệu quan trắc, giám sát môi trường không khí; vị trí các nguồn thải chính trong KCN Minh Hưng- Hàn quốc để xây dựng chỉ số chất lượng không khí tại KCN này;
- Nghiên cứu công nghệ GIS kết hợp chỉ số chất lượng không khí nhằm phục vụ cho công tác quản lý môi trường không khí như: xác định các điểm thải, các điểm nhạy cảm môi trường không khí và phân vùng ô nhiễm môi trường không khí. Xây dựng CSDL, chia sẻ thông tin chất lượng không khí phục vụ công tác quản lý KCN trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp sau đây được sử dụng để thực hiện đề tài:

- Phương pháp thu thập và biên hội số liệu: Thu thập, xử lý, tổng hợp, phân loại thông tin thu thập được để xác định hướng nghiên cứu;
- Phương pháp thống kê: để phân tích và xử lý số liệu trong đánh giá chất lượng môi trường không khí;
- Phương pháp sử dụng hệ thống tin địa lý (Geographical Information System – GIS) để lưu giữ, phân tích, xử lý cơ sở dữ liệu trên máy tính và hiển thị các thông tin không gian;
- Phương pháp chuyên gia: nhằm thu thập ý kiến của các chuyên gia về chỉ số chất lượng không khí và cơ sở dữ liệu GIS đã xây dựng.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ KCN MINH HƯNG – HÀN QUỐC

Chỉ số ô nhiễm không khí theo ngày tại KCN Minh Hưng – Hàn Quốc được tính dựa trên Quyết định số 878/QĐ-TCMT ngày 01/07/2011 của Tổng cục môi trường Việt Nam. Công thức:

$$AQI_x^{24h} = \frac{TS_x}{QC_x} \cdot 100$$

Trong đó: TS_x : giá trị quan trắc trung bình 24 giờ của thông số X
 QC_x : giá trị quy chuẩn trung bình 24 giờ của thông số X
 AQI_{x24} : giá trị AQI tính bằng giá trị trung bình 24 giờ của thông số X (được làm tròn thành số nguyên).

Các thông số quan trắc được sử dụng để tính toán chỉ số chất lượng môi trường bao gồm: Bụi, NO_x , SO_2 , CO.

Bảng 3-1 Chất lượng môi trường không khí trong khu vực KCN Minh Hưng- Hàn Quốc
 Đơn vị: mg/m^3

Vị trí	Thời gian	Bụi	NO_x	SO_2	CO
K1	14/09/2010	0,2	0,12	0,18	3,99
K2	14/09/2010	0,3	0,16	0,28	6,53
K3	14/09/2010	0,1	0,09	0,15	3,00
K4	14/09/2010	0,1	0,11	0,20	4,01
K5	14/09/2010	0,1	0,04	KPH	2,51
K6	14/09/2010	0,2	0,09	0,18	3,67
K7	14/09/2010	0,1	0,08	0,12	2,53
K8	14/09/2010	0,1	0,10	0,16	3,55
K9	14/09/2010	0,2	0,15	0,25	4,20
KK1	21/06/2011	0,21	0,023	0,043	2,12
KK2	15/06/2011	0,131	0,048	0,067	4,52
KK3	7/6/2011	0,22	0,009	0,035	1,55
QCVN 05:2009 BTNMT Trung bình 24 giờ		0,2	0,1	0,125	5

Dựa trên công thức tính AQI và số liệu ở bảng 3-1, sau khi tính toán ta thu được kết quả ở bảng 3.2 như sau:

Bảng 3-2 Kết quả tính chỉ số chất lượng không khí theo ngày của KCN Minh Hưng- Hàn Quốc

Vị trí	AQI	Thông số ô nhiễm (mg/m^3)			
		Bụi	NO_x	SO_2	CO
K1- Công công ty TNHH Sung ILViệt Nam	AQI ngày	100	120	144	79,8
K2- Trước cổng KCN MH-HQ	AQI ngày	150	160	224	130,6
K3- Công công ty T.M Vina	AQI ngày	50	90	120	60
K4- CTy TNHH Thép Đồng Sơn	AQI ngày	50	110	160	80,2
K5- Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN MH-HQ	AQI ngày	50	40	-	50,2
K6- công công ty C&N Vina	AQI ngày	100	90	144	73,4

Vị trí	AQI	Thông số ô nhiễm (mg/m ³)			
		Bụi	NO _x	SO ₂	CO
K7- hộ dân tổ 2, ấp 7, Minh Hưng, Chơn Thành, Bình Phước	AQI ngày	50	80	96	50,6
K8- hộ dân tổ 2, ấp 7, Minh Hưng, Chơn Thành, Bình Phước	AQI ngày	50	100	128	71
K9- Hộ dân số 410, ấp 3A, Minh Hưng, Chơn Thành, BP	AQI ngày	100	150	200	84
KK1- Công ty TNHH sản xuất thương mại Tân Việt Hàn	AQI ngày	105	23	34.4	42,4
KK2- Công ty TNHH Dream Textile	AQI ngày	65,5	48	53,6	90,4
KK3- Công ty TNHH Young In Tech Vina	AQI ngày	110	9	28	31

Giá trị AQI theo ngày của từng thông số được xác định là giá trị lớn nhất trong số các giá trị AQI theo giờ của thông số đó trong 01 ngày và giá trị AQI trung bình 24 giờ của thông số đó.

Sau khi tính toán xong các giá trị AQI theo ngày của mỗi thông số, giá trị AQI lớn nhất của các thông số đó được lấy làm giá trị AQI theo ngày của trạm quan trắc đó.

$$AQI_x^d = \max(AQI_x^{24h}, AQI_x^h)$$

Như vậy AQI theo ngày của KCN Minh Hưng- Hàn Quốc là thông số SO₂ tại vị trí K2 có giá trị là 224 (Bảng 3.3).

Bảng 3-3 Chi số AQI lớn nhất của mỗi thông số

Vị trí	Thời gian	AQI	Các thông số ô nhiễm (mg/m ³)			
			Bụi	NO _x	SO ₂	CO
K2	14/09/2010	AQI ngày	150	160	224	130,6
K4	14/09/2010	AQI ngày	0,1	0,11	0,20	4,01
K9	14/09/2010	AQI ngày	0,2	0,15	0,25	4,20

Bảng 3-4 Thang đánh giá mức độ ô nhiễm

Khoảng giá trị AQI	Chất lượng không khí	Ảnh hưởng sức khỏe	Màu
0 – 50	Tốt	Không ảnh hưởng đến sức khỏe	Xanh
51 – 100	Trung bình	Nhóm nhạy cảm nên hạn chế thời gian ở bên ngoài	Vàng
101 – 200	Kém	Nhóm nhạy cảm cần hạn chế thời gian ở bên ngoài	Da cam
201 – 300	Xấu	Nhóm nhạy cảm tránh ra ngoài. Những người khác hạn chế ở bên ngoài	Đỏ
Trên 300	Nguy hại	Mọi người nên ở trong nhà	Nâu

(Ghi chú: Nhóm nhạy cảm bao gồm: trẻ em, người già và những người mắc bệnh hô hấp).

❖ Nhận xét:

Khi so sánh giá trị AQI đại diện trong ngày với thang đánh giá mức độ ô nhiễm (Bảng 3-4) thì giá trị AQI của thông số SO₂ trong ngày là 224 nằm trong khoảng chất lượng

không khí ở mức Xấu thuộc vào nhóm nhạy cảm. Do đặc điểm vị trí K2 (Cổng KCN) là nơi xe cộ qua lại thường xuyên, vừa vận chuyển nguyên vật liệu ra vào KCN, vừa di chuyển trên quốc lộ đã thải ra số lượng khói bụi rất lớn trong một ngày.

Từ các bảng thống kê như trên, ta có thể lập được biểu đồ so sánh các thông số chất lượng không khí trong ngày và các thông số đó tại các điểm nhạy cảm so với QCVN (Hình 3.1-3.4).

Nhận xét:

Qua các kết quả đã trình bày trên, có thể nhận thấy được:

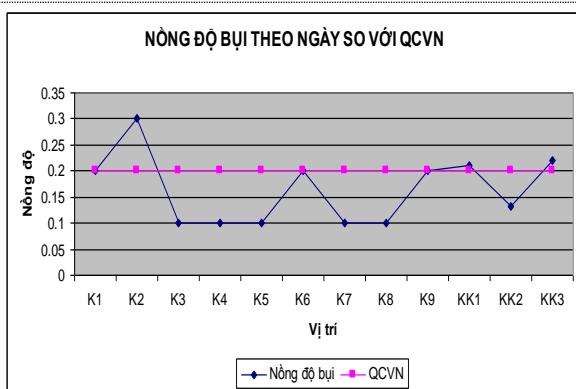
Đối với CO: nồng độ CO điểm nhạy cảm tại vị trí K2 cao nhất do mật độ giao thông qua lại cao, các điểm còn lại ở dưới mức tiêu chuẩn cho phép.

Đối với NO_x: hầu hết nồng độ NO_x nằm trong tiêu chuẩn cho phép nhưng nồng độ NO_x vượt chuẩn đáng chú ý là tại các vị trí nhạy cảm K2, K4 và K9.

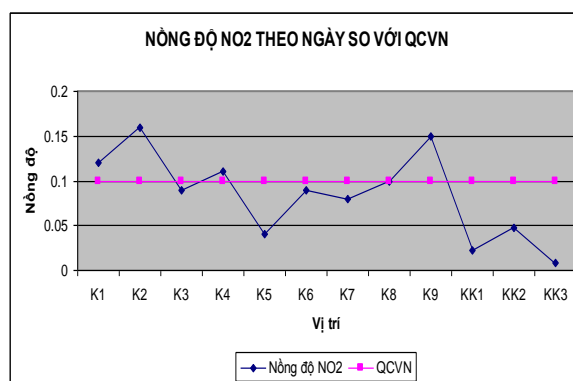
Đối với Bụi: tại vị trí K2 cổng KCN là cao hơn hẳn, do điều kiện giao thông vận tải qua lại thường xuyên, còn lại hầu như nằm trong tiêu chuẩn cho phép.

Đối với SO_x: đây là chất ô nhiễm đặc trưng cho toàn bộ KCN, tại hầu hết các vị trí quan trắc đều cho kết quả cao hơn mức cho phép.

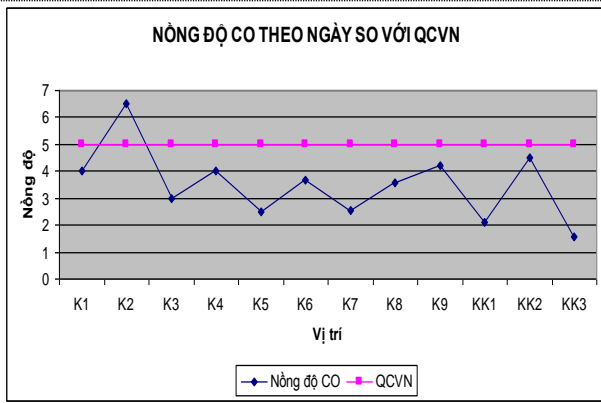
Qua các kết quả đã trình bày ở trên cũng nhận thấy là ô nhiễm không khí ở KCN Minh Hưng – Hàn Quốc chỉ mang tính cục bộ. Có thể đưa ra những giải pháp khả thi để giải quyết vấn đề ô nhiễm và kiểm soát việc phát tán ô nhiễm sang những vùng khác.



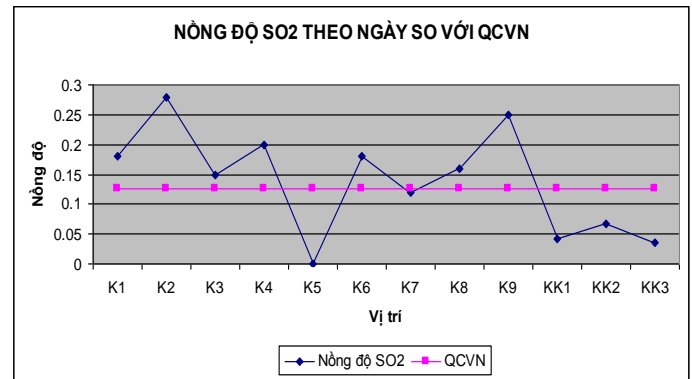
Hình 3-1 Nồng độ Bụi trong ngày so với QCVN



Hình 3-2 Nồng độ NO₂ trong ngày so với QCVN



Hình 3-3 Nồng độ CO trong ngày so với QCVN



Hình 3-4 Nồng độ SO_x trong ngày so với QCVN

3.2 KẾT QUẢ XÂY DỰNG BẢN ĐỒ Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ KCN MINH HƯNG- HÀN QUỐC

Bước 1: Trích xuất dữ liệu thuộc tính và thống kê

Dữ liệu trong quá trình biên tập bản đồ bao gồm dữ liệu từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của KCN MH-HQ và hệ thống số liệu nền như hệ thống giao thông, quy hoạch, phân lô, ranh giới hành chính, diện tích, dân số... Dựa trên kết quả tính toán AQI trong khu vực nghiên cứu, các vị trí lấy mẫu được thể hiện trên bản đồ dưới dạng điểm và được ký hiệu phù hợp để nhận dạng.

Bước 2: Phần mềm ArcGIS được sử dụng để nội suy và chuyển đổi dữ liệu từ dạng điểm sang đường và vùng, do vậy cần nhập các dữ liệu tính toán AQI KCN MH-HQ vào ArcGIS và chuyển đổi khuôn dạng phù hợp phục vụ công tác nội suy.

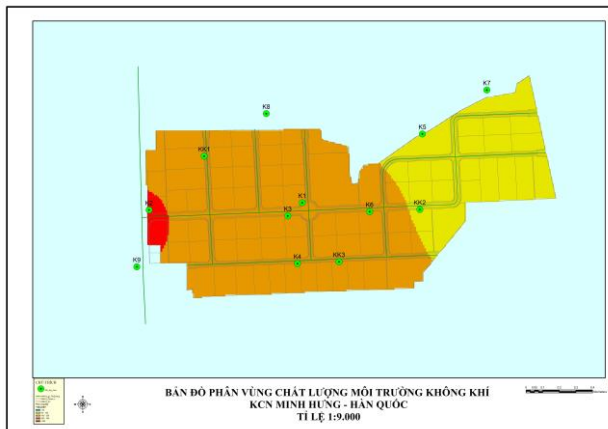
Bước 3: Nội suy số liệu trên ArcGIS và chuyển đổi sang dạng vector

FID	Shape *	Code	Date	AQI_BH1	AQI_NO2	AQI_SO2	AQI_CO	X_1	Y_1
8	Point	K2	9/14/2010	100	120	144	80	6761291	1270640
1	Point	K1	9/14/2010	100	120	144	80	6761653	1270660
2	Point	K3	9/14/2010	50	90	120	60	6760966	1270660
3	Point	K4	9/14/2010	50	110	160	80	677024	1270320
4	Point	K6	9/14/2010	100	90	144	71	677499	1270630
5	Point	K5	9/14/2010	50	40	80	50	677777	1271100
6	Point	K7	9/14/2010	50	80	90	51	676160	1271360
7	Point	K8	9/14/2010	50	100	120	71	676336	1271220
8	Point	K9	9/14/2010	100	150	200	84	676556	1270300
9	Point	KK1	6/7/2011	105	23	34	42	676462	1270960
10	Point	KK2	6/7/2011	66	43	54	50	677762	1270640
11	Point	KK3	6/7/2011	110	9	28	31	677274	1270330

Hình 3-5 Bảng thông tin thuộc tính của các vị trí lấy mẫu

Bước 4: Từ kết quả nội suy, các thuộc tính về đường (Contour), vùng (Polygon) và các điểm (Point) trên bản đồ được kết nối lại với nhau bằng công cụ Spatial Join của ArcGIS. Trên cơ sở đó thiết lập nên bảng màu ứng với các cấp độ ô nhiễm khác nhau cho các thông số ô nhiễm.

Cuối cùng bản đồ được biên tập và xuất ra dưới dạng như sau:



Hình 3-6 Kết quả bản đồ xử lý hoàn thành

❖ Nhận xét:

Mức độ ô nhiễm không khí tại KCN MH-HQ hiện tại đang ở mức báo động. Vị trí ra vào quan trọng nhất của KCN đã bị ô nhiễm không khí trầm trọng sẽ dẫn đến những ảnh hưởng về sức khỏe của cán bộ nhân viên trong KCN cũng như dân cư xung quanh. Nguyên nhân chủ yếu do các hoạt động giao thông vận tải và xây dựng trong KCN sử dụng chủ yếu là nhiên liệu hóa thạch như than, dầu FO, DO... đã thải ra môi trường một lượng khí độc CO, SO₂, NO₂... lớn, tác động trực tiếp đến sức khỏe của con người. Các khu vực còn lại trong KCN cũng đang bị ô nhiễm không khí ở mức độ trung bình và yếu. Các yếu tố gây nên ô nhiễm không khí trong phạm vi KCN là khói thải trong quá trình đốt nhiên liệu (dầu, than, củi...), do hoạt động SX gỗ, chế biến đồ nội thất và khí thải từ công nghiệp luyện thép v.v...

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Đề tài đã nghiên cứu và tính toán chỉ số chất lượng không khí đối với KCN Minh Hưng - Hàn Quốc và xây dựng bản đồ phân vùng chất lượng không khí trong KCN MH-HQ. Kết quả chất lượng môi trường không khí KCN MH-HQ được chia làm 3 vùng chính. Vùng ô nhiễm nhất (màu đỏ), là vùng có chất lượng không khí Xấu gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Vùng thứ hai (màu da cam) ứng với chất lượng môi trường không khí Kém. Vùng ba (màu vàng) tương ứng với chất lượng môi trường Trung bình, khu vực này hiện tại chưa có nhà máy nhưng đã có dấu hiệu ô nhiễm do sự phát tán các chất ô nhiễm trong KCN gây nên.

❖ Kiến nghị

Thứ nhất, kịp thời phổ cập, đào tạo và chuyển giao các phần mềm về GIS cho các đối tượng liên quan như văn phòng Sở, Ban QLKKT, các phòng ban có liên quan... và xây dựng cơ sở dữ liệu GIS, ứng dụng công nghệ GIS trong quản lý ô nhiễm môi trường.

Thứ hai, đối với các doanh nghiệp trong KCN MH-HQ có nguồn thải nên tiến hành kiểm tra lấy mẫu không khí thường xuyên ít nhất 4 lần/1 năm để có đủ số liệu đáp ứng cho công tác quản lý môi trường đạt hiệu quả cao hơn.

Thứ ba, do tình hình ô nhiễm tại KCN MH-HQ đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng nên Ban QLKKT nên kết hợp với các doanh nghiệp trồng nhiều cây xanh làm vành đai bao quanh toàn bộ KCN, bao quanh mỗi lô đất của DN và trên tuyến đường giao thông trong phạm vi KCN nhằm giảm thiểu đáng kể tiếng ồn và ô nhiễm không khí.

Thứ tư, ưu tiên những ngành công nghiệp sạch, ít ô nhiễm, đảm bảo cơ cấu ngành nghề phù hợp với khả năng và thực tế giải quyết ô nhiễm của KCN; khen thưởng các doanh nghiệp chú trọng đến khâu bảo vệ môi trường. Mỗi doanh nghiệp nên tự đẩy mạnh hoạt động thi đua khen thưởng trong công tác bảo vệ môi trường cho cán bộ công nhân viên như: tổ chức các cuộc thi BVMT, ngày môi trường thế giới, áp dụng sản xuất sạch hơn trong quy trình sản xuất...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Tá Long và các cộng sự, 2008. *Nghiên cứu xây dựng công cụ tin học phục vụ quản lý nhà nước về môi trường cho khu công nghiệp tập trung – trường hợp Khu công nghiệp Lê Minh Xuân*. Đề tài cấp Tp. HCM 2007 – 2008.
2. *Báo cáo giám sát chất lượng môi trường KCN Minh Hưng – Hàn Quốc huyện Chơn Thành – Tỉnh Bình Phước*, Quý 3/2010. Trung tâm công nghệ & Quản lý môi trường Tp.HCM.
3. *Applied GIS combine with Air Quality Index (AQI) to evaluate and control the air quality of Minh Hung- Korea industrial park*

Phùng Chí Sỹ*, Vũ Thành Nam**

Các vấn đề môi trường cấp bách và định hướng quy hoạch bảo vệ môi trường tại lưu vực hệ thống sông Đồng Nai đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020

Tóm tắt

Bài báo trình bày một số kết quả thực hiện nhiệm vụ “Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Đồng Nai đến 2015 và định hướng đến 2020” do Cục Quản lý chất thải và Cải thiện Môi trường chủ trì phối hợp với Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC) thực hiện trong 3 năm 2009 và 2011.

Cùng với quá trình phát triển kinh tế, với tốc độ phát triển công nghiệp và đô thị làm thay đổi bộ mặt đô thị của các địa phương trong lưu vực, việc phát triển kinh tế xã hội chưa được quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ nên đã ảnh hưởng đến chất lượng môi trường. Nhiều vấn đề môi trường cấp bách cần giải quyết như ô nhiễm và suy thoái tài nguyên nước mặt; ô nhiễm và suy thoái đất, tài nguyên khoáng sản; suy thoái chất lượng không khí; suy thoái tài nguyên sinh học và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng; nguy cơ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng; gia tăng cố tràn dầu.

Báo cáo đã xác định được các mục tiêu chủ yếu nhằm BVMT tại LVHTSDN đến năm 2015 và 2020; từ đó đã đề xuất 9 nhóm giải pháp công trình và 22 dự án phi công trình, trong đó có 07 dự án về phòng ngừa ô nhiễm, 05 dự án về cải thiện môi trường, 02 dự án về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, 07 dự án về tăng cường năng lực, 01 dự án về nâng cao nhận thức cộng đồng và các doanh nghiệp. Báo cáo cũng đề xuất các giải pháp hỗ trợ nhằm thực hiện quy hoạch môi trường.

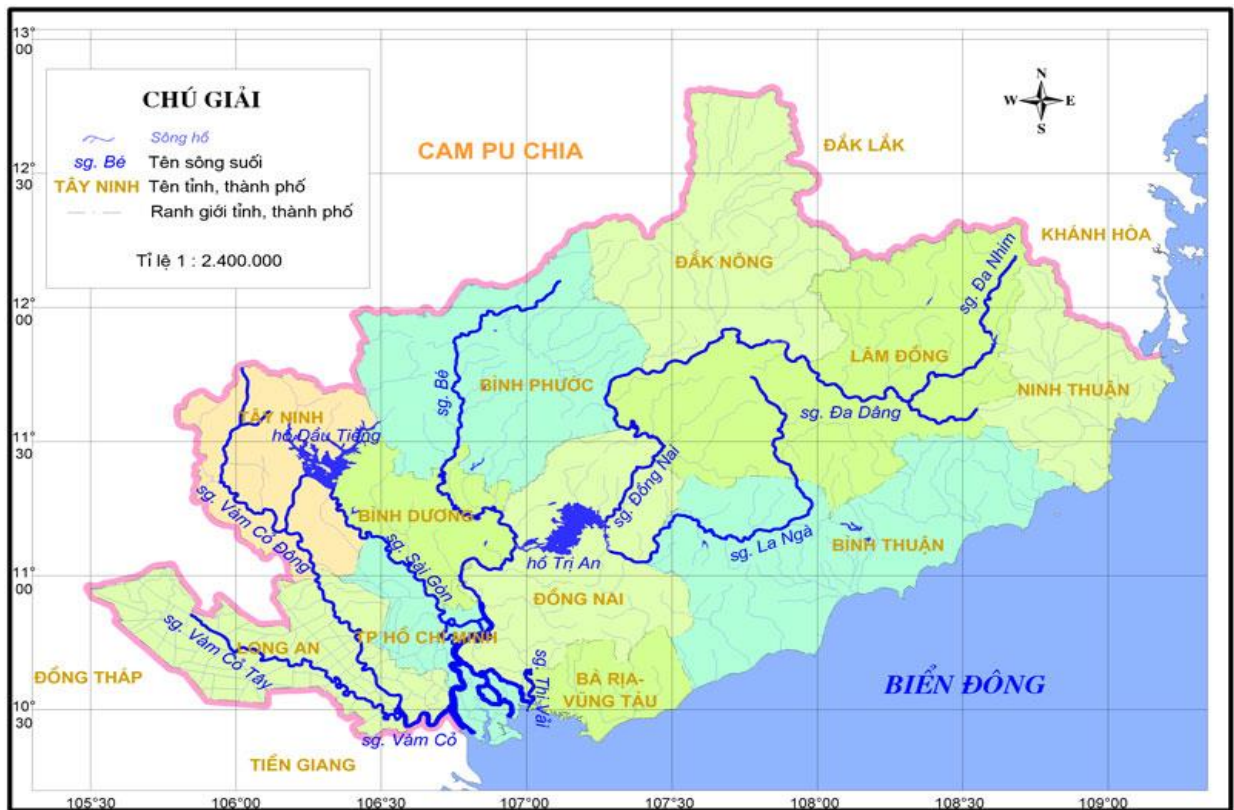
1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lưu vực hệ thống sông Đồng Nai (LVHTSDN) với diện tích tự nhiên trên lãnh thổ Việt Nam là 37.400km², nếu kể cả ngoài nước thì diện tích lưu vực là 44.100km², dân số 18.872.108 người (Năm 2009), lực lượng lao động dồi dào cộng với ưu thế về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên phong phú đã đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế với ngành chủ lực là công nghiệp. Hiện nay, LVHTSDN là một trong những vùng có tốc độ phát triển công nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế xã hội nói chung cao nhất cả nước.

LVHTSDN gồm 11 tỉnh thành có liên quan: Đắk Nông, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu (BR-VT), Long An, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) (Xem hình 1).

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Viện Kỹ thuật Nhiệt đới và Bảo vệ Môi trường (VITTEP)

** Thạc sĩ, Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC)



Hình 8: Bản đồ lưu vực hệ thống sông Đồng Nai

Bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH từ nay đến năm 2020, điểm xuất phát đã có nhiều thay đổi và bối cảnh phát triển mới của lưu vực đã có những nhân tố tác động mới quan trọng. Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg về Phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN) đến năm 2010 và tầm nhìn đến 2020; đặc biệt Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 53/2005/NQ/TW về Phát triển kinh tế- xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ và vùng KTTĐPN đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, mở ra hướng phát triển mới cho vùng KTTĐPN nói riêng và LVHTSDN nói chung. Mặt khác, quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới của nước ta ngày càng sâu rộng (nước ta đã gia nhập WTO), tạo nên có những cơ hội và thách thức mới đối với quá trình phát triển bền vững (PTBV) của vùng.

Cùng với tốc độ phát triển công nghiệp và đô thị làm thay đổi bộ mặt đô thị của các địa phương trong lưu vực, việc phát triển KTXH chưa được quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ nên đã ảnh hưởng đến chất lượng môi trường. Nhiều vấn đề môi trường cấp bách đang xảy ra nhưng vẫn chưa có những giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

Nhằm triển khai Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 và giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường trên lưu vực, ngày 03/12/2007, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 187/2007/QĐ-TTg v/v phê duyệt “Đề án bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai đến năm 2020” (gọi tắt là Đề án sông Đồng Nai). Đề án với các mục tiêu, giải pháp cụ thể đã thể hiện quyết tâm cao của Chính phủ cũng như các địa phương thuộc lưu vực trong việc giải quyết triệt để

các vấn đề ô nhiễm môi trường nước, góp phần hướng tới phát triển bền vững. Theo Quyết định này đến năm 2010 các bộ/ngành, địa phương trên lưu vực phải cải thiện có hiệu quả chất lượng môi trường và chất lượng nước của hệ thống sông Đồng Nai, cụ thể, 80% các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; 40% các khu đô thị mới phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung; thu gom được 90% chất thải rắn sinh hoạt, 90% chất thải rắn công nghiệp, 70% chất thải nguy hại và 100% chất thải bệnh viện... Để đạt được mục tiêu nêu trên, các địa phương và bộ/ngành cần phối hợp thực hiện 16 nhiệm vụ thành phần với tổng kinh phí thực hiện gần 2.000 tỷ đồng, trong đó có nhiệm vụ “*Quy hoạch môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai*”.

Thực hiện Đề án sông Đồng Nai, trong thời gian 2009-2011, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã giao cho Cục Quản lý chất thải và Cải thiện Môi trường phối hợp với Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC) thuộc Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam thực hiện nhiệm vụ “*Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Đồng Nai đến 2015 và định hướng đến 2020*”.

Báo cáo này trình bày về một số vấn đề môi trường cấp bách và định hướng quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020.

2. CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CẤP BÁCH TẠI LƯU VỰC HỆ THỐNG SÔNG ĐỒNG NAI

2.1. Suy thoái và ô nhiễm các nguồn nước mặt

2.1.1. Thay đổi điều kiện thủy văn

LVHTSDN có hình thái cấu trúc theo dạng nhánh cây, bao gồm dòng chính là sông Đồng Nai phân bố theo trục Đông Bắc – Tây Nam và các nhánh sông lớn quan trọng cùng đổ nước vào dòng chính là sông La Ngà (nằm bên trái dòng chính theo hướng từ thượng nguồn ra cửa sông), sông Bé, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ (nằm bên phải).

Sông Đồng Nai có dòng chính dài 628km và có diện tích lưu vực khoảng 13.858km². Sông Sài Gòn có dòng chính dài 280km, diện tích lưu vực 4.934km². Sông Bé có dòng chính dài 350km, diện tích lưu vực 7.650km². Sông Vàm Cỏ Đông có dòng chính dài 283km, diện tích lưu vực 6.156km². Sông Vàm Cỏ Tây có dòng chính dài 235km, diện tích lưu vực khoảng 6.984km². Sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây hợp lại thành sông Vàm Cỏ có chiều dài 36km và đổ ra dòng chính Đồng Nai tại điểm gần cửa Soài Rạp. Toàn bộ lưu vực có 264 sông suối với chiều dài từ 10km trở lên.

Lưu vực đổ nước ra biển tại cửa chính là cửa Soài Rạp. Vùng hạ lưu, thủy triều có thể ảnh hưởng sâu vào trong lục địa, gây nhiễm mặn nước. Ảnh hưởng của thủy triều tại sông Sài Gòn đã được ghi nhận tại đập Dầu Tiếng cách cửa sông tới 148km và tại chân đập Trị An.

Tổng lượng dòng chảy hàng năm LVHTSDN khoảng 36,6 tỷ m³ trong đó có khoảng 32 tỷ m³ phát sinh trong lãnh thổ (chiếm 89% tổng lượng nước trong lưu vực); lượng dòng chảy năm của sông Bé khoảng 8 tỷ m³, sông Sài Gòn khoảng 3 tỷ m³, sông Vàm Cỏ và sông La Ngà, mỗi sông khoảng 5 tỷ m³.

LVHTSDN có khí hậu nhiệt đới gió mùa, phân hóa theo hai mùa rõ rệt: mùa mưa, mùa khô. Mùa mưa kéo dài từ tháng V đến tháng X chiếm khoảng 85% lưu lượng cả năm. Lưu vực có rất nhiều đập và công trình điều tiết với 2 hồ chứa nước lớn là hồ Trị An (phát điện); hồ Dầu Tiếng (thủy lợi). Các công trình thủy điện khác là Đơn Dương, Đại Ninh trên sông Đồng Nai; Thác Mơ, Srok Phu Miêng, Cầu Đơn trên sông Bé; Hàm Thuận và Đa Mi trên sông La Ngà.

Sau khi có công trình Trị An, Dầu Tiếng, lưu lượng trung bình tháng của mùa kiệt (các tháng II, III, IV) tăng lên 4 tới 5 lần so với trước, lưu lượng mùa lũ (tháng VIII, IX, X) giảm chỉ còn khoảng 50% so với trước khi có công trình.

Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội có thể gây nên các tác động tiêu cực đối với chế độ thủy văn của sông, hồ tại LVHTSDN (vào mùa lũ và mùa kiệt), nhất là các hoạt động phát triển thủy lợi, thủy điện, cung cấp nước tưới tiêu, sinh hoạt và dân sinh, làm thay đổi mực nước mặt, nước ngầm trên các hệ thống sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Thị Vải, sông Vàm Cỏ Đông, sông La Ngà,... Việc xây dựng hồ thủy lợi Phước Hòa sẽ làm giảm mực nước mặt trên sông Đồng Nai (đặc biệt là đoạn từ hợp lưu sông Bé - Đồng Nai đến hợp lưu sông Sài Gòn - Đồng Nai).

Các hồ chứa phía thượng lưu bao gồm các hồ Thác Mơ (dung tích 1.370 triệu m³, vận hành từ năm 1995), Cầu Đơn (160 triệu m³, vận hành từ năm 2003), Srok Phu Miêng (28 triệu m³, vận hành từ cuối năm 2006), hồ Phước Hòa (đang xây dựng). Các hồ chứa nói trên đã có tác dụng làm thay đổi rất lớn chế độ thủy văn, thủy lực của sông Bé, sông Đồng Nai, sông Vàm Cỏ Đông.

Việc xây dựng các hồ chứa có tác dụng giảm và cắt lũ tại khu vực hạ lưu. Tuy nhiên, cần có một cơ chế phối hợp rất chặt chẽ trong việc vận hành hệ thống các hồ chứa phía thượng lưu. Về mùa khô nếu chuyển nước từ hồ này sang hồ điều tiết khác hoặc điều chỉnh dòng sang 1 vị trí khác, thì lưu lượng và mực nước sông đoạn sau đập sẽ giảm rất nhiều. Ngược lại hồ tiếp nhận sẽ có lưu lượng về mùa khô lớn hơn, khả năng cấp nước cho nông nghiệp và sinh hoạt sẽ tốt hơn.

Khi các công trình thủy lợi ở phía thượng lưu vận hành (như hồ Dầu Tiếng, hồ Phước Hòa trong tương lai,...), phần lớn nguồn nước sông từ hạ du của hồ sẽ được chuyển đi nơi khác để điều tiết nước phục vụ tưới tiêu nông nghiệp hoặc với mục đích khác, hệ quả tất yếu xảy ra sẽ làm thay đổi chế độ thủy văn sông, gia tăng khả năng xâm nhập mặn và ô nhiễm môi trường ở vùng hạ du, đe dọa đến sự vận hành bình thường của các nhà máy nước, đến các hệ sinh thái cửa sông và các hoạt động khác trên sông phía hạ nguồn. Đó chính là mối quan ngại rất lớn của các tỉnh, thành ở vùng hạ du. Vì lẽ đó cần phải *dự báo và đánh giá mức độ ảnh hưởng của công trình thủy lợi, thủy điện đến hạ du.*

Hiện nay trên lưu vực sông Đồng Nai - Sài Gòn có nhiều bậc thang thủy điện và hồ chứa thủy lợi. Các công trình này thuộc nhiều cơ quan chủ quản khác nhau. Vì vậy, việc *xây dựng quy trình vận hành hệ thống bậc thang thủy điện và thủy lợi trên LVHTSDN* là

rất cần thiết cho việc điều phối chia sẻ nguồn nước và sử dụng tài nguyên nước hợp lý và đạt hiệu quả cao trên toàn lưu vực.

2.1.2. Thay đổi về chất lượng nước mặt

Theo ước tính của Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC), thì năm 2010 ước tính mỗi ngày LVHTSDN thải ra khoảng 2.732.436m³ nước thải sinh hoạt (có chứa 323.463kg BOD; 608.012kg COD; 279.603kg SS; 28.149kg N-NH₄ và 98.504kg tổng Nito) và 1.832.854 m³ nước thải công nghiệp (có chứa 311.586kg BOD; 496.703kg COD; 463.709kg SS; 7.332kg Tổng Photpho và 106.304kg tổng Nito).

Vấn đề ô nhiễm đối với nguồn nước sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Bé, sông Vàm Cỏ và sông Thị Vải đã được ghi nhận theo các báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh, thành trong vùng (tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, TP.HCM, Long An,...). Nếu như chất lượng nước tại vùng thượng nguồn khá tốt đạt quy chuẩn cấp nước sinh hoạt, thì tại vùng trung và hạ lưu của hệ thống các sông đang có xu hướng gia tăng ô nhiễm do các chất hữu cơ (BOD, COD), dinh dưỡng (NH₃-N), dầu mỡ và vi sinh, nặng nhất là sông Sài Gòn (không đạt quy chuẩn cấp nước sinh hoạt) và sông Thị Vải (không đạt quy chuẩn nguồn nước nuôi trồng thủy sản). Đối với sông Đồng Nai thì xu hướng chủ yếu là bị ô nhiễm cục bộ. Tại các trạm Hoá An và Cát Lái, mức độ ô nhiễm hữu cơ nguồn nước đã cơ bản ổn định từ năm 2001 đến nay và nguồn nước sông Đồng Nai vẫn còn đạt quy chuẩn cấp nước sinh hoạt.

Với định hướng đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa tại LVHTSDN thì nguy cơ gây ô nhiễm các nguồn nước cấp sinh hoạt là rất lớn, cần có những đầu tư lớn hơn cho việc kiểm soát các nguồn thải. Dự báo đến năm 2020, LVHTSDN hàng ngày sẽ thải ra khoảng 2.282.306m³ nước thải sinh hoạt (có chứa 68,47 tấn BOD, 116,40 tấn COD, 114,12 tấn SS, 22,83 tấn dầu mỡ, 68,47 tấn nitơ tổng, 13,68 tấn photpho tổng) và 760.211m³ nước thải công nghiệp, (có chứa 147,3 tấn TSS, 329,4 tấn BOD, 1.135,2 tấn COD, 37,5 tấn N tổng, 4,4 tấn P tổng).

Nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước mặt cấp cho sinh hoạt do nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt,... cần được giám sát chặt chẽ và tìm ra phương hướng giải quyết triệt để, nếu không thì trong tương lai sẽ thiếu nước sinh hoạt cho cả LVHTSDN.

Mặt khác, việc đầu tư phát triển mạnh mẽ hệ thống thủy lợi tưới tiêu tại LVHTSDN sẽ dẫn đến các nguy cơ xói mòn, trượt, sụt, lở, lún đất; xói lở bờ sông, bờ suối, bờ hồ; bồi lắng lòng sông, lòng suối, lòng hồ; phú dưỡng nguồn nước do chất thải và gây nên tình trạng suy thoái đất, nước, đa dạng sinh học trên hệ thống sông, hồ, làm thay đổi mực nước mặt, dòng chảy và lưu lượng của sông, mà kết quả là làm gia tăng hiện tượng xâm nhập mặn, phèn vào hệ thống các lưu vực sông.

Do đó, với tầm nhìn xa hơn thì vấn đề phát triển các hồ thủy lợi lớn trong LVHTSDN sẽ cần được cân nhắc kỹ càng hơn để bảo đảm phòng chống hiệu quả hiện tượng xâm nhập mặn, phèn trên LVHTSDN. Nhìn chung, để bảo đảm khả năng PTBV trong việc khai thác và sử dụng tài nguyên nước mặt, thì *LVHTSDN sẽ phải có chính sách cấp vùng về*

phân phối, sử dụng và bảo vệ hợp lý nguồn tài nguyên nước rất quan trọng này trên cơ sở đầy mạnh áp dụng các chương trình quản lý môi trường nước sông trên diện rộng.

2.1.3. Vấn đề khan hiếm, thiếu hụt nước

Do tính phân bố không đồng nhất về tài nguyên nước mặt trên toàn LVHTSĐN nên nhiều nơi đang lâm vào tình cảnh thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô hoặc đủ nước nhưng chất lượng không đảm bảo các yêu cầu sử dụng, đặc biệt là cho cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp. Các vùng ven biển từ Bà Rịa – Vũng Tàu đến Ninh Thuận là những vùng đang gặp khó khăn lớn về nguồn nước mặt cả về lượng và chất. Ninh Thuận và Bình Thuận đang rất cần sự chuyển tải nước từ tiểu lưu vực sông Đồng Nai và La Ngà sang để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt nhưng các dự án chuyển tải nước đến nay vẫn chưa thực hiện được. Một số vùng thuộc Tây Ninh, Long An, Thành phố Hồ Chí Minh tuy có lượng nước tương đối đảm bảo nhưng việc sử dụng nước đang gặp phải những khó khăn do vấn đề nhiễm phèn/mặn. Các vùng này cũng đang cần sự chuyển tải nước từ sông Bé sang để đẩy lùi phèn/mặn phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đặc biệt là để cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp với nhu cầu gia tăng cao trong những thập niên tới.

2.2. Suy thoái và ô nhiễm nguồn tài nguyên nước dưới đất

Tổng hợp một số kết quả nghiên cứu ban đầu cho thấy, nước ngầm của vùng chủ yếu tồn tại trong trầm tích Đệ tứ và Neogen, một số ít tồn tại trong các đá gốc nứt nẻ và bazan ở khu vực có địa hình cao. Theo số liệu thống kê, toàn vùng có 7 tầng chứa nước, trong đó các trầm tích lỗ hổng gồm 5 tầng và 2 tầng chứa nước trong các thành tạo khe nứt. Các kết quả đánh giá trữ lượng nước ngầm của vùng cho thấy, trữ lượng cấp công nghiệp (A+B) đạt khoảng 300 nghìn m³/ngày, cấp C1 khoảng 300 nghìn m³/ngày và cấp C2 khoảng 3 triệu m³/ngày.

Kết quả giám sát chất lượng nước dưới đất tại LVHTSĐN cho thấy chất lượng nước ngầm tại lưu vực biến đổi rất phức tạp theo không gian và chiều sâu, tại các khu vực ven biển và phụ cận các vùng nước nhạt nằm đan xen với các vùng nước lợ, mặn ảnh hưởng đến việc khai thác sử dụng. Kết quả giám sát cũng cho thấy nước ngầm tại một số khu vực đã có dấu hiệu bị ô nhiễm do ảnh hưởng của nước thải công nghiệp và sinh hoạt. Nguồn nước ngầm là nguồn nước rất quan trọng, là nguồn nước cấp bổ sung, dự phòng cho toàn LVHTSĐN khi nguồn nước mặt bị cạn kiệt và ô nhiễm.

Để đảm bảo nguồn nước ngầm phục vụ cấp nước, cần thiết phải *giám sát chặt chẽ động thái và chất lượng nước ngầm tại LVHTSĐN.*

2.3. Suy thoái tài nguyên đất và tài nguyên khoáng sản

2.3.1. Ô nhiễm đất

Thổ nhưỡng của LVHTSĐN rất đa dạng, nhưng tập trung chủ yếu ở nhóm đất đỏ vàng 51,36%, đất xám 22,79%, đất phèn 5,55%, nhóm đất đen 4,89% và các nhóm đất khác không nhiều. Đất đai cùng với điều kiện địa hình tương đối bằng phẳng, khí hậu thuận

lợi thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp dài ngày và cây hàng năm (cao su, cà phê, bông, đậu, đỗ, lúa...), các loại cây ăn quả (xoài, nhãn, chôm chôm, sầu riêng,...), thuận lợi cho phát triển các vùng sản xuất tập trung chuyên canh quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Kết quả phân tích chất lượng đất tại Đồng Nai, TP.HCM, Bình Dương, Long An,... những năm gần đây cho thấy đất đã có dấu hiệu bị suy thoái và ô nhiễm cục bộ do chất thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt. Thế nhưng cho đến nay, tại LVHTSDN chưa có chương trình quan trắc chất lượng và xu hướng biến đổi chất lượng đất. Việc triển khai *dự án quan trắc chất lượng đất tại LVHTSDN* là cần thiết.

2.3.2. Suy thoái tài nguyên đất

Các nguồn gây suy thoái tài nguyên đất bao gồm:

- Hoạt động xây dựng các công trình phát triển kinh tế - xã hội, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản, nước ngầm, làm thay đổi cấu trúc địa hình và địa mạo, cũng như có thể làm thay đổi một số các yếu tố địa chất cụ thể như: trượt, sụt, lở, lún đất; xói lở bờ sông, bờ suối, bờ hồ do các hoạt động xây dựng vượt quá khả năng chịu tải cho phép của yếu tố địa chất công trình; các hoạt động khai thác khoáng sản (đá, đất, cát,...) làm biến dạng địa hình, địa chất, gây sạt lở, xói lở bờ sông, bồi lắng lòng sông, cũng như các hoạt động khai thác nước ngầm làm suy yếu các tầng địa chất mặt nông, gây sụt, lún đất tự nhiên hoặc khi có tác động chịu tải của các công trình xây dựng;

- Các hoạt động sản xuất và canh tác; các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác (xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị, công nghiệp,...); các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất,... sẽ làm thay đổi một số yếu tố thổ nhưỡng cụ thể như: giảm diện tích đất màu mỡ, tăng hiện tượng chai sạn, suy thoái, xói mòn, bạc màu đất,... và tác động sâu sắc tới quy hoạch sử dụng đất đai của LVHTSDN (làm thay đổi cơ cấu đất đai, suy giảm diện tích đất màu mỡ và độ che phủ rừng, thực vật trong toàn lưu vực).

Vì vậy, cần thiết phải *đánh giá chi tiết tác động của các yếu tố tự nhiên và hoạt động phát triển KTXH tới quá trình suy thoái đất tại LVHTSDN*.

2.3.3. Suy thoái tài nguyên khoáng sản

Các hoạt động khai thác khoáng sản thường gây chấn động và ồn rung lớn (nhất là việc nổ mìn khai thác đá), làm phát sinh các chất thải khác nhau (nhất là bụi, bùn thải), mà kết quả là tác động gây ô nhiễm và suy thoái môi trường không khí một cách nặng nề. Các mỏ khai thác khoáng sản nhìn chung đều gây ô nhiễm do bụi, chấn động và ồn rung. Bên cạnh đó, các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng (VLXD) thường phát tán bụi vào không khí, gây ô nhiễm không khí, làm suy giảm chất lượng đường giao thông, tăng nguy cơ xảy ra tai nạn, ảnh hưởng xấu tới sức khỏe cộng đồng. Ngoài ra, công tác BVMT tại các mỏ khai thác khoáng sản còn có nhiều bất cập và tồn tại; còn xảy ra hiện tượng khai thác mỏ trái phép và tự phát, gây lãng phí, thất thoát tài nguyên.

Vì vậy, nguy cơ ô nhiễm môi trường do khai thác khoáng sản là không thể xem nhẹ và để bảo đảm chất lượng môi trường trong khai thác khoáng sản, bảo đảm không chế hiệu quả các nguồn gây tác động do chất thải và không liên quan tới chất thải, bảo đảm mục tiêu PTBV, thì cần tăng cường công tác BVMT trong khai thác khoáng sản trong thời gian tới, nhất là công tác đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường tại các khu vực mỏ đã khai thác. Cần thiết phải triển khai *dự án điều tra, khảo sát hiện trạng môi trường tại các khu vực khai thác khoáng sản tại LVHTSDN*, từ đó đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản.

2.4. Suy thoái tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

2.4.1. Suy thoái tài nguyên rừng

LVHTSDN có 1.312 ngàn ha đất lâm nghiệp, chiếm 34,3% diện tích tự nhiên. Diện tích rừng phân bố tập trung ở Đồng Nai, Bình Phước. Phần lớn rừng tự nhiên trên địa bàn vùng đều là rừng giàu, gỗ có trữ lượng tương đối, Đồng Nai hơn 9 triệu m³, BR-VT 1,4 triệu m³... Thảm thực vật của vùng khá phong phú với 77 họ, 336 giống, 892 loài và được chia thành 4 kiểu rừng chính là:

- Kiểu rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới mùa mưa;
- Kiểu rừng kín lá và nửa rụng lá;
- Kiểu rừng rụng lá khô cây họ dầu;
- Kiểu rừng phụ thổ nhưỡng - rừng ngập mặn.

Các loại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tập trung chủ yếu ở khu vực đầu nguồn của hệ thống sông Đồng Nai, VQG Cát Tiên, Côn Đảo, khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập, Bình Châu – Phước Bửu, rừng ngập mặn Long Thành-Nhon Trạch, khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ... rừng sản xuất chủ yếu là rừng nguyên liệu giấy, được trồng rải rác ở các tỉnh trong vùng.

Sự suy giảm tài nguyên rừng, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn và ngập mặn trong một thời gian dài, đã gây xói mòn, sụt lở đất dốc, giảm dòng chảy mặt, cạn nguồn sinh thủy, khô hạn lan rộng, gia tăng lũ quét và thiệt hại do thiên tai, lũ lụt. Vì vậy, việc triển khai *dự án bảo vệ và cải thiện chất lượng rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn ven biển tại LVHTSDN* là cần thiết.

2.4.2. Suy thoái đa dạng sinh học

Tại LVHTSDN có nhiều VQG và khu bảo tồn thiên nhiên như: VQG Cát Tiên, Côn Đảo, Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập, Bình Châu – Phước Bửu... Đa dạng sinh học tại các khu này rất phong phú. Tuy nhiên, trong thời gian qua, tài nguyên đa dạng sinh học đã bị khai thác quá mức, chịu tác động của các loại chất thải phát sinh, suy thoái và suy giảm do tác động chặt phá, chiếm dụng, săn bắn và khai thác trái phép, nhất là tại các vùng đệm. Do đó, cần triển khai *dự án bảo tồn đa dạng sinh học tại LVHTSDN*.

2.5. Ô nhiễm không khí tại các đô thị và các KCN, CCN

Ô nhiễm không khí tại LVHTSDN gây ra do khí thải giao thông, khí thải công nghiệp và sinh hoạt. Theo ước tính của Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC), thì năm 2009 các KCN, CCN, các cơ sở sản xuất nằm ngoài các KCN, CCN tại LVHTSDN mỗi ngày thải ra khoảng 123,3 tấn bụi, 1.066,1 tấn SO₂, 118,9 tấn NO₂, 29,5 tấn CO. Kết quả giám sát chất lượng không khí tại các đô thị, các KCN, các nhà máy, xí nghiệp nằm ngoài các KCN tại LVHTSDN cho thấy tình trạng ô nhiễm bụi là khá phổ biến tại các đô thị và ô nhiễm cục bộ tại các KCN.

Tình hình ô nhiễm không khí tại LVHTSDN đang ngày càng có chiều hướng gia tăng. Ước tính đến năm 2020, các KCN, CCN, các cơ sở sản xuất nằm ngoài các KCN, CCN tại LVHTSDN mỗi ngày thải ra khoảng 508,1 tấn bụi, 5.337,6 tấn SO₂, 591,3 tấn NO₂, 128,1 tấn CO. Bên cạnh đó, khuynh hướng ô nhiễm không khí tại các đô thị sẽ gia tăng do gia tăng các phương tiện giao thông vận tải.

Theo Báo cáo của Tổng cục Môi trường về các kết quả quan trắc mưa axit tại khu vực phía Nam, thì tỷ lệ số mẫu nước mưa có pH ≤ 5,5 ở các tỉnh Bình Dương và Đồng Nai là lớn nhất (khoảng 27 - 64% tổng số mẫu), mà nguyên nhân chủ yếu là do phát triển quá nhanh và quá tập trung công nghiệp tại lưu vực này. Vì vậy, cần triển khai *dự án giám sát chất lượng không khí và mưa axit tại LVHTSDN nhằm đánh giá tác động của ô nhiễm không khí tới môi trường và sức khỏe của nhân dân trong vùng, từ đó đề xuất các biện pháp kiểm soát ô nhiễm do khí thải.*

Ngoài ra, việc tăng cường đốt nhiên liệu hóa thạch trong công nghiệp, đốt chất thải công nghiệp, chất thải y tế sẽ phát sinh các chất ô nhiễm đặc biệt nguy hại là dioxin và furan. Vì vậy, cần thiết phải triển khai *dự án điều tra, thống kê nguồn phát thải dioxin và furan trong toàn LVHTSDN, từ đó đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động của các chất ô nhiễm đặc biệt nguy hại này.*

2.6. Gia tăng khối lượng CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp và CTNH

Theo ước tính của Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC), thì năm 2009 toàn LVHTSDN mỗi ngày thải ra 13.984 tấn CTR sinh hoạt, trong đó TP.HCM thải ra nhiều nhất, chiếm 43,7%, tỉnh Ninh Thuận thải ra ít nhất, chiếm 1,7%. Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh chủ yếu được đổ tại các bãi rác hở của địa phương, phương thức xử lý thủ công, kém hiệu quả, chưa đáp ứng yêu cầu của bãi chôn lấp CTR sinh hoạt hợp vệ sinh như đã được phê duyệt trong quy hoạch. Đối với việc triển khai và hình thành dự án xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh trên địa bàn các huyện, thị còn gặp một số khó khăn và vướng mắc. Hiện nay, tại các tỉnh đều đã hình thành các Công ty, hợp tác xã (HTX) và doanh nghiệp tư nhân (DNTN) đảm trách việc thu gom và vận chuyển về các điểm xử lý rác thải sinh hoạt của địa phương. Tuy nhiên, việc thu gom và xử lý CTR hầu hết chưa hợp vệ sinh, phương tiện thu gom vận chuyển lạc hậu và không đồng bộ. Đến thời điểm hiện nay, vẫn chưa hình thành được bộ máy tổ chức, quản lý và vận hành các bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh tại địa phương một cách có hiệu quả.

Theo thống kê, trong LVHTSDN hiện có khoảng hơn 60 bãi rác với quy mô khác nhau đang hoạt động. Trong đó, chỉ có bãi rác Gò Cát, Phước Hiệp, Đa Phước (TP.HCM) và khu liên hợp xử lý CTR Nam Bình Dương (Bình Dương) về cơ bản đạt yêu cầu bãi chôn lấp hợp vệ sinh, các bãi rác còn lại đều là những bãi rác chưa đúng quy cách.

Vấn đề gia tăng dân số đã kéo theo khối lượng CTR cũng gia tăng và gây quá tải về sức chứa đối với các bãi rác. Dự báo đến năm 2020, tổng khối lượng CTR sinh hoạt từ LVHTSDN sẽ tăng lên 20.718 tấn/ngày. Đây cũng là nguồn gây ô nhiễm đáng kể đối với môi trường nước.

Theo ước tính của Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC), thì năm 2009 các KCN, CCN, các cơ sở sản xuất nằm ngoài các KCN, CCN tại LVHTSDN mỗi ngày thải ra khoảng 3.093 tấn CTR công nghiệp và 453 tấn CTNH. Tuy nhiên, cho đến nay tình hình phân loại CTRCN chưa triệt để, nên dẫn đến tình trạng trộn lẫn lộn giữa CTNH và chất thải không nguy hại, gây khó khăn cho công tác xử lý. Phần lớn CTRCN không có khả năng tái chế như bùn thải công nghiệp, xỉ thép, chất thải điện tử, bảng mạch in,...thường thải bỏ tại các bãi rác tạm thời, gây ra tình trạng gây ô nhiễm môi trường cục bộ, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. CTRCN có khả năng tái sinh (phế liệu công nghiệp) được giao cho các đơn vị tư nhân phân loại, tái chế.

CTNH từ các KCN rất đa dạng và phức tạp, mà nguồn phát thải chủ yếu từ các doanh nghiệp giày da, điện – điện tử, ốc quy, thuốc BVTV, cơ khí, VLXD, hóa chất, ... Nhìn chung, việc quản lý CTNH chưa được thực hiện một cách đồng bộ và chặt chẽ, nên một số đơn vị đã đổ trái phép hoặc trao đổi mua bán dưới dạng phế liệu. Khu vực phân loại, lưu giữ chất thải tại nguồn chưa được xây dựng đúng quy định, gây ô nhiễm môi trường cục bộ.

Khối lượng CTR công nghiệp và chất thải y tế nguy hại đang có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây và dự báo sẽ tăng mạnh hơn trong tương lai. Tính đến năm 2020, các KCN, CCN, các cơ sở sản xuất nằm ngoài các KCN, CCN tại Vùng KTTĐPN mỗi ngày thải ra khoảng 8.784 tấn CTR công nghiệp và 2.164 tấn CTNH.

Vì vậy, việc quy hoạch các khu liên hợp xử lý CTNH tại LVHTSDN là cần thiết và cấp bách

2.7. Tác động của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng

Theo nghiên cứu của Tổ chức Phát triển hợp tác kinh tế (OECD), trong các tỉnh/thành thuộc LVHTSDN thì TP.HCM là một trong những thành phố có nguy cơ bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng (các thành phố có nguy cơ bị ảnh hưởng là Clacutta và Bombay của Ấn độ, Dacca của Bnagladesh, Thượng Hải, Quảng Đông của Trung Quốc, TP.HCM của Việt Nam, Bangkok của Thái Lan và Yangon của Myanma).

Các kết quả đánh giá sơ bộ của các chuyên gia ADB và Trung tâm Quốc tế Quản lý Môi trường (ICEM-Úc) trong khuôn khổ dự án ADB về “Tác động của biến đổi khí hậu tại thành phố lớn ở châu Á - Dự án thí điểm ở TP.HCM”, cho thấy một số tác động của

biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Khi mực nước biển dâng lên 1m thì TP.HCM và một số khu vực thuộc LVHTSDN sẽ bị ngập lụt.

Vì vậy, cần thiết phải *đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng tại LVHTSDN, từ đó đề xuất các biện pháp thích ứng và giảm thiểu tác hại của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng.*

3. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH

3.1. Quan điểm

- 1). Bảo vệ môi trường LVHTSDN có tầm quan trọng đặc biệt đối với phát triển bền vững tại 11 tỉnh, thành phố trên lưu vực và là nhiệm vụ chiến lược lâu dài, thường xuyên đòi hỏi phải tập trung các nguồn lực đầu tư với những quyết tâm cao của chính quyền và nhân dân địa phương trên lưu vực, có sự hỗ trợ của ngân sách Trung ương;
- 2). Bảo vệ môi trường LVHTSDN phải được giải quyết tổng hợp và thống nhất trên toàn lưu vực, trên từng tiểu lưu vực, theo từng ngành và kết hợp hài hòa theo địa giới hành chính của 11 tỉnh, thành phố (TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, BR-VT, Long An, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đắk Nông, Ninh Thuận, Bình Thuận) nhằm gìn giữ chất lượng, trữ lượng nước và BVMT nhằm PTBV toàn LVHTSDN;
- 3). Lấy phòng ngừa, giảm thiểu và ngăn chặn suy thoái môi trường là chủ yếu kết hợp từng bước xử lý khắc phục các điểm nóng ô nhiễm môi trường trên lưu vực đặc biệt những điểm và nguồn nước được sử dụng cho mục đích cấp nước;
- 4). Đối với các cơ sở sản xuất, KCN, khu chế xuất, cụm công nghiệp cần thiết phải thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm bảo đảm đạt yêu cầu theo quy định của Luật bảo vệ môi trường. Đối với tất cả các cơ sở sản xuất mới trong phạm vi lưu vực phải áp dụng công nghệ sạch hoặc dùng công nghệ xử lý ô nhiễm bảo đảm đầu ra đạt quy chuẩn môi trường;
- 5). Ưu tiên thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường LVHTSDN lồng ghép, gắn kết với các kế hoạch, chương trình, dự án khác có liên quan của Nhà nước, Bộ, ngành và từng địa phương trên lưu vực;
- 6). Đẩy mạnh xã hội hóa, phát huy nội lực kết hợp với việc tăng cường quản lý nhà nước, ứng dụng KHCN tiên tiến và phát huy giải pháp truyền thống thích hợp để xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường LVHTSDN;
- 7). Kế thừa tối đa các kết quả nghiên cứu của các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án liên quan đến bảo vệ môi trường LVHTSDN, từng tiểu lưu vực, từng ngành, từng địa phương đã thực hiện trong những năm qua.

3.2. Nguyên tắc chỉ đạo

- 1). Chính phủ thống nhất chủ trương và chỉ đạo thực hiện các hoạt động BVMT LVHTSDN.

- 2). Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực, phối hợp với các cơ quan liên quan có trách nhiệm giúp Chính phủ trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch này.
- 3). Các hoạt động BVMT cho LVHTSDN phải bảo đảm thực hiện đúng các chủ trương, chính sách và pháp luật của nhà nước theo định hướng phát triển bền vững.
- 4). Thực hiện việc đầu tư đúng mực, có trọng điểm cho các công trình BVMT.

3.3. Mục tiêu

2.3.1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu quy hoạch bảo vệ môi trường tại LVHTSDN phải gắn liền với các mục tiêu chiến lược BVMT quốc gia; mục tiêu quy hoạch bảo vệ môi trường cấp thấp phải được xây dựng dựa trên mục tiêu quy hoạch bảo vệ môi trường cấp cao hơn. Cụ thể như sau:

- Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học thuộc lưu vực; Từng bước khôi phục và mở rộng diện tích rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn ven biển; Bảo vệ nghiêm ngặt các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia; Bảo vệ và từng bước phục hồi các hệ sinh thái ven biển và tài nguyên thủy sản; Phòng ngừa, ứng phó có hiệu quả tác động do thiên tai, biến đổi khí hậu, sự cố tràn dầu đến tài nguyên sinh thái, sản xuất và đời sống của nhân dân trong lưu vực;
- Cải thiện ô nhiễm và suy thoái môi trường ở các điểm nóng tại từng tỉnh, thành phố trong lưu vực; từng bước xử lý ô nhiễm, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường;
- Bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên nước mặt, tài nguyên nước ngầm, tài nguyên nước mưa, tài nguyên đất đai, khoáng sản và tài nguyên sinh học trong lưu vực; Ngăn ngừa tác động xấu do khai thác nước mặt, nước ngầm, đất đai và khoáng sản dẫn đến cạn kiệt tài nguyên và suy thoái môi trường;
- Tăng cường năng lực, kiện toàn hệ thống quản lý môi trường và tài nguyên đạt hiệu quả cao;
- Nâng cao nhận thức môi trường cho các doanh nghiệp, nhân dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

Bảo vệ an toàn môi trường, đặc biệt là nguồn nước (chất lượng và lưu lượng) lưu vực hệ thống sông Đồng Nai, phục vụ lâu dài cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội toàn lưu vực, trên cơ sở giảm thiểu và xử lý ô nhiễm các nguồn thải để chúng có thể đạt quy chuẩn quy định trước khi xả vào hệ thống sông Đồng Nai, đưa hệ thống sông trở lại trong sạch, ổn định, cân bằng nước, chất lượng nguồn nước đạt quy chuẩn nước sạch tự nhiên, phục vụ cho khai thác bền vững và công bằng trên lưu vực.

(1). Mục tiêu đến năm 2015

a). Mục tiêu 1: Phòng ngừa ô nhiễm và suy thoái môi trường tại LVHTSDN

- Rà soát các quy hoạch phát triển trên cơ sở thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng tại LVHTSDN;

- Hoàn chỉnh phương án ứng phó sự cố tràn dầu tại LVHTSDN;

- Hoàn thiện mạng lưới giám sát nước mặt, nước ngầm;

b). Mục tiêu 2: Cải thiện môi trường tại LVHTSDN

- Hoàn chỉnh quy hoạch các bãi chôn lấp CTR sinh hoạt và khu liên hợp xử lý CTNH tại LVHTSDN;

- Cải tạo, nâng cấp và phát triển hệ thống tiêu thoát nước, xử lý nước thải tại các khu đô thị hiện hữu trên các tiểu lưu vực theo hướng tách riêng nước thải đô thị ra khỏi nước mưa để đưa đi xử tập trung, cơ bản hoàn thành việc tách riêng hệ thống thoát nước thải đô thị;

- Đối với các khu đô thị mới, các khu cụm công nghiệp mới phải xây dựng các hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt và hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn quốc gia;

- Thu gom trên 90% chất thải rắn sinh hoạt và xử lý 100% CTNH; Các chỉ tiêu khác đạt theo Quyết định 2149/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn.

- Hoàn thiện phương án giảm thiểu tác động của nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt. Có ít nhất 60% các khu vực đô thị và 100% các KCN, KCX, khu công nghệ cao có hệ thống XLNT tập trung đạt quy chuẩn môi trường;

- Hoàn thành xử lý triệt để trên 90% các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn các tỉnh, thành phố.

- Hoàn thiện các biện pháp giảm thiểu tác động của nguồn phát thải Dioxin và Furan;

c). Mục tiêu 3: Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tại LVHTSDN

- Nâng độ che phủ rừng ngập mặn ven biển, khôi phục cơ bản rừng đầu nguồn đã bị suy thoái trên thượng lưu các tiểu lưu vực;

- Nâng độ che phủ rừng đạt khoảng 35% - 40%.

d). Mục tiêu 4: Tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý môi trường

- Hoàn chỉnh cơ chế phối hợp, kết hợp giữa các Bộ, ngành, UBND các tỉnh trong khai thác, sử dụng hợp lý nguồn nước;

- Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, tăng cường cán bộ chuyên môn, cán bộ quản lý về môi trường cho địa phương trên các tiểu lưu vực;

- Hoàn chỉnh quy trình vận hành hệ thống hồ chứa, bậc thang thủy điện và thủy lợi trên LVHTSDN;

e). Mục tiêu 5: Nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp và cộng đồng về bảo vệ môi trường LVHTSDN

- Hình thành được mô hình xã hội hóa công tác BVMT phù hợp với điều kiện của LVHTSDN;

- Nâng cao nhận thức và ý thức BVMT và PTBV cho các doanh nghiệp và cộng đồng.

(2). Mục tiêu đến năm 2020

a). Mục tiêu 1: Phòng ngừa ô nhiễm và suy thoái môi trường tại LVHTSDN

- Hoàn thiện mạng lưới giám sát đất, không khí và mưa axit;

- Hoàn thiện các kế hoạch, giải pháp ứng phó với BĐKH và nước biển dâng;

- Nâng tỷ lệ sử dụng năng lượng sạch đạt 5%-10% tổng năng lượng tiêu thụ vào năm 2020;

b). Mục tiêu 2: Cải thiện môi trường tại LVHTSDN

- Hoàn chỉnh phương án hạn chế tác động của các yếu tố tự nhiên và kinh tế - xã hội tới tài nguyên đất;

- Hoàn thiện các giải pháp tổng thể nhằm bảo vệ môi trường tại các khu vực khai thác khoáng sản;

- Hoàn thiện hệ thống tiêu thoát nước, xử lý nước thải tại các khu đô thị hiện hữu trên các tiểu lưu vực đạt 90%;

- Giải quyết triệt để trên 95% các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

- Có ít nhất 70% các khu vực đô thị và 100% các KCN, KCX, khu công nghệ cao có hệ thống XLNT tập trung đạt quy chuẩn môi trường;

- Thu gom 95% chất thải rắn sinh hoạt và xử lý 100% CTNH; Các chỉ tiêu khác đạt theo Quyết định 2149/QĐ-Ttg phê duyệt chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn.

c). Mục tiêu 3: Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tại LVHTSDN

- Bảo tồn và hạn chế suy thoái đa dạng sinh học tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và khu dự trữ sinh quyển;

- Nâng độ che phủ rừng toàn lưu vực ít nhất đạt 50% tổng diện tích tự nhiên, khôi phục cơ bản rừng đầu nguồn đã bị suy thoái;

d). Mục tiêu 4: Tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý môi trường

- Hoàn thiện cơ chế phối hợp về quản lý, phân phối, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước;

- Tăng cường cơ chế phối hợp chia sẻ nguồn nước, cân bằng nước trên toàn lưu vực;

- Đạt được sự đồng thuận và hợp tác chặt chẽ của người dân với chính quyền trong công tác BVMT.

e). *Mục tiêu 5*: Nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp và cộng đồng về bảo vệ môi trường LVHTSDN

- Tiếp tục nâng cao và hoàn thiện nhận thức và ý thức BVMT và PTBV cho các doanh nghiệp và cộng đồng.

4. ĐỀ XUẤT CÁC DỰ ÁN TRIỂN KHAI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LVHTSDN

4.1. Một số định hướng chính QHMT

(1). Triển khai, thực hiện có hiệu quả các dự án, nhiệm vụ BVMT tại LVHTSDN; từng bước xử lý ô nhiễm môi trường, cải thiện và nâng cao chất lượng nước của dòng sông; thực hiện cân bằng nguồn nước nhằm phục vụ an toàn cho việc cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu nông nghiệp, các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội bền vững khác và gìn giữ cảnh quan thiên nhiên đặc trưng của lưu vực sông;

(2). Tăng cường phối hợp giữa các Bộ, ngành và các địa phương trong công tác quản lý môi trường tại LVHTSDN phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, bảo đảm công bằng cho mọi đối tượng trong vùng; gắn quyền lợi của người khai thác, sử dụng tài nguyên với nghĩa vụ BVMT phục vụ PTBV.

(3). Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả hệ thống cơ chế, chính sách, các giải pháp khoa học công nghệ tiên tiến và khả thi nhằm ngăn chặn mức độ gia tăng ô nhiễm; phục hồi, tái tạo, bảo vệ, cải thiện chất lượng môi trường và phát triển tài nguyên tại LVHTSDN.

4.2. Đề xuất một số giải pháp công trình nhằm BVMT LVHTSDN

Các nhóm giải pháp công trình nhằm BVMT tại LVHTSDN được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1: Các giải pháp công trình nhằm BVMT tại LVHTSDN.

Stt	Các nhóm giải pháp công trình
01	Phát triển diện tích rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển và cây xanh đô thị.
02	Cải thiện và phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.
03	Xây dựng các công trình thoát nước mưa, cải tạo các kênh rạch, thu gom và xử lý tập trung nước thải sinh hoạt tại các đô thị
04	Xây dựng các công trình XLNT tập trung tại các KCN/CCN, xây dựng hệ thống XLNT tại các nhà máy nằm ngoài KCN/CCN
05	Di dời các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra khỏi khu dân cư.
06	Thu gom và xử lý chất thải sinh ra từ các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề.
07	Thu gom, xử lý triệt để các chất thải chăn nuôi gia súc, gia cầm.
08	Xây dựng các khu chôn lấp hợp vệ sinh, xử lý và tiêu huỷ chất thải, bao gồm cả CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp và CTNH, CTR y tế.
09	Tăng sức chứa nước và điều hòa nước mưa của các sông, hồ, ao nhằm chống ngập cho các đô thị

4.3. Đề xuất danh mục các dự án phi công trình nhằm BVMT LVHTSDN

Một số dự án phi công trình nhằm BVMT tại LVHTSDN được trình bày trong bảng 2.

Bảng 11: Một số dự án phi công trình nhằm BVMT tại LVHTSDN.

Stt	Nội dung dự án
I	Phòng ngừa ô nhiễm
01	Dự báo và đánh giá mức độ ảnh hưởng của công trình thủy lợi, đập chứa thượng nguồn hệ thống sông Đồng Nai đến các tỉnh hạ du thuộc LVHTSDN.
02	Xây dựng quy trình vận hành hệ thống bậc thang thủy điện và thủy lợi trên LVHTSDN phục vụ phát triển bền vững LVHTSDN.
03	Xây dựng cơ chế phối hợp về quản lý, phân phối, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước phục vụ phát triển bền vững LVHTSDN.
04	Đánh giá tác động của các yếu tố tự nhiên và hoạt động phát triển KTXH tới quá trình suy thoái đất tại LVHTSDN.
05	Đánh giá khả năng tự làm sạch của hệ thống sông Đồng Nai, phân đoạn chất lượng nước sông, xây dựng quota xả thải trên LVHTSDN, xem xét khả năng mua bán quota xả thải, phân chia quyền lợi giữa các tỉnh/TP trên lưu vực
06	Điều tra, đánh giá các nguy cơ gây sự cố tràn dầu và xây dựng phương án ứng phó sự cố tràn dầu cho LVHTSDN.
07	Đánh giá ảnh hưởng và đề xuất các biện pháp thích ứng và giảm thiểu tác hại của biến đổi khí hậu và nước biển dâng tại LVHTSDN.
II	Cải thiện môi trường
08	Đánh giá ảnh hưởng của nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt tới chất lượng nước cấp cho sản xuất và sinh hoạt tại LVHTSDN và đề xuất các phương án bảo vệ nguồn nước.
09	Điều tra, khảo sát hiện trạng và đề xuất các giải pháp BVMT tại các khu vực khai thác khoáng sản tại LVHTSDN.
10	Điều tra, thống kê và đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động của nguồn phát thải dioxin và furan tại LVHTSDN.
11	Quy hoạch các khu xử lý rác thải sinh hoạt và các liên hợp xử lý CTNH tại LVHTSDN
12	Quy hoạch mạng lưới thoát nước mưa, thu gom và xử lý tập trung nước thải sinh hoạt tại các đô thị.
III	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
13	Đề xuất các giải pháp bảo vệ và cải thiện chất lượng rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn ven biển tại LVHTSDN.
14	Đề xuất các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học tại các VQG, khu bảo tồn thiên nhiên và khu dự trữ sinh quyển tại LVHTSDN.
IV	Tăng cường năng lực
15	Triển khai hoạt động của Ủy ban Bảo vệ Môi trường LVHTSDN
16	Tăng cường ứng dụng hệ thống cơ sở dữ liệu BVMT và áp dụng công nghệ GIS trong quản lý môi trường.
17	Giám sát động thái và chất lượng nước ngầm tại LVHTSDN và đề xuất các giải pháp khai thác, sử dụng hợp lý nguồn nước ngầm.
18	Giám sát chất lượng đất tại các đô thị và KCN phục vụ khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên đất tại LVHTSDN.
19	Giám sát chất lượng không khí và mưa axit tại LVHTSDN nhằm đánh giá tác động của ô nhiễm không khí tới môi trường và sức khỏe của nhân dân trong vùng, từ đó đề xuất các biện pháp kiểm soát ô nhiễm do khí thải.
20	Xây dựng cơ chế, chính sách tăng cường và đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư cho BVMT.
21	Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực BVMT.
V	Nâng cao nhận thức

Stt	Nội dung dự án
22	Tiếp tục nâng cao nhận thức cộng đồng và năng lực quản lý môi trường LVHTSĐN

5. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LVHTSĐN

5.1. Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước trên toàn lưu vực

- Đẩy mạnh hoạt động của Ủy ban BVMT LVHTSĐN gọn nhẹ và đủ mạnh cùng Văn phòng điều phối các hoạt động thống nhất BVMT trên lưu vực;
- Triển khai thực hiện nghiêm túc các văn bản pháp luật của nhà nước về tài nguyên môi trường LVHTSĐN nhằm khai thác bền vững và BVMT, cảnh quan LVHTSĐN;
- Phát huy và hoàn chỉnh hệ thống mạng lưới quan trắc, giám sát, dự báo diễn biến môi trường tự nhiên và xây dựng ngân hàng cơ sở dữ liệu về môi trường và tài nguyên LVHTSĐN;
- Xây dựng, phê duyệt và vận hành hệ thống chính sách như kế hoạch 5 năm và hàng năm, kế hoạch hợp tác quốc tế, cơ chế tài chính, cơ chế khuyến khích đầu tư các chương trình, dự án BVMT; cơ chế phối hợp thống nhất hành động của các bên có liên quan và đoàn thể, quần thể, quần chúng.

5.2. Đẩy mạnh xã hội hóa và sự tham gia của cộng đồng tham gia nhiệm vụ BVMT LVHTSĐN

- Khuyến khích xã hội hóa các hoạt động BVMT, xử lý ô nhiễm, giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp;
- Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động BVMT, nâng cao nhận thức của cộng đồng về quyền lợi và nhiệm vụ bảo vệ môi trường LVHTSĐN, xây dựng kế hoạch hành động BVMT với sự tham gia của cộng đồng cùng phối hợp thực hiện kế hoạch hành động đó;
- Đẩy mạnh áp dụng công cụ kinh tế trong khai thác và bảo vệ môi trường LVHTSĐN. Khuyến khích hình thành và phát triển thị trường công nghiệp môi trường tại lưu vực sông.

5.3. Khuyến khích đầu tư nhằm xử lý ô nhiễm, BVMT tại LVHTSĐN

- Tất cả các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, KCN hoạt động trên LVHTSĐN phải tự bỏ vốn để thực hiện các công trình xử lý ô nhiễm theo quy định hiện hành.
- Ngân sách nhà nước đầu tư để XLNT đô thị và khu dân cư trên lưu vực đổ vào hệ thống sông Đồng Nai và xử lý các bãi rác tập trung;
- Ưu tiên sử dụng các loại phí BVMT theo cơ chế quy định tại Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg ngày 26/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ BVMT Việt Nam;

- Hỗ trợ vốn xây dựng hệ thống xử lý chất thải cho các CCN, KCN, KCX, khu dân cư tập trung từ Quỹ BVMT.

5.4. *Đẩy mạnh hợp tác quốc tế*

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế dưới hình thức hợp tác đa phương, song phương với các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ;
- Tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ về kinh nghiệm và công nghệ tiên tiến;
- Các Bộ, ngành, địa phương vận động các nguồn tài trợ từ các tổ chức tài trợ quốc tế và nguồn vốn ODA của các nước để đẩy nhanh việc thực hiện quy hoạch này.

6. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

6.1. Trách nhiệm của các Bộ, Ngành Trung ương

- Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: chỉ đạo, theo dõi thực hiện QHMT, định kỳ 06 tháng một lần tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện lên Thủ tướng Chính phủ, chỉ đạo thực hiện các chương trình, dự án được giao liên quan đến môi trường LVHTSDN;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, thống nhất với Bộ Tài chính cân đối, bố trí vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác hàng năm và 5 năm, trình duyệt theo quy định hiện hành, kiểm tra việc thực hiện đúng mục tiêu kinh phí hỗ trợ của ngân sách nhà nước đã được phê duyệt;
- Các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Xây dựng và các Bộ, ngành liên quan theo chức năng quản lý nhà nước xây dựng các cơ chế, chính sách liên quan đến việc triển khai quy hoạch môi trường LVHTSDN và tham gia thực hiện quy hoạch theo sự phân công;

6.2. Trách nhiệm của UBND các tỉnh/thành trên lưu vực

Chủ tịch Ủy ban Nhân dân 11 tỉnh, thành phố trên LVHTSDN (TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, BR-VT, Long An, Tây Ninh, Lâm Đồng, Đắk Nông, Ninh Thuận, Bình Thuận) có trách nhiệm:

- Phối hợp chặt chẽ để tổ chức chỉ đạo thực hiện quy hoạch;
- Chủ động phát huy nội lực, huy động ở mức cao nhất các nguồn lực trong tỉnh, thành phố phối tham gia quy hoạch;
- Chỉ đạo các Sở, Ban, ngành, chính quyền các cấp thực hiện có hiệu quả các nội dung của quy hoạch trên địa bàn tỉnh và các dự án liên tỉnh.

7. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

(1). Đối với các chương trình/dự án mang tính chất khu vực, liên tỉnh: Dùng các nguồn kinh phí BVMT của Chính phủ cấp cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, các nguồn vốn vay ưu đãi của nước ngoài thông qua Bộ Tài chính và huy động vốn từ việc xã hội hoá.

(2). Đối với các chương trình/dự án mang tính chất trong nội bộ tỉnh: Dùng các nguồn kinh phí BVMT của tỉnh, vốn của các doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng và huy động vốn từ việc xã hội hoá.

8. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

8.1. Kết luận

Theo Quyết định 187/2007/QĐ-TTg ngày 03/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án bảo vệ môi trường LVHTSDN đến năm 2020”, Tổng cục Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường) giao cho Cục Quản lý chất thải và Cải thiện Môi trường chủ trì phối hợp với Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC) thực hiện nhiệm vụ “*Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Đồng Nai đến 2015 và định hướng đến 2020*” trong 3 năm 2009 và 2011. Một số kết quả đạt được như sau:

(1). Cùng với quá trình phát triển kinh tế, với tốc độ phát triển công nghiệp và đô thị làm thay đổi bộ mặt đô thị của các địa phương trong lưu vực, việc phát triển KTXH chưa được quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ nên đã ảnh hưởng đến chất lượng môi trường. Nhiều vấn đề môi trường cấp bách cần giải quyết như chưa có sự điều phối trong khai thác, sử dụng nguồn nước LVHTSDN phục vụ cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp, phục vụ thủy lợi, thủy sản, thủy điện; Suy thoái rừng đầu nguồn và rừng ngập mặn ven biển; Suy thoái môi trường trong khai thác khoáng sản; Chưa thu gom và xử lý triệt để nước thải sinh hoạt tại các đô thị; Chưa thu gom và xử lý triệt để nước thải từ các KCN, CCN và các cơ sở sản xuất công nghiệp, TTCN; Chưa thu gom, xử lý triệt để nước thải từ các làng nghề, trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; Chưa thu gom, xử lý và tiêu hủy triệt để CTR đô thị, công nghiệp và CTNH; Nguy cơ suy giảm chất lượng nước do gia tăng ô nhiễm và xâm nhập mặn; Nguy cơ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng; Nguy cơ gây sự cố tràn dầu ngày càng gia tăng; Hệ thống tổ chức Ủy ban Bảo vệ Môi trường LVHTSDN chưa hiệu quả, năng lực còn hạn chế; Nhận thức về BVMT của các doanh nghiệp và nhân dân chưa cao.

(2). Các mục tiêu chủ yếu nhằm BVMT tại LVHTSDN là : Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học; Từng bước khôi phục và mở rộng diện tích rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn ven biển, rừng trên hải đảo; Bảo vệ nghiêm ngặt các khu bảo tồn thiên nhiên, VQG trên đất liền, trên biển và hải đảo; Bảo vệ và từng bước phục hồi các hệ sinh ven biển, hải đảo và tài nguyên thủy sản; Phòng ngừa, ứng phó có hiệu quả tác động do thiên tai, biến đổi khí hậu, sự cố tràn dầu đến tài nguyên sinh thái, sản xuất và đời sống của nhân dân trong lưu vực; Cải thiện ô nhiễm và suy thoái môi trường ở các điểm nóng tại từng tỉnh, thành phố trong vùng; từng bước xử lý ô nhiễm, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường; Bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên nước mặt, tài nguyên nước ngầm, tài nguyên đất đai, khoáng sản trong lưu vực; Ngăn ngừa tác động xấu do khai thác nước mặt, nước ngầm, đất đai và khoáng sản dẫn đến cạn kiệt tài nguyên và suy thoái môi trường; Tăng cường năng lực, kiện toàn hệ thống quản lý môi trường và tài nguyên đạt hiệu quả cao; Nâng cao nhận thức môi trường cho các doanh nghiệp và nhân dân.

(3). Để đạt được các mục tiêu đề ra, các bộ/ngành và địa phương cần triển khai đồng bộ 9 nhóm giải pháp công trình và 22 chương trình, dự án phi công trình, trong đó có 07 dự án về phòng ngừa ô nhiễm, 05 dự án về cải thiện môi trường, 02 dự án về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, 07 dự án về tăng cường năng lực, 01 dự án về nâng cao nhận thức cộng đồng và các doanh nghiệp.

(4). Các giải pháp hỗ trợ nhằm thực hiện quy hoạch môi trường đã được đề xuất, bao gồm tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước trên toàn lưu vực; đẩy mạnh xã hội hóa và sự tham gia của cộng đồng tham gia nhiệm vụ BVMT LVHTSDN; Khuyến khích đầu tư nhằm xử lý ô nhiễm, BVMT tại LVHTSDN; đẩy mạnh hợp tác quốc tế và đã phân công cho các bộ, ngành và các địa phương trong LVHTSDN tổ chức thực hiện.

8.2. Kiến nghị

- Quy hoạch bảo vệ môi trường LVHTSDN có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong phát triển KT – XH và PTBV toàn lưu vực và cho từng địa phương trên lưu vực. Vì vậy, kiến nghị với Chính phủ phê duyệt quy hoạch này để tạo điều kiện pháp lý cho các bộ ngành và các địa phương trong lưu vực thực hiện.

- Mặc dù Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định thành lập Ủy ban BVMT LVHTSDN, nhưng trong những năm qua công tác BVMT LVHTSDN chưa thể hiện tính thống nhất trong hợp tác triển khai giữa các địa phương trên lưu vực. Đề nghị Ủy ban BVMT LVHTSDN tăng cường hơn nữa điều phối các hoạt động bảo vệ môi trường LVHTSDN, cũng như triển khai mạnh mẽ hơn cơ chế phối hợp nhằm chỉ đạo, điều phối thống nhất công tác bảo vệ môi trường LVHTSDN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[01]. Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện năm 2010 nhiệm vụ “ Lập quy hoạch bảo vệ môi trường lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”. Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường, Tổng cục Môi trường/Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC).

[02]. Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện năm 2009 nhiệm vụ “Đánh giá ngưỡng chịu tải và đề xuất các giải pháp quản lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông Đồng Nai (Mùa mưa)” Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường, Tổng cục Môi trường/Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC).

[03]. Báo cáo tổng hợp năm 2009-2010 nhiệm vụ “Điều tra, đánh giá bổ sung các nguồn gây ô nhiễm và đề xuất các giải pháp quản lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông Đồng Nai” Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường, Tổng cục Môi trường/Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC).

[04]. Báo cáo kết quả thực hiện năm 2009 nhiệm vụ “Điều tra, thống kê các nguồn thải, hiện trạng môi trường và những tác động đến môi trường trên lưu vực sông Đồng Nai” Cục Quản lý chất thải và Cải thiện môi trường, Tổng cục Môi trường/Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC).

[05]. Phùng Chí Sỹ và CTV (2007-2008), Điều tra, khảo sát, xây dựng phương án bảo vệ môi trường đáp ứng quy hoạch khai thác và sử dụng tài nguyên tại 3 vùng kinh tế trọng điểm: Bắc bộ, Miền Trung và phía Nam (phần vùng KTTĐ phía Nam).

[06]. Trần Hồng Thái (2008), Dự án quy hoạch tài nguyên nước vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam.

[07]. Viện Nước và Công nghệ Môi trường (11/2008), Dự án Tổng thể bảo vệ Môi trường lưu vực sông Đồng Nai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Những vấn đề kinh tế và nguồn nhân lực

Phương Ngọc Thạch*

Phát triển kinh tế Đông Nam Bộ bền vững: vấn đề và giải pháp

Tóm Tắt

Trong những năm qua, vùng Đông Nam Bộ đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế, đây là khu vực kinh tế phát triển nhất và năng động nhất Việt Nam, tạo động lực rất lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội của cả nước. Tuy nhiên, kết quả đạt được của vùng chưa xứng với tiềm năng và nguồn lực của vùng, kinh tế phát triển chưa bền vững, môi trường ngày càng ô nhiễm và có thể nói kinh tế vùng Đông Nam Bộ phát triển có biểu hiện thiếu bền vững, đó là hiệu quả và chất lượng tăng trưởng thấp, phân hóa giàu nghèo tăng.

Trong nghiên cứu này, cùng với việc trình bày các thành tựu phát triển kinh tế của vùng trong thời gian qua, tác giả đi sâu phân tích một cách chi tiết 8 hạn chế cùng các nguyên nhân tạo ra sự phát triển kinh tế chưa bền vững của vùng Đông Nam Bộ. Trên cơ sở các phân tích và đánh giá trên, năm giải pháp cơ bản được đề xuất nhằm góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ bền vững.

Thành tựu

Khu vực Đông Nam Bộ là khu vực kinh tế phát triển nhất và năng động nhất Việt Nam, tạo động lực rất lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội của cả nước. Vùng Đông Nam Bộ (ĐNB) có diện tích vào loại nhỏ so với các vùng khác (23,5 nghìn km²), chiếm 7,2% diện tích và dân số vào loại trung bình, khoảng 14% dân số cả nước, nhưng lại dẫn đầu cả nước về tổng sản phẩm trong nước, giá trị sản lượng công nghiệp và giá trị hàng xuất khẩu.

ĐNB là vùng có GDP đóng góp khoảng gần 40% cho cả nước, sản xuất công nghiệp chiếm 45% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, xuất khẩu đóng góp đến 65% kim ngạch xuất khẩu cả nước, đóng góp cho nguồn thu ngân sách trên 60% (hơn 2/3 thu ngân sách hàng năm của cả nước), có tỷ lệ đô thị hóa 50%, GDP bình quân đầu người gấp gần 2,8 lần bình quân chung cả nước (năm 2010).

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ. PCT Hội khoa học kinh tế và quản lý TP.HCM

Cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển hơn so với các vùng khác trong cả nước

Đông Nam bộ là trung tâm công nghiệp của đất nước. Các tỉnh Đông Nam bộ đã đóng vai trò hàng đầu đất nước trong lĩnh vực công nghiệp với giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 45% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước năm 2011.

Đông Nam Bộ là vùng có nền kinh tế hàng hoá sớm phát triển. Từ năm 2009 tới nay vùng Đông Nam bộ không còn nhập siêu. Riêng năm 2011, cán cân thương mại của vùng đã thặng dư hơn 11 tỷ USD, chiếm 22% kim ngạch nhập khẩu. Một số địa phương trong vùng năm 2011 có mức xuất siêu cao là: Bà Rịa-Vũng Tàu 10,5 tỷ USD, Bình Phước 566 triệu USD. Ba tháng đầu năm 2012, kim ngạch xuất khẩu của vùng đạt 15,5 tỷ USD, tăng 17,2% so với cùng kỳ, trong khi đó kim ngạch nhập khẩu đạt 11,4 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ như vậy cán cân thương mại của vùng với giá trị thặng dư đạt hơn 4 tỷ USD. Trong khi thâm hụt thương mại cả nước ngày càng tăng khoảng gần 20% GDP. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ chiếm 39% so cả nước năm 2010.

Đông Nam bộ là vùng có tốc độ tăng dân số cao nhất nước, do thu hút nhiều dân nhập cư từ các vùng khác đến sinh sống, thu hút nguồn lao động chất xám từ TP HCM. Tỷ lệ lao động không có việc làm dưới 5%; tỷ lệ lao động qua đào tạo lên trên 50% vào năm 2010

Nguyên nhân chính của những thành tựu này là do vùng Đông Nam Bộ có cơ sở vật chất kỹ thuật cũng như cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển hơn các vùng khác. Ở vùng Đông Nam Bộ có sự tích tụ lớn về vốn và kỹ thuật, cơ sở hạ tầng ở đây phát triển tốt, đặc biệt là giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

Đông nam Bộ có vị trí địa lý rất thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội. Vùng này nằm kề với Vùng Đồng bằng sông Cửu Long – vùng lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước, giao lưu thuận tiện nhờ có mạng lưới kênh rạch và hệ thống đường bộ. Bằng đường bộ còn có thể dễ dàng giao lưu với Campuchia, với vùng Nam Tây Nguyên; bằng đường bộ và đường sắt xuyên Việt có thể liên hệ với các tỉnh khác trong cả nước, nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ.

Cụm cảng Sài Gòn (đường không và đường biển) và Vũng Tàu tạo cửa ngõ cho vùng mở ra với nước ngoài. Đây là vùng có nhiều cửa ngõ giao lưu với thế giới bên ngoài bằng đường hàng không, đường thủy, đường bộ, đường truyền thông rất thuận lợi cho tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Lực lượng lao động vùng Đông Nam Bộ không chỉ dồi dào về số lượng mà còn có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp tương đối khá so trình độ chung cả nước có khả năng tiếp cận với khoa học, công nghệ cao trong quá trình mở cửa hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Vùng Đông Nam Bộ là địa bàn thu hút mạnh lực lượng lao động có chuyên môn cao, từ công nhân lành nghề tới các kỹ sư, các nhà khoa học, các nhà kinh

doanh. Sự phát triển kinh tế năng động càng tạo điều kiện cho vùng có được nguồn tài nguyên chất xám lớn.

Tồn tại

Song mô hình tăng trưởng của vùng cũng còn nhiều vấn đề, không khác gì mô hình tăng trưởng của cả nước. Điểm yếu nhất của Việt Nam chính là mô hình tăng trưởng thiên về chiều rộng hơn là chiều sâu. Mô hình trong 20 năm qua dựa vào vốn đầu tư, lao động giá rẻ, tài nguyên. Sự phát triển còn dựa vào tài nguyên và nguồn nhân lực rẻ là chính và phải đánh đổi bằng sự suy thoái của môi trường, phân tầng xã hội

Những kết quả đạt được của vùng chưa xứng với khả năng và nguồn lực của vùng, kinh tế phát triển chưa bền vững, môi trường ngày càng ô nhiễm, các vấn đề xã hội bức xúc vẫn còn

Nền kinh tế được gì từ việc tăng GDP trong khi phải trả giá bằng việc mất cân đối kinh tế vĩ mô, an sinh xã hội xuống cấp? Có thể nói kinh tế vùng Đông Nam bộ phát triển có biểu hiện thiếu bền vững, đó là hiệu quả và chất lượng tăng trưởng thấp, phân hóa giàu nghèo tăng, thể hiện qua tình hình dưới đây:

Thứ nhất Tăng trưởng kinh tế chưa hợp lý

Công nghiệp trong vùng tuy tăng trưởng nhanh, nhưng cơ bản vẫn chủ yếu phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động, gia công lắp ráp, sơ chế, có tỷ trọng giá trị gia tăng thấp, sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa trên thị trường còn khó khăn so với các nước trong khu vực. Chưa có các sản phẩm chủ lực phát triển bền vững, vắng bóng những sản phẩm công nghiệp kỹ thuật cao, công nghệ hiện đại, sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, còn sử dụng nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên. Công nghiệp hỗ trợ của vùng còn rất hạn chế, có tới 70% nguồn nguyên phụ liệu phục vụ cho sản xuất phải nhập khẩu đã ảnh hưởng lớn tới giá thành sản phẩm và giá trị thặng dư thu về lại nhỏ. Đồng thời, sự phát triển CN chưa đồng đều, vẫn còn tập trung chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu - Bình Dương.

Dịch vụ trong vùng tăng nhanh xây dự án bất động sản, resort, sân golf, khách sạn, khu nghỉ dưỡng cao cấp.....

Thứ hai Đầu tư chưa hiệu quả

Trong đầu tư vùng Đông Nam bộ, việc huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển còn hạn chế, các dự án đầu tư triển khai còn chậm. Đây là hai dấu hiệu đáng lo ngại về tính hiệu quả của hoạt động đầu tư tại vùng Đông Nam bộ

Tăng trưởng dựa vào đầu tư vốn. Hiệu quả đầu tư thấp, lãng phí thất thoát lớn, tỷ suất sinh lời thấp. Nền kinh tế lệ thuộc nhiều vào vốn bên ngoài (vốn đầu tư FDI, ODA).

Thứ ba Phát triển KCN, KCX chưa gắn với đô thị hóa, phát triển khu dân cư

Phát triển các khu công nghiệp KCN chưa kết hợp với quy hoạch và quá trình đô thị hóa, phân bố dân cư, theo hướng hình thành mạng lưới đô thị hài hòa, rộng thoáng.

Hệ thống giao thông đô thị chậm phát triển. Mạng lưới giao thông bất cập đi lại gây ùn tắc giao thông vào giờ cao điểm.

97% công nhân trong các KCN tự tìm kiếm chỗ ở, sống tạm bợ trong các nhà trọ. Phần lớn công nhân các khu công nghiệp phải thuê nhà trọ trong các khu dân cư với giá cao, điều kiện sống kém tiện nghi. Nhà trọ cho công nhân còn quá chật hẹp, còn thiếu các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở y tế, nhà sinh hoạt văn hóa... Việt Nam hiện không có quy định bắt buộc về việc doanh nghiệp thuê lao động phải đảm bảo cung cấp chỗ ở cho người lao động mà chỉ đưa ra một số chính sách ưu đãi, khuyến khích, song chưa đủ mạnh, khó thực hiện. Vấn đề nhà ở, điều kiện sống, làm việc của người lao động vẫn chưa có giải pháp thực sự hữu hiệu.

Thứ tư Ô nhiễm môi trường ngày càng tăng

Tư tưởng coi trọng lợi ích kinh tế mà không chú ý đến lợi ích môi trường còn khá phổ biến. Thực vậy không ít các nhà quản lý ngầm chấp nhận có sự hy sinh về môi trường để hướng tới mục tiêu ưu tiên số 1 là đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

Thực tế cho thấy môi trường bị ô nhiễm ngày càng nặng. Môi trường ô nhiễm đang gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho người dân bệnh tật tràn lan, nhiều làng ung thư xuất hiện, gây thiệt hại rất lớn cho trồng trọt chăn nuôi.

Vấn đề ô nhiễm môi trường có xu hướng gia tăng ngày càng nghiêm trọng đang trở thành vấn đề cấp bách cần giải quyết ở quy mô vùng. Mức độ ô nhiễm môi trường về bụi, tiếng ồn, nguồn nước ngày càng nghiêm trọng do phát thải của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa cao. Rác thải, nước thải, bụi chứa nhiều chất độc hại ngày càng tăng.

Dẫn đến hậu quả làm gia tăng chi phí y tế của người dân vùng Đông Nam Bộ lên 8 lần trong khoảng thời gian từ năm 2002-2008.

Hệ quả của sự phát triển là diện tích rừng giảm gần 4 lần trong vòng 15 năm: từ 14,8 nghìn ha vào năm 1995 giảm xuống còn chưa đến 3,8 nghìn ha.

Thứ năm Thiếu sự liên kết giữa các tỉnh trong vùng

Sự liên kết phối hợp giữa các tỉnh trong vùng chưa tốt nên hiệu quả tổng hợp còn hạn chế. Thực tế thời gian qua đã có sự trùng lặp trong cơ cấu sản phẩm, chưa có sự phối hợp để xác định sản phẩm CN chủ lực của vùng, phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, phát triển vùng nguyên liệu.

Thứ sáu Phát triển nguồn nhân lực còn yếu

Số lượng và chất lượng nguồn nhân lực còn chưa đáp ứng được nhu cầu. Có sự lệch lạc trong việc thực thi chủ trương xã hội hóa các dịch vụ xã hội như giáo dục, y tế, v.v.. Điển hình nhất là thương mại hóa các lĩnh vực giáo dục, y tế với chủ trương cho phép thành lập các loại công ty kinh doanh y tế, giáo dục. Ai cũng biết, bản chất của công ty là tối đa hóa lợi nhuận, nên không thể vừa cho lập công ty kinh doanh y tế, giáo dục, vừa kêu gọi hạn chế lợi nhuận. Trong khi đó, y tế, giáo dục là vấn đề của Nhà nước chứ

không phải là vấn đề của thị trường. Một khi để thị trường điều tiết 2 loại dịch vụ công này, thì khó phát triển nguồn nhân lực, không thể rút ngắn được khoảng cách biệt về hưởng thụ giữa các tầng lớp dân cư, để từ đó góp phần nâng cao tính chất công bằng xã hội.

Hậu quả là các điều kiện và khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế còn rất thấp; Số lượng người lao động trong các doanh nghiệp được khám sức khoẻ định kỳ chỉ chiếm khoảng 22-25% và dưới 10% người lao động tiếp xúc với các yếu tố gây ô nhiễm nguy cơ cao được khám bệnh nghề nghiệp. Tỷ lệ người dân, người lao động tham gia BHYT còn thấp, chi phí y tế của người dân vùng Đông Nam bộ ngày càng gia tăng. Vẫn phổ biến tình trạng nợ đóng BHXH, BHYT, gian lận và trốn đóng BHXH cho người lao động từ phía người sử dụng lao động.

Mức chi phí cho học nghề ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vẫn còn cao; nội dung đào tạo ở nhà trường và cơ sở dạy nghề chưa phù hợp với nhu cầu về kỹ năng lao động của doanh nghiệp, dẫn đến hậu quả tình trạng thiếu lao động kỹ thuật, đặc biệt lao động có tay nghề cao vẫn còn phổ biến ... đang trở thành vấn đề cấp bách cần giải quyết ở quy mô vùng.

Thứ bảy Đòi sống khó khăn-khoảng cách giàu nghèo tăng

Sau khi Đổi Mới mức chênh lệch về lợi tức tăng nhanh. Đến 30% lợi tức cả nước nằm trong tay số 10% cao nhất. Cách biệt lợi tức dẫn đến nghèo đói và bất bình đẳng.

Nếu xét yếu tố bền vững ở góc độ xã hội, thì khả năng tạo việc làm của hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp có xu hướng giảm dần theo thời gian. Năm 2002 cứ 1 tỷ đồng vốn đầu tư thì tạo việc làm cho 3,68 người thì năm 2008 con số này chỉ còn 1,26 người. Khả năng tạo thu nhập cho người lao động cũng giảm dần, 1 tỷ đồng đầu tư năm 2002 tạo được 0,061 tỷ đồng thu nhập đã giảm xuống còn 0,046 tỷ đồng.

Tăng trưởng GDP của vùng đang tỷ lệ thuận với những bức xúc về các vấn đề an sinh xã hội như: giá cả leo thang, lạm phát cao... Tăng trưởng không đến với người dân. Người dân đặt câu hỏi: GDP cao để làm gì? Người thu nhập trung bình và thấp được hưởng lợi gì? Người dân không quan tâm đến các chỉ tiêu, con số mà họ chỉ quan tâm đến những gì xảy ra quanh mình.

Lương công nhân thấp, điều kiện làm việc khắc nghiệt (môi trường ô nhiễm, tai nạn lao động luôn rình rập, làm thêm giờ, không có thời gian nghỉ ngơi, tăng ca quá mức cho phép, không bảo đảm các chế độ xã hội như bảo hiểm, ký kết hợp đồng lao động...). Điều tra của Ban Quản lý các KCN, trong những tháng cuối năm 2011, mức lương bình quân của CN, NLĐ tại các doanh nghiệp đều tăng, các chế độ hỗ trợ cho đời sống của NLĐ cũng có chuyển biến nhưng thực tế đời sống NLĐ tại các KCN có mức sống tăng không đáng kể do lương của người lao động quá thấp, trong khi các chi phí sinh hoạt đều tăng lên từng ngày. Lương tối thiểu hiện nay đang còn ở mức thấp, chỉ bằng 60 - 70% so với nhu cầu sinh hoạt tối thiểu của người lao động. Thu nhập thấp, công nhân đều cố gắng làm tăng ca, thêm giờ để có thêm thu nhập cho nên không còn thời gian

rảnh rỗi, làm cho người lao động có ít thời gian nghỉ ngơi phục hồi sức khỏe, kiệt sức và dễ mắc tai nạn lao động, đã xuất hiện tình trạng công nhân bỏ việc hàng loạt do mức lương quá thấp, số lượng các vụ đình công tại các KCN có chiều hướng gia tăng.

Thứ tám Văn hóa, đạo đức xã hội xuống cấp

Ở nước ta hiện nay nảy sinh một thực tế đáng lo ngại là sự xuống cấp nghiêm trọng về văn hóa, về đạo đức xã hội; nhiều chuẩn mực bị đảo lộn; những giá trị tốt đẹp về truyền thống văn hóa của dân tộc đang bị xâm hại nghiêm trọng; các hành vi phi nhân tính của con người bộc lộ ngày càng tăng cả số lượng lẫn tính chất. Trên phạm vi vùng Đông Nam bộ tình trạng đó cũng khá nghiêm trọng do đẩy mạnh thực hiện nền kinh tế thị trường, mặt trái của kinh tế thị trường không được ngăn chặn kịp thời.

Đạo đức kinh doanh xuống cấp, đạo đức học đường xuống cấp, đạo đức trong ngành y tế xuống cấp, đạo đức xã hội xuống cấp, v.v.. hay nói một cách ngắn gọn là mọi chuẩn mực đạo đức của toàn xã hội đã bị tàn phá ở trên mọi lĩnh vực. Chẳng hạn an toàn thực phẩm bị xem nhẹ, theo thống kê của Bộ Công Thương vào cuối tháng 12-2007, tại các khu công nghiệp chỉ có 52,6% số bếp ăn đạt yêu cầu vệ sinh, ở Đồng Nai dùng các chất kích thích hóa học sản xuất thịt heo siêu nạc... Sự băng hoại của đạo đức là hậu quả của chính sách giáo dục đạo đức bị xem nhẹ và lệch hướng kéo dài, xã hội bị cuốn theo lối sống hưởng thụ, coi trọng giá trị đồng tiền hơn mức cần thiết

Nguyên nhân

Điểm yếu nhất của Đông Nam bộ chẳng khác gì cả nước chính là mô hình tăng trưởng thiên về chiều rộng hơn là chiều sâu. Nguyên nhân gây nên tình trạng này là do chính sách của nhà nước chạy theo tăng trưởng GDP bằng bất cứ giá nào.

Các chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hoá. Tình trạng phát triển xã hội không tương ứng với tăng trưởng kinh tế đã làm cho tăng trưởng kinh tế không bền vững, tốc độ tăng trưởng giảm, hiệu quả đầu tư thấp

Môi trường xã hội chưa ổn định, bình đẳng chưa tạo động lực mạnh mẽ thu hút sự tham gia của cộng đồng vào sản xuất kinh doanh. An toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn xã hội còn yếu kém.

Nạn tham nhũng lãng phí trong đất đai, trong đầu tư công còn nhiều đã dẫn đến phát triển kinh tế thiếu bền vững.

Giải pháp và kiến nghị

Vấn đề nổi lên là phát triển theo chiều sâu, tức là nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ vùng trên cơ sở tăng cường đầu tư khoa học kỹ thuật và vốn, để vừa tăng thêm thu nhập quốc dân, vừa bảo vệ môi trường. Các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững vùng Đông Nam bộ giai đoạn 2011 - 2020 gồm: Chỉ số phát triển con người (HDI), chỉ số bền vững môi trường (ESI), hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR), tỷ lệ nghèo, tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo, số người chết do tai nạn giao

thông trên 100.000 dân, tỷ lệ số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới, tỷ lệ che phủ rừng,...

1-Tăng cường liên kết

Đông Nam bộ cần phải tăng cường xây dựng mối liên kết vùng và phải coi đây là giải pháp trọng tâm cho phát triển kinh tế vùng. Có tăng cường mối liên kết, vùng Đông Nam bộ mới có thể khai thác tối đa tiềm năng, đẩy mạnh sản xuất, phát triển thương mại, thu hút đầu tư và tiếp tục giữ vững vai trò là đầu tàu kinh tế cả nước. Phát huy lợi thế của từng tỉnh, tạo sự liên kết giữa các tỉnh trong vùng.

Theo đó, mỗi liên kết vùng phải được xây dựng trên cơ sở thống nhất và hợp tác phát triển giữa các địa phương trong xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, có sự phân công vùng cụ thể. Và cần chú trọng nâng cao chất lượng việc triển khai các thỏa thuận hợp tác phát triển trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại đã được ký kết giữa các địa phương.

Hội nhập là doanh nghiệp của vùng phải tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, vào phân công lao động quốc tế. Các tỉnh của vùng phải tham gia được vào chuỗi sản xuất quốc tế, thì cơ hội là rất lớn, phải làm sao len chân vào được phân công lao động thế giới, thì mới giảm giá thành, mở rộng được thị phần.

2-Phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực nhằm thực hiện phát triển bền vững, ổn định quy mô, cải thiện và nâng cao chất lượng dân số, nâng cao đời sống người dân.

Để đáp ứng được yêu cầu này, cần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp thích hợp với yêu cầu của sự phát triển vùng và các tỉnh, cần phát triển về số lượng và nâng cao các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe.

Vùng phải có chính sách xã hội hướng tới người nghèo, hướng tới số đông. Cần tăng chi ngân sách cho y tế, giáo dục, kết hợp huy động doanh nghiệp chi cho y tế, đào tạo, không thị trường hóa y tế và đào tạo. Cần luật hóa các quy định về hệ thống an sinh , bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế...

3-Bảo vệ môi trường sinh thái

Đảm bảo phát triển bền vững, bảo vệ sức khỏe con người. Thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo: Xây dựng và thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, đảm bảo phát triển nền kinh tế theo hướng các bon thấp. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Nâng dần tỷ trọng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng ở vùng.

Đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch hơn để nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên vật liệu, năng lượng, nước, đồng thời giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường.

Tăng cường vai trò và tác động của khoa học và công nghệ, đẩy mạnh đổi mới công nghệ và mở rộng hợp tác quốc tế trong thực hiện phát triển bền vững.

Phát triển bền vững công nghiệp với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền "công nghiệp xanh", ưu tiên phát triển các ngành, các công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường.

Quy hoạch khu *nông nghiệp công nghệ cao*. Quy hoạch phát triển vùng cây chuyên canh như: cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, cây ăn trái như bưởi, nhãn, măng cầu...trên quy mô lớn.

Phát huy lợi thế của vùng về đất, hệ sinh thái, khí hậu để phát triển nông nghiệp hàng hoá, có năng suất, chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh và giá trị sản phẩm cao trên đơn vị diện tích, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

Chống thoái hóa, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản; bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển; bảo vệ và phát triển rừng; giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn ở đô thị lớn và khu công nghiệp; quản lý có hiệu quả chất thải rắn và chất thải nguy hại; bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học; giảm thiểu tác động và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.

4- Thu hẹp khoảng cách về xã hội và tiến tới giảm bớt sự chênh lệch về kinh tế giữa các tỉnh và địa phương

Đẩy mạnh công tác giảm nghèo theo hướng bền vững; tạo việc làm bền vững; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Việc đánh giá mức độ nghèo của người dân không chỉ dựa trên các tiêu chí phổ biến là thu nhập và chi tiêu, mà là đánh giá mức độ "nghèo đa chiều" qua khía cạnh xã hội của đời sống dân cư với những thiếu hụt mà họ có thể phải gánh chịu như an sinh xã hội, giáo dục, y tế, nhà ở, hoạt động xã hội và an ninh.

5-Phát triển văn hóa

Xây dựng giá trị văn hóa mới, cân bằng giữa vật chất và tinh thần, đặc biệt cần xem trọng giá trị quý báu của tinh thần, tiền chỉ là phương tiện : có ý thức tập thể, có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh (tôn trọng kỷ cương phép nước, bảo vệ môi trường), có ý thức học tập, có lối sống, nếp sống, tình cảm, đạo đức, nhân cách văn hóa.

Xây dựng văn hóa tiêu dùng văn minh, hài hòa và thân thiện với thiên nhiên, bảo đảm an toàn thực phẩm; cải thiện điều kiện và vệ sinh môi trường lao động

Cần phải có các biện pháp đồng bộ nâng cao ý thức và đạo đức trách nhiệm người dân, kết hợp giữa biện pháp giáo dục và biện pháp kinh tế cũng như biện pháp hành chính. Nâng cao ý thức người dân bằng những biện pháp hành chính lâu ngày gây thành thói

quen cho người dân trong cuộc sống. Vấn đề là phải xây dựng một cơ chế, tổ chức động viên cổ vũ phát huy ý thức người dân.

Huỳnh Đức Thiện*

Những thành tựu và tồn tại trong quá trình chuyển biến kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam sau 10 năm hình thành và phát triển

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTTĐPN) hình thành từ năm 1998, khu vực hạt nhân của Vùng chính là các tỉnh, thành thuộc miền Đông Nam bộ. Sau 10 năm hình thành và phát triển (1998 - 2008), với nhiều lợi thế VKTTĐPN đã trở thành một cực tăng trưởng kinh tế nhanh và mạnh, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, VKTTĐPN cũng bộc lộ rõ một số vấn đề bất cập như tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa cao so với chỉ tiêu và tiềm lực; cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch... Hơn nữa, VKTTĐPN vẫn còn đang thiếu một cơ chế quản lý rõ ràng từ Trung ương để có thể điều phối một cách khoa học và hiệu quả toàn Vùng dẫn sự thiếu liên kết với nhau trong hoạch định chính sách lẫn vận hành. Bài viết này, bằng phương pháp nghiên cứu liên ngành Sử học - Kinh tế học, trước hết sẽ đánh giá thực trạng phát triển kinh tế VKTTĐPN từ khi hình thành đến năm 2008, qua đó góp phần nhận diện rõ hơn vị trí, vai trò cũng như tầm ảnh hưởng, sức lan tỏa của Vùng đến phát triển kinh tế ở Nam bộ nói riêng và cả nước nói chung. Đặc biệt, bài nghiên cứu sẽ tìm ra những thành tựu và tồn tại trong phát triển kinh tế của Vùng. Từ đó có thể đề xuất các giải pháp nhằm góp phần thiết thực hơn nữa trong việc thúc đẩy VKTTĐPN phát triển mạnh mẽ ở những giai đoạn tiếp theo.

1/. Đặt vấn đề

Đầu năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTTĐPN) đến năm 2010. Theo quyết định này, VKTTĐPN bao gồm 4 tỉnh, thành phố thuộc miền Đông Nam bộ (TP.HCM, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Dương).

Trong quá trình phát triển, để tạo cho các địa phương xung quanh VKTTĐPN, nhất là các địa phương trong địa bàn Đông Nam bộ có điều kiện phát triển nhanh về kinh tế nên Chính phủ đã có một số điều chỉnh mở rộng không gian lãnh thổ Vùng. Cụ thể, tháng 7/2003 Thủ tướng Chính phủ quyết định đưa 3 tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và Long An gia nhập Vùng tại Thông báo số 99/2003/TB-VPCP ngày 02/07/2003 của Văn phòng Chính phủ; Tháng 9/2005 Thủ tướng Chính phủ bổ sung tiếp tỉnh Tiền Giang vào Vùng tại công văn số 4973/2005/CV-VPCP của Văn phòng Chính phủ. Như vậy, tính đến nay

* Tiến sĩ, Phó Trưởng phòng Sau Đại học, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia TP.HCM

VKTTĐPN có tất cả là 8 tỉnh, thành. Trong đó, khu vực hạt nhân của Vùng chính là các tỉnh, thành thuộc miền Đông Nam bộ là TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh và Bình Phước.

Trong 10 năm đầu kể từ khi hình thành (1998 - 2008), với lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng... VKTTĐPN đã trở thành một cực tăng trưởng kinh tế nhanh và mạnh, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Vùng còn giữ vai trò đóng góp quyết định vào phát triển chung của cả nước và tạo động lực đáng kể cho quá trình chuyển biến kinh tế của khu vực Nam bộ.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, VKTTĐPN cũng bộc lộ rõ một số vấn đề bất cập như tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa cao so với chỉ tiêu và tiềm lực; cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch... Bên cạnh đó, việc các ngành công nghiệp, nhất là các khu chế xuất, khu công nghiệp (KCX, KCN) phát triển nhanh và chưa được quản lý tốt về chất thải công nghiệp nên vấn đề ô nhiễm môi trường diễn ra gay gắt, đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước hệ thống sông Đồng Nai và sông Sài Gòn. Hơn nữa, VKTTĐPN vẫn còn đang thiếu một cơ chế quản lý rõ ràng từ Trung ương để có thể điều phối một cách khoa học và hiệu quả toàn Vùng, cũng như của từng thành viên trong Vùng... dẫn sự hiện thiếu liên kết, thiếu phối hợp với nhau trong hoạch định chính sách lẫn vận hành.

2/. Chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế ở VKTTĐPN

Ngay từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế của Vùng Đông Nam bộ và VKTTĐPN. Trước hết, những quan điểm chính chỉ đạo sự phát triển của vùng đã được nêu rõ trong ***Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000*** của Đảng. Bên cạnh đó, còn có nhiều văn bản đề cập đến định hướng phát triển kinh tế của các tỉnh thành trong Vùng, các lĩnh vực kinh tế tiêu biểu trong Vùng như Quyết định 307-TTg ngày 24/5/1995 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đông Nam bộ 1995 - 2000; Quyết định số 519-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8 tháng 6 năm 1996 về quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và kết cấu hạ tầng Đông Nam bộ đến năm 2010; Quyết định 742/TTg ngày 6 tháng 10 năm 1996 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đến năm 2010; Quyết định 880/TTg ngày 23 tháng 11 năm 1996 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2010; Quyết định 532/TTg ngày 12 tháng 7 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TP.HCM đến năm 2010; Quyết định 935/TTg ngày 11/7/1997 về phê duyệt dự án đầu tư cụm kho đầu mối và xưởng đóng bao phân bón tại Phú Mỹ - Bà Rịa-Vũng Tàu; Quyết định 789/TTg về phê duyệt quy hoạch tổng thể xa lộ Bắc-Nam; Quyết định 855/TTg ngày 10/11/1997 về phê duyệt định hướng quy hoạch chung đô thị Nam tỉnh Bình Dương; Nghị quyết số 20-NQ-TW ngày 18-11-2002 của Bộ Chính trị về phát triển TP.HCM đến năm 2010...

Đặc biệt, có rất nhiều các văn bản có liên quan trực tiếp đến phát triển VKTTĐPN như: Quyết định 326-TTg ngày 30/5/1996 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ của hoạt động khoa học và công nghệ VKTTĐPN giai đoạn 1996 - 2000; Quyết định số 910/1997/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2010; Quyết định 110-TTg ngày 22/2/1997 phê duyệt quy hoạch phát triển ngành bưu chính viễn thông giai đoạn 1996 - 2000; Quyết định 202/1999/QĐ-TTg ngày 12/10/1999 về Quy hoạch hệ thống cảng biển VKTTĐPN; Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg ngày 23/2/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội VKTTĐPN đến năm 2010; Nghị quyết số 53-NQ/TW của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ và VKTTĐPN đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Quyết định 123/2006/QĐ-TTg ngày 29/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW của Bộ Chính trị; Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế VKTTĐPN đến năm 2010 và tầm nhìn đến 2020...

Trong các văn bản trên, có một số văn bản có vai trò quan trọng đối với phát triển Vùng nói chung và cho phát triển kinh tế nói riêng. Những văn bản quan trọng phải kể đến là Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc.

Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ có nhấn mạnh đến 06 mục tiêu phát triển kinh tế của VKTTĐPN:

- 1/. Xây dựng VKTTĐPN trở thành một trong những vùng kinh tế phát triển nhanh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn so với các vùng khác trong cả nước.
- 2/. Phân đầu nâng GDP thời kỳ từ nay đến năm 2010 đạt từ 13,5% đến 14,5%, đi đầu trong một số lĩnh vực quan trọng, tạo động lực cho quá trình phát triển vùng Nam Bộ và góp phần thúc đẩy nền kinh tế cả nước.
- 3/. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của vùng và toàn khu vực phía Nam.
- 4/. Hoàn thiện bước đầu và hiện đại hoá hệ thống cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ.
- 6/. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.
- 7/. Phát triển kinh tế phải gắn liền với tăng cường bảo đảm an ninh quốc phòng.¹

Còn trong các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc (từ Đại hội VII đến Đại hội X), hầu như nội dung văn kiện nào cũng đề cập đến phát triển kinh tế cho vùng Đông Nam bộ và

¹ Chính phủ, *Quyết định số 910/1997/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn từ nay đến năm 2010*, Hà Nội, ngày 24/10/1997.

VKTTĐPN. Tiêu biểu như trong *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX*, khi đề cập đến chiến lược phát triển kinh tế cho vùng Đông Nam bộ và VKTTĐPN đã nhấn mạnh, Vùng cần “*phát huy vai trò các trung tâm thương mại, xuất khẩu, viễn thông, du lịch, tài chính, ngân hàng, khoa học và công nghệ, văn hoá, đào tạo đối với khu vực phía Nam và cả nước. Đẩy mạnh công nghiệp khai thác dầu khí; sản xuất điện, phân bón và hoá chất từ dầu khí. Hoàn chỉnh và nâng cấp các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao... Nâng cấp các tuyến quốc lộ nối với các vùng và quốc tế; nâng cấp và xây dựng mới một số cảng biển, sân bay. Xây dựng đô thị trên các trục phát triển gắn với khu công nghiệp. Giải quyết tốt hệ thống giao thông đô thị, cấp và thoát nước, khắc phục ô nhiễm môi trường...*”¹.

3/. Thực tiễn phát triển kinh tế ở VKTTĐPN

VKTTĐPN trong suốt giai đoạn 10 năm từ khi hình thành (1998 - 2008) là Vùng luôn có kinh tế phát triển nhất cả nước, đóng góp quan trọng trong quá trình CNH, HĐH đất nước.

Tổng sản phẩm nội địa của Vùng tăng nhanh và liên tục, từ 69.812,0 tỉ đồng năm 1998 lên 147.706,0 tỉ đồng năm 2003 và đạt tới 369.022,0 tỉ đồng năm 2008. Năm 2008 so với năm 1998, GDP đã tăng gấp 5,3 lần.²

Bảng 1: GDP và GDP/người VKTTĐPN

Năm	1998	2003	2005	2008
Chỉ tiêu				
GDP toàn vùng (tỉ đồng)	69.812,0	147.706,0	307.500,0	369.022,0
Tỉ lệ (%) so với cả nước	31,3	36,5	36,6	32,3
GDP người (triệu đồng)	7,5	14,1	26,1	29,6
Tỉ lệ (%) so với cả nước	234,4	247,3	258,4	221,0

Nguồn: Tính toán dựa theo các số liệu của Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Với quy mô GDP như vậy, VKTTĐPN đóng góp rất lớn vào GDP cả nước, với 31,3% năm 1998 và 32,3% năm 2008. So với các vùng khác thì GDP của VKTTĐPN cao hơn rất nhiều, gấp 1,4 lần Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; 8,5 lần so với Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình năm đạt trên 9,3%, vào loại cao nhất cả nước, trong đó công nghiệp - xây dựng đạt 13,6%/năm, dịch vụ tăng 11,0% và nông - lâm - ngư nghiệp tăng 5,4%/năm.

GDP bình quân đầu người của Vùng tăng liên tục, từ 7,5 triệu đồng năm 1998 lên 14,1 triệu đồng năm 2000 và đạt 29,6 triệu đồng năm 2008. Mức thu nhập này là cao nhất nước ta, gấp 2,2 lần mức trung bình cả nước; gấp 2,1 lần Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. 4 tỉnh, thành phố trong VKTTĐPN đều nằm trong top 10 tỉnh, thành phố có mức thu nhập hàng đầu Việt Nam, trong đó đứng đầu là Bà Rịa-Vũng Tàu (51,6 triệu đồng/người năm 2008), TP.HCM đứng thứ 2 cả nước (34,4 triệu đồng/người), tỉnh Bình

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 2001, tr.140.

² Website Bộ Kế hoạch và Đầu tư <http://www.mpi.gov.vn>

Dương đứng thứ 3 (21,0 triệu đồng/người) và Đồng Nai đứng thứ 7 (17,8 triệu đồng/người).¹

Cơ cấu kinh tế theo ngành của VKTTĐPN trong thời gian từ 1998 - 2008 có sự chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH rõ rệt hơn nữa. Tỷ trọng của nhóm ngành nông - lâm - ngư nghiệp thấp và giảm theo hàng năm. Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp - xây dựng tăng liên tục và đứng đầu trong 3 khu vực kinh tế. Tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ tuy cao nhưng còn tồn tại là chưa có sự phát triển ổn định.

Cơ cấu theo lãnh thổ của VKTTĐPN có sự chênh lệch rõ rệt giữa các địa phương. TP.HCM chiếm tới 62% GDP toàn Vùng và chiếm 20% GDP cả nước; tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm 13,6% GDP toàn Vùng; tiếp theo là Đồng Nai với 11,6%; Bình Dương với 6,1%.²

- Công nghiệp

Trong giai đoạn 1998 - 2008, công nghiệp của VKTTĐPN vẫn tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp cả nước và nền kinh tế của Vùng. Chính công nghiệp đã góp phần làm chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH tạo ra các sản phẩm mũi nhọn, gắn với thị trường và tăng sức cạnh tranh.

Giá trị sản xuất công nghiệp của VKTTĐPN tăng liên tục từ 98.514 tỉ đồng năm 1998 lên 230.084 tỉ đồng năm 2005 và đạt 263.217 tỉ đồng năm 2008, chiếm 46,1% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. TP.HCM giai đoạn này vẫn là trung tâm công nghiệp lớn nhất VKTTĐPN, chiếm 48% giá trị sản xuất công nghiệp toàn Vùng và trên 22% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước, tiếp theo là Đồng Nai (19,8%), Bà Rịa - Vũng Tàu (15,5%), Bình Dương (15,1%).³

Bảng 2: Giá trị sản xuất công nghiệp VKTTĐPN

(Đơn vị: tỷ đồng)

Năm	1998	2005	2008
Toàn Vùng	98.514,0	199.622,5	230.084,0
Tỉ lệ (%) so với cả nước	49,7	47,9	47,2
Bình Phước	289,9	896,9	910,4
Tây Ninh	1.049,1	2.437,3	2.969,0
Bình Dương	6.635,3	25.900,4	31.628,4
Đồng Nai	14.558,3	34.741,3	42.473,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	25.448,7	37.242,9	41.175,6
TP.HCM	50.532,7	98.403,7	110.927,6

Nguồn: Theo *Niên giám thống kê năm 2008*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2009.

Xét cơ cấu công nghiệp theo 3 nhóm ngành lớn thì ưu thế thuộc về nhóm ngành công nghiệp chế biến với gần 80% giá trị sản xuất công nghiệp với các ngành chủ chốt là điện tử - tin học, thực phẩm - đồ uống, cơ khí, dệt - may, da - giày; công nghiệp khai thác chiếm 13,3% mà chủ yếu là khai thác dầu thô và khí thiên nhiên, còn nhóm ngành sản

¹ Website Bộ Kế hoạch và Đầu tư <http://www.mpi.gov.vn>

² Tổng cục thống kê (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Nxb. Thống kê, Hà Nội

³ Tổng cục thống kê (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Nxb. Thống kê, Hà Nội

xuất, phân phối điện, gas, nước chiếm 6,7%. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế cũng có sự chuyển biến mạnh mẽ. Tỷ trọng của khu vực kinh tế Nhà nước giảm từ 30,6% năm 1998 xuống 22,5% năm 2008, mặc dù giá trị sản xuất công nghiệp tuyệt đối tăng 1,7 lần. Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng dần tuy có chậm, từ 19,0% năm 2000 lên 24,3% năm 2008.¹

Bảng 3: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp các địa phương VKTTĐPN

(Đơn vị: %)

Năm	2005	2006	2007	2008
Bình Phước	0.22	0.20	0.23	0.32
Tây Ninh	0.54	0.57	0.61	0.60
Bình Dương	8.06	8.37	8.91	9.25
Đồng Nai	10.60	11.82	10.96	10.69
BR-VT	12.00	11.19	10.11	10.01
TP.HCM	24.23	23.14	22.36	21.37

Nguồn: Tổng hợp theo số liệu *Điều tra Công nghiệp năm 2009* của Tổng cục Thống kê Việt Nam

Bảng 4: Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước ở VKTTĐPN

(Đơn vị: tỷ đồng)

Năm	2005	2006	2007	2008
VKTTĐPN	46945.0	50582.9	51139.3	51636.5
Bình Phước	73.7	61.4	63.3	61.1
Tây Ninh	164.7	189.9	206.4	180.0
Bình Dương	846.2	926.2	1166.1	1281.6
Đồng Nai	5030.1	5326.5	6466.4	6934.5
BR-VT	4961.6	7285.1	8829.5	7849.8
TP.HCM	35868.7	36760.3	34407.6	35329.5

Nguồn: Tổng hợp theo số liệu *Điều tra Công nghiệp năm 2009* của Tổng cục Thống kê Việt Nam

Trong lĩnh vực công nghiệp, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài luôn chiếm tỉ trọng cao nhất và tiếp tục gia tăng. Điều này thể hiện sự thành công của các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của VKTTĐPN.

Bảng 4: Chỉ số phát triển giá trị sản xuất CN khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

(Đơn vị: %)

Năm	2006	2007	2008
VKTTĐPN	116.7	114.3	114.6
Bình Phước	137.1	344.4	126.1
Tây Ninh	124.3	123.0	111.0
Bình Dương	124.6	123.4	116.1
Đồng Nai	125.7	120.1	121.7
Bà Rịa – Vũng Tàu	101.9	94.9	100.4
TP.Hồ Chí Minh	118.9	119.5	117.0

Nguồn: Tổng hợp theo số liệu *Điều tra Công nghiệp năm 2009* Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Bảng 5: Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

¹ Tổng cục Thống kê (2010), *Điều tra Công nghiệp năm 2009*, Nxb. Thống kê, Hà Nội

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	2005	2006	2007	2008
VKTTĐPN	104826.4	122340.2	139834.8	160259.4
Bình Phước	74.4	102.0	351.3	443.0
Tây Ninh	1108.5	1377.6	1694.5	1881.2
Bình Dương	17709.8	22073.5	27238.7	31626.8
Đồng Nai	25998.7	32683.5	39252.9	47764.0
BR-VT	30472.2	31023.5	29441.3	29560.5
TP.HCM	29462.8	35026.0	41856.1	48983.9

Nguồn: Tổng hợp theo số liệu *Điều tra Công nghiệp năm 2009* Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Công nghiệp nông thôn của Vùng cũng khá phát triển, đặc biệt ở các làng nghề với các sản phẩm khá độc đáo như nghề gốm sứ ở Biên Hòa (Đồng Nai), Bình Dương, không chỉ được ưa chuộng ở thị trường trong nước mà cả ở nước ngoài; nghề khảm tranh sơn mài ở TP.HCM, Tương Bình Hiệp (Bình Dương); nghề làm bánh tráng ở Tây Ninh,...

- Khu công nghiệp

Tính đến đầu năm 2008, theo số liệu của Vụ Quản lý khu công nghiệp và khu chế xuất - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trên địa bàn Vùng đã hình thành 61 KCN và 03 KCX với tổng diện tích tự nhiên là trên 16,4 nghìn ha và diện tích đã cho thuê là 6.423ha, chiếm 50,7% diện tích tự nhiên các KCN của cả nước và 56,3% diện tích đã cho thuê.

Tính bình quân trên một KCN của Vùng, về diện tích là 256ha, diện tích đã cho thuê là 100 ha, thu hút 3,7 triệu USD và 69,6 tỉ đồng đầu tư cơ sở hạ tầng, thu hút 7.606 lao động trên một KCN và 31,1 lao động/ha đất KCN.¹

Bảng 6: Số lượng các KCN ở VKTTĐPN được thành lập tính đến năm 2008

TT		Khu công nghiệp, khu chế xuất	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)
	Toàn Vùng	64	16.411	6.423
1	Bình Phước	2	309	64
2	Tây Ninh	2	395	139
3	Bình Dương	15	3.196	1.499
4	Đồng Nai	23	6.099	2.680
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	7	3.512	1.103
6	TP.HCM	15	2.900	938

Nguồn: Theo Vụ quản lý KCN và KCX - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Các KCN phân bố chủ yếu trong phạm vi bán kính 30km tính từ trung tâm TP.HCM, dọc theo các tuyến Quốc lộ 1, Quốc lộ 51 và Quốc lộ 13.

Đồng Nai là tỉnh đứng đầu cả nước về số lượng các KCN với 23 KCN trên tổng số 64 KCX, KCN của Vùng và 150 KCN của cả nước. Tiêu biểu là các KCN đã thành lập và xây dựng xong cơ sở hạ tầng AMATA, Biên Hòa 1 và 2, LOTECO, Nhơn Trạch 1, 2 và 3, Gò Dầu, Hồ Nai, Song Mỹ, Long Thành, Tam Phước, Định Quán,... TP.HCM có 12 KCN và 03 KCX, trong đó có 12 KCN, KCX đã thành lập và xây dựng xong cơ sở hạ

¹ Website Bộ Kế hoạch và Đầu tư <http://www.mpi.gov.vn>

tăng tính đến năm 2008, tiêu biểu là các KCX Tân Thuận, Linh Trung 1 và 2, các KCN Bình Chiểu, Hiệp Phước, Tân Tạo, Tân Bình, Tân Thới Hiệp, Lê Minh Xuân, Tây Bắc Củ Chi, Cát Lái 2,... Tỉnh Bình Dương cũng có 15 KCN, trong đó có 11 KCN đã hoàn thiện xong cơ sở hạ tầng, đó là KCN Sóng Thần 1 và 2, Đông An, Việt Hương 1 và 2, Bình Đường, Tân Đông Hiệp A, Tân Đông Hiệp B, Mỹ Phước, Việt Nam - Singapo và Bình An. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có 7 KCN, trong đó có 6 KCN đã thành lập và xây dựng xong cơ sở hạ tầng, đó là KCN Đông Xuyên, Phú Mỹ 1, Mỹ Xuân A, Mỹ Xuân B₁, Mỹ Xuân B₂ và Cái Mép. Tây Ninh và Bình Phước, mỗi tỉnh có 2 KCN đó là KCN Trảng Bàng và Linh Trung III (Tây Ninh) và Chơn Thành, Minh Hưng (Bình Phước).

- Dịch vụ

Tính đến năm 2008, khu vực dịch vụ của VKTTĐPN mà trung tâm là TP.HCM vẫn phát triển nhất cả nước và trở thành trung tâm dịch vụ tầm cỡ ở khu vực Đông Nam Á. Khu vực này chiếm đến 33,5% GDP toàn Vùng, đứng thứ 2 sau công nghiệp - xây dựng. Các hoạt động dịch vụ chủ yếu là thương mại, giao thông vận tải, du lịch và các hoạt động tài chính, ngân hàng,...

Hoạt động thương mại cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, đời sống của nhân dân trong Vùng, thực hiện tốt việc cung ứng hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế đời sống và phục vụ xuất khẩu.

Vùng có sự phát triển mạnh mẽ về hoạt động nội thương, doanh thu của Vùng trong lĩnh vực này tăng liên tục từ năm 1998 đến 2008. Năm 2008, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng toàn Vùng đạt 244.031,7 tỉ đồng, chiếm 33,3% của cả nước. Hoạt động nội thương của Vùng phát triển mạnh nhất tại TP.HCM chiếm 68,8% toàn Vùng và chiếm gần 23% của cả nước, tiếp đến là tỉnh Đồng Nai 10,8%.¹

Bảng 7: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	1998	2005	2006	2008
Địa phương				
Toàn Vùng	77.361,1	157.144,2	196.026,9	244.031,7
% so với cả nước	35,1	32,7	32,9	33,3
Bình Phước	1.328,1	3.271,8	4.570,4	5.206,0
Tây Ninh	4.633,9	8.550,8	11.259,3	14.458,7
Bình Dương	4.082,1	10.683,9	13.771,0	17.604,0
Đồng Nai	5.053,2	17.364,1	21.158,5	26.421,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	4.275,8	9.296,2	8.762,4	12.398,0
TP.HCM	57.988,0	107.977,4	136.506,3	167.934,0

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2009.

Cũng tính đến năm 2008, trên địa bàn VKTTĐPN đã hình thành các trung tâm thương mại lớn và hệ thống các siêu thị; đã chú trọng xây dựng các trung tâm thương mại cấp

¹ Tổng cục thống kê (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Nxb. Thống kê, Hà Nội

huyện, chợ cụm xã, cửa hàng thương mại ở các xã khu vực nông thôn và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia vào thị trường nông thôn.

Mạng lưới chợ trong Vùng có 1.050 chợ, chiếm 13% số chợ cả nước với mật độ 29,7 km²/chợ và 13,5 nghìn người/chợ (cả nước là 41,4 km²/chợ và 10,6 nghìn người/chợ). Mạng lưới chợ đã tạo điều kiện thuận lợi cho trao đổi, mua bán hàng hóa, mở rộng mạng lưới kinh doanh của doanh nghiệp... Đến năm 2008 Vùng đã có bước phát triển mạnh về thương mại điện tử trên địa bàn, xây dựng các trung tâm hội chợ, triển lãm tầm cỡ khu vực, xây dựng trung tâm thương mại quốc tế và hình thành sở giao dịch hàng hóa. TP.HCM là trung tâm thương mại lớn nhất của khu vực và cả nước.

Hoạt động kinh tế cửa khẩu được đẩy mạnh, tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển buôn bán và giao thương biên giới chủ yếu là hoạt động tiểu ngạch. Trên địa bàn vùng đã hình thành các khu kinh tế cửa khẩu tại Mộc Bài, Xa Mát (Tây Ninh) và Hoa Lư (Bình Phước).

Hoạt động ngoại thương của Vùng giai đoạn này có bước tăng trưởng không cao. Tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu tăng liên tục, xuất siêu là chủ yếu. Tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu năm 2008 của VKTTĐPN là 66,8 tỉ USD, chiếm 60,5% giá trị xuất - nhập khẩu cả nước, riêng TP.HCM chiếm tới 33% tổng giá trị xuất nhập khẩu cả nước và 54,5% của toàn Vùng, tiếp đến là Đồng Nai (17,7%), Bình Dương (14,5%) và Bà Rịa - Vũng Tàu (11,5%).¹

Bảng 8: Giá trị xuất nhập khẩu VKTTĐPN

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1998	2005	2006	2008
Hạng mục				
Tổng số	17,21	28,37	44,95	66,8
Giá trị xuất khẩu	10,64	23,86	28,85	37,0
Giá trị nhập khẩu	6,57	4,51	16,1	29,8
Cán cân xuất, nhập khẩu	+4,07	+19,35	+12,75	+7,2

Nguồn: Tính toán dựa theo các số liệu của Vụ Kinh tế địa phương - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Cơ cấu xuất nhập khẩu của Vùng cũng có nhiều thay đổi, trước đây Vùng chủ yếu xuất các mặt hàng thô, hàng nông sản chưa qua chế biến hoặc mới chỉ qua sơ chế nên giá thành thấp, nhập máy móc, tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng... hiệu quả không cao thì đến những năm 2007 - 2008 việc xuất các mặt hàng đã qua sơ chế có xu hướng tăng lên cùng với việc cải tiến khâu chất lượng thành phẩm, mẫu mã đa dạng nên thu hút được thị hiếu tiêu dùng và mở rộng thị trường.

Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu của vùng chiếm ưu thế là dầu thô và các sản phẩm công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, hàng nông sản nhiệt đới như cao su, cà phê, hồ tiêu, hạt điều nhân. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là tư liệu sản xuất, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng... nguyên vật liệu và cả hàng tiêu dùng.

- Giao thông vận tải

¹ Website Bộ Kế hoạch và Đầu tư <http://www.mpi.gov.vn>

Mạng lưới giao thông của Vùng là một bộ phận của giao thông cả nước. VKTTĐPN có hệ thống cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh và đầy đủ mạng lưới đường bộ, đường hàng không, đường biển, đường sắt, đường sông đảm bảo cho việc vận chuyển, thông thương giữa các địa phương trong Vùng, liên vùng và quốc tế. Về vận tải hành khách, toàn Vùng năm 2008 đạt 324 triệu lượt người, chiếm 22,5% cả nước, đứng vị trí thứ 3 sau Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long và 10.021,1 triệu lượt người.km, đứng thứ 2 sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long.¹

Vận tải hàng hóa của Vùng tăng liên tục từ 28,3 triệu tấn hàng hóa chuyên chở năm 2000 lên 83,1 triệu tấn 2006, chiếm 18% khối lượng vận chuyển hàng hóa của cả nước, đứng thứ 2 sau vùng Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Khối lượng vận chuyển cũng tăng từ 5.547,1 triệu tấn.km năm 2000 lên 13.248 triệu tấn.km năm 2006 và cũng chỉ thua Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.²

Bảng 9: Tình hình vận tải của VKTTĐPN

Chỉ tiêu	Đơn vị	1998	2005	2008
1. Vận tải hành khách				
+ Khối lượng vận chuyển	Triệu lượt người	219,0	297,2	324,0
Tỉ lệ (%) so với cả nước	%	29,6	22,9	22,5
+ Khối lượng luân chuyển	Triệu lượt người.km	5.827,8	8.839,0	10.021,1
Tỉ lệ (%) so với cả nước	%	24,1	21,9	22,2
2. Vận tải hàng hóa				
+ Khối lượng vận chuyển	Triệu tấn	28,38	71,0	83,1
Tỉ lệ (%) so với cả nước	%	19,7	17,2	18,0
+ Khối lượng luân chuyển	Triệu tấn.km	5.547,1	11.486,7	13.248,5
Tỉ lệ (%) so với cả nước	%	30,0	26,6	27,0

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2009

Về cơ cấu vận tải, đường bộ chiếm ưu thế. Năm 2008, vận tải đường bộ chiếm 78,3% khối lượng vận chuyển hàng hóa toàn Vùng và 19,4% của cả nước; 34,5% khối lượng hàng hóa luân chuyển toàn Vùng và 22,4% của cả nước. Còn vận tải hành khách bằng đường bộ chiếm 97,8% khối lượng vận chuyển hành khách toàn Vùng và 24,2% cả nước; 74,8% khối lượng hàng hóa luân chuyển toàn Vùng và 23,4% cả nước. TP.HCM, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu có hoạt động giao thông vận tải phát triển hơn cả, trong đó vai trò hàng đầu là TP.HCM.

- Nông - lâm - ngư nghiệp

Tính đến 2008, nông - lâm - ngư nghiệp tuy chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế của Vùng (6,2%), nhưng lại có vị trí rất quan trọng vì hoạt động sản xuất này dàn trải trên bề mặt rộng hơn 60% diện tích tự nhiên, chiếm 25,4% lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế và nuôi sống trên 40% dân số của Vùng. Hơn nữa ngành có ý nghĩa rất lớn trong việc cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến (trong đó có xuất khẩu) và thực phẩm cho tiêu dùng, góp phần cân bằng sinh thái trong quá trình CNH, đô thị hóa. Nhiều loại nông sản hàng hóa có giá trị làm nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu chiếm tỉ trọng cao so với cả nước.

¹ Tổng cục thống kê (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Nxb. Thống kê, Hà Nội

² Tổng cục thống kê (2007), *Niên giám thống kê năm 2006*, Nxb. Thống kê, Hà Nội và Tổng cục thống kê (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Nxb. Thống kê, Hà Nội

Bảng 10: Giá trị và cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp*(Đơn vị: tỉ đồng, giá so sánh và %)*

Năm	1998	2000	2005	2008
Ngành				
Toàn vùng	9.258,1	12.337,5	16.729,7	17.658,4
-% so với cả nước	9,2	8,8	9,2	9,2
+ Nông nghiệp (%)	83,8	86,5	82,9	82,8
+ Lâm nghiệp (%)	2,8	2,3	1,9	1,9
+ Ngư nghiệp (%)	13,4	11,2	15,2	15,3

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2009

Giá trị sản xuất của ngành năm 2008 đạt 17.658,4 tỉ đồng, tăng gấp 1,9 lần so với năm 1998, trong đó giá trị sản xuất ngành nông nghiệp chiếm 82,8%, giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp chiếm 1,9% và giá trị sản xuất ngành thủy sản chiếm 15,3%. Tỉ trọng nông nghiệp tuy có giảm nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng. Hoạt động thủy sản có nhiều lợi thế nhưng chưa khai thác hết, tỉ trọng tuy có tăng nhưng không đáng kể. Hoạt động lâm nghiệp tỉ trọng rất nhỏ.

Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp của Vùng tập trung chủ yếu ở các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu. Ba tỉnh này chiếm 66,7% giá trị sản xuất toàn vùng, trong đó Đồng Nai chiếm tỉ trọng cao nhất với gần 30%.

Hoạt động nông - lâm - ngư nghiệp của Vùng có những đổi mới tích cực theo hướng công nghiệp hóa, sản xuất hàng hóa gắn với thị trường và phát triển nông thôn, khai thác các thế mạnh của Vùng như cây công nghiệp lâu năm, cây công nghiệp hàng năm và cây ăn quả, đánh bắt thủy sản và chăn nuôi gia súc.

a. Nông nghiệp

VKTTĐPN có nhiều điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp cả về trồng trọt lẫn chăn nuôi. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của Vùng năm 2008 là 1.254,0 nghìn ha chiếm 53,1% diện tích đất tự nhiên của Vùng và 13,3% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của cả nước, đứng thứ 3 sau Vùng ĐBSCL và Tây Nguyên. Sản xuất nông nghiệp có bước phát triển đều đặn. Giá trị sản xuất nông nghiệp của Vùng liên tục tăng từ 9071,3 tỷ đồng năm 1998 lên 10.678,3 tỷ đồng năm 2000, 13.872,0 tỷ đồng năm 2005 và 16.451,8 tỷ đồng năm 2008, tốc độ tăng trưởng bình quân 5,3%/năm.¹

¹ Tổng cục Thống kê (2010), *Điều tra Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản năm 2009*, Nxb. Thống kê, Hà Nội

Bảng 11: Giá trị sản xuất nông nghiệp ở VKTTĐPN*(Đơn vị: tỷ đồng)*

	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
VKTTĐPN	9071.3	9969.7	10678.3	11070.6	11429.7	12576.7	13080.5	13872.0	14629.2	15502.1	16451.8
Bình Phước	970.2	1134.2	1220.6	1333.7	1436.6	1674.8	1797.1	1956.4	2050.3	2202.0	2356.7
Tây Ninh	1742.6	2031.8	2190.7	2388.6	2528.2	2690.7	2828.7	2998.0	3267.0	3381.7	3630.5
Bình Dương	849.8	959.7	1173.2	1120.1	1149.1	1233.5	1283.3	1368.5	1457.0	1516.1	1590.9
Đồng Nai	3242.9	3493.3	3658.3	3776.6	3816.8	4348.5	4461.8	4747.9	4937.8	5111.4	5442.9
BR-VT	835.4	902.2	970.0	1014.2	1044.5	1152.8	1203.3	1307.8	1367.5	1495.0	1576.4
TP.HCM	1430.4	1448.5	1465.5	1437.4	1454.5	1476.4	1506.3	1493.4	1549.6	1795.9	1854.4

Nguồn: Tổng hợp theo số liệu *Điều tra Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản năm 2009* của Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Sản xuất nông nghiệp tập trung nhiều nhất tại Đồng Nai, Bình Phước và Tây Ninh, với 70,1% giá trị sản xuất nông nghiệp toàn Vùng.

Giai đoạn 1998 - 2008, cơ cấu nông nghiệp của VKTTĐPN tuy đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng của ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp, song ưu thế vẫn luôn thuộc về ngành trồng trọt với 75% năm 2006, còn chăn nuôi chiếm 22,5% và dịch vụ nông nghiệp chiếm 2,5%.¹

* Trồng trọt

Trong hoạt động sản xuất nông nghiệp của Vùng, trồng trọt vẫn chiếm ưu thế, đóng góp phần lớn vào giá trị sản xuất của Vùng và có tốc độ tăng trưởng khá. Diện tích đất trồng trọt ngày càng được sử dụng hợp lý, khai thác có hiệu quả, cùng với thâm canh, tăng vụ, sử dụng giống mới.

Năm 2008, tổng diện tích đất gieo trồng của Vùng là 1.406,6 nghìn ha, chiếm 10,5% diện tích gieo trồng của cả nước, trong đó diện tích cây công nghiệp là 704,6 nghìn ha, riêng cây công nghiệp lâu năm là 607,1 nghìn ha, chiếm 27,6% diện tích cây công nghiệp cả nước. Diện tích cây lương thực có hạt là 397,8 nghìn ha, chiếm 28,3% diện tích gieo trồng toàn vùng. Diện tích các loại cây khác là 304,0 nghìn ha.²

- Cây công nghiệp

Do các yếu tố địa lí thuận lợi như địa hình, đất đai, khí hậu, VKTTĐPN là vùng có diện tích trồng cây công nghiệp lớn thứ 2 của cả nước, chỉ sau vùng Tây Nguyên, trong đó cây công nghiệp lâu năm chiếm ưu thế với 86% diện tích các cây công nghiệp.

Năm 2008, diện tích cây công nghiệp lâu năm của Vùng là 607,1 nghìn ha, chiếm 43,2% diện tích gieo trồng của vùng và 35,5% diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước. Trong đó, các tỉnh Bình Phước, Bình Dương và Đồng Nai có diện tích cây công nghiệp

¹ Tổng cục thống kê (2007), *Niên giám thống kê năm 2006*, Nxb. Thống kê, Hà Nội và Tổng cục thống kê (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Nxb. Thống kê, Hà Nội

² Tổng cục Thống kê (2010), *Điều tra Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản năm 2009*, Nxb. Thống kê, Hà Nội

lâu năm lớn nhất chiếm 81,4% toàn Vùng.¹ Trong cơ cấu cây công nghiệp lâu năm của VKTTĐPN, các cây công nghiệp chủ đạo là cao su, điều, cà phê, hồ tiêu.

- Cao su: là cây trồng thích hợp với điều kiện đất phù sa cổ và địa hình tương đối bằng phẳng, khí hậu cận xích đạo của Vùng, là cây truyền thống, là sản phẩm chuyên môn hóa chính của VKTTĐPN. Năm 1998 diện tích cao su mới có 215,8 nghìn ha thì đến năm 2008 diện tích đã tăng lên 336,8 nghìn ha (gấp 1,6 lần). Sản lượng cao su cũng tăng từ 113,0 nghìn tấn lên 434,5 nghìn tấn (gấp 3,8 lần), chiếm 64,5% diện tích và 78,2% sản lượng cao su của cả nước. Cao su được trồng tập trung ở tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai. Đến năm 2007 - 2008, cây cao su được đầu tư theo chiều sâu thay thế giống cao su cũ bằng giống mới nhập từ Malaysia cho năng suất và sản lượng cao. Do các điều kiện tự nhiên thuận lợi, cùng với việc đầu tư khoa học kỹ thuật nên cao su của Vùng có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Bảng 12: Diện tích, năng suất và sản lượng cao su ở VKTTĐPN năm 2008

Tỉnh, thành phố	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Toàn vùng	336,8	16,6	434,5
Tỉ lệ (%) so với cả nước	64,5	106,4	78,2
TP.HCM	2,9	16,6	4,8
Bình Phước	110,6	15,9	131,4
Tây Ninh	52,6	20,0	66,7
Bình Dương	110,5	16,6	146,6
Đồng Nai	41,4	15,7	57,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,8	16,5	27,2

Nguồn: *Thống kê nông, lâm, thủy sản*, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Hà Nội, 2008.

- Cây điều: VKTTĐPN là vùng trọng điểm trong việc sản xuất điều của Việt Nam, diện tích và sản lượng của Vùng đứng đầu cả nước với 53,7% diện tích và 75,1% sản lượng. Vùng cũng đã nghiên cứu và ứng dụng những thành tựu mới về giống điều cao sản đưa vào sản xuất tạo bước tiến mới cho sản xuất điều của cả nước nói chung và VKTTĐPN nói riêng. Phần lớn sản lượng điều dành cho xuất khẩu. Bình Phước là tỉnh trồng điều nhiều nhất vùng cũng như cả nước với 121 nghìn ha, chiếm 59,0% diện tích điều toàn vùng và 31,7% diện tích điều toàn quốc, tiếp đến là Đồng Nai (54 nghìn ha), Bà Rịa - Vũng Tàu (14,6 nghìn ha) và Bình Dương (10,1 nghìn ha).²

Bảng 13: Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm

Loại cây công nghiệp	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Điều	205,0	9,5	170,7
Tỉ lệ (%) so với cả nước	53,7	108,0	75,1
Hồ tiêu	26,6	19,3	43,4
Tỉ lệ (%) so với cả nước	54,8	99,0	55,0
Cà phê	34,8	13,3	44,4

¹ Tổng cục Thống kê (2010), *Điều tra Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản năm 2009*, Nxb. Thống kê, Hà Nội

² Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2009), *Thống kê nông, lâm, thủy sản năm 2008*, Hà Nội

Tỉ lệ (%) so với cả nước	7,0	65,0	4,5
--------------------------	-----	------	-----

Nguồn: *Thống kê nông, lâm, thủy sản*, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Hà Nội, 2008.

- Hồ tiêu: đã được trồng ở VKTTĐPN từ hơn 100 năm, các điều kiện khí hậu, đất đai, nguồn nước được xem là rất thích hợp cho trồng hồ tiêu. Đây là vùng trồng hồ tiêu lớn nhất trong cả nước. Năm 2008, diện tích hồ tiêu của Vùng là 26,6 nghìn ha, chiếm 54,8% so với cả nước, sản lượng đạt 43,4 nghìn tấn chiếm 55% cả nước. Cũng giống như điều, phần lớn lượng hồ tiêu sản xuất ra chủ yếu cho xuất khẩu. Tính đến năm 2008, hồ tiêu được trồng tập trung ở Bình Phước (10,6 nghìn ha), Bà Rịa - Vũng Tàu (7,6 nghìn ha) và Đồng Nai (7,0 nghìn ha).

- Cà phê: so với vùng Tây Nguyên, thì điều kiện khí hậu ở VKTTĐPN kém thích nghi hơn cho cây cà phê. Tuy nhiên, tại một số vùng đất đỏ bazan có điều kiện về nước tưới, cà phê được phát triển với tốc độ nhanh.

Diện tích cà phê tính đến năm 2008 của toàn Vùng là 34,8 nghìn ha và sản lượng là 44,4 nghìn tấn, chiếm 7,0% diện tích và 4,5% sản lượng của cả nước (năm 2008). Do giá cả của thị trường thế giới luôn biến động, nên diện tích cà phê của Vùng không ổn định. Năng suất cà phê ở VKTTĐPN không cao so với mức trung bình của cả nước và chỉ bằng 63% của Tây Nguyên, năng suất trung bình đạt khoảng 13,3 tạ/ha.¹

Nhằm tăng thêm giá trị cho loại cây công nghiệp này, ở VKTTĐPN đã hình thành một số cơ sở chế biến cà phê như nhà máy chế biến cà phê hòa tan tại Biên Hòa với công suất 1.000 tấn thành phẩm/năm, chủ yếu cung cấp cho tiêu dùng trong nước và nhà máy chế biến cà phê xuất khẩu với công suất 10.000 tấn/năm tại Bình Dương.

VKTTĐPN không phải là vùng trọng điểm lương thực, nhưng cũng có những diện tích nhất định để phát triển các loại cây lương thực. Các cây trồng mang tính sản xuất hàng hóa của vùng là lúa, bắp, sắn mì. Năm 2008, diện tích trồng cây lương thực có hạt của Vùng 397,8 nghìn ha, chiếm 57% diện tích gieo trồng cây hàng năm và 28,3% tổng diện tích gieo trồng toàn Vùng, sản lượng lương thực có hạt đạt 1.588,1 nghìn tấn, chiếm 4,0% sản lượng của cả nước.²

Bảng 14: Một số tiêu chí sản xuất lương thực VKTTĐPN

Tiêu chí	Đơn vị	1998	2005	2008
1. Diện tích trồng cây lương thực có hạt	Nghìn ha	499,5	402,6	397,8
+ Tỉ lệ (%) so với cả nước	%	5,9	4,8	4,8
- Diện tích trồng lúa cả năm	Nghìn ha	399,4	318,9	305,3
+ Tỉ lệ (%) so với diện tích cây lương thực có hạt	%	80,0	79,2	76,7
+ Tỉ lệ (%) so với diện tích trồng lúa cả nước	%	5,2	4,2	4,2
2. Sản lượng cây lương thực có hạt	Nghìn tấn	1.559,3	1.646,7	1.588,1
+ Tỉ lệ (%) so với cả nước	%	4,4	4,2	4,0
- Sản lượng lúa cả năm	Nghìn tấn	1.212,0	1.211,6	1.159,5
+ Tỉ lệ (%) so với diện tích cây lương thực có hạt	%	77,7	73,6	73,0
+ Tỉ lệ (%) so với diện tích trồng lúa cả nước	%	3,7	3,4	3,2

¹ Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2009), *Thống kê nông, lâm, thủy sản năm 2008*, Hà Nội

² Tổng cục thống kê (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Nxb. Thống kê, Hà Nội

Tiêu chí	Đơn vị	1998	2005	2008
3. Bình quân lương thực có hạt/người	Kg/người	168,1	139,8	131,3
+Tỉ lệ (%) so với cả nước	%	37,8	29,3	27,9
4. Năng suất lúa cả năm	Tạ/ha	30,3	38,0	38,0
+Tỉ lệ (%) so với cả nước	%	71,4	77,7	77,7

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2009.

+ Lúa: là cây lương thực quan trọng nhất, diện tích lúa là 305,3 nghìn ha, chiếm 76,7% diện tích cây lương thực có hạt của vùng và 4,2% diện tích trồng lúa cả nước. Sản lượng lúa đạt 1.159,5 nghìn tấn, chiếm 73,0% sản lượng lương thực có hạt toàn vùng và 3,2% sản lượng lúa cả nước.

Diện tích lúa có xu hướng giảm dần do đô thị hóa, lấy đất xây dựng các KCN và chuyển đổi đất trồng kém hiệu quả sang trồng cây khác. Song sản lượng lúa hằng năm vẫn ổn định do áp dụng khoa học kỹ thuật để tăng năng suất (năng suất lúa tăng từ 30,3 tạ/ha năm 1998 đến 38,0 tạ/ha năm 2008). Lúa được trồng tập trung tại các tỉnh Tây Ninh (137,9 nghìn ha, 594,4 nghìn tấn), Đồng Nai (77,5 nghìn ha, 305,8 nghìn tấn). Tuy cũng sản xuất ra được nhiều lúa, nhưng chỉ đáp ứng được một phần lương thực của Vùng, còn lại là nhập từ vựa lúa vùng ĐBSCL.

Trước năm 1998, VKTTĐPN chỉ có một số vùng trồng cây ăn quả nổi tiếng như Long Khánh, Long Thành (Đồng Nai), Lái Thiêu (Bình Dương)... với các loại đặc sản như măng cụt, sầu riêng, chôm chôm, bưởi, măng cầu,... từ năm 1998 trở đi, nhất là từ năm 2000 Vùng đã mở rộng thêm nhiều vùng cây ăn quả tập trung mới, đa dạng về chủng loại với các giống mới có năng suất và chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Đáng chú ý là các vùng cây ăn quả đến những năm 2007 - 2008 đã được phát triển theo hình thức trang trại, hình thành nên các vùng hàng hóa tập trung như Bình Phước, Đồng Nai.. Diện tích cây ăn quả của Vùng cũng liên tục được mở rộng. Năm 2001 mới chỉ có 85 nghìn ha đến năm 2008 đã tăng lên 111,5 nghìn ha, chiếm 14,4% diện tích cây ăn quả của cả nước, đứng thứ 3 sau ĐBSCL và vùng Đông Bắc.

b. Lâm Nghiệp

Lâm nghiệp không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà còn có ý nghĩa quan trọng về mặt sinh thái và bảo vệ môi trường. Diện tích rừng của VKTTĐPN đến năm 2008 là 457,3 nghìn ha, chiếm 3,6% diện tích rừng của cả nước. Giá trị sản xuất lâm nghiệp của vùng qua các năm có tăng nhưng chậm, chiếm 5,2% so với cả nước. Các tỉnh có giá trị sản xuất lâm nghiệp cao là Tây Ninh, chiếm 36% Đồng Nai (18%).

Bảng 15: Giá trị sản xuất lâm nghiệp VKTTĐPN*(Đơn vị: tỉ đồng)*

Năm	1998	2005	2008
Địa phương			
Đông Nam Bộ	283,1	313,7	334,6
Tỉ lệ (%) so với cả nước	4,8	5,0	5,2
Bình Phước	31,2	18,8	20,4
Tây Ninh	86,5	116,9	120,6
Bình Dương	39,8	50,8	53,0
Đồng Nai	61,7	57,9	60,2
Bà Rịa – Vũng Tàu	26,9	34,4	38,0
TP.HCM	37,0	34,9	42,4

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2009.

Sản lượng gỗ khai thác năm 2008 đạt 100,9 nghìn m³, trong đó tỉnh Đồng Nai chiếm 16,2%, Tây Ninh chiếm 53,3% và TP.HCM chiếm 21,6%. Sản lượng khai thác gỗ hằng năm có xu hướng giảm, từ 160 nghìn m³ năm 2000 xuống còn 100,9 nghìn m³ năm 2008.

c. Thủy sản

Thủy sản cũng là một trong những thế mạnh của VKTTĐPN, năm 2008 chiếm 15,3% tổng giá trị sản xuất của khu vực I với 2.694,6 tỉ đồng.

Diện tích nuôi trồng thủy sản của Vùng tăng liên tục từ 40,2 nghìn ha năm 2000 lên 52,3 nghìn ha năm 2008, đứng thứ 3 cả nước (sau đồng bằng sông Cửu Long và Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ), chiếm 5,4% diện tích nuôi trồng thủy sản. VKTTĐPN có ngư trường lớn là Bà Rịa - Vũng Tàu, rất thuận lợi cho việc nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản... Số lượng tàu đánh bắt xa bờ khá lớn, chiếm 23,0% số lượng tàu đánh bắt xa bờ của cả nước, đứng sau Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long.

Sản lượng thủy sản toàn Vùng tăng đều qua các năm, trong đó chủ yếu là thủy sản khai thác, chiếm 73,8%.

Bảng 16: Một số tiêu chí hoạt động thủy sản VKTTĐPN

Năm	1998	2005	2008
Tiêu chí			
1. Giá trị sản xuất (tỉ đồng - giá 1994)	1.376,1	2.544,0	2.694,6
Tỉ lệ (%) so với cả nước	6,3	6,6	6,4
2. Diện tích mặt nước nuôi trồng (nghìn ha)	40,2	51,7	52,3
Tỉ lệ (%) so với cả nước	6,3	5,4	5,4
3. Sản lượng thủy sản (tấn)	194.239	310.766	325.005
Tỉ lệ (%) so với cả nước	8,6	9,0	8,7
Thủy sản khai thác	157.812	232.628	239.906
Thủy sản nuôi trồng	36.427	78.138	85.009

Nguồn: *Niên giám thống kê 2008*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2009.

Hoạt động thủy sản phát triển nhất ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với 61% về giá trị sản xuất và 68,3% về sản lượng thủy sản toàn vùng, tiếp đến là TP.HCM (23,9% và 17,4%), Đồng Nai (10,5% và 9,4%). Trong cơ cấu sản lượng thủy sản thì sản lượng cá biển khai thác chiếm vị trí quan trọng với trên 70% sản lượng. Bên cạnh đó ngành thủy sản nuôi trồng ngày càng gia tăng về tỉ trọng, từ 18,8% năm 2000 lên 26,3% năm 2006. Trong đó, cá và tôm nuôi chiếm vị trí quan trọng nhất, riêng cá nuôi đã chiếm tới 51,8%. Đây là một xu thế tất yếu nhằm phát triển một cách bền vững ngành thủy sản và tạo ra những sản phẩm xuất khẩu có giá trị cao. Các hình thức nuôi trồng thủy sản chủ yếu là lồng, bè, trang trại... Hình thức trang trại thủy sản vẫn được mở rộng ở VKTTĐPN với vốn đầu tư lớn và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

4/. Những thành tựu và những bất cập trong quá trình phát kinh tế

4.1. Thành tựu

Điều ghi nhận trước tiên trong quá trình phát triển kinh tế ở VKTTĐPN giai đoạn 1998 - 2008 là cơ cấu kinh tế đã chuyển biến theo hướng tích cực, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, giảm mạnh tỷ trọng nông nghiệp. Thành tựu nổi bật nhất của VKTTĐPN là phát triển công nghiệp với hàng chục sản phẩm chủ lực, gồm dầu thô, sắt thép, xi-măng, hóa chất, dệt - may, thực phẩm chế biến, đồ uống... Có thể khẳng định VKTTĐPN có thế mạnh rất lớn về khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, sản xuất phần mềm máy tính. Vùng cũng chiếm hơn một nửa giá trị sản lượng cả nước về sản phẩm hóa chất, may - mặc, da giày, thuốc lá. Trong đó, TP.HCM là một trung tâm công nghiệp, dịch vụ, tài chính cùng ba trung tâm công nghiệp Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu liên kết thành mạng lưới các trung tâm công nghiệp, dịch vụ thương mại, tài chính, du lịch, có tác dụng điều hòa thị trường lao động, thúc đẩy quá trình CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế cả khu vực phía Nam.

Cũng sau 10 năm hình thành và phát triển, VKTTĐPN trở thành là một vùng kinh tế năng động vào bậc nhất Việt Nam, sự năng động ấy thể hiện ở đội ngũ cán bộ giàu sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, có quyết tâm cao góp phần làm cho môi trường kinh doanh của cả vùng trở nên hấp dẫn nhất. Đến cuối năm 2008, cả nước có 9 tỉnh, thành phố đạt chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh tốt (chỉ số PCI), thì cả 4 tỉnh, thành hạt nhân của VKTTĐPN đều nằm trong топ này.

Một số tỉnh trong Vùng có sự phát triển kinh tế thần kỳ, được coi là tấm gương trong phát triển kinh tế của cả nước (như Bình Dương, Đồng Nai), có cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Nhiều mô hình quản lý hành chính tiên tiến như mô hình dịch vụ hành chính "một cửa" áp dụng thành công ở VKTTĐPN, được phổ biến rộng rãi khắp cả nước.

Một điểm sáng nữa trong phát triển kinh tế trong giai đoạn này của VKTTĐPN là hình thành và phát triển mạnh mẽ loại hình kinh tế KCN. Ngay từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, Vùng đã vận dụng sáng tạo các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong thu hút vốn đầu tư để tiến hành xây dựng và phát triển các KCX, KCN. Với những ưu đãi vượt trội, các KCX, KCN ở VKTTĐPN đã thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư trong

và ngoài nước, đưa đến thành công vượt bậc trong hiệu quả kinh tế của loại hình kinh tế KCN, làm cơ sở để Trung ương nhân rộng mô hình này trong cả nước.

Công nghiệp nông thôn của Vùng cũng khá phát triển, đặc biệt ở các làng nghề với các sản phẩm độc đáo như nghề khảm tranh sơn mài Tương Bình Hiệp (Bình Dương), gốm sứ Minh Long (Bình Dương), gốm sứ Biên Hòa (Đồng Nai)... Đặc biệt, tầm vóc và giá trị của các sản phẩm gốm sứ ở Vùng đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia, thị trường quốc tế cả châu Á và châu Âu đều rất ưu chuộng.

Trong giai đoạn này, khu vực dịch vụ của VKTTĐPN mà trung tâm là TP.HCM vẫn phát triển nhất cả nước và trở thành trung tâm dịch vụ tầm cỡ ở khu vực Đông Nam Á. Các hoạt động dịch vụ chủ yếu là thương mại, giao thông vận tải, du lịch và các hoạt động tài chính, ngân hàng,...

Với hệ thống cảng, sân bay quốc tế lớn đã biến Vùng trở thành trung tâm du lịch, phát triển các loại hình dịch vụ giao nhận, vận tải... lớn nhất Việt Nam, tác động đến sự phát triển nền kinh tế chung của cả nước. VKTTĐPN mà trung tâm là TP.HCM còn là trung tâm tài chính - ngân hàng - chứng khoán lớn nhất nước, là nơi thu hút vốn và cung cấp vốn đáp ứng yêu cầu của sự phát triển kinh tế chẳng những của các tỉnh phía Nam mà còn của các khu vực kinh tế khác như Tây Nguyên, miền Trung và các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

4.2. Những tồn tại

Tồn tại lớn nhất trong quá trình chuyển biến kinh tế ở VKTTĐPN trong giai đoạn 1998 - 2008 là cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch về chất lượng, cơ cấu lao động cũng chuyển dịch chậm (lao động khu vực công nghiệp chủ yếu từ nguồn nhập cư, chưa khai thác được nguồn lao động từ khu vực nông thôn của Vùng). Bên cạnh đó, vấn đề ô nhiễm môi trường đô thị, đặc biệt ô nhiễm môi trường nước có xu hướng gia tăng.

Phân tích sâu hơn nữa sẽ nhìn thấy cụ thể những tồn tại rất đáng báo động như:

- Tốc độ tăng trưởng của VKTTĐPN chỉ bằng xấp xỉ 70% kế hoạch đề ra. Đây là một yếu tố đáng lo ngại. Nếu Vùng không thực hiện được chiến lược tăng tốc, phát triển thì nguy cơ tụt hậu so với các Vùng khác trong nước là điều sẽ xảy ra.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm về chất và chưa phát huy được lợi thế về nguồn nhân lực có trình độ cao và công nhân kỹ thuật có tay nghề khá, truyền thống phát triển lâu đời vẫn là công - nông nghiệp. Lĩnh vực dịch vụ phát triển không ổn định. Trong giai đoạn 1998 - 2008 khu vực dịch vụ sau một thời gian tăng nhanh đã chững lại và tăng chậm hơn nhịp độ tăng trưởng chung của GDP, tỷ trọng khu vực dịch vụ có xu hướng chuyển dịch chậm hơn khu vực công nghiệp trên toàn Vùng. Nếu xu thế này không được điều chỉnh thì các yếu tố bất lợi cho phát triển kinh tế nảy sinh, tiếp tục sẽ lại làm giảm tốc độ tăng trưởng công nghiệp và kinh tế của cả Vùng.

- Hiệu quả đầu tư trong Vùng chưa cao, cơ cấu đầu tư chưa thực sự hướng vào thúc đẩy sản xuất, vẫn chỉ tập trung lớn nhất vào hạ tầng khu công nghiệp và giao thông. Tình

trạng đầu tư chông chéo, dư thừa công suất, nhiều dự án đầu tư hiệu quả thấp. Đầu tư nước ngoài vào Vùng vẫn thiếu tác động bằng chính sách thích hợp của Nhà nước nên sản phẩm trùng lắp, dư thừa công suất so với nhu cầu của thị trường (như tập trung vào sản xuất bia, xi măng, thép xây dựng...). Nhiều sản phẩm làm ra rất khó tiêu thụ. Tình trạng đầu tư phát triển bị chia cắt theo lãnh thổ hành chính còn khá phổ biến, dẫn đến tình trạng thiếu phối hợp trong chiến lược phát triển sản phẩm, lại tạo nên dư thừa sản phẩm và năng lực sản xuất; thậm chí cả tình trạng thiếu nguyên liệu cho sản xuất.

- VKTTĐPN cũng đã trở thành một vùng có vấn đề bức xúc nhất cả nước về môi trường. Các bức xúc về môi trường này được thể hiện khá rõ nét ở các vấn đề như diện tích rừng che phủ bị thu hẹp đáng kể, đa dạng sinh học (cả trên cạn và dưới nước) giảm sút nghiêm trọng, môi trường nước, không khí, đặc biệt ở các đô thị và khu công nghiệp bị ô nhiễm nặng; các sự cố dầu tràn trên sông, trên biển gia tăng. Việc xử lý và quản lý chất thải rất bất cập, năng lực quản lý môi trường và phương tiện kỹ thuật không đáp ứng được nhu cầu khách quan.

Đối với vấn đề môi trường, báo động nhất là ô nhiễm lưu vực các dòng sông như Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Vải. Trong những năm đầu thế kỷ XXI, song hành với sự phát triển công nghiệp của một số tỉnh, TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương... là sự gia tăng về chất thải công nghiệp của nhiều loại hình công nghiệp đặc biệt là chất thải nguy hại. Tuy nhiên vấn đề về xử lý chất thải chưa được quan tâm quản lý đúng mức dẫn đến trong một thời gian dài chất thải chưa qua xử lý hoặc có xử lý nhưng chưa đạt tiêu chuẩn của các khu công nghiệp vẫn tiếp tục đổ ra theo hệ thống thoát nước tới các dòng sông. Hệ quả là ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng nước các dòng sông.

Vấn đề giao thông liên kết cũng đặt ra cho Vùng những vấn đề cần xử lý trong giai đoạn trước mắt và lâu dài. Đó là vấn đề về lập dự án đầu tư, công tác đền bù giải phóng mặt bằng chậm dẫn đến việc đình trệ các dự án giao thông. Trong khi mạng lưới giao thông là yếu tố tối quan trọng để vận hành và truyền tải rất nhiều hoạt động kinh tế liên quan. Các tuyến đường kết nối cần được đầu tư đồng bộ, hoặc có thể chia quy mô ra để phân đợt đầu tư nhưng phải đảm bảo lưu lượng giao thông trên cơ sở tính toán quy mô dự báo tối đa. Trong giai đoạn 1993 - 2008, đặc biệt là ở những năm 2005 - 2008 đã diễn ra tình trạng tắc đàu - mở đờ ở một số khu vực trong Vùng.

5/. Đề xuất những giải pháp phát triển

Trước hết, xin nêu ra những quan điểm chính làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp, góp phần đưa VKTTĐPN phát triển nhanh và mạnh hơn nữa, xứng đáng là “đầu tàu kinh tế của cả nước”:

- Cơ chế điều phối hoạt động của vùng kinh tế trọng điểm không nên bị ràng buộc và chia cắt theo địa giới hành chính.

- Vùng kinh tế trọng điểm không thể xác lập mang tính chủ quan, là con số cộng của các tỉnh thành viên.

- Vùng kinh tế được gọi là trọng điểm thì phải có cơ chế chính sách hoạt động đặc biệt để bảo đảm sự phát triển thuận lợi, thực hiện sứ mệnh đầu tàu dẫn dắt các vùng kinh tế khác.

- Muốn bảo đảm sự phát triển bền vững cho vùng kinh tế trọng điểm thì phải thực hiện tốt quy trình kế hoạch hóa ở cấp vùng: chiến lược phát triển - quy hoạch - kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn.

Từ các quan điểm làm nền tảng như đã nêu trên, bài viết xin đề xuất một số giải pháp như sau:

5.1. Giải pháp về định hướng chung

Với lợi thế và tiềm năng vốn có, trong bối cảnh do công cuộc đổi mới và chính sách mở cửa tỏa ra, xu thế tất yếu trong thời gian tới là Vùng sẽ tiếp tục đạt được mức tăng trưởng kinh tế cao. Vấn đề quan trọng đặt ra là phải có định hướng đúng đắn và điều chỉnh hợp lý để đạt được sự phát triển bền vững, không gây nên những hậu quả tiêu cực về kinh tế, môi trường về sau. Muốn như vậy cần phải có những giải pháp định hướng chung.

- Khai thác và phát huy triệt để, có hiệu quả các yếu tố nội lực tập trung và nhanh chóng phát triển đồng bộ và đi trước một bước hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại, bố trí hợp lý, nhằm đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế cao, sự phát triển toàn diện của một vùng kinh tế động lực, tạo sự liên kết chặt chẽ, nối Vùng và với bên ngoài, đảm nhận vai trò đầu tàu, thúc đẩy sự phát triển phồn vinh của khu vực phía Nam và cả nước trong thời kỳ đổi mới.

- Hình thành một cơ cấu kinh tế mở hướng về xuất khẩu. Phát triển mạnh công nghiệp, trong đó chú trọng lựa chọn loại hình và bước đi hợp lý phát triển các ngành và lĩnh vực công nghiệp mũi nhọn với kỹ thuật, công nghệ cao. Phát triển toàn diện các ngành và lĩnh vực kinh tế dịch vụ, trong đó chú trọng các ngành, các lĩnh vực làm nền tảng và thúc đẩy phát triển kinh tế như thương mại, xuất nhập khẩu, tài chính - ngân hàng, du lịch, thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông... Phát triển nông - lâm - ngư nghiệp theo hướng thâm canh, kết hợp kinh tế với sinh thái. Từng bước tạo dựng những cơ sở vật chất, kỹ thuật vững chắc, bảo đảm không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Nam Bộ và của cả nước theo hướng CNH, HĐH.

Cơ cấu kinh tế nói trên đồng thời phải có tính năng động, dễ thích ứng và đa dạng về ngành nghề, về thành phần kinh tế và về quy mô tổ chức sản xuất, trong đó coi trọng đúng mức các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Phát triển mạnh các quan hệ kinh tế đối ngoại, bao gồm xuất nhập khẩu và đầu tư nước ngoài, các dịch vụ và du lịch quốc tế. Hình thành trung tâm kinh tế - tài chính - thương mại tầm cỡ khu vực và quốc tế, đảm nhiệm vai trò “đối trọng” trong đối thoại và mở

rộng giao thương, hợp tác giữa nước ta với các nước Đông Nam Á và Châu Á - Thái Bình Dương

- Phát triển toàn diện khoa học và công nghệ. Coi trọng các lĩnh vực khoa học ứng dụng và công nghệ mới. Huy động nhiều nguồn lực đầu tư đúng mức cho sự nghiệp giáo dục, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài. Tập trung giải quyết những tiêu cực xã hội hiện có và sẽ nảy sinh trong quá trình đổi mới và mở cửa.

- Nhanh chóng nắm bắt, vận dụng những kết quả đổi mới, cùng với nghiên cứu đề xuất hệ thống định chế và chính sách đặc thù để khơi dậy mọi tiềm năng, thu hút mọi nguồn nhân, tài, vật lực cho phát triển trong sự ổn định, trật tự, nề nếp và kỷ cương. Thực tế đã đặt ra cần chú trọng hơn nữa và giải quyết đúng đắn các mối quan hệ giữa các tỉnh - thành phố chia theo ranh giới địa lý hành chính. Phải xem vùng là không gian chung. Trên cơ sở phân vùng chức năng, phân công, chuyên môn hoá cho từng địa phương trong vùng và giữa các vùng với các miền khác của đất nước mà có sự hợp tác, liên kết chặt chẽ nhằm đạt hiệu quả kinh tế xã hội cao nhất, vì lợi ích chung của cả nước.

- Bảo vệ và cải thiện môi trường, sinh thái phải là quan điểm bao trùm lên mọi hoạt động kinh tế; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên trong đô thị hoá, công nghiệp hóa, trong hợp tác đầu tư với nước ngoài. Cần có tầm nhìn lâu dài, mang tính chiến lược, tránh mọi biến hoá về môi trường

5.2. Một số giải pháp cụ thể

- Xây dựng cơ chế phối hợp chung, có sự phân công hợp tác, phân vùng đồng bộ nhằm phát huy thế mạnh của địa phương, loại bỏ sự chùng chေo, triệt tiêu nhau ở một số trường hợp, hạn chế xu hướng phát triển của vùng với quy mô không gian kinh tế thống nhất.

- Điều phối việc phân công hoạt động kinh tế trong từng công đoạn từ thu mua, chế biến, tổ chức đầu ra theo các kênh lưu thông thống nhất, giúp các nghiệp tuy với qui mô khác nhau nhưng tồn tại trong một không gian kinh tế vùng phát triển bền vững.

- Đề nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ của VKTTĐPN trong bối cảnh hội nhập, cần xây dựng đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của toàn vùng - Đây là giải pháp có ý nghĩa then chốt.

- Cần có những chính sách một mặt tạo điều kiện thuận lợi thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ sạch vào những thành phố lớn; mặt khác phân bố lại những dự án sử dụng nhiều lao động cho các tỉnh đông dân, có trình độ phát triển thấp hơn.

6/. Kết luận

Qua kết quả nghiên cứu, bài viết rút ra được một số kết luận chủ yếu như sau:

- Trong giai đoạn 1998 đến 2008, Trung ương Đảng và Chính phủ Việt Nam đã ban ra rất nhiều văn bản liên quan đến việc xây dựng, phát triển VKTTĐPN. Điều này cho thấy Đảng và Nhà nước Việt Nam rất chú trọng đến việc phát triển VKTTĐPN, kỳ vọng đưa VKTTĐPN trở thành một trong những vùng kinh tế phát triển năng động nhất, góp phần

thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa.

- Suốt trong quá trình hình thành và phát triển, với lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, nguồn lao động, hệ thống kết cấu hạ tầng... VKTTĐPN đã trở thành một trong những vùng kinh tế phát triển năng động nhất nước, chuyển dịch cơ cấu nhanh so với các vùng khác, đi đầu trong một số lĩnh vực quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế đất nước.

- Sau 10 năm hình thành và phát triển, VKTTĐPN đã có nhiều thành tựu kinh tế nổi bật như: có GDP cao nhất nước, có các KCN hoạt động hiệu quả nhất, có nhiều sản phẩm công nghiệp nhất, thu hút nhiều đầu tư nước ngoài nhất...

- Mặc dù các tiêu chí về kinh tế, xã hội có dấu hiệu nổi trội hơn mức độ trung bình của các VKTTĐ ở nước ta, nhưng nhìn chung VKTTĐPN vẫn chưa tạo ra được những bước đột phá mạnh mẽ trong phát triển, Chưa tạo được sự tác động phát triển lan tỏa mạnh đến các vùng xung quanh như Đàng và Nhà nước kỳ vọng. Quá trình hình thành và phát triển của Vùng vẫn bị chi phối nặng nề bởi quan điểm hành chính, mở rộng phạm vi không gian gắn với địa giới hành chính. Điều đó phần nào làm mờ đi các yếu tố nổi trội và làm yếu đi khả năng đảm nhận sứ mạng là “điểm tựa đột phá” cho kinh tế cả nước.

- Tuy có sự nổi trội về tăng trưởng so với các VKTTĐ khác trong cả nước, nhưng mô hình tăng trưởng VKTTĐPN vẫn chưa thoát khỏi thực trạng chung của cả nước: đó là mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, mô hình tăng trưởng nhờ vào gia công, mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư, thiếu sự cân đối trong giải quyết các mối quan hệ liên ngành, không khai thác được các thế mạnh về lao động hay tài nguyên cho tăng trưởng kinh tế.

Tóm lại, thực tiễn phát triển kinh tế của VKTTĐPN từ 1998 - 2008 cho thấy tuy còn một số tồn tại, nếu khắc phục kịp thời thì VKTTĐPN sẽ vẫn là Vùng phát triển năng động nhất cả nước, góp phần tạo nên sự phát triển kinh tế cả nước, tạo nên cục diện thuận lợi cho đất nước đổi mới và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2009), *Thống kê nông, lâm, thủy sản năm 2008*, Hà Nội.
2. Chính phủ, *Quyết định số 910/1997/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn từ nay đến năm 2010*, Hà Nội, ngày 24/10/1997.
3. Chính phủ (1998), *Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng trọng điểm phía Nam giai đoạn từ nay đến năm 2010*, Hà Nội, ngày 23/02/1998.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 2011.

5. Tổng cục thống kê (2007), *Niên giám thống kê năm 2006*, Nxb. Thống kê, Hà Nội
6. Tổng cục thống kê (2009), *Niên giám thống kê năm 2008*, Nxb. Thống kê, Hà Nội
7. Tổng cục Thống kê (2010), *Điều tra Công nghiệp năm 2009*, Nxb. Thống kê, Hà Nội
8. Tổng cục Thống kê (2010), *Điều tra Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản năm 2009*, Nxb. Thống kê, Hà Nội
9. Website Bộ Kế hoạch và Đầu tư <http://www.mpi.gov.vn>
10. Trần Trác (2000), “Phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”, tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 270, tháng 11/2000.
11. Nguyễn Văn Trình (2008), “Thực trạng và giải pháp tăng trưởng bền vững của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”, tạp chí *Phát triển kinh tế*, tháng 11/2008.

Nguyễn Thị Vân*

Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ

Tóm tắt

Bài viết này giới thiệu tổng quan về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam và tại vùng Đông Nam Bộ. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích số liệu đưa ra những kết quả mà FDI đã đạt được trong hơn 20 năm qua. Bên cạnh đó phân tích những lợi thế để Đông Nam Bộ thu hút các dự án cũng như vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và những kết quả đạt được từ sự đóng góp của FDI. Nguồn số liệu sử dụng trong phân tích là số liệu thứ cấp lấy từ các báo cáo, các nghiên cứu có trước, các trang web của Tổng cục Thống kê, Bộ kế hoạch và đầu tư, Bộ Ngoại giao...giai đoạn 1988 – 2011.

1. Hiện trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại vùng Đông Nam Bộ

1.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Sau hơn 25 năm thi hành chính sách mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, dù trải qua những bước thăng trầm, nhưng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã không ngừng được mở rộng và phát triển, trở thành bộ phận hữu cơ ngày càng quan trọng của nền kinh tế, đóng góp tích cực vào công cuộc đổi mới đất nước. Dòng vốn FDI vào Việt Nam ngày càng gia tăng, góp phần bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, FDI đã góp phần tích cực thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã góp phần tạo ra nhiều ngành công nghiệp mới và tăng cường năng lực của nhiều ngành công nghiệp quan trọng khác. Về cơ cấu vùng, FDI tập trung chủ yếu ở các vùng kinh tế trọng điểm đã góp phần làm cho các vùng này thực sự là vùng kinh tế động lực để lôi kéo sự phát triển chung và các vùng phụ cận. Sự có mặt tại Việt Nam của các doanh nghiệp có vốn FDI cũng đã thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước nâng cao khả năng cạnh tranh, đổi mới phương thức quản trị doanh nghiệp cũng như phương thức kinh doanh. Thông qua FDI nhiều nguồn lực trong nước như lao động, đất đai, lợi thế địa kinh tế, tài nguyên được khai thác và sử dụng có hiệu quả hơn, các nguồn lực được phân bổ hợp lý hơn. Tuy nhiên, tình hình đầu tư nước ngoài vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của đất nước, còn có sự mất cân đối về ngành nghề, vùng lãnh thổ, nhất là đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và chế biến nông sản thực phẩm còn ít. FDI chủ yếu vẫn tập trung ở các vùng kinh tế trọng điểm, ngành công nghiệp phụ trợ chưa thu hút được nhiều vốn FDI.

* Nghiên cứu viên, Trung tâm nghiên cứu Kinh tế - Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ.

Bảng 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ (1988 – 2010)

Năm đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) (*)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)
Tổng số	13812	214315,6	77945,5
1988	37	341.7	
1989	67	525.5	
1990	107	735.0	
1991	152	1291.5	328.8
1992	196	2208.5	574.9
1993	274	3037.4	1017.5
1994	372	4188.4	2040.6
1995	415	6937.2	2556.0
1996	372	10164.1	2714.0
1997	349	5590.7	3115.0
1998	285	5099.9	2367.4
1999	327	2565.4	2334.9
2000	391	2838.9	2413.5
2001	555	3142.8	2450.5
2002	808	2998.8	2591.0
2003	791	3191.2	2650.0
2004	811	4547.6	2852.5
2005	970	6839.8	3308.8
2006	987	12004.0	4100.1
2007	1544	21347.8	8030.0
2008	1171	64011	11500.0
2009	1208	23107.3	10000.0
2010	1237	19886.1	11000.0

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam

Qua bảng số liệu trên, có thể phân chia quá trình thu hút FDI vào Việt Nam qua những giai đoạn chủ yếu sau:

Từ 1988 – 1996: Trong giai đoạn này, vốn FDI đổ vào Việt Nam liên tục tăng với tốc độ nhanh cả về số dự án, số vốn đăng ký mới và đạt mức đỉnh điểm hơn 10 triệu USD vào năm 1996. Kết quả này phần nào do kỳ vọng của các nhà đầu tư nước ngoài đối với một nền kinh tế mới mở cửa có quy mô dân số khá lớn và thị trường tiêu thụ đầy tiềm năng. Đặc điểm của giai đoạn này là số vốn thực hiện tăng tuyệt đối, một phần do đây là giai đoạn đầu, một phần do tốc độ tăng vốn đăng ký cao.

Từ 1997 – 1999: Do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á và do môi trường đầu tư ở Việt Nam kém hấp dẫn hơn so với các nước trong khu vực, dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam đã có sự giảm sút mạnh mẽ, năm 1995 là 445 dự án thì đến năm 1999 chỉ còn 327 dự án với tổng số vốn đăng ký giảm rất mạnh với 2565 triệu USD.

Từ 2000 – 2008: Đây là giai đoạn các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm tới môi trường đầu tư tại Việt Nam. Đặc biệt năm 2004, 2005 số dự án và số vốn đăng ký tăng mạnh

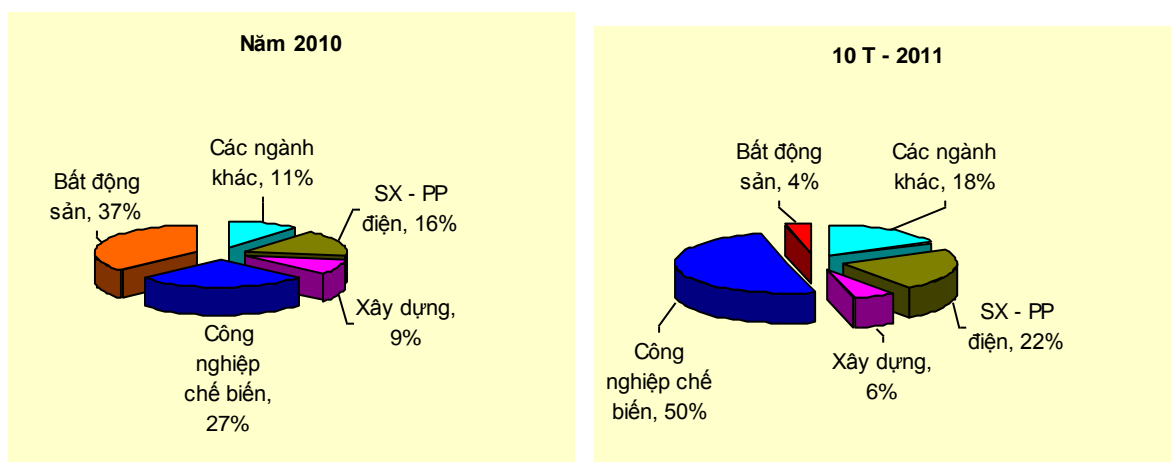
một phần là do kết quả của cải thiện môi trường đầu tư bằng việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài¹. Ngoài ra Chính phủ cho phép đầu tư gián tiếp vào 35 ngành, đồng thời mở cửa hơn một số ngành do Nhà nước độc quyền nắm giữ trước đây như điện lực, bảo hiểm, ngân hàng, viễn thông cho đầu tư nước ngoài và cho phép chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang công ty cổ phần. Những sửa đổi về chính sách FDI của Việt Nam đã dẫn đến năm 2007, 2008 Việt Nam thu hút nguồn vốn và dự án FDI cao nhất từ trước tới nay với 1557 dự án, tổng số vốn đầu tư 71726 triệu USD.

Từ 2009 đến nay: Khủng hoảng kinh tế toàn cầu, vấn đề nợ công của châu Âu đã tác động đến toàn bộ nền kinh tế thế giới trong đó có Việt Nam. Chính vì vậy, trong giai đoạn này, các dự án FDI tại Việt Nam đã giảm mạnh mẽ cả về vốn đầu tư và số lượng dự án. Năm 2008 tổng số vốn đăng ký là 64011 triệu USD thì đến năm 2010 số vốn đăng ký chỉ còn là 19886 triệu USD, giảm hơn 3 lần so với năm 2008.

Xu hướng mới trong đầu tư trực tiếp nước ngoài

Cam kết vốn FDI đã giảm đáng kể trong năm 2011, song vốn giải ngân không bị chậm lại nhiều kể từ khi khủng hoảng kinh tế toàn cầu bắt đầu lan rộng. Tổng vốn đầu tư cam kết giảm gần 22% trong mười tháng đầu năm 2011 so với cùng kỳ năm ngoái (Bộ kế hoạch và đầu tư). Trong một dấu hiệu đáng khích lệ, các nhà đầu tư nước ngoài dường như đang chuyển từ khu vực bất động sản mang tính đầu cơ cao sang khu vực sản xuất, điều này có thể giúp gia tăng việc làm và sản lượng một cách ổn định.

Hình 1: Thay đổi trong cam kết FDI (cơ cấu)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và đầu tư

Các nước Đông Nam Á là các nước đầu tư vào Việt Nam nhiều nhất trong 10 tháng đầu năm 2011. Đặc khu hành chính Hồng Kông, Trung Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với số vốn cam kết 2,9 tỷ USD, tiếp theo là Singapore (1,4 tỷ USD), Nhật Bản (0,9 tỷ USD), Hàn Quốc (0,5 tỷ USD). Trong dài hạn, Việt Nam cần giải quyết nhiều vấn đề mới có thể duy trì được vị thế là một điểm đến thực sự hấp dẫn đầu tư. Một thách thức của Việt

¹ Quyền kinh doanh được mở rộng hơn như tự do lựa chọn dự án, lựa chọn đối tác đầu tư, hình thức, địa điểm đầu tư và đơn giản hóa thủ tục cấp phép.

Nam là phải nâng cấp cơ sở hạ tầng, đặc biệt trong các lĩnh vực như điện, giao thông và kho cảng, là các lĩnh vực mà các nhà đầu tư thường cho là những trở ngại chính. Kỹ năng người lao động cũng cần được nâng cao để Việt Nam cải thiện được giá trị gia tăng trong chuỗi sản xuất toàn cầu.

1.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài giữa các vùng của Việt Nam

Bảng 2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài giữa các vùng của Việt Nam

STT	Vùng lãnh thổ	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
		Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)
	Cả nước	1168	63995	1204	22711.5	1237	19886.1
1	Đồng bằng sông Hồng	382	5336.3	401	1421.3	421	3830.5
2	Trung du và miền núi phía Bắc	25	216.9	36	158.9	33	644.3
3	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	51	32957	61	6811.1	100	7246.7
4	Tây Nguyên	19	150.5	16	100.4	9	94.5
5	Đông Nam Bộ	611	21515.8	598	14006	576	6248.6
6	Đồng bằng sông Cửu Long	80	3818.6	72	213.8	98	1821.5

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam qua các năm

Qua bảng 2 có thể nhận thấy, đầu tư trực tiếp nước ngoài có sự chênh lệch rất lớn giữa các vùng của Việt Nam. Phần lớn các dự án tập trung đầu tư tại các vùng kinh tế trọng điểm của đất nước là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Trong đó vùng Đông Nam Bộ luôn có số dự án và tổng vốn đầu tư đăng ký cao nhất nước. Những năm gần đây do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và vấn đề nợ công ở châu Âu, các dự án đầu tư nước ngoài vào vùng Đông Nam bộ nói riêng và cả nước nói chung có xu hướng giảm. Tuy nhiên FDI ở vùng Đông Nam Bộ vẫn đạt ở mức cao. Năm 2010 vẫn đạt 576 dự án chiếm 46,6% số dự án của các nước và 31,4% tổng số vốn đăng ký thực hiện của cả nước. Trung Du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng luôn có số dự án cũng như vốn đăng ký đầu tư thấp nhất cả nước qua các năm. Lý do các nhà đầu tư chưa chú trọng đến hai vùng này là hệ thống giao thông còn nhiều khó khăn, đặc biệt là chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được cho quá trình phát triển công nghiệp cũng đã góp phần làm cho chi phí đầu tư vào hai vùng này tăng cao hơn rất nhiều so với các địa phương khác.

1.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại vùng Đông Nam Bộ

Kể từ khi luật đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện, Đông Nam Bộ luôn là vùng dẫn đầu cả nước về số dự án cũng như số vốn đăng ký đầu tư. Tuy nhiên, việc đầu tư luôn có sự chênh lệch cao giữa các tỉnh trong vùng.

Bảng 3: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Đông Nam Bộ

STT	Tỉnh/Thành	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
		Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)	Số dự án	Vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)
	Đông Nam Bộ	611	21515.8	598	14006	576	6248.6
1	Bình Phước	1	1	6	104.2	13	164.5
2	Tây Ninh	16	112.6	18	114.2	17	133.6
3	Bình Dương	127	1026.1	101	2722.4	123	730.4
4	Đồng Nai	45	1928.6	37	2644.6	47	544.1
5	Bà Rịa – Vũng Tàu	4	9376	27	6803.5	39	2558
6	TP.Hồ Chí Minh	418	9071.6	409	1617.1	337	2118

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam qua các năm

Thành phố Hồ Chí Minh luôn dẫn đầu về số lượng dự án và số vốn đăng ký đầu tư. Những năm gần đây do tác động khủng hoảng kinh tế toàn cầu, số dự án đầu tư vào thành phố Hồ Chí Minh có giảm nhưng không đáng kể, năm 2010 vẫn đạt 337 dự án chiếm 58,5% số dự án đầu tư trong vùng với số vốn chiếm 34%. Bình Dương cũng là tỉnh luôn hấp dẫn các nhà đầu tư. Bình quân các dự án FDI vào Bình Dương là 6 triệu USD/dự án, số vốn các dự án đầu tư tăng lên so với trước, thu hút vốn đầu tư FDI của tỉnh luôn vượt kế hoạch đề ra. Nguyên nhân khiến Bình Dương luôn là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư đó là do Bình Dương có hạ tầng công nghiệp hoàn chỉnh và hiện đại, có hệ thống giao thông thuận lợi và kết nối. Đây là những tiêu chí hàng đầu để các đối tác chọn lựa đầu tư. Bên cạnh đó, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu cũng là hai tỉnh được các nhà đầu tư chú ý. Trong những năm gần đây, các dự án đầu tư tại hai tỉnh này cũng tăng lên, trong đó tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2008 chỉ có 4 dự án, đến năm 2010 đã tăng lên 39 dự án với số vốn đạt bình quân 65,6 triệu USD/dự án. Đây là tỉnh đạt qui mô vốn cao nhất trong vùng cũng như trong cả nước.

Bình Phước là một trong những tỉnh thành thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nhưng địa thế địa hình so với các tỉnh khác trong vùng không có nhiều thuận lợi, đặc biệt trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Đến năm 2010, Bình Phước mới chỉ có 13 dự án đầu tư FDI với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 164.5 triệu USD. Để tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư, tỉnh Bình Phước đã đề ra nhiều giải pháp, xây dựng, khai thác các lợi thế riêng của mình. Tỉnh đã quy hoạch quỹ đất xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm tạo điều kiện thu hút đầu tư có hệ thống và đạt hiệu quả cao. Bên cạnh việc quy hoạch ngành công nghiệp, Bình Phước cũng rất quan tâm đến quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp và xem đây là một trong những lợi thế góp phần thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước.

2. Phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ

2.1. Các lợi thế để phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ

- *Thế mạnh về vị trí:* Đông Nam Bộ có cửa ngõ phía Tây liên hệ với Campuchia và các nước Thái Lan, Malaysia thông qua mạng đường bộ xuyên Á, cửa ngõ phía Đông liên hệ với các nước trên thế giới thông qua hệ thống cảng biển Sài Gòn, Bà Rịa – Vũng Tàu, Thị Vải. Việc hình thành cửa ngõ phía Đông và phía Tây đã tạo lập thành hành lang kinh tế Đông – Tây, nơi diễn ra nhiều hoạt động kinh tế sôi động trong vùng, đồng thời tạo lên sức hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào vùng.

- *Thế mạnh về giao thông:* Trước hết, đó là hệ thống các trục giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không khá tốt, ngoài ra còn có đầu mối giao thông, và các tuyến giao thông quan trọng mang ý nghĩa cả nước và quốc tế: sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất (trương lai cả sân bay Long Thành, tỉnh Đồng Nai), cảng Sài Gòn, cụm cảng Vũng Tàu – Thị Vải, đường xuyên Á nối với Campuchia, đường sắt Bắc – Nam, quốc lộ 1A, Quốc lộ 51, Quốc lộ 13, Quốc lộ 14 nối với Tây Nguyên. Vị trí địa lý thuận lợi này tạo điều kiện thuận lợi cho vùng có thể mở rộng quan hệ kinh tế với các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh Duyên hải Miền Trung trong việc cung cấp đầu vào và tiêu thụ sản phẩm.

- *Thế mạnh về khoáng sản:* Đông Nam Bộ có nguồn tài nguyên thiên nhiên lớn nhất và rất quan trọng đối với cả nước là dầu mỏ và khí đốt, tập trung ở vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu; trữ lượng dầu mỏ chiếm khoảng 93,3% trữ lượng dầu đã xác minh của cả nước; trữ lượng khí chiếm 16,2% trữ lượng khí cả nước. Dầu mỏ và khí đốt là những mặt hàng xuất khẩu quan trọng hiện nay và là nguồn nguyên, nhiên liệu cho công nghiệp hóa dầu, công nghiệp điện trong tương lai. Vì vậy, cần được nghiên cứu đầu tư thêm để khai thác mang tính chiến lược của vùng.

- *Thế mạnh về nhân lực:* Đông Nam Bộ có lực lượng lao động dồi dào, lao động có trình độ chuyên môn cao so với các vùng khác, có khả năng nắm bắt và vận dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhanh, được đào tạo và nâng cao tay nghề trong quá trình phát triển các khu công nghiệp. Đội ngũ này được sàng lọc, tuyển chọn không chỉ từ nguồn lao động trong vùng mà còn từ các tỉnh lân cận. Lợi thế về nguồn lao động của vùng cũng là một điều kiện hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Trình độ phân công lao động theo lãnh thổ phát triển tương đối cao, trong vùng đã hình thành tương đối rõ các ngành, các vùng sản xuất chuyên môn hóa.

2.2. Tác động của FDI đến phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ

Công nghiệp vẫn luôn là lĩnh vực truyền thống thu hút nhiều FDI. Mặc dù hiện nay có những thay đổi trong xu thế đầu tư FDI, đó là đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ đang tăng lên, nhưng tỷ trọng FDI vào lĩnh vực công nghiệp trong tổng FDI của toàn thế giới vẫn rất lớn do đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp mang tính bền vững cao. Đặc biệt, ở các nước đang phát triển mà đa số đều đang ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá thì

lĩnh vực công nghiệp còn rất nhiều tiềm năng phát triển, đồng thời luôn cần một lượng vốn đầu tư rất lớn. Bên cạnh đó, xu thế FDI dần chuyển sang các ngành công nghệ cao hiện nay cho thấy nếu không phát triển công nghiệp, các nền kinh tế khó có thể thu hút FDI trong dài hạn. Chính vì vậy, chính sách phát triển công nghiệp vừa là mục tiêu, vừa là công cụ thu hút FDI của các nền kinh tế, đặc biệt là các nền kinh tế đang phát triển.

Đông Nam Bộ sử dụng được những lợi thế sẵn có của vùng để phát triển công nghiệp, thu hút nguồn vốn FDI luôn ở mức cao và luôn được các nhà đầu tư nước ngoài chú ý. Cũng chính vì thế, giá trị sản xuất công nghiệp của vùng luôn đạt kết quả cao so với cả nước.

Bảng 4: Cơ cấu (%) giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương

Năm	2005	2006	2007	2008	2009
CẢ NƯỚC	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
Đồng bằng sông Hồng	21.66	22.53	24.48	24.73	24.12
Trung du và miền núi phía Bắc	2.49	2.51	2.66	2.89	2.71
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.00	6.65	6.49	6.60	7.19
Tây Nguyên	0.73	0.75	0.75	0.78	0.78
Đông Nam Bộ	55.65	55.29	53.18	52.24	52.20
Bình Phước	0.22	0.20	0.23	0.32	0.33
Tây Ninh	0.54	0.57	0.61	0.60	0.62
Bình Dương	8.06	8.37	8.91	9.25	8.86
Đồng Nai	10.60	11.82	10.96	10.69	10.33
Bà Rịa - Vũng Tàu	12.00	11.19	10.11	10.01	9.88
TP.Hồ Chí Minh	24.23	23.14	22.36	21.37	22.18
Đồng bằng sông Cửu Long	8.84	8.89	9.23	9.85	9.97
Không xác định	3.63	3.38	3.21	2.91	3.03

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam qua các năm

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp trong những năm gần đây có xu hướng giảm xuống nhưng tỷ lệ giảm không đáng kể, vẫn đạt ở mức cao nhất cả nước. Năm 2005 chiếm 55,65%, đến năm 2009 chiếm 52,2% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước. Trong đó, thành phố Hồ Chí Minh luôn đạt giá trị cao nhất với 22,18% năm 2009, tương đương với giá trị sản xuất nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng, cao hơn nhiều lần so với các vùng khác.

Theo báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội của vùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm luôn cao hơn mức chung cả nước từ 1,5-2,5 lần, trong đó giai đoạn 1996-2002 đạt 11,6%, cao gấp 1,66 lần. Nói một cách tổng quát, qui mô vùng kinh tế Đông Nam Bộ luôn chiếm 1/3 cả nước về GDP và tổng vốn đầu tư xã hội; riêng thu ngân sách và xuất khẩu thì cao hơn, xấp xỉ 2/3. Đạt được kết quả đó có sự đóng góp không nhỏ từ việc đầu tư trực tiếp nước ngoài.

2. Kết luận

Sau hai mươi năm thực hiện luật đầu tư nước ngoài, FDI được nhìn nhận như là một trong những trụ cột góp phần cho sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nói chung và của vùng Đông Nam Bộ nói riêng. Vai trò của FDI được thể hiện thông qua việc đóng góp vào các yếu tố quan trọng của tăng trưởng kinh tế như: Bổ sung nguồn vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ, đẩy mạnh xuất khẩu, tạo việc làm và phát triển nguồn nhân lực. Đặc biệt FDI cũng góp phần thúc đẩy Việt Nam tham gia hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới. Mặc dù các dự án FDI đã có mặt ở 63 tỉnh thành phố trong cả nước nhưng các doanh nghiệp có vốn FDI chủ yếu tập trung vào đầu tư tại các khu đô thị lớn mà chưa được phân bố đều giữa các địa phương trong cả nước. Điều này cũng là một trong những nguyên nhân làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa vùng đô thị và vùng nông thôn, giữa miền ngược và miền xuôi. Hơn nữa, FDI tập trung quá nhiều tại các thành phố lớn sẽ càng gia tăng sức ép cho các đô thị này về dân số, hạ tầng đô thị. Bên cạnh đó, các dự án FDI chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp, chưa chú trọng nhiều đến nông lâm nghiệp và thủy sản cũng là một hạn chế rất lớn cho việc phát triển kinh tế của Việt Nam. Song để các dự án FDI quan tâm nhiều đến các ngành nông lâm nghiệp, thủy sản hay chú trọng nhiều đến các vùng kinh tế khó khăn của Việt Nam cần có sự quan tâm và phối hợp giữa các cấp, các ngành cùng những biện pháp, chính sách thiết yếu của chính phủ để các dự án FDI vào Việt Nam đạt hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của Ngân hàng thế giới (cho Hội nghị tư vấn nhóm các nhà tài trợ cho Việt Nam). 2011. *Điểm lại, cập nhật tình hình kinh tế xã hội Việt Nam*. Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Cành – Trần Hùng Sơn. 2009. *Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam*. Tạp chí Phát triển Kinh tế. Số 7/2009.
3. Nguyễn Thị Tuệ Anh (cùng các cộng sự). 2006. *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*. Dự án SIDA.
4. *Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong nền kinh tế Việt Nam: Những thành tựu, hạn chế và giải pháp phát triển*. Tạp chí Hoạt động Khoa học. Số 8/2009.
5. Số liệu thống kê từ các trang Web:
 - www.gos.gov.vn
 - www.vneconomy.com.vn
 - www.mpi.gov.vn
 - www.mofa.gov.vn

Trần Trọng Khuê*, Phạm Văn Nam

Đầu tư ra nước ngoài của tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam

Sau hơn 25 năm thực hiện chính sách Đổi mới, nền kinh tế của nước ta tăng trưởng liên tục nhiều năm, cùng với việc nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có nhiều doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài. Một trong các doanh nghiệp đó là Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam.

Trong bài viết này, trước hết đã trình bày khái quát quá trình đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam kể từ năm 1988 - năm ban hành Luật Đầu tư ra nước ngoài.

Thực trạng đầu tư ra nước ngoài của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam mà chủ yếu là đầu tư vào các dự án trồng cao su tại Lào và Campuchia đã được phân tích theo mốc thời gian từ năm 2004 và theo các dự án và tổng vốn. Trên cơ sở phân tích thực trạng đã đề xuất được một số dự án thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài.

1. TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Trong quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đầu tư ra nước ngoài là vấn đề mang tính chất toàn cầu và là xu thế của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới nhằm mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Chuyển hướng đầu tư ra nước ngoài (ĐTRNN), tìm kiếm cơ hội kinh doanh đồng thời nâng cao vị thế của doanh nghiệp Việt Nam trên bước đường hội nhập kinh tế là chủ trương của Chính phủ.

Sau hơn 25 năm thực hiện chính sách Đổi mới, nền kinh tế của nước ta tăng trưởng liên tục nhiều năm, đã có nhiều doanh nghiệp Việt Nam có khả năng tài chính cũng như kinh nghiệm đầu tư ra nước ngoài. Mặt khác, các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng thấy rõ vai trò và lợi ích của việc tư ra nước ngoài, đó là tận dụng được nguồn nguyên liệu tại chỗ, lao động tại chỗ, giảm chi phí vận chuyển sản phẩm, thâm nhập vào thị trường của nước nhận đầu tư.

Kể từ khi Luật Đầu tư ra nước ngoài được ban hành vào năm 1988, đến thời điểm 0/12/2011, theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có 627 dự án đầu tư ra nước ngoài, với tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam đăng ký đạt 10,8 tỷ USD tại 55 quốc gia và vùng lãnh thổ, tập trung chủ yếu tại Lào (3,4 tỷ USD), Campuchia (2,1, tỷ USD), Venezuela (1,8 tỷ USD), Nga (776 triệu USD), Peru (508 triệu USD), Malaysia (412 triệu USD), Modambic (345 triệu USD)...

* Tiến sĩ Khoa học, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Kinh tế, Viện PTBV vùng Nam Bộ

Vốn thực hiện lũy kế đến nay ước đạt khoảng 2,7 tỷ USD; trong đó khoảng 1,4 tỷ USD trong lĩnh vực dầu khí; Lào đạt khoảng 480 triệu USD; Campuchia đạt khoảng trên 200 triệu USD...

Hoạt động ĐTRNN của Việt nam kể từ năm 1988 đến nay liên tục tăng và tăng mạnh mẽ trong những năm gần đây. Nếu như giai đoạn 1989-1998, mới có 18 dự án ĐTRNN với tổng vốn đăng ký trên 13,6 triệu USD thì giai đoạn 1999-2005, số dự án ĐTRNN là 131, với tổng vốn đăng ký đạt 731,4 triệu USD, gấp 7 lần về số dự án và gấp 53 lần về tổng vốn đầu tư đăng ký so với thời kỳ trước, từ 2006 đến năm 2008, ĐTRNN tiếp tục có sự phát triển cao với 221 dự án và tổng vốn đăng ký đạt 3,36 tỷ USD.

Trong giai đoạn 1989-1998, trước khi ban hành Nghị định số 22/1999/NĐ-CP ngày 14/4/1999 của Chính phủ quy định ĐTRNN của doanh nghiệp Việt Nam, có 18 dự án ĐTRNN với tổng vốn đăng ký đạt trên 13,6 triệu USD; quy mô vốn đầu tư bình quân đạt 0,76 triệu USD/dự án.

Trong giai đoạn 1999-2005 sau khi ban hành Nghị định số 22/1999/NĐ-CP, có 131 dự án ĐTRNN, tăng gấp 7 lần về số dự án và gấp 40 lần về tổng vốn đầu tư đăng ký so với thời kỳ 1989-1998; quy mô vốn đầu tư bình quân đạt 4,27 triệu USD/dự án, cao hơn rất nhiều so với giai đoạn 1989-1998.

Quy mô vốn đầu tư bình quân của các dự án ĐTRNN trong năm 2006, và năm 2007 lần lượt là trên 6 triệu USD/dự án và 8,16 triệu USD/dự án.

Tính đến hết năm 2007, Các dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam tập trung chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp với 113 dự án, tổng vốn đầu tư là 1,5 tỷ USD, chiếm 42,6% về số dự án và 75% tổng vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Trong đó, đáng chú ý có một số dự án quy mô vốn trên 100 triệu USD, như: Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Việt-Lào đầu tư 2 dự án: Thủy điện Xekaman 1, tổng vốn đầu tư 441,6 triệu USD và Thủy điện Xekaman 3, tổng vốn đầu tư 273 triệu USD; dự án thăm dò khai thác dầu khí tại Angiêri của Tập đoàn dầu khí Việt Nam với tổng vốn đầu tư 243 triệu USD, 2 dự án thăm dò khai thác dầu khí của Công ty đầu tư phát triển dầu khí tại Madagascar với tổng vốn đầu tư 117,36 triệu USD, tại I Rắc tổng vốn đầu tư 100 triệu USD.

Tiếp theo là đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp với 53 dự án, tổng vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài là 286 triệu USD, chiếm 21,3% về số dự án và 20,57% tổng vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Trong đó, phần lớn là dự án trong lĩnh vực trồng cao su, cây công nghiệp tại Lào với một số dự án quy mô lớn như: (i) Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng Việt – Lào, tổng vốn đầu tư 81,9 triệu USD, (ii) Công ty cao su Đắc Lắc, tổng vốn đầu tư 32,3 triệu USD, (iii) Công ty cổ phần cao su Việt – Lào, tổng vốn đầu tư 25,5 triệu USD.

Đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ có 96 dự án với tổng vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài là 210,4 triệu USD, chiếm 38,5% về số dự án và 15,14% tổng vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Trong đó, có một số dự án lớn như: dự án đầu tư sang Campuchia

để khai thác mạng viễn thông di động của Công ty viễn thông quân đội Viettel với tổng vốn đầu tư 27 triệu USD, dự án đầu tư sang Liên bang Nga để xây dựng trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê của Công ty cổ phần đầu tư Việt Xô với tổng vốn đầu tư 35 triệu USD, dự án đầu tư sang Singapore để đóng mới tàu chở dầu của Công ty dịch vụ kỹ thuật dầu khí với tổng vốn đầu tư 21 triệu USD, Còn lại là các dự án có quy mô vừa và nhỏ đầu tư vào các địa bàn như Hoa Kỳ, Singapore, , Nhật Bản, Trung Quốc....

Các doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư sang 35 quốc gia và vùng lãnh thổ, nhưng chủ yếu tại:

Châu Á có 167 dự án, tổng vốn đầu tư là 751,03 triệu USD, chiếm 67% về số dự án và 54% tổng vốn đầu tư đăng ký. Trong đó tập trung nhiều nhất tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào với 86 dự án, tổng vốn đầu tư là 583,8 triệu USD, đã thực hiện 328 triệu USD, chiếm 35% về số dự án và 42% tổng vốn đầu tư đăng ký. Phần lớn các dự án đầu tư sang Lào trong lĩnh vực công nghiệp nhiệt điện, trồng cao su, khai thác khoáng sản. Cũng tại I Rắc, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng ký kết đầu tư vào 1 dự án thăm dò, khai thác dầu khí có vốn đầu tư cam kết là 100 triệu USD hiện chưa triển khai được do tình hình an ninh bất ổn tại khu vực này.

Châu Phi có 2 dự án thăm dò, khai thác dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổng vốn đầu tư 360,36 triệu USD, chiếm 23,5% tổng vốn đầu tư đăng ký gồm (i) có 1 dự án tại địa bàn Angiêri vốn đầu tư là 243 triệu USD, sau giai đoạn thăm dò, thăm lượng dự án đã phát hiện có dầu và khí ga ; (i) 1 dự án tại Madagasca vốn đầu tư là 117,36 triệu USD hiện có kết quả khả quan.

Châu Âu có 37 dự án, tổng vốn đầu tư là 463,84 triệu USD, chiếm 14,6% về số dự án và khoảng 10% tổng vốn đầu tư đăng ký, trong đó, Liên bang Nga có 12 dự án, tổng vốn đầu tư là 78 triệu USD.

Theo Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), trong năm 2011 Việt Nam đã cấp mới cho 75 dự án đầu tư ra nước ngoài tại 26 quốc gia, vùng lãnh thổ và điều chỉnh 33 dự án đầu tư. Tổng vốn đầu tư đăng ký (gồm cả cấp mới và tăng vốn) đạt 2,12 tỷ USD.

Một số dự án đầu tư ra nước ngoài trong năm 2011 có quy mô lớn là, dự án Nhà máy thủy điện Hạ Sê San II tại Campuchia, có tổng vốn đầu tư 806 triệu USD, công suất 400 MW; dự án viễn thông của Tập đoàn Viettel đầu tư sang Peru, với tổng vốn đầu tư 408 triệu USD; dự án Thủy điện Sê Kông 3 Thượng và Hạ lưu tại tỉnh Sê Kông (Lào) với tổng vốn đầu tư 275,2 triệu USD, công suất thiết kế 205 MW; dự án xây dựng thủy điện Nậm Công 2 và 3 tại Lào với tổng vốn đầu tư 134,5 triệu USD; dự án trồng 6.500 ha cao su tại tỉnh Stung Treng của Tập đoàn Cao su Việt Nam tại Campuchia với tổng vốn đăng ký 53,7 triệu USD, dự án trồng 4.000 ha cao su tại Kompongthom, Campuchia của Công ty Cổ phần cao su Chợ Sê, với tổng vốn đầu tư 31,7 triệu USD; ...

Đầu tư ra nước ngoài năm 2011 tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực công nghiệp, năng lượng và truyền thông

Thông kê từ báo cáo của các Tập đoàn, doanh nghiệp có nhiều dự án đầu tư ra nước ngoài cho thấy, trong năm 2011, vốn thực hiện đứng đầu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, với tổng vốn chuyển ra nước ngoài khoảng 347 triệu USD; thứ 2 là Tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel với tổng vốn đầu tư chuyển ra nước ngoài khoảng 185 triệu USD; Thứ 3 là Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam với tổng vốn đầu tư chuyển ra nước ngoài khoảng 134,6 triệu USD; tiếp theo là Tập đoàn Sông Đà với tổng vốn đầu tư chuyển ra nước ngoài khoảng 161 triệu USD, Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai là 39 triệu USD, Công ty CP Đông Dương xanh là 23,7 triệu USD..

2. ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI CỦA TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU

2.1. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định 248/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Ngày 30 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 469/QĐ-TTg về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là tập đoàn đa sở hữu, trong đó Nhà nước sở hữu chi phối về vốn, trên cơ sở tổ chức lại Tổng Công ty Cao su Việt Nam.

Các công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam gồm : Các tổng công ty, các công ty con do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ; các công ty cổ phần do Tập đoàn nắm giữ trên 50% vốn điều lệ; các công ty liên kết do Tập đoàn nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ; các đơn vị sự nghiệp có thu.

Tên giao dịch quốc tế : Vietnam Rubber Group

Tên viết tắt : VRG

<http://www.vnrubbergroup.com/>

Trụ sở chính : 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Q.3 - TP. HCM, Việt Nam.

Điện thoại : (84 8) 39 325 234 – (84 8) 39 325 235.

Chi nhánh : Văn phòng đại diện Hà Nội, 56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, điện thoại : (84 4) 9427041.

Các ngành nghề kinh doanh bao gồm :

- Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su;
- Chăn nuôi gia súc, trồng các loại cây công nghiệp, chế biến nông sản;
- Công nghiệp cao su : Sản xuất, mua bán sản phẩm công nghiệp, cao su, nguyên phụ

liệu ngành công nghiệp cao su;

- Trồng rừng và sản xuất, mua, bán các sản phẩm nguyên liệu (mủ cao su), gỗ thành phẩm;
- Công nghiệp điện : Đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy thủy điện, nhiệt điện; bán điện cho các hộ kinh doanh và tiêu dùng theo qui định của pháp luật;
- Cơ khí : đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác;
- Quản lý, khai thác cảng biển. Kinh doanh vận tải hàng đường bộ, đường thủy nội địa. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Dịch vụ giám định thương mại;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và không hoạt động dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Khai thác, cung cấp nước sạch. Xử lý nước thải;
- Đo đạc bản đồ. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn pháp lý, tài chính, kế toán);
- Tư vấn khoa học – công nghệ tin học;
- Giáo dục phổ thông: bậc trung học;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống. Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế.
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Tập đoàn hiện 134 đơn vị thành viên với gần 124.000 cán bộ công nhân viên lao động. Trong đó, ở trong nước có 111 đơn vị, ở nước ngoài có 25 đơn vị, thu nhập lương đạt bình quân trên 8 triệu đồng/người/tháng.

Trong 134 đơn vị thành viên thì số lượng thành viên lớn nhất thuộc vùng Đông Nam Bộ (40 đơn vị) và tại khu vực Lào, Campuchia có 19 thành viên.

Khu vực Lào, Campuchia có các thành viên lớn như: CTCP Đầu tư phát triển Phú Riêng – Kratie, CTCP Cao su Việt Lào, CTCP Cao su Dầu Tiếng - Việt Lào, CTCP Cao su Tân Biên – KompongThom, CTCP Cao su Đồng Nai – Kratie, CTCP Cao su Đồng Phú – Kratie, CTCP Cao su Bà Rịa - Kompong Thom, CTCP Cao su Krông Buk - Ratana Kiri, CT TNHH MTV Cao su Phước Hòa - Kompong Thom, CTCP Cao su Chư Sê - Kompong Thom, CTCP Cao su Dầu Tiếng-Campuchia, CTCP Cao su Dầu Tiếng – Kratie, CTCP Cao su Lộc Ninh – Kratie, Công ty Vketi.

Vùng Đông Nam Bộ có các doanh nghiệp lớn như: Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai, Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa, Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng, Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long, Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh, Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng, Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên, CTCP Cao su Tây Ninh, CTCP Cao su Phước Hòa, CTCP Cao su Đồng Phú, CTCP Cao

su Hòa Bình, CTCP Cao su Hàng Gòn, CTCP VRG - Long Thành.

Định hướng của Tập đoàn là sẽ phát triển đạt 500.000ha cao su vào năm 2020 với kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD/năm.

2.2. Thực trạng Đầu tư ra nước ngoài của Tập đoàn

2.2.1. Diện tích cây cao su và sản lượng mủ cao su tại vùng Đông Nam bộ

Cao su là loại cây trồng không những có sức cạnh tranh cao trên thị trường thế giới mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa. Theo phân tích của các nhà khoa học và tình hình thực tiễn hiện nay, trồng một ha cao su với mức đầu tư cơ bản khoảng 70 triệu đồng, chi phí hàng năm khoảng 8-10 triệu đồng cho cả chu kỳ 27 năm (trong đó, thời gian cho khai thác mủ là 20 năm), với năng suất bình quân đạt 1,7 tấn/ha, giá bán 2.000 USD/tấn (khoảng 37 triệu đồng) thì lãi bình quân vào khoảng 25 triệu đồng ha. Tại nước ta hiện nay, trồng cao su tốn ít chi phí nhưng cho lãi suất rất cao. Hiện cao su là cây trồng đứng thứ 2 về tỷ suất lợi nhuận, chỉ sau cây cà phê. Nhu cầu tiêu thụ cao su của thế giới tăng trong khi nguồn cung ở nhiều nước đang có chiều hướng giảm.

Cao su được xem là ngành mà lợi thế đi cùng quy mô. Nước ta có nguồn quỹ đất cùng với khí hậu nhiệt đới thích hợp cho cây cao su. Việt Nam nằm trong khu vực Đông Nam Á chiếm tới hơn 80% tổng diện tích trồng cao su của thế giới. Trong những năm gần đây, sản xuất và xuất khẩu cao su của Việt Nam có tốc độ phát triển nhanh chóng. Hiện cao su Việt Nam đã xuất khẩu sang 45 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới như Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan.

Sản lượng cao su của nước ta năm 2011 đạt 811.600 tấn. Năng suất cao su của Việt Nam hiện xếp thứ 2 thế giới, thứ 5 về sản lượng và thứ tư về xuất khẩu với thị phần khoảng 10 % trên thị trường cao su thế giới năm 2010. Sản lượng của Thái Lan là 3,25 triệu tấn (31,3 %), Indonesia 2,73 triệu tấn (26,3 %) và Malaysia 939 ngàn tấn (9 %).

Bảng 1. Diện tích trồng cây cao su tại các vùng của Việt Nam

	Diện tích cao su (1000 ha)		
	2007	2008	2009
Cả nước	556,30	631,50	677,70
Đồng Bằng Sông Hồng			
Trung du miền núi phía Bắc	0,50	3,75	11,07
Bắc Trung Bộ	47,13	53,14	57,28
Duyên hải miền Trung	27,51	33,02	36,93
Tây Nguyên	126,54	147,03	158,06
Đông Nam Bộ	354,65	394,54	410,98
Đồng Bằng Sông Cửu Long			

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

Theo bảng số liệu trên, so với các vùng khác trong cả nước, diện tích cây cao su ở vùng Đông Nam bộ chiếm vị trí lớn nhất, và liên tục tăng trong các năm 2007 – 2009. Năm 2009, tổng diện tích cây cao su đạt 677.700 ha, tăng 46.200 ha (13,5%) so với năm 2008. Trong đó, diện tích cho khai thác là 421.600 ha (chiếm 62,12% tổng diện tích), với sản lượng đạt 723.700 tấn, tăng 9,7 % so năm 2008. Diện tích trồng cao su tập trung chủ yếu ở Đông Nam bộ (64%), kể đến là Tây Nguyên (24,5%) và duyên hải miền Trung (10 %). Diện tích cây cao su ở vùng trung du Tây Bắc mới đạt khoảng 11.070 ha (chiếm 1,5%).

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích cây cao su đến cuối năm 2011 đã đạt 834,2 ngàn ha, tăng 85,5 ngàn ha hoặc 11,4% so với năm 2010. Với kết quả này, ngành cao su đã sớm vượt mục tiêu 800 ngàn ha theo quy hoạch phát triển diện tích cao su đến năm 2015 của Chính phủ.

Tại vùng Đông Nam bộ, nơi tập trung nhiều nhất các doanh nghiệp của tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, diện tích cây cao su năm 2008 tăng 39.854ha so với năm 2007 (tăng 11,24%) và năm 2009 tăng 16.476 ha so với năm 2008 (tăng 4,18%). Tỷ lệ tăng diện tích cây cao su năm 2009 giảm đã được khắc phục vào năm 2010 và 2011.

Bảng 2. Diện tích trồng cây cao su tại các tỉnh vùng Đông Nam bộ

	Diện tích cao su (1000 ha)		
	2007	2008	2009
Cả nước	556,30	631,50	677,70
<i>Đông Nam Bộ</i>	<i>354,65</i>	<i>394,54</i>	<i>410,98</i>
Bình Phước	118,15	133,81	144,02
Tây Ninh	60,67	70,71	73,03
Bình Dương	112,67	123,34	126,92
Đồng Nai	41,40	43,01	42,98
Bà Rịa – Vũng Tàu	19,15	20,70	21,05
TP. Hồ Chí Minh	2,61	2,97	2,97

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

Bảng 2 cho thấy, hai tỉnh Bình Phước và Bình Dương có diện tích cây cao su lớn hơn cả, tiếp theo là Tây Ninh. Diện tích cây cao su nói chung năm sau đều tăng hơn so với năm trước. Riêng tại tỉnh Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh diện tích cây cao su năm 2009 không tăng so với năm 2008, ngược lại còn giảm (tỉnh Đồng Nai).

Bảng 3. Sản lượng và xuất khẩu cao su của Việt Nam

Đơn vị tính: 1.000 tấn

	2008	2009	2010	2011
Sản lượng (mủ Khô)	660,0	711,3	751,7	811,6
Xuất khẩu	658,7	731,0	779,5	816,6

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Tổng cục Thống kê

Sản lượng cao su giai đoạn 2008 – 2011 liên tục tăng và năm 2009 so với 2008 tăng 105%, năm 2011 tăng 105,5% so với năm 2010.

Sản lượng cao su năm 2011 đạt 811.600 tấn, tăng 8 % và năng suất khoảng 1.720 kg/ha, tăng nhẹ 0,5 % so với năm 2010. Đây là năm thứ hai liên tiếp năng suất cây cao su Việt Nam vượt 1,7 tấn/ha và tiếp tục giữ vị trí thứ hai về năng suất trên thế giới, chỉ sau Ấn Độ (1.784 kg/ha), vượt hơn các nước sản xuất cao su lớn như Thái Lan (1.705 kg/ha), Malaysia (1.450 kg/ha) và Indonesia (937 kg/ha).

Xuất khẩu đạt theo kế hoạch đặt ra của ngành và liên tục tăng trong nhiều năm.

Từ những yếu tố nêu trên cho thấy, vùng Đông Nam bộ có thể mạnh nhất so với các vùng khác của nước ta trong ngành cao su, do đó nếu khai thác hiệu quả tiềm năng trồng và khai thác cây cao su đồng thời đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp trên địa bàn vùng trong lĩnh vực này sẽ góp phần rất quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, nâng cao mức sống người dân, đặc biệt là người dân tộc thiểu số và thực hiện tốt công cuộc xóa đói giảm nghèo.

2.2.2. Thực trạng đầu tư ra nước ngoài của tập đoàn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) đóng vai trò chủ lực trong chiến lược phát triển cây cao su ở nước ta. Đến 31/12/2011, Tập đoàn đang quản lý 333.235 ha cao su với sản lượng hàng đạt khoảng 320.000 tấn, trải rộng từ khu vực Đông Nam bộ, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung cho đến miền núi phía Bắc. Ngoài 262.627 ha cao su trong nước, hiện Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam còn quản lý 70.608 ha cao su ở Lào, Campuchia và đang tiếp tục đầu tư mở rộng diện tích cao su ở cả trong nước lẫn ở nước ngoài.

Tổng diện tích cao su kinh doanh năm 2010 của toàn Tập đoàn là 163.217,68 ha, trong đó: Khu vực Đông Nam Bộ là 118.800,29 ha; Khu vực Tây Nguyên là 38.071,07 ha; Khu vực Duyên Hải Miền Trung là 6.346,32 ha.

Sản lượng khai thác mủ thực hiện tính đến 31 tháng 12 năm 2010 của Tập đoàn là 276.146 tấn cao su, đạt 100,42 % kế hoạch năm, trong đó sản lượng mủ khai thác của các công ty khu vực Đông Nam Bộ là 217.575 tấn (đạt 101,79 % kế hoạch), khu vực Tây Nguyên là 50.415 tấn (đạt 103,2 % kế hoạch) và khu vực Duyên Hải Miền Trung là 8.156 tấn (đạt 94,95 % kế hoạch)

Năng suất mủ bình quân Tập đoàn năm 2010 đạt 1,69 tấn/ha (năm 2009 là 1,787 tấn/ha), năng suất mủ bình quân khu vực Đông Nam Bộ là 1,83 tấn/ha, Tây Nguyên là 1,32 tấn/ha, khu vực Duyên Hải Miền Trung là 1,29 tấn/ha. Có 06 công ty, 37 nông trường ở Miền Đông Nam bộ đạt năng suất bình quân ≥ 2 tấn/ha; có 03 nông trường ở Tây Nguyên đạt năng suất bình quân $\geq 1,8$ tấn/ha

Công ty đạt năng suất mủ cao nhất năm 2010 là: Đồng Phú (2,23 tấn/ha), Tây Ninh (2,17 tấn/ha) và Dầu Tiếng (2,07 tấn/ha).

Nhằm tạo điều kiện và thực hiện hiệu quả hoạt động đầu tư ra nước ngoài, tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hiện có 44 nhà máy, xí nghiệp và xưởng chế biến mủ cao su với tổng công suất thiết kế 433.000 tấn/năm. Sản phẩm cao su của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đa dạng về chủng loại và mẫu mã, chất lượng ngày càng được nâng cao, được khách hàng tin cậy và tin nhiệm, hiện xuất khẩu đến hơn 70 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Năm 2011, tập đoàn đã khai thác gần 270.000 tấn mủ cao su, đạt 102% kế hoạch, năng suất bình quân đạt 1,635 tấn/ha. Tổng doanh thu đạt hơn 33.496 tỷ đồng, nộp ngân sách gần 3.600 tỷ đồng, lương bình quân 8 triệu đồng/người/tháng.

+ Đầu tư vào Campuchia:

Có mặt tại Campuchia từ năm 2006, VRG hiện có 10 công ty cao su thành viên hoạt động tại bốn tỉnh của Campuchia là Kompong Thom, Kratie, Stung Treng và Rattanakiri.

VRG đã đầu tư trên 200 triệu USD vào Campuchia. Các dự án trồng cao su đã hỗ trợ việc làm cho hơn 7.200 người dân Campuchia với lương tháng trung bình hơn 100 USD; xây dựng hơn 1.500 căn nhà cho công nhân; 50 trường học, bệnh viện; 20 cây cầu và 200 km đường bộ. Tập đoàn VRG đã tạo việc làm ổn định cho hơn 7.200 lao động người

Trong năm 2010, VRG đã trồng mới thêm 15.587ha, nâng tổng diện tích cao su được trồng lên 25.962ha.

Năm 2011, tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam (VRG) đã khởi động dự án trồng cây cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie, Campuchia. Bốn công ty trực thuộc VRG đã tiến hành trồng 5.100 ha cao su tại Kratie và hoàn thành chỉ tiêu 25.000 hécta, nâng tổng diện tích trồng cao su lên 50.000ha, bằng 50% chỉ tiêu. VRG sẽ hoàn thành việc trồng 100.000ha cao su tại Campuchia vào năm 2013 và thu hoạch những tấn mủ cao su đầu tiên.

Theo cam kết giữa hai chính phủ Việt Nam và Campuchia, đến tháng 04 năm 2012, VRG đã nhận bàn giao tổng cộng 95.175ha đất để trồng cây cao su, bằng 95% diện tích (100.000ha).

+ Đầu tư vào Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào

Chính phủ cộng hòa dân chủ nhân dân Lào đã cấp giấy phép cho các nhà đầu tư Việt Nam trồng 10 vạn cây cao su.

Chương trình hợp tác giữa 2 Chính phủ Việt Nam và CHDCND Lào về việc phát triển cao su tại Lào được thực hiện từ giữa năm 2005, và các công ty thành viên của tập đoàn đã tham gia theo hình thức công ty cổ phần để trồng, khai thác, chế biến cao su tại các tỉnh Savannakhet, Champaxác, Sê Kông, Salavan, Attapu, Oudomxay, Bolikhamxay... Đến nay đã có 9 công ty triển khai dự án và đã trồng được gần 29.000 ha cao su ở Lào.

Công ty CP Cao su Việt – Lào là doanh nghiệp đầu tiên của VRG đầu tư ra nước ngoài và đi tiên phong triển khai dự án đầu tư trồng cao su ở Lào. Nhà máy chế biến mủ cao su đầu tiên của Chămpaxắc nằm giữa vùng nguyên liệu của Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào với diện tích 13 ha, tổng vốn đầu tư 68 tỷ đồng, được trang bị các thiết bị đồng bộ, hiện đại, đảm bảo cung cấp các sản phẩm có chất lượng cao. Được thành lập vào cuối năm 2004, Công ty CP Cao su Việt – Lào đã góp phần tạo thêm nhiều việc làm cho người dân các bộ tộc Lào trong tỉnh, giúp giảm đói nghèo và thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh nói riêng và cả nước Lào nói chung. Công ty đã hoàn tất mục tiêu trồng 10.000 ha cao su trước thời hạn hai năm.

Dự kiến sau khi các dự án tại Lào định hình thì tổng diện tích cao su mà VRG trồng tại đây sẽ lên tới gần 63.000ha.

Ngày 10/2/2012, Nhà máy Chế biến mủ cao su của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam đã được khánh thành tại tỉnh Chămpaxắc (CHDCND Lào). Nhà máy có công suất 24 nghìn tấn mủ mỗi năm; vùng nguyên liệu hơn 10 nghìn ha cao-su, trong đó 1.642 ha đã cho khai thác, tạo việc làm thường xuyên cho 3.000 lao động và thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển.

Điểm đáng chú ý nhất đối với các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư trồng cao su ở Lào trong năm 2011 là đã ký kết hợp đồng thuê đất với Chính phủ Lào, làm cơ sở pháp lý chính thức cho dự án trồng cao su tại Lào.

Như vậy, tính đến 12 năm 2011, Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, đã triển khai 24 dự án trồng cao su ở nước ngoài, trong đó 15 dự án tại Campuchia và 9 dự án tại Lào. Tổng vốn đầu tư cho 24 dự án này đạt gần 20.000 tỷ đồng. Trong đó hơn 70.000ha diện tích đất đã được trồng cao su lên xanh. Các dự án đang triển khai tại Campuchia đã trồng được trên 41.588ha và 9 dự án tại Lào trồng được trên 28.920ha. Mặc dù, số dự án đầu tư ra nước ngoài của Tập đoàn trong thời gian qua còn rất nhỏ bé, song qua thực tiễn đã giúp cho tập đoàn rút ra nhiều kinh nghiệm trong việc chuẩn bị, triển khai và thực hiện nhiều dự án đầu tư hơn nữa trong tương lai.

Bên cạnh những kết quả đạt được của tập đoàn trong hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo ông Trần Ngọc Thuận, tổng giám đốc VGR, cho biết một số dự án trồng cao su tại hai nước trên triển khai chậm do chưa nắm vững hệ thống tài chính, luật thuế của các nước. Ngoài ra, do khó khăn về tài chính cũng như giá các loại đầu vào tăng cao trong năm 2011 cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ trồng mới cao su của tập đoàn ở nước ngoài.

2.2.3. Một số giải pháp thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài

Để thúc đẩy đầu tư của các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn ra nước ngoài, trong thời gian tới một số giải pháp sau cần được thực hiện:

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư và mở rộng thị trường.

Trong những năm tập đoàn đã thực hiện đầu tư chủ yếu vào Lào và Campuchia, do đó cần mở rộng thị trường sang các nước khác như Myanmar và Nam Phi. Vì vậy, cần tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư phù hợp và kịp thời; chuẩn bị và cung cấp đầy đủ cho các công ty thành viên những tài liệu liên quan đến hoạt động đầu tư như: luật pháp, chính sách, môi trường và cơ hội đầu tư tại Myanmar, Nam Phi và các nước khác (nếu có).

- Tập đoàn cần tận dụng triệt để những cơ hội có được từ hợp tác song phương giữa Chính phủ Việt Nam với Lào và Campuchia. Từ cơ hội đó, được hưởng những cơ chế khuyến khích, ưu đãi của các nước nhận đầu tư và tạo ra sự hợp tác trao đổi thông tin thường xuyên, có cơ chế phối hợp giữa tập đoàn với đối tác.

- Tập đoàn cần thành lập trung tâm phân tích và dự báo tình hình thị trường cao su trong và ngoài nước.

- Trồng và khai thác cao su gặp rủi ro do thiên tai vì vậy để giảm thiểu rủi ro cần có sự hỗ trợ về vốn từ ngân hàng và nhà nước. Hiện nay, tiến độ thực hiện một số dự án trồng cao su tại Lào và Campuchia đang chậm lại do thiếu vốn, vì vậy cần đánh giá cụ thể từng dự án, trên cơ sở đó đề nghị Chính phủ hỗ trợ vốn.

- Nhằm đánh giá được tình hình đầu tư ra nước ngoài, tập đoàn cần quy định cụ thể và ban hành sớm chế độ báo cáo thường kỳ tiến độ thực hiện dự án đối với các công ty thành viên có dự án đầu tư ra nước ngoài.

- Trang WEB của công ty chưa cập nhật và thiếu nhiều thông tin về hoạt động đầu tư ra nước ngoài, do đó cần đầu tư hơn nữa cho việc cung cấp thông tin thường xuyên, cập nhật và chính xác trên trang WEB.

- Đề nghị chính phủ xem xét và có chính sách ưu đãi về thuế đối với các doanh nghiệp của tập đoàn đầu tư tại Lào và Campuchia.

- Trình độ tay nghề và chuyên môn của lực lượng lao động ở hai nước Lào và Campuchia nói chung còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu về lao động của nhà đầu tư cả về số lượng lẫn chất lượng. Do đó, một số công ty của tập đoàn phải đưa số lượng lớn lao động sang thực hiện các dự án, làm cho chi phí gia tăng. Vì vậy, tập đoàn kiến nghị Chính phủ có cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư sang Lào, Campuchia kinh phí đào tạo lao động tại các nước trên.

KẾT LUẬN

Trước nhu cầu cao su thiên nhiên của thế giới ngày càng gia tăng, cũng như hiệu quả kinh tế, xã hội của cao su, trong những năm qua, Việt Nam không ngừng gia tăng diện tích và sản lượng cây cao su và ban hành nhiều chính sách thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam trong lĩnh vực này.

Thấy được tiềm năng của thị trường cao su thế giới và lợi ích của việc phát triển cây cao su, Chính phủ đã lên kế hoạch mở rộng diện tích trồng cao su lên 600.000 ha vào năm 2015 và đầu tư phát triển 200.000 ha cao su tại Lào và Campuchia.

Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, đóng trên địa bàn Đông Nam bộ, ngay từ năm

2004 đã thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài, cụ thể là đầu tư các dự án về cao su tại Lào và Campuchia.

Mặc dù mức độ đầu tư của tập đoàn vào hai nước trên còn khiêm tốn về vốn và quy mô dự án, song với mục đích trình bày đầu tư ra nước ngoài của tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, trong nghiên cứu này đã đạt một số kết quả sau:

Một là, đã trình bày và phân tích khái quát về đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam. Những phân tích về số dự án, quy mô dự án được thực hiện theo các giai đoạn từ năm 1989 đến nay.

Hai là, nêu và phân tích tình hình biến động về diện tích, sản lượng và xuất khẩu cao su của Việt Nam, vùng Đông Nam Bộ và các tỉnh của vùng này.

Ba là, trình bày và phân tích thực trạng đầu tư ra nước ngoài của tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, cụ thể là nêu rõ số dự án và tổng vốn đầu tư cũng như hiệu quả về kinh tế xã hội khi thực hiện dự án tại Lào và Campuchia.

Bốn là, đề xuất được một số giải pháp thúc đẩy hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với tập đoàn.

Mặc dù, đã có cố gắng trong quá trình phân tích, nhưng do gặp khó khăn trong việc thu thập số liệu, vì vậy bài viết này chắc chắn sẽ có nhiều khiếm khuyết, rất mong sự góp ý của những người quan tâm đến vấn đề này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Luật Đầu tư ra nước ngoài năm 1988*, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá VIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 1987.
2. *Luật Đầu tư*, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.
3. Nghị định số 22/1999/NĐ-CP ngày 14/4/1999 của Chính phủ quy định ĐTRNN của doanh nghiệp Việt Nam,
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Đầu tư nước ngoài, *Tình hình đầu tư ra nước ngoài giai đoạn 1989 – 2007*, <http://fia.mpi.gov.vn/> 29/03/2008
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Đầu tư nước ngoài, *2011: Đầu tư ra nước ngoài đạt mục tiêu*, <http://saigonvrg.com.vn/> 02/2012.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Đầu tư nước ngoài, *Kết quả đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài năm 2011*, <http://www.camautravel.vn/>, 2/03/2012.
7. *Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam có 24 dự án trồng cao su ở nước ngoài* <http://xttm.agroviet.gov.vn/XTTM/> 10.01/2012
8. *Tây Ninh: Cây cao su tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người trồng*, <http://www.vnrubbergroup.com/>, 11/06/2012
9. *Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh: Trồng mới 7.600ha cao su trên đất Campuchia* <http://www.vnrubbergroup.com/>, 05/06/2012

10. *Đầu tư ra nước ngoài - Những thành quả ban đầu*, www.sggp.org.vn/dautukt/, 28/05/2012.

<http://fia.mpi.gov.vn/>

www.gso.gov.vn

www.agroviet.gov.vn/

<http://www.vnrubbergroup.com/>

Phan Tuấn Anh*

Một số giải pháp phát triển ngành công nghiệp của vùng kinh tế Đông Nam Bộ

Tóm tắt

Vùng kinh tế Đông Nam Bộ bao gồm 6 tỉnh và thành phố gồm TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Đông Nam Bộ không chỉ là vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, dẫn đầu cả nước về kim ngạch xuất khẩu, đầu tư nước ngoài, GDP mà còn là một vùng kinh tế năng động có tốc độ phát triển cao về công nghiệp, thương mại, dịch vụ ... đóng góp hơn 2/3 thu ngân sách hằng năm. Trong đó ngành công nghiệp có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của vùng như tăng thu ngân sách nhà nước, cải thiện trình độ công nghệ, nâng cao tay nghề cho người lao động, giải quyết việc làm cho hàng chục vạn lao động trực tiếp và lao động gián tiếp vào làm việc trong các khu công nghiệp. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì ngành công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ vẫn còn những hạn chế, yếu kém như tăng trưởng chưa ổn định, chưa thu hút được đầu tư tương xứng với tiềm năng và lợi thế của vùng. Vì vậy, bài viết này dựa trên thực trạng phát triển, các thế mạnh và tiềm năng của vùng để đề xuất ra một số giải pháp để góp phần phát triển bền vững ngành công nghiệp của vùng kinh tế Đông Nam Bộ.

1. Thực trạng phát triển công nghiệp của vùng kinh tế Đông Nam Bộ

Vùng kinh tế Đông Nam Bộ (ĐNB) là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với các ngành công nghiệp chủ lực như : công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, công nghiệp cơ điện tử, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng: dệt may, da giày, nhựa, cơ kim khí tiêu dùng, hóa mỹ phẩm, giấy, văn phòng phẩm..., công nghiệp xây dựng và vật liệu xây dựng cao cấp. Hiện nay, cùng với nhu cầu phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, ĐNB đã và đang tập trung vào phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn là: công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử; công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp, công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp hóa chất nhất là hóa dược.

Trong các tỉnh của vùng Đông Nam Bộ, Đồng Nai được coi là trung tâm công nghiệp lớn nhất trong vùng, với trung tâm là Thành phố Biên Hoà và các huyện như: Nhơn Trạch, Long Thành, Trảng Bom là ba huyện công nghiệp lớn của Đồng Nai thu hút nhiều đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp (KCN) tập trung lớn và quy mô như : Biên Hòa 1; Biên Hòa 2; Amata; Loteco; Nhơn Trạch 1; Nhơn Trạch 2 ; Nhơn Trạch 3; Nhơn Trạch 4; Nhơn Trạch 5; Nhơn Trạch 6; Hồ Nai; Sông Mây; Bà Xéo; Tam Phước; Long Thành; Long Khánh v.v.... Bốn huyện thành này tạo thành trung tâm công nghiệp của tỉnh và của cả khu vực Đông Nam Bộ. Trong đó, Nhơn

* Thạc sĩ, Viện PTBV vùng Nam Bộ

Trạch là một thành phố công nghiệp thuộc tỉnh của Đồng Nai trong tương lai. Huyện Trảng Bom và Long Thành cũng là trung tâm của các dự án lớn và là các đô thị phát triển trong tương lai của tỉnh Đồng Nai. Theo Báo cáo tổng kết của Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai, đến nay Đồng Nai đã có 30 KCN được thành lập với tổng diện tích 9.573,77 ha, trong đó đã cho thuê đạt tỷ lệ 59,65% diện tích đất dành cho thuê (6.338,58 ha); có 35 quốc gia và vùng lãnh thổ hoạt động đầu tư với tổng số 1.130 dự án, với tổng vốn đầu tư 13.059,51 triệu USD và 31.625,41 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Bình Dương cũng là một tỉnh năng động trong thu hút vốn nước ngoài cùng với tỉnh Đồng Nai. Với các thị xã công nghiệp nổi bật như Dĩ An, Thuận An và Thị Xã Thủ Dầu Một khiến cho tỉnh nhỏ bé này phát triển vào loại nhất nhì trong khu vực. Bình Dương có 28 khu công nghiệp đang hoạt động, trong đó nhiều khu công nghiệp đã cho thuê gần hết diện tích như Sóng Thần I, Sóng Thần II, Đồng An, Tân Đông Hiệp A, Việt Hương, VSIP - Việt Nam Singapore, Mỹ Phước 1, 2, 3, 4 và 5. Các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã thu hút 938 dự án đầu tư, trong đó có 613 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn 3,483 triệu USD và 225 dự án đầu tư trong nước có số vốn 2.656 tỉ đồng. Những phát triển của Bình Dương đang góp phần to lớn cho sự phát triển bền vững và phát triển nhất của khu vực đối với cả nước. Cùng với Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu và Đồng Nai, Bình Dương hợp chung thành tứ giác phát triển nhất cả nước. Khu tứ giác này góp 48,6% trong ngân sách quốc gia. Theo kế hoạch, đến năm 2020, Bình Dương sẽ trở thành đô thị loại 1 và là thành phố trực thuộc trung ương. Ngoài ra, còn có Bà Rịa - Vũng Tàu (BR-VT) được xem là trung tâm khai thác - lọc - hóa dầu khí trọng điểm. Với vị trí địa lý thuận lợi trong khai thác dầu khí, hàng hải và du lịch, nên các thế mạnh của tỉnh gắn liền với biển là công nghiệp khai thác dầu mỏ, vận tải hàng hải, dịch vụ du lịch và khai thác hải sản. Sở hữu các mỏ dầu có giá trị thương mại lớn như: Bạch Hổ (lớn nhất Việt Nam), Rồng, Đại Hùng, Rạng Đông. Với trữ lượng 900 - 1.200 triệu mét khối dầu mỏ và 360 tỷ mét khối khí đốt, BR-VT đang đứng đầu quốc gia về lĩnh vực này do đó xuất khẩu dầu đã đóng góp một phần quan trọng trong GDP của Bà Rịa-Vũng Tàu. Sự phát triển của ngành công nghiệp khai thác dầu mỏ đã thúc đẩy nền kinh tế BR-VT tăng trưởng đáng kể. GDP đầu người năm 2004 kể cả dầu khí tăng gấp 5,33 lần, không kể dầu khí tăng gấp 10 lần so với năm 1992 (khi mới thành lập tỉnh). Cùng với việc khai thác dầu mỏ, các ngành công nghiệp liên quan cũng đồng thời phát triển theo như công nghiệp sử dụng khí làm nguyên liệu, nhiên liệu, khí hóa lỏng, phân đạm, nhựa, hóa chất... Tiêu biểu có Trung tâm điện lực Phú Mỹ và Nhà máy điện Bà Rịa chiếm 40% tổng công suất điện năng của cả nước (trên 4000 MW trên tổng số gần 10.000 MW của cả nước). Công nghiệp nặng có: sản xuất phân đạm urê (800.000 tấn năm), sản xuất polyetylen (100.000 tấn/năm), sản xuất clinker, sản xuất thép (hiện tại tỉnh có hàng chục nhà máy lớn đang hoạt động gồm VinaKyoei, Pomina, Thép miền Nam (South Steel), Bluescopes, Thép Việt, Thép Tấm (Flat Steel). Đến năm 2011, trên địa bàn tỉnh có 295 dự án nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 28,1 tỷ USD. Trong đó, có 118 dự án trong KCN với tổng vốn đầu tư hơn 11,14 tỷ USD. Trong những năm gần đây tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu luôn đứng trong top những địa phương thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài vào công nghiệp nhất tại Việt Nam.

Hiện nay, cơ cấu kinh tế của vùng ĐNB đã chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hóa và hướng đến xuất khẩu: so với 1995, tỉ trọng công nghiệp - xây dựng đã tăng từ 46,2% lên 55%, nông nghiệp giảm từ 11,3% xuống còn 7%. Trong các vùng kinh tế, Đông Nam Bộ là vùng kinh tế tập trung nhiều khu công nghiệp nhất cả nước. Các KCN chiếm 60,5% diện tích đất các KCN cả nước với tỷ lệ lấp đầy 60%, 55,4% số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và 60% số dự án, 75% vốn đầu tư trong nước vào các KCN của cả nước. Trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa-hiện đại hóa (CNH-HĐH), đặc biệt là trong giai đoạn đẩy mạnh CNH-HĐH hiện nay, KCN với vai trò thu hút và đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư đã thực sự có đóng góp không nhỏ trong việc huy động nguồn lực vào thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế đất nước.

Bảng 1. Tình hình thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp Vùng kinh tế Đông Nam Bộ hết giai đoạn 2002- 2007

Thu hút đầu tư	Số dự án		Số vốn	
	Số dự án	Tỷ trọng (%)	Số vốn Tr. USD	Tỷ trọng (%)
Đầu tư trong nước	1.286	37	8.137	27,1
Đầu tư nước ngoài	2.201	63	21.975	72,9
Tổng	3.487	100	30.112	100

Nguồn: Vụ Quản lý KCN và KCX - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tính đến hết giai đoạn 2002-2007, các KCN vùng kinh tế Đông Nam Bộ đã thu hút được 2.201 dự án có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm cả dự án đầu tư cơ sở hạ tầng còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 21.975 triệu USD. Tỷ trọng tổng vốn đăng ký của các dự án có vốn đầu tư nước ngoài trong KCN của vùng trong tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký trên cả nước tăng dần qua các năm. KCN còn là một trong những giải pháp để thực hiện chủ trương phát huy nội lực của các thành phần kinh tế trong nước. Đến hết giai đoạn 2002-2007, tổng số có 1.286 dự án trong nước còn hiệu lực trong KCN với tổng vốn đầu tư trên 8.137 triệu USD bao gồm cả các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. So với đầu tư trong nước thì đầu tư nước ngoài thu hút vào các KCN vùng kinh tế Đông Nam Bộ gấp đôi về số dự án và gấp 2,7 lần về tổng vốn đầu tư. Điều này cho thấy rõ ưu thế về thu hút vốn đầu tư của vùng đối với nguồn vốn trong nước cũng như nước ngoài.

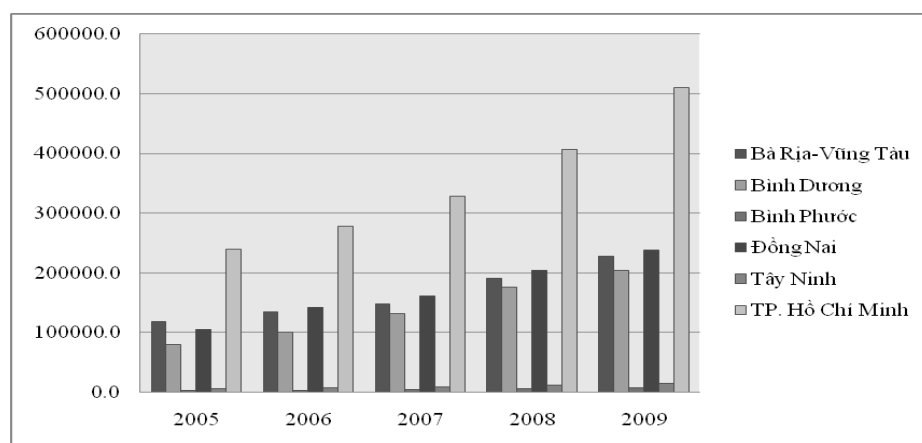
Cùng với sự phát triển của các KCN, KCX và cụm công nghiệp đã kéo theo giá trị sản xuất công nghiệp năm 2009 tăng gấp đôi so với năm 2005

Bảng 2. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương của Vùng kinh tế Đông Nam Bộ giai đoạn 2005- 2009

ĐV: Tỷ đồng

Các tỉnh	2005	2006	2007	2008	2009
Bà Rịa-Vũng Tàu	118605.1	134215.3	148206.2	190423.1	227013.3
Bình Dương	79720.1	100395.0	130603.4	176091.5	203584.1
Bình Phước	2154.2	2415.1	3420.4	6130.8	7633.3
Đồng Nai	104803.1	141738.8	160663.7	203535.0	237289.0
Tây Ninh	5311.0	6885.7	8953.6	11359.0	14154.4
TP. Hồ Chí Minh	239545.8	277345.0	328098.0	406696.3	509831.5
Tổng cộng	550139.3	662994.9	779945.3	994235.7	1199506

Nguồn: www.gso.gov.vn



Biểu đồ 1 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương của Vùng kinh tế Đông Nam Bộ giai đoạn 2005- 2009

Theo biểu đồ ta thấy TP Hồ Chí Minh không chỉ dẫn đầu về giá trị sản xuất công nghiệp mà còn có tốc độ phát triển nhanh nhất. Bên cạnh đó là Bình Dương tuy giá trị sản xuất công nghiệp không cao bằng Bà Rịa-Vũng Tàu và Đồng Nai nhưng tốc độ gia tăng rất nhanh, cho thấy tiềm năng phát triển của tỉnh này rất cao, có khả năng thu hút nhiều đầu tư. Trong vùng chỉ có Bình Phước và Tây Ninh vẫn chưa phát huy hết ưu thế phát triển công nghiệp của mình. Cho nên trong tương lai, cần phải chú trọng phát triển ở hai tỉnh này để tránh tình trạng phát triển không đồng bộ, lãng phí tiềm năng kinh tế của vùng.

Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu sử dụng lao động theo ngành thời kỳ 2000- 2010 của vùng ĐNB có sự chuyển dịch theo hướng giảm tương đối tỷ trọng lao động hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp và tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp. Tỷ trọng lao động khu vực nông – lâm – thủy sản từ 31,3% năm 2000 xuống 20,4% năm 2010. Tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp tăng từ 27,4% lên 42,1% và dịch vụ giảm từ 41,3% xuống còn 37,5%.

Bảng 3. Cơ cấu lao động phân theo ngành.*ĐV: Nghìn người*

Năm	LĐ trong các ngành KTQD	Nông-lâm-ngư nghiệp		CN-Xây dựng		DV	
		Tổng số	(%)	Tổng số	(%)	Tổng số	(%)
2000	5138	1680	31,3	1408	27,4	1616,4	41,3
2005	5738	1461	25,5	2259,5	39	1937,3	33,4
2008	6249	1375	22,2	2478	40,3	2314	37,5
2010	6544	1335	20,4	2756	42,1	2451	37,5

Nguồn Niên giám thống kê 2010

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được thì thực trạng phát triển công nghiệp ở vùng ĐNB vẫn tồn tại những hạn chế :

- Trong khâu tổ chức, nghiên cứu xây dựng quy hoạch KCN chủ yếu xuất phát từ tư duy quy hoạch còn mang nhiều tính cục bộ, địa phương, chú trọng lợi ích của địa phương mà chưa tính toán đúng mức tới lợi ích của vùng, quốc gia.
- Mặc dù các KCN trong vùng phát triển ngày một nhiều về số lượng nhưng do phát triển một cách tự phát nên đến nay phần lớn các khu công nghiệp đã gần như không được kết nối với thực tế của xã hội, của nền kinh tế vùng.
- Các địa phương chưa có một mô hình chung hiệu quả nào để địa phương và các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp định hướng theo. Thực tế mỗi địa phương phát triển một kiểu, thiết kế mô hình không đồng nhất làm hạn chế sự liên kết, hợp tác phát triển giữa các doanh nghiệp, giữa các ngành nghề và giữa các địa phương.
- Khu vực ĐNB là nơi tập trung hàng trăm khu chế xuất (KCX) và KCN nhưng hiện các KCN ở khu vực này lại không được gắn với mạng lưới các trường đại học, đào tạo nghề liên quan nên chưa khai thác hữu hiệu nguồn nhân lực trình độ cao.
- Tình trạng tự phát trong việc thu hút đầu tư còn diễn ra khá phổ biến. Hiện nay tồn tại một thực tế là các địa phương cạnh tranh không lành mạnh để thu hút các nguồn vốn đầu tư vào các KCN, ở địa phương mình, nhiều địa phương đã ban hành những ưu đãi riêng «xé rào » để thu hút đầu tư làm ảnh hưởng tới ngân sách Nhà nước làm giảm hiệu quả hoạt động của các KCN, KCX và không tận dụng được lợi thế của các địa phương, các doanh nghiệp.
- Cơ cấu đầu tư trong công nghiệp còn nhiều bất cập. Hầu hết các dự án hoạt động trong các KCN đều là các dự án công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, tiêu dùng như dệt, sợi, may mặc, da giày... Cũng có dự án đầu tư vào những ngành công nghiệp nặng hay những ngành đòi hỏi công nghệ tiên tiến hiện đại như điện, điện tử, vật liệu mới nhưng số lượng dự án còn quá ít so với tiềm năng của vùng. Đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến hạn chế phát triển ngành công nghiệp phụ trợ và ngành công nghiệp kỹ thuật cao. Mặt khác, trong cơ cấu nguồn vốn đầu tư cũng đang nổi lên nhiều vấn đề đáng chú ý đó là:

Trong những năm gần đây, nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài đang có xu hướng giảm sút. Quy mô bình quân một dự án có chiều hướng năm sau thấp hơn năm trước. Thực tế này cho thấy các KCN, KCX và cụm công nghiệp trong vùng vẫn chưa đủ sức hấp dẫn những nhà đầu tư từ các công ty lớn, xuyên quốc gia, nắm những công nghệ nguồn, sản xuất những sản phẩm có hàm lượng chất xám cao.

Mặc dù hiện có hơn 40 quốc gia và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư vào các ngành nghề công nghiệp ở Việt Nam, nhưng phần lớn là từ các nước Châu Á (chiếm gần 80%), còn những quốc gia châu Âu, Bắc Mỹ - những nước có kỹ thuật cao, công nghệ hiện đại lại chiếm vị trí khá khiêm tốn trong cơ cấu đầu tư vào công nghiệp. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là các ngành công nghiệp của chúng ta có hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ

- Ngành công nghiệp phụ trợ, ngành công nghiệp kỹ thuật cao của Đông Nam Bộ phát triển còn kém, đơn cử như đa số các doanh nghiệp dệt may, cơ khí, điện tử chỉ là gia công, lắp ráp, đi làm thuê cho các nhà đầu tư lớn của ngoài nước.

Để khắc phục những hạn chế trên, Đông Nam Bộ phải dựa trên những thực trạng, ưu thế đối với ngành công nghiệp như địa lý, nhân lực, tài nguyên... của vùng để đưa ra những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao vị trí và phát huy vai trò là vùng kinh tế phát triển công nghiệp nhất trong cả nước.

2. Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp của vùng kinh tế Đông Nam Bộ

2.1 Nhân tố thuận lợi

2.1.1 Vị trí địa lý: Vùng kinh tế Đông Nam Bộ có vị trí địa lý kinh tế, điều kiện tự nhiên thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn hơn các vùng khác. Phía Tây và Tây Nam của vùng tiếp giáp với Đồng bằng sông Cửu Long, phía Đông và Đông Bắc giáp với các tỉnh phía Nam Trung Bộ và Biển Đông. Phía Bắc và Tây Bắc giáp với Campuchia. Chính vì nằm trên các trục giao thông quan trọng trong nước và quốc tế (có trục đường giao thông xuyên Á ra biển và tiếp giáp với khu vực các nước Đông Nam Á), có nhiều cửa ngõ ra vào, cộng thêm tài nguyên đất đai phù hợp với cây công nghiệp và dầu mỏ nên ĐNB hội tụ phần lớn các điều kiện và lợi thế nổi trội có nhiều khả năng thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển công nghiệp đi đầu trong công cuộc CNH-HĐH, đặc biệt phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, tin học, công nghiệp dầu khí và sản phẩm hóa dầu, dẫn đến Đông Nam Bộ là vùng có trình độ phát triển kinh tế tương đối cao hơn và vượt trội nhiều mặt so với các vùng khác trong cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm lớn về kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, khoa học kỹ thuật, là « Hòn ngọc viễn đông » đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế lớn của cả nước, có lực lượng lao động dồi dào, tay nghề khá, có nhiều cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ đang đóng góp tích cực cho sự phát triển của cả khu vực phía Nam. Đồng thời có hệ thống đô thị, các khu công nghiệp đang trong quá trình phát triển mạnh. Vũng Tàu là thành phố cảng với thế mạnh khai thác dầu mỏ, lại ở vị trí « Mặt tiền Duyên Hải » phía Nam, là cầu nối và « cửa ngõ » lớn giao thương với thế giới. Các tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, nhất là khu vực dọc theo đường

51,QL63,QL14,QL22 có điều kiện để phát triển công nghiệp, có trục đường Xuyên Á chạy qua Long An, Tiền Giang mới được xác nhập vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có dư địa lớn để mở rộng, phát triển các KCN, khu đô thị mới ,tạo điều kiện giải tỏa mật độ tập trung cao tại các khu vực hạt nhân của vùng,đồng thời phát huy tác động lan tỏa của đô thị hóa và công nghiệp hóa của vùng hạt nhân sang các tỉnh lân cận. Do đó, vùng ĐNB có ưu thế và vị trí rất thuận lợi trong sự nghiệp phát triển công nghiệp của cả nước.

2.1.2 Điều kiện kinh tế xã hội

a. Diện tích đất sử dụng trong KCN

Dự báo đến năm 2020, các dự án đầu tư vào các KCN vùng Đông Nam Bộ sẽ lấp đầy khoảng trên 70% diện tích đất công nghiệp cho thuê, trong đó KCN, KCX, cụm công nghiệp của các tỉnh Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương sẽ có thể lấp đầy trên 80% diện tích đất công nghiệp cho thuê. Như vậy, vùng Đông Nam Bộ sẽ trở thành trung tâm công lớn nhất cả nước với các tổ hợp công nghiệp lớn, hiện đại. Vì vậy, trong thời kỳ từ 2010 - 2020 sẽ xuất hiện xu hướng chọn lọc đầu tư vào trong các ngành công nghiệp tại các tỉnh, thành phố lớn và sự phân chia ngành nghề, lĩnh vực đầu tư trong các các KCN, KCX, cụm công nghiệp sẽ rõ rệt hơn. Các KCN, KCX và cụm công nghiệp trong vùng sẽ hình thành các khu vực riêng biệt tập trung, liên kết một hoặc một số nhóm ngành có liên qua với nhau.

b. Nguồn nhân lực dồi dào

Lượng lao động trẻ trong cả nước tập trung nhiều nhất tại vùng kinh tế vùng Đông Nam Bộ chính là một trong những điều kiện thuận lợi của vùng so với các vùng khác. Độ tuổi lao động có tỷ lệ tương đối cao và có xu hướng trẻ hoá, vì vậy đây là nguồn cung lao động dồi dào và lý tưởng đối với các doanh nghiệp nước ngoài. Đội ngũ lao động dồi dào, trẻ hoá cùng với giá cung lao động vừa phải sẽ là một trong các yếu tố hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài quyết định đầu tư vào Việt Nam khi lượng lượng lao động tại các nước đầu tư (như Nhật Bản, Hàn Quốc,...) đang có xu hướng già hoá và giá nhân công đất đỏ. Dự báo đến năm 2020, Việt Nam sẽ có nguồn nhân lực dồi dào với trình độ kỹ thuật, tay nghề được nâng cao, xuất hiện nhiều lao động bậc cao và chuyên gia công nghệ cao được đào tạo bài bản. Nguồn nhân lực này sẽ có xu hướng tập trung cao hơn ở Đông Nam Bộ, do đó đây là sẽ một điều kiện thuận lợi để đáp ứng nhu cầu về lao động bậc cao của các doanh nghiệp kỹ thuật cao đầu tư vào Việt Nam.

c. Xu hướng đầu tư:

Trong tương lai, các KCN, KCX và cụm công nghiệp thuộc các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh trong tương lai sẽ tập trung những doanh nghiệp sản xuất chính và các KCN, KCX, cụm công nghiệp thuộc các tỉnh còn lại sẽ có xu hướng tập trung các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ, gia công sản xuất cho các doanh nghiệp sản xuất chính.

Sự phát triển về hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông của vùng sẽ kéo theo mức độ tập trung các dự án về công nghệ thông tin, viễn thông (như sản xuất phần cứng máy

tính, phần mềm, thiết bị kỹ thuật số). Hiện tại, các tỉnh vùng Đông Nam Bộ trong đó có TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu đã và đang thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ sinh học sẽ được tập trung nhiều hơn vào khu vực. Tốc độ phát triển cao của ngành công nghệ thông tin, Internet, viễn thông, truyền hình sẽ giúp xúc tiến, quảng bá tốt hơn hình ảnh đầu tư vào các khu công nghiệp của vùng. Đây là một lợi thế lớn đối với chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp khi ứng dụng triệt để các ứng dụng mới vào thu hút đầu tư.

Các tỉnh còn lại như Tây Ninh, Bình Phước kém hơn về cơ sở hạ tầng, chưa có điều kiện thu hút các dự án kỹ thuật cao thì sẽ tập trung vào phát triển các KCN, KCX và cụm công nghiệp thu hút những dự án sử dụng nhiều lao động như sản xuất da giày, hàng dệt may, chế biến thực phẩm,... Ví dụ như tỉnh Bình Phước cho biết, hiện tỉnh này có 3 sản phẩm nông sản chủ lực gồm cao su, điều nhân, tinh bột sắn với mức phát triển khá và quy mô 420 doanh nghiệp chế biến. Hiện tại, tỉnh đã hình thành và phát triển các ngành chế biến quy mô công nghiệp có công nghệ và thiết bị tương đối hiện đại, gắn với vùng nguyên liệu, tạo đầu ra ổn định cho nông dân như: sản xuất chế biến điều, gỗ, tinh bột sắn, cao su... đồng thời chế biến các sản phẩm có giá trị tăng cao, cải thiện tính cạnh tranh của ngành hàng, xuất khẩu sang nhiều thị trường Trung Quốc, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc...

d. Cải cách thủ tục hành chính:

Việc phân cấp, uỷ quyền cho các tỉnh, thành phố ngày càng cao sẽ tạo điều kiện cho các địa phương tập trung vào đẩy mạnh thu hút đầu tư, đơn giản hoá các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư đầu tư vào các KCN trong vùng. Ngoài ra, với việc nhận thức đúng đắn và hỗ trợ tích cực của các cơ quan, các cấp chính quyền các tỉnh, thành phố trong việc thu hút đầu tư và thúc đẩy sự phát triển của các KCN, KCX và cụm công nghiệp sẽ là những yếu tố thuận lợi cho các nhà đầu tư khi đầu tư vào trong vùng.

2.2 Nhân tố hạn chế

2.2.1 Quản lý và sử dụng đất trong các khu công nghiệp còn nhiều hạn chế

Hiện nay, việc phát triển hạ tầng kỹ thuật trong các KCN, KCX, hay cụm CN vẫn được thực hiện theo hình thức Nhà nước cho DN phát triển hạ tầng thuê đất để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hoặc thuê lại đất đã phát triển hạ tầng. Sau đó, DN nào muốn đầu tư vào công nghiệp phải thuê lại đất đã xây dựng hạ tầng của DN phát triển hạ tầng. Trong đó, giá thuê đất bao gồm giá đất thô cộng với chi phí giải toả, chi phí đầu tư phát triển hạ tầng và lợi nhuận của DN phát triển hạ tầng. Vì vậy, không phân định được quyền cho thuê đất thô (của nhà nước) với quyền cho thuê hạ tầng (của DN phát triển hạ tầng), làm xuất hiện hiện tượng đầu cơ đất của một số doanh nghiệp hạ tầng. Điều này làm cho nhà nước bị hạn chế trong việc điều tiết giá cho thuê đất, dẫn đến khi nhà nước có chính sách thu hút bằng việc miễn, giảm tiền thuê đất thì khó có thể can thiệp một cách trực tiếp và cụ thể.

Một vấn đề đáng quan tâm nữa đó là việc đền bù giải phóng mặt bằng để phát triển công nghiệp trong thời gian qua còn nhiều bất cập và hạn chế. Công tác đền bù giải tỏa thường kéo dài 2 đến 3 năm, vừa phức tạp, vừa tốn nhiều thời gian và tiền bạc. Điều này đã đẩy chi phí xây dựng tăng lên, dẫn đến giá cho thuê đất tăng cao, làm cho các nhà đầu tư nản chí, giảm tính hấp dẫn đầu tư vào công nghiệp của vùng.

Thực tế trong thời gian qua, việc phát triển công nghiệp chưa hài hoà với phát triển các công trình xã hội (nhà ở, các công trình giáo dục, y tế phục vụ đời sống cho người lao động và gia đình họ làm việc trong KCN) khiến môi trường xã hội tại các khu vực có KCN xuất hiện nhiều vấn đề phức tạp. Điều này cũng là mặt hạn chế khiến cho một số nhà đầu tư mới e ngại khi muốn đầu tư công nghiệp tại đây.

2.2.2 Cơ sở hạ tầng tuy có phát triển nhưng vẫn chưa đáp ứng được với tiềm năng phát triển của vùng

So với cả nước ĐNB là vùng kinh tế có cơ sở hạ tầng tương đối phát triển, tuy vậy vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhanh của vùng. Các cảng biển tạo cửa vào - ra cho vùng chưa được xây dựng lớn. Giao thông đường sông trong vùng chưa phát triển tương xứng với khả năng. Cảng hàng không còn hạn hẹp so với nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hoá đang ngày càng tăng lên nhanh chóng. Hệ thống giao thông đường bộ hiện đã trở nên quá tải, đường sắt chưa được phát triển đủ để liên kết cùng các phương thức vận tải khác hình thành mạng lưới thống nhất trong vùng. Giao thông đô thị, đặc biệt ở thành phố Hồ Chí Minh đã rất căng thẳng và ách tắc.

2.2.3 . Thiếu lao động có trình độ cao trong các khu công nghiệp

Hiện nay đang tồn tại một nghịch lý trong việc cung cấp lao động cho các ngành công nghiệp trong vùng đó là mặc dù lực lượng lao động ở vùng ĐNB rất dồi dào, thế nhưng ở đây vẫn tồn tại một thực tế là « khát » lao động. Do vùng Đông Nam Bộ là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tập trung nhiều DN công nghệ đạt mức trung bình đến cao, vì vậy các DN này thường có nhu cầu tuyển dụng một lực lượng lao động có kỹ thuật, tay nghề cao, có kỷ luật lao động tốt. Tuy nhiên, đa số lực lượng lao động ngay tại các địa phương (kể cả TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai) đều không đáp ứng được những yêu cầu này dẫn đến hiện tượng « thừa nhưng vẫn thiếu ».

Theo số liệu điều tra, vùng kinh tế Đông Nam Bộ là nơi tập trung gần 50% KCN của cả nước thế nhưng 60% lực lượng lao động ở các địa phương có KCN là lao động giản đơn chưa đáp ứng được yêu cầu chuyên môn, không quen với môi trường và kỷ luật lao động công nghiệp, chưa đáp ứng được những yêu cầu của công nghệ quản lý, sản xuất hiện đại của các DN trong KCN. Còn trình độ đại học và trên đại học trong các KCN chỉ chiếm có 4,5% tổng số lao động, công nhân kỹ thuật đã qua đào tạo chiếm 31%, do đó tỷ lệ thất nghiệp của các địa phương có KCN vẫn ở mức cao, trong khi các DN lại thiếu lao động. Vì vậy, việc thiếu lao động có tay nghề kỹ thuật cao cũng là một nguyên nhân khiến các nhà đầu tư nước ngoài còn do dự chưa hoặc đầu tư còn hạn chế vào ĐNB, đồng thời người lao động cũng mất đi cơ hội được tiếp cận kỹ thuật mới, hiện đại và nguồn thu nhập tương đối cao.

3. Một số giải pháp phát triển công nghiệp của vùng kinh tế Đông Nam Bộ

Từ những thực trạng, hạn chế và ưu thế của vùng kinh tế ĐNB trong việc phát triển ngành công nghiệp, bài viết đề ra một số giải pháp nhằm phát triển bền vững ngành công nghiệp của vùng.

- Việc phát triển các KCN, KCX và cụm công nghiệp phải có hệ thống, đồng bộ và phân bố hợp lý theo sự dẫn dắt và định hướng của sự phát triển ngành công nghiệp quốc gia. Thông qua tác động của chính sách và hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, thúc đẩy phát triển các KCN, KCX và cụm công nghiệp phù hợp với tiềm năng và thế mạnh ở các địa phương, tránh quá tập trung tạo ra sự chênh lệch quá lớn về phát triển. Đồng thời tiến hành quy hoạch lại, sắp xếp, điều chỉnh các khu, cụm công nghiệp tập trung trên địa bàn theo hướng chuyên môn hoá và hợp tác hoá kết hợp với phân bổ hợp lý, tập trung xây dựng một số khu công nghiệp chuyên ngành. Phân bổ hợp lý công nghiệp trong một không gian kinh tế thống nhất với toàn Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trên cơ sở lợi thế vị trí, lợi thế của từng địa phương, bảo vệ môi trường, giữ vững an ninh quốc phòng. Di dời các cơ sở công nghiệp sử dụng nhiều lao động, công nghệ lạc hậu, gây tiếng ồn và ô nhiễm môi trường ra vùng quy hoạch ở ngoại thành, gắn với đổi mới công nghệ và xử lý chất thải.

- Phải có quy trình chọn lọc các dự án đầu tư công nghiệp, tránh tình trạng « vẽ » KCN. Thực hiện nhất quán theo nguyên tắc là làm dứt điểm từng khu, chỉ chuyển sang xây dựng khu mới khi diện tích xây dựng xí nghiệp công nghiệp ở khu đã có đạt mức 60-70%. Đây là nguyên tắc rất quan trọng, vì khi chi phí 1 đồng cho đầu tư công nghiệp thì phải chi 2-3 đồng cho các công trình kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào, kể cả các công trình phục vụ các khu dân cư và đô thị đi kèm với các khu công nghiệp tập trung. Đồng thời, xây dựng và phát triển các KCN, KCX và cụm công nghiệp hiện có theo chiều sâu và nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động theo hướng lấp đầy diện tích đất công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu bên trong thông qua đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển các ngành công nghệ cao như thông tin, cơ điện tử, công nghệ sinh học. Chuyển mạnh từ công nghiệp gia công sang công nghiệp chế biến các nguyên liệu sẵn có và công nghiệp chế tạo nhằm nâng cao giá trị hàm lượng sản phẩm quốc nội, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghiệp, mặt hàng đã qua chế biến có giá trị gia tăng cao và giảm xuất khẩu các sản phẩm, nguyên liệu thô có giá trị gia tăng thấp.

- Liên kết phát triển kinh tế vùng là một trong những giải pháp hiệu quả giúp các địa phương phát huy thế mạnh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế không chỉ của vùng mà của cả nước. Vì vậy, các tỉnh, thành khu vực Đông Nam Bộ phải nên liên kết phát triển ngành công nghiệp với các vùng xung quanh. Với vị trí địa lý giáp với Nam Trung Bộ và tiếp giáp với Đồng bằng sông Cửu Long, việc liên kết các vùng sẽ đem lại nhiều lợi ích cho vùng kinh tế ĐNB và các vùng như chủ động và gia tăng nguồn nguyên liệu đầu vào (nông sản, khoáng sản...) đẩy mạnh sản xuất và tăng nguồn đầu ra cho sản phẩm, thu hút đầu tư v.v.... Ngoài ra, cần phải đẩy mạnh hợp tác quốc tế với các nước trong và ngoài

khu vực ASEAN để học hỏi kinh nghiệm quản lý, hợp tác chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao và tạo đầu ra cho các sản phẩm công nghiệp, góp phần thúc đẩy các ngành sản xuất công nghiệp ngành càng phát triển.

- Tăng cường sự quản lý của Đảng và Nhà nước trong việc thu hút và lựa chọn các dự án đầu tư công nghiệp hiệu quả. Để thu hút được các nguồn vốn đầu tư vào công nghiệp nhất là nguồn vốn FDI, thì Việt Nam nói chung và ĐNB nói riêng cần phải có môi trường đầu tư và nền kinh tế tăng trưởng ổn định. Vì nếu nền kinh tế luôn diễn ra biến động, đặc biệt là biến động về tỷ giá hối đoái, giá cả hàng hóa, tỷ lệ lạm phát cao và với tốc độ tăng trưởng thấp... sẽ làm cho nền kinh tế rối loạn đe dọa lợi ích của các nhà đầu tư, khiến cho họ đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài lo sợ và e ngại trong việc đầu tư. Do đó, sự quản lý của Đảng và Nhà nước để ổn định nền kinh tế thu hút đầu tư là hết sức quan trọng nhưng cũng cần phải tránh sự can thiệp quá sâu là thị trường cạnh tranh bị bóp méo. Đồng thời, vai trò của Nhà nước trong việc thu hút đầu tư phát triển công nghiệp còn được thể hiện thông qua các chính sách ưu đãi về thuế, cấp đất, đào tạo nhân lực trình độ cao... để thúc đẩy và thu hút các nhà đầu tư các ngành công nghiệp chế biến có giá trị gia tăng cao, công nghiệp sạch và công nghiệp kỹ thuật cao.

- Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế. Thông qua việc liên kết, đặt hàng với các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề ở các địa phương trong vùng, mở rộng quy mô đào tạo nguồn nhân lực theo nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt là đào tạo nhân viên tay nghề cao. Lãnh đạo các địa phương trong vùng phải có sự hợp tác và phối hợp xây dựng trường đào tạo nguồn nhân lực cho các KCN, KCX, cụm công nghiệp trong địa phương cũng như trong vùng.

- Trong thời gian tới, các địa phương vùng Đông Nam bộ nên chú trọng việc hỗ trợ giải quyết những khó khăn vướng mắc trong thực hiện cơ chế chính sách để thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp khoa học và công nghệ như : quy định về cấp chứng nhận sở hữu đối với sản phẩm nghiên cứu khoa học, quy định về chế độ báo cáo và thời hạn đối với Giấy chứng nhận thành lập DN khoa học công nghệ cũng như DN nông nghiệp công nghệ cao.... Việc giải quyết cơ chế, chính sách là cần thiết để tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới. Các địa phương vùng Đông Nam bộ nên chủ động phối hợp với Ban KH&CN địa phương, Bộ KH&CN, Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng để đẩy mạnh đầu tư cho các Trung tâm Ứng dụng KH&CN và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng tại địa phương và phát triển các khu nông nghiệp chế biến ứng dụng công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao tại địa phương như : Công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ cơ khí - tự động hóa... Phần đầu tỷ trọng ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất công nghiệp chiếm khoảng 30% tổng giá trị công nghiệp đến năm 2015 và khoảng 40% đến năm 2020. Từ đó, đẩy mạnh hoạt động của thị trường công nghệ, đảm bảo mức tăng trưởng giá trị giao dịch mua bán công nghệ đạt trung bình 15%/năm.

- Chấm dứt việc phát triển các KCN, KCX và cụm công nghiệp xen lẫn khu dân cư,

thực hiện di chuyển các cơ sở sản xuất ô nhiễm ra ngoài đô thị, trừ những dự án đòi hỏi nguồn nguyên liệu và diện tích lớn, các dự án đầu tư chiều sâu không thuộc diện di dời và phù hợp quy hoạch. Phải chú trọng việc phát triển ngành công nghiệp đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chăm lo điều kiện làm việc, đời sống và nhà ở cho người lao động; giám sát chặt chẽ việc thi hành pháp luật về lao động trong các doanh nghiệp trong KCN, KCX và cụm công nghiệp.

Tài liệu tham khảo

www.svec.org.vn Viện chiến lược phát triển

www.vietnamplus.vn

www.baotintuc.vn

www.diza.vn/zone.php

www.kcn.binhduong.gov.vn

www.hepza.hochiminhcity.gov.vn

Tạp chí thời báo kinh tế Việt Nam tháng 3/2007

Tạp chí nghiên cứu kinh tế tháng 10/2006

Gia Khang*, Nguyễn Như Bình**

Du lịch làng nghề ở Đông Nam Bộ: Lợi thế văn hóa để phát triển du lịch trong xu thế hội nhập quốc tế hiện nay

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Du lịch làng nghề, đặc biệt là các làng nghề truyền thống, đã và đang trở thành xu hướng mới của thế giới. Trước xu hướng này, Việt Nam cũng đang dần học hỏi và đưa vào sử dụng loại hình du lịch làng nghề.

Theo kết quả điều tra của Tổ chức JICA (Nhật Bản) hiện nay Việt Nam có 2.017 làng nghề, nhưng theo thống kê của Hiệp hội Làng nghề thì cả nước có 2.790 làng nghề, nhiều làng nghề có bề dày lịch sử hàng ngàn năm. Đây là một nguồn tài nguyên du lịch vô cùng quý giá, phong phú và rất thích hợp để Việt Nam khai thác, phát triển du lịch. Du lịch làng nghề phát triển sẽ giúp các làng nghề khôi phục và phát triển các giá trị văn hóa dân gian, tạo dựng môi trường du lịch văn hóa đồng thời giúp cải thiện tốt hơn các cơ sở hạ tầng đi kèm với việc bảo vệ môi trường tại làng nghề. Nhận thức được tiềm năng to lớn này, các làng nghề truyền thống ở Việt Nam nói chung và ở Đông Nam bộ nói riêng bước đầu có ý thức khai thác sự hấp dẫn, độc đáo của sản phẩm truyền thống mà mình tạo ra nhằm thu hút khách du lịch. Thế nhưng thực tế cho thấy rằng chỉ có một số làng nghề truyền thống bước đầu khai thác được tiềm năng du lịch của làng nghề, còn nhìn chung thì hoạt động du lịch làng nghề vẫn chưa thu được kết quả nhất định, chưa có những biện pháp tiếp thị, quảng bá về chiều sâu để thu hút khách du lịch mà chỉ có tính tự phát, manh mún nên chưa khai thác thành công tiềm năng của các sản phẩm truyền thống cũng như những giá trị văn hóa – xã hội của làng nghề để gắn với du lịch.

Trước thực trạng đó, tham luận Du lịch làng nghề ở Đông Nam bộ - Lợi thế văn hóa để phát triển du lịch trong xu thế hội nhập quốc tế hiện nay chủ yếu thử nhìn nhận và đánh giá thực trạng việc phát triển du lịch làng nghề ở Đông Nam bộ hiện nay để rồi từ đó có một vài hướng giải quyết như một ý kiến đóng góp.

II. VÀI NÉT VỀ LÀNG NGHỀ VÀ DU LỊCH LÀNG NGHỀ

2.1. Lịch sử phát triển làng nghề

Theo nhiều kết quả nghiên cứu khảo cổ học cho biết từ xa xưa Việt Nam đã có những nghề thủ công. Tài liệu của Vũ Quốc Tuấn cho biết sản phẩm thủ công Việt Nam xuất hiện từ thời Đông Sơn cách đây hàng nghìn năm lịch sử, trước hết là nghề luyện kim, đúc đồng, rèn sắt phục vụ nông nghiệp. Sau đó từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV, nhà nước Đại Việt phục hưng, sản phẩm thủ công ngày càng nhiều và tinh xảo, đa dạng hơn như nghề gốm, dệt, làm giấy dó, tranh dân gian...

* CNKH. Khoa Quản Lý Văn hóa – Nghệ thuật, Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh

** CNKH. Khoa Quản Lý Văn hóa – Nghệ thuật, Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh

Đến thời Hậu Lê và thời Mạc từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII nhiều ngành nghề mới ra đời. Đến thời Nguyễn, một số loại nghề thủ công đã phát triển rực rỡ điển hình như nghề dệt, nghề gốm, nghề kim hoàn và nghề đúc đồng... Ngay từ thời đó, nhiều làng nghề đã nổi tiếng trong cả nước. Tuy nhiên, các làng nghề vẫn tập trung nhiều ở miền Bắc, nhất là vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Đáy và từ đây được xem là cái nôi của rất nhiều nghề thủ công của Việt Nam. Những địa phương tập trung nhiều làng nghề nhất phải kể đến là Hà Nội, Thái Bình, Hải Dương, Hà Tây, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hà Nam... và những nghề thủ công nổi tiếng nhất cũng tập trung ở đây như nghề giấy dó, dệt tơ lụa, đồ gốm, đúc đồng, khắc gỗ, sơn mài, khảm trai, thêu, tranh dân gian, đóng thuyền, làm nón, làm quạt, nghề kim hoàn, in mộc bản, làm rối nước...

Sự hình thành làng nghề thường gắn với việc các thợ thủ công tập hợp nhau theo các yếu tố kinh tế như các vùng tập trung đông dân cư có nhu cầu về hàng thủ công hoặc để phục vụ cho vua quan chốn kinh kỳ. Làng nghề được hình thành và phát triển ở những nơi thuận tiện về giao thông và gần nguồn nguyên liệu.

Trải qua nhiều thăng trầm, các ngành nghề thủ công Việt Nam có lúc thịnh lúc suy tùy vào môi trường và lịch sử. Thời tập trung quan liêu, bao cấp, thủ công nghiệp được liệt vào nghề phụ nông nghiệp, các cơ sở tư nhân sản xuất, kinh doanh hàng thủ công gia nhập vào hợp tác xã nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, từ đó mai một dần. Phải đến những năm đổi mới, các ngành nghề thủ công mỹ nghệ mới được khôi phục và làng nghề hồi sinh dần dần. Nhiều địa phương đã có những làng nghề với những sản phẩm thủ công mỹ nghệ nổi tiếng như gốm Bát Tràng (Hà Nội), dệt thổ cẩm (Hòa Bình, Ninh Thuận), chạm bạc Đồng Xâm (Thái Bình), tranh Đông Hồ, rượu Làng Vân (Bắc Giang), nước mắm (Phú Quốc, Phan Thiết), gốm (Bình Dương, Biên Hòa)...

2.2. Khái niệm làng nghề

Khái niệm Làng nghề thường xuất hiện khá nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng từ địa phương cho đến trung ương, thế nhưng cho đến nay vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau và chưa có một định nghĩa thống nhất mà chỉ được chấp nhận như một phạm trù trong văn hoá.

Theo tác giả Trần Minh Yên, *Làng nghề là một thiết chế kinh tế – xã hội ở nông thôn, được cấu thành bởi hai yếu tố là làng và nghề, tồn tại trong một không gian địa lý nhất định trong đó bao gồm nhiều hộ gia đình sinh sống bằng nghề thủ công là chính, giữa họ có mối liên kết về kinh tế, xã hội và văn hóa.* Còn Bùi Văn Vượng lại cho rằng *Làng nghề truyền thống là làng nghề cổ truyền làm nghề thủ công. Ở đây không nhất thiết tất cả các dân làng đều sản xuất hàng thủ công. Người thợ thủ công nhiều trường hợp cũng đồng thời làm nghề nông. Nhưng yêu cầu chuyên môn hóa cao đã tạo ra những người thợ chuyên sản xuất hàng truyền thống ngay tại quê mình.*

Năm 2006, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 quy định nội dung và các tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Theo đó:

Nghề truyền thống là nghề được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính chất riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một hoặc thất truyền.

Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, thị trấn, có các hoạt động ngành nghề nông thôn, sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau.

Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời. Làng nghề truyền thống phải có đủ các tiêu chí của làng nghề, đồng thời phải có ít nhất một nghề truyền thống.

Làng nghề có thể chia ra làm 14 nhóm: Mây tre đan, kể cả các sản phẩm đan lát, bện thủ công (kể cả bàn ghế, nón lá); Cói; Gốm sứ; Sơn mài, khảm trai; Thêu ren; Dệt (vải, khăn tay, áo, khăn quàng, kể cả dệt thổ cẩm; Đồ gỗ (đồ mộc dân dụng, gỗ mỹ nghệ, điêu khắc gỗ, làm trống); Đá mỹ nghệ; Giấy thủ công; Tranh nghệ thuật (bằng hoa khô, tre hun khói, lá khô, ốc...), hoa các loại bằng vải, lụa, giấy; Trò chơi dân gian (sản xuất và biểu diễn và biểu diễn rối cạn, rối nước, tò he); Sản phẩm kim khí (đồ đồng, sắt, nhôm...); Chế biến nông sản và thực phẩm (các loại nước chấm, bún bánh, miến dong, rượu, trà, mạch nha, mật...); Cây cảnh (trồng và kinh doanh). Việc phân nhóm trên chỉ là quy ước bởi cho đến nay chưa có nghiên cứu đầy đủ về phương pháp luận phân nhóm làng nghề.

Sản phẩm làng nghề theo Hiệp hội Làng nghề, được chia ra làm 16 nhóm như sau: Mây tre đan; Gốm, sứ, pha lê; Dâu tằm; Thêu, dệt, lụa; Đánh bắt, chế biến hải sản; Đúc đồng, chạm bạc; Đóng, sửa chữa tàu thuyền; Sản xuất hàng dân dụng; Hoa, cây cảnh; Làm chiếu; Thủ công mỹ nghệ; Điêu khắc, chạm khắc gỗ; Sơn mài; Làm giấy; Làm trống; Chế biến thực phẩm.

2.3. Ý nghĩa và tác dụng của làng nghề trong tình hình hiện nay

Một điều dễ dàng nhận thấy khi bàn về ý nghĩa và tác dụng của làng nghề trong bối cảnh hiện nay đó là tạo việc làm cho một bộ phận không nhỏ cho lao động, nhất là lao động nông thôn. Theo một thống kê chưa đầy đủ, các làng nghề trong cả nước hiện đang giải quyết việc làm thường xuyên cho hơn 11 triệu lao động tại các hộ gia đình, hợp tác xã, các công ty và doanh nghiệp tư nhân... Ngoài ra, làng nghề còn kéo theo sự phát triển của các dịch vụ khác qua đó tạo thêm nhiều việc làm và thu nhập.

Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng nông thôn mới và tăng kim ngạch xuất khẩu tăng nguồn thu nhập cho đất nước. Hàng xuất khẩu thủ công mỹ nghệ Việt Nam hiện có mặt hơn 100 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Giá trị xuất khẩu tăng lên hàng năm: Năm 2000 đạt 273.7 triệu USD, năm 2007 đạt 750 USD, năm 2008 đạt 800 USD...

Phát huy các giá trị văn hóa địa phương. Mỗi làng nghề đều có một lịch sử hình thành, phát triển và mặt hàng sản phẩm vật thể và phi vật thể riêng của mình do đó những tinh hoa văn hóa của vùng, miền, dân tộc luôn luôn hiện diện trên từng sản phẩm, đây là yếu tố thu hút khách hàng trong và ngoài nước. Các nghệ nhân làng nghề được tôn vinh là

Báu vật nhân văn sống là người nắm giữ những giá trị văn hóa của sản phẩm và cũng là người giữ vai trò quyết định trong việc truyền dạy nghề cho những thế hệ sau này. Các làng nghề cũng có những lễ hội, cúng giỗ Tổ nghề thể hiện tinh thần *uống nước nhớ nguồn* của cha ông. Đây là một sinh hoạt văn hóa đặc sắc của làng nghề.

Phát triển du lịch, phát triển xã hội. Ngày nay, nắm bắt được nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch, nhiều tổ chức, làng nghề, đơn vị, công ty đã chú trọng khai thác du lịch làng nghề với nhiều hình thức khác nhau. Và trên thực tế, đã có nhiều chương trình du lịch làng nghề thu được nhiều thành công, tạo công ăn việc làm cho một bộ phận lao động, góp phần vào việc phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương.

2.4. Du lịch làng nghề

Du lịch làng nghề truyền thống là loại hình du lịch văn hoá tổng hợp của du khách diễn ra tại các làng nghề còn đang hoạt động sản xuất các sản phẩm truyền thống nhằm mục tiêu tìm hiểu, chiêm ngưỡng, thưởng thức các giá trị văn hoá về làng nghề và quá trình sản xuất sản phẩm truyền thống. Là một hoạt động kinh doanh tại các làng nghề có lợi ích về nhiều mặt: Nâng cao hiểu biết của khách du lịch về lịch sử hình thành và phát triển của làng nghề góp phần tăng thêm tình yêu quê hương đất nước; mang lại lợi ích kinh tế cho xã hội.

III. THỰC TRẠNG DU LỊCH LÀNG NGHỀ Ở ĐÔNG NAM BỘ

3.1. Vài nét về Đông Nam bộ

Đông Nam bộ bao gồm có 6 tỉnh, thành phố: Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh. Về vị trí địa lý, phía Bắc và phía Tây Bắc giáp với Campuchia, phía Tây Nam giáp với đồng bằng sông Cửu Long, phía Đông – Đông Nam giáp với biển Đông và Đồng bằng sông Cửu Long, phía Đông giáp Tây nguyên và Duyên hải Nam Trung bộ. Đông Nam bộ có diện tích thuộc vào loại nhỏ so với các vùng khác với 23.6 nghìn km². Theo kết quả điều tra dân số ngày 1/4/2009, dân số vùng Đông Nam Bộ là 14.025.387 người, chiếm 16.34% dân số Việt Nam.

Đông Nam bộ là vùng có nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển, cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển hơn so với các vùng khác trong cả nước. Với ưu thế về vị trí địa lý, về nguồn lao động lành nghề, cơ sở vật chất kỹ thuật, lại có những chính sách phát triển phù hợp, thu hút được các nguồn đầu tư trong và ngoài nước, Đông Nam bộ dẫn đầu cả nước về tổng sản phẩm xã hội, giá trị sản xuất công nghiệp và giá trị hàng xuất khẩu.

3.2. Du lịch làng nghề ở Đông Nam bộ thế mạnh và những yếu kém

3.2.1. Tiềm năng của du lịch làng nghề ở Đông Nam bộ

Du lịch làng nghề có thể là một loại hình du lịch văn hóa chất lượng cao, là loại hình khai thác các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể, các sản phẩm thủ công, mỹ nghệ truyền thống như một tài nguyên du lịch phục vụ cho việc tìm hiểu văn hóa, tham quan, vui chơi, giải trí. Đi dọc chiều dài đất nước hình chữ S, du khách gần như có thể dừng

chân ở bất cứ địa phương nào để tìm hiểu về làng nghề truyền thống. Đến với vùng đất Đông Nam bộ, chúng ta có thể thấy một nguồn tài nguyên du lịch làng nghề phong phú và đa dạng:

ĐÔNG NAI: Làng gốm Biên Hòa; làng bươi Tân Triều; làng nghề gỗ mỹ nghệ Xuân Tâm; làng nghề gốm Tân Vạn; nghề khai thác và điêu khắc đá Biên Hòa; làng nghề dệt thổ cẩm (xã Tà Lài, huyện Tân Phú); đồ gỗ mỹ nghệ Thành Nhân (xã Bình Minh, huyện Trảng Bom)...

BÌNH DƯƠNG: Làng gốm Bình Dương với ba làng nghề sản xuất gốm Tân Phước Khánh (Tân Uyên), Lái Thiêu (Thuận An) và Chánh Nghĩa (Thị xã Thủ Dầu Một); làng nghề sơn mài (Tương Bình Hiệp và Tân An – Thủ Dầu Một); làng guốc và chày cối thốt (Phú Thọ – Hưng Định – Thuận An); làng trạm trở điêu khắc gỗ (Phú Thọ, Chánh Nghĩa – Thủ Dầu Một và An Thạnh – Thuận An); nghề mây tre đan (Lạc An – Tân Uyên, Phú An và An Điền – Bến Cát)...

TÂY NINH: Làng nghề bán tráng Trảng Bàng; làng nghề mây tre nứa (Trảng Bàng – Châu Thành – Hòa Thành – Bến Cầu); nghề chằm nón ở Ninh Sơn (Thị xã); nghề rèn ở Lộc Trát (Gia Lộc – Trảng Bàng); đúc gang ở Trường Thọ (Hoà Thành); nghề mộc ở Hiệp Tân, Trường Tây (Hoà Thành) và khu phố 4 (Thị xã); nghề làm bánh chung, bánh giò, bánh tét ở Thái Bình (Châu Thành) và Ninh Thạnh (Thị xã); nghề làm muối tôm ở Gò Dầu, Trảng Bàng...

BÀ RỊA – VŨNG TÀU: Làng nghề đúc đồng (thị trấn Long Điền); làng nghề làm đá Tân Thành; làng cá Phước Hải; nghề làm bánh tráng An Ngãi (xã An Ngãi, huyện Long Điền); làng nấu rượu Hòa Long (thị xã Bà Rịa); nghề thủ công mỹ nghệ từ sò ốc (thành phố Vũng Tàu); làng bún Long Kiên (phường Long Tâm, thị xã Bà Rịa)...

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: Làng mành trúc Tân Thông Hội; làng chằm nón Tầm Lanh; làng rổ rá Mũi Lớn, Thái Mỹ; làng rế Phước Vĩnh An; làng bánh tráng Phú Hòa Đông; làng đan bồ An Nhơn Tây ở Củ Chi. Huyện Bình Chánh với làng đan đệm Tân Túc; làng dệt chiếu Nam Đa Phước; làng rượu An Phú Tây. Quận 8 có làng dệt chiếu Bình An; làng bao giấy Bình Đông; làng đóng sửa ghe Cầu Rạch Ông. Quận Tân Bình có làng dệt Bảy Hiền; làng thuộc da Phú Thọ; xóm thủy tinh Phú Thọ; xóm lồng đèn Phú Bình (một phần thuộc quận Tân Bình, một phần thuộc quận 11). Quận Gò Vấp có làng đúc lu đồng An Hội; làng dệt chiếu Bến Hải. Quận 12 có làng chạm khắc gỗ Trung Mỹ Tây. Quận 4 có làng giày Khánh Hội. Quận 6 có làng chổi bông cỏ; xóm chổi lông gà. Quận 9 có làng gạch - gốm Long Bình. Quận Thủ Đức nổi tiếng với làng nem Thủ Đức...

Như đã nói ở trên, Đông Nam bộ có một tiềm năng du lịch làng nghề rất lớn bởi có một hệ thống các nghề, làng nghề với lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, mang đậm nét văn hóa của dân tộc, của địa phương như: Làng gốm Bình Dương được hình thành từ thế kỷ XVIII, làng đúc lu đồng Thông Tây Hội xuất hiện từ thế kỷ XIX, làng gốm Biên Hòa ra đời từ đầu thế kỷ XX, làng dệt Bảy Hiền hình thành từ những năm 60 của thế kỷ trước... Hệ thống các nghề và làng nghề truyền thống này phần lớn thường nằm trên

trục đường giao thông, cả đường sông lẫn đường bộ, không chỉ tạo điều kiện lưu thông hàng hóa mà còn thuận tiện cho việc xây dựng tour du lịch, tuyến du lịch.

Khi tham gia tuyến, tour du lịch làng nghề, du khách không chỉ được ngắm phong cảnh du lịch làng quê mà còn được thăm nơi sản xuất, thậm chí có thể tham gia vào một phần quá trình tạo ra sản phẩm, có thể ký tên vào sản phẩm mà mình trực tiếp thực hiện như là một cách ghi lại kỷ niệm đáng nhớ trong hành trình du lịch của mình. Đồng thời còn được chính tay mình lựa chọn những món hàng được sản xuất tại lò, tại cơ sở sản xuất... Bên cạnh đó, khi đến tham quan du khách còn được gặp gỡ, giao lưu với các nghệ nhân, tìm hiểu quá trình học tập, sáng tạo cũng như đóng góp của họ cho sự phát triển làng nghề. Chính những điều này đã tạo nên sức hấp dẫn riêng của làng nghề truyền thống.

Ngoài những lợi thế như cảnh quan thiên nhiên, vị trí địa lý, nét văn hoá đặc sắc, các làng nghề truyền thống còn có sức hút đặc biệt bởi mỗi làng lại gắn với một vùng văn hoá hay một hệ thống di tích chẳng hạn như khi thăm làng gốm Biên Hòa thì du khách lại có thể chiêm ngưỡng, tham quan thêm di tích lịch sử văn miếu Trấn Biên, đền thờ Nguyễn Tri Phương, đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh hay chùa Bửu Phong, di tích Nhà Xanh; thăm làng bánh trái Trảng Bàng Tây Ninh có thể gắn việc tham quan tháp cổ Bình Thạnh, khu di tích lịch sử, văn hoá Rừng Rong...

Một điều quan trọng hơn đó là nắm bắt được nhu cầu thị trường, một số đơn vị cơ sở nghề truyền thống đã bắt đầu chú ý đến việc thu hút khách du lịch đến xem, mua sản phẩm bằng những ý tưởng độc đáo, mới lạ kết hợp giữa cơ sở làm nghề và trưng bày sản phẩm, từ việc thiết kế sản phẩm có sự phân biệt giữa hàng xuất khẩu và hàng lưu niệm tại chỗ cho khách tham quan...

Ngoài những tiềm năng kể trên, các làng nghề truyền thống và du lịch làng nghề còn được sự quan tâm, hỗ trợ của các cơ quan ban ngành chính quyền địa phương và trung ương, các tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận... trong việc xây dựng, khôi phục làng nghề cũng như và phát triển các tuyến, tour du lịch.

3.2.2. Những hạn chế và yếu kém của du lịch làng nghề ở Đông Nam bộ

Hiện chúng ta thiếu kế hoạch đồng bộ, dài hơi về làng nghề. Sự phối hợp giữa các ban ngành, đoàn thể liên quan trong xây dựng, quy hoạch làng nghề còn rời rạc, thiếu sự quan tâm, chỉ đạo sâu sắc. Một số địa phương có quy hoạch làng nghề với du lịch nhưng quy hoạch thiếu thực tiễn và không được thực hiện nghiêm chỉnh. Việc quản lý làng nghề còn chông chéo, không thống nhất dẫn đến không có người chịu trách nhiệm cụ thể.

Các tour du lịch làng nghề hiện nay nếu có sự quy hoạch đi chăng nữa thì lại chưa được khai thác triệt để cả về nội dung và hình thức, mới chỉ dừng lại ở tham quan và tới xem làng. Khách du lịch chưa chọn đến thăm làng nghề như một tour thực sự. Lý do là vì những người làm du lịch chưa tổ chức được một hệ thống du lịch tổng hợp để khai thác

cho xứng tầm với tiềm năng của nó, chức năng sản xuất hàng hoá phục vụ du lịch vẫn còn chưa được khai thác một cách thực sự hiệu quả.

Mặc dù ở một số làng nghề trên thực tế đã thu hút một lượng du khách đáng kể nhưng vẫn chỉ là những nỗ lực tự phát, manh mún chưa hình thành được cách làm chuyên nghiệp và chưa xứng tầm với tiềm năng.

Các cửa hàng bày bán đồ thủ công mỹ nghệ trong làng nghề không có sự phân biệt rạch ròi giữa hàng bán cho du khách và hàng bán ra thị trường tiêu dùng. Hầu hết các làng nghề lại quá chú trọng vào thị trường tiêu dùng đồ mỹ nghệ cao cấp mà không quan tâm tới thị trường đồ lưu niệm bình dân khi mà thị trường này đang rất sôi động và mang lại nguồn thu lớn. Ngay cả các làng nghề được coi là biết làm du lịch, mẫu mã, chủng loại sản phẩm cũng quá đơn điệu và không hợp với nhu cầu của thị trường. Người thợ mới chỉ để ý đến kỹ thuật, sản xuất theo ý thích bản thân hoặc rập khuôn theo truyền thống mà chưa có sự sáng tạo và tìm hiểu thị hiếu của khách du lịch. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thực trạng này là do vốn sống bó hẹp trong môi trường nông thôn địa phương, ít nhạy cảm với thị trường và không có nhiều cơ hội giao thương với nước ngoài mà chỉ xuất hàng thông qua những doanh nghiệp. Các làng nghề, các doanh nghiệp không có điều kiện làm “design”. Đội ngũ thợ chỉ giỏi tay nghề kỹ thuật mà thẩm mỹ yếu và bị bó khuôn.

Sự biến động về thị trường, khó khăn trong cạnh tranh, tiêu thụ hàng hóa, nguồn vốn sản xuất nhỏ bé, eo hẹp... khiến nhiều làng nghề ở Đông Nam bộ đang ngày càng mai một và hoạt động cầm chừng, không tạo được môi trường du lịch có sức hút.

Một điểm hạn chế nữa đáng quan tâm đó là khó khăn về cơ sở hạ tầng, giao thông yếu kém, phong cách phục vụ không chu đáo, thiếu sự chuyên nghiệp... Ngoài ra, đội ngũ thuyết trình viên tại các làng nghề vừa thiếu lại yếu. Đó là chưa kể việc chèo kéo khách, ô nhiễm môi trường tại làng nghề khiến khó hấp dẫn du khách.

IV. MỘT VÀI GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT ĐỂ BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH LÀNG NGHỀ TRONG XU THẾ HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY

4.1. Đổi mới và tăng cường công tác quản lý nhà nước về du lịch làng nghề

Công tác đổi mới và quản lý của nhà nước là một bước đi vô cùng quan trọng trong việc xây dựng, phát triển làng nghề và du lịch làng nghề. Cần có một ban ngành riêng để chuyên quản lý hệ thống làng nghề trên hai phương diện kinh tế và du lịch. Từ đó có những chỉ đạo sâu sát, cụ thể và hoạch định những chiến lược lâu dài mang tính hiệu quả, thực tiễn cao.

Việc đầu tiên là cần tổ chức một cuộc khảo sát, điều tra toàn diện về thực trạng làng nghề để có một cái nhìn bao quát, tổng hợp nhất. Kết quả khảo sát và điều tra cho thấy chỗ mạnh, yếu, tình hình đời sống người lao động, nghệ nhân... để từ đó công tác quản lý mới có được hướng đi đúng đắn, chuẩn xác trong việc bảo tồn và phát triển du lịch làng nghề.

Để bảo tồn những làng nghề truyền thống có lịch sử phát triển lâu dài mang giá trị văn hóa của địa phương, vùng miền, công tác đổi mới cần phải nhận thức rõ ràng rằng khi phát triển du lịch làng nghề cần phải quan tâm trước hết đến giá trị về kinh tế và giá trị về văn hóa của làng nghề, không nên tập trung phát triển về kinh tế mà bỏ quên giá trị văn hóa và ngược lại.

Tập trung giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các làng nghề và hoạt động du lịch làng nghề trong việc bảo tồn và phát triển như thị trường, mẫu mã, vốn, trình độ quản lý, ô nhiễm môi trường...

Tập trung, nhanh chóng tiếp cận thông tin, công nghệ... cho làng nghề, đảm bảo cho họ tiếp cận nhanh chóng và hiệu quả. Bên cạnh đó cần có một chiến lược lâu dài nhằm tăng cường nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại nhằm quảng bá thương hiệu làng nghề của địa phương mình cho du khách cũng như cho các nhà đầu tư bằng cách xây dựng các cổng thông tin truyền thông đại chúng (Sách, báo, tạp chí, Internet, ti vi, đài phát thanh, băng rôn, tờ rơi...) liên quan đến làng nghề như quá trình hình thành và phát triển, các truyền thuyết liên quan đến làng nghề, các sản phẩm và dịch vụ của làng nghề, hướng phát triển trong tương lai... Hàng năm, nên chọn một ngày nào đó nhất định để tổ chức *Ngày hội làng nghề*, để giới thiệu sản phẩm, tôn vinh nghệ nhân đồng thời học hỏi và trao đổi kinh nghiệm.

Phát huy vai trò của các tổ chức kinh tế, xã hội... trên địa bàn cũng như trong nước và ngoài nước trong việc bảo tồn và khai thác các giá trị làng nghề, thu hút nguồn vốn, nguồn nhân lực...

Liên kết, tổ chức hài hòa giữa du lịch chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp giữa làng nghề với các đơn vị, công ty du lịch giúp cho du lịch làng nghề thêm chuyên nghiệp, bài bản.

Nhìn chung, đổi mới và tăng cường công tác quản lý nhà nước về du lịch làng nghề chủ yếu phát huy ở ba mặt: ĐỊNH HƯỚNG – KHUYẾN KHÍCH – HỖ TRỢ.

4.2. Thực hiện công tác quy hoạch làng nghề

Công tác quy hoạch, phát triển làng nghề chủ yếu là để đa dạng hóa lịch trình, tạo ra những tour, tuyến du lịch hấp dẫn có sức cạnh tranh cao. Từ thực tế cho thấy việc thực hiện công tác quy hoạch làng nghề phải gắn với việc quy hoạch giao thông, quy hoạch cơ sở hạ tầng, quy hoạch nông thôn, khu dân cư, nhất là thực hiện các giải pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường ở các làng nghề... ở từng địa phương. Các quy hoạch này phải đồng bộ, phối hợp nhịp nhàng và lâu dài, tránh trường hợp dực tốc bất đạt, cái quy hoạch trước, cái quy hoạch sau nhìn nham nhở, rời rạc.

Học tập các địa phương khác như ở Hà Nội trong việc xây dựng, quy hoạch các tuyến du lịch. Ở Đông Nam bộ, Đồng Nai có thể xây dựng tuyến du lịch sông Đồng Nai có gắn với làng nghề như làng gốm Biên Hòa – làng gốm Tân Vạn – làng bưởi tân triều kết hợp với cù lao Ba Xê, cù Lao Cỏ, Cù Cao Hiệp Hòa và các tài nguyên du lịch nhân văn khác như khu du lịch Bửu Long, văn miếu Trấn Biên, đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, đền

thờ Nguyễn Tri Phương... Hoặc như ở Tây Ninh xây dựng tuyến du lịch làng nghề bánh tráng Trảng Bàng – làng nghề bánh tráng phơi sương Gia Lộc – làng nghề mây tre An Hoà gắn việc tham quan tháp cổ Bình Thạnh, tòa thánh Tây Ninh, núi Bà, vườn công nghiệp sinh thái Bourbon – An Hoà, khu di tích lịch sử – văn hoá Rừng Rong...

Có một điều quan trọng là trong quá trình quy hoạch cần phải xem xét, đánh giá cho thật chuẩn xác làng nghề nào nên đưa vào tuyến du lịch, không nên áp dụng tràn lan đại hải để gây loãng, nhạt tuyến du lịch.

Bản thân các làng nghề cũng nên xây dựng các phòng truyền thống, các bảo tàng để lưu trữ và giới thiệu quá trình hình thành, phát triển và các sản phẩm đặc trưng cho văn hóa làng nghề của mình.

Các làng nghề cũng cần phải quy hoạch chi tiết các khu vực bãi đậu xe, khu ăn uống, khu vệ sinh công cộng, khu trưng bày và bán hàng lưu niệm... làm sao cho phù hợp để tạo nên một chu trình du lịch trọn gói và các dịch vụ du lịch liên hoàn.

Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch

Quy hoạch, bảo tồn và phát triển làng nghề, du lịch làng nghề ở mỗi địa phương đều không giống nhau. Thế nhưng có một điều mà các làng nghề đều cần phải tập trung xây dựng đó là việc phải đa dạng hóa các sản phẩm du lịch khi tham gia vào mạng lưới du lịch làng nghề.

Các sản phẩm du lịch cần phải được đa dạng để đáp ứng ngày càng cao các nhu cầu, đòi hỏi tiêu dùng của du khách từ các địa phương, các vùng miền trong nước và các nước trên thế giới. Sản phẩm chủ lực vẫn là mặt hàng lưu niệm. Để tránh cho các mặt hàng lưu niệm cứ nhang nhác giống nhau thì nghệ nhân cần phải đẩy mạnh đổi mới công tác nghiên cứu, cải tiến các mẫu mã, thiết kế sản phẩm sao cho vừa tinh gọn, nhỏ nhẹ hơn so với mặt hàng xuất khẩu, lưu thông trên thị trường lại vừa không mất đi nét văn hóa đặc trưng của sản phẩm truyền thống.

Quy hoạch du lịch làng nghề gắn với du lịch sinh thái, du lịch di tích lịch sử, gắn với ẩm thực dân gian, với các khu vui chơi, lưu trú, giải trí khác như một số tỉnh như Bình Định, Bến Tre đã từng làm.

Tạo không gian lễ hội không chỉ vào những ngày giỗ tổ làng nghề mà các làng nghề còn nên tham gia vào các hoạt động văn hóa khác trong địa phương để tạo nên một không gian văn hóa đặc sắc.

Một hoạt động nữa nhằm đa dạng hóa các sản phẩm du lịch làng nghề đó là việc giao lưu trực tiếp giữa du khách với nghệ nhân. Đây có lẽ là một hoạt động mà du khách trông đợi nhiều nhất khi được trực tiếp mắt thấy, tai nghe, tự mình thực hiện...

4.3. Mở rộng các hoạt động du lịch

Mở rộng các hoạt động du lịch thực chất là mở rộng các hoạt động dịch vụ ăn theo trong tuyến du lịch làng nghề nhằm giới thiệu, quảng cáo địa điểm du lịch làng nghề, tạo điều

kiện thuận lợi nhất cho du khách, thu hút du khách và tăng tính hấp dẫn cho điểm du lịch đồng thời tăng thêm thu nhập cho làng nghề.

Một số hoạt động du lịch tại chỗ như phương tiện di chuyển, ăn uống, mua sắm, thư giãn, vui chơi, giải trí... nếu gần các khu du lịch tâm linh thì sản phẩm du lịch sẽ đa dạng hơn với nhiều mặt hàng tùy thuộc vào sự linh hoạt của người kinh doanh và quản lý. Các hoạt động du lịch khác thông qua các phương tiện thông tin đại chúng chẳng hạn như trưng bày và bán hàng qua mạng.

Tuy nhiên, có một điểm cần lưu ý kỹ rằng phải triệt để không xảy ra các tình trạng chèo kéo, chèo kéo khách du lịch, gây mất cảnh quan, thẩm mỹ làng nghề tạo ấn tượng không tốt đối với khách tham quan khiến họ cảm thấy không được tôn trọng và chỉ đến một lần, không đến lần thứ hai.

4.4. Xây dựng đội ngũ nhân lực

Con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội, có con người thì mới có những hoạt động du lịch, nhất là du lịch làng nghề. Do đó, đội ngũ nhân lực phục vụ cho hoạt động du lịch làng nghề nói riêng và các hoạt động khác nói chung đóng một vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng và cần phải được xây dựng một cách chuyên nghiệp, bài bản, có trình độ, có kiến thức và khả năng giao tiếp, ứng xử tốt.

Đầu tiên, đội ngũ quản lý phải là những người luôn nắm vững những tri thức mới, kiến thức nghề nghiệp, có tầm nhìn sâu sắc về giá trị kinh tế của làng nghề cũng như giá trị văn hóa đặc trưng tiêu biểu. Kỹ năng chuyên sâu, biết áp dụng thành thực các ứng dụng khoa học kỹ thuật phục vụ công việc, biết phát huy cá tính, nét riêng biệt của bản thân và hiểu biết sâu sắc về du khách đồng thời phải đạt được tính nghệ thuật trong công việc và bản thân, lòng say mê công việc, không ngừng phấn đấu học hỏi, đổi mới tư duy, sáng tạo, chiếm lĩnh cái hay, loại bỏ cái không tốt, cái lạc hậu... Đối với đội ngũ này cần phải có sự đào tạo bài bản từ các trung tâm, các tổ chức, các trường Đại học, Cao đẳng trong những khoảng thời gian nhất định và sau đó phải được thử thách trong môi trường thực tế để chọn lọc những cá nhân xuất sắc.

Đối với đội ngũ hướng dẫn viên, thực trạng hiện nay cho thấy rằng đội ngũ này vừa yếu và vừa thiếu một cách trầm trọng. Do đó, đội ngũ hướng dẫn viên cũng cần có sự tuyển chọn kỹ lưỡng, rõ ràng, tránh tình trạng làm ăn qua loa, nửa vời, đem con bỏ chợ. Đội ngũ hướng dẫn viên cần phải được đào tạo bài bản, có trình độ ngoại ngữ và khả năng giao tiếp tốt, hiểu biết sâu sắc về kiến thức làng nghề, yêu công việc. Trong việc quy hoạch và xây dựng đội ngũ hướng dẫn viên, chúng ta cần chú trọng vào đội ngũ các con em làng nghề bởi họ xuất thân từ môi trường làng nghề, ít nhiều kiến thức về nghề cũng đã ăn sâu vào máu thịt họ, ông bà ta có câu *con nhà nông không giống lông cũng giống cánh* chính là thế.

Ngoài ra, đối với người lao động cũng cần hướng dẫn họ bằng cách mở những lớp học nâng cao tay nghề, người đứng lớp là các nghệ nhân nổi tiếng, có trình độ, được công

nhận... Đồng thời, có những phương pháp hợp lý hướng dẫn cách ứng xử, giao tiếp giữa người lao động, nghệ nhân với du khách tham quan.

V. THAY LỜI KẾT

Qua quá trình tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy hình thức du lịch làng nghề, đặc biệt là các làng nghề truyền thống đang dần trở thành một xu hướng mới của thế giới và Việt Nam bên cạnh du lịch văn hóa, du lịch tâm linh... Hoạt động du lịch này không chỉ đem lại những lợi ích kinh tế nhất định, mà còn cả những lợi ích to lớn về mặt văn hóa – xã hội, góp phần gìn giữ, bảo tồn những giá trị văn hóa đặc trưng của các vùng, miền khác nhau.

Có thể nói, du lịch làng nghề truyền thống ở Việt Nam cũng như ở Đông Nam bộ là một hình thức du lịch rất tiềm năng, thu hút và hấp dẫn đối nhiều khách du lịch trong và ngoài nước. Trong những năm gần đây, mặc dù đã có bước phát triển đáng ghi nhận, thể hiện những nỗ lực của những cơ quan quản lý ngành du lịch cũng như của các địa phương, du lịch làng nghề đã ngày càng đóng góp tích cực hơn so với tỷ trọng các loại hình du lịch. Thế nhưng hoạt động du lịch này vẫn chưa thực sự đạt được những kết quả như mong muốn bởi nhiều nguyên nhân cả khách quan lẫn chủ quan.

Trong tương lai, du lịch làng nghề ở Đông Nam bộ nếu muốn phát triển hơn nữa thì cần phải tìm và ứng dụng các phương hướng, biện pháp nhằm phát triển du lịch làng nghề. Đây là một vấn đề lớn, không chỉ là trách nhiệm của cơ quan quản lý ngành du lịch, mà còn cần sự phối hợp của nhiều ban ngành như các cơ quan quản lý văn hóa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài Nguyên – Môi trường, Sở Công thương... Nếu làm không khéo sẽ để lại hậu quả không nhỏ như lời phát biểu của Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hồ Xuân Hùng: *Vấn đề phát triển, quảng bá du lịch làng nghề đã khó, gìn giữ được bản sắc, những nét tinh hoa của làng nghề cũng như môi trường sống của người dân còn khó hơn. Nếu chỉ chú trọng tới làm du lịch, làm kinh tế mà quên mất những điều căn bản đó thì sẽ tự làm mất đi một phần di sản văn hóa lớn nhất của mình đó là các làng nghề.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hóa – Thông tin (2003), *Quy định của Nhà nước về hoạt động và quản lý văn hóa – thông tin*, Nxb. Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
2. Bùi Thị Hải Yến (2007), *Quy hoạch du lịch*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
3. Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Nghị định của Chính phủ ngày 01/06/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch*, Hà Nội.
4. Chu Xuân Diên (2002), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Đào Đình Bắc (Biên dịch) (1998), *Quy hoạch du lịch*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
8. Hồ Sĩ Vịnh (2005), *Về bản lĩnh Văn hóa Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Hội khoa học lịch sử thành phố Hồ Chí Minh (2008), *Nam bộ đất và người*, Tập 6, Nxb. Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
10. Hội khoa học lịch sử thành phố Hồ Chí Minh (2009), *Nam bộ đất và người*, Tập 7, Nxb. Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ (1998), *Tổ chức lãnh thổ du lịch*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
12. Lê Văn Chương (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
13. Nguyễn Đình Hòa, Vũ Văn Hiếu (2001), *Du lịch bền vững*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
14. Nguyễn Văn Huyền (Chủ biên) (2006), *Văn hóa mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Nguyễn Xuân Kính (2009), *Con người môi trường và văn hóa*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
16. Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Du lịch*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
17. Trần Đức Thanh (1999), *Nhập môn Khoa học du lịch*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
18. Trần Ngọc Thêm (2005), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
19. Trần Ngọc Thêm (2006), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp, Tp. Hồ Chí Minh.
20. Trần Văn Thông (2002), *Tổng Quan du lịch*, Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn Lang, Tp. Hồ Chí Minh.
21. Trường Đại học Sài Gòn (2009), *Đào tạo nguồn nhân lực Văn hóa – Du lịch trong xu thế hội nhập và phát triển*, Kỷ yếu hội thảo khoa học toàn quốc, Tp. Hồ Chí Minh.
22. Võ Thị Thắng (2005), *Phát triển du lịch Việt Nam trong tình hình mới*, Tạp chí *Cộng Sản*, số 5, tháng 03.
23. Vũ Quốc Tuấn (2011), *Làng nghề trong công cuộc phát triển đất nước*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.

Lê Thị Ngọc Dung*

Phát triển nguồn nhân lực Đông Nam Bộ để hội nhập và ổn định bền vững

Tóm tắt

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến năm 2020 vùng Đông Nam bộ vẫn là một trong những vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và đi đầu trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế; là trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm chuyển giao và ứng dụng khoa học - công nghệ của cả nước do đó phát triển nguồn nhân lực đáp ứng những yêu cầu trên là vấn đề cấp bách đối với vùng Đông Nam bộ.

Trong công trình nghiên cứu này, nguồn nhân lực vùng Đông Nam bộ được phân tích theo các yếu tố: độ tuổi lao động, đào tạo nghề và cơ sở đào tạo nghề, trình độ chuyên môn. Từ kết quả phân tích cho thấy cơ cấu đào tạo nghề bộc lộ rõ sự thiếu hợp lý, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực trình độ cao cho sản xuất và thị trường lao động. Đồng thời chỉ ra các tỉnh miền Đông Nam bộ cần phải giải quyết việc làm cho nhóm dân số “trong độ tuổi lao động” tăng lên.

Trên cơ sở các kết quả thu được và định hướng phát triển nguồn nhân lực vùng từng thời kỳ (đến năm 2015, đến năm 2020) đã đề xuất một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực vùng Đông Nam bộ.

Miền Đông Nam bộ bao gồm các tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, và Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh. Các tỉnh miền Đông Nam Bộ nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với dân số đông đúc. Đây cũng là khu vực dẫn đầu cả nước về kim ngạch xuất khẩu, cũng là vùng thu hút vốn đầu tư nước ngoài dẫn đầu cả nước, nhất là Đồng Nai, Bình Dương, ngoài ra Vũng Tàu gần đây cũng thu hút nhiều dự án và vốn đầu tư nước ngoài lên tới hơn 1 tỷ USD. Trong thời kỳ hội nhập, đòi hỏi miền Đông Nam bộ phải có bước chuyển sang con đường phát triển mới, nhanh hơn, mạnh mẽ hơn để tiến tới mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thời kỳ phát triển mới có nhu cầu về nguồn nhân lực là rất lớn. Tuy nhiên còn có những điều đáng lo ngại về nguồn nhân lực vùng Đông Nam Bộ, tuy có phát triển nhưng chưa được bền vững.

Để đáp ứng yêu cầu hội nhập, đòi hỏi đầu tư rất lớn cho đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Tuy nhiên nguồn nhân lực của Đông Nam bộ chưa có được chất lượng cao như mong muốn. Theo Tổng cục Thống kê, vùng Đông Nam Bộ có đến 84,4% dân số từ 15 tuổi (tuổi được tính vào lực lượng lao động) trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Trong đó, Tây Ninh dẫn đầu với 92,7%, tiếp đến là Bình Phước: 89,3%, Đồng

* Viện nghiên cứu phát triển TP.HCM

Nai: 88,3%, Bình Dương: 88,2%, Bà Rịa – Vũng Tàu: 85,6%. Trong 15,6% dân số trên 15 tuổi có trình độ chuyên môn kỹ thuật thì tỉ lệ sơ cấp: 3,6%, trung cấp: 3,8%, cao đẳng: 1,6%, đại học trở lên: 6,6%. Theo bảng thống kê kinh phí dự án “tăng cường năng lực dạy nghề” giai đoạn 2006 – 2010 của Bộ kế hoạch và Đầu tư, vùng Đông Nam bộ được đầu tư rất thấp, chỉ chiếm 5% so với cả nước.

Vậy mà theo quy hoạch vùng, Đông Nam bộ sẽ là nơi thu hút nguồn nhân lực. Đồng Nai là trung tâm công nghiệp lớn nhất vùng với thành phố Biên Hòa và các huyện là các khu công nghiệp lớn như: Nhơn Trạch, Long Thành, Trảng Bom thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài và mang tính tập trung tạo thành trung tâm công nghiệp không chỉ của tỉnh Đồng Nai, mà còn của cả vùng Đông Nam Bộ. Long Thành và Trảng Bom tập trung các dự án lớn và sẽ là các đô thị phát triển trong tương lai của Đồng Nai. Các trung tâm công nghiệp đều có nhu cầu cấp bách về nguồn nhân lực.

Bình Dương là tỉnh có thể nói là năng động nhất nước với các huyện công nghiệp như Dĩ An, Thuận An và thị xã Thủ Dầu Một, thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài, góp phần to lớn cho sự phát triển bền vững và phát triển nhất của khu vực đối với cả nước, góp phần quan trọng cho ngân sách quốc gia. Trong tương lai khoảng 10 năm nữa (vào năm 2020), Bình Dương sẽ trở thành đô thị loại I và là thành phố trực thuộc trung ương.

Với những thay đổi lớn về giao thông như: các tuyến đường cao tốc như: Dầu giây - Long Thành - thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa - Vũng Tàu, Cầu Đồng Nai, Sân bay quốc tế Long Thành... và quá trình đô thị hóa nhanh và mạnh mẽ của các khu đô thị lớn của các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Vũng Tàu, vùng Đông Nam bộ sẽ là nơi có nhu cầu rất lớn về nguồn nhân lực.

Trong các tỉnh Miền Đông Nam bộ, Đồng Nai có lợi thế về nguồn nhân lực, dân số khoảng 2 triệu rưỡi người. Dân số thành thị khoảng 1.000.000 người, (chiếm khoảng 42%, dân số), số người trong độ tuổi lao động 1.700.000 người (chiếm 71% dân số). Trình độ văn hóa tạo sự thích ứng khá nhanh với tác phong công nghiệp, có khả năng tốt để tiếp thu chuyên giao công nghệ. Tuy nhiên chất lượng nguồn nhân lực mới theo kịp sự phát triển “nóng” của khu vực. Kết quả điều tra nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo cho thấy trong các doanh nghiệp này có đến gần 27% lao động chưa đạt trình độ học vấn trung học cơ sở, trình độ tối thiểu để có thể tiếp thu các khóa học chuyên môn kỹ thuật.

Tính đến tháng 11-2010, vùng Đông Nam Bộ có khoảng 180 cơ sở dạy nghề, ít nhất là Bình Phước với khoảng gần 1 chục cơ sở. Các cơ sở dạy nghề trong vùng vốn đã thiếu, lại còn yếu. Theo phân tích, cơ cấu đào tạo nghề bộc lộ rõ sự thiếu hợp lý, so với nhu cầu thực tế, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực trình độ cao cho sản xuất và thị trường lao động. Theo quy hoạch, đến năm 2015, vùng Đông Nam Bộ sẽ có trên 300 cơ sở dạy nghề, năm 2020 là khoảng 400 cơ sở. Các con số cho thấy tầm quan trọng của việc bồi dưỡng nguồn nhân lực trong tương lai cho Vùng đất giàu có tiềm năng này.

Tuy nhiên đối với vùng Đông Nam Bộ, không nên đào tạo nghề một cách dàn trải mà phải chọn lọc những nghề có thể mạnh, nghề trọng tâm để đào tạo theo nhu cầu thực tế

của địa phương. Thay vì đầu tư theo kiểu bình quân cho các trường dạy nghề, Đông Nam Bộ cần tập trung đầu tư những trường đào tạo được những nghề chất lượng cao và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương. Theo quy hoạch đến năm 2020, Nhà nước đầu tư cho 28 trường cao đẳng, trung cấp nghề và đào tạo 44 nghề, trong đó có 3 trường tiếp cận trình độ quốc tế, 4 trường tiếp cận trình độ khu vực.

Như vậy trong tương lai, vùng Đông Nam Bộ là trung tâm dạy nghề lớn nhất của khu vực phía Nam. Tuy nhiên số lượng giáo viên đảm trách lãnh vực này còn quá thiếu; tỷ lệ cả giáo viên lẫn học viên của vùng Đông Nam Bộ còn quá thấp. Muốn nâng cao chất lượng dạy nghề phải tăng cường đội ngũ giảng viên giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, các cơ sở dạy nghề, đồng thời cần tăng số lượng học viên, sinh viên để đáp ứng nhu cầu nhân lực của vùng.

Tăng số lượng giảng viên để mở rộng quy mô các cơ sở đào tạo nghề của Đông Nam Bộ là vấn đề cấp thiết của đào tạo nguồn nhân lực. Đối với Đông Nam Bộ cần phấn đấu trong đạt tỷ lệ 1 giáo viên/20 học viên. Năm 2008, Đông Nam Bộ có 3.796 giáo viên và 160.254 học sinh khối trung học chuyên nghiệp, chiếm 22% đội ngũ giáo viên và 25% số lượng học sinh trung học chuyên nghiệp toàn quốc. Riêng trong giai đoạn 2007 – 2010, Bình Dương có số lượng tuyển sinh học viên trường nghề đứng thứ hai cả nước với hơn 33.100 học viên. Số lượng học viên tăng thêm nhiều, nhưng đội ngũ giáo viên tuyển thêm hàng năm chưa đáp ứng yêu cầu, nhiều cơ sở thiếu giáo viên trầm trọng, phải thuê ở các cơ sở khác.

Đồng Nai có nhiều cơ sở dạy nghề nhất trong vùng: khoảng 40 cơ sở. Tiếp theo là Bình Dương với khoảng 20 cơ sở dạy nghề. Các địa phương khó khăn như: Tây Ninh, Bình Phước, cơ sở đào tạo nghề còn yếu. Hai địa phương này không có trường cao đẳng nghề, chỉ có 1 trường trung cấp nghề và 6 trung tâm dạy nghề. Thực tế, nhu cầu đào tạo nghề tại hai địa phương này khá lớn. Những năm gần đây, cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, số lượng lao động ở các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Nhưng do nguồn lao động địa phương không đáp ứng đủ yêu cầu, nên hai địa phương trên phải tuyển dụng một lượng lớn lao động ở khu vực Bắc Trung bộ để bù vào.

Theo đại diện của Tổng cục dạy nghề - Bộ Lao động Thương binh & xã hội, cần phải tiến hành quy hoạch lại các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực dựa trên yêu cầu và đặc điểm của từng tỉnh. Mỗi trường có thể đào tạo nhiều nghề, nhiều lĩnh vực nhưng phải lựa một, đến hai nghề “nóng” mà địa phương đang có nhu cầu. Phối hợp liên kết đào tạo với các trường quốc tế có uy tín nhằm tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao. Về vấn đề này, có thể khẳng định, đào tạo nghề ở Việt Nam nói chung chưa phải là thế mạnh so với các nước trong khu vực, nên cần có quy hoạch hợp lý. Chú trọng đào tạo những nghề chất lượng cao, có thể cạnh tranh với các nước trong khu vực. Đầu tư trọng điểm thì chi phí phải cao mới có vốn để tái đầu tư, nên các cơ sở dạy nghề phải chủ động, chứ không nên ỉ lại vào nguồn vốn của nhà nước. Người sử dụng lao động phải có trách nhiệm vừa hỗ trợ về kinh phí vừa tạo điều kiện cho cơ sở dạy nghề. Hai bên phải có sự phối hợp để tạo

ra nguồn nhân lực có chất lượng cao, đạt yêu cầu. Các doanh nghiệp sử dụng lao động phải tham gia đào tạo nguồn nhân lực.

Số người trong độ tuổi lao động của Đông Nam bộ rất lớn, nếu vẫn duy trì con số lao động được qua đào tạo ngăn ngày, hoặc lao động giản đơn, thì không thể tạo ra sản phẩm lớn cho xã hội. Một minh chứng là: cách đây khoảng 15 năm, 1 nhân công của FPT làm ra sản phẩm bằng 1.500 nông dân. Điều đó nhấn mạnh tầm quan trọng của chất lượng đào tạo nguồn nhân lực.

Thời kỳ mới – thời kỳ hội nhập, nguồn nhân lực dồi dào của miền Đông Nam bộ trong thời kỳ “dân số vàng” phải được đào tạo, nâng cao chất lượng, nâng cao tay nghề để nắm lấy cơ hội kinh tế trong nước, thậm chí trở thành nguồn nhân lực chất lượng cao có thể xuất khẩu tới các nước đang thiếu nhân lực. Sự phát triển của khu vực sẽ phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn lao động, về cả số lượng lẫn chất lượng. Vì vậy các tỉnh miền Đông Nam bộ cần phát triển nguồn nhân lực và đề ra các giải pháp phát triển và đào tạo nguồn nhân lực.

Để nghiên cứu nguồn lao động, chúng ta có thể xét các nhóm dân số “trong độ tuổi lao động” (nhóm 15- 59) và “ngoài độ tuổi lao động” (nhóm 0-14) và nhóm 60 tuổi trở lên (60+) và tính tỷ lệ dân số của các nhóm tuổi nói trên trong tổng dân số. Các tỷ lệ này biến đổi nhanh chóng trong vòng 10 năm gần đây. Đó là nhóm dân số “trong độ tuổi lao động” (15- 59) so với tổng dân số tăng từ khoảng 58,41% lên đến 66%; nhóm (0-14) giảm từ 33,48% xuống còn khoảng 25%; nhóm (60+) tăng từ 8,11% lên thành 9%. Như vậy tỷ lệ những người dưới độ tuổi lao động có xu hướng giảm và tỷ lệ những người trong và trên độ tuổi lao động có xu hướng tăng lên trong cơ cấu dân số từ 2010 đến năm 2025 ở Việt Nam, đặc biệt là số người trong độ tuổi lao động chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng số dân. Xu hướng này có ý nghĩa định hướng cho công tác đào tạo, huấn luyện và vấn đề giải quyết công ăn việc làm đến năm 2025 của miền Đông Nam bộ. Vì vậy các tỉnh miền Đông Nam bộ sẽ phải giải quyết việc làm cho nhóm dân số “trong độ tuổi lao động” tăng lên. Đây là thời kỳ “dân số vàng” nếu biết tận dụng sức lao động trẻ. Còn nếu không tận dụng thời kỳ này, không tạo đủ việc làm, tỷ lệ thất nghiệp cao thì sẽ là vấn nạn cho xã hội.

Thống nhất quan điểm phát triển bền vững, nhiều chuyên gia đã cho rằng: trong giai đoạn 2011-2025 để tận dụng nguồn nhân lực dồi dào, trong khi chờ đợi nhiều lao động có tay nghề được đào tạo, cần cố gắng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển ngành có dung lượng lao động nhiều như dệt may, chế biến thực phẩm, dịch vụ... thu hút, tận dụng cơ hội lao động, giải quyết việc làm cho nhiều người. Trong giai đoạn sắp tới, sẽ phải giải quyết việc làm cho khoảng 230.000-240.000 lao động, tạo 100.000 việc làm mới. Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng cường đào tạo nghề và tăng số lượng các cơ sở dạy nghề.

Cần giáo dục cho mỗi người lao động cần thấy rõ vị trí, trách nhiệm của mình trong vấn đề chung của toàn xã hội. Mỗi người tham gia học tập, đào tạo để nâng cao tri thức chuyên môn, nâng cao tay nghề là người lao động đã chủ động tự cứu mình trong bối

cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay. Người lao động cần tạo ra nhiều nhất giá trị tích lũy có thể, để đảm bảo cuộc sống của chính mình trong tương lai. Nhà nước cần nhanh chóng triển khai *Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực* phục vụ cho yêu cầu công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Đến năm 2015 Đông Nam bộ sẽ phải phải hoàn thành các mục tiêu cụ thể như:

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo chung làm việc trong các thành phần kinh tế đạt 80% trong đó 68% qua đào tạo nghề nghiệp.
- Lao động qua đào tạo chung làm việc trong các lĩnh vực công nghệ dịch vụ trình độ cao 100% qua đào tạo.
- Lao động qua đào tạo đáp ứng yêu cầu sản xuất dịch vụ đạt tỷ lệ cao trên 80%.

Dự kiến năm 2020 Đông Nam bộ phải hoàn thành các mục tiêu về người lao động:

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo chung làm việc trong các thành phần kinh tế đạt trên 90% trong đó 78% qua đào tạo nghề nghiệp.
- Lao động qua đào tạo chung làm việc trong các lĩnh vực công nghệ dịch vụ trình độ cao 100% qua đào tạo.
- Lao động qua đào tạo đáp ứng yêu cầu sản xuất dịch vụ đạt tỷ lệ cao trên 90%.

Phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu đào tạo nghề đến 2025:

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2015 là: 80%, đến năm 2020 là: 90% đến năm 2025 là: 100%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp đến năm 2015 là: 68%, đến năm 2020 là: 78%, đến năm 2025 là: 100%.
- Tỷ lệ lao động lĩnh vực công nghệ dịch vụ trình độ cao đến năm 2015 là: 100%, đến năm 2020 là: 100%, đến năm 2025 là: 100%.
- Tỷ lệ lao động sản xuất dịch vụ đến năm 2015 là 80%, đến năm 2020 là 90%, đến năm 2025 là 100%.
- Giải quyết việc làm đến năm 2015 cho khoảng 230.000 lao động; đến năm 2020 là 240.000 lao động, đến năm 2025 là 240.000 lao động.
- Tạo việc làm mới năm 2015 là: trên 100.000 việc làm; đến năm 2020 là: trên 100.000 việc làm, đến năm 2025 là: 100.000 việc làm.
- Cơ sở dạy nghề năm 2015 là: trên 400 trường; đến năm 2020 là: trên 500 trường, đến năm 2025 là: trên 600 trường.

• ***Các giải pháp phát triển nguồn nhân lực***

1. Triển khai chương trình xây dựng giai cấp công nhân, giác ngộ chính trị cho công nhân, người lao động

- Bổ túc trình độ văn hóa cho công nhân đạt mặt bằng chung: Trung học cơ sở

- Bồi dưỡng nâng bậc thợ tay nghề, nâng bậc lương tiền lương cho người lao động.
- Khuyến khích người lao động tự học, tự nâng cao trình độ.
- Tuyên dương tôn vinh thợ giỏi, bàn tay vàng.

2. Giải pháp về cơ chế chính sách

- xã hội hóa đào tạo nguồn nhân lực bao gồm nhân lực kỹ thuật công nghệ, huy động các lực lượng xã hội.
- kiến nghị TW có chính sách ưu đãi tín dụng dành riêng cho đào tạo nguồn nhân lực.

3. Tổ chức mạng lưới – phát triển các phương thức đào tạo – nâng cao chất lượng đào tạo

- xây dựng phương thức và công nghệ đào tạo nguồn nhân lực.
- thành lập Trung tâm Dự báo nguồn nhân lực và Thông tin thị trường lao động. Đây là đầu mối về cung-cầu lao động tại TP HCM, và là nơi cung cấp thông tin chính của thành phố về việc làm và lao động.
- thống kê, khảo sát lại thực trạng nguồn nhân lực, vốn nhân lực, nhu cầu sử dụng lao động, nhu cầu việc làm trên địa bàn thành phố.
- dự báo về nhu cầu nhân lực theo ngành, theo nghề, theo học vấn hàng năm và trong 5 năm để thành phố có thể thực hiện việc đào tạo theo nhu cầu của xã hội.
- thành lập hội đồng chuyên gia tư vấn để cố vấn và thẩm định các dữ liệu dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động thành phố.
- xây dựng chiến lược đưa lao động đi làm việc ở ngoài nước phù hợp cho khoảng thời gian 10 năm với những mục tiêu cụ thể để nâng cao hiệu quả, không chỉ là vấn đề việc làm, cuộc sống của người lao động mà còn góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong tương lai. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu để lựa chọn thị trường phù hợp với những mục tiêu đặt ra, nâng cao năng lực của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này, cũng như ưu tiên nhiều hơn cho việc chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho người lao động, xây dựng uy tín lao động Việt Nam ở nước ngoài.

Ngoài ra, các giải pháp phát triển bền vững, không thể tách rời với giải pháp liên kết vùng. Trong giai đoạn sắp tới, Đông Nam bộ sẽ phải đối mặt với thách thức lớn do những áp lực từ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng hơn và tác động của biến đổi khí hậu. Vì thế, cần triển khai nhanh, đồng bộ và có hiệu quả các giải pháp liên kết vùng trong sản xuất nông nghiệp, nâng cao đời sống nông dân và xây dựng nông thôn mới.

Đông Nam bộ là trung tâm lớn về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông, thủy sản cả nước. Chính phủ đã và đang triển khai nhiều chương trình, dự án đầu tư lớn nhằm hoàn thiện hệ thống kết cấu cơ sở hạ tầng, tạo động lực phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là sản xuất nông - lâm - thủy

sản. Tuy nhiên, theo các kết quả nghiên cứu gần đây, sự phát triển của vùng Đông Nam bộ đang trong xu thế kém bền vững. Sản lượng nông nghiệp và xuất khẩu tăng nhanh nhưng thu nhập của đại bộ phận hộ nông dân không tăng, thậm chí một bộ phận cư dân nông thôn đang đứng bên rìa sự phát triển, tạo nên những tiềm ẩn về bất ổn xã hội. Một trong những nguyên nhân dẫn đến thực trạng này là: vùng Đông Nam bộ chưa thật sự có được mối liên kết vùng để tạo ra một động lực mạnh mẽ, đồng bộ cho sự phát triển bền vững.

Nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước đã tập trung ưu tiên nhiều nguồn lực để hỗ trợ phát triển nhanh các tỉnh vùng Đông Nam bộ. Thế nhưng, theo các kết quả nghiên cứu gần đây, sự phát triển của vùng này đang trong xu thế kém bền vững. Một trong những nguyên nhân là các tỉnh vùng Đông Nam bộ chưa thật sự có được mối liên kết vùng để tạo ra một động lực mạnh mẽ, đồng bộ cho sự phát triển bền vững.

Do không có được sự chủ động trong phối hợp, liên kết thực hiện các chương trình dự án, kế hoạch đầu tư phát triển mang quy mô vùng nên thời gian qua, các nguồn lực đầu tư cho sự phát triển vùng Đông Nam bộ luôn phụ thuộc vào sự đầu tư từ Trung ương. Đầu tư từ các tỉnh, thành chủ yếu là phục vụ cho sự phát triển của địa phương. Vì thế, không gian kinh tế vùng bị chia cắt, nhiều ngành kinh tế và sản phẩm (nhất là nông sản) của nhiều tỉnh, thành dù có lợi thế so sánh, có khả năng nâng cao giá trị nhưng lại bị cắt khúc trong chuỗi giá trị ngành hàng, giảm giá trị gia tăng và sức cạnh tranh trên thị trường. Tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, thiếu liên kết vùng đã dẫn đến hậu quả là các địa phương không phát huy được lợi thế, không thể hợp tác đầu tư chiều sâu để cùng sản xuất ra những loại nông sản có giá trị cao. Việc sử dụng nguồn nước theo cách thức sản xuất riêng lẻ của từng địa phương đã dẫn đến tình trạng ô nhiễm nguồn nước và suy kiệt nguồn nước ngầm, gây khó khăn cho đời sống người dân và sản xuất nông nghiệp, nhất là trong những tháng mùa khô. Do thiếu liên kết vùng nên Đông Nam bộ khó thực hiện quy hoạch nhằm tập trung vùng nguyên liệu để kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư và nối kết từ sản xuất đến tiêu thụ, khó liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp để nâng cao lợi nhuận cho cả hai đối tượng này.

Chúng ta cần tạo ra bước đột phá trong liên kết vùng: Đối với phát triển sản xuất và tiêu thụ lúa gạo, cần có chính sách hỗ trợ nghiên cứu một số giống lúa mới thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, bảo đảm ổn định chất lượng và giá trị của sản phẩm gạo từ những giống lúa này trên thị trường. Dựa vào quy hoạch sử dụng đất lúa đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 để quy hoạch và đầu tư quy hoạch theo tiểu vùng sản xuất, lấy đó làm nền tảng để liên kết vùng về giống, quy trình sản xuất, công nghệ sau thu hoạch, tổ chức nối kết từ khâu sản xuất của nông dân tới thị trường.

Vùng Đông Nam bộ cần phát triển bền vững, ổn định và tự lập về nguồn nhân lực mới có thể giải quyết những vấn đề của thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa, trong đó nhân loại đang hướng tới là phát triển xã hội bền vững và hài hòa bao gồm tăng trưởng kinh tế, hiện đại hóa hay phát triển xã hội gắn với việc giữ gìn, bảo vệ và cải thiện môi trường xung quanh. Xu hướng tất yếu là phát triển bền vững, nhất là đối với nguồn nhân lực,

vấn đề con người luôn là trung tâm của sự phát triển đối với vùng Đông Nam bộ. Đông Nam bộ không chỉ cần giữ gìn, bảo vệ nguồn nhân lực, mà còn cải thiện, đào tạo làm cho chất lượng trở nên “tinh” hơn, tốt hơn nữa, tránh được “ấn tượng” chưa tốt về nguồn nhân lực “động nhưng không tinh” trước đây để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội hiện đại.

Dương Thị Hạp*

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại các khu công nghiệp ở Đồng Nai: vai trò và một số vấn đề cấp bách hiện nay trong phát triển bền vững

* Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai

Tóm tắt

Trong bài viết này, tác giả đi sâu phân tích quá trình sau hơn 20 năm ưu tiên tập trung phát triển công nghiệp, cơ cấu kinh tế của tỉnh Đồng Nai đã chuyển biến mạnh mẽ từ nông nghiệp là chủ yếu chiếm trên 50% vào năm 1991 sang công nghiệp- dịch vụ chiếm 87% vào năm 2011 trong đó công nghiệp chiếm trên 57%.

Bên cạnh đó, thông qua những số liệu cập nhật cùng các phân tích đã chỉ ra sự đột phá của ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có vai trò đóng góp to lớn của nguồn vốn đầu tư nước ngoài vì khối đầu tư này chiếm đến 45% sở hữu thành phần kinh tế và đóng góp trên 50% cho ngân sách của tỉnh, tạo việc làm cho hơn 450 ngàn lao động của địa phương và các tỉnh thành trên cả nước. Tính đến tháng 6 năm 2012, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 987 dự án có vốn đầu tư từ 37 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư trên 19,17 tỷ đô la Mỹ.

Một điểm khá đặc biệt là đầu tư nước ngoài tại Đồng Nai tập trung chủ yếu trong các khu công nghiệp, chiếm 86% về dự án, trên 80% về vốn và hơn 90% về lao động. Hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại các khu công nghiệp đại diện cho bức tranh chung về đầu tư nước ngoài tại Đồng Nai.

Sau khi phân tích chi tiết thực trạng hoạt động và vai trò của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại tỉnh Đồng Nai, 4 vấn đề cấp bách hiện nay đã được chỉ ra nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đối với các doanh nghiệp này.

1. Thực trạng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Đồng Nai hiện có 31 khu công nghiệp với tổng diện tích 9.724,20 ha và 62% diện tích khu công nghiệp đã được cho thuê. Các khu công nghiệp thu hút được 1.171 dự án từ 36 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có 852 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư 14.344,95 triệu USD, chiếm 76% dự án và 86% về vốn, 82% số dự án đã đi vào hoạt động và giá trị giải ngân đạt 56% so với tổng vốn đầu tư. Đài Loan là vùng lãnh thổ đầu tư đứng đầu với 250 dự án và 3,37 tỷ đô la, tiếp theo là Hàn Quốc với 204 dự án và 3,2 tỷ đô la, Nhật bản đứng thứ ba với 113 dự án và 2,47 tỷ đô la. Phân theo khu vực thì Đông Á chiếm tỷ lệ cao nhất, sau đó là Đông Nam Á, Hoa Kỳ, các nước châu Âu... Một số dự án lớn điển hình như tập đoàn Formosa (Đài Loan) đầu tư 1,22 tỷ đô la, Hyosung (Hàn Quốc) 892 triệu đô la, Nestle' (Thụy Sĩ) 440 triệu đô la... Đa số các dự án đầu tư nước ngoài tại Đồng Nai là các dự án sản xuất công nghiệp, trong đó tập trung nhiều nhất là ngành cơ khí (24%), tiếp đến là các ngành dệt may (21%), điện và điện tử (16%), chế biến nông sản thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (14%).

Nhìn chung các dự án có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động kinh doanh hiệu quả, trên 50% dự án hoạt động kinh doanh có lãi, một số đang trong thời kỳ khấu hao, số doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ do gặp khó khăn về thị trường, không có đơn hàng, thiếu vốn và các nguyên nhân khác chiếm khoảng trên 20%. Hàng năm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thu

hút thêm khoảng trên 1 tỷ đô la, năm cao nhất đạt 2,8 tỷ. Mỗi năm có khoảng hơn chục dự án chầm dứt hoạt động trước thời hạn do kinh doanh không hiệu quả hoặc không có khả năng triển khai. Ngoài ra, hiện nay tại các khu công nghiệp Đồng Nai có khoảng hơn 60 trường hợp dự án ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh do nhiều nguyên nhân khác nhau như thiếu đơn hàng, không có thị trường tiêu thụ sản phẩm hoặc do nợ nần phải đóng cửa. Tổng số lao động làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khoảng 420 ngàn lao động, trong đó 90% tập trung trong khu công nghiệp, lao động nữ, lao động ngoại tỉnh chiếm trên 60%, lao động nuuyớc ngoài khoảng hơn 5,3 ngàn người. Một số ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, giày da, cơ khí, chế biến gỗ; nhóm ngành này chiếm đến 70% và chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo. Đa số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ trung bình, số doanh nghiệp công nghệ cao chiếm tỷ lệ còn khiêm tốn (khoảng 15%), các hoạt động sản xuất công nghiệp chủ yếu là gia công lắp ráp, chưa thực sự tổ chức sản xuất từ nguyên liệu thô.

Sự có mặt của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn Đồng Nai đã đóng góp quan trọng cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Bên cạnh việc đóng góp cho ngân sách địa phương chiếm khoảng trên 50%, các doanh nghiệp này còn tạo việc làm cho hơn 430 ngàn lao động (tương đương 18% dân số của tỉnh Đồng Nai), các hệ thống hạ tầng cơ sở, các khu dân cư đô thị vành đai, các dịch vụ về y tế, giáo dục... đều có những bước phát triển mạnh. Tuy nhiên sự phát triển nhanh và mạnh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong thời gian ngắn đã và đang dẫn đến tình trạng quá tải và bất cập ở một số lĩnh vực.

2. Một số vấn đề cấp bách hiện nay đối với hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Đồng Nai

Thứ nhất, nguồn nhân lực phục vụ doanh nghiệp đang gặp nhiều khó khăn, thiếu về số lượng và yếu về chất lượng.

Khoảng 3 năm trở lại đây, nguồn cung ứng lao động luôn trong tình trạng khan hiếm, cung không đủ cầu cả về lao động phổ thông, lao động kỹ thuật và cán bộ quản lý. Hàng năm, các doanh nghiệp khu công nghiệp có nhu cầu tuyển dụng khoảng 20 ngàn lao động nhưng thực tế chỉ đáp ứng được khoảng 40%. Một số nguyên nhân dẫn đến tình trạng thiếu lao động như lao động địa phương chuyển hướng nghề nghiệp sang lĩnh vực kinh doanh dịch vụ, nguồn lao động ngoại tỉnh giảm, người lao động có nhiều cơ hội lựa chọn việc làm nên tư tưởng không ổn định... Đối với các ngành đòi hỏi lao động có tay nghề thì khó tuyển dụng do chất lượng đào tạo không đáp ứng yêu cầu hoặc đào tạo không phù hợp, cán bộ quản lý cũng trong tình trạng tương tự. Phần lớn lao động kỹ thuật và cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp được tuyển dụng từ địa phương khác, thậm chí phải sử dụng lao động nước ngoài. Vì vậy, với khoảng 730 dự án có vốn đầu tư nước ngoài đang triển khai và hoạt động, lượng lao động là người nước ngoài lên đến 5.387 lao động, trung bình mỗi dự án sử dụng khoảng 8 lao động nước ngoài. Cá biệt có doanh nghiệp sử dụng đến hơn hai trăm lao động là người nước ngoài.

Việc thiếu nguồn nhân lực cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng đình công, lãn công bên cạnh nguyên nhân chính là chính sách tiền lương chưa hợp lý. Người lao động khi có nhiều cơ hội lựa chọn công việc thì tư tưởng cũng thay đổi, có quyền so sánh và đòi hỏi nhiều hơn dẫn đến dễ bị kích động, lôi kéo vào các cuộc đình công để đòi hỏi quyền lợi cao hơn. Thực tế cho thấy một số doanh nghiệp thực hiện chính sách đối với người lao động đầy đủ và khá tốt nhưng vẫn xảy ra đình công do người lao động đòi hỏi được thêm những quyền lợi bổ sung khác và đứng trước nguy cơ mất hoặc chậm hợp đồng do công nhân đình công nghỉ việc, chủ doanh nghiệp buộc phải chấp nhận đòi hỏi của người lao động. Trong những trường hợp này, quan hệ giữa chủ doanh nghiệp và người lao động xấu đi và tạo áp lực cho cả phía doanh nghiệp và nhà quản lý.

Vấn đề đặt ra là cần có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu về số lượng cũng như chất lượng của doanh nghiệp, đồng thời thay thế được lao động nước ngoài, vừa để ổn định môi trường đầu tư, tạo an tâm cho chủ doanh nghiệp vừa để tiếp thu khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý điều hành. Đây là một việc khó và phức tạp, đòi hỏi sự nỗ lực không phải chỉ riêng địa phương mà cần có sự liên kết trên diện rộng, các địa phương cần có sự phối hợp, hỗ trợ nhau trong công tác đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực để bổ sung cho nhau một cách kịp thời và phù hợp với nhu cầu thực tế.

Thứ hai, các dịch vụ phục vụ khu công nghiệp, phục vụ doanh nghiệp và người lao động còn nhiều bất cập.

Một số dịch vụ thiết yếu phục vụ hoạt động của doanh nghiệp như hệ thống giao thông, phương tiện vận tải hàng hóa, dịch vụ cung cấp điện... hiện chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp. Tình trạng thiếu điện xảy ra hàng năm, hệ thống hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp chưa được đầu tư kịp thời và kết nối đồng bộ, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của doanh nghiệp.

Nhà ở cho người lao động hiện đang là vấn đề được chính quyền địa phương hết sức quan tâm. Với lượng lao động khoảng 450 ngàn, lao động phổ thông chiếm 62% trong đó phần lớn là lao động nhập cư đã tạo áp lực lớn về việc giải quyết nhà ở cho người lao động, đối tượng thu nhập thấp. Đây thật sự là bài toán khó, khó khăn về quỹ đất và kinh phí, con người để thực hiện. Theo kết quả khảo sát về hiện trạng nhà ở của công nhân trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại các KCN thì hiện nay trên 65% lao động nhập cư đang ở nhà thuê (nhà trọ tự phát của người dân, nhà ở do công ty xây dựng), 19% đã có nhà ổn định, 16% đang ở nhờ. Để giải quyết tình trạng nhà ở cho người lao động, tỉnh Đồng Nai đã và đang vận động, khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng nhà ở cho công nhân. Hiện đã có 20 doanh nghiệp xây dựng khu nhà ở, ký túc xá với hơn 3.000 phòng, bố trí được 20.000 chỗ ở cho người lao động. Ngoài ra, có 16 đơn vị đăng ký xây dựng khu nhà ở công nhân, dự kiến giải quyết chỗ ở cho khoảng hơn 25.000 lao động. Vấn đề khó khăn là việc bố trí quỹ đất để xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp không hề đơn giản, đòi hỏi vị trí phải gần KCN, đủ điều kiện về hạ tầng, về môi trường, dịch vụ thiết yếu.... Hiện nay hầu hết các vị trí được giới thiệu hoặc bố

trí để xây dựng nhà ở cho công nhân đều gặp phải vướng mắc hoặc về công tác giải tỏa đền bù hoặc không đáp ứng các yêu cầu thiết yếu do đó tiến độ bàn giao mặt bằng, triển khai xây dựng kéo dài.

Phương tiện đi lại, trường mẫu giáo cho con em công nhân trong khu công nghiệp cũng đang là vấn đề nóng hiện nay. Hệ thống xe buýt trợ giá chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu đi lại của người lao động. Thói quen sử dụng phương tiện cá nhân, chủ yếu là xe gắn máy của người dân ảnh hưởng không nhỏ đến việc tổ chức, điều hành giao thông và nạn tắc đường thường xảy ra cục bộ quanh các khu công nghiệp vào các giờ cao điểm tan ca, tan tầm ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội và sinh hoạt của người dân, là nguyên nhân trực tiếp và nguy cơ dẫn đến tai nạn giao thông gia tăng.

Người lao động trong các doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong việc tìm trường cho trẻ trong độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo. Đối với lứa tuổi này, môi trường sống phải đặt sự an toàn lên hàng đầu nhưng hiện nay hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo ở địa phương đã quá tải, không đáp ứng được. Một bộ phận không nhỏ công nhân lao động không đủ điều kiện cho con đến trường phải gửi trẻ ở những cơ sở tư nhân thiếu an toàn, tâm lý của cha mẹ trẻ luôn trong tình trạng lo lắng, bất ổn. Đã đến lúc phải nghiên cứu mô hình nhà trẻ trong doanh nghiệp và kêu gọi trách nhiệm của doanh nghiệp đối với vấn đề này.

Thứ ba, hoạt động sản xuất công nghiệp ảnh hưởng đến sự bền vững của môi trường.

Hàng ngày, các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn thải ra khoảng 65.000 m³/ngày đêm, trên 70% nước thải được tập trung về các nhà máy xử lý nước thải tập trung của các KCN, phần còn lại, các doanh nghiệp tự xử lý và được phép xả thải trực tiếp sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn, tuy nhiên vẫn có một phần nhỏ nước thải chưa được đầu nối vào nhà máy xử lý tập trung và chưa được cấp phép xả thải nhưng doanh nghiệp vẫn trực tiếp xả ra môi trường khi chưa được xử lý.

Chính quyền tỉnh Đồng Nai trong những năm gần đây đã có những biện pháp khá quyết liệt nhằm hạn chế yếu tố tác động đến môi trường như Nghị quyết chuyên đề số 125/2008/NQ-HĐND ngày 05/12/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đề án bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2010 đến 2020 đặt ra chỉ tiêu đến hết 2009 các KCN đã đi vào hoạt động phải hoàn thành việc xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung và đến nay 24/26 KCN đã đi vào hoạt động đã hoàn thành nhà máy xử lý nước thải toàn khu. Tuy nhiên Đồng Nai là địa bàn có những dòng chảy đầu nguồn, hệ thống sông Đồng Nai cung cấp nước sinh hoạt trực tiếp cho địa bàn rộng lớn Đồng Nai-thành phố Hồ Chí Minh -Bà Rịa Vũng Tàu. Việc bảo vệ nguồn nước sạch phục vụ sinh hoạt là hết sức cần thiết và có ý nghĩa vô cùng quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và đời sống của hàng chục triệu người dân. Để đảm bảo thu hút đầu tư gắn với bảo vệ môi trường, tỉnh Đồng Nai đã có chủ trương thu hút dự án công nghệ sạch, thân thiện môi trường. Tuy nhiên thực tế việc thu hút theo chủ trương còn hạn chế. Hàng năm, các dự án mới công nghệ cao, công nghệ sạch chỉ chiếm khoảng 20%, còn lại vẫn là các dự án có công nghệ trung bình, sử dụng lao động phổ thông là chủ yếu. Về lâu dài, hoạt động các dự án này ảnh hưởng không nhỏ đến sự bền vững của môi trường.

Thứ tư, hệ thống luật pháp chưa hoàn thiện đang tạo cơ hội cho nhà đầu tư nước ngoài trục lợi.

Chuyển giá là một hiện tượng khá phổ biến xảy ra trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Một số doanh nghiệp hoạt động thời gian dài, liên tục tăng vốn đầu tư, mở rộng sản xuất nhưng báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh luôn trong tình trạng thua lỗ. Thống kê có khoảng trên 40% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động kinh doanh không hiệu quả, chưa có số liệu thống kê chính xác về số doanh nghiệp thực sự thua lỗ, số doanh nghiệp lỗ giả nhưng một số doanh nghiệp có quy mô lớn hoàn toàn nhập và xuất khẩu qua công ty mẹ đã hợp thức hóa chi phí để tránh nộp thuế thu nhập, chuyển lợi nhuận về nước một cách hợp pháp.

Bên cạnh hiện tượng chuyển giá, gần đây việc chủ doanh nghiệp bỏ về nước hoặc chuyển sang địa bàn khác kinh doanh khi hoạt động của doanh nghiệp thua lỗ không có khả năng thanh toán ngày càng nhiều đã gây thiệt hại cho nhiều bên liên quan nhưng hiện chưa có hướng xử lý. Ở Đồng Nai đang có khoảng gần 40 doanh nghiệp dạng này, chủ đầu tư bỏ về nước trong tình trạng tài sản thế chấp, doanh nghiệp ngưng hoạt động, nợ lương công nhân, nợ thuế, nợ bảo hiểm, nợ khách hàng... Hiện luật pháp chưa có quy định về xử lý dự án vắng chủ nên các trường hợp này, nếu kiện doanh nghiệp để được xử lý về mặt tài sản thì pháp nhân vẫn tồn tại nên người tiếp quản tài sản không đăng ký tiếp tục đầu tư được, đất đai không tiếp tục cho thuê được vì đơn vị cũ chưa thanh lý. Vấn đề này nếu không có chế tài đủ mạnh ràng buộc trách nhiệm của nhà đầu tư thì chính là khe hở để chủ doanh nghiệp lợi dụng, phục vụ lợi ích riêng, ảnh hưởng môi trường kinh doanh, gây thiệt hại tài chính cho các đối tác và gánh nặng cho các cơ quan quản lý.

Tóm lại, đầu tư nước ngoài là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế nước ta trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh những đóng góp to lớn về mặt kinh tế xã hội, hoạt động của thành phần kinh tế này cũng đang phát sinh những vấn đề ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững của cộng đồng. Vì vậy rất cần sự quan tâm phối hợp đúng mức của các cơ quan quản lý, của toàn xã hội để hoạt động đầu tư nước ngoài phát huy tốt những yếu tố tích cực, phát triển đúng định hướng và đóng góp hiệu quả nhất cho sự phát triển chung của toàn xã hội.

Trần Thị Mai*

Tình hình phát triển kinh tế công nghiệp ở đô thị Dĩ An tỉnh Bình Dương từ những năm 1990 đến nay

Tóm tắt

Chỉ trong hơn một thập niên phát triển kinh tế, đến nay tỷ trọng công nghiệp ở vùng đất Dĩ An đã chiếm 90% trong cơ cấu kinh tế, nông nghiệp chỉ còn 0,25% và được xem là huyện đạt chuẩn công nghiệp hóa đầu tiên của tỉnh Bình Dương. Dĩ An với 6 khu công nghiệp tập trung, hơn 1.000 doanh nghiệp, chi nhánh công ty trong và ngoài nước trong khu công nghiệp và gần 1.000 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nằm ngoài khu công nghiệp.

Nhằm nêu bật vai trò quan trọng của huyện Dĩ An đối với sự phát triển kinh tế nói chung và phát triển kinh tế công nghiệp nói riêng, trong bài viết này trình bày rõ một số điểm chính sau:

- Nêu lên quá trình hình thành và phát triển huyện Dĩ An. Qua đó nêu lên những thuận lợi khó khăn cũng như tiềm năng và lợi thế của huyện trong phát triển kinh tế.

- Phân tích và đánh giá những thành tựu phát triển kinh tế công nghiệp trên đại bàn huyện đến năm 2010, đồng thời nêu rõ cùng với tốc độ phát triển công nghiệp, Dĩ An là địa phương có quá trình đô thị hóa nhanh.

Trong nghiên cứu này, định hướng phát triển huyện Dĩ An đến năm 2020 cũng được nêu với các chỉ tiêu cụ thể.

1. Vùng đất Dĩ An được các nhóm cư dân người Việt khai phá, tạo dựng từ cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII. Từ năm 1698, Dĩ An chính thức được sáp nhập vào địa giới hành chính của chúa Nguyễn trong địa giới tổng Bình An, huyện Phước Long, phủ Gia Định. Đến năm 1880, sau khi chiếm đóng Nam Kỳ, nhằm phục vụ cho mục đích thực dân, thực dân Pháp sắp xếp lại cơ cấu hành chính, vùng đất Dĩ An khi ấy một phần thuộc tỉnh Biên Hòa, một phần thuộc quận Thủ Đức tỉnh Gia Định.

Năm 1957 theo Nghị định số 40-BNV/HC/NĐ ngày 03/5/1957 của Chính quyền Sài Gòn, tỉnh Biên Hòa được thành lập gồm 4 quận: Châu Thành, Long Thành, Tân Uyên và Dĩ An. Quận Dĩ An là quận mới lập có 2 tổng: Tổng Chánh Mỹ Thượng gồm 4 xã Bình Trị, Tân Hiệp, Tân Hạnh, Hóa An và tổng An Thủy gồm 4 xã Bình An, Đông Hòa, Tân Đông Hiệp, An Bình.

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ.

Trưởng Phòng Sau Đại học, Trường ĐH. KHXH&NV-ĐHQG.HCM

Ngày 02 tháng 7 năm 1976, tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VI, Quốc hội nước Việt nam Dân chủ Cộng hòa ra quyết định thành lập tỉnh Sông Bé thì huyện Dĩ An được sáp nhập với huyện Lái Thiêu thành huyện Thuận An.

Ngày 01-01-1997, tỉnh Sông Bé được chia thành hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước. Huyện Thuận An thuộc tỉnh Bình Dương.

Huyện Dĩ An được tái lập (tách ra từ huyện Thuận An) theo Quyết định số 58/1999/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Huyện Dĩ An có 6 xã và 1 thị trấn, gồm: An Bình, Bình An, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp và thị trấn Dĩ An. Toàn huyện có 25 ấp, khu phố với dân số 14.950 hộ (90.455 nhân khẩu), mật độ dân số 1.577 người/ km². Tháng 12 năm 2003, huyện Dĩ An thành lập thêm xã mới Bình Thắng tách ra từ xã Bình An.

Ngày 24 tháng 9 năm 2004, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ra quyết định số 128/2004/QĐ-UB phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đô thị Dĩ An thời kỳ 2001-2010. Quyết định số 2481/QĐUB ngày 23/6/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Dĩ An tới năm 2020 và tầm nhìn 2030. Với quyết định này, Tỉnh Bình Dương đã xác định Dĩ An là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội quan trọng phía nam của tỉnh Bình Dương.

Ngày 13 tháng 01 năm 2011, huyện Dĩ An được nâng cấp thành thị xã Dĩ An theo Nghị quyết số 04/NQ-CP của Chính Phủ.

Địa giới hành chính thị xã Dĩ An: Đông giáp quận 9, thành phố Hồ Chí Minh; Tây giáp thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; Nam giáp quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; Bắc giáp thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Thị xã Dĩ An có 6.010 ha diện tích tự nhiên và 297.435 nhân khẩu, có mật độ dân số cao (4.949 người/km²). Dĩ An nằm ở khu vực trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, gần các thành phố lớn và trung tâm công nghiệp quan trọng của cả nước (Tp. Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Thủ Dầu Một).

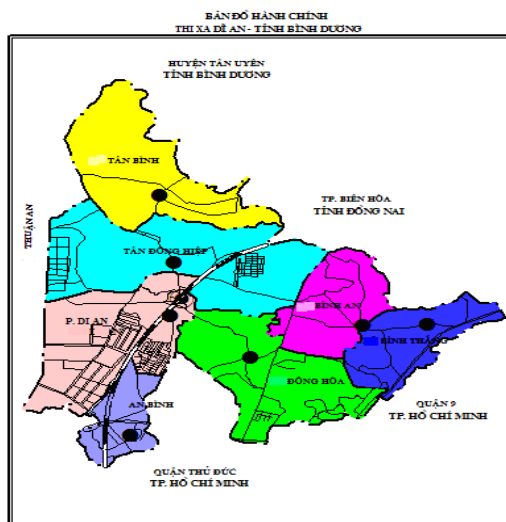
Dĩ An có điều kiện giao thông vận tải rất thuận lợi.

Về đường bộ: Trên địa bàn thị xã có nhiều tuyến đường quan trọng đi qua (đường sắt Bắc Nam, QL.1A, Quốc lộ 1K, Xa lộ Hà Nội...) với hệ thống đường bộ dày đặc và chất lượng tốt.

Về đường sắt: Tuyến đường sắt Bắc - Nam xuyên Việt chạy qua thị xã với ga Dĩ An đã có lịch sử hàng trăm năm. Trước đây còn có tuyến đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh nhưng đã bị phá trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, hiện nay đang có dự án xây dựng lại. Dĩ An còn có nhà máy xe lửa Dĩ An (nay là Công ty xe lửa Dĩ An) được xây dựng từ thời Pháp, vào loại lớn nhất miền Nam.

Về đường thủy: Dĩ An có cảng Bình Dương (còn gọi là cảng Bình An) được xây dựng sau năm 1975 trên sông Đồng Nai, nằm cạnh xa lộ Hà Nội.

Hiện nay Dĩ An là một trong những đơn vị hành chính có tốc độ đô thị hoá nhanh nhất của tỉnh Bình Dương với nhiều khu công nghiệp lớn (Sóng Thần 1, Sóng Thần 2, Bình Đường, Đapark (Tân Đông Hiệp A), Phú Mỹ (Tân Đông Hiệp B), Dệt may Vinatex (Đông bắc Bình An...) và hàng trăm nhà máy, xí nghiệp nhỏ không tập trung.



2. Phát huy tiềm năng và lợi thế của địa phương, chính quyền Dĩ An đã chủ động, tích cực thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Từ một huyện nông nghiệp là chủ đạo, Dĩ An đã từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông - công nghiệp - dịch vụ (giai đoạn 1986-1996) sang công nghiệp - dịch vụ - nông lâm nghiệp (giai đoạn 1997-2005) và chuyển nhanh sang giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn từ 2005 đến nay. Trải qua quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, Dĩ An đã thật sự khởi sắc và trở thành địa chỉ thu hút vốn đầu tư và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư, mở mang các khu, cụm công nghiệp. Những tiềm năng “thế và lực” được vun trồng qua nhiều năm tháng đã gắn kết Dĩ An với ba trung tâm công nghiệp lớn là Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh và Biên Hòa, để trở thành trở thành một trong những điểm sáng nhất trong “tứ giác kinh tế phát triển”: Bình Dương - thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Biên Hòa - Bà Rịa, Vũng Tàu.

Năm 1993 là một cột mốc quan trọng đánh dấu sự chuyển biến tích cực hoạt động kinh tế của Dĩ An. Trong lúc chưa có chủ trương và các quy định của Chính phủ về đầu tư khu công nghiệp, nhưng do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Sông Bé khi ấy đã mạnh dạn giao cho Công ty Xuất nhập khẩu Thanh Lễ đầu tư vào Khu công nghiệp Bình Đường với tổng diện tích 24ha. Đây là khu công nghiệp đầu tiên ở Việt Nam được xây dựng và đầu tư phát triển có hiệu quả kinh tế cao. Có thể xem đây là môi trường thử nghiệm để Trung ương rút kinh nghiệm chỉ đạo công tác đầu tư xây dựng các khu, cụm công nghiệp trong cả nước. Kể từ đây, hoạt động kinh tế đối ngoại của huyện Dĩ An trên cơ sở phát triển các khu công nghiệp đã đạt được những kết quả quan trọng, thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư nước ngoài, thực hiện các hình thức chuyển giao công nghệ.

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, trong những năm 1996-2000 trên địa bàn các xã của Dĩ An đã hình thành thêm hai khu công nghiệp tập trung: Sóng Thần 1, Sóng

Thần 2. Đây chính là sự thay đổi có tính đột phá về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo ra nhu cầu ngày càng tăng nhanh về các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống.

Từ năm 1999, trên địa bàn huyện đã hình thành 5 khu công nghiệp (Bình Đường, Sóng thần 1, Sóng Thần 2 và Tân Đông Hiệp A, Tân Đông Hiệp B), thu hút được 130 dự án, trong đó có 72 dự án đầu tư nước ngoài với 406 triệu USD, đầu tư trong nước có 58 dự án với tổng số vốn 996 tỷ đồng, góp phần giải quyết nhiều việc làm cho người lao động và tăng thu ngân sách cho địa phương. Trong năm 1999, tỷ trọng trong công nghiệp đã đạt 79,68% GDP. So với năm 1995, năm 1999 kinh tế công nghiệp tăng 13,2%, giá trị sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp năm 1999 đạt 2.038,8 tỷ đồng, tăng 29,11% so với năm 1998. Năm 2000, giá trị sản lượng công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp thực hiện đạt 2860,5 tỷ đồng, tăng 27% so với nghị quyết của Huyện.

Các số liệu dưới đây sẽ cho thấy sự khởi sắc của hoạt động kinh tế công nghiệp trên địa bàn Dĩ An trong giai đoạn 5 năm 1996-2001 – là giai đoạn bước đầu thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung phát triển các khu công nghiệp làm động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của Dĩ An trong mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bảng 1. Số liệu thống kê các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện Dĩ An từ năm 1996-2001

Năm	1996	1999	2000	2001
Nhà nước	6	7	7	7
Tư nhân	45	46	56	57
Cá thể	243	226	247	252
Hỗn hợp	33	56	64	73
Đầu tư nước ngoài	12	39	61	97
Dĩ An	339	374	435	486

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2001- Chi cục thống kê Bình Dương)

Bảng 2. Thống kê số lao động công nghiệp trên địa bàn huyện Dĩ An so với Tỉnh Bình Dương từ năm 1996-2001

Năm	(Đvt: người)			
	1996	1999	2000	2001
Bình Dương	82.677	119.437	143.797	169.184
Dĩ An	14.589 (chiếm 17,6%)	32.442 (chiếm 27,1%)	42.764 (chiếm 29,7%)	50.810 (chiếm 30%)
<i>Trong đó:</i>				
Nhà nước	2.320	1.792	1.970	2.670
Tư nhân	1.419	1.266	2.455	2.635
Cá thể	1.756	1.399	1.525	1.556
Hỗn hợp	7.492	18.842	20.382	22.276
Đầu tư nước ngoài	1.602	9.143	16.432	21.673

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2001- Chi cục thống kê Bình Dương)

Bảng 3. Thống kê giá trị sản xuất công nghiệp (theo loại hình doanh nghiệp) trên địa bàn huyện Dĩ An từ năm 1996-2001

(Đvt: triệu đồng)

<i>Năm</i>	<i>1996</i>	<i>1999</i>	<i>2000</i>	<i>2001</i>
Nhà nước	229.147	255.939	333.859	319.859
Ngoài quốc doanh	516.807	1.293.214	2.049.631	2.569.079
Đầu tư nước ngoài	248.149	1.682.799	3.006.097	4.567.804
Tổng cộng	994.103	3.231.952	5.389.587	7.456.742

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2001 - Chi cục thống kê Bình Dương và Báo cáo của Ủy ban Nhân dân Huyện Dĩ An)

Trong 5 năm 2000-2005, kinh tế Dĩ An tiếp tục phát triển theo định hướng công nghiệp – thương mại – dịch vụ – nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp – thương mại – dịch vụ. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng nhanh, tương đối bền vững. Công nghiệp tăng bình quân 40,1% năm. Tỷ trọng công nghiệp đạt 89,6%, thương mại dịch vụ 7%, nông nghiệp chỉ còn 0,25%. Chính sách phát triển kinh tế theo hướng xây dựng một nền kinh tế mở đã làm chuyển biến các thành phần kinh tế trong toàn huyện đó là kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân, kinh tế đầu tư nước ngoài. Trong đó, kinh tế nhà nước đã góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế, ổn định đời sống, thực hiện các chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh như giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo. Nếu năm 1996 giá trị sản xuất công nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế nhà nước đạt 229.147.000 đồng chiếm tỷ trọng 23% thì đến năm 2001 đạt 319.859.000 đồng nhưng chỉ chiếm tỷ trọng có 4,28%.

Sản xuất công nghiệp đã khẳng định được vị trí là ngành đóng góp nhiều nhất vào mức tăng trưởng chung của kinh tế huyện. Công nghiệp đã tạo được bước đột phá, liên tục duy trì và nâng cao nhịp độ phát triển và tiếp tục giữ vai trò là ngành kinh tế trọng yếu của huyện và của tỉnh, thu hút nhiều vốn đầu tư trong và ngoài nước, mở ra nhiều ngành, sản phẩm mới; giải quyết thêm nhiều việc làm cho người lao động.

Các nghề truyền thống có lợi thế phát triển của huyện như chế biến nông lâm sản, vật liệu, xây dựng, gốm sứ, mỹ nghệ, chế biến thực phẩm, thêu, đan... nhằm giải quyết việc làm và khai thác hiệu quả nguồn lực địa bàn, huyện đã đề ra chủ trương phát triển công nghiệp sạch, sử dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại, có giá trị cao. Nhờ đó, tình hình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhìn chung ổn định và phát triển đúng hướng, thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, giải quyết việc làm cho trên 100.660 lao động trong và ngoài tỉnh, góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương.

Bên cạnh các thành phần kinh tế quốc doanh, kinh tế tư nhân đã phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng trên địa bàn huyện, đặc biệt sau khi luật doanh nghiệp ra đời. Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân đã đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế của huyện, huy động nguồn vốn trong xã hội cho đầu tư phát triển, tạo thêm nhiều việc làm, cải thiện đời sống cho nhân dân, tăng thu ngân sách cho Nhà nước, tác động tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. Nếu năm 1996, giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh là 516.807.000 đồng (chiếm 52%) thì đến năm 2001 đã đạt 2.569.079.000 đồng (chiếm 34,4%). Hàng năm, khu vực kinh tế tư nhân giải quyết cho khoảng gần 1000 lao động mới.

Kinh tế đầu tư nước ngoài tính đến cuối năm 2005 giá trị sản lượng công nghiệp đã chiếm 71,11% giá trị sản lượng công nghiệp của toàn huyện. Từ sau khi có chính sách “Trải chiếu hoa mời gọi đầu tư” của tỉnh, huyện Dĩ An đã thu hút được 12 dự án, đến năm 2001 đã tăng lên 97 dự án. Đầu tư nước ngoài tại huyện Dĩ An có cơ cấu hợp lý, quy mô và hình thức thích hợp; có sự chuyển dịch phù hợp với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã làm tăng sản phẩm xuất khẩu, tiếp cận với thị trường quốc tế; đóng góp đáng kể cho ngân sách nhà nước, góp phần tích cực vào các hoạt động xã hội, giải quyết việc làm. Bên cạnh những tác động tích cực về mặt kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng có những đóng góp tích cực trong việc đổi mới cơ chế quản lý, cải cách thủ tục hành chính, nâng cấp cơ sở hạ tầng cũng như kích thích các ngành dịch vụ phát triển.

Năm 2006, giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện Dĩ An là 18.438 tỷ đồng, đạt 95,77% kế hoạch năm và tăng 19,73% so cùng kỳ năm 2005; trong đó kinh tế quốc doanh tăng 6,2%; kinh tế ngoài quốc doanh tăng 32,36%. Cùng thời gian này, trên địa bàn Dĩ An có thêm 1.150 doanh nghiệp được cấp phép hoạt động; trong đó doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực công nghiệp chiếm 37,4%.

Năm 2007, phát huy tiềm năng và thế mạnh của địa phương, Dĩ An đã có sự chuyển biến rõ rệt về tốc độ tăng trưởng đối với từng ngành, từng lĩnh vực theo hướng duy trì mức tăng trưởng kinh tế năm sau cao hơn năm trước. Riêng lĩnh vực công nghiệp, năm 2007 giá trị sản xuất công nghiệp Dĩ An ước thực hiện đạt 21.683 tỷ đồng đạt 94% so với kế hoạch và tăng 26,5% so với năm 2006. Ở hai khu vực kinh tế đều có mức tăng đáng kể: khu vực kinh tế tư nhân tăng đến 36,9% và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 23%. Theo đánh giá của chính quyền huyện Dĩ An, hoạt động sản xuất của ngành công nghiệp trong năm qua rất ổn định và tăng khá nhờ các khu - cụm công nghiệp ngày càng thu hút nhiều dự án đầu tư.

Chỉ trong hơn một thập niên bắt tay vào làm công nghiệp, tỷ trọng công nghiệp ở vùng đất Dĩ An đã chiếm 90% trong cơ cấu kinh tế, nông nghiệp chỉ còn 0,25% và được xem là huyện đạt chuẩn công nghiệp hóa đầu tiên của tỉnh Bình Dương. Năm 2007, Dĩ An bùng dậy khí thế công nghiệp hóa “trăm hoa đua nở” với 6 khu công nghiệp tập trung, hơn 1.000 doanh nghiệp, chi nhánh công ty trong và ngoài nước trong khu công nghiệp và gần 1.000 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nằm ngoài khu công nghiệp.

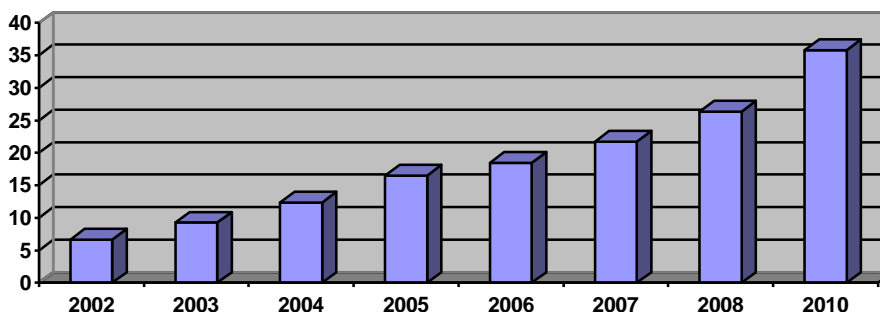
Đến cuối năm 2008, Dĩ An đã trở thành huyện công nghiệp với cơ cấu kinh tế: công nghiệp chiếm 86,12%, thương mại dịch vụ chiếm 13,65%, nông nghiệp giảm xuống đáng kể chỉ còn chiếm 0,13%. Giá trị sản xuất công nghiệp thực hiện trong năm 2008 là 26.394 tỷ đồng, tăng 21,4% so với năm 2007; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 4.219 tỷ đồng, tăng 39,14% so với năm 2007; tổng giá trị thanh toán vốn xây dựng cơ bản trong năm là 151,240 tỷ đồng, đạt 109,74% kế hoạch được tỉnh giao.

Năm 2010, tình hình kinh tế trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển và duy trì mức tăng trưởng bình quân 16,2% năm, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng với tỷ trọng: công nghiệp: 75,63%, thương mại – dịch vụ 24,26%, nông nghiệp: 0,11%.

Bảng 4. Thống kê giá trị sản xuất công nghiệp huyện Dĩ An(2002-2010)

(Đvt: Tỷ đồng)

Năm	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2010
	6.674	9.262	12.375	16.493	18.438	21.683	26.394	35.776



Biểu đồ giá trị sản xuất công nghiệp huyện Dĩ An

(Nguồn: Báo cáo hàng năm của Ủy ban Nhân dân Huyện Dĩ An)

Hoạt động công nghiệp ở Dĩ An nói riêng và Bình Dương nói chung phát triển khá mạnh, góp phần đáng kể vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, song cũng đặt ra nhiều vấn đề bức xúc. Làm thế nào để công nghiệp phát triển có hệ thống, đúng quy hoạch để vừa bảo đảm vệ sinh môi trường, vừa bảo đảm các vấn đề an sinh xã hội? Vì thế loại hình Cụm công nghiệp ra đời để đáp ứng những nhu cầu đó.

Mô hình cụm công nghiệp ở Bình Dương hình thành từ năm 1996 với mục đích tập trung các nhà đầu tư riêng lẻ bên ngoài khu công nghiệp thành vùng, cụm tập trung hơn. Từ mô hình này, Bình Dương đã huy động được nguồn vốn của các nhà đầu tư cùng với địa phương giải quyết xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển bền vững kinh tế - xã hội của địa phương, đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương cũng như của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Có thể nói, cụm công nghiệp phần nào đã giải quyết những bất cập khi mà khu công nghiệp chưa phát triển kịp. Đến nay, Dĩ An đã có 2 cụm công nghiệp: cụm công nghiệp Tân Bình (với diện tích 55ha) và cụm công nghiệp Tân Đông Hiệp (tổng diện tích 60ha).

Sự ra đời và từng bước đi vào hoạt động của các cụm công nghiệp góp phần quan trọng vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội Dĩ An theo mô hình phát triển bền vững. Đến cuối năm 2008, Dĩ An đã trở thành huyện công nghiệp với cơ cấu kinh tế: công nghiệp chiếm 86,12%, thương mại dịch vụ chiếm 13,65%, nông nghiệp giảm xuống đáng kể chỉ còn chiếm 0,13%. Giá trị sản xuất công nghiệp thực hiện trong năm 2008 là 26.394 tỷ đồng, tăng 21,4% so với năm 2007; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 4.219 tỷ đồng, tăng 39,14% so với năm 2007; tổng giá trị thanh toán vốn xây dựng cơ bản trong năm là 151,240 tỷ đồng, đạt 109,74% kế hoạch được tỉnh giao.

Để phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, xanh – sạch, sử dụng thiết bị công nghiệp cao, tạo ra những sản phẩm có sức cạnh tranh, không gây ô nhiễm môi trường, Dĩ An nhanh chóng đầu tư các hạng mục hạ tầng theo quy hoạch của các khu và cụm công nghiệp, hoàn thiện thêm một bước quy hoạch xây dựng các khu và cụm công nghiệp trên địa bàn huyện, đồng thời tập trung xây dựng và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm vừa phục vụ quá trình phát triển kinh tế, vừa chỉnh trang tạo bộ mặt đô thị phục vụ đời sống nhân dân trên địa bàn. Riêng trong năm 2009, Dĩ An đã thực hiện 25 công trình thu hồi hơn 1.084ha để xây dựng các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản trong toàn huyện thực hiện đạt hơn 243,361 tỷ đồng, trong đó có 31 công trình giao thông với kinh phí 23 tỷ 116 triệu đồng.

Năm 2010, tình hình kinh tế trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển và duy trì mức tăng trưởng bình quân 16,2% năm, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng với tỷ trọng: công nghiệp: 75,63%, thương mại – dịch vụ 24,26%, nông nghiệp: 0,11%. Về phát triển công nghiệp, Dĩ An là địa phương đi đầu so với các địa phương khác trong tỉnh Bình Dương. 6 khu và 2 cụm công nghiệp tập trung, phát triển rộng khắp 5/7 đơn vị xã, thị trấn chiếm tổng diện tích 818,65/ 6010 ha (tỷ lệ 13, 62%). Các khu – cụm công nghiệp của huyện đã thu hút được 396 dự án (trong đó có 198 dự án của nước ngoài và 198 dự án trong nước) với tổng vốn đăng ký là 1.235,241 triệu USD và gần 5.000 tỉ VNĐ.

Các khu, cụm công nghiệp đạt tỷ lệ lấp kín trên 90%, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 35,776 tỷ đồng, bình quân hàng năm tăng 20% (khu vực nhà nước chiếm 0,7%, ngoài nhà nước chiếm 31,8%, đầu tư nước ngoài chiếm 67,5%). Cơ cấu nghề phi nông nghiệp chiếm 99,38%.

Các khu công nghiệp đã thực sự góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện Dĩ An, góp phần đưa Bình Dương từ một tỉnh nông nghiệp là chủ yếu đã trở thành một tỉnh mạnh nhất trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với tỷ trọng công nghiệp chiếm hơn 60% GDP.

Đô thị Dĩ An từ năm 1999 đến nay là một trong những trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, trung tâm phát triển kinh tế trọng điểm phía nam của tỉnh Bình Dương.

3. Song song với tốc độ phát triển công nghiệp, Dĩ An là địa phương có quá trình đô thị hóa nhanh. Kể từ khi tách huyện (1999), đảng bộ, chính quyền và nhân dân Dĩ An đã không ngừng phát huy lợi thế về vị trí địa chiến lược, tiềm năng và thế mạnh để phát triển Dĩ An thành địa phương công nghiệp – thương mại dịch vụ - nông nghiệp và duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Dĩ An sau 11 năm tách huyện thực sự đã trở thành vùng động lực hỗ trợ các thành phố và vùng kinh tế trên các lĩnh vực công nghiệp, giáo dục, y tế, là đầu mối giao thông, dịch vụ và đô thị.

Theo Quyết định số 3123/QĐ-UB ngày 11/7/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về phê duyệt các phương án quy hoạch các đơn vị hành chính tỉnh Bình Dương và Quyết định 2481, đô thị Dĩ An mở rộng được xác định dựa trên toàn bộ diện tích của huyện Dĩ An gồm 6.010ha, trong đó đất nông nghiệp là 1.825,6ha, chiếm 30,4% và đất phi nông nghiệp chiếm 4.184,4ha, chiếm 69,6%. Khu vực có tỷ lệ đô thị hóa cao tập

trung ở thị trấn Dĩ An và các xã Tân Đông Hiệp, Đông Hòa, An Bình, Bình An và Bình Thẳng với diện tích 4.974ha và dân số 283.674 người.

Các khu đô thị mới, khu dân cư mới, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị được tăng cường đầu tư xây dựng đã làm thay đổi diện mạo của Dĩ An, khẳng định vị trí là đô thị trọng điểm của tỉnh Bình Dương trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Cùng với phát triển kinh tế, hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở được kiện toàn, củng cố vững mạnh, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức ngày càng được nâng cao. Hiện nay, Dĩ An đang tiếp tục thực hiện cải cách hành chính theo cơ chế “một cửa” áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 và đề án 30 của chính phủ, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành để bộ máy chính quyền hoạt động ngày càng hiệu quả hơn, đáp ứng yêu cầu phát triển của Dĩ An trong thời kỳ mới.

Trong định hướng phát triển đô thị Dĩ An đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020, chính quyền Dĩ An xác định: 1/ Tiếp tục duy trì ổn định và phát triển các khu và cụm công nghiệp hiện hữu theo hướng thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghệ cao, thu hút ít lao động phổ thông. Không mở thêm các khu, cụm công nghiệp trong đô thị. 2/ Từng bước chuyển đổi các cơ sở công nghiệp nằm trong khu dân cư sang công nghệ sạch. Di dời các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư, chuyển diện tích đất đai các cơ sở này sang mục đích dân dụng. 3/ Phát triển khu hành chính, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ các trung tâm dịch vụ cho công nhân và khu công nghiệp theo đúng quy hoạch. 4/ quy hoạch các mảng xanh phục vụ phát triển đô thị bền vững (bình quân mảng xanh đạt 6m²/ người và trong các khu, cụm công nghiệp các loại cây xanh tập trung, cây xanh cách ly phải đạt tối thiểu 10% diện tích được giao).

Nguyễn Thị Minh Châu*

Thực trạng chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn Đông Nam Bộ: sự tác động từ đặc điểm bản thân người lao động

Giới thiệu

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp chế biến, ngành nghề, gắn sản xuất với thị trường để hình thành sự liên kết nông - công nghiệp - dịch vụ và thị trường ngay trên địa bàn nông thôn, hướng đến công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn là một trong những xu hướng phát triển kinh tế ở Đông Nam Bộ¹. Quá trình CNH, HĐH, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn phụ thuộc rất lớn vào yếu tố con người, nguồn nhân lực. Do đó, phát triển con người, nhất là nguồn nhân lực chất lượng và trình độ cao tác động mạnh, thậm chí là khâu đột phá chiến lược đối với tăng trưởng và trong phát triển bền vững, thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động theo hướng tiên bộ.

Nhằm góp phần phát hiện các vấn đề về nguồn lao động nông thôn Đông Nam Bộ trong xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động hiện nay, bài viết nêu lên thực trạng cơ cấu lao động nông thôn Đông Nam Bộ và sự tác động từ đặc điểm bản thân người lao động qua bộ số liệu của cuộc khảo sát “Điều tra cơ cấu xã hội, văn hoá và phúc lợi con người ở Đông Nam Bộ”² do Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ thực hiện năm 2010. Trong bài viết, cơ cấu lao động theo nhóm nghề được phân tích trong mối tương quan với độ tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật theo các lát cắt giới.

1. Bức tranh chung về lực lượng lao động nông thôn Đông Nam Bộ

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở khu vực nông thôn Đông Nam Bộ có 72.1% đang có việc làm tạo thu nhập, 25.2% học sinh sinh viên/già yếu/nội trợ, tỷ lệ thất nghiệp chiếm rất nhỏ. Trong đó, tỷ lệ nữ tham gia vào lực lượng lao động thấp hơn nam giới là 67.4% và 76.6%.

Bảng 1: Lực lượng lao động phân theo giới tính, nông thôn Đông Nam Bộ, 2010

	Nam		Nữ		Tổng	
	Soá lööiing	%	Soá lööiing	%	Soá lööiing	%
Cøøn nõu, hsinh, nõài trõì, gia	287	21.2	389	29.2	676	25.2
Chõa cõu vieác laøm vaø khoång tìm vieác	11	0.8	27	2.0	38	1.4

* Thạc sĩ, Phó Giám đốc Trung tâm Tư vấn phát triển, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ

¹ Theo Nghị quyết 53- NQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

² Quy mô mẫu của cuộc khảo sát: 1080 hộ được phân bố đều ở 30 điểm khảo sát, trong đó 30% hộ thuộc khu vực đô thị và 70% hộ nông thôn.

Chờa còu vieăc laøm vaø ñang tìm vieăc	18	1.3	18	1.4	36	1.3
Ñang còu vieăc laøm	1035	76.6	899	67.4	1934	72.1
Tổng	1351	100.0	1333	100.0	2684	100.0

Nguồn: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 2010

Trong số lao động từ 15 tuổi trở lên tham gia hoạt động kinh tế tạo thu nhập thì có 92.8% trong độ tuổi lao động (từ 15 – 59 tuổi) và trải đều ở 4 nhóm độ tuổi, chỉ có 7.2% ngoài tuổi lao động vẫn còn tham gia lao động.

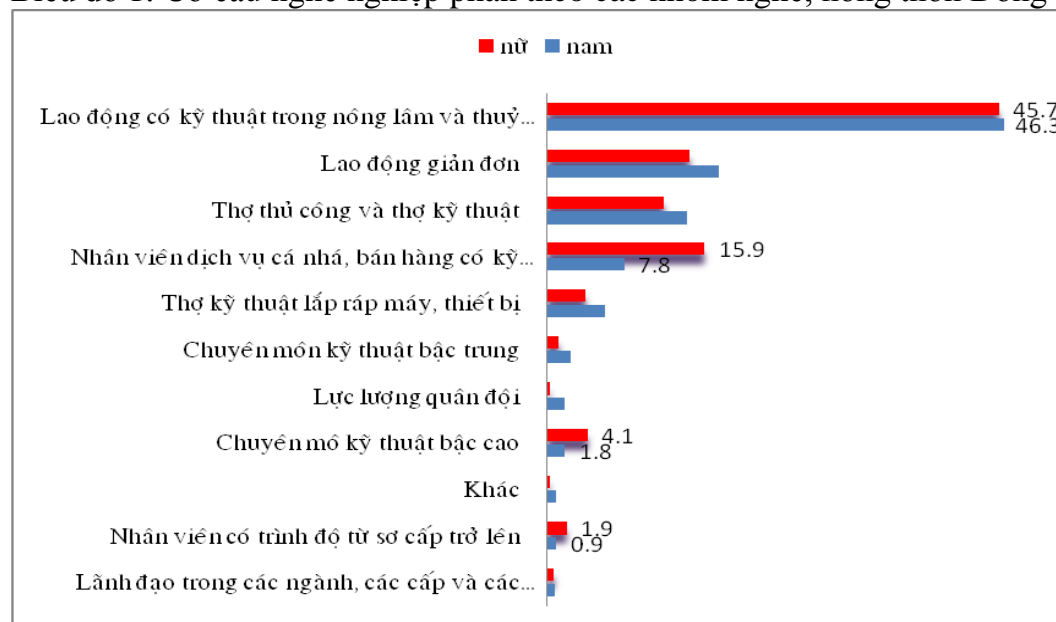
Bảng 12: Lực lượng tham gia lao động phân theo độ tuổi, nông thôn Đông Nam Bộ, 2010

	Soá löõing	%
tõø 15t - 24 tuỏi	390	20.2
tõø 25t - 34 tuỏi	452	23.4
tõø 35t - 44 tuỏi	444	22.9
tõø 45t - 59 tuỏi	509	26.3
tõø 60 tuỏi trôu lên	140	7.2
Tổng	1935	100.0

Nguồn: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 2010

Lực lượng lao động nông thôn tham gia trong các lĩnh vực nông nghiệp chiếm 46% và không có sự khác biệt giữa nam và nữ trong hoạt động nông lâm nghiệp và thủy sản. Nhưng ở lĩnh vực phi nông nghiệp thì có sự khác biệt đáng kể, tỷ lệ nữ làm trong lĩnh vực dịch vụ bán hàng cao gấp đôi so với nam; và nữ làm trong lĩnh vực chuyên môn kỹ thuật bậc cao, và làm ở vị trí có trình độ từ sơ cấp trở lên mặc dù chiếm tỷ lệ nhỏ nhưng cũng cao hơn nam.

Biểu đồ 1: Cơ cấu nghề nghiệp phân theo các nhóm nghề, nông thôn Đông Nam Bộ, 2010



Nguồn: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 2010

Về trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật thì nhìn chung lực lượng tham gia lao động có trình độ thấp, 32.4% chưa có bằng cấp (số nữ chưa có bằng cấp lại cao hơn nam giới), 28.9% có bằng tiểu học hoặc tương đương, 20.5% phổ thông cơ sở hoặc tương đương và 10.1% trung học cơ sở hoặc tương đương. Một trong những điều nổi lên là tỷ lệ nữ có trình độ từ trung cấp trở lên cao hơn nam giới; điều này minh chứng cho việc tỷ lệ nữ tham gia vào nghề có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên cao hơn nam giới.

Bảng 13: Lực lượng tham gia lao động phân theo bằng cấp cao nhất và giới tính, nông thôn Đông Nam Bộ, 2010

	Giới tính					
	Nam		Nữ		Tổng	
	Soá lööĩng	%	Soá lööĩng	%	Soá lööĩng	%
Bằng cấp cao nhất	294	28.7%	326	36.8%	620	32.4%
Tiểu học hoặc tương đương	301	29.3%	251	28.3%	552	28.9%
PTCS hoặc tổng hợp	234	22.8%	159	17.9%	393	20.5%
THPT hoặc tổng hợp	118	11.5%	75	8.5%	193	10.1%
Trung cấp	37	3.6%	34	3.8%	71	3.7%
Cao đẳng	12	1.2%	18	2.0%	30	1.6%
Nhà nghề	28	2.7%	24	2.7%	52	2.7%
Thiếu số	0	.0%	0	.0%	0	.0%
Tiểu số	1	.1%	0	.0%	1	.1%
Không rõ	1	.1%	0	.0%	1	.1%
Tổng	1026	100.0%	887	100.0%	1913	100.0%

Nguồn: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 2010

Trong mối tương quan trình độ học vấn và nhóm tuổi ta thấy, tuổi càng trẻ có trình độ học vấn càng cao. Tỷ lệ chưa có bằng cấp hoặc có bằng tiểu học/tương đương chiếm tỷ lệ cao ở nhóm từ 35 tuổi trở lên và nhóm có bằng cấp từ Trung học cơ sở trở lên tập trung ở nhóm dưới 35 tuổi.

Bảng 14: Lực lượng tham gia lao động phân theo bằng cấp và nhóm tuổi, nông thôn Đông Nam Bộ, 2010

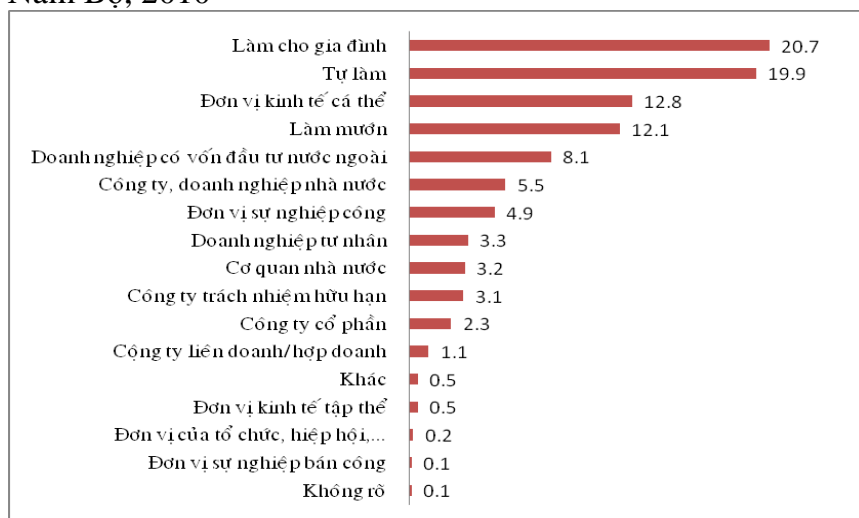
		tổ 15t - 24 tuổi	tổ 25t - 34 tuổi	tổ 35t - 44 tuổi	tổ 45t - 59 tuổi	tổ 60 tuổi trở lên	Tổng
		Soá lööĩng	Soá lööĩng	Soá lööĩng	Soá lööĩng	Soá lööĩng	
Bằng cấp cao nhất	Soá lööĩng	63	101	160	209	87	620
	%	16.2	22.6	36.6	41.6	62.6	32.4
Tiểu học hoặc tương đương	Soá lööĩng	134	126	143	121	29	553
	%	34.4	28.2	32.7	24.1	20.9	28.9
PTCS hoặc tổng hợp	Soá lööĩng	107	87	84	102	13	393

		tổng 15t - 24 tuổi	tổng 25t - 34 tuổi	tổng 35t - 44 tuổi	tổng 45t - 59 tuổi	tổng 60 tuổi trên lên	Toàn
nhân	%	27.5	19.5	19.2	20.3	9.4	20.5
THPT hoặc tổng nhân	Soá người	52	59	26	50	6	193
	%	13.4	13.2	5.9	10.0	4.3	10.1
Trung cấp	Soá người	19	33	10	8	1	71
	%	4.9	7.4	2.3	1.6	0.7	3.7
Cao đẳng	Soá người	11	8	6	5	0	30
	%	2.8	1.8	1.4	1.0	0.0	1.6
Nữ hoặc	Soá người	3	33	8	6	2	52
	%	0.8	7.4	1.8	1.2	1.4	2.7
Điểm số	Soá người	0	0	0	1	0	1
	%	0	0	0	0.2	0.0	0.1
Không rõ	Soá người	0	0	0	0	1	1
	%	0	0	0	0	0.7	0.1
Toàn	Soá người	389	447	437	502	139	1914
	%	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 2010

Hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn chủ yếu cũng làm cho gia đình, hộ kinh tế cá thể, tự làm và làm thuê làm mướn. Do đó, khi có sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế hộ gia đình tất yếu sẽ dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn.

Biểu đồ 2: Hoạt động phi nông nghiệp phân theo thành phần kinh tế, nông thôn Đông Nam Bộ, 2010

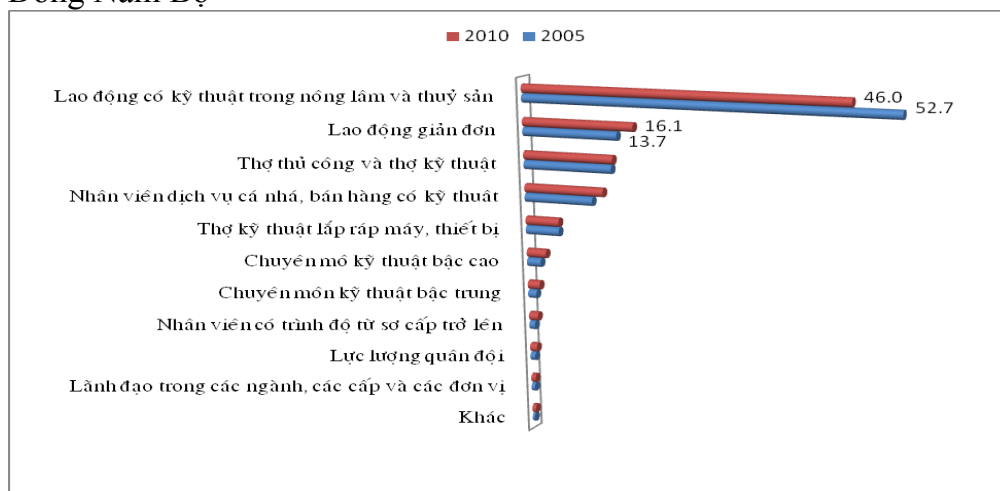


Nguồn: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 2010

Cơ cấu ngành nghề của hộ nông thôn đã có sự chuyển dịch, tỷ trọng hộ nông lâm nghiệp và thủy sản từ 58.2% năm 2006, giảm còn 47.4% năm 2011; trong khi đó tỷ trọng hộ công nghiệp – xây dựng, hộ thương mại – dịch vụ tăng cao, đặc biệt ở vùng Đông Nam Bộ chuyển dịch theo hướng hộ công nghiệp – xây dựng tăng nhanh (từ 17.8% năm 2006 lên 25.5% năm 2011), ngành dịch vụ ở nông thôn Đông Nam Bộ dần dần chuyển dịch

theo xu hướng chung của đất nước nhưng chưa rõ nét¹. Điều này thể hiện được thể mạnh của vùng Đông Nam Bộ là phát triển ngành công nghiệp – xây dựng. Cơ cấu lao động ở nông thôn Đông Nam Bộ cũng đã có sự dịch chuyển theo sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn: giảm tỷ lệ lao động nông lâm và thủy sản (từ 52.7% năm 2005 giảm xuống còn 46% năm 2010) và tăng tỷ lệ lao động giản đơn (13.7% năm 2005 và 16.1% năm 2010), tỷ lệ lao động phi nông nghiệp có tăng lên nhưng không có sự chênh lệch đáng kể sau 5 năm. Như vậy, sự chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm, chưa tương xứng với sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn.

Biểu đồ 3: Cơ cấu nghề nghiệp phân theo nhóm nghề so sánh 2005 và 2010, nông thôn Đông Nam Bộ



Nguồn: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 2010

Kết quả chuyển dịch cơ cấu lao động năm 2005 và 2010 tại các vùng nông thôn trong mẫu khảo sát cho thấy, trong tổng số lao động đang làm việc vào năm 2005 và 2010 chỉ có 10% chuyển dịch lao động (trong đó có 6.2% chuyển từ hoạt động nông nghiệp sang hoạt động phi nông nghiệp và cũng có 1 tỷ lệ nhỏ chuyển từ hoạt động phi nông nghiệp sang nông nghiệp).

Bảng 15: Chuyển dịch lao động của lực lượng tham gia lao động 2005 và 2010, nông thôn Đông Nam Bộ

	Số lượng	%
Valid chuyển từ hoạt động phi nông nghiệp sang nông nghiệp	61	3.8
không chuyển dịch lao động	1429	89.9
chuyển từ hoạt động nông nghiệp sang phi nông nghiệp	99	6.2
Total	1589	100.0

Nguồn: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 2010

¹ Theo số liệu cuộc tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản năm 2006 và 2011 của Tổng cục Thống Kê. Vùng Đông Nam Bộ ở đây được tác giả tính theo 5 tỉnh: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, ngoại trừ Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhìn chung, lực lượng tham gia lao động nông thôn Đông Nam Bộ phần lớn nằm trong độ tuổi lao động, có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp; trong 5 năm qua, cơ cấu lao động đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ lệ lao động trong nông lâm ngư nghiệp, tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp theo sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn; tuy nhiên sự chuyển dịch còn chậm và chưa đạt hiệu quả.

2. Đặc điểm của người lao động tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn Đông Nam Bộ

Các nghiên cứu trước đây cho thấy có rất nhiều yếu tố tác động đến việc chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, bao gồm hệ thống chính sách, đặc điểm của bản thân người lao động, của hộ gia đình và của địa phương... Trong bài viết này, chỉ giới hạn phân tích đặc điểm của bản thân người lao động tác động đến việc chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.

Các biến số về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn được xem xét trong mối tương quan với sự chuyển dịch ngành nghề năm 2005 và 2010.

Kết quả cho thấy, yếu tố giới tính không có ý nghĩa tương quan với việc chuyển đổi ngành nghề ($\text{sig.}=0.489$). Có sự khác biệt với các kết quả nghiên cứu trước đây, nghiên cứu sự chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn Việt Nam giai đoạn 1996 – 2006 cho rằng giai đoạn 1996 – 2000, biến giới tính có ý nghĩa thống kê cao và đóng góp khá nhiều so với các biến khác trong nhóm các biến về đặc điểm của người lao động: nam giới dường như có khả năng chuyển dịch cao hơn so với nữ giới; tuy nhiên, xu hướng này có thay đổi vào giai đoạn sau (2001-2004) khi biến về giới tính ít có ý nghĩa thống kê. Nói cách khác là sự phân biệt nam và nữ trong tiếp cận với nghề nghiệp phi nông nghiệp đã giảm đi (Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, 2006). Và cho đến nay, giai đoạn 2005 - 2010 qua nghiên cứu trường hợp nông thôn Đông Nam Bộ thì yếu tố giới tính hoàn toàn không có ý nghĩa thống kê. Số liệu cho thấy, tỷ lệ chuyển đổi ngành nghề lao động ở nam và nữ không có sự chênh lệch lớn (10.9% ở nam và 9.1% ở nữ).

Tương tự, trình độ học vấn (được đo bằng bằng cấp cao nhất), cũng không ảnh hưởng đến sự chuyển dịch lao động ($\text{sig.}=0.399$). Những nghiên cứu trước đây cũng đã đưa kết luận rằng, yếu tố giáo dục thể hiện rất mờ nhạt ở các giai đoạn sau. Xét mối tương quan giữa yếu tố giáo dục và sự chuyển dịch lao động 2005/2010 ở nông thôn Đông Nam Bộ cho thấy, tỷ lệ chuyển dịch lao động tập trung ở nhóm có bằng cấp thấp (tiểu học hoặc tương đương chiếm tỷ lệ cao 11.5%; chưa có bằng cấp chiếm 10.1%), bằng cấp càng cao thì tỷ lệ chuyển dịch càng ít (giảm dần từ 9.8% ở nhóm có bằng PTCS hoặc tương đương xuống còn 5.8% ở nhóm có bằng trung cấp và từ bằng cao đẳng trở lên là ổn định nghề nghiệp trong 5 năm qua (2005 -2010). Những con số này có thể có độ tin cậy cao ở khu vực nông thôn, những người có trình độ học vấn cao thường bắt đầu với những công việc có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao/trung bình, do đó không có sự chuyển dịch từ việc làm nông nghiệp sang phi nông nghiệp; tuy nhiên có thể xảy ra tình trạng chuyển dịch giữa các ngành nghề trong lĩnh vực phi nông nghiệp (vì một số hạn chế nhất định bài viết chưa nghiên cứu đến sự chuyển dịch trong lĩnh vực phi nông nghiệp).

Nếu giới tính và trình độ học vấn của bản thân người lao động không tác động đến sự chuyển dịch lao động thì ngược lại, yếu tố nhóm tuổi lao động lại có tác động rất lớn đến việc chuyển đổi ngành nghề (sig.=0.006). Tuổi càng trẻ thì mức độ chuyển dịch lao động càng cao, lệ chuyển đổi ở nhóm tuổi từ 15 – 24 tuổi là cao nhất trong 5 nhóm tuổi (chiếm 15.6%) và nhóm từ 60 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ thấp nhất (6.8%). Những người trẻ tuổi sẽ có nhiều cơ hội chuyển đổi nghề nghiệp hơn dựa vào nội lực của bản thân cả thể chất và tinh thần và các yếu tố ngoại lực. Kết quả này trùng khớp với nghiên cứu của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương về chuyển dịch lao động nông thôn ở Việt Nam nói chung, tuổi của người lao động có quan hệ nghịch với khả năng tham gia phi nông nghiệp, tuổi càng cao thì khả năng chuyển đổi nghề của lao động càng kém đi, lao động trẻ tuổi hơn có xác suất tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp cao hơn, không phụ thuộc vào các cơ hội hoạt động nông nghiệp do quy mô đất nông nghiệp tạo ra.

Bảng 16: Mối tương quan giữa đặc điểm của người lao động và sự chuyển dịch lao động, nông thôn Đông Nam Bộ

		không chuyển dịch lao động	có chuyển dịch lao động	
Giới tính (sig.=0.231)				
Nam	Số lượng	750	92	842
	%	89.1	10.9	100
Nữ	Số lượng	678	68	746
	%	90.9	9.1	100
Toàn	Số lượng	1428	160	1588
	%	89.9	10.1	100
Bằng cấp cao nhất (sig.= 0.399)				
Chưa có bằng cấp	Số lượng	514	58	572
	%	89.8	10.1	100
Tiểu học hoặc tổng nông	Số lượng	415	54	469
	%	88.5	11.5	100
PTCS hoặc tổng nông	Số lượng	275	30	305
	%	90.2	9.8	100
THPT hoặc tổng nông	Số lượng	131	12	143
	%	91.6	8.4	100
Trung cấp	Số lượng	32	2	34
	%	94.1	5.9	100
Cao đẳng	Số lượng	16	0	16
	%	100	0	100
Naii học	Số lượng	28	0	28
	%	100	0	100
Không rõ	Số lượng	1	0	1
	%	100	0	100
Toàn	Số lượng	1412	156	1568
	%	90.1	9.9	100
Nhóm tuổi (sig.=0.006)				
tở 15t - 24 tuổi	Số lượng	130	24	154
	%	84.4	15.6	100

		khoảng chuyển dịch lao ãoảng	coù chuyển ão dịch lao ãoảng	
tõø 25t - 34 tuoải	Soá löõing	325	49	374
	%	86.9	13.1	100
tõø 35t - 44 tuoải	Soá löõing	404	32	436
	%	92.7	7.4	100
tõø 45t - 59 tuoải	Soá löõing	446	46	492
	%	90.6	9.43	100
tõø 60 tuoải trõu lean	Soá löõing	124	9	133
	%	93.2	6.8	100
Toảng	Soá löõing	1429	160	1589
	%	89.9	10.1	100

Nguồn: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 2010

Như vậy, xét 3 yếu tố của bản thân người lao động thì yếu tố tuổi tác có tác động mạnh đến sự chuyển dịch cơ cấu lao động, tuổi càng trẻ thì mức độ chuyển dịch càng cao. Trong khi đó, lực lượng tham gia lao động trong độ tuổi trẻ từ 15 – 34 tuổi chỉ chiếm 43.4%, nhưng lại có trình độ học vấn cao hơn các nhóm còn lại. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu lao động chậm. Mặt khác, mối tương quan giữa trình độ học vấn và sự chuyển dịch không có ý nghĩa thống kê không có nghĩa là phủ nhận vai trò của giáo dục và đào tạo, mà vấn đề đặt ra là đào tạo cái gì và như thế nào. Do đó để tăng tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn Đông Nam Bộ cần có các chính sách thúc đẩy sự chuyển dịch lao động, trong đó chú ý đến vấn đề đào tạo và hiệu quả của việc đào tạo gắn với sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng.

Kết luận

Năm năm qua, vùng nông thôn Đông Nam Bộ đã có những biến đổi trong cơ cấu kinh tế hộ gia đình và cơ cấu lao động, dần chuyển từ hoạt động nông nghiệp sang phi nông nghiệp, đặc biệt hướng đến công nghiệp – xây dựng. Tuy nhiên có sự chuyển động không đều giữa cơ cấu kinh tế và chuyển dịch lao động, tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm.

Có rất nhiều yếu tố tác động đến sự chuyển dịch lao động, nếu chỉ xét riêng đặc điểm bản thân người lao động thì nhóm lao động trẻ có khả năng chuyển dịch cao, trong khi đó lực lượng lao động ở nông thôn Đông Nam Bộ hiện nay chủ yếu tập trung ở độ tuổi trung niên và có trình độ học vấn thấp, do đó phần nào cũng ảnh hưởng đến tốc độ chuyển dịch lao động.

Do đó để tăng tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn Đông Nam Bộ cần có các chính sách thúc đẩy sự chuyển dịch lao động, trong đó chú ý đến vấn đề đào tạo và hiệu quả của việc đào tạo gắn với sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng. Song để có những giải pháp, đề xuất về mặt chính sách cụ thể ở nông thôn Đông Nam Bộ cần có nghiên cứu chuyên sâu về chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn Đông Nam Bộ và các yếu tố tác động từ nhiều bên: bản thân người lao động, đặc điểm hộ gia đình, cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

1. Tổng cục Thống kê, 2007, Báo cáo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2006
2. Tổng cục Thống kê, 2012, Báo cáo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2011
3. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, 2006, các yếu tố tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn Việt Nam.
4. Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, 2011, Số liệu cuộc điều tra cơ bản “Cơ cấu xã hội, văn hoá và phúc lợi con người Đông Nam Bộ”.
5. Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ và vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

4. Những vấn đề xã hội, cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội và phúc lợi xã hội

Lê Thanh Sang*, Nguyễn Thị Minh Châu**

Cơ cấu phân tầng xã hội ở Đông Nam Bộ trong tầm nhìn so sánh với Thành phố Hồ Chí Minh và Tây Nam Bộ¹

Tóm tắt

Cơ cấu xã hội vùng Nam Bộ đang trải qua quá trình biến đổi và trở nên đa dạng dưới tác động của quá trình đổi mới và hội nhập, đồng thời có sự khác biệt giữa TPHCM - đô thị lớn nhất nước với các tỉnh Đông Nam Bộ còn lại và Tây Nam Bộ. Sử dụng kết quả 3 cuộc điều tra đại diện cho 3 địa bàn nói trên (2010 và 2008), bằng cách đo lường vị thế nghề nghiệp với 2 chiều kích kinh tế và học vấn, bài viết cung cấp một phân tích thực trạng về các tầng lớp xã hội nghề nghiệp với các khoảng cách xã hội khác nhau theo nông thôn/đô thị và giới tính. Các kết quả cho thấy, cơ cấu các tầng lớp xã hội ở TPHCM thể hiện rõ các đặc trưng của một xã hội đô thị, ở Tây Nam Bộ phản ánh đậm nét tính chất của một xã hội nông nghiệp, trong khi ở các tỉnh Đông Nam Bộ còn lại cho thấy một số chuyển động từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp.

GIỚI THIỆU

Cơ cấu phân tầng xã hội là một trong những chiều kích quan trọng để nhận thức được trình độ phát triển kinh tế-xã hội, tạo cơ sở để xây dựng các chính sách hướng đến phát triển bền vững. Dựa trên cơ cấu xã hội nghề nghiệp của dân cư, bài viết phân tích các tầng lớp xã hội của Đông Nam Bộ (2010), so sánh với các tầng lớp xã hội tương ứng ở Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) (2010) và ở Tây Nam Bộ (2008), với các nguồn lực kinh tế và học vấn khác nhau của các tầng lớp này theo lát cắt khu vực nông thôn/đô thị và giới tính.

Bài viết sử dụng số liệu khảo sát của đề tài “*Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Đông Nam Bộ*” (2010), đề tài “*Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi dân cư TPHCM hiện nay*” (2010) và đề tài “*Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Tây Nam*

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Phó Viện trưởng, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ

** Thạc sĩ, Phó Giám đốc Trung tâm Tư vấn Phát triển, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ

¹ Trân trọng cảm ơn GS.TS. Bùi Thế Cường, Viện trưởng, Chủ nhiệm các chương trình và đề tài nói trên đã cho phép chúng tôi sử dụng các kết quả điều tra mẫu này.

Bộ” (2008) do Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ tiến hành. Tổng số hộ được khảo sát tại 3 địa bàn lần lượt là 1080, 1080 và 900. Ưu điểm cơ bản là cả 3 cuộc khảo sát đều được chọn mẫu xác suất và các biến số được đo lường theo một cách thống nhất nên có tính đại diện cao cho các địa bàn nghiên cứu và tương thích với nhau khi so sánh. Hạn chế là cuộc điều tra ở Tây Nam Bộ được khảo sát trước 2 năm so với Đông Nam Bộ và TPHCM. Do sự khác biệt này nên các số liệu được tính toán riêng cho 3 địa bàn nghiên cứu mà không cộng dồn cho toàn vùng Nam Bộ, tuy vậy sự thay đổi theo thời gian này không ảnh hưởng đáng kể khi so sánh các tỷ lệ giữa 3 địa bàn nghiên cứu với nhau. Các tầng lớp xã hội được đo lường dựa trên chủ hộ¹ và lấy Đông Nam Bộ làm điểm qui chiếu để so sánh với 2 địa bàn còn lại. Để tuân thủ cách tiếp cận lý thuyết cơ cấu phân tầng xã hội nghề nghiệp, phân tích cơ cấu các tầng lớp xã hội chỉ bao gồm những người đang tham gia vào thị trường lao động, không tính những người nội trợ, nghỉ hưu và đi học.

2. Cơ sở lý thuyết và đo lường phân tầng xã hội

Phân tầng xã hội (social stratification) được định nghĩa là quá trình xã hội, thông qua đó các phần thưởng và các nguồn lực như của cải, quyền lực, và uy tín được phân phối có tính hệ thống và bất bình đẳng bên trong hoặc giữa các xã hội với nhau. Cũng thông qua quá trình xã hội mà các cá nhân với một số tính chất tương đồng nào đó được nhóm vào các phân loại như giai cấp. Một cách tổng quát, phân tầng xã hội có thể được biểu hiện qua một trong ba dạng chính là phân tầng theo hệ thống đẳng cấp, phân tầng theo hệ thống phong kiến, và phân tầng theo giai cấp xã hội. Hệ thống đẳng cấp là các thứ bậc cứng nhắc vốn đã được quyết định từ lúc con người được sinh ra và không cho phép sự di động từ đẳng cấp này sang đẳng cấp khác. Hệ thống phân tầng phong kiến ít cứng nhắc hơn hệ thống đẳng cấp và cho phép một số rất giới hạn tính di động xã hội. Trong khi đó, hệ thống giai cấp xã hội ít nhấn mạnh tính chất được “gán cho” và chú trọng nhiều hơn đến những yếu tố do cá nhân đạt được như giáo dục. Do vậy, những tính chất này cho phép sự di động xã hội nhiều hơn. (Johnson, 1995, tr. 283)

Các nghiên cứu phổ biến nhất về phân tầng xã hội hiện nay là dạng thứ ba: phân tầng theo giai cấp xã hội. Giai cấp xã hội (social class), một trong những khái niệm quan trọng nhất khi nghiên cứu phân tầng xã hội, là sự phân biệt về mặt xã hội tạo ra từ quá trình phân phối bất bình đẳng các lợi ích và nguồn lực như của cải, quyền lực, và uy tín. Các nhà xã hội học định nghĩa giai cấp xã hội chủ yếu dựa trên cơ sở của việc phân chia trên được xác định như thế nào. Phân tầng xã hội từ cách tiếp cận xã hội học hiện đại được sử dụng một cách phổ biến nhất là phân tầng dựa trên vị thế nghề nghiệp (occupational status)². Dựa trên lý thuyết giai cấp xã hội của Marx và lý thuyết phân tầng xã hội của Weber, các nhà nghiên cứu thường sử dụng *vị thế nghề nghiệp* như là

¹ Xin xem thêm Bùi Thế Cường và Lê Thanh Sang, 2010 “Một số vấn đề về cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội ở Tây Nam Bộ: Kết quả từ cuộc khảo sát định lượng năm 2008”. Tạp chí Khoa học xã hội, trang 35-47, số 3 (139).

² Xin xem thêm Lê Thanh Sang, 2010. “Nghiên cứu phân tầng xã hội: Từ lý thuyết đến đo lường thực nghiệm”, Tạp chí Khoa học xã hội, số 2, trang 31-40.

chỉ báo đơn tốt nhất hay ít nhất là khả thi hơn cả để đo lường phân tầng xã hội (Blau&Duncan, 1967; Runciman, 1968). Có hai cách để xếp hạng vị thế nghề nghiệp: (1) phân loại theo các chỉ số kinh tế-xã hội của nghề nghiệp và (2) phân loại theo sự đánh giá của công chúng về uy tín nghề nghiệp (occupational prestige) (Haug, 1977). Vì vị thế nghề nghiệp có quan hệ chặt chẽ với sự khác nhau về mức học vấn và mức thu nhập, các nghề nghiệp được xếp hạng dựa trên cơ sở của những yêu cầu về học vấn của nghề nghiệp và mức lương được trả tương ứng. Nghiên cứu này sử dụng cách đo lường mức độ phân tầng theo thu nhập và học vấn.

Dựa vào Hệ thống danh mục nghề nghiệp Việt Nam, những người được phỏng vấn được xếp vào 10 nhóm nghề nghiệp phân theo vị thế xã hội sau đây:

Nhóm nghề	Mô tả nghề nghiệp
1	Lãnh đạo đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan sự nghiệp từ các cấp cơ sở trở lên
2	Quản lý các công ty với chức danh từ trưởng, phó phòng trở lên
3	Chủ tư nhân (chủ yếu là các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ)
4	Chuyên viên kỹ thuật bậc trung, cao
5	Nông dân có nhiều ruộng đất là lao động có kỹ thuật trong nông lâm ngư nghiệp và có mức ruộng đất bình quân nhân khẩu hộ từ 5000m ² trở lên.
6	Nông dân có mức ruộng đất trung bình là lao động có kỹ thuật trong nông lâm ngư nghiệp và có mức ruộng đất bình quân nhân khẩu hộ từ 1000-5000 m ² .
7	Nông dân ít hoặc không có đất là lao động có kỹ thuật trong nông lâm ngư nghiệp và có mức ruộng đất bình quân nhân khẩu hộ dưới 1000 m ² .
8	Công nhân thợ thủ công lành nghề là thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật và thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy, thiết bị gồm những người.
9	Nhân viên thương mại dịch vụ
10	Lao động giản đơn gồm nông dân làm thuê ở nông thôn và lao động làm thuê

3. Phân tầng xã hội ở Đông Nam Bộ so với Thành phố Hồ Chí Minh và Tây Nam Bộ

3.1. Cơ cấu các tầng lớp xã hội

Có sự khác biệt rất rõ về các tầng lớp xã hội giữa Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và TPHCM. Nếu cơ cấu xã hội nghề nghiệp ở TPHCM thể hiện các đặc trưng của một xã hội đô thị, thì ở Tây Nam Bộ phản ánh đậm nét tính chất của một xã hội nông nghiệp, trong khi ở Đông Nam Bộ có sự chuyển động dần từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp.

Bảng 17: Cơ cấu các tầng lớp xã hội cơ bản ở TPHCM, ĐNB, và TNB

Tầng lớp	Cơ cấu (%) (*)		
	TPHCM	ĐNB	TNB
Quản lý nhà nước (**)	2.7	2.5	3.4
Quản lý công ty	3.3		
Chủ tư nhân	17.4	3.0	2.3
Chuyên viên kỹ thuật	8.8	3.7	4.2
Nhân viên	34.8	11.3	10.8
Công nhân-thợ thủ công	18.6	12.4	10.3

Nông dân lớp trên		10.5	7.2
Nông dân lớp giữa		20.9	29.9
Nông dân lớp dưới	4.1	17.6	18.5
Lao động giản đơn	10.3	18.1	13.4
Tổng số (%)	100.0	100.0	100.0
N (chủ hộ)	661	874	768

Nguồn: SISD, Kết quả điều tra TPHCM, ĐNB (2010) và TNB (2008)

(*) do qui mô mẫu nhỏ nên một vài nhóm có số lượng ít, cần thận trọng khi tham khảo. Chẳng hạn, chỉ có 27 chủ hộ làm chăn nuôi, trồng trọt với diện tích đất bình quân nhân khẩu hộ dưới 1000m² nên theo chuẩn phân loại chung dựa trên qui mô đất nông nghiệp được xếp vào tầng lớp nông dân lớp dưới.

(**) bao gồm những người làm công tác Đảng, chính quyền, đoàn thể, sự nghiệp

Cơ cấu xã hội nghề nghiệp ở TPHCM tập trung vào các tầng lớp của một xã hội đô thị gắn liền với quá trình đô thị hoá: nhân viên (34%), công nhân – thợ thủ công (18.6%), chủ tư nhân (17.4%) và lao động giản đơn (10.3%). Tỷ trọng tầng lớp nông dân ở TPHCM rất nhỏ và nếu dựa trên qui mô đất nông nghiệp thì xếp vào nông dân lớp dưới, trong khi tầng lớp nông dân trong một xã hội thiên về nông nghiệp như Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ chiếm tỷ trọng rất lớn.

Cơ cấu phân tầng xã hội ít có sự khác biệt giữa Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Điểm khác biệt đáng kể nhất là tầng lớp nông dân lớp trên của Đông Nam Bộ có tỷ trọng cao hơn đáng kể so với Tây Nam Bộ (Bảng 1) do quy mô đất nông nghiệp bình quân lao động ở Đông Nam Bộ cao hơn và vùng này đang hình thành nhiều trang trại cao su, cà phê, tiêu, chăn nuôi... hơn so với trang trại lúa, nuôi trồng thủy sản ở Tây Nam Bộ. Theo kết quả tổng hợp sơ bộ của cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, cả nước có 20.065 trang trại; trong đó, Tây Nam Bộ có 6.308 trang trại, chiếm 31,4%; Đông Nam Bộ có 5.389 trang trại, chiếm 26,9%. Tuy nhiên, diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 1 trang trại ở vùng Đông Nam Bộ là cao nhất, với 10,9 ha so với Tây Nam Bộ là 7,3 ha.

Một điểm khác biệt nữa về cơ cấu xã hội nghề nghiệp ở Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ là tỷ lệ lao động công nhân – thợ thủ công, lao động giản đơn ở Đông Nam Bộ cao hơn ở Tây Nam Bộ (Bảng 1). Đó là do sự ra đời sớm và ngày càng phát triển của hàng loạt các khu công nghiệp, khu chế xuất và các dịch vụ đi kèm ở Đông Nam Bộ đã thực sự thu hút đông đảo lực lượng lao động từ nhiều nơi khác nhau đến đây và làm công nhân trong các công ty trong và ngoài nước, lao động giản đơn với các dịch vụ hỗ trợ đáp ứng nhu cầu của lực lượng công nhân. Với vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi cùng với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật cũng như cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển hơn các vùng khác, Đông Nam Bộ đã phát huy thế mạnh của vùng, phát triển thiên về công nghiệp. Do đó cơ cấu phân tầng của vùng cũng dần chuyển từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp.

Khác với xã hội đô thị TPHCM và định hướng công nghiệp Đông Nam Bộ, cơ cấu nghề nghiệp Tây Nam Bộ phần lớn tập trung vào tầng lớp nông dân (chiếm 55.6%), thể hiện rõ nét một xã hội chủ yếu dựa trên nông nghiệp.

Sự khác biệt giữa khu vực nông thôn và đô thị

Xét cơ cấu xã hội nghề nghiệp theo khu vực nông thôn và đô thị (Bảng 2) cho thấy: Ở TPHCM, hầu hết các tầng lớp chuyên viên kỹ thuật, quản lý công ty tập trung ở khu vực đô thị, tiếp đến là các chủ tư nhân và nhân viên cũng đông đảo hơn ở đô thị. Trong khi đó, ngoài nông dân, các tầng lớp công nhân, thợ thủ công và lao động giản đơn có tỷ trọng cao hơn ở khu vực nông thôn. Điều này cho thấy sự khác biệt rõ rệt về cơ cấu xã hội giữa nông thôn và đô thị. Tuy nhiên, dù ở nông thôn hay đô thị, cơ cấu các tầng lớp xã hội ở TPHCM đều thể hiện sự vượt trội về trình độ phát triển kinh tế-xã hội so với 2 vùng còn lại. Điểm khác biệt nổi bật nhất là ngoài tầng lớp quản lý công ty, tầng lớp chủ tư nhân và tầng lớp nhân viên ở TPHCM cũng rất đông đảo so với Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Sự khác biệt này phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế đô thị (dù còn ở qui mô vừa và nhỏ) ở TPHCM cao hơn rất nhiều so với 2 vùng còn lại.

Giữa Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ cũng có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực nông thôn và thành thị (Bảng 2). Nhìn chung, tầng lớp nông dân của 2 vùng đều tập trung ở khu vực nông thôn; tuy nhiên nông dân lớp giữa ở khu vực đô thị Tây Nam Bộ cao hơn gấp đôi so với khu vực đô thị ở Đông Nam Bộ (16.9% và 8.0%); trong khi đó nông dân lớp trên ở Đông Nam Bộ cao hơn và tập trung ở khu vực nông thôn (14.4% so với khu vực thành thị là 0.8%). Điều này cho thấy ở nhiều thị trấn và thị xã nhỏ, sản xuất nông nghiệp vẫn còn khá phổ biến, mức độ chuyên môn hóa các ngành công nghiệp và dịch vụ còn thấp, chưa thể hiện được tính hiện đại của một xã hội đô thị. Cơ cấu xã hội nghề nghiệp do vậy về cơ bản vẫn phản ánh tính ưu trội của cơ cấu xã hội truyền thống.

Bảng 2: Cơ cấu các tầng lớp xã hội cơ bản ở TPHCM, ĐNB, và TNB phân theo nông thôn/đô thị

Tầng lớp	Đô thị			Nông thôn		
	TPHCM	ĐNB	TNB	TPHCM	ĐNB	TNB
Quản lý nhà nước	2.6	5.2	4.9	3.1	1.4	3.0
Quản lý công ty	4.0			1.3		
Chủ tư nhân	20.0	6.4	4.2	9.4	1.6	1.9
Chuyên viên kỹ thuật	11.0	7.6	11.3	1.9	2.1	2.6
Nhân viên	36.5	16.3	17.6	29.4	9.3	9.3
Công nhân-thợ thủ công	16.6	18.3	18.3	25.0	10.0	8.5
Nông dân lớp trên	0.0	0.8	2.1		14.4	8.3
Nông dân lớp giữa	0.0	8.0	16.9		26.2	32.9
Nông dân lớp dưới	0.8	12.7	14.1	14.4	19.6	19.5
Lao động giản đơn	8.6	24.7	10.6	15.6	15.4	14.1
Tổng số (%)	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
N	501	251	142	160	623	626

Nguồn: SISD, Kết quả điều tra TPHCM, ĐNB (2010) và TNB (2008)

Sự phân tầng xã hội dưới góc độ giới

Dưới góc độ giới, cơ cấu các tầng lớp xã hội cho thấy một mặt thể hiện sự phân công theo giới và mặt khác là sự yếu thế hơn của phụ nữ so với nam giới. Tỷ trọng phụ nữ trong các tầng lớp quản lý nhà nước, quản lý công ty đều thấp hơn nhiều so với nam giới. Trong khi đó, tỷ trọng phụ nữ trong các tầng lớp chủ tư nhân, chuyên viên kỹ thuật

và nhân viên cao hơn nhiều so với nam giới ở cả 3 vùng. Đặc biệt ở TPHCM thì sự chênh lệch khá lớn giữa nam và nữ làm chủ tư nhân, 20.7% nữ và 13.5% nam. Trong khi đó ở Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ, tỷ lệ chênh lệch giữa nam và nữ gần như tương đương nhau (Bảng 3). Báo cáo khảo sát của Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam cho rằng, nhìn chung ở Việt Nam, tỷ lệ doanh nghiệp do nữ làm chủ không cao; nữ doanh nhân đang điều hành khoảng 1/4 số doanh nghiệp đang hoạt động và 1/3 số hộ kinh doanh cá thể.

Bảng 3: Các tầng lớp xã hội cơ bản ở TPHCM, ĐNB, và TNB phân theo giới tính

Tầng lớp	Nam			Nữ		
	TPHCM	ĐNB	TNB	TPHCM	ĐNB	TNB
Quản lý nhà nước	4.0	2.7	3.2	1.7	1.7	4.3
Quản lý công ty	5.3			1.7		
Chủ tư nhân	13.5	2.7	2.1	20.7	4.0	3.6
Chuyên viên kỹ thuật	7.3	3.4	3.5	10.1	4.6	7.1
Nhân viên	30.7	9.3	7.6	38.3	19.4	25.0
Công nhân-thợ thủ công	22.8	13.6	10.8	15.1	7.4	7.9
Nông dân lớp trên		11.7	7.8		5.7	4.3
Nông dân lớp giữa		22.3	32.6		14.9	17.9
Nông dân lớp dưới	5.3	16.6	19.4	3.1	21.7	14.3
Lao động giản đơn	11.2	17.5	12.9	9.5	20.6	15.7
Tổng số (%)	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
N	303	698	628	358	175	140

Nguồn: SISD, Kết quả điều tra TPHCM, ĐNB (2010) và TNB (2008)

Kết quả các cuộc khảo sát này khá tương đồng với kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2009: tỷ lệ lao động trong tầng lớp quản lý rất thấp, trong đó lại có sự chênh lệch giữa nam và nữ tương ứng là 1.3% và 0.4%; tuy nhiên, tỷ lệ nữ làm các công việc có trình độ từ trung cấp trở lên lại cao hơn nam (8.7% và 7.3%); bên cạnh đó, sự phân công theo giới lại thể hiện rõ là phụ nữ thường làm trong lĩnh vực buôn bán, dịch vụ cá nhân nhiều hơn gần gấp đôi so với nam (16.4% và 8.7%); ngược lại trong lĩnh vực nông lâm thủy sản thì tỷ lệ tham gia lao động của nam lại cao hơn. (Bảng 4)

Bảng 4 : Cơ cấu phân tầng xã hội phân theo giới tính năm 2009

Cơ cấu nghề nghiệp	Tổng	Nam	Nữ
Cán bộ quản lý	0.9	1.3	0.4
Nhân viên có chuyên môn kỹ thuật cao	4.4	4.3	4.6
Nhân viên có chuyên môn kỹ thuật trung bình	3.6	3	4.1
Nhân viên có chuyên môn kỹ thuật thấp	1.3	1.3	1.3
Dịch vụ, buôn bán cá nhân	12.4	8.7	16.4
Nông, lâm và thủy sản	18.5	20.2	16.7
Thợ thủ công và các loại công nhân khác	11.6	16.1	6.7

Sửa chữa và điều khiển máy	7	8.2	5.7
Lao động giản đơn	40.3	36.8	44.1

Nguồn: Tổng điều tra mức sống hộ gia đình năm 2009

Về cơ bản, các khuôn mẫu chính về sự khác biệt giới trong cơ cấu phân tầng xã hội ở TPHCM không khác nhau đáng kể so với Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Xu hướng trong thời gian tới, nữ tham gia vào vị trí quản lý, làm chủ tư nhân cao hơn theo chiến lược quốc gia bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 đề ra nhằm giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động và việc làm, tăng sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý. Nhu cầu chuyển hộ kinh doanh cá thể sang hoạt động theo hình thức công ty đang được đẩy mạnh sẽ tạo thêm sự đông đảo của đội ngũ doanh nhân nữ trong những năm tới.

3.2. Các nguồn lực đo lường vị thế xã hội của các tầng lớp xã hội

Nguồn lực kinh tế xã hội của các tầng lớp xã hội trong bài viết này chỉ được đo lường giới hạn ở 2 chỉ báo cơ bản là trình độ học vấn và thu nhập.

Học vấn

Hiện nay, cả nước có 84,8% số người đang làm việc chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật và có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế- xã hội¹; trong đó thể hiện rõ nét giữa 3 vùng TPHCM, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

Bảng 5: Học vấn của các tầng lớp xã hội cơ bản ở TPHCM, ĐNB, và TNB

Tầng lớp	Mức học vấn (số năm học)			Chênh lệch so với lao động giản đơn (lần)			Chênh lệch so với TPHCM (lần)		
	TPHCM	ĐNB	TNB	TPHCM	ĐNB	TNB	TPHCM	ĐNB	TNB
Quản lý nhà nước (*)	14	10	11	2.3	1.7	2.8	1.0	0.7	0.8
Quản lý công ty	15			2.5					
Chủ tư nhân	9	10	9	1.5	1.7	2.3	1.0	1.1	1.0
Chuyên viên kỹ thuật	15	14	14	2.5	2.3	3.5	1.0	0.9	0.9
Nhân viên	9	9	7	1.5	1.5	1.8	1.0	1.0	0.8
CN-thợ thủ công	8	8	7	1.3	1.3	1.8	1.0	1.0	0.9
Nông dân lớp trên		7	7		1.2	1.8			
Nông dân lớp giữa		5	6		0.8	1.5			
Nông dân lớp dưới	10	6	6	1.7	1.0	1.5	1.0	0.6	0.6
Lao động giản đơn	6	6	4	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	0.7
Bình quân chung	10	7	8	1.7	1.2	2.0	1.0	0.7	0.8
N (hộ)	661	874	768	661	874	768	661	874	768

Nguồn: SISD, Kết quả điều tra TPHCM, ĐNB (2010) và TNB (2008)

Kết quả khảo sát ở TPHCM, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ ở Bảng 5 cho thấy: Mức học vấn trung bình của các tầng lớp xã hội ở TPHCM là lớp 10, cao hơn từ 2-3 lớp so với Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Tầng lớp quản lý công ty, chuyên viên kỹ thuật và

¹ Theo Báo cáo kết quả lao động và việc làm 6 tháng đầu năm 2011 của Tổng cục Thống kê.

quản lý nhà nước có trình độ học vấn cao nhất (cao đẳng, đại học). Các tầng lớp nhân viên và công nhân-thợ thủ công có mức học vấn trung bình, trong khi tầng lớp lao động giản đơn có mức học vấn thấp nhất, chỉ ở trình độ tốt nghiệp tiểu học.

Kết quả trên cũng phù hợp với kết quả của cuộc điều tra lao động việc làm gần đây nhất (quý 2/2011) của Tổng cục Thống kê: TPHCM là nơi có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất, 17.8% từ đại học trở lên (chiếm tỷ lệ cao nhất) và Tây Nam Bộ là vùng cao nhất về tỷ lệ lao động không có chuyên môn kỹ thuật (chiếm 91.7%) (Bảng 6)

Bảng 6: Tỷ trọng lao động đang làm việc đã qua đào tạo của quý 2 năm 2011

<i>Đơn vị tính:</i> % Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Không có CMKT	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	100,0	84,8	3,7	3,7	1,7	6,1
Nam	100,0	83,1	5,6	3,4	1,2	6,7
Nữ	100,0	86,6	1,7	4,0	2,3	5,4
Thành thị	100,0	68,9	6,5	6,0	2,9	15,8
Nông thôn	100,0	91,0	2,7	2,8	1,3	2,3
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	86,5	3,6	4,4	2,0	3,5
Đồng bằng sông Hồng (*)	100,0	83,1	6,6	4,0	1,9	4,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	86,0	2,9	4,1	1,8	5,2
Tây Nguyên	100,0	89,1	1,9	3,7	1,4	3,8
Đông Nam Bộ (*)	100,0	87,6	3,7	2,8	1,4	4,6
Tây Nam Bộ	100,0	91,7	1,8	2,3	0,9	3,3
Hà Nội	100,0	69,7	5,3	5,8	2,4	16,8
Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	70,5	6,1	3,0	2,7	17,8
(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm TPHCM						

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011, Báo cáo điều tra lao động và việc làm 6 tháng đầu năm 2011, tr.8

Thu nhập

Một trong những chỉ báo quan trọng nhất để đo lường việc nắm giữ nguồn lực kinh tế là mức thu nhập của các tầng lớp xã hội. Nghiên cứu này sử dụng mức thu nhập bình quân nhân khẩu hộ và xếp hạng mức thu nhập của các tầng lớp cơ bản ở TPHCM, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ để có cái nhìn so sánh giữa các địa bàn nghiên cứu.

Kết quả điều tra mức sống dân cư 2010 cho thấy: Thu nhập bình quân nhân khẩu/tháng của nhóm hộ nghèo nhất (nhóm thu nhập 1) đạt 369 nghìn đồng, của nhóm hộ giàu nhất (nhóm thu nhập 5) đạt 3.410 nghìn đồng, tăng 34,3% và 38,7% tương ứng so với năm 2008. Điều này cho thấy, sau 2 năm thu nhập bình quân nhân khẩu ở các nhóm đều tăng lên nhưng mức tăng ở nhóm giàu nhất cao hơn so với nhóm nghèo nhất, dẫn tới khoảng cách giàu nghèo càng tăng lên.

So sánh về mức thu nhập giữa các tầng lớp xã hội ở Đông Nam Bộ, TPHCM và Tây Nam Bộ (Bảng 7), TPHCM là trung tâm kinh tế lớn của cả nước, có mức thu nhập bình quân nhân khẩu năm 2010 khoảng 2,3 triệu/người/tháng, cao hơn nhiều so với 2 tiểu vùng còn lại. Thu nhập bình quân nhân khẩu ở Đông Nam Bộ là 1,4 triệu/người/tháng

(2010) và Tây Nam Bộ gần 1 triệu/người/tháng (2008)¹. Ở hầu hết các tầng lớp xã hội, mức thu nhập ở Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ chỉ dao động ở mức từ 1/2 đến 2/3 mức thu nhập tương ứng ở TPHCM. So với tầng lớp lao động giản đơn, là nhóm có mức thu nhập thấp nhất, tầng lớp quản lý công ty có mức thu nhập bình quân cao hơn 5 lần, các tầng lớp chủ kinh doanh nhỏ, chuyên viên kỹ thuật và quản lý nhà nước có mức thu nhập cao hơn từ 2,2 đến 2,7 lần. Trong khi đó, nhân viên và công nhân-thợ thủ công thuộc tầng lớp đa số có mức thu nhập trung bình. Ở Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, nông dân lớp trên cũng thuộc tầng lớp có mức thu nhập khá cao và nông dân lớp giữa có mức thu nhập trung bình. Các tầng lớp nông dân lớp dưới và lao động giản đơn có nguồn lực kinh tế yếu, thuộc nhóm đáy trong bậc thang phân tầng xã hội.

Bảng 7: Thu nhập của các tầng lớp xã hội cơ bản ở TPHCM, ĐNB, và TNB

Tầng lớp	Mức thu nhập bqnc/năm (triệu)			Chênh lệch so với lao động giản đơn (lần)			Chênh lệch so với TPHCM (lần)		
	TPHCM	ĐNB	TNB	TPHCM	ĐNB	TNB	TPHCM	ĐNB	TNB
Quản lý nhà nước (*)	32.7	28.3	14.9	2.2	2.7	2.6	1.0	0.9	0.5
Quản lý công ty	77.3			5.2					
Chủ tư nhân	40.1	27.5	27.8	2.7	2.7	4.9	1.0	0.7	0.7
Chuyên viên kỹ thuật	38.8	21.5	21.6	2.6	2.1	3.8	1.0	0.6	0.6
Nhân viên	22.8	21.5	11.5	1.5	2.1	2.0	1.0	0.9	0.5
Công nhân-thợ thủ công	21.9	16.3	15.5	1.5	1.6	2.7	1.0	0.7	0.7
Nông dân lớp trên		35.6	19.3		3.5	3.4			
Nông dân lớp giữa		13.6	12.2		1.3	2.1			
Nông dân lớp dưới	14.5	11.1	7.3	1.0	1.1	1.3	1.0	0.8	0.5
Lao động giản đơn	14.9	10.3	5.7	1.0	1.0	1.0	1.0	0.7	0.4
Bình quân chung	28.0	17.2	11.6	1.9	1.7	2.0	1.0	0.6	0.4
N (hộ)	661	874	768	661	874	768	661	874	768

Nguồn: SISD, Kết quả điều tra TPHCM, ĐNB (2010) và TNB (2008)

Cơ cấu thu nhập ở TPHCM (Bảng 8) cho thấy các nguồn thu rất đa dạng nhưng có sự khác biệt lớn giữa các tầng lớp xã hội. Tầng lớp quản lý nhà nước, chuyên viên kỹ thuật có nguồn thu nhập chủ yếu từ lương chiếm trên 2/3 tổng thu nhập. Các tầng lớp quản lý công ty, công nhân-thợ thủ công, lao động giản đơn cũng có tỷ trọng thu nhập từ lương chiếm gần một nửa trong tổng số thu nhập. Tuy nhiên, các tầng lớp chủ tư nhân, quản lý công ty, nhân viên cũng phụ thuộc rất lớn vào nguồn thu nhập do công việc làm ăn do cá nhân/gia đình tự tổ chức. Các hoạt động này cũng khá quan trọng đối với một số tầng lớp khác do khu vực tư nhân và phi chính thức rất phổ biến. Đây là hai nguồn thu quan trọng nhất của đa số các tầng lớp xã hội ở TPHCM.

Bảng 8: Cơ cấu thu nhập của các tầng lớp xã hội TPHCM, 2010

Tầng lớp	Cơ cấu nguồn thu nhập bình quân nhân khẩu hộ (%)
----------	--

¹ Do có sự lạm phát giữa các năm 2008 và 2010, ở đây không so sánh trực tiếp mức thu nhập bình quân nhân khẩu hộ giữa Tây Nam Bộ với Đông Nam Bộ và TPHCM. Tuy nhiên, có thể so sánh về cơ cấu nguồn thu nhập. Sự khác nhau về cơ cấu nguồn thu nhập phản ánh sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế và tầng lớp xã hội.

	Tiền lương từ việc làm chính phi nông nghiệp	Tiền lương từ việc làm thêm phi nông nghiệp	Thu nhập từ việc làm do gia đình / cá nhân tự tổ chức	Thu từ nông nghiệp	Thu nhập từ các nguồn khác
Quản lý nhà nước	68.4	1.5	10.4	1.4	18.3
Quản lý công ty	45.8	1.8	44.2	0.0	8.2
Chủ tư nhân	11.9	0.4	67.3	0.1	20.3
Chuyên viên kỹ thuật	66.8	2.6	14	0.1	16.5
Nhân viên	37.1	1.5	40.5	0.2	20.7
Công nhân-Thợ thủ công	41.1	0.7	29.7	0.3	28.2
Nông nghiệp	37.7	1.5	17.9	5.9	37.0
Lao động giản đơn	45.6	1.9	34.4	0.0	18.1
Toàn TPHCM	37.3	1.3	40.9	0.3	20.2

Nguồn: SISD, Kết quả điều tra TPHCM, 2010

So với TPHCM, cơ cấu nguồn thu nhập của các tầng lớp xã hội ở Đông Nam Bộ (Bảng 9) có sự khác biệt đáng kể. Tỷ trọng tiền lương và thu nhập từ công việc làm ăn do gia đình tự tổ chức giảm, trong khi đó nguồn thu từ trồng trọt chiếm đến 1/5 tổng số thu nhập. Nguồn thu từ nông nghiệp chủ yếu là các tầng lớp nông dân lớp trên và lớp giữa, nhưng ít quan trọng đối với nông dân lớp dưới. Ngoài nguồn thu từ nông nghiệp, tầng lớp nông dân lớp trên cũng có thu nhập khá cao (khoảng 1/3 tổng thu) từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài nông nghiệp do cá nhân/gia đình tự tổ chức. Đây cũng là nguồn thu chính của tầng lớp chủ tư nhân, và công nhân-thợ thủ công.

Bảng 9: Cơ cấu thu nhập của các tầng lớp xã hội: Đông Nam Bộ, 2010

Tầng lớp	Cơ cấu nguồn thu nhập bình quân nhân khẩu hộ (%)					
	Tiền lương từ việc làm chính phi NN	Tiền lương từ việc làm thêm phi NN	Thu nhập từ việc làm do gia đình / cá nhân tự tổ chức	Trồng trọt	Chăn nuôi	Thu khác
Quản lý nhà nước	42.3	1.5	5.7	15.1	1.5	33.8
Chủ tư nhân	20.1	3.8	66.0	3.6	0.3	6.2
Chuyên viên kỹ thuật	62.6	3.5	27.7	0.6	0.2	5.4
Nông dân lớp trên	4.3	1.7	32.8	51.3	2.8	7.1
Nông dân lớp giữa	18.2	3.8	13.3	37.4	7.5	19.8
Nông dân lớp dưới	41.5	6.7	13.9	20.8	10.2	6.9
Công nhân-thợ thủ công	50.0	0.8	44.4	2.0	2.0	0.9
Nhân viên thương mại-dịch vụ	20.4	0.4	60.4	2.7	1.0	15.1
Lao động giản đơn	68.0	1.9	24.2	1.6	0.8	3.5
Tính chung Đông Nam Bộ	30.3	2.5	32.1	21.4	3.6	10.1

Nguồn: SISD, Kết quả điều tra Đông Nam Bộ, 2010

Cơ cấu nguồn thu nhập của các tầng lớp xã hội ở Tây Nam Bộ (Bảng 10) về cơ bản cũng tương tự như ở Đông Nam Bộ, nhưng phụ thuộc vào nông nghiệp nặng nề hơn. Tỷ trọng nguồn thu từ trồng trọt, chăn nuôi là 38,1% trong khi nguồn thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài nông nghiệp do cá nhân/gia đình tự tổ chức chỉ chiếm một mức khiêm tốn là 8,2%, thấp hơn rất nhiều so với Đông Nam Bộ (32,1%). Ngoài thu nhập từ nông nghiệp đối với các tầng lớp nông dân (chiếm đến 69,1% ở nông dân lớp

trên và trên 40% đối với nông dân lớp giữa và lớp dưới), tiền lương là nguồn thu chính của tầng lớp lao động giản đơn, quản lý nhà nước và công nhân-thợ thủ công. Các so sánh trên cho thấy mức độ đa dạng của nguồn thu theo hướng giảm dần từ TPHCM, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

Bảng 10: Cơ cấu thu nhập của các tầng lớp xã hội Tây Nam Bộ, 2008

Tầng lớp	Cơ cấu nguồn thu nhập bình quân nhân khẩu hộ (%)					
	Tiền lương từ việc làm chính phi NN	Tiền lương từ việc làm thêm phi NN	Thu nhập từ việc làm do gia đình / cá nhân tự tổ chức	Trồng trọt	Chăn nuôi	Thu khác
Quản lý nhà nước	67.5	1.3	0.9	15.5	5.6	9.2
Chủ tư nhân	47.2	0.6	38.7	2.1	0.9	10.5
Chuyên viên kỹ thuật	61	1.9	0.7	5.5	4	26.9
Nông dân lớp trên	5.6	3.6	1.2	69.1	15.4	5.1
Nông dân lớp giữa	15.3	9.3	5.1	44.6	19	6.7
Nông dân lớp dưới	23	8	1.8	41.5	17.2	8.5
Công nhân- thợ thủ công	58.6	1.9	10.4	3.6	2	23.5
Nhân viên thương mại-dịch vụ	48.7	1.7	28.9	8.2	3.3	9.2
Lao động giản đơn	75.5	4.8	2	6.6	2.9	8.2
Tính chung cho Tây Nam Bộ	36	4.8	8.2	28	10.1	12.9

Nguồn: SISD: Kết quả Điều tra Tây Nam Bộ, 2008

4. Một số nhận xét và thảo luận

Các tầng lớp xã hội ở Nam Bộ hiện nay phản ánh sự thay đổi đa dạng về cơ cấu xã hội sau 25 năm Đổi mới và đang tiếp tục thay đổi nhanh chóng dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và phát triển kinh tế của vùng. Cơ cấu xã hội vùng Nam Bộ bao gồm nhiều tầng lớp xã hội với mức độ chiếm giữ khác nhau đối với các nguồn lực kinh tế, giáo dục và có sự khác nhau đáng kể giữa TPHCM, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

Quá trình *Đổi mới* đã dẫn đến sự xuất hiện và lớn mạnh của tầng lớp quản lý doanh nghiệp và tầng lớp tiểu chủ ở TPHCM và các đô thị trong vùng. Quá trình *Đổi mới* cũng đã hình thành nên tầng lớp nông gia, sự manh nha của tầng lớp doanh nhân nông nghiệp với các trang trại khá lớn ở Đông Nam Bộ và một mức độ thấp hơn ở Tây Nam Bộ. Đây là những nhân tố mới, đóng vai trò tích cực trong phát triển kinh tế.

Tầng lớp chuyên viên kỹ thuật là những người có trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật cao nhất, nắm giữ các vị trí quan trọng trong nhiều lĩnh vực kinh tế-xã hội, và có nguồn lực đáng kể về kinh tế. Họ chính là lực lượng chủ yếu tạo nên tầng lớp trung lưu đông đảo trong các xã hội phát triển. Tầng lớp này tập trung chủ yếu ở TPHCM và các đô thị lớn dù chưa chiếm tỷ trọng lớn. Nâng cao nguồn nhân lực thông qua giáo dục đào tạo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn liền với việc hình thành tầng lớp này.

Tầng lớp lãnh đạo Đảng, chính quyền, đoàn thể, tổ chức sự nghiệp là những người nắm giữ các vị trí then chốt trong guồng máy lãnh đạo ở địa phương, có nguồn lực cao về giáo dục và khá về kinh tế so với mặt bằng chung của vùng Nam Bộ. Tầng lớp này

chiếm giữ nhiều nguồn lực ở các đô thị, khiêm tốn hơn ở nông thôn nhưng đều tăng lên so với trước đây.

Công nhân-thợ thủ công và nhân viên là 2 tầng lớp nằm ở khoảng giữa trong bậc thang xã hội. Tầng lớp này chiếm tỷ trọng cao ở các xã hội đô thị, công nghiệp; cụ thể tầng lớp này ở TPHCM và Đông Nam Bộ cao hơn Tây Nam Bộ.

Nói tóm lại, cơ cấu xã hội ở TPHCM thể hiện rõ tính chất phân tầng theo một xã hội đô thị; Đông Nam Bộ đang trong quá trình chuyển động từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp; và Tây Nam Bộ vẫn còn thể hiện nhiều tính chất của một xã hội nông nghiệp-truyền thống.

Để đưa một bộ phận dân cư từ các tầng lớp xã hội thấp hơn lên các tầng lớp xã hội cao hơn cần tạo điều kiện để nâng cao các nguồn lực về kinh tế và học vấn của dân cư, nhằm tạo ra sự chuyển dịch từ tầng lớp xã hội này sang tầng lớp xã hội khác cao hơn, chứ không phải thuần túy là sự thay đổi nghề nghiệp trong cùng một vị trí xã hội. Nếu không chú ý đến quá trình này thì sự chuyển dịch nghề nghiệp và địa bàn cư trú chỉ là sự thích nghi với sự thay đổi về cơ cấu kinh tế, chứ không giúp hình thành một cơ cấu xã hội ngày càng hiện đại.

Đi liền với sự phân tầng xã hội là sự phân hóa xã hội đang tăng lên. Để đảm bảo sự phát triển hài hòa, bền vững thì việc giảm khoảng cách xã hội bằng các chính sách kinh tế và chính sách xã hội, đảm bảo sự bình đẳng về cơ hội kinh tế và an sinh xã hội hướng đến số đông, trong đó đặc biệt chú ý đến tầng lớp thấp (lao động giản đơn, nông dân không đất, ít đất) là quan điểm chỉ đạo xuyên suốt các định hướng xây dựng cơ cấu xã hội hiện đại ở Nam Bộ.

Tài liệu tham khảo

1. Allan G. Johnson. 1995. *The Blackwell Dictionary of Sociology*.
2. Blau, P.M., Duncan., O.D. 1967. *The American Occupational Structure*. New York” Wiley. 520 pp.
3. Bùi Thế Cường & Lê Thanh Sang. “Một số vấn đề về cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội ở Tây Nam Bộ: Kết quả từ cuộc khảo sát định lượng năm 2008.” *Tạp Chí Khoa học xã hội*, số 3, 2010, trang 35-47.
4. Haug, Marie R.. 1977. Measurement in Social Stratification. *Annual Review of Sociology*, Vol. 3, p.p. 51-77.

5. Hollingshead, A.B., Redlich, F.C. 1958. *Social Class and Mental Illness*. New York: Wiley, 442 pp.
6. Lê Thanh Sang. “Nghiên cứu phân tầng xã hội: Từ lý thuyết đến đo lường thực nghiệm.” *Tạp Chí Khoa học xã hội*, số 2, 2010, trang 31-41.
7. Runciman, W. G. 1968. *Class, Status and Power*. Xem Allardt 1968, trang. 25-61.
8. Siegel, P. M. 1971. *Prestige in the American Occupational Structure*. PhD. Thesis. University Chicago. Chicago.
9. Tổng cục Thống kê, 2011. *Báo cáo kết quả lao động việc làm 6 tháng đầu năm 2011*. Nhà xuất bản Thống kê.
10. Tổng cục Thống kê. 2012. *Tổng điều tra nông thôn nông nghiệp và thủy sản năm 2011*. Nhà xuất bản Thống kê.
11. Tổng cục Thống kê. 2011. *Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2009, 2010*. Nhà xuất bản Thống kê.
12. Tổng cục Thống kê. 2010. *Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2009*. Nhà xuất bản Thống kê.

Nguyễn Thanh Long*

Tác động của kinh tế thị trường đến phân tầng xã hội ở Bình Dương (1986-2006)

Tóm tắt

Sau hơn hai thập kỷ thực hiện Đổi mới, Việt Nam nói chung và Bình Dương nói riêng đã đạt được những bước tiến dài trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế. Song, việc chuyển đổi nền kinh tế đã làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội, trong đó việc hình thành các nguồn lực thúc đẩy phân tầng xã hội như: tính đa sở hữu, tính năng động xã hội và bất bình đẳng xã hội là những hệ quả tất yếu và cần phải được đánh giá đúng, giải quyết tốt để đảm bảo vấn đề tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, đảm bảo cho sự thành công của công cuộc Đổi mới do Đảng cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo. Trong bài viết này, qua nghiên cứu sự bất bình đẳng trong cơ hội việc làm và thu nhập ở Bình Dương để tìm hiểu động lực thúc đẩy quá trình phân tầng xã hội của tỉnh trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từ đó đi đến kết luận về việc tỉnh Bình Dương đã khơi thông các nguồn lực và đã tạo được nhiều chuyển biến tích cực trên lĩnh vực kinh tế.

Công cuộc Đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo từ năm 1986 diễn ra mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế, bắt đầu bằng việc xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần (1986) thay cho nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, đến nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (1991) và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (2001). Diện mạo kinh tế Việt Nam nói chung và Bình Dương nói riêng đã thay đổi sâu sắc, thoát khỏi khủng hoảng, đạt tăng trưởng cao và ổn định liên tục trong hơn hai thập kỷ. Song, bên cạnh việc tăng trưởng kinh tế nhiều vấn đề xã hội đã nảy sinh, phân tầng xã hội là một trong những vấn đề đó và cần phải được giải quyết tốt trong bài toán tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.

1. Một số khái niệm

Kinh tế thị trường (market economy) là một hệ thống kinh tế mà ở đó các quyết định kinh tế, giá cả hàng hóa và dịch vụ chịu sự tác động tổng hợp của các chủ thể tham gia thị trường theo quy luật cung cầu.

Trong nền kinh tế thị trường, nếu lượng cầu vượt cung hoặc ngược lại thì giá cả hàng hóa sẽ tăng hoặc giảm. Nhà sản xuất nắm bắt kịp thời nhu cầu thị trường và kiểm soát tốt quá trình sản xuất sẽ làm tăng tỷ suất sinh lợi và lợi nhuận. Trên cơ sở đó, các nhà sản xuất sẽ mở rộng hoặc thu hẹp quy mô sản xuất, các nguồn lực xã hội sẽ được tái phân phối và tiếp tục tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển.

* Ths. NCS. Nguyễn Thanh Long, Trường Đại học KHXH&NV – ĐHQG TP.HCM

Khi thực hiện chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung với một hình thức sở hữu và hai thành phần kinh tế, sang nền kinh tế thị trường với đa hình thức sở hữu và đa thành phần kinh tế, Bình Dương không những thay đổi về cơ cấu kinh tế mà còn thay đổi cả cơ cấu xã hội.

Phân tầng xã hội (social stratification) là một hiện tượng xã hội, đã xuất hiện rất sớm và thể hiện rất đa dạng trong suốt chiều dài lịch sử nhân loại. Mặc dù các nhà xã hội học chưa hoàn toàn thống nhất với nhau về hệ thống phân loại (typology) và phương pháp so sánh các loại phân tầng xã hội. Song, các nhà xã hội học vẫn thường dùng năm hình thái sau để mô tả các hệ thống phân tầng xã hội: *công xã nguyên thủy* (Primitive communal), *chiếm hữu nô lệ* (slavery), *chế độ đẳng cấp* (caste), *phong kiến* (estate or feudal) và *hệ thống giai cấp* (class system).¹

Mỗi hình thái có thể được xem xét với năm đặc điểm cơ bản của hệ thống phân tầng, bao gồm: hệ thống phân tầng “đóng” và “mở”, phương pháp thực tế trong việc xếp đặt vị thế hay định vị giai cấp, phương pháp chính được hợp thức hóa, dạng thức chiếm ưu thế (predominant forms) của sự bất bình đẳng và mức độ bất bình đẳng của mỗi hệ thống phân tầng.²

Max Weber (1864 – 1920) là người đầu tiên nói đến khái niệm phân tầng và xem khái niệm phân tầng xã hội bao gồm cả việc phân chia giai cấp. Ông đưa ra nguyên tắc tiếp cận ba chiều hay ba khía cạnh là, địa vị kinh tế (tài sản), địa vị chính trị (quyền lực) và địa vị xã hội (uy tín). Theo ông, tài sản, quyền lực và uy tín có thể độc lập với nhau song trong thực tế chúng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Chúng có thể chuyển hóa cho nhau, củng cố hoặc chi phối lẫn nhau.³

Xem xét quá trình chuyển đổi nền kinh tế và những biến đổi xã hội trong 20 năm thực hiện đổi mới ta thấy nhiều động lực thúc đẩy phân tầng xã hội được tạo ra bởi nền kinh tế thị trường. Trong đó, *tính đa sở hữu*, *tính năng động xã hội* (social mobility) và *bất bình đẳng xã hội* (social inequality) là những thuộc tính điển hình và có tác động trực tiếp, mạnh mẽ đến sự phân tầng xã hội.

2. Tính đa sở hữu và phân tầng xã hội

Trước đổi mới, kinh tế Bình Dương vận động theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Các nguồn lực phát triển đều được phân bổ theo nguyên tắc tập trung, phi thị trường. Nhà nước quyết định thay cho cá nhân và tập thể, chỉ tiêu kế hoạch quyết định thay cho thị trường.

Về nông nghiệp, xoá bỏ quyền chiếm hữu ruộng đất, đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể. *Về công nghiệp*, quốc hữu hoá các cơ sở thuộc các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa và hoạt động sản xuất theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung. *Về thương*

¹ Harold R. Kerbo (2009), *Social stratification and inequality*, McGraw-Hill, Tr. 53

² Harold R. Kerbo (2009), *Social stratification and inequality*, McGraw-Hill, Tr. 54

³ Nguyễn Đình Tấn (2005), *Cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội*, NXB. Lý luận chính trị, Tr.88

nghiệp, xoá bỏ các yếu tố thị trường và thay vào đó là chế độ phân phối định lượng theo tem phiếu.

Quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa trước Đổi mới không chỉ triệt tiêu các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa mà cả sự vượt trội cá nhân, công bằng xã hội được thực thi theo hướng bình quân chủ nghĩa, cào bằng triệt để. Khi chuyển đổi nền kinh tế và thừa nhận tính đa sở hữu, đa thành phần, các nguồn lực xã hội được khơi thông, sự vượt trội cá nhân được thừa nhận, đã tạo điều kiện cho những cá nhân ưu tú phát triển, hình thành khoảng cách với số đông trên phương diện thu nhập và vị trí xã hội (hiểu theo nghĩa phân công lao động).

Tính đến 1990, toàn ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Bình Dương tăng thêm 1.217 cơ sở mới (đại bộ phận là tư nhân, cá thể). Ngành kinh tế đối ngoại đã có 7 đơn vị được cấp phép theo luật đầu tư với số vốn pháp định 9.049.000USD (trong đó vốn nhà nước chiếm 3.044.000USD). Ngành nông nghiệp đã thực hiện giao đất cho nông dân, khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình.¹

Sự tăng trưởng của thành phần kinh tế ngoài quốc doanh có thể thấy được thông qua sự thay đổi trong cơ cấu nguồn thu ngân sách. Trong ba năm (1986 – 1988) thu từ kinh tế quốc doanh chiếm tỷ lệ 50 – 60%, hai năm sau (1989 – 1990) giảm còn 33 – 42%. Trong khi đó, kinh tế ngoài quốc doanh tăng từ 20 – 30% lên 50 – 57% cùng kỳ.

Đến năm 1995, chỉ 10 năm sau bước ngoặt chuyển đổi nền kinh tế, toàn tỉnh đã có 880 doanh nghiệp trong nước với tổng vốn đăng ký hoạt động 5.600 tỷ đồng; 74 dự án có vốn đầu tư nước ngoài lên đến 500 triệu USD; 21 dự án liên doanh với vốn đăng ký gần 400 triệu USD; Ngoài ra còn có 19.114 hộ và nhóm kinh doanh nhỏ với số vốn hàng ngàn tỷ đồng.²

So với thời kỳ 1985 – 1990, tổng vốn đầu tư trong thời kỳ 1990 – 1995 tăng gấp 7 lần, trong đó vốn đầu tư của nhà nước chiếm 30%, vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác chiếm 70%; vốn trong nước chiếm 60%, vốn nước ngoài chiếm 40%. Cũng trong kỳ, lao động trong ngành công nghiệp tăng gấp 4 lần (giải quyết 50.000 lao động chuyển từ lao động thuần nông).

Xu hướng này không giảm mà tiếp tục tăng trong những năm tiếp theo. Đặc biệt, với Chỉ thị 03/CT.TW ngày 12/11/1996 của Bộ Chính trị và Nghị quyết kỳ họp thứ 10 Quốc Hội khóa IX về việc chia và điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh. Tỉnh Bình Dương được tái lập từ việc chia tách tỉnh Sông Bé và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/1997.

Trong những năm 2001 – 2005, Bình Dương có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 15,6%/ năm. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Năm 2005: công nghiệp 63,8%, dịch vụ 28,2%, nông nghiệp 8%.

¹ Đảng bộ tỉnh Sông Bé (1991), Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ V, Tr.13

² Đảng bộ tỉnh Sông Bé (1996), Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ VI, Tr.13

Phát triển thêm 9 khu công nghiệp (KCN), nâng tổng số KCN trên địa bàn là 16 khu, tổng diện tích 3.241 ha. Tháng 12/2005 đã có 674 doanh nghiệp hoạt động trong các KCN, tỷ lệ cho thuê đất bình quân của các KCN là 70%. Năm 2005, toàn tỉnh Bình Dương có 3.459 doanh nghiệp được thành lập với tổng số vốn đầu tư là 15.733 tỷ đồng.

Tiếp cận vấn đề phân tầng xã hội theo quan điểm của Max Weber, thì rõ ràng tính đa sở hữu trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường ở Bình Dương giai đoạn 1986 – 2006 có mối liên hệ chặt chẽ với quá trình phân tầng xã hội. Nó đã “cho phép” xã hội sinh ra hai nhóm người: một nhóm gồm những người sử dụng lao động làm thuê – nhóm làm chủ, và một nhóm những người bán sức lao động – người làm thuê. Trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, điều này là bất hợp pháp và không thể xảy ra.

3. Năng động xã hội và phân tầng xã hội

Tính năng động xã hội (*social mobility*) được hiểu là cơ may để một cá nhân có thể gia nhập vào một tầng lớp (*stratum*) hay một giai cấp (*class*) xã hội cao hơn hoặc thấp hơn vị thế xã hội hiện tại của cá nhân đó.

Khi nghiên cứu tính năng động xã hội, các nhà xã hội học thường xem xét hai yếu tố (vị thế xã hội) “**được gán cho**” (*ascription*) và “**đạt được**” (*achievement*), và sự tác động hỗn hợp của hai yếu tố này đến sự *thăng* hay *gián* (vị thế xã hội) trong mối liên hệ mật thiết của các phẩm chất cá nhân (tài năng, sự năng động, tính chăm chỉ trong công việc) và nền tảng gia đình (truyền thống gia đình, giới tính, chủng tộc).

Đồng thời, các nhà xã hội học thường tiếp cận vấn đề năng động xã hội theo hai chiều “**thăng đứng**” (*vertical social mobility*) và “**chiều ngang**” (*horizontal social mobility*). *Chiều ngang* được hiểu là sự dịch chuyển của một cá nhân từ vị trí xã hội (nghề nghiệp) này sang vị trí xã hội (nghề nghiệp) khác trong cùng một thang bậc xã hội. Trong khi *chiều thăng đứng* là sự dịch chuyển vị thế xã hội lên cao hoặc xuống thấp.

Sự thay đổi vị thế xã hội theo *chiều thăng đứng* luôn thu hút sự quan tâm của các nhà xã hội học nhiều hơn so với *chiều ngang*, vì nó cung cấp những thước đo để nhận biết tính “mở” trong hệ thống giai cấp. Nói cách khác, là tính “mở” trong hệ thống phân tầng xã hội.

Trong những năm 1986 – 2006, tỉnh Bình Dương thực hiện chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường đã tạo tiền đề cho tính năng động xã hội và đến lượt mình, tính năng động xã hội trở thành động lực thúc đẩy quá trình phân tầng xã hội.

Tính năng động xã hội thường được tiếp cận ở nhiều góc độ, song, bài viết này chỉ tiếp cận ở góc độ nghề nghiệp. **Tính năng động nghề nghiệp** là một đặc trưng điển hình của nền kinh tế thị trường, nơi mà việc mua và bán sức lao động dựa trên quy luật cung cầu của thị trường. Tính đến năm 1990, chỉ sau 05 năm thực hiện chuyển đổi nền kinh tế, Bình Dương đã có 1.217 doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp được đăng ký mới. Năm năm sau (1995), con số này đã có sự chuyển biến mạnh,

với 880 doanh nghiệp trong nước, 74 dự án có vốn đầu tư nước ngoài, 21 dự án liên doanh và 19.114 hộ và nhóm kinh doanh nhỏ.¹

Sau khi tái lập tỉnh Bình Dương (1997), số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng qua các năm.

Bảng 1: Số doanh nghiệp qua các năm

Năm	2002	2003	2004	2005	2006
Số doanh nghiệp	1.704	1.964	2.359	2.914	3.598

Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương (2008), *Số liệu kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương 1997-2008*, tr.83.

Tỷ lệ thuận với sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp, trong những năm 1997 – 2006, số lao động làm thuê cũng tăng đều, đồng thời có sự dịch chuyển ngành từ nông nghiệp sang công nghiệp và thương nghiệp.

Bảng 2: Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tại thời điểm 1-7

	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng số	315.356	320.048	333.664	374.940	406.435	460.809	526.602	591.376	627.730	639.223
Nông nghiệp	182.715	177.353	168.469	167.673	165.462	159.196	150.239	143.980	138.521	133.744
Công nghiệp	76.294	84.820	93.951	126.682	152.734	203.741	269.985	326.026	339.193	353.350
Thương nghiệp	14.150	14.698	15.443	18.061	20.326	31.868	35.512	42.799	49.125	50.126
Các ngành khác	42.197	43.177	55.801	62.524	67.913	66.004	70.866	78.571	100.891	102003

Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương (2008), *Số liệu kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương 1997-2008*, tr.36.

Căn cứ vào số danh nghiệp và lao động gia tăng trong những năm 1986 – 2006, ta có thể kết luận: đã có sự năng động nghề nghiệp theo cả *chiều thẳng đứng* và *chiều ngang*. Một số lao động chuyển dịch từ lao động thuần nông sang làm việc trong ngành công nghiệp và thương nghiệp là sự chuyển dịch theo *chiều ngang*. Đồng thời, sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp và lao động làm thuê đã sinh ra một lớp chủ doanh nghiệp và đội ngũ quản lý doanh nghiệp. Đây chính là sự năng động theo *chiều thẳng đứng*.

Sự năng động này là động lực trực tiếp thúc đẩy quá trình phân tầng xã hội ở Bình Dương trong thời kỳ Đổi mới.

4. Bất bình đẳng xã hội và phân tầng xã hội

Bất bình đẳng xã hội (social inequality) là sự không bằng nhau về các cơ hội và lợi ích giữa các cá nhân trong cùng một nhóm và giữa các nhóm trong cùng một xã hội.

Hiện tượng bất bình đẳng xã hội xuất hiện từ cuối thời công xã nguyên thủy và kéo dài cho đến ngày nay. Ở những xã hội khác nhau, với những nền văn hóa khác nhau, nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng xã hội cũng khác nhau. Song, hầu hết các nhà xã hội học đều thống nhất, sự không bằng nhau của ba yếu tố: *quan hệ kinh tế, quan hệ thống*

¹ Đảng bộ tỉnh Sông Bé (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ VI*, Tr.13

trị về chính trị và địa vị xã hội là những nguyên nhân chính dẫn đến bất bình đẳng xã hội.

Trong bài viết này, tác giả chỉ xem xét sự bất bình đẳng trong *cơ hội việc làm và thu nhập*. Vì hai lý do sau: *thứ nhất*, vấn đề này được sinh ra trên cơ sở của sự chuyển đổi nền kinh tế từ bao cấp sang thị trường và chủ trương chuyển đổi tỷ trọng cơ cấu ngành theo hướng giảm nông nghiệp, tăng công nghiệp và thương nghiệp; *Thứ hai*, bất bình đẳng trong cơ hội việc làm và thu nhập là một trong các động lực thúc đẩy quá trình phân tầng xã hội ở Bình Dương.

Xem xét quá trình hình thành và phát triển các khu công nghiệp, ta thấy Bình Dương là một trong những tỉnh thành đi đầu và có tốc độ tăng trưởng vào bậc nhất của cả nước. Song, cũng chính trong quá trình này đã nảy sinh sự bất bình đẳng trong cơ hội việc làm và thu nhập.

Trong đề tài nghiên cứu khoa học *Đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội tại nơi ở mới của người dân thuộc diện di dời trong quá trình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp ở Bình Dương, thực trạng và giải pháp*. PGS.TS. Võ Văn Sen đã chỉ ra thực trạng việc làm của 1.380 người tham gia trả lời câu hỏi thuộc đối tượng di dời như sau:

Bảng 3: Tình trạng việc làm

		Frequency	Percent	Valid percent	Cumulative Percent
Valid	Có việc làm thường xuyên	765	40,2	55,4	55,4
	Có việc làm không thường xuyên	300	15,7	21,7	77,2
	Hiện tại thất nghiệp	315	16,5	22,8	100,0
	Total	1380	72,4	100,0	
Missing	System	525	27,6		
Total		1905	100,0		

Nguồn: Võ Văn Sen (2007), Đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội tại nơi ở mới của người dân thuộc diện di dời trong quá trình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp ở Bình Dương, thực trạng và giải pháp, tr.80.

Theo khảo sát, có 315 người thất nghiệp, 300 người có việc làm nhưng không thường xuyên. Nếu cộng cả hai thành phần này thì con số lên đến 615 người, chiếm tỷ lệ 44,5%.¹

Nghiên cứu cũng chỉ ra số người ở độ tuổi từ 15 – 60 thuộc diện di dời không tạo ra thu nhập như sau.

Bảng 4: Số người không tạo ra thu nhập trong độ tuổi lao động (15-60)

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	0	25	1,3	4,6	4,6

¹ Võ Văn Sen (2007), *Đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội tại nơi ở mới của người dân thuộc diện di dời trong quá trình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp ở Bình Dương, thực trạng và giải pháp*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, Tr.80

	1	290	15,2	53,7	58,3
	2	115	6,0	21,3	79,6
	3	60	3,1	11,1	90,7
	4	35	1,8	6,5	97,2
	5	10	,5	1,9	99,1
	7	5	,3	,9	100,0
	Total	540	28,3	100,0	
Missing	System	1365	71,7		
Total		1905	100,0		

Nguồn: Võ Văn Sen (2007), Đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội tại nơi ở mới của người dân thuộc diện di dời trong quá trình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp ở Bình Dương, thực trạng và giải pháp, tr. 85.

Qua bảng phân tích số liệu trên, chúng ta thấy, trong 1.365 hộ tham gia khảo sát, có đến 290 hộ có 01 người (chiếm 53,7%), 115 hộ có 02 người (chiếm 21,3%), 60 hộ có 03 người (chiếm 11,1%) trong độ tuổi lao động không tạo ra thu nhập.¹

Theo khảo sát định tính, đa số những người không tạo ra thu nhập là những người ở độ tuổi 40-50. Họ vốn là lao động nông nghiệp bị mất đất trong quá trình thu hồi đất xây dựng các khu công nghiệp và ở độ tuổi này họ không thể tham gia các khóa học chuyên đổi nghề nghiệp cũng như không được nhận vào làm tại các doanh nghiệp.²

Như vậy, quá trình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp nói riêng và nền kinh tế thị trường nói chung, Bình Dương đã xuất hiện hiện tượng bất bình đẳng xã hội. Ở những địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và mức độ hội nhập cao thì mức độ bất bình đẳng cao, và ngược lại.

Trong mối quan hệ với vấn đề phân tầng xã hội, mức độ bất bình đẳng và phân tầng xã hội luôn tỷ lệ thuận.

Tóm lại, trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ *kế hoạch hóa tập trung* sang nền *kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. Tỉnh Bình Dương đã khơi thông các nguồn lực và đã tạo được nhiều chuyển biến tích cực trên lĩnh vực kinh tế.

Cùng với quá trình chuyển đổi nền kinh tế, cơ cấu xã hội Bình Dương xuất hiện những giai tầng mới, các giai tầng này do có những điều kiện và hoàn cảnh không ngang bằng nhau nên đã chiếm giữ những vị thế xã hội khác nhau trong cơ cấu xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

¹ Võ Văn Sen (2007), *Đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội tại nơi ở mới của người dân thuộc diện di dời trong quá trình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp ở Bình Dương, thực trạng và giải pháp*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh. Tr. 85

² Võ Văn Sen (2007), *Đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội tại nơi ở mới của người dân thuộc diện di dời trong quá trình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp ở Bình Dương, thực trạng và giải pháp*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh. Tr. 86

I. Tiếng Việt

1. Cục Thống kê Sông Bé (1995), *Sông Bé 20 năm (30/4/1975-30/4/1995) xây dựng phát triển*.
2. Cục Thống kê Bình Dương (2000), *Công nghiệp Bình Dương 4 năm (1997-2000)*.
3. Cục Thống kê Bình Dương (2004), *Bình Dương số liệu thống kê chủ yếu 5 năm 1999-2003*.
4. Cục Thống kê Bình Dương (2008), *Số liệu kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương 1997-2008*.
5. Đảng bộ tỉnh Sông Bé (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ V*.
6. Đảng bộ tỉnh Sông Bé (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ VI*.
7. Đảng bộ tỉnh Bình Dương (1997), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Dương lần thứ VI*.
8. Võ Văn Sen (2007), *Đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội tại nơi ở mới của người dân thuộc diện di dời trong quá trình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp ở Bình Dương, thực trạng và giải pháp*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh.
9. Nguyễn Đình Tấn (2005), *Cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội*, NXB. Lý luận chính trị.

II. Tiếng Anh

10. Harold R. Kerbo (2009), *Social stratification and inequality*, McGraw-Hill.
11. Tracy E. Ore (2009), *The social construction of difference and inequality*, McGraw-Hill.

Trần Hữu Quang*

Nông hộ và ruộng đất : biến động và thách thức (qua khảo sát tại hai xã nông nghiệp ở huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu)

Tóm tắt

Dựa trên kết quả khảo sát tại hai xã nông nghiệp thuộc huyện Đất Đỏ (tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu), bài viết nhận diện một số thay đổi về mặt ruộng đất, lao động và nghề nghiệp đã và đang diễn ra trong lòng nông hộ do tác động của quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa ở miền Đông Nam bộ. Từ đó, bài viết nêu lên một số vấn đề như sự thách thức của hiện tượng "lão hóa" lao động nông nghiệp, vấn đề đất đai và vấn đề hạn điện, yêu cầu khuyến khích tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, và hiện tượng xuất cư nông thôn.

Trong khoảng hơn hai thập niên vừa qua, nông thôn Việt Nam đã và đang trải qua những sự chuyển động lớn lao trên bình diện kinh tế-xã hội, kể cả ở cấp độ vĩ mô lẫn cấp độ nông hộ. Tình hình này xảy ra trên quy mô cả nước, nhưng đặc biệt đáng chú ý ở miền Đông Nam bộ vốn là nơi mà cả hai quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đang diễn ra song hành và tác động mạnh mẽ tới cấu hình của địa bàn nông thôn ở khu vực này. Bài tham luận này thử nhận diện một số thay đổi về mặt ruộng đất, lao động và nghề nghiệp đã và đang diễn ra, nhìn từ cấp độ nông hộ, chủ yếu dựa trên kết quả của một cuộc khảo sát mà chúng tôi vừa tiến hành vào tháng 5-2012 tại hai xã nông nghiệp thuộc huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu,¹ có tham khảo và đối chiếu với số liệu của hai cuộc điều tra cơ bản của Viện Phát triển Bền vững vùng Nam bộ² và số liệu của Tổng cục Thống kê.

Giảm mạnh số lượng nông hộ

Sự biến đổi trong cơ cấu kinh tế cả nước theo hướng công nghiệp hóa trong thời gian qua đã dẫn tới một hệ quả tất yếu là giảm sút mạnh số lượng nông hộ và gia tăng mạnh số lượng hộ tiểu thủ công nghiệp, buôn bán và dịch vụ ở khu vực nông thôn.

* PGS-TS xã hội học, Viện Phát triển Bền vững vùng Nam bộ.

¹ Bài tham luận này sử dụng một số kết quả từ cuộc khảo sát của đề tài "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020" (do Trần Hữu Quang làm chủ nhiệm đề tài), thuộc chương trình nghiên cứu CT11-22-1 của Viện Phát triển Bền vững vùng Nam bộ (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam).

² Đề tài "Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Đông Nam Bộ" do GS.TS. Bùi Thế Cường làm chủ nhiệm đề tài, khảo sát vào tháng 4-2010 (với tổng số mẫu điều tra là 1.080 hộ, được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng tại 30 xã thuộc 5 tỉnh Đông Nam bộ), và đề tài "Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Tây Nam Bộ" do GS.TS. Bùi Thế Cường làm chủ nhiệm đề tài, khảo sát vào tháng 7-2008 (với tổng số mẫu điều tra là 900 hộ, được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng tại 30 xã thuộc 13 tỉnh thành Tây Nam bộ).

Mặc dù diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cả nước có gia tăng trong hơn mười năm qua, từ 9,35 triệu hecta năm 2000 lên tới 10,13 triệu hecta năm 2011¹ (tăng 8,3%), nhưng trong khi đó, số lượng nông hộ cả nước lại liên tục giảm trong thời kỳ này, giảm cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối. Tổng số hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vào năm 2001 là 10,6 triệu, nhưng đến năm 2011, tức 10 năm sau, giảm đi khoảng 10%, còn 9,5 triệu. Loại hộ này từ chỗ chiếm 81% trong tổng số hộ ở nông thôn vào năm 2001, đến năm 2011 chỉ còn chiếm 62% (xem Bảng 1).

Bảng 1. Số hộ ở địa bàn nông thôn trên cả nước, phân theo ngành nghề, 2001-2011

	2001	2006	2011
- Hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10,57 triệu 80,9%	9,78 triệu 71,0%	9,51 triệu 62,0%
- Hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng	0,76 triệu 5,8%	1,40 triệu 10,2%	2,26 triệu 14,7%
- Hộ buôn bán và dịch vụ	1,38 triệu 10,6%	2,05 triệu 14,9%	2,83 triệu 18,4%
- Hộ khác	0,36 triệu 2,7%	0,53 triệu 3,8%	0,74 triệu 4,8%
Tổng số hộ ở nông thôn	13,07 triệu 100,0%	13,77 triệu 100,0%	15,35 triệu 100,0%

Nguồn : Bảng thống kê do chúng tôi tính toán căn cứ trên số liệu của hai cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001 (Bảng 2) và năm 2011 (Bảng 1.14).

Xu thế vừa nêu trên quy mô cả nước cũng diễn ra ngay trên địa bàn miền Đông Nam bộ, chỉ có điều khác biệt là diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở vùng này sụt giảm chứ không tăng như tình hình cả nước, chủ yếu do tốc độ khuếch trương của các khu công nghiệp và các khu đô thị.

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở Đông Nam bộ từ con số 1,45 triệu hecta năm 2000 (chiếm 61,7% trong tổng diện tích tự nhiên của vùng này) giảm xuống còn 1,36 triệu hecta vào năm 2011² (57,4% trong tổng diện tích tự nhiên). Số lượng nông hộ ở miền Đông Nam bộ vào năm 2011 là 0,56 triệu hộ, chỉ chiếm 39% so với tổng số hộ nông thôn trong vùng, trong khi tỷ lệ này vào năm 2006 là 51%.

Vào năm 2011, số hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng ở vùng này chiếm 29%, còn số hộ buôn bán và dịch vụ cũng chiếm 29% trong tổng số hộ nông thôn (tăng tương ứng 68% và 48% so với năm 2006) (xem Bảng 2). Điều này chứng tỏ mức độ chuyển dịch khá mạnh sang các ngành nghề phi nông nghiệp trong 5 năm vừa qua ở nông thôn Đông Nam bộ.

¹ Theo số liệu của Tổng cục Thống kê trong các tập *Niên giám thống kê* hàng năm.

² Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê tóm tắt 2011*, tr. 11.

Bảng 2. Số hộ ở địa bàn nông thôn Đông Nam bộ, phân theo ngành nghề, 2006-2011

	2006	2011
- Hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	573.264 50,7%	557.138 38,9%
- Hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng	247.761 21,9%	418.352 29,2%
- Hộ buôn bán và dịch vụ	279.302 24,7%	413.289 28,9%
- Hộ khác	29.365 2,6%	42.944 3,0%
Tổng số hộ ở nông thôn	1.129.692 100,0%	1.431.723 100,0%

Nguồn : Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, Bảng 1.14.

Đặc điểm cơ cấu hộ và ruộng đất ở hai xã khảo sát thuộc huyện Đất Đỏ

Hai xã Phước Long Thọ và Láng Dài (thuộc huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) mà nhóm nghiên cứu chúng tôi vừa khảo sát vào tháng 5-2012 là hai xã nông nghiệp : một phần đất đai đã được khai phá để trồng lúa từ thời Pháp thuộc (lưu vực sông Ray), nhưng dân cư trong cùng huyện chỉ đến đây định cư phần lớn trong thập niên 1970, bên cạnh đó cũng có một vài ấp có dân cư từ miền Bắc và miền Trung vào tiếp tục khai phá và lập nghiệp sau năm 1975.¹ Ngoài diện tích trồng lúa, tại hai xã này còn có một phần diện tích trồng hoa màu và cây công nghiệp dài ngày (như trà) và cây ăn trái (như măng cầu)..

Dựa trên nguồn thu nhập của hộ gia đình, tổng cộng 100 hộ gia đình trong mẫu khảo sát tại hai xã này² được phân ra thành những loại hộ như sau :

- 56% hộ hoàn toàn làm nghề nông (kể cả chăn nuôi)
- 20% hộ làm nghề nông là chính
- 7% hộ thu nhập từ nghề nông và nghề phi nông nghiệp gần bằng nhau
- 10% hộ có nghề phi nông nghiệp là chính
- 7% hộ hoàn toàn dựa vào nghề phi nông nghiệp.

Tổng cộng các hộ trong mẫu điều tra có 79,8 hecta diện tích sở hữu. Trong số 73 hộ có đất (trong tổng số 100 hộ khảo sát), diện tích ruộng đất sở hữu bình quân của một hộ gia đình là 1,1 hecta, hộ có nhiều nhất là 4,1 hecta và hộ có thấp nhất là 0,1 hecta. Còn nếu tính bình quân trên một nhân khẩu trong hộ gia đình là 0,27 hecta/nhân khẩu, cao nhất là hộ có 1,02 hecta/nhân khẩu và thấp nhất là hộ có 0,02 hecta/nhân khẩu.

¹ Chúng tôi chân thành cảm ơn TS. Trần Thị Nhung đã cung cấp những thông tin này, trên cơ sở dữ liệu điều tra của đề tài nghiên cứu "Vai trò của cộng đồng xã ấp trong sự phát triển bền vững vùng Đông Nam bộ (2011-2020)" (chủ nhiệm đề tài : TS. Trần Thị Nhung) của Viện Phát triển Bền vững vùng Nam bộ.

² Mỗi xã khảo sát 50 hộ tại một ấp điển hình cho xã : ấp Núi Nhọn (xã Láng Dài), ấp Phước Sơn (xã Phước Long Thọ). Phương pháp chọn ngẫu nhiên để có số mẫu 50 hộ khảo sát tại mỗi ấp là chọn các hộ theo khoảng cách đều nhau dựa trên danh sách toàn bộ các hộ trong ấp.

Tổng số thửa ruộng đất của các hộ có đất là 140 thửa, diện tích bình quân mỗi thửa là 0,57 hécta. 51% hộ chỉ có một thửa, 28% có hai thửa, 17% có ba thửa, và 4% có từ năm đến sáu thửa.

Tình hình biến động ruộng đất

Việc khảo sát về nguồn gốc ruộng đất có thể cho phép chúng ta nhận diện phần nào quá trình biến động ruộng đất trong những thập niên qua. Do đây là vùng đất tương đối mới được khai phá (chủ yếu kể từ thập niên 1970), nên hiện tượng mua đi bán lại ruộng đất diễn ra khá phổ biến tại đây. Trong tổng cộng 79,8 hecta diện tích sở hữu của 73 hộ có đất vừa nêu trên, chiếm diện tích lớn nhất là đất mua lại (35,6 hecta, chiếm 45%), sau đó là đất đai do ông bà, cha mẹ để lại (34,5 hecta, 43%), và đất khai hoang (9,8 hecta, 12%). Nguồn gốc của số ruộng đất do ông bà, cha mẹ để lại thực ra phần lớn cũng do khai phá rồi để lại cho con cháu.

Đáng chú ý là có tổng cộng 33 hộ có đất mua lại. Điều đặc biệt là trong số diện tích ruộng đất mua lại, con số thửa đất cũng như diện tích đất mua lại tương đối nhiều nhất là trong khoảng thời gian từ năm 1986 tới năm 1995, tức là trong vòng mười năm sau khi có công cuộc đổi mới (xem Bảng 3).

Bảng 3 cũng cho thấy rằng việc mua bán ruộng đất giảm đi rõ rệt trong thời kỳ 1996-2005, có lẽ do ảnh hưởng của Luật đất đai năm 1993, sau đó có tăng lên phần nào trong thời kỳ 2006-2010 gần đây nhưng cũng không sôi động bằng thời kỳ 1991-1995. Ở đây có thể nêu lên một giả thuyết là tình hình mua bán ruộng đất đã bị khống chế kể từ giữa thập niên 1990 tới nay.

Bảng 3. Số thửa và diện tích đất mua lại của 100 hộ điều tra ở xã Phước Long Thọ và xã Láng Dài, phân theo thời điểm mua lại

	Số thửa	Diện tích (m ²)
1978-1980	3	20.500
1981-85	1	15.000
1986-90	6	57.400
1991-95	13	141.500
1996-2000	5	37.000
2001-05	6	29.500
2006-10	9	46.700
2011	4	8.000
Tổng cộng	47	355.600

Nguồn : Cuộc khảo sát của đề tài "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ" của chúng tôi vào tháng 5-2012.

Không phải hộ nào có đất cũng đều canh tác hết diện tích của mình, vì có những hộ cho thuê và cho mượn đất. Trong tổng số 73 hộ có đất, có 4 hộ có đất cho thuê và cho mượn (với tổng diện tích là 3,4 hecta). Đồng thời, cũng lại có 12 hộ đang thuê thêm đất (với tổng diện tích là 10,5 hecta) và 6 hộ đang mượn thêm đất (với tổng diện tích là 1,9 hecta) để canh tác (xem Bảng 4).

*Bảng 4. Diện tích ruộng đất sở hữu và ruộng đất canh tác của 100 hộ điều tra ở xã Phước Long Thọ và xã Láng Dài, phân theo 5 nhóm thu nhập (ngũ vị phân)**

		Diện tích đất sở hữu	Diện tích đất cho thuê, cho mượn	Diện tích đất đang thuê	Diện tích đất đang mượn	Tổng diện tích đất đang canh tác**
Nhóm 1 (nghèo nhất)	Số hộ	16	1	3	2	17
	Tổng diện tích (m ²)	128.021	5.000	50.000	8.500	181.521
	Diện tích bình quân 1 hộ	8.001	5.000	16.667	4.250	10.678
Nhóm 2	Số hộ	14	1	4	-	14
	Tổng diện tích (m ²)	110.100	3.000	17.000	-	124.100
	Diện tích bình quân 1 hộ	7.864	3.000	4.250	-	8.864
Nhóm 3	Số hộ	13	1	-	2	13
	Tổng diện tích (m ²)	172.700	16.300	-	6.500	162.900
	Diện tích bình quân 1 hộ	13.285	16.300	-	3.250	12.531
Nhóm 4	Số hộ	13	-	2	1	15
	Tổng diện tích (m ²)	122.500	-	8.500	2.000	133.000
	Diện tích bình quân 1 hộ	9.423	-	4.250	2.000	8.867
Nhóm 5 (giàu nhất)	Số hộ	17	1	3	1	17
	Tổng diện tích (m ²)	265.200	10.000	29.500	2.000	286.700
	Diện tích bình quân 1 hộ	15.600	10.000	9.833	2.000	16.865
Tổng cộng	Số hộ	73	4	12	6	76
	Tổng diện tích (m ²)	798.521	34.300	105.000	19.000	888.221
	Diện tích bình quân 1 hộ	10.939	8.575	8.750	3.167	11.687

* Phân loại ra 5 nhóm hộ theo phương pháp ngũ vị phân, dựa trên mức thu nhập bình quân nhân khẩu trong hộ gia đình.

** Tổng diện tích đất đang canh tác : đã trừ diện tích đất cho thuê, cho mượn, và cộng với diện tích đất đang thuê và đang mượn.

Nguồn : Cuộc khảo sát của đề tài "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ" của chúng tôi vào tháng 5-2012.

Cuộc điều tra cơ bản của Viện Phát triển Bền vững vùng Nam bộ ở 30 xã thuộc 5 tỉnh Đông Nam bộ vào năm 2010 cho biết về tình hình biến động ruộng đất như sau : trong số 437 hộ nông nghiệp ở khu vực nông thôn, có 9,4% trả lời là đã có lần tăng thêm đất trong vòng 5 năm trước đó, 14,6% đã có lần giảm bớt, và 0,5% vừa có tăng vừa có giảm. Bảng phân tổ theo 5 nhóm hộ dựa trên thu nhập bình quân nhân khẩu (ngũ vị phân) cho thấy nơi những hộ nghèo, có nhiều hộ giảm bớt ruộng đất hơn (do cho thuê, cầm cố, rồi bán đi), còn nơi những nhóm hộ khá giả thì số hộ có thêm ruộng đất (có lẽ do mua lại là chính) tương đối nhiều hơn (xem Bảng 5).

Bảng 5. Tình trạng biến động đất nông nghiệp của hộ gia đình trong vòng 5 năm qua (tính riêng hộ nông nghiệp), phân theo 5 nhóm thu nhập (ngũ vị phân) (Đvt : hộ)

	Nhóm 1 (nghèo nhất)	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5 (giàu nhất)	Tổng cộng
Cách đây 5 năm và hiện nay không có đất nông nghiệp	20 18,2%	14 15,6%	11 12,5%	8 11,6%	6 7,5%	59 13,5%
Không có biến động	65 59,1%	56 62,2%	55 62,5%	43 62,3%	49 61,3%	268 61,3%
Đã có lần tăng thêm	5 4,5%	9 10,0%	7 8,0%	7 10,1%	13 16,3%	41 9,4%
Đã có lần giảm bớt	20 18,2%	10 11,1%	13 14,8%	10 14,5%	11 13,8%	64 14,6%
Vừa có tăng vừa có giảm	-	-	1 1,1%	-	1 1,3%	2 0,5%
Không trả lời	-	1 1,1%	1 1,1%	1 1,4%	-	3 0,7%
Tổng cộng	110 100,0%	90 100,0%	88 100,0%	69 100,0%	80 100,0%	437 100,0%

Nguồn : Bảng này do chúng tôi tính toán căn cứ trên dữ liệu điều tra của đề tài “Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Đông Nam Bộ” do GS.TS. Bùi Thế Cường làm chủ nhiệm đề tài, khảo sát vào tháng 4-2010.

Nhu cầu có thêm ruộng đất

Bảng 4 cho thấy phần lớn những hộ đang cho thuê và cho mượn đất đều là những hộ nghèo. Trong khi đó, số hộ đang thuê thêm và mượn thêm ruộng đất để canh tác chủ yếu rơi vào hai cực : những hộ nghèo nhất và những hộ giàu nhất. Điều này cho thấy có những hộ nghèo vì không đủ đất để sinh sống nên phải thuê và mượn thêm ruộng đất ; còn đối với những hộ khá giả thì cũng thuê và mượn thêm ruộng đất nhưng chủ yếu là để mở rộng kinh doanh nông nghiệp.

Tình hình này chứng tỏ rằng các nông hộ đang thực sự có nhu cầu khá lớn trong việc mở mang diện tích ruộng đất. Khi được hỏi rằng "Giả sử trường hợp có được một món tiền tương đối lớn, ông/bà nghĩ sẽ ưu tiên dùng vào việc gì ?", có hai ý được các chủ hộ trong mẫu điều tra chọn nhiều nhất : 59% trả lời là sẽ "đầu tư mở rộng sản xuất", và 39% cho biết sẽ "mua thêm ruộng đất".

Liên quan đến chính sách đất đai, kết quả điều tra cho biết có tới 80% trong mẫu điều tra trả lời đồng ý với ý kiến "Nhà nước không nên hạn điền, mà nên để cho nông dân được tự do mua thêm ruộng đất", và 67% đồng ý với ý kiến "Nhà nước không nên hạn chế thời hạn giao quyền sử dụng đất cho nông dân".

Cơ cấu lao động ngày càng đa dạng ở nông thôn

Một trong những đặc điểm của hộ gia đình ở nông thôn ngày nay, đó là hiện tượng xuất hiện ngày càng nhiều những ngành nghề khác nhau – hoàn toàn khác hẳn so với cách đây khoảng 20-30 năm. Ngay cả nơi những hộ làm nghề nông là chính, cũng có không ít hộ có những lao động đi làm nghề khác ngoài nông nghiệp. Nói cách khác, tính chất

"thuần nông" của nông hộ có xu hướng giảm dần. Chính vì thế mà bây giờ trong nhiều trường hợp, rất khó phân loại rạch ròi giữa "hộ nông nghiệp" với "hộ phi nông nghiệp".

Bảng 6 cho thấy mặc dù số lao động làm nghề nông chiếm tới 70% (trong đó có 7% chuyên đi làm mướn trong nông nghiệp) trong tổng số lao động đang làm việc ở hai xã Phước Long Thọ và Láng Dài, nhưng ngay ở những hộ chủ yếu làm nghề nông vẫn có không ít lao động ở các ngành nghề phi nông nghiệp.

Bảng 6. Cơ cấu ngành nghề của lao động trong 100 hộ điều tra ở xã Phước Long Thọ và xã Láng Dài, phân theo loại hộ (Đvt : người)

	Hoàn toàn làm nghề nông	Nghề nông là chính	Nghề nông và nghề phi nông nghiệp gần bằng nhau	Nghề phi nông nghiệp là chính	Hoàn toàn dựa vào nghề phi nông nghiệp	Tổng cộng
Lao động nông nghiệp	124 91,2%	40 62,5%	6 33,3%	11 44,0%	-	181 70,2%
Tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ	-	6 9,4%	3 16,7%	7 28,0%	6 40,0%	22 8,5%
Buôn bán	1 0,7%	3 4,7%	5 27,8%	2 8,0%	2 13,3%	13 5,0%
Cán bộ, công chức	-	1 1,6%	1 5,6%	1 4,0%	-	3 1,2%
Giáo viên, kỹ sư, bác sĩ, y sĩ	2 1,5%	1 1,6%	-	-	-	3 1,2%
Nhân viên	-	1 1,6%	1 5,6%	-	-	2 0,8%
Công nhân	4 2,9%	8 12,5%	1 5,6%	4 16,0%	7 46,7%	24 9,3%
Nghề khác	5 3,7%	4 6,3%	1 5,6%	-	-	10 3,9%
Tổng cộng	136 100,0%	64 100,0%	18 100,0%	25 100,0%	15 100,0%	258 100,0%
<i>Số lượng hộ</i>	<i>56</i>	<i>20</i>	<i>7</i>	<i>10</i>	<i>7</i>	<i>100</i>

Nguồn : Cuộc khảo sát của đề tài "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ" của chúng tôi vào tháng 5-2012.

Kém phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp

Mức độ đa dạng hóa ngành nghề trong nông thôn cũng được biểu hiện qua cơ cấu nguồn thu nhập của các hộ gia đình. Tuy nhiên, một điều đáng chú ý cần ghi nhận là nguồn thu từ các nghề tiểu thủ công nghiệp rất thấp, chỉ chiếm hơn 1% trong tổng thu nhập bình quân của một hộ gia đình trong mẫu điều tra (xem Bảng 7), điều này chứng tỏ việc phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp vẫn còn là một vấn nạn rất lớn trong xu thế chuyển dịch ngành nghề ở nông thôn.

Ở xã Láng Dài tính đến hết năm 2011, chỉ có 18 hộ tiểu thủ công nghiệp, trong đó có 7 hộ xay xát, 4 hộ gia công nhôm và sắt, 6 hộ làm trại mộc, và 1 hộ làm ghế đá. Còn ở xã Phước Long Thọ, số cơ sở công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp cũng rất ít : 3 công ty khai thác đá, 3 cơ sở sản xuất, 2 cơ sở xay xát, và một tổ thủ công mỹ nghệ đan giỏ lục

bình (với tổng doanh thu của các cơ sở công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp là 124 tỉ đồng).¹

Bảng 7. Cơ cấu thu nhập cả năm 2011 tính bình quân mỗi hộ trong mẫu điều tra ở xã Phước Long Thọ và xã Láng Dài, phân theo loại hộ (Đvt : ngàn đồng)

	Hoàn toàn làm nghề nông	Nghề nông là chính	Nghề nông và nghề phi nông nghiệp gần bằng nhau	Nghề phi nông nghiệp là chính	Hoàn toàn dựa vào nghề phi nông nghiệp	Tổng cộng
Trồng trọt	20.603	39.780	18.357	6.550	-	21.434
Chăn nuôi	18.786	15.900	30.429	8.600	-	16.690
Nghề tiểu thủ công	-	900	-	600	8.571	840
Nghề buôn bán	-	3.948	24.800	14.000	2.593	4.107
Đi làm mướn nghề nông	7.771	4.195	3.429	2.700	714	5.750
Đi làm mướn nghề khác	2.236	6.925	0	13.900	14.300	5.028
Tiền lương	446	8.550	42.771	9.040	23.314	7.490
Tiền người nhà đi làm ăn xa gửi về, hay biếu tặng	364	900	-	300	6.000	834
Trợ cấp (chính sách . . .)	43	30	-	-	-	30
Khoản khác	2.048	1.800	-	12.800	2.057	2.931
Tổng cộng	52.297	82.928	119.786	68.490	57.550	65.134
<i>Số lượng hộ</i>	<i>56</i>	<i>20</i>	<i>7</i>	<i>10</i>	<i>7</i>	<i>100</i>

Nguồn : Cuộc khảo sát của đề tài "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ" của chúng tôi vào tháng 5-2012.

Kết quả điều tra ở hai xã thuộc huyện Đất Đỏ cũng cho thấy rằng nếu chỉ làm thuần nông thì khó mà giàu lên được. Bảng 8 cho thấy nhóm 1 (nghèo nhất) bao gồm chủ yếu là những hộ có nguồn sống dựa chính vào nghề nông, trong khi nhóm 4 và nhóm 5 (giàu nhất) thì bao gồm đông hơn những hộ có làm các ngành nghề phi nông nghiệp.

Bảng 8. Các loại hộ trong mẫu điều tra ở xã Phước Long Thọ và xã Láng Dài, phân theo 5 nhóm thu nhập (ngũ vị phân) (Đvt : hộ)

	Nhóm 1 (nghèo nhất)	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5 (giàu nhất)	Tổng cộng
Hoàn toàn làm nghề nông (kể cả chăn nuôi)	16 80,0%	12 63,2%	12 57,1%	8 40,0%	8 40,0%	56 56,0%
Nghề nông là chính	3 15,0%	3 15,8%	4 19,0%	5 25,0%	5 25,0%	20 20,0%
Nghề nông và nghề phi nông nghiệp gần bằng nhau	-	1 5,3%	1 4,8%	3 15,0%	2 10,0%	7 7,0%
Nghề phi nông nghiệp là chính	1 5,0%	2 10,5%	2 9,5%	2 10,0%	3 15,0%	10 10,0%
Hoàn toàn dựa vào nghề phi nông nghiệp	-	1 5,3%	2 9,5%	2 10,0%	2 10,0%	7 7,0%
Tổng cộng	20 100,0%	19 100,0%	21 100,0%	20 100,0%	20 100,0%	100 100,0%

Nguồn : Cuộc khảo sát của đề tài "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ" của chúng tôi vào tháng 5-2012.

¹ Số liệu trong hai báo cáo tổng kết năm 2011 của Ủy ban nhân dân xã Láng Dài và xã Phước Long Thọ.

Độ tuổi của lao động nông nghiệp : ngày càng già đi

Một điểm đáng chú ý là khi phân tích tuổi tác của lao động các ngành nghề trong mẫu điều tra, chúng tôi khám phá thấy rằng tuổi của lao động làm nghề nông tương đối *cao hơn* so với lao động các ngành nghề khác. Bảng 9 cho thấy rằng trong số lao động nông nghiệp, nhóm tuổi 20-29 chỉ chiếm có 14%, thấp hơn hẳn so với tỷ lệ của nhóm tuổi này nơi các ngành nghề khác. Tuổi bình quân của người lao động nông nghiệp cũng cao nhất (gần 42 tuổi) so với lao động các ngành nghề khác (xem Bảng 9). Kết quả cuộc điều tra cơ bản của Viện Phát triển Bền vững vùng Nam bộ tại miền Đông Nam bộ vào năm 2010 và miền Tây Nam bộ năm 2008 cũng cho thấy tình hình tương tự : ở nông thôn Đông Nam bộ năm 2010, tuổi bình quân của lao động nông nghiệp là 41,3 tuổi (so với 34,9 tuổi nơi lao động làm nghề phi nông nghiệp), còn ở nông thôn Tây Nam bộ là 40,7 tuổi (so với 33,6 tuổi nơi lao động phi nông nghiệp).¹

Nếu vào năm 1999, tuổi bình quân của người làm nghề nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là 33,7 tuổi,² thì cuộc điều tra này của chúng tôi vào năm 2012 tại hai xã thuộc huyện Đất Đỏ cho thấy con số này là 41,8 tuổi, tức là tăng lên khoảng 8 tuổi. Tình hình này có lẽ cũng đang diễn ra tại hầu hết các vùng nông thôn khác ở Nam bộ.

Theo chúng tôi, những số liệu vừa nêu có thể phản ánh ít ra hai xu hướng sau đây : (a) lao động trẻ (đặc biệt là lớp tuổi 20-29) rời bỏ nghề nông để chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp, hoặc (b) để chuyển ra thành thị làm công nhân hoặc lao động tự do.

Bảng 9. Cơ cấu tuổi tác của lao động trong 100 hộ điều tra ở xã Phước Long Thọ và xã Láng Dài (Đvt : người)

	15-19 tuổi	20-29 tuổi	30-39 tuổi	40-49 tuổi	50-59 tuổi	60 tuổi trở lên	Tổng cộng	Tuổi bình quân
Lao động nông nghiệp	4 2,2%	26 14,4%	48 26,5%	59 32,6%	35 19,3%	9 5,0%	181 100,0%	41,8
Tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ	1 4,5%	12 54,5%	4 18,2%	5 22,7%	-	-	22 100,0%	36,0
Buôn bán	1 7,7%	4 30,8%	5 38,5%	3 23,1%	-	-	13 100,0%	38,7
Cán bộ, công chức	-	2 66,7%	-	-	-	1 33,3%	3 100,0%	35,0
Giáo viên, kỹ sư, bác sĩ, y sĩ	-	3 100,0%	-	-	-	-	3 100,0%	34,2
Nhân viên	-	2 100,0%	-	-	-	-	2 100,0%	27,0
Công nhân	5 20,8%	13 54,2%	6 25,0%	-	-	-	24 100,0%	26,6

¹ Đây là những con số do chúng tôi tính toán căn cứ trên dữ liệu điều tra của hai đề tài điều tra cơ bản của Viện Phát triển Bền vững vùng Nam bộ đã dẫn ở phần đầu.

² Số liệu do chúng tôi tính toán từ cuộc Tổng điều tra dân số năm 1999, kết quả điều tra mẫu 3%, tính riêng địa bàn nông thôn.

	15-19 tuổi	20-29 tuổi	30-39 tuổi	40-49 tuổi	50-59 tuổi	60 tuổi trở lên	Tổng cộng	Tuổi bình quân
Nghề khác	2 20,0%	6 60,0%	-	1 10,0%	-	1 10,0%	10 100,0%	26,3
Tổng cộng	13 5,0%	68 26,4%	63 24,4%	68 26,4%	35 13,6%	11 4,3%	258 100,0%	38,2

Nguồn : Cuộc khảo sát của đề tài "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ" của chúng tôi vào tháng 5-2012.

Xuất cư nông thôn : xu hướng chuyển dịch lao động ra thành thị

Nhận định vừa nêu trên về hiện tượng lớp trẻ rời bỏ nghề nông để đi làm nghề khác hoặc để đi làm ở khu vực thành thị có thể được kiểm chứng rõ rệt hơn nếu chúng ta khảo sát về số lao động đi làm xa phân theo độ tuổi và theo ngành nghề (xem Bảng 10 và Bảng 11). Trong số lao động thuộc các hộ khảo sát, có khoảng 15% đang đi làm ở xa, kể từ huyện khác cho tới tỉnh khác, trong đó tương đối đông nhất là đi làm công nhân.

Bảng 10. Nơi làm, phân theo tuổi tác của lao động trong mẫu điều tra ở xã Phước Long Thọ và xã Láng Dài (Đvt : người)

	15-19 tuổi	20-29 tuổi	30-39 tuổi	40-49 tuổi	50-59 tuổi	60 tuổi trở lên	Tổng cộng
Tại xã	6 2,8%	42 19,7%	54 25,4%	66 31,0%	35 16,4%	10 4,7%	213 100,0%
Xã khác	-	5 55,6%	2 22,2%	2 22,2%	-	-	9 100,0%
Huyện khác	2 16,7%	6 50,0%	4 33,3%	-	-	-	12 100,0%
Thị trấn, thành phố trong tỉnh	1 9,1%	8 72,7%	1 9,1%	-	-	1 9,1%	11 100,0%
Tỉnh khác ở Đông Nam bộ	3 50,0%	2 33,3%	1 16,7%	-	-	-	6 100,0%
TP.HCM	1 25,0%	3 75,0%	-	-	-	-	4 100,0%
Không rõ	-	2 66,7%	1 33,3%	-	-	-	3 100,0%
Tổng cộng	13 5,0%	68 26,4%	63 24,4%	68 26,4%	35 13,6%	11 4,3%	258 100,0%

Nguồn : Cuộc khảo sát của đề tài "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ" của chúng tôi vào tháng 5-2012.

Bảng 11. Nơi làm, phân theo nghề nghiệp của lao động trong mẫu điều tra ở xã Phước Long Thọ và xã Láng Dài (Đvt : người)

	Tại xã	Xã khác	Huyện khác	Thị trấn, thành phố trong tỉnh	Tỉnh khác ở Đông Nam bộ	TP. HCM	Không rõ	Tổng cộng
Lao động nông nghiệp	178 98,3%	1 0,6%	2 1,1%	-	-	-	-	181 100,0%
Tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ	11 50,0%	5 22,7%	2 9,1%	3 13,6%	-	-	1 4,5%	22 100,0%
Buôn bán	10 76,9%	-	2 15,4%	1 7,7%	-	-	-	13 100,0%
Cán bộ, công chức	2 66,7%	-	1 33,3%	-	-	-	-	3 100,0%

	Tại xã	Xã khác	Huyện khác	Thị trấn, thành phố trong tỉnh	Tỉnh khác ở Đông Nam bộ	TP. HCM	Không rõ	Tổng cộng
Giáo viên, kỹ sư, bác sĩ, y sĩ	1 33,3%	1 33,3%	-	-	-	1 33,3%	-	3 100,0%
Nhân viên	-	-	-	2 100,0%	-	-	-	2 100,0%
Công nhân	8 33,3%	2 8,3%	5 20,8%	3 12,5%	3 12,5%	3 12,5%	-	24 100,0%
Nghề khác	3 30,0%	-	-	2 20,0%	3 30,0%	-	2 20,0%	10 100,0%
Tổng cộng	213 82,6%	9 3,5%	12 4,7%	11 4,3%	6 2,3%	4 1,6%	3 1,2%	258 100,0%

Nguồn : Cuộc khảo sát của đề tài "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ" của chúng tôi vào tháng 5-2012.

Hiện tượng mà chúng tôi gọi là *xuất cư nông thôn* diễn ra lẽ tất nhiên không chỉ ở hai xã điều tra, mà còn phổ biến hầu như khắp các vùng nông thôn trong cả nước. Số liệu toàn quốc về số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc cho thấy như sau : nếu so sánh năm 2011 với năm 2005, thì lao động ở nông thôn chỉ tăng 10,9%, trong khi đó lao động ở khu vực thành thị tăng lên tới 37,4% (xem Bảng 12).

Bảng 12. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trên cả nước, phân theo thành thị và nông thôn (Đvt : ngàn người)

	Thành thị	Nông thôn	Tổng cộng
2005	10.689,1	32.085,8	42.774,9
2006	11.432,0	32.548,3	43.980,3
2007	11.698,8	33.509,2	45.208,0
2008	12.499,0	33.961,8	46.460,8
2009	12.624,5	35.119,1	47.743,6
2010	13.531,4	35.517,1	49.048,5
2011 (sơ bộ)	14.732,5	35.619,5	50.352,0

Nguồn : Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê tóm tắt năm 2011*, Bảng 16.

Xu hướng chuyển ra khỏi nghề nông

Khi được hỏi rằng có đồng ý với ý kiến cho rằng "*Nếu có điều kiện, tôi sẵn sàng bỏ nghề nông để chuyển sang nghề khác*" hay không, 41% chủ hộ ở hai xã điều tra trả lời đồng ý. Tỷ lệ đồng ý tương đối cao nơi hai nhóm tuổi trẻ nhất là 20-29 và 30-39, cũng như nơi các nhóm hộ nghèo (xem Bảng 13 và Bảng 14). Nói cách khác, lớp trẻ và lớp nghèo ở nông thôn là những tầng lớp có xu hướng dễ dàng bỏ nghề nông hơn so với những người đứng tuổi và những hộ khá giả.

Nhưng dù vậy, đáng lưu ý là ngay nơi những nhóm lớn tuổi lẫn những nhóm hộ khá giả, tỷ lệ đồng ý vẫn lên tới trên 30%.

Bảng 13. "Nếu có điều kiện, tôi sẵn sàng bỏ nghề nông để chuyển sang nghề khác", phân theo tuổi

	20-29 tuổi	30-39 tuổi	40-49 tuổi	50-59 tuổi	60 tuổi trở lên	Tổng cộng
Không đồng ý	3 37,5%	15 53,6%	17 50,0%	13 59,1%	4 50,0%	52 52,0%
Không ý kiến	-	-	5 14,7%	1 4,5%	1 12,5%	7 7,0%
Đồng ý	5 62,5%	13 46,4%	12 35,3%	8 36,4%	3 37,5%	41 41,0%
Tổng cộng	8 100,0%	28 100,0%	34 100,0%	22 100,0%	8 100,0%	100 100,0%

Nguồn : Cuộc khảo sát của đề tài "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ" của chúng tôi vào tháng 5-2012.

Bảng 14. "Nếu có điều kiện, tôi sẵn sàng bỏ nghề nông để chuyển sang nghề khác", phân theo 5 nhóm thu nhập (ngũ vị phân)

	Nhóm 1 (nghèo nhất)	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5 (giàu nhất)	Tổng cộng
Không đồng ý	10 50,0%	8 42,1%	10 47,6%	12 60,0%	12 60,0%	52 52,0%
Không ý kiến	2 10,0%	-	2 9,5%	2 10,0%	1 5,0%	7 7,0%
Đồng ý	8 40,0%	11 57,9%	9 42,9%	6 30,0%	7 35,0%	41 41,0%
Tổng cộng	20 100,0%	19 100,0%	21 100,0%	20 100,0%	20 100,0%	100 100,0%

Nguồn : Cuộc khảo sát của đề tài "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ" của chúng tôi vào tháng 5-2012.

Còn khi được hỏi rằng có đồng ý với ý kiến "Nếu có điều kiện, tôi sẵn sàng dời lên đô thị để sinh sống" hay không, 23% chủ hộ trả lời đồng ý. Tỷ lệ đồng ý chiếm tương đối cao hơn nơi lứa tuổi 30-39 và 50-59, cũng như nơi hai nhóm hộ nghèo nhất (xem Bảng 15 và Bảng 16).

Bảng 15. "Nếu có điều kiện, tôi sẵn sàng dời lên đô thị để sinh sống", phân theo tuổi

	20-29 tuổi	30-39 tuổi	40-49 tuổi	50-59 tuổi	60 tuổi trở lên	Tổng cộng
Không đồng ý	6 75,0%	17 60,7%	28 82,4%	12 54,5%	8 100,0%	71 71,0%
Không ý kiến	1 12,5%	-	3 8,8%	2 9,1%	-	6 6,0%
Đồng ý	1 12,5%	11 39,3%	3 8,8%	8 36,4%	-	23 23,0%
Tổng cộng	8 100,0%	28 100,0%	34 100,0%	22 100,0%	8 100,0%	100 100,0%

Nguồn : Cuộc khảo sát của đề tài "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ" của chúng tôi vào tháng 5-2012.

Bảng 16. "Nếu có điều kiện, tôi sẵn sàng dời lên đô thị để sinh sống", phân theo 5 nhóm thu nhập (ngũ vị phân)

	Nhóm 1 (nghèo nhất)	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5 (giàu nhất)	Tổng cộng
Không đồng ý	12 60,0%	13 68,4%	16 76,2%	16 80,0%	14 70,0%	71 71,0%
Không ý kiến	1 5,0%	-	2 9,5%	1 5,0%	2 10,0%	6 6,0%
Đồng ý	7 35,0%	6 31,6%	3 14,3%	3 15,0%	4 20,0%	23 23,0%
Tổng cộng	20 100,0%	19 100,0%	21 100,0%	20 100,0%	20 100,0%	100 100,0%

Nguồn : Cuộc khảo sát của đề tài "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ" của chúng tôi vào tháng 5-2012.

Một số vấn đề đặt ra

Nhìn một cách tổng quát, chúng ta có thể nhận định rằng quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa ở miền Đông Nam bộ đã thực sự làm thay đổi bộ mặt xã hội nông thôn cũng như tác động vào cả cơ cấu nông hộ nói riêng và hộ gia đình nói chung ở nông thôn. Dựa trên những số liệu và phân tích trên đây, chúng tôi muốn nêu lên một vài vấn đề như sau có liên quan tới yêu cầu làm sao để nông thôn có thể phát triển một cách bền vững trong những thập niên sắp tới.

a. Thách thức của hiện tượng "lão hóa" lao động nông nghiệp

Quá trình chuyên hóa về cơ cấu ngành nghề của lao động trong từng nông hộ khiến cho ngày càng có nhiều lao động chuyển sang làm những ngành nghề phi nông nghiệp, nhất là lớp trẻ dưới 30 tuổi. Hệ quả là nhiều nông hộ chỉ còn lại người lớn tuổi. Hiện tượng lực lượng lao động nông nghiệp bị "lão hóa" này phải chăng phản ánh tình trạng lớp tuổi thanh niên không còn gắn bó với nghề nông nữa ? Đây quả là một thách thức thực sự đặt ra cho tương lai của một nền nông nghiệp có tham vọng tiến lên trình độ hiện đại.

b. Vấn đề đất đai và vấn đề hạn điền

Các cuộc điều tra đã qua phần lớn đều khó mà hỏi được hết thực trạng sở hữu ruộng đất, do người dân thường ngại trả lời đúng sự thật vì không ít trường hợp có nhiều đất nhưng đứng tên con cái, anh em... để tránh né chính sách hạn điền. Tuy vậy, các kết quả điều tra vẫn cho phép nhận diện ra một bức tranh biến động đáng kể về ruộng đất trong thời gian qua.

Số liệu điều tra cho thấy rằng nhịp độ mua bán ruộng đất đã diễn ra ít nhiều sôi động, cao nhất là vào thời kỳ bắt đầu công cuộc đổi mới vào năm 1986, nhưng đến khi có Luật đất đai năm 1993 thì bắt đầu giảm dần.

Lẽ tất nhiên không phải cứ có ruộng đất là nông hộ có thể làm giàu ngay được, bởi lẽ số liệu phân tích cho thấy nếu chỉ làm thuần nông thì khó mà trở nên khá giả. Nhưng đối với những hộ có trình độ khai thác nông nghiệp giỏi và có óc kinh doanh thì việc tích tụ ruộng đất vẫn là một điều kiện cần thiết để mở rộng quy mô canh tác và khuếch trương

kinh doanh. Xét về mặt kinh tế và kỹ thuật thì quá trình tích tụ ruộng đất sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình cơ giới hóa và hợp lý hóa quy trình sản xuất nông nghiệp, từ đó mới có thể tiến hành thành công mục tiêu công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn.

Kết quả điều tra cho thấy phần lớn chủ hộ ở hai xã thuộc huyện Đất Đỏ đều đồng ý với ý kiến cho rằng "Nhà nước không nên hạn điền, mà nên để cho nông dân được tự do mua thêm ruộng đất".

Câu hỏi có thể đặt ra ở đây là phải chăng do nhu cầu mua bán ruộng đất bị kèm chế nên quá trình phát triển kinh tế thị trường nói chung cũng như tốc độ phát triển nông nghiệp nói riêng cũng bị kèm chế theo? Chúng tôi thiên nghĩ rằng nhà nước cần duyệt xét lại để cải tổ một cách căn cơ chính sách đất đai nói riêng cũng như để hoàn thiện các chính sách kinh tế đối với nông nghiệp nói chung.

c. Yêu cầu khuếch trương tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn

Chúng ta đã thấy là trên quy mô toàn vùng, mặc dù số lượng nông hộ giảm đi và số lượng hộ ngành nghề gia tăng, nhất là trong vòng mười năm qua, nhưng số lượng hộ kinh doanh trong nông thôn (theo kiểu trang trại chẳng hạn) và số lượng doanh nghiệp và công ty trong nông thôn vẫn còn ít ỏi. Mức độ chuyên dịch cơ cấu ngành nghề trong nông thôn vẫn còn diễn ra hết sức chậm chạp, việc phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trong nông thôn còn rất yếu ớt, sự hình thành doanh nghiệp trong nông thôn còn hết sức khó khăn do thiếu thốn nhiều điều kiện.

Kết quả điều tra cho thấy những hộ nghèo và lớp tuổi trẻ sẵn sàng bỏ nghề nông để chuyển sang ngành nghề mới. Nhưng vấn đề đặt ra là làm sao tìm ra những giải pháp thực tiễn nhằm tạo điều kiện hình thành, thúc đẩy và khuếch trương các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn phù hợp với lợi thế của từng địa phương. Việc quy hoạch phát triển tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn cũng như việc đào tạo tay nghề hẳn nhiên là những điều kiện cần thiết nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch ngành nghề và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

d. Hiện tượng xuất cư nông thôn

Theo kết quả khảo sát, có một bộ phận dân cư nông thôn có xu hướng đổ về đô thị, nhất là nơi những chủ hộ nghèo nhất, không chỉ lớp trẻ mà thôi mà kể cả một số người đứng tuổi. Lý do chính chắc hẳn vẫn là lý do kinh tế, do cuộc mưu sinh ngày càng khó khăn ở nông thôn, hay suy cho cùng là do sự kiệt quệ của nền kinh tế nông thôn, chứ không hẳn do họ không gắn bó với nghề nông.

Hiện tượng xuất cư nông thôn lẽ tất nhiên là một hiện tượng đáng lo ngại nếu xét ở cấp độ vĩ mô, ít nhất trên hai phương diện: (1) làn sóng đổ dồn tự phát về thành thị, nhất là vào TP.HCM, và (2) làm suy yếu chất lượng của lực lượng lao động ở nông thôn.

Một câu hỏi lớn có thể đặt ra ở đây là phải chăng chính vì tốc độ phát triển nông nghiệp bị hạn chế trong thời gian qua, do những sự bất hợp lý trong chính sách đất đai nói riêng cũng như các chính sách kinh tế nông nghiệp nói chung mà một bộ phận nông hộ và lao

động ở nông thôn không còn chí thú với nghề nông và cũng không còn tha thiết với cuộc sống ở nông thôn ?

Trần Thị Kim Xuyên*

Vai trò của đánh giá nghèo có sự tham gia của người dân trong công cuộc xóa đói giảm nghèo tại Bình Phước

Trong khoảng 20 năm trở lại đây, đất nước ta đã đạt được những kết quả to lớn trong giảm nghèo. Tăng trưởng kinh tế diễn ra trên diện rộng đã nâng cao chất lượng cuộc sống cho đại đa số người dân ở Việt Nam. Theo tính toán trên cơ sở sử dụng chuẩn nghèo tính theo chi tiêu của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ nghèo đã giảm liên tục trong vòng khoảng hai thập kỷ, từ 58 % năm 1993 xuống còn 37,4 % năm 1998, 28,9 % năm 2002, 18 % năm 2004, 16 % năm 2006, 13,4 % năm 2008 và đến 2010 chỉ còn 10,7 % (KSMS, 2010).

Những nỗ lực tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo của Việt Nam không những giúp cho nhiều hộ gia đình thoát nghèo, mà còn làm cho cuộc sống của nhiều người không nghèo ngày càng được nâng cao. Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình 2010 cho thấy, có 26,7% số hộ dân cư được hưởng lợi từ dự án/chính sách giảm nghèo, tăng so với năm 2009 (24,6%). Đồng thời, có 82,2% số hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình họ được cải thiện hơn so với 5 năm trước, 11,3% như cũ và 6,2% giảm sút (KSMS, 2010).

Tuy nhiên, các dữ liệu thống kê cũng cho thấy một tình hình đáng quan ngại là, tăng trưởng kinh tế càng cao, sự bất bình đẳng trong xã hội, dù tính theo chỉ số nào, cũng có xu hướng ngày càng tăng. Hệ số chênh lệch về thu nhập bình quân 1 người 1 tháng giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất của năm 2010 là 9,2 lần, tăng so với các năm trước (năm 2002 là 8,1 lần, năm 2004 là 8,3 lần, năm 2006 là 8,4 lần và năm 2008 là 8,9 lần). Còn tính theo hệ số GINI về thu nhập¹ tính chung cả nước là 0,43 và có xu hướng tăng qua các năm (năm 2002, 2004, 2006 là 0,42, năm 2008 là 0,43). Tương tự như vậy, tiêu chuẩn “40%”, theo cách tính của Ngân hàng Thế giới² cho thấy tỷ trọng này ở nước ta tính theo số hộ là 17,98% năm 2002, 17,4% năm 2004, 17,4% năm 2006, 16,4% năm 2008 và 15% năm 2010. Theo tiêu chuẩn này thì Việt Nam có phân bố thu nhập trong dân cư ở mức bất bình đẳng vừa và đang có xu hướng tăng bất bình đẳng.

Các dữ liệu thống kê và các phân tích vĩ mô đều chỉ ra rằng, mặc dù việc giảm nghèo diễn ra nhanh đối với cả hai nhóm dân cư ở nông thôn và thành thị, song tỷ lệ nghèo ở nông thôn (66,4 phần % 1993, 16,1 % năm 2008 và 13,2% năm 2010) vẫn cao hơn đáng kể so với tỷ lệ nghèo ở thành thị (25,1 % năm 1993, 6,7 % năm 2008 và 5,1% năm 2010). Đồng thời, có sự chênh lệch giữa các vùng miền, chẳng hạn, vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là những nơi giảm nghèo diễn ra nhanh hơn hẳn so với các

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ. Trường khoa Xã hội học, Trường Đại học Bình Dương

¹ Hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI bằng 0 là không có sự chênh lệch. Hệ số GINI càng tiến dần đến 1 thì sự chênh lệch càng tăng và bằng 1 khi có sự chênh lệch tuyệt đối.

² Tiêu chuẩn “40%” của Ngân hàng Thế giới đưa ra nhằm đánh giá phân bố thu nhập của dân cư. Tỷ trọng này nhỏ hơn 12% là có sự bất bình đẳng cao về thu nhập, nằm trong khoảng từ 12%-17% là có sự bất bình đẳng vừa và lớn hơn 17% là có sự tương đối bình đẳng.

vùng khác, với kết quả là tỷ lệ nghèo giảm xuống chỉ còn một con số là 2,2 % ở Đông Nam Bộ và 6,5 % ở Đồng bằng sông Hồng vào năm 2010. Tỷ lệ này ở ĐBSCL vào năm 2010 vẫn còn ở mức 8,9%, dù đã giảm nhiều so với 2008 (11,4%) và 2006 (13%). Giảm nghèo diễn ra chậm nhất ở vùng Tây Bắc, nơi vẫn còn ở mức cao là 32,7 % năm 2008, dù đã giảm mạnh từ mức 81 % của năm 1993.

Có được bức tranh toàn cảnh về mức sống dân cư và tình hình nghèo đói trên quy mô toàn quốc và từng khu vực với các nhóm dân cư là nhờ sự đóng góp của những nghiên cứu thống kê và những phân tích vĩ mô với phương pháp nghiên cứu định lượng, chủ yếu dựa trên bảng hỏi và được chọn mẫu một cách ngẫu nhiên trên diện rộng tại một số vùng đại diện khắp Việt Nam. Tuy nhiên, cũng có những hướng tiếp cận khác cũng mang lại những lợi ích không kém và trong chừng mực nào đó mang lại lợi ích thiết thực hơn cho những cộng đồng nghèo cụ thể.

Báo cáo đề cập tới những thành tựu của nghiên cứu tổng hợp, vĩ mô và từ một ví dụ cụ thể, nêu ra một hướng tiếp cận đang được đánh giá là hữu ích trong phát triển và đánh giá nghèo phục vụ mục tiêu giảm nghèo và chỉ ra vai trò của nó trong công cuộc xây dựng nông thôn mới hiện nay.

I. Vài nét về nghiên cứu nghèo theo hướng tiếp cận vĩ mô mang tính định lượng

Trong những năm 80 của thế kỷ trước, đã có một số chương trình nghiên cứu về mức sống dân cư cũng như sự phân tầng xã hội hoặc những khía cạnh nào đó của nghèo đói nhưng chúng còn mang tính cục bộ, chủ yếu phục vụ mục tiêu của những chương trình hay đề tài nghiên cứu nhỏ. Những công trình nghiên cứu khoa học xã hội trực tiếp về hiện tượng nghèo đói còn ít. Người ta đã gặp không ít khó khăn khi sử dụng những số liệu thống kê cấp quốc gia hay cấp thành phố để nhận định về mức sống dân cư hay tình hình đói nghèo vì chúng thiếu cơ sở khoa học và không được cập nhật thường xuyên.

Chỉ sau khi có chủ trương Đổi Mới của Đảng và chính phủ, kéo theo sự biến đổi trong đời sống xã hội, nhu cầu hiểu biết về những yếu tố xã hội trong tiến trình phát triển kinh tế đã khuyến khích và thúc đẩy lĩnh vực nghiên cứu khoa học này phát triển. Đồng thời, sự cởi mở trong lĩnh vực kinh tế và giao lưu quốc tế đã tạo điều kiện cho những hoạt động trao đổi học thuật, nâng cao tri thức và kinh nghiệm nghiên cứu ngày càng thường xuyên hơn và hiệu quả hơn. Sau những năm 90, một loạt các chương trình nghiên cứu tổng thể mang tính quốc gia với sự hỗ trợ quốc tế đã được thực hiện. Những chương trình nghiên cứu này đã trở nên rất có giá trị trong việc giúp các nhà hoạch định chính sách và nghiên cứu hiểu được bản chất về cái nghèo của Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được cũng có những bất cập nhất định trong tương quan giữa các cấp độ của nhận thức, giữa cách tiếp cận khoa học của các nhà nghiên cứu và thực trạng nghèo khổ, giữa thành tựu của tri thức nghèo nông thôn và nghèo đô thị. Đặc biệt, giữa cách tiếp cận khoa học và việc ứng dụng nó trong thực tế xóa đói giảm nghèo.

Những nghiên cứu này trong thời gian đầu thường chỉ dựa trên một số tiêu chí cơ bản như thu nhập, chi tiêu và đồ dùng lâu bền, hay về sau này đã bổ sung thêm các tiêu chí về y tế, giáo dục, sức khỏe theo kiểu liệt kê, kiểm đếm. Phương pháp này bước đầu giúp

cho các nhà hoạch định chính sách đề xuất các chiến lược giảm nghèo trên quy mô rộng lớn, hướng sự quan tâm tới những khu vực có tỷ lệ nghèo cao và tỷ lệ những hộ nằm sâu dưới ngưỡng nghèo nhiều hơn. Nhờ vậy, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm đáng kể như đã đề cập ở trên. Tuy nhiên, những dữ liệu không được xử lý chuyên sâu, mà thường dừng lại ở thống kê mô tả. Trong khoảng 10 năm trở lại đây đã xuất hiện nhiều cuộc nghiên cứu mang tính chuyên sâu hơn, đóng góp một cách có hiệu quả hơn cho công cuộc xóa đói giảm nghèo.

Để sử dụng hiệu quả những dữ liệu thống kê của cuộc điều tra lặp về mức sống hộ, nhiều nghiên cứu khai thác sâu hơn bằng những phân tích thứ cấp. Chẳng hạn, Baulch (2002a) cũng đã sử dụng Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1998 và mẫu 3% tổng điều tra dân số để tạo ra các ước lượng về tỷ lệ đói nghèo ở thành thị, nông thôn của các tỉnh Việt Nam. Một bức tranh “rõ nét hơn” về sự phân bố của nhóm dân cư nghèo theo không gian cũng như chênh lệch về tỷ lệ nghèo ở cấp tỉnh đã được xây dựng bằng phương pháp lập bản đồ nghèo. Phương pháp ước lượng cho khu vực nhỏ được áp dụng để xác định các yếu tố có quan hệ với tình trạng nghèo dựa trên số liệu của ĐTMS năm 2006 và sau đó áp dụng các yếu tố tương quan này để ước lượng tỷ lệ nghèo ở cấp tỉnh và cấp huyện dựa trên số liệu từ một mẫu lớn hơn đáng kể lấy từ Tổng điều tra Nông nghiệp và Thủy sản nông thôn 2006 (VASS, 2010).

Dự án “Bản đồ nghèo đói và tiếp cận thị trường ở Việt Nam,” dựa trên các nghiên cứu trước nhưng có những phân tích mới và những ước lượng về tỷ lệ đói nghèo ở cấp thấp hơn nhằm các mục tiêu như: Xây dựng các bản đồ đói nghèo cấp tỉnh, huyện và xã; đánh giá tác động của các yếu tố về nông nghiệp, khí hậu và tiếp cận thị trường tới đói nghèo; nâng cao năng lực cho các tổ chức Việt Nam nhằm xây dựng các bản đồ nghèo đói và phân tích GIS sau này và tăng cường sự phối hợp giữa các Bộ trong các vấn đề có liên quan tới nhiều vấn đề phân tích đói nghèo. Kết quả, họ đã phân tích các kết quả về tỷ lệ đói nghèo cấp tỉnh, huyện và xã, theo đó 7 bản đồ đói nghèo của 7 vùng kinh tế, 61 bản đồ đói nghèo cấp tỉnh đã được hình thành (Nicholas Minot (IFPRI) Bob Baulch (IDS) và Michael Epprecht (IFPRI), 2003).

Một kiểu phân tích thứ cấp nữa là phân tích động thái nghèo (Bob Baulch và Vũ Hoàng Đạt, 2010). Kiểu nghiên cứu này giúp tiếp tục làm rõ sự đa dạng của nhóm người nghèo, và sự khác biệt giữa nghèo ở trạng thái tĩnh và nghèo ở trạng thái động. Điều này sẽ hữu ích khi xây dựng các chính sách giảm nghèo. Cụ thể, phân tích động thái nghèo trên cơ sở sử dụng bộ số liệu điều tra lặp đối với cùng một nhóm hộ gia đình được thực hiện trong ba cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) vào các năm 2002, 2004 và 2006 cho thấy, mặc dù tỷ lệ nghèo giảm đều đặn từ 28,9 % năm 2002 xuống còn 16 % năm 2006, 35 % dân số trong giai đoạn này đã từng ở trong trạng thái nghèo, trong đó có một phần tư (hay 9,3 % tổng dân số) vẫn đang sống trong cảnh nghèo kinh niên (tức là họ liên tục nghèo trong suốt giai đoạn này) và ba phần tư còn lại có sự thay đổi trong trạng thái nghèo. Trong số những người có trạng thái nghèo thay đổi (tức là khi thì thuộc nhóm nghèo, khi thì không), những người thoát nghèo bền vững (tức là nghèo trong năm đầu của giai đoạn là 2002, nhưng thoát nghèo trong những

năm tiếp theo là 2004 và 2006) chiếm 11,3 phần trăm tổng dân số (hay trên 30 phần trăm dân số nghèo) và nhóm còn lại - những người có thể được gọi bằng thuật ngữ “nghèo nhất thời” - chiếm 14,4 phần trăm tổng dân số (hay trên 40 phần trăm dân số nghèo). Phân tích thứ cấp với số liệu điều tra lặp này cho thấy một số lượng lớn các hộ gia đình ở Việt Nam vẫn rất dễ bị tái nghèo (VASS, 2010).

Mặc dù vậy, điểm cần tranh luận ở đây là nếu đơn giản chỉ dùng chỉ báo tài chính như thể hiện trong phần lớn những công trình đã nêu, có thể sẽ dẫn đến sai lầm là chúng ta chỉ đánh giá bản thân tài chính của nghèo đói. Đồng thời, rõ ràng là trong nhiều trường hợp, các chỉ báo tài chính không đo lường hết các dịch vụ về sức khỏe, giáo dục – các dịch vụ miễn phí của chính phủ, cộng đồng hoặc của các tổ chức phi chính phủ.

Mặt khác, sự tuyệt đối hóa phương pháp định lượng có thể gây ngộ nhận rằng tất cả những người nghèo thuộc các nhóm với các đặc trưng khác nhau, được thể hiện đầy đủ trong sơ đồ thống kê dân số và những bảng dữ liệu khác. Điều này không đúng trong trường hợp, một số lượng lớn dân di cư tới sinh sống ở các thành phố lớn hay các khu công nghiệp và không hiện diện trong các thống kê chính thức.

Tương tự, những cuộc điều tra tổng thể chưa phản ánh được quy mô và tính nghiêm trọng của tình trạng nghèo đói của các nhóm dân cư tại vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là các nhóm dân tộc thiểu số, các nhóm di cư tự do tới khu vực này. Nếu như những con số thống kê đều dễ dàng đưa ra tỷ lệ nghèo và không nghèo, xác định được khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm thu nhập trong xã hội thì lại rất khó có thể vẽ ra được chân dung của những người nghèo cụ thể. Những tác động đa dạng và nhiều chiều từ bối cảnh kinh tế thị trường sẽ làm cho những người cho dù giống nhau ở chỗ cùng có thu nhập thấp hay không ổn định nhưng có những hoàn cảnh sống khác nhau sẽ biểu hiện cái nghèo một cách rất khác nhau. Thậm chí ngay trong một gia đình, cái nghèo sẽ tác động không như nhau lên những thành viên khác nhau, chẳng hạn như giữa thành viên nam và nữ, người già, trẻ em. Tức là nghèo trong bối cảnh hiện nay sẽ phức tạp hơn, những nguyên nhân nghèo cũng đa dạng hơn, và như vậy, sẽ tạo ra nhiều thách thức hơn cho công tác giảm nghèo ở nông thôn, đặc biệt là ở các khu vực mà những người dân tộc thiểu số khác nhau sống đan xen với nhóm người có ưu thế kinh tế tốt hơn (người Kinh và người Hoa, chẳng hạn).

Thực tế cho thấy, Năm 2010, báo cáo tổng kết về chương trình mục tiêu quốc gia (135) về xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2 và các báo cáo khác đã xác nhận, mặc dù các mục tiêu cơ bản của chương trình đã đạt được nhưng kết quả vẫn chưa đều khắp và chưa bền vững. Việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia “xây dựng nông thôn mới” cũng đang được các địa phương xác nhận là rơi vào tình trạng lúng túng, đặc biệt đối với tiêu chí nâng cao thu nhập và giảm tỷ lệ hộ nghèo.

Một nhóm chuyên gia thực hiện nghiên cứu tổng hợp các báo cáo khác nhau về nghèo ở Việt Nam được thực hiện trong giai đoạn 2008-2010 theo nhiều chủ đề như động thái nghèo, nghèo ở nhóm đồng bào các dân tộc thiểu số, nghèo ở nông thôn, bất bình đẳng, an sinh xã hội, v.v... đã nhận định trong kết luận của mình rằng, “xã hội Việt

Nam ngày nay đã trở nên đa dạng hơn nhiều so với hơn hai thập kỷ trước đây khi đất nước mới bắt đầu thực hiện công cuộc Đổi Mới. Mặc dù Việt Nam đã thoát khỏi danh sách các nước nghèo nhất, song một bộ phận dân cư vẫn chưa thoát hẳn khỏi bẫy nghèo đói. Điều này cho thấy, khác với 20 năm trước đây, khi một chính sách có thể có tác động tích cực đến mọi nhóm dân cư thì ngày nay cần có những chính sách phức tạp và tinh tế hơn, trong đó cần tính đến đặc thù của từng nhóm thì mới có thể đạt hiệu quả cao trong việc giảm nghèo và giúp đất nước tránh được “bẫy bất bình đẳng”. Rõ ràng, điều cần thảo luận ở đây là phương pháp luận trong đánh giá nghèo đói phục vụ công tác giảm nghèo một cách bền vững. Đó là cách tiếp cận huy động sự tham gia của người dân trong việc tự phân tích bối cảnh của mình và tự nâng cao năng lực vượt nghèo.

Cách tiếp cận này mang tính “chủ quan, trong cuộc” phản đối lại cách tiếp cận thu nhập/tiêu thụ vì quan điểm hẹp hòi, đơn giản hoá của nó vì chỉ giúp ích cho những nhu cầu về mặt kỹ thuật của các chuyên gia phát triển, nhưng lại thất bại trong việc nhận thức các thực tiễn phức tạp, nghịch đảo, cục bộ mà người nghèo đang sống. Cách tiếp cận trong cuộc này sử dụng các chỉ báo đa dạng, chủ quan của tình trạng nghèo nảy sinh từ chính kinh nghiệm của người nghèo, tập hợp từ những kỹ thuật bao gồm việc tập trung vào các thảo luận nhóm, các thực hành hình dung hoá và các cuộc phỏng vấn trực tiếp.

Phần tiếp theo của báo cáo sẽ trình bày một hướng nghiên cứu khác, theo đó nhấn mạnh vai trò tham gia của cộng đồng, bao gồm người dân và các cán bộ địa phương trong công tác giảm nghèo, từ đó chỉ ra vai trò của sự tham gia của người dân trong nghiên cứu và thực hiện giảm nghèo.

II. Đánh giá nghèo có sự tham gia của người dân tại cộng đồng nông thôn- một ví dụ về tiếp cận từ phía người trong cuộc

Trong phần này, báo cáo nêu một số kết quả nghiên cứu của đề tài cấp tỉnh “*nâng cao năng lực nghiên cứu và giảm nghèo tại cộng đồng nông thôn tỉnh Bình Phước theo phương pháp huy động sự tham gia của người dân*”, cơ quan chủ quản, Sở KHCN tỉnh Bình Phước. (phân tích của báo cáo dựa trên kết quả của trường hợp xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú Tỉnh Bình Phước)

Mục tiêu chính của các nghiên cứu này là sử dụng các cách tiếp cận định tính để tìm hiểu sâu hơn về nghèo đói, điều mà các thông tin và dữ liệu định lượng đã không mô tả được hết. Cụ thể, đó là nhận thức nghèo đói của người dân, xu hướng nghèo và nguyên nhân dẫn đến nghèo đói, cũng như khả năng dễ bị tổn thương trước những biến đổi trong xã hội. Dù rằng, trong cơ chế quản lý xã hội, các định mức hay tiêu chuẩn về nghèo đói đã được xác lập, tuy nhiên, điều đó chỉ có ý nghĩa trong quản lý vĩ mô, bởi vì đặc điểm nghèo vốn mang tính đa dạng và tùy thuộc vào từng vùng, miền. Mỗi nơi sẽ hiểu về nghèo đói theo các cách khác nhau, và đặc biệt cách đánh giá về nghèo đói và nhu cầu của người dân có thể sẽ không tương đồng với cách đánh giá của nhóm nhà quản lý.

Xuất phát từ điều này, trong đánh giá nghèo có sự tham gia của người dân, các câu hỏi “Ai là người nghèo”; “Tại sao người ta lại nghèo?”; “Cách khắc phục nghèo khổ của người nghèo là gì?”; “Hỗ trợ của các tổ chức đối với người nghèo có hiệu quả như thế nào?”; “Làm thế nào để chúng ta tiếp cận được người nghèo?” được đặt ra và là khung nghiên cứu chính.

Để đạt được những mục tiêu của cuộc nghiên cứu tình trạng nghèo có sự tham gia của người dân nhóm nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội như thu thập thông tin thứ cấp; thảo luận nhóm tập trung, quan sát; phân hạng kinh tế hộ gia đình; phỏng vấn cá nhân không cấu trúc và bán cấu trúc; các công cụ nghiên cứu đồng tham gia (PRA). Điểm đặc trưng của dự án nghiên cứu này là vai trò tham gia của người dân trong nhận diện nghèo đói. Thực trạng và nguyên nhân nghèo không được nhìn nhận trên góc độ quản lý, mà từ quan điểm của chính người dân nhằm hiểu được người nghèo định nghĩa mức sống như thế nào, những gì tạo nên một cuộc sống tốt đẹp và những gì gây nên một cuộc sống khó khăn, các chiến lược ổn định và tích lũy như thế nào trong cuộc sống. Bên cạnh đó, người dân cũng được khuyến khích tham gia xác định những hành động ưu tiên giải quyết các vấn đề liên quan đến nghèo đói mà họ thấy quan trọng. Có thể nhận thấy, đánh giá nghèo đói có sự tham gia của người dân còn mang lại hiệu quả trong việc hình thành cơ chế phản hồi về tính khả thi của các chính sách khi được áp dụng trong thực tế. Đồng thời thông qua hoạt động nghiên cứu, mạng lưới hỗ trợ nhau trong cộng đồng sẽ được định hình và đóng vai trò nòng cốt thúc đẩy các hoạt động xóa đói giảm nghèo.

Một vài nhận xét từ kết quả của đề tài có thể nêu ra là nguồn vốn của người nghèo, các nhóm dễ bị tổn thương trong cộng đồng, nhu cầu thực sự của người nghèo tại cộng đồng nghèo ở miền Đông Nam bộ và khả năng nâng cao năng lực giảm nghèo cho họ.

II. 1 Nguồn vốn của người nghèo tại cộng đồng nông thôn nghèo

Để hiểu nguồn vốn của người nghèo là gì và cách họ dùng chúng như thế nào là một phần quan trọng bổ sung cho bất cứ các loại hồ sơ nghèo đói, vì như thế có thể xác định được nơi mà cơ quan nhà nước và các nhóm xã hội có thể xây dựng lên trên những nguồn vốn đã tồn tại từ trước. Điều này cũng cho phép chúng ta hiểu loại nguồn vốn nào-chẳng hạn như vốn xã hội-có thể bị giảm bớt qua thời gian. Thực trạng này thường được cố gắng xem xét trong các hồ sơ cộng đồng nhưng lại ít được đề cập trong các hồ sơ nghèo ở cấp độ đô thị. Các nguồn vốn được xác định dựa theo quan điểm của Caroline Moser¹, bao gồm: Các nguồn vốn sinh lợi (Productive assets) - vườn tược, đất đai, cơ sở vật chất; Các quan hệ gia đình (Household relations) - một cơ cấu để đóng góp thu nhập và chia sẻ sự tiêu dùng; Lao động(Labour) - thường được nhận diện là nguồn vốn quan trọng nhất của người nghèo; Nguồn nhân lực (Human capital) – tình trạng sức khỏe, quyết định khả năng lao động của con người và các kỹ năng và trình độ học vấn, quyết định sự quay lại với lao động của họ; Vốn xã hội (Social capital)– sự trao

¹ C.Moser (1996) Cơ cấu các nguồn vốn dễ bị tổn thương- Đánh giá lại các chiến lược giảm nghèo đô thị. Thế Giới Phát Triển.

đôi trong phạm vi các cộng đồng và giữa các hộ dựa trên nền tảng niềm tin nảy sinh từ các mối ràng buộc xã hội.

Nguồn lực cộng đồng

Để tìm hiểu nhận thức và cách đánh giá của người dân về nguồn lực của mình, nhóm nghiên cứu đã tổ chức các cuộc thảo luận nhóm tập trung và hướng dẫn cho người dân tự mình vẽ nên bản đồ nguồn lực của chính địa phương mình. Với cách vẽ đơn giản, bản đồ cho thấy hình ảnh tương đối về vị trí địa lý, phân bố tài nguyên, phân bố dân cư, tình hình chăn nuôi, trồng trọt,.. của vùng khảo sát bằng cách nhìn nhận của chính người dân. Khi tham gia vào việc xác định nguồn lực của cộng đồng mình, người dân đã nhìn về địa phương mình dưới góc nhìn của người nghiên cứu. Các cuộc thảo luận nhóm giữa những người cao tuổi hoặc giữa những người thuộc tuổi thanh niên đều cho thấy cách nhìn nhận về nguồn lực về hạ tầng cơ sở tương đối giống nhau. Các nhóm tham gia từ phía cộng đồng đánh giá nguồn lực chủ yếu của cộng đồng là rừng, đất canh tác, hệ thống giao thông, hệ bưu điện. Họ cũng xác nhận nguồn lực lao động của địa phương khá dồi dào, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động cao (hơn 90%) nhưng các nhóm cho rằng, người lao động chủ yếu chỉ có trình độ lao động phổ thông, chỉ biết trồng và chăm sóc cây công nghiệp, nếu chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi sẽ rất khó khăn cho họ. Người lao động thường tập trung tại các khu dân cư nhưng rầy lại ở rất xa, nên việc đi lại vất vả. (xem phụ lục, hình 1).

Nguồn vốn sinh lời của hộ gia đình: đất đai và thủ tục pháp lý

Do đặc thù về lịch sử của vùng đất này, nhiều người dân, đặc biệt là những người di dân tự do chưa được nhập hộ khẩu. Nhiều người sinh sống ở địa phương đã lâu nhưng chỉ mới được cấp chứng nhận KT3, một số còn lại vẫn chưa được giải quyết.

Đất đai trong phạm vi các xã nghèo tại Bình Phước do lịch sử để lại, thuộc đất của nông-lâm trường. Hiện nay, theo chủ trương của nhà nước về việc thu hồi đất để giao cho người nghèo chưa có đủ đất canh tác, một số hộ trong xã đã phải trả lại đất. Những mảnh đất do khai phá từ khu vực quản lý của lâm trường đã không được cấp giấy chủ quyền sử dụng đất. Nhiều người dân trong cộng đồng vẫn chưa hiểu hết chính sách này của nhà nước. Họ nói rằng, “do đã sử dụng đất nhiều năm nay nhưng không có ai đến để thu hồi, như vậy có nghĩa là đó là đất hoang, khai phá được bao nhiêu thì phải tình cho dân chứ” (PVS phụ nữ di dân tự do, xã Đồng Tâm). Mặc dù vậy, những thông tin từ các cuộc phỏng vấn sâu già làng và cán bộ địa phương đều xác nhận rằng đất khu vực này trước kia đều thuộc về nhà nước và chịu sự quản lý của nông trường. Trong trường hợp người dân chiếm giữ đất của lâm trường sẽ bị thu hồi lại. Đối với những người đã khai phá đất từ những năm 1990 trở về trước và được chính quyền cho phép (vì là đất hoang không thuộc quyền quản lý của lâm trường) thì mới không bị thu hồi. Tuy nhiên, thủ tục pháp lý về quyền sử dụng đất đang là vấn đề gây khó khăn cho việc đầu tư canh tác lâu dài và vay vốn.

Nguồn nhân lực

Các thông tin từ các cuộc thảo luận có sự tham gia của người dân cho thấy nguồn lao động tại địa phương phong phú nhưng lại không có trình độ chuyên môn. Họ thường chỉ có kinh nghiệm làm vườn, trồng rừng, ít được học về kỹ thuật. Đánh giá về nguồn nhân lực tương lai khi chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp trong tương lai nhiều cán bộ địa phương và người dân đều bày tỏ sự lo ngại. Khi nêu ra những hạn chế của vấn đề này họ thường nhấn mạnh đến việc khó khăn trong việc tiếp cận với giáo dục của thế hệ trẻ. Hầu hết người dân đều cho rằng, họ rất hiểu vai trò của trình độ học vấn nhưng do hoàn cảnh qua nghèo, họ không có tiền đầu tư vào học tập cho con cái họ được. Ngoài việc phải đóng các khoản phí giáo dục, họ còn mất một khoản chi phí cơ hội. Do đường xá quá xa, khi cho con đi học cũng có nghĩa là gia đình phải bỏ một ngày công để đưa đón con hàng ngày tới trường.

Để tăng cường hàm lượng khoa học kỹ thuật trong hoạt động sản xuất, xã cũng đã mở nhiều lớp tập huấn kỹ thuật trồng trọt cho người dân địa phương. Xã đã cử một số cán bộ đi tập huấn về rồi tuyên truyền rộng rãi cho người dân cùng áp dụng phương thức sản xuất đó. Sau đó nhờ nhiều người truyền miệng, chỉ bảo cho nhau nên dễ hiểu hơn. Các chương trình này chủ yếu tập trung vào các loại cây trồng và vật nuôi mà người dân đang canh tác tại địa phương. Kết quả của các hoạt động này là người dân đã áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và cho năng suất cao. Bà con tham gia rất tích cực, tùy theo trình độ hiểu biết của mình mà áp dụng các phương thức đó.

Tình trạng sức khỏe, có ý nghĩa quyết định khả năng lao động của con người và các kỹ năng và trình độ học vấn, quyết định sự tái sản xuất sức lao động của họ. Kết quả đánh giá nhanh có sự tham gia của người dân xác nhận rằng, mặc dù là nơi có nhiều rừng nhưng do khí hậu khá ôn hòa nên sức khỏe của người dân nói chung không có gì đáng phàn nàn. Tuy nhiên, một số người sống tại các ấp xa xôi, việc tiếp cận với việc khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của họ cũng gặp nhiều khó khăn. Người dân vẫn chưa có ý thức về chăm sóc sức khỏe ban đầu. Họ chỉ thật sự quan tâm khi bị ốm không thể tự chăm sóc mình được thì mới đi khám. Do đường xá xa xôi, nhiều người dân tộc dù biết mình có chế độ khám chữa bệnh miễn phí họ cũng trì hoãn việc tới gặp bác sỹ.

Nguồn lực quan hệ xã hội

Quan hệ xã hội có vai trò quan trọng trong cuộc sống nói chung và hoạt động lao động sản xuất của người dân tại các cộng đồng nông thôn. Các mối quan hệ xã hội giúp cho những người trong cùng cộng đồng tạo dựng mối liên kết trong lao động sản xuất và các hoạt động tương hỗ xã hội khác.

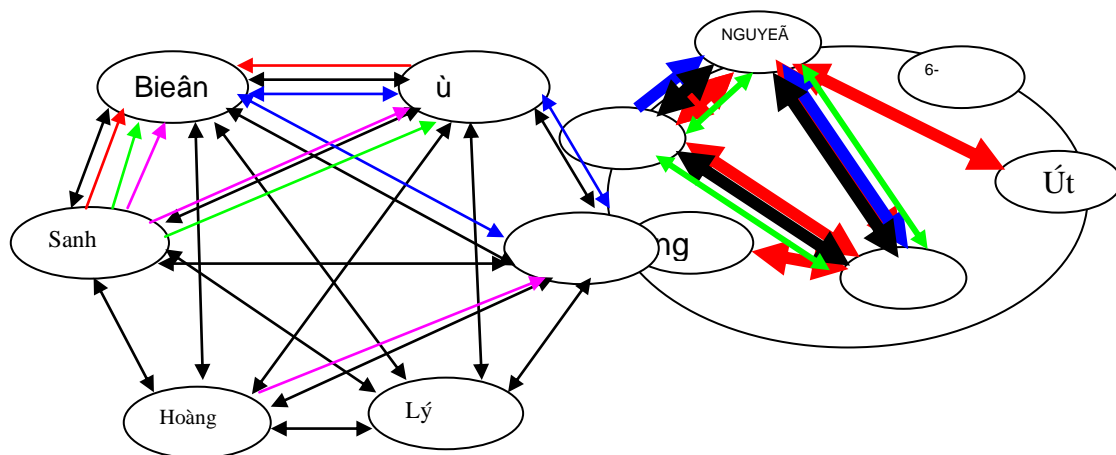
Nguồn lực xã hội được người dân xác định bằng việc các nhóm thảo luận và xác định các mối quan hệ giữa các thành viên trong ấp của họ. Những người tham gia thảo luận thống nhất với nhau về các biểu tượng trong mối quan hệ. Chẳng hạn màu xanh thể hiện mối quan hệ công việc, màu tím là học hỏi kinh nghiệm, màu đỏ thể hiện mối quan hệ khi khó khăn- mượn gạo tiền...

Khác biệt trong giao tiếp theo khía cạnh giới

Phân tích giới cho thấy cùng là những người nghèo trong cộng đồng (đội 3, ấp 2) nhưng mối quan hệ của nữ giới ít hơn và ít phức tạp hơn. Mối quan hệ của những người phụ nữ thường theo từng cặp. Những người có cùng một hoàn cảnh thường qua lại với nhau hơn. Còn trong nhóm nam giới, mối quan hệ nhiều chiều, thể hiện sự tương tác mạnh giữa các thành viên. Các thành viên trong nhóm nam giới trung niên nghèo nói rằng họ thường trao đổi với nhau về những khó khăn trong cuộc sống, về kinh nghiệm sản xuất. Nhóm phụ nữ thường giao tiếp vì lý do thăm hỏi nhưng họ nhấn mạnh quan hệ nhờ vả nhiều những lúc khó khăn hơn.

Nếu so sánh mối quan hệ của phụ nữ Kinh và phụ nữ Stiêng, cũng có thể thấy rõ sự khác biệt. Những người phụ nữ người Stiêng ít giao tiếp hơn. Mối quan hệ của họ nhấn mạnh vào việc giải quyết khó khăn của gia đình hơn. Họ thường tới nhà nhau để mượn tiền và mượn gạo.

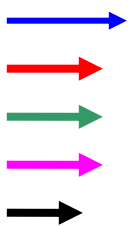
Hình 1. Sơ đồ mạng xã hội của nhóm nam giới và phụ nữ nghèo ở Đồng Tâm



Mối quan hệ xã hội của nhóm nam giới người Kinh trung niên nghèo đội 3, ấp 2, xã Đồng Tâm

N THỜ KIM

Mối quan hệ xã hội của nhóm nữ người Kinh, trung niên nghèo đội 3, ấp 2, xã Đồng Tâm



Liên hệ công việc

Mượn gạo, tiền

Mượn công cụ

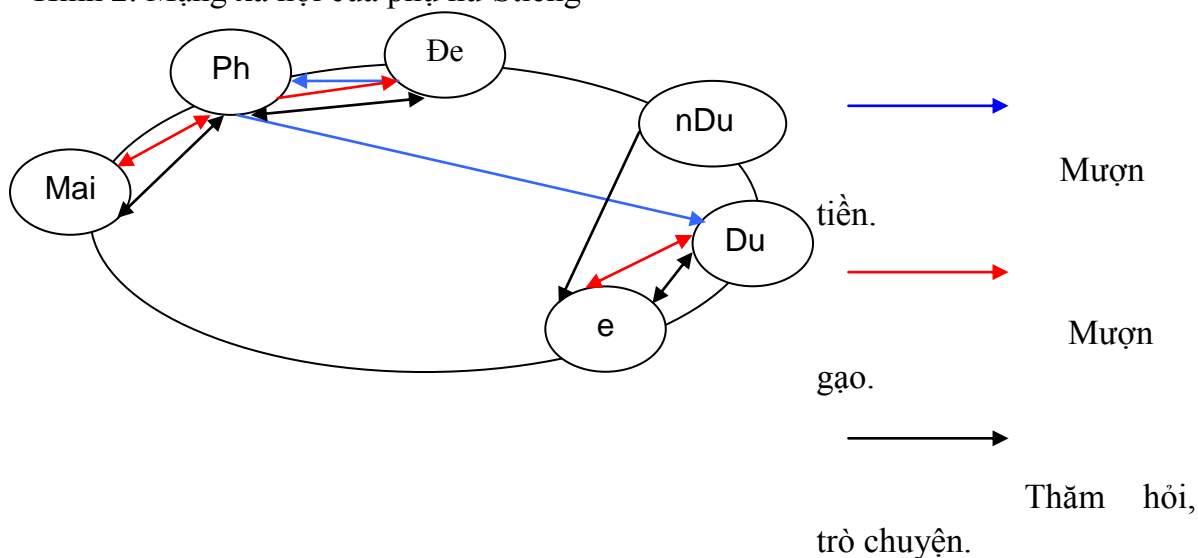
Học hỏi kinh nghiệm

Trò chuyện, thăm hỏi

Kết quả nghiên cứu sự khác biệt trong giao tiếp giữa các nhóm dân tộc và người Kinh cho thấy tại xã đồng Tâm, các mối quan hệ xã hội thường thu hẹp trong các nhóm dân tộc khác nhau. Các cuộc thảo luận nhóm của những người phụ nữ thuộc các dân tộc khác nhau cho thấy những giao tiếp hàng ngày của họ thường trong phạm vi của mối quan hệ họ hàng, hàng xóm nhưng là những người cùng dân tộc. Người Kinh thường liên lạc với nhau nhiều hơn. Những mối quan hệ đó thường là quan hệ thăm hỏi, nói

chuyện hàng ngày, quan hệ mượn đồ dùng, công cụ lao động, quan hệ mượn tiền, vàng, của cải, quan hệ giúp đỡ khác như nhờ trông nhà cửa, nhờ trông con cái... Người Stiêng thường nhấn mạnh tới quan hệ trong trường hợp mượn tiền, mượn gạo, thăm hỏi lúc khó khăn... Nếu so sánh về cường độ, người kinh giao tiếp với nhau nhiều hơn. Điều này có thể giải thích bằng cách tổ chức cộng đồng và lối sống. Người Kinh thường sống tập trung hơn. Bên cạnh đó, nhóm người này thường là những người nhập cư từ nơi khác tới, tập quán giữ quan hệ giữa họ hàng, giữa những người đồng hương vẫn còn thể hiện rất rõ trong lối sống của cộng đồng này. Những người dân tộc, đặc biệt người S'riêng có thói quen sống trên rẫy và tương đối tách biệt về địa lý. Hơn thế nữa, khoảng cách giữa các rẫy rất xa nhau. Chính đặc điểm này làm hạn chế khả năng hỗ trợ lẫn nhau của nhóm người dân tộc. Điều này gọi cho các nhà lập chính sách và những người quản lý các ấp tại địa phương cần lưu ý trong khi thực hiện chủ trương xóa đói, giảm nghèo tại các cộng đồng có người dân tộc khác nhau. (Xem hình 2).

Hình 2. Mạng xã hội của phụ nữ Stiêng



Tóm lại, mỗi quan hệ xã hội như một nguồn lực giúp cho người nghèo có khả năng tranh thủ sự hỗ trợ của nhóm, cộng đồng. Từ việc phân tích đặc điểm mỗi quan hệ xã hội của các nhóm, có thể rút ra kết luận rằng, những người có cùng hoàn cảnh như nhau thường có quan hệ với nhau. Sống trong cùng một cộng đồng, mặc dù đều xác nhận rằng các dân tộc sống với nhau rất chan hòa nhưng những người nghèo, khó khăn thường có xu hướng quana hệ với nhau, những người cùng nhóm dân tộc cũng giữ quan hệ chặt chẽ với nhau hơn so với các nhóm khác dân tộc. Mỗi quan hệ giao tiếp họ hàng vẫn được đề cao hơn quan hệ làng xóm. Những người nghèo ít viện tới sự giúp đỡ của những người khá giả trong cộng đồng nhưng lại thường nhờ tới những người họ hàng khá giả của mình. Điều này nói lên rằng, nếu các dự án được xây dựng, cần phân bố các nhóm sao cho trong mỗi nhóm đều có các thành phần khó khăn và khá giả tương đương để hỗ trợ lẫn nhau.

Các cán bộ địa phương nên lưu ý tới tập quán của các dân tộc khác nhau để tạo dựng và bổ sung các nguồn lực xã hội cho họ.

II. 2. “Nghèo” từ góc nhìn của người nghèo

Những phụ nữ nghèo lý giải về cây vấn đề theo nhận thức của họ (xem phụ lục) như sau:

a) Nguyên nhân nghèo

Thiếu giấy tờ tùy thân và thủ tục pháp lý là một trong những nguyên nhân sâu xa làm họ gặp khó khăn trong sinh kế và phát triển sản xuất. Họ lý giải, đa phần người dân nơi đây đều là dân nhập cư từ những vùng khó khăn khác của đất nước. Một số không có những giấy tờ cần thiết như : CMND, hộ khẩu, khai sinh... Điều này là một trong những trở ngại to lớn ảnh hưởng đến việc tiếp cận của bản thân gia đình họ tới những hỗ trợ từ phía chính quyền.

Bên cạnh đó, trình độ học vấn, tình trạng vốn, nghèo đeo đuổi từ thế hệ này sang thế hệ khác trong cùng gia đình, mạng xã hội nhỏ hẹp, hiện trạng nghề nghiệp...họ lý giải về các tiêu chí do nhóm nêu lên như sau:

Do trình độ học vấn thấp, họ vẫn chưa biết cách để làm ăn tạo hiệu quả kinh tế, mà chỉ biết đi làm thuê, làm mướn theo mùa vụ. Bên cạnh đó, người dân cũng không thể áp dụng hiệu quả từ sự hướng dẫn của Hội Khuyến Nông dẫn đến việc trồng trọt, thu hoạch của họ không thể đạt được mục đích như mong muốn.

Về việc không có vốn và tài sản, họ lý giải: Nguyên nhân của vấn đề nghèo chính là người nghèo thường thiếu nhiều nguồn lực, họ có khả năng tiếp tục nghèo vì họ không thể đầu tư vào nguồn vốn nhân lực của họ. Đa số họ ngoài việc không có đất, họ còn không có vốn để sản xuất, làm ăn, phát triển kinh tế gia đình mình. Vì không có đất sản xuất, không có vốn nên họ phải đi làm thuê, làm mướn, công việc không ổn định nên đời sống của họ thiếu thốn rất nhiều. Một số hộ không có tiền đào giếng phải đi lấy nước ngoài suối để sử dụng.

Cái nghèo nối tiếp cái nghèo (nghèo “kinh niên”)

“Từ xưa gia đình đã nghèo khó” cũng là một trong những nguyên nhân khiến họ khó có khả năng thoát nghèo vì cái nghèo cứ nối tiếp cái nghèo. Cha mẹ nghèo nên họ không có điều kiện học tốt hoặc không có vốn làm ăn, vì thế họ lại tiếp tục đi làm thuê và những đứa con của họ cũng chỉ học tới lúc chúng có thể đi làm hay không còn tiền để đóng học phí.

Mạng xã hội nhỏ hẹp

Những liên kết trong một mạng xã hội rộng sẽ góp phần không nhỏ cho bất cứ cá nhân nào đang gặp khó khăn. Tuy nhiên, đa phần những người dân ở đây đều di cư từ nơi khác nên hầu như họ không có các mối quan hệ thân thuộc, họ hàng dẫn đến việc sự giúp đỡ về mặt vật chất đối với họ cũng không nhiều. Những người dân cho rằng phải tự lập từ hai bàn tay trắng, khai phá đất để sản xuất và sinh sống.

Bệnh tật

Thiếu thốn đủ thứ về mọi mặt trong cuộc sống cũng là một trong những hậu quả chính của vấn đề nghèo được mọi người đưa ra. Thiếu thốn về điều kiện sinh hoạt, không được Bệnh nhưng lại không có tiền chữa bệnh vì lại càng lâm vào bế tắc và cuối cùng là nghèo vẫn tiếp tục nghèo.

Nợ nần chồng chất

Cuộc sống nghèo khó và những rủi ro về sức khỏe, hoạt động sản xuất khiến những người dân địa phương phải vay mượn nợ trang trải. Thế nhưng nợ ở đây được vay từ những tay chủ nợ với điều kiện trả lãi rất cao nhiều khi phải bán hết đất đai để trả nợ và hậu quả lớn nhất là phải bỏ nhà đi nơi khác sinh sống do không thể trả nổi nợ.

b) Nhu cầu và nguyện vọng để thoát nghèo

Nhu cầu về đất và giấy chủ quyền sử dụng đất

Kết quả khảo sát tại Đồng Tâm cho thấy trong danh mục những yếu tố cần có để thoát nghèo, vốn là tiêu chí được nhiều người tán thành hơn cả. Tiêu chí thứ hai được người dân Đồng Tâm nêu lên là đất. Đây cũng chính là hai tiêu chí thường được tất cả các nhóm từ các ấp trong xã Đồng Tâm tham gia thảo luận sôi nổi nhất. Tiêu chí đất và vốn được người dân cho là có mối quan hệ hỗ trợ. Các cuộc trao đổi thường nhấn mạnh yếu tố đất vì tại địa phương vừa tổ chức thu hồi đất đai nhằm quy hoạch lại các khu dân cư và thực hiện giao đất cho lâm trường sản xuất trên quy mô lớn. Việc thu hồi đất, theo người dân địa phương thực sự không ảnh hưởng tới người nghèo vì chính những người nghèo được hưởng lợi từ chính sách này. Đất mà lâu nay họ vẫn canh tác tuy có hẹp đi nhưng tính pháp lý lại được tăng cao. Khi được giao đất, họ có thể cầm sổ đỏ để vay vốn từ ngân hàng. Mặc dù vậy, trong cộng đồng, “*một số đối tượng vẫn có tình gậy tin thất thiệt làm cho một số người thiếu hiểu biết hoang mang*” (PVS, PCT hội Nông dân).

Nhu cầu vay vốn

Hầu hết những người tham gia các các công cụ đánh giá nhanh có sự tham gia đều cho rằng nguồn vốn tiền tệ là yếu tố quan trọng trong sản xuất. Mặc dù đều mong muốn vay vốn nhưng nhu cầu của mỗi nhóm tham gia lại không hoàn toàn giống nhau. Những người không giàu nhưng khá đủ ăn mong muốn được vay một khoản tương đối để phát triển sản xuất. Do đặc điểm canh tác trên đất trồng cây công nghiệp, cần nguồn vốn có vòng quay lâu và tương đối nhiều, những người trồng cao su, hoặc trồng điều trên quy mô lớn không hài lòng với việc vay các khoản nhỏ thông qua các chương trình mang

tính hỗ trợ. Họ muốn được vay các khoản tiền lớn để đầu tư, tuy nhiên, họ lại không có giấy tờ sử dụng đất để thế chấp. Vì vậy, đối với người dân Đồng Tâm, trong các cuộc trao đổi mang tính định tính, vấn đề vốn luôn gắn với đất đai. Họ lý giải: *“ví dụ như nói người ta có vốn, thì người ta trồng cao su, cao su thì phải có người thu, mua, rồi việc chăm bón phân tro cho nó, nhưng không có tiền thì chỉ trồng cây điều thôi, con nhà nghèo mà. Cái thứ hai là bây giờ muốn kinh tế phát triển thì nó cũng có nhiều nguyên do để kinh tế không phát triển, đó là có đất mà không có quyền sử dụng,.. Thì cũng khó khăn, mục đích người ta là đầu tư cây dài ngày, cái nữa là không có quyền sử dụng đất thì việc thế chấp để vay vốn cũng khó khăn”* (PVS nữ khá giả, Đồng Tâm).

Tuy nhiên, cũng có sự phân hóa giữa ý kiến của người có mức sống tương đối khá với người nghèo. Người nghèo, đặc biệt người dân tộc Stiêng lại rất sợ vay không trả được: *“Ở đây cũng có mở ra hỗ trợ vốn cho nhân dân, nhưng lúc đầu chỉ chop vay 600 ngàn, trong 1 năm thì làm cái gì? Làm hồ sơ này, hồ sơ khác, 600 ngàn ra thì mất năm bìa chục tiền hồ sơ các thứ, đi chợ về đến nhà còn có 500. 500 đó mua được 1, 2 con heo giá rẻ đi, thì tiền đâu mua cám cho nó ăn? mà không may nó toi 1 cái là thôi, sang năm đòi nợ không có, phải đi mượn nợ ngoài vào, nợ 500 trả ngân hàng thì sang năm phải trả 1 triệu”* (PVS nữ lao động nghèo) các cuộc phỏng vấn sâu người dân tộc, nam cũng như nữ đều xác nhận rằng họ cảm thấy thoải mái hơn khi vay của những người htu mua điều cho dù thực tế, lãi suất khá cao. Họ nói rằng vay một chỗ cho tiện và đỡ phải làm thủ tục rườm rà (xem phần đặc điểm người Stiêng).

Người dân cho rằng, nhà nước nên giảm bớt các khâu trung gian khi vay vốn vì thực tế *“người dân vất vả quá, tức là từ thành lập tổ, ấp ký sau đó lên xã rồi mới tới huyện, huyện duyệt một lần nữa nếu không đồng ý ai lại gạch đi... Tức là qua nhiều khâu quá chứ còn ngân hàng chỉ cần đóng dấu ký tên vào đó và nó ra vốn, tức là tiền không thiếu nhưng có cái là làm phiền hà cho dân do đó rất phức tạp nghề góm chứ không phải đơn giản. Vay vốn tức là cái đơn của mình rồi tất cả các giấy tờ buộc phải mua, nguyên cái tiền đó là cái tiền để chạy dọc đường, chạy lên một lần không được đến bốn lần cũng không xong thì cũng chán”*. Họ cho rằng đường lối của Đảng là đúng đắn làm cho người rất phấn khởi, tạo mọi điều kiện cho dân thoát khỏi đói nghèo, thế nhưng mà các thủ tục hành chính là còn rườm rà. Điều này cần được lưu ý trong khi lập và thực hiện dự án giảm nghèo cho người dân.

Ngoài ra, ý kiến về mong muốn được tạo công ăn việc làm cho người dân và trợ giá nông nghiệp cũng là ý kiến xác đáng và được nhiều người đồng tình. Tại địa phương, các chương trình hỗ trợ cũng đã được triển khai, tuy nhiên để có hiệu quả hơn trong công tác này, cần có những kế hoạch và các biện pháp cụ thể hơn trong việc tổ chức hoạt động sinh kế mang tính hợp tác trong cộng đồng.

c) Đánh giá vai trò của các cá nhân và các thiết chế tại địa phương trong công tác hỗ trợ người dân vượt nghèo

Việc áp dụng biểu đồ Venn trong đánh giá đồng tham gia giúp cho những người thực hiện công tác giảm nghèo xác định được các thiết chế có ảnh hưởng tới cộng đồng. Để

nắm được vai trò của các tổ chức các nhân trong cộng đồng đối với công tác giảm nghèo, nhóm nghiên cứu đã mời người dân tham gia thực hiện thảo luận nhóm và tự mình bày tỏ thái độ đối với những người mà họ cho là có liên quan tới cuộc sống của họ. Lấy nhóm phụ nữ trung niên nghèo làm ví dụ. Sau khi thảo luận, các chị thống nhất những người có liên quan tới cộng đồng nghèo là: Trưởng ấp, đội trưởng, Ủy ban nhân dân, Công an xã, Trạm y tế, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Ban xóa đói giảm nghèo, Chủ nợ (người cho vay lãi bên ngoài tổ chức tín dụng hay ngân hàng) (xem phụ lục, hình 2).

Các kết quả PRA cho thấy, người có khả năng tác động tới các nhóm nghèo tốt nhất chính là các bác trưởng ấp. Họ vừa có uy tín lại là người truyền đạt tốt nhất thông tin từ trên xuống, đồng thời là những người nắm được tâm tư nguyện vọng của dân tốt nhất. Trong dự án thí điểm của xã Đồng Tâm, trưởng ấp 1 cũng đã chứng minh rõ điều này. Kết quả cũng cho thấy một tình hình là Ban xóa đói giảm nghèo và Hội liên hiệp phụ nữ của xã hoạt động chưa có hiệu quả. Họ cần phát huy hơn nữa vai trò của mình.

II.3. Các nhóm dễ bị tổn thương

Người nghèo là những người phải gánh chịu nhiều kết quả của những tác động không lường trước được. Khái niệm dễ bị tổn thương hay dễ bị xâm hại (Vulnerability), dù thường được dùng như là một biểu tượng của nạn nghèo, lại không phải đồng nhất với nó. Bởi vì các cách đo lường nạn nghèo, nhìn chung thường cố định về thời gian, nghèo là một khái niệm tĩnh, bất động. Trái lại, dễ bị tổn thương có tính chất linh động hơn và nắm bắt các quá trình thay đổi hơn khi “mọi người lọt vào hay ra khỏi cảnh nghèo”. (Lipton và Maxwell, 1992). Dù người nghèo nói chung thường là dễ bị tổn thương nhất, không phải tất cả những người dễ bị tổn thương đều nghèo, một sự phân biệt cần thiết đối với các cộng đồng thu nhập thấp.

Nghiên cứu này định nghĩa sự dễ bị tổn thương là sự không an toàn và sự nhạy cảm trong tình trạng sức khỏe/tài chính của các cá thể, các hộ gia đình và các cộng đồng trong việc đối đầu với một môi trường thay đổi, và trong đó cũng hàm ý sự phản ứng và sự dễ hồi phục của họ đối với những nguy cơ mà họ đối đầu trong các thay đổi tiêu cực đó. Các thay đổi môi trường đe dọa đến hạnh phúc có thể là về mặt sinh học, kinh tế, xã hội hay chính trị, và chúng có thể mang hình thức của các cú chấn động đột ngột, các xu hướng kéo dài, hay các chu kỳ theo mùa. Các thay đổi này thường đưa đến các nguy cơ gia tăng, sự không xác định và việc giảm sút lòng tự trọng.

Nghiên cứu cũng đã đặt vấn đề nghiên cứu đến “tính dễ bị tổn thương” của những người nghèo và đã chỉ ra hai yếu tố quan trọng nhất của đặc tính này: tình trạng bấp bênh của “công ăn việc làm” và sự hạn chế mức độ thụ hưởng các nguồn lợi về an sinh xã hội nhằm tránh những biến cố khó lường trước được.

Trong bối cảnh kinh tế thị trường, đặc biệt trong thời kỳ suy thoái kinh tế toàn cầu, những người nghèo, những người có thu nhập thất thường, những người phải trang trải cùng một lúc cho quá việc bất thường trong cuộc sống mà không có lấy bất cứ một nguồn dự trữ nào. Tương tự như các xã còn khó khăn, Đồng Tâm cũng còn tồn tại những nhóm yếu thế này. Những nhóm dễ bị tổn thương tiêu biểu tại Đồng Tâm

là: Những người nghèo là dân tộc thiểu số, đặc biệt là người Stiêng và người Khome; Những người nghèo thuộc vùng sâu, vùng xa, ít được tiếp cận với các nguồn lực chung của cộng đồng; Những người nhập cư nghèo, họ thường là những người dân tộc thuộc vùng núi phía Bắc di dân tự do vào xã Đồng Tâm. Họ thường thiếu các thủ tục pháp lý (không hộ khẩu, không có giấy chủ quyền nhà, đất...); Những hộ đông con, họ thường là những người dân tộc, có học vấn thấp, ít người họ hàng ở gần và thiếu sự hỗ trợ của họ hàng; những người bị ốm đau thường xuyên hay những người khuyết tật; những người già cô đơn; những người nông dân nghèo không đất, thường phải đi làm thuê nhưng việc làm lại không ổn định.

Phân tích dựa trên PRA cho thấy, tính dễ bị tổn thương liên quan tới những yếu tố như: tình trạng bấp bênh của “công ăn việc làm”; sự hạn chế mức độ thụ hưởng các nguồn lợi về an sinh xã hội nhằm tránh những biến cố khó lường trước được; sự không an toàn và sự mong manh trong tình trạng sức khỏe/tài chính của các cá nhân, các hộ gia đình và các cộng đồng khi phải đối đầu với một môi trường thay đổi.

Một nhóm dễ bị tổn thương nhất và cũng bao hàm nhiều đặc điểm liệt kê, chính là người dân tộc bản địa-người Stiêng. Nhờ sự quan tâm của Đảng và nhà nước với nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau, cuộc sống của họ đã khá hơn so với thời kỳ phải sống du canh du cư, cuộc sống bấp bênh. Mặc dù vậy, phong tục tập quán và nguồn lực hạn chế, làm cho họ vẫn còn gặp nhiều khó khăn hơn nhóm khác trong cộng đồng. Khi xây dựng dự án, nhóm người Stiêng sẽ là nhóm được quan tâm nhiều hơn.

Những nhận xét kết luận

Những kết quả của nghiên cứu hành động về nghèo có sự tham gia của người dân và việc cùng họ lập kế hoạch cộng đồng, thiết kế dự án giảm nghèo cho thấy khả năng tiềm ẩn của người nghèo cần được phát huy. Người nghèo không chỉ cần được hỗ trợ, họ cần được phát huy.

Ngoài những kết luận về chân dung của người nghèo, khả năng vượt nghèo của họ, về những yêu cầu thực tế từ các thể chế như đã nêu trong báo cáo, cần lưu ý thêm rằng, một số ít chính sách, dự án giảm nghèo chưa thực sự hiệu quả vì chưa kết hợp việc hỗ trợ với việc làm thay đổi nhận thức của người nghèo, chẳng hạn chương trình 134 thể hiện sự quan tâm tới người dân tộc thiểu số nhưng do quá nhấn mạnh tới hỗ trợ vật chất mà chưa kết hợp tốt với việc thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của họ nên người dân còn ỷ lại, muốn thụ hưởng những lợi ích trước mắt và bằng vật chất. Việc bình xét hộ nghèo, cũng như bình xét cho hộ nghèo được thụ hưởng các chính sách, do chưa huy động sự tham gia của người dân ngay từ đầu, dự án ở cơ sở vẫn còn thể hiện sự tiêu cực, nể nang dẫn đến việc thực hiện chương trình giảm nghèo không đúng đối tượng, thậm chí còn làm sai thủ tục.

Từ những nhận xét đã nêu, một số gợi ý cho công tác giảm nghèo được gợi ý như sau:

Việc thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo nên hình thành dưới dạng các dự án dựa vào cộng đồng, do chính người dân nghèo cùng xây dựng và huy động những người khá

giả khác tham gia với sự hỗ trợ của chính quyền. Nhà nước và chính quyền địa phương cần có biện pháp đồng bộ, vừa hỗ trợ và tạo điều kiện cho các hộ gia đình nghèo bằng các hình thức khác nhau, cùng với những hướng dẫn kỹ thuật có sự giám sát kết quả cho những người rất nghèo theo cách cầm tay chỉ việc.

Cần chú trọng tới nhóm người nghèo dân tộc trong công tác xóa đói giảm nghèo. Cùng với việc cần được quan tâm như những nhóm nghèo khác, họ cần được tập huấn kỹ thuật, được hướng dẫn tổ chức cuộc sống, trao đổi thường xuyên và được sinh hoạt định kỳ để từng bước khắc phục những tập quán cũ, không phù hợp với điều kiện sản xuất mới. Đặc biệt, chính sách hỗ trợ theo lối cấp không cho người dân tộc cũng phần nào tạo tâm lý ỷ lại cho người dân tộc. Cần có những hình thức tuyên truyền phù hợp để họ thay đổi nhận thức về cái nghèo, gieo vào trong họ niềm tự hào về sự tự vươn lên thoát nghèo của mình.

Chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội cần năng động và tự tin hơn trong các hoạt động tìm kiếm các nguồn hỗ trợ phi chính phủ, tạo nguồn vốn tín dụng phi lợi nhuận cho người dân. Trong suốt quá trình xây dựng và thực hiện dự án, cần điều chỉnh những sai sót mà cộng đồng và cán bộ phát hiện. Cần lưu ý rằng khả năng thất bại có thể xảy ra, không nên giấu diếm thất bại. Chính cộng đồng phải cùng nhau phân tích những thất bại để điều chỉnh trong những dự án sau. Những thất bại cũng nên chia sẻ với những cộng đồng khác để họ giúp kinh nghiệm.

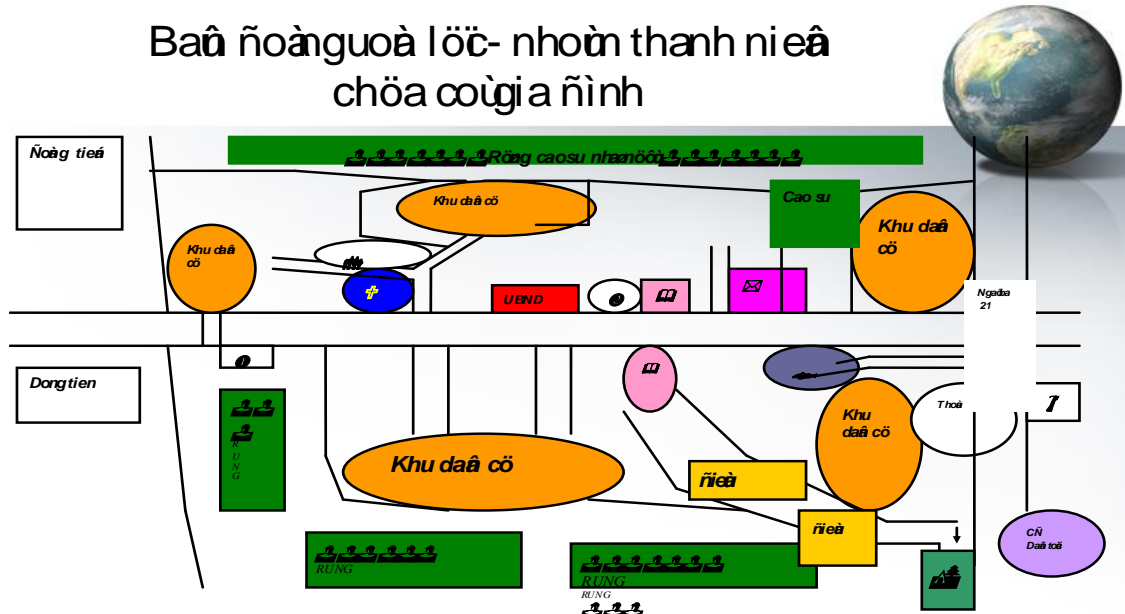
Những kết quả nghiên cứu hành động có sự tham gia của người dân tại một vài cộng đồng nông thôn ở Bình Phước đã phản ánh những thông tin mà những nghiên cứu vĩ mô không chỉ ra được. Những thông tin từ cách nhìn của người trong cuộc đặc biệt hữu ích khi công tác giảm nghèo cần đạt được hiệu quả trong chính những cộng đồng cụ thể với những tiếp cận đặc trưng, tương ứng với các cộng đồng đó. Những kết quả đạt được từ dự án thí điểm trong việc lập kế hoạch cộng đồng tại một số xã điểm cũng đóng góp một cách nhìn và phương pháp hành động trong công cuộc xây dựng nông thôn mới theo chương trình mục tiêu quốc gia. Hi vọng những kết quả và gợi ý trong báo cáo có thể góp một tiếng nói trong việc thực hiện chủ trương liên kết giữa các nhà khoa học, các nhà quản lý và người dân trong bối cảnh hiện nay./.

Tài liệu tham khảo

1. Tổng cục thống kê. “*Khảo sát mức sống hộ gia đình*”, Nhà xuất bản thống kê, 2010.
2. Viện KHXHVN. “*Giảm nghèo ở Việt Nam: thành tựu và thách thức*”. Nhà xuất bản Thế giới, 2011
3. Trần Thị kim Xuyên. Đề tài nghiên cứu cấp tỉnh “*nâng cao năng lực nghiên cứu và giảm nghèo tại cộng đồng nông thôn tỉnh Bình Phước theo phương pháp huy động sự tham gia của người dân*”, cơ quan chủ quản, Sở KHCN tỉnh Bình Phước.
4. Nicholas Minot (IFPRI) Bob Baulch (IDS) và Michael Epprecht (IFPRI). *Đói nghèo và bất bình đẳng ở Việt Nam: Các yếu tố về địa lý và không gian*. Viện Nghiên cứu Chính sách lương thực Quốc tế và Viện nghiên cứu Phát triển. 2003

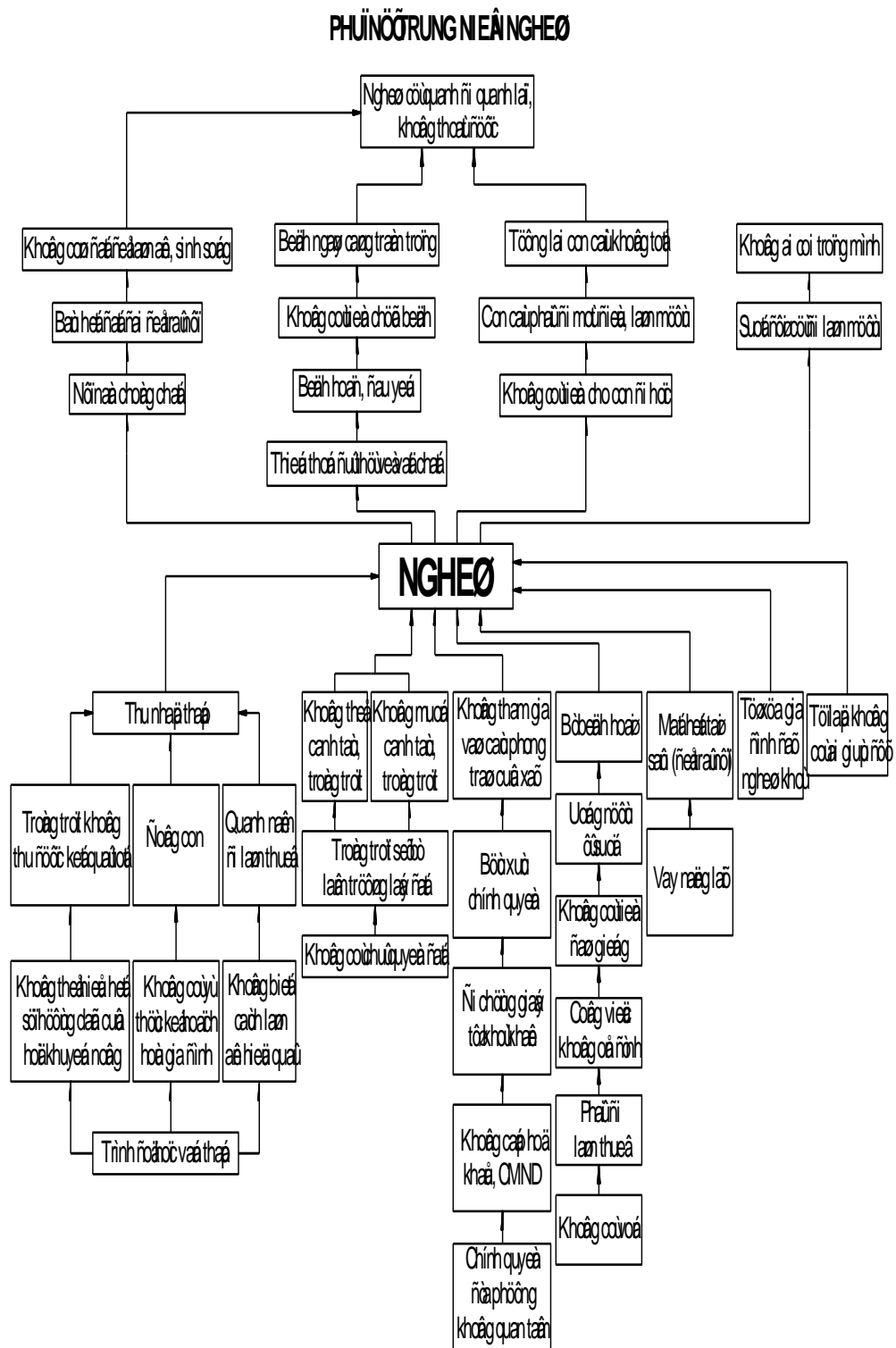
5. Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam, ngày 12/02/2011, “*Bình Phước: Nâng cao chất lượng công tác xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm*”
Phụ lục những kết quả từ PRA

Hình 1. Bản đồ nguồn lực tại xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú Tỉnh Bình Phước

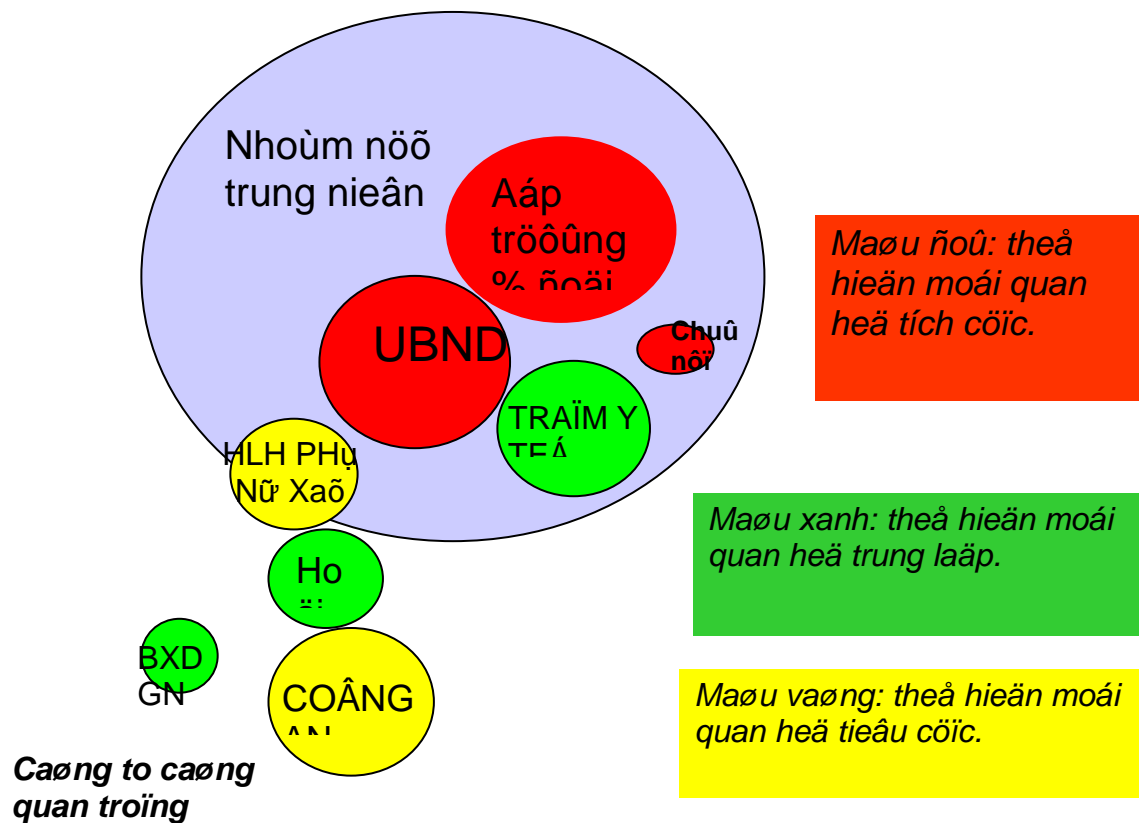


☛ cóuquẩt càodừc vui ñập òng nhũ cà cho ngòõ ña ñhò bõu ñieã, trõng hõc, chõ ñi, bẽnh vieã,... khoãg co ñra ñm y tạ ñoà co ñng an va càp xãg. Sõ ñpha ñ bo ña ñ cõ khoãg ñuõc tạ trung mả ñu ña ñ, cõ sõ ñ ña ñ ñg yẽ ñ ñ.

Hình 2. Kết quả công cụ cây vấn đề nghèo: tình trạng nghèo, nguyên nhân và hệ quả của hiện tượng nghèo đói (xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú Tỉnh Bình Phước)



Hình 3. Biểu đồ Venn – Nhóm nữ trung niên xã Đồng Tâm



Mức độ quan trọng của các thiết chế/ cá nhân và thái độ của nhóm phụ nữ nghèo

Tổ chức/ cơ quan/ cá nhân.	Mức độ quan trọng.	Quan hệ	Mức độ gần gũi
Trưởng ấp, đội trưởng.	1	Tích cực	Gần gũi
Ủy ban nhân dân	2	Tích cực	Quan tâm tới dân
Công an xã.	3	Không Tích cực	Dân sợ
Trạm y tế	4	Bình thường	Quan tâm trẻ em
Hội phụ nữ.	5	Không Tích cực	Chỉ quan tâm tới người của hội PN
Hội nông dân	6	Bình thường	Chưa gần dân
Ban xoá đói giảm nghèo.	7	Bình thường	Xa dân
Chủ nợ.	8	Tích cực	Khi cần có ngay

Trần Đan Tâm*

Hiện trạng và xu hướng biến đổi nguồn nhân lực vùng Đông Nam Bộ

Tóm tắt

Nhân lực là yếu tố quan trọng trong phát triển xã hội. Bài viết này thực hiện chủ yếu dựa trên việc phân tích dữ liệu từ các cuộc khảo sát Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội/con người tại thành phố Hồ Chí Minh (Tp.HCM) (4/2010) và Đông Nam Bộ (ĐNB) (5/2010). Các khía cạnh được xem xét bao gồm: cơ cấu tuổi, chất lượng sức khỏe, chất lượng học vấn, tay nghề và việc làm, cho thấy sự biến động của nguồn nhân lực cũng như mức độ đáp ứng với yêu cầu phát triển.

I. NHÂN LỰC NHÌN TRONG CƠ CẤU DÂN SỐ

Hai cuộc khảo sát này đã tiến hành điều tra 1.080 hộ gia đình tại Tp.HCM (30 điểm khảo sát – phường/xã/thị trấn) và 1.080 hộ gia đình tại 5 tỉnh còn lại của Đông Nam Bộ (30 điểm khảo sát – phường/xã/thị trấn). Kết quả thu thập thông tin nhân khẩu như sau:

+ Tp.HCM: 4.699 nhân khẩu (kể cả những người đang tạm thời đi làm ăn xa)

Trong đó có 69,5% từ 15-60 tuổi (3.267 người)

66,6% trong tuổi lao động theo quy định⁽¹⁾ (3.128 người)

+ ĐNB: 4.951 nhân khẩu (kể cả những người đang tạm thời đi làm ăn xa)

Trong đó có 69,9% từ 15-60 tuổi (3.460 người)

67,5% trong tuổi lao động (3.348 người)

(Trong phân tích này, chúng tôi sử dụng độ tuổi 15-59 là nhóm tuổi lao động)

Theo cơ cấu tuổi để phân loại tháp dân số, có thể thấy cả hai nơi đều thuộc mô hình dân số trẻ đang trong quá trình già hóa với tỷ lệ phụ thuộc trẻ khoảng 1/5 (tương ứng với tỷ lệ phụ thuộc của tháp dân số già (thoái biến) – mức sinh đang có xu hướng giảm dần rõ rệt trong 14 năm qua); nhưng tỷ lệ phụ thuộc già vẫn còn thấp, chỉ khoảng 1/2 so với tỷ lệ của tháp dân số trẻ (tiến biến). Lực lượng lao động (15-59 tuổi) đang chiếm tới gần 70% vừa là điều kiện nhân lực hiện tại nhưng cũng rất đáng lo ngại vì trong tương lai không xa sẽ tiến tới mô hình dân số già điển hình (tỷ lệ phụ thuộc già cao, mức sinh thấp).

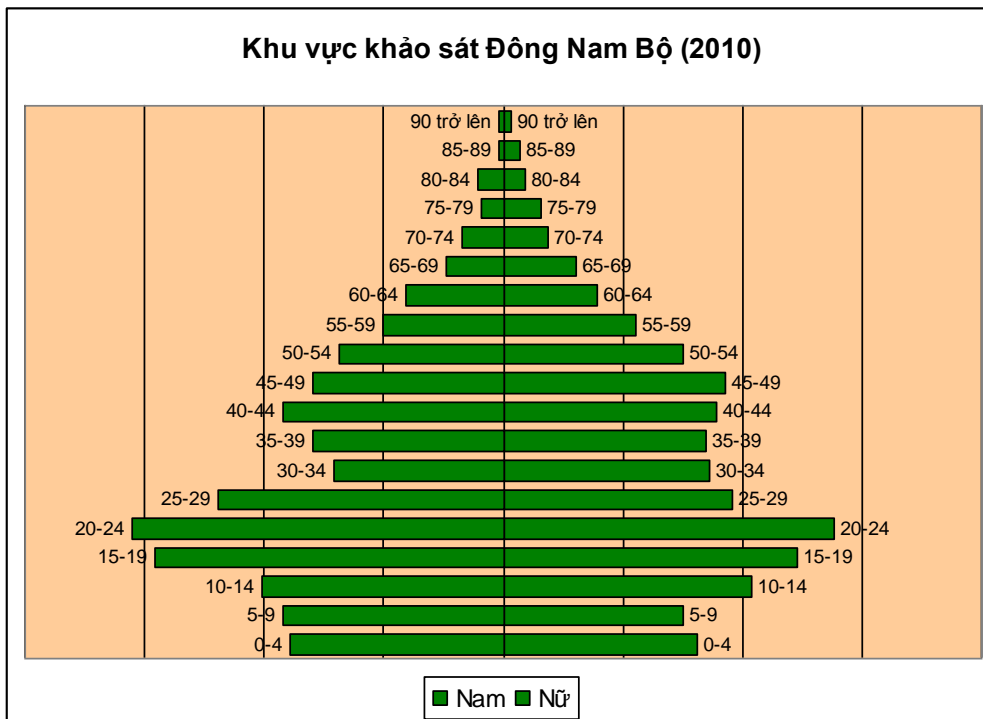
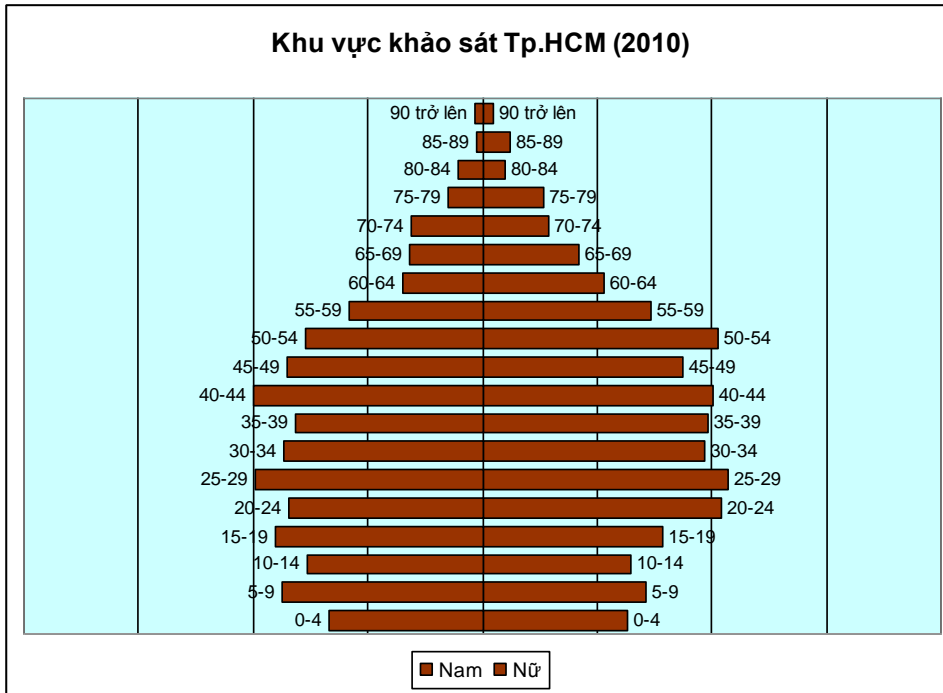
* Thạc sĩ, Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Xã hội và con người, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ

¹ Tuổi lao động: Nam 15-60 tuổi; Nữ 15-55 tuổi

Bảng 1: Cơ cấu nhóm tuổi

Nhóm tuổi	Tp.HCM	Đông Nam Bộ
60 tuổi trở lên	13,0%	9,2%
15-59 tuổi	68,6%	68,9%
14 tuổi trở xuống	18,3%	21,9%

Nếu dựng toàn bộ tháp dân số chúng ta thấy rõ nét ở Tp.HCM và ĐNB có mô hình không giống nhau.



Ở Tp. HCM có xu hướng phân bố đồng đều trong độ tuổi 15-59. Trong khi đó, tại ĐNB lại đang có một lực lượng lao động trẻ chiếm tỷ lệ lớn hơn đáng kể trong cơ cấu dân số. Nếu như cho rằng tuổi trẻ có ưu thế về sức khỏe còn tuổi trung niên có ưu thế về kinh nghiệm thì tại Tp.HCM dường như đồng đều hơn ĐNB ở hai ưu thế này.

Bảng 2: Cơ cấu trong tuổi lao động (% tính trên toàn dân số)

<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Tp.HCM</i>	<i>Đông Nam Bộ</i>
45-59 tuổi	20,6%	17,2%
30-44 tuổi	24,1%	20,4%
15-29 tuổi	24,0%	31,6%
<i>Tuổi bình quân</i>	<i>36,2 tuổi</i>	<i>33,5 tuổi</i>

Các nhóm tuổi nhỏ (0-14 tuổi) cũng thể hiện mất cân bằng giới tính nghiêng về Nam rõ nét. Lao động nữ hiện nay đang có số lượng lớn hơn nam cả ở 2 vùng khảo sát, đặc biệt là ở Tp.HCM, tỉ lệ nữ so với nam cao hơn ở lứa tuổi 20-30 và 50-54 là những chặng tuổi tham gia vào thị trường thâm dụng lao động nữ (xí nghiệp công nghiệp nhẹ, dịch vụ đô thị,...)

Như vậy, xét về số lượng trong cơ cấu dân số, nhân lực lao động hiện nay tại tp.HCM và ĐNB khá dồi dào. Điều cần xem xét kỹ là chất lượng lao động như thế nào. Các phân tích tiếp theo của chúng tôi sẽ đi vào các khía cạnh sau:

- *Sức khoẻ của nguồn nhân lực*
- *Học vấn của nguồn nhân lực*
- *Việc làm và trình độ chuyên môn kỹ thuật nguồn nhân lực*
- *Những yếu tố khác: cảm nhận của người lao động về việc làm, điều kiện kinh tế, sự phát triển kinh tế của gia đình và xã hội.*

Các khía cạnh này được phân tích theo các góc nhìn chính: so sách nhóm giới tính, so sánh theo độ tuổi và so sánh Tp.HCM với ĐNB.

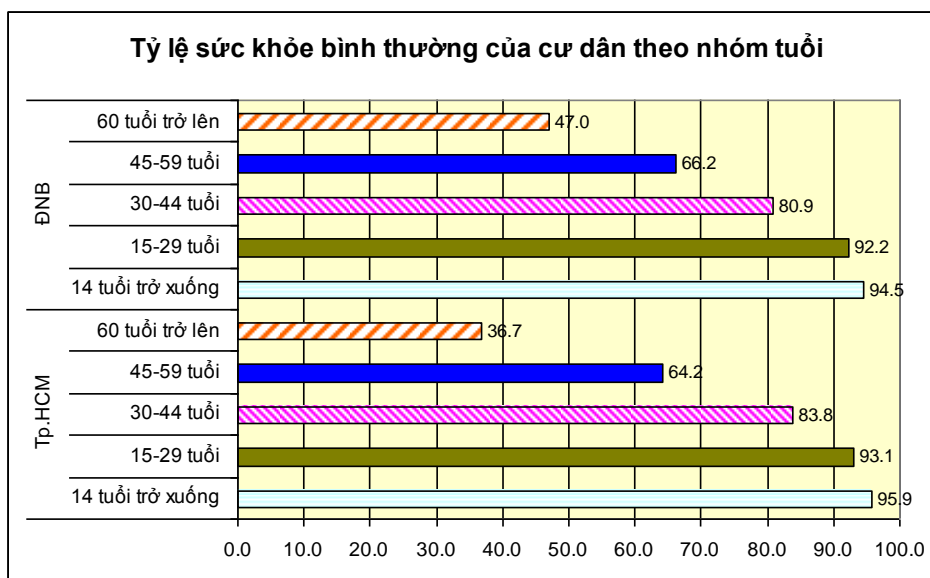
II. NGUỒN NHÂN LỰC NHÌN TỪ BIỂU HIỆN SỨC KHỎE

1. Thực trạng chất lượng sức khỏe dân cư

Khảo sát cho thấy chất lượng sức khỏe của cư dân giảm sút rõ rệt ở nhóm tuổi 45 trở lên. Ở chặng tuổi 45-59 chỉ còn 2/3 có sức khỏe bình thường. Người lao động sống ở Tp.HCM, nơi có điều kiện chăm sóc sức khỏe tốt hơn lại có tỷ lệ mắc bệnh mãn tính cao hơn và tốc độ giảm sút sức khỏe nhanh hơn.

Bảng 3: Tỷ lệ mắc bệnh mãn tính (% tính trên toàn dân số)

<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Tp.HCM</i>	<i>Đông Nam Bộ</i>
45-59 tuổi	33,1%	26,5%
30-44 tuổi	13,6%	15,3%
15-29 tuổi	5,4%	4,9%



2. Bảo hiểm y tế (BHYT) - một điều kiện để đảm bảo chất lượng lao động

Kết quả khảo sát cho thấy 41,4% cư dân không có BHYT, tỷ lệ này trong nhóm 15-59 tuổi là 48% (Tp.HCM là 42,2% ít hơn so với ĐNB 54,3%).

BHYT bắt buộc gắn liền với việc làm của người lao động trong khu vực kinh tế chính thức chỉ phủ được 21,8% nhóm tuổi lao động (Tp.HCM là 27% và ĐNB là 17%). BHYT tự nguyện chưa được quan tâm nhiều (10% tính trên toàn bộ cư dân) nhưng lại tập trung vào nhóm tuổi cao – đồng nghĩa với nhóm có nhiều vấn đề về sức khỏe (19,9% nhóm 45-60 tuổi và 27,6% nhóm từ 60 trở lên có BHYT tự nguyện). Có vẻ như người dân vẫn giữ quan niệm có bệnh mới tìm tới BHYT – điều này không đúng với nguyên tắc BHYT và khiến cho việc khám chữa bệnh khó khăn cả về 2 phía người thụ hưởng và tổ chức y tế.

Bản chất việc trả lời cho lý do không có BHYT là đối với BHYT tự nguyện. Có những điểm khác biệt giữa Tp.HCM và ĐNB. Cụ thể như sau:

Bảng 4: Lý do không có BHYT (% tính trong nhóm 15-59 tuổi không có BHYT)

Lý do	Tp.HCM	Đông Nam Bộ
Không cần vì sức khỏe tốt	34,5%	23,7%
BHYT không tiện lợi	27,3%	17,5%
Không đủ tiền mua	22,0%	42,0%
Các lý do khác (không biết chỗ mua, không biết BHYT,...)	16,2%	19,3%

Nổi lên ở Tp.HCM là quan niệm *không cần vì sức khỏe tốt* còn ở ĐNB là lý do kinh tế; tuy nhiên ẩn sau lý do *không đủ tiền mua* phải chăng vì chưa thấy rõ lợi ích trước mắt của BHYT nên không dễ xuất ra một khoản tiền để mua mà ưu tiên hơn cho việc khác trong cơ cấu chi tiêu của gia đình.

Đối với một số nhóm cư dân đặc biệt thì việc có BHYT còn ít hơn. Ví dụ trong một khảo sát tập trung vào nhóm nhập cư vào Tp.HCM (Đề tài *tác động của chính sách*

đăng ký cư trú tới giảm nghèo đô thị - Trung tâm Xã hội học - Viện KHXH vùng Nam Bộ 2005), chúng tôi được biết chỉ có 1/4 những người có việc làm là có BHYT. Họ cũng không quá phụ thuộc vào các cơ sở khám chữa bệnh công mà sẵn sàng chi trả cho những cơ sở tư nhân ít tốn thời gian hơn và có vẻ như ít tốn tiền hơn (tự mua thuốc ở hiệu thuốc tây khi bệnh nhẹ và đến phòng khám tư khi bệnh hơi nặng hơn). Việc khám chữa bệnh không phải là quan tâm hàng đầu của những di dân trẻ, khỏe. Còn sức khỏe còn làm việc kiếm tiền tại thành phố, nếu đau bệnh về quê nghỉ dưỡng chữa chạy.

Thói quen tự mua thuốc uống khá phổ biến trong dân cư. Khoảng 1/2 người trong độ tuổi 15-59 có đau bệnh trong 12 tháng qua đã sử dụng cách thức này để chữa bệnh. Bên cạnh đó việc không sử dụng BHYT khi đến các cơ sở y tế được cho là do *dịch vụ không thuận tiện* chiếm tỷ lệ 50% những người trả lời ở Tp.HCM; vùng ĐNB cũng có gần 40% nêu lý do này và cùng khoảng đó nêu lý do *không đúng tuyến* do họ không tin tưởng y tế địa phương mà tìm lên tuyến trên hoặc đến thành phố lớn để khám chữa bệnh.

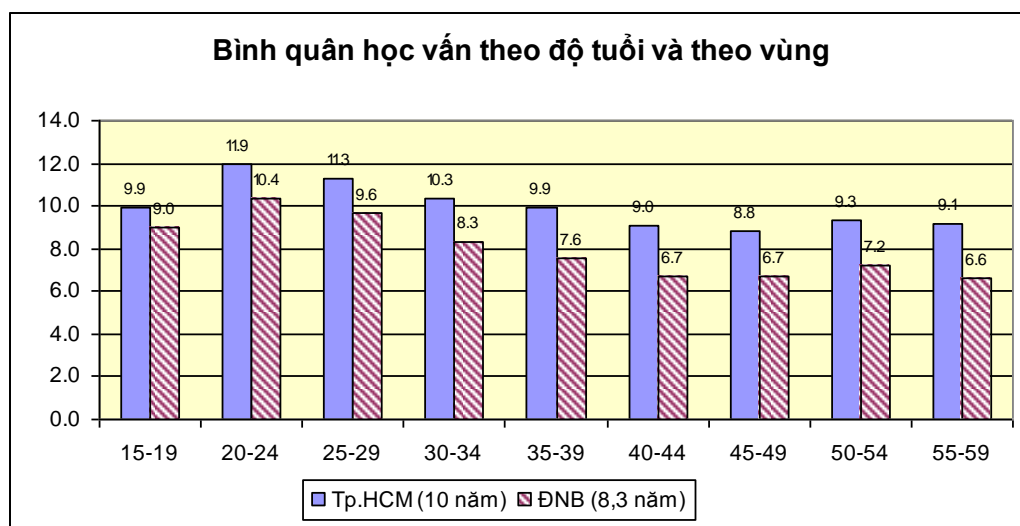
Nhìn chung lại, sức khỏe của nguồn nhân lực tại Tp.HCM và ĐNB đang ở trong tình trạng lạm dụng sức trẻ và không được “bảo dưỡng” thích đáng. Nếu nhìn từ khía cạnh quản lý thì dường như đảm bảo y tế, sức khỏe cho người lao động chưa thực sự được quan tâm đầy đủ: BHYT chủ yếu trong khu vực kinh tế chính thức; chất lượng dịch vụ chưa thuyết phục được người lao động. Có BHYT, các cơ sở khám chữa bệnh luôn kêu quá tải, nhưng người lao động vẫn chưa thực sự được chăm sóc sức khỏe tốt và trong xã hội nói chung đã tạo thành và ngày càng củng cố một thói quen coi thường việc chăm sóc bảo dưỡng sức khỏe – vừa được hiểu như phúc lợi con người vừa là chất lượng của nguồn nhân lực.

III. NGUỒN NHÂN LỰC NHÌN TỪ CHỈ BÁO HỌC VẤN

Số năm đi học là một chỉ báo quan trọng của chất lượng nguồn nhân lực.

So sánh trong khảo sát có thể thấy Tp.HCM có bình quân năm đi học cao hơn ĐNB khoảng từ 1 đến 2 năm ở hầu hết các cấp lớp. Tính chung từ 15-59 tuổi, cư dân Tp.HCM có bình quân 10 năm đi học; con số này ở ĐNB là 8,3. Nhóm có bình quân năm đi học cao nhất là nhóm 20-24 tuổi ở Tp.HCM với bình quân gần đạt tốt nghiệp phổ thông (11,9 năm đi học). Như vậy, ở tất cả các nhóm trong tuổi lao động, trình độ học vấn của cư dân chỉ đạt trong khoảng THPT (Tp.HCM) và THCS (ĐNB). Với trình độ này, chủ yếu chỉ có thể tiếp cận khu vực lao động chân tay, kỹ thuật thấp.

Năm 2010, UBND tỉnh Bình Dương tiếp cận 250 doanh nghiệp (DN - gồm 5 DN Nhà nước, 101 DN vốn đầu tư nước ngoài, 144 DN khác) nhằm điều tra nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo. Kết quả cho thấy trong các DN này có đến gần 27% lao động chưa đạt trình độ học vấn THCS, trình độ tối thiểu để có thể tiếp thu các khóa học chuyên môn kỹ thuật.



Trong khảo sát, xem xét ở cấp bậc học ta thấy có sự chênh lệch đáng kể giữa Tp.HCM và ĐNB. Tp.HCM đang là nơi thu hút những người có trình độ học vấn cao. Dù trong những năm gần đây, các tỉnh Đông Nam Bộ đã có những bước phát triển mạnh mẽ về công nghiệp, thu hút lực lượng lao động lớn, cạnh tranh với những khu công nghiệp tại Tp.HCM đã hình thành trước khoảng 10 năm, thị trường lao động ở các tỉnh vẫn chưa có được chỗ đứng cho lao động chất lượng cao (từ đại học trở lên). Phân bố học vấn theo bậc học cho thấy rõ điều này như sau:

Bảng 5: So sánh Nhóm học vấn theo vùng (% tính trong nhóm 15-59 tuổi)

	Tp. Hồ Chí Minh (2010)		Đông Nam Bộ (2010)	
	n	%	n	%
Mù chữ	56	1,7%	146	4,3%
Biết đọc biết viết	7	0,2%	17	0,5%
Cấp I	452	14,1%	740	21,8%
Cấp 2	949	29,6%	1201	35,3%
Cấp 3	971	30,3%	783	23,0%
Trung cấp, Cao đẳng, SViên	331	10,3%	372	10,9%
Đại học	414	12,9%	136	4,0%
Thạc sĩ	22	0,7%	3	0,1%
Tiến sĩ	4	0,1%	2	0,1%

Tình trạng người tới tuổi lao động nhưng không biết chữ là một thực tế đáng lo. Tại Tp.HCM, trong khảo sát của chúng tôi 1,7% không biết chữ và tỷ lệ này ở ĐNB là 4,3%. Số liệu chung của Tổng cục thống kê cho biết trung bình toàn vùng Đông Nam Bộ có đến 3,7% người từ 15 tuổi trở lên không biết chữ. Ngay tại Tp.HCM, vẫn có hơn

127.000 người từ 15 tuổi trở lên không biết chữ (chiếm 1,78% tổng số dân) (Tài liệu Hội nghị Quy hoạch phát triển nhân lực các tỉnh vùng Đông Nam Bộ 27/12/2010).

Nhìn lại các bảng số liệu theo độ tuổi chúng ta thấy hiện tượng mù chữ hiện diện ở tất cả các nhóm, dù vẫn tập trung ở nhóm già nhất (từ 60 tuổi trở lên. Thực chất nhóm chưa học hết cấp 2 cũng khó có cơ hội gia nhập vào thị trường lao động công nghiệp chính thức. Khảo sát cho thấy gần 1/5 nhóm thanh niên 16-29 tuổi tại Tp.HCM và hơn 30% tại ĐNB chưa tốt nghiệp cấp 2. Ở nhóm tuổi kế tiếp tỷ lệ học vẫn thấp cao hơn hẳn và hầu như không có khả năng cải thiện.

Bảng 6: So sánh học vấn theo nhóm tuổi (% tính trong nhóm từ 16-59 tuổi)

		16-29 tuổi	30-44 tuổi	45-59 tuổi
Tp.HCM	Mù chữ, biết đọc biết viết	0,7%	2,6%	2,8%
	Chưa tốt nghiệp cấp 2	18,4%	33,5%	36,6%
	Chưa tốt nghiệp cấp 3	27,7%	24,2%	24,8%
	Tốt nghiệp lớp 12	17,9%	17,4%	19,5%
	Học trên bậc phổ thông	35,0%	22,1%	15,3%
	Không rõ	0,3%	0,4%	1,0%
ĐNB	Mù chữ, biết đọc biết viết	2,0%	6,9%	7,6%
	Chưa tốt nghiệp cấp 2	30,8%	51,7%	55,1%
	Chưa tốt nghiệp cấp 3	27,1%	21,2%	19,9%
	Tốt nghiệp lớp 12	15,7%	9,9%	9,8%
	Học trên bậc phổ thông	24,3%	10,1%	7,0%
	Không rõ	0,1%	0,2%	0,6%

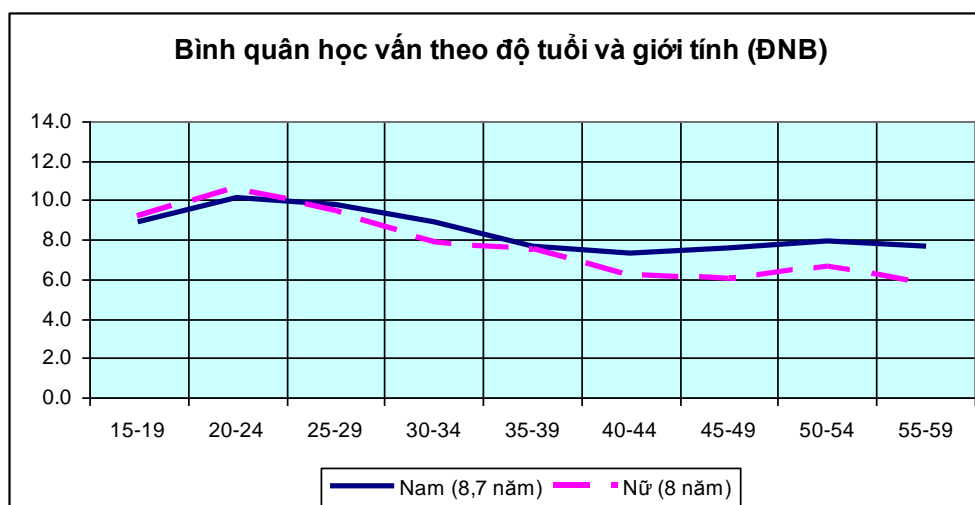
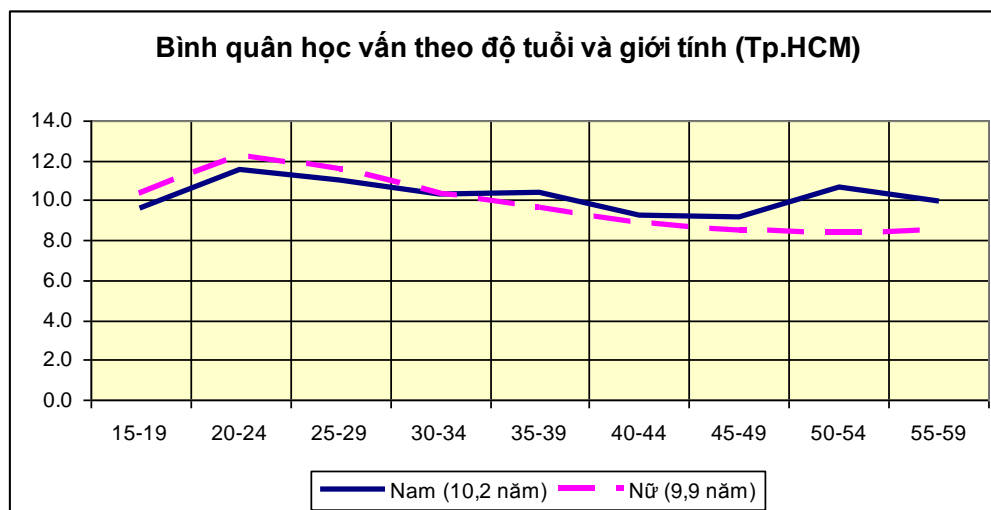
(Tại thời điểm khảo sát (tháng 3-5) những người 15 tuổi, theo lý thuyết chưa học xong lớp 9 nên bảng này chỉ thống kê từ 16 tuổi trở lên)

Nếu nhìn vào bảng phân bố học vấn của nguồn nhân lực ở trên, chúng ta có thể chia ra làm 3 loại:

- Nhóm chưa học hết cấp 2: hầu như không có khả năng tham gia thị trường lao động công nghiệp chính thức (1/3 tại Tp.HCM và 1/2 tại ĐNB).
- Nhóm có bằng cấp tương đương từ lớp 9 đến lớp 12: có thể làm công nhân xí nghiệp. Tốt nghiệp cấp 2 và cấp 3 có ý nghĩa quan trọng trong cơ hội việc làm khi mà các xí nghiệp công nghệ cao, đồng nghĩa với lương cao và các điều kiện làm việc tốt, chỉ tuyển từ lớp 12 trở lên (khoảng 40%).
- Nhóm học tiếp sau khi tốt nghiệp phổ thông: là nhân lực thuộc về thị trường lao động cao cấp (hơn 20% tại Tp.HCM và hơn 10% tại ĐNB). Tỷ lệ này có vẻ đang

được cải thiện mạnh tại ĐNB nhưng còn phụ thuộc vào cơ hội việc làm ở vùng này có giữ chân được họ hay không.

Tại Tp.HCM và ĐNB từ sau năm 1975 đã có những bước cải thiện đáng kể cho học vấn của nữ so với nam. Bình quân năm đi học của nữ ở những độ tuổi thấp tương đương nam và có lúc còn cao hơn một ít. Tuy nhiên cũng không có bước đột phá đáng kể cho nhóm tuổi hoặc nhóm giới tính nào, xét theo bình quân năm đi học.



Nhìn chung lại, chỉ báo học vấn cho thấy bức tranh nguồn nhân lực tại Tp.HCM và ĐNB chưa vượt qua được bậc phổ thông và có tốc độ tăng chậm. So với yêu cầu phát triển kinh tế thì đây là điều rất đáng lo ngại. Đó là chưa kể tới việc đào tạo chuyên môn kỹ thuật.

IV. VIỆC LÀM VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CỦA NGUỒN NHÂN LỰC

1. Cơ cấu việc làm của cư dân:

Thống kê việc làm ở thời điểm khảo sát và 5 năm trước cho thấy chuyển biến việc làm sau 5 năm không có thay đổi đáng kể cả ở Tp.HCM và ĐNB.

Bảng 7: Việc làm tại Tp.HCM và ĐNB (% tính trong nhóm 15-59 tuổi tại thời điểm khảo sát)

	<i>Nhóm việc làm</i>	<i>5 năm trước</i>	<i>2010</i>
Tp.HCM	Không có thu nhập	35,2%	33,0%
	- Thất nghiệp	(2,1%)	(4,0%)
	Các nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp, các đvị	1,7%	2,0%
	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các lĩnh vực	5,7%	6,6%
	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung trong các lĩnh vực	3,2%	3,9%
	Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, văn phòng)	3,4%	4,2%
	Nviên DVụ cá nhân, bảo vệ ANXH, bán hàng có kỹ thuật	13,3%	16,0%
	Động có kỹ thuật trong Nngiệp, lâm nghiệp, thủy sản	2,6%	1,6%
	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác	12,8%	11,1%
	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy, thiết bị	7,3%	6,3%
	Lao động giản đơn	13,2%	14,0%
	Lực lượng quân đội	0,7%	0,4%
	Việc khác	0,9%	0,6%
ĐNB	Không có thu nhập	32,9	25,2
	- Thất nghiệp	(2,5)	(3,7)
	Các nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp, các đvị	0,6%	0,7%
	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các lĩnh vực	2,2%	3,1%
	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung trong các lĩnh vực	1,6%	2,1%
	Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, văn phòng)	0,8%	1,2%
	Nviên DVụ cá nhân, bảo vệ ANXH, bán hàng có kỹ thuật	7,9%	10,4%
	Động có kỹ thuật trong Nngiệp, lâm nghiệp, thủy sản	27,5%	26,2%
	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác	9,9%	10,6%
	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy, thiết bị	4,2%	4,5%
	Lao động giản đơn	10,6%	13,1%
	Lực lượng quân đội	0,8%	0,8%
	Việc khác	1,0%	0,5%

ĐNB vẫn có đặc trưng nông nghiệp nổi trội với hơn 1/4 lao động trong độ tuổi làm ở khu vực này. Tuy nhiên, điều đáng nói là tỷ lệ ăn theo và lao động giản đơn tại cả hai nơi đều cao xấp xỉ nhau (trên 30% không có thu nhập và trên 10% lao động giản đơn). Nhìn vào đây không thấy rõ được đặc trưng công nghiệp – đô thị hiện đại hàng đầu của Tp.HCM. Dường như những vấn đề quan ngại về lao động việc làm và nguồn nhân lực đều hiện diện tại Tp.HCM cũng giống như các vùng lân cận.

Chỉ báo nghề thạo nhất được hỏi ở Tp. HCM cho thấy 1/4 người trong độ tuổi 15-59 xác nhận *không có nghề thạo nhất*, hơn 12% coi lao động giản đơn là nghề thạo nhất.

Nếu xem xét kỹ hơn tính chất công việc của các nghề cụ thể trong các nhóm nghề khác cũng thấy rằng nhiều việc làm được tiến hành dựa vào kinh nghiệm, truyền thụ trong gia đình hoặc tự học hỏi. Hàm lượng đào tạo nghề rất mỏng trong thực tiễn việc làm của nhân lực trong tuổi lao động.

Bảng 8: Nghề thạo nhất tại Tp.HCM (% tính trong nhóm 15-59 tuổi tại thời điểm khảo sát)

Nhóm nghề thạo nhất	2010
Không có nghề thạo	24,1%
Các nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp, các đvị	1,4%
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao trong các lĩnh vực	8,4%
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung trong các lĩnh vực	5,0%
Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, văn phòng)	4,5%
Nviên DVụ cá nhân, bảo vệ ANXH, bán hàng có kỹ thuật	13,7%
Lđộng có kỹ thuật trong Nnghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	3,0%
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác	18,3%
Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy, thiết bị	7,8%
Lao động giản đơn	12,2%
Lực lượng quân đội	0,5%
Việc khác	1,1%

Theo Tổng cục Thống kê, hiện vùng Đông Nam Bộ có đến 84,4% dân số từ 15 tuổi (tuổi được tính vào lực lượng lao động) trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Trong đó, Tây Ninh dẫn đầu với 92,7%, tiếp đến là Bình Phước: 89,3%, Đồng Nai: 88,3%, Bình Dương: 88,2%, Bà Rịa – Vũng Tàu: 85,6%, TPHCM: 80,5%. Trong 15,6% dân số trên 15 tuổi có trình độ chuyên môn kỹ thuật thì tỉ lệ sơ cấp: 3,6%, trung cấp: 3,8%, cao đẳng: 1,6%, đại học trở lên: 6,6%.

Việc đào tạo nghề cho nhân lực lao động đang là điều bức xúc, không chỉ với lao động trình độ cao mà còn cả với lao động bình thường trong nhà máy xí nghiệp. Các cơ sở dạy nghề hiện nay tại các nơi đều không đáp ứng được điều này vì các lý do như: trang thiết bị lạc hậu, trình độ người học không đủ, không tiếp cận được học viên. Hầu hết các công ty xí nghiệp khi tuyển dụng lao động đều tự đào tạo hoặc sử dụng lao động giản đơn, thời vụ để giảm chi phí.

2. Chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trên phạm vi cả nước và từng địa phương đã có nhiều chiến lược phát triển nguồn nhân lực qua các thời kỳ. Ví dụ Tp.HCM đã có chiến lược với những mục tiêu thể hiện thành con số cụ thể như Chiến lược giai đoạn 2001-2005

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

1- Mục đích yêu cầu của chương trình:

- 1.1 Xác định quy mô, cơ cấu, chất lượng và đối tượng đào tạo thời kỳ 2001 – 2005.
- 1.2 Nghiên cứu vấn đề xã hội hóa và liên kết về đào tạo trong nước và với nước ngoài.
- 1.3 Xây dựng nội dung quản lý nhà nước về đào tạo.

2- Nội dung chương trình:

- 2.1. Chương trình phát triển giáo dục phổ thông.
- 2.2. Chương trình đào tạo công nhân kỹ thuật của Thành phố để năm 2005 đạt 40% lao động qua đào tạo nghề, 20% có tay nghề bậc 3/7 và tương đương.
- 2.3. Chương trình phát triển giáo dục đại học.

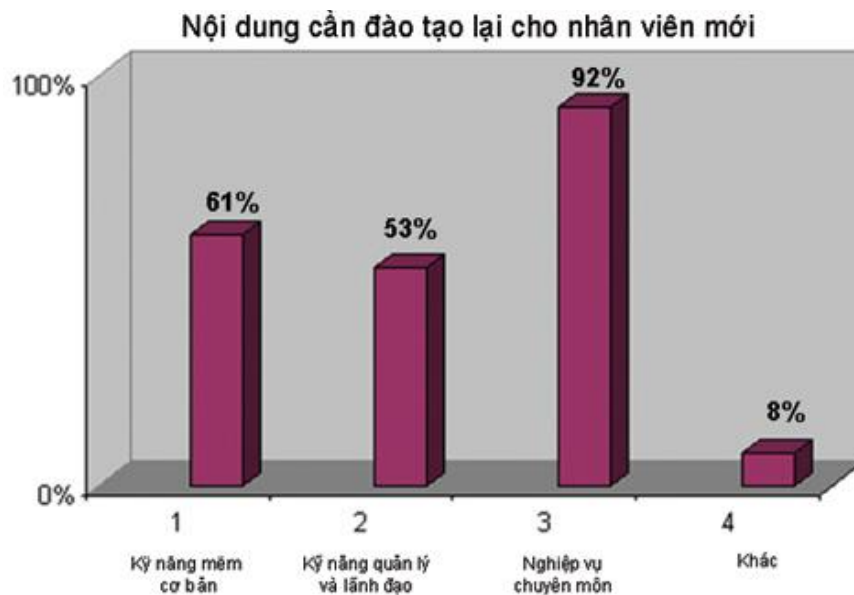
- 2.4 Chương trình bồi dưỡng 1.000 giám đốc doanh nghiệp về quản trị kinh doanh.
- 2.5. Chương trình đào tạo cán bộ – công chức về quản lý Nhà nước để thực hiện cải cách hành chính, đào tạo lại đội ngũ.
- 2.6. Chương trình đào tạo 300 Thạc sỹ và Tiến sỹ ở nước ngoài,
- 2.7. Chương trình phát hiện, bồi dưỡng và phát huy năng khiếu, nhân tài.

(Chương trình trọng điểm của Tp.HCM)

Vấn đề quan trọng ở đây là khả năng thực hiện chiến lược như thế nào. Muốn vậy, cần hiểu rõ khoảng cách giữa đào tạo và thực tế yêu cầu chất lượng nguồn nhân lực. Trong những năm gần đây, khá nhiều các cuộc hội thảo, các cuộc nghiên cứu đã đề cập đến vấn đề này và điều cốt yếu được nhiều người đồng thuận đánh giá là khoảng cách giữa đào tạo và khả năng đáp ứng nhu cầu công việc là khá rộng.

Hội thảo “Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ ĐH” do ĐHQG TP.HCM tổ chức sáng 30/11/2011 cung cấp một số thông tin khảo sát như sau:

Ông Phan Thanh Bình - Giám đốc chiến lược Nhân Việt Management Group (tư vấn đào tạo nguồn nhân lực) – cho biết những con số rất đáng lo ngại: “Theo số liệu chúng tôi khảo sát từ 500 doanh nghiệp tại TP.HCM vào tháng 12.2010, có đến 94% trường hợp nhân viên mới cần được đào tạo lại để đáp ứng nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp. Trong đó, các nội dung cần đào tạo lại có 92% về nghiệp vụ chuyên môn, 61% về kỹ năng mềm cơ bản, 53% về kỹ năng quản lý và lãnh đạo”. Ông Bình phân tích: “Tùy vào từng trường, từng nhóm ngành nghề cụ thể mà SV ra trường đi làm cần phải đào tạo lại nhiều hay ít. Điều đáng nói ở số liệu này, không chỉ kỹ năng mềm, mà SV phải được đào tạo thêm nhiều nhất về nghiệp vụ chuyên môn. Thực tế là có không ít SV tốt nghiệp loại giỏi nhưng không nắm được các kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn cơ bản để bắt tay ngay vào công việc”.



Nghiên cứu thực trạng nguồn nhân lực VN - (theo số liệu của Nhân Việt Management Group)

(Nguồn: <http://www.thanhnien.com.vn/pages/20111201/94-sinh-vien-ra-truong-phai-dao-tao-tiep.aspx> - 1/12/2011)

Cũng theo số liệu khảo sát mới nhất của Trường ĐH Nông Lâm TP.HCM về ý kiến doanh nghiệp trong quá trình sử dụng sinh viên của trường cho thấy, 100% doanh nghiệp phải đào tạo thêm kiến thức cho SV. Trong đó, kiến thức cần đào tạo lại có tới 51,52% về kỹ năng mềm và 42,42% về nghiệp vụ chuyên môn.

- Trong một nghiên cứu về tam giác liên kết (Doanh nghiệp – Nhà trường – Viện nghiên cứu) do nhóm nghiên cứu thuộc Trung tâm Xã hội học - Viện KHXH vùng Nam Bộ phối hợp với Công ty Minh Trân thực hiện đã có những tìm hiểu về những điều cần đổi mới của nguồn nhân lực Việt Nam. Kết quả khảo sát của đề tài này cho thấy một số nét đáng chú ý như sau:

Câu hỏi mở "Từ thực tế của doanh nghiệp, theo Ông (Bà), nguồn nhân lực của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay đang cần phải có những thay đổi gì?" đã được nhiều người trả lời mang tính chất tâm huyết. Từ những nội dung định tính, nhóm nghiên cứu chia thành các nhóm vấn đề như sau:

- (1) 56,8% đề cập đến: Cải tiến chương trình và cách thức đào tạo: tăng cường đào tạo bài bản, chuyên sâu đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng, tăng khả năng thực hành và gắn lý thuyết với thực tế sản xuất và phương tiện kỹ thuật hiện đại.
- (2) 25,9% nói là cần: Xây dựng phong cách và tư duy làm việc: tác phong và tư duy công nghiệp, trách nhiệm với công việc và gắn bó với doanh nghiệp, và đặc biệt là khả năng là việc độc lập đồng hành với kỹ năng làm việc theo nhóm (team work)
- (3) 16% cho rằng cần: Cập nhật kiến thức, đào tạo lại, tu nghiệp nước ngoài
- (4) 6,2% nhắc đến: Hợp tác tư vấn, đào tạo và thực tập giữa trường và doanh nghiệp
- (5) 13,6% thấy cần có: Chính sách, chiến lược và sử dụng nhân lực
- (6) 9,9% yêu cầu: Tăng cường các kiến thức và kỹ năng bổ trợ: tiếng Anh, giao tiếp, quản lý, luật lao động, kiến thức chung...

Nhóm vấn đề thứ nhất liên quan đến đào tạo được quan tâm với tỷ lệ cao hơn hẳn các vấn đề khác. Đây không phải là vấn đề mới nhưng là nỗi bức xúc từ lâu chưa được giải tỏa. Nó cũng chứng tỏ mối liên hệ giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng nhân lực chưa liên hệ chặt chẽ. Các ý kiến không chỉ nói đến trách nhiệm của phía đào tạo mà còn nêu lên trách nhiệm của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin (IT). Trong đợt khảo sát này chúng tôi ghi nhận có 4 doanh nghiệp IT (14.8%) nêu thẳng vấn đề Hợp tác tư vấn, đào tạo và thực tập giữa trường và doanh nghiệp. Đơn cử có doanh nghiệp "sẵn sàng nhận sinh viên về thực tập". Doanh nghiệp khác ghi rõ các nội dung cụ thể cho cả hai phía: "Doanh nghiệp, các viện nghiên cứu, các tổ chức tư vấn tạo cơ hội thực tập thường xuyên cho các sinh viên; Nhà trường mời doanh nghiệp về giao tiếp với sinh viên thông qua các khóa học có tín chỉ". Trên thực tế, những việc này đã có thực hiện nhưng không thường xuyên và không đồng đều giữa các trường, khác ngành. Ngay như khoa Quản lý công nghiệp của Đại học Bách khoa Tp. Hồ Chí Minh, một ngành rất cần thiết cho hoạt động thực tế của nhân lực được đào tạo

chuyên sâu về kỹ thuật, cũng đang trong tình trạng không đủ người để triển khai các khóa học cho doanh nghiệp. Mặt khác, trong cuộc gặp với nhóm nghiên cứu, Khoa cũng công nhận rằng doanh nghiệp biết về hoạt động này chưa nhiều, chưa có nhu cầu rộng khắp.

Nhóm các ngành khác quan tâm tới Chính sách, chiến lược đào tạo và sử dụng nhân lực là yếu tố mang tính vĩ mô hơn các doanh nghiệp IT. Trong khi đó, Xây dựng phong cách và tư duy làm việc và Tăng cường các kiến thức và kỹ năng bổ trợ là yếu tố được doanh nghiệp IT nhắc đến với tỷ lệ vượt trội các ngành khác. Phong cách, tư duy làm việc và các kỹ năng bổ trợ, là điểm yếu của nhân lực Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế, dù kiến thức không thua kém nhân lực các nước khác. Muốn cải thiện điều này, nếu để đến bậc Đại học thì đã muộn. Hơn nữa, ngay cả lao động công nhân cũng rất cần có vốn liếng này để làm tốt công việc của mình trong doanh nghiệp thời hiện đại. Một doanh nghiệp đã phát biểu thế này: "Quá trình giáo dục, tối thiểu từ cấp 3, về các mặt: khả năng giải quyết vấn đề, tinh thần làm việc đồng đội (vấn đề 2), các thông số kinh tế/ kỹ thuật chung của quốc gia và thế giới (vấn đề 6)". Các nhóm Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và nhóm Doanh nghiệp miền Nam cũng quan tâm đến hai vấn đề này hơn. Nếu xem xét từ góc độ đặc điểm người trả lời thì đây là mối quan tâm được nhóm Lãnh đạo đề cập đến nhiều nhất (37.3% nhắc đến vấn đề 2)

Nhóm vấn đề khác được 16% doanh nghiệp nhắc đến là việc Cập nhật kiến thức, đào tạo lại, tu nghiệp nước ngoài. Đây cũng là vấn đề nói lên vai trò của doanh nghiệp trong việc cải thiện nguồn nhân lực: hoạt động thực tế tại doanh nghiệp là môi trường không gì thay thế được, để chuyển hóa kiến thức thành kinh nghiệm và kỹ năng thực hành trong xu thế toàn cầu hóa.

- Từ thực tế của doanh nghiệp mình, những người trả lời (chiếm 90% số doanh nghiệp được khảo sát) đã đưa ra những góp ý cụ thể cho những điều cần thay đổi của nguồn nhân lực. Tập trung lại, các ý kiến đều xoay quanh việc phải tạo nên một đội ngũ lao động đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh trong nước và hội nhập với nhân lực quốc tế. Các ý kiến này không chỉ là tiếng nói của phía tiếp nhận lao động mà còn thể hiện trách nhiệm cùng tham gia đào tạo: tạo điều kiện cho sinh viên thực tập, tiếp tục đào tạo và đào tạo lại nhân lực sau khi đã về công tác...

Nhìn chung lại, đào tạo nguồn nhân lực đang là vấn đề bức xúc của toàn xã hội. Tuy nhiên hiệu quả nâng cao năng lực vẫn đang chưa cho thấy hiệu quả mạnh mẽ.

Bên cạnh đó, nhân lực ở trình độ thấp hơn (công nhân và người lao động giản đơn) cũng là nhóm có số lượng lớn và dễ tổn thương. Trong 2 thập niên vừa qua, có một cảm nhận rằng hoạt động công nghiệp đang diễn ra rất năng động với tốc độ tăng trưởng nhanh tại Tp.HCM và ĐNB. Tuy nhiên, những chuyển biến này đưa lại không ít hệ lụy xã hội, trong đó có vấn đề việc làm cho cư dân ở các vùng đô thị hóa, công nghiệp hóa.

3. Chuyển biến việc làm tại các khu vực đô thị hóa, công nghiệp hóa

Hiện tượng bắt đầu xảy ra từ cuối những năm 80 của thế kỷ trước. Hàng loạt các cuộc nghiên cứu đã đề cập đến vấn đề này bởi khi người dân mất đất nông nghiệp tức là mất đi tư liệu sản xuất sẽ bắt buộc phải thay đổi việc làm, trong khi vốn học vấn, kỹ năng nghề phi nông nghiệp và kinh nghiệm đều kém.

Theo chúng tôi, kịch bản chuyển đổi nghề nghiệp tại các vùng đô thị hóa hầu như không có mấy thay đổi theo thời gian và theo vùng.

- Khảo sát 1996 tại xã An Phú huyện Thủ Đức (nay là Quận 2) Tp.HCM (TT Xã hội học và Phát triển – Viện KHXH tại Tp.HCM thực hiện) cho thấy sự chuyển đổi nghề nghiệp đang rất lúng túng khi đô thị hóa hầu như không chuẩn bị cho sự thay đổi của người dân.

Bảng 9: Đối chiếu việc làm năm 1990 và việc làm năm 1996

<i>Nhóm nghề thạo nhất</i>	<i>1990</i>	<i>1996</i>
Nội trợ	8,7	13,1
Chưa việc làm	3,7	10,5
Học nghề	2,2	1,7
Hưu, già, bệnh	7,3	11,2
Làm mướn	2,2	7,1
Thợ có tay nghề	1,0	1,2
Dịch vụ	3,9	9,0
Buôn bán	4,7	9,3
Nông, chăn nuôi	48,5	11,9
Công nghiệp, tiểu thủ CN	9,7	14,9

(Nguồn Đề tài *Những biến đổi của làng xã ven đô dưới áp lực đô thị hóa* – Nguyễn Vi Nhuận và CS – TT XHH và PT – Viện KHXH tại Tp.HCM 1996)

Vào thời điểm đó, tình biến động nghề nghiệp của người dân ven đô là một thực tế mà người nông dân ở đây phải tự tìm cách để thích nghi. ¼ lao động tại đây đã cố gắng thay đổi nghề để thích nghi với hoàn cảnh mới. Nhóm tìm được nghề mới tập trung ở nhóm tuổi từ trưởng thành đến trung niên (21 - 45 tuổi). Đây là độ tuổi năng động hơn cả trong cộng đồng cư dân thời đô thị hóa. Trong khi tiến hành mở rộng không gian đô thị, việc định hướng và tạo ra một số điều kiện đủ mạnh để giúp cho người dân chuyển đổi nghề nghiệp hầu như chưa được tính toán một cách kỹ lưỡng. Sự thoát ly với nghề nông ở đây không xuất phát từ nhu cầu nội tại, có chuẩn bị, mà gần như là sự bắt buộc. Cũng vì vậy, người dân ven đô, từ hụt hẫng vì không còn làm nghề cũ, phải dần dần tự tìm ra cho mình những công việc khác để tiếp tục cuộc sống. Nhiều người trong số họ chỉ có thể tìm được những công việc đủ sống qua ngày mà thôi. Về điểm này, chính bản thân người có trách nhiệm quản lý xã hội cũng đã thấy nhưng hướng giải quyết còn bất cập.

Đô thị hóa, bên cạnh việc mở rộng không gian đô thị, là việc mở mang các hoạt động công nghiệp. Ngay trên những địa bàn được khảo sát, có không ít công ty xí nghiệp mọc lên và thu hút một lực lượng nhân công không nhỏ. Trong khi đó, lao động tại chỗ thoát ly nông nghiệp cũng ngày một gia tăng, không kể đến lực lượng lao động trẻ mỗi năm mỗi bổ sung. Tương tự trong tình hình này, cơ may cho lao động ven đô gia nhập vào

các khu vực công nghiệp là rất lớn. Tuy nhiên, yêu cầu của các xí nghiệp công nghiệp lại vượt quá khả năng vốn có của người dân tại đây. Do vậy, tình trạng thừa lao động nhưng lại thiếu việc làm là không thể tránh khỏi.

Bảng 10: Trình độ học vấn trong các hộ được phỏng vấn tại xã An Phú

Trình độ học vấn	Chủ hộ	Người trong độ tuổi lao động	Thanh niên từ 16-30 tuổi
Mù chữ	15,9%	9,2%	2,7%
Cấp 1	49,0%	35,3%	21,9%
Cấp 2	19,2%	28,4%	38,3%
Cấp 3	14,6%	20,0%	28,5%
Cao đẳng, ĐH	1,3%	7,1%	12,1%

(Nguồn Đề tài *Những biến đổi của làng xã ven đô dưới áp lực đô thị hóa* – Nguyễn Vi Nhuận và CS – TT XHH và PT – Viện KHXH tại Tp.HCM 1996)

- Khảo sát năm 2010 tại Phường Phú Tân – Thị xã Thủ Dầu Một – Bình Dương (Nguyễn Thanh Tuấn – SV Đại học Bình Dương) thực hiện tại 120/528 hộ gia đình (23%) cho kết quả không khác bao nhiêu so với Tp.HCM trước đây. Và lý do cho việc không có con đường rộng hơn vẫn là học vấn và đào tạo nghề trong bối cảnh sử dụng tiền đền bù cho tư liệu sản xuất bị mất vẫn tiếp tục mang tính chất tự phát của từng gia đình (Xem bảng 11).

Rõ ràng là việc hình thành các khu công nghiệp mới, đô thị mới chưa phải là cơ hội vươn lên thật sự cho nguồn nhân lực tại chỗ. Và điều này cũng không được “rút kinh nghiệm” giữa các vùng cũng như các thời gian khác nhau.

Bảng 11: Đối chiếu việc làm qua các thời điểm

(Tính trong số những người từ 15 tuổi trở lên ở từng thời điểm)

Việc làm	2002 trước quy hoạch	2004 sau quy hoạch	2010
Hưu già yếu	0,8%	5,1%	6,1%
Học sinh, sinh viên	11,1%	9,8%	5,4%
Học nghề	0,3%	1,5%	1,0%
Nội trợ	2,4%	13,1%	12,5%
Làm nông	65,8%	19,8%	0,5%
Chăn nuôi	0,5%	4,9%	8,3%
Thất nghiệp, làm tạm	0,5%	5,1%	10,0%
LĐPT – Làm mướn	3,3%	14,7%	20,3%
Dịch vụ	0%	0,5%	2,7%
Buôn bán	1,6%	4,9%	6,6%
Công nhân	11,1%	17,7%	22,1%
Nhân viên – thầu chủ - chủ doanh nghiệp	1,6%	2,1%	3,2%
Thợ có tay nghề	0,3%	0,8%	1,0%

Khác	0,5%	0	0,2%
------	------	---	------

(Nguồn đề tài *Vấn đề chuyển đổi việc làm của người dân vùng mới đô thị hóa* – Nguyễn Thanh Tuấn – SV ĐH Bình Dương 2010)

V. MỘT SỐ NHẬN XÉT CHUNG VỀ THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI CỦA NGUỒN NHÂN LỰC

1. Nguồn nhân lực tại Tp.HCM và ĐNB hiện nay có thể mạnh đầu tiên là số lượng, hơn 60% trong độ tuổi lao động.

2. Chất lượng lao động là điều đáng quan ngại trên mọi tiêu chí biểu hiện:

- Sức khỏe không có đủ điều kiện chăm sóc, bảo trì. Hiện tượng lạm dụng sức khỏe khi trẻ đang là phổ biến nên nửa cuối tuổi lao động đã cho thấy sự giảm sút sức khỏe rõ rệt
- Trình độ học vấn thấp và có sự phân hóa ra hai đầu rõ nét.
- Hàm lượng đào tạo nghiệp vụ thấp, có xu hướng quan tâm đến lớp trên mà hầu như bỏ qua lao động từ bậc trung bình trở xuống.
- Chất lượng giáo dục phổ thông và giáo dục hướng nghiệp không hiệu quả, không đáp ứng được yêu cầu của xã hội; tình trạng các nơi phải tự đào tạo hoặc đào tạo lại là phổ biến đối với mọi loại lao động.

Ngày 22/7/2011 Thủ tướng chính phủ vừa ra Quyết định số 1216/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược đào tạo nguồn nhân lực Việt nam 2011-2020 với các mục tiêu như sau:

a) Mục tiêu tổng quát

Chỉ ra được nhu cầu về số lượng, cơ cấu và trình độ nhân lực, đảm bảo yêu cầu nhân lực thực hiện thành công đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển nhanh những ngành, lĩnh vực mà Việt Nam có lợi thế so sánh quốc tế; đồng thời nêu ra các giải pháp phát triển nhân lực, hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao theo chuẩn khu vực và từng bước tiến tới chuẩn quốc tế.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tăng nhanh tỷ lệ nhân lực qua đào tạo trong nền kinh tế dưới các hình thức, trình độ khác nhau từ mức 40,0% năm 2010 lên mức 70,0% năm 2020, trong đó tỷ lệ nhân lực qua đào tạo ngành nông, lâm ngư nghiệp tăng tương ứng từ 15,5% lên 50,0%; ngành công nghiệp từ 78,0% lên 92,0%, ngành xây dựng từ 41,0% lên 56,0%; ngành dịch vụ tăng từ 67,0% lên 88,0%.

- Phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực với chất lượng ngày càng cao, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực, đồng thời tập trung ưu tiên những lĩnh vực Việt Nam có lợi thế cạnh tranh.

- Xây dựng được đội ngũ giáo viên có chất lượng cao để đào tạo nhân lực có trình độ cho đất nước.

Hàng loạt các chỉ số được nêu ra trong phương hướng cho thấy trên bình diện vĩ mô nhận định rất rõ vấn đề phát triển đào tạo nguồn nhân lực. Tuy nhiên, nếu nhìn vào sự phát triển của trình độ nguồn nhân lực trong nhiều năm qua thì rõ ràng là cần những bước đột phá để có thể thực hiện được

3. Bên cạnh chất lượng đề lao động, việc phát triển hài hòa con người, gia tăng cơ hội thăng tiến, chưa được chú ý đúng mức cả trên bình diện quản lý cũng như cá nhân người lao động.

Phát triển kinh tế hiện nay đang “tận dụng” nguồn nhân lực, chủ yếu là số lượng đông và sức trẻ. Những ưu thế này sẽ nhanh chóng mất đi trong tương lai không xa trong khi chất lượng chung của nguồn nhân lực cải thiện không đáng kể và không đồng đều.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Số liệu điều tra *Khảo sát cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội tại Tp.HCM hiện nay* – GS.TS. Bùi Thế Cường và CS – Viện PTBV vùng Nam Bộ (Đề tài cấp thành phố Tp.HCM – tháng 3-4/2010)
2. Số liệu điều tra *Khảo sát cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi con người vùng ĐNB* Viện PTBV vùng Nam Bộ chủ trì thực hiện tháng 4-5-2010
3. Hà Ánh: *94% sinh viên ra trường phải đào tạo tiếp* – Báo Thanh niên, 1/12/2011 (về Hội thảo “Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ ĐH” do ĐH Quốc gia TP.HCM tổ chức sáng 30.11)
4. *Nguồn nhân lực các tỉnh ĐNB: phân lớn lao động thiếu chuyên môn* – Báo Người lao động 29/12/2010 (Về hội nghị Quy hoạch phát triển nhân lực các tỉnh vùng Đông Nam Bộ 27/12/2010)
5. Nguyễn Thanh Tuấn (2010): *Vấn đề chuyển đổi việc làm của người dân vùng mới đô thị hóa* – Luận văn tốt nghiệp ĐH Bình Dương
6. Nguyễn Thị Như Thúy (2006): *Đời sống văn hóa tinh thần của công nhân nhập cư Tp.HCM* – Luận văn tốt nghiệp ĐH KHXH và NV Tp.HCM
7. Thủ tướng chính phủ Quyết định số 1216/QĐ- TTg ngày 22/7/2011: *Quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam 2011-2020*
8. Tổng cục thống kê (2009, 2010): *Niên giám thống kê*
9. Trần Đan Tâm: *Kết quả cuộc khảo sát nhanh các doanh nghiệp về “tam giác liên kết”*, T/c Khoa học xã hội, số 12 (136)/ 2009
10. Trần Đan Tâm: *Vấn đề của người nhập cư vào Tp. Hồ Chí Minh* – T/c Khoa học xã hội, số 2 (2007)
11. Trần Đan Tâm và Nguyễn Vi Nhuận: *Những biến đổi xã hội vùng ven đô dưới áp lực đô thị hóa* – T/c XHH số 1(69) năm 2000.

Lê Thị Mai*

Việc làm và nghề nghiệp trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn

Bài viết dựa trên dữ liệu khảo sát mẫu 700 hộ gia đình ở Bà Rịa – Vũng Tàu, xem xét vấn đề việc làm, nghề nghiệp trong mối quan hệ với một số thay đổi về mặt thể chế liên quan đến vấn đề quyền sử dụng đất đai, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, CNH nông nghiệp, nông thôn. Phát hiện trong nghiên cứu cho thấy: 1/ một số thay đổi về mặt thể chế liên quan đến vấn đề quyền sử dụng đất đai có mối quan hệ đến sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế, chuyển dịch lao động – việc làm; 2/ Sự dịch chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ảnh hưởng khác nhau đến các nhóm xã hội trong quá trình chuyển dịch lao động – việc làm/ nghề nghiệp; 3/ Quá trình chuyển dịch lao động, tiếp cận việc làm/ nghề nghiệp mới có liên quan đến bốn nhóm yếu tố: vốn kinh tế, vốn xã hội, vốn văn hóa và môi trường thể chế.

I. NGUỒN DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Nguồn dữ liệu. Bài viết sử dụng kết quả cuộc khảo sát định lượng kết hợp định tính do giáo viên và sinh viên lớp xã hội học 08 XH 1V Khoa Xã hội & Nhân văn trường Đại học Tôn Đức Thắng thực hiện năm 2012 tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Với mục tiêu có được bộ dữ liệu phục vụ địa phương triển khai chương trình “Xây dựng nông thôn mới” giai đoạn tiếp theo, đề tài chọn 4 xã (Xã Phước Thuận, Xã Long Tân, Xã An Ngãi, Xã Hòa Long thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) đã tiến hành xây dựng thí điểm xã “Nông thôn mới” để khảo sát.

Mẫu khảo sát định lượng gồm 700 hộ gia đình trên tổng số 8593 hộ gia đình (33.920 người). Số lượng bảng hỏi phát ra: 700 bảng hỏi; Thu về được 649 bảng hỏi (đáp ứng yêu cầu, đủ thông tin) để xử lý.

Mẫu khảo sát định tính gồm phỏng vấn 20 chủ hộ (5 hộ/ xã); Phỏng vấn 12 cán bộ chính quyền và 8 cuộc thảo luận nhóm, nhằm tìm hiểu nhận thức, thái độ, nguyện vọng.... của người dân trong bối cảnh xã hội đang có những biến động trước tác động của quá trình thay đổi diện tích đất nông nghiệp, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi việc làm, mức sống của gia đình; Tìm hiểu người dân tự đánh giá về những mặt mạnh, yếu, thời cơ, thách thức của họ và cộng đồng.

1.2. Cơ sở lý thuyết. Chủ đề nghiên cứu được thực hiện từ hướng tiếp cận lý thuyết cấu trúc - chức năng, tương tác xã hội và phân tầng xã hội. Lý thuyết cấu trúc - chức năng là một trong số các lý thuyết xã hội hiện đại quan trọng, cho phép người ta lý giải tại sao trong quá trình thực hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế, công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn cần thiết phải có Luật đất đai và những chính sách liên quan đến quyền sử dụng đất đai của người sử dụng đất nông nghiệp; Lý giải Luật và những chính

* Đại học Tôn Đức Thắng

Email: lethimai52@gmail.com

sách liên quan đến quyền sử dụng đất đai có chức năng xã hội tạo nên sự đồng thuận và ổn định xã hội thông qua chức năng kiểm soát, định hướng và điều chỉnh hành vi kinh tế - xã hội của cá nhân; Đồng thời, những quan điểm của lý thuyết cấu trúc - chức năng giúp trả lời câu hỏi tại sao Luật và những chính sách liên quan đến quyền sử dụng đất đai phải thường xuyên sửa đổi, bổ sung, mở rộng để người dân phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, phát triển ngành, nghề phi nông, chuyển đổi nghề nghiệp,... Quan điểm của E. Durkheim về phân công lao động xã hội cũng được vận dụng để phân tích nội dung nghiên cứu. Theo đó, phân công lao động xã hội được coi là nguyên nhân tạo nên sự đoàn kết XH. Trong XH hiện đại, quá trình phân công lao động xã hội sẽ tạo ra sự đoàn kết xã hội, sự hội nhập xã hội trên cơ sở của sự trao đổi, sự phụ thuộc và sự ràng buộc lẫn nhau về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi chung. Đồng thời, Durkheim cũng đưa ra luận điểm để cho sự phân công lao động tạo nên sự đoàn kết xã hội thì một mặt phải giao cho mỗi cá nhân một nhiệm vụ, một vai trò nhưng mặt cần thiết hơn là phải tạo điều kiện cho mỗi cá nhân có khả năng đảm đương, thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ, vai trò đó. Các cá nhân thực hiện các chức năng khác nhau, lệ thuộc vào nhau do đó tạo nên sự đoàn kết có tổ chức¹. *Tiếp cận lý thuyết tương tác xã hội*: Lý giải các cá nhân, cộng đồng làng xã đã có sự chuyển đổi như thế nào trong việc tổ chức lao động sản xuất, trao đổi hàng hóa, chuyển đổi nghề nghiệp,... trước tác động định hướng, điều chỉnh và kiểm soát của môi trường thể chế, chính sách liên quan đến quyền sử dụng đất đai của người sử dụng đất nông nghiệp,....

Đơn vị phân tích nội dung nghiên cứu. Nghị quyết 10/NQ-TW về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp (ngày 5-4-1988) xác định hộ gia đình là đơn vị kinh tế tự chủ, từ đó, hộ gia đình trở thành đơn vị cho việc giao diện tích ruộng đất ổn định cho người nông dân – tư liệu sản xuất của mọi thành viên trong hộ gia đình ở nông thôn vì vậy, hộ gia đình được chọn là đơn vị phân tích trong khảo sát này. Tuy nhiên, một khó khăn nảy sinh khi xem xét đến việc chuyển đổi lao động – việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp. Ở các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam, chủ hộ là người đại diện, quyết định chỉ số kinh tế - xã hội của hộ gia đình bao gồm chủ hộ và các thành viên trong gia đình. Trên thực tế, sự chuyển dịch nghề nghiệp (địa vị đạt được) của cá nhân đang chịu sự tác động mạnh mẽ của môi trường thể chế bên cạnh nỗ lực cá nhân; Do vậy, đơn vị phân tích phải là cá nhân. Khi phân tích sự thay đổi việc làm/ nghề nghiệp của cá nhân, những dữ liệu định tính được khai thác để phản ánh được thực tế: sự thay đổi việc làm/ nghề nghiệp của cá nhân được xem xét trong mối liên quan khá chặt chẽ với sự hỗ trợ từ phía gia đình về mặt kinh nghiệm, quan hệ xã hội và tài chính: cha mẹ cung cấp tiền cho con ăn học; cha mẹ phân chia đất cho con tự lập nghiệp khi có gia đình riêng,...

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1- Sự chuyển dịch đất nông nghiệp

Năm 1987, Luật Đất đai ra đời, quy định “đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý” theo tinh thần Hiến pháp 1980. Năm 1986, Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VI đã đề ra đường lối Đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Năm 1993, Luật Đất đai sửa đổi, đã xác định “đất đai thuộc sở hữu toàn dân, quyền sử dụng đất đai thuộc về người sử dụng đất đai”. Sau đó, Luật Đất đai 1993 được thay thế bằng Luật đất đai năm 2003. Từ Luật Đất đai năm 1987 đến Luật Đất đai năm 1993 (sửa đổi, bổ sung năm 1998 và 2001), tiếp đó là Luật Đất đai 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), pháp luật về đất đai luôn được bổ sung, hoàn thiện, qua đó quyền cho người sử dụng đất đai ngày càng được mở rộng. Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), vẫn khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu nhưng người sử dụng đất đai đã có quyền tặng cho, thừa kế quyền sử dụng đất, nghĩa là Nhà nước đã cho phép người dân được đưa ra những quyết định về tài sản đất đai trong khuôn khổ pháp luật cho phép. Quyền sử dụng đất còn được thể hiện thông qua quyền cho thuê, thế chấp, cho thuê lại, hay góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Những thay đổi liên quan đến đất đai đã tạo động lực mạnh mẽ trong việc phát huy tối đa năng lực sáng tạo và sức lao động của toàn dân vào sự nghiệp phát triển kinh tế, tháo bỏ những rào cản để nông nghiệp phát triển, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng hiệu quả.

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, phía bắc giáp tỉnh Đồng Nai, phía tây giáp TP. Hồ Chí Minh, phía đông giáp tỉnh Bình Thuận, phía nam giáp biển Đông. Trên diện tích: 1.975,15 km², có 197.515 ha đất nông – lâm nghiệp, trong đó nhóm đất có ý nghĩa lớn cho sản xuất nông – lâm nghiệp chiếm 60%, bao gồm đất phù sa, đất xám, đất đen và đất đỏ vàng. Tài nguyên đất này cho phép tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có thể phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng. Những quy định, chính sách liên quan đến đất đai của Trung ương đã được các địa phương trong đó có Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vận dụng, xây dựng những chiến lược phát triển kinh tế nhằm phát huy thế mạnh của địa phương, dịch chuyển đất đai, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, phát triển ngành nghề phi nông dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Bảng 1: Sự biến động về đất đai của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (đơn vị: ha)

STT	Loại đất	Diện tích (ha)		Biến động	
		2005	2010	Tăng	Giảm
	Tổng diện tích tự nhiên	198.865	198.865		0
1	Đất nông nghiệp	154.982	142.377		12.605
2	Đất lâm nghiệp	36.389	33.561		2.828
3	Đất nuôi trồng thủy sản	6.416	6.317		99
4	Đất làm muối	1.270	1.171		99
5	Khác	37	77	40	

(Nguồn: số liệu khảo sát đề tài tháng 3/2012)

Bảng 1 cho thấy hầu hết các loại đất của toàn Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đều giảm trong đó đất nông nghiệp giảm nhiều nhất (12.605 ha). Nguyên nhân chính của việc giảm diện tích đất nông nghiệp là để phục vụ những dự án cho công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn như thu hồi đất làm dự án du lịch, đường, trường học, chợ, cải tạo hệ thống mương thủy lợi, làm đường giao thông nông thôn,.....

Bảng 2: Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi trong giai đoạn 2006-2010**(Đơn vị: ha)**

Diện tích đất NN thu hồi trong 5 năm	Phân theo các năm				
	2006	2007	2008	2009	2010
11.989 ha	2.486	2.371	1.423	1.265	4.444

Diện tích đất nông nghiệp trong những năm qua giảm không chỉ do thu hồi đất làm cơ sở hạ tầng để phát triển nông thôn, các dự án đầu tư mà còn từ nhiều lý do khác do chính nhu cầu từ phía gia đình người sử dụng đất. Một số hộ gia đình có con lớn ra ở riêng, bố mẹ chia tách một phần tổng diện tích đất của gia đình cho con cái làm nhà; Một số hộ muốn chuyển nghề, cần vốn đầu tư sản xuất nên bán đất để có vốn đầu tư phát triển ngành nghề phi nông.

2.2. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch lao động – việc làm

2.2.1- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Theo Báo cáo Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Bà Rịa – Vũng Tàu lần thứ V, nhiệm kỳ 2010 – 2015, cơ cấu kinh tế tính đến cuối năm 2010 (không tính dầu thô và khí đốt) so với năm 2005: Công nghiệp, xây dựng đạt tỷ trọng 64,3% (giảm 0,26%); Dịch vụ: 31,2% (tăng 3,48%); Nông nghiệp: 4,5% (giảm 3,22%).

Bảng 3: Cơ cấu kinh tế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (2004 – 2012)

Ngành kinh tế	2004-2005	2006-2010	2011	2012 (ước)
Công nghiệp - Xây dựng	64,56%	64,3%	59,76%	63,77%
Dịch vụ	27,72%	31,2%	35,9%	32,12%
Nông nghiệp	7,72%	4,5%	4,34%	4,11%

Kết quả bảng 3 cho thấy, trong cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch nhưng không mạnh trong đó khu vực dịch vụ tăng mạnh nhất vì Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có lợi thế của ngành công nghiệp dầu khí và 305,4 km bờ biển, trong đó khoảng 70 km có bãi cát thoai thoải, có thể dùng làm bãi tắm quanh năm. Với diện tích thềm lục địa trên 100.000 km² đã tạo ra lợi thế phát triển ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, phát triển du lịch. Hàng chục dự án du lịch được triển khai tại xã Phước Thuận, Long Hải,... Dịch vụ dầu khí (dịch vụ vận tải, kho, bãi,...) tăng 28,5%/năm; Hiện nay đã đưa vào khai thác 21/ 52 cảng trong quy hoạch, đang xây dựng 9 cảng mới. Dịch vụ du lịch tăng 14,87%/năm. Các cụm du lịch: Vũng Tàu, Long Hải, Phước Hải, Bình Châu, Hồ Cốc, Hồ Tràm, Côn Đảo... thu hút hàng trăm dự án đầu tư mới. Các dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thông tin... phát triển mạnh. Tính đến năm 2010 thì toàn tỉnh hiện có 14 khu công nghiệp, với tổng diện tích là 8.800 ha, thu hút 222 dự án đầu tư với 14 tỷ USD trong đó, tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp là 40%.

Tỷ lệ của khu vực nông nghiệp giảm trong cơ cấu kinh tế do tác động của quá trình công nghiệp hóa nông thôn, diện tích đất nông nghiệp giảm nhưng hầu hết hộ gia đình trồng lúa đều áp dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa, thâm canh 2-3 vụ/năm. Các nghề chính phát triển là nghề trồng cây công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản. Toàn tỉnh có khoảng 19.150 ha cao su, 12.000 ha cà phê, 12.360 ha điều, 7.800 ha cây ăn trái... thu hút hàng ngàn lao động. Chiếm ưu thế là 7.500 ha hồ tiêu, tập trung chủ yếu ở các huyện: Châu Đức, Xuyên Mộc, Tân Thành... hàng năm xuất ra thị trường khoảng hơn 10.000 tấn hạt tiêu, trong đó xuất khẩu chiếm hơn 70% sản lượng.

Chăn nuôi: theo mô hình kinh tế trang trại những năm gần đây phát triển rất mạnh về quy mô, số lượng. Các trang trại chăn nuôi heo tập trung với quy mô lớn từ 300 - 3.000 con, được đầu tư hàng tỷ đồng xây dựng cơ sở vật chất. Tại các vùng đất bạc màu, dân cư thưa thớt, như ở các xã: Suối Rao, Đá Bạc, Nghĩa Thành, Suối Nghệ... do hiệu quả trồng trọt không cao nên ở những địa phương này có nhiều trang trại nuôi gà với quy mô từ 10.000 - 18.000 con/lứa (45 ngày).

Thủy sản: Theo số liệu thống kê của Sở Nông nghiệp và PTNT Bà Rịa -Vũng Tàu, tổng sản lượng thủy sản năm 2011 của tỉnh đạt 273.883 tấn, vượt 5,7% so với kế hoạch và tăng 1,33 % so với năm 2010. Sản lượng khai thác thủy sản biển đạt 253.333 tấn, vượt 6,4% so kế hoạch và tăng 1,2% so với năm 2010. Sản lượng nuôi trồng thủy sản là 20.500 tấn, đạt 98% kế hoạch và tăng 3,1% so với năm 2010. Với vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển ngư nghiệp, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu đang phát triển mạnh về nuôi trồng và khai thác, phương thức sản xuất theo hướng thâm canh, bán thâm canh và nuôi công

nghiệp. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2010 của tỉnh là gần 9 nghìn ha nuôi trồng các loại thủy sản: tôm, cua, cá và một số loại thủy đặc sản khác như: nghêu, sò, ốc... tập trung tại Long Sơn (TP.Vũng Tàu); Long Hương (TX.Bà Rịa); Lộc An, Láng Dài (huyện Đất Đỏ); Phước Thuận (huyện Xuyên Mộc), vùng nuôi ngọc trai, ốc hương và cá mú tại Côn Đảo, vùng nuôi cá nước ngọt tập trung tại: TX. Bà Rịa và các huyện Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc.

2.2.2. Chuyển dịch lao động – việc làm

Những thay đổi trong việc mở rộng quyền sử dụng đất nông nghiệp cho người sử dụng đất, phát triển ngành nghề phi nông, chuyển dịch cơ cấu kinh tế,... đã khích lệ người nông dân mạnh dạn chuyển đổi phương thức tổ chức lao động sản xuất, chuyển đổi việc làm. „Về diện tích sản xuất, năm 2004 gia đình sử dụng 1,3 ha; Diện tích sử dụng hiện của tôi là 2, 7 ha, tăng 1,4ha; Nguyên nhân tăng do chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người khác gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (dùng kinh doanh buôn bán dịch vụ ăn uống)... từ đó tạo thêm việc làm cho một số lao động nông thôn, mức thu nhập tương đối ổn định”. (BBPVS, Số 24)

Bảng 4: Sự thay đổi việc làm/ nghề nghiệp của các thành viên trong hộ gia đình giai đoạn 2004 – 2012

Nhóm nghề chính	Năm 2004		Năm 2012	
	Tần số	%	Tần số	%
Buôn bán	205	10.7	218	10.9
Cán bộ CNVC	130	6.8	171	8.5
Công nhân	169	8.8	279	13.9
Dịch vụ	51	2.7	75	3.7
Già/ Về hưu/ Bệnh tật	99	5.1	129	6.4
Học sinh, sinh viên	318	16.5	185	9.2
Nông nghiệp	495	25.7	464	23.1
Làm thuê, Lao động phổ thông	221	11.5	228	11.4
Nội trợ	194	10.1	211	10.5
Thất nghiệp	20	1.0	28	1.4
Tiểu thủ công nghiệp	21	1.1	20	1.0
Buôn bán	1923	100.0	2008	100.0
Tổng	205	10.7	218	10.9

(Nguồn: số liệu khảo sát đề tài - tháng 3/2012).

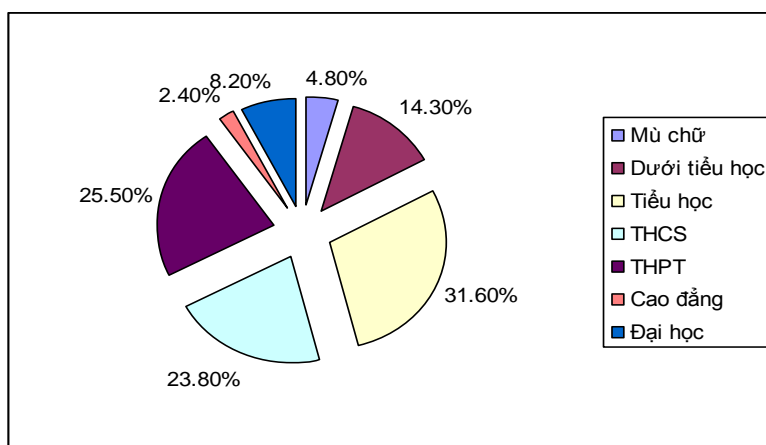
Nhìn vào số liệu bảng 4 cho thấy, sự thay đổi việc làm của các thành viên trong hộ gia đình được khảo sát không có sự biến động lớn trong thời gian 8 năm. Đây là khoảng thời gian không quá ngắn nhưng đủ để tạo ra một sự thay đổi nào đó. Để hiểu rõ hơn thực trạng chuyển đổi việc làm/ nghề nghiệp ở khu vực nông thôn cần thiết phải xem xét đến sự khác biệt giữa việc làm và nghề nghiệp. Theo tổ chức lao động Quốc tế ILO: “Việc làm là tình trạng trong đó có sự trả công bằng tiền hoặc hiện vật do sự tham gia tích cực, có tính cá nhân và trực tiếp vào nỗ lực sản xuất”. Theo Bộ luật lao động nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: “ Mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu

nhập không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm... ”¹. Việc làm là một phạm trù kinh tế - xã hội, là tập hợp những mối quan hệ trong quá trình con người tham gia vào hoạt động kinh tế thể hiện hình thức kết nối giữa con người với hoạt động lao động, mức độ thỏa mãn những nhu cầu xã hội cho người lao động và nhu cầu cá nhân về nơi làm việc và nhận thu nhập. Trong khi đó, nghề nghiệp là một lĩnh vực hoạt động lao động mà trong đó, nhờ được đào tạo, con người có được những tri thức, những kỹ năng để làm ra các loại sản phẩm vật chất hay tinh thần nào đó, đáp ứng được những nhu cầu của xã hội. Do vậy, để có một nghề nghiệp, đòi hỏi cần phải được đào tạo nhiều chuyên môn. Chuyên môn là một lĩnh vực lao động sản xuất hẹp mà ở đó, con người bằng năng lực thể chất và tinh thần của mình làm ra những sản phẩm hàng hóa. Dịch vụ,....

Kết quả sự thay đổi việc làm/ nghề nghiệp của các thành viên trong hộ gia đình khảo sát (bảng 4) cho thấy, tỷ lệ người dân làm nghề nông vẫn chiếm đa số trong cơ cấu nghề nghiệp và chỉ giảm một ít nếu so sánh thời điểm năm 2004 chiếm 25,7% (495 người) và 2012 chiếm 23,1% (464 người); So với các việc làm/ nghề nghiệp khác, tỷ lệ người làm công nhân tăng từ 8,8% (169) lên 13,9% (279 người) trong cơ cấu nghề nghiệp; Số người thất nghiệp ít từ 1,0% (20 người) năm 2004 tăng lên 1,4% (28 người) năm 2012. Tại sao vậy? Có thể nói với trình độ phát triển và tính chất công việc ở khu vực nông thôn Việt Nam nói chung và Bà Rịa – Vũng Tàu nói riêng, hầu như không có tình trạng thất nghiệp. Mọi người dân đều có thể tham gia vào một công việc nào đó để có thu nhập nếu họ muốn. Nông thôn không thiếu việc làm nhưng để có một nghề nghiệp ổn định, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương lại là một thách thức đối với người dân. Điều này được minh chứng bởi một thực tế, giai đoạn 2004 – 2012 trong số những người được khảo sát, số lượng người làm công nhân tăng tương đối nhiều, từ 169 người (8,8%) lên 279 người (13,9%); Khi so sánh với số liệu thống kê của Tỉnh nêu trong Định hướng phát triển 5 năm 2011-2015 (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu lần thứ V) trong tổng số 31.150 người đang lao động trong 14 khu công nghiệp (năm 2010) trên địa bàn Tỉnh chỉ có 36% (11.200 người) là người thuộc Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Một trong những lý do chính của tình trạng này chính là trình độ học vấn và đào tạo nghề của lực lượng lao động không đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn đào tạo của các khu công nghiệp.

Bà Rịa – Vũng Tàu là một trong những tỉnh đang ở giai đoạn “Dân số vàng”, trong cơ cấu dân số: Nhóm tuổi từ 15-59: 67,74% (Nam giới là 328.906 người chiếm 49% dân số nhóm này). Số người trong độ tuổi lao động: 429.686 người (68% dân số) đang hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế, trong đó có đến 4,8% lao động chưa biết chữ, 14,3% lao động chưa tốt nghiệp tiểu học, 31,6% lao động tốt nghiệp tiểu học; Có 23,8% lao động tốt nghiệp THCS; 25,5% lao động tốt nghiệp THPT; 2,4% lao động có trình độ cao đẳng; 8,2% lao động có trình độ đại học. Mỗi năm, tất cả các trường dạy nghề trong Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đào tạo 50.000 người nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh đến nay mới chỉ đạt 58%.

Đồ thị 1: Trình độ học vấn, đào tạo nghề của lực lượng lao động trong toàn tỉnh 2011



Nguồn: Định hướng phát triển 5 năm 2011-2015 (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu lần thứ V)

Kết quả thống kê cho thấy, mặc dù có sự dịch chuyển mục đích sử dụng đất hướng đến mục tiêu dịch chuyển cơ cấu kinh tế địa phương nhưng lại không tạo ra được sự dịch chuyển nghề nghiệp như mong đợi. Chỉ có 3.0% người được khảo sát trả lời họ chuyển việc làm/ nghề nghiệp là do đi học nghề trong khi đó, có tới 51,0% người chuyển việc làm/ nghề nghiệp vì họ cần có thu nhập cao hơn (Bảng 5) và thực chất là họ làm nhiều việc để có nhiều nguồn thu nhập; sự phân định việc làm chính, phụ khá linh hoạt tùy theo mức thu nhập từ việc làm đó.

Bảng 5: Lý do chuyển việc làm/ nghề nghiệp

Lý do đổi việc làm/ nghề nghiệp	Tần số	%
Cần có thu nhập cao hơn	62	51.0
Việc làm mới ổn định hơn	8	7.0
Đi học nghề	4	3.0
Già, bệnh	28	23.0
Khác	20	16,0
TỔNG	122	100.0

2.2.3. Yếu tố tác động đến việc chuyển đổi nghề/ việc làm

Yếu tố kinh tế gồm diện tích đất nông nghiệp được sử dụng, vốn, tài sản, khả năng tiếp cận nguồn vốn,... Từ năm 1988, hộ gia đình được giao quyền sử dụng đất ổn định theo hạn điền được quy định trong Luật đất đai. Từ đó đến nay, dù chủ hộ hoặc những thành viên trong hộ gia đình có còn làm nông nghiệp hay đã chuyển sang làm việc khác thì về mặt pháp lý họ vẫn có đất nông nghiệp, đất nông nghiệp là tài sản chung của hộ gia đình (Bảng 6).

Bảng 6: Diện tích đất nông nghiệp của chủ hộ gia đình phân theo việc làm/ nghề chính của hộ gia đình năm 2012

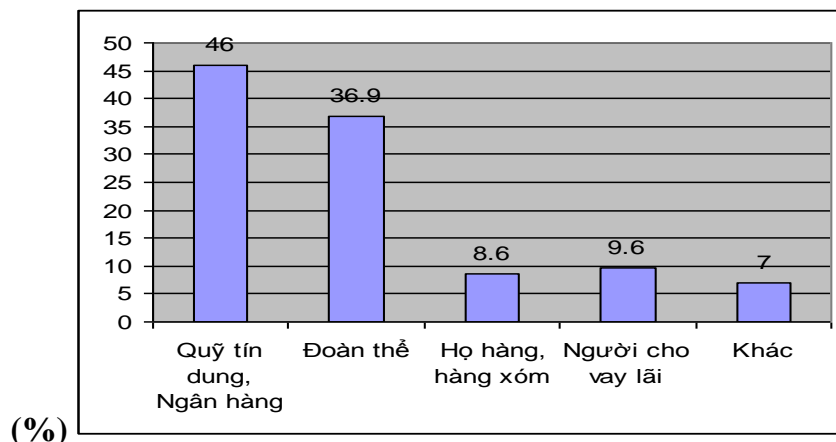
Nghề chính của chủ hộ gia đình năm 2012	Diện tích đất trung bình hộ gia đình hiện nay (m ²)	
	Số hộ	Diện tích Trung bình
Buôn bán	75	1214
Cán bộ CNVC	33	762
Công nhân	56	563
Dịch vụ	14	1.102
Già yếu	66	2.706
Hưu trí	10	3.407
Nông nghiệp	251	5.092
Làm thuê, Lao động phổ thông	77	624
Nội trợ	51	1.589
Thất nghiệp	7	1.585
Tiểu thủ công nghiệp	9	1.724
Tổng	649	2.788

(Nguồn: số liệu khảo sát đề tài tháng 3/2012).

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong số những hộ gia đình được khảo sát, hộ làm nông nghiệp có quyền sử dụng diện tích đất trung bình nhiều nhất (5.092 m²/hộ) trong các nghề. Thấp nhất là những hộ công nhân chỉ có quyền sử dụng diện tích đất bình quân 563 m²/ hộ; Nhóm làm thuê có quyền sử dụng diện tích đất bình quân 624 m²/ hộ và nhóm cán bộ công nhân viên cũng có quyền sử dụng diện tích đất bình quân 762 m²/ hộ. Trong khi đó, nhóm già yếu có quyền sử dụng diện tích đất bình quân tương đối cao 2.706 m²/ hộ và nhóm hưu trí có quyền sử dụng diện tích đất 3.407 m²/hộ; Nhóm nội trợ có quyền sử dụng diện tích đất bình quân 1.589 m²/hộ, nhóm thất nghiệp có quyền sử dụng diện tích đất bình quân 1.585 m²/hộ. Mặc dù Luật đất đai quy định mỗi cá nhân/hộ gia đình được giao và có quyền sử dụng không quá 3 ha đất nông nghiệp, trên thực tế không chỉ những hộ làm nông nghiệp mà có cả một số hộ phi nông nghiệp, cán bộ công chức đã mua lại quyền sử dụng đất của nhiều người khác tới vài chục ha đất để canh tác. Họ có thể trực tiếp hoặc không trực tiếp làm nông nghiệp mà thuê lao động làm việc nên cũng tạo ra việc làm cho người lao động. Đây là một thực tế phổ biến ở nông thôn Việt Nam nói chung, làm giảm tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn nhưng lại là một rào cản cho sự tích tụ ruộng đất, phát triển nông nghiệp hàng hóa.

Để phát triển sản xuất, ngoài tư liệu sản xuất thì việc tiếp cận đến nguồn vốn vô cùng quan trọng. Trong số người được khảo sát có 46% người trả lời họ vay vốn cho sản xuất từ Ngân hàng & các tổ chức tín dụng. Những người này có tài sản để thế chấp vay; 36,9% người trả lời, vay từ đoàn thể, cho thấy người dân đã tiếp cận được với nguồn vốn của Nhà nước để sản xuất. Ngoài ra có 8,6% người trả lời họ vay từ họ hàng, hàng xóm, 9,6% người trả lời họ vay từ người cho vay lãi và 7,0% người trả lời họ phải vay từ những nguồn không chính thức vì ưu điểm dễ vay, thuận tiện (đồ thị 3).

Đồ thị 2: Nguồn vay vốn phát triển sản xuất



(Nguồn: số liệu khảo sát đề tài tháng 3/2012).

Tuy nhiên, vay từ người cho vay lãi thì lãi suất thường cao gấp 3,4 lần so với lãi suất của Nhà nước làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh, sản xuất và đời sống của người dân. “Nếu trong trường hợp mất mùa hoặc có khó khăn đột xuất. Phải đi vay ngoài với lãi suất từ 5-6% tháng, lúc đó sẽ rất nan giải cho gia đình”. (BBPVSS6). Đặc biệt khó khăn là đối với những hộ gia đình nằm trong diện bị thu hồi đất cho các dự án phát triển không có khả năng tiếp cận nguồn vốn của Ngân hàng vì không có tài sản thế chấp. “Khó khăn nhất là vay vốn Tín dụng, Ngân hàng để sản xuất, vì từ ngày Nhà nước thu hồi đất chúng tôi không có GCNQSDĐ nên không được vay, làm ăn phải đi vay bên ngoài với lãi suất cao 40 đến 50%/năm” (BBPVS Số 7). Đầu năm 2012 Ngân hàng Nhà nước vừa thông báo áp dụng mức lãi suất cao nhất 25%/năm dành cho lĩnh vực phi sản xuất, thấp nhất đối với lĩnh vực tam nông là 13,5%/năm, trong khi đó ở Mỹ (lãi suất, 0,5%/năm), các doanh nghiệp “chết” vì lãi suất cao, người dân không dám vay vì sản xuất không đủ trả lãi Ngân hàng. Việt Nam đang được xếp vào các nước có lãi suất cho vay cao nhất thế giới, cao hơn gấp từ 3 - 4 lần so với các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia...¹

Bảng 7: Nguyên nhân dẫn đến những khó khăn trong sản xuất, kinh doanh

Nguyên nhân	n	%
Thiếu vốn	324	41.4%
Thiếu lao động	174	22.2%
Thiếu quan hệ	31	4.0%
Thiếu kinh nghiệm sản xuất	62	7.9%
Thiếu hoặc không có đất	115	14.7%
Khác	18	2.3%

(Nguồn: số liệu khảo sát đề tài tháng 3/2012).

Theo kết quả nghiên cứu, có 41,4% người được khảo sát (324 người) - chiếm tỷ lệ cao nhất, trả lời nguyên nhân dẫn đến những khó khăn trong sản xuất kinh doanh của họ là

do thiếu vốn. Nguyên nhân tiếp theo, có 22,2% người trả lời họ gặp khó khăn trong sản xuất là do thiếu lao động và 14,7% người trả lời họ gặp khó khăn trong sản xuất là do thiếu hoặc không có đất. Để có vốn phát triển sản xuất nhiều hộ gia đình đã phải bán bớt diện tích đất mà họ có quyền sử dụng. “Đến thời điểm này gia đình tôi có 375m², giảm 2.500m² đất nông nghiệp so với năm 2004. Lý do : lúc đó gia đình muốn chuyển đổi mục đích làm ăn nhưng lại không có vốn, vay vốn nhà nước thì chỉ được khoảng 10 triệu, quá ít. Do vậy, gia đình quyết định bán 2.500m² đất nông nghiệp (đất trồng lúa) được 80 triệu. Nói chung, sự thay đổi đó không ảnh hưởng gì đến việc làm và thu nhập của gia đình”. (BBPVS Số 19). Như vậy có thể nói rằng, những quy định mở rộng quyền sử dụng đối với đất nông nghiệp đã giúp người dân linh hoạt, mạnh dạn đưa ra những quyết định để vượt khó khăn trong quá trình tổ chức lao động sản xuất, góp phần tăng trưởng kinh tế của địa phương.

Yếu tố học vấn, đào tạo nghề. Môi trường thể chế đã mở ra nhiều cơ hội cho sự dịch chuyển việc làm/ nghề nghiệp cho người dân nông thôn nhưng đó là một quá trình đầy gian nan, đòi hỏi phải có những điều kiện cần thiết của nó. M. Weber đã nhận xét “Việc làm không phải là sản phẩm của tự nhiên. Nó chỉ có thể tạo ra do tiền lương thấp hay cao. Đó là kết quả của một quá trình giáo dục lâu dài”¹. Trình độ học vấn là cơ sở để tiếp tục học nghề và tiếp thu kiến thức khoa học kỹ thuật, là một trong những yếu tố tác động mạnh đến việc làm và thu nhập của người lao động.

Bảng 8: Tương quan giữa trình độ văn hóa với việc làm/ nghề nghiệp của chủ hộ gia đình

Việc làm/ nghề nghiệp của chủ hộ gia đình	Trình độ văn hóa											
	Tiểu học		THCS		THPT		Trung cấp/CD		Đại học		Tổng	
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Buôn bán	36	48,0	24	32,0	15	20,0					75	100
Cán bộ CNVC					13	39,4	10	30,3	10	30,3	33	100
Công nhân			21	37,5	31	55,4	4	7,1			55	100
Dịch vụ	3	21,4	7	50,0	3	21,4			1	7,1	14	100
Già yếu	62	93,9	3	4,5	1	1,5					66	100
Hưu trí	1	10,0	5	50,0	2	20,0	2	20,0			10	100
Nông nghiệp	110	43,8	98	39,0	41	16,3	1	0,4	1	0,4	251	100
Làm thuê, Lao động phổ thông	33	42,9	36	46,8	8	10,4					77	100
Nội trợ	33	64,7	12	23,5	6	11,8					51	100
Thất nghiệp	4	57,1	1	14,3	2	28,6					7	100
Tiểu thủ công nghiệp	4	44,4	4	44,4	1	11,1					9	100
Tổng	286	44,1	211	32,5	123	19,0	17	2,6	12	1,8	649	100

(Nguồn: số liệu khảo sát đề tài - tháng 3/2012).

Kết quả khảo sát (Bảng 8), trong số những người được khảo sát, nhóm cán bộ CNV, hầu như có trình độ từ THPT trở lên, có trình độ đại học (10 người), cao đẳng (10 người) nhiều nhất trong các nhóm nghề, cho thấy trình độ văn hóa cao tỷ lệ thuận với các công

việc đòi hỏi người lao động phải qua đào tạo chuyên môn và ổn định công việc. Nhóm nông nghiệp có trình độ tiểu học chiếm nhiều nhất (110 người), kể đến là THCS (98 người) cho thấy lao động nông nghiệp có trình độ văn hóa thấp, hầu hết thực hành nghề theo kinh nghiệm, hạn chế việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Như vậy, trình độ học vấn là yếu tố ảnh hưởng chính đến việc làm và thu nhập của các cá nhân trong độ tuổi lao động. Ngư nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản là công việc được đa số người dân ở Bà Rịa – Vũng Tàu lựa chọn.

Những chương trình khuyến nông tại địa phương và trên phương tiện truyền thông đại chúng, thực tiễn tham gia vào những hoạt động sản xuất kinh doanh trên thị trường... đã giúp người nông dân nâng cao trình độ nhận thức, hiểu biết vai trò của khoa học kỹ thuật trong đời sống. Theo số liệu thống kê của Sở LĐ-TB & XH tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, số lao động nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2011 là 209.812 người, chiếm tỷ lệ 47,96% lao động trong độ tuổi. Trong số này, có 35% lao động qua đào tạo sơ cấp 3 tháng/khóa học về ứng dụng khoa học kỹ thuật - công nghệ mới trong chăn nuôi, trồng trọt, bảo quản, sơ chế, chế biến sau thu hoạch. Hầu hết các hộ nông dân đều sử dụng máy móc, kỹ thuật nên “*Với 1,2ha đất, trước đây chỉ trồng có 1-2 vụ nay đều có thể sản xuất 3 vụ lúa/năm. Năm 2006, được Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư tỉnh hướng dẫn thay đổi phương thức canh tác cũ bằng cách áp dụng mô hình luân canh 2 vụ dưa + 1 vụ lúa trên cùng một diện tích*”. (BBPVS Số 27)

Năm 2011 là năm đầu tiên Bà Rịa – Vũng Tàu thực hiện “Đề án đào tạo nghề cho lao động Nông thôn đến năm 2020” của Chính phủ. Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh BRVT (Sở LĐTBXH) đã tổ chức lớp “Kỹ thuật chăm sóc và cạo mủ cao su” ngay tại xã Bung Riêng. 119 học viên tại xã đã đăng ký theo học. “*Được hướng dẫn cụ thể, cầm tay chỉ việc về cách trồng, chăm sóc, cạo mủ..., tất cả các học viên đã tự tin để tự khai thác vườn cây của mình. Một số học viên khác được các chủ vườn ký hợp đồng lao động khai thác với mức lương 3,6 triệu đồng/tháng. Hiện nay, thu nhập bình quân mỗi năm khoảng 30 triệu đồng/người*”¹.

Bảng 9: Tương quan giữa việc làm/ nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình và trình độ học vấn

Việc làm/ nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình	Trình độ học vấn									
	Tiểu học		THCS		THPT		Trung cấp/CD		Đại học	
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Buôn bán/ Dịch vụ	86	11.0	86	12.0	58	12.2	7	4.3	2	1.5
Cán bộ CNVC	6	.8	9	1.3	43	9.1	56	34.6	61	46.9
Công nhân	23	3.0	95	13.2	85	17.9	26	16.0	8	6.2
Nông nghiệp	333	42.7	270	37.6	146	30.7	32	19.8	30	23.1
Làm thuê, Lao động phổ thông	114	14.6	113	15.7	50	10.5	3	1.9		
Nội trợ	88	11.3	68	9.5	26	5.5	3	1.9		
Tiểu thủ công nghiệp	11	1.4	14	1.9	5	1.1	2	1.2		
Thất nghiệp	10	1.3	7	1.0	5	1.1	3	1.9	3	2.3

(Nguồn: số liệu khảo sát đề tài - tháng 3/2012).

Khi so sánh tương quan giữa nghề của các thành viên trong gia đình và trình độ văn hóa của họ (Bảng 9) cũng tìm thấy mối liên hệ của hai yếu tố này. Trong số những người được khảo sát, nhóm cán bộ công nhân viên chức có số lượng người ở trình độ đại học cao nhất (46,9%), trình độ trung cấp/ cao đẳng là 34,6%. Đặc biệt, trong số những người làm nông nghiệp, chiếm đa số (42,7%) người có trình độ tiểu học, 270 người có trình độ trung học cơ sở nhưng cũng có tới 23,1% người có trình độ đại học và 19,8% người đã học trung cấp/ cao đẳng nghề. Vai trò của khoa học kỹ thuật đóng góp vào năng suất lao động, mức độ khai thác nguồn lực đất đai và mức thu nhập đã giúp người nông dân nhận thức được vai trò của giáo dục, thúc đẩy họ học tập và đầu tư vào giáo dục cho thế hệ con cháu. "... hàng năm thu nhập của gia đình chúng tôi tương đối cao gần 100 triệu đồng/năm nhưng việc chi phí cho tái sản xuất, học tập cho con (gia đình tôi có 2 cháu học đại học và 1 cháu học phổ thông) tốn rất nhiều tiền". (Nam, BBPVS Số 18).

Năm 2011, Trung tâm Hỗ trợ nông dân tỉnh đã tổ chức 18 lớp dạy nghề tại chỗ cho 620 học viên. Các ngành nghề đào tạo gồm: Thú y gia đình, hoa lan cây cảnh, kỹ thuật kết hạt cườm, trồng rau an toàn theo tiêu chuẩn Vietgap... Đối tượng chủ yếu là nông dân bị thu hồi đất, con em gia đình chính sách, dân tộc thiểu số, hộ nghèo... Nhìn chung chương trình đào tạo nghề không đạt được kết quả như mong muốn do nhiều nguyên nhân. Cán bộ Địa chính xã nhận định "Lao động của địa phương trẻ, đông nhưng phần lớn chưa đào tạo chuyên môn nghiệp vụ nên cũng không vào được các công ty, xí nghiệp trong khi đó đất nông nghiệp sản xuất không có phải đi làm thuê, làm mướn. Dẫn đến ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập của người dân".(Nữ, BBPVS Số 22). Trong khi đó, về phía người dân hầu hết đều nhận định họ gặp khó khăn trong thực hành nghề là do hạn chế về chuyên môn. Hộ làm nông nghiệp cho biết "Bên cạnh những thuận lợi cũng gặp không ít khó khăn, ít được tham gia các lớp đào tạo nghề, chuyển giao khoa học kỹ thuật, giống cây trồng vật nuôi do huyện tổ chức". (Nam, BBPVS Số 7). Đối với những người đã qua lớp học nghề thì nhận xét "Về việc làm thì Nhà nước có lo đấy nhưng đào tạo quá ngắn thì làm sao gọi là nghề được, ví dụ nghề điện tử học 3 tháng tốt nghiệp hỏi ai dám đưa đồ cho mình sửa, hoa lan cây cảnh chỉ phục vụ nhà khá giả và chỉ sử dụng trong gia đình, hơn nữa đào tạo nghề không chất lượng, mà học thực thụ tốn nhiều tiền lắm". (Nam, BBPVS Số 17).

Những chương trình đào tạo nghề bắt cập với nhu cầu về nguồn nhân lực của những khu công nghiệp và dịch vụ du lịch của địa phương, dẫn đến kết quả trong tổng số 31.150 người đang làm việc ở 14 khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2010 chỉ có 36% (11.200 người) là lao động của Tỉnh. Một trong những lý do của tình trạng này là sự hạn chế trong đào tạo nghề của lực lượng lao động. Ông Phó Giám đốc Sở Lao động – Thương binh – Xã hội Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho biết hiện trên địa bàn tỉnh vẫn còn hơn 40% lao động chưa qua đào tạo. Việc phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân

lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, yếu tố quyết định bảo đảm cho phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững¹.

Mạng lưới xã hội. Từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, kinh tế hộ gia đình được thừa nhận, hợp tác xã chuyển đổi chức năng và nội dung hoạt động. Người nông dân có nhu cầu về giống vốn, nhu cầu hỗ trợ khoa học kỹ thuật, thủy lợi, liên kết đầu tư sản xuất,... rất lớn. Các tổ chức xã hội, chính quyền địa phương đã có nhiều biện pháp hỗ trợ, giúp đỡ người dân tổ chức lao động sản xuất, ổn định đời sống xã hội.

Bảng 10: Chính sách hỗ trợ, giúp đỡ người dân của địa phương

Chính sách hỗ trợ, giúp đỡ người dân của địa phương	Tần số	%
Tập huấn khuyến nông	48	13.4
Tư vấn việc làm	2	0.6
Vay vốn	130	36.4
Xây dựng nông thôn mới	22	6.2
Xây nhà tình thương	15	4.2
Xóa đói giảm nghèo	121	33.9
Khác	19	5,3
Cộng	357	100

(Nguồn: số liệu khảo sát đề tài tháng 3/2012).

Kết quả khảo sát ở (bảng 10) phản ánh mức độ người dân được tiếp cận các giải pháp hỗ trợ của chính quyền. Trong số những hộ khảo sát, tỷ lệ hộ gia đình được tiếp cận nguồn vay vốn là cao nhất (36.4%), tiếp đến là chương trình xóa đói giảm nghèo (33.9%) trong khi chỉ có 13.4% người trả lời được tư vấn khuyến nông, chuyển giao kỹ thuật và 0,6% hộ gia đình được tiếp cận tư vấn việc làm. Điều đó cho thấy, trong quá trình chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm mới, sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương còn hạn chế. Người dân muốn có được vị trí việc làm có thu nhập cao, ổn định và có cơ hội thăng tiến không chỉ có nỗ lực của cá nhân, kiến thức văn hóa, chuyên môn nghề nghiệp mà còn phụ thuộc vào mối quan hệ xã hội. Những giá trị văn hóa truyền thống trong cộng đồng, dòng họ không chỉ thể hiện trong việc làng xã mà còn thể hiện trong làm ăn kinh tế, chia sẻ những kỹ năng, kinh nghiệm, giúp vượt qua những khó khăn trong sản xuất, tìm kiếm lợi ích chung. Hầu hết những hộ chuyển sang làm nghề tiểu thủ công nghiệp thì “Kỹ thuật làm nghề chủ yếu gia đình tự học hỏi hoặc nghiên cứu sách vở, báo, chí trên mạng Internet.” (Nữ, BBPVS Số 5). “.... Tôi nuôi nghề chủ yếu là tự học hỏi lẫn nhau kinh nghiệm, chứ Nhà nước không tổ chức các lớp tập huấn, về khuyến nông, khuyến ngư, hay đào tạo nghề nào cho dân ở khu vực chúng tôi”. (Nam, BBPVS Số 6).

Trong quá trình người lao động tham gia vào các loại hình kinh tế đã tạo nên mối quan hệ mới dựa trên sự tương tác giữa nhóm lao động, nhóm nghề nghiệp. Những mối quan hệ xã hội, quá trình tham gia vào những quan hệ sản xuất – kinh doanh đã giúp người lao động có những tư duy mới, ý tưởng mới trong việc tổ chức lao động – sản xuất, giúp

hộ tăng thu nhập và nâng cao vị thế xã hội của họ trong cộng đồng. Khi xem xét đến mối quan hệ giữa diện tích đất sử dụng với việc chuyển đổi nghề nghiệp/ việc làm qua dữ liệu định lượng thấy diện tích đất bình quân hộ gia đình không nhiều và manh mún. Tuy nhiên, dữ liệu định tính cho thấy trên thực tế, những người làm ăn giỏi, thu nhập cao,... thường chú trọng đến việc tích tụ ruộng đất qua sang nhượng, mua bán diện tích đất giữa các hộ gia đình và đa dạng hóa nghề/ việc làm. Sự thay đổi và mở rộng quyền sử dụng đất đối với người nông dân quy định trong Luật Đất đai 2003 đã khuyến khích người nông dân mạnh dạn đưa ra và thực hiện những quyết định trong việc sử dụng đất có hiệu quả. “Hiện nay diện tích của tôi sử dụng là 4,5ha. (trong đó 01 ha đất cao su, 3,5 ha đất lúa, so năm với năm 2004 là 6,8 ha (giảm 2,3 ha), trước đây chủ yếu là đất trồng lúa và hoa màu. Do hoa cây màu cho thu nhập thấp và giá cả thường không ổn định nên tôi sang trồng cao su để có hiệu quả hơn”. (BBPVS Số 25).

Tuy nhiên, không phải hộ gia đình nào cũng thuận lợi, đặc biệt là những gia đình bị thu hồi đất cho các dự án, mỗi hộ gia đình được cấp 200 m² đất thổ cư nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. “Trước đây, gia đình có đất ở và canh tác là 5000m² nhưng hiện nay khu đất đó đã quy hoạch vào dự án số 660 để làm làng cá Lộc An.... Không có đất để trồng trọt, chăn nuôi do vậy phải đi làm thuê, làm mướn và chuyển sang làng nghề đánh bắt hải sản ven bờ và nuôi nghêu. Do công việc làm thuê, làm mướn theo mùa vụ. Việc đánh bắt hải sản ven bờ và nuôi nghêu phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết, khí hậu, môi trường... nên thu nhập thấp và không ổn định” (BBPV Số 6) “..... mà khó khăn nhất là vay vốn Tín dụng, ngân hàng để sản xuất, vì từ ngày nhà nước thu hồi đất chúng tôi không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không được vay, làm ăn phải đi vay bên ngoài với lãi suất cao 40 đến 50 %. Nên khó khăn càng gặp nhiều khó khăn.... từ ngày nhà nước thu hồi đất thì cũng không được tập huấn đào tạo nghề cũng như chuyển giao KHKT không được địa phương và nhà nước quan tâm” (BBPV Số 8). Mặc dù thể chế kinh tế đã mở ra nhiều cơ hội thuận lợi, thực tiễn chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm của người nông dân vẫn còn nhiều thách thức phía trước.

MỘT SỐ NHẬN XÉT

Sự dịch chuyển mục đích sử dụng đất đai phục vụ chiến lược dịch chuyển cơ cấu kinh tế địa phương có ảnh hưởng khác nhau đến các nhóm xã hội trong vấn đề dịch chuyển lao động – việc làm: Nhóm gia đình có khả năng tích lũy, tăng diện tích đất lớn: 1/ Làm nông nghiệp: tăng 3 vụ/năm dẫn đến thu nhập tăng mạnh; 2/ Chuyển sang làm tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống (làm muối, nước mắm): thu nhập tăng; 3/ Nuôi trồng thủy hải sản: Thu nhập tăng, ổn định. Nhóm gia đình có đất nông nghiệp nhưng nằm trong quy hoạch, mất đất hoặc diện tích đất giảm: khó chuyển nghề vì trình độ văn hóa, năng lực thấp,... phải đi làm thuê, làm mướn, buôn bán nhỏ,... thu nhập thấp không ổn định. Phổ biến vẫn là hộ gia đình đa nghề, đa thu nhập.

Quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế, dịch chuyển lao động – việc làm là quá trình đầy thách thức đối với người dân từ lâu đời gắn bó với “nông dân, nông nghiệp, nông thôn”

truyền thống. Người dân Bà Rịa – Vũng Tàu không thiếu việc làm; Thu nhập từ việc làm khá cao nếu so sánh với những vùng nông thôn khác. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững, người dân phải có nghề và sống được bằng chính nghề với chuyên môn và kỹ năng mà họ đã được đào tạo. Khả năng tiếp cận việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp của cá nhân chịu sự tác động của 4 nhóm yếu tố: Vốn kinh tế: Tài sản, diện tích đất được sử dụng, tiền,...; Vốn xã hội: quan hệ xã hội, kinh nghiệm,...; Vốn văn hóa: Tri thức, chuyên môn, kỹ năng,...; Môi trường thể chế KT – XH Vĩ mô.

Bà Rịa – Vũng Tàu là một trong những tỉnh ở khu vực Đông Nam Bộ giàu tiềm năng, người dân khá năng động trong việc tận dụng những cơ hội của quá trình đổi mới, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi lao động - việc làm/ nghề nghiệp, đang diễn ra những biến đổi xã hội khá mạnh mẽ. Có thể nói rằng, quá trình mở rộng quyền đối với người sử dụng đất nông nghiệp đã tạo ra cơ hội việc làm mới, thúc đẩy sự dịch chuyển, sử dụng đất có hiệu quả và tích tụ ruộng đất phát triển nông nghiệp hàng hóa, tăng trưởng kinh tế của địa phương. Người lao động ngày càng phụ thuộc vào nhau về mặt chức năng, thể hiện qua các quan hệ tương hỗ trong quá trình tổ chức lao động sản xuất – kinh doanh, phối hợp trong cộng đồng và giữa họ với chính quyền, đoàn thể, hội nghề nghiệp ở địa phương trong mọi hoạt động của đời sống kinh tế - xã hội. Các quan hệ tương hỗ này sẽ tạo ra môi trường cho sự phát triển xã hội bền vững.

CHÚ THÍCH

1. Xem E. Durkhiem: *The Division of Labour in Society* (1893), 1984, New York, Free Press, p. 173 trong *The Sociology of Economic Life*. Edited by Mark Granovetter and Richard Swedberg. Westview Press, 1992, p. 8.
2. Bộ Luật lao động của nước CHXHCNVN năm 1994 (Sửa đổi, bổ sung các năm 2002, 2006, 2007), NXB CTQG, 2007, tr. 191.
3. Báo Thanh niên ngày 4- 5/4/2012
- 4, Lê Thị Mai – Vũ Đạt. *Xã hội học lao động*. Nxb KHXH.HN 2009. Tr 155.
5. Báo BRVT, ngày 14/4/2012. Bài “*Cầm tay chỉ việc*”
6. <http://vieclamvietnam.vn/tintuc.aspx?catid=28&itemid=2501>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Báo cáo Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu lần thứ V, nhiệm kỳ 2010 – 2015
- 2- Nghị quyết Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2011
- 3- Báo cáo thống kê của Sở Nông nghiệp và PTNT Bà Rịa -Vũng Tàu.
- 4- Báo cáo tổng kết năm 2010, 2011 của UBND xã Phước Thuận, Long Tân, An Ngãi, Hòa Long Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

Nguyễn Thị Thanh Tùng*

Thực trạng sắp xếp đời sống gia đình của người cao tuổi ở đô thị hiện nay

Tóm tắt

Già hóa dân số đang là xu hướng chung trên thế giới, đặc biệt ở các nước phát triển. Tuy nhiên, những khảo sát mới đây cho thấy, tỷ lệ già hóa dân số đang gia tăng ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Nước ta hiện có khoảng hơn 8 triệu người cao tuổi (chiếm gần 10% dân số cả nước), số người cao tuổi sẽ tăng đột biến, ước tính xấp xỉ 11 triệu người vào năm 2020.

Một vấn đề được đặt ra là tốc độ già hóa dân số quá nhanh trong khi sự phát triển kinh tế chưa đáp ứng đủ. Bên cạnh đó, sự thay đổi của một hệ thống giá trị đạo đức, văn hóa gia đình khiến cho người cao tuổi chưa thể thích nghi được. Vì vậy, họ rất cần sự hỗ trợ từ gia đình.

Thực tế hiện nay tại các đô thị ở Việt Nam, sự biến đổi quá nhanh của đời sống xã hội đã kéo theo nhiều vấn đề, trong đó có sắp xếp đời sống của người cao tuổi. Nếu trước đây trong xã hội truyền thống, người cao tuổi thường sống trong đại gia đình, con trai trưởng hoặc út thì hiện nay điều này đã có sự thay đổi. Người cao tuổi có thể sống với con trai thứ, con gái hoặc chọn hình thức sống khác do tác động của hoàn cảnh và điều kiện sống. Bài viết nhằm đưa ra một bức tranh toàn cảnh về thực trạng sắp xếp đời sống gia đình của người cao tuổi ở đô thị hiện nay (nghiên cứu trường hợp: tại thành phố Hồ Chí Minh).

I. Đặt vấn đề

Già hóa dân số đang là xu hướng chung trên thế giới, đặc biệt ở các nước phát triển, khi điều kiện dinh dưỡng và y tế đạt ở mức cao. Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, vì thế cũng không nằm ngoài xu hướng chung. Hiện nay, nước ta có khoảng hơn 8 triệu người cao tuổi (chiếm gần 10% dân số cả nước). Chỉ số già hóa năm 2009 là 35,7 % (so với 24,3% năm 1999)¹. Dự báo số người cao tuổi sẽ tăng đột biến, ước tính xấp xỉ 11 triệu người vào năm 2020². Tuy nhiên, một vấn đề khác cũng được đặt ra, dân số các nước đang phát triển bắt đầu già hóa, quá trình này lại diễn ra với tốc độ nhanh chưa từng thấy, trong khi phần lớn dân cư vẫn còn nghèo khổ. Trong những nước đó, cả xã hội, nhà nước cũng như gia đình và cá nhân đều có rất ít nguồn lực. Thống kê năm 2009

* Thạc sĩ, Bộ môn CTXH, Trường Đại học KHXH&NV TpHCM

¹ Nguồn: Tổng cục Thống kê, *Kết quả tổng điều tra dân số năm 2009*.

² Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam, ngày 22 tháng 01 năm 2008.

cho thấy, ở Việt Nam có tới 1 triệu người cao tuổi sống trong tình trạng nghèo khổ¹. Ngoài ra, 18% gia đình có người cao tuổi làm chủ hộ rơi vào diện nghèo. Sự có mặt của người cao tuổi làm tăng rủi ro bị nghèo cho các hộ gia đình lên 4%². Theo khảo sát của Ban đại diện Hội người cao tuổi Việt Nam năm 2009, hiện thành phố Hồ Chí Minh có gần 430.588 người cao tuổi, chiếm 6,65% số dân; trong đó có 363 cụ trên 100 tuổi³. Tăng trưởng kinh tế liên tục và tương đối cao của thành phố trong những năm qua, dẫn tới mức sống vật chất của dân cư tăng lên, mức nghèo giảm xuống nhanh, người cao tuổi cũng được hưởng lợi một phần từ những thành quả nói trên. Tuy nhiên, một bộ phận trong họ vẫn đang phải sống chung với nhiều khó khăn như sự thay đổi của một hệ thống giá trị đạo đức, văn hóa gia đình mà họ chưa thể thích nghi được, mức sống tăng nhưng chưa phải là cao để bản thân có thể sinh hoạt thoải mái trong một đô thị mà mọi thứ đều trở nên đắt đỏ so với khả năng kinh tế của mình,... Do vậy, người cao tuổi rất cần nguồn lực trợ giúp từ bên ngoài.

Những nghiên cứu mới đây của Liên hiệp quốc về sắp xếp đời sống gia đình chỉ ra, ở các nước Đông Nam Á, vai trò hỗ trợ của gia đình là nguồn an sinh mạnh nhất cho người cao tuổi⁴. Trong các xã hội truyền thống, người cao tuổi nước ta cũng thường sống chung với con khi về già, trong đó đặc biệt là người con trai do ảnh hưởng mạnh của nền văn hóa Đông Á⁵. Nhưng với những biến đổi xã hội hiện nay, xu hướng này đang có chiều hướng thay đổi. Người cao tuổi có thể chọn lựa nhiều kiểu sắp xếp đời sống gia đình, phù hợp với hoàn cảnh, quan điểm, tính cách, sở thích cá nhân: ở với con trai, con gái, ở một mình hoặc vào sống trong viện dưỡng lão,...

Vì thế, mục tiêu bài viết nhằm đưa ra một bức tranh khái quát về thực trạng sắp xếp đời sống hiện nay của người cao tuổi ở thành phố Hồ Chí Minh, thông qua hình thức nghiên cứu trường hợp với hai địa bàn khảo sát ở khu vực nội thành và ngoại thành (Phường 17, Quận Bình Thạnh và Phường Thạnh Xuân, Quận 12).

II. Thực trạng sắp xếp đời sống của người cao tuổi tại thành phố Hồ Chí Minh

Sắp xếp đời sống gia đình có nghĩa là sự thu xếp hay sắp đặt cho phép người ta sống chung với người khác, chia sẻ và ở cùng với người khác trong cùng một mái nhà hoặc chọn cho mình một hình thức sống thích hợp. Sắp xếp đời sống gia đình của người cao tuổi bao gồm: sống trong gia đình mở rộng/gia đình hạt nhân; sống chung/riêng; sống với con trai/gái; sống với con trai trưởng/thứ; ăn chung/ăn riêng; sống với bà con, hàng

¹ *Thăm sâu lời Bác, ra sức chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi*, Thứ Ba, 09/06/2009. Nguồn <http://nguoicaotui.org.vn>

² UNDP tại Việt Nam (2005), *Mối liên quan giữa tuổi cao và nghèo ở Việt Nam*. trang 35

³ Ban đại diện Hội người cao tuổi thành phố Hồ Chí Minh (tháng 11 năm 2009), *Hội nghị tổng kết Phong trào thi đua yêu nước “Tuổi cao – Gương sáng” năm 2009 và triển khai phương hướng nhiệm vụ năm 2010*

⁴ United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific, United Nations Population Fund, United Nations Department of Economic and Social Affairs (2007), *Living arrangements among the elderly in Southeast Asia*, Bangkok, trang 19.

⁵ Mai Quỳnh Nam (chủ biên) (2004), *Gia đình trong tâm gương xã hội học*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, trang 303-310.

xóm, bạn bè; sống trong các tổ chức tôn giáo, viện dưỡng lão. Vì vậy, sắp xếp đời sống gia đình chịu sự chi phối của khuôn mẫu văn hóa và khuôn mẫu xã hội trong một xã hội nhất định. Khuôn mẫu văn hóa và khuôn mẫu xã hội lại liên quan đến một hệ tri thức, giá trị, chuẩn mực và cấu trúc xã hội (tương tác của các vị thế và vai trò giữa và trong các nhóm, thiết chế, tổ chức)¹.

a. *Sống chung*

Nghiên cứu về tuổi già ở khu vực Đông Nam Á năm 2007 đã chỉ ra rằng, đối với người cao tuổi, sắp xếp đời sống gia đình có tầm quan trọng đặc biệt. Trong đó, sắp xếp đời sống gia đình theo kiểu truyền thống là một trong những biện pháp an sinh mạnh nhất và an toàn nhất cho người cao tuổi. Cuộc điều tra dân số ở Việt Nam trước đây (1999) cũng cho thấy: 75% người già sống với con trưởng thành, 47,7% nam cao tuổi và 58,4% nữ cao tuổi sống với con đã kết hôn. Số liệu cuộc điều tra cũng cho thấy, hình thức sắp xếp đời sống gia đình cơ bản ở Việt Nam là người già sống với gia đình con trai, song hình thức sắp xếp này cũng giảm dần từ Bắc vào Nam, từ nông thôn đến đô thị².

➤ *Sống trong gia đình mở rộng/gia đình hạt nhân*

Bảng 1: Kiểu sắp xếp đời sống gia đình của người cao tuổi

Hiện đang sống	Số lượng	Phần trăm (%)
Một mình	8	3,3
Chỉ sống với vợ/chồng	24	10,0
Chỉ sống với con	6	2,5
Sống với vợ/chồng và con	107	44,6
Chỉ sống cùng với cháu	2	0,8
Sống với vợ/chồng, con và cháu	54	22,5
Khác	39	16,3
Tổng cộng	240	100

(Nguồn: Kết quả phân tích định lượng 05/2010 của người viết)

Khảo sát cho thấy, gần một nửa người cao tuổi đang sống với vợ/chồng và con cái, tiếp đến là sống trong một đại gia đình, bao gồm: vợ/chồng, con cái và cháu (22,5%); chỉ sống với con (trong trường hợp góa bụa hoặc ly hôn/ly thân) (2,5%). Như vậy, *kiểu sắp xếp phổ biến hiện nay vẫn là sống chung với người bạn đời và con cháu. Trong đó, sống trong gia đình hạt nhân (gồm bố mẹ và con cái) chiếm đa số.* Đây là mô hình khá phổ

¹ Bùi Thế Cường (2005), *Trong miền an sinh xã hội – Nghiên cứu về tuổi già ở đồng bằng sông Hồng*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, trang 59.

² Bùi Thế Cường (2005), sđd, trang 96.

biến ở các quốc gia châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng. Tư tưởng “trẻ cậy cha, già cậy con” vẫn còn in đậm trong quan điểm sống của hầu hết người cao tuổi – đặc biệt là các cụ ở ngoại thành vì “ngày xưa làm nông dân thì lấy đâu ra tiền về già. Nuôi nó lớn đến khi các cụ già con cháu nó nuôi lại” (BB PVS 17). Nếu như ở các nước phương Tây, người cao tuổi sau khi hết tuổi lao động, ngoài lương hưu cố định, còn có khoản trợ cấp tuổi già, được cung cấp các dịch vụ chăm sóc nhất định (ăn ở, y tế), vì vậy có thể chọn cho mình cuộc sống độc lập tương đối. Những người cao tuổi không có điều kiện sống trong gia đình được đưa vào các trung tâm dưỡng lão thì ở nước ta, mô hình này không phổ biến. Cách nhìn về các trung tâm dưỡng lão còn mang nhiều nét tiêu cực: dành cho những người neo đơn, không nơi nương tựa hoặc bị gia đình, con cái ruồng bỏ. Ngay cả các loại hình dịch vụ (người cao tuổi đóng tiền hàng tháng, trung tâm phục vụ theo nhu cầu của họ) vẫn chưa thu hút được nhiều người.

➤ Sống với con trai/con gái

Biểu đồ 1: Người cao tuổi hiện đang sống với con trai/con gái (%)



(Nguồn: Kết quả phân tích định lượng 05/2010 của người viết)

Có sự khác nhau trong tỷ lệ sống với con trai hay con gái ở người cao tuổi. Gần 2/3 các cụ trong mẫu nghiên cứu hiện đang sống với con trai. Trong đó, sống cùng con trai đã kết hôn là 47,3% và con trai chưa kết hôn (19,2%). Như vậy, trên thực tế, bố mẹ sống với con trai – nhất là với con đã kết hôn - vẫn chiếm số lượng đông nhất ở người cao tuổi tại địa bàn khảo sát. Kết quả này trùng hợp với các nghiên cứu về sắp xếp đời sống gia đình của người cao tuổi trước đây (bao gồm cả khu vực phía Bắc lẫn phía Nam). Các cụ cho rằng, chỉ trong trường hợp hy hữu như con trai không có thì mới phải ở với con gái mặc dù họ đều thừa nhận con gái là người chăm sóc, yêu thương bố mẹ nhất. Nhiều cụ quả quyết “Bác thì phải ở với con trai rồi chứ không ở với con gái được. Tại vì quan niệm nó thế này. Thí dụ như bác bây giờ là họ Nguyễn. Sinh đứa con gái, nó có chồng, chồng nó họ Bùi. Ba đời sau, bốn đời sau cái dòng họ Nguyễn này không còn biết nữa, mà người ta biết họ Bùi thôi” (BB PVS 18). Cũng có người thà “Nếu không có con trai thì hai vợ chồng tự sống. Đâu việc gì mà phải sống với con gái” (BB PVS 03).

Bảng 2: Người cao tuổi hiện đang sống với con trai/con gái phân theo tiêu chí kết hôn/chưa kết hôn

Hiện đang sống với	Số lượng	Phần trăm (%)
Con trai đã kết hôn	79	47,3
Con trai chưa kết hôn	32	19,2
Con gái đã kết hôn	49	29,3
Con gái chưa kết hôn	7	4,2
Tổng cộng	167	100

(Nguồn: Kết quả phân tích định lượng 05/2010 của người viết)

Nhìn trên phương diện chung là như vậy, nhưng khảo sát tại địa bàn cũng cho thấy không ít người cao tuổi hiện đang sống với con gái (trong đó phần lớn sống với con gái đã kết hôn). Các cụ đều cho rằng con gái là người gần gũi để bố mẹ chia sẻ, tâm tình, là người “*thương bố mẹ*”, sẵn sàng “*quan tâm, chăm sóc bố mẹ*” (BB PVS 04) lúc ốm đau, lo miếng cơm miếng nước, có gì ngon cũng mang cho bố mẹ. Hơn nữa người cao tuổi xem trọng con gái vì “*cái ý nghĩa sâu xa nhất mà lâu nay con người nhận thức được đó là con gái với người cha là tình máu huyết. Thành ra sau này về già đó, con cứ để ý khi đi phỏng vấn 100 gia đình có con trai con gái đầy đủ, có con dâu ngon lành nhưng mà phải đến 80% là về già thì con gái sẽ lo cho cha mẹ nhiều hơn con trai. Đây, thành ra chính vì chỗ đấy mà con gái nó mang máu huyết, mình là cha ruột, khi có bệnh tật gì thì nó không có ngại, cũng không có cản trở khác giới, không có ngại ngùng*” (BB PVS 21).

➤ Sống với con trưởng/thứ

Người Á Đông nói chung và người Việt Nam nói riêng luôn đánh giá rất lớn vai trò của người con trai trưởng vì đó sẽ là người sau này lo hậu sự cho bố mẹ, hương hỏa ông bà, tổ tiên, duy trì dòng họ. Ông bà ta có câu “quyền huynh thế phụ” – trước là cha sau là anh, cha mất thì còn anh. Xuất phát từ quan điểm trên mà không ít cụ dù sống chết như thế nào đi chăng nữa cũng phải sống và “bám trụ” với người con này. Kết quả khảo sát cho thấy, tuy xã hội đã có nhiều thay đổi nhưng hiện nay tư tưởng đó vẫn tồn tại rất sâu đậm trong cách nhìn nhận của người cao tuổi. Nghiên cứu tuổi già ở đồng bằng sông Hồng năm 1996, các tác giả đưa ra nhận định “xu hướng khá rõ rệt là trước kia cha mẹ già ở với con trai trưởng”¹. Tương tự, tại hai điểm: phường 17 và TX, trong tổng số các cụ hiện đang sống với con trai (66,5%) thì hơn một nửa (39,5%) các cụ đang sống với con trai trưởng. Tư tưởng sống với con trưởng cũng ảnh hưởng tới các cụ đang sống cùng con gái với 19,8% (tỷ lệ cao nhất) - là con gái trưởng đã kết hôn (bảng 30).

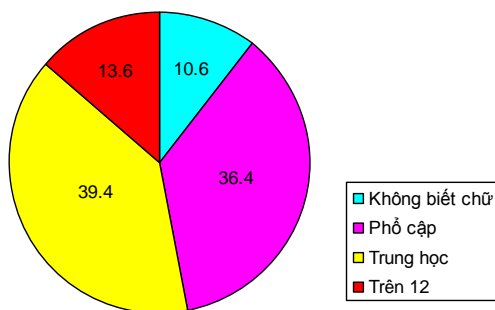
¹ Bùi Thế Cường (2005), sđd, trang 68.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội trong khoảng thời gian mười năm trở lại đây cùng với ảnh hưởng của các khuôn mẫu văn hóa khi đi sâu vào phía Nam, không ít người cao tuổi hiện nay có thể sống với con thứ hoặc út. Họ cho rằng “con nào cũng là con. Có hiếu là được rồi. Con nối dõi nhiều khi chẳng có hiếu” (BB PVS 04), vấn đề trưởng, thứ hay út là không quan trọng. Vì vậy, tỷ lệ sống với con thứ và út cũng chiếm một số lượng đáng kể, lần lượt là 8,6% ở nam và 7% ở nữ.

Tìm hiểu người cao tuổi ở các nhóm tuổi khác nhau có sự tương đồng hay khác biệt trong sống với con trưởng/thứ? Kết quả cho thấy, tỷ lệ các cụ trong nhóm từ 70 tuổi trở lên sống với con trai trưởng đã kết hôn nhiều hơn so với nhóm tuổi “trẻ”. Nếu ở nhóm tuổi 60-69, tỷ lệ này chiếm con số khá lớn nhưng cũng chỉ dừng ở mức 30,9% thì ở nhóm 70-79 lên tới 57,8% và nhóm tuổi 80-89 là 40% trên nội bộ của từng nhóm tuổi. Trong khi đó, tỷ lệ sống với con trai thứ đã kết hôn lại theo chiều ngược – nghĩa là thấp ở nhóm tuổi “lớn” và cao ở nhóm tuổi “trẻ”. Con số này lần nữa khẳng định quan điểm nghiêng về tập tục truyền thống của lớp người trước đây. Chính người cao tuổi cũng thừa nhận: “Những người lớn tuổi quá rồi quan niệm từ xưa tới giờ là con trai. Một là trai trưởng, hai là trai út” (BB PVS 17).

Khảo sát cũng cho thấy, người cao tuổi có trình độ học vấn khác nhau cũng có những khác biệt trong sống với con trưởng hay con thứ trên thực tế. Nhìn vào biểu đồ, tỷ lệ người cao tuổi sống với con trai trưởng chiếm phần lớn ở nhóm các cụ có mức học vấn dưới 12. Như vậy, rõ ràng có một mối liên hệ giữa học vấn và sống với con nào ở người cao tuổi.

Biểu đồ 2: Người cao tuổi sống với con trai trưởng phân theo trình độ học vấn (%)



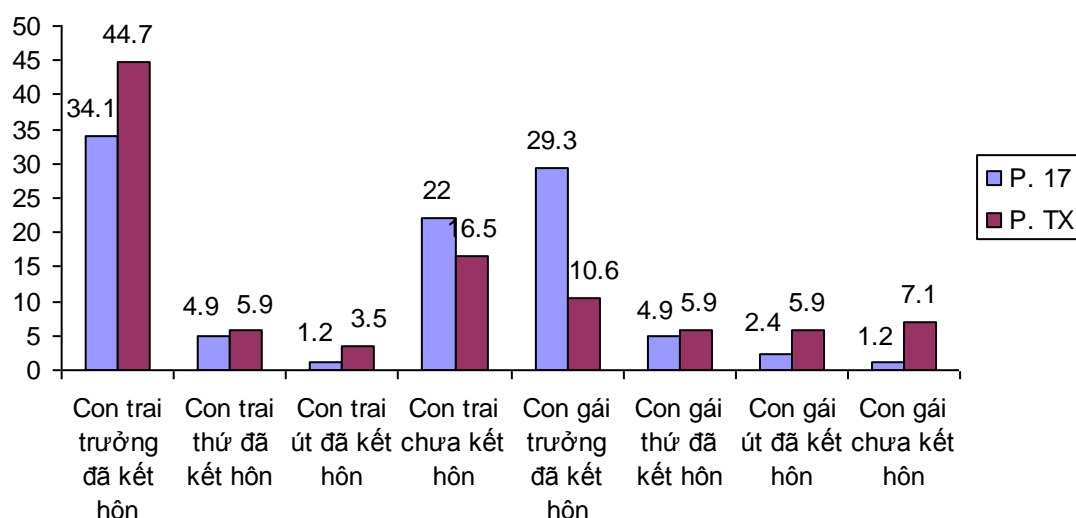
(Nguồn: Kết quả phân tích định lượng 05/2010 của người viết)

Sống với con trai hoặc con gái, nhưng người cao tuổi ở ba nhóm nghề sẽ sống với con nào: trưởng, thứ hay út? Trên xu hướng chung như đã phân tích, các cụ thường sống với con trưởng nhiều hơn vì quan niệm “con trưởng là chính” (BB PVS 18) hay “quyền huynh thế phụ” (BB PVS 21) nhưng nếu trong trường hợp bất đắc dĩ “bây giờ con trai trưởng nó bất hiếu quá làm sao? Nói nó không nghe. Nó bỏ đi chơi. Nó hút xách, chơi bời, cờ bạc, đàng điếm. Nó là thành phần xấu trong xã hội rồi” (BB PVS 18) thì người cao tuổi có thể sống với con út theo văn hóa của người miền Nam.

Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ các cụ sống cùng con trai trưởng đã kết hôn cao nhất ở những người trước đây làm việc trong nhóm việc làm còn lại (60%). Người cao tuổi hiện đang sống cùng con trai thứ và con trai út đã kết hôn chỉ xuất hiện ở nhóm việc làm chính thức và phi chính thức. Trong đó, số lượng nghiêng về các cụ ở nhóm phi chính thức. Nguyên nhân có thể do ảnh hưởng của biến nguyên quán (hầu hết những người làm việc trong nhóm chính thức đều có quê gốc từ miền Bắc, do đó phần lớn hiện sống với con trai trưởng). Giải thích cho việc sống với những người con này mà không nhất thiết phải con trai trưởng, các cụ cho biết “Ở ngoài Bắc thì có những làng có phong tục phong kiến ngày xưa. Phải ở với con trai. Nhất là con trai cả mặc dù người con trai đó đối xử không ra gì. Cái quan niệm đó sai... Trong Nam thì con nào cũng được” (BB PVS 17). Tỷ lệ sống với con gái trưởng, thứ và út kết hôn lần chưa kết hôn chủ yếu ở hai nhóm việc làm chính thức và phi chính thức, trong đó cao hơn ở nhóm chính thức.

Tương tự khi phân tích trên nghề nghiệp hiện nay của người cao tuổi. Các cụ sống cùng con trai trưởng đã kết hôn cũng chiếm tỷ lệ cao nhất ở nhóm nghề còn lại (50%). Sống cùng con trai thứ và út đã kết hôn chỉ xuất hiện ở hai nhóm nghề đầu. Tỷ lệ sống cùng con gái thứ đã kết hôn tăng lên ở nhóm cuối.

Biểu đồ 3: Người cao tuổi sống với con trưởng/thứ phân theo biến địa bàn

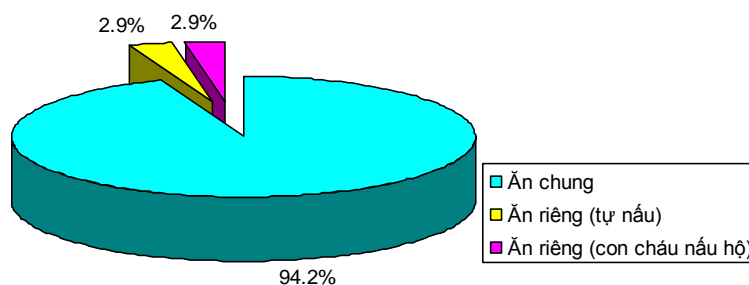


(Nguồn: Kết quả phân tích định lượng 05/2010 của người viết)

Nhìn vào bảng ta thấy, tỷ lệ sống cùng con trai trưởng và con trai út đã kết hôn cũng nghiêng về phía TX với tỷ lệ tương ứng so với phường 17 là 44,7% và 34,1%; 3,5% và 1,2%. Nguyên do có thể phụ thuộc vào nhiều yếu tố xoay quanh biến địa bàn như tôn giáo, trình độ học vấn, mức sống, nghề nghiệp mà người viết đã phân tích như đã phân tích ở trên. Không có sự khác biệt nhau nhiều khi so sánh theo biến giới tính.

b. Ăn chung/ăn riêng

Biểu đồ 4: Ăn chung/ăn riêng ở người cao tuổi



(Nguồn: Kết quả phân tích định lượng 05/2010 của người viết)

Người cao tuổi sống chung với con nhưng liệu có cùng ăn chung không? Hay vì những lý do khác nhau mà có sự phân chia trong gia đình? Kết quả khảo sát thực tế cho thấy, hầu hết người cao tuổi hiện đang ăn chung với con (94,3%). Các cụ đều cho rằng “*Không có chuyện góp gạo chung nồi đâu. Hễ bếp riêng là nhà riêng*” (BB PVS 15). Tuy nhiên, vẫn còn số ít các cụ (2,9%) ăn riêng (tự nấu) và 2,9% ăn riêng nhờ con cháu nấu hộ cho. Những trường hợp như vậy ít được người khác biết do “*chắc cũng có mà mình không biết. Người ta giấu chớ. Có nhiều khi thấy ăn chung, nhưng ăn trước, ăn sau. Mình đâu có biết được*” (BB PVS 01). Nghiên cứu của tác giả Bùi Thế Cường về tuổi già ở nông thôn miền Bắc cho thấy “*Ở cùng một nhà nhưng các cụ ăn riêng, nhưng được các cháu có thể thổi nấu giúp. Nếu như các cụ mà yếu quá, thì đa số các cháu thổi nấu giúp cho*”¹. Thực tế trên hai phường khảo sát, người cao tuổi cũng đưa ra một cái nhìn khách quan về thực trạng cũng như lý giải nguyên nhân dẫn tới vấn đề: do công việc “*Sống chung, ăn riêng là do hai đứa nó làm công nhân. Vợ chồng làm công nhân nhiều khi không ăn chung mâm được mà. Đứa làm ca đêm, đứa làm ca ngày làm sao chung mâm được*” (BB PVS 15), do khác nhau về tính cách “*Đó là những trường hợp tính ý như con rể, con dâu nó không có hợp với cha mẹ vợ, cha mẹ chồng thì ăn riêng. Nhưng vấn đề đó cũng còn bị xã hội phê phán. Nhiều khi người ta bắt buộc phải ăn chung nhưng mà tình cảm nó không thỏa mái*” (BB PVS 17), mâu thuẫn về kinh tế “*Nguyên nhân chắc do đụng chạm nhau về kinh tế*” (BB PVS 01), “*Nhà bên cạnh một nhà thổi hai nồi cơm. Có hai người con trai thì ông em có gia đình, ông anh chưa có gia đình. Rồi ông anh với bà già ăn chung nồi. Rồi ông em với gia đình nó ăn chung nồi. Ban đầu ăn chung nhưng sau này có cái gì mâu thuẫn... Cái gia đình nó rạn nứt gì cũng từ kinh tế mà ra hết. Mình không có dàn xếp được, nhịn nhục được, không có kiên nhẫn được. Ai cũng muốn hơn thua, ai cũng muốn dành phần phải cho mình, ai cũng muốn giữ bo bo của mình, ích kỷ. Hễ người này ích kỷ chút thì người kia phải hơn người nọ*” (BB PVS 19).

Có mối liên hệ giữa vấn đề sống chung nhưng ăn riêng với các biến nguyên quán, mức sống, nghề nghiệp, tuổi và địa bàn. Xét trên nguyên quán, các cụ có quê gốc miền Trung

¹ Bùi Thế Cường (2005), sđd, trang 69.

100% đang ở và cùng ăn chung với con cháu. 5% các cụ có gốc miền Nam ăn riêng nhưng nhờ con cháu nấu hộ khi sống chung nhà và 11,1% các cụ có nguyên quán miền Bắc hoàn toàn tự mình nấu ăn riêng. Tỷ lệ người cao tuổi có mức sống nghèo ăn riêng nhiều nhất (9,1%). 5,6% người có mức sống trung bình chia bếp với con (2,4% tự nấu và 3,2% nhờ con cháu nấu hộ). 8,6% các cụ đánh giá mình khá giả không ăn cùng con cháu (4,3% tự mình và 4,3% nhờ con cháu). Không có ai trong mức sống giàu ăn riêng cả. Vấn đề có thể do sự phụ thuộc kinh tế của con cái vào cha mẹ và ngược lại. Nhiều người cao tuổi có mức sống cao trong mẫu khảo sát cho rằng hiện nay mình vẫn tiếp tục lo lắng và cho thêm con cái “*Bác với bác gái hiện nay đang bàn với nhau. Tài sản bác thì cũng có khá khá. Giờ tám đứa con chia đều nhau hết. Đứa nào cũng có bao nhiêu đó. Thí dụ đứa ba trăm triệu, năm trăm triệu, hai trăm triệu,...* Trong nước hay nước ngoài cũng chia như nhau. Đứa nào nó lấy thì lấy, không lấy nó cho ai nó cho... Thiên chức làm cha làm mẹ trọng vọng dữ lắm. Chẳng những nuôi trong bụng, ra ngoài rồi. Công mang nặng đẻ đau, rồi cho bú, cho ăn uống, rồi lo đi học này kia. Tới khi lập gia đình mà gia đình nó không yên cũng là mối lo cho mình. Cháu bệnh cũng lo. Nhà nó nghèo mình cũng phải lo. Lo lắng dữ lắm” (BB PVS 18). Tuy nhiên, không ít người vì những mâu thuẫn trong sinh hoạt, mẹ chồng nàng dâu hay không hợp khẩu vị vẫn chọn cách ăn riêng “*Nhà bên cạnh một nhà thổi hai nồi cơm. Có hai người con trai thì ông em có gia đình, ông anh chưa có gia đình. Rồi ông anh với bà già ăn chung nồi. Rồi ông em với gia đình nó ăn chung nồi. Ban đầu ăn chung nhưng sau này có cái gì mâu thuẫn. Cô dâu này lúc nào cũng chửi, cũng lệch lạc thành ra riết rồi rạn, tình cảm gia đình càng ngày nó càng lớn*” (BB PVS 19). Đây cũng là nguyên nhân mà có sự chia tách trong việc sống chung ăn riêng ở những người cao tuổi làm các nhóm ngành nghề khác nhau. Khảo sát cho thấy có 8,9% cụ trước đây làm việc trong nhóm việc làm chính thức hiện đang ăn riêng – trong đó có 3,8% tự nấu và 5,1% nhờ con cháu nấu, 2,5% cụ trong nhóm việc làm phi chính thức hoàn toàn tự thân lo chuyện ăn uống cho mình và 6,7% cụ nhờ con cháu nấu hộ trong nhóm còn lại. Tương tự với nghề nghiệp hiện nay, 10,2% người cao tuổi nhóm việc làm chính thức đang ăn riêng (6,1% tự nấu), 4,3% trong nhóm phi chính thức và 3,2% nhóm còn lại tách ra ăn riêng.

So sánh theo nhóm tuổi với tình trạng sống chung nhưng ăn riêng ở người cao tuổi, tác giả ghi nhận có tới 11,5% các cụ trong nhóm tuổi 80-89 ăn riêng nhưng vì lý do sức khỏe nên nhờ con cháu nấu hộ, chiếm tỷ lệ cao nhất. Trong khi đó, con số này ở nhóm tuổi 70-79 là 8,4% (chia đều theo tự nấu và nhờ nấu). Ở nhóm tuổi 60-69 chỉ có 3% người cao tuổi hiện ăn riêng với con. Vậy lý do là gì? Đại diện Hội người cao tuổi đưa ra cách nhìn của mình “*cha mẹ nuôi con không tính ngày tính tháng, con nuôi cha mẹ tính tháng tính ngày; của cha mẹ con xài tự tiện mà của con cha mẹ nó không dám xài. Nó không hiểu là nó có bằng đại học, kỹ sư là bao nhiêu mồ hôi, bao nhiêu nước mắt, bao nhiêu đoạn đường mà mẹ nó phải đi gánh, đi lượm ve chai để có cái bằng kỹ sư cho nó. Nếu mà có chẳng nữa thì nó cũng có một chút ít thôi và sau đó có một người bạn đời chủ nghĩa thực dụng quá thì nó sẽ quên hết những cái gì để có cái bằng của nó. Hai đứa xúm nhau làm có tiền, gửi tiết kiệm, lo cho tương lai sắm nhà lầu, xe hơi đi chơi. Ông*

bà già, cha mẹ là kệ. Sống được thì sống, sống không được thì thôi. Già rồi, chết không ăn thua gì hết”. Ngoài ra, sự thay đổi tính tình càng nhiều khi tuổi càng cao cũng là nguyên nhân “Thành thật mà nói, người cao tuổi ăn riêng, người cao tuổi con nó từ từ xa là tại người cao tuổi. Người cao tuổi càng già càng khó tánh. Ai làm trái ý người ta thì nó xảy ra hai vấn đề. Tại vì tui, tui biết. Một vấn đề là người đó có gì không nói. Nếu những người không hài lòng với mình mà không nói, chất chứa. Nhiều khi đến một mức độ nào thì nó sẽ bùng nổ. Còn đối với người cao tuổi mà không có tính đó, mà tính nóng nảy thì la, quát tháo” (BB PVS 15).

Sự độc lập về kinh tế tạo điều kiện cho người cao tuổi chọn cho mình một cách sống phù hợp khi lỡ xảy ra những mâu thuẫn với con cái. Họ có thể ở chung nhà do chưa có điều kiện cho con tách riêng “*Bây giờ đâu phải dễ mà sắm cái nhà đâu*” (BB PVS 19) nhưng có thể ăn riêng với con. Phòng vấn sâu những người cao tuổi nghỉ hưu, luận văn ghi nhận hầu như các cụ đều có khả năng lo chuyện ăn uống, sinh hoạt trong gia đình mà không cần sự giúp đỡ của con. Vì vậy, khi so sánh trên địa bàn khảo sát, luận văn nhận thấy tỷ lệ người cao tuổi sống chung nhưng ăn riêng nghiêng về phường 17 (10,8%). Tỷ lệ này ở TX là 1,1%.

Nhìn chung, hình thức sống chung ăn riêng không phổ biến trong sắp xếp đời sống gia đình của người cao tuổi. Hầu hết các cụ khi sống chung là ăn chung. Tuy nhiên, do những mâu thuẫn trong sinh hoạt gia đình, có một tỷ lệ nhỏ người cao tuổi hiện đang có hình thức sắp xếp này nhưng thông thường các cụ đều giấu với người ngoài. Sống chung ăn riêng nghiêng về phía các cụ có nguyên quán miền Bắc, làm việc trong nhóm công việc chính thức và có mức sống dưới trung bình.

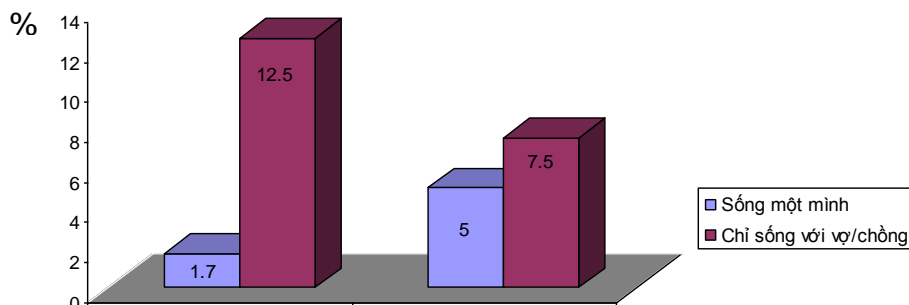
c. Sống riêng

Sống riêng cũng là hình thức sắp xếp gia đình hiện đang tồn tại không ít ở người cao tuổi. Khảo sát cho thấy, hiện nay có tới 10% các cụ đang sống riêng cùng với vợ/chồng, 33% các cụ sống một mình và 16,3% các cụ sống dưới hình thức khác (sống nhờ bà con, làng xóm, trong các tổ chức tôn giáo). Có nhiều lý do dẫn tới thực tế kiểu sắp xếp này như những mâu thuẫn trong sinh hoạt gia đình, người cao tuổi thích tự do hay bị con cái ruồng bỏ.

Phân theo các biến độc lập, số liệu chỉ ra, người cao tuổi sống riêng có sự khác nhau theo giới tính, nhóm tuổi, tôn giáo, mức sống và địa bàn nghiên cứu.

- Xét trên giới tính:

Biểu đồ 5: Người cao tuổi sống riêng phân theo giới tính



(Nguồn: Kết quả phân tích định lượng 05/2010 của người viết)

Nhìn chung, tỷ lệ người cao tuổi sống cùng với vợ/chồng và con, thậm chí có cả cháu là tương đương nhau. Tuy nhiên, nữ cao tuổi lại chiếm số lượng vượt hơn khi sống một mình (5% so với 1,7%). Vị trí này lại có sự thay đổi khi xét tới sống cùng với vợ/chồng. Trong kiểu sắp xếp này, nam cao tuổi lại vượt trước với 12,5%, hơn 5% so với nữ cao tuổi (7,5%). Nguyên nhân xuất phát từ đâu? Từ hoàn cảnh sống khác nhau giữa nam và nữ hay có nguyên nhân xã hội nào khác?

Phân tích về tình trạng hôn nhân chỉ ra, phụ nữ chưa bao giờ kết hôn hoặc góa bụa luôn chiếm số lượng đông hơn nam giới. Nghiên cứu thực tế tại địa bàn khảo sát cho thấy, có tới 5% nữ cao tuổi chưa từng lập gia đình, trong khi con số này ở nam cao tuổi chỉ là 0,8%. Tương tự, góa bụa ở nữ là 30% so với 13,3% ở nam (bảng 4). Ngoài ra, tuổi thọ của phụ nữ cũng cao hơn “Cụ ông lúc nào cũng ít hơn. Cụ bà đông lắm. Cụ bà cao tuổi nhiều hơn, sống dai hơn. Người nam ít lắm” (BB PVS 18). Đó là lý do mà tỷ lệ cụ bà hiện tại đang sống một mình luôn cao hơn cụ ông. Ngoài ra, nguyên nhân do con cái ruồng bỏ cũng dẫn tới người cao tuổi sống một mình “Vẫn có con bỏ cha mẹ, con vẫn đánh đập cha mẹ, con vẫn la rầy” (BB PVS 15). Trong khi đó, có không ít cụ ông chọn cách sống một mình mặc dù vẫn còn vợ con đầy đủ “Có nhiều người có con đầy đủ nhưng người ta vẫn khăng khăng cất cái chòi ở riêng” (BB PVS 15). Những cụ ông này phần lớn tự lập về kinh tế, có khả năng lo cho cuộc sống của mình. Các mối quan hệ bạn bè của họ cũng phong phú để lấp những thiếu thốn trong tình cảm gia đình. Như vậy, rõ ràng mức sống có ảnh hưởng tới sắp xếp đời sống gia đình hiện nay của người cao tuổi. Mức sống này lại liên quan tới trình độ học vấn cũng như nghề nghiệp của họ.

- Nhóm tuổi

Bảng 3: Người cao tuổi sống riêng phân theo nhóm tuổi (%)

Sống riêng	Nhóm tuổi		
	60-69	70-79	80-89
Một mình	2,9	3,2	5,0
Chỉ sống với vợ/chồng	9,5	7,9	15,0

(Nguồn: Kết quả phân tích định lượng 05/2010 của người viết)

Kiểu sắp xếp đời sống gia đình “một mình” lần lượt xuất hiện ở cả ba nhóm tuổi, trong đó chiếm tỷ lệ trội hơn ở nhóm tuổi lớn. Bên cạnh, tỷ lệ chỉ sống với vợ/chồng ở các cụ trong nhóm tuổi 80-89 khá cao (15%), thậm chí cao hơn nhóm tuổi 70-79 và 60-69. Nguyên nhân do đâu? Lý giải con số này, đại diện Hội người cao tuổi quận 12 cho biết: *“Tích cóp phòng cơ, dưỡng nhi để lão – nghĩa là nuôi con lớn để rồi con lại nuôi mình. Nhưng mà nuôi con lớn là nghĩa vụ của cha mẹ còn nuôi lại mình không phải là nghĩa vụ của con. Có trường hợp cha mẹ có nhà đất nhưng mà con vẫn bỏ cha, bỏ mẹ ra chuồng bò ngủ. Cũng không thiếu các trường hợp cha mẹ sau khi chia đất cát cho con, chuyển sở hữu cho con rồi thì alê, đi ra ngoài, ở đâu thì ở”* (BB PVS 15). Như vậy, rõ ràng vấn đề liên quan đến sự thay đổi một hệ thống giá trị truyền thống gia phong, kinh tế.

- Tôn giáo

Vậy sắp xếp đời sống gia đình của người cao tuổi có liên quan tới yếu tố tôn giáo? Phỏng vấn sâu người cao tuổi, nhiều cụ có mong ước sau này - khi thật sự lớn tuổi - thì sẽ vào chùa làm công quả, tu tâm tích đức cho con cháu. Số này không chỉ rơi vào những người nghèo, đói, dân buôn bán hay nông dân mà còn có cả những người có vị trí cao trong xã hội, học thức và gia đình khá giả. Tâm sự của một cụ ông: *“Hoàn cảnh gia đình tui nên tui được chọn điểu hình trong cái quận này... Con cái hiếu thảo, vợ chồng hạnh phúc. Nhưng mà tâm tư của tui, tài sản thì không thiếu, tui chuẩn bị rồi... Nếu mà bà chết trước, điểu đến của tui là chùa. Già tui vô chùa làm công quả... Quét rác, phục vụ cho đời. Mình còn tuổi, còn sức thì cứ phục vụ cho đời. Còn đến khi già rồi thì phục vụ tâm linh cho người khác. Tui quét sạch cổng chùa cho những người đi chùa... Theo tui thấy thường những người hay làm công quả ở chùa, bao nhiêu người gia đình họ giàu có mà họ vẫn mặc áo vô. Vô đó để làm những việc gì? Việc đó là không có sinh lợi, không có phát triển kinh tế. Những việc để vun đắp tâm linh, tín ngưỡng của những người khác. Họ hướng về tâm linh”* (BB PVS 15). Xử lý số liệu cũng cho thấy những người cao tuổi có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, theo đạo Phật và Thiên Chúa giáo có mức độ chọn mô hình sống “khác” khá nhiều, trong đó các cụ theo đạo Thiên Chúa giáo chiếm tỷ lệ lớn nhất (37,5%). “Khác” có nhiều hình thức: ở với cháu, ở luân phiên nhà

con hoặc dựa vào các cơ sở xã hội và có cả sống ở những nơi tín ngưỡng. Nhiều cụ mong muốn khi chết sẽ nương nhờ cửa Phật (thieu xác gửi tro cốt ở nhà chùa) hoặc được theo Chúa lên thiên đường còn thân xác không quan tâm.

- Mức sống

Liên quan tới mức sống (với năm mức phân cấp từ cao tới thấp), tác giả nhận thấy người cao tuổi sống một mình phân chia ở những cụ có kinh tế giàu (5,3%), trung bình (2,9%) và nghèo (12,5%). Các cụ có kinh tế giàu chọn sống một mình thường là những người muốn độc lập, thích cống hiến, theo đuổi những đam mê. Trường hợp cụ ông phỏng vấn sâu ở TX là ví dụ điển hình. Họ có những điều kiện thuận lợi nhất định trong các mối quan hệ bên ngoài: đồng nghiệp, bạn bè,... cũng như vật chất cho phép họ sống một cuộc đời thanh thản, ổn định. Trong khi đó, người cao tuổi có mức sống trung bình trở xuống gặp rất nhiều khó khăn trong chạy cơm từng bữa, kiếm sống qua ngày. Các cụ thường có tâm lý mặc cảm, chán đời, muốn chết hơn là sống vì cuộc đời quá khổ, sống dựa vào sự giúp đỡ của xã hội. Một số cụ vì bị con cái ruồng bỏ hay có mâu thuẫn lớn trong gia đình, đành chọn sống một mình thì có đời sống tâm lý tình cảm phức tạp. Đó cũng là lý do mà họ rất ít các mối quan hệ giao tiếp bên ngoài: họ hàng bà con, làng xóm láng giềng, bạn bè đồng nghiệp cũng như tham gia vào các sinh hoạt cộng đồng.

Thầy H., năm nay 69 tuổi. Trước đây từng làm hiệu trưởng các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông. Năm 2002 Thầy nghỉ hưu với mức lương hiện nay gần 4 triệu. Thầy có ba người con, đều thành đạt, có nhà cửa, công việc ổn định và mức sống khá. Tuy nhiên, Thầy không chịu về sống với con (mặc dù con cái mong muốn) mà tiếp tục giúp Phường quản lý trung tâm sinh hoạt cộng đồng. Mối quan hệ của Thầy khá phong phú: láng giềng, bạn bè, đồng nghiệp, học trò cũ. Thầy tâm sự rằng muốn cả cuộc đời sống và cống hiến cho sự nghiệp trồng người (BB PVS 24).

Bà T., năm nay 93 tuổi, đang sống trong trung tâm dưỡng lão Thị Nghè. Trước đây Bà có nhà cửa trong thành phố, nhưng sống một mình do chồng mất trong chiến tranh, con gái mất vì bệnh. Sau đó Bà bị cháu họ lừa lấy hết nhà cửa, tiền bạc, phải vào sống trong trung tâm. Bà tâm sự cuộc đời mình bất hạnh và tin vào kiếp luân hồi “Trước mình mắc nợ nó, giờ mình trả nó. Nghĩ vậy nên tui phải sống” (BB PVS 13).

Tỷ lệ người cao tuổi chỉ sống với vợ/chồng cũng chiếm một số lượng khá đông, xuất hiện ở cả năm mức sống (giàu 5,3%, khá 12,5%, trung bình 9,4%, nghèo 12,5% và đôi 33,3%). Có nhiều lý do đưa đến việc vợ chồng người cao tuổi sống riêng như muốn tự do (phần lớn nghiêng về những cụ có mức sống trung bình trở lên) “Bác nghĩ nếu người cao tuổi còn khỏe, có điều kiện thì mình nên ở riêng. Chứ ở chung với con phải phụ thuộc vào nó thì... Thí dụ như nhà của nó, giờ mình muốn để cái bàn ở đây cũng không được, nó dời đi chỗ khác, thay vì nhà mình muốn để chỗ nào để, muốn nằm ở đâu nằm, mình muốn làm cái gì làm. Đó, thì nó tự do hơn” (BB PVS 16); mâu thuẫn giữa bố mẹ và con cái “Có nhiều khi con dâu nó dữ quá thì sao mình ở với nó được. Rồi có nhiều khi là con trai nhưng nó say xỉn tới ngày thì làm sao mình ở với nó được” (BB PVS 16); con cái ruồng bỏ trách nhiệm đối với cha mẹ già (thường nghiêng về những cụ có

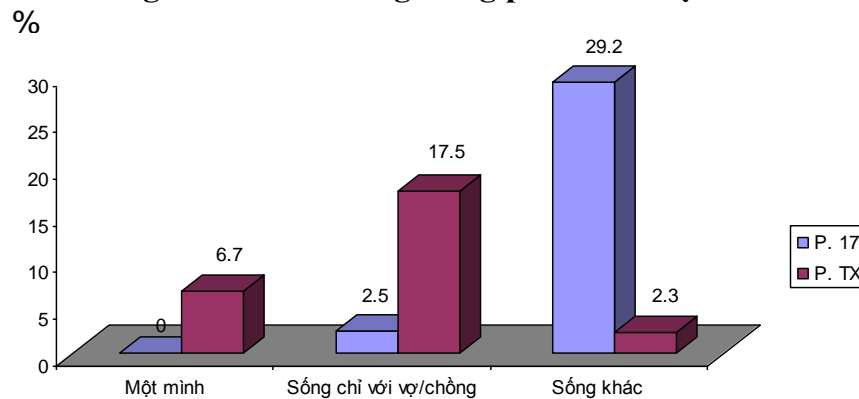
mức sống thấp) “Không thiếu các trường hợp cha mẹ sau khi chia đất cát cho con, chuyển sở hữu cho con rồi thì alê, đi ra ngoài, ở đâu thì ở” (BB PVS 15).

- Địa bàn

Có sự khác nhau hay không trong hình thức sống riêng ở người cao tuổi của hai phường. Kết quả khảo sát cho thấy, các cụ hiện đang sống một mình chỉ xuất hiện tại phường TX. Bên cạnh, tỷ lệ người cao tuổi sống với vợ chồng cao hơn ở người cao tuổi phường ngoại thành (17,5%, gấp 7 lần so với phường nội thành 2,5%).

Hình thức sống “khác” cũng chiếm một tỷ lệ khá cao trong thực tế cuộc sống hiện nay của các cụ. Các cụ có thể sống với bạn bè, hoặc nương nhờ nơi tôn giáo, trong các tổ chức xã hội. Kiểu sắp xếp đời sống gia đình này ở người cao tuổi phường 17 khá cao (29,2%), gấp gần chín lần so với TX (3,3%). Con số cũng tương ứng khi chạy băng hai biến giữa sắp xếp đời sống gia đình của người cao tuổi với tôn giáo khi sống “khác” nghiêng về đạo Thiên Chúa giáo (chiếm đa số ở phường nội thành).

Biểu đồ 6: Người cao tuổi sống riêng phân theo địa bàn khảo sát



(Nguồn: Kết quả phân tích định lượng 05/2010 của người viết)

Như phân tích ở các phần trên, quan điểm chung của người cao tuổi: già sẽ nhờ con, nhưng liệu mọi chuyện có được suôn sẻ? Con cái có sẵn lòng chăm sóc bố mẹ? Tư tưởng “tam tông tứ đức” có còn tồn tại hay không? Vấn đề này cũng được người cao tuổi giải đáp: “Nhưng mà con cháu nuôi lại thì nó không đầy đủ. Tại vì con cháu phải lo cho gia đình con cháu nữa. Có những người có đất đai, chia cho con rồi con chẳng lo gì cho bố mẹ hết. Không phải bỏ mặc hẳn nhưng nuôi cứ lơ là. Bởi vì thứ nhất cuộc sống kinh tế nó khó khăn, con có vợ, có gia đình, lại có nhiều con nữa. Thành ra nó cũng khó khăn. Mà mấy người già lớn tuổi nếu đông con mà gặp nghèo thì những người đó khổ cực lắm. Là bởi vì người này nạnh người kia. Cái tâm lý nạnh, tại sao không ở với anh chị đó? Tại sao anh đó không nuôi? Tại sao chị đó không nuôi? Thành ra nói vấn đề đạo đức xã hội của con người thì ngày nay khác ngày xưa nhiều lắm. Rất u là suy giảm” (BB PVS 17). Đây là nguyên nhân dẫn tới tới 16,3% các cụ trong mẫu khảo sát chọn đáp án ‘khác’. Đa phần những người này hiện đang ở với bà con, họ hàng hoặc sống nhờ vào chùa, cơ sở xã hội mặc dù vẫn còn con cái đoàng hoàng. Có nhiều người, con cái còn giữ một vị trí cao trong xã hội, đời sống vật chất được xem là giàu có. Tình

trạng con cái đánh đập bố mẹ, thậm chí đuổi bố mẹ già ra khỏi nhà không phải là hiện tượng hiếm. Trong đó có cả những người là kỹ sư, giảng viên. Phỏng vấn những người trực tiếp làm việc và chăm sóc các cụ tại các trung tâm dưỡng lão Thạnh Lộc, các anh/chị cũng chia sẻ nhiều bức xúc về vấn đề này. Một người tâm sự: *“Tôi có một cái nhìn nhận thế này, hình ảnh đẹp của mối quan hệ gia đình nó đang bị biến đổi nhiều quá. Trẻ cậy cha thì được, chứ già cậy con thì không còn nữa đâu”* (BB PVS 02).

- Mâu thuẫn trong gia đình

Mâu thuẫn trong gia đình cũng được bộc lộ rõ. Kết quả khảo sát cho thấy không gia đình nào là không có những xung đột: từ chuyện sinh hoạt đến quan điểm sống. “Khoảng cách thế hệ” xuất hiện và ngày càng được nói rộng. Nghiên cứu của tác giả Đặng Vũ Cảnh Linh ở Hà Nội, Đà Nẵng và TP. HCM cũng chỉ ra những khó khăn mà người cao tuổi gặp phải khi sống cùng con cháu đó là: con cháu ít có thời gian nói chuyện (38,9%), con cháu có nếp sinh hoạt khác (30,7%), phải thích nghi với nếp sinh hoạt của con cháu (29%), con cháu hay gây ồn ào (18,6%), con cháu không hiểu tâm lý ông bà (16,6%)¹. Đây cũng chính một trong những nguyên nhân dẫn đến người cao tuổi chọn kiểu sắp xếp đời sống gia đình ở một mình (3,3%). Đối với trường hợp các cụ không có chồng/vợ và con cái, đó là điều hiển nhiên. Nhưng qua quá trình phỏng vấn bảng hỏi cũng như phỏng vấn sâu, tác giả ghi nhận rất nhiều trường hợp bố mẹ vẫn còn con cái nhưng chọn cách sống độc lập “nhà ai nấy ở, cơm ai nấy ăn”. Một số trường hợp, người được hỏi vẫn còn vợ/chồng, hiện ông bà sống riêng, con cái sống riêng (10%) (bảng 29), trái với quy luật từ trước tới nay là về già phải sống cùng với con cháu. Tâm lý chung thường thấy của các cụ *“Ông bà ngày xưa thích ở chung, mình bây giờ cũng vậy thôi. Thích ở chung chớ. Ở riêng thì buồn chết”* (BB PVS 18), tuy nhiên vì nhiều hoàn cảnh éo le khác nhau mà các cụ phải chọn giải pháp sống riêng. Hầu hết người cao tuổi đều cho rằng *“Có nhiều ông cũng có con nhưng mà sống với con không được. Buồn làm đơn xin vô. Đương nhiên có mâu thuẫn với con chứ ai muốn như vậy. Bây giờ hoàn cảnh nó bắt buộc”* (BB PVS 17). Bên cạnh, con cái cũng muốn chọn cách sống độc lập với bố mẹ. Các thông tin phỏng vấn sâu đều cho thấy, phần lớn giới trẻ sau khi kết hôn nếu có điều kiện hầu như tách ra ở riêng. Một số không thể mua nhà cửa thì chọn giải pháp thuê nhà trọ. Người cao tuổi chia sẻ: *“Quan niệm hồi xưa cha mẹ có cưới dâu thì thích con dâu về ở chung với cha mẹ chồng. Nhưng quan niệm bây giờ thì trai trẻ nó không thích như vậy. Thích lập gia đình là phải sống riêng biệt. Một cái gia đình riêng của nó. Nó không thích sống chung với cha mẹ chồng. Nó dễ sinh hoạt, dễ cái này cái kia. Nó không lệ thuộc vào cha mẹ chồng nữa. Nó không có điều kiện, nó sống chung là bắt buộc thôi. Nếu mà có là nó sẵn sàng nó ra riêng liền. Nó có điều kiện, nó chưa có nhà riêng là nó đi mượn nhà nó sống rồi. Rồi thỉnh thoảng tuần về cha mẹ lần chơi vậy. Thứ bảy, chủ nhật gì đó thì sang”* (BB PVS 19).

¹ Đặng Vũ Cảnh Linh (chủ biên) (2009), *Người cao tuổi và các mô hình chăm sóc người cao tuổi ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Dân trí, Hà Nội, trang 103.

Như vậy, sống riêng cũng là hình thức sắp xếp hiện đang khá phổ biến ở người cao tuổi trên địa bàn khảo sát. Sống riêng bao gồm sống cùng vợ/chồng, sống một mình hoặc hình thức khác. Số liệu cho thấy, có sự chênh lệch nhau khi phân theo các biến độc lập: cụ bà sống một mình nhiều hơn cụ ông và chỉ xuất hiện ở phường ngoại thành. Trong khi đó, sống cùng với vợ/chồng chiếm tỷ lệ cao hơn ở phường nội thành. Người cao tuổi ở nhóm tuổi lớn, các cụ có mức sống khá trở lên chọn hình thức sống riêng nhiều nhất. Người cao tuổi theo các tôn giáo khác nhau thường mong muốn cuối đời được vào sống trong các tổ chức tôn giáo. Những mâu thuẫn trong gia đình là nguyên nhân chính dẫn tới hình thức sống riêng ở người cao tuổi.

III. Kết luận

Với một số nét cơ bản về thực trạng sắp xếp đời sống gia đình của người cao tuổi trên hai địa bàn khảo sát thuộc thành phố Hồ Chí Minh, tác giả nhận thấy người cao tuổi hiện nay sắp xếp đời sống gia đình trong một hộ gia đình mở rộng (gồm vợ/chồng, con và cháu) chiếm tỷ lệ lớn. Nguyên nhân có thể do tâm lý của người Việt thích sống trong môi trường gia đình có đầy đủ các thành viên, văn hóa sống trong gia đình mở rộng khi tiến sâu vào phía Nam cũng như sự phụ thuộc lẫn nhau về vấn đề kinh tế giữa bố mẹ và con cái. Vì vậy, tỷ lệ các cụ có nguyên quán miền Nam chiếm số lượng lớn sống trong các hộ gia đình mở rộng. Tuy nhiên, do nhiều lý do khác nhau, vẫn tồn tại một bộ phận người cao tuổi đang có hình thức sắp xếp khác (sống trong các tổ chức tôn giáo, trung tâm nhân đạo hoặc sống với họ hàng, bạn bè). Sống riêng cũng là kiểu sắp xếp ngày càng phổ biến ở các cụ trong mẫu nghiên cứu. Các cụ cho rằng những xung đột, mâu thuẫn giữa bố mẹ và con cái trong quan niệm sống, sinh hoạt, kinh tế là các yếu tố chính dẫn tới “khoảng cách” ngày càng xa giữa hai thế hệ. Trong đó, cụ bà là người chiếm số lượng đông hơn trong hình thức sống “một mình”. Bên cạnh, người cao tuổi ở nhóm tuổi “lớn”, học vấn thấp cũng chiếm tỷ lệ vượt trội hơn so với nhóm tuổi “trẻ”, học vấn cao trong hình thức sống riêng.

Đa số người cao tuổi hiện đang sống với con trai đã kết hôn – đặc biệt là con trai trưởng. Con trai út cũng là đối tượng được các cụ lựa chọn để sống chung. Song song, tỷ lệ sống với con gái có sự gia tăng đáng kể. Con gái thường là người chăm sóc bố mẹ chu đáo, yêu thương, quan tâm bố mẹ nhiều nên được người cao tuổi rất xem trọng.

Ăn chung sống riêng cũng là hình thức tuy không phổ biến nhưng vẫn xuất hiện ở người cao tuổi đô thị. Tỷ lệ của kiểu sắp xếp này nghiêng về phía người cao tuổi có mức sống nghèo, thuộc nhóm tuổi “cao” và làm việc trong nhóm ngành nghề còn lại. Lý do phần lớn tác động bởi yếu tố kinh tế. Ngoài ra, các cụ có nguyên quán miền Bắc, nghề nghiệp thuộc nhóm việc làm chính thức, địa bàn cư trú nội thành cũng là những người hiện đang có hình thức sắp xếp sống chung nhưng ăn riêng. Nguyên nhân có thể vì những mâu thuẫn trong sinh hoạt gia đình giữa bố mẹ và con cái, con dâu và con rể.

Trên cơ sở những nét khái quát, người viết mong muốn tìm ra các giải pháp hỗ trợ cho người cao tuổi lựa chọn cho mình một hình thức sắp xếp đời sống gia đình phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của mình để có một tuổi già sống vui khỏe và sống có ích.

Huỳnh Ngọc Thu*

Kiểm soát cộng đồng: sự đấu tranh của các loại uy quyền trong cộng đồng M'ông ở thôn Đăk Liên, xã Đăk Nhau¹

I. Uy quyền là quyền lực của một người hoặc một nhóm người đối với cộng đồng và được cộng đồng đó chấp nhận tuân theo. Quyền lực này có được là do sự sắp đặt của một thể chế chính trị, một tổ chức tôn giáo hoặc do luật tục của cộng đồng đặt ra (Stuart Lachs:1999). Việc thực hiện uy quyền là hiện tượng liên tục và phổ biến trong xã hội và nó giữ vai trò là nền tảng của trật tự xã hội. Uy quyền không chỉ thể hiện trong chính trị mà còn thể hiện trong tất cả các tổ chức, các hiệp hội, hội đoàn... (Austin Cline:1999). Vì vậy, Max Weber cho rằng, khái niệm uy quyền không chỉ bao hàm quyền lực mang tính hợp pháp bởi sự đặt đẽ của thể chế chính trị mà còn thể hiện ở các hình thức khác hoặc các luận cứ khác ngoài chính trị (Blau, P. M.:1963). Ông cũng đưa ra ba loại uy quyền cơ bản trong xã hội là *uy quyền truyền thống* (Traditional authority), *uy quyền pháp lý hợp lý* (Rational-legal authority) và *uy quyền tôn giáo* (Charismatic authority). Trong đó (Weber, M: 1958):

- *Uy quyền truyền thống* được xác định thông qua sức mạnh truyền thống và được hợp thức hóa bởi luật tục. Uy quyền của người cai trị được thành lập dựa trên “pháp luật bất thành văn” và nó gần như mang yếu tố thiêng liêng của cộng đồng.
- *Uy quyền pháp lý hợp lý* được xác định mang tính hợp pháp và được qui định trong hiến pháp hành văn của pháp luật. Uy quyền này được xem là thẩm quyền pháp lý đại diện cho bộ máy cai trị và mang yếu tố của sự tổ chức hợp lý trong cộng đồng xã hội.
- *Uy quyền tôn giáo* xác lập dựa trên quyền lực được hợp pháp hóa bởi những phẩm chất mang tính khác thường hoặc thậm chí là siêu nhiên. Những người có uy quyền này là những người có khả năng “đặc biệt” mang tính huyền diệu, sự mặc khải, hoặc có sức mạnh ở một địa vị siêu nhiên được mặc định bởi tổ chức tôn giáo... và được cộng đồng chấp nhận.

Trong cộng đồng M'ông ở thôn Đăk Liên, xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước hiện nay cũng đang tồn tại ba loại uy quyền như trên. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của từng loại uy quyền đối với việc kiểm soát cộng đồng luôn có sự khác nhau.

Hiện nay, thôn Đăk Liên có 271 hộ, trong đó bao gồm người Việt (135 hộ), người M'ông (98 hộ), người Nùng (22 hộ), người Tày (15 hộ) và Pà Thẻn (1 hộ). Thôn Đăk Liên được chia thành 5 tổ. Người M'ông sống tập trung ở tổ 1, 2 và 3. Hai tổ còn lại là nơi sinh sống của người Việt, Nùng và Tày².

* Tiến sĩ, Phó Trưởng Khoa, Khoa Nhân học, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia TP.HCM

¹ Bài viết sử dụng tài liệu của đề tài trọng điểm cấp Đại học Quốc gia về “*Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ trong tiến trình phát triển xã hội tộc người*” do GS.TS. Ngô Văn Lệ chủ nhiệm

² Số liệu do Trưởng thôn Đăk Liên cung cấp vào ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Nhân khẩu của người M'ông ở Đăk Liên hiện nay vào khoảng 478 người. Họ thuộc nhóm M'ông nông, vốn có nguồn gốc từ Đăk Nông di cư đến vào những năm 60 của TK-XX. Kinh tế chủ yếu của họ là canh tác trên rẫy với các loại cây trồng như điều, mì, cao su, cà phê. Chăn nuôi chiếm tỷ lệ không đáng kể, chủ yếu là nuôi heo thả rong; trâu, bò rất ít. Việc sống nhờ vào rừng đã không còn từ lâu (khoảng hơn 20 năm trở lại đây); do đó kỹ thuật khai thác rừng chỉ còn lại trong ký ức của những người lớn tuổi.

Cộng đồng M'ông ở Đăk Liên hiện nay được xem là cộng đồng *Thiên Chúa giáo toàn tông*, do bởi có đến 99,9% người M'ông ở đây theo đạo, và được Cha xứ của Giáo xứ Đăk Nhau đánh giá là thôn thành công nhất trong quá trình truyền đạo hơn 20 chục năm qua tại khu vực này¹.

Chính yếu tố “toàn tông” đó mà xã hội của cộng đồng M'ông tại thôn Đăk Liên có nhiều điểm đặc biệt hơn so với cộng đồng M'ông ở những khu vực khác, nhất là phân chia vai trò trong việc kiểm soát cộng đồng của những người có uy quyền trong xã hội.

Trong quá trình điền dã, chúng tôi nhận thấy có ba người đại diện cho ba loại uy quyền mà Max Weber đã đề cập trong việc kiểm soát xã hội của cộng đồng M'ông ở khu vực này. Đó là:

- *Già làng*: người được xem là đang nắm giữ *uy quyền truyền thống*, có khả năng chi phối cộng đồng dưới góc độ luật tục. Khi định cư ở thôn Đăk Liên vào thập niên 60 của TK-XX, cộng đồng M'ông vẫn chưa theo đạo Thiên Chúa và rừng ở khu vực này vẫn còn nhiều, chưa bị khai phá để canh tác. Do đó, luật tục truyền thống của cộng đồng M'ông là loại uy quyền duy nhất trong việc kiểm soát cộng đồng. Người có thể sử dụng luật tục để giám sát cộng đồng là Già làng. Ông là người có vai trò quan trọng, và là người trực tiếp điều hành cộng đồng bằng luật tục.

- *Trưởng thôn* là người đại diện cho *uy quyền pháp lý hợp lý*, có khả năng chi phối cộng đồng theo tính hợp pháp của pháp luật. Sau năm 1975, cơ cấu hành chính được thành lập từ Trung ương đến địa phương. Ở cấp địa phương, vai trò của Trưởng thôn tương đối quan trọng. Là người làm việc trực tiếp với dân, sâu sát tình hình của dân, nên Trưởng thôn luôn có mặt trong các sự kiện của thôn nhằm khuyến khích vận động người dân sống và làm việc theo đúng đường lối, chính sách của Nhà nước.

- *Cha xứ* là người nắm giữ *uy quyền tôn giáo*, chi phối cộng đồng theo giáo luật Thiên Chúa. Đạo Thiên Chúa bắt đầu truyền giáo ở thôn Đăk Liên nói riêng và xã Đăk Nhau nói chung vào cuối thập niên 80 đến đầu thập niên 90 của TK-XX. Đến hiện nay, gần như toàn bộ cộng đồng M'ông ở thôn Đăk Liên đã theo đạo Thiên Chúa. Tại thôn Đăk Liên hiện nay có một nhà nguyện; toàn xã Đăk Nhau có sáu nhà nguyện và một Giáo xứ. Trong đó, Cha xứ là người có vai trò quan trọng trong việc điều hành giáo dân ở khu vực này.

Hiện nay, ba người này cùng nhau giữ vai trò kiểm soát cộng đồng nhằm hướng cộng đồng đến sự ổn định, đoàn kết, phát triển; nhưng đường hướng và cách thức thể hiện uy

¹ Trích tư liệu điền dã của Lê Minh Thống tại thôn Đăk Liên– sinh viên Nhân học khóa 2009-2013.

quyền đôi khi lại xuất hiện sự mâu thuẫn. Để giải quyết mâu thuẫn sẽ có sự *nhượng bộ* của một uy quyền nào đó, cùng sự *trung dung* của một uy quyền khác; và sự *thắng thế* của uy quyền còn lại.

Một uy quyền được xem là *nhượng bộ*, cũng đồng nghĩa với việc rút lui vai trò của mình trong cộng đồng. Sự rút lui này được xem là hợp lý, phù hợp với nguyện vọng và mong muốn của cộng đồng. Còn uy quyền giữ vai trò *trung dung*, nghĩa là không trực tiếp tham gia kiểm soát sự kiện trong cộng đồng, nhưng có tác động gián tiếp để khẳng định vai trò “không rút lui” khỏi sự kiện đang diễn ra trong cộng đồng. Uy quyền được xem *thắng thế* là uy quyền giữ vai trò kiểm soát trực tiếp đối với cộng đồng, chi phối quyền lực của mình đối với sự kiện diễn ra và được cộng đồng chấp nhận tuân theo. Một khi, uy quyền nào đó rút lui nhiều lần trong việc kiểm soát sự kiện của cộng đồng, nghĩa là uy quyền đó đã sụt giảm vai trò của nó và có thể sẽ bị thay thế. Còn uy quyền nào luôn *thắng thế*, cũng đồng nghĩa với việc khẳng định tầm quan trọng của nó đối với cộng đồng, và chắc chắn nó sẽ là loại uy quyền kiểm soát cộng đồng.

Trong cộng đồng M’ông ở Đăk Liên, tùy theo mỗi sự kiện, mỗi vấn đề mà từng loại uy quyền sẽ thể hiện vai trò *thắng thế*, *suy giảm* hoặc *trung dung* của mình nhằm đạt được mục đích tốt nhất trong việc kiểm soát cộng đồng.

2. Để nhận biết tầm ảnh hưởng của các loại uy quyền trong việc kiểm soát cộng đồng M’ông ở thôn Đăk Liên, chúng tôi tạm thời xét đến sự biến đổi một số sự kiện liên quan đến cộng đồng như:

- **Cưới hỏi:** Luật tục của người M’ông qui định, con chú – con bác không được lấy nhau, dù cách xa nhiều đời; con cô – con cậu chỉ được kết hôn theo điều kiện con trai của cô kết hôn với con gái của cậu, ngược lại sẽ không được phép¹. Nếu gia đình nào không tuân thủ theo đúng nguyên tắc này sẽ bị phạt tội. Hình thức xử phạt sẽ do Già làng qui định, thường phải cúng trâu, bò, heo và rượu cần. Sau khi cúng, các vật phẩm này được chia cho cộng đồng cùng hưởng. Trong đám cưới, việc thách cưới luôn được chú trọng. Sính vật thách cưới sẽ bao gồm trâu, bò, tổ², salung³, sarong⁴,... Số lượng của các sính vật thách cưới nhiều hay ít tùy thuộc vào sự đám đang, xinh đẹp của người con

¹ Giải thích cho việc cấm kết hôn này có nhiều ý kiến khác nhau trong cộng đồng. Già làng thì cho rằng đó là qui định từ xưa để lại, vì khi vừa định cư ở thôn Đăk Liên, đám cưới đầu tiên diễn ra là con chú - con bác; sau đám cưới, cộng đồng bị dịch sốt rét, gây chết rất nhiều người, buộc cặp vợ chồng này phải làm lễ phạt, sau đó dịch sốt rét mới hết. Còn trường hợp con gái cô kết hôn với con trai cậu thì sinh ra con bị dị tật, ảnh hưởng đến nòi giống nên sau đó cũng bị cấm. Những người lớn tuổi khác đều đưa ra ý kiến là, khi kết hôn giữa con chú – con bác hoặc con gái của cô với con trai của cậu sẽ ảnh hưởng xấu đến on cái sau này, có thể là bị dị tật hoặc trong gia đình sẽ có người bị bệnh chết; trong làng sẽ bị thiên tai... Do đó, luật tục của người M’ông ở Đăk Liên cấm việc kết hôn này.

² Tổ (còn gọi là ché): có nhiều loại, từ loại 1 mắt đến 6 mắt. Giá trị của mỗi tổ cũng khác nhau, mắt càng lớn giá trị càng cao. Hiện nay trong cộng đồng M’ông ở Đăk Liên định giá tổ 1 mắt khoảng 400 ngàn đồng; 6 mắt khoảng 1,2 triệu.

³ Salung có dáng giống Tổ, nhưng có màu nâu đen. Salung có giá trị cao hơn Tổ và Sarong. Salung 3 mắt có giá khoảng 10 triệu đồng.

⁴ Sarong có dáng giống tổ, nhưng thân lớn hơn, có màu nâu đen, có hoa văn. Giá trị của sarong thấp hơn salung. Sarong 3 mắt có giá khoảng 5 triệu.

gái mà nhà gái đưa ra điều kiện. Trong số lễ vật thách cưới, cặp trâu được xem là sính lễ bắt buộc, gồm một *trâu chặt*¹ và một *trâu dất*². Lễ cưới được diễn ra tại nhà gái, nhưng lễ chặt trâu lại diễn ra tại nhà trai sau lễ cưới. Tùy theo hoàn cảnh của mỗi gia đình mà lễ chặt trâu diễn ra sớm hay muộn, nhưng bắt buộc phải có. Theo ước tính hiện tại của chúng tôi, sính vật được thách cưới có giá trị khoảng 20 triệu đồng, không kể cặp trâu. Đây là một khoản tiền không nhỏ đối với cộng đồng M'ông. Nhưng đã là luật tục, nên người M'ông ở thôn Đăk Liên phải tuân thủ và nghe theo sự chỉ dẫn của Già làng. Tuy nhiên, hiện nay việc thách cưới này đã giảm. Sính lễ thách cưới cũng không quá nhiều như trước; đặc biệt là lễ chặt trâu không còn là yếu tố bắt buộc “phải thực hiện cho bằng được”, có thể “khất nợ” với nhà gái, với cộng đồng cho đến khi có điều kiện sẽ thực hiện. Già làng cũng không phải là người giám sát chặt chẽ các lễ tục trong đám cưới như trước mà trở thành “cố vấn” và tham dự đám cưới như những thành viên khác trong cộng đồng.

- **Tang ma:** là việc tiễn đưa người đã khuất về thế giới bên kia. Quan niệm thế giới quan của người M'ông cũng gồm ba nơi: thế giới của người sống, thế giới của ông bà và thế giới của ma quỷ³. Người chết bình thường sẽ được về thế giới ông bà, nơi đó người chết sẽ bước vào cuộc sống mới, nên họ cũng cần có tài sản để sử dụng. Do đó, trong đám tang luôn có tục chia tài sản. Theo luật tục của người M'ông ở Đăk Liên, nếu cha hoặc mẹ chết, tài sản sẽ được chia đôi; con cái chết, cha mẹ sẽ tiến hành chia tài sản theo tỷ lệ số con (chưa lập gia đình) hiện đang sống trong gia đình. Tài sản được chia sẽ đặt ngay ở phần mộ của người chết. Để tránh bị đánh cắp, số tài sản này đều bị phá hủy ngay ở phần mộ.

Trước đây, việc phân chia tài sản như trên là điều bắt buộc, người trong gia đình phải tuyệt đối tuân thủ, nếu không sẽ bị cộng đồng chê cười và quan trọng hơn là sợ người chết về đòi tài sản, gây ảnh hưởng đến cuộc sống của họ. Nhưng hiện nay, việc chia tài sản cho người chết chỉ là hình thức tượng trưng. Không chia một nửa gia tài cho cha/mẹ như trước mà chỉ là một hoặc hai tổ được đặt ở phần mộ; con cái chết, cha mẹ cũng chỉ để một cái tổ nhỏ trước phần mộ là đủ.

- **Hoạt động kinh tế:** Hoạt động kinh tế truyền thống của cộng đồng M'ông ở thôn Đăk Liên là trồng trọt. Đất dùng để trồng được khai phá từ rừng và kỹ thuật canh tác theo hình thức quảng canh. Luật tục của người M'ông qui định rất rõ trong việc khai phá rừng. Đó là rừng già không được phá, rừng đầu nguồn không được phá, rừng chạy dọc theo sông/suối không được phá, vì đây là rừng thiêng; rừng của thần linh và của ông/bà; nếu gia đình phạm phải sẽ bị phạt nặng⁴. Người kiểm soát việc khai phá rừng là cộng đồng và Già làng “chỉ huy” trong việc kiểm soát đó.

¹ Trâu được làm thịt ở nhà trai. Thịt trâu được chia làm hai, phần có đầu trâu đưa sang nhà gái; phần còn lại, nhà trai dùng để đãi khách.

² Trâu dất là trâu sống để trao cho nhà gái trong lễ chặt trâu này.

³ Theo quan điểm của một người cao tuổi có địa vị trong cộng đồng M'ông ở thôn Đăk Liên.

⁴ Theo Già làng ở thôn Đăk Liên.

Sau khi khai phá, việc canh tác diễn ra. Điều bắt buộc trong hình thức canh tác là phải cúng. Cúng khi bắt đầu khai phá; cúng khi bắt đầu tra hạt và cúng sau khi thu hoạch¹. Cúng là hình thức xin phép và cũng là hình thức tạ ơn thần linh, nên nó trở thành qui tắc bắt buộc trong việc canh tác của cộng đồng M'ông ở Đăk Liên. Cúng khi khai phá và tra hạt là hình thức riêng lẻ của từng gia đình; nhưng cúng sau khi thu hoạch là hình thức chung của cộng đồng. Trong đó, vai trò của Già làng rất quan trọng. Ông là người làm chủ lễ, chịu trách nhiệm thay mặt cộng đồng tạ ơn thần linh đã phù hộ cho cộng đồng được mùa bội thu. Nhưng hiện nay, rừng ở thôn Đăk Liên đã không còn. Người dân sống dựa vào việc canh tác trên rẫy và trồng cây công nghiệp lâu năm, nên hình thức cúng như đã nói trên không còn nữa. Đặc biệt, họ cũng không còn tin vào việc cúng thần linh như trước, vì quan niệm của họ hiện nay là theo “Chúa trời”.

- **Giáo dục cộng đồng:** Trước đây, cộng đồng M'ông có rất nhiều kiêng kỵ. Họ kiêng làm bẩn nước đầu nguồn; kiêng khai thác hoặc bước vào rừng già; kiêng không cho có bầu trước hôn nhân... Theo quan niệm của người M'ông, nước đầu nguồn, rừng già là nơi linh thiêng, nơi trú ngụ của thần linh nên không được xâm phạm. Có bầu trước là vấn đề tối kỵ đối với cộng đồng, sẽ đem đến những điều xui xẻo cho cộng đồng như dịch bệnh, thiên tai... Người có bầu trước hôn nhân sẽ phải ra ở ngoài bìa rừng, trong một cái chòi tự dựng, tự sanh nở, không người giúp sức. Tự nuôi con cho đến khi thực hiện xong việc cúng phạt với thần linh mới được trở về làng, nhưng vẫn bị cộng đồng kính rẻ và thường bị đồ tội mỗi khi trong cộng đồng có điều bất trắc xảy ra.

Theo chúng tôi, việc xuất hiện các điều kiêng kỵ như trên thực chất là yếu tố giáo dục của cộng đồng. Việc tôn nguồn nước, tôn trọng rừng là điều bắt buộc, vì đó là điều kiện sống còn của cả cộng đồng. Còn rừng, nguồn nước trong sạch cũng đồng nghĩa với việc nguồn sống của cộng đồng được bảo tồn. Cấm có bầu trước hôn nhân là nhằm giáo dục lối sống của thanh niên trong cộng đồng thêm tốt hơn. Không chỉ người nữ có bầu bị phạt, mà nam giới gây ra hậu quả đó cũng bị cúng phạt. Các hình thức cúng phạt khi phạm phải những kiêng kỵ đều rất nặng, vì vi phạm đến thần linh. Buộc phải có trâu, bò, heo, rượu cần... và tổ chức cúng ở bìa rừng hoặc nơi đầu nguồn nước để các thần linh chứng giám. Người giám sát và thực hiện việc cúng này là Già làng.

Tuy nhiên, trong khoảng 20 năm gần đây, việc cúng phạt gần như không còn trong cộng đồng M'ông ở Đăk Liên. Nguyên nhân là do không còn rừng; ở đầu nguồn nước đã có các tộc người khác sinh sống, nên không thể cúng phạt; và đặc biệt là người M'ông ở Đăk Liên đã theo đạo nên không còn tin vào các thần linh; họ chỉ tin Chúa Trời và thực hiện theo lời dạy của Chúa. Một khi có bầu trước hôn nhân, họ sẽ bị nêu tên và răn dạy trước cộng đồng trong nhà thờ. Đối với họ, việc bị nêu tên và răn dạy trước nhà thờ là điều đáng xấu xa và rất hổ thẹn với cộng đồng. Do đó, mặc dù hiện nay không còn chịu hình thức cúng phạt, nhưng họ vẫn phải tuân thủ những điều cấm kỵ của cộng đồng để không mắc phải.

¹ Theo Già làng ở thôn Đăk Liên

3. Từ những sự kiện nêu trên cho thấy đã có một sự chuyển biến mạnh mẽ trong các nguyên tắc sống của cộng đồng M'ông ở thôn Đăk Liên. Sự biến đổi đó là do sự tác động, ảnh hưởng của các loại uy quyền đang có trong cộng đồng M'ông ở đây.

Nếu vào thời gian trước đây, khi cộng đồng M'ông còn sống dựa vào rừng, chưa theo đạo Thiên Chúa, *uy quyền truyền thống* mà đại diện là Già làng được đề cao trong cộng đồng. Ông là người được cộng đồng tôn trọng vì nắm rõ luật tục của cộng đồng, nắm rõ nguồn của các dòng họ trong sóc và là người có uy tín nhất. Những điều ông nói, cộng đồng phải tuân theo, vì ông là người có quyền lực cai quản cộng đồng. Nhưng khi thống nhất đất nước, tổ chức hành chính được thiết lập, Thôn trưởng là người “đại diện cho Nhà nước”, thực thi điều luật của Nhà nước với cộng đồng, vai trò của Thôn trưởng được đề cao hơn. Tuy nhiên, những việc làm mà Thôn trưởng thực hiện ở cộng đồng M'ông của thôn Đăk Liên cũng không thể tách rời sự giúp sức của Già làng; đặc biệt là trong vấn đề giữ vững an ninh trật tự của cộng đồng và công tác tuyên truyền lối chính sách của Đảng và Nhà nước, như chính sách định canh định cư, kế hoạch hóa gia đình... Sở dĩ cần sự giúp sức này là do Thôn trưởng của Đăk Liên từ xưa đến nay đều là những người trẻ tuổi, chưa đủ sức để thuyết phục những người lớn tuổi trong cộng đồng nên cần sự hỗ trợ của Già làng mới có thể thực thi được *uy quyền pháp lý hợp lý*.

Trước khi đạo Thiên Chúa xuất hiện trong cộng đồng M'ông, sự hợp tác này luôn diễn ra thường xuyên và có hiệu quả nhất định ở một số sự kiện, như thực hiện nếp sống văn minh bằng sách rút ngắn thời gian tổ chức tang ma, hiếu hỷ; giảm bớt việc cúng kiếng thần linh và phạt tội những gia đình bị xem là đem đến điều xui xẻo trong cộng đồng; thực hiện công tác hành chánh hóa trong việc quản lý cộng đồng như làm giấy khai sinh, giấy kết hôn, làm hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân... đặc biệt là khuyến khích người bệnh đến trạm xá để được khám, chữa trị...¹.

Khi đạo Thiên Chúa thâm nhập vào cộng đồng M'ông và trở thành tôn giáo chính của cộng đồng ở đây thì, *uy quyền tôn giáo* được khẳng định. Người đại diện cho uy quyền này là Cha xứ đã thực thi nguyên tắc tôn giáo đối với cộng đồng, bằng cách từng bước giảm bớt yếu tố “đa thần” đang ngự trị trong cộng đồng M'ông ở Đăk Liên để đưa họ đến với Chúa Trời. Những việc làm mà Cha xứ thực hiện, khi cộng đồng M'ông ở Đăk Liên trở thành cộng đồng Thiên Chúa toàn tòng, là kết hợp với Già làng, Trưởng thôn (lúc này họ đã trở thành tín đồ Thiên Chúa) và những người lớn tuổi có uy tín trong cộng đồng bàn thảo về những nguyên tắc sống của cộng đồng. Trong đó, chú trọng đến việc tuyên truyền giảm thiểu yếu tố “đa thần”, chỉ có một Chúa trời chi phối đến cuộc sống của cộng đồng; cộng đồng sống vì Chúa trời, phụng sự cho Chúa trời. Ngoài ra, còn bàn đến việc cắt giảm những yêu cầu trong thách cưới, việc chia tài sản cho người chết, việc đi lễ hàng tuần tại nhà thờ, và đặc biệt là việc phòng tránh thai².

Những điều được bàn thảo như trên, sau khi đã thống nhất, trở thành “văn bản hàng chính”, được Cha xứ công bố cho toàn giáo dân trước nhà thờ. Tuy nhiên, trong quá

¹ Theo lời của Trưởng thôn Đăk Liên.

² Theo lời của Cha Phó xứ tại Giáo xứ Đăk Nhau (nhật ký điền dã của Lê MinhThống).

trình bàn thảo cũng có những điều khoản không tìm được sự đồng thuận giữa Cha xứ với Già làng, như việc bãi bỏ hình thức thách cưới, nghi thức chặt trâu sau đám cưới. Theo Cha xứ, việc thách cưới sẽ gây khó khăn cho gia đình của nhà trai, vì tài sản thách cưới quá lớn, để cưới được vợ cho con trai, nhà trai phải bán đất, cầm cố tài sản; nghi thức chặt trâu cũng tạo ra một khoản nợ không nhỏ, nếu nhà trai không có điều kiện. Nhưng, ý kiến của Già làng lại không đồng ý, vì cho rằng nếu bãi bỏ các hình thức này sẽ không giữ được tập tục truyền thống của người M'ông. Già làng chỉ đồng ý giảm bớt hình thức thách cưới, có thể xem thách cưới như là hình thức tượng trưng; nhưng nghi thức chặt trâu phải thực hiện, vì đây là nghi thức bắt buộc để “giải phóng người con trai” ra khỏi nhà vợ. Nếu nghi thức này không được thực hiện, người con trai vẫn phải ở mãi bên nhà vợ. Đây là điều không tốt đối với nhà trai, do đó cần phải giữ lại. Xét thấy đây là điều hợp lý nên Cha xứ đã “nhượng bộ”¹ nhằm giữ sự duy trì *uy quyền truyền thống* trong cộng đồng.

Ngoài ra, Cha xứ và Trưởng thôn cũng không đồng thuận về việc tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình. Với Cha xứ, việc kế hoạch hóa gia đình bằng hình thức “cưỡng bức” như sử dụng thuốc, đặt vòng tránh thai, bao cao su là điều không nên và không khuyến khích đối với cộng đồng. Nhưng, Trưởng thôn là người thay mặt cho chính quyền, tuyên truyền chính sách kế hoạch hóa gia đình trong cộng, lại là người trực tiếp vận động phụ nữ trong cộng đồng đi đặt vòng tránh thai, trực tiếp phát thuốc, bao cao su miễn phí cho cộng đồng. Do đó, quan điểm của Cha xứ và Trưởng thôn đã không thể đồng thuận với nhau về vấn đề này. Tuy nhiên, Cha xứ vẫn không thể “bắt người thi hành luật pháp” thực hiện theo điều luật của Giáo hội Công giáo, nên cũng đưa ra nguyên tắc “trung dung” là khuyến khích tuân thủ theo giáo luật².

Tuy có một số điều khoản không đồng thuận như trên đã diễn ra trong việc tranh luận về tầm ảnh hưởng của các loại uy quyền trong cộng đồng. Nhưng đến hiện nay, tầm ảnh hưởng thực tế trong cộng đồng M'ông ở thôn Đăk Liên đã trở nên rõ ràng hơn. Đó là vai trò của Cha xứ với *uy quyền tôn giáo* của mình đã chi phối gần như toàn bộ đời sống của cộng đồng M'ông ở đây. Người M'ông ở Đăk Liên có thể suốt tuần (từ thứ hai đến thứ bảy) làm việc trên rẫy, nhưng họ phải về nhà vào tối thứ Bảy để đi lễ vào ngày Chủ nhật. Mệnh lệnh của Cha xứ được xem là “tối thượng”. Nhóm nghiên cứu của chúng tôi có dịp tham dự lễ trọng của đạo vào sáng Chủ nhật (ngày 27/5/2012)³ tại Giáo xứ Đăk Nhau. Trong buổi lễ, Cha xứ tuyên bố, *vì là ngày lễ trọng, nên cấm toàn thể tín đồ làm việc trong ngày này, kể cả những người làm công việc buôn bán*. Thực hiện đúng theo lời tuyên bố của Cha xứ, toàn thể Giáo dân ở Đăk Nhau trong ngày hôm ấy đều đóng cửa. Ngoài ra, các lễ cúng truyền thống đã bị bãi bỏ, những kiêng kỵ liên quan đến ma, quỷ không còn nữa. Việc phân chia tài sản cho người chết và thách cưới đã trở thành hình thức tượng trưng của cộng đồng.

¹ Theo lời của Cha Phó xứ tại Giáo xứ Đăk Nhau

² Lời của Trưởng thôn Đăk Liên.

³ Đây là dịp lễ dâng hoa nhằm tôn kính Đức mẹ Maria.

Việc tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình của Trường thôn vẫn được thực hiện. Một bộ phận lớn giới trẻ trong cộng đồng M'ông, sau khi đã cân nhắc lợi hại, cũng đã thực hiện biện pháp tránh thai (đa phần là uống thuốc); nhưng họ vẫn sợ “mắc tội” với Chúa Trời, nên vẫn phải thực hiện nghi thức “xung tội” hàng tháng trong Thánh lễ; Trường thôn vẫn phải thực hiện nghi thức “xung tội” này.

Bên cạnh uy quyền tôn giáo, *uy quyền pháp lý* mà người đại diện là Trường cũng có tầm ảnh hưởng khá lớn đối với cộng đồng. Đó là việc thực thi chính sách của Nhà nước đối với cộng đồng, kiểm soát cộng đồng theo nguyên tắc của nhà nước pháp quyền. Hiện nay, Trường thôn của Đăk Liên là người rất có uy tín, được cộng đồng tôn trọng. Tất cả những việc tranh chấp, bất hòa liên quan đến pháp luật, cộng đồng đều nhờ sự tư vấn của Trường thôn.

Vai trò của Già làng với *uy quyền truyền thống* của mình, hiện nay đã trở nên mờ nhạt trong cộng đồng. Theo ý kiến của người dân, các luật tục trước đây gần như đã bị xóa bỏ, thay vào đó là hệ thống pháp luật của Nhà nước. Các tập tục cũng không còn vị trí của nó trong xã hội, và thay vào đó là những nguyên tắc, giáo điều, giáo luật của tôn giáo. Hơn nữa, Già làng hiện nay là người không biết chữ, nên không rành về các kỹ thuật canh tác, không rõ về pháp luật nên không thể đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng về mặt kinh tế xã hội. Hiện nay, ý kiến của Già làng chỉ là cố gắng giữ lại phong tục truyền thống của cộng đồng; nhưng trong đó có những tập tục gây ra sự “lãng phí” và tạo ra gánh nặng về kinh tế cho người dân trong cộng đồng, nên đa phần giới trẻ M'ông không tuân theo. Chính vì thế, vai trò của già làng bị sụt giảm, *uy quyền truyền thống* gần như không còn “chỗ đứng” trong việc kiểm soát cộng đồng M'ông ở thôn Đăk Liên hiện nay, mà thay vào đó là *uy quyền tôn giáo* và *uy quyền pháp lý hợp lý*.

Tóm lại, sự quản lý, kiểm soát cộng đồng M'ông ở thôn Đăk Liên hiện nay là sự kiểm soát của hai loại uy quyền: *uy tôn giáo* và *uy quyền pháp lý*. Trong đó, uy quyền tôn giáo có tầm ảnh hưởng quan trọng đối với cộng đồng; uy quyền pháp lý đôi khi cũng phải dựa vào sự hỗ trợ của uy quyền tôn giáo để kiểm soát cộng đồng. Và, điều tất nhiên là uy quyền tôn giáo phải dựa trên nguyên tắc của uy quyền pháp lý để tồn tại./.

Tài liệu tham khảo

1. Blau, P. M. (1963). "Critical remarks on Weber's theory of authority". *The American Political Science Review*, 57 (2): 305-316
2. Cline A. (1999), *What is Authority? Differentiating Authority, Power, and Legitimacy*
3. Lachs S. (1999), *Means of Authorization: Establishing Hierarchy in Ch'an/Zen Buddhism in America*
4. Tư liệu điền dã của đề tài “Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ trong tiến trình phát triển xã hội tộc người” do nhóm sinh viên Nhân học khóa 2009-2013 điều tra tại thôn Đăk Liên vào năm 5/2012.
5. Weber, M. (1958). "The three types of legitimate rule". *Berkeley Publications in Society and Institutions*, 4 (1): 1-11. Translated by Hans Gerth.

Nguyễn Đặng Minh Thảo*

Đời sống văn hóa tinh thần của cư dân Đông Nam Bộ (Qua khảo sát “Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi xã hội vùng Nam Bộ”)

Tóm tắt

Dựa vào nguồn số liệu của đề tài: “Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Đông Nam Bộ”. Chúng tôi phân tích thực trạng hấp thụ văn hóa tinh thần của cư dân vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn hiện nay. Qua phân tích thực trạng thời gian rảnh rỗi của cư dân dành vào những hoạt động gì là chủ yếu và thực trạng những định hướng cá nhân về nhận thức và giá trị định hướng. Cuối cùng, mặc dù mới chỉ ra thực trạng sử dụng thời gian nhàn rỗi và nhận thấy được những nhận thức giá trị định hướng cá nhân trong giai đoạn phát triển hiện nay, nhưng kết quả phân tích cho chúng ta thấy một phần nào sự xâm nhập tân tiến của các truyền thông đại chúng và những định hướng cá nhân mang tính cấp tiến vượt bậc.

1. Đặt vấn đề

Đối với những nhà quản lý văn hóa ở Việt Nam, khái niệm đời sống văn hóa đã trở nên rất quen thuộc và như là một khái niệm công cụ cho quá trình xây dựng văn hóa cơ sở. Tuy nhiên, đối với các nhà khoa học, khái niệm này vẫn còn đang là vấn đề cần được thảo luận. Có quan điểm cho rằng đời sống văn hóa chính là toàn bộ cách thức mà con người thỏa mãn sáu hệ thống nhu cầu cơ bản (nhu cầu kinh tế, chính trị, xã hội hóa, lưu truyền huyết thống, tín ngưỡng và giải trí). Như thế, đời sống văn hóa là một khái niệm rất rộng, có tính bao quát. Những người theo quan điểm giá trị luận thì lại cho rằng, đời sống văn hóa là hệ thống giá trị được biểu thị bằng hệ thống hành vi hướng tới những giá trị ấy (Phạm Hồng Giang, 2005, tr 4). Trong bài viết này, chúng tôi thao tác khái niệm đời sống văn hóa theo hai chỉ báo như đời sống tinh thần (giải trí, tín ngưỡng) và các quan niệm (các định hướng giá trị). Qua đó chúng tôi muốn phân tích ra một bức tranh hưởng thụ văn hóa tinh thần và định hướng cá nhân của cư dân ở vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn phát triển hiện nay. Số liệu sử dụng trong bài viết, phân tích database của 1080 hộ gia đình của đề tài: “Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Đông Nam Bộ, 2010” của Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ.

2. Đặc điểm người trả lời

Cuộc nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn 1080 người, đại diện cho 1080 hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên phân tầng nhiều giai đoạn của vùng Đông Nam Bộ. Ngoài các thông tin trực tiếp liên quan đến cá nhân mình, người trả lời còn cung cấp các thông tin về hộ gia đình. Do vậy, việc đánh giá “tính đại diện” của người trả lời là cần thiết, nhằm chỉ ra độ tin cậy của thông tin ở cấp hộ thu thập được.

* Thạc sĩ. Nghiên cứu viên, Trung tâm Thông tin, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ

Đặc điểm nhân khẩu của người trả lời được trình bày ở Bảng 1. Kết quả cho thấy người trả lời là nam giới (51,2%) cao hơn một ít so với nữ giới (48,8%). Ở cả đô thị và nông thôn, tỷ lệ người trả lời là nam giới cao hơn.

Trong số những người trả lời, nhóm tuổi 45-59 chiếm tỷ lệ cao nhất (37,3%), tiếp đến là nhóm tuổi 35-44 (29,4%), trong khi chỉ có 16,8% là thuộc nhóm tuổi dưới 34. Hầu hết những người này hiện đang có gia đình (83,6%); chỉ có 5,0% số người được hỏi là còn độc thân. Điều này cho thấy hầu hết những người trả lời đã ở tuổi trưởng thành và trung niên, có thể cung cấp các thông tin đủ tin cậy về hộ gia đình mà họ đại diện.

Về học vấn, gần một nửa (41,0%) số người trả lời có học vấn cấp 1 trở xuống, 36,0% có học vấn cấp 2, trong khi chỉ có 18,5% có học vấn cấp 3 và 10,6% có trình độ đại học/cao đẳng. Có một số khác biệt về trình độ học vấn giữa nông thôn và đô thị, và sự khác biệt này chủ yếu là ở cấp 3 và đại học/cao đẳng. Tỷ lệ những người có học vấn cấp 3 ở đô thị cao hơn gấp đôi so với nông thôn (25,8% so với 14,6% tương ứng). Đặc biệt, sự khác biệt ở nhóm học vấn đại học/cao đẳng hơn cấp 3 ở đô thị gần gấp khoảng 3 lần so với ở nông thôn (16,3% so với 5,3% tương ứng). Cơ cấu học vấn trên phản ánh trình độ học vấn thấp của cư dân ở Đông Nam Bộ và sự khác biệt giữa nông thôn và đô thị.

Về thành phần dân tộc, cho thấy có 87,7% số người trả lời là người Việt, 2,2% là người Hoa và 10,8% là các dân tộc khác. Về tôn giáo, có đến 47,4% những người được hỏi không theo đạo nào mà chỉ thờ cúng ông bà; tôn giáo có tỷ lệ cao nhất là Công giáo (25,4%), tiếp đến là Đạo Phật (18,3%) và tôn giáo khác (10,8%).

Bảng 1: Các đặc điểm nhân khẩu của người trả lời phân theo khu vực nông thôn/đô thị: Đông Nam Bộ, 2010

	Đô thị		Nông thôn		Tổng số	
	N	%	N	%	N	%
Giới tính						
Nam	127	50,2	426	51,5	553	51,2
Nữ	126	49,8	401	48,5	527	48,8
Tuổi						
34 tuổi trở xuống	43	17,0	138	16,7	181	16,8
35-44	75	29,6	242	29,3	317	29,4
45-59	90	35,6	313	37,8	403	37,3
60 trở lên	45	17,8	134	16,2	179	16,6
Tình trạng hôn nhân						
Độc thân	16	6,3	37	4,5	53	5,0
Có vợ/chồng	214	84,6	686	83,6	900	83,6
Khác	23	9,1	101	11,7	124	11,7
Học vấn						
Cấp 1 trở xuống	56	22,2	363	43,9	419	41,0
Cấp 2	90	35,7	298	36,1	388	36,0
Cấp 3	65	25,8	121	14,6	186	18,5
ĐHCD trở lên	41	16,3	44	5,3	85	10,6
Dân tộc						
Việt	231	91,3	715	86,5	946	87,7

	Đô thị		Nông thôn		Tổng số	
	N	%	N	%	N	%
Hoa	7	2,8	16	1,9	23	2,2
Dân tộc khác	15	5,9	96	11,6	111	10,8
Tình trạng tôn giáo						
Thờ cúng ông bà	133	52,6	377	45,6	510	47,4
Phật giáo	55	21,6	140	16,9	195	18,3
Công giáo	51	20,2	220	26,6	271	25,4
Tôn giáo khác	14	5,5	89	10,8	103	10,1

3. Một số kết quả từ khảo sát

3.1. Việc sử dụng thời gian rỗi của người dân

Việc sử dụng thời gian rỗi là một biến số quan trọng trong việc đánh giá mức độ sinh hoạt văn hóa của người dân. Trong cuộc khảo sát này, chúng tôi tập trung vào các hoạt động rỗi sau đây của người dân: Những hoạt động mang tính vui chơi gia đình, xem tivi, nghe radio, đọc báo, xem băng đĩa, đi lòng vòng lối xóm, bạn bè, thăm gia đình họ hàng, nhậu, uống cafe ngoài quán, chơi bài chơi cờ, xem phim rạp, hát karaoke, đi du lịch và một số hoạt động khác. Kết quả khảo sát cho thấy người dân chỉ tập trung một số hoạt động chính trong đời sống hàng ngày của người dân như xem ti vi, đọc báo và giao tiếp trong cộng đồng.

Truyền thông đại chúng ngày càng trở thành một phần quan trọng trong đời sống xã hội. Sự phát triển của truyền thông đã đưa nó trở thành nguồn cung cấp “kinh nghiệm” và chủ yếu cho cộng đồng nói chung và mỗi cá nhân nói riêng. Các kênh truyền thông ngoài việc cung cấp thông tin cho người dân, còn là phương tiện giải trí quan trọng đối với họ. Cuộc khảo sát này tìm hiểu mức độ thường xuyên theo dõi các kênh truyền thông để phục vụ cho việc giải trí qua việc họ tự nhận định về tần suất theo dõi như: hàng ngày, tuần vài lần, tháng vài lần, năm vài lần. Truyền hình là một kênh được ưa thích sử dụng nhất. Tiện nghi sinh hoạt thể hiện qua việc sử dụng các đồ dùng hiện đại của các hộ gia đình, ti vi chiếm tỷ lệ cao nhất và gần như tuyệt đối ở trong các gia đình (96,6% những người được hỏi cho biết gia đình họ có ti vi và 80,4% những người được hỏi cho biết gia đình họ sử dụng truyền hình cáp). Đây là một phương tiện giải trí không thể thiếu. Điều này còn thể hiện qua việc người dân đã giải trí qua truyền hình mỗi ngày. Kết quả từ Bảng 2 cho thấy, người dân sử dụng nhiều thời gian rỗi của mình vào việc hưởng thụ từ các phương tiện truyền thông, đặc biệt là tivi. Có đến 96,1% số người trả lời có xem tivi trong năm, trong đó 86,3% số người được hỏi xem tivi gần như mỗi ngày. Xét về nông thôn/đô thị thì mức độ xem thường xuyên ở đô thị có hơn nông thôn một chút, nhưng không đáng kể. Điều này cho thấy mức độ phổ biến của phương tiện nghe nhìn này đối với tuyệt đại đa số dân cư.

Cũng cùng là phương tiện truyền thông nghe nhìn, nhưng hình thức giải trí bằng cách nghe radio không còn là lựa chọn ưu tiên của người dân hiện nay. Kết quả khảo sát, có 14,5% số người trả lời có nghe radio, trong đó 8,1% là hầu như nghe mỗi ngày, và không có sự khác nhau đáng kể về mức độ nghe radio của cư dân nông thôn và đô thị.

Có thể phương tiện nghe radio là lựa chọn của một số người dân lớn tuổi. So với kênh cung cấp thông tin radio thì kênh truyền thông đại chúng là báo chí được cư dân lựa chọn đứng thứ hai sau tivi. Kết quả ở Bảng 3 cho thấy, trong khi mức độ nghe radio khá đồng đều giữa nông thôn và đô thị, thì đọc báo chí phổ biến ở đô thị. Gần 1/3 số người được hỏi có đọc báo, 2/3 trong số này đọc báo gần như mỗi ngày. Trong đó, có 34,1% số người ở đô thị có đọc báo hàng ngày nhưng chỉ có 9,2% số người ở nông thôn có đọc báo hàng ngày. Điều này cũng dễ hiểu vì việc lưu thông báo chí ở nông thôn khó khăn hơn và đọc báo tốn kém hơn. Số cư dân tiếp cận được báo chí có thể là những người đang làm việc trong khu vực nhà nước hoặc tư nhân có đặt báo hàng ngày, hàng tháng.

Bảng 2: Mức độ xem ti vi phân theo đô thị/ nông thôn: Đông Nam Bộ, 2010

Mức độ	Đông Nam Bộ		
	Đô thị	Nông thôn	Tổng
Hầu như không	6	35	41
	2.4%	4.2%	3.9%
Gần như mỗi ngày	231	700	931
	91.3 %	84.7 %	86.3 %
Một vài lần/tuần	16	80	96
	6.3%	9.7%	9.1%
Một vài lần/tháng	0	10	10
	0.0%	1.2%	1.2%
Một vài lần/năm	0	1	1
	0.0%	0.1%	0.1%
Tổng	253	826	1079
	100%	100%	100%

Bảng 3: Mức độ đọc báo phân theo đô thị/ nông thôn: Đông Nam Bộ, 2010

Mức độ	Đông Nam Bộ		
	Đô thị	Nông thôn	Tổng
Hầu như không	102	598	700
	40.5%	72.3%	67.7%
Gần như mỗi ngày	86	76	162
	34.1 %	9.2%	22.4%
Một vài lần/tuần	43	74	117
	17.1%	8.9%	11.9%
Một vài lần/tháng	20	75	95
	7.9%	9.1%	8.8%
Một vài lần/năm	1	4	5
	0.4%	0.5%	0.5%
Tổng	252	827	1079
	100%	100%	100%

Thêm một hoạt động khác nữa được người dân lựa chọn khi rảnh rỗi là xem băng đĩa tại nhà. Hưởng thụ qua các phương tiện kỹ thuật mới là một trong những đặc điểm của xã hội đương đại, nó thể hiện những cách tiếp cận mới của cư dân đối với văn hóa – nghệ thuật thay vì đến các điểm sinh hoạt văn hóa công cộng. Cùng với các kênh tiếp cận khác, đây cũng là một trong những kênh tiếp nhận văn hóa không thể thiếu của dân cư hiện nay. Kết quả khảo sát cho thấy, có sự thâm nhập rộng rãi các phương tiện giải trí điện tử trong gia đình, có 27,9% người được hỏi có trang bị phương tiện đầu máy video, đầu đĩa trong hộ gia đình, trong đó 41,0% người trả lời ở đô thị và 19,3% người trả lời ở nông thôn. Hơn 1/2 số người được hỏi có xem băng đĩa khi rảnh rỗi, hơn 1/2 trong số này xem băng đĩa vài lần trong một tháng. Trong đó, có 31,9% số người ở nông thôn có xem băng đĩa một vài lần trong một tháng nhưng chỉ có 28,5% số người ở đô thị có có

xem băng đĩa một vài lần trong một tháng. Sự khác nhau về mức độ xem băng đĩa có thể phản ánh thị hiếu nào đó của một số nhóm dân cư nhất định.

Qua kết quả phân tích trên cho thấy, sự giao tiếp xã hội một cách gián tiếp thông qua truyền hình, radio, báo, băng đĩa... phản ánh một khuynh hướng hiện đại về lối sống trong thời đại điện tử, thời đại kỹ thuật số. Song song đó cũng có một vấn đề quan trọng không kém là tìm hiểu các giao tiếp xã hội truyền thống như đi chơi trong xóm, đi nhậu, đi café ngoài quán, đánh bài, đánh cờ và một số hình thức vui chơi mới ở các tụ điểm công cộng như đi hát karaoke, đi du lịch..... cũng chiếm một vị trí nhất định trong đời sống của dân cư hiện nay.

Một hoạt động giao tiếp quan trọng đi lòng vòng lối xóm, bạn bè. Kết quả từ Bảng 4 cho thấy, hầu hết dân cư (89,5% số người được hỏi) đều có các hoạt động đi lòng vòng lối xóm, bạn bè. Mức phổ biến nhất là một vài lần/tuần (chiếm 48,4%) và một vài lần/tháng (chiếm 20,2%), gần như mỗi ngày (chiếm 19,4%). Mức độ đi lòng vòng lối xóm, bạn bè của cư dân đô thị có nhiều hơn một chút so với cư dân nông thôn, sự khác nhau này không đáng kể. Tỷ lệ giao tiếp khá cao ở đô thị cho thấy các quan hệ lối xóm, bạn bè vẫn còn được duy trì khá bền chặt trong đời sống thị dân cũng như nông thôn ở Đông Nam Bộ. Các mức độ thường xuyên này cho thấy yếu tố lối xóm, bạn bè xem như mạng lưới xã hội trong giao tiếp tương trợ nhau trong cuộc sống vật chất cũng như tinh thần, nó thể hiện tính kết dính đoàn kết của cộng đồng ở dân cư Đông Nam Bộ.

Bảng 4: Đi lòng vòng lối xóm, bạn bè phân theo đô thị/nông thôn: Đông Nam Bộ, 2010

Mức độ	Đông Nam Bộ		
	Đô thị	Nông thôn	Tổng
Hầu như không	23 9.1%	89 10.8%	112 10.5%
Gần như mỗi ngày	62 24.5%	141 17.1%	203 19.4%
Một vài lần/tuần	117 46.2%	404 49.0%	521 48.4%
Một vài lần/tháng	45 17.8%	172 20.8%	217 20.2%
Một vài lần/năm	6 2.4%	16 1.9%	22 2.0%
Hàng năm	0 0.0%	3 0.4%	3 0.4%
Tổng	253 100%	825 100%	1078 100%

Bảng 5: Thăm gia đình họ hàng phân theo đô thị/nông thôn: Đông Nam Bộ, 2010

Mức độ	Đông Nam Bộ		
	Đô thị	Nông thôn	Tổng
Hầu như không	43 17.0%	137 16.6%	180 16.7%
Gần như mỗi ngày	10 4.0%	42 5.1%	52 4.9%
Một vài lần/tuần	20 7.9%	80 9.7%	100 9.3%
Một vài lần/tháng	65 25.7%	170 20.6%	235 22.0%
Một vài lần/năm	88 34.8%	341 41.2%	429 39.9%
Hàng năm	27 10.7%	57 6.9%	84 8.1%
Tổng	253 100%	827 100%	1080 100%

Ngoài hàng xóm, bạn bè, đi thăm viếng gia đình họ hàng mỗi quan hệ làng xóm là một chỉ báo quan trọng đo lường sự quan tâm, thăm hỏi nhau trong đời sống gia đình. Kết quả từ Bảng 5 cho thấy 83,3% người trả lời có tham gia thăm viếng gia đình họ hàng trong một năm, mức độ một vài lần/năm chiếm 39,9%, so sánh giữa đô thị và nông thôn thì mức độ tham viếng ở mức này thì nông thôn cao hơn đô thị. Mức độ một vài lần/tháng chiếm 22,0%, so sánh giữa đô thị và nông thôn thì ở mức này lại đi ngược lại,

đô thị cao hơn nông thôn. Các mức độ giao tiếp khá thường xuyên trên cho thấy các yếu tố gia đình, họ hàng có một vai trò quan trọng trong đời sống của dân cư Đông Nam Bộ.

Một hoạt động giải trí khá phổ biến trong đời sống của cư dân hiện nay là đi uống cà phê ở quán. Khoảng 40,5% số người được hỏi có đi uống cà phê ở quán với các mức độ khác nhau: 7,8 % uống cà phê mỗi ngày, 11,7 % uống cà phê một vài lần/tuần, và 10,5 % uống cà phê một vài lần/tháng (bang 6). Tỷ lệ uống cà phê và mức độ thường xuyên của cư dân đô thị cao hơn đáng kể so với ở nông thôn, có thể là do tầng lớp này lựa chọn quán cà phê vừa thư giãn và vừa thảo luận công việc làm ăn, đặc biệt là giới trẻ. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, hoạt động đi uống cà phê ngoài quán tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi trẻ, và nam giới đông hơn nữ giới.

Bảng 6: Uống cà phê ngoài quán phân theo đô thị/nông thôn: Đông Nam Bộ, 2010

Mức độ	Đông Nam Bộ		
	Đô thị	Nông thôn	Tổng
Hầu như không	161 63.9%	587 71.0%	748 69.5%
Gần như mỗi ngày	19 7.5%	65 7.9%	84 7.8%
Một vài lần/tuần	35 13.9%	90 10.9%	125 11.7%
Một vài lần/tháng	34 13.5%	76 9.2%	110 10.5%
Một vài lần/năm	3 1.2%	8 1.0%	11 1.1%
Hàng năm	0 0.0%	1 0.1%	1 0.1%
Tổng	252 100%	827 100%	1079 100%

Bảng 7: Nhậu (rượu bia.....) phân theo đô thị/nông thôn: Đông Nam Bộ, 2010

Mức độ	Đông Nam Bộ		
	Đô thị	Nông thôn	Tổng
Hầu như không	150 59.3%	476 57.6%	626 58.0%
Gần như mỗi ngày	4 1.6%	17 2.1%	21 2.0%
Một vài lần/tuần	31 12.3%	109 13.2%	140 13.0%
Một vài lần/tháng	58 22.9%	158 19.1%	216 20.1%
Một vài lần/năm	9 3.6%	64 7.7%	73 7.2%
Hàng năm	1 0.4%	2 0.2%	3 0.3%
Tổng	253 100%	826 100%	1079 100%

Song song với hoạt động uống cà phê thì hoạt động phổ biến của nam giới vùng Nam Bộ, trong đó có vùng Đông Nam Bộ là nhậu nhẹt sau giờ làm việc. Kết quả được thể hiện ở Bảng 7 cho thấy, gần 1/2 nam giới đại diện hộ có nhậu bia rượu. Trong số này, 2,0 % nhậu gần như mỗi ngày, 13,0 % nhậu một vài lần/tuần, và phổ biến nhất là nhậu một vài lần/tháng, chiếm 20,1%. Tỷ lệ nhậu bia rượu của nam giới ở đô thị và nông thôn là tương đương nhau. Tỷ lệ nhậu nhẹt cũng phản ánh phần nào văn hóa lối sống của cư dân của vùng Đông Nam Bộ.

Ngoài các hoạt động chính trên, cuộc khảo sát cũng đo lường các hình thức giải trí khác như đi xem phim, nghệ thuật ở rạp, đi hát karaoke, đi học nâng cao kiến thức nâng cao kỹ năng sống, đi du lịch, v.v... Nhưng, kết quả khảo sát cho thấy các sinh hoạt này còn rất ít phổ biến trong đời sống dân cư. Trong số những chủ hộ, có đến 91,1% hầu như không đi xem phim, xem biểu diễn nghệ thuật ở rạp, 95,5% hầu như không đi hát karaoke, 98,9% hầu như không tham gia các lớp nâng cao kiến thức nâng cao kỹ năng sống, 80,8% hầu như không đi du lịch. Mặc dù dân cư đô thị có đi hát karaoke và đi du lịch nhiều hơn dân cư nông thôn, tỷ lệ dân cư có các hoạt động trên vẫn còn thấp. Khoảng

trên 15,4% số người được hỏi ở đô thị có đi du lịch và chủ yếu là một vài lần/năm. Hoạt động du lịch chỉ tập trung ở những nhóm có thu nhập cao trong xã hội.

Trong nghiên cứu cho thấy, hình thức hưởng thụ văn hóa của người dân chủ yếu thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng tại gia, các hình thức hưởng thụ bằng cách đến các điểm công cộng, sử dụng các thiết chế văn hóa công cộng còn nhiều hạn chế, phần lớn là do điều kiện cơ sở vật chất phục vụ vui chơi giải trí công cộng, đặc biệt là ở nông thôn còn thiếu và kém thu hút. Việc sử dụng thời gian rỗi vẫn chủ yếu diễn ra ngay tại gia đình, bằng cách xem truyền hình, nghe radio, xem băng đĩa,... Việc đến các khu vui chơi công cộng hầu như rất hiếm khi. Tuy không đưa ra bảng phân tích trong bài viết này, nhưng các phân tích cho thấy trong đề tài có sự khác nhau giữa các nhóm xã hội trong việc lựa chọn các phương tiện và hình thức hưởng thụ văn hóa. Ngoài sự khác biệt trong việc lựa chọn các phương tiện hưởng thụ văn hóa, còn có sự khác biệt giữa các nhóm xã hội khác nhau trong lựa chọn hình thức hưởng thụ ngay trong bản thân mỗi loại hình. Giới tính là một nhân tố tạo nên sự khác biệt trong việc lựa chọn các loại hình hưởng thụ. Giới tính quy định đến sở thích của cá nhân, đồng thời ảnh hưởng đến cơ cấu sử dụng thời gian rỗi do sự phân công công việc trong gia đình giữa hai giới có sự khác biệt. Nam giới có xu hướng dành thời gian nhiều hơn cho các hoạt động hưởng thụ văn hóa, điều này nhận thấy trong hầu hết các loại hình, cả tại gia cũng như các hoạt động giải trí ngoài tụ điểm công cộng. Lứa tuổi tiếp theo đó cũng là một biến quan trọng tác động đến những xu hướng lựa chọn cá nhân đối với sản phẩm, các hình thức sinh hoạt văn hóa. Nhóm lứa tuổi trẻ hơn thường hướng đến những hoạt động mang tính sôi nổi, năng động, trong khi nhóm tuổi cao hướng đến những hoạt động thiên về các giá trị truyền thống.

3.2. Đời sống tín ngưỡng – tôn giáo và các nhận thức và định hướng giá trị

Đời sống tín ngưỡng, tôn giáo là một bộ phận quan trọng cấu thành nên đời sống văn hóa nói chung. Do đó, nghiên cứu về đời sống tín ngưỡng tôn giáo trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một việc làm cần thiết để nắm bắt và có các chính sách phù hợp nhằm định hướng hoạt động này tồn tại và phát triển phù hợp với qui luật của diễn tiến văn hóa, mặt khác nhằm hướng các hoạt động này vận hành theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước đề ra, đó là phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tìm hiểu mức độ thường xuyên của người dân qua hoạt động đi chùa/nhà thờ. Hoạt động đi lễ chùa, đi nhà thờ là một sinh hoạt tín ngưỡng phổ biến của người dân trước kia và cả hiện nay. Kết quả khảo sát cho thấy, 71,4% người trả lời có tham gia đi lễ chùa/nhà thờ, mức độ gần như mỗi ngày chiếm 3,9%; mức độ một vài lần/tuần chiếm 15,7%; mức độ vài lần/ tháng chiếm 20,7%, mức độ một vài lần/năm chiếm 24,9% và hàng năm chiếm 7,3% (bảng 8).

Bảng 8: Đi (lễ chùa nhà thờ đền thờ..) phân theo đô thị/nông thôn: Đông Nam Bộ, 2010

Mức độ	Đô thị		Nông thôn		Tổng	
	N	%	N	%	N	%
Hầu như không	67	26,6	241	29,2	308	28,6
Gần như mỗi ngày	9	3,6	33	4,0	42	3,9
Một vài lần/tuần	41	16,3	128	15,5	169	15,7
Một vài lần/tháng	37	14,7	181	21,9	218	20,7
Một vài lần/năm	78	31,0	184	22,3	262	24,9
Hàng năm	20	7,9	59	7,1	79	7,3
Tổng	252	100,0	826	100,0	1078	100,0

Về các nhận thức và định hướng giá trị. Sự biến đổi mạnh mẽ của kinh tế - xã hội những năm vừa qua, dưới sự tác động của kinh tế thị trường, đang đặt ra nhiều vấn đề nghiên cứu hấp dẫn. Nhận thức và định hướng giá trị của người dân nông thôn là một trong vấn đề quan trọng có ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững. Khái niệm giá trị dùng ở đây được hiểu là “những quan niệm về cái quan trọng và có giá trị được mọi người trong một xã hội cùng chia sẻ” Nhận thức giá trị là một trong những yếu tố cơ bản của văn hóa, bởi vì giá trị góp phần tạo ra các mô hình hành vi và thực tế ứng xử xã hội, điều tiết toàn bộ sự lựa chọn và hành động của con người cũng như các quá trình xã hội. Do vậy, giá trị chỉ ra rõ cái gì thích hợp và cái gì không thích hợp, hơn nữa chúng đồng thời chấp nhận những kiểu hành vi nhất định nào đó và phủ nhận những kiểu hành vi khác (¹).

Giá trị về học vấn và mong muốn chuyển đổi nghề. Trong nghiên cứu này, chúng tôi cũng muốn tìm hiểu đến các định hướng giá trị là tìm hiểu mong muốn của người dân về mức học vấn và nghề nghiệp đối với con trai và con gái. Đây là các chỉ báo rất quan trọng liên quan đến các quan niệm giới, các thang bậc giá trị, sự cơ hội thăng tiến của người dân hiện nay. Chúng tôi cũng muốn tìm hiểu là bất bình đẳng giới về cơ hội giáo dục, cần tìm hiểu vấn đề này từ góc độ gia đình bởi gia đình là nơi đưa ra các quyết định quan trọng ảnh hưởng đến cơ hội giáo dục mà các thành viên trong gia đình nhận được. Thông qua việc đưa ra các quyết định phân bổ thời gian và nguồn lực cho việc đi học của con cái, cha mẹ có thể làm tăng thêm hay giảm bớt bất bình đẳng giới về cơ hội giáo dục ngay trong gia đình họ cũng như ở ngoài xã hội.

Mong muốn của người dân Đông Nam Bộ về mức học vấn của con cái họ, phân theo nông thôn/đô thị. Đối với con trai, có đến 52,2% số người muốn con mình học đến đại học, 13,9 % số người muốn con mình học đến lớp 12 và có một điều đáng lưu ý có khoảng 4,4% số người mong muốn con mình học đến sau đại học. Tuy nhiên, có sự khác nhau khá rõ giữa nông thôn và đô thị. Người dân đô thị đặt kỳ vọng nhiều hơn vào con trai của mình. Có đến 60,1% số người ở đô thị mong muốn con trai mình có trình độ đại học, trong khi tỷ lệ này ở nông thôn là 49,2%. Một cách tương ứng, tỷ lệ mong

¹ Xem J. ROSS ESHILEMAN và BARBARA G. CAGHION. Sociology an introduction, Chapter 4 Culture and Society, p 86. Trích lại từ Nguyễn Phan Lâm “ những công trình nghiên cứu chọn lọc về xã hội học nông thôn”, nhà xuất bản KHXH, Hà Nội, 2004.

muốn con trai tốt nghiệp cấp 3 chỉ 9,5% ở đô thị so với 14,8% ở nông thôn. Một tỷ lệ cao hơn ở nông thôn cho rằng tùy thuộc vào mong muốn của con (32,6% so với 23,7% ở đô thị) cũng cho thấy sự mong đợi về cơ hội thăng tiến của con trai thông qua học vấn là thấp hơn so với ở đô thị (bảng 9 và 10). Một điều rất thú vị là gần như không có sự khác nhau đáng kể nào, kể cả ở nông thôn và ở đô thị, về mong muốn mức học vấn đối với con trai và đối với con gái. Điều này thể hiện khá rõ khía cạnh bình đẳng giới trong tiếp cận giáo dục.

Bảng 9: Mong muốn mức học vấn cho con trai phân theo đô thị/nông thôn: Đông Nam Bộ, 2010

Mức độ	Đông Nam Bộ		
	Đô thị	Nông thôn	Tổng
Cấp 2 trở xuống	0	12	12
	0.0%	1.5%	1.5%
Cấp 3	24	122	146
	9.5%	14.8%	13.9%
ĐHCD	152	405	557
	60.1%	49.2%	52.2%
Sau ĐH	17	16	33
	6.7%	1.9%	4.4%
Tùy con	60	269	329
	23.7%	32.6%	31.0%
Tổng	253	824	1077
	100%	100%	100%

Bảng 10: Mong muốn mức học vấn cho con gái phân theo đô thị/nông thôn: Đông Nam Bộ, 2010

Mức độ	Đông Nam Bộ		
	Đô thị	Nông thôn	Tổng
Cấp 2 trở xuống	0	12	12
	0.0%	1.5%	1.1%
Cấp 3	26	125	151
	10.3%	15.2%	14.0%
ĐHCD	151	402	553
	59.7%	48.7%	51.3%
Sau ĐH	15	13	28
	5.9%	1.6%	2.6%
Tùy con	61	273	334
	24.1%	33.1%	31.0%
Tổng	253	825	1078
	100%	100%	100%

Tiếp theo, định hướng nghề nghiệp cho thanh thiếu niên là nhiệm vụ chung của toàn xã hội, trong đó có nhà trường và gia đình. Hướng nghiệp đúng sẽ giúp cho việc đào tạo và sử dụng nguồn lao động được thuận lợi. Mặt khác, lựa chọn đúng nghề nghiệp sẽ là một nhân tố tích cực đối với sự thành đạt của con người. Ngày nay, hướng nghiệp cho con cái trở thành một nhiệm vụ không thể thiếu được của những người làm cha, làm mẹ. Đối với việc mong muốn nghề cho con, kết quả nghiên cứu cho thấy có những mong muốn khác nhau dành cho con trai và con gái.

Kết quả cho thấy, đối với con trai thì “công việc ổn định”, “có thu nhập cao” là hai lý do quan trọng nhất khi mong muốn chọn một nghề nào đó cho con. Trong khi đó, điều quan trọng nhất khi chọn nghề cho con gái thì ngoài yếu tố thu nhập, còn thêm hai lý do “công việc nhẹ nhàng”, “công việc ổn định”. Điều này phản ánh một quan niệm truyền thống là nam giới đóng vai trò quan trọng trụ cột trong gia đình trong việc tạo ra thu nhập, còn nữ giới thì không đặt nặng việc kiếm tiền nhưng điều kiện làm việc thoải mái và nhẹ nhàng. Đối với cả con trai và con gái, thì “công việc ổn định” là lý do chiếm tỷ lệ cao khi chọn nghề cho con. Các yếu tố địa vị, uy tín chưa phải là lý do quan trọng khi lựa chọn. Ngoài ra, còn một tỷ lệ khá cao là nghề nghiệp “phù hợp với mong muốn của con” (bảng 11 và 12). Các kết quả cho thấy về cơ bản không có sự khác nhau đáng kể giữa những người trả lời về lý do chọn nghề cho con trai và cho con gái. Điều này cho thấy có sự thống nhất khá cao về các định hướng giá trị nghề nghiệp.

Bảng 11: Lý do chọn nghề cho con **Bảng 12: Lý do chọn nghề cho con gái**

**trai phân theo đô thị/nông thôn:
Đông Nam Bộ, 2010**

Lý do chọn nghề cho con trai	Đông Nam Bộ		
	Đô thị	Nông thôn	Tổng
Có thu nhập cao	69 33.7%	198 29.9%	267 30.9%
Có địa vị	15 7,3,%	23 3.5%	38 5.0%
Có quyền lực	8 3.9%	18 2.7%	26 3.1%
Có uy tín	7 3.4%	23 3.5%	30 3.5%
Công việc ổn định	66 32.2%	237 35.7%	303 34.9%
Gần nhà	3 1.5%	5 0.8%	8 1.1%
Phù hợp với truyền thống gia đình	13 6.3%	29 4.4%	42 5.0%
Công việc nhẹ nhàng	14 6.8%	33 5.0%	47 5.5%
Phù hợp với sức khỏe	5 2.4%	18 2.7%	23 2.6%
Phù hợp với khả năng	28 13.7%	77 11.6%	105 12.2%
Phù hợp với mong muốn của con	68 33.2%	240 36.2%	308 35.5%
Co điều kiện chăm sóc gia đình, dạy dỗ con cái	2 1.0%	12 1.8%	14 1.7%
Có lợi ích cho cộng đồng xã hội	25 12.2%	69 10.4%	94 10.9%
Lý do khác	7 3.4%	17 2.6%	24 2.8%

phân theo đô thị/nông thôn: Đông Nam Bộ, 2010

Lý do chọn nghề cho con trai	Đông Nam Bộ		
	Đô thị	Nông thôn	Tổng
Có thu nhập cao	36 14.8%	116 14.1%	152 14.3%
Có địa vị	6 2.5%	12 1.5%	18 1.83%
Có quyền lực	1 0.4%	7 0.9%	8 0.8%
Có uy tín	2 0.8%	8 1.0%	10 1.0%
Công việc ổn định	68 28.0%	242 29.5%	310 29.2%
Gần nhà	3 1.2%	9 1.1%	12 1.1%
Phù hợp với truyền thống gia đình	12 4.9%	18 2.2%	30 3.3%
Công việc nhẹ nhàng	49 20.2%	136 16.6%	185 17.6%
Phù hợp với sức khỏe	9 3.7%	34 4.1%	43 4.0%
Phù hợp với khả năng	26 10.7%	68 8.3%	94 9.0%
Phù hợp với mong muốn của con	72 29.6%	236 28.7%	308 28.9%
Co điều kiện chăm sóc gia đình, dạy dỗ con cái	8 3.3%	24 2.9%	32 3.0%
Có lợi ích cho cộng đồng xã hội	23 9.5%	66 8.0%	89 8.4%
Lý do khác	2 0.8%	17 2.1%	19 2.0%
Không có ý kiến	40 16.5%	164 20.0%	204 19.3%

4. Kết luận

Về đời sống sinh hoạt văn hóa. Từ ngày đổi mới đến nay, đời sống văn hóa tinh thần ở nước ta rõ ràng đã được cải thiện thêm một bước. Ngày nay, truyền thông đại chúng đã làm thay đổi cơ cấu hoạt động rỗi của người dân (xem truyền hình, nghe đài, đọc báo...) là những hoạt động rỗi chiếm ưu thế so với các hoạt động rỗi khác, và những hoạt động tiêu thụ truyền thông đại chúng trên là những hoạt động văn hóa – xã hội mang tính tích cực.

Về đời sống tín ngưỡng – tôn giáo. Sinh hoạt tôn giáo phổ biến nhất là đi chùa/nhà thờ với các mức độ thường xuyên khác nhau trong năm.

Về các nhận thức và định hướng giá trị thể hiện các yếu tố: (1) con trai và con gái được đầu tư như nhau khi tiếp tục học lên cao; (2) Con trai thì kỳ vọng vào các ngành nghề có tính chất ổn định và thu nhập cao, còn gái thì được kỳ vọng vào các nghề mang tính chất nhẹ nhàng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bùi Thế Cường và cộng sự: Data cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Đông Nam Bộ, 2010.

Lê Thanh Sang và cộng sự: Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Tây Nam Bộ, 2008

Phan Hồng Giang và cộng sự: Đời sống văn hóa ở nông thôn đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long, 2005

Đình Quang và cộng sự: Đời sống văn hóa đô thị và khu công nghiệp Việt Nam, 2005.

Phạm Đình Nghiệm*

Đời sống văn hoá của công nhân, lao động tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Tây Ninh

Tóm tắt

Tỉnh Tây Ninh đã và đang đẩy mạnh xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu. Đảm bảo một đời sống văn hóa phong phú cho người lao động tại các khu này là một trong các điều kiện cho sự phát triển bền vững tại đây. Bằng nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng báo cáo tập trung khảo sát đời sống văn hóa của công nhân tại các khu công nghiệp, khu kinh tế nêu trên. Báo cáo chỉ rõ rằng: Đời sống văn hóa của công nhân ở Khu kinh tế Tây Ninh thấp, nghèo nàn. Nguyên nhân chính của tình trạng này là thu nhập thấp, điều kiện nhà ở chưa tốt, cường độ lao động quá cao. Đời sống văn hóa thấp của công nhân ảnh hưởng lớn và xấu đến sức khỏe, cả về thể chất và tinh thần, ảnh hưởng sâu sắc đến các mong muốn của công nhân. Nhưng đời sống đó tạm thời không có ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội. Các vấn đề của đời sống văn hóa công nhân tại khu kinh tế Tây Ninh chỉ có thể được giải quyết trên nguyên tắc kinh tế thị trường có sự định hướng của Nhà nước.

Từ khóa (keyword): Đời sống văn hóa, Đời sống văn hóa công nhân, Khu kinh tế Tây Ninh.

1. Dẫn nhập

Tỉnh Tây Ninh đã và đang đẩy mạnh xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu. Trong những năm qua, sự ra đời của các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu đã và đang góp phần vào việc tăng GDP, thu hút nhiều lao động, tạo việc làm, nâng cao nhận thức và tay nghề của người lao động thúc đẩy kinh tế tỉnh nhà phát triển và góp phần tích cực trong việc đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Để thực hiện tốt vai trò, vị trí khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, đòi hỏi quan tâm đến chất lượng nguồn nhân lực. Nói đến chất lượng nguồn nhân lực chính là nói đến trình độ học vấn, trình độ tay nghề, sức khỏe, tâm hồn, văn hóa lao động công nghiệp... Có thể nói không thể có hoạt động sản xuất tốt nếu không có môi trường văn hóa tốt. Hơn thế nữa, chính vì tập trung đông công nhân, nên nhiều vấn đề cũng nảy sinh từ đây. Kinh nghiệm đi trước trong việc phát triển các khu công nghiệp tập trung của các tỉnh, thành phố như thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, Bình Dương... cho thấy có nhiều khó khăn, bất cập, tiêu cực trong đời sống văn hoá tinh thần của công nhân, người lao động ở các khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp. Vì vấn đề này vừa ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh trước mắt của các doanh nghiệp trong khu vực, vừa ảnh

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường ĐH KHXH&NV TP.HCM

hưởng đến sức khỏe, năng suất lao động của người công nhân, và còn ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự những nơi có đông công nhân cư trú. Nhìn xa hơn, phải nhấn mạnh rằng xây dựng, đảm bảo một đời sống văn hóa tinh thần phong phú cho người lao động tại đây là một trong các điều kiện cho sự phát triển bền vững của các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu ở Tỉnh Tây Ninh.

Cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập trực tiếp đến đời sống văn hóa của công nhân, người lao động trong các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế của khu vực tỉnh Tây Ninh, nhưng đã có nhiều công trình liên quan đến đề tài trên, trong đó đặc biệt có các công trình về các đề tài tương ứng của các tỉnh, thành phố khác như, TP Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương. Kết quả của các công trình này rất đáng quan tâm, tuy nhiên không thể đem áp dụng các kết quả đó trực tiếp cho các khu công nghiệp và khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Tây Ninh.

Để làm việc này công trình NCKH: *“Điều tra, nghiên cứu, đề xuất giải pháp xây dựng đời sống văn hóa cho công nhân, lao động tại các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Tây Ninh thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa”* do Phạm Đình Nghiệm và Đặng Thị Phương làm đồng chủ nhiệm, đã được tiến hành và hoàn thành vào tháng 2.2012. Trong công trình nêu trên, chúng tôi áp dụng phương pháp kết hợp phân tích định lượng và định tính để tìm hiểu về thực trạng đời sống văn hóa của công nhân ở các khu kinh tế Tây Ninh, các hoạt động của chính quyền, các đoàn thể nơi những công nhân cư trú và làm việc, các công ty trong các khu kinh tế Tây Ninh. Công trình cũng đã xây dựng và thực hiện một loạt các mô hình lý thuyết và thực tế để tìm các giải pháp nhằm nâng cao đời sống văn hóa cho công nhân tại khu vực đang bàn tới.

Báo cáo này của chúng tôi rút từ kết quả nghiên cứu đề tài vừa nêu, nhưng tôi – Phạm Đình Nghiệm thay đổi, cụ thể hóa thêm một số giải pháp.

2. Khái quát về các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Tây Ninh, đội ngũ công nhân và đời sống vật chất của họ

Đến giữa tháng 10.2011 Tây Ninh có 02 Khu kinh tế cửa khẩu, 05 Khu công nghiệp; thu hút 229 dự án đầu tư, trong đó có 133 dự án đầu tư nước ngoài (FDI) và 96 dự án trong nước với tổng số vốn đầu tư đăng ký tương đương 1.748,9 triệu USD. Các Khu kinh tế cửa khẩu, Khu công nghiệp đang sử dụng 48.110 lao động Việt Nam và 910 lao động nước ngoài.

Cuộc khảo sát mà đề tài của chúng tôi thực hiện cho thấy hầu hết lực lượng lao động trong các khu kinh tế Tây Ninh còn rất trẻ, tình trạng độc thân là phổ biến. Trình độ học vấn của họ nói chung không cao, với lớp trung bình là 9.77 (khi tính trung cấp chuyên nghiệp là 13, cao đẳng là 14 và đại học là 15). Vào tháng 11.2011 tổng số lao động ở KCN Tây Ninh là 47,233 người. Công nhân trong các KCN, cụm CN, KKT cửa khẩu Tây Ninh phần lớn (63.5%) là người trong tỉnh Tây Ninh, một phần khác đến từ TP. HCM, các tỉnh Nam Bộ. Một số ít ỏi còn lại (tổng cộng 7.4%) đến từ các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và miền Bắc. Tuyệt đại đa số công nhân ở KCN Tây Ninh là người từ nông thôn.

Ở các KCN Tây Ninh công nhân làm việc trong hai loại hình công ty là công ty nước ngoài (79.2%) và công ty tư nhân trong nước (20.6%), số các công ty loại khác hoàn toàn không đáng kể, chỉ chiếm tỉ lệ 0.2% tổng số công nhân khảo sát.

Tổng thu nhập vào tháng 4 năm 2010¹ của công nhân rất thấp, bình quân hàng tháng là 2,254,490đ². Lương của công nhân vào tháng 11 năm 2011, theo số liệu của Ban Quản lý các KCN Tây Ninh là 2,500,000 đến 2,700,000 đồng mỗi tháng³, đã tăng thêm từ 10.89% đến 19.76% so với thu nhập thời điểm điều tra. Tuy nhiên, chỉ số giá tiêu dùng CPI tháng 10 năm 2011 so với tháng 10 năm 2010 đã tăng 21,59%. Nếu so sánh CPI tháng 10 năm 2011 với thời điểm điều tra thì con số tăng còn lớn hơn nhiều, đến hơn 30%. Như vậy thu nhập thực tế của công nhân thời điểm 11.2011 tăng không nhiều với thời điểm điều tra.

Thu nhập thấp nên chi tiêu bình quân hàng tháng của người công nhân cũng khá tiết kiệm, là 1,847,470đ, trong đó tiền ăn là 977,100 đ, chiếm hơn một nửa tổng chi tiêu. Tiền thuê nhà tính trung bình cho công nhân trong các KCN, KKT Cửa khẩu Tây Ninh không nhiều, chỉ 131,670 đ hàng tháng. Sở dĩ thấp như vậy là do chúng tôi đang tính chung cho tất cả công nhân được khảo sát, trong đó có đến 59.9% công nhân ở cùng gia đình và không phải trả tiền nhà. Nếu tính riêng cho những người phải trả tiền thuê nhà thì con số đó cao hơn nhiều, cụ thể là 332,710đ mỗi tháng. Công nhân chỉ chi trung bình 1,616,210đ mỗi năm, tức là 134,684đ hàng tháng cho sinh hoạt văn hóa của mình.

Bảng 1. Thu nhập và một số khoản chi tiêu

	Toàn thu nhập bình quân hàng tháng	Chi tiêu hàng tháng (ngàn đồng)	Tiền nhà	Tiền ăn	Chi phí sinh hoạt văn hóa (ngàn đồng)
Số lao động Trau lồi	1025	635	1031	1032	1002
Khuyết	7	397	1	0	30
Trung bình	2254.49	1847.47	131.67	977.10	1616.21
Gặp nhiều nhất	2000	2100	0	500	1000

Ngoài 59.9% công nhân ở cùng gia đình thì 31,8% ở trong các khu nhà trọ xung quanh các khu công nghiệp. Chỉ có rất ít, 5,2%, công nhân ở trong các khu ký túc xá do các doanh nghiệp xây dựng. Tỉ lệ 59.9% công nhân ở cùng gia đình này là một tỉ lệ rất cao so với các KCN ở Thành phố Hồ Chí Minh, và đây là một điều thuận lợi lớn của KCN Tây Ninh trong việc xây dựng đời sống văn hóa nói riêng và giải quyết các vấn đề xã hội nói chung cho công nhân KCN Tây Ninh. Diện tích dành cho mỗi công nhân trong các phòng trọ rất khiêm tốn, mỗi người có trung bình trên dưới 5 m². Các phòng trọ này thường được xây dựng trong các khu nhà trọ một tầng lớn, gồm nhiều dãy nhà, trong

¹ Thời điểm cuộc điều tra của chúng tôi được tiến hành.

² Cuộc điều tra được tiến hành vào tháng 4 năm 2010. Từ đó đến nay Chính Phủ đã có nhiều lần điều chỉnh tăng lương và lương cũng như tổng thu nhập của công nhân trong các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu Tây Ninh cũng đã tăng lên đáng kể.

³ Theo báo cáo đã nêu của ông Kiều Công Minh.

phòng thường có khu vực vệ sinh, có gác xép. Xung quanh các khu nhà trọ thường còn có những khu vực đất trống của chủ nhà trọ, hoặc của các hộ dân gần đó, là nơi công nhân có thể có những hoạt động thể thao đơn giản như đi bộ, chơi cầu lông, bóng đá. Tuy nhiên, đây không phải là các khu đất thích hợp cho các hoạt động này, vì chúng thường là các khu đất bỏ hoang, chờ xây dựng, nên không được san phẳng, cỏ cây mọc tự nhiên lộn xộn.

3. Điều kiện sinh hoạt văn hóa

Thu nhập thấp, thời gian làm việc nhiều (vì thêm thời gian tăng ca, tự chăm lo cho đời sống hàng ngày) nên đời sống văn hóa của công nhân KCN Tây Ninh chủ yếu diễn ra tại hai địa điểm: nơi làm việc và nơi ở.

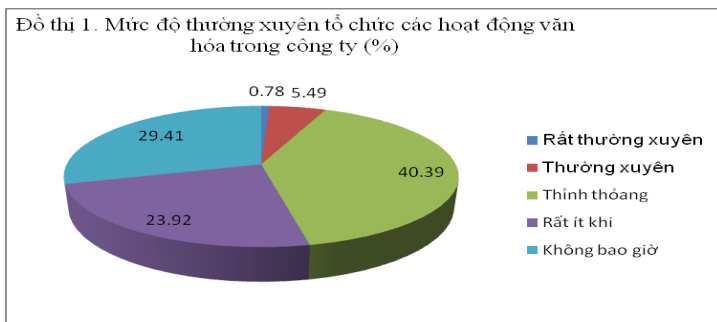
Tại nơi làm việc công nhân phải làm việc rất căng thẳng, hơn nữa họ phải rất cố gắng để tăng thêm thu nhập do lương được tính theo sản phẩm. Việc quản lý của các công ty, doanh nghiệp cũng rất chặt chẽ. Với câu hỏi “trong thời gian làm việc có được nghe radio, nói chuyện, hát, nghe điện thoại, tập thể dục giữa giờ, hay không” chúng tôi thu được câu trả lời như sau (xem bảng 2):

Bảng 2. Các hoạt động được phép trong giờ làm việc (%)

Hoạt động	Công ty trong nước	Công ty nước ngoài	Chung
Nghe radio	6.0	27.4	19.9
Nghe điện thoại	72.9	52.2	59.4
Nói chuyện	72.9	61.5	65.6
Hát	10.8	4.3	6.6
Tập thể dục giữa giờ	3.6	3.0	3.2

Rõ ràng các công ty trong nước cho phép công nhân có nhiều sinh hoạt trong giờ làm việc hơn so với các công ty nước ngoài. Có điều rất đáng lưu ý là hát, một hoạt động văn hóa làm người ta sảng khoái, đỡ mệt mỏi hơn trong công việc lại bị cấm trong giờ làm việc, và việc cấm đoán đó ở các công ty nước ngoài là gần như tuyệt đối. Thể dục giữa giờ cũng là hoạt động giúp tăng cường sức khỏe, giảm mệt mỏi cho công nhân, nhưng trong các công ty ở KCN Tây Ninh nó bị cấm gần như tuyệt đối.

Còn các hoạt động văn hóa ở công ty ngoài giờ làm việc thì sao? Các hoạt động như vậy rất ít khi được tổ chức. Chỉ có tổng cộng 6.3% số công nhân được hỏi trả lời rằng trong công ty thường xuyên và rất thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa tinh thần cho công nhân. Trong khi đó có đến 29.4% trả lời rằng các hoạt động đó không bao giờ được tổ chức, và 23.3% trả lời là rất ít khi chúng được tổ chức (xem đồ thị 1).



Như vậy có thể nói điều kiện về đời sống văn hóa của công nhân tại nơi làm việc là không thuận lợi.

Nơi ở là địa điểm thứ hai cần quan tâm trong đời sống văn hóa của công nhân ở KCN Tây Ninh. Đời sống văn hóa này phụ thuộc vào điều kiện ở trọ; các dụng cụ, đồ dùng, thiết bị; thiết chế văn hóa mà người công nhân có hoặc được sử dụng (nhờ, ghé, ...); các hoạt động văn hóa mà chính quyền hoặc các cơ quan, đoàn thể tổ chức cho công nhân gần nơi ở của họ (kể cả các hoạt động được tổ chức trong khuôn viên KCN, vì các khu công nghiệp, các khu kinh tế cửa khẩu cũng là nơi gần chỗ công nhân chọn ở trọ).

Như trên kia đã nói, công nhân ở trọ có điều kiện không thuận lợi cho đời sống văn hóa. Phòng trọ chật chội, các khu trọ tập trung rất đông công nhân, nhưng thường không có sân, mà chỉ có một số khu vực còn trống gần các khu trọ do chưa xây dựng. Các khu đất trống này mấp mô, cỏ cây dại mọc đầy nên không phải là nơi thuận tiện cho việc tổ chức các sự kiện, mặc dù vẫn có thể là nơi tụ tập các nhóm nhỏ công nhân để chơi cầu lông, chuyen trò, đi dạo.

Bảng 3. Tỷ lệ có (hoặc được sử dụng) các vật dụng sinh hoạt văn hóa (%)

Vật dụng	Radio	Tivi	Máy nghe nhạc	Tủ sách	Báo chí	Phòng sinh hoạt chung
Tỷ lệ có (%)	31.0	77.4	51.3	15.0	23.9	31.1

Theo bảng 3, ngoại trừ tủ sách và báo chí, tỉ lệ công nhân có hoặc được quyền sử dụng các vật dụng đảm bảo sinh hoạt văn hóa là khá cao, không thua kém nhiều so với các hộ dân trong vùng. Đặc biệt, tỷ lệ công nhân có thể sử dụng phòng sinh hoạt chung ở đây là cao, đến 31.1%. Điều này tạo thuận lợi lớn cho việc tổ chức đời sống văn hóa cho công nhân, vì phòng sinh hoạt chung là nơi có thể tổ chức các hoạt động văn hóa cho công nhân.

Thăm các phòng trọ của công nhân, chúng tôi cũng nhận thấy không có phòng nào có các dụng cụ chơi nhạc như đàn organ, đàn ghi ta, các loại kèn, hay đơn giản là sáo trúc.

Nếu ta chia các thiết chế văn hóa thành ba loại, thứ nhất là loại “cao cấp” đối với công nhân như nhà hát, trung tâm văn hóa, thể thao, rạp chiếu phim, trung tâm ngoại ngữ; thứ hai là loại “bình dân” gần gũi với công nhân như điểm truy cập Internet, câu lạc bộ hát với nhau, quán café nhạc, quán Karaoke; loại ba là loại liên quan đến sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng, thì ta thấy các thiết chế văn hóa loại “bình dân” có khá nhiều, còn loại “cao cấp” có rất ít (xem bảng 4). Hơn thế nữa, tỷ lệ những người trả lời rằng họ không biết có

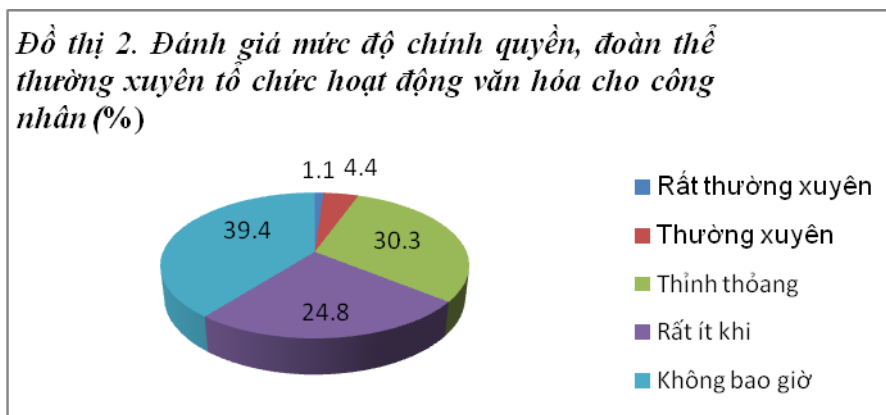
hay không các thiết chế văn hóa đó gần nơi ở của họ còn báo cho ta biết mức độ quan tâm của công nhân đến loại thiết chế đó. Con số này tỷ lệ nghịch với mức độ quan tâm của công nhân đến thiết chế văn hóa tương ứng, tỷ lệ không biết cao có nghĩa là công nhân không quan tâm nhiều đến thiết chế văn hóa đó; ngược lại, tỷ lệ thấp có nghĩa là mức độ quan tâm cao. Hàng cuối cùng của bảng 4 cho thấy các thiết chế loại “bình dân” như điểm truy cập Internet (cột 5), quán karaoke (cột 6), quán café nhạc (cột 7) được quan tâm nhiều nhất; sau đó là loại liên quan đến sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng như chùa, nhà thờ, thánh thất (cột 9); còn loại thứ nhất, “cao cấp” ít được quan tâm nhất.

Bảng 4. Gần nơi ở có các thiết chế văn hóa không?

Thiết chế	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Có (%)	22.3	5.4	6.4	25.2	67.5	63.7	79.9	11.5	60.4
Không biết	14.9	8.4	10.0	11.8	5.5	5.6	3.0	17.0	8.6

(1- Trung tâm văn hóa, thể thao, 2- Rạp chiếu phim, 3- Nhà hát, 4- CLB hát với nhau, 5- Điểm truy cập Internet, 6- Quán karaoke, 7- Quán café nhạc, 8- Trung tâm ngoại ngữ, 9- Chùa, nhà thờ, thánh thất).

Dữ liệu trong bảng 5 cho thấy chính quyền và các đoàn thể ít tổ chức các hoạt động văn hóa cho công nhân. Chỉ có 35.8 % công nhân đánh giá sự thường xuyên của các hoạt động như thế từ mức độ thỉnh thoảng trở lên, trong đó chỉ có 5.5% cho rằng các hoạt động đó được tổ chức thường xuyên hoặc rất thường xuyên. Nhưng có đến 64.2% công nhân cho rằng các hoạt động đó rất ít khi, hoặc không bao giờ được tổ chức, trong đó có đến 39.4% cho rằng các hoạt động văn hóa như thế không bao giờ được tổ chức. Ta cảm nhận điều đó tốt hơn với đồ thị 2.



Tổ chức gần gũi nhất với công nhân, có ảnh hưởng nhất với công nhân chính là công đoàn. Tại khu công nghiệp Trảng Bàng, khu chế xuất Khu chế xuất linh Trung III, cụm công nghiệp Thanh Điền, khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài có 252 CĐCS ngoài Nhà nước với 29.015 đoàn viên. Công đoàn đã có những hoạt động thiết thực bảo vệ lợi ích người lao động như kiểm tra việc thực thi Bộ luật lao động, kiểm tra việc nộp bảo hiểm xã hội, việc cho công nhân nghỉ phép năm, việc trả lương, thưởng, an toàn lao động... Nhiều công đoàn cơ sở cũng đã kết hợp với doanh nghiệp tổ chức các hoạt động văn hóa thể thao cho công nhân. Công đoàn phối hợp với người sử dụng lao động định kỳ tổ chức

các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, tham quan... tạo ra nhiều sân chơi bổ ích, giúp cho người lao động thư giãn và gắn bó với doanh nghiệp.

Tuy nhiên, trong hoạt động của một bộ phận công đoàn cơ sở còn những yếu kém như: Công tác tuyên truyền, giáo dục của tổ chức công đoàn còn nặng về lý luận, chưa sát với yêu cầu thực tiễn đa dạng của các loại hình doanh nghiệp; tuyên truyền pháp luật lao động, còn chậm đổi mới về hình thức; công đoàn chưa đến được số đông CNLD trực tiếp sản xuất; vai trò đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng cho người lao động còn mờ nhạt, hiệu quả thấp; công tác kiểm tra, giám sát và phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách đối với công nhân lao động chưa thường xuyên, chất lượng kiểm tra còn hạn chế.

Đại đa số công nhân đang ở độ tuổi sinh hoạt đoàn, nên Đoàn là tổ chức lẽ ra rất gần gũi với công nhân và đóng vai trò to lớn trong đời sống của họ. Thế nhưng trên thực tế Đoàn đóng vai trò khá mờ nhạt trong đời sống của công nhân tại các khu kinh tế Tây Ninh.

Như vậy, một tỉ lệ khá lớn công nhân đã có thể có hoặc được sử dụng các vật dụng cá nhân giúp hưởng thụ văn hóa. Các thiết chế văn hóa “bình dân” đủ cho nhu cầu của công nhân. Các thiết chế văn hóa “cao cấp” thì có rất ít; tuy nhiên, công nhân không cần đến chúng. Cái thiếu nhất là các hoạt động văn hóa được tổ chức cho công nhân. Các tổ chức của công nhân như công đoàn, đoàn thanh niên hoạt động còn chưa được như mong muốn.

4. Sinh hoạt văn hóa, đời sống văn hóa

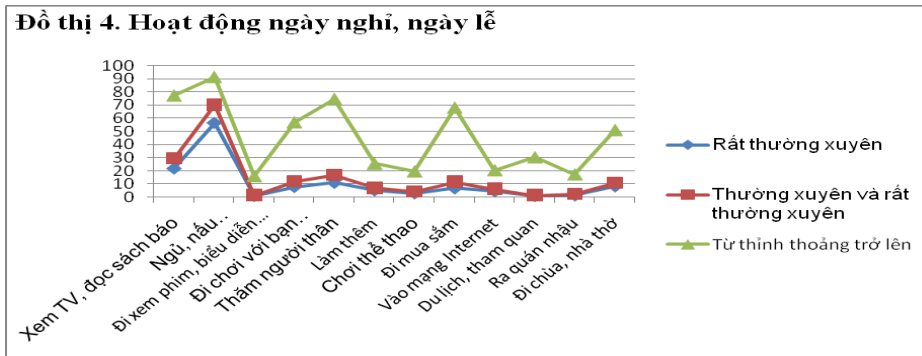
Thực trạng

Để biết sinh hoạt văn hóa của công nhân, chúng tôi đã đưa ra câu hỏi về các hoạt động trong ngày nghỉ, ngày lễ của họ, đề nghị họ tự đánh giá mức độ thường xuyên của các hoạt động cụ thể của chính mình, với điểm 1 là không bao giờ họ có hoạt động đó, tăng dần đến 5 là rất thường xuyên có hoạt động đó. Kết quả được tổng hợp trong bảng 5. Trong bảng 5, cột 4+5 thể hiện mức độ từ thường xuyên đến rất thường xuyên (điểm 4 trở lên trong thang 5 điểm), cột 3+4+5 thể hiện mức độ từ trung bình trở lên (từ điểm 3 trong thang 5 điểm). Cột trung bình là điểm trung bình mà toàn thể công nhân đánh giá cho mức độ thường xuyên của hoạt động. Điểm trung bình cho chúng ta chỉ số để đánh giá về mức độ thường xuyên của các hoạt động của công nhân.

Bảng 5. Mức độ các hoạt động trong ngày nghỉ, ngày lễ

STT	Hoạt động	Mức độ (1- không bao giờ, 5- rất thường xuyên) (%) trong loại hoạt động)							Trung bình (theo thang điểm 5)
		1	2	3	4	5	4+5	3+4+5	
1	Xem TV, đọc sách báo	8.8	14.2	47.4	7.9	21.8	29.7	77.1	3.2
2	Ngủ, nấu nướng, nghỉ ngơi, chuyện phiếm	3.0	5.9	20.8	13.9	56.5	70.4	91.2	4.15
3	Đi xem phim, biểu diễn nghệ thuật	74.6	9.3	14.7	0.4	1.0	1.4	16.1	1.44
4	Đi chơi với bạn bè, người yêu	24.4	18.7	44.9	4.2	7.8	12	56.9	2.52
5	Thăm người thân	6.2	19.2	57.8	5.9	10.9	16.8	74.6	2.96
6	Làm thêm	62.8	11.6	18.4	1.9	5.2	7.1	25.5	1.75
7	Chơi thể thao	67.6	12.6	15.6	1.3	2.9	4.2	19.8	1.59
8	Đi mua sắm	9.5	22.5	56.3	5.0	6.7	11.7	68	2.77
9	Vào mạng Internet	69.2	10.1	14.2	2.0	4.4	6.4	20.6	1.62
10	Du lịch, tham quan	47.9	21.8	28.8	0.7	0.9	1.6	30.4	1.86
11	Ra quán nhậu	71.0	11.6	15.1	1.1	1.3	2.4	17.5	1.50
12	Đi chùa, nhà thờ	24.6	24.3	40.1	2.8	8.2	11	51.1	2.46

Đồ thị 3 cho ta một cái nhìn trực quan về tỉ lệ công nhân có các hoạt động cụ thể theo các mức “từ thỉnh thoảng trở lên”, “thường xuyên và rất thường xuyên”, “thường xuyên”. Đồ thị 3 chỉ rõ, ngoài hoạt động tham quan, du lịch ra thì các chỉ số đã nêu hoàn toàn đồng biến (cùng tăng, cùng giảm) với nhau.



Bảng 5 và đồ thị 3 cho thấy hoạt động được nhiều công nhân thực hiện nhất vào ngày nghỉ, ngày lễ là ngủ, nấu nướng, nghỉ ngơi, chuyện phiếm. Có đến 70.4% công nhân thường xuyên và rất thường xuyên làm việc này, trong đó 56.5% làm việc này rất thường xuyên. Các nhà khoa học Nhật Bản cũng thu được kết quả tương tự như vậy khi khảo sát công nhân ở các khu công nghiệp Thăng Long, Thăng Long (Hưng Yên) và ở các khu công nghiệp ở Đồng Nai. Cụ thể, với câu hỏi về hoạt động vào ngày nghỉ của công nhân họ thu được câu trả lời ở nhà lần lượt là 70%, 63% và 65% tương ứng với 3 khu công nghiệp vừa nêu¹. Các hoạt động có mức độ thường xuyên cao kế tiếp là thăm người thân, đi mua sắm và đi chùa, nhà thờ, thánh thất. Là những người trẻ tuổi, lẽ ra các hoạt động như đi xem phim, biểu diễn ca nhạc, đi chơi với bạn bè, người yêu, vào

¹ Đoàn nghiên cứu JICA, “Khảo sát xây dựng môi trường sống khu vực xung quanh khu công nghiệp tại Việt Nam. Báo cáo giữa kỳ”, tháng 6/2010.

mạng Internet phải được công nhân ưu tiên. Thế nhưng bảng 5 cho thấy đây lại là các hoạt động công nhân rất ít khi thực hiện. Ta nhận thấy điều đó rõ nhất khi xem đồ thị 3.

Cột “trung bình ...” trong bảng 5 cho phép ta đánh giá khái quát mức độ thường xuyên thực hiện của các hoạt động trong các ngày nghỉ, ngày lễ. Theo đó, các hoạt động được ưu tiên được sắp xếp lần lượt theo thứ tự sau đây:

Bảng 6. Thứ tự ưu tiên của các hoạt động vào ngày nghỉ, ngày lễ

Hoạt động	Thứ tự ưu tiên
Ngủ, nấu nướng, nghỉ ngơi, chuyện phiếm	1
Xem TV, đọc sách báo	2
Thăm người thân	3
Đi mua sắm	4
Đi chơi với bạn bè, người yêu	5
Đi chùa, nhà thờ	6
Du lịch, tham quan	7
Làm thêm	8
Vào mạng Internet	9
Chơi thể thao	10
Ra quán nhậu	11
Đi xem phim, biểu diễn nghệ thuật	12

Lấy điểm 3 làm giá trị trung bình, khi đó chỉ có hai hoạt động có mức độ thường xuyên diễn ra trên mức trung bình, xếp lần lượt từ cao xuống thấp là ngủ, nghỉ ngơi, chuyện phiếm và xem TV, đọc sách báo. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với ý kiến của các chủ nhà trọ khi được hỏi về hoạt động tại nhà trọ của công nhân. Ông Hồ Văn Lý, chủ khu nhà trọ ở địa chỉ 1563 quốc lộ 22, Ấp An Bình, xã An Tịnh nhận xét rằng các hoạt động chủ yếu của công nhân là đi làm, tắm rửa, coi TV, ngủ. Họ ít tụ tập bạn bè, chỉ những dịp như sinh nhật mới tụ tập bạn bè, khoảng 4 đến 5 bạn. Chủ nhà trọ Lạc Văn Ký ở tổ 17, ấp An Bình xã An Tịnh, Trảng Bàng cũng cho biết công nhân làm suốt, thứ 7, chủ nhật có thể có bạn đến chơi, thỉnh thoảng họ về thăm quê (ở miền Tây). Mỗi phòng có khi cả tháng xài chỉ hết 3-4KWh điện mỗi tháng. Họ tăng ca nhiều, ít khi chơi thể thao, có ít thời gian cho các hoạt động khác.

Có 22.2% công nhân đang học thêm văn hóa. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc có học thêm văn hóa hay không là hoàn cảnh gia đình, trình độ học vấn, đến từ thành thị hay nông thôn, và đến từ miền nào. Tính hệ số pearson Chi-Square để xác định xem giữa việc học thêm văn hóa và các yếu tố này có mối liên hệ hay không đều thu được Asymp. Sig. (2 sided) nhỏ hơn 0.01, nghĩa là giữa chúng quả thật có liên hệ. Theo các bảng chéo giữa các biến này ta nhận thấy tỉ lệ học thêm văn hóa của những người độc thân chưa và đang có người yêu, 29.3% và 28.6%, cao hơn tỷ lệ 14.7% ở những người đã có gia đình (tỉ lệ những người ở góa, hay đã li dị học văn hóa rất cao, đến 40.0%, tuy nhiên số lượng những người như vậy rất ít, chỉ 5 người, nên chưa cho nhận định chính xác). Trình độ học vấn của công nhân càng cao thì tỉ lệ người học thêm văn hóa cũng càng cao. Tỉ lệ đó ở những người có trình độ học vấn cấp 1, cấp 2, cấp 3, THCN-cao đẳng-đại học lần

lượt là 9.3%, 11.4%, 28.0% và 60.9%. Những người đến từ thành thị cũng học thêm văn hóa nhiều hơn những người đến từ nông thôn. Tỷ lệ người học thêm văn hóa trong hai nhóm này lần lượt là 31.3% và 19.3%. Giới tính không ảnh hưởng đến việc học thêm văn hóa của công nhân, tỷ lệ học thêm văn hóa trong hai giới chênh lệch rất ít, chỉ 3.5%.

Con số đang học thêm về tay nghề là 28.7%, cao hơn học thêm văn hóa. Điều này rất dễ hiểu, vì tay nghề gắn liền với thu nhập nên công nhân đều muốn nâng cao tay nghề.

Để hiểu sâu hơn đời sống văn hóa của công nhân, và để chọn cung cấp các sản phẩm văn hóa cho công nhân chính xác hơn, chúng ta hãy xem công nhân thích xem những chương trình truyền hình nào, xem các loại phim nào và nghe loại nhạc nào nhất.

Khảo sát (xem bảng 6) theo thang điểm 5 cho thấy chương trình truyền hình được công nhân xem nhiều nhất là phim, sau đó là ca nhạc, thời sự rồi mới đến các chương trình giải trí và thể thao khác và học tập. Mức độ xem các chương trình truyền hình như vậy không có sự khác biệt lớn với các nhóm dân cư khác.

Bảng 6. Mức độ xem các chương trình TV (1 – không bao giờ, 5 – rất thường xuyên)

		Mức độ xem thời sự trên TV	Mức độ xem phim trên TV	Mức độ xem ca nhạc trên TV	Mức độ xem trò chơi giải trí, thể thao trên TV	Mức độ xem chương trình học tập trên TV
Số lượng	Trả lời	981	981	981	948	926
	Khuyết	51	51	51	84	106
Trung bình		2.87	3.51	3.33	2.37	2.00

Như vậy, có thể nói rằng sinh hoạt văn hóa của công nhân tại nơi ở rất nghèo nàn, điều kiện cho sinh hoạt đó còn rất nhiều khó khăn, thấp kém.

Mặc dù đời sống văn hóa của họ, như vừa phân tích trên đây, là khá nghèo nàn, nhưng công nhân vẫn tự đánh giá là tốt. Điều này thể hiện rõ qua việc tự đánh giá đời sống tinh thần của công nhân ở KCN Tây Ninh. Có đến 94.6% đánh giá đời sống này từ mức bình thường trở lên, trong đó có 33.2% đánh giá ở mức tốt và rất tốt.

Nguyên nhân của đời sống văn hóa thấp của công nhân KCN Tây Ninh

Nguyên nhân của các vấn đề trong đời sống văn hóa của công nhân tại KCN Tây Ninh là các điểm sau đây:

1. Công nhân làm việc rất mệt mỏi (xin xem bảng về sức khỏe sau giờ làm việc dưới đây) vì thế họ tranh thủ ngày lễ, ngày nghỉ để ngủ, nghỉ ngơi.
2. Thu nhập thấp, công nhân phải tiết kiệm cho cuộc sống, chỉ chi tiêu cho những khoản cần thiết nhất mà thôi (xem bảng 1 về thu nhập và một số khoản chi tiêu). Đi tham quan, du lịch đối với công nhân là điều xa xỉ, dù mong muốn này của họ đứng thứ hai, ngay sau mong muốn về học nâng cao tay nghề. Đi xem phim, biểu diễn nghệ thuật cũng tốn phần kinh phí không nhỏ. Và ngay cả chuyện rất bình thường như đi chơi với bạn bè, người yêu thì cũng tốn kém (đi chơi với bạn cũng cần có tiền uống cà phê, nước ngọt,

hiều công nhân đã nói vậy khi trả lời phỏng vấn sâu của chúng tôi). Nhận định này hoàn toàn thống nhất với nhận định của các tác giả các bài báo và các báo cáo khoa học trên các hội thảo về đề tài công nhân mà chúng tôi đã nêu trong phần tổng quan về tình hình nghiên cứu đề tài. Nó cũng thống nhất với nhận định của Phạm Đình Nghiệm khi nghiên cứu về đời sống văn hóa tinh thần của công nhân các khu chế xuất, khu công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, và thống nhất với nhận định của tiến sĩ Nguyễn Thị Út về đời sống văn hóa của công nhân tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương, ...

3. Nhà ở rất chật hẹp, không có điều kiện để sinh hoạt văn hóa.

4. Các hoạt động văn hóa do các doanh nghiệp, chính quyền, các đoàn thể tổ chức cho công nhân hiện vẫn còn quá ít, chỉ diễn ra nhân một số ngày lễ lớn như 2.9, 1.5 hoặc dịp Tết Nguyên đán. Xin lấy một ví dụ điển hình: để cải thiện đời sống văn hóa cho công nhân ở các khu nhà trọ trong xã, xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng đã tặng 03 (ba) chiếc TV cho các nhà trọ trong xã. Rõ ràng con số 03 chiếc TV này là quá nhỏ, khi ở xã này có nhiều ngàn công nhân cư trú.

5. Trình độ học vấn của công nhân thấp, trung bình là lớp 9.77 như đã biết. Đại đa số, 75.7%, trong số họ đến từ các vùng nông thôn, nơi đời sống văn hóa cũng chưa phát triển cao. Vì thế nhu cầu về các hoạt động văn hóa của công nhân cũng không cao. Mặt khác họ thiếu cả kinh nghiệm lẫn trình độ để tổ chức các hoạt động văn hóa cho mình.

5. Ảnh hưởng của đời sống văn hóa của công nhân các khu kinh tế Tây Ninh đến bản thân họ và xã hội

Trong phần này chúng tôi khảo sát ảnh hưởng của đời sống tinh thần và đời sống văn hóa của công nhân ở KCN Tây Ninh đến bản thân họ và xã hội.

Trong phần khảo sát ảnh hưởng của đời sống tinh thần và đời sống văn hóa của công nhân ở KCN Tây Ninh đến xã hội chúng tôi quan tâm đến sự phát triển của đội ngũ công nhân, sự phát triển bền vững của các khu kinh tế Tỉnh Tây Ninh, vấn đề an ninh trật tự tại địa phương có nhiều công nhân sinh sống.

Trong phần khảo sát ảnh hưởng của đời sống tinh thần và đời sống văn hóa của công nhân ở KCN Tây Ninh đến bản thân họ chúng tôi quan tâm đến ảnh hưởng của đời sống văn hóa đến sức khỏe thể chất của họ, sức khỏe tinh thần của họ, tính tích cực trong mong muốn của họ. Để thực hiện được điều này đề tài đã xây dựng các chỉ báo sức khỏe, sức khỏe tinh thần, đời sống văn hóa, mong muốn tích cực.

Kết quả kiểm định cho thấy những người có đời sống tinh thần tốt hơn có sức khỏe tốt hơn nhiều so với những người có đời sống tinh thần không tốt bằng. Đời sống văn hóa của công nhân càng tốt thì công nhân càng khỏe, và đời sống của công nhân càng kém thì họ càng mệt mỏi. Kiểm định tương quan cho thấy giữa đời sống văn hóa và sức khỏe tinh thần có mối liên hệ rất chặt chẽ, đời sống văn hóa càng cao thì đời sống sức khỏe tinh thần cũng càng cao và ngược lại, đời sống văn hóa càng thấp thì sức khỏe tinh thần càng kém. Kiểm định cũng cho thấy có sự tương quan rõ rệt giữa đời sống văn hóa và chỉ số mong muốn tích cực, đời sống văn hóa của công nhân càng tốt thì chỉ số mong muốn tích cực của họ càng cao.

Đời sống văn hóa nghèo nàn của công nhân tại các khu kinh tế Tây Ninh chưa tạo ra vấn đề xã hội nào đáng kể. Kiểm định tương qua cho thấy đời sống văn hóa không ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của KCN Tây Ninh, vì không ảnh hưởng đến việc chọn ở lại làm việc. Đời sống này cũng không ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình an ninh trật tự.

6. Những quan điểm cơ bản trong việc nâng cao đời sống văn hóa và một số giải pháp nâng cao đời sống văn hóa cho công nhân ở các khu kinh tế Tây ninh

Quan điểm cơ bản:

(1). Phải cải thiện đời sống vật chất mới nâng cao được đời sống văn hóa của công nhân

Trong các phần trên chúng ta đã thấy thu nhập thấp và đời sống vật chất khó khăn đã làm cho đời sống văn hóa của công nhân tại khu kinh tế Tây Ninh nghèo nàn, thấp kém. Vì vậy chỉ có thể giải quyết căn bản các vấn đề về đời sống văn hóa trên cơ sở cải thiện được đời sống vật chất của công nhân. Trước hết là phải tăng được thu nhập cho công nhân (không phải bằng cách tăng giờ làm thêm), sau đó là cải thiện được điều kiện nhà ở của họ.

(2) Công nhân tại khu kinh tế Tây Ninh là người phải và có khả năng chi trả cho đời sống văn hóa của mình

Công nhân là người lao động có thu nhập, tuy nhiên công nhân là những người lao động chẳng những phải chăm lo được cho cuộc sống của chính mình, cả về mặt vật chất lẫn mặt văn hóa tinh thần, mà còn đóng góp cho xã hội, chăm lo cho những người khác nữa (ít nhất là về mặt nguyên tắc phải như vậy). Do đó, trong các giải pháp nhằm nâng cao đời sống văn hóa của công nhân cần xem công nhân là một “đối tác” chứ không phải là một đối tượng “chính sách Xã hội”. Công nhân cần tích cực tham gia vào việc xây dựng đời sống văn hóa của chính mình chứ không thụ động thụ hưởng. Công nhân cần chia sẻ và hoàn toàn có khả năng chia sẻ chi phí cho các hoạt động văn hóa của mình và cộng đồng. Cần tránh tư tưởng bao cấp khi giải quyết các vấn đề liên quan đến đời sống của công nhân, cả về mặt vật chất lẫn về mặt văn hóa tinh thần.

Xin lưu ý thêm là đòi hỏi công nhân phải chi trả cho các sinh hoạt văn hóa của mình không có nghĩa là khi tham gia sinh hoạt văn hóa, hưởng thụ văn hóa, công nhân đều phải trả tiền hoặc một phần tiền. Kinh phí thu được từ các hoạt động khác đi kèm với hoạt động văn hóa công nhân, chẳng hạn như quảng cáo, cũng được coi là tiền của công nhân, và khoản tiền đó có thể dùng để trang trải một phần hoặc toàn bộ chi phí cho công nhân khi họ tham gia sinh hoạt, hưởng thụ văn hóa.

(3) Xây dựng đời sống văn hóa cho công nhân cũng chính là cho cả cộng đồng dân cư trong đó công nhân sinh sống

Công nhân sống hòa lẫn với người dân địa phương thuộc đủ mọi ngành nghề, thành phần xã hội, nên các hoạt động nhắm đến đối tượng này cũng cần đặt trong bối cảnh tương tác với cả môi trường xã hội mà họ đang sống. Xây dựng các thiết chế văn hóa phục vụ cho công nhân cũng chính là phục vụ cho cả cộng đồng dân cư và hoàn toàn không nên có ý tưởng tách rời hai đối tượng này ra.

(4) Sử dụng các đòn bẩy kinh tế, chính sách kinh tế để giải quyết vấn đề

Có rất nhiều ý kiến đề nghị bắt buộc các doanh nghiệp phải chăm lo cho đời sống văn hóa của công nhân, lo chuyện nhà ở cho công nhân. Những đòi hỏi như vậy không hợp lý. Thứ nhất, doanh nghiệp và công nhân gặp nhau hoàn toàn tự do, bình đẳng trên thị trường sức lao động. Hợp đồng lao động mà hai bên ký với nhau chính là văn bản pháp lý quy định những quyền lợi, nghĩa vụ của cả hai bên. Nếu người công nhân thấy theo hợp đồng đời sống văn hóa của mình không được đảm bảo ở mức độ mình mong muốn thì người công nhân đó có thể từ chối ký, hoặc gia hạn hợp đồng làm việc. Những đòi hỏi của người công nhân về đời sống văn hóa, nếu có, phải được thỏa thuận giữa công nhân (hoặc tập thể công nhân) với doanh nghiệp và đưa vào trong hợp đồng lao động mà người công nhân đó ký. Thứ hai, các doanh nghiệp không có chuyên môn về tổ chức đời sống văn hóa nói chung, cho công nhân nói riêng, nên đòi hỏi họ thực hiện những công tác trong lĩnh vực này là gây khó khăn và là đòi hỏi không đúng chỗ. Nhà nước chỉ nên khuyến khích các doanh nghiệp tham gia xây dựng đời sống văn hóa cho công nhân thông qua các biện pháp khen thưởng và/hoặc ưu đãi về kinh tế.

Một số giải pháp:

1. Nâng cao thu nhập cho công nhân thông qua các biện pháp nâng cao chất lượng đội ngũ công nhân và tạo điều kiện để công nhân tự đòi hỏi và bảo vệ tốt hơn quyền lợi của mình (đặc biệt là sửa Luật Lao động để công nhân đình công dễ dàng hơn).
2. Giải quyết vấn đề nhà ở cho công nhân
 - a). Việc hình thành, phát triển khu dân cư, khu đô thị phải song song và đáp ứng hiệu quả cho sự phát triển Khu công nghiệp để đảm bảo phát triển bền vững:
 - b). Ban hành những chính sách khuyến khích người dân gần các khu công nghiệp xây dựng nhà trọ đủ chuẩn tối thiểu.
 - c). Đẩy mạnh vai trò của chính quyền địa phương trong việc xây dựng và quản lý nhà trọ do hộ gia đình, cá nhân đầu tư; xây dựng mô hình “Nhà trọ văn hóa”:
 - d). Tiếp tục chính sách cải cách chế độ tiền lương để đảm bảo đời sống cho công nhân, trong đó có nhu cầu về nhà ở:
3. Áp dụng trên diện rộng các mô hình tổ chức đời sống văn hóa cho công nhân ở khu công nghiệp, cụm công nghiệp, xã có công nhân cư trú.

4. Có chính sách khuyến khích người dân ở các địa phương trong và gần khu kinh tế Tây Ninh phát triển các thiết chế văn hóa bình dân như quán café nhạc, CLB hát với nhau, bãi chiếu phim ngoài trời, ...

5. Đẩy mạnh hoạt động của công đoàn và đoàn thanh niên trong các doanh nghiệp ở khu kinh tế Tây Ninh

KẾT LUẬN

1. Đời sống văn hóa của công nhân ở Khu kinh tế Tây Ninh thấp, nghèo nàn. Nguyên nhân chính của tình trạng này là thu nhập thấp, điều kiện nhà ở chưa tốt, cường độ lao động quá cao.

2. Đời sống văn hóa thấp của công nhân ảnh hưởng lớn và xấu đến sức khỏe, cả về thể chất và tinh thần, ảnh hưởng sâu sắc đến các mong muốn của công nhân. Đời sống văn hóa này đe dọa sự phát triển của giai cấp công nhân. Nhưng đời sống đó tạm thời không có ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội.

3. Các vấn đề của đời sống văn hóa công nhân tại khu kinh tế Tây Ninh chỉ có thể được giải quyết trên nguyên tắc kinh tế thị trường có sự định hướng của Nhà nước.

4. Để giải quyết các vấn đề đời sống văn hóa công nhân tại các khu kinh tế Tây Ninh Nhà nước cần

- Dành kinh phí (quỹ đất trong khu này đang có) để xây dựng các thiết chế văn hóa bên trong và gần các khu kinh tế Tây Ninh.
- Có chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp và người dân trong và bên cạnh các khu kinh tế xây dựng nhà trọ, nhà lưu trú cho công nhân; xây dựng các thiết chế văn hóa bình dân.
- Phát triển tổ chức công đoàn để nó thật sự trở thành tổ chức của công nhân, giúp công nhân.

Giao trách nhiệm cụ thể cho chính quyền, các đoàn thể tại địa phương có nhiều công nhân cư trú về vấn đề đảm bảo đời sống văn hóa cho công nhân.

Dương Hoàng Lộc*

Hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo Bình Dương (hiện trạng và giải pháp)

I. Đặt vấn đề

Hoạt động từ thiện- xã hội là một trong những hoạt động quan trọng, nổi bật của Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương trong nhiều năm qua. Hoạt động này không những thu hút sự tham gia của giới tăng ni, phật tử mà còn mở rộng đến nhiều tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Vì vậy, tìm hiểu hoạt động từ thiện -xã hội của Phật giáo Bình Dương nhằm để đánh giá và phân tích hiện trạng hoạt động này của tỉnh hội, đồng thời góp phần hiệu thêm chức năng xã hội của Phật giáo trong điều kiện hiện nay. Qua đây, có thể giúp cho hoạt động này của Phật giáo Bình Dương ngày hiệu quả hơn và là một nguồn lực hỗ trợ cho những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, các đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh trong tương lai. Từ đó, Phật giáo Bình Dương sẽ là một tổ chức xã hội cùng hỗ trợ với chính quyền địa phương thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, phù hợp với yêu cầu sự phát triển bền vững trong điều kiện hiện nay.

II. Hoạt động từ thiện xã hội-một hình thức thể hiện chức năng xã hội của Phật giáo

Phật giáo, ngay từ buổi đầu hình thành, đã thể hiện tinh thần cứu khổ cứu nạn cho chúng sanh. Trong giáo lý của đức Phật, Lục độ (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ) là con đường dẫn đến sự giác ngộ, mà điều đầu tiên phải thực hiện được là thực hành bố thí. Ngoài ra, giáo lý Phật giáo cũng quan niệm con người cần có lòng từ bi, hi, xả (Tứ vô lượng tâm), đây là nhân tố chủ yếu giúp phát triển tâm từ bi, hạnh cứu khổ, đưa đến việc định hướng cho mọi hoạt động của Phật giáo cho con người và vì con người¹. Trong quan niệm của Phật giáo, những việc làm như phóng sanh, tu phước, làm việc thiện chính là con đường để giúp con người có được một cuộc sống bình an, thoát khỏi tai họa.

Việt Nam là một quốc gia nông nghiệp, đời sống con người phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, thường xuyên gồng mình chống chọi với thiên tai, sự xâm lược của nhiều thế lực ngoại bang. Nên khi vào Việt Nam, tinh thần vì chúng sinh của Phật giáo nhanh chóng hòa quyện cùng những triết lý sống của người dân: “Lá lành đùm lá rách”, “Thương người như thể thương thân”, “Một miếng khi đói bằng một gói khi no”... Hay thậm chí là: “Dù xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phước cứu cho một người”. Chính vì vậy mà có nhận định: “Trong giai đoạn Phật giáo là hệ tư tưởng thống trị, nó đã góp phần đưa lại cho giai cấp cầm quyền một đường lối trị quốc có nhiều điểm tiến bộ. Đó là thái

* Thạc sĩ, Trường Đại học KHXH&NV TpHcm

¹ Trần Hồng Liên, *Tìm hiểu chức năng xã hội của Phật giáo Việt Nam*, Tp.HCM, Nxb. Tp.HCM, 2010, trang 39.

*độ khoan dung, độ lượng, chia sẻ và cảm thông chung, có thái độ sống hướng đến tha nhân, vì tha nhân”*¹. Bởi thế, từ trước đến nay, Phật giáo Việt Nam luôn thể hiện tinh thần nhập thế hành đạo, thường xuyên tổ chức các hoạt động từ thiện-xã hội nhằm giúp đỡ những mảnh đời bất hạnh trong xã hội.

Hoạt động từ thiện- xã hội không chỉ là sự thể hiện tinh thần từ bi, cứu khổ cứu nạn của tín đồ Phật giáo mà còn là một biểu hiện quan trọng chức năng hỗ trợ xã hội của Phật giáo. Ở góc nhìn Tôn giáo học, chức năng hỗ trợ xã hội được hiểu: *“Dù ít hay nhiều, con người thường phải đối mặt với khó khăn, hiểm nguy, thất bại, thiên tai, bệnh tật, ... cái chết của những những người thân thuộc, yêu quý và cái chết của chính bản thân mình. Trong những lúc như thế, cuộc sống con người rất dễ bị tổn thương và trở nên vô nghĩa, niềm tin tôn giáo giúp cho con người khó bị rơi vào tuyệt vọng hơn. Một số tôn giáo còn cung cấp cho con người những biện pháp cầu nguyện, cúng bái thần linh trong niềm tin rằng cúng bái thần linh trong niềm tin rằng những việc làm như vậy sẽ giúp cải thiện được tình hình”*². Ở đây, chức năng hỗ trợ xã hội không chỉ dừng lại ở sự giúp đỡ con người bằng các liệu pháp tinh thần như cúng bái, cầu nguyện, tin tưởng,..., mà còn biểu hiện qua những hành động mang tính thực tiễn, cụ thể nhất là sự hỗ trợ vật chất của các tôn giáo. Không chỉ có Phật giáo, các tôn giáo lớn trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng cũng thể hiện rõ nét điều này. Ngoài ra, đây còn được xem là một trong những nguồn vốn xã hội quan trọng³. Ở đây, vốn xã hội được biểu hiện rõ nhất với các hoạt động an sinh xã hội ngay trong bản thân từng cộng đồng, thông qua việc giúp đỡ những người nghèo khó, góp phần duy trì mạng lưới xã hội, cùng nhau gắn kết để góp phần vào việc nâng cao chất lượng sống của họ. Phật giáo- một tổ chức xã hội mang tính rộng rãi ở Việt Nam sẽ là nguồn vốn xã hội quan trọng, tham gia trong các hoạt động từ thiện xã hội để hỗ trợ người dân, góp phần trong việc xây dựng hệ thống an sinh xã hội của quốc gia. Vì vậy, trong thời gian tới, theo người đứng đầu chính phủ nước ta- Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng: *“An sinh xã hội và phúc lợi xã hội có bản chất xã hội sâu sắc gắn kết hữu cơ giữa quyền lợi và trách nhiệm của mỗi người với mỗi đơn vị, cộng đồng và toàn xã hội. Cùng với việc nâng cao vai trò, chức năng và tăng thêm nguồn lực của Nhà nước, phải thực hiện chủ trương “các chính sách xã hội được tiến hành theo tinh thần xã hội hoá”. Phải huy động các nguồn lực của*

¹ Nguyễn Đức Lữ (chủ biên), *Lý luận về tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Hà Nội, Nxb. Tôn giáo, 2007, trang 129.

² Trần Hồng Liên, *Tìm hiểu chức năng xã hội của Phật giáo Việt Nam*, Tp.HCM, Nxb. Tp.HCM, 2010, trang 14.

³ Vốn xã hội là một khái niệm mới dùng để chỉ một loại tài sản phi vật chất của mỗi cá nhân, mỗi gia đình, cộng đồng hay một quốc gia được tạo dựng qua quá trình thực hiện giữa các chủ thể xã hội (cá nhân, gia đình, nhóm người, cộng đồng, nhà nước). Chỉ số đo lường vốn xã hội được thể hiện ở khối lượng, chất lượng thông tin trao đổi, khả năng, mức độ hợp tác, sự hỗ trợ bên ngoài và độ bền vững của các mối quan hệ xã hội. Một người có thu nhập thấp nhưng họ cảm thấy yên tâm hơn trong cuộc sống khi họ thiết lập được xung quanh mình một mạng lưới xã hội gắn bó, thân thuộc gần gũi như anh em, họ hàng, bạn bè, ... Nguồn: Dẫn theo Nguyễn Hải Hữu: *Cuộc chiến chống nghèo đói thực trạng và giải pháp*. Trong: Nhiều tác giả, *Đô thị hóa và vấn đề giảm nghèo ở Thành phố Hồ Chí Minh lý luận và thực tiễn*, Hà Nội, Nxb. Khoa học Xã hội, 2005, trang 90.

toàn xã hội để nâng cao an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm mở rộng sự tham gia của mọi chủ thể vào cung cấp ngày càng nhiều hơn với chất lượng tốt hơn các dịch vụ công cộng. Tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân đề cao trách nhiệm, nâng cao năng lực và tham gia thiết thực vào việc bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội. Khuyến khích phát triển các mô hình an sinh xã hội tự nguyện ở cộng đồng, các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công cộng theo cơ chế phi lợi nhuận và các hình thức hợp tác công - tư. Đẩy mạnh các cuộc vận động xã hội như: ngày vì người nghèo, phong trào tương thân tương ái, xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết dân tộc... “¹

III. Hiện trạng hoạt động từ thiện-xã hội của Phật giáo Bình Dương

Ngay từ khi tách tỉnh Sông Bé năm 1997, hoạt động từ thiện-xã hội của Phật giáo Bình Dương đã nhanh chóng phát triển, không chỉ ở phương diện chiều rộng mà còn cả ở chiều sâu, không chỉ dừng lại ở số lượng mà có cả chất lượng. Vì vậy, Thượng tọa Thích Huệ Thông nhận định: “Phong trào làm từ thiện mạnh lên là vào năm tách tỉnh Sông Bé thành Bình Dương và Bình Phước. Hình như là vào năm 1997...”². Báo cáo Đại hội Đại biểu nhiệm kỳ VI (2002-2007) của Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương đã cho thấy những thành tích nổi bật trong hoạt động từ thiện-xã hội từ năm 1997 -2002 như sau: “Trong nhiệm kỳ qua, Tỉnh hội Phật giáo đã tích cực vận động tăng ni phật tử tham gia công tác từ thiện tại địa phương, tham gia vào Hội Chữ Thập Đỏ các cấp. Tỉnh Hội đã thành lập được Hội Chữ Thập Đỏ Phật giáo tỉnh. Tham gia câu lạc bộ nuôi Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và nuôi dưỡng được 11 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. Tổ chức nhiều chuyến cứu trợ cho đồng bào bị thiên tai lũ lụt, cứu trợ các vùng đồng bào dân tộc, gia đình chính sách và neo đơn, đỡ đầu cho các học sinh nghèo hiếu học, tặng 20 nhà tình nghĩa, 40 nhà tình thương, thăm và tặng quà cho Hội Người mù, cùng các tổ chức từ thiện khác với tổng trị giá trong nhiệm kỳ qua gần 8 tỷ đồng”³. Tiếp đến, phát huy những thành tích đạt được, hoạt động này của Phật giáo Bình Dương từ năm 2002 -2007 đã phát triển vượt bậc: “Nuôi dưỡng được 11 Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng, bảo trợ và cấp học bổng cho gần 100 trẻ em nghèo hiếu học trong tỉnh. Hằng năm thăm và tặng hơn 4.000 phần quà gồm: Gạo, mì, đường, bột ngọt, muối, áo quần, mùng mền, thuốc men, ... và tiền mặt cho chương trình từ thiện trị giá mỗi phần từ 200.000 đ đến 500.000 đ. Tổng phần quà tặng trong 5 năm gần 2 tỷ đồng, tặng trên 50 chiếc xe lăn cho những người tàn tật. Xây dựng và bảo trợ được 2 lớp học tình thương chùa Thiên Hòa (Thuận An) cho 50 em, chùa Phật Học (thị xã Thủ Dầu Một) cho hơn 50 em, ...Xây dựng nôi súp tình thương cho những bệnh nhân nghèo ở Bệnh viện Đa khoa và Bệnh viện Y học dân tộc tỉnh mỗi tuần 2 ngày. Xây dựng được trên 30 căn nhà tình thương và hơn 20 căn nhà tình nghĩa....Hằng năm, tỉnh hội đều tham gia tổ chức nhiều chuyến đi cứu trợ cho

¹ Nguồn: <http://phapluattp.vn/2010082511008622p0c1013/bao-dam-ngay-cang-tot-hon-an-sinh-xa-hoi-va-phuc-loi-xa-hoi-la-mot-noi-dung-chu-yeu-cua-chien-luoc-phat-trien-kinh-texa-hoi-20112020.htm>

² Tư liệu phỏng vấn sâu Thượng tọa Thích Huệ Thông, Phó Ban Trị sự Tỉnh hội Phật Giáo tỉnh Bình Dương, tháng 9/2010, người thực hiện: Dương Hoàng Lộc.

³Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương, Báo cáo Đại hội đại biểu Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương nhiệm kỳ VI(2002-2007), ngày 23/4/2002, trang 9.

đồng bào miền Trung và miền Tây Nam bộ... Tổng cộng nhiệm kỳ qua, tổng kinh phí mà Phật giáo Bình Dương toàn tỉnh Bình Dương đã góp phần vào chương trình từ thiện-xã hội trên 14 tỷ đồng. Qua những việc làm thiết thực của tập thể và các cá nhân trong Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương đã làm trong nhiệm kỳ vừa qua được Tỉnh ủy, Ủy ban và các ban ngành tỉnh Bình Dương đánh giá cao”¹. Với những thành tích đó, tập thể Ban Trị sự Tỉnh hội và một số cá nhân đã được nhiều phần thưởng cao quý của nhà nước: Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động Hạng nhất cho Cố Hòa thượng Thích Minh Thiện- nguyên Trưởng Ban Trị sự và Cố Ni sư Thích Nữ Diệu Nghĩa- nguyên Phó Ban Trị sự, tặng Huân chương Lao động Hạng ba cho tập thể Tỉnh hội và 1 cá nhân trong Ban Thường trực Tỉnh hội. Đồng thời, Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tặng Bằng Tuyên dương công đức cho tập thể Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương. Ngoài ra, nhiều tăng ni, Phật tử trong tỉnh cũng danh dự được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Bình Dương trao tặng nhiều Bằng khen, Huy chương, Kỷ niệm chương vì có nhiều thành tích đóng góp cho hoạt động từ thiện-xã hội².

Một hoạt động nổi bật trong lĩnh vực từ thiện –xã hội ở Bình Dương, được người dân trong và ngoài tỉnh biết đến là Phòng khám Đa khoa Từ Thiện Long Bửu thuộc huyện Thuận An, do Tỳ kheo ni Thích Nữ Liên Thanh (bác sĩ Nguyễn Thị Kim Anh) sáng lập. Được thành lập và đưa vào hoạt động từ năm 2002, người thành lập phòng khám chủ trương đưa Y Phương minh của Phật giáo vào xã hội và đến với cộng đồng. Phòng khám này là bước chuyển tiếp đầu tiên, làm nền tảng cho công trình xây dựng Y Viện Phật giáo, tiến đến việc thiết lập một Bệnh viện Từ Thiện, phục vụ tăng ni, bệnh nhân nghèo, trẻ mồ côi, người khuyết tật, người già neo đơn khi đau yếu. Trong thời gian 5 năm (2002 -2007), phòng khám đã hình thành được cơ sở vật chất, với các khu vực: Đông y, Tây y, cận Lâm sàng, Dược, Dinh dưỡng, Phòng khám bệnh và phát thuốc cho bệnh nhân nghèo với số lượng trên 70.000 gồm bệnh nhân ở các vùng sâu, vùng xa trong và ngoài tỉnh Bình Dương. Có thể nói, đây là một mô hình hoạt động từ thiện xã hội thật sự hữu ích, mang tính chuyên nghiệp cao và hỗ trợ người dân rất tốt.

Gần đây nhất, trong năm 2009, kết quả hoạt động từ thiện-xã hội của Phật giáo Bình Dương được thể hiện bằng nhiều việc làm có ý nghĩa như thực hiện chương trình Tết cho người nghèo, tặng quà cho người nghèo ở địa phương nhân ngày Phật đản, tài trợ mổ tim, xây dựng nhà tình thương cho người nghèo ở huyện Phú Giáo, tặng 171 xe đạp cho học sinh nghèo đến trường, tổ chức cứu trợ đồng bào nghèo vùng lũ, ... Tổng số tiền mà Phật giáo Bình Dương phục vụ cho hoạt động từ thiện-xã hội trong năm 2009 lên đến 11.281.130.000 đồng³. Như vậy, chỉ riêng số kinh phí chi cho hoạt động này trong năm 2009 đã gần bằng tổng số tiền trong khoảng năm 2002-2007 (14 tỷ đồng). Trong

¹ Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương, *Báo cáo Đại hội đại biểu Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương nhiệm kỳ VII(2007-2012)*, ngày 30/3/2007, trang 20-21.

² Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương, *Báo cáo Đại hội đại biểu Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương nhiệm kỳ VII(2007-2012)*, ngày 30/3/2007, trang 21.

³ Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương, *Báo cáo Tổng kết công tác Phật sự năm 2009 và Phương hướng hoạt động năm 2010*, ngày 25/1/2010, trang 11-12.

nhiệm kỳ VII (2007-2012), số tiền đóng góp của Phật giáo Bình Dương trong lĩnh vực này gần 53 tỉ đồng. Hầu hết các cơ sở tự viện và tăng ni, phật tử đều hăng hái tích cực tham gia. Trước đó, nhằm chào mừng Hội thảo Hoàng pháp toàn quốc 2011 tại Bình Dương, dự kiến được tổ chức qui mô, trọng thể từ ngày 11 đến 14/3/2011, Thượng tọa Thích Huệ Thông cho biết cụ thể: “*Đó là một hội thảo, nhưng chúng tôi muốn nhân nó lên thành một lễ hội....Đặc biệt, quan điểm của chúng tôi là tài pháp nhị thí, tức vừa thí pháp nhưng cũng đồng thời là thí tiền. Quan điểm được các vị hòa thượng ở Trung ương, nhất là Ban Hoàng pháp Trung ương đã tán thán công đức này. Chúng tôi đăng ký làm 100 căn nhà Tình Thương khoảng 2 tỷ, 1.000 chiếc xe đạp, khoảng hàng chục ca mô tim và nhiều chương trình khác. Dự trù phải trên 5 tỷ....*”¹. Kết thúc hội thảo này, chương trình hoạt động từ thiện đã trao tặng được 100 căn nhà tình thương, 700 chiếc xe đạp cùng 10 ca mô tim.

Nói chung, hiện nay, hoạt động từ thiện- xã hội của Phật giáo Bình rất mạnh mẽ và có nội lực lớn. Đó là quá trình phát triển một cách lâu dài với nhiều sự cố gắng và nỗ lực vì cộng đồng của các vị tăng ni, phật tử thấm nhuần tinh thần: “*Phụng sự chúng sanh là cúng dường cho chư Phật*”. Do vậy, số lượng kinh phí năm này nhiều hơn năm trước, nhiệm kỳ sau cao hơn nhiệm kỳ trước. Những thành tích trên đã được nhà nước ghi nhận thông qua nhiều huân chương, huy chương, bằng khen,... cao quý được trao tặng cho tăng ni, phật tử mỗi năm. Điều này cho biết Phật giáo Bình Dương không những được tôn vinh mà còn khẳng định uy tín, hiệu quả hoạt động xã hội của mình với các cấp chính quyền. Hoạt động từ thiện-xã hội của Phật giáo Bình Dương ngày càng phát triển cũng có nguyên nhân khách quan của nó. Đó là tốc độ phát triển kinh tế khá nhanh của tỉnh và do phát sinh nhiều vấn đề xã hội trong cuộc sống. Đồng thời, do khi tách tỉnh Sông Bé, một số vị tăng ni đã trở thành nòng cốt, đi đầu trong lĩnh vực từ thiện-xã hội của tỉnh Sông Bé tiếp tục điều hành các hoạt động Phật sự của Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương. Họ đã có khá nhiều kinh nghiệm trong việc tổ chức, vận động thực hiện, có nguồn hỗ trợ lớn, uy tín cá nhân cao với xã hội.

Nhằm hiểu hơn về hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo Bình Dương, có thể đi sâu tìm hiểu ở ba lĩnh vực chính: Nguồn kinh phí hoạt động, phạm vi và thời điểm hoạt động, hình thức hoạt động. Thời điểm tiến hành khảo sát từ năm 2005 đến năm 2010.

III. 1. Nguồn kinh phí hoạt động

Nguồn kinh phí cho hoạt động từ thiện-xã hội của Phật giáo Bình Dương từ năm 2005 đến năm 2009 như sau:

Kinh phí hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo Bình Dương (Giai đoạn 2005-

¹ Tư liệu phỏng vấn sâu Thượng tọa Thích Huệ Thông, Phó Ban Trị sự Tỉnh hội Phật Giáo tỉnh Bình Dương, tháng 9/2010, người thực hiện: Dương Hoàng Lộc.

2009)

STT	Năm	Số lượng (ĐVT: VNĐ)
1	2005	2.003.000.000
2	2006	1.970.000.000
3	2007	2.000.000.000 (hơn)
4	2008	?
5	2009	11.281.130.000

(**Nguồn:** Tổng hợp các Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động Phật sự của Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương từ năm 2005 đến 2009)¹

Từ năm 2005 đến nay, kinh phí hoạt động từ thiện-xã hội của Phật giáo Bình Dương không ngừng tăng lên để đáp ứng nhu cầu hoạt động. Đặc biệt, trong năm 2009, nguồn kinh phí tăng cao đột biến là do việc đẩy mạnh các hoạt động xã hội của Phật giáo Bình Dương ở một tầm cao mới và một số nhu cầu thiết thực của xã hội như: Chương trình Tết vì người nghèo do nhà nước phát động, hoạt động chào mừng kỉ niệm 63 năm ngày thành lập Hội Chữ Thập Đỏ, ủng hộ người dân gặp khó khăn trong hai cơn bão số 9 và số 11, chi phí của Trung tâm Nuôi dạy trẻ mồ côi và khuyết tật,... Điều này cho thấy, qua nguồn kinh phí chi cho hoạt động từ thiện-xã hội đã *chứng tỏ Phật giáo Bình Dương có tiềm lực huy động tài chánh rất lớn và thể hiện rõ nét tính linh hoạt, chủ động trong việc cùng chung tay đóng góp với xã hội, đặc biệt vào những lúc cần thiết.*

Mặt khác, nói về những nguồn đóng góp cho hoạt động từ thiện -xã hội của Phật giáo Bình Dương, Thượng tọa Thích Huệ Thông cho biết: *“Nói chung hoạt động từ thiện của Phật giáo chủ yếu là vận động sự phát tâm của Phật tử. Thật sự ra, mình bỏ tiền túi cũng có cái hay của nó, nhưng không thể hiện được cái tính quần chúng, cái tính tập thể. Thí dụ khi quý thầy tổ chức đi ủy lạo thì thông báo, kêu gọi Phật tử mỗi người có thể ủng hộ cái này cái kia. Tôi nghĩ rằng không chỉ ở Bình Dương mà còn ở cả nước, Phật giáo làm từ thiện là luôn kêu gọi sự đóng góp của các Phật tử, đặc biệt là các nhà doanh nghiệp là Phật tử”*². Như vậy, việc kêu gọi sự đóng góp của Phật tử trong hoạt động này chính là giúp họ khơi dậy lòng từ bi, biết hành thiện, tạo nhiều công đức và phước báu-theo quan niệm của Phật giáo. Ở Bình Dương, các cá nhân và tổ chức thường xuyên hỗ trợ hoạt động từ thiện của tỉnh hội thì rất phong phú, đa dạng. Ngoài các doanh nghiệp lớn như: Công ty Sơn mài Thành Lễ, Công ty Gốm sứ Minh Long,... thường xuyên đóng góp, còn có các nhóm Phật tử chuyên làm từ thiện, luôn theo sát những đợt ủy lạo của các vị tăng, ni như: Nhóm Hoa Tình Thương của Phật tử Thanh Trí, Nhóm nôi súp tình thương của Phật tử An Khiêm³,.... Ngoài ra, tham gia

¹ Trong các báo cáo do Văn phòng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương cung cấp cho chúng tôi không có báo cáo tổng kết hoạt động năm 2008, nên số liệu hoạt động từ thiện từ thiện xã hội năm 2008 không được thể hiện trong bảng này.

² Tư liệu phỏng vấn sâu Thượng tọa Thích Huệ Thông, Phó Ban Trị sự Tỉnh hội Phật Giáo tỉnh Bình Dương, tháng 9/2010, người thực hiện: Dương Hoàng Lộc.

³ Chẳng hạn như nhân mùa Vu lan năm 2008, qua sự phát động Phật tử làm chương trình từ thiện của Tỉnh hội, nhóm Hoa Tình thương của Phật tử Thanh Trí cũng tổ chức thăm và tặng quà tại Trung tâm người già số 4, Trung tâm nuôi dạy trẻ tàn tật Phú Lợi,... với tổng trị giá 70 triệu đồng. Nhóm Nôi súp

cùng hoạt động này còn có đoàn Phật tử Việt Trinh và các văn nghệ sĩ ở Thành phố Hồ Chí Minh. Trong tháng 4 năm 2009, Tinh hội Phật giáo Bình Dương phối hợp với Hội Chữ Thập Đỏ tỉnh đã tổ chức đoàn đến thăm và tặng 200 phần quà cho đồng bào dân tộc nghèo ở xã La Hlốp, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai. Đoàn đã chia xẻ những khó khăn và đồng thời trao tặng 200 phần quà và tiền mặt trị giá 450.000 đồng/phần. Tổng trị giá 200 phần là 90 triệu đồng. Số quà trên do cố Hòa thượng Thích Minh Thiện vận động bà con Phật tử chợ An Lạc, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh đóng góp¹. Giải thích nguyên nhân có nguồn tài trợ khá phong phú, vững mạnh của Phật giáo Bình Dương, một ý kiến đã cho biết: “*Điều quan trọng là phải công khai tài chánh, công khai danh sách, số lượng, ... Có những nhà mạnh thường quân đến tham gia bố thí vô vụ lợi, họ đâu có cần gì đâu. Nhưng mà nói về phương pháp thì khi làm từ thiện chung thì người ta vẫn phải tin tưởng những người trong chùa hơn. Bởi vì những người trong chùa làm gì cũng rõ ràng. Về mặt tâm lý, về mặt nhân quả vừa cho họ thấy họ cũng có trách nhiệm gì về cộng đồng. Hầu hết những chương trình như vậy sẽ mang lại những thành công rất lớn... Đặc biệt, tôi có một vị tín chủ Phật tử rất tiếc là họ không nêu danh, họ làm từ thiện một năm cỡ năm mươi hai chục tỷ. Họ mở một lần vài chục ca mổ tim. Vị này ở Thành phố Hồ Chí Minh nhưng rất thân tình với tôi, ủng hộ nhiều chương trình từ thiện ở thành phố và nhiều tỉnh khác. Bình Dương có nhu cầu gì về từ thiện thì tín chủ đó sẵn sàng ủng hộ. Đặc biệt là họ không cần bất cứ một cái gì. Nhiều khi tôi nói họ giống như một vị bồ tát vậy. Họ tuyệt đối không cần... ”². Đặc biệt, trong năm 2008, để tạo nguồn kinh phí cho hoạt động từ thiện xã hội, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thương mại Huệ Minh được thành lập, chuyên kinh doanh cung cấp gạo, lương thực, thực phẩm chay, ... Lợi nhuận của công ty sẽ dùng làm Quỹ Từ thiện chùa Hội Khánh. Công ty này còn tài trợ chính cho chương trình “*Ám no tình thương*”, mỗi tháng khoảng nửa tấn gạo để cung cấp cho từng hộ dân nghèo trên địa bàn tỉnh Bình Dương.*

Qua các tư liệu trên, nguồn kinh phí hoạt động từ thiện-xã hội của Phật giáo Bình Dương là rất lớn, với nhiều nguồn đóng góp khác nhau ở trong và ngoài tỉnh, thu hút nhiều tầng lớp, nhiều giới trong xã hội tham gia ủng hộ. Điều này cho thấy, hiệu quả và uy tín hoạt động của các vị tăng ni lãnh đạo Tinh hội Phật giáo Bình Dương không chỉ ở phạm vi trong mà còn vượt ra ngoài, đặc biệt ở Thành phố Hồ Chí Minh. Phương thức hoạt động chủ yếu của họ là kêu gọi ủng hộ và luôn đi kèm với tính công khai, minh bạch về tài chánh, cho nên đã tạo được lòng tin trong tín đồ Phật tử và nhân dân. Vì thế, trong thời gian tới, hoạt động này của Phật giáo Bình Dương sẽ còn tiếp tục phát triển

tình thương của Phật tử An Khiêm- chùa Hội Khánh cũng tổ chức chương trình tặng quà trong mùa vu lan với 200 phần quà trị giá 30 triệu. Nguồn:

Thiện Hưng, *Chương trình từ thiện trong mùa Vu lan báo hiếu của giới Phật giáo Bình Dương*, Trích trong: Tinh hội Phật giáo Bình Dương, *Bản tin Hương sen số 2*, ngày 15/9/2008, trang 5.

¹ Văn Sang, *Tặng 200 phần quà cho đồng bào nghèo tỉnh Gia Lai*. Trích trong: Tinh hội Phật giáo Bình Dương, *Bản tin Hương sen số đặc biệt*, ngày 16/7/2008, trang 5.

² *Tư liệu phỏng vấn sâu Thượng tọa Thích Huệ Thông*, Phó Ban Trị sự Tinh hội Phật Giáo tỉnh Bình Dương, tháng 9/2010, người thực hiện: Dương Hoàng Lộc.

rộng rãi, thu hút nhiều nguồn kinh phí từ nhiều nơi và ngày càng khẳng định thế mạnh của mình trong việc thực hiện tinh thần cứu khổ cứu nạn của đức Phật đến chúng sinh.

III.2. Phạm vi và thời điểm hoạt động

Nói chung, phạm vi hoạt động từ thiện-xã hội của Phật giáo Bình Dương ở một diện rộng, chứ không đóng khung trong phạm vi tỉnh Bình Dương. Chẳng hạn như năm 2005, theo Báo cáo tổng kết hoạt động của Tỉnh hội: “*Cũng như mọi năm, năm nay Tỉnh hội lại gia tăng công tác từ thiện vì trong nước xảy ra nhiều thiên tai, lũ lụt ở miền Bắc, miền Trung và sóng thần ở nước bạn*”¹. Đến năm 2007, Đoàn Hoàng pháp của Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương đã làm 3 chuyến từ thiện: Chuyến viếng thăm Trung tâm Nuôi dưỡng người già cô đơn và trẻ em mồ côi số 4 tại huyện Phú Giáo, chuyến viếng thăm vụ việc sập cầu Cần Thơ, chuyến thăm viếng và thuyết giảng phát quà tại các tỉnh Tây Nguyên với tổng trị giá hơn 800 triệu. Chuyến từ thiện của Ban Từ thiện-Xã hội tỉnh do cố Hòa Thượng Thích Minh Thiện dẫn đoàn đến Gia Lai vào trung tuần tháng 9 năm 2007 với tổng trị giá là 300 triệu². Trong thời điểm cuối 2009, trước những tổn thất do cơn bão số 11 đi qua để lại những hậu quả nặng nề cho đồng bào các tỉnh Đắk Lắk, Bình Định, Phú Yên, Tỉnh hội đã tổ chức nhiều đoàn cứu trợ đến tỉnh này với tổng trị giá trên 4 tỷ đồng³. Đặc biệt, trong hoạt động từ thiện, Phật tử Bình Dương còn có sự kết hợp với Phật giáo ở các tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 4/4/1010, đoàn Phật tử ở những nơi đây đã tổ chức đi làm từ thiện tại các vùng sâu vùng xa của tỉnh Bạc Liêu. Hàng chục Phật tử là những chủ doanh nghiệp, mạnh thường quân đã tặng 200 phần quà gồm quần, áo, gạo, mì gói, trị giá 150.000 đồng/phần⁴. Phạm vi hoạt động từ thiện-xã hội của Phật giáo Bình Dương trong những năm qua là rất rộng: Từ ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên cho đến miền Đồng bằng Sông Cửu Long. Khi đồng bào các vùng này chẳng may gặp thiên tai thì họ có mặt để kịp thời hỗ trợ, giúp đỡ bằng hiện vật, tiền bạc để góp phần xoa dịu nỗi đau mất mát. Điều này cho thấy được sự chủ động, sáng tạo của họ, đặc biệt luôn hưởng ứng, kết hợp với các hoạt động cứu trợ của chính quyền đi đến những nơi gặp khó khăn. Mặt khác, đây còn là biểu hiện việc thực hành tinh thần từ bi rộng rãi, vô ngại của những người con Phật.

Còn thời điểm hoạt động từ thiện-xã hội của Phật giáo Bình Dương thì rất nhiều và gắn liền với nhiều dịp lễ kỷ niệm và một số lễ hội khác trong năm. Chẳng hạn như năm 2009, thực hiện chương trình “*Tết vì người nghèo*” do nhà nước phát động, trong dịp tết cổ truyền của dân tộc, Hòa thượng Thích Minh Thiện đã đi thăm và phát quà cho các Hội người mù trên địa bàn toàn tỉnh. Trong mùa Phật đản năm 2009, thể hiện tinh thần ban vui cứu khổ của Phật giáo, Ban Từ thiện trực thuộc Tỉnh hội đã phối hợp cùng Phật

¹ Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương, *Báo cáo Tổng kết công tác Phật sự năm 2005 và Phương hướng hoạt động năm 2006*, ngày 7/12/2005, trang 11-12

² Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương, *Báo cáo Tổng kết công tác Phật sự năm 2007 và Phương hướng hoạt động năm 2008*, ngày 11/1/2006.

³ Ngọc Trinh, *Tỉnh hội Phật giáo trên 4 tỷ đồng cứu trợ đồng bào bão lũ*. Trích trong: Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương, *Bản tin Hương sen số 17*, ngày 15/12/2009, trang 6.

⁴ Quỳnh Như, *Đoàn Phật giáo tặng quà từ thiện*. Trích trong: Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương, *Bản tin Hương sen số 21*, ngày 15/4/2009, trang 5.

từ chùa Hội Khánh đã cho và tặng quà cho người nghèo trong địa phương với tổng giá số quà là 120 triệu đồng. Kỷ niệm 63 năm ngày thành lập Hội Chữ Thập Đỏ, Hội Chữ Thập Đỏ tỉnh Bình Dương tổ chức Lễ tuyên dương Tấm lòng vàng cho 12 vị tăng ni và Phật tử trên tổng số 73 đại biểu. dịp này, giới Phật giáo Bình Dương đã tặng 173 chiếc xe đạp cho các em học sinh nghèo hiếu học¹. Đặc biệt, vào dịp rằm tháng bảy mỗi năm, phần lớn các chùa trên địa bàn tỉnh Bình Dương đều có làm từ thiện như: Phát quà, trao tiền,.... Ngoài ra, Phật giáo Bình Dương còn tổ chức các hoạt động từ thiện khác mỗi vào dịp trung thu, khai trường, ngày thương binh liệt sĩ,... và một số lúc có bão, lũ lụt đột xuất ở các địa phương khác. Nhìn chung, các hoạt động đó được tiến hành thường xuyên để phù hợp với hoàn cảnh, nhu cầu của các đối tượng xã hội được thụ hưởng. Nhưng chủ yếu nhất vẫn là những hoạt động từ thiện vào dịp rằm tháng bảy và tết nguyên đán hằng năm, vì nó có ý nghĩa riêng. Theo quan niệm Phật giáo, ngày rằm tháng bảy mỗi năm là dịp để tăng ni, phật tử tổ chức nhiều hoạt động từ thiện để cầu phước cho cứu huyền thất tổ đã quá vãng, đồng thời giúp cho bản thân được an lạc, hạnh phúc. Thượng tọa Thích Huệ Thông nhấn mạnh: “Ở Bình Dương, hầu hết chùa nào cũng phát quà từ thiện cho bà con nghèo vào dịp Lễ Vu lan”². Vào dịp tết nguyên đán, để giúp cho những người nghèo có được một cái tết đầm ấm, no đủ và đồng thời tạo công đức cho bản thân nhằm gạt hái nhiều thành công trong năm mới, Phật tử Bình Dương, dưới sự hướng dẫn của các vị tăng ni, đã tổ chức làm từ thiện-xã hội rất nhiều, thông qua nhiều hình thức khác nhau như tặng quà, phát gạo, hỗ trợ tiền và thực phẩm,....

III.3. Hình thức hoạt động

Nhìn tổng thể, hình thức hoạt động từ thiện-xã hội của Phật giáo Bình Dương ngày càng phong phú và mở rộng để hỗ trợ cho các đối tượng xã hội, đặc biệt có phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức của nhà nước và xã hội. Qua quá trình tìm hiểu, có thể khái quát một số hình thức hoạt động từ thiện-xã hội của Phật giáo Bình Dương hiện nay như sau:

— Thứ nhất, đó là hoạt động cứu trợ cho bà con vùng lũ hằng năm của Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương. Như đã trình bày, mỗi khi và bất kỳ ở đâu có người dân gặp cảnh màn trời chiếu đất, đói kém do bão lũ tàn phá, thì lúc đó tỉnh hội lại phát động tăng ni, phật tử cùng đóng góp tham gia cứu trợ. Đến cứu trợ cho người dân, họ mang theo gạo, mì, quần áo, tiền,.... để chia sẻ với bà con. Không chỉ vậy, họ còn mang theo những tấm lòng vì đồng bào ruột thịt như phát biểu của Thượng tọa Thích Huệ Thông trong chuyến đi cứu trợ bà con miền Trung và Tây Nguyên sau cơn bão số 9 (năm 2009): “Chúng tôi mang theo những tấm lòng từ bi của những người con Phật đến với bà con vùng lũ. Dù món quà không lớn nhưng chúng tôi hy vọng giúp bà con giải quyết phần nào những khó khăn sau cơn bão lũ. Điều đó thể hiện tinh thần ban vui, cứu khổ của người con

¹ Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương, Báo cáo Tổng kết công tác Phật sự năm 2009 và Phương hướng hoạt động năm 2010, ngày 25/1/2010, trang 11-12.

² Tư liệu phỏng vấn sâu Thượng tọa Thích Huệ Thông, Phó Ban Trị sự Tỉnh hội Phật Giáo tỉnh Bình Dương, tháng 9/2010, người thực hiện: Dương Hoàng Lộc.

*Phật trong đời sống hằng ngày*¹. Đó là một ví dụ điển hình về tấm lòng từ bi của những người con Phật đã không quản ngại khó khăn để chia sẻ hoạn nạn đến với đồng bào của mình.

_ Thứ hai, Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương thường xuyên tổ chức và phát động các huyện, thị tham gia hoạt động thăm viếng, trao tặng quà cho người già neo đơn, trẻ mồ côi, người mù, người bị nhiễm chất độc màu da cam, gia đình chính sách, tặng xe lăn cho người tàn tật... vào các dịp lễ, tết nhằm hỗ trợ họ có thêm niềm vui trước sự quan tâm của xã hội. Thiết nghĩ, đây là một hoạt động mang tính nhân văn sâu sắc của Phật giáo Bình Dương. Bởi vì, những đối tượng này rất cần được sự quan tâm của toàn xã hội hiện nay. Họ là những người yếu thế, mất khả năng tự nuôi sống bản thân và gặp nhiều bất hạnh trong cuộc sống.

_ Thứ ba, *hoạt động nuôi dưỡng các Mẹ Việt Nam Anh hùng và trao tặng nhà tình thương, tình nghĩa được Phật giáo Bình Dương thường xuyên quan tâm*. Tổng kết nhiệm kỳ 2002-2007, Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương nuôi dưỡng được 11 Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng, Bảo trợ và cấp học bổng cho gần 100 trẻ em nghèo hiếu học toàn tỉnh...². Hình thức trao tặng nhà tình thương cho các mẹ và người nghèo cũng được Tỉnh hội và các huyện hội chú trọng. Báo cáo Tổng kết công tác công tác Phật sự năm 2006 cho biết: Ban Đại diện Phật giáo Thị xã Thủ Dầu Một đã trao tặng 4 căn nhà tình thương, huyện Dĩ An trao 1 căn, huyện Tân Uyên trao 2 căn, huyện Phú Giáo trao 2 căn nhà, huyện Bến Cát trao 1 căn, huyện Dầu Tiếng trao tặng 2 căn³. Trong 6 tháng đầu năm 2007, Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương đã trao tặng gần 10 căn nhà tình thương⁴. Riêng cá nhân Thượng tọa Thích Huệ Thông, trong 6 tháng đầu năm 2009, đã vận động tín chủ chùa Hội Khánh xây dựng được 3 căn nhà tình thương cho đồng bào nghèo Phú Giáo với tổng trị giá lên đến hơn 50 triệu đồng⁵. Đây là những nghĩa cử cao đẹp của người tín đồ Phật giáo. Bởi vì, điều đơn giản nhất để giúp họ có được điều kiện sống tốt, tạo cơ hội vươn lên, thì không gì bằng hỗ trợ cho họ một mái nhà để trú ngụ, mà theo quan niệm của người Việt Nam thì: “*có an cư mới lạc nghiệp*”.

_ Thứ tư, vào tháng 10 năm 2007, *Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương còn thành lập thêm Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ mồ côi và người già cô đơn tại chùa Bồ Đề Đạo Tràng do Ni sư Thích Nữ Từ Thảo làm giám đốc*. Điều này thể hiện hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo Bình Dương đã phát triển về chiều sâu, mang tính chuyên nghiệp cao, tạo uy tín lớn với xã hội. Ngoài ra, tại chùa Phật Học (thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương)

¹ Diêu Quang, Phật giáo Bình Dương đến với đồng bào vùng lũ. Trích trong: Trích trong: Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương, *Bản tin Hương sen số 16*, ngày 15/11/2009, trang 17.

² Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương, *Báo cáo Đại hội đại biểu Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương nhiệm kỳ VII(2007-2012)*, ngày 30/3/2007, trang 19.

³ Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương, *Báo cáo Tổng kết công tác Phật sự năm 2006 và Phương hướng hoạt động năm 2007*, trang 8.

⁴ Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương, *Báo cáo Tổng kết công tác Phật sự năm 2007 và Phương hướng hoạt động năm 2008*, ngày 11/1/2008, trang 10.

⁵ Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương, *Báo cáo Tổng kết công tác Phật sự năm 2009 và Phương hướng hoạt động năm 2010*, ngày 25/1/2010, trang 11.

còn tổ chức lớp học tình thương cho trẻ em nhập cư, trẻ lang thang bán vé số học văn hóa. Hiện nay, việc giúp đỡ trẻ em mồ côi, lang thang, không nơi nương tựa là một yêu cầu cấp bách của xã hội ta. Nếu để các em bị vứt bỏ ra đường, thiếu người chăm sóc, mất cơ hội học hành là một vấn nạn của cho xã hội trong tương lai. Cho nên, những hành động quý báu trên của các vị tăng ni chính là cùng chung tay, giúp sức với xã hội để hỗ trợ các em, không chỉ lo cái ăn cái mặc hàng ngày mà còn tạo điều kiện để các em vươn xa hơn thông qua con đường học vấn.

_Thứ năm, giới Phật giáo Bình Dương còn thường xuyên tổ chức hoạt động tài trợ mổ tim cho người dân trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là cho các trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh. Trong năm 2009, với sự vận động của Hội Chữ Thập đỏ, Thượng tọa Thích Huệ Thông đã vận động được quý tín chủ chùa Hội Khánh đóng góp được 10 ca mổ tim, với trị giá mỗi ca là 50 triệu đồng¹. Trước đó, năm 2008, hành trình đến với trái tim lạnh lặn của các em bị tim bẩm sinh có công lớn từ những người mang trái tim nhân ái với 12 ca mổ tim có kinh phí 607 triệu đồng. Đó là số tiền do Hòa thượng Thích Minh Thiện, Thượng tọa Thích Huệ Thông vận động Phật tử làm từ thiện, sự tài trợ của Ngân hàng ACB và diễn viên điện ảnh Việt Trinh cùng đoàn làm phim, nhà sản xuất bộ phim "Duyên trần thoát tục"². Thay mặt cho những trẻ được giúp đỡ, một người mẹ đã nói: "Ơn đức của các quý sư thầy và những tấm lòng từ bi cứu khổ, không biết chúng tôi trả thế nào cho hết"³.

_ Thứ sáu, Phật tử và tăng ni Phật giáo tỉnh Bình Dương thường xuyên tổ chức các bếp ăn từ thiện cho người nghèo ở một số chùa như: Chùa Thiên Hòa, chùa Thuận Thiên,...Ngoài ra, họ còn tổ chức phục vụ nôi súp tình thương, nôi cháo tình thương,...theo định kỳ cho các bệnh nhân nghèo ở bệnh viện. Trong một bài phỏng vấn trên Bản tin Hương Sen, theo Thượng tọa Thích Thiện Châu-Chánh Đại diện Phật giáo thị xã Thủ Dầu Một cho biết: Ngay từ năm 1999, Đại đức Thích Minh Vũ-trụ trì Chùa Phổ Thiện Hòa đã thành lập bếp ăn từ thiện tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Dương. Hiện, hàng ngày bếp ăn từ thiện cung cấp hàng trăm suất ăn cho bệnh nhân và người nhà bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn. Bệnh nhân cũng được cho nước sôi mỗi ngày. Nguồn kinh phí để thực hiện bếp ăn từ sự giúp đỡ của chính quyền, của các nhà hảo tâm, của các Phật tử⁴. Đạo Phật luôn nhấn mạnh đến hạnh nguyện bố thí vì hạnh phúc của mọi người. Bố thí tài vật là một loại bố thí cần thiết để giúp đỡ cho con người có cái ăn, cái mặc trong lúc họ gặp khó khăn.

Qua tìm hiểu quá trình, đặc điểm hiện trạng của hoạt động từ thiện -xã hội Phật giáo Bình Dương cho thấy: Hoạt động này không ngừng lớn mạnh và phát triển, ngày càng

¹ Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương, *Báo cáo Tổng kết công tác Phật sự năm 2009 và Phương hướng hoạt động năm 2010*, ngày 25/1/2010, trang 11.

² Quỳnh Như, *Hành trình của trái tim nhân ái*. Trích trong: Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương, *Bản tin Hương sen số 1*, ngày 15/8/2008, trang 27.

³ Ngọc Trinh, *Những trái tim của tình thương*. Trích trong: Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương, *Bản tin Hương sen số 7* ngày 15/2/2009, trang 21.

⁴ Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương, *Bản tin Hương sen số 2* (ngày 15/9/2008), trang 11.

phong phú và đa dạng về hình thức thể hiện, linh hoạt, chủ động và sáng tạo, có sự ủng hộ lớn từ chính quyền địa phương, sự đóng góp của đông đảo tín đồ Phật tử trong và ngoài tỉnh hưởng ứng, lòng nhiệt tình của các vị tăng ni. Tất cả đều hướng đến một xã hội tốt đẹp, ngày một bớt đi những nỗi đau, những mảnh đời bất hạnh và thêm nhiều tiếng cười, niềm hạnh phúc. Thông qua các hoạt động từ thiện-xã hội đó, không chỉ các tăng ni, Phật tử, mà các thành phần xã hội khác ở Bình Dương có thêm nhiều cơ hội giúp ích cho xã hội. Những hoạt động từ thiện-xã hội của tăng ni, Phật tử Bình Dương là một cánh tay hỗ trợ cùng nhà nước trong việc thực hiện tốt chính sách an sinh và phúc lợi xã hội trong thời gian qua. Do vậy, các cấp chính quyền địa phương cần phải có kế hoạch hợp tác một cách chặt chẽ, sự ủng hộ và phối hợp hoạt động trong lĩnh vực này để nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động trong thời gian tới.

IV. Kiến nghị và giải pháp

_ Phật giáo Bình Dương luôn chủ trương hoạt động từ thiện-xã hội là một trong những hoạt động trọng tâm trong công tác Phật sự, xem đó là một nhịp cầu về mối quan hệ giữa đạo với đời, xây dựng uy tín với chính quyền và các tầng lớp nhân dân. Vì vậy, thiết nghĩ trong thời gian tới, bản thân các hoạt động từ thiện của Tỉnh hội phải luôn đổi mới, sáng tạo, linh hoạt và phải nhắm đến các đối tượng xã hội kịp thời, đúng lúc, đúng đối tượng. Ở đây, hoạt động từ thiện-xã hội của Phật giáo Bình Dương phải hướng đến cơ sở, từng địa phương cụ thể và phải mang tính lâu dài, thông qua vai trò của các tăng, ni trụ trì ở các tự viện trong tỉnh. Cách làm từ thiện-xã hội mang tính bền vững, hiệu quả và lâu dài không phải thỉnh thoảng đến dịp hay lúc địa phương gặp vấn đề mới tổ chức những chuyến đi từ thiện mà là thông qua vai trò của tăng, ni ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ này một cách thường xuyên bằng những kế hoạch phù hợp với nhu cầu cần hỗ trợ của người dân, đặc biệt ở các vùng sâu, xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

_ Trong thời gian tới, để tăng cường chiều sâu hoạt động từ thiện-xã hội hơn nữa, Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương cần thành lập một trung tâm hoạt động từ thiện-xã hội nhằm tập hợp đông đảo tăng ni, Phật tử có tâm huyết để phối hợp hoạt động cùng với chính quyền địa phương và một số các cơ sở hoạt động từ thiện-xã hội khác trên địa bàn tỉnh. Đây là vấn đề không khó đối với tỉnh hội. Trung tâm này sẽ là đầu mối hỗ trợ các hoạt động từ thiện-xã hội của các tự viện trong tỉnh. Ngoài ra, hoạt động từ thiện-xã hội của Phật giáo Bình Dương cần được tổ chức mang tính hệ thống, có cơ chế hoạt động và giám sát thống nhất, sự hỗ trợ vật chất phải đầy đủ từ trên xuống dưới. Những cơ sở xã hội này, thông qua việc tổ chức mang tính hệ thống và giúp đỡ của tỉnh hội, sẽ duy trì được hoạt động lâu dài, hiệu quả và được hỗ trợ khi gặp khó khăn, được trao đổi và học tập kinh nghiệm, cùng tham gia tập huấn kỹ năng... Đồng thời, với những mô hình hoạt động hiệu quả như Trung tâm Nuôi dạy trẻ mồ côi và người già tại chùa Bò Đề Đạo Tràng, Phòng khám Đa khoa từ thiện chùa Long Bửu, tỉnh hội cần nên biểu dương và nhân rộng hai mô hình đó, đặc biệt ở các địa phương vùng sâu vùng xa, vùng nông thôn nghèo.

Muốn công tác từ thiện-xã hội có chiều sâu, nâng tầm thì rất cần có nhiều vị tăng ni, Phật tử hoạt động từ thiện-xã hội ở Bình Dương được đào tạo bài bản về nghiệp vụ công tác xã hội. Được biết, Tỉnh hội đã cử ba vị đi học lớp đào tạo về Công tác xã hội do Ban Từ thiện-xã hội Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức vào năm 2007 tại Học viện Phật giáo Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh. Những hoạt động của Ni sư Thích Nữ Từ Thảo- người đã từng tốt nghiệp khóa học này, đã cho thấy tính hiệu quả của nó. Trong thời gian tới, Ban Từ thiện-xã hội của Phật giáo Bình Dương cần tính đến việc hỗ trợ và giúp đỡ những người nhập cư, công nhân, trẻ mồ côi, người neo đơn, các nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội và các đối tượng xã hội khác (người nghiện, người bị nhiễm HIV,...). Trong những năm qua, Bình Dương là địa phương có kinh tế phát triển mạnh. Nhưng đi kèm theo đó là các vấn đề xã hội đang phát sinh như: Chất lượng sống của người nhập cư và công nhân xuống thấp, tệ nạn xã hội gia tăng, ô nhiễm môi trường báo động, tỷ lệ thất nghiệp cao,... Khác với hoạt động từ thiện xã hội với ý nghĩa hỗ trợ vật chất mang tính nhất thời, công tác xã hội thúc đẩy sự thay đổi trong xã hội, thúc đẩy việc giải quyết các vấn đề trong quan hệ giữa con người, trao quyền và giải phóng con người đem lại sự bình yên cho xã hội. Vận dụng lý thuyết về hành vi của con người và các hệ thống xã hội, công tác xã hội can thiệp vào các mặt ở đó con người tác động với môi trường sống của họ. Nguyên tắc về quyền con người và công bằng xã hội là cốt lõi của xã hội. Ở Việt Nam, công tác xã hội được hiểu là một hoạt động có tính phát triển cao dựa trên những phương pháp và nguyên lý đặc biệt với mục đích hỗ trợ cá nhân, nhóm người, cộng đồng giải quyết các vấn đề xã hội-vì thế công tác xã hội có nhiệm vụ là vì hạnh phúc của người dân và bình an của xã hội¹. Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương nên có kế hoạch phối hợp đào tạo chứng chỉ Công tác xã hội cho các tăng ni, Phật tử trong tỉnh quan tâm đến lĩnh vực này tại Trường Trung cấp Phật học. Thiết nghĩ, thông qua các hoạt động tham vấn, tâm tình, trao đổi, vận dụng khéo léo giáo lý đạo Phật của tăng ni, Phật tử chắc chắn sẽ giúp họ xả bỏ bớt những lo lắng, đau buồn và thêm nguồn vui sống để vươn lên. Muốn làm tốt điều này, người tham gia cũng nên được trang bị những kiến thức về xã hội, về tâm lý và sức khỏe cùng với một số kỹ năng như tham vấn tâm lý, giao tiếp công chúng, truyền thông, tổ chức sự kiện,...

¹Nguyễn Hải Hữu (chủ biên), *Khung kỹ thuật phát triển nghề công tác xã hội*, Hà Nội, Nxb.Thống kê, 2009, trang 7.

Lê Thị Bảo Châu*

Phân tích tình hình trường lớp dành cho trẻ khuyết tật tại các tỉnh Đông Nam Bộ và hướng giải quyết cho sinh viên tốt nghiệp khoa giáo dục đặc biệt đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tìm được việc làm ổn định tại các tỉnh của vùng

Tóm tắt

Nhu cầu được đến trường của trẻ khuyết tật tại các tỉnh vùng Đông Nam Bộ hiện nay là rất lớn. Tuy nhiên, trường lớp, phòng ốc cho các em chưa được mở rộng, cộng thêm sự thiếu thốn về cơ sở vật chất và những rào cản trong cơ chế đã gây khó khăn cho các em trong việc tiếp cận giáo dục; dù rằng từ năm 2007 đến nay, đội ngũ giáo viên tốt nghiệp từ Khoa Giáo dục Đặc biệt thuộc Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh đã sẵn sàng để có thể quay về phục vụ cho trẻ khuyết tật trong vùng. Vì thế, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm khắc phục khó khăn này.

1/ Đặt vấn đề

Hiện nay, lượng trẻ khuyết tật tại các tỉnh thành Việt Nam nói chung và các tỉnh Đông Nam Bộ nói riêng đang không ngừng gia tăng. Nhu cầu cần có trường lớp và đội ngũ giáo viên được đào tạo các bậc Cao đẳng, và nhất là Đại học để đáp ứng nhu cầu học tập của các em học sinh là rất lớn. Tuy nhiên, hiện có một thực tế rằng sinh viên các tỉnh nói chung và Đông Nam Bộ nói riêng chưa tìm được trường học, cơ sở giáo dục tại địa phương để công tác sau khi hoàn thành bậc học cử nhân chuyên ngành Giáo dục đặc biệt, với tỉ lệ đến 69% sinh viên tốt nghiệp Khoa Giáo dục Đặc biệt, Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh phải tìm việc công tác tại thành phố lớn như TP. Hồ Chí Minh (Phạm Thị Hồng Ngọc và cộng sự, 2012).

2/ Tình hình trường lớp dành cho trẻ khuyết tật tại các tỉnh Đông Nam Bộ hiện nay

Hiện tại có một số tỉnh được ghi nhận có trường dạy trẻ khuyết tật như tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu và Tây Ninh, riêng Bình Phước đang trong giai đoạn xin đề án thành lập trường tư thục.

Tại Tây Ninh, hiện có 2 trường khuyết tật là Trường Dạy trẻ khuyết tật Tây Ninh và Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị. Tại Bà Rịa Vũng tàu, có các cơ sở như Trường Nuôi dạy trẻ khiếm thị Hữu Nghị và Trường Khuyết Tật Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tại Bình Dương, ngoài trường khiếm thính Thuận An được thành lập từ năm 1886, nay chịu sự quản lý của Đại học Sư phạm TP.HCM, ngoài nhiệm vụ chính là dạy học và chăm sóc cho trẻ khiếm thính, còn có chức năng đào tạo giáo viên chuyên ngành khiếm

* Khoa Giáo dục đặc biệt
Đại học Sư phạm TPHCM
Email: baochau3004@yahoo.com

thính cho các trường chuyên biệt và hòa nhập thuộc các tỉnh, thành của miền Trung và miền Nam. Hiện trung tâm đang dạy cho khoảng 250 đến 300 học sinh khiếm thính. Ngoài ra, tại địa bàn tỉnh Bình Dương còn có 3 trường tư thục gồm có trường tiểu học chuyên biệt Trí Tâm với khả năng tiếp nhận khoảng 30 em chậm phát triển, trường chuyên biệt Tâm Y với khả năng tiếp nhận khoảng 20 em chậm phát triển, và trường chuyên biệt Bình An đang trong giai đoạn hoàn thiện có khả năng tiếp nhận khoảng 100 em.

Tại Tỉnh Bình Phước, hiện chưa có trường chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật. Ủy ban nhân dân thị xã Đồng Xoài đang xem xét Đề án thành lập giáo dục chuyên biệt cho trẻ khuyết tật. Đây cũng là vấn đề của tỉnh hiện nay vì tỉnh hiện có 551 trẻ em bị bại não, 209 trẻ bị câm điếc và 293 trẻ em bị các bệnh về mắt và bị mù. Tuy vậy, nếu trường chuyên biệt được thành lập cũng không có khả năng đáp ứng được nhu cầu của tất cả trẻ trên, mà chỉ có thể đáp ứng được từ 100-150 trẻ dưới 16 tuổi, ưu tiên đối tượng tại thị trấn Đồng Xoài, ở nhiều dạng tật như khiếm thính, khiếm thị, tự kỷ, bại não, hội chứng Down (Kim Phụng, 2011). Tuy nhiên, đây cũng là một cố gắng đáng mừng của địa phương tỉnh.

Còn ở Đồng Nai, theo nghiên cứu của tác giả Trịnh Thắng (2011), tỉnh hiện có 3500 trẻ khuyết tật (chậm phát triển trí tuệ, rối loạn hành vi, tâm thần, động kinh, tự kỷ) đang được nuôi dưỡng tại 22 cơ sở bảo trợ xã hội cho trẻ mồ côi và khuyết tật. Chỉ có 200 trẻ khuyết tật (chủ yếu là khiếm thính, khiếm thị) được nhận vào học tại một trường chuyên biệt duy nhất của tỉnh. Còn lại đại đa số trẻ khuyết tật thuộc nhóm cộng đồng, có nghĩa là không được đến trường. Như vậy, nếu chỉ xét riêng thực trạng về trẻ khuyết tật đã được nghiên cứu, thống kê tại tỉnh Đồng Nai, con số hàng ngàn trẻ khuyết tật không được theo học một chương trình học phù hợp so với số lượng một trường chuyên biệt duy nhất cho một tỉnh chỉ đáp ứng chưa đến 300 học sinh, thì có thể thấy nhu cầu là rất lớn.

3/ Tình hình đào tạo giáo viên giáo dục đặc biệt của Khoa Giáo dục Đặc biệt, Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh

Tính đến năm 2010, Khoa đã đào tạo 110 sinh viên tốt nghiệp hệ chính qui chuyên ngành GDĐB. Bên cạnh đó, còn có khoảng 270 sinh viên tốt nghiệp hệ vừa học vừa làm của khoa GDĐB (Nguyễn Thị Kim Anh, 2010). Có một bộ phận không nhỏ những sinh viên này đều đến từ các tỉnh Đông Nam Bộ như Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, và Tây Ninh. Các sinh viên này đều mong muốn đem kiến thức mới mẻ, cập nhật và phương pháp dạy học phù hợp để dạy trẻ khuyết tật có hiệu quả. Không chỉ được trang bị kiến thức chuyên môn, sinh viên của Khoa còn được bồi đắp lòng yêu nghề, tinh thần tận tụy và cống hiến hết mình cho sự nghiệp giáo dục đặc biệt khó khăn những cũng nhiều niềm vui, đầy tình nhân ái.

4/ Khó khăn khi tìm kiếm cơ hội việc làm tại tỉnh nhà

a/ Khó khăn trong việc tiếp cận cơ hội việc làm tại các trường công:

Hiện tại, hầu hết mỗi tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, và Tây Ninh đều có ít nhất 1 trường chuyên biệt, giáo dục và nuôi dưỡng cho trẻ khuyết tật, chủ yếu là khiếm thính và khiếm thị hoặc chậm phát triển trí tuệ nhẹ. Việc xin vào công tác tại các trường cũng rất khó khăn vì:

- Các trường đã đủ biên chế, số lượng cán bộ và giáo viên.
- Phòng ốc, cơ sở vật chất cũng không được mở rộng để đáp ứng nhu cầu của một bộ phận rất lớn trẻ khuyết tật.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa ban hành mã nghề cho giáo viên giáo dục đặc biệt (Nguyễn Thủy, 2010), gây lúng túng cho các Phòng giáo dục địa phương trong việc tuyển dụng.

b/ Về việc thành lập các cơ sở giáo dục chuyên biệt tư thực:

Việc lập trường tư tại các tỉnh cũng gặp khó khăn. Qua trao đổi với các cựu sinh viên, những rào cản về mặt hành chính, nhận thức về ngành giáo dục đặc biệt tại địa phương chưa cao, nên vẫn còn khó khăn cho sinh viên mới ra trường trong việc tìm việc làm hoặc chủ động mở trường tại địa phương.

5/ Đề xuất – kiến nghị

- Nâng cấp cơ sở vật chất tại các trường chuyên biệt trong tỉnh: cần xây dựng và mở rộng phòng học, phòng trị liệu để có thể tiếp nhận nhiều trẻ khuyết tật đến học.
- Tạo cơ hội cho một cơ chế thông thoáng: Dù chưa có báo cáo chính thức về những khó khăn của sinh viên mới tốt nghiệp trong việc tiếp cận các trường chuyên biệt, hoặc các trường hòa nhập tại các tỉnh, nhưng có thực tế về những rào cản trong cơ chế tiếp nhận giáo viên mới ra trường tại một số địa phương. Thiết nghĩ, đây cũng là một cản trở không nhỏ, gây khó khăn cho các sinh viên mới tốt nghiệp trong việc phục vụ cho tỉnh nhà.
- Cần động viên, hỗ trợ việc mở các trường chuyên biệt tư thực: một trong những địa phương trong vùng Đông Nam Bộ có cơ chế mở trong việc khuyến khích đầu tư và thành lập các cơ sở tư nhân trong giáo dục đặc biệt cho trẻ khuyết tật là tỉnh Bình Dương, với 3 cơ sở đã được thành lập, trong đó 2 trong 3 cơ sở trên được thành lập bởi cựu sinh viên tốt nghiệp Khoa Giáo dục Đặc biệt của Đại học Sư phạm. Điều này cũng cho thấy những nỗ lực rất đáng ghi nhận của các cựu sinh viên Khoa GDĐB, luôn mong mỏi có những công hiến thiết thực cho trẻ khuyết tật tại quê nhà, dù rằng có gặp phải nhiều trở ngại.
- Mở rộng các trung tâm nguồn tại các điểm huyện, vùng sâu vùng xa để có thể mở rộng mạng lưới giáo dục đặc biệt và hòa nhập cho các trẻ em ở các huyện khác nhau vì thực tế hiện nay, dù mỗi tỉnh có một trường nhưng phần lớn tập trung ở thị xã, và chỉ đáp ứng được nhu cầu của phần lớn trẻ ở các huyện lân cận, không có khả năng đáp ứng nhu cầu của trẻ ở các huyện xa.

6/ Kết luận

Tóm lại, nhu cầu cần có trường lớp, có đội ngũ giáo viên có chuyên môn, kỹ năng là một vấn đề hết sức cần thiết, là điều kiện tiên quyết để giúp cho trẻ khuyết tật có thể cải thiện năng lực, khai thác tiềm năng, và từng bước hòa nhập vào xã hội. Với sự chỉ đạo của Chính phủ, các cấp, bộ ngành, từ 2003 đến nay, đã có nhiều thể chế sinh viên tốt nghiệp hệ chính quy và không chính quy tại Khoa Giáo dục Đặc biệt, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Với mong mỏi được đóng góp cho quê hương, cho các tỉnh nhà, đặc biệt là các tỉnh Đông Nam Bộ như đã đề cập ở trên, các thầy cô giáo đều cố gắng tìm kiếm các cơ hội để có thể quay về phục vụ dù thực tế còn gặp nhiều khó khăn. Với những đề xuất về việc mở rộng cơ chế tuyển dụng viên chức, tạo điều kiện việc thành lập các cơ sở, trường học chuyên biệt tư thục, cũng như mở rộng mạng lưới giáo dục đặc biệt, vươn tới các huyện, xã sâu của từng tỉnh, hi vọng trong tương lai không xa sẽ ngày càng có nhiều loại hình trường học phục vụ ngày càng nhiều đối tượng trẻ khuyết tật khác nhau tại các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, thuộc vùng Đông Nam Bộ.

Tài liệu tham khảo

1. Kim Phụng (2011), *UBND thị xã xem xét Đề án thành lập trường giáo dục chuyên biệt cho trẻ em khuyết tật*, <http://dongxoai.binhphuoc.gov.vn/tin-tuc-thi-xa/ubnd-thi-xa-xem-xet-de-an-thanh-lap-truong-giao-duc-chuyen-biet-cho-tre-em-khuyet-tat.html>, truy cập ngày 28/6/2012
 2. Nguyễn Thị Kim Anh (2010), *Vài nét về vấn đề đào tạo giáo viên GDĐB tại trường Đại học Sư phạm TP HCM*, <http://www.mamnon.com>, truy cập ngày 28/6/2012
 3. Nguyễn Thủy (2010), *Thiếu giáo viên giáo dục đặc biệt*, <http://www.sggp.org.vn/giaoduc/2010/12/244861/>, truy cập ngày 28/6/2012
 4. Phạm Thị Hồng Ngọc, Lê Thị Thắm, Đoàn Vũ Lâm Xuân (2012), *Tìm hiểu về thực trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp Khoa Giáo dục đặc biệt Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, Kỷ yếu hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học Khoa Giáo dục đặc biệt, TP.HCM.
- Trịnh Thắng (2011), *Nghiên cứu định tính về trẻ khuyết tật tại tỉnh An Giang và Đồng Nai Kiến thức – Thái độ - Thực hành*, Bộ Lao động Thương Binh xã hội và Unicef, Hà Nội.

Nhóm 2:

NHỮNG VẤN ĐỀ VĂN HÓA, DÂN TỘC, TÔN GIÁO VÀ LỊCH SỬ ĐÔNG NAM BỘ

5. Những vấn đề về văn hóa, văn học và ngôn ngữ

Nguyễn Tri Nguyên*, Cung Dương Hằng**

Biến đổi văn hóa và phát triển bền vững Đông Nam Bộ

Lời mở

Biến đổi văn hóa là: quá trình thay đổi cách thức hoạt động và quan hệ văn hóa của con người; từ đó có thể dẫn đến chỗ hình thành kiểu phát triển và cấu trúc văn hóa mới theo những cấp độ khác nhau, theo những quy luật khác nhau, theo những tính chất khác nhau. Văn hóa mang trong nó hai đặc tính đối lập, vừa có tính ổn định để trở thành những giá trị truyền thống thậm chí có những thành tố của sự bảo thủ trì trệ, vừa có tính biến đổi cao trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, ví dụ như biến đổi văn hóa trong điều kiện đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo cơ chế thị trường hội nhập quốc tế hiện nay ở Đông Nam Bộ.

Trong hai thập kỷ gần đây các tỉnh miền Đông Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh đã thu nhiều thành tựu nổi bật về các mặt kinh tế, xã hội và văn hóa. Quá trình hình thành thị trường văn hóa, giao lưu văn hóa quốc tế và giao lưu văn hóa nông thôn thành thị đang diễn ra tại các tỉnh miền Đông Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh với tốc độ nhanh và cường độ mạnh mẽ. Tuy nhiên cũng còn một số *vấn đề bức xúc và cấp thiết* trong đời sống văn hóa của người dân nơi đây. Bởi vì, những tác động hai mặt của biến đổi văn hóa - những yếu tố truyền thống và những yếu tố hiện đại, các yếu tố nội sinh lẫn những yếu tố ngoại sinh, đang tạo ra những đan xen cọ xát giữa cái cũ và cái mới, chính là nguyên nhân làm cho đời sống văn hóa Đông Nam Bộ vừa có những nét tích cực và cả những nét tiêu cực. Chúng ta xác định rằng vai trò và tác dụng to lớn của tăng trưởng kinh tế là sự phát triển hiển nhiên và vấn đề đặt ra ở đây là cần phải xây dựng cơ sở văn hóa và xã hội sao cho tương xứng với vai trò và quy mô phát triển của nó. Hay

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ. Trường ĐHKHXH và NV, TP.HCM. Nguyên Phó Viện trưởng Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam

** Trường Đại học Mỹ Thuật TP.Hồ Chí Minh

nói một cách khác là phải kết hợp giữa sự tăng trưởng nóng và sự phát triển có tính bền vững, có nghĩa là kết hợp hài hòa giữa sự nâng cao mức sống và nâng cao chất lượng sống của người lao động.

Trong tham luận này chúng tôi xem xét biến đổi văn hóa trong những quá trình sau đây: đô thị hóa, công nghiệp hóa, tái cấu trúc dân cư, biến đổi văn hóa truyền thống...

1. Biến đổi văn hóa trong xu thế đô thị hóa ở Đông Nam Bộ

Đô thị hóa được quan niệm là quá trình tất yếu lịch sử tự nhiên của tiến bộ kinh tế xã hội và văn hóa - văn minh mà nội dung cơ bản của nó là sự chuyển đổi từ hình thái xã hội trọng nông thôn-nông nghiệp sang hình thái xã hội trọng đô thị -công nghiệp dịch vụ. Trong bối cảnh đó, sự phát triển mạnh đô thị ở Đông Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh hiện nay đang thúc đẩy sự hình thành nhiều trung tâm đô thị lớn theo hướng phát triển đô thị kiểu mới (trung tâm công nghiệp, thương mại) chứ không phải đô thị trước đây (trung tâm hành chính). Quá trình này vừa tạo nên một diện mạo mới, hiện đại cho vùng đất đầy tiềm năng này và vừa tạo nền tảng cho phát triển văn hóa đô thị, một nhân tố quan trọng cho phát triển vững bền Đông Nam Bộ.

Tuy nhiên, đã và đang bộc lộ một số đặc điểm của đô thị hóa ở Việt Nam trên vùng đất Đông Nam Bộ này mà ta có thể nhận rõ: đó là tốc độ chậm chạp bởi vì về cơ bản xã hội Việt Nam là một xã hội nông thôn nông nghiệp, hình thái kinh tế tự cấp tự túc, không triệt để thể hiện ở chỗ, trong quá trình phát triển này của nó “Đô luôn thắng Thị”, và trong đó nông thôn vẫn còn áp đảo đô thị. Người ta có ý định xây dựng khu vực dành cho bộ máy hành chính trước sau đó mới tính đến vị trí địa lý thuận lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội như chợ búa, trường học và các cơ sở dịch vụ khác. Trong nhiều thế kỷ phát triển nhiều đô thị của ta bị suy thoái bởi chính đặc điểm này. Mặc dầu có khi trong tiếng Việt có những khái niệm nhấn mạnh yếu tố thị lên hàng đầu: Thị Tứ, Thị Trấn và Thị Xã nhưng yếu tố thị trong thực tế thì ít được coi trọng đúng mức cho nên khi ta chuyển sang kinh tế thị trường thì nơi nơi đều mọc chợ, cứ miễn là có đường, con hẻm và nhà mặt tiền.

Vấn đề quản lý đô thị và môi trường sinh thái đô thị và việc xây dựng môi trường văn hóa đô thị đang là vấn đề bức xúc nhất hiện nay. Sự phá hủy môi trường và không gian kiến trúc truyền thống, không dành lại không gian cho mỹ thuật môi trường và giao thông do việc xây dựng thiếu quy hoạch xô bồ gây nên gây nên sự quá tải về tâm lý, sự ngột ngạt bởi những mảng bê tông nặng nề và nóng bức sẽ dẫn tới đời sống cư dân đô thị trở nên đơn điệu, thiếu phần thơ mộng và nhạy cảm.

Tuy nhiên, bên cạnh những đô thị có tính tập trung cao như Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Vũng Tàu còn có các đô thị vệ tinh (vùng ven đô này thường cái cũ chưa mất, cái mới đang hình thành tình hình văn hóa xã hội ở đây rất phức tạp). Thành phố và đô thị trở nên nhếch nhác từ đó và không gian đô thị biến dạng bắt đầu từ đó. Vấn đề quản lý đô thị và môi trường sinh thái đô thị và việc xây dựng môi trường văn hóa đô thị đang là vấn đề bức xúc nhất hiện nay. Điều này đang thách thức với phát triển bền vững ở Đông Nam Bộ hiện nay.

Nhưng biến đổi văn hóa đô thị cũng bao hàm khả năng dẫn đến cái thoái hóa, cái phi tiến bộ. Bởi lẽ, phức hợp văn hóa gồm cả những dạng thức văn hóa đối lập, lệch pha với khuôn mẫu, cấu trúc chung của văn hóa. Thêm nữa, bản thân quá trình biến đổi là quá trình cũng có tính biến hóa phức tạp, và thường có những phương diện nào đó khó hoặc không quy hoạch được theo hướng tiến bộ. Biến đổi văn hóa bị cả những yếu tố tự phát, vô ý thức thúc đẩy, do đó không tránh khỏi sự biến đổi của cả những yếu tố thoái hóa bên cạnh hoặc đã đan xen với sự biến đổi theo hướng tiến bộ của văn hóa nói chung.

2. Biến đổi văn hóa trong xu thế công nghiệp hóa ở Đông Nam Bộ

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa ở Đông Nam bộ đã xuất hiện tại các tỉnh rất nhiều khu công nghiệp tập trung. Đây là loại hình khu công nghiệp kiểu mới, ở đó, tập trung nhiều nhà máy có trình độ công nghệ cao, thường là các công ty liên doanh. Đó là cơ sở hạ tầng vững chắc cho phát triển vững bền Đông Nam Bộ theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Tuy nhiên, thách thức với sự phát triển vững bền cũng đã nảy sinh. Sự hình thành khu công nghiệp và khu chế xuất với tốc độ nhanh đang dẫn tới sự gia tăng và sự hỗn hợp dân số và xã hội, cùng với quá trình này là sự giao thoa văn hóa, sự lai pha và sốc văn hóa nữa, sự xáo trộn nghề nghiệp, tình trạng dân chúng ở nông thôn kéo về các khu công nghiệp kiếm sống không kiểm soát được.

Ví dụ, Thời điểm khởi sắc của khu công nghiệp Bình Dương có thể tính từ những năm 1995-1996. Với hơn 200.000 công nhân, 130.000 công nhân ngoại tỉnh, tỉnh không phát triển kịp cơ sở hạ tầng. Nhà ở công nhân rất khó khăn. Cho đến nay trong các khu công nghiệp này người công nhân không có nơi cư trú riêng cho họ do khu công nghiệp xây dựng mà sống trong những nhà trọ tại các khu dân cư thuộc các xã - phường. Các khu công nghiệp chưa tạo điều kiện cho công nhân sống trong những khu đô thị mới, có kết cấu hạ tầng và kiến trúc hiện đại.

Xu hướng nhập cư trước đây vào đô thị là co cụm, giữ nguyên gốc (hình thành làng mới), tạo nên những làng (phường nghề và phường buôn) có tính chất khép kín, nhưng nay nhập cư đồng nghĩa với thích nghi nhanh chóng vào môi trường mới. Về mặt nguồn gốc xuất thân, trong các khu công nghiệp ở Đông Nam Bộ, đa phần người công nhân là dân nhập cư, vốn là những người nông dân ở miền Bắc và miền Trung vào, họ chiếm từ 50 đến 70% cơ cấu dân cư mỗi xã, phường, huyện hay toàn tỉnh. Tách khỏi gia đình gốc, họ thường lập nhóm theo đồng hương hay họ hàng, sống trong các khu nhà trọ do người dân tại chỗ lập nên. Điều kiện sống của họ chủ yếu là “bán” sức lao động có tay nghề thấp, dành tiền trợ cấp cho gia đình nơi bản quán và chi dùng cho các nhu cầu tối thiểu. Trong bối cảnh đó, thời gian và các chi dùng cho các nhu cầu tái sản xuất sức lao động, trong đó có các hoạt động văn hóa còn rất hạn chế. Về mặt xã hội, nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh do quá trình sống cộng cư giữa nhóm nhập cư và dân tại chỗ giữa các nhóm dân nhập cư với nhau. Trong các khu công nghiệp tập trung còn có yếu tố văn hóa đa quốc gia, văn hóa vùng miền. Vấn đề quan hệ giữa người lao động và doanh nghiệp, vấn đề đào tạo năng lực tiếp xúc và công tác của cán bộ trong môi trường doanh nghiệp, vấn đề

đảm bảo luật lao động được thi hành nhằm bảo vệ quyền lợi của người dân, vấn đề cải thiện đời sống văn hóa của công nhân đang trở nên ngày càng bức thiết.

Mặt khác, biến đổi văn hóa đôi khi cũng có tính làn sóng, chủ yếu do sự tác động của làn sóng công nghệ và văn hóa đại chúng trong bối cảnh toàn cầu hóa. Thực tế khoa học công nghệ mới góp phần rất quan trọng vào việc thay đổi nhận thức và quan hệ xã hội - văn hóa giữa các cá nhân. Xét trong thời gian tương đối dài của lịch sử, Alvirl Toffler đã nói về ba làn sóng: làn sóng thứ nhất tương ứng với cuộc cách mạng nông nghiệp; làn sóng thứ hai bắt đầu với cuộc cách mạng công nghiệp cơ khí; làn sóng thứ ba được thúc đẩy bởi cách mạng trong lĩnh vực thông tin và truyền thông. Biến đổi văn hóa theo các làn sóng này đã và sẽ diễn ra sâu sắc trên nhiều phương diện. Xét trong khoảng thời gian ngắn có thể thấy làn sóng đổi mới công nghệ đã tạo ra không chỉ làn sóng biến đổi trong lĩnh vực sản xuất, mà cả trong văn hóa ứng xử của một bộ phận cư dân. Sự tác động của các luồng văn hóa đại chúng, như quần bò, áo phông, trò chơi điện tử, internet, thời trang, karaoke v.v... thường tạo ra một lớp sóng mới trong quá trình biến đổi văn hóa trong lối sống của giới trẻ.

3. Biến đổi văn hóa do sự biến đổi cấu trúc dân số

Không phải chỉ ở đô thị và những khu công nghiệp tập trung mới có quá trình biến đổi văn hóa, sự biến đổi này cũng đang diễn ra hàng ngày hàng giờ trên nhiều bình diện: Biến đổi môi trường kéo theo biến đổi xã hội, biến đổi cấu trúc xã hội truyền thống, biến đổi một số hình thái và giá trị văn hóa truyền thống. Hiện nay, nông thôn cũng đang chịu nhiều sức ép do thay đổi cơ chế kinh tế, biến đổi xã hội và giao lưu văn hóa. Sự biến đổi của hộ gia đình từ gia đình nông dân sang gia đình công nhân, thay đổi về kích thước, kiểu gia đình, thói quen sinh hoạt tạo nên một số bất ổn trong đời sống gia đình.

Sự hình thành lối sống đô thị và công nghiệp, các tập quán thương mại, sự đan xen của lao động Việt Nam trong những khu công nghiệp của người nước ngoài, sự thiếu cân bằng giữa đời sống của họ trong giờ sản xuất và khi trở lại cộng đồng chung, giữa cường độ lao động cao và điều kiện hưởng thụ văn hóa và phúc lợi xã hội còn thấp. Phong cách sản xuất nông nghiệp, tập quán nông thôn còn in đậm dấu ấn trong đời sống văn hoá đô thị (lối sống, quan hệ giao tiếp, kiến trúc xây dựng) làm cho đời sống văn hoá đô thị trở nên phức tạp. Có người cho rằng đô thị của chúng ta có thừa dân chủ nhưng thiếu kỉ cương.

Trong nền cảnh đó sự hình thành xã hội đô thị và mối quan hệ của cá nhân và cộng đồng trong xã hội đô thị đang diễn ra phức tạp và đa dạng làm biến đổi giá trị và vai trò của văn hóa cổ truyền ở đô thị. Nhóm xã hội sẽ có một vai trò quan trọng trong việc hình thành nhân cách cá nhân. Các nhóm xã hội theo nghề nghiệp, giới lứa tuổi, các nhóm sở thích, các nhóm tập hợp theo các mục tiêu xã hội khác nhau sẽ là môi trường khác nhau tác động đến nhân cách cá nhân. Sự đa dạng các loại hình nhóm xã hội có thể giải thích tính đa dạng của các kiểu loại nhân cách trong môi trường đô thị.

4. Biến đổi văn hóa truyền thống

Biến đổi văn hóa là hiện tượng phổ biến, nhưng diễn ra với nhiều quy mô khác nhau, nhịp độ không giống nhau giữa các vùng khác nhau. Biến đổi văn hóa truyền thống trong quá trình chuyển từ “sinh hoạt thời chiến” sang đời sống hòa bình, từ cơ chế tập trung - bao cấp sang cơ chế thị trường, đặc biệt quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH trong những năm gần đây ở Đông Nam Bộ. Quá trình tất yếu lịch sử này đã tạo ra những thay đổi của đời sống văn hóa nói chung, và đời sống tinh thần nói riêng trong các cộng đồng nông thôn, nông nghiệp ở Đông Nam Bộ. Ở đây đặc biệt là vùng thuần nông, phi nông tồn tại đan xen và tiếp giáp với vùng tiểu thủ công và công nghiệp tập trung.....

Biến đổi văn hóa truyền thống diễn ra không giống nhau giữa các vùng. Nó có tính đa chiều, đa diện và tính phức tạp tiềm ẩn những mặt trái, mặt tiêu cực khó lường. Theo tôi, biến đổi văn hoá trong vùng này có tính biến hóa phức tạp: bao hàm khả năng dẫn đến cái thoái hóa, cái phi tiến bộ. Thêm nữa, có những phương diện nào đó khó hoặc không kiểm soát được theo hướng tiến bộ. Biến đổi văn hóa, do đó không tránh khỏi sự biến đổi của cả những yếu tố thoái hóa bên cạnh hoặc đã đan xen với sự biến đổi theo hướng tiến bộ của văn hóa nói chung. Bởi vì, trong quá trình biến đổi, không phải mọi yếu tố văn hóa đều có nhịp độ biến đổi như nhau, mà có sự “lệch pha - đảo chiều” trong sự thay đổi. Thông thường trong quá trình biến đổi, các hiện tượng văn hóa vật chất thay đổi nhanh hơn các hiện tượng văn hóa tinh thần. Nhưng không phải mọi biến đổi tinh thần đều thuận chiều với biến đổi tinh thần. Không phải bao giờ cũng giàu thì sang và phú thì quý cả. Những biến đổi “lệch pha - đảo chiều này” này dễ gây ra những xáo trộn, va đập và mâu thuẫn giữa các chuẩn mực văn hóa và cả hành vi ứng xử văn hóa trong các cộng đồng nông thôn, nông nghiệp.

Mặt tích cực của quá trình biến đổi văn hóa ở mức độ bảo đảm ngày càng tốt hơn năng lực hoạt động sáng tạo và nhằm thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ các thành quả văn hóa của đa số nhân dân, đồng thời là mức độ thay đổi trình độ văn hóa - văn minh của xã hội.

Có hai nguyên nhân của những biến đổi “lệch pha- đảo chiều này” này trong quá trình biến đổi văn hóa:

Một mặt, là do văn hóa truyền thống có tính ổn định tương đối lâu dài vì gắn với niềm tin, sở thích, biểu tượng cuộc sống (hay giá trị văn hóa) của mỗi nhóm nhỏ xã hội, mỗi tiểu cộng đồng. Tính ổn định khá cao của văn hóa, ở phương diện nào đó, sẽ tạo ra sức ỳ trong quá trình biến đổi văn hóa trong các cộng đồng nông thôn, nông nghiệp. Sự co cụm này có thể là một phản ứng tự vệ trước những hiện tượng văn hoá xa lạ. Mặt khác, trong bối cảnh toàn cầu hóa, yếu tố kinh tế thị trường và khoa học, công nghệ có khả năng tạo ra hoặc du nhập những dạng thức văn hóa đại chúng làm biến đổi tiến trình biến đổi bình thường của đời sống văn hóa.

5. Từ biến đổi văn hóa đến đổi mới tư duy văn hóa

Biến đổi văn hóa vừa có thể quy hoạch, vừa có thể không quy hoạch được. Sở dĩ ở chừng mực nào đó có thể quy hoạch được quá trình biến đổi văn hóa là vì những biến đổi ấy cũng đều do con người. Quá trình biến đổi văn hóa lại chịu sự tác động của các

yếu tố kinh tế, công nghệ, xã hội, chính trị. Thế nên từ việc quy hoạch, phát triển kinh tế – xã hội, ở mức độ nào đó, có thể quy hoạch biến đổi văn hóa .

Nguyên nhân không thể quy hoạch hoàn toàn quá trình biến đổi, nhất là biến đổi văn hóa, một mặt, là do văn hóa truyền thống có tính ổn định tương đối lâu dài vì gắn với niềm tin, sở thích, biểu tượng cuộc sống (hay giá trị văn hóa) của mỗi nhóm nhỏ xã hội, mỗi tiểu cộng đồng. Tính ổn định khá cao của văn hóa, ở phương diện nào đó, sẽ tạo ra sức ỳ trong quá trình biến đổi văn hóa.

Mặt khác, trong bối cảnh toàn cầu hóa, yếu tố kinh tế thị trường và khoa học, công nghệ có khả năng tạo ra hoặc du nhập những dạng thức văn hóa đại chúng làm biến đổi tiến trình biến đổi bình thường của đời sống văn hóa. Cả hai chiều cạnh đó đều khiến cho việc quy hoạch biến đổi văn hóa khó lường định được.

Biến đổi văn hóa không diễn ra theo một chiều đơn giản, trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế với sự tác động của cơ chế thị trường, quá trình biến đổi đó thường chuyển từ trạng thái đơn giản, thuần nhất sang trạng thái phức tạp, không thuần nhất, để đạt đến sự thống nhất một cách năng động, ở trình độ cao hơn của văn hóa.

Có thể nói, bất cứ một quốc gia nào muốn phát triển bền vững, không chỉ dựa vào các “yếu tố cứng” như tài nguyên thiên nhiên, tiền vốn, cơ sở vật chất,...mà còn phải tận dụng, khai thác “yếu tố mềm”, đó chính là nguồn lực con người với tất cả tính năng động, sáng tạo của nó. Đó chính là một “nguồn lực mềm” thúc đẩy kinh tế phát triển và “lành mạnh hóa” môi trường xã hội. Muốn đạt được đó chúng ta cần đổi mới tư duy văn hóa. Đổi mới tư duy văn hóa ở đây có nghĩa phải biết đặt phát triển văn hóa ngang tầm với phát triển kinh tế. “Sức mạnh mềm” là sức mạnh kết tinh từ trí tuệ, ý chí, tâm hồn, cốt cách, truyền thống lịch sử vẻ vang, tinh thần anh dũng, quật cường, mưu trí, sáng tạo của dân tộc Việt Nam từ hàng ngàn đời nay.

Muốn đổi mới tư duy văn hóa, cần tiến hành một “cuộc đổi mới” về nhận thức, làm cho mọi cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân, các cấp, các ngành hiểu biết đầy đủ và thấm nhuần sâu sắc về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của văn hóa trong quá trình phát triển Đông Nam Bộ. Kiên quyết khắc phục cho được quan niệm coi văn hóa chỉ là yếu tố “bên ngoài, đi sau” kinh tế, hoặc chỉ chạy theo sự tăng trưởng kinh tế thuần túy, mà thiếu quan tâm đúng mức đến các giá trị, truyền thống, bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Cùng với mở rộng hợp tác quốc tế về văn hóa và nâng cao nguồn nhân lực văn hóa, cần có những chính sách, giải pháp đồng bộ để phát triển ngành công nghiệp văn hóa đúng hướng, phù hợp với sự phát triển của thời đại mới. Tăng cường đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, hạ tầng cơ sở văn hóa, trong đó đặc biệt quan tâm đến các địa bàn miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến cũ. Nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý về văn hóa của các cấp ủy, chính quyền và cơ quan chức năng, xây dựng những cơ chế, chính sách thông thoáng cho mọi hoạt động văn hóa phát triển toàn diện, lành mạnh ở Đông Nam Bộ theo cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội thông qua tại Đại hội XI.:

“Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển. (Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011).

Trong cương lĩnh này, Đảng ta đã nêu lên định hướng về văn hóa với nội hàm toàn diện, sâu sắc. Đó cũng chính là nguồn lực nội sinh quan trọng để phát triển bền vững Đông Nam Bộ.

Trần Đình Hằng^(*)

Yếu tố Đồng Nai – Gia Định trong văn hóa Huế

1. Đặt vấn đề

Huế là vùng đất đứng chân, bàn đạp chiến lược quan trọng, đặc biệt là từ thời chúa Nguyễn - Đàng Trong, trên bước đường đi về phương Nam của người Việt, hướng đến vùng châu thổ lý tưởng, vừa lúa Đồng Nai - Gia Định. Cái công thức dân gian “nhất Đồng Nai, nhì hai huyện” đến nay vẫn còn lưu truyền rộng rãi, phản ánh chân xác hành trình gian nan đó của dân tộc.

Thông thường, ở dạng kết cấu “Nhất - Nhì” này, phổ biến trong lịch sử Việt Nam, thì địa danh “Nhì” vốn có trước, đóng vai trò quan trọng hơn. Tuy nhiên, do sự tác động nhiều chiều của các yếu tố tự nhiên cũng như lịch sử - xã hội mà về sau, nó mất đi vai trò và nhường vị trí tiên phong cho một địa danh mới, đáp ứng vai trò của một khu trung tâm mới: “Nhất Kinh kỳ, nhì Phố Hiến”, “nhất Huế, nhì Sịa”....

Đến lượt mình, vừa lúa phương Nam này lại trở thành hậu cứ vững chắc cho các chúa Nguyễn tái lập vương triều Nguyễn từ năm 1802. Huế trở thành kinh đô của đất nước Đại Nam rộng lớn, hùng mạnh, đủ sức thu hút, hội tụ nhân tài vật lực - văn hóa bốn phương. Trong xu hướng đó, bài viết đặc biệt chú trọng đến yếu tố Đồng Nai - Gia Định trong văn hóa Huế, xem xét trong bối cảnh tổng thể của văn hóa Việt Nam, thể hiện trên các phương diện kinh tế, văn hóa tín ngưỡng, văn hóa dòng họ, văn hóa ẩm thực.

2. Truyền thống mở cõi nhìn từ Huế - sự tương đồng, gặp gỡ, của yếu tố cách mạng trong tính cách Thanh Nghệ và cái nghĩa khí, hảo hán “anh Hai” Nam bộ trên vùng đất mới phương Nam

Trong lịch sử văn hóa Việt Nam, có thể coi cái nôi châu thổ Bắc bộ là một tâm điểm, hạt nhân chi phối xuyên suốt. Đáng chú ý là từ sự chi phối của các yếu tố địa chính trị - lịch sử và văn hóa đặc thù mà hầu như truyền thống nông nghiệp lúa nước của người Việt đã có sự phát huy tối đa, đến mức vùng châu thổ đó đã trở nên quá chật hẹp, bởi sự giới hạn của rừng núi và đế chế Trung Hoa về phía Bắc, phía Tây, rồi biển cả ở phía đông. Người Việt vùng châu thổ đối diện với biển nhưng cũng với một thái độ rất đặc thù, là “quai đê lấn biển”, nhờ vào phương thức cải tạo điều kiện tự nhiên hữu hiệu: “*cây cói đi trước, lúa nước theo sau*”.⁽¹⁾

Do vậy, đi về phương Nam, từ rất sớm trong lịch sử Việt Nam, đã trở thành sinh lộ độc đạo, định hướng chủ đạo trong suốt quá trình kiến tạo nên quốc gia lãnh thổ Đại Việt.

^(*) TS. Phó Phân Viện Trưởng, Phân Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế, yenba_vicas@yahoo.com

⁽¹⁾ Trần Đình Hằng, “Từ Cô Gái Áo Xanh ở Ái Tử (Quảng Trị) đến Bà Trời Áo Đỏ ở Thiên Mụ (Huế): Sinh lộ tư tưởng của vùng đất mới Nam hà”, trong UBND tỉnh Thanh Hoá-Hội KHLS Việt Nam (2008), *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, H.: Nxb. Thế giới, tr. 524 - 532 (Kỷ yếu HTKH, Thanh Hoá, 18-19/10).

Xem xét trong bối cảnh đó, có thể nhận thấy cái nhìn chiến lược của nhà Trần về đất phương nam, giải quyết dứt điểm nút thắt Hoàn Sơn - Hải Vân Sơn cho công cuộc Nam tiến, qua cuộc hôn nhân lịch sử của Huyền Trân công chúa năm Bính Ngọ - 1306.⁽²⁾

Xem xét sự hiện diện và mối quan hệ giữa các yếu tố Việt - phi Việt trên dải đất miền Trung, là vấn đề đặc biệt quan trọng trong việc xác định hệ giá trị bản sắc và bản lĩnh Việt trên vùng đất mới phương nam, hình thành nên sắc thái riêng của văn hóa miền Trung, văn hóa miền Nam. Chính thức từ 1306, người Việt đã hiện diện tới tận bờ bắc sông Thu Bồn. Tuy nhiên, yếu tố Việt thời kỳ này xem ra vẫn còn rất mờ nhạt bởi tính chất “thiếu số” của nó, thậm chí vấn đề còn trở nên phổ biến cho đến tận hơn trăm năm sau, sau các sự kiện nam chinh của vua Lê Thánh Tông năm 1470 - 1471⁽³⁾ và hầu hết những ngôi làng cổ của xứ Thuận - Quảng vẫn chỉ được ghi nhận một cách rõ nét trong tác phẩm Ô Châu cận lục (1553 - 1555).⁽⁴⁾

Từ nội tình một dòng họ, dẫn đến cơ duyên lịch sử trọng đại: họ Nguyễn về nam, từ mốc son Mậu Ngọ - 1558 của Đoàn Quận công Nguyễn Hoàng, ươm mầm một thế lực chính trị mới trong bối cảnh đất nước đương thời. Rõ ràng, họ Trịnh muốn mượn từ địa Thuận Hóa (sơn lam chướng khí, nơi tụ họp, ẩn náu của các thế lực nhà Mạc, tù tội tị nạn...) để đưa cậu em vợ vào chỗ chết nhưng có thể nói, xu thế Nam tiến khách quan của lịch sử, cộng với tài chính trị - quân sự lỗi lạc của Đoàn Quận công đã dần xoay chuyển tình thế, biến tử lộ trở thành sinh lộ.⁽⁵⁾ Tất cả, cộng hưởng với tính chất cách mạng tiên phong trong con người Thanh - Nghệ “cương cường”⁽⁶⁾ dám đánh lòng, dũng cảm rời bỏ quê hương bản quán để ra đi tìm đất mới, những con người “Trung nghĩa quân” theo chúa Tiên từ buổi đầu vô cùng cam go, đầy hiểm nguy..., góp phần ươm mầm thành công một thế lực mới, định hình nên chính thể mới Đàng Trong ở phía nam Hoàn Sơn.

Từ việc củng cố vùng đất đứng chân buổi đầu suốt dải đất Hoàn Sơn - Hải Vân Sơn vốn có sứ mệnh chính trị tư tưởng nhưng lại nghèo tiềm năng kinh tế, phải đến lúc nhãn quan chính trị của các chúa Nguyễn vượt qua Hải Vân, thì xứ Quảng “là nơi giàu có nhất thiên hạ”, có thương cảng Hội An hoạt động nhộn nhịp điển hình, mới thực sự bổ sung được nguồn lực kinh tế cho chính thể mới Nam hà.⁽⁷⁾ Các chúa Nguyễn làm chủ

⁽²⁾ - Cao Huy Thuần, "Vạn đại dung thân", trong Nhiều tác giả, *Tiếp tục đổi mới kinh tế và xã hội để phát triển*, Kỷ yếu Hội thảo Mùa Hè, Đà Nẵng (28 - 30/7/2005). T/c *Thời Đại Mới*, số 6 (2005).

- Nguyễn Ngọc "Quảng Nam, đôi suy nghĩ về một bước đi độc đáo trên hành trình dân tộc", trong *Từ Đông sang Tây (tập biên khảo về khoa học xã hội và nhân văn)*, Cao Huy Thuần, Nguyễn Tùng, Trần Hải Hạc, Vĩnh Sinh chủ biên, Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng, 2005, tr. 151 - 166.

⁽³⁾ Bùi Trần, *Thủy thiên bản*, lưu giữ tại Nhà thờ họ Bùi làng Câu Nhi (Hải Lăng, Quảng Trị), khởi viết năm Thuận Thiên 2 (1429), qua sáu lần sao lục, bản gần đây thời Tự Đức, Khải Định. Bản dịch của Bùi Hoàng, không đề năm dịch.

⁽⁴⁾ Vô danh thi, *Ô châu cận lục*, Dương Văn An nhuận sắc, tập thành, Trần Đại Vinh, Nguyễn Văn Phước tân dịch, hiệu chú, Huế: Nxb. Thuận Hoá, 2001.

⁽⁵⁾ Trần Đình Hằng, "Từ Cô Gái Áo Xanh...", tldd.

⁽⁶⁾ "Dư địa chí", trong Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, in lần thứ 2, có sửa chữa và bổ sung, H.: Nxb.KHXH, 1978, tr. 231, 234.

⁽⁷⁾ Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, T.1. *Phủ biên tạp lục*, H.: Nxb. KHXH, 1977, tr. 240, 337.

trọng trấn Quảng Nam với nhiều nguồn lợi nông nghiệp vùng châu thổ dọc lưu vực sông Thu Bồn cùng nhiều nguồn lợi lâm thổ sản có giá trị hàng hóa quốc tế. Tuy nhiên, đích hướng đến có tính chiến lược trên con đường Nam tiến của người Việt lúa nước thực sự mở ra khi vượt qua dải đất miền Trung để đến với Đồng Nai - Gia Định “đất rộng người thưa” thẳng cánh cò bay, như là một hậu phương vững chắc, cứu cánh nông nghiệp cho tương lai của xứ Đàng Trong, nếu nhìn từ Huế.

Khát vọng vươn lên, tìm vùng đất mới với ý chí thay đổi cuộc sống mạnh mẽ của con người miền Trung ở Huế, từ gốc Thanh - Nghệ như phù hợp với tính chất mở trên nhiều phương diện của vùng đất mới, giàu có tài nguyên, để có điều kiện qui tụ nhiều thành phần cư dân tụ hội từ mọi miền, kể cả từ bên ngoài mang dáng dấp “Thiên Địa hội” hay “phản Thanh phục Minh”... Tất cả, đã góp phần làm nên diện mạo và bản sắc, bản lĩnh “anh Hai” - văn hóa Nam bộ, là hậu cứ vững chắc của thời chúa Nguyễn Đàng Trong.

Chúng tôi nhận thấy hai hình ảnh biểu tượng cho tính chất hào sảng và hảo hán, đầy nghĩa khí của văn hóa Nam bộ được khắc họa thành công trong thực tế cũng như trong văn học, đó là Lục Vân Tiên đầy trượng nghĩa, “thấy chuyện bất bình chẳng tha” và ở khía cạnh khác, là Công tử Bạc Liêu. Lòng trượng nghĩa, ân oán phân minh trong tính cách hảo hán Nam bộ đã được các chúa Nguyễn kích thích để tạo dựng nên vùng đất Nam bộ cũng như hệ giá trị bản sắc và bản lĩnh của văn hóa Nam bộ, trở thành hậu cứ vững chắc. Nhờ đó mà về sau, vùng đất này lại trở thành nơi dung dưỡng các chúa lúc bồn tẩu thời mạt kỳ, tạo cơ duyên dẫn đến quá trình tái lập vương triều Nguyễn của vị hậu duệ kiên cường Nguyễn Phúc Ánh - Gia Long, định đô ở Huế.

Xem xét trong bối cảnh lịch sử và văn hóa rộng lớn như vậy, có thể thấy được mối quan hệ giữa văn hóa Huế và văn hóa Đồng Nai - Gia Định, đặc biệt là từ khi Huế đảm trách vai trò kinh đô, hội tụ nhân tài vật lực cũng như sản vật cả nước, thì việc nhìn nhận những giá trị của văn hóa Đồng Nai - Gia Định trong văn hóa Huế cũng là một vấn đề, một góc nhìn cần được lưu ý một cách kỹ lưỡng, trên nhiều phương diện.

3. Các khía cạnh thể hiện

3.1. Phương diện kinh tế

Nếu nhìn từ phương diện kinh tế thì kinh đô Huế thực sự không đảm đương được nhưng sở đoản đó đã được bổ sung, hậu thuẫn từ hai xứ rộng lớn, giàu có ở đất phương nam, là xứ Quảng và xứ Đồng Nai - Gia Định.

Trên vùng đất Thuận Hóa - *Ô châu ác địa*, cả về mặt điều kiện địa lý tự nhiên cũng như nhân quần xã hội, trên nền tảng di sản của truyền thống nông nghiệp lúa nước bền chặt mang theo từ cố hương đất Bắc, người nông dân phải chịu nhiều ảnh hưởng khó khăn, bởi đó là nơi “đất rộng ít người, lúa chẳng đủ ăn,..., đều sống nhờ vào lúa gạo của hạt khác”.⁽⁸⁾ Lê Quý Đôn cũng nhận ra được thể liên hợp, bổ sung thể mạnh và điểm yếu giữa hai xứ Thuận (trung tâm chính trị) - Quảng (trung tâm kinh tế) khi nói rằng Thuận Hóa “... không nhiều của cải, đều lấy ở Quảng Nam vì xứ Quảng Nam là đất phì nhiêu

⁽⁸⁾ Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại ký sự*, Huế.: UB Phiên dịch sử liệu VN Viện Đại học Huế, tr. 105.

nhất thiên hạ... , ruộng đồng rộng rãi, gạo lúa tốt đẹp, trầm hương, tóc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mò, trai ốc, bông, sáp, đường, mật ong, dầu sơn, cau, hồ tiêu, cá muối, gộc lạt, đều sản xuất ở đây... ”.⁽⁹⁾

Một vùng đất nghèo thuần túy về mặt kinh tế, đến nỗi hai thứ căn bản nhất cho cái ăn của cuộc sống thường nhật, là gạo và củi, cũng đều phải lấy từ hạt khác, như cách nói của Lê Quế Đường. Đến nay, dân gian xứ Huế vẫn lưu truyền phổ biến câu ca mang đậm dấu ấn của một thời Đàng Trong - Phú Xuân, thể hiện rất rõ vấn đề tiềm năng kinh tế hạn hẹp của Huế: *Hết gạo thì có Đồng Nai/ Hết củi thì có Tân Sài chở vô.*

Từ thời Tây Sơn, Ngô Thế Lân trong *Luận tiền tệ*, đã thẳng thắn nhìn nhận tiềm năng nông nghiệp nghèo nàn đó của vùng đất Kinh sư: *“Gia Định thóc đất thì các phủ không thể không đất, thóc ở các phủ đất mà dân ở Phú Xuân không đói sao được”.*⁽¹⁰⁾

Hơn nữa, điều kiện địa hình, khí hậu nơi đây lại rất khó khăn, là *“vùng đất nhỏ nhoi, tựa núi, day mặt ra biển, phá rừng bụi, đuôi hùm voi để định chỗ ở”* (Bài tựa của Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu), là xứ sở của núi cao, sông hiểm, cây rừng rậm rạp, nhiều tê tượng hùm beo.⁽¹¹⁾ Điều kiện giao thương, do vậy, cũng chịu ảnh hưởng rất lớn, điển hình là những biến động địa lý dẫn đến sự bồi lấp nhanh chóng, làm mất đi vai trò quan trọng của thương cảng Thanh Hà, Bao Vinh, cảng Thuận An thời chúa Nguyễn, vua Nguyễn: *“Sông Huế chỉ có thể nhận những tàu nhỏ, có một bãi cát chặn ngang lối vào phía ngoài cửa sông”,*⁽¹²⁾ và đặc biệt ở vùng đầm phá thì *“nông sâu lẫn lộn. Nếu không am hiểu luồng lạch thì không thể thông vào cửa sông được”.*⁽¹³⁾

Thời tiết khắc nghiệt đã chi phối mạnh mẽ đến con người, hình thành nên thể ứng xử phù hợp, đặc trưng: *“Mùa thu đông, thường khi mưa dầm liên miên, mây mù từ phía, các khe nước đầy rẫy, đường vắng người đi. Những lúc ấy, thứ gì cũng lên giá, một bó củi giá 10 đồng tiền, nấu chẳng chín nồi cơm. Bởi thế, người ở đây đều lo dự phòng mọi thứ”.*⁽¹⁴⁾ Nên tiết kiệm là giải pháp hữu hiệu, an toàn, *bắt buộc* dĩ, khả dĩ giúp họ trang trải tháng ngày: *“Họ thật đáng khen về đầu óc tiết kiệm..., họ phải quản lý một cách khôn ngoan tài sản ông cha để lại”.*⁽¹⁵⁾ Cho đến thế kỷ XIX, con người xứ Thuận Hóa vẫn nổi bật tính cách được coi là chuộng *“tục keo sến”* hay *“tập tục tần tiện, ít xa hoa”.*⁽¹⁶⁾

⁽⁹⁾ Lê Quý Đôn (1977), *Toàn tập*, T.1. *Phủ biên tạp lục*, H.: Nxb. KHXH, tr. 240, 337.

Quảng Nam, trong bối cảnh này, cần được hiểu một cách phù hợp hơn, là cả một vùng rộng lớn từ tỉnh Quảng Nam cho đến tận Gia Định, tương tự như người nước ngoài đương thời gọi xứ Đàng Trong là nước Quảng Nam vậy.

⁽¹⁰⁾ *Phủ biên tạp lục*, tldđ, tr. 302.

⁽¹¹⁾ Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Huế.: UB Phiên dịch sử liệu VN Viện Đại học Huế, 1963, tr. 9, 132.

⁽¹²⁾ Vũ Hữu Minh, “Tấm bản đồ Huế của Le Floch de la Carrière năm 1787”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học 310 năm Phú Xuân - Huế, Huế.: Hội Khoa học lịch sử Thừa Thiên Huế, 1997.

⁽¹³⁾ Lê Đan, *Nam hà tiếp lục*, Kho sách Thư Viện Viện Hán Nôm, bản dịch của Nguyễn Đình Thăng, Huế.: Thư viện Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế, 1999.

⁽¹⁴⁾ *Hải ngoại ký sự*, tldđ, tr. 160.

⁽¹⁵⁾ Koffler. J., *Description historique de la Cochinchine*, bản dịch phòng Tư liệu khoa Lịch sử, Đại học KHXH-NV Hà Nội, không đề năm, người dịch, tr. 17.

⁽¹⁶⁾ QSQ triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Huế.: Nxb. Thuận Hóa, 1997, tập I, tr. 16.

Hệ quả, và cũng là sản phẩm tất yếu ở đây là đã hình thành nên con người tiểu nông với nền tảng kinh tế nông nghiệp không mấy dồi dào và ổn định, nổi bật tâm lý *ăn chắc mặc bền, tích cốc phòng cơ - tích y phòng hàn* và chắc chắn, sẽ thiếu tính phiêu lưu, mạo hiểm - cả trong suy nghĩ lẫn hành động. Phương thức bảo quản lương thực, thực phẩm, trong bối cảnh đó, là cả kho tàng tri thức và có lẽ không phải ngẫu nhiên mà các loại mắm, ruốc, thức ăn khô, bột lọc... ra đời và đặc dụng, mang đậm sắc thái miền Trung.

Như vậy có thể thấy bản lĩnh di dân với nòng cốt cư dân Thanh - Nghệ đến Huế, như bị giới hạn - “tĩnh” lại, làm kìm nén chất “động” vốn có của nó để rồi khi đến vùng đất mới phương nam, với nhiều điều kiện địa lý tự nhiên “hào sảng” và xã hội “hào hán” đặc thù, tính cách mạng tiên phong đó lại có cơ hội phát huy, tỏa sáng.

Ở vùng đất mới, người Việt di cư tân dân “con chim kêu cũng sợ, con cá vùng cũng lo” bởi sự lạ lẫm, hiểm nguy của các loài sơn tinh thủy quái: cá sấu, đỉa, cạp..., dạng *Hung dữ như cạp Vườn Trầu*,⁽¹⁷⁾ *cá sấu đầm Gấm*, thậm chí đường đi lúc nước cạn thì bùn dính, đường bị úng tắc, lúc mưa thì đầy dẫy ngập bờ, thuyền ghe lướt trên bèo trên cỏ, trông rừng bụi hai bên mà nhận đường lối, không có dân cư, lại nhiều muỗi và đỉa, “rất là gian khổ”⁽¹⁸⁾ v.v... Tuy nhiên, với truyền thống nông nghiệp lúa nước bền chặt, ý chí cải tạo, chế ngự cuộc sống bèn bỉ, người Việt đã sớm thành công trên vùng đất mới. Những khó khăn đó nhanh chóng được khắc phục, nhường chỗ cho biết bao thuận lợi của một vùng đất ruộng đồng phì nhiêu, giàu có sản vật “cò bay thẳng cánh”: “đất ruộng màu mỡ, nhìn mút mắt không thấy ranh bờ”.⁽¹⁹⁾

Hoàn toàn khác với tiềm năng nông nghiệp xứ Thuận - Quảng, ruộng đồng Nam bộ rộng rãi, phì nhiêu vượt bậc, đến nỗi ở Biên Hòa, Phiên An, gieo một hộc lúa giống, thu hoạch được 100 hộc, thậm chí có nơi còn lên đến 300 hộc.⁽²⁰⁾

Yếu tố “tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn” không được đặt ra cấp thiết như ở Thuận Hóa. Sống trong sinh cảnh khoáng đạt đó nên người dân không lo đói rét, lại ít dự trữ. Không những thế, thậm chí con người còn “quen thói xa hoa, phong cách kẻ sĩ thì hiên ngang, do người từ bốn phương tụ lại nên mỗi nhà đều có riêng phong tục”.⁽²¹⁾ *Nhất thống chí* cũng ghi nhận con người đất phương nam “tính người nhẹ nhõm, ham thích phong lưu. Không ai gian tham, không ai trộm cướp, phần nhiều hào phóng, ưa chuộng xa hoa”,⁽²²⁾ bởi đời sống kinh tế phồn hoa: “trong nhà có vựa chứa trổng nấp lúa gạo tràn đầy, lại có đức tính trung hậu cần kiệm, ưa làm việc nghĩa, sống yên vui”.⁽²³⁾ Do vậy mà phong tục xứ Gia Định được ghi nhận nổi bật là con người chuộng khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, việc nông tang chăm chỉ lúc khởi công, cấy xong thì không làm gì cả,

QSQ triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Huế.: Nxb. Thuận Hóa, 1994, tập II, tr. 13.

⁽¹⁷⁾ Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, bản dịch Lý Việt Dũng, Đồng Nai: Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, 2004, bản điện tử, 247 trang, tr. 41, 181.

⁽¹⁸⁾ *Nhất thống chí*, tldđ, t. 5, tr. 61, 181.

⁽¹⁹⁾ *Gia Định thành thông chí*, tldđ, tr. 181.

⁽²⁰⁾ *Gia Định thành thông chí*, tldđ, tr. 187.

⁽²¹⁾ *Gia Định thành thông chí*, tldđ, tr. 174.

⁽²²⁾ *Nhất thống chí*, tldđ, t. 5, tr. 10.

⁽²³⁾ *Gia Định thành thông chí*, tldđ, tr. 181.

được mùa hay mất nhất thiết nhờ trời. Nhân dân đủ người bốn phương, mỗi nhà mỗi tục.
(24)

Ở vùng đất mới, tụ hội mọi thành phần dân cư khắp mọi miền, tính cách con người cũng mang đậm tính chất hào sảng, nghĩa hiệp: “Gia Định ở về phương Nam vị trí Dương Minh người đủ tính trung dũng khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, dẫu phụ nữ cũng thế”, nhờ vào thành phần cư dân phong phú, đa dạng: “Có kẻ ở thuyền gọi là dân giang hồ, có đám xứ khác tụ họp gọi là dân tứ chiếng (chữ *chiếng* là *chánh* nghĩa là người gốc ở bốn phương trôi nổi đến ở, tụ hội thành một chỗ)”. (25)

Xứ Đồng Nai - Gia Định nói riêng và Nam bộ nói chung là hậu cứ thời chúa Nguyễn, rồi trở thành môi trường dung dưỡng cho các chúa thời bên tầu. Tính cách hảo hán của anh Hai Nam bộ đã sản sinh nên vô số câu chuyện, giai thoại, truyền tích có liên quan đến việc phò giá, hay phổ biến trong việc cứu nhân độ thế, không chỉ có con người mà cả với cỏ cây, núi rừng... Giai thoại cây lớn nghiêng đổ lấp đường đi của quân Tây Sơn, hay cá sấu cản đường giúp Nguyễn Ánh thoát ổ phục kích của đối phương..., sâu xa, đều thể hiện rõ thông điệp đó. Để rồi về sau, con người có nghĩa phải đáp, có ơn phải đền một cách trọng nghĩa, hảo hán, ân oán phân minh. Sông Xá Hương cũng ghi nhận một trường hợp điển hình từ thời chúa Nguyễn, Xá Sai ty dinh Phiên trấn Mai Công Hương giữ việc tàu vận, bị quân Cao Mên đón đánh, ông đánh đắm thuyền, trẫm mình tự vẫn, về sau được phong tử nghĩa thần. (26)

Chỉ có vùng đất đó, con người đó mới sản sinh nên những mẫu hình tiêu biểu như Lục Vân Tiên, hay Công tử Bạc Liêu, hay sinh động như sự tích Nhà Bè ghi nhận sự hào sảng của mạnh thường quân Võ Hữu Hoàng, bó tre làm bè ở ngã ba, trên bè dựng nhà, sắm đủ các đồ dùng nấu nướng, để hành khách tự ý lấy dùng, không phải trả tiền. (27) Con người do vậy, rất chú trọng tới danh dự và lòng trọng nghĩa, không dễ bị khuất phục. Danh hiệu mà Võ Trường Toản khi chết được vua Gia Long sắc chỉ cho hiệu là *Gia Định xử sĩ, Sùng đức tiên sinh* ghi ở lăng mộ, đến năm Tự Đức thứ 15, cho dựng đình để biểu dương; (28) hay sự định danh Khe thề (sông Lai, huyện Phước Khánh) bởi dân trong vùng, hễ gặp việc gì khó biện phải trái, đem nhau ra đứng đầu khe mà thề (29) ... đặc biệt nhấn mạnh điều đó.

(24) *Nhất thống chí*, tldđ, t. 5, tr. 209.

(25) *Gia Định thành thông chí*, tldđ, tr. 175,180.

(26) *Nhất thống chí*, tldđ, t. 5, tr. 16, 22, 218.

(27) *Nhất thống chí*, tldđ, t. 5, tr. 57.

(28) *Nhất thống chí*, tldđ, t. 5, tr. 242.

(29) *Nhất thống chí*, tldđ, t. 5, tr. 60.

3.2. *Phương diện tín ngưỡng tâm linh: hệ thống thần linh biển đất phương nam - sự bổ sung hoàn thiện của thần điện Việt Nam*

Trong đời sống tín ngưỡng tâm linh Việt trên con đường đi về phương nam, cũng bao gồm những vị thần “của ta” (mang theo từ cố hương đất Bắc) lẫn “của người” (giao lưu, tiếp biến hệ thần linh bản địa). Tuy nhiên, điều quan trọng mà chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây chính là sự tích hợp, nâng cấp để hình thành nên hệ thống thần linh mới trong thần điện làng Việt: thần linh biển.

Xem xét Việt Nam trong bối cảnh rộng lớn của khu vực hay châu lục, có thể thấy châu thổ Bắc bộ không tiếp giáp biển, hay nói đúng hơn, vịnh Bắc bộ là một vịnh kín mà nhìn trên bản đồ, nút thắt của nó chính là từ Hoàn Sơn, kéo dài ra đến đảo Hải Nam.

Trong chúc văn làng xã vùng Huế, đứng đầu là Đại Càn Quốc gia Nam hải Tứ vị Thánh nương (thượng đẳng thần), có gốc gác xa xưa từ Trung Hoa, thiên di về phía nam, được Việt hóa ở điểm cực Nam là cửa Cồn (Nghệ An). Gần hơn, gắn liền với lịch sử Nam chinh, đã có thần Phi Vận tướng quân mà ở đỉnh cao nhất, cũng là thượng đẳng thần.⁽³⁰⁾ Rõ ràng, đây là hai vị thần có nguồn gốc từ miền Bắc.

Từ tâm lý trọng nông của các cộng đồng cư dân Việt di cư, tiếp xúc với môi trường biển đầy lạ lẫm là cả một quá trình lịch sử dài lâu, trước tiên, phải thông qua bước trung chuyển, là vùng sông nước, có nguồn gốc phương nam rõ nét. Cộng đồng cư dân nông nghiệp tiếp cận miền sông nước, không thể không thờ thủy thần, cụ thể là thần Thủy Long và Đông Nam Sát hải Lang Lại Nhị đại tướng quân. Miếu thờ Thủy Long được sử sách ghi chép đầy đủ nhất có lẽ là ở điện Hòn Chén - nơi thờ *Thủy Long tôn thần* (trước gọi *Thủy long Thánh phi*),⁽³¹⁾ đến thời Minh Mạng, mới có sự đổi gọi “*đền Hàm Long*” thành “*Ngọc Trản sơn từ*”, thờ đồng thời Thiên Y A Na Diên Phi Chúa Ngọc và thần Thủy Long.⁽³²⁾ Sắc phong làng Hải Cát ghi nhận *Thủy Long Thánh Phi, Ngọc Trản Sơn Từ Thủy Long Tôn Thần* (thời Minh Mạng), *Ngọc Trản Sơn Từ Linh Diệu Chiêu ứng Thủy Long Trung Đẳng Thần* (thời Thiệu Trị, Đồng Khánh).⁽³³⁾ Còn *Đông Nam Sát hải Lang Lại Nhị đại tướng quân* tương truyền là hai con rái cá từng cứu Nguyễn Ánh thời bôn tẩu nên được triều Nguyễn phong tước vị đó. Do vậy, hầu như thần vị này xuất hiện phổ biến trong chúc văn các làng vùng sông nước. Sử sách ghi nhận trong một lần bôn tẩu trước sự truy đuổi của nhà Tây Sơn ở vùng biển Long Xuyên (9/Đinh Dậu, 1777), nhân ban đêm định vượt biển, bỗng có con cá sấu cắn ngang mũi thuyền ba lần, bèn

⁽³⁰⁾ Vô danh thị, *Ô châu cận lục*, bản dịch Bùi Lương, S: Văn hóa Á châu, 1961, tr. 70 - 75. Giới hạn cực nam của sự hiện diện của vị thần này, theo chúng tôi, là ở thôn Tân Long, huyện Tân Long (Biên Hòa), như ghi nhận của *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức, tldđ, tr. 222 - 223).

⁽³¹⁾ Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Huế: Nxb. Thuận Hóa, 1993, VIII, 177.

⁽³²⁾ QSQ triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Huế: Nxb. Thuận Hóa, 1997, I, 196.

⁽³³⁾ Xem thêm Nguyễn Hữu Thông et al, *Hải Cát*.

thôi. Sớm mai dò biết đêm ấy có thuyền giặc ở phía trước.⁽³⁴⁾ Ngoài ra, còn nhiều hiện tượng tương tự như trâu cưỡi đũa người qua sông, rái cá, bầy rắn cứu người,⁽³⁵⁾ dòng nước ngọt cứu nguy, hay dòng sông trở nên trong một cách đột ngột, điềm báo hiệu thái bình thịnh trị...⁽³⁶⁾

Thờ thủy thần là một tín ngưỡng dân gian truyền thống Việt, có bề dày lịch sử lâu đời từ Bắc bộ. Tuy nhiên đến miền Trung, khi đứng trước biển, đời sống tâm linh Việt tồn tại nhiều khoảng trống và việc giải quyết nhu cầu đặc biệt quan trọng đó phải đồng thời đi từ hai phía, làng xã và nhà nước, nhằm *cụ thể hoá các đối tượng thờ cúng vùng biển*.

Hai vấn đề mấu chốt đem lại sức mạng cho chính thể Nam hà là Phật giáo và ngoại thương. Biển đóng vai trò tối quan trọng trong quá trình thông thương. Tuy nhiên, cần khẳng định không gian biển vẫn rất lạ lẫm đối với nhân quan đồng bằng vốn có của người Việt gốc châu thổ Bắc bộ. Trên bản đồ địa lý, có thể dễ dàng định vị các ngôi làng cổ của xứ Thuận Quảng luôn nằm dọc theo các lưu vực sông vốn thuận lợi cho việc canh tác nông nghiệp; còn các vùng ven biển, phần lớn lại là kết quả của quá trình chuyên hoá từ các tổ chức quân sự thành làng xã,⁽³⁷⁾ hoặc mở rộng canh phá sau này, phổ biến là vào cuối thời chúa Nguyễn (thế kỷ XIX XVIII).

Ở miền Trung, giao thương và vận tải biển rất được chú trọng. Từ thời chúa Nguyễn, thuyền của cư dân ven biển được phiên chế vào các đội Trường đà, thay phiên nhau, một năm đi chở vật công vật tư thì nhà nước trả tiền thuê, một năm đi buôn thì nộp thuế y lệ. Đến năm 1816, để bớt phí tổn về việc chi thu, sai đổi định điều lệ, lấy năm sau bắt đầu: Thuyền chở cho nhà nước thì đình tiền thuê, mà đi buôn thì được miễn thuế.⁽³⁸⁾

⁽³⁴⁾ QSQ triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập I, H: Nxb. Giáo Dục, 2002, t. I, tr. 205; *Nhất thống chí*, tldd, t. 5, tr. 22.

⁽³⁵⁾ Thực tế là có một số làng xã có các biểu hiện thờ rắn, thường được gọi là miếu Ông Cụt Ông Dài. Ở làng Phù Bài từng truyền tụng về hai con rắn, là con của thần Gió, một cụt, một dài, thường hiển linh giúp đỡ dân làng, đem lại mưa thuận gió hòa, nên được dân làng tôn xưng Ông Dài, Ông Cụt, lập bài vị thờ ở đình làng (Trần Đại Vinh, *Tín ngưỡng dân gian Huế*, 1995). Đó cũng chính là đền thờ thần Xích Long ở Bác Vọng, không biết có tự bao giờ. Năm Minh Mạng 17 (1836), triều đình sắc phong *Xích Long chi thần*, cầu đảo thường ứng nghiệm (QSQ triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí: Thừa Thiên phủ*, tập Thượng, S: Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục, 1961, tr. 84).

⁽³⁶⁾ QSQ triều Nguyễn, *Quốc triều chánh biên toát yếu*, S: Nhóm Nghiên cứu Sử Địa Việt Nam, 1972, tr. 5 - 9. *Đại Nam thực lục*, 2002, tldd, t. I, tr. 217 - 218.

⁽³⁷⁾ Thời Gia Long (4/Mậu Thìn, 1808), dân 7 phường ấp ở dinh Quảng Bình là Tráng Tiệp, Hữu Tùng, Tả Tiệp, Tả Thăng; phường Thuận Trạch, Chính An, Hữu Cai được miễn dao dịch bởi tổ tiên là gốc Thanh Nghệ, buổi quốc sơ dựng làm cơ đội thuyền, cho lệ vào đạo Lưu Đôn, chia giữ các đường hiểm yếu ở Trường Sa và Linh Giang (*Đại Nam thực lục*, 2002, I, 726).

Các vị Khai canh làng Mỹ Lợi vốn xuất thân từ Trung nghĩa quân. Đặc biệt, cũng từ gốc Thanh Nghệ, trở thành thủy quân theo con đường Nam chinh từ thời Lê, qua bước trung chuyển ở thôn An Ba (Cừ Hà, Khang Lộc, Tân Bình), bốn vị họ Nguyễn, Hoàng, Trần, Trương Quý Công trở thành Khai canh phường An Đôi - phường/ấp/làng An Bằng. Tại làng, hiện vẫn còn ngôi mộ chôn chung 7 vị đồng thuyền với ngài Trương Quý công lúc di cư. Nhờ đặc ân đó mà về sau, An Bằng được quyền đánh bắt ven bờ biển suốt một dải dài từ cửa Thuận An về đến cửa Tư Hiền (Lê Văn Thuyền, Lê Nguyễn Lưu, Huỳnh Đình Kết, *Văn bản Hán Nôm làng xã vùng Huế*, Huế: Nxb. Thuận Hoá, 2008, 242-245).

⁽³⁸⁾ Riêng Quảng Bình năm 1805 có 10 xã thôn phường (Cừ Hà, Lý Hoà, Thuận Cô, Cảnh Dương, Lộc Điền, Chỉ Giáp, An Náu nam biên và An Náu bắc biên, Nội Hà, Đê Võng), với 183 chiếc thuyền,

Cầu đảo là một hoạt động thường xuyên dưới thời phong kiến và không chỉ đối với nông nghiệp, mà ngày càng cụ thể hơn ở vùng biển. Từ đầu thời Gia Long, triều đình định lệ cầu gió đầu mùa xuân cho cửa biển các địa phương.⁽³⁹⁾

Đối tượng thờ cúng ở đây chỉ là “*cầu gió đầu xuân ở các cửa biển*”. Đền cửa biển Thuận An có từ năm Gia Long II, cũng tế thường niên đầu xuân và những lúc có thuyền vận tải vào bến. Cảnh đó là miếu Hội đồng, xây dựng cùng năm, thờ các vị dương thần, âm thần và hai ban đông tây thờ Đương cảnh, Thổ địa, Long thần, Ngũ phương, Hà bá thủy quan, Tiên sư, Thổ công, Táo quân, Trụ thạch (Năm Minh Mạng 7 cho dời về Triều Sơn). Đặc biệt ở đây, Thai Dương phu nhân cũng được thờ chung ở miếu Hội đồng, đến năm Gia Long 12 mới xây đền riêng, bởi “*vua thấy có nhiều linh ứng, sai dinh thần Quảng Đức lập đền riêng để thờ ở xã Thai Dương, hằng năm mùa xuân mùa thu đến tế*”.⁽⁴⁰⁾

Đến tháng 3/Quý Dậu (1813), cho đổi cửa Eo làm cửa Thuận An và xây đài Trấn Hải. Hai năm sau, lại cho dựng đền thần Hà Bá ở Hà Trung, mỗi năm, sau tế thu ở miếu Hội đồng một ngày, dinh thần Quảng Đức cử một người đến tế.⁽⁴¹⁾ Minh Mạng năm đầu (1820), chuẩn cho vị thần cửa biển Thuận An làm thượng đẳng, vị thần cửa biển Tư Hiền, vị thần Hà Bá làm trung đẳng, ban cho một đạo sắc phong.⁽⁴²⁾

Tháng 12/Minh Mạng 2 (1822), bởi “*thần Nam Hải Long Vương, chức giữ cõi nam, ơn khắp bờ bể, lẽ ra phải dựng miếu và phong tặng, để sáng rõ phép tắc thờ tự*”, nên cho đổi đền Thuận An hải môn thành miếu Nam Hải Long Vương, sắc phong làm *Chiêu Minh Huệ Tế Viên Phương Nam Hải Long Vương Tôn Thần*, biển đề *Nam Hải Long Vương miếu*, bài vị đặt chính giữa, hai vị thần cửa biển Thuận An (Thần ở đền Thuận An hải môn cũng được phong tặng *Thuận Tế An Lan Thuận An Hải Khẩu Chi Thần*) và thần cửa biển Tư Hiền thờ ở bên tả; thờ vị Hà Bá ở bên hữu. Tự Đức năm thứ 3 (1850), sắc Nam Hải Long Vương, nguyên tặng *Chiêm Minh Huệ Tế Viêm Phương Tĩnh An Quảng Thượng đẳng thần*, giúp nước giúp dân, linh ứng rõ rệt đã lâu, từ trước đã dựng đền thờ riêng, nay được ban cấp tặng sắc, chuẩn cho phụng tự, lại gia tặng *Chiêu Minh Huệ Tế Viêm Phương Tĩnh An Quảng Lợi An Hạp Thượng đẳng thần*.⁽⁴³⁾

1427 người; từ Quảng Trị vào nam đến Bình Thuận có 327 chiếc thuyền, 1604 người (*Đại Nam thực lục*, 2002, tldd, T. I, tr. 634).

⁽³⁹⁾ Theo đó, quan địa phương, cứ đến tháng mạnh xuân (giêng), đều bày đàn tế ở các nơi ấy để cầu gió thuận, với các điểm cụ thể là cửa Eo ở Quảng Đức, An Việt/Quảng Trị, Nhật Lệ/Quảng Bình, Đại Chiêm/Quảng Nam, Cổ Luỹ/Quảng Ngãi, Thị Nại/Bình Định, Đà Diên/Phú Yên, Cù Huân/Bình Hoà, Phan Rí/Bình Thuận, Cần Giờ/Gia Định, Hội Thống/Nghệ An, Thu Vi (Trào)/Thanh Hoa, Hải Liêu/Son Nam Hạ, Nam Triệu/Hải Dương (*Đại Nam thực lục*, 2002, tldd, T. I, tr. 635).

⁽⁴⁰⁾ Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (bản dịch của Viện Sử học), Huế: Nxb. Thuận Hóa, t. VI, tr. 500, 503, 509; *Đại Nam thực lục*, 2004, tldd, t. II, tr. 53.

⁽⁴¹⁾ *Đại Nam thực lục*, 2002, tldd, t. I, tr. 859, 907.

⁽⁴²⁾ *Hội điển*, tldd, t. VIII, tr. 174.

⁽⁴³⁾ *Hội điển*, tldd, t. VIII, tr. 501. Điển chế thời Nguyễn qui định ba bậc tế tự là *đại tự* (Giao, Miếu, Xã Tắc); *trung tự* (Lịch đại đế vương, Văn miếu, đàn Tiên Nông, miếu Phong Bá, Vũ Sư, Nam Hải Long Vương) và *quần tự*: thần Gió, Khải thánh, thần Mưa, Tổ sư nghề thuốc... Đô thành hoàng, Nam Hải Long vương, Thai Dương Phu nhân (*Hội điển*, tldd, t. VI, tr. 15, 339).

Như vậy là trong khoảng thời gian từ đời Gia Long đến Minh Mạng, triều đình đã từng bước cụ thể hoá các đối tượng thờ cúng ở vùng biển và về cơ bản, đều thuộc về quần tự. Ở đó, nổi bật Nam Hải Long Vương, Nam Hải Cự tộc Ngọc lân... **Hoàng Việt nhất thống dư địa chí** được viết từ đầu thời Gia Long (1806) đã nhắc đến nhiều đền thờ Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân ở vùng ven biển từ Khánh Hoà đến Bình Thuận ⁽⁴⁴⁾ thì rõ ràng, những giai thoại dân gian về vua Gia Long trả ơn cứu mạng của Cá Ông lúc cơn bão là có cơ sở lịch sử. Có lẽ do vậy mà về sau, kể cả ở những ngôi làng thuần nông, Cá Ông vẫn được phối thờ tại đình làng, qua văn tế. ⁽⁴⁵⁾ Ở vùng Nam bộ, hiện tượng các đền miếu Kỳ Phong được xây dựng nên từ thời Gia Long, dọc theo các vùng biển, cũng phần nào làm sáng tỏ vấn đề này, đặc biệt là ưu tiên thờ tự những vị thần linh biển, mang đậm dấu ấn phương nam này: thờ các vị thần Nam Hải, Ngọc Lân, Long Vương, Hà Bá, Phong Bá, Vũ Sư, Lôi Công, Điện Mẫu Hải Nhượng, Phùng Di, Long Nữ, Diển Bà. Thậm chí trong đền Long Vương ở Long Thành, còn cụ thể hóa thành Tam vị Đệ nhất - Đệ nhị - Đệ tam Long Vương, từng phò trợ cho Thống suất Nguyễn Cửu Vân lúc đánh Cao Miên từ đời Hiến Tông. ⁽⁴⁶⁾

Hoàng Việt nhất thống dư địa chí hay *Nhất Thống chí* ghi nhận có nhiều miếu thờ Ông Nam Hải ở vùng ven biển từ Khánh Hoà vào nam, như đền Nam Hải tướng quân (Phước Tinh, Phước An, Biên Hoà) thờ thần *Nam Hải tướng quân Ngọc Lân*: “Thần là cá Ông Voi, thường tế độ người bị nạn trong sóng gió, nhưng sự cứu giúp ấy chỉ từ sông Gianh đến Hà Tiên là thường tỏ rõ, ở các biển khác thì không”. ⁽⁴⁷⁾ Có câu “tại Bắc vi ngư, tại Nam vi thần” chính là phát xuất từ đây.

Cái nghĩa khí của đất phương nam đã hun đúc, đến lượt mình, các vua Nguyễn lại có lối hành xử trượng nghĩa tương tự. Việc mang ơn một giống cây trái lòn bon rừng từng giúp chúa tôi họ Nguyễn qua cơn bĩ cực lúc cơn bão, đến lúc khôi phục cơ đồ, được ban tên Nam Trân (trái quý đất phương nam) và định lệ dâng tiến lên chốn tôn miếu. Mang ơn cứu mạng của những loài vật biển cả sông nước mà Cá Voi được ban mỹ tự Nam Hải Ngọc Lân; tương tự là hai con rái cá - Đông Nam Sát hải Lang Lại Nhị đại tướng

⁽⁴⁴⁾ Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Huế: Nxb. Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, 2005.

⁽⁴⁵⁾ Ở trường hợp làng nông Mỹ Lợi (Vinh Mỹ, Phú Lộc), có thể cung cấp thông tin về nhiều cấp độ của vị Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân:

- *Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân, sắc tặng Từ Tế Chương Linh Trìng Trạm chi thần* (theo Bài vị).

- *Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân chi Thần* (thời Minh Mạng).

- *Từ Tế Chương Linh Trợ Tín Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân chi Thần* (thời Thiệu Trị).

- *Từ Tế Chương Linh Trợ Tín Trìng Trạm Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân chi Thần* (thời Tự Đức).

- *Từ Tế Chương Linh Trợ Tín Trìng Trạm Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân chi Thần* (Đồng Khánh).

- *Từ Tế Chương Linh Trợ Tín Trìng Trạm Dục Bảo Trung Hưng Thượng Đẳng Thần* (Khải Định).

Thậm chí trong văn nghi của làng Thanh Phước ở ngã ba Sinh, vẫn tôn xưng theo sắc phong với tước hiệu cao nhất là “*Nam Hải Cự tộc Ngọc Lân, gia tặng Từ Tế Linh Chương Trợ Tín Trìng Trạm Phu Ứng Dục Bảo Trung Hưng Hộ Quốc Tỷ Dân Hoàng Hạp Thượng đẳng thần*” (Trần Đại Vinh, *Tín ngưỡng dân gian Huế*, Huế: Nxb. Thuận Hóa, 2006, tr. 100).

⁽⁴⁶⁾ *Nhất thống chí*, tldđ, t. 5, tr. 75, 77, 234.

⁽⁴⁷⁾ *Nhất thống chí*, tldđ, 1997, t. 5, tr. 78.

quân.v.v... Đồi đãi có trước có sau, từ loài cây, cho đến loài vật, hưởng hồ là cả con người..., tất cả đều là thông điệp điển hình nhất cho chiến lược nhân tâm - đậm chất nhân văn, đi vào lòng người - sau ngày khai hoàn của các vua Nguyễn, mang đậm thế ứng xử trượng nghĩa của văn hóa phương nam, từ Kinh đô Huế.

Xem xét lịch sử các vị thần biển ở miền Trung, từ thời chúa Nguyễn, hoàn toàn khác với các vị thần trên bộ, vẫn là một khoảng trống tâm linh rất lớn, mặc dù biển có vai trò rất quan trọng đương thời. Phải đến cuối thời chúa Nguyễn, đầu thời Nguyễn, quá trình lấp dần khoảng trống tâm linh đó mới được thực hiện rất ráo, cả trên phương diện vĩ mô của nhà nước phong kiến lẫn vi mô từ cấp độ làng xã. Người Việt làm nông nghiệp từ đồng bằng châu thổ Bắc bộ đi về Nam, hoàn toàn lạ lẫm trước môi trường biển. Sự khiếm khuyết trong kỹ thuật, khả năng đi biển, sự dao động trong đời sống tâm linh... buộc các cộng đồng làng xã và cả chính thể phong kiến phải có sự vận động thích ứng. Nhìn vào các đối tượng thờ cúng phong phú của làng xã, có thể dễ dàng thấy được điều đó, ngõ hầu khả dĩ đem lại sự an bình trong đời sống của người dân. Riêng với môi trường biển, sự mang theo Đại Càn Quốc Gia Nam Hải từ miền ngoài, bổ sung Nam Hải Long Vương, Thủy Long thánh phi, Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân, Lang Lại Nhị đại tướng quân trên miền đất mới phương nam, đã giải quyết căn bản khoảng trống tâm linh đó.⁽⁴⁸⁾

3.3. Văn hóa dòng họ và ẩm thực đến từ đất phương nam

Xu hướng Nam tiến đóng vai trò chủ đạo trong lịch sử văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, cũng từ bối cảnh lịch sử đặc thù thời chúa Nguyễn, vua Nguyễn, mà sức mạnh thu hút và lan tỏa của Kinh đô Huế đã hội tụ nhân tài vật lực cả nước về chốn Kinh sư, trong đó có xu hướng từ vùng hậu cứ Nam bộ. Trường hợp dòng họ Tổng trấn Bắc thành Nguyễn Văn Thành (quê gốc làng Bác Vọng, huyện Quảng Điền, Thừa Thiên), hay cụ Đồ Nguyễn Đình Chiêu (quê gốc làng Bồ Điền, huyện Phong Điền, Thừa Thiên)... là những ví dụ rõ nét.

Ở đây, bước đầu chúng tôi xin đơn cử hai trường hợp điển hình của quá trình tụ hội về Kinh đô Huế, làm rạng danh, sáng tỏ thêm cho bức tranh văn hóa gia tộc - danh gia vọng tộc xứ Huế, là đại gia đình Phạm Đăng và đại gia đình Đặng Ngọc.

Tìm hiểu văn hóa Huế, yếu tố cung nội đặc biệt được chú trọng bởi sự tài hoa, sang trọng và điển chế của nó. Xem xét từ góc độ này, ở đây, chúng tôi nhận thấy nếu như thời chúa Nguyễn, chốn hậu cung thường là quý bà gốc gác Thanh - Nghệ, hay Bình Trị Thiên, cho đến Quảng Nam, thì thời Nguyễn, lại mang đậm dấu ấn Nam bộ. Đó chính là một trong những khởi nguồn quan trọng của chất Nam bộ trong văn hóa Huế, cho tới hiện nay, đặc biệt trên nhiều khía cạnh của văn hóa dòng họ, văn hóa ẩm thực. Tiêu biểu

⁽⁴⁸⁾ Trần Đình Hằng, “Ai thờ cá Voi: Một góc nhìn về văn hoá Việt ven biển miền Trung”, Tham luận tọa đàm khoa học quốc tế *Thay đổi của văn hoá truyền thống ở Thừa Thiên Huế: Tiếp cận nhân loại học và sử học từ trong và ngoài nước*, Huế.: Phân Viện VHNTVN tại Huế - Trung tâm NC châu Á, Đại học Toyo (Nhật Bản), 30/8/2008, tr. 46 - 62; In thành sách cùng tiêu đề, Tokyo.: Trung tâm Nghiên cứu châu Á - Viện Nghiên cứu văn hóa châu Á - Đại học Toyo (Nhật Bản) xuất bản, 2009, tr. 337 - 349.

như Thế tổ Thừa Thiên Cao hoàng hậu, con gái Quý Quốc công Tổng Phúc Khuông, quê Tống Sơn, định cư Gia Định, ⁽⁴⁹⁾ Thánh tổ Tá Thiên nhân Hoàng hậu họ Hồ (Chiêu Nghi, mẹ vua Thiệu Trị), người Biên Hòa, con gái Phúc Quốc công Hồ Văn Bôi ⁽⁵⁰⁾ và đặc biệt ở đây, chúng tôi muốn minh chứng trường hợp Nghi Thiên Chương Hoàng hậu Phạm thị, người huyện Tân Hòa, Gia Định, con gái Lễ bộ Thượng thư, thăng Cần Chánh điện đại học sĩ, phong Đức Quốc công.

Phạm Đăng Hưng tự là Hiệt Củ, người Tân Hòa, Gia Định. Từ đời Cao tổ theo chúa Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa, tịch nhập Vũ Xương, rồi Hương Trà. Tăng tổ là Đăng Tiên có học vấn, làm Huấn đạo Tư Nghĩa, nhân đó dời đến Bình Sơn (Quảng Ngãi). Tổ là Đăng Xương dời đến Gia Định. Cha là Đăng Long, nổi tiếng văn học, ở ẩn dạy học, học trò tôn xưng là Kiến Hòa tiên sinh. Buổi đầu trung hưng, khoa Bình Thâm tam trường, thi trúng cách, bổ làm phủ lễ sinh, sung vào viện Cống sĩ, thời Gia Long, từng giữ chức Lại bộ Tham tri, Đề điệu trường thi Hương Kinh Bắc; thời Minh Mạng, sung Phó Tổng tài Quốc Sử quán, Lễ bộ Thượng thư, được tặng Vinh Lộc đại phu, Trụ quốc, Hiệp biện Đại học sĩ, thụ Trung Nhã. Năm Tự Đức thứ 2, gia tặng Đặc tiến Vinh lộc đại phu, Thái bảo, Cần Chánh điện đại học sĩ, phong là Đức Quốc công, dựng đền thờ riêng ở Kinh sư để thờ. Về sau, ông cùng Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định được được sung vào thờ ở miếu Trung hưng công thần, rồi được liệt vào thờ ở miếu Hiền Lương.

Ông lấy người họ Phạm Văn, sinh ra Thánh từ Hoàng Thái hậu. Con cả Đăng Tuấn tặng Lễ bộ Lang Trung, con thứ 2 Đăng Tá là Lễ bộ Viên Ngoại lang, con thứ 3 âm thụ Cai đội Đăng Thiệu, con thứ 4 là Phò Mã đô úy Đăng Thuật. ⁽⁵¹⁾

Nhất thống chí ghi nhận ngắn gọn hơn, ông là người huyện Tân Hòa, đầu đời trung hưng thi đỗ được bổ Cống sĩ viện, trải thăng tham tri bộ Lại, thường đi đánh trận, tham dự bàn luận nơi màn trướng, làm đến Thượng thư Lễ bộ, đời Minh Mệnh sung Phó Tổng tài Quốc Sử quán. Chết ở quan, tặng Hiệp biện Đại học sĩ, năm Tự Đức 1 truy phong Đức Quốc công, lập đền thờ ở Vạn Xuân, lại liệt thờ ở miếu Trung hưng công thần. ⁽⁵²⁾

Bà thường làm chức Thượng nghi coi giữ 6 chức thượng (thượng cung, thượng nghi, thượng phục, thượng thực, thượng tẩm, thượng công), thời Thiệu Trị, dần được sách phong cung tần, Thành phi, Quý phi. Vua Tự Đức để lại di chiếu tấn tôn Từ Dũ Thái hoàng Thái hậu, mất năm Tân Sửu 1901, thọ 93 tuổi. ⁽⁵³⁾

Có thể coi bà Từ Dũ là tâm gương điển hình của bậc Mẫu Nghi Thiên Hạ nước Đại Nam suốt chiều dài lịch sử dân tộc thế kỷ XIX, gắn liền với Hoàng tộc cũng như triều đình nhà Nguyễn. Và quan trọng hơn, nhờ vào quá trình bôn tẩu dài lâu, gắn liền với vùng sông nước Nam bộ mà trong chốn cung nội, yếu tố Nam bộ khá nổi trội, từ chính vua

⁽⁴⁹⁾ QSQ triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, Huế: Nxb. Thuận Hóa, 2006, t.2.

⁽⁵⁰⁾ *Liệt truyện*, tldd, t. 3.

⁽⁵¹⁾ *Liệt truyện*, tldd, t. 2.

⁽⁵²⁾ *Nhất thống chí*, tldd, t. 5, tr. 238 - 239.

⁽⁵³⁾ *Liệt truyện*, tldd, t. 3.

Gia Long, các quan lại, cho đến chốn hậu cung, như phần trên đã đề cập. Không chỉ có vậy, chính những nguồn nguyên khí đặc biệt đó đã góp phần tạo nên một gia phong đặc biệt trên vùng đất Kinh sư - Cố đô: dòng họ Phạm Đăng, mà đến nay, vẫn nổi danh trên nhiều phương diện, có nhiều hậu bối tài hoa nổi bật, như họa sĩ Phạm Đăng Trí v.v...

Liên quan tới văn hóa dòng họ có nguồn gốc Nam bộ, nếu như dòng họ Phạm Đăng hiện diện ở Huế từ đầu thời Nguyễn thì với trường hợp dòng họ Đặng Ngọc, lại muộn hơn, vào cuối thời Nguyễn.

Ông Đặng Ngọc Oánh (1871 - 1922), có khi được gọi là Huýnh, nguyên có tên là Đồng Nhựt và lớn lên, phải đổi tên do kỵ húy, gốc người vùng ^{Thiện Quang (Biên Hòa)}. Ông từng đỗ cử nhân, làm việc ở bộ Lại, trở thành thầy dạy của vua Duy Tân rồi sang công tác ở Lào và Campuchia. Năm 1920, lãnh chức Tuần Vũ Quảng Ngãi (*ông Tuần*), hàm Thự Thượng Thư rồi được cử đi Pháp dự lễ tạc thành đàn Trần Vong tướng sĩ, được phong Hiệp Tá Đại Học Sĩ. Ông là một người tài hoa, đến nay gia đình vẫn lưu giữ nhiều bài viết của ông, như *Les sacrifice au Drapeau Dao* (Lễ tế đạo kỳ) năm 1915, *Les destitutions honorifiques annamites* (Huy chương, huân chương Việt Nam) năm 1915, *L'intronisation de L'Empeureur Khai Dinh* (Lễ tức vị của hoàng đế Khải Định) năm 1916, *La collation des titres nobiliaires à la Cour d'Annam* (Phong tặng các tước hiệu ở triều đình Việt Nam) năm 1918...⁽⁵⁴⁾

Gia đình ông mê hát bội đến mức còn mở cả một rạp hát Đồng Xuân Lâu, được mệnh danh là rạp hát Bà Tuần (ở đường Phan Đăng Lưu hiện nay). Gia phong Đặng Ngọc tạo lập danh giá, phát theo con đường khoa hoạn, môn qui rạng rỡ, nghiêm ngặt: người con Đặng Ngọc Vinh làm Tham Tá ở Tòa Khâm sứ Huế, rồi đổi ra Phủ Thống Sứ Bắc Kỳ, Đặng Ngọc Sách làm Kho Bạc (sau cũng làm Trưởng Ty Kho Bạc Đà Lạt), Đặng Ngọc Lựu (Kho Bạc Hà Nội), và người em út Đặng Ngọc Hùng trông coi rạp Bà Tuần, người cháu là bác sĩ Đặng Ngọc Hồ, nhạc sĩ Đặng Ngọc Hòa, Đặng Ngọc Ân, v.v...

Thời những năm 1920 - 1930, đại gia đình này có số thành viên lên đến gần cả trăm người và cho đến hiện nay, đã định cư ở Huế với số con cháu lên đến đời thứ 5. Đây là một trong những đại gia đình xứ Huế hiếm hoi tổ chức hẳn một tờ báo gia đình, tương tự như Sum Viên của đại gia đình Nguyễn Hữu (Dương Xuân), mang tên là *Hương Đặng Ngọc* v.v... Đó là một trong những phương thức đặc thù, mang nhiều giá trị đặc trưng riêng có trong việc bồi bổ gia phong của các thế gia vọng tộc vùng Huế.

Cũng từ vấn đề gia phong, lại liên quan trực tiếp đến văn hóa ẩm thực bởi trong văn hóa Huế, vấn đề ẩm thực đặc biệt quan trọng, nhằm đáp ứng cho hai nhu cầu tối thượng, thiêng liêng mà thiết thực, là cho việc thờ cúng tổ tiên và bữa ăn thường nhật. Yếu tố Nam bộ ở đây, cũng là một khía cạnh đặc biệt cần quan tâm, khảo sát.

Trong ba loại thổ sản cây trái đặc trưng nổi tiếng của Huế hiện nay, ngoài sen và thanh trà, thì phải kể đến măng cụt, là sản vật đất phương nam, đến khoảng đời Minh Mệnh

⁽⁵⁴⁾ Hoàng Thị Trà Mi, "Từ đại gia đình đến tiểu gia đình: sự chuyển đổi trong chức năng giáo dục - nghiên cứu trường hợp gia đình Đặng Ngọc ở Huế", trong Kỷ yếu HTKH Lớp tập huấn *Nâng cao kỹ năng nghiên cứu cho các nghiên cứu viên trẻ ở miền Trung Việt Nam*, Huế - Chiangmai: Phân Viện Nghiên cứu VHTT tại Huế, tháng 7/2004.

mới đem về trồng ở chôn sơn lãng và ban cho tên chữ sang trọng là Giáng châu tử. Cây lòn bon sống trong vùng núi từ Quảng Nam trở về nam tận Thái Lan, tương tự, cũng được ban tên là Nam trân, mà đến nay, dân gian Huế vẫn lưu truyền phổ biến câu chuyện nhờ loài trái đại chôn rừng núi này mà chúa tôi nhà Nguyễn lúc bôn tẩu đã qua được cơn đói khát và đó là một hình thức ban tặng ghi ơn.⁽⁵⁵⁾

Từ loại cây cho đến các loại con thì cho đến hiện nay, phong tục tập quán phổ biến trong ăn uống của cư dân Huế là vẫn chưa phổ biến quen dùng, thậm chí kiêng cử những món ăn từ cá lóc, hệ cá da trơn (cá ông mẹ) hay cá chép (cá nhà Phật), trong đó có nhiều loài là sản vật đất phương nam. Dân gian Huế lưu truyền phổ biến giai thoại về sự du nhập của hệ món ăn từ các loài cá phương nam qua trường hợp cá phát lác bởi quý bà trong nội cung vốn quen gu ăn uống miền Nam nên cho mang một số loài cá Nam bộ về Huế để nuôi thử, sau đó phát tán khắp nơi mà nay, vẫn còn địa danh công Phát Lác (trên sông An Cựu) là nơi đầu thế kỷ XIX, từng nuôi thử loài cá nổi tiếng phương nam này.

Công thức này có vẻ phổ biến và đã được kiểm chứng qua tư liệu. *Nhất thống chí* đời Duy Tân cho biết Sinh Đình ngư có tục danh là cá Phát Lác, được định danh như vậy từ thời Minh Mạng, tương truyền đất Thừa Thiên vốn không có cá này. Từ thời Gia Long, mới đem từ Gia Định về nuôi ở ao hồ phía sau, rồi sinh sản ngày càng nhiều, phổ biến khắp các phủ hạt.⁽⁵⁶⁾ Sự phổ biến của loài cá này, đương nhiên, cũng phải nói tới hệ món ăn đặc trưng được chế biến từ nó.

Chúng tôi cũng tìm được một thông tin tương tự cho trường hợp cá lóc trong văn hóa ẩm thực Huế bởi nó, tên chữ là Lê ngư, có khi còn có tục danh là cá tràu, cũng là một sản vật đặc trưng của miền sông nước Nam bộ. Tương truyền trước kia ở Thừa Thiên không có cá này, đầu đời Gia Long mới chở về nuôi, nên về sau, chỗ nào cũng có.⁽⁵⁷⁾

Một trường hợp đặc trưng nổi bật nữa mà cho đến hiện nay, hầu như nổi danh gắn liền với văn hóa ẩm thực Huế mà có khi, ít người lại để ý đến cái gốc Nam bộ của nó, chính là mắm tôm Huế. Giai thoại dân gian cũng như ký ức nhiều bậc cao niên, nội tướng lão làng trong đời sống văn hóa Huế thì yếu tố “bản quyền” của món Huế kinh kỳ đặc trưng này, trước tiên phải thuộc về Đức Từ Dũ của gia tộc Phạm Đăng, hoàng tộc Nguyễn Phước mà phần trên chúng tôi từng đề cập. Từ một món mắm phổ biến trong đời sống dân gian miền Nam, đã được điển chế hóa, sang trọng hóa trở thành món ăn nổi tiếng, công thức vàng trong văn hóa ẩm thực Huế: mắm tôm - thịt luộc - dưa giá. Liên quan đến chi tiết này, *Gia Định thành thông chí* cho biết Đất Gia Định nhiều sông kinh, cù lao, bãi cát, nên trong 10 người đã có 9 người giỏi nghề lội bơi, chèo thuyền, lại ưa ăn mắm, ngày ăn 3 bữa cơm mà ít khi ăn cháo; thậm chí có người một bữa ăn hết 2 hũ mắm độ hơn 20 cân, để đồ cuộc nhau cho vui.⁽⁵⁸⁾

⁽⁵⁵⁾ *Nhất thống chí*, tldđ, t. 1, tr. 312.

⁽⁵⁶⁾ *Nhất thống chí*, Thừa Thiên phủ, tập hạ, bản dịch của Tu Trai, S.: Nha Văn hóa phủ Quốc vụ khanh, 1961, tr. 106.

⁽⁵⁷⁾ *Nhất thống chí*, tldđ, t. 1, tr. 402.

⁽⁵⁸⁾ Trịnh Hoài Đức, tldđ, tr. 178 - 179.

4. Kết luận

Từ yếu tố gốc Đồng Nai - Gia Định, kết hợp hài hòa trong sự khẳng định, nâng cấp, chuẩn hóa của yếu tố cung đình thời Nguyễn, tất cả đã trở thành những nét đặc sắc trong văn hóa Huế hôm nay mà thậm chí có lúc, có nơi, còn rất khó nhận ra.

Tính cách Nam bộ được tạo lập từ vùng đất “phì nhiêu nhất thiên hạ”, thẳng cánh cò bay... và không gian rộng mở, khoáng đạt, gắn liền với tính cách mở, trượng nghĩa của một vùng đất tụ hội anh tài một thời tứ chiếng, với đặc trưng nổi bật: hào sảng, phóng khoáng, hào hoa nghĩa hiệp. Hình ảnh Lục Vân Tiên, hay Công tử Bạc Liêu là sản phẩm đặc trưng riêng có duy nhất, trở thành giá trị mang tính biểu tượng của văn hóa Nam bộ - trong tương quan cần được xem xét với câu chuyện “Mệ thả om” của người Huế và hình tượng con cá gỗ (gỗ) trong văn hóa xứ Nghệ.v...

Trong quá khứ, Nam bộ là miền đất hứa cho khát vọng chinh phục, vẫy vùng của con người miền Trung, con người Huế. Khả năng hội tụ của miền Kinh sư đã mang nhiều giá trị tinh hoa Nam bộ về Huế, tiêu biểu như trong vấn đề gia phong - gia giáo với đại gia đình “*danh gia vọng tộc*” Phạm Đăng, Đặng Ngọc, với những nhân vật điển hình như đức Từ Dũ nổi tiếng trong vấn đề gia giáo khi cầm roi đánh vua Tự Đức, hay cụ thể như bà chính là tác giả của những món ăn Huế có nguồn gốc Nam bộ (mắm tôm, cá lóc - tràu, cá phác lát...). Cho đến thời hiện đại, bài học lịch sử đó vẫn phát huy tác dụng rõ nét, những người Huế có khát vọng và tư duy kinh tế nổi bật sẽ không dễ dàng chấp nhận chịu bó mình trong những “ao chuôm” chật hẹp của không gian địa lý và định kiến cứng nhắc, nặng nề của xứ Huế để vượt rào tung hoành ở Nam bộ với nhiều dấu ấn thành công nổi bật.

Dấu ấn Đồng Nai - Gia Định, hay nói rộng hơn, là dấu ấn Nam bộ trong văn hóa Huế là một vấn đề rộng lớn, có ý nghĩa khoa học lẫn thực tiễn, từ trong lịch sử cho đến tận hôm nay, cần được khảo cứu sâu rộng, kỹ lưỡng hơn mà trong khuôn khổ một bài viết nhỏ, chỉ dám mạnh dạn khơi gợi, nêu bật lên vấn đề. Điểm chốt lại và cũng là mở ra ở đây là nếu có thể phác họa nên dáng vóc đại cương của cơ thể văn hóa Việt Nam, thì trước tiên cần kể đến sự khéo léo, khôn ngoan tài tình của con người trong không gian văn hóa Bắc bộ; sự tinh tế đến mức sang trọng, điển chế của người Huế và sự hào sảng, khoáng đạt, trượng nghĩa của người Nam bộ...⁽⁵⁹⁾ Đó chính là ba nguồn nguyên liệu chính, ba sở trường huyết mạch cho việc kiến tạo nên nét ưu việt trong chân dung tính cách con người Việt Nam.

⁽⁵⁹⁾ Xem thêm Trần Đình Hằng, “Điểm yếu trong tư duy kinh tế truyền thống của người Huế trên diễn trình đi về phương Nam của người Việt”, tham luận tại Hội thảo khoa học *Thành phố Hồ Chí Minh hướng về 1000 năm Thăng Long - Hà Nội*, S.: Bộ VH-TT&DL - Thành ủy Tp.HCM - Đại học Quốc gia Tp.HCM, 23/9/2010.

Nguyễn Thị Tuyết Hồng*

Đồng Nai với công tác nghiên cứu – bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể

“Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan; có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng; không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác”. (Luật Di sản Văn hóa năm 2001 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điều 4, khoản 1). Cùng với di sản văn hóa vật thể, di sản văn hóa phi vật thể là thành tố tinh thần vô cùng quan trọng góp phần to lớn làm nên bản sắc văn hóa truyền thống hết sức đặc trưng, độc đáo, tiêu biểu của văn hóa Việt Nam, con người Việt Nam.

Trong diễn trình lịch sử hơn 310 năm hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai, cùng với kho tàng di sản văn hóa vật thể, kho tàng văn hóa phi vật thể của các bậc tiền nhân để lại cho thế hệ con cháu cũng rất phong phú, đa dạng và vô cùng đặc sắc.

So với nhiều tỉnh thành trong cả nước, Đồng Nai là một trong những địa phương có đông cộng đồng dân tộc đang sinh sống. Toàn tỉnh hiện có trên 30 tộc người anh em cùng cộng sinh trong đó có một số tộc người mà lịch sử, truyền thống, văn hóa của họ gắn liền với diễn trình lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất Đồng Nai; một số không nhỏ là các tộc người vào Đồng Nai dưới hình thức di dân tự do vào những thập niên giữa thế kỷ XX và đông đảo nhất là những năm sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước. Trong số hơn 30 tộc người đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, ngoài dân tộc Kinh và Hoa chiếm số lượng đông đảo, các dân tộc Choro, Mạ, S’tiêng, K’ho được xem là bốn cư dân bản địa, mang tính tiêu biểu cho bản sắc văn hóa cộng đồng các dân tộc ít người anh em ở vùng đất Đồng Nai. Trong suốt diễn trình lịch sử của vùng đất Đồng Nai, nhiều dân tộc đến đây đã khẳng định được khả năng và sức sống của mình, tạo nên những sắc thái văn hóa rõ nét. Sự đan xen, hòa hợp, giao lưu văn hóa trong từng dân tộc theo dòng thời gian đã đúc kết nên những sắc thái văn hóa đặc trưng cho vùng đất Đồng Nai, con người Đồng Nai.

Từ những đặc điểm văn hóa trên, thời gian qua, nhiều công trình nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn các giá trị di sản văn hóa phi vật thể của các tộc người ở Đồng Nai, đặc biệt là với các tộc người bản địa được triển khai, mang lại những hiệu quả nhất định trong việc bảo tồn và phát huy tác dụng vốn văn hóa truyền thống độc đáo, phong phú, đa dạng của các tộc người anh em trong quảng đại quần chúng nhân dân. Tuy nhiên trong quá trình triển khai sưu tầm, nghiên cứu cũng như việc lưu giữ, bảo tồn, phát huy tác dụng giá trị văn hóa phi vật thể còn nhiều lúng túng, bất cập về định hướng, phương pháp, diễn trình... Mặt khác, khối lượng di sản văn hóa phi vật thể của các cộng đồng dân tộc ở

* Phó Giám đốc Bảo tàng Đồng Nai

Đồng Nai rất lớn, đa dạng, phong phú..., trong khi đó chưa có đề án tổng điều tra, kiểm kê, nghiên cứu tổng thể hiện trạng nên việc triển khai thực hiện chưa có tính hệ thống, chưa được tiến hành thường xuyên theo kế hoạch hàng năm và nếu có cũng gặp hạn chế về số lượng cùng nguồn kinh phí để thực thi. Do đó, việc tổng điều tra di sản văn hóa phi vật thể là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng, cần thiết và cấp bách trước thực trạng di sản văn hóa phi vật thể đang dần mai một do thời gian và tốc độ phát triển của xã hội. Tổng điều tra là cơ sở để xây dựng ngân hàng dữ liệu văn hóa phi vật thể, tạo căn cứ khoa học cho công tác nghiên cứu, quản lý văn hóa và là cơ sở đáng tin cậy để hoạch định những chính sách quốc gia về bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

Dự án: “**Tổng điều tra di sản văn hóa phi vật thể tại tỉnh Đồng Nai**” do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Nai chủ trì và Bảo tàng Đồng Nai thực hiện. Đây là dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn I (2006 – 2010) với nội dung chính: Triển khai tổng điều tra di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn toàn tỉnh và trên cơ sở tổng điều tra sẽ thực hiện các công trình, đề tài nghiên cứu chuyên sâu các loại hình văn hóa phi vật thể đang đứng trước nguy cơ mai một cao (giai đoạn II: 2011 – 2015).

Mục đích và nội dung của dự án là tổng kiểm kê số lượng di sản văn hóa phi vật thể ở Đồng Nai, qua đó đánh giá, phân loại từng hình thái văn hóa phi vật thể còn tồn tại ở địa phương như: lễ hội cổ truyền, phong tục tập quán, trò chơi dân gian, nghệ thuật dân gian, làng nghề, nghệ nhân... Từ những kết quả trên sẽ đề cập đến những lý do xã hội, những nguyên nhân dẫn đến thực trạng và đưa ra những giải pháp cụ thể nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa phi vật thể tại Đồng Nai.

Qua kết quả điều tra (với gần 1.250 phiếu) và xử lý nguồn thông tin dữ liệu thu thập được đã phản ánh nhiều vấn đề rất đáng quan tâm đối với loại hình văn hóa phi vật thể ở Đồng Nai:

I/. Một vài thực trạng văn hóa phi vật thể ở Đồng Nai:

Lễ hội truyền thống là hình thái văn hóa phi vật thể tiêu biểu nhất, tổng hợp nhất và là xương sống của việc bảo tồn các giá trị văn hóa phi vật thể khác. Kết quả cho thấy, thiết chế văn hóa dùng để tổ chức lễ hội nhiều nhất là đình, miếu sau đó là đền. Thiết chế đình vẫn là thiết chế quan trọng của người dân trong việc tổ chức những lễ hội chung của cộng đồng (tính cộng đồng của lễ hội đình là cao nhất). Chất lượng của di tích – một yếu tố quan trọng trong đóng góp vào sự thành công của lễ hội ở tỉnh Đồng Nai xét về mặt tổng thể khá cao. Số lượng di tích và lễ hội truyền thống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai khá dày đặc. Tuy nhiên, các số liệu về việc thực hành các nghi lễ, nghi trình như: rước nước, rước văn, rước sắc phong và rước thánh đã cho thấy tần số xuất hiện của các nghi trình này rất thưa. Các nghi trình và thủ tục trong lễ hội được bảo lưu tương đối tốt như: phường bát âm, các thủ tục tế (quán tẩy, dâng hương hoa, dâng rượu, hóa chúc, lễ tạ và các lễ như: lễ túc yết, lễ tinh sanh, lễ đoàn cả, lễ tiên hiền và hậu hiền...). Chất lượng lễ hội ở tỉnh Đồng Nai còn nhiều vấn đề cần quan tâm: hiếm lễ hội có những hình thái văn

hóa phi vật thể cổ, tính độc đáo của từng lễ hội bị giảm dần, xu hướng “*bắt chước*” nhau giữa các khu phố/ấp này với các khu phố/ấp kia làm mất đi bản sắc của từng lễ hội.

So với đồng bằng Bắc bộ thì tần số xuất hiện và mức độ lưu giữ các giá trị văn hóa phi vật thể của các lễ hội ở Đồng Nai ở mức khá. Tuy nhiên, nếu so với các tỉnh ở Nam bộ thì mật độ và chất lượng lễ hội truyền thống ở đây khá cao. Nghi trình, nghi lễ trong đại tế ở các lễ hội truyền thống được bảo lưu rất tốt. So với lễ hội ở Bắc bộ, lễ hội truyền thống ở tỉnh thiếu vắng những thành tố như: rước sắc, hát cửa đình, múa sênh tiền, múa bát dật và đặc biệt là rước kiệu Thánh... Nhưng điều này không có nghĩa là lễ hội ở tỉnh Đồng Nai bảo lưu kém mà thực chất là từ ngày lập ấp/làng, lập miếu/đình cũng đã không có những yếu tố này. Do đó, chúng ta cần nên hiểu đây là sự khác biệt của các tiểu vùng văn hóa mà thôi.

Hát bội, múa lân và múa rồng là ba loại hình nghệ thuật dân gian thường được trình diễn trong lễ hội ở tỉnh Đồng Nai với tần suất cao hơn. Những loại hình khác xuất hiện hiếm hơn. Hiện nay trong hầu hết các lễ hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chỉ còn rất ít trò chơi dân gian. Phần lớn các huyện/thành phố - thị xã không còn bảo lưu được các trò chơi dân gian, nếu có chỉ còn một vài huyện có được với số lượng rất ít ỏi. Trò chơi dân gian ở tỉnh Đồng Nai bị mai một đi gần hết. Ở tỉnh Đồng Nai, bắt đầu có sự tham gia và lấn át của các loại hình trò chơi hiện đại, thay vào các trò chơi dân gian là việc tổ chức giao lưu thi đấu thể thao, các trò chơi hiện đại... Điều này cũng là một thực trạng đáng báo động với các lễ hội truyền thống ở địa bàn tỉnh.

Kết quả điều tra làng nghề cổ truyền trên địa bàn tỉnh Đồng Nai qua 11 huyện/thành phố - thị xã cho thấy so với các địa phương trong cả nước, số lượng làng nghề trên địa bàn tỉnh Đồng Nai còn tương đối nhiều.

Không kể những loại hình mới được du nhập từ miền Bắc vào như: quan họ, chèo, hát xẩm, rối cạn, rối nước... thì ngay cả các hình thái văn hóa phi vật thể mà người dân Nam bộ rất ưa chuộng và có truyền thống như: đờn ca tài tử, cải lương, nói thơ, nói tuồng, hò, vè... thì mức độ bảo lưu cũng không cao. Đa số các loại hình nghệ thuật cổ truyền bị mai một đi gần hết, nhưng có một số loại hình nghệ thuật có xu hướng được phục hồi như: múa lân, múa rồng, lò vật, võ... Bên cạnh đó, một số loại hình nghệ thuật cổ truyền có nguy cơ bị mất dần do không có điều kiện để thực hành hoặc bị các loại hình nghệ thuật hiện đại lấn át. Các bài bản, các làn điệu và trình diễn cổ truyền cũng bị mai một dần đi.

Nhìn một cách tổng thể, kết quả bảo lưu phong tục tập quán tại tỉnh Đồng Nai qua khảo sát ở 11 huyện/thành phố - thị xã xếp theo cấp độ nhiều người theo, thứ tự như sau: 1). Thờ cúng gia tiên (97,3%); 2). Cúng ông Táo (91,4%); 3). Xá tội vong nhân (78,5%); 4). Trung thu (74,5%); 5). Tết Đoan ngọ (72,4%); 6). Thanh minh tảo mộ (70,1%); 7). Cúng Thổ địa (69,1%); 8). Lễ thôi nôi (61%)... Bên cạnh đó, một số phong tục còn được rất ít người theo như: đôi tên; tục bán con cho chùa, cho thánh; dựng cây nêu và hạ cây nêu... Nhìn chung, phong tục tập quán cổ truyền vẫn được nhân dân các cộng đồng tộc người ở tỉnh Đồng Nai bảo lưu tốt. Sở dĩ như vậy là do những biến đổi xã hội không

tác động mạnh đến các nhóm gia đình – là nhóm xã hội lưu giữ và thực hành những hình thái văn hóa phi vật thể.

Ở Đồng Nai không còn nhiều món ăn, thức uống độc đáo mang tính riêng của vùng đất Đồng Nai xưa. Đây cũng là điều dễ hiểu, bởi những phát triển kinh tế - xã hội đã thay đổi nếp sinh hoạt của con người, ăn uống cũng không phải là ngoại lệ. Qua khảo sát văn hóa ẩm thực trên địa bàn tỉnh, hiện còn trên 30 món ăn cổ truyền độc đáo. Cuộc khảo sát cũng tập trung mô tả cách chế biến, những nguyên liệu để làm món ăn, tính độc đáo so với các món ăn bình dân khác. Tuy nhiên, các món ăn cổ truyền ở tỉnh Đồng Nai ít hơn nhiều so với một số địa phương khác trong cả nước.

Bên cạnh vấn đề số lượng những nghệ nhân làng nghề, nghệ nhân nghệ thuật dân gian và các hạt nhân văn hóa dân gian khác như: thầy cúng, thầy bói, thầy lang, người viết chữ nho... hiện nay không còn nhiều thì có một vấn đề khác đang đặt ra là chưa thấy xuất hiện những nghệ nhân hay những hạt nhân văn hóa đặc biệt (có khả năng đặc biệt). Trên cơ sở số lượng những tri thức dân gian thống kê được cho thấy số nghệ nhân, tri thức dân gian hiện còn rất ít, đặc biệt là những người trên 70 tuổi. Bên cạnh đó, việc thực hành những lĩnh vực của các tri thức bị giảm dần. Chính vì vậy, đòi hỏi phải có những chính sách phù hợp nhằm thu thập và bảo lưu những giá trị văn hóa mà họ đã lưu giữ được. Số nghệ nhân hiện còn chủ yếu ở lĩnh vực một số ngành nghề truyền thống, đờn ca tài tử, cải lương, hát dân ca...

II/. Những nguyên nhân của thực trạng:

2.1. Nguyên nhân văn hóa: sự suy giảm của lễ hội cổ truyền ở tỉnh Đồng Nai trực tiếp ảnh hưởng tiêu cực đến các loại hình văn hóa phi vật thể khác: Ở rất nhiều khu phố/ấp, các thiết chế như: đình, đền, miếu, lăng không có hoặc đã bị mất đi nhiều. Có thể nói đây là nơi diễn ra lễ hội và cũng là nơi thờ tự các vị thần/thánh của làng. Một phần lớn sự mất mát đó là do sự phát triển dân cư ở tỉnh Đồng Nai quá ồ ạt dẫn đến việc xâm lấn đất đai thuộc các di tích để làm nhà ở. Phần nữa là do đã có một thời ta cho rằng việc cúng đình, đền, miếu... là những hủ tục, mê tín dị đoan nên việc thực hành các nghi lễ trong các thiết chế này bị mất dần đi và dẫn đến bị bỏ hoang, đổ nát rồi bị lấn chiếm. Nhiều khu phố/ấp vẫn còn các thiết chế đình, đền, miếu... nhưng chất lượng của lễ hội thấp; các hệ thống nghi vật, nghi trượng để dùng trong tế lễ cổ truyền còn ít. Đa phần chỉ là lễ cúng của các gia đình và các cá nhân, không có những lễ nghi (đại tế, rước...) và lễ vật tượng trưng cho sức mạnh đoàn kết của cộng đồng ấp/khu phố. Bản thân người dân do những ảnh hưởng của tư tưởng cực đoan một thời cũng đã có những quan niệm lệch lạc đối với lễ hội. Điều này dẫn đến việc ít quan tâm đến những vị thánh được thờ ở ấp/làng cũng như ít quan tâm đến những thiết chế văn hóa ở ấp/làng mình. Sự phân chia đơn vị hành chính mới: ở một số địa phương với việc đô thị hóa, đơn vị xã trước kia không còn vai trò gì trong đời sống văn hóa của các cộng đồng làng/ấp, một số làng/ấp bị tách ra khỏi xã của mình. Do vậy, những hình thái văn hóa phi vật thể khác cũng theo đó dần dần mất đi. Các trò chơi dân gian trong lễ hội không được đánh giá

cao và thậm chí bị bỏ quên. Bên cạnh đó, trong một thời gian dài, vì lý do kinh tế, cơ chế hoặc lý do này hay lý do khác mà lễ hội ở một số nơi không được tổ chức...

2.2. Vị thế xã hội của nghệ nhân và các loại hình nghệ thuật dân gian chưa được coi trọng: Từ trước đến nay, chúng ta chưa có một chính sách thỏa đáng nào đối với nghệ nhân. Chúng ta mới chỉ dừng ở các di sản văn hóa phi vật thể mà chưa quan tâm đến chủ thể sáng tạo ra nó. Không ít nhà quản lý văn hóa địa phương chưa có thái độ trân trọng đúng mức đối với nghệ nhân cũng như với các hình thái nghệ thuật dân gian. Điều này là do chúng ta nhận thức thiếu toàn diện, thiếu sâu sắc về khái niệm văn hóa và quản lý văn hóa.

III/. Những giải pháp bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể ở Đồng Nai:

Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể ở Đồng Nai trong thời gian tới gặp nhiều thuận lợi, trước hết đó là Đảng và Nhà nước đang rất quan tâm đến việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc. Những chính sách của Đảng và Nhà nước đã tạo hành lang pháp lý cho các nhà đầu tư tài chính cho các di tích, lễ hội ở cả cấp độ trung ương cũng như ở địa phương. Kinh phí đầu tư cho việc trùng tu các di tích, văn hóa phi vật thể ngày càng tăng. Tỉnh Đồng Nai là một trong những điểm có nền kinh tế phát triển cao. Hơn thế nữa, việc coi du lịch là một trong những ngành công nghiệp để phát triển kinh tế nên Nhà nước cũng đã có sự đầu tư, hỗ trợ cho sự phát triển văn hóa. Đồng Nai có một cơ sở hạ tầng tốt và được quy hoạch tổng thể đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó, du lịch có một vai trò rất quan trọng đối với việc phát triển văn hóa. Bởi vì “*nhu cầu của khách du lịch có thể được xem là chiếc ô che chở cho các công trình lịch sử, cho truyền thống và cho môi trường...*”. Ngoài ra, du lịch cũng được xem như là “cứu tinh” cho các truyền thống bản địa và nghề thủ công truyền thống.

Bên cạnh những thuận lợi cơ bản trên vẫn còn những khó khăn trước mắt, đó là vẫn chưa có quy hoạch phát triển tổng thể trên lĩnh vực bảo tồn các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể ở Đồng Nai. Trong nhiều năm qua “Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa” về sưu tầm và sử dụng các di sản văn hóa phi vật thể được tiến hành ở tỉnh chưa có tính hệ thống nên hiệu quả không cao. Lãnh đạo các cấp còn chưa nhận thức đầy đủ về vai trò và tầm quan trọng của các di sản văn hóa phi vật thể trong các di tích nói riêng và trong phát triển kinh tế nói chung. Đội ngũ cán bộ ngành văn hóa năng lực còn hạn chế, dẫn đến một loạt những khó khăn như: vẫn chưa thoát khỏi cách nhận thức siêu hình, tức là luôn phân biệt rạch ròi mặt tích cực và tiêu cực, cái xấu với cái tốt, cái tiến bộ với cái bảo thủ, cái tín ngưỡng với cái mê tín dị đoan... trong các hiện tượng, các di sản văn hóa truyền thống, trong khi văn hóa vốn là một thực thể sống động. Sự mất cân đối nghiêm trọng giữa văn hóa cổ truyền và văn hóa mới trong chỉ đạo văn hóa ở cơ sở. Từ vấn đề nhận thức không đầy đủ đến quan niệm, cho nên việc xây dựng đời sống văn hóa cơ sở chủ yếu là xây dựng văn hóa mới, đưa ra những hình thức mới như: thông tin cổ

động, thể thao, văn nghệ quần chúng... còn văn hóa cổ truyền của cộng đồng có vai trò không đáng kể ở cơ sở...

Để bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể ở Đồng Nai trong thời gian tới, thiết nghĩ cần tập trung vào những vấn đề sau:

+ **Nâng cao nhận thức cho đội ngũ quản lý các cấp, đặc biệt là cán bộ cấp cơ sở:** Trước hết, phải làm cho cán bộ hiểu rõ khái niệm văn hóa với tính lý thuyết cũng như tính thực hành của nó. Nói cách khác, bên cạnh khái niệm văn hóa mang tính triết học cần phải cụ thể hóa khái niệm đó bằng một cơ cấu khái niệm cụ thể hơn, trong đó chỉ ra cho được các thành tố của văn hóa (các hình thái vật thể và phi vật thể của văn hóa, các hình thái dân gian cổ truyền và đương đại của văn hóa). Không coi nhẹ việc nhận thức vai trò của văn hóa: **văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển xã hội** (Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 của Ban chấp hành Trung ương khóa VII). Không chỉ nâng cao nhận thức về phương diện lý thuyết mà còn phải từng bước nâng cao nhận thức của các cán bộ cơ sở về phương pháp bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể (ví dụ: vấn đề có tính tổng thể nguyên hợp, tính nguyên bản, tính dân gian của các hình thái văn hóa phi vật thể). Khắc phục từng bước tư duy siêu hình (tốt – xấu, tích cực – tiêu cực, tiến bộ - lạc hậu, tín ngưỡng – mê tín dị đoan, mỹ tục – hủ tục...) trong cách thẩm định văn hóa của cán bộ các cấp, đặc biệt là đội ngũ cán bộ tuyên huấn và tư tưởng. Do đó, quan điểm cần phải quán triệt ở đây là: Xem xét một hiện tượng văn hóa phi vật thể phải coi nó như là một thực thể; Văn hóa phi vật thể phải là một thành tố quan trọng của di sản văn hóa dân tộc; Chức năng đặc biệt của văn hóa phi vật thể trong đời sống đương đại...

+ **Phải có một chính sách văn hóa riêng đối với việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể:** Chính sách này trước hết phải được thể hiện ở đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước (các văn bản nghị quyết, nghị định của Chính phủ, các bài phát biểu của các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước...); Chính sách văn hóa: là việc thể chế hóa những đường lối, chủ trương đó sao cho phù hợp với thực tiễn xã hội (ở đây là một loạt vấn đề như: hệ thống pháp luật và các văn bản dưới luật bảo đảm cho chính sách vận hành được, các chế độ tài chính và bộ máy tương ứng, tạo dư luận xã hội v.v...); Phải tìm ra cơ cấu tổ chức xã hội, thiết chế văn hóa phù hợp với từng loại hình thái văn hóa phi vật thể (có nghĩa là ở đó hình thái văn hóa phi vật thể đó được bảo lưu và phát triển tốt nhất), điều này có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý và chỉ đạo hoạt động văn hóa ở các địa phương và các cơ sở. Đối với tỉnh Đồng Nai, bên cạnh sự chờ đợi một chính sách cấp quốc gia về văn hóa phi vật thể như thế thì tỉnh nên sớm có những quyết sách (có thể gọi là chính sách của địa phương) về vấn đề này càng sớm càng tốt để thúc đẩy quá trình bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, các hướng giải pháp xuất phát từ việc làm tốt, phát huy những mặt mạnh, biết khai thác những mặt thuận lợi, trong khi đó làm giảm đi những mặt hạn chế (điểm yếu) và tìm cách khắc phục những nguy cơ đang đặt ra đối với di sản văn hoá này. Có

thể thực thi các giải pháp sau: Lãnh đạo tỉnh cần tổ chức một Hội nghị chuyên đề về bảo tồn và phát huy di sản văn hoá nói chung, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá phi vật thể nói riêng; Có chính sách đãi ngộ đối với các nghệ nhân; Có những chính sách khuyến khích người dân, tổ chức tham gia các hoạt động văn hoá, tài trợ cho văn hoá; Cần xây dựng một chiến lược, các chính sách lâu dài cho phát triển du lịch văn hoá, bởi du lịch văn hoá là một trong những động lực cho sự phát triển văn hoá nói chung của tỉnh Đồng Nai. Hàng năm, tỉnh cần có một khoản kinh phí cố định cho việc bảo tồn và phát huy giá trị các loại hình di sản văn hoá phi vật thể. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đóng góp tài chính cho các loại hình di sản văn hoá phi vật thể bằng các hình thức như giảm thuế thu nhập cá nhân, doanh nghiệp nếu cá nhân, doanh nghiệp dùng tiền hỗ trợ cho văn hoá. Tùy từng loại hình văn hóa mà vận dụng cách thức hỗ trợ tài chính thích hợp. Sau khi tiến hành tổng điều tra di sản văn hoá phi vật thể tại tỉnh Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai cần có kế hoạch để tiến hành nghiên cứu sâu hơn về những hình thái văn hoá phi vật thể tiêu biểu, đặc sắc của tỉnh mình, cụ thể như: Lên danh sách, lập hồ sơ các nghệ nhân, lập hồ sơ các hình thái văn hóa phi vật thể trong toàn tỉnh; tiến hành điều tra, ghi chép bằng các phương tiện kỹ thuật hiện đại các phong tục, tập quán, lễ hội... để tuyên truyền hoặc những hình thái phi vật thể có nguy cơ biến mất trong các sinh hoạt cộng đồng. Từ đó lập kế hoạch tổng thể (ngắn hạn, trung hạn và dài hạn) để nghiên cứu, sưu tầm, khôi phục, bảo tồn hệ thống di sản văn hoá phi vật thể tại tỉnh Đồng Nai.

Để phát huy những kết quả khoa học về lĩnh vực văn hoá đã đạt được, để sử dụng hiệu quả những dữ liệu đã được thống kê, phân loại, đánh giá, tỉnh Đồng Nai cần ứng dụng công nghệ thông tin trong việc hệ thống hoá và phổ biến những thông tin về loại hình văn hoá này (ít nhất, trang website của tỉnh phải có những thông tin này). Những thông tin này cũng có thể là nội dung của một **CD- Room tra cứu về du lịch văn hoá ở tỉnh Đồng Nai**, dùng để bán cho khách du lịch và những ai quan tâm đến văn hoá tỉnh Đồng Nai. Tuyên truyền trên sóng phát thanh và truyền hình, báo đài về các di tích, lễ hội và các loại hình phi vật thể khác của địa phương, nêu các gương người tốt, việc tốt trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy di sản văn hoá v.v... In thành sách các di sản văn hoá (vật thể và phi vật thể) của tỉnh để phổ biến cho người dân. Chủ động lập dự án, chương trình nghiên cứu, lập hồ sơ di sản văn hoá; làm tốt công tác tư vấn về văn hoá đối với lãnh đạo chính quyền địa phương. Tổ chức các lớp tập huấn về bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá cho cán bộ văn hoá các cấp...

Trong nhiều năm qua, một thực tế là cán bộ nghiệp vụ văn hóa vừa ít về số lượng lại vừa yếu về chuyên môn, nghiệp vụ, đặc biệt là nghiệp vụ bảo tồn di sản. Vì vậy, trong vấn đề tổ chức nhân sự, tỉnh cũng nên chú trọng đến chức năng mới này của ngành văn hoá và có quy hoạch cán bộ cũng như kế hoạch đào tạo cán bộ ở nhiều cấp, nhiều hệ (tham quan học hỏi kinh nghiệm nơi khác, đào tạo chính quy, đào tạo tại chức, ngắn hạn và dài hạn...). Có như vậy, ngành văn hoá thông tin mới có thể đảm nhiệm được vai trò của mình trong sự phát triển mới của xã hội.

Bối cảnh xã hội hiện nay của đất nước nói chung, tỉnh Đồng Nai nói riêng đã cho phép chúng ta thực hiện những chính sách, đầu tư phù hợp cho việc bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hoá. Vì vậy, một số khuyến nghị và giải pháp mà dự án đề xuất cần được các nhà quản lý tham khảo và từ đó đưa ra những kế hoạch hành động thiết thực cho tỉnh Đồng Nai trong quá trình bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá.

Chúng ta đều thừa nhận rằng quá trình phát triển xã hội chỉ có thể được xem là bền vững khi những thành tựu tăng trưởng kinh tế gắn liền/đi song song với những kết quả tương ứng trong phát triển văn hoá. Văn hoá cần được xem là một yếu tố then chốt trong việc phát triển kinh tế. Nhiều nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng, văn hoá có thể đem lại nhiều lợi ích cho phát triển kinh tế, đặc biệt khi xem xét yếu tố văn hoá trong phát triển du lịch. Tuy nhiên, không phải bất cứ sự tăng trưởng kinh tế, hay khai thác du lịch nào cũng đảm bảo sự phát triển văn hoá tương ứng, đi kèm với nó. Sự cân bằng hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá cần phải được cân nhắc ở mọi qui mô phát triển, ở từng nhóm lợi ích khác nhau, cũng như trong từng bối cảnh kinh tế - xã hội và văn hoá cụ thể của địa phương. Đối với tỉnh Đồng Nai, việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá phi vật thể cũng có những đặc điểm riêng và cần có những biện pháp thích hợp để công việc bảo tồn, phát huy đó phù hợp và đạt được những hiệu quả thiết thực./.

Lưu Hồng Sơn*

Từ thực tiễn khảo sát tại Tây Ninh, đề xuất một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của di sản Hán Nôm ở Đông Nam Bộ

Tóm tắt

Qua chuyến khảo sát ngắn về tình hình thực tiễn tại một số đình chùa ở Tây Ninh, tác giả bài viết nêu lên một số vấn đề chung quanh việc bảo tồn, trùng tu và phát triển các di sản Hán Nôm tại địa phương. Về thực tiễn, xảy ra tình trạng nhiều chi tiết văn hóa (hoành phi, câu đối, tượng thờ, văn tự, phù điêu, họa tiết...) bị sắp xếp sai lạc, thiếu thẩm mỹ, không phù hợp. Trên cơ sở đó, phần sau bài viết đề xuất một số khắc phục, trước hết là cho các di sản được nhà nước công nhận, xếp hạng: (1) Trang bị những kiến thức cơ bản về văn hóa cổ, giúp những người trông coi đình chùa lăng miếu nắm và hiểu được hệ thống các chi tiết văn hóa của di sản họ gìn giữ; (2) Lập hồ sơ, sơ đồ một cách chính xác, khi trùng tu phải tuân thủ nghiêm khắc các nguyên tắc quy định, phải có sự tư vấn và giám sát của các chuyên gia văn hóa cổ; (3) Thành lập bản đồ giải thích các chi tiết văn hóa, điều này vừa giúp giữ nguyên được diện mạo, tính thẩm mỹ của các chi tiết, đồng thời vừa giúp đại chúng hiểu rõ những nội hàm văn hóa mà các chi tiết văn hóa chuyển tải.

1. TÌNH HÌNH THỰC TIỄN

So với phía Bắc, lịch sử khai phá cũng như mở mang văn hóa phía Nam muộn hơn, nhưng có nhiều đặc điểm, nhiều vấn đề rất đáng chú ý. Hiện nay ở Nam Bộ có khá nhiều đình chùa đã và đang được trùng tu với quy mô, lớn hơn đẹp hơn, đó là điều đáng mừng. Tuy vậy cũng chính ở đây, nhiều vấn đề nảy sinh cần được sự quan tâm nghiên cứu, để từ đó tìm ra những giải pháp thích hợp, đúng đắn nhằm bảo tồn cũng như phát huy các giá trị mà các di sản hàm chứa, chuyển tải, cũng như tăng cường giá trị ý nghĩa văn hóa cho các di sản.

Bởi đi sau, nên văn hóa Hán Nôm Nam Bộ ít bề bầy lịch sử và bề dày tư liệu hơn văn Hán Nôm các miền ngoài, song dường như không ai không công nhận tính đa dạng, đặc sắc của nó. Tính đa dạng, đặc sắc này được hình thành từ nhiều nhân tố khác nhau, nhưng có thể nói sự giao thoa văn hóa giữa người Việt (Kinh) với các dân tộc anh em khác như Hoa, Khmer, Chăm... thậm chí với cả người Pháp, là một nhân tố đặc biệt quan trọng. Có khi ngay trong kiến trúc của một ngôi đình, ngôi chùa, thậm chí chỉ trong một chi tiết văn hóa, đã thể hiện rõ sự giao thoa văn hóa của các dân tộc kể trên, nhưng nếu nói về văn hiến Hán Nôm thể hiện qua các hoành phi, câu đối, bi văn, bài vị, minh, châm... được viết bằng chữ Hán hay chữ Nôm, thì ở Nam Bộ, điều ấy thể hiện rõ nhất trong môi giao thoa văn hóa giữa người Việt với người Hoa. Song trong khi những

* Thạc sĩ-Nghiên cứu sinh, Trung tâm nghiên cứu Văn hóa, Viện PTBV vùng Nam Bộ

“Chùa Ông”, “Chùa Bà” hay các cung quán của người Hoa ít có sai sót trong chữ nghĩa hay bài trí, thì ở đình chùa của người Việt, tình trạng này hiện nay lại diễn ra khá phổ biến. Nguyên nhân chủ yếu của vấn đề này là sự chuyển đổi chữ viết của chúng ta, dẫn đến sự gián đoạn trong tiến trình văn hóa. Chính sự gián đoạn này là nguyên nhân cơ bản gây ra nhiều vấn đề bất cập trong việc bảo tồn, trùng tu và phát huy giá trị văn hóa cổ trong thời đại hiện nay.

Từ thế kỷ XIX về trước, người Việt sử dụng chữ Hán chữ Nôm, nhưng đến đầu thế kỷ XX đã được thay thế bằng chữ quốc ngữ mẫu tự La tinh. Văn hóa Hán Nôm do đó cũng mất dần sức ảnh hưởng trong đời sống xã hội, đến nay, chúng được xem như những “di sản truyền thống” cần được bảo tồn. Thế nhưng vấn đề bảo tồn, trùng tu di sản Hán Nôm hiện tại có nhiều vấn đề cần được nhìn nhận lại. Ở đây chúng tôi chỉ nói đến những vấn đề mang tính trực diện thể hiện trước mắt, như việc bài trí các hoành phi, câu đối, khám thờ khắc hoặc viết chữ Hán chữ Nôm tại một số đình chùa ở Tây Ninh, qua chuyến khảo sát thực tế gần ngày vào tháng 10 năm 2011.

Cũng xin được nói rằng, tình hình thực tiễn này không chỉ xuất hiện ở Tây Ninh, mà cũng xuất hiện ở tất cả những nơi khác mà chúng tôi có dịp khảo sát qua như Cần Thơ, Hậu Giang, Bến Tre, Long An và chúng tôi nghĩ cũng tồn tại ở tất cả những địa phương khác. Vì vậy, trong bài viết này, Tây Ninh chỉ là một ví dụ cụ thể.

1.1. SẮP XẾP CÁC CÂU ĐỐI KHÔNG ĐÚNG VỊ TRÍ

Các hoành phi, câu đối được sắp xếp không đúng vị trí là hiện tượng không hiếm gặp tại các đình miếu. Bình thường, các câu đối thường được xếp theo nguyên tắc hàng ngang, đọc từ phải qua trái, chữ cuối cùng của câu bên phải thuộc vần trắc, chữ cuối cùng của câu bên trái vần bằng, hai câu đối phải có số chữ bằng nhau. Thế nhưng có trường hợp lại đặt sai nguyên tắc này, ví dụ hậu điện đình Hiệp Ninh ở Tây Ninh. Ở đây có hai câu đối bị đặt sai vị trí, cái sai thứ nhất là nhìn theo hàng ngang cả hai vế của hai câu đối nằm giữa đều chênh lệch về số chữ, cái sai thứ hai là thay vì đặt các vế đối theo nguyên tắc trái vần trắc – bằng, trắc – bằng thì lại đặt đồng vần bằng – bằng, trắc – trắc^(*). Vào đây chúng ta sẽ thấy tình hình cụ thể các câu đối này được sắp xếp như sau:

1. *Ninh chiêu thịnh thế thiên thu Hán thất khai văn minh*

Phong hầu vương nhi chi đế nguy nguy danh hiệu phối càn khôn.

2. *Gia triêu thái bình nhất thống sơn hà khai thái vận*

Phạt Ngô Nguy dĩ hưng Lưu cảnh cảnh đan tâm chiêu nhật nguyệt.

Theo chúng tôi, hai câu này xếp đúng phải là:

1. *Gia triêu thái bình nhất thống sơn hà khai thái vận*

Ninh chiêu thịnh thế thiên thu Hán thất khai văn minh.

2. *Phạt Ngô Nguy dĩ hưng Lưu cảnh cảnh đan tâm chiêu nhật nguyệt*

Phong hầu vương nhi chi đế nguy nguy danh hiệu phối càn khôn.

(*) Về luật bằng – trắc trong câu đối có thể thay đổi, nhưng chủ yếu chỉ gặp ở chùa, nhưng những câu đối như vậy thường do người Hoa làm, mà thường khi đọc theo giọng Tiêu, giọng Quảng thì vẫn âm phát ra vẫn đúng theo nguyên tắc bằng – trắc thông thường của câu đối.



HẬU ĐIỆN ĐÌNH HIỆP NINH

Đây là cặp câu đối có nội dung ca ngợi công lao sự nghiệp, đức độ của nhân vật Quan Công tức Quan Vũ hay Quan Vân Trường trong Tam Quốc. Nhân vật này thường được người Việt, nhất là người Hoa thờ cúng trong các chùa miếu, hội quán, mà người ta thường gọi là Quan Đế miếu hay Quan Thánh miếu hoặc Chùa Ông... Ít khi có hẳn một hậu điện rộng lớn thờ Quan Vũ trong đình người Việt, bởi đình thường là nơi thờ phụng các anh hùng, vị thần của đất nước có công tổ quốc, xứ sở. Chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu kỹ duyên do các câu đối thờ Quan Vũ xuất hiện ở đây, nhưng có thể do một trong các nguyên nhân như: sự sáp nhập đình người Việt và hội quán người Hoa, sự “luu lạc” hoặc “lắp ghép” các bộ câu đối về Quan Vũ... khiến xảy ra tình trạng hai hệ thống văn hóa Việt – Hoa “chối” nhau ở đây.

Hậu đình đình Hiệp Ninh có lẽ không phải để thờ Quan Công, vì vị trí chính ở gian thờ này là một bức tranh tứ quý: Mai Lan Cúc Trúc, với câu đối bài trí hai bên (cũng bị xếp ngược vị trí truyền thống) và câu đối đầu tiên cùng hai bức hoành phi có nội dung không liên quan gì đến Quan Công. Ở đây thờ ai, ngay bản thân người coi đình cũng không được rõ, chúng tôi cũng chưa có dịp nghiên cứu kỹ hơn để có câu trả lời vì chuyến đi thực tế quá ngắn.



MẶT TRƯỚC ĐÌNH HIỆP NINH

1.2. ĐẶT TƯỢNG THỜ KHÔNG TƯƠNG ỨNG VỚI VỊ TRÍ

Cũng do không nắm được văn tự, nên xảy ra hiện tượng “râu ông nọ cắm cằm bà kia”. Chẳng hạn trường hợp hai trang thờ nhỏ trong sân chùa Hạnh Lâm. Câu đối chữ Hán viết trên trang thờ bên trái cho biết đây là vị trí thờ Ông Tà, thì bên trong lại đặt tượng Thổ Địa, Di Lặc, Quan Âm; còn câu đối chữ Hán viết trên trang thờ bên phải cho biết đây là vị trí thờ Ngũ Hành thì bên trong lại đặt mấy cục đá (Ông Tà). Có nghĩa là đảo ngược vị trí (chưa kể tượng thờ Ngũ Hành không đúng).



HAI TRANG THỜ TRONG SÂN CHÙA HẠNH LÂM

Chính ra, nên đặt những viên đá ở trang thờ có câu đối:

Man vương phù trợ chúng; Tà thần ủng hộ dân.

Và nên đặt tượng ngũ hành ở trang thờ có câu đối:

Ngũ sắc tường vân kết; Hành trình thái hoa hình.

Như vậy chữ và tượng mới tương ứng phù hợp.



TAM QUAN CHÙA HẠNH LÂM

1.3. TRÙNG TU LÀM BIẾN DẠNG DI TÍCH, LẮP GHÉP KHÔNG PHÙ HỢP

Qua thời gian, các đình chùa hư hại xuống cấp cần phải trùng tu là điều đương nhiên cần thiết, vấn đề là trùng tu như thế nào. Đình chùa xưa là trung tâm văn hóa, trung tâm tín ngưỡng của làng xã, cũng là công trình mỹ thuật, là niềm tự hào của cộng đồng và người dân sẵn sàng góp công góp của để tu tạo cho niềm tự hào ấy. Đời sống vật chất càng cao thì đình chùa cũng ngày càng được trang hoàng lớn hơn đẹp hơn, đó là sự phát triển có tính tất yếu, song nếu sự trang hoàng ấy lên đến mức xa xỉ thì lại là điều cần tránh. Bởi đình chùa là nơi trang nghiêm nhưng cũng là nơi khiến con người cảm thấy gần gũi thân thuộc khi đến đây, chứ không phải là cảm giác choáng ngợp, xa lạ, thậm chí sợ hãi vì sự lộng lẫy hoành tráng như cảm giác đứng trước một cung điện.

Hiện nay, như chúng tôi thấy, có khá nhiều ngôi đình được công nhận là di tích lịch sử văn hóa, kinh phí trùng tu lên đến hàng chục tỉ đồng. Từ số kinh phí ấy, các ngôi đình nguy nga tráng lệ mọc lên. Một công trình kiến trúc phải có tâm vóc hài hòa với môi trường cảnh quan chung quanh, nếu quy mô vượt khỏi môi trường cảnh quan ấy, thì được cái tiếng hoành tráng, nhất này nhất kia, nhưng ý nghĩa văn hóa của nó lại bị sụt giảm vì sự không hài hòa đó. Bởi chúng tôi nghĩ, giá trị của một công trình văn hóa là ở sự tinh tế, sâu sắc, hài hòa chứ không phải ở bề rộng hay chiều cao kiến trúc.

Đáng chú ý hơn nữa là vấn đề tu sửa lại các chi tiết văn hóa đình chùa, bao gồm chữ viết, tranh tượng, phù điêu, màu sắc, đường nét... các chi tiết luôn gắn liền với ý nghĩa văn hóa mà nó thể hiện, cho nên nếu khi trùng tu bỏ qua hoặc xem nhẹ vấn đề này dẫn tới việc tùy tiện sửa đổi làm biến dạng hoặc sai lạc ý nghĩa vốn có. Ví dụ trường hợp bích họa vẽ hình rồng đen đầu cúi xuống khi trùng tu bị sửa thành rồng vàng đầu ngẩng lên, tại một đình đang trùng tu ở Cần Thơ. Xét về phương diện mỹ thuật thuần túy có thể rồng vàng ngẩng cao đầu đẹp hơn “oai phong” hơn, nhưng xét về ý nghĩa văn hóa thì hoàn toàn biến dạng sai lạc, vì rồng đen đầu cúi chính là tượng trưng cho mưa thuận gió

hòa mà cư dân nông nghiệp mong ước gửi gắm qua những hình ảnh như vậy. Việc sửa đổi sai lầm này xuất phát từ chỗ thiếu hiểu biết về văn hóa cổ truyền.

Cũng không ít trường hợp các chi tiết văn hóa vốn không có nhưng sau được thêm thắt vào, nhưng khác hệ thống, dẫn đến tình trạng thiếu tính phù hợp, hài hòa. Chẳng hạn gần đây trước khá nhiều cửa đình người Việt xuất hiện tượng sư tử đá. Sư tử đá vốn thuộc hệ thống văn hóa Hán, Phật giáo nên khi đưa vào đình – thuộc hệ thống văn hóa Việt, sẽ gây cảm giác lạc lõng vì không phù hợp. Cũng có trường hợp các câu đối thuộc hệ thống văn hóa Nho giáo lại nằm trong chùa – thuộc hệ thống Phật giáo. Ví dụ trường hợp Chùa Cổ Thiên Lâm ở Tây Ninh, các câu đối của Nho gia với những “lỗi nhạc”, “thi thư”, “Nghieu Thuấn”, “nhân nghĩa”... nằm ở chính điện, rất đẹp nhưng tiếc là không phù hợp, nếu đặt ở hậu điện thì dễ chấp nhận hơn.

Theo tìm hiểu của chúng tôi, đây không phải là sự giao dung văn hóa, dù rằng giao dung kết hợp vốn là đặc trưng nổi trội của văn hóa Nam Bộ như chúng ta thấy thể hiện tiêu biểu ở chùa Nam Nhã Cần Thơ hay Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh, mà thực tế là “lắp ghép”, “cắt dán” văn hóa do chưa nhận thức hết tầm quan trọng của vấn đề. Vì chúng tôi nghĩ, sự giao dung hay giao lưu văn hóa thực sự phải xuất phát từ sự hiểu biết, chọn lựa, kết hợp một cách tinh tế. Nếu không, đó sẽ không phải là “đặc trưng” hay “độc đáo” mà trở thành “hỗn tạp”.



CÁC CÂU ĐỐI TRONG CHÙA CỔ THIÊN LÂM

Nhiều khi việc quét vôi lại hoặc viết, khắc lại văn tự cổ hay các chi tiết văn hóa khác như tranh, tượng, phù điêu, đường nét, màu sắc... trên đình chùa, lăng mộ thiếu tính thẩm mỹ và sai sót vì những người thợ làm công việc này không biết chữ, lại không được giám sát, chỉ dẫn chặt chẽ. Chính các chi tiết văn hóa này làm nên sự tinh tế, chiều

sâu cho kiến trúc, nên một khi chúng thiếu tính thẩm mỹ sẽ khiến toàn bộ kiến trúc văn hóa ấy giảm đi rất nhiều giá trị.



CHÙA CỔ THIÊN LÂM

1.4. QUỐC NGỮ HÓA VĂN TỰ CỔ

Cũng vì lý do “chữ Hán chữ Nôm bây giờ không ai đọc được” nên không ít đình chùa hiện nay có chủ trương “quốc ngữ hóa” những văn tự cổ để cho đại chúng dễ tiếp nhận. Đối với Hán tự, việc quốc ngữ hóa chủ yếu được tiến hành dưới hai hình thức: Thứ nhất là phiên sang âm Hán-Việt ngay bên cạnh chữ Hán, Thứ hai là thay thế hoàn toàn chữ Hán bằng chữ Hán-Việt. Đối với chữ Nôm tình hình cũng tương tự như vậy. Cũng có nhiều trường hợp ngoài cổng còn giữ lại đôi câu đối chữ Hán, nhưng bên trong bị quốc ngữ hóa toàn bộ.

Chúng tôi cho rằng, đình chùa miếu mạo thuộc không gian tâm linh, không gian thiêng, mà một trong những yếu tố căn bản làm nên tính thiêng ấy chính là văn tự cổ, bản thân chữ Hán chữ Nôm có tính mỹ thuật độc đáo làm tăng thêm vẻ đẹp huyền bí, trang nghiêm cổ kính cho nơi có sự hiện diện của nó. Huống chi, đối với Hán tự, việc phiên sang âm Hán Việt như hiện nay cũng không có tác dụng gì đáng kể ngoài việc “phát âm” được nó, vì người không biết chữ Hán cũng không thể hiểu được chữ Hán Việt nói gì. Trong khi đó, đối với chữ Nôm hiện nay chúng ta đang cố gắng gìn giữ nghiên cứu nó, bởi đó là thứ văn tự do chúng ta sáng tạo nên, thì cũng không nên thay thế xóa bỏ, nếu không, sẽ làm mất một nguồn tư liệu quý giá cho việc nghiên cứu văn tự cũng như văn hóa cổ. Điều căn bản ở đây là cần tìm ra giải pháp đáp ứng được hai yêu cầu: vừa giữ được nguyên diện mạo vốn có của di sản, vừa giúp người tiếp cận di sản hiểu được những gì nó chuyển tải, hàm ẩn.

2. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Chúng tôi là người quan tâm đến văn hóa cổ, luôn mong muốn các di tích được bảo tồn và phát huy vai trò, giá trị của nó. Chúng tôi cũng nhận thấy, nghiên cứu văn hóa Nam Bộ là một công việc cực kỳ khó khăn phức tạp vì tính giao tiếp, dung hợp của nó rất cao, phải am hiểu cả “tam giáo cứu lưu” Nho, Phật, Lão, Công giáo... và rất nhiều tôn giáo tín ngưỡng bản địa như Cao Đài, Hòa Hảo... với văn hóa người Việt, Hoa, Khơ-me, Chăm, Pháp... bởi vậy, những điều chúng tôi trình bày ở đây hẳn khó tránh khỏi những lầm lạc, phiến diện. Song trên cơ sở những quan sát thực tế và suy nghĩ chủ quan của mình, chúng tôi cũng xin mạnh dạn đề xuất một số giải pháp khắc phục những thực trạng nêu trên như sau:

2.1. TRANG BỊ NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ CÁC CHI TIẾT VĂN HÓA CỔ TRUYỀN CHO NGƯỜI TRÔNG COI ĐÌNH, CHÙA, LĂNG MỘ

Nguyên nhân chủ yếu của hầu hết các vấn đề trên là sự lùi dần của văn hóa Hán Nôm, theo đó, các trí thức cổ học ngày càng thưa dần, người am hiểu văn hóa Hán Nôm hiện nay cũng không nhiều. Vấn đề này hoàn toàn không chỉ nằm ở chữ viết, mà ở cả nền tảng tri thức văn hóa cổ truyền phía sau nó. Nghĩa là nhiều khi người biết chữ Hán chữ Nôm lại làm biến dạng ý nghĩa và diện mạo vốn có của di sản do không am tường văn hóa cổ dẫn đến việc giải mã, giải thích hay tư vấn bảo tồn, trùng tu thiếu chính xác hoặc sai lầm. Ngược lại, người có tri thức văn hóa cổ, nhưng không thông thạo chữ nghĩa cũng dẫn đến tình trạng khắc nhầm chữ, đặt sai vị trí của tượng thờ, làm giảm hoặc mất thẩm mỹ và ý nghĩa của di sản.

Hiện nay hầu hết người coi đình và không ít sư trụ trì trong chùa không chỉ ở Tây Ninh mà trên cả các tỉnh khác của Nam Bộ không biết chữ Hán chữ Nôm. Nhu cầu này, ngay bản thân những người trông coi đình chùa, như chúng tôi thấy, đều rất thiết tha, họ cũng muốn biết mình đang gìn giữ điều gì. Vì vậy, việc đầu tiên là cần trang bị những kiến thức cơ bản về chữ Hán chữ Nôm và văn hóa cổ truyền cho những người trông nom cai quản các đình chùa, trước hết cần làm cho những nơi đã được công nhận di tích lịch sử, di tích văn hóa. Cụ thể là mời các chuyên gia (ở các viện nghiên cứu, trường đại học) đến tận từng cơ sở, ở lại một khoảng thời gian, hướng dẫn người trông coi cách hiểu, giải thích ý nghĩa của từng chi tiết văn hóa... việc này cần kết hợp với một số trí thức hoặc người bản địa có am hiểu về cơ sở đó, để hạn chế những sai sót.

2.2. HOÀN CHỈNH MỘT CÁCH CHÍNH XÁC HỒ SƠ, SƠ ĐỒ CỦA DI TÍCH, CẦN TUÂN THỦ NGHIÊM KHẮC CÁC NGUYÊN TẮC KHI TRÙNG TU

Việc lập hồ sơ cơ sở đã được tiến hành ở nhiều nơi, song còn ít tính chặt chẽ, khi trùng tu lại không tuân thủ đúng theo hồ sơ gốc, dẫn đến việc cả hình hài và linh hồn văn hóa của các di tích bị biến dạng. Việc lập hồ sơ này theo chúng tôi cần phải hết sức chú ý tới tính chính xác trong việc miêu tả các chi tiết văn hóa, có như vậy mới đủ cơ sở trùng tu và hạn chế được sai sót.

Khi trùng tu cần có các chuyên gia văn hóa cổ tư vấn, giám sát, không tùy tiện sửa đổi vì lý do thẩm mỹ hay bất kỳ lý do nào khác. Quy mô kiến trúc văn hóa phải phù hợp với cảnh quan môi trường chung quanh, tránh “bệnh hoành tráng”, chú ý đến tính tinh tế và thẩm mỹ của các chi tiết văn hóa.

2.3. LẬP SƠ ĐỒ GIẢI THÍCH CÁC CHI TIẾT VĂN HÓA

Các chi tiết văn hóa thường là hệ thống các ký hiệu, tượng trưng, biểu tượng hàm chứa ý nghĩa văn hóa của di tích văn hóa. Vì vậy, muốn hiểu được giá trị của di tích, trước hết cần giải mã những chi tiết trong hệ thống ấy.

Chi tiết trước hết mà chúng tôi muốn nói là hệ thống văn tự cổ, tức chữ Hán chữ Nôm. Như phần trước đã nói qua, để đại chúng tiếp cận, hiểu được chi tiết này, việc phiên âm Hán-Việt dù theo cách thay thế hoàn toàn văn tự Hán Nôm hay phụ chú chữ quốc ngữ bên cạnh chữ gốc như thường thấy hiện nay đều không phải là một giải pháp tốt. Chúng tôi đề nghị nên lập một sơ đồ hệ thống vị trí các hoành phi, câu đối, bài vị, bia hay bất kỳ một chi tiết nào có văn tự Hán Nôm, sau đó phiên âm, dịch nghĩa, chú thích kèm theo, phóng ra giấy khổ lớn, đóng khung như một bản đồ treo ở vị trí phù hợp trong đình hoặc chùa, để mọi người có thể tham khảo. Như vậy vừa giữ được nguyên diện mạo chi tiết văn hóa, vừa giúp người cần tìm hiểu có thể hiểu được chi tiết ấy.

Đối với các chi tiết văn hóa khác như tranh, tượng, phù điêu... cũng có thể làm theo cách trên.

Ghi chú: Tất cả những tư liệu, hình ảnh trên đây đều do người viết thu thập được từ chuyến khảo sát thực tế tại Tây Ninh vào tháng 10 năm 2011.

Võ Văn Nhơn*

Đóng góp của các nhà văn Đông Nam Bộ vào quá trình hiện đại hóa văn học dân tộc vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

Bên cạnh những tên tuổi của miền Tây Nam Bộ như Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Hồ Biểu Chánh, các nhà văn Đông Nam Bộ cũng có những đóng góp to lớn cho sự hình thành và phát triển của nền văn học hiện đại dân tộc vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Có thể kể đến Huỳnh Tịnh Của (Bà Rịa), nhà văn hóa học và ngôn ngữ học có đóng góp trong việc nghiên cứu, phát triển và truyền bá chữ quốc ngữ trong giai đoạn đầu. Nguyễn Trọng Quản (Bà Rịa) với tác phẩm *Thầy Lazarô Phiền* được xem là người mở đầu cho tiểu thuyết hiện đại của Việt Nam. Phan Thị Bạch Vân (Đồng Nai), chủ nhân *Nữ lưu thư quán*, nhà văn nữ đã tích cực tranh đấu cho nữ quyền. Kiều Thanh Quế (Bà Rịa) đã được đánh giá là nhà phê bình văn học đã phác họa được những nét lớn của lịch trình diễn tiến văn học đất nước đầu thế kỷ XX,....

1. Huỳnh Tịnh Của

Cùng với Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của được xem là người có công đầu trong việc xây dựng nền văn học quốc ngữ ở Nam Kỳ. Vũ Ngọc Phan gọi hai ông là "hai người có tiếng nhất"¹. A. Chéon, một nhà Việt học người Pháp đã chọn hai truyện của ông là *Tra án*, *Nợ không hông trả* để giới thiệu và dịch ra tiếng Pháp trong *Cours de langue anamite* gồm 100 truyện chọn lọc, xuất bản năm 1899.

Huỳnh Tịnh Của (1834 - 1897), còn có tên là Huỳnh Tịnh Trai, Paulus Của, người làng Phước Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa, nay là tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Học trường Công giáo Penang (Malaysia). Sau khi ra trường làm công chức cho Pháp. Năm 1881, được bổ ngạch Đốc phủ sứ, làm Giám đốc Ty Phiên dịch phụ trách công việc phiên dịch các văn án cho nhà cầm quyền Pháp tại Việt Nam. Về sau thay Trương Vĩnh Ký làm chủ bút *Gia Định báo*. Ông từng đề nghị dùng chữ quốc ngữ thay cho chữ Hán và gửi một bản điều trần cho vua Tự Đức, yêu cầu cho xuất bản báo chí quốc ngữ để giáo dục quần chúng, nhưng không được chấp nhận

Là người Tây học, nhưng Huỳnh Tịnh Của vẫn chủ trương “văn dĩ tải đạo”. Ông coi trọng luân lý phong kiến cổ truyền và muốn dùng văn chương để truyền bá luân lý đó cho công chúng bình dân. *Chuyện giải buồn* là nằm trong ý hướng đó. Các truyện trong sách này phần lớn được lấy từ sách cổ Trung Quốc, như *Cao sĩ truyện*, *Trang Tử*, *Chiến quốc sách*, *Liêu Trai chí dị*. Cách hành văn của ông do đó cũng không quá mới mẻ, gần với lời nói thường như của Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Trọng Quản mà rất mộc mạc và bình dân. Đây là những đóng góp đặc sắc của Huỳnh Tịnh Của đối với quá trình hình thành và phát triển của nền văn học Việt Nam hiện đại.

* Tiến sĩ, Khoa Ngữ văn, Trường ĐH KHXH & NV TP.HCM

¹ Vũ Ngọc Phan, *Nhà văn hiện đại* (in lần thứ hai), quyển nhất, Nxb Vĩnh Thịnh, Hà Nội, 1951, tr. 20.

Công trình đáng kể nhất của Huỳnh Tịnh Của là *Đại Nam quốc âm tự vị*. Huỳnh Tịnh Của rất có ý thức thống nhất ngôn ngữ dân tộc với ý nghĩ “hễ có tiếng nói ắt phải có tự vị làm chuẩn thẳng”. Ông đã ngày đêm khó nhọc, viết đi chép lại, hơn bốn năm trời mới hoàn tất được một bộ từ điển giải thích tiếng Việt khá đồ sộ gồm 1210 trang khổ lớn. Đây là bộ từ điển song ngữ Quốc ngữ latin – Hán Nôm đầu tiên của người Việt Nam trong thế kỷ XIX – XX.. Học tập phương pháp biên soạn từ điển của phương Tây, *Đại Nam quốc âm tự vị* lấy từ đơn tiết của tiếng Việt làm đơn vị mục từ, chỉ ra các nét nghĩa chính, đồng thời liệt kê và giải nghĩa các từ ghép, các thành ngữ và một số câu hoặc mệnh đề rút từ các tác phẩm cổ điển nổi tiếng. Các từ đều được ghi thêm chữ Nôm hoặc chữ Hán và có chỉ dẫn rõ ràng đó là từ Việt Hán hay từ thuần Việt (Nôm). Huỳnh Tịnh Của đã góp nhặt từ vựng tiếng Việt từ các tác phẩm tiếng Việt cổ điển và từ tiếng nói thông tục hàng ngày. Do đó *Đại Nam quốc âm tự vị* đã có được một kho từ vựng phong phú trên địa bàn cả nước (vì thế có người đã nói giúp ông biên soạn có cả những người miền Bắc, vì trong từ điển cho những từ không có trong từ vựng Nam Bộ). Bộ sách là một chứng tích quan trọng về trình độ phát triển của ngôn ngữ dân tộc và ngôn ngữ văn học dân tộc trong một thời kỳ nhất định, là một tài liệu quan trọng cho người nghiên cứu ngữ âm lịch sử, phương ngữ học, văn học...

2. Nguyễn Trọng Quản

Nguyễn Trọng Quản sinh năm 1865 tại Bà Rịa, là học trò và cũng là con rể của Trương Vĩnh Ký, từng đi du học ở Algérie năm 1880 và đã hấp thụ văn hóa phương Tây một cách sâu sắc. Nguyễn Trọng Quản khi viết *Truyện thầy Lazarô Phiền* đã có ý thức về một lối viết mới: “Xưa dân ta chẳng thiếu chi thơ, văn, phú, truyện nói về những đấng anh hùng hào kiệt, những tay tài cao trí cả rồi đó; mà những đấng ấy thuộc về đời xưa chớ đời nay chẳng còn nữa. Bởi đó tôi mới dám bày đặt một truyện đời này là sự thường có trước mặt ta luôn, như vậy thì sẽ có nhiều người sẽ lấy lòng vui ra mà đọc”¹.

Truyện thầy Lazarô Phiền chỉ vồn vẹn có 32 trang in, nhưng mang trong lòng nhiều yếu tố rất hiện đại. Trước hết, đó là một câu chuyện trong một câu chuyện. Thầy Lazarô Phiền đã thú nhận tội lỗi của mình cho một người bạn đồng hành của mình và tới phiên người đó lại trở thành người tường thuật. Tâm lý của nhân vật chính là đối tượng được miêu tả chớ không phải là sự kiện, hành động. Nhân vật người kể chuyện ở đây được thể hiện ở ngôi thứ nhất. Câu chuyện không được kể theo dòng thời gian một chiều truyền thống. Kết thúc rất bi thảm của câu chuyện cũng rất khác với bố cục hội ngộ - lưu lạc - đoàn viên của văn học truyền thống.

Đặc biệt là rất trung thành với quan niệm “lấy tiếng nói thường mọi người hằng nói ra” nên *Thầy Lazarô Phiền* không hề có một câu văn biền ngẫu. Đây là quan niệm ông đã tiếp thu từ Trương Vĩnh Ký, người thầy của mình với quan niệm “chọn cách nói tiếng An-nam ròn”². Điều này rất có ý nghĩa trong thời điểm đó khi mà chúng ta biết

¹ Nguyễn Văn Trung, *Những áng văn chương quốc ngữ đầu tiên*, Tài liệu tham khảo sau đại học và năm cuối bậc đại học, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 1987 tr. 38.

² Bằng Giang, *Văn học quốc ngữ ở Nam Kỳ 1865 – 1930*, NXB Trẻ, TP. HCM, 1992, tr. 334.

rằng trong *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách viết sau đó 38 năm, trong *Nho Phong* của Nguyễn Tường Tam sau đó gần 40 năm, vẫn còn đầy rẫy các câu văn biền ngẫu. Lại càng có ý nghĩa hơn khi ta biết rằng ở Trung Quốc mãi đến cuối năm 1916 mới bắt đầu có phong trào bỏ văn biền ngẫu, sử dụng bạch thoại như là một phương cách để hiện đại hóa văn học.

Nhưng tác phẩm mới mẻ này đã không được quần chúng đón nhận. Nguyễn Văn Trung cho rằng chỉ cái nhan đề của truyện không thôi cũng đủ làm cho độc giả tưởng rằng đây chỉ là một truyện đạo và không thèm đếm xỉa đến. Đó là một lý do, cái chính là tác phẩm đã không đáp ứng được thị hiếu của độc giả lúc bấy giờ vốn chưa được chuẩn bị để đón tiếp một tác phẩm mới lạ đối với họ đến như thế. Độc giả của Nam Bộ, vốn là những người bình dân, xưa nay chỉ quen thưởng thức truyện hoặc bằng thơ lục bát, hoặc bằng văn có đối có vần lúc đó khó có thể chấp nhận “cái tiếng nói thường” ấy của Nguyễn Trọng Quản, nhất là đôi khi nó còn mang dáng dấp của những câu văn dịch từ Pháp ngữ. Tâm lý của nhân vật cũng không phù hợp với công chúng bình dân Nam Bộ, chủ đề “phạm tội và sám hối” của Kitô giáo lại càng xa lạ đối với họ. Rồi còn cái kết thúc của câu chuyện, người Nam Bộ lâu nay quen với quan niệm “ở hiền gặp lành”, quen với kết thúc của hậu của truyện thơ truyền thống, nên khó có thể chấp nhận cái chết của người vợ hiền lành, chung thủy của thầy Phiền, trong khi đó kẻ gây ra tội ác là vợ tên quan ba lại không bị trừng phạt gì cả. Có thể nói, do bước quá sớm ra con đường hiện đại rộng lớn nên Nguyễn Trọng Quản đã cô độc và không được đón nhận.

Sau *Truyện thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản, bức tranh của tiểu thuyết Nam Bộ cho tới những năm 30 do đó vẫn là một cảnh tượng ngổn ngang của thời kỳ quá độ. Nhiều tác giả đã cố gắng học hỏi thi pháp của tiểu thuyết phương Tây nhưng trong tác phẩm của họ vẫn còn mang nhiều dấu vết của thi pháp tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc. *Hoàng Tố Anh hàm oan* của Trần Chánh Chiêu là một ví dụ, vẫn được theo kết cấu chương hồi, kết thúc có hậu. Tác phẩm gây xôn xao dư luận *Hà Hương phong nguyệt* của Lê Hoàng Mưu và các tiểu thuyết của Phạm Minh Kiên vẫn được viết bằng một lối văn xuôi có đối có vần.

Không được công chúng đón nhận, nhưng *Truyện thầy Lazarô Phiền* đã có ảnh hưởng không nhỏ đến giới sáng tác. Hồ Biểu Chánh trong hồi ký *Đời của tôi về văn nghệ* đã cho rằng có ba tác phẩm ảnh hưởng nhiều đến việc chuyển hướng sáng tác của ông. Đó là *Truyện thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản, *Hoàng Tố Anh hàm oan* của Trần Thiên Trung (tức Gilbert Trần Chánh Chiêu) và *Phan Yên ngoại sử của Trương Duy Toàn*. Có người còn cho cốt truyện của *Truyện thầy Lazarô Phiền* cũng đã ảnh hưởng đến tiểu thuyết *Oan kia theo mãi tức Ba mươi hai đêm Hồ Cảnh Tiên tự thuật* của Lê Hoàng Mưu, một nhà văn “khét tiếng” thời đó¹. Đi xa hơn, Nguyễn Văn Trung còn ngờ rằng *Truyện thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản có thể đã gợi hứng cho nhà văn Áo Stefan Sweig khi sáng tác tác phẩm *Amok hay người điên Mã Lai*². Ngoài ra,

¹ Bùi Đức Tịnh, Những bước đầu của báo chí, tiểu thuyết và Thơ mới, Nxb TP. Hồ Chí Minh, tr. 207.

² Nguyễn Văn Trung, sdd, tr. 22 – 23.

Truyện thầy Lazarô Phiền còn được A. Chéon dịch gần như toàn bộ ra tiếng Pháp để giới thiệu trong *Cours de langue anamite* xuất bản năm 1899. Đến năm 1934, Nguyễn Trọng Đắc lại dịch toàn văn *Thầy Lazarô Phiền* ra tiếng Pháp.

Ngoài *Truyện thầy Lazarô Phiền*, Nguyễn Trọng Quản còn có những tác phẩm như *Truyện bốn anh tài chà và cùng truyện tầm phào chẳng nên đọc*, *Kim vọng phu truyện*.... Tiếng Pháp có *Notice sur les fonderies de cuivre à Chợ Quán*. Ông còn là người Việt Nam đầu tiên vẽ tranh minh họa cho các tiểu thuyết *Phan Yên ngoại sử tiết phụ gian truân* (1910) của Trương Duy Toàn và *Hoàng Tố Anh hàm oan* (1910) của Trần Thiên Trung (tức Trần Chánh Chiếu).

3. Phan Thị Bạch Vân

Phan Thị Bạch Vân lâu nay được coi là nhà văn của Tiền Giang, vì *Nữ lưu thơ quán* đặt trụ sở ở Gò Công. Nhưng thật ra Phan Thị Bạch Vân vốn sinh trưởng ở Đồng Nai. Bà tên thật là Phan Thị Mai, sinh năm 1903, quê ở làng Bình Trước, tổng Phước Vĩnh Thượng, tỉnh Biên Hòa¹ (nay là phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa). Nhà nghèo nên năm 17 tuổi bà đã đi lấy chồng. Không may gặp người chồng không tốt nên cuộc hôn nhân tan vỡ. Buồn phiền, bà bắt đầu viết văn. Những bài báo đầu tay của bà được đăng trên *Đông Pháp thời báo* từ năm 1928. Từ duyên văn chương mà bà đã gặp người bạn đời sau này là ông Võ Đình Dần, chủ nhân một nhà thuốc nổi tiếng thời đó ở Gò Công. Cũng từ 1928, bà theo chồng về Gò Công sinh sống và sáng lập ra *Nữ lưu thơ quán*, trụ sở đặt tại số 24 - 26, đường Chủ Phước, Gò Công .

Hoạt động văn hóa và văn học của Phan Thị Bạch Vân rất đáng được trân trọng vì bà là một nhà văn yêu nước đã tranh đấu rất sôi nổi cho nữ quyền và nặng lòng với sự tồn vong của đất nước, dân tộc. Không phải ngẫu nhiên mà nhà nghiên cứu Bằng Giang trong *Sài Gòn cổ sự* đã cho rằng “tính đến năm 1930, văn học quốc ngữ Nam Kỳ có non 20 tác giả nữ còn để lại tác phẩm in thành sách”, nhưng “các tác giả trên không để lại một tiếng vang nào ngoại trừ Phan Thị Bạch Vân, chủ nhân *Nữ lưu thơ quán* ở Gò Công”².

Nữ lưu thơ quán có đại diện ở khắp Nam Trung Bắc và cả ở Pháp; đã tập hợp được nhiều anh tài văn chương của đất nước như Đạm Phương nữ sĩ, Á Nam Trần Tuấn Khải, Trương Phố, Đông Hồ. Ban biên tập gồm có: Đạm Phương (Huế), Nguyễn Thị Đan Tâm (Phủ Quảng Trung Kỳ), Hoàng Thị Tuyết Hoa (bút danh của Phan Thị Bạch Vân), Tùng Viên (Phủ Quảng Trung Kỳ), Vũ Xuân Đệ (Hà Nội), Quốc Anh (giáo học Phú Thọ, Đồng Hới), Á Nam Trần Tuấn Khải (Hà Nội).

Nữ lưu thơ quán xuất bản sách mỗi tháng 3 kỳ với có mục đích rất rõ ràng: “Lựa chọn để bán ra cho cả thầy chị em bạn gái bằng cái giá thật hạ những truyện sách xuất bản trong xứ, có ích cho tinh thần đạo đức và nền luân lý nước nhà, giúp cho trí thức nữ lưu được chóng mở học vấn thêm cao.

¹ Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – Biên Hòa*, Nxb TP. HCM, 1994, tr. 99.

² Bằng Giang, *Sài Gòn cổ sự*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1999, tr. 63-64.

Trước tác, sưu tập, dịch thuật và lãnh xuất bản những cáo văn thật có giá trị về chánh trị, lịch sử, truyện ký, tiểu thuyết, phụ nữ vấn đề, nữ công, văn học, khoa học, thương mại và thiết nghiệp..

Những sách nhằm nhí thuộc về tình ái dân phong, hoặc tả theo những lối quái dị trái hẳn với thể thống nước nhà, thì bao giờ cũng cự tuyệt”.

Sức lan tỏa của *Nữ lưu thơ quán* rất rộng. Nữ sĩ Mộng Tuyết trong bút ký *Đốt sách* cho biết Đông Hồ và bà hồi đó đã say mê đọc bộ sách *Nữ lưu tùng thư* của Phan Thị Bạch Vân cùng với các sách báo cấm khác¹. Nhà văn Nguyễn Vỹ trong *Tuấn, chàng trai nước Việt* cho rằng đầu thế kỷ XX có ba loại sách đã “đào tạo cho thanh niên một tinh thần cách mạng và bồi dưỡng lòng ái quốc hăng say”, là “sách để đầu giường” của thanh niên học sinh, đó là sách của *Nam đồng thư xã* của Nhượng Tổng, sách *Quan Hải tùng thư* của Đào Duy Anh và Trần Thị Như Mân, sách của *Nữ lưu thơ quán* ở Gò Công².

Tủ sách của *Nữ lưu thơ quán* rất phong phú, có tiểu thuyết ái tình như *Hồng phần tương tri*, tiểu thuyết xã hội như *Trần Minh Hà...*; sách danh nhân như *Gương nữ kiệt*, *Lịch sử Ghandi...*; sách lịch sử như *Lịch sử Nam tiến của dân tộc ta*, *Mỹ quốc cách mạng sử...*; sách khoa học, triết học, chính trị như *Học thuyết lược khảo* dịch của Lương Khải Siêu và giới thiệu học thuyết tiến hóa của Darwin, học thuyết của Mạnh Đức Tư Cưu (Montesquieu), học thuyết của Lu Thoa (Rousseau). Có cả sách dạy đạo vợ chồng, sinh sản, nuôi nấng con cái như *Sản dục giám* là “sách dạy con người từ buổi mới nên chồng nên vợ cho đến lúc cần thai, đẻ con, nuôi lớn thành người... dạy rành đủ các phép trọng yếu bí hiểm mà con người cần biết trong đạo phu thê, hạp với lẽ hóa công thiên điển”. Đặc biệt *Nữ lưu thơ quán* có rất nhiều sách dành riêng cho phụ nữ đúng như tôn chỉ của mình, như *Tân nữ học sinh*, *Phụ nữ tân giáo khoa*, *Nữ công thường dụng...*

Riêng Phan Thị Bạch Vân cũng là một cây bút rất đa dạng. Bà dịch thuật, viết xã thuyết, làm thơ, sáng tác tiểu thuyết... Là trợ bút của *Đông Pháp thời báo*, bà viết về rất nhiều đề tài. Bà kêu gọi “Phụ nữ Việt Nam ta thử lập vài cái học bổng”, (số 650 – 1927), bà muốn “Muru trừ tuyệt nghề xe kéo” (số 704 – 1928) và làm cả thơ trào phúng (“Đồng bạc Tây và đồng bạc Pháp”, số 642 – 1927)...

Trong hoàn cảnh lúc đó, bài giới thiệu quyển *Gương nữ kiệt* viết về bà Roland, một nữ anh hùng của nước Pháp của Phan Thị Bạch Vân khiến cho chúng ta không khỏi ngạc nhiên vì sự táo bạo, dũng cảm của bà khi công khai bày tỏ chính kiến: “Cùng sống trong một nước thì trai hay gái đều có cái bổn phận như nhau. Đương lúc nước mất dân tàn, trông mong vào những bậc trượng phu ra tay cứu chữa, mà cũng trông mong vào những trang nhi nữ ghé vai gánh lấy cái trách nhiệm chung; nước nào nam giới nữ giới đều có người thì nước ấy hẳn không đến nỗi để cho người ngoài giày xéo. Chúng ta đọc truyện bà Rô-Lăng nước Pháp, sao được không nhớ đến bà Trưng bà Triệu là những bà mẹ yêu quý của chúng ta, rồi lại nghĩ đến cái bổn phận, cái cảnh ngộ của chúng ta ngày nay mà ngậm ngùi đau đớn”.

¹ Mộng Tuyết, *Dưới mái trắng non*, Nxb Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh, 1996, tr. 210.

² Nguyễn Vỹ, *Tuấn, chàng trai nước Việt*, quyển II, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1970, tr.49.

Trong bộ tiểu thuyết mang nhiều nét tự thuật *Lâm Kiều Loan*, Phan Thị Bạch Vân cũng cho nhân vật bộc lộ những suy nghĩ của một người phụ nữ mới: “Tôi nghe mấy lời mẹ dạy mà tủi thâm cho cái thân nhi nữ. Mình cũng mắt cũng tai cũng đầu cũng óc như nam nhi, cứ sao nam nhi người ta lại có quyền vùng vẫy nơi bể học rừng văn, còn mình lại buộc trở về toan đi nương thân gởi phận, chực bám vào người là có làm sao”.

Những bộ tiểu thuyết như *Giám hồ nữ hiệp*, *Nữ anh tài*, *Kiếp hoa thám sử* được viết với bút danh Hoàng Thị Tuyết Hoa cũng rất tiến bộ trong việc thể hiện người phụ nữ mới. *Giám hồ nữ hiệp* viết về Thu Cận, được chú thích là “nữ hiệp nước Tàu”. Đó là hình ảnh của những người phụ nữ mới dám hy sinh vì nghĩa lớn. *Giám hồ nữ hiệp* có những câu như: “Cách mạng có cứ gì con trai con gái”, “hai tiếng nô lệ ở trong thiên hạ này còn có dân tộc nào mà chịu mang không”... Nhân vật Tú Anh trong *Nữ anh tài* cũng vậy, rất có bản lĩnh trong tình yêu, hôn nhân và sự nghiệp. Qua nhân vật Tú Anh, Phan Thị Bạch Vân muốn xây dựng hình ảnh một “nữ hiệp, nữ kiệt” Việt Nam với tài trí không kém.

Riêng về tiểu thuyết, có thể nói Phan Thị Bạch Vân đã đóng góp cho văn học Nam Bộ một phong cách riêng với tư tưởng rất tiến bộ. Tác phẩm của bà nói chung vượt trội cả về nội dung và nghệ thuật so với các cây bút nữ đương thời.

Tất nhiên là nhà cầm quyền lúc đó không thể để yên cho việc công khai truyền bá tư tưởng “thương nước thương dân, lo cho hậu vận nước nhà, ham mến quốc văn, bảo tồn quốc túy”¹ của *Nữ lưu thơ quán*. Ngay cả tên tủ sách “Tinh thần phụ nữ” cũng bắt buộc phải đổi thành “Sách nữ lưu” (le livre des femmes). Bảy đầu sách của *Nữ lưu thơ quán* đã bị cấm lưu hành, trong đó có ba cuốn của Phan Thị Bạch Vân là *Gương nữ kiệt*, *Giám hồ nữ hiệp* và *Nữ anh tài*, *Băng tâm ngọc chất* của Huỳnh Anh Thị... Thư quán cũng bị đóng cửa sau đó ít lâu. Đến ngày 10.2.1930, Phan Thị Bạch Vân bị thực dân Pháp giải ra tòa “về tội phá rối cuộc trị an trong xứ bằng văn chương tư tưởng”² lúc đang bụng mang dạ chửa. Theo lời con gái của bà, có một quan tòa người Pháp do có cảm tình với bà nên đã có lời nói đỡ trong phiên tòa, nhờ đó mà bà không phải chịu cảnh tù đày.

Nữ lưu thơ quán tồn tại chỉ trong vòng chưa đầy hai năm, nhưng đã tập hợp được một số tác giả tiến bộ và đã xuất bản nhiều tác phẩm văn học, khoa học, giáo dục... có giá trị. Thư quán cũng góp phần truyền bá những tư tưởng dân chủ, tiến bộ, những kiến thức khoa học cho thanh niên, đặc biệt cho phụ nữ. Vào đầu thế kỷ XX, lúc bình quyền nam nữ còn được xem là một vấn đề mới mẻ, Phan Thị Bạch Vân đã bằng hành động và sáng tác của mình, chứng tỏ “nữ lưu” cũng có những thế mạnh của riêng mình, cũng có thể sánh vai với nam giới trong mọi lĩnh vực. Đó là điều rất đáng trân trọng của nhà văn nữ yêu nước, nhà hoạt động văn hóa quê Đồng Nai này.

4. Kiều Thanh Quế

¹ *Nữ anh tài*, cuốn 1, Imp. Bảo Tồn, Sài Gòn, 1929, trang cuối.

² “Gần đây trong nước có những việc gì”, *Phụ nữ tân văn* số 39, 13.2.1930.

Kiều Thanh Quế (1914 – 1947), người làng Hắc Lăng (nay là xã Tam An), huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa, nay thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông còn có bút danh Mộc Khuê, Tô Kiêu Phương, Quế Lang, Nguyễn Văn Hai. Thuở nhỏ Kiêu Thanh Quế học tại Bà Rịa, sau đó lên Sài Gòn học ở trường Pétrus Ký. Sau khi lấy bằng thành chung ông dạy học ở trường trung học Nguyễn Văn Khuê, nhưng chỉ hai năm sau ông xin nghỉ.

Khoảng năm 1940, do hành động tấn công một người Ấn thu thuế chợ có quốc tịch Pháp, ông bị nhà đương cục Pháp quản thúc tại Bà Rịa, một thời gian sau lại chuyển về Cần Thơ. Tại đây ông đã gia nhập nhóm Văn học Tây Đô gồm những thành viên có uy tín trong làng văn làng báo thời bấy giờ như giáo sư Nguyễn Văn Kiết (tức Tây Đô Cát Sĩ), bác sĩ Lê Văn Ngôn, Tố Phang, Trúc Đình. Đầu năm 1942, hết hạn quản thúc, ông trở về Sài Gòn sống bằng nghề cầm bút. Khi thực dân Pháp trở lại xâm chiếm Nam Bộ năm 1945, ông đã ra bưng biền tham gia kháng chiến. Ông mất khoảng 1947. Cái chết đầy oan khuất của ông đã làm cho ông bị quên lãng và các đóng góp của ông cho văn học dân tộc do đó vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

Kiều Thanh Quế bắt đầu sự nghiệp văn học bằng những truyện ngắn đăng trên *Tiểu thuyết thứ bảy* vào những năm 1929 với bút hiệu Quế Lang. Về tiểu thuyết ông có hai cuốn *Hai mươi tuổi* (Nxb. Đức Lưu Phương 1940) và *Đứa con của tội ác* (Nxb. Mai Lĩnh 1941) đã bộc lộ quan điểm xã hội tiến bộ của tác giả nhưng không mấy thành công về nghệ thuật. Toàn bộ hai quyển tiểu thuyết có tới 27 chỗ bị cắt bỏ do kiểm duyệt, có chỗ bị cắt tới hai trang, có lẽ do tác giả viết khá mạnh bạo về chuyện luyến ái.

Không thành công trong lĩnh vực sáng tác, Kiêu Thanh Quế quay sang viết phê bình và đã có nhiều công trình ra đời liên tiếp: *Ba mươi năm văn học* (1941), *Phê bình văn học* (1942), *Cuộc tiến hóa văn học Việt Nam* (1943), *Thi hào Tagore* (1943). Riêng cuốn *Thi hào Tagore* được ông ký là Nguyễn Văn Hai, tên một người bạn vốn là con trai của một vị ân nhân đã đùm bọc ông trong thời gian bị quản thúc ở Cần Thơ.

Kiều Thanh Quế là một nhà phê bình bám rất sát thời sự văn học. Ông đã có một loạt bài làm xôn xao giới phê bình văn học thời bấy giờ trên báo *Mai*: *Bỉ võ của Nguyên Hồng*, *Làm đĩ*, *Thanh niên S.O.S*, *Người đàn bà trần truồng và quan niệm tình dục trong văn chương Việt Nam*, *“Làm đĩ” của Vũ Trọng Phụng*, *“Trở võ lừa ra” Phan Khôi*, hay là: *trả Phan Khôi lại địa hạt của Phan Khôi*, *Trở lại vụ án đạo văn-Thoát ly*, *Ngược dòng*, *Nàng Đào*.

Ông cũng là một trong những cây bút viết khoẻ nhứt cho tạp chí *Tri Tân* như Phạm Thế Ngũ nhận xét trong *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*. Hàng loạt bài phê bình nóng bỏng của ông đã đăng trên báo này: *Lều chông*, *Cuộc kỳ ngộ Lan Khai-Sweig* “*Tội và thương*” gặp “*La peur*”, *Phê bình “Hàn Mặc Tử” của Trần Thanh Mai*, “*Đông bệnh*” kịch của *Khái Hưng*, “*Chân trời cũ*” tập truyện ngắn của *Hồ Zénh*, “*Bóng mờ*” tiểu thuyết của bà *Tú Hoa*, “*Quê người*” tiểu thuyết của *Tô Hoài*, “*Nhà văn hiện đại*” của *Vũ Ngọc Phan*, *Vở jalousie của Sacha Guitry biến thể trong “Ghen” kịch ba hồi của Đoàn Phú Tứ*, “*Đêm Lam Sơn*” kịch bốn hồi của *Hoàng Mai*, *Hương xa*, *Văn học Nam Kỳ 1943*, *Nhân đọc “Thi nhân Việt Nam” của Hoài Thanh và Hoài Chân*, *Những xu*

hướng trong văn học Việt Nam trong năm qua... Ông cũng viết những bài có tính chất xây dựng lý thuyết về phê bình văn học như: Phê bình quảng cáo, Phê bình với văn học sử, Vì yêu chân lý, Đại chúng văn học, Thời kỳ văn học phôi thai, Mấy lối phê bình văn học.

Ngọc Nhơn, bạn văn của Kiều Thanh Quế đã viết về ông như sau: "Trên văn đàn văn học Nam Kỳ, ông đã chiếm một địa vị kha khá nhờ hai tai rất thính của ông. Chẳng những ông đón tiếp phong trào mau lẹ, ông cũng là một người khơi nguồn phong trào ấy"¹.

Kiều Thanh Quế là một nhà phê bình cấp tiến, đã có những đóng góp nhất định cho nền phê bình còn non trẻ ở Việt Nam, mặc dù còn có một số hạn chế như sử dụng một số tư liệu chưa qua kiểm chứng, sắp xếp tác giả và tác phẩm chưa thật khoa học, đánh đồng chủ nghĩa hiện thực phê phán và chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa... Ông là người thứ nhất, như Thanh Lãng nói, đã "phác họa một bộ mặt của văn học mới và vẽ thoáng được cái biểu đồ tiến hóa của văn học mới". Với những tác phẩm của mình, Kiều Thanh Quế đã dựng nên một cột mốc đáng lưu ý trong sự phát triển của ngành phê bình văn học ở Việt Nam.

Kết luận

Bốn nhà văn tiêu biểu của Đông Nam bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, mỗi người có một đóng góp riêng rất quan trọng cho sự hình thành và phát triển của văn học quốc ngữ. Huỳnh Tịnh Của là nhà văn hóa học và ngôn ngữ học có đóng góp lớn trong việc nghiên cứu, phát triển và truyền bá chữ quốc ngữ trong giai đoạn đầu; người soạn bộ từ điển song ngữ Quốc ngữ latin – Hán Nôm đầu tiên của Việt Nam. Nguyễn Trọng Quản là người viết quyền tiểu thuyết hiện đại đầu tiên của Việt Nam. Phan Thị Bạch Vân lại là người đấu tranh mạnh mẽ cho nữ quyền. *Nữ lưu thư quán* của bà là một mô hình độc đáo trong lĩnh vực xuất bản, đã gây tiếng vang đáng kể vào đầu thế kỷ XX. Kiều Thanh Quế là một trong nhà phê bình văn học sắc sảo hiếm hoi của đất phương Nam đã góp công vào sự phát triển của phê bình văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX. Mỗi người một lĩnh vực, công lao của họ rất đáng để hậu thế chúng ta ghi nhận một cách trân trọng.

¹ Ngọc Nhơn, *Cuộc phiêu du trong vườn văn học Nam Kỳ năm mới qua*, Đại Việt tạp chí, số 32, tháng 2.1944, tr.10.

Vũ Văn Ngọc*

Văn hóa văn học Đông Nam Bộ giai đoạn 1945-1954 và những bước đi đầu tiên của nền văn học mới

Tóm tắt

Bài viết phân tích và đánh giá văn hóa văn học ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1945-1954. Do hoàn cảnh khá đặc thù của lịch sử, văn hóa văn học Đông Nam Bộ cũng chịu sự chi phối mạnh mẽ của hoàn cảnh từ đội ngũ sáng tác đến những hoạt động văn hóa văn học. Nhưng văn hóa văn học Đông Nam Bộ vẫn gánh vác được nhiệm vụ mà lịch sử trao cho. Những đóng góp ấy là hết sức to lớn trong việc động viên mọi tầng lớp nhân dân bằng tất cả nguồn lực cả về vật chất và tinh thần tham gia vào công cuộc đánh đuổi thực dân Pháp, giành lại độc lập tự do cho Tổ quốc. Riêng về văn học, với một lực lượng sáng tác đông đảo, trẻ trung và đầy nhiệt huyết, văn học Đông Nam Bộ đã có được những thành tựu đáng ghi nhận không chỉ làm tròn vai trò của người lính trên mặt trận văn hóa văn nghệ mà còn thực sự góp phần phát triển cùng văn học cả nước tiến đến một nền văn hóa văn học mới.

I-CÁCH MẠNG THÁNG 8 VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP Ở ĐÔNG NAM BỘ

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi, kết thúc thời kỳ thống trị của thực dân Pháp và mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc: kỷ nguyên độc lập, tự do. Ở Nam Bộ, cuộc khởi nghĩa của nhân dân giành chính quyền tuy diễn ra chậm hơn một vài ngày so với miền Bắc và miền Trung, song khí thế quần chúng lên cao ngất trời. Cuộc biểu dương lực lượng của hơn một triệu người ngay trung tâm Sài Gòn và hàng vạn người ở các tỉnh lỵ Đông Nam Bộ biểu thị hình ảnh hào hùng đó. Ngày 25/8/1945 lực lượng cách mạng ở Biên Hoà đã kiểm soát hầu hết các công sở của thực dân Pháp trong thị xã. Đến ngày 27/8, hàng vạn quần chúng ở thị xã Biên Hoà và các quận Châu Thành, Long Thành, Xuân Lộc đã đổ về quảng trường Sông Phố mít tinh chào mừng thắng lợi Cách mạng Tháng Tám của tỉnh¹. Ngày 23/8/1945, gần một vạn người từ khắp nơi tiến về thị xã Bà Rịa và yêu cầu tỉnh trưởng trao toàn bộ ấn tín và hồ sơ cho cách mạng. Ngày 28/8/1945, hơn 4000 người tụ họp tại sân vận động Lam Sơn (Vũng Tàu) nghe ông Dương Bạch Mai thay mặt Ủy ban khởi nghĩa tuyên bố: “Bắt đầu từ giờ phút này, chính quyền đã thực sự về tay nhân dân”². Tất cả những sự kiện ấy cho thấy ngọn lửa sức sôi căm thù bọn cướp nước đồng thời cũng biểu lộ lòng tha thiết yêu độc lập tự do của nhân dân.

* Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Văn hóa, Viện PTBV vùng Nam Bộ

¹ Địa chí Đồng Nai, tập V, trang 221.

² Địa chí Bà Rịa - Vũng Tàu, các tr.252-253.

Nhưng rồi nhân dân Nam Bộ hưởng không khí độc lập chưa được bao lâu thì Pháp với sự giúp đỡ của quân đồng minh Anh, đã quay lại gây hấn rồi đánh chiếm Sài Gòn và Nam Bộ. Ngày 23/9/1945, chúng đánh chiếm Sài Gòn. Ngày 23 và 24/10/1945, nhờ viện binh từ Châu Âu và Châu Phi sang, Pháp mở đợt tấn công các tỉnh Đông Nam Bộ như Thủ Dầu Một, Biên Hoà,...

Cũng chính ngày 23/9, Ủy Ban Kháng chiến Nam bộ ra lời kêu gọi:

“Đồng bào Nam bộ

...

“Anh em công nhân, thanh niên, tự vệ dân quân, binh sĩ!

“Đêm qua thực dân Pháp đánh chiếm trụ sở chính quyền ta ở trung tâm Sài Gòn. Như vậy là Pháp bắt đầu xâm chiếm nước ta một lần nữa.

“Ngày 2/9, đồng bào đã thề quyết hy sinh đến giọt máu cuối cùng để bảo vệ độc lập của Tổ quốc

“Độc lập hay là chết!

“Hôm nay Ủy ban kháng chiến kêu gọi:

“Tất cả đồng bào già trẻ, trai gái hãy cầm vũ khí xông lên đánh đuổi quân xâm lược.

...

“Hãy tìm giặc Pháp mà diệt

“Hãy đốt sạch, phá sạch các cơ sở, xe cộ, tàu bè, kho tàng, nhà máy của Pháp

...

“Hỡi đồng bào

“Từ giờ phút này, nhiệm vụ hàng đầu của chúng ta là tiêu diệt giặc Pháp, tiêu diệt tay sai của chúng

“Hỡi anh em binh sĩ, quân dân tự vệ! Hãy nắm chặt vũ khí trong tay xông lên đánh đuổi thực dân Pháp cứu nước

“Cuộc kháng chiến bắt đầu

Sáng ngày 23 tháng 9 năm 1945

Chủ tịch UBKC NB

Tiếp đó, ngày 26/9/1945, chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt chính phủ gửi bức thư đầu tiên vào Nam:

Hỡi đồng bào Nam bộ,

Nước ta vừa tranh quyền độc lập thì đã gặp nạn ngoại xâm. Khi còn chiến tranh với Nhật, thì bọn thực dân Pháp hoặc đầu hàng hoặc chạy trốn, nay vừa hết chiến tranh thì

bọn thực dân Pháp hoặc bí mật, hoặc công khai mò đến. Trong 4 năm họ đã bán nước ta 2 lần, nay họ lại muốn thống trị dân ta một lần nữa.

Tôi tin và đồng bào cả nước đều tin vào lòng kiên quyết ái quốc của đồng bào Nam bộ. Chúng ta nên nhớ lời oanh liệt của một nhà đại cách mạng Pháp: “Thà chết tự do còn hơn sống nô lệ”.

Tôi chắc và đồng bào Nam bộ cũng chắc rằng chính phủ và đồng bào toàn quốc sẽ hết sức ủng hộ những chiến sĩ và nhân dân đang hy sinh đấu tranh để giữ vững nền độc lập của nước nhà.

Tôi chắc và tất cả đồng bào đều chắc rằng những người và những dân tộc yêu chuộng bình đẳng, tự do trên thế giới đều đồng tình với chúng ta.

Chúng ta nhất định thắng lợi vì chúng ta có lực lượng đoàn kết của toàn dân. Chúng ta nhất định thắng lợi vì cuộc đấu tranh của chúng ta là chính nghĩa.

Việt Nam độc lập muôn năm !

Đồng bào Nam bộ muôn năm !

Ngày 26 tháng 9 năm 1945

Hồ Chí Minh

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch UBKCNB và thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Nam Bộ bắt đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lần thứ hai. “*Mùa thu rồi ngày 23 ta ra đi...*”, từ đó qua suốt 9 năm, đồng bào Nam Bộ cùng nhân dân cả nước đã tiến hành cuộc đấu tranh thần thánh và kết quả là chiến thắng lịch sử “chấn động địa cầu” Điện Biên Phủ buộc giặc Pháp phải cuốn khỏi Việt Nam.

Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp đã trải qua 9 năm gian khổ và thắng lợi. Đó là một giai đoạn rất ngắn trong lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc, nhưng là một giai đoạn đầy hào hùng và đặc biệt quan trọng mở đầu cho những thay đổi lớn lao và sâu sắc trong đời sống xã hội của Việt Nam. Ai cũng biết trước năm 1945 nhân dân ta bị buộc phải làm nô lệ cho giặc Pháp kéo dài gần 100 năm. Trên danh nghĩa Việt Nam cũng có chính quyền quân chủ triều Nguyễn, tuy nhiên đó thực chất chỉ là một chính quyền bù nhìn. Mọi chính sách từ quân sự, kinh tế đến văn hoá xã hội đều bị thực dân chi phối, chỉ huy và quản lý. Từ sau Cách mạng tháng Tám, nhân dân thực sự có chính quyền của mình. Đó là chính phủ do đảng Cộng sản và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo. Nhân dân, dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản và Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong suốt 9 năm đã nhận lãnh một sứ mạng trọng đại là tập trung mọi sức lực tinh thần và vật chất cho cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại, đồng thời vẫn ra sức xây dựng và phát triển kinh tế văn hoá xã hội theo một định hướng mới. Tất nhiên, trong khi toàn dân tộc đang đứng lên cầm vũ khí đánh giặc thì văn hoá cũng không đứng ngoài sứ mạng trọng đại đó, như lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Văn hoá văn nghệ là mặt trận, những nhà văn hoá, văn nghệ sĩ là những chiến sĩ trên mặt trận ấy”, vì vậy 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp cũng là 9 năm văn hoá văn nghệ kháng chiến.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HOÁ VĂN HỌC ĐÔNG NAM BỘ.

1. Khi thực dân Pháp xâm chiếm trở lại, có một thực tế là ở Nam Bộ, địa bàn bị chia cắt, phân ra thành những khu vực khác nhau. Thực dân Pháp và bọn tay sai kiểm soát các thành phố, thị xã, thị trấn, các trục lộ giao thông chính, còn quân dân ta làm chủ vùng nông thôn, rừng núi lập nên các chiến khu để chống trả lại sự xâm lấn ngày càng ác liệt của giặc. Ở các tỉnh Đông Nam Bộ đều có các chiến khu, trong đó nổi tiếng nhất là chiến khu D. Thực tế này đã hình thành 2 vùng khác nhau: vùng kháng chiến và vùng bị địch chiếm, do đó các phương thức hoạt động văn hoá văn nghệ của 2 vùng cũng khác nhau.

Ở vùng kháng chiến, đội ngũ văn nghệ sĩ trí thức được tập hợp vào các cơ quan thông tin tuyên truyền, báo chí và sử dụng khả năng viết vẽ, sáng tác nhạc, làm tranh cổ động,... để động viên cổ vũ đồng bào chiến sĩ tham gia vào công cuộc cứu nước. Trong những năm đầu kháng chiến, báo chí được xem là mũi tiến công chủ lực của mặt trận văn hoá. Mỗi tỉnh Đông Nam Bộ đều có tờ báo riêng. Ngay từ tháng 9/1945, tỉnh Bình Dương đã có tờ *Sao vàng*, ra hàng tuần, 4 trang, in chữ chì. Năm 1946 có tờ *Tiến lên* (1946), rồi sau đó có tờ *Giải phóng* và tờ *Thủ- Thông tin quân dân chính*. Tỉnh Đồng Nai có tờ *Đồng Nai*. Tỉnh Bà Rịa có tờ *Sóng*, sau chuyển thành *Bà Rịa- Thông tin quân dân chính*,... Ngoài ra, trong các đơn vị bộ đội lớn đều có tờ báo riêng của đơn vị mình. Chi đội 10 (đóng ở Đồng Nai) ra tờ *Tiếng rừng*, Ban chính trị trung đoàn 301 (đóng ở Thủ Dầu Một) xuất bản tờ *Việt Nam tiến*, ... Trên mỗi tờ báo ngoài phần tin tức, còn có các bài phóng sự ngắn, thơ, ca dao, hò vè,... Các sáng tác lúc này nhằm phục vụ kịp thời cho cuộc chiến đấu, do đó còn giản đơn về nội dung lẫn hình thức song có thể nói, đó là bước đi cần thiết cho một không khí văn hoá văn nghệ mới.

Trong khi đó, ở vùng tạm chiếm, ngoài một vài tờ báo là công cụ của chính phủ thuộc địa, còn phần lớn là những tờ báo tập hợp được đông đảo tác giả yêu nước có tinh thần dân tộc và tất nhiên là có cả những văn nghệ sĩ, trí thức cộng sản được cài vào hoạt động hợp pháp. Không riêng gì lĩnh vực báo chí, hoạt động văn hoá văn nghệ ở vùng kháng chiến và cả vùng tạm chiếm đều đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp hoặc gián tiếp của cách mạng. Văn nghệ sĩ trí thức lúc đầu không phải ai cũng là người của cách mạng, nhưng trước vận hội mới của dân tộc, của đất nước từ chỗ là nô lệ của thực dân, dân tộc ta đã “rủ bùn đứng dậy”, nên cũng như tất cả mọi người dân Việt Nam, họ không còn muốn làm nô lệ một lần nữa. Vì vậy sau cách mạng Tháng Tám, tinh thần yêu nước, yêu dân tộc của giới trí thức dâng lên rất cao. Hầu hết văn nghệ sĩ trí thức đều tham gia vào các tổ chức như Văn nhơn ký giả đoàn (1945), Hội nghệ sĩ (1945), Nghiệp đoàn báo chí (1946), Liên đoàn văn hoá cứu quốc Nam Bộ (1946), Nghiệp đoàn các nhà viết báo Việt- Pháp (1946), Lực lượng dân chủ đoàn kết bảo vệ tự do báo chí (1946), Nghiệp đoàn ký giả chuyên nghiệp (1946)¹, trong đó tổ chức Báo chí thống nhất (10/10/1946) đã tập hợp khá đầy đủ những văn nghệ sĩ trí thức yêu nước. Nhà văn Hoàng Tấn nhớ lại: “Cùng hoạt động trong phong trào này, tôi (Hoàng Tấn) thân quen thêm rất nhiều gương mặt mới. Mỗi người một vẻ, một cá tính khác nhau, thậm chí xu hướng chính trị khác

¹ Theo *Địa chí thành phố HCM*.

nhau. Nhưng tất cả gặp nhau trong một điểm tương đồng là tán thành Tổ quốc thống nhất. Chính trong tổ chức này, nhiều người đã đến với cách mạng. Chẳng hạn như Thẩm Thệ Hà. Ông là nhà văn có những tác phẩm viết trước cách mạng đã in ở *Phổ thông bán nguyệt san*, *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Thanh niên*, *Điện tín*. So các tác phẩm này với các truyện dài *Vó ngựa cầu thu* hay *Gió biên thuỳ* do nhà Tân Việt xuất bản 1946 có thể thấy một sự chuyển mình khá mau lẹ của ông. Nhà văn đã thích nghi nhanh chóng với thời cuộc hơn một số tác giả cũ.

Chính vì tập hợp một đội ngũ tác giả đông đảo như vậy, hoạt động văn hoá văn nghệ ngay từ đầu kháng chiến, ở Nam Bộ nói chung và miền Đông nói riêng, đã có những khởi sắc đến nỗi báo *Thần chung* số ra ngày 7/10/1949, khi so sánh không khí hoạt động văn hóa văn nghệ ở miền Nam với miền Bắc và miền Trung đã cho rằng: “Nhìn ra miền Bắc sau khi khói lửa bùng nổ ở Hà Nội (19/12/1946) các ngành hoạt động văn hoá hoàn toàn đình trệ... chúng ta không còn thu nhặt được những tác phẩm văn chương nào. Ở kinh đô Huế cũng thế. Tại miền Nam, trái lại, phong trào văn học bành trướng việc sáng tác và xuất bản mở rộng một kỷ nguyên”.

Trước Cách mạng tháng Tám, hầu hết các nhà văn hoá đều hoạt động ở Sài Gòn, nhưng sau cách mạng, một số văn nghệ sĩ trí thức đã rời bỏ thành phố hoa lệ, đi theo tiếng gọi của lòng yêu nước. Cũng Hoàng Tấn trong một hồi ký đã kể lại rằng: “(Ngay sau Cách mạng) Trúc Khanh về An Phú Đông, Hoàng Phổ và tôi (Hoàng Tấn) theo Nguyễn Oanh (lúc bấy giờ là Ủy viên Xứ uỷ Nam bộ, phụ trách Tuyên giáo) về Lái Thiêu, Bình Nhâm, An Sơn, An Phú xã, Thủ Dầu Một gầy dựng cơ sở. Ở những nơi này, chúng tôi lần lượt gặp các người cũ: Nguyễn Đức Nhân, Tô Uyên, Lê Chãi, vợ chồng Phạm Tường Hạnh,... chiến đấu chung một chiến hào đồng thời gặp vô số đồng chí chiến hữu mới và vô số đồng bào mà tinh thần yêu nước lên cao không kể xiết”¹.

Nằm chung quanh Sài Gòn, các tỉnh Đông Nam Bộ đã đón nhận nhiều người con của mình về hoạt động tại quê nhà. Lý Văn Sâm, Bình Nguyên Lộc trở thành các cán bộ của Ty Tuyên truyền Đồng Nai; Trần Vạn An, Thẩm Thệ Hà tham gia trong tổ chức văn hoá và tuyên truyền ở Tây Ninh. Tại đây, lực lượng sáng tác được bổ sung một lớp người trẻ tuổi có khả năng viết lách mà phần đông họ là những học sinh, có trình độ văn hoá tương đương bậc thành chung. Bình Dương có Hoàng Công Thân” vừa vững vàng về chính trị, vừa là cây bút văn xuôi xuất sắc với các tiểu phẩm châm biếm đả kích một cách sâu cay bẻ lái thực dân cướp nước và bọn Việt gian bán nước” (*Tổng tập văn xuôi Bình Dương*, Hội VHNT Bình Dương xb, 2004, tr. 16), Tiêu Như Thủy, Nguyễn Xuân Lập, Hoàng Tố Nguyên, Nguyễn Ngọc Tấn, Lê Tấn Biên, Dương Bình Dân, Bùi Quang Út, Hiệp Duyên (soạn giả Mộc Linh sau này). Tây Ninh có Tư Văn, Hy Đạm, Xuân Thới, Phan Phụng Văn (nữ). Đồng Nai, trước 1945 đã có Văn đàn Sông Phố với Lý Văn Sâm, Lương Văn Lựu, Huỳnh Sanh,... sau đó có thêm Hoàng Văn Bồn, Xuân Miến, Tô Văn Cửa. Tất nhiên không thể không kể đến những vị lãnh đạo có tâm hồn văn nghệ như Huỳnh Văn Nghệ, Vũ Duy Hanh,... hay những cây bút đã có chỗ đứng trên văn đàn như

¹ Hoàng Tấn. *Nguyễn Bình một vì sao sáng*. Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 1999, tr. 85.

nhà phê bình Kiều Thanh Quế hay nhà văn Tô Nguyệt Đình (cả hai cùng quê Bà Rịa-Vũng Tàu).

2. Cuộc chiến tranh giữa nhân dân Việt Nam đứng lên bảo vệ nền độc lập dân tộc vừa giành được và thực dân Pháp muốn đặt ách thống trị đối với nước ta một lần nữa bao trùm toàn bộ giai đoạn 1945-1954, do vậy, trong hoàn cảnh ấy mọi hoạt động xã hội đều diễn ra không bình thường. Hoạt động văn hoá văn nghệ cũng chịu sự tác động của tình hình đó. Nếu ngay sau Cách mạng tháng Tám, nhiều văn nghệ sĩ trí thức rời bỏ Sài Gòn để ra hoạt động ở vùng giải phóng thì chỉ sau một năm, khi tạm ước ngày 6/3/1946 được ký kết, một số lại phải quay về Sài Gòn, theo sự phân công của cách mạng để tham gia vào các tổ chức văn hoá văn nghệ và báo chí hoạt động trong lòng địch. Trường hợp của Lý Văn Sâm, Hoàng Tấn, Thẩm Thệ Hà,... là như thế. Trong khoảng thời gian này, dù đứng trước những hiểm nguy (bị bắt bớ, tù đày, ám sát, tử hình) có thể gặp phải bất cứ lúc nào, các văn nghệ sĩ trí thức Đông Nam bộ đã sáng tạo được nhiều tác phẩm khá thành công, đã đưa tên tuổi họ đến với công chúng rộng rãi và được đón nhận nồng nhiệt. “Có nhiều tác phẩm trong vòng 2 tháng đã tiêu thụ hết 10.000 quyển: *Bạc xiu lìn* của Vũ Anh Khanh (*Tiếng chuông*- Sài Gòn-1949) hoặc ấn hành trong vòng một tháng đã bán hết, nhà xuất bản cho in lại lần thứ hai như *Người yêu nước* của Thẩm Thệ Hà (in lần thứ I, II đều do Tân Việt Nam- Sài Gòn-1949). “Có những tác phẩm gây phong trào trong quần chúng, nhiều xóm nhỏ người đọc chuyên tay nhau thảo luận, bàn bạc khiến nhà cầm quyền Pháp phải ra lệnh tịch thu và cấm tàng trữ”¹. Đáng chú ý là trong những tác phẩm này đã chứa đựng nội dung chính biểu lộ ý chí chống lại sự có mặt của Pháp, đều được xuất bản và phát hành tại Sài Gòn, nơi đầu não của thực dân, do đó chúng có tiếng vang lớn, không chỉ đối với thực dân và tay sai, mà còn gây một ấn tượng mạnh mẽ trong lòng người dân vùng tạm bị chiếm. Và một điểm đặc biệt nữa là gần như toàn bộ sáng tác của các tác giả Đông Nam Bộ (và rộng hơn toàn Nam Bộ) đều tập trung xuất bản trong một thời gian ngắn từ năm 1948 đến 1950. Phải chăng chính điều này đã làm cho thực dân Pháp thấy được sức mạnh và sự nguy hiểm của văn hoá văn nghệ nên đã ra tay đàn áp khốc liệt giới cầm bút khiến nhiều người phải rời khỏi Sài Gòn một lần nữa để ra vùng kháng chiến?. Thực tế cho thấy, nhiều người cầm bút từ năm 1950 đã quyết định đi hẳn với cách mạng. Một phần do sự khốc liệt của chiến tranh ở Đông Nam Bộ, phần khác do sự chỉ đạo của tổ chức, một số người cầm bút trước đó hoạt động ở đây, nay phải chuyển về miền Tây như Hoàng Tấn, Hoàng Phó, Hoàng Việt, Hoàng Văn Bôn,... Ở Đông Nam bộ từ nay chỉ còn những người sáng tác tại chỗ.

3. Tính đến Cách mạng tháng Tám, đội ngũ sáng tác ở Đông Nam Bộ là một lực lượng còn khá trẻ. Phần lớn họ đang còn trong lứa tuổi đôi mươi. Người lớn tuổi nhất cũng chỉ vừa qua tuổi ba mươi như Kiều Thanh Quế, Huỳnh Văn Nghệ hay Bình Nguyên Lộc (cả ba đều sinh năm 1914. Năm 1945, họ 31 tuổi). Đó là về mặt tuổi đời. Về mặt tuổi nghề, nói theo ngôn ngữ hiện nay, họ đúng được xếp vào lớp nhà văn trẻ. Ngoại trừ Kiều Thanh Quế mà toàn bộ các sáng tác và biên khảo của ông đều được xuất bản trước

¹ Nguyễn Văn Sâm. *Văn chương Nam bộ và cuộc kháng Pháp 1945-1950*. Lửa thiêng. S. 1972.

Cách mạng tháng Tám, các cây bút khác như Huỳnh Văn Nghệ, Lý Văn Sâm, Tô Nguyệt Đình, Thẩm Thệ Hà,... cũng mới chỉ có một vài tác phẩm trình làng: vài truyện ngắn hoặc bài thơ đăng trên các báo trong Nam ngoài Bắc, thậm chí trong số này có người ở đầu giai đoạn còn chưa đặt chân vào mảnh đất văn hoá văn học. Chẳng hạn như Hoàng Văn Bôn. Năm 1945, Hoàng Văn Bôn mới chỉ là cậu bé 15 tuổi, vừa rời ghế nhà trường đi tham gia cách mạng và làm thư ký cho uỷ ban hành chánh xã, rồi sau đó nhận lãnh các nhiệm vụ khác trước khi đến với văn học nghệ thuật.

Với một đội ngũ trẻ trung, xông xáo, lại mang trong trong tim một tấm lòng yêu nước vô bờ bến, một ý chí bất khuất của cả một dân tộc vừa cời bỏ được xiềng xích nô lệ suốt gần 100 năm dưới ách thống trị của thực dân, người cầm bút ở Đông Nam Bộ dù hoạt động trong vùng tạm chiếm hay ở vùng tự do đều mong muốn đem hết khả năng của mình đóng góp một chút gì đó vào “sức mạnh của ngôn từ” trên mặt trận văn hoá văn nghệ. Trong vùng kháng chiến, nhiều người cầm bút theo các đơn vị tự vệ, du kích bám sát trận địa viết tin, sáng tác nhạc, viết truyện ký, làm thơ. “Lê Tấn Biên, cán bộ Phòng chính trị Quân khu 7 viết cuốn *Tự vệ Hoà Lân* có tiếng vang trong các tỉnh miền Đông, Nguyễn Xuân Lập thuộc chi hội Văn hoá kháng chiến Thủ Dầu Một lẫn lộn cùng đồng bào và du kích huyện Bến Cát viết truyện ký *Du kích Chánh Phú Hoà*. Cuốn truyện có “lời văn giản dị, trong sáng ai đọc cũng thích”¹. Trần Vạn An tham gia cách mạng khi vừa tròn 20 tuổi. Ở Tây Ninh, ông được sung vào Trại huấn luyện bộ đội huyện Trảng Bàng, rồi sau đó trở thành chiến sĩ quân báo. Chính trong hoàn cảnh đó, ông có điều kiện thu thập tư liệu và tăng cường vốn sống để viết tiểu thuyết 2747 nói về hoạt động quân báo trong kháng chiến. Hoàng Văn Bôn đến với cách mạng khi chỉ là cậu bé 15 tuổi. Tuy vậy, cậu cũng tập tành viết văn. Chưa đến 20 tuổi, Hoàng Văn Bôn đã có được các truyện ngắn: *Dưới bóng dừa xiêm*, *Mây giết anh tao*. Các tác giả khác như Huỳnh Văn Nghệ, Vũ Duy Hanh dù bận trăm công nghìn việc của người lãnh đạo, nhưng hễ có chút thì giờ rảnh rỗi là các vị cầm bút.

Sống trong lòng các đô thị bị địch chiếm, người cầm bút cũng hoạt động khó khăn không kém. Lý Văn Sâm phải di chuyển chỗ ở liên tục, khi thì tá túc nhà bạn bè vùng trường đua Xóm Lá (Phú Thọ), lúc thì về ngụ tại ngã tư Bình Hoà hoặc trên đường liên tỉnh 75 (nay là đường Lê Quang Định, nối hai quận Bình Thạnh, Gò Vấp) len lỏi trong các xóm lao động, nhận sự che chở của những người cùng cảnh ngộ nghèo khó nhằm tránh sự theo dõi của bọn mật thám. Hoàng Tấn kể lại trong hồi ký: “Lúc này, bọn địch ngày càng nhúng tay sâu vào máu. Chúng không từ bỏ một tội ác nào, kể cả mổ bụng lấy gan nhắm rượu, chặt đầu người cầm đầu gây và dùng làm bóng đá. Sông Sài Gòn loan máu đỏ. Nhất là đoạn Cầu Kinh, Thị Nghè và bến đò Bình Quới sang Thủ Đức. Xác của bọn địch đủ sắc màu bị ta trưng trị. Xác của chiến sĩ cách mạng bị địch sát hại. Nhiều chiếc bao bố đựng xác đồng bào yêu nước bị địch cho theo danh từ lũ quỉ dữ “mò tôm”. Giữa thanh thiên bạch nhật tại Sài Gòn, chúng muốn bắt ai thì bắt, giết ai thì giết.”²

¹ Tổng tập văn xuôi Bình Dương.

² Hồng Tấn *Người xưa mình nhớ*, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, 2001, tr. 57.

Cuộc sống gian khổ đó không làm các nhà hoạt động văn hoá văn học chùn bước, mà trái lại trong thời gian này, họ lại sáng tác được nhiều tác phẩm xuất sắc. Thực vậy, những sưu tập của nhiều công trình nghiên cứu về văn học Nam Bộ giai đoạn này cho biết trong 4 năm hoạt động ở Sài Gòn, Lý Văn Sâm viết và cho xuất bản nhiều tác phẩm, sở trường ở hai thể loại truyện ngắn và tiểu thuyết. Các tập truyện ngắn nổi tiếng có: *Kèn Trô*, *Ngoài mưa lạnh*, *Sương gió biên thủy* (đều xuất bản năm 1949; truyện vừa và tiểu thuyết bao gồm: *Thù nhà nợ nước*, *Mây trôi về Bắc*, *mười lăm năm hận sử* (đều xuất bản năm 1947), *Chiếc vòng ngọc thạch* (1948), *Sau giải Trường Sơn*, *Nắng bên kia làng*, *Cỏ mọn hoa hèn*, *Sóng vỗ bờ xa*, *Trong cơn ly loạn* (đều xuất bản 1949),... Có thể nói thành tựu lớn nhất trên con đường sáng tạo của Lý Văn Sâm nằm trong giai đoạn này.

Không chỉ Lý Văn Sâm. Nhiều tác giả hoạt động trong lòng đô thị, dù gặp những hoàn cảnh nghiệt ngã, cũng đã cho ra đời nhiều tác phẩm gây được sự chú ý của công chúng. Vũ Anh Khanh có các truyện: *Cây ná trắc* (1947), *Bạc xỉu lìn*, *Bên kia sông*, *Sông máu*, *Nửa bờ xương khô* (đều xuất bản 1949). Ngoài ra, ông còn có hai tập thơ: *Chiến sĩ hành* và *Tha La*; Thẩm Thệ Hà có: *Vó ngựa cầu thu* (1946), *Gió biên thủy*, *Người yêu nước* (đều xuất bản 1949); Tô Nguyệt Đình viết: *Nam bộ chiến sử* (khảo cứu, 2 tập, 1948), *Mỹ Lan Hương*, *Bộ áo cà sa nhuộm máu* (đều 1950).

III. TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM VĂN HÓA VĂN HỌC

1. Các tác giả Đông Nam Bộ sáng tác trên nhiều lĩnh vực. Về lịch sử, có hai tác phẩm đáng chú ý: *Nam bộ chiến sử* (2 tập) của Nguyễn Bảo Hóa và *Biên Hoà sử lược* của Lương Văn Lựu. *Nam bộ chiến sử* viết về đề tài chiến tranh chống Pháp của các sĩ phu yêu nước ở Nam Bộ - vùng đất bị đô hộ đầu tiên của Việt Nam. Những cuộc khởi nghĩa của Trương Định, Thủ khoa Huân, Nguyễn Trung Trực,... được tác giả thuật lại khá chi tiết trên cơ sở những tư liệu của triều Nguyễn cũng như của Pháp. Song mục đích chính là tác giả dùng đề tài này để nói về những vấn đề của thời đại tác giả, đó là cuộc chiến tranh đang diễn ra giữa một bên là nhân dân ta và một bên là thực dân Pháp đang cố chiếm lại nước ta một lần nữa. Từ cuộc chống trả của những sĩ phu trước đó, tác giả muốn nhắn gởi đến mọi người dân Việt rằng chúng ta hãy nêu gương cha ông mà góp phần vào cuộc kháng chiến ngày nay. Trong khi đó, cuốn sách của Lương Văn Lựu, dù chỉ nói đến một địa phương nhưng cũng đã dẫn ra được những cứ liệu khá thuyết phục về một vùng đất đã có những trang sử hào hùng. Lịch sử của một vùng đất không chỉ là những trang sử mà còn có những nét văn hóa riêng. Qua hàng ngàn câu ca dao dân ca sưu tầm được, Bình Nguyên Lộc có cuốn *Thổ ngơi Đồng Nai* rất tâm huyết về miền Đông Nam Bộ. Mở đầu công trình này tác giả đã viết bài thơ nói lên tình yêu tha thiết của mình đối với quê hương và văn hóa dân tộc:

...*Kèo kệt sàn nhà tiếng võng đưa*
Đâu đây đồng vọng của xa xưa:
Thổ ngơi thơm phức hồn mã cũ
Lòng rộn vui mà mắt lệ mờ

...

Ngược dòng năm tháng, mấy trang này

*Những ánh tuyết xưa gọi lại đây
Gởi cả muôn thương cùng vạn nhớ
Tân Uyên, đất má, thảm voi đây !*

Một sưu tập khác cũng đáng chú ý. Đó là những câu ca dao, dân ca của vùng đất đỏ miền Đông:

*- Cây rừng đẽ chết mạng người
Đặng cay tui nhục kiếp người công tra*

*-Cao su đi dễ khó về
Trai thì bỏ xác, gái về còn xương
Cao su vốn thật lạt loài
Mạng phu thật rẽ như bèo hoa ngâu
Cao su xanh tốt chốn này
Mỗi cây bón một xác người công nhân*

*-Hận thù trời đất khôn cầm
Càng tươi dòng mủ càng bằm ruột gan*

Tiếc rằng trong chiến tranh, các sưu tập này đã bị thất lạc nên không còn có dịp thu thập lại.

Có tác giả còn viết cả sách về ngôn ngữ. Tiêu Như Thủy, người Thủ Dầu Một, viết cuốn *Luật hỏi ngã* do Chi nhánh Văn hóa kháng chiến xuất bản 1948. Tập sách không chỉ giúp cho người đọc biết phân biệt chữ nào dùng hỏi, chữ nào dùng ngã(dân miền Nam ít phân biệt được hỏi ngã) mà còn giúp cho nhà văn, nhà báo nắm vững một số qui tắc cần thiết để viết đúng dấu hỏi, ngã.

Về âm nhạc, ở miền Đông có Lê Trần và Lê Trục, tức Hoàng Việt. Lê Trần, cán bộ của ngành văn hóa Thủ Dầu Một, là tác giả của bản nhạc *Tiến binh*. “Mỗi lần nghe điệu nhạc *Tiến binh* nổi lên là lòng tôi lại xốn xang xao động. Đó là điệu nhạc mở đầu cho các chương trình phát thanh của Đài tiếng nói Nam bộ năm xưa ở rừng U Minh”. Nhà văn Hoàng Tấn nhớ lại. Nhưng một nhạc sĩ tài hoa như vậy đã ra đi quá sớm. Ở một trận đánh tại Giồng Dinh, nhạc sĩ đã hy sinh như một người chiến sĩ (1947). Trong khi đó, ngay từ kháng chiến chống Pháp, Hoàng Việt - bút danh của Lê Trục - đã khá nổi tiếng với các nhạc phẩm: *Lá xanh, Con kênh xanh xanh, Tiếng còi trong sương đêm...*

Nhưng có thể nói, phong phú nhất và cũng đạt được những thành tựu nhất định là văn học. Ở lĩnh vực này, với một lực lượng tác giả khá đông đảo cả ở vùng kháng chiến lẫn vùng tạm bị chiếm, họ sáng tác trên nhiều thể loại: thơ ca, truyện ký, tiểu thuyết, văn chính luận, kịch bản sân khấu (kịch nói và cải lương). Trong điều kiện và khả năng cho phép, chúng tôi đặc biệt quan tâm đến hai thể loại chính là thơ ca và truyện ký (bao gồm tiểu thuyết).

2. THƠ CA:

2.1. Cách mạng tháng Tám thành công và ngay sau đó cuộc chiến tranh chống Pháp xảy ra nhanh chóng hình như cũng nhanh chóng làm thay đổi cung cách của các tác giả văn hóa văn học ở Đông Nam bộ từ tư tưởng, cách sống và quan niệm sáng tác.

Tác giả ở vùng tạm bị chiếm có những chuyển biến nhanh chóng về tư tưởng. Trước cách mạng tháng Tám, dưới bút danh Thành Kính, Thẩm Thệ Hà sáng tác những văn thơ nhẹ nhàng, êm ái và theo trào lưu lãng mạn chung của phong trào thơ mới:

*Tuy thế lòng riêng vẫn nhớ người
Chẳng bao giờ gặp chốn xa xôi
Chiều kia có lẽ ngoài biên ải
Một cánh chim thơ rớt giữa trời*
(Lòng ái sông hồ)

Nhưng khi đã dần thân vào dòng thác âm ào của cuộc kháng chiến chống Pháp, thơ ông đã trở nên cứng cỏi và hùng tráng hơn:

*Ta sống đất này đất Việt Nam
Giữa mùa binh lửa động giang san
Lòng ta là cả niềm yêu nước
Là cả sơn hà chí dọc ngang
Nào có quản gì cảnh máu sông
Hồn thơ thêm nữa nợ tang bồng
Việt Nam! Xin gửi niềm yêu mến
Của một lòng trai đã cảm thông*
(Việt Nam mến yêu)

2.2. Thơ ca ở Đông Nam Bộ tiếp nối từ thơ ca yêu nước của các nhà thơ Nam bộ thế kỷ XIX như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị,... cũng như vẫn thấp lên được ngọn lửa rực sáng của thơ ca tiến bộ và cách mạng trước đó qua các phong trào Mặt trận Bình dân và Nam kỳ khởi nghĩa. Có thể nói thơ ca Đông Nam Bộ trong giai đoạn này gắn liền với tên tuổi của Huỳnh Văn Nghệ, Xuân Miến, Vũ Anh Khanh, Hoàng Tố Uyên, Hoàng Tấn, Nguyễn Ngọc Tấn,... Chỉ trong một thời gian ngắn, các nhà thơ đã cho ra đời được nhiều tác phẩm sáng giá: Huỳnh Văn Nghệ có tập *Thơ Đông Nai*; Xuân Miến sung sức với các tập *Lửa binh*, *Khói lửa phương Nam*; Nguyễn Ngọc Tấn có tập *Hương đồng nội*; Vũ Anh Khanh có *Chiến sĩ hành*, *Tha La*. Tập thơ in chung có tên gọi *Thơ mùa giải phóng* cũng nhận được sự góp mặt của nhiều nhà thơ miền Đông như Hoàng Tấn với *Quê hương khói lửa bay mù*, Hoàng Tố Uyên với *Tổng biệt*, Trúc Khanh với *Xuân về say ý nhạc*,...

Đầu tiên phải kể đến Huỳnh Văn Nghệ. Từ những ngày còn hoạt động ở Sài Gòn cũng như khi bôn tẩu đến Bangkok, bước vào lĩnh vực văn nghệ, Huỳnh Văn Nghệ đã xác định được thiên chức của thơ ca là phải đấu tranh chống lại áp bức, bất công:

Chàng chỉ muốn làm thơ bằng máu

*Trên mây hồng cho gió rải cùng trời
Để những người đau khổ khắp nơi
Ngừng than thở
Và thương nhau khi trông hàng chữ máu
(Mộng làm thơ, 1937)*

Cách mạng tháng Tám đến, Huỳnh Văn Nghệ trở thành một vị tướng gắn liền với chiến khu D nổi tiếng ở miền Đông. Với tay súng tay bút hiên ngang và đầy lãng mạn, nhiều người đồng thời yêu mến gọi ông là thi tướng rừng xanh (Hoàng Tấn, Nguyễn Hùng), một cách gọi có ý so sánh hình ảnh tráng sĩ ngày xưa tay đàn, tay kiếm chống lại bạo quyền.

Đôi với thơ ca, Huỳnh Văn Nghệ vẫn tiếp tục dòng thơ yêu nước và cách mạng nhưng cao hơn về tính chiến đấu và gần gũi hơn với cuộc sống hiện thực. Cùng nhiều nhà thơ khác ở miền Đông, niềm tự hào về truyền thống chống xâm lăng của dân tộc vẫn là đề tài được ưa chuộng. Có lẽ không thể không nhắc lại mấy câu thơ nổi tiếng sau đây:

*Ai đi về Bắc ta theo với
Thăm lại non sông giống Lạc Hồng
Từ đó mang gươm đi mở cõi
Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long*

Cảm hứng về hào khí Đông A cũng được tiếp nối ở nhiều nhà thơ khác. Vũ Anh Khanh kêu gọi mọi người hãy lật lại trang sử cũ:

*Lật trang sử ngày xưa xem lại
Gương người xưa triều đại Đinh Trần
Bao phen chống giặc oai hùng
Cờ lau Bộ Lĩnh, Bạch Đằng đại vương
(Chiến sĩ hành)*

Trúc Khanh hỏi mình và cũng là hỏi mọi người về việc phải tiếp nối truyền thống cha ông:

*Có phải từ xưa từng đã thấy
Những người hào kiệt chống xâm lăng
Những người coi chết như cơm bữa
Mà dựng trong tim sóng Bạch Đằng
(Có phải từ xưa – Thơ mùa giải phóng)*

Từ việc khơi gợi lại truyền thống hào hùng của người xưa, các nhà thơ kêu gọi tuổi trẻ hãy dẹp bỏ tình riêng mà lên đường chiến đấu:

*Ôi! say ly rượu đoản đình
Mùa này liễu chả còn xanh bên đường
Lấy gì để tiễn đưa nhau?
Dáng chiều lũng xuống, địch chiều nổi lên*

*Thương nhà nhẹ nhớ nghiêng nghiêng
Hôn hoàng đứng sững trời quên khép ngày
Giang sơn khói lửa bay mù
Cửa sông này... bến sông này ... tiễn đưa
Người ơi! Tội lắm ai ngờ!
Biết bao giờ ... đến bao giờ ... hử người
Hoàng Tấn (Thơ mùa giải phóng)*

Hoàng Tố Nguyên có giọng điệu giục giã các chàng trai ở chốn kinh thành:

*Hỡi ơi thép rĩ khôn mài
Kinh thành núp bóng thì mai một đời
Quê hương giông bão toi bời
Ai người nút hận ai người ra đi
Ai gói kiếm ai chung thề?
Ai sơn sắt tựa gốc hòe đợi ai?
Đi đi! Kéo gió bên trời nhớ mong.
(Tống biệt – Thơ mùa giải phóng)*

2.3. Huỳnh Văn Nghệ từ khi trở thành vị tướng soái lừng danh ở miền Đông, ông đã vẽ nên hình ảnh tuyệt vời người chiến sĩ tay bút tay gươm:

*Tôi là người lăn lóc trên đường trần
Không phân biệt lúc mài gươm múa bút
Đời chiến sĩ máu hoà lệ mực
Còn yêu thương là chiến đấu không thôi
(Bên bờ sông xanh)*

Và hình ảnh người chiến sĩ ấy gắn liền với những chiến công cụ thể:

*Chỗ này là trận Bung Còng
Còn đây Bến Sắn thành công mới rồi
Trảng Bom lửa cháy ngập trời
La Nga xe giặc toi bời giữa trưa
Còn đây là trận Gò Dưa
Lệnh kêu chưa dứt, giặc thua tan tành
(Tình súng)*

Người chiến sĩ, người lính vệ quốc tuy hiện thực là vậy nhưng cũng có cái gì rất lãng mạn:

*... Bạn bè mấy đưa đi tản lạc
Lấy loạn ly mà xoá loạn ly
Áo phủ phơi sương trắng mốc bạc
Người đi năm ngoài vẫn chưa về
(Xuân Miến – Trăng loạn)*

Đó là nét ban đầu của anh lính cách mạng. Càng về sau hình ảnh anh lính vệ quốc càng dần dị hơn, chi tiết hơn và gần gũi với cuộc sống thực:

*Cơm sốt nằm run đến sập giường
Rét xong lại dậy cuộc như thường
Miền Đông gian khổ mà anh dũng
Đôi lúc tương tư một tán đường
Lá bứa chua chua, củ chụp bùi
Nhiều khi cơm lạt vẫn cười vui
Tòn ten chiếc võng trong giờ nghỉ
Mẫu thuốc tàn chia bập máy người*

(Xuân Miên – Nhớ miền Đông)

Người chiến sĩ bỗng nhiên quá gần gũi nhưng cũng thật oai hùng:

*Chiến khu D rừng vắng bỗng tung bừng
Sợi dây thừng thắt bao đạn quanh lưng
Áo rách vai đầu trần đi khởi nghĩa
Những tròng mắt bừng bừng ánh lửa
Gót chân chai giậm vỡ nhựa đường*

(Huỳnh Văn Nghệ – Du kích Đồng Nai)

Ý nghĩa khái quát của những câu thơ này khiến người đọc liên tưởng đến anh giải phóng quân trong chiến tranh chống Mỹ mà Lê Anh Xuân đã viết trong bài thơ *Dáng đứng Việt nam*:

*Anh ngã xuống đường băng Tân Sơn Nhất
Nhưng anh gượng đứng lên tì súng trên xác trực thăng
Và anh chết trong khi đang đứng bắn
Máu anh phun theo lửa đạn cầu vồng
Chợt thấy anh giặc hốt hoảng xin hàng
Có thằng sụp xuống dưới chân anh tránh đạn
Bởi anh chết rồi nhưng lòng dũng cảm
Vẫn đứng đàng hoàng nổ súng tiến công.*

Có thể nói thơ ca Đông Nam Bộ biểu hiện nhiều sắc thái của tình cảm yêu nước, nhưng chủ đề tập trung vẫn là những chủ đề đã nêu ở trên. Và như thế thơ ca Đông Nam Bộ đã phục vụ tốt cho cuộc đấu tranh của nhân dân nơi đây. Đó thực sự là tiếng lòng, là tình cảm thiêng liêng và cao quý của nhân dân Đông Nam bộ trong cuộc chiến đấu này.

3. TRUYỆN KÝ VÀ TIỂU THUYẾT:

Kháng chiến chống Pháp, ở miền Đông nói riêng và Nam Bộ nói chung, các tác giả sống và hoạt động tại hai vùng khác biệt như đã nói nên tác phẩm xuất hiện ở hai vùng này hướng đến những vấn đề có những đặc điểm mà hiện thực đòi hỏi người sáng tác phải tuân thủ.

3.1. Tác phẩm trong vùng kháng chiến thường đi sâu vào hiện thực cuộc sống của con người đang đối mặt trực diện từng giờ từng phút với kẻ thù xâm lược. Đó là cuộc sống (sản xuất và chiến đấu) của người nông dân, anh vệ quốc đoàn hay chị dân công. Tập truyện ký *Du kích – Chánh Phú Hoà* dựng lên bức tranh bộ đội và nhân dân của một xã thuộc tỉnh Thủ Dầu Một vượt qua hoàn cảnh gian khổ để chiến đấu chống giặc. “Đây là một trong những đội du kích vào thời điểm đó hoạt động rất tốt. Chẳng những đội đánh giặc rất gan góc, mưu trí, diệt được nhiều sinh lực địch, thu được nhiều súng đạn trang bị cho mình; đội còn có quan hệ mật thiết với đồng bào địa phương (...), được đồng bào coi như con ruột, lo cho từ chén cơm, manh áo đến viên thuốc, bông băng, thuốc đỏ”¹. *Tự vệ Hoà Lân* của Lê Tấn Biên cũng mô tả lại cuộc sống của những người nông dân vừa cầm cuộc, cầm cày lo sản xuất ra lương thực, thực phẩm nuôi sống gia đình và đóng góp cho kháng chiến, vừa canh chừng và sẵn sàng quyết tâm chiến đấu khi bọn giặc kéo đến.

Cũng một thể loại ký nhưng tùy bút *Khách đô thành viếng chiến khu xanh* của Bùi Thanh Khiết lại như một bài thơ gây nhiều xúc động cho người đọc. Tùy bút ca ngợi chiến khu xanh, ca ngợi những phẩm chất của người chiến sĩ cách mạng. Đó là những người lính vệ quốc đoàn yêu nước, thương nòi, dám hy sinh vì tổ quốc nhưng cũng đầy tính nhân nghĩa đối với kẻ thù. “Cách ứng xử đối với tù, hàng binh bị bắt trong trận La Ngà cho thấy họ là những chủ nhân của một đất nước có lịch sử văn hoá lâu đời và họ chiến đấu hôm nay là vì chính nghĩa, vì dân vì nước chứ không phải là những kẻ giết người như bọn địch tuyên truyền”². Bùi Thanh Khiết viết không nhiều nhưng chính bài tùy bút ấy đã để lại nhiều dấu ấn đẹp cho những người đương thời. Nhà văn Nguyễn Hùng trong cuốn sách *Chiến khu D của tôi* đã viết: “Tôi đọc bài bút ký *Khách đô thành* ... của anh Bùi Thanh Khiết rồi phát mê miền Đông. Cuộc đời tôi gắn liền với chiến khu D do bài báo ấy. Người viết – anh Bùi Thanh Khiết – đâu biết sức hút lạ lùng của bài bút ký của mình đã đưa một chàng trai lãng tử tới một chân trời vô định đầy nguy hiểm”. Bảo Định Giang cũng cho rằng: “Ở chiến khu 7 có bài tùy bút *Khách đô thành*... là bài văn nổi tiếng một thời”.

Không riêng gì Bùi Thanh Khiết, Huỳnh Văn Nghệ cũng có nhiều truyện ngắn ca ngợi chiến khu xanh, tuy cách thể hiện có khác. Các truyện ngắn *Trận măng xà* hay *Sáu mũi đở* mới đầu tưởng chừng như những câu chuyện đường rừng. Thực ra, ở đó lại toát lên một tình yêu quê hương đậm thắm và tha thiết với hình ảnh những người dân bình thường nhưng cần cù, thông minh, mưu trí và dũng cảm. Câu chuyện dẫn người đọc về lại các thôn xóm hiền hoà nằm dọc theo hai bên bờ sông Đồng Nai – vùng đất chôn nhau cắt rún của tác giả – ngay từ những ngày Pháp mới qua xâm lược nước ta. Khi triều đình nhà Nguyễn nhu nhược dâng ba tỉnh miền Đông cho giặc, nhân dân nơi đây đã anh dũng đứng lên chống lại bọn xâm lược và xây dựng thành chiến khu của phong trào nghĩa quân chống Pháp. Truyền thống đó được thế hệ ngày nay trân trọng tiếp nối. Chiến khu của nghĩa binh ngày xưa, nay là chiến khu D nổi tiếng.

¹ *Tổng tập văn xuôi Bình Dương*, tr. 20.

² Nguyễn Văn Kha. Về tùy bút “Khách đô thành viếng chiến khu xanh”.

Trong thời kỳ đầu kháng chiến, truyện ký dù sao cũng chỉ là những nét chấm phá về con người và cuộc sống của một vùng đất chưa thể đi sâu hơn vì cuộc sống kháng chiến còn quá mới mẻ. Người cầm bút chưa đủ lý luận, vốn sống để có thể phản ánh những vấn đề trọng đại hơn, xây dựng nên những nhân vật điển hình của cuộc sống mới, có chiều sâu của sự phát triển. Tất nhiên với thể loại truyện ký người đọc không thể đòi hỏi cao hơn. Có lẽ những đóng góp của nó, nhất là ở tính thời sự nóng hổi phục vụ kịp thời cho công cuộc kháng chiến của quân và dân miền Đông như vậy đã là đáng quý rồi. Nhưng càng về sau, tác phẩm xuất hiện ngày càng dày dặn hơn, phản ánh cuộc sống đa dạng hơn và có chiều sâu hơn.

Vỡ đất của Hoàng Văn Bồn là tác phẩm dài đầu tiên của vùng Đông Nam Bộ viết về cuộc chiến đấu của bộ đội và người dân nơi đây. Tác phẩm đã đoạt giải Văn nghệ Cửu Long 1951. *Vỡ đất* phản ánh khá chân thật cuộc sống và chiến đấu của anh vệ quốc đoàn trong buổi đầu đầy khó khăn ở vùng đất này. Bộ đội vừa phải chiến đấu vừa phải sản xuất để có cái ăn mà đánh giặc. Từ những người nông dân chân chất, giờ đây họ trở thành anh bộ đội. Và anh bộ đội lại trở lại với công việc của người nông dân: khai hoang, phát rẫy, gia tăng sản xuất. Nhưng đây là công việc chung chứ không còn là công việc riêng lẻ của anh nông dân cá thể. Hoàng Văn Bồn nhớ lại: “Cảnh xung đột giữa tư tưởng cá nhân và sự giác ngộ tư tưởng cách mạng của đoàn người phát rẫy ... Cứ triển miên như thế, tôi sắp xếp nhân vật, câu chuyện, mâu thuẫn từng chương, từng chương diễn ra trong cuốn tiểu thuyết. Hình như mỗi đêm hành quân, tôi suy nghĩ được một chương nối tiếp chương trước, để ngày hôm sau lại viết tiếp lúc đóng quân. Ba tháng trời hành quân, gần chín mươi ngày đóng quân, tôi viết xong tiểu thuyết *Vỡ đất*”. Trong quá trình đó, sống trong tập thể đó, tất nhiên có những đụng chạm, những vướng mắc giữa người siêng năng và người biếng nhác. Quá trình đấu tranh trong lao động và chiến đấu đã bộc lộ những tính cách của anh nông dân – bộ đội. Tác phẩm đã khắc họa được hình ảnh cụ thể của những con người này: Bảy Ngà, Mười Ngang, Ba Hoà, Tư Đổ, ... Bảy Ngà cương trực, nóng nảy; Tư Đổ trầm tính, chín chắn; Ba Hoà xông xáo, cương nghị và quả cảm, ... Và dù tính tình khác nhau, họ là những con người Nam Bộ dám nghĩ dám làm, và cũng khá tiêu biểu cho hình ảnh anh bộ đội “miền Đông gian lao và anh dũng”. Chính họ làm đầu tàu kéo theo những anh khác biếng lười lao động hay nhút nhát trong chiến đấu. Cho nên mặc dù hoàn cảnh rất khó khăn, cuộc chiến đấu của quân và dân miền Đông qua hình ảnh anh bộ đội trong *Vỡ đất*, vẫn thu được những thắng lợi vẻ vang góp phần vào thắng lợi chung của quân và dân ta trên cả nước.

Anh vệ quốc đoàn và phẩm chất tốt đẹp của anh còn được Trần Vạn An xây dựng qua hình ảnh người chiến sĩ quân báo trong tiểu thuyết 2747. Tên của tiểu thuyết là mật danh của người lính trên mặt trận này. Một mặt trận thầm lặng nhưng luôn đối mặt với quân thù nên vô cùng gay go, ác liệt. Nhờ tích lũy vốn sống trong một thời gian dài khi tham gia trại huấn luyện bộ đội ở Trảng Bàng, Tây Ninh, tác giả bắt đầu tiểu thuyết này bằng một kịch ngắn, nói về chiến công của anh chiến sĩ quân báo. Vở kịch biểu diễn nhiều đêm trong các vùng kháng chiến ở Tây Ninh được người xem khen ngợi, từ đó ông phát triển lên thành tiểu thuyết 2747.

Rõ ràng hình ảnh anh bộ đội cụ Hồ đã được người cầm bút trân trọng và khắc họa khá thành công. Đó là những con người biết vượt lên những khó khăn gian khổ của cuộc sống vật chất, vượt lên những cám dỗ của đời thường, tự nguyện hy sinh cho lý tưởng. Họ kiên quyết với kẻ thù song cũng rất chan hoà và nhân ái với đồng bào và những người cùng cảnh ngộ. Gần cuối cuộc chiến, tiểu thuyết *Bông cúc bông hường* của Hoàng Văn Bôn “đã đem lại một nét mới cho văn học kháng chiến”. Tuy cũng nói về anh bộ đội nhưng ở đây “lần đầu tiên câu chuyện tình yêu đôi lứa được thể hiện như một chủ đề chính và như là động lực giúp người chiến sĩ mạnh mẽ hơn lên trong cuộc chiến đấu”¹.

3.2. Nếu văn xuôi vùng kháng chiến mang những chủ đề chính khai thác sát sườn về cuộc sống, cuộc chiến đấu của quân và dân ta đồng thời vẽ nên hình ảnh đẹp đẽ của miền quê tự do thì văn xuôi của các tác giả vùng tạm bị chiếm lại hướng đến những chủ đề khác.

Do sống và hoạt động trong vùng địch, tác giả miền Đông thừa hiểu để tác phẩm có thể xuất hiện trước công chúng, họ phải có cách viết khác và những vấn đề được đề cập phải làm sao vượt qua được con mắt cú vọ của bọn thực dân và tay sai. Chẳng khó khăn gì để không nhận ra rằng vấn đề chống thực dân và chính sách của chúng là một trong những vấn đề chính yếu của các tác phẩm xuất hiện trong giai đoạn này. Tuy vậy, các tác giả đã khéo léo hướng đến những vấn đề thực sự hiện hữu trong xã hội đương thời khiến sự kiểm duyệt của thực dân Pháp và tay sai không thể nào bắt bẻ được. Thực tế cũng cho thấy một vài tác phẩm, chẳng hạn như *Nam bộ chiến sử II* của Nguyễn Bảo Hóa khi đề cập trực diện đến công cuộc chống xâm lăng liền bị tịch thu và cấm tàng trữ.

Một trong những vấn đề mà văn xuôi của các tác giả Đông Nam Bộ quan tâm là cuộc sống của người dân trong xã hội thuộc địa.

Ở nông thôn, người nông dân bị giới chủ điền và bọn hương chức hội tề áp bức bóc lột đến tận xương tủy. Người nông dân làm quần quật trên đồng ruộng suốt năm suốt tháng mà không đủ ăn. Tình cảnh của họ càng bị đẩy đến bi đát hơn vì bọn cường hào được thực dân che chở vu oan giá họa làm gia đình ly tán, con xa cha, vợ xa chồng, cửa nhà tan nát (*Đấu tranh* của Dương Tử Giang).

Giới thợ thuyền, dân nghèo đô thị và công nhân các vùng công nghiệp, đặc biệt là công nhân cao su cũng lâm vào tình cảnh bi đát không kém. Họ không có nhà để ở: “Có một buổi chiều mưa gió, Huyền nhìn mặt trời chìm lặn xuống, lòng bối rối như một gã học trò chưa giải xong một bài toán khó.

- Về đâu?

Huyền cố moi óc để tìm một mái nhà tri kỷ”.

(Lý Văn Sâm, *Ngoài mưa lạnh*)

Hoặc nếu có thì những căn nhà đó được miêu tả một cách thảm hại: “Nhà chỉ có một bộ ván, vợ chồng con cái chen chúc nhau nằm lục đục như heo trong chuồng”(Lý Văn Sâm,

¹ Nguyễn Thị Thanh Xuân, *Tiếng vọng những mùa qua*, NXB Trẻ, TP.HCM 2004 trang 231.

Sau dãy Trường Sơn) hay “những mái tranh thấp lè tè đứng yên phận bên ao bèo nước đọng”. Họ làm đầu tắt mặt tối nhưng không đủ ăn, con cái không được học hành. Không chỉ khốn khổ về thể xác, tinh thần của họ cũng không bao giờ được yên ổn, luôn nom nớp lo sợ tai bay vạ gió, chỉ cần một sơ suất nhỏ cũng đủ mang hoạ vào thân (Lý Văn Sâm, *Nắng bên kia làng, Ngoài mưa lạnh*; Vũ Anh Khanh, *Cây ná trúc*). Tất cả những khốn khổ trên dẫn nhiều người sa vào con đường tha hóa. Giới thợ thuyền, dân nghèo thành thị trở nên dữ tợn, độc ác hơn (*Rửa hờn* của Lý Văn Sâm) và lưu manh hơn (*Bạc xỉu lìn* của Vũ Anh Khanh).

Tình cảnh đó của người dân không phải do trời đày hay số phận mà chính là do bọn thực dân. Lý Văn Sâm viết: “Sáu ngàn phu Việt Nam cong lưng khiêng đá đắp đường trên quãng rừng dài 247 cây số trong một đoạn thời gian dài mưa nắng. Nước không đủ uống, thuốc không đủ dùng. Nhiều người mòn sức vì lam sơn chướng khí.

“Qua mùa mưa, nước trút xuống vút mặt không kịp. Vất bò ngổn ngang khắp rừng bám đầy trên mình bọn phu mộ khồn khổ và hút máu họ cho đến khi no bằng chiếc đĩa con mới chịu nhả ra. Ban đêm tiếng muỗi kêu nghe ghê rợn hơn tiếng thác đổ. Bệnh rét rừng thành một thứ bệnh kinh niên”. Tất cả tình cảnh ấy của con người Việt Nam được tóm gọn trong một kết luận “là công trình chung của văn minh Tây phương và mồ hôi của người Việt”.¹

Tác giả Đông Nam Bộ không những vạch trần tội ác của thực dân mà còn chỉ ra con đường giải thoát những trói buộc của xiềng xích nô lệ. Đó là con đường đấu tranh chống lại bọn xâm lược. *Cây ná trúc* của Vũ Anh Khanh, *Chiếc vòng ngọc thạch* của Lý Văn Sâm, *Cứu lấy quê hương* của Hoàng Tấn, *Nam bộ chiến sử* của Nguyễn Bảo Hoá, mỗi tác phẩm một vẻ, nhưng đều nhắc lại truyền thống bất khuất chống xâm lăng qua hàng ngàn năm của dân tộc, nhắc nhở và kêu gọi mọi người hãy nhớ lấy để có hành động cụ thể đóng góp vào công cuộc kháng chiến cứu nước.

Cả văn xuôi và thơ ca đều lên án bọn người uơu hèn, thờ ơ với tình cảnh nước sôi lửa bỏng của dân tộc.

Để tăng thêm sự tin tưởng cho mọi người, khá nhiều tác phẩm văn xuôi mô tả người chiến sĩ với thái độ dứt khoát, không vương bận gia đình, thê nhi và dựng nên hình ảnh hùng tráng của những người quyết hiến thân mình cho Tổ quốc. Tạo niềm tin cho người đọc ở sự chính nghĩa của cuộc kháng chiến, tác giả Đông Nam Bộ còn khẳng định sự tất thắng của kháng chiến. Nhân vật của Thẩm Thệ Hà trong *Người yêu nước* đàm đạo:

- Hiện nay tôi có một tin tưởng
- Hiện nay tội cũng đã có một cảm tưởng
- Tôi tin tưởng rằng ta sẽ thắng
- Tôi cảm tưởng rằng non nước sẽ huy hoàng... ta đang bước đến một giai đoạn mới”.(tr. 63)

¹ Nguyễn Văn Sâm, Sdd, trang 78.

Hoàng Mai trong *Tây Thi gái nước Việt* cũng cho một nhân vật nói: “Nước Việt Nam sẽ độc lập, trời đang mưa, nhưng sau cơn mưa sao sáng sẽ chiếu lại”(tr.17).

Tác giả văn hoá văn học Đông Nam Bộ, mỗi người có thể đứng trên những tư thế khác nhau nhưng đều cùng chung một chiến tuyến. Tác phẩm ở hai vùng cho dù phản ánh những vấn đề khác nhau, nhưng giống như một trận đánh, những vấn đề được phản ánh trong tác phẩm như những mũi giáp công công phá vào thành trì của bọn thực dân tạo nên một mặt trận: mặt trận văn hoá như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trao trọng trách cho giới văn nghệ.

Chín năm chưa phải là thời gian đủ để định hình một hành trình văn hóa văn học, đó là chưa nói đến tất cả những nguồn lực về vật chất và tinh thần của con người phải đổ dồn vào sự lâm nguy của đất nước, của dân tộc, văn hóa văn học Đông Nam Bộ trong hoàn cảnh như thế vẫn có những đóng góp nhất định. Đóng góp dễ thấy nhất là góp phần vào cuộc đấu tranh chống xâm lăng của nhân dân Đông Nam Bộ như đã nói ở trên. Và đó có lẽ là phần đóng góp to lớn nhất, rực rỡ nhất. Nói gì thì nói, văn hóa văn học trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, con đường tất yếu nó phải đi là đi về phía dân tộc, phía đất nước mình.

Đúng là văn hóa văn học Đông Nam Bộ trong bước đầu của tiến trình văn hóa văn học mới gặp phải không ít những khó khăn, vấp vấp. Các nhà văn hầu hết phải tự thân vận động (do ở cách xa Trung ương). Họ sáng tác theo bản năng, do đó có thể nhận thấy còn không ít non yếu về mặt hình thức và giản đơn về mặt nội dung. Nhưng như vậy không phải là không có những tác phẩm đứng được với thời gian. Thơ của Huỳnh Văn Nghệ, Xuân Miến, Vũ Anh Khanh đã để lại dấu ấn sâu đậm trong lòng bạn đọc. Về mặt nghệ thuật, nhiều bài thơ của các tác giả này vừa hiện thực, vừa lãng mạn cách mạng. Hình tượng anh vệ quốc quân hay hình tượng về bà mẹ kháng chiến là những hình tượng mới mẻ, vừa anh hùng nhưng cũng rất hiện thực. Thực vậy, ở miền Đông Nam Bộ hình ảnh anh vệ quốc giản dị như thế này: */Sợi dây thừng thắt bao đạn quanh lưng/ Áo rách vai đầu trần đi khởi nghĩa/*. Đôi lúc, gặp phải những */Con sốt nằm run đến sập giường/*. Nhưng có hề gì: */Sốt xong lại dậy cuộc như thường/*. Từ đó, hình ảnh anh vệ quốc được khắc họa thật hiên ngang và kiên quyết: */ Những tròng mắt bừng bừng ánh lửa/ Gót chân chai giậm vỡ nhựa đường/*. Truyện ngắn của Lý Văn Sâm hay tiểu thuyết của Hoàng Văn Bôn đã bước đầu xây dựng được những nhân vật có tính cách, phương pháp thể hiện khá hiện đại, sử dụng ngôn ngữ bình dân nhưng giàu hình ảnh. Đặc biệt là Bình Nguyên Lộc. Các truyện ngắn của ông sáng tác trong giai đoạn này, tuy không trực tiếp đề cập đến kháng chiến nhưng ít nhiều liên quan đến cuộc chiến tranh phi nghĩa của thực dân đã khiến biết bao con người lâm vào tình cảnh nghiệt ngã, bi thương. Đề cập tới số phận con người, nhất là số phận của những người nghèo khổ phải trôi dạt về thành phố kiếm sống, ông đã để lại cho người đọc nhiều trang viết đầy chất nhân văn sâu sắc. Bình Nguyên Lộc sử dụng một lối viết giản dị trong sáng, dễ hiểu nhưng vẫn không mất đi cái duyên dáng, nét tài hoa, đặc biệt là sự quan sát tinh tế những chi tiết nhỏ nhất, nhưng rất

độc đáo từ đó vẽ nên những cảnh, những người đầy màu sắc và tính cách như một họa sĩ tài ba. Ông đã đem đến cho văn đàn một hương vị mới, tuy cũng trên cái nền của chất liệu đậm đà Nam Bộ, nhưng ngôn ngữ đã được chắt lọc, làm cho câu văn phong phú hơn và dễ hiểu hơn đối với bạn đọc ở mọi miền đất nước. Sống trong lòng đô thị, Bình Nguyên Lộc có điều kiện tiếp xúc với những trào lưu mới của văn học thế giới, truyện của ông đã bước đầu chạm đến những vấn đề nhân văn sâu sắc, cho nên rất hiện đại. Trong truyện của ông không thiếu những triết lý sắc sảo khi đề cập đến thân phận con người. Tập truyện ngắn *Nhốt gió* có thể được xem là tập truyện ngắn thuộc loại đặc sắc nhất của Bình Nguyên Lộc, mang đậm phong cách sáng tác hiện đại của ông. Có thể thấy những truyện ngắn trong *Nhốt gió* là những lát cắt, những khoảnh khắc của hiện thực đời sống diễn ra hằng ngày mà chúng ta, những người đọc có thể bắt gặp ở đâu đó, một thời điểm nào đó trong cuộc đời. Có điều rằng nếu như chúng ta không để ý hoặc có để ý đến thì chúng ta cũng cho rằng sự việc ấy cũng giống như biết bao sự việc khác xảy ra trong cuộc sống vốn đa đoan, nhiều phiền tạp. Một thằng bé nghịch ngợm cởi quần ra để nhốt gió đang phá nát căn nhà trò chơi của nó; một trò chơi rồng rắn của thời ấu thơ bất chợt gợi nhớ đến nơi chôn nhau cắt rún (*Qua lối cũ*); một lò gốm cũ nơi quê nhà Bình Dương (*Lò Chén chòm sao*); một nơi ở trọ có vợ chồng hàng xóm tối ngày sáng đêm mở máy ca vọng cổ làm khổ bao nhiêu người (*Cái bách xê*). Nhưng với con mắt tinh tế của nhà văn, những sự việc bình thường đó lại trở thành những ý truyện. Để nhà văn xây dựng thành truyện và truyện đó phải nói lên một cái gì, đem đến cho người đọc một vấn đề gì, đánh thức họ nhận ra trong cuộc sống có những sự việc nhỏ bé, bình thường nhưng lại chứa đựng biết bao điều khiến họ “ngộ” ra qua cách mà nhà văn chuyển tải đến bằng những câu chuyện giản dị như vậy. Truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc đúng như ông nói: "... không bắt buộc phải đề cập đến một vấn đề lớn mà là một tác phẩm nói được nhiều về một vấn đề nhỏ".

Giai đoạn 1945 – 1954, trong khi văn chương miền Bắc đi theo hẵn một con đường lấy chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa, với “tư cách là nền văn học chính thống gắn với hệ ý thức chủ nghĩa cộng sản”, vừa là phương pháp sáng tác làm kim chỉ nam thì văn chương miền Nam vẫn còn phóng túng rẽ trên mọi ngã đường của văn học và đối với những nhà văn chân chính, họ đã chớp lấy thời cơ đó thể nghiệm những cái mới của văn học. Tính chất biểu tượng trong thế giới truyện ngắn của Bình Nguyên Lộc là một trong những thể nghiệm đó và có thể nói nhà văn rất thành công và vì thế sau này nhiều nhà phê bình văn học đã đánh giá rất cao tập truyện ngắn này.

Có thể nói với những đóng góp như thế, văn hóa văn học Đông Nam Bộ trong thời gian ngắn ngủi 9 năm đã hoàn thành được sứ mạng trên mặt trận văn hóa như lời căn dặn của vị lãnh tụ kháng chiến đồng thời bước đầu nó đã tiếp cận được yêu cầu của nền văn hóa, văn học mới.

Tài liệu tham khảo:

- Hồi Anh. *Chân dung văn học* (tiểu luận ph bình). Nxb Hội Nh văn, H. 2001
- Hồi Anh- Thnh Nguyn- Hồ Sĩ Hiệp. *Văn học Nam Bộ từ đầu đến giữa thế kỷ XX (1900-1954)*. Nxb T/p HCM, 1988
- *Tổng tập văn xuôi Bình Dương (1945-2005)*. Hội Văn học Nghệ thuật Bình Dương xb, 2004
- Nguyễn Kim Anh (chủ bin). *Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*. Nxb Đại học Quốc gia TP HCM, 2004
- Phan Xun Bin. *Miền Đông Nam Bộ con người và văn hóa*. Nxb Đại học Quốc gia TPHCM, 2004
- Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, Nguyễn Công Bình (chủ bin). *Địa chí Văn hóa Thnh phố Hồ Chí Minh*. Nxb T/p HCM, 1988
- Nguyễn Văn Sâm. *Văn chương đấu tranh miền Nam*. Nxb Kỹ Nguyn, S. 1969
- Nguyễn Văn Sâm. *Văn chương Nam Bộ và cuộc kháng Pháp*. Nxb Lửa Thing, S. 1972
- Nguyễn Thị Thanh Xun. *Tiếng vọng những ma qua* (ph bình tiểu luận). Nxb Trẻ, T/p HCM, 2003
- Hồng Tấn. *Nguyễn Bính- một vì sao sng*. Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 1999
- Nhiều tác giả. *Địa chí Đồng Nai*. Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 2001

Hà Thanh Vân*

Văn học Đông Nam Bộ từ 1975 đến nay: những thành tựu và đóng góp cho nền văn học dân tộc

Tóm tắt

Văn học miền Đông Nam Bộ trong giai đoạn từ 1975 cho đến nay đã có nhiều thành tựu và đóng góp cho nền văn học dân tộc. Từ 1975 cho đến nay, văn học Đông Nam Bộ đã tập trung vào việc miêu tả mảnh đất và con người Đông Nam Bộ trong thời đại mới. Do những yếu tố lịch sử, xã hội chi phối cùng với truyền thống văn chương của mảnh đất đặc thù này, nên văn học Đông Nam Bộ trong giai đoạn từ 1975 cho đến nay vừa có những nét chung, hòa cùng với dòng chảy của nền văn học dân tộc, vừa có những nét riêng, đậm đà bản sắc, tính cách con người cũng như mảnh đất Đông Nam Bộ. Đó là nền văn học của chế độ mới, con người mới, cũng là nền văn học đượm tính nhân văn, giàu tình người với những tên tuổi như Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bôn, Khôi Vũ, Trần Ngọc Tuấn, Nguyễn Một, Thu Trân...

Văn học Việt Nam sau năm 1975 là sự kết tinh của nhiều thành quả văn học vùng miền với một đội ngũ tác giả và tác phẩm hùng hậu trải khắp từ Nam ra Bắc. Hòa chung vào dòng chảy của nền văn học dân tộc từ sau năm 1975, văn học của vùng đất Nam Bộ nói chung, vùng đất Đông Nam Bộ nói riêng đã có những đóng góp xứng đáng của riêng mình. Từ sau năm 1975, văn học Việt Nam nói chung đã có sự thay đổi về cả lượng và chất. Số lượng tác giả văn học đông đảo hơn, đa dạng hơn về phong cách viết. Tính chất, đặc điểm của nền văn học cũng có nhiều thay đổi, từ một nền văn học giàu tính chiến đấu với nội dung chính là phản ánh cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, chuyển sang một nền văn học thời bình, viết về những con người mới của một chế độ mới.

Văn học Đông Nam Bộ sau năm 1975 đã được một số nhà nghiên cứu quan tâm, đề cập đến trong một số công trình, bài viết. Có thể kể đến công trình ***Văn học Đồng Nai - lịch sử và diện mạo*** của tác giả Bùi Quang Huy (NXB Đồng Nai, 2011). Công trình được chia thành hai phần rõ rệt: Lịch sử: Bao gồm các phần: *Trên hành trình 310 năm; Văn học viết Đồng Nai từ buổi đầu đến năm 1861; Văn học viết Đồng Nai từ năm 1861-1930; Văn học viết Đồng Nai từ 1930 đến nay; Văn hóa dân gian miền Đông Nam Bộ - nhìn từ... văn học viết*. Diện mạo: Viết về chân dung một số tác giả như: *Gia Định Tam gia - niềm tự hào của một vùng đất; Bình Nguyên Lộc - một chuyến đò quê nặng nghĩa tình; Huỳnh Văn Nghệ: như một giấc mơ; Lý Văn Sâm: Trang sách hồng mở giữa đời hoa;...* Tuy phần viết về giai đoạn sau năm 1975 còn ít ỏi, nhưng công trình đã có những kiến giải xác đáng và đã phác họa được chân dung cụ thể của một miền văn học.

* Tiến sĩ, Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa, Viện PTBV vùng Nam Bộ

Ngoài ra, còn có một số bài viết rải rác trên các báo, tạp chí. Chẳng hạn như những bài viết về văn học Tây Ninh của La Ngọc Thụy, viết về văn học Đồng Nai của Bùi Công Thuận, Nguyễn Một, Lê Đăng Kháng... Những bài viết này chủ yếu phác thảo những nét diện mạo chung của văn học ở một tỉnh cụ thể, hoặc đi vào phân tích những tác phẩm trên một phương diện nội dung hay nghệ thuật nào đó, chứ chưa có cái nhìn khái quát đối với toàn vùng miền, do vậy, tính tổng hợp, khái quát chưa cao.

1. Từ một vùng đất địa linh nhân kiệt...

Đông Nam Bộ là một phần của vùng đất Nam Bộ. Trên phương diện địa lý chính thức thì vùng đất này bao gồm năm tỉnh và một thành phố: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh và TPHCM. Tuy nhiên, do tính chất đặc biệt của một thành phố lớn hàng đầu cả nước, đi đầu trong nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa nghệ thuật... cho nên bài viết không đề cập đến TPHCM trong khu vực Đông Nam Bộ. Với tầm vóc của một thành phố lớn, TPHCM xứng đáng được xem là một địa bàn nghiên cứu riêng, không thuộc phạm vi nghiên cứu của bài viết này.

Đông Nam Bộ là một vùng đất đặc thù với nhiều nét riêng biệt. Từ buổi đầu mở nước về phương Nam, đã có danh xưng "hào khí Đồng Nai" tiếp nối truyền thống của "hào khí Đông A" vang lừng một thuở. Theo ***Đại Nam thực lục tiền biên*** thì vào tháng 2 năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn Phúc Chu phong Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất, cử vào kinh lược xứ Đồng Nai. Nguyễn Hữu Cảnh đã đi ngược dòng Đồng Nai đến Cù lao Phố, và bắt tay vào công cuộc ổn định dân tình, hoạch định cương giới. Ông "*lấy đất Nông Nại đặt làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lấy đất Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn*"¹. Có thể nói, với việc mở cõi, xây dựng đô thành, chiêu mộ lưu dân, vùng đất Đông Nam Bộ một thời đã là tiền đồn nơi phương Nam.

Bước qua vài trăm năm lịch sử, đây là cũng vùng đất công nghiệp hóa từ rất sớm với những đồn điền cao su từ cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XX của thực dân Pháp khai thác. Cũng từ đây, phong trào đấu tranh của công nhân cao su mà điển hình là Phú Riềng đỏ² đã khởi lên mạnh mẽ.

Trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, vùng Đông Nam Bộ có chiến khu Đ lừng lẫy³, đã đi vào thơ văn nhạc họa, mà tiêu biểu là những tác phẩm của

¹ Theo Trịnh Hoài Đức (2004) ***Gia Định thành thông chí***. NXB Tổng hợp Đồng Nai.

² Ngày 3 tháng 2 năm 1930, dưới sự lãnh đạo của đồng chí Trần Tử Bình, lúc đó là Bí thư chi bộ Phú Riềng, hơn 5.000 công nhân cao su và người lao động của 10 làng trong khu vực đã tiến hành biểu tình, bao vây khu nhà chủ sở của công ty Michelin và buộc giới chủ phải đáp ứng thực hiện 6 quyền lợi thiết yếu bao gồm: Cấm đánh đập; Cấm cúp phạt; Miễn sưu thuế; Trả lương cho nữ công nhân nghỉ đẻ; Ngày làm 8 giờ; Bồi thường cho công nhân bị tai nạn lao động

³ Chiến khu Đ được thành lập tháng 2.1946, là một căn cứ quân sự ở miền Đông Nam Bộ của Mặt trận Việt Minh và Quân đội Nhân dân Việt Nam trong thời kỳ chống Pháp, và của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và Quân Giải phóng Miền Nam Việt Nam trong thời kỳ chống Mỹ. Chiến khu bao gồm 5 xã: Tân Hòa, Mỹ Lộc, Tân Tịch, Thường Lang, Lạc An (nay thuộc huyện Tân Uyên, tỉnh

thi nhân - chiến sĩ Huỳnh Văn Nghệ. Cũng trên mảnh đất này đã hình thành một lực lượng sáng tác văn học nghệ thuật với nhiều tác giả, tác phẩm có giá trị, trong đó có những tên tuổi như Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bôn, Bình Nguyên Lộc, Hoàng Việt...

Từ sau năm 1975, vùng đất Đông Nam Bộ đã thật sự có những chuyển biến lớn lao, nhất là từ cột mốc đổi mới 1986. Ngày nay vùng đất Đông Nam Bộ, kể cả TPHCM là khu vực dẫn đầu cả nước về kim ngạch xuất khẩu, đầu tư nước ngoài cũng như nhiều yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa khác. Những tỉnh, thành phố thu hút đầu tư nước ngoài nhiều phải kể đến Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và TPHCM.

Mảnh đất Đông Nam Bộ sôi động với thực tế cuộc sống dày đặc, phong phú, phức tạp, với những con người nguyên mẫu sống động đã trở thành đề tài cho nhiều tác phẩm văn học của các nhà văn sống ở miền Đông, hay sống ở các tỉnh thành khác trên khắp cả nước, nhưng bị cuộc sống miền Đông thu hút, hấp dẫn. Văn học Đông Nam Bộ đã phản ánh hiện thực rộng lớn của vùng đất giàu truyền thống đấu tranh cách mạng và ngày hôm nay đang đi đầu trong công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với nhiều sự kiện kinh tế, chính trị, văn hóa lớn trên mảnh đất này: Xây dựng nhà máy thủy điện Trị An - nhà máy thủy điện lớn nhất phía Nam, làm nghĩa vụ quốc tế ở chiến trường Campuchia; xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất lớn thu hút đầu tư nước ngoài; xây dựng, mở rộng hạ tầng cơ sở các thành phố...

2. Cho đến những thành tựu văn học đóng góp cho nền văn học dân tộc từ sau năm 1975...

2.1. Vai trò của các Hội Văn học Nghệ thuật, Nhà xuất bản, các cuộc thi sáng tác văn học nghệ thuật và các tạp chí...

Trong số các tỉnh Đông Nam Bộ, có thể nói Đồng Nai là tỉnh đi tiên phong trong việc xây dựng một Hội Văn học Nghệ thuật vững mạnh, là bệ phóng cho nhiều cây bút trẻ. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, ngày 22.12.1979 tại Biên Hòa, trải qua một thời gian tích cực vận động chuẩn bị, hội Văn học Nghệ thuật Đồng Nai đã được thành lập. Chủ tịch Hội đầu tiên là nhà văn tên tuổi Lý Văn Sâm. Cho đến nay sau hơn 30 năm, số hội viên của Hội đã lên đến con số hơn 200 người, trong đó đa số là lớp nhà văn, nhà thơ trưởng thành từ sau năm 1975.

Đồng Nai đã hình thành giải thưởng văn học nghệ thuật Trịnh Hoài Đức, lần thứ nhất là từ năm 1995 - 2000, cho đến nay đã trao tặng ba lần. Giải thưởng văn học nghệ thuật Huỳnh Văn Nghệ của tỉnh Bình Dương cho đến nay cũng đã có đợt trao tặng lần thứ tư. Giải thưởng thường được trao cho những sáng tác văn học nghệ thuật nổi bật của tỉnh mỗi năm năm một lần.

Ở Tây Ninh, sau một thời gian dài khá bình lặng sau ngày giải phóng, đến năm 1993 - 1994, cuộc thi sáng tác văn học nghệ thuật *Tây Ninh - những chặng đường vàng son* đã trở thành điểm tựa để cho những tác giả đạt giải như Nguyễn Đức Thiện, Nhất Phương,

Bình Dương). Về sau Chiến khu Đ ngày càng mở rộng đến gần sát các thành phố Sài Gòn, Biên Hòa, Thủ Dầu Một.

La Ngọc Thụy, Nguyễn Quốc Việt, Phạm Đình Trúc Thu, Tích Lan, Minh Phương... về sau trở thành những cây bút chủ lực của văn học Tây Ninh. Đặc biệt, từ sau năm 2004, cùng với chủ trương tài trợ cho công việc sáng tác của Nhà nước thông qua Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam, thì văn học Tây Ninh thật sự có bước khởi sắc với nhiều tác phẩm văn học liên tiếp ra đời, năm sau số lượng vượt trội so với năm trước.

Nhiều trại sáng tác văn học dành cho các nhà văn miền Đông Nam Bộ được mở ra cũng là một trong những động lực thúc đẩy người cầm bút có những sáng tác mới. Gần đây, vào tháng 12 năm 2011, Ủy ban Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam đã khai mạc trại sáng tác cho các văn nghệ sĩ trẻ miền Đông Nam Bộ tại tỉnh Bình Phước.

Trên phương diện xuất bản, các nhà xuất bản ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ đã có nhiều cố gắng trong việc xuất bản các tác phẩm văn học của các nhà văn vùng đất này. Đi đầu phải kể đến nhà xuất bản Đồng Nai. Thành lập từ năm 1980, cho đến nay nhà xuất bản đã cho ra hàng chục ngàn đầu sách, đạt nhiều giải thưởng trong lĩnh vực xuất bản, mới đây nhất là giải thưởng sách đẹp Việt Nam năm 2011.

Ngoài tờ báo *Văn nghệ Đồng Nai* của Hội Văn học nghệ thuật Đồng Nai là một tờ báo được đánh giá có chất lượng nội dung tốt, thì gần đây có thêm *Đặc san Văn miền Đông* do Chi hội Nhà văn Việt Nam các tỉnh miền Đông Nam bộ thực hiện được ra mắt bạn đọc ngay trong dịp đầu xuân năm 2010. Đặc san được thực hiện nhằm giới thiệu những tác phẩm sáng tác, bài viết nghiên cứu, lý luận, phê bình, tác phẩm dịch thuật... của các nhà văn là hội viên Hội nhà văn Việt Nam cùng những cây bút chưa phải là hội viên hiện đang sống và làm việc trong (và cả ngoài) khu vực các tỉnh miền Đông Nam bộ. *Đặc san Văn Miền Đông* cũng được sự cộng tác của nhiều nhà văn nổi tiếng trong cả nước. Chịu trách nhiệm xuất bản *Đặc san Văn Miền Đông* là nhà văn Trần Đức Tiến. Đặc san Văn Miền Đông có một Ban biên tập gồm các nhà văn, nhà thơ: Khôi Vũ, Nguyễn Đức Thiện, Đàm Chu Văn, Phạm Quốc Ca.

Cuối tháng 11/2011, nhà văn Khôi Vũ (Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam tại Đồng Nai) đã nảy ra sáng kiến thực hiện tờ báo điện tử mang tên *Gác Văn Đồng Nai* dưới dạng file PDF và gửi đến email các bạn yêu văn chương, định kỳ hai số một tháng. Tờ báo tập hợp những thông tin bổ ích về văn chương dưới dạng các bài nghiên cứu, phê bình, trao đổi sáng tác, điểm sách và quan trọng nhất là giới thiệu những sáng tác mới của các nhà văn miền Đông. Cây bút Trần Chiêm Thành (Thành phố Biên Hòa) nhận xét về *Gác Văn Đồng Nai*: “Tôi quý nhà văn Nguyễn Thái Hải (Khôi Vũ) không chỉ vì những tác phẩm văn chương của anh mà còn vì một lẽ khác ý nghĩa hơn là ở tâm nguyện tập hợp, vun quén, xây dựng một đội ngũ những người sáng tác văn chương cho Đồng Nai... Đây là sản phẩm tinh thần quý giá, là sân chơi, là đất uơm mầm, nảy nở những tác phẩm văn chương. Anh Thái Hải tình nguyện làm người giữ gác.”¹.

¹ Theo *Gác Văn Đồng Nai bước sang chặng đường mới*.

<http://bongtram.vnweblogs.com/post/22460/359927>. Truy cập ngày 20.5.2012

Để khuyến khích, uơm mầm cho những tài năng văn chương trẻ, nhà văn Nguyễn Thái Hải còn đứng ra làm chủ trang *Tuổi học trò blog*, địa chỉ trên mạng internet: <http://dmt.vnweblogs.com>, đăng tải những sáng tác của các em học sinh mọi lứa tuổi.

Gần đây nhất Hội thảo ***Văn học thiếu nhi - nhìn từ miền Đông Nam Bộ*** được tổ chức ngày 10.5.2012 tại thành phố Biên Hòa, Đồng Nai, dưới sự chủ trì của nhà thơ Hữu Thịnh, Chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam, đã thu hút được đông đảo các nhà thơ, nhà văn vùng đất này, đặc biệt là những người cầm bút viết cho thiếu nhi như: Trần Đức Tiến, Khôi Vũ (Nguyễn Thái Hải), Đàm Chu Văn, Trần Hoàng Vy, Trần Ngọc Tuấn, Nguyễn Hiệp, Lê Nguyên Ngữ, Lê Đăng Kháng, Phạm Thanh Quang, Phạm Quang Trung, Phạm Quốc Ca, Anh Đào, Lê Thanh Xuân, Hoàng Ngọc Diệp, Nguyễn Đức Phước, Hạnh Vân... Chọn đất Đồng Nai để tổ chức Hội thảo, cũng có phần là để tôn vinh vùng đất có nhiều nhà văn đã có những tác phẩm văn học hay dành cho thiếu nhi trong giai đoạn hiện tại.

Trước đó, cũng có một cuộc tọa đàm với chủ đề ***Văn nghệ sĩ với sự phát triển của Đồng Nai*** do Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Nai tổ chức vào tháng 2.2012 đã đặt ra nhiều vấn đề về những đóng góp của các văn nghệ sĩ cho sự nghiệp phát triển toàn diện mọi mặt ở tỉnh.

Nhanh nhạy, năng động và đi đầu trong nhiều hoạt động văn chương, các Hội Văn học nghệ thuật, các nhà xuất bản các tỉnh và các nhà văn Đông Nam Bộ đã cùng nhau tạo ra một môi trường tốt để từ đó thúc đẩy những hoạt động sáng tác.

2.2. Các thể hệ và thành quả sáng tác của các cây bút miền Đông Nam Bộ:

Có thể chia thành ba giai đoạn sáng tác của các cây bút miền Đông Nam Bộ từ năm 1975 cho đến nay:

Giai đoạn 1 là từ năm 1975 - 1986. Giai đoạn này có ít tác phẩm được xuất bản, một phần vì đất nước còn nhiều còn khó khăn, phần vì các nhà văn còn khá bỡ ngỡ với cuộc sống mới và những xáo trộn giữa thời bình. Những tác phẩm trong thời kỳ một mặt vẫn nối dài theo lối tư duy sáng tác của nền văn học cách mạng 1954 - 1975, một mặt đã cho thấy những tìm tòi, cố gắng đổi mới nghệ thuật. Những nhà văn tên tuổi từ những giai đoạn trước như Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bồn vẫn tiếp tục sáng tác. Lý Văn Sâm có những tác phẩm tiêu biểu như: *Bức chân dung* (1983), *Bến xuân* (1985), *Ngàn sau sông Dịch* (1988)... Hoàng Văn Bồn có những tác phẩm tiêu biểu như: *Lũ chúng tôi* (1981), *Nhớ phố phường* (1981), *Sóng bạc đầu* (1982), *Miền đất ven sông* (3 tập, 1985)... Đề tài, chủ đề của văn học Đông Nam Bộ trong giai đoạn này vẫn là dư âm của cuộc chiến tranh mấy chục năm qua và bước đầu là những phác thảo chân dung cuộc sống mới, cuộc sống thời bình.

Từ năm 1986 đến năm 2000, là thời kỳ văn học Đông Nam Bộ nở rộ với nhiều thành tựu. Công cuộc đổi mới, thực tế cuộc sống mới, con người trên mảnh đất Đông Nam Bộ với nền kinh tế thị trường, mở cửa, trong cuộc xung đột giữa các mới và cái cũ, giữa những giá trị truyền thống và yếu tố ngoại lai... tất cả đều được phản ánh trong tác phẩm

văn học. Trong thời kỳ này, ngoài nhà văn Hoàng Văn Bôn vẫn duy trì sáng tác đều đặn, thì nổi lên nhiều gương mặt mà tiêu biểu là nhà văn Khôi Vũ (Nguyễn Thái Hải). Nhà văn Hoàng Văn Bôn tiếp tục có những sáng tác như *Tình đời đen bạc* (1989), *Phía sau vành móng ngựa* (1989), *Khắc nghiệt* (1989), *Tuổi thơ ngọt ngào* (1993), *Một ánh sao đêm* (1994), *Ngôi sao nhớ ai* (1994), *Thuở hồng hoang* (1998)... Nhà văn Khôi Vũ có những tác phẩm như *Người có một thời* (1988), *Giữa dòng đời* (1989), *Lời nguyện hai trăm năm* (1989), *Dòng sữa cây nước mắt* (1990), *Mặt trời của riêng ai* (1990), *Triệu phú* (1992), *Ngọn lửa âm thầm* (1993)... Trong đó cuốn tiểu thuyết *Lời nguyện hai trăm năm* đã đạt giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam năm 1990 và gây được tiếng vang rộng rãi trong công chúng yêu văn học. Dưới tên thật là Nguyễn Thái Hải, nổi tiếp những sáng tác cho thiếu nhi từ trước năm 1975, nhà văn có những sáng tác khiến các độc giả nhỏ tuổi đặc biệt yêu thích như: *Ba chàng thám tử* (1992), *Cha con ông Mắt Mèo* (1993), *Thằng đầu bò* (1993)...

Cùng thế hệ với nhà văn Khôi Vũ, có nhà văn Nguyễn Thu Trân, một cây bút nữ có lối viết tinh tế, hồn hậu, chuyên viết cho thiếu nhi và lứa tuổi mới lớn. Đó là những tác phẩm như: *Đường bong bóng bay* (1993), *Trò chơi của biển* (1994), *Hoa của đường phố* (1997), *Con mèo lửa* (1997), *Những dòng sông búp bê* (1999). Chị đã được giải thưởng Hội nhà văn Việt Nam năm 1993 cho tập truyện dài thiếu nhi *Đường bong bóng bay*. Cũng viết cho thiếu nhi có tác giả Trần Hoàng Vy với tập thơ *Ngủ giữa vườn tiếng chim* (1995) và tập truyện vừa *Miền thơ ấu* (1996)

Nguyễn Đức Thọ cũng là một nhà văn khá tiêu biểu của miền đất Đông Nam Bộ trong giai đoạn 1986 - 2000. Tuy mất khá sớm (năm 2001), nhưng Nguyễn Đức Thọ đã kịp để lại gần chục đầu sách, trong đó có tập truyện ngắn gây được tiếng vang là *Hồi ức làng Che* (1999).

Từ năm 2000 cho đến nay là một thời kỳ sáng tác nở rộ của các nhà văn miền Đông Nam Bộ, tương ứng với thế kỷ mới, thiên niên kỷ mới. Những tên tuổi có ở giai đoạn trước, đã định hình phong cách sáng tác và tiếp tục có những tác phẩm mới. Nhà văn Nguyễn Thu Trân vẫn sáng tác đều đặn và gặt hái được những thành công mới với các tác phẩm *Nhà có cửa sổ tròn* (2001), *Tóc mây via hè* (2002), *Ông thầy cũ kỹ* (2002), *Áo đen viền trắng* (2002), *Dường như ta không còn bé nữa* (2003), *Bốn người nhẹ như chiếc lá* (2005), *Học bàn không còn muối ớt* (2009), *Xanh đỏ dịu dàng* (2012)... Trong đó tác phẩm *Ông thầy cũ kỹ* được giải thưởng Văn học thiếu nhi Vì tương lai đất nước của Hội Nhà văn TPHCM - Nhà xuất bản Trẻ; tác phẩm *Bốn người nhẹ như chiếc lá* được giải thưởng Văn học tuổi hai mươi của Hội Nhà văn TPHCM - Nhà xuất bản Trẻ.

Nhà văn Nguyễn Thái Hải vẫn viết đều tay với một loạt tác phẩm mới viết cho thiếu nhi như: *Mơ làm thủ lĩnh* (2011), *Sao chim không hót* (2011), *Một ngày hè ở biển* (2012)... và với bút danh Khôi Vũ thì có tiểu thuyết *Cái bóng* (2004) và tập truyện vừa *Phía sau một khách sạn* (2007) rất được độc giả chú ý. Cây bút Trần Hoàng Vy cũng cho ra đời một loạt tác phẩm như: *Thơ gửi tuổi 17* (2000), *Chuyện cổ tích kể cho bé Sao* (2002),

Đôi cô hát (2003), *Thằng Thu đảo Nhím* (2003), *Mưa năm mới* (2005), *Bóng nhớ* (2005), *Chớp mắt rồi cười* (2009), *Tự khúc +* (2010)...

Nhà văn Nguyễn Một sau tập truyện ngắn đầu tay *Tha hương* (1996), đã cho ra mắt một loạt tác phẩm: *Ngũ hổ tướng xóm đồi* (2000), *Quà của đất* (2001), *Vũ điệu trên đỉnh Kung Phô* (2001), *Long lanh giọt nắng* (2004) *Như là cổ tích* (2005), *Đất trời vẫn vũ* (2009)...

Không chỉ nổi trội về văn xuôi, các cây bút Đông Nam Bộ còn khá sung sức trong sáng tác thơ ca. Những năm qua có thể kể đến những tập thơ được xuất bản: *Lang thang* (Nguyễn Đức Thiện, NXB Hội Nhà văn - 2005), *Bóng nhớ* (Trần Hoàng Vy, NXB Văn học - 2005), *Nắng trong tim - nắng trong thơ* (Phan Kỳ Sửu, NXB Văn nghệ - 2006), *Em và tôi và năm tháng, trăng và biển và em* (Minh Phương, NXB Văn nghệ - 2006), *Ánh đèn phố Núi* (Sông Hương, NXB Văn nghệ - 2006), *Chốn xưa* (Nguyễn Quốc Nam, NXB Văn nghệ - 2006), *Đi về phía mặt trời* (Khali Chàm - NXB Văn nghệ - 2006), *Cọng rau tập tàng* (Cảnh Trà, NXB Hội Nhà văn - 2007), *Trăng ngân* (Nguyệt Quế, NXB Thanh Niên - 2007), *Trên lối đi xưa* (Trần Mỹ Liên, NXB Hội Nhà văn - 2007), *Môi ngọt* (Nguyễn Thị Kim Liên, NXB Hội Nhà văn - 2007), *Một mình hát với đêm khuya* (Trương Văn Bảy, NXB Hội Nhà văn - 2007)...

Bên cạnh những cây bút nổi bật về văn xuôi trong giai đoạn này, thì thơ ca miền Đông Nam Bộ cũng có không ít những gương mặt tiêu biểu. Trần Ngọc Tuấn là một trong số đó. Giọng thơ của anh trầm lắng nhưng khắc khoải. Từ tác phẩm đầu tiên *Giác quan biển* được xuất bản năm 1994 và các tác phẩm *Giữa cỏ* (1996), *Chân chim hóa thạch* (1998), cho đến nay, giọng thơ của Trần Ngọc Tuấn đã thật sự đi vào độ chín với các tập thơ *Con mắt dã quỳ* (2000), *Gửi dòng sông Đồng Nai* (2004), *Suối reo* (2006)...

Từ năm 1975 đến nay, các cây bút miền Đông Nam Bộ cũng được trao nhiều giải thưởng ở nhiều cấp độ khác nhau. Hai nhà văn Lý Văn Sâm và Hoàng Văn Bồn được trao giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật. Các tác giả Khôi Vũ, Thu Trân được trao giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam. Giải thưởng các cuộc thi thơ, văn trên báo *Văn nghệ*, tạp chí *Văn nghệ Quân đội* được trao cho các nhà văn Đàm Chu Văn, Nguyễn Đức Thọ, Lê Thanh Xuân, Thu Trân, Lê Đăng Kháng, Nguyễn Một... Giải thưởng báo *Văn nghệ trẻ* được trao cho các tác giả Trần Thu Hằng, Nguyễn Đức Phước, Nguyễn Hoài Nhơn...

2.3. Những khuynh hướng chính và đặc điểm sáng tác của văn học Đông Nam Bộ từ năm 1975 đến nay.

Dễ dàng nhận thấy trong gần 40 năm qua, thành tựu về văn xuôi của mảnh đất Đông Nam Bộ có phần lấn lướt hơn thành tựu thi ca. Đây cũng là điều dễ hiểu vì hiện thực cuộc sống mảnh đất này ngồn ngộn đập vào mắt người cầm bút mà chỉ có văn xuôi mới chuyển tải được hết. Riêng về văn xuôi, có thể kể đến những tên tuổi nổi bật không chỉ trong giới hạn vùng miền mà còn được đông đảo bạn đọc cả nước biết đến như Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bồn, Khôi Vũ, Nguyễn Đức Thọ, Thu Trân, Nguyễn Một...

Văn học viết cho thiếu nhi là mảng văn học đặc biệt ấn tượng ở miền Đông Nam Bộ. Có thể là do tình cờ, nhưng phần lớn là do sự say mê nghề viết, tại Đông Nam Bộ trong nhiều năm qua đã bền bỉ một phong trào viết cho thiếu nhi với những cây bút tên tuổi như Hoàng Văn Bôn, Nguyễn Thái Hải, Thu Trân, Nguyễn Một, Trần Hoàng Vy, Đàm Chu Văn, Trần Đức Tiến, Trần Thu Hằng, Phạm Thanh Quang, Hồ Việt Khuê... Tác phẩm của họ được giải cao trong nhiều cuộc sáng tác dành cho các em, được xuất bản ở các nhà xuất bản như nhà xuất bản Kim Đồng, nhà xuất bản Trẻ... thậm chí được in thành tuyển tập như *Tuyển tập văn học thiếu nhi Hoàng Văn Bôn* (1999).

2.3.1. Những khuynh hướng chính của văn xuôi miền Đông Nam Bộ trước hết là sự phản ánh cuộc đấu tranh gian lao mà anh dũng của quân và dân miền đất này qua những giai đoạn lịch sử thăng trầm của đất nước như trong những tác phẩm của Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bôn, Khôi Vũ, Nguyễn Một, Nguyễn Quốc Việt, Nguyễn Đức Thiện, Trần Hoàng Vy, Nhất Phương, La Ngọc Thụy, Đỗ Thanh Hiền, Nguyễn Công Sao...

Hoàng Văn Bôn viết nhiều về đề tài cách mạng và kháng chiến, đặc biệt ông xây dựng những bộ sử thi miêu tả cuộc đấu tranh lâu dài của quân dân miền Đông Nam Bộ. Ông có những tác phẩm như bộ tiểu thuyết sử thi *Miền đất ven sông* dài ba tập phản ánh hiện thực cuộc đấu tranh cách mạng từ những năm 1940 đến năm 1954. Tiếp theo bộ tiểu thuyết sử thi *Miền đất ven sông*, Hoàng Văn Bôn tiếp tục cho ra mắt một bộ tiểu thuyết sử thi khác là *Nước mắt già biệt* (1995) viết về ba mươi năm chiến đấu chống Pháp và chống Mỹ của quân dân miền Đông Nam Bộ. Mở rộng đề tài, Hoàng Văn Bôn viết *Bầu trời mặt đất* (1981) nói về cuộc chiến đấu của không quân Việt Nam. *Sóng bạc đầu* (1982) viết về cuộc chiến đấu của hải quân Việt Nam... Với giọng văn bình dị, mộc mạc, tự nhiên, ông đã lôi cuốn được người đọc theo từng trang viết. Có vẻ như không cần dụng công, hiện thực cuộc sống vẫn hiện lên rõ nét trong những tác phẩm tiểu thuyết sử thi của ông. Con người và miền đất Đông Nam Bộ có mặt trong những tác phẩm của Hoàng Văn Bôn một cách nhất quán, rõ ràng, liên tục và hệ thống, tạo thành phong cách riêng của Hoàng Văn Bôn.

Nối tiếp cách viết, phong cách viết của Hoàng Văn Bôn, có thể kể đến nhà văn Nguyễn Một với cuốn tiểu thuyết *Đất trời vẫn vĩ* (2009), cũng lấy đề tài từ con người và miền đất Đông Nam Bộ.

Đề tài chiến tranh cũng tiếp tục được các nhà văn Đông Nam Bộ khác khai thác. Đó là *Mặt trận thâm lạng* của Anh Hoàng, *Viên gạch lạ*, *Muối đỏ* của Tấn Hoài, *Chuyện nhà tôi* của Trần Thúc Hà. *Người ở miệt vườn* và *Mùa trái cây* của Nguyễn Đức Thọ. Khuynh hướng chung là ngợi ca những nhân vật của chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong đấu tranh sống còn với kẻ thù, chia sẻ những đau thương mất mát không sao bù đắp được của những người còn sống. Truyện được viết chủ yếu dựa trên tư liệu người thật việc thật, nhằm phản ánh hiện thực.

Viết về người lính trong chiến tranh và trong hòa bình, Nguyễn Đức Thọ có *Xứ sở tình yêu*, *Ốc mượn hồn*, Phạm Thanh Quang có *Tình yêu thuở ấy* và *Địa linh*, Lê Đăng Kháng có *Tàu đến ga Long Khánh*, Trần Thúc Hà có *Hai ngôi mộ*, Nén nhang ngoài

khuôn viên, Xế Chiều... Không ít tác phẩm đề cập đến hình ảnh người lính trong chiến đấu, dũng cảm hy sinh nhưng trong cuộc sống chuyển sang thời bình, với nền kinh tế thị trường, họ không thích ứng được.

Những bản thảo, thảo thức về những cảnh đời, những số phận thăng trầm qua những biến thiên xã hội, cuộc sống và những thay đổi mà nền kinh tế thị trường mang lại, là chủ đề trong nhiều tác phẩm của các nhà văn Đông Nam Bộ, nơi đi đầu trong việc phát triển kinh tế của cả nước, nhưng từ đó cũng nảy sinh nhiều mặt trái của vấn đề. Các nhà văn Khôi Vũ, Nguyễn Đức Thọ, Thạch Minh, Phùng Phương Quý, Đào Phạm Thuỳ Trang, Hoàng Nguyên, Trương Thứ Bảy, Thiên Huy, Nguyễn Khắc Luân, Phùng Thị Tuyết Anh... là người đi đầu trong việc hướng ngòi bút về những chủ đề này. Tác phẩm nổi tiếng nhất của nhà văn Khôi Vũ, *Lời nguyện hai trăm năm*, tuy mang đậm tính truyền kỳ dân gian, nhưng lại hàm chứa những biểu tượng triết lý sâu sắc. Sử dụng bút pháp đan xen giữa hiện thực và huyền ảo, nhà văn Khôi Vũ thông qua các phẩm này đã nêu lên tuyên ngôn về nhân cách con người trong những thăng trầm xã hội. Lời tuyên bố của nhân vật chính, Hai Thìn, cho thấy rõ ý hướng của nhà văn muốn chuyển tải: "Con đồng ý với ba là không thể có con người toàn hảo. Nhưng đó là mặt ứng xử, là mặt tính cách. Còn lương tâm người ta, ai cũng phải giữ cho nó vẹn toàn"¹.

Triệu phú là cuốn tiểu thuyết mà Khôi Vũ thể hiện rõ những mâu thuẫn phức tạp trong đời sống nội tâm của con người trong nền kinh tế thị trường. Ở đó tiền tài chưa chắc đã mua được hạnh phúc và tình yêu. Khai thác những bộn bề đa đoan của cõi người, trân trọng cuộc sống, nhân cách của những con người lương thiện, nhà văn Khôi Vũ còn có những tác phẩm *Chuyện ở dãy phố năm căn, Người có một thời, Cái bóng, Phía sau một khách sạn, Vỡ dần trong mắt, Tri thiên mệnh...* Trần Thu Hằng đi sâu khai thác thân phận của những nghệ sĩ đàn hát ca trù (*Đàn đáy*) và đi sâu vào bi kịch của một gia đình trí thức (*Người đàn bà lưu vong*). Hoàng Kim Chung hướng ngòi bút vào việc miêu tả đời sống gia đình bộ đội, công chức viên chức (*Mái ấm*)...

2.3.2. Viết về đề tài thiếu nhi và cho tuổi mới lớn, bám sát thực tế một cách dung dị, hồn nhiên, lấy thực tế làm nguồn dữ liệu vô tận cho sáng tác là điều thường thấy ở các nhà văn miền Đông Nam Bộ. Truyện ngắn ***Phiên tòa trẻ con*** của nhà văn Trần Thu Hằng lấy đề tài từ một câu chuyện có thật năm 2010, được phản ánh nhiều trên báo chí, là việc em bé Nguyễn Hào Anh ở Cà Mau bị ngược đãi. Truyện ngắn *Phiên tòa trẻ con* miêu tả cách nhìn nhận của các em bé về sự việc thương tâm này.

Tập truyện *Đôi cô hát* của nhà giáo Trần Hoàng Vy có sáu truyện, trong đó có bốn truyện ngắn và hai truyện vừa. Tất cả đều chứa đựng cuộc sống của tuổi học trò mới lớn với những phức tạp của lứa tuổi có những rung động đầu đời. Mỗi truyện đều có nét riêng, đặc thù tâm sinh lý của từng độ tuổi. Hai truyện vừa *Tiểu thơ tình lẻ* và *Đôi cô hát* gây ấn tượng mạnh cho người đọc. Những trò nghịch ngợm, giận hờn vô lý mang đậm nét hồn nhiên trong trắng được khắc họa rất rõ nét trong *Tiểu thơ tình lẻ*. Đặc biệt với *Đôi cô hát* mà Trần Hoàng Vy đặt nhan đề cho cả tập truyện khiến người đọc bất ngờ.

¹ Khôi Vũ (1989). *Lời nguyện hai trăm năm*. NXB Thanh niên, Hà Nội, trang 98.

Bất ngờ vì những đột biến của truyện, với những cuộc tình của tuổi mới lớn khi vừa rời khỏi bậc phổ thông trung học đan chéo vào nhau, những cơn lốc cuộc đời, ăn chơi trác táng của một bộ phận thanh niên đã dẫn đến tội ác.

Các nhà văn Thu Trân, Hoàng Ngọc Diệp, Trần Thu Hằng, Khôi Vũ và Phạm Thanh Quang đều có nhiều truyện cho thiếu nhi. Các nhà văn chú ý nhiều đến trẻ em bất hạnh, những đứa trẻ lang thang. Trong *Nhà có cửa sổ tròn*, Thu Trân viết về ước mơ của cô bé Thỏ Ngọc bị liệt phải ngồi xe lăn. Trong *Chú bé phiêu lưu*, Khôi Vũ kể chuyện đám trẻ lang thang sống trong nhà tình thương. Nguyễn Một viết về người anh hùng Điều Cải và Hồ Thị Hương trong *Màu hoa trắng*.

2.3.2. Về thể loại ký, các nhà văn miền Đông Nam Bộ cũng có nhiều thành tựu. Họ viết về nhiều đề tài, chủ đề. Trọng Phú có tác phẩm *Lực lượng vũ trang nhân dân* nói về con người và cuộc chiến đấu của nhân dân Đồng Nai trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Nguyễn Một có *Quà có đất* gồm 22 bài ký và tập bút viết về những vùng đất khác nhau ở Đông Nam Bộ, tập *Giữa đời thường* và *Dòng sông độ lượng* viết về chân dung những con người nổi bật ở mảnh đất miền Đông. Đó là nhà văn Hoàng Văn Bôn ; nhà thơ Thu Bồn ; nhà văn Khôi Vũ; cán bộ tỉnh Đồng Nai Trần Đình Thành chăm sóc bonsai; chủ trường dân lập Bùi Thị Xuân ; ông bà Lê Kỳ Phùng, chủ “ trang trại kỳ cục”; Võ Văn Quân, Giám Đốc XQ thôn Đà Lạt... Nguyễn Yên Tri có tập ký *Nhà giáo Đồng Nai* viết về những gương mặt tiêu biểu trong ngành giáo dục ở Đồng Nai.

Tập bút ký *Những giấc mơ đã thành sự thật* của Nguyễn Tấn Hùng và La Ngọc Thụy, đầy ắp những nhân vật, sự kiện tiếp nối nhau từ thời kỳ chiến tranh đến xây dựng và phát triển trong thời bình. Tám truyện ký của Nguyễn Tấn Hùng viết về đề tài lịch sử rất sinh động với những chuyện về Đội Biệt động Thị xã Tây Ninh, chuyện của Anh hùng Nguyễn Văn Thương người bị CIA Mỹ cưa chân đến sáu lần. Bên cạnh những truyện ký viết về con người, Nguyễn Tấn Hùng còn tái hiện những chiến công trong chiến tranh với *Trận đánh không tiếng súng ở Cầu Vườn Điều*, *Đường dây Côn Đảo*... Còn bảy bút ký của La Ngọc Thụy khai thác mảng đề tài về phát triển kinh tế, xã hội của Tây Ninh sau hơn 30 năm giải phóng, đặc biệt về đề tài nông dân và nông thôn.

2.3.4. Về thơ có các tác giả nổi bật như Trần Ngọc Tuấn, Đàm Chu Văn, Phan Quang Hợp, Đỗ Minh Dương, Lê Thanh Xuân, Đặng Minh Hân, Cảnh Trà, Vũ Miên Thảo, Nguyễn Văn Tài, Phan Kỳ Sửu, Đặng Mỹ Duyên, Hạ Vi Phong, Lê Thị Phù Sa, Nguyễn Thị Kim Liên, Minh Phương, Nguyễn Quốc Nam, Nguyệt Quế, Nguyễn Đức Phước...

Chủ đề của thơ ca miền Đông Nam Bộ trước hết là sự tỏ lòng với mảnh đất này. Mảnh đất làm nên căn cốt của nhà thơ, nuôi dưỡng cảm xúc của nhà thơ. Đào Trọng Thử có *Gửi Đồng Nai*, Đàm Chu Văn có *Đồng Nai tráng khúc*, Đặng Minh Hân có *Hồi ức Mã Đà*, Đỗ Minh Dương có *Thăm Văn miếu Trấn Biên*, Vũ Đức Hậu có *Soi gương hồ Trị An*, Nguyễn Hiếu có *Đêm Biên Hòa*, Phan Quang Hợp có *Chợ Vĩnh An*, Lê Hồng Sơn có *Cù lao Phố*... Từ những địa danh của đất miền Đông đi vào thơ ca, cho thấy sự nặng lòng, quuyến luyến của các nhà thơ với mảnh đất nơi mình sinh sống. Trần Ngọc Tuấn viết:

*Nhà Bè nước chảy chia hai
Thân này chọn hướng Đồng Nai xuôi thuyền
Cũng vì hai chữ nhân duyên
Xa cha biệt mẹ buông thuyền theo em.*

(Gửi dòng sông Đồng Nai)

Những hoài niệm đẹp về thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, với tình quê hương sâu nặng cũng được nhiều nhà thơ lưu luyến đề cập. Đó là *Nằm võng giữa chiến khu* của Đỗ Minh Dương, *Tim ba*, *Viếng đồng hương* của Thạch Hà, *Rừng gọi* của Vũ Đức Hậu, *Hát trong hầm* của Hải Ba...

Phan Quang Hợp từng da diết:

*Mùa mưa quay lại Trĩ An
Nhìn mênh mông nước võng ngàn bờ xanh
Soi vào quá khứ lung linh
Nắm cơm hậu cứ lặng thinh nuôi người...*

(Trầm tích chiến khu)

Và Đỗ Minh Dương thương nhớ lại một thời:

*Võng nghiêng về phía rừng dày
Bếp Hoàng Cầm tỏa ấm ngày khao quân
Võng chao cho dạ bản thân
Thương hoài mắt mẹ trong làn tiền đưa
Nghiêng rừng cơn sốt mùa mưa
Bạn hy sinh để võng thừa chông chênh...*

(Nằm võng giữa chiến khu)

Bên cạnh những hoài ức về một thời đã qua, nhà thơ đất miền Đông ngày nay còn phải đối mặt với bao phức tạp, bộn bề của cuộc sống. Khi đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường, mọi giá trị như bị đảo lộn, băng hoại. Cuộc sống nề nếp lấy tình nghĩa làm trọng trở nên chông chênh, không bền vững. Khoảng cách giàu nghèo ngày càng thêm gay gắt. Lối sống thực dụng thống trị mọi ngõ hẻm người. Cho nên có nhà thơ ngậm ngùi:

*Bán buồn mua được mấy vui
Bán quen mua lạ, bán xui mua hời
Chợ trời bán cái dở hơi
Tôi đành mua hết ngậm ngùi vào thân
Bán xa mua láng giềng gần
Bán vàng mua phải lân khân lọc lừa
Đất trời còn kẻ bán mua
Tôi về chuộc ánh trăng xưa làm quà*

(Bán và mua - Nguyễn Hoài Nhơn)

Có nhà thơ viết về những cảnh đời đượm nhiều vị đắng cay của hiện thực cuộc sống người nữ công nhân trong các khu chế xuất, khu công nghiệp:

*Nhịp đời trầm lặng
Dây chuyền máy móc cuốn hết buồn vui
Giờ giải lao hé một tiếng cười
Bữa cơm trưa vội vã
Tháng hai kỳ lãnh lương chớp lóa
Tính sao cho đủ mọi bề
Ngày chủ nhật vèo đi
Quanh quần căn phòng trọ
Nhìn đâu cũng thấy màu áo nữ
Tài trai ở hết phương nào?
Ló ra đường, đường xiết xa sao
Ai cũng về nhà mình vội vã
Lắm khi buồn nhớ cha nhớ mẹ
Đồng quê chân lấm tay bùn
Mảnh ruộng bé bằng bàn tay
Đồng tiền hiếm như châu ngọc...*

(Đồng phục màu hoa lục bình - Đàm Chu Văn)

Nhưng trên hết, thơ ca là tiếng lòng, là tình cảm của con người. Do vậy những rung động xao xuyến tình yêu, những tâm tư tình cảm, những dằn vặt tâm hồn... đều được thể hiện trọn vẹn trong thơ của các nhà thơ miền Đông. Đỗ Minh Dương có *Đối thoại tình*, Thạch Hà có *Biển*, Ngọc Khánh có *Hẹn*, Trần Thị Hương Lan có *Giao mùa*, Nguyễn Đức Phước có *Nửa yêu*, Thân Nghệ Thuật có *Trở lại làng xưa*... Và Lê Thanh Xuân trầm lặng, day dứt:

*Ô cửa sổ màu sơn đã nhạt
Chút nắng chiều lặng lẽ ra đi
Một gương mặt buồn như bình hoa đã vãn
Một không gian chờ đợi điều gì?
Đã như thế nhiều ngày, nhiều tháng
Dòng sông qua và gió đi qua...
Ô cửa sổ màu sơn đã nhạt
Một bình hoa, không có bóng hoa
Tôi chờ đợi. Có thể em chờ đợi
Hai trái tim không cất nên lời
Vườn lá rụng cành đã ra lớp mới
Bãi ngoài sông thêm mấy sa bồi...
Ô cửa sổ màu sơn đã nhạt
Tôi trở về tìm lại chính tôi*

(Lê Thanh Xuân - Ô cửa sổ)

2.3.5. Về lý luận phê bình, mảnh đất miền Đông cũng có những cây bút chịu khó mày mò trong địa hạt khó khăn này. Bùi Quang Tú có *Một vài chân dung văn nghệ*. Bùi Công Thuận có *Chút tình tri âm*. Bùi Quang Huy được coi là nhà "Lý Văn Sâm học", dành hàng chục năm để nghiên cứu về tác giả Lý Văn Sâm và đã công bố hàng chục bài viết về tác giả này. Đặng Minh Hân có tác phẩm Văn thơ Đồng Nai, đôi điều cảm nhận gồm những bài viết về tác giả của Đồng Nai: Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bồn, Khôi Vũ, Nguyễn Đức Thọ, Anh Hoàng, Nguyễn Một, Minh Chung, Lê Đăng Kháng, Kiều Văn Phẩm. Đặng Minh Hân có quan hệ gần gũi, thân thiết với nhà văn Đồng Nai, vì thế nên có lợi thế khi viết về tác giả Đồng Nai.

Điểm nổi trội trong những thành quả sáng tác của các nhà văn miền Đông Nam Bộ là ở thể loại tiểu thuyết và ở mảng văn học viết cho thiếu nhi. Đây là những đóng góp lớn cho nền văn học Việt Nam từ sau năm 1975 cho đến nay. Những mảnh thơ, ký, lý luận phê bình thì có phần mờ nhạt hơn, nhưng không phải là không có những đóng góp nhất định.

Nhìn chung, gần bốn mươi năm qua, cần phải khẳng định thêm lần nữa là văn học Đông Nam Bộ đã thật sự có nhiều đóng góp cho nền văn học dân tộc Việt Nam. Bám sát hiện thực, khẳng định cái mới, cái tốt, các nhà văn, nhà thơ đều cố gắng khắc họa về con người và miền đất Đông Nam Bộ của ngày hôm qua và ngày hôm nay, thể hiện tấm lòng và tâm huyết của mình đối với mảnh đất này, tô đậm thêm những nét truyền thống văn hóa của mảnh đất "gian lao mà anh dũng" trong thời kỳ chiến tranh và đi đầu cả nước về mọi mặt trong thời bình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Kim Anh, Vũ Ngọc, Hà Thanh Vân, Hoàng Tùng (2002). *Thơ văn nữ Nam Bộ thế kỷ XX*. NXB TP HCM.
2. Hoài Anh. *Đất và người Đồng Nai trong thơ Trần Ngọc Tuấn*. <http://tranngoctuanvn.blogspot.com/2011/07/hoai-anh-at-va-nguoi-ong-nai-trong-tho.html>. Truy cập ngày 18.5.2012.
3. Trịnh Hoài Đức (2004). *Gia Định thành thông chí*. NXB Tổng hợp Đồng Nai.
4. Nguyễn Kim Hoa, Nguyễn Thị Kim Anh, Nguyễn Thị Thanh Xuân, Trần Đan Tâm (2002). *25 năm một vùng tiểu thuyết*. NXB KHXH, Hà Nội.
5. Hội Văn học nghệ thuật Đồng Nai (2005). *Tuyển tập văn xuôi Đồng Nai 2003 - Trại viết Đà Lạt*. NXB Đồng Nai.
6. Hội Văn học nghệ thuật Đồng Nai (2005). *Tuyển tập thơ Đồng Nai 30 năm (1975 - 2005)*. NXB Đồng Nai.
7. Hội Văn học nghệ thuật Đồng Nai (2005). *Tuyển tập văn xuôi Đồng Nai 30 năm (1975 - 2005)*. NXB Đồng Nai.

8. Hội Văn học nghệ thuật Tây Ninh (2005). *Tuyển tập thơ 30 năm giải phóng Tây Ninh*. Hội Văn học nghệ thuật Tây Ninh xuất bản.
9. Hội Văn học nghệ thuật Tây Ninh (2005). *Tuyển tập truyện ký 30 năm giải phóng Tây Ninh*. Hội Văn học nghệ thuật Tây Ninh xuất bản.
10. Hội Văn học nghệ thuật Tây Ninh (2010). *Những câu chuyện sau 30 năm*. Hội Văn học nghệ thuật Tây Ninh xuất bản
11. Bùi Quang Huy (2011). *Văn học Đồng Nai - lịch sử và diện mạo*. NXB Đồng Nai.
12. Nguyễn Một. *Khôi Vũ - người lắng nghe tiếng nói của nội tâm*. <http://dongnai.vncgarden.com/cam-nhan/khoivunguoilangnghetiengnoicuanoitam>. Truy cập ngày 20.5.2012.
13. Bùi Công Thuấn. *Độc "Miền đất ven sông" thử tìm hiểu tiểu thuyết sử thi của Hoàng Văn Bôn*. <http://khoivudongnai.vnweblogs.com/post/2228/181827>. Truy cập ngày 5.5.2012.
14. Bùi Công Thuấn. *Ba mươi năm văn xuôi Đồng Nai, một phác thảo*. <http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=11733>. Truy cập ngày 8.5.2012.
15. Bùi Công Thuấn. *Trần Ngọc Tuấn - những câu thơ giảng mắc tình son*. <http://yume.vn/news/cate/subcate/tran-ngoc-tuan-nhung-cau-tho-giang-mac-tinh-son.35A8ECEB.html>. Truy cập ngày 8.5.2012.
16. Bùi Công Thuấn. *Thơ Đồng Nai - hành trình 30 năm*. <http://my.opera.com/buicongthuan/blog/show.dml/4377951>. Truy cập ngày 8.5.2012.
17. La Ngọc Thụy. *Diện mạo văn học Tây Ninh từ sau năm 2004*. <http://ngachthuy.vnweblogs.com/post/7686/229654>. Truy cập ngày 10.5.2012.
18. La Ngọc Thụy. *Tác phẩm văn học Tây Ninh xuất bản thời gian qua*. <http://ngachthuy.vnweblogs.com/print/7686/80709>. Truy cập ngày 10.5.2012.

Nguyễn Thị Trúc Bạch*

Nhà văn Hoàng Văn Bồn trong lịch sử văn học miền Đông Nam Bộ

Tóm tắt

Hoàng Văn Bồn là một trong những nhà văn tiêu biểu của dòng văn học Nam Bộ nói chung, Đông Nam Bộ nói riêng. Bài viết vận dụng phương pháp nghiên cứu tiểu sử tác giả và phân tích tác phẩm để tái hiện nhà văn qua bức chân dung văn học yêu nước. Những đóng góp của ông được ghi nhận ở ba giai đoạn sáng tác chính: giai đoạn kháng chiến chống Pháp (1945-1954), giai đoạn kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), giai đoạn sau ngày đất nước thống nhất. Ông viết bằng nhiều thể loại khác nhau (truyện ngắn, tiểu thuyết, ký và kịch bản phim) với hơn 60 tác phẩm và kịch bản phim. Ông được trao tặng nhiều giải thưởng văn học, điện ảnh trong và ngoài nước. Những sáng tác của ông phần lớn có sự xuyên suốt về tinh thần yêu nước, dành nhiều tình cảm thiêng liêng cho mảnh đất Đồng Nai ruột thịt. Nhà văn xứng đáng có vị trí nhất định trong lịch sử văn học hiện đại miền Đông Nam Bộ.

Nhà văn Hoàng Văn Bồn thuộc thế hệ nhà văn lớn lên và trưởng thành cùng sự nghiệp cách mạng của đất nước. Ông là một trong những gương mặt tiêu biểu của dòng văn học yêu nước miền Đông Nam Bộ. Nhà văn bắt đầu cầm bút trong cuộc kháng chiến chống Pháp và viết mãi đến những năm về sau ngày đất nước hoàn toàn giải phóng. Tác phẩm của ông luôn có mối quan hệ thắm chặt với vận mệnh dân tộc trên những chặng đường lịch sử. Chúng ta hiểu vì sao ông được mệnh danh là “nhà văn mặc áo lính”, “người lực điền trên cánh đồng văn chương” hay “người thư ký cần mẫn của thời đại”... Tất cả đều hướng đến hàm nghĩa ca ngợi nhà văn trong vẻ đẹp tận tụy với nghề viết, chọn cuộc nhân sinh làm chất liệu nghệ thuật với những khát vọng về chân, thiện, mỹ.

Hoàng Văn Bồn là một trong số ít những nhà văn Nam Bộ nói chung, Đông Nam Bộ nói riêng được giới thiệu và giảng dạy tác phẩm trong nhà trường bậc phổ thông (trích đoạn tác phẩm *Trên mảnh đất này*). Ông còn là nhà văn Nam Bộ tiêu biểu sớm được tuyển chọn, giới thiệu trong các sách từ điển tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam, chân dung văn học trong công trình nghiên cứu “*25 năm một vùng tiểu thuyết*”... Trong suốt nhiều năm qua, tác phẩm của Hoàng Văn Bồn vẫn luôn được bạn đọc cả nước dành nhiều thiện cảm, yêu thích và tìm đọc.

Nhà văn tên thật là Huỳnh Văn Bản sinh tại làng Bình Long (nay là xã Bình Lợi) huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Hoàng Văn Bồn là bút danh duy nhất của ông được sử dụng ngay từ thời kỳ đầu sáng tác. Ông sinh ngày 7/5/1930 và mất ngày 12/5/2006 tại Đồng Nai. Sinh thời, bên cạnh công việc sáng tác, ông còn đảm đương những trọng trách như Chủ tịch Hội Văn học - Nghệ thuật Đồng Nai, Tổng Biên tập báo Văn nghệ Đồng Nai,

* Thạc sĩ, Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa, Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ

Giám đốc Nhà xuất bản Đồng Nai, Ủy Viên Trung Ương Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Hoàng Văn Bôn còn là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Điện ảnh Việt Nam, Hội Nhà báo.

Ở cương vị nhà văn, Hoàng Văn Bôn đã dành hơn hai phần ba quỹ thời gian cuộc đời mình cho sự nghiệp sáng tác văn chương. Ông để lại cho đời hơn 60 tác phẩm văn học và kịch bản điện ảnh. Số lượng tác phẩm của ông khá đồ sộ được viết ở nhiều thể loại từ kịch bản điện ảnh đến truyện ngắn, tiểu thuyết, và ký. Nhà văn còn viết truyện cho lứa tuổi thiếu nhi. Chính sự tỏ lộ năng lực viết và nhiệt tâm với nghề đã mang đến cho nhà văn nhiều vinh dự trong đời viết văn. Cho đến nay, Hoàng Văn Bôn luôn được nhìn nhận là một trong số ít những nhà văn Đông Nam Bộ đón nhận nhiều giải thưởng văn học nghệ thuật và điện ảnh trong và ngoài nước¹. Chính những giải thưởng ấy góp phần tạo thêm sức mạnh và động lực viết cho nhà văn trên con đường sáng tác.

Quá trình sáng tác của nhà văn có thể nhận diện ở ba giai đoạn chính: 1. Giai đoạn kháng chiến chống Pháp (1945-1954); 2. Giai đoạn kháng chiến chống Mỹ (1954-1975); 3. Giai đoạn sau ngày đất nước hoàn toàn giải phóng cho đến khi ông mất. Có thể thấy, những sáng tác của ông có sự liên hệ mật thiết với từng chặng đường lịch sử của đất nước. Ông viết vì sứ mệnh lịch sử của đất nước, của dân tộc. Ở mỗi giai đoạn sáng tác nhất định, nhà văn luôn ưu tiên cho bối cảnh xã hội thật đang diễn ra giữa những con người đời thường dung dị và trung thực. Cảm hứng sáng tác của nhà văn thường bắt nguồn từ cuộc sống mà bản thân ông đã và đang trải nghiệm - ấn tượng - xúc cảm. Ngòi bút của ông chất chứa lòng yêu nước, tình làng nghĩa xóm..., ông viết như để được trải lòng mình lên trang giấy. Phải chăng, vì lẽ đó mà những tác phẩm của ông khiến độc giả cảm thấy rất đỗi gần gũi và thân thiện.

Trong những năm kháng chiến chống Pháp (1945-1954) là giai đoạn đầu trong sự nghiệp sáng tác của Hoàng Văn Bôn – ông bắt đầu tham gia cách mạng và cầm bút. Cách mạng Tháng Tám thành công, năm ấy, ông còn là cậu bé Huỳnh Văn Bản 15 tuổi đang theo học tại trường tiểu học Tân Uyên tỉnh Đồng Nai. Ngày giặc Pháp trở lại, cả nhà sáu anh em trai của ông đều bị Pháp bắt giam, người bị nhốt vào bót Cây Đào ở làng, người bị giam tại thị xã Biên Hòa. Ít lâu sau, người anh thứ năm của anh bị tên Tây lai Pây-ra cắt cổ, cha ông vì uất ức quá đã chết theo. Làng xóm tiêu điều trở thành vành đai trắng. Sau khi chu tất tang lễ cho cha và anh trai, Huỳnh Văn Bản từ già mẹ già rồi thoát ly theo kháng chiến.

Thuở thiếu thời theo kháng chiến, Huỳnh Văn Bản được giao nhiệm vụ Thư ký Ủy ban nhân dân xã, Phó ban đời sống mới, Trường Ba giáo dục huyện Tân Uyên. Những ngày sống xa nhà, cứ mỗi lúc được tin nhà là tìm ông quận thất, nỗi lo chất chồng – mẹ và em gái bỏ làng đi tránh giặc, người anh thứ tám bị thương trong trận đánh bót Rạch Đông bị giặc bắt và đánh đập đến chết. Chỉ trong một thời gian ngắn, bọn giặc Pháp đã cướp mất ba người thân thương của ông. Từ lúc ấy, Huỳnh Văn Bản dốc lòng vào công cuộc

¹ Xem thêm phần Nhà văn Hoàng Văn Bôn và các giải thưởng Văn học, Điện ảnh nghệ thuật ở phần cuối của bài viết.

kháng chiến với lòng căm thù mãnh liệt hơn bao giờ. Hằng ngày, sau giờ làm việc, ông trải lòng mình trên những trang giấy, viết để người ngoài, viết bằng những thôi thúc rất riêng tư. Truyện ngắn *Mày giết anh tao* và *Dưới bóng dừa xiêm* ra đời từ tâm thế viết vô tư, không mang chủ đích sáng tác của tác giả. Bút danh Hoàng Văn Bồn xuất hiện cùng với hai truyện ngắn đầu tay và được tác giả sử dụng trong suốt chặng đường dài sáng tác về sau.

Dưới bóng dừa xiêm ra đời vào năm 1948, được xem là tác phẩm đầu tay của nhà văn. Truyện kể về những hy sinh anh dũng, những mất mát đau thương của đồng bào ven sông Đồng Nai vào những ngày đầu kháng chiến chống Pháp. Tập truyện ngắn mang tên *Dưới bóng dừa xiêm* được Ty thông tin Biên Hòa ấn hành năm 1950. Vì ra đời trong hoàn cảnh chiến tranh, tập truyện bị thất lạc, tuyệt bản, bản thân tác giả cũng không giữ được bản lưu.

Đầu năm 1950, Đảng kêu gọi thanh niên trực tiếp tham gia chiến đấu. Năm ấy, ông hai mươi tuổi, đang làm Trưởng ban Giáo dục huyện và Bí thư liên chi bộ kháng chiến hành chánh huyện. Hoàng Văn Bồn xin nhập ngũ và gia nhập tiểu đoàn 307, chiến đấu ở miền Tây Nam Bộ. Theo lời ông kể: “Tôi xin nhập ngũ với ý định rõ ràng là muốn đi nhiều, biết nhiều, tham gia chiến đấu trực tiếp... để có thể viết lách tốt hơn. Và bây giờ, hồi nhớ lại một cách nghiêm khắc, tôi thấy có ý muốn cảm sùng để trả thù cho gia đình tôi. Mới có năm năm kháng chiến mà gia đình tôi đã bị chúng giết nhiều quá, làng tôi bị đốt sạch. Lúc ấy, tôi cũng ham mê sáng tác lắm...”¹. Trong những ngày tháng hành quân với nhiệm vụ tuyên truyền cho miền Đông “gian lao mà anh dũng”, đi đến đâu đoàn quân của ông cũng đốt lửa trại, diễn kịch tuyên truyền, ca hát, vận động quyên góp cho đồng bào miền Đông. Thuở ấy, nhiều đồng bào miền Tây không thể hình dung những vất vả, gian lao, hy sinh của đồng bào, cũng như sự tàn độc của giặc Pháp. Nhiều anh chị em trong đoàn lắm lúc tự ái, buồn phiền. Nhà văn suy nghĩ: “nói miệng họ không tin, mình phải viết thành sách. Nói có sách mach có chứng. Khi đã thành giấy trắng mực đen thì người đời dễ tin hơn”². Nghĩ vậy, trên đường từ chiến khu Đ miền Đông xuống U Minh Hạ miền Tây, anh đặt bút sáng tác cuốn tiểu thuyết *Vỡ đất*.

Tác phẩm *Vỡ đất* đoạt giải nhất giải thưởng Cửu Long của Hội Văn nghệ Nam Bộ, giải thưởng do Lưu Quý Kỳ trao tặng. *Vỡ đất* có dung lượng 150 trang, được in trong kháng chiến với số lượng phát hành là 3000 cuốn. Để thuận lợi cho việc tuyên truyền cách mạng, tránh tai mắt của địch, tác phẩm còn đề tựa khác là *Giọt mưa thu*. Nội dung truyện tái hiện, khắc họa hình ảnh những con người của vùng đất Đồng Nai anh dũng, một lòng một dạ đi theo kháng chiến.

Trên thực tế, giải thưởng văn học không thể làm nên nhà văn. Tuy nhiên, giải thưởng là niềm vui, là động lực cho nhà văn bước tiếp con đường sáng tác. Thật vậy, sau giải thưởng Cửu Long, Hoàng Văn Bồn bắt đầu ý thức hơn về chuyện viết, ông viết thường xuyên hơn. Cũng trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp, nhà văn còn được chú ý qua

¹ Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, số 513 ngày 1/1/1988.

² Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, số 513 ngày 1/1/1988.

tác phẩm *Bông hường bông cúc*. Ban đầu, Bông hường bông cúc được sáng tác bằng thể loại truyện ngắn, có dung lượng khoảng 20 trang. Về sau, truyện được phát triển thành tiểu thuyết, khoảng 200 trang. Truyện viết về câu chuyện tình yêu lãng mạn của đôi trai gái (nhân vật cậu Phương và cô Mười Thới). Cả hai đều ý thức rất rõ về trách nhiệm bản thân đến với thời cuộc cách mạng. Và tình yêu đó càng ý nghĩa hơn, khi cả hai tìm thấy hạnh phúc đích thực giữa sự dung hòa tình yêu đôi lứa và trách nhiệm đối với đất nước. Cái độc đáo của truyện là nhân vật chính của truyện được tái hiện từ nguyên mẫu con người trong kháng chiến lúc bấy giờ. Song, những nhân vật ấy không hề sống sượng và thô ráp, họ hiện lên tác phẩm rất sống động và gần gũi. Về sau, trong một lần người viết trò chuyện với nhà văn (ngày 21 tháng 1 năm 2005), được biết cậu Phương - nhân vật anh bộ đội trong tác phẩm *Bông hường bông cúc* - chính là Đại tá Phong ở Cần Thơ (nay đã về hưu). Tiểu thuyết *Bông hường bông cúc* ra đời năm 1953, bản thảo bị thất lạc trong lúc tác giả tập kết ra Bắc. Đầu năm 1955, theo lời đề nghị của nhà xuất bản Văn nghệ, nhà văn viết lại tác phẩm theo trí nhớ, chắc chắn không tránh khỏi những “xê dịch” so với tác phẩm của lần đầu sáng tác.

Có thể xem, giai đoạn kháng chiến chống Pháp chính là giai đoạn khởi nghiệp viết văn của nhà văn Hoàng Văn Bôn. Khoảng thời gian này, ông viết không nhiều, song những tác phẩm của ông góp phần đánh dấu sự xuất hiện của nhà văn trên văn đàn Nam Bộ. Và điều không thể phủ nhận là các sáng tác của ông bộc lộ rõ quan điểm của một nhà văn yêu nước.

Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, Hoàng Văn Bôn cùng đơn vị tập kết ra Bắc và được điều về tiểu đoàn Thông tin. Thời gian ở Hà Nội, ông được giao nhiệm vụ biên kịch, biên tập phim tài liệu, Trưởng ban Biên tập điện ảnh quân đội. Chính những nhiệm vụ mới đã đưa ông đến với lĩnh vực điện ảnh (phim quân đội). Ông được biết đến ở vai trò người viết kịch bản, biên tập kịch và đạo diễn. Những năm Hoàng Văn Bôn đảm đương vị trí Tổng biên tập xưởng phim Quân đội, ông đi nhiều và luôn có mặt ở những chiến trường thuộc “tuyến lửa” của đất nước như đảo Bạch Long Vỹ, Hàm Rồng, Hòn Mê, Quảng Trị, Trường Sơn... Những chuyến đi thực tế đã giúp ông hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của tác giả viết kịch bản. Hàng loạt kịch bản phim của ông mang đề tài chiến tranh được dựng thành phim như: *Chiến đấu giữ đảo quê hương*, *Những cô gái C3 quân giải phóng*, *Chiến thắng xuân 75 lịch sử*... Những sáng tác thuộc thể loại kịch bản phim của Hoàng Văn Bôn trong giai đoạn chống Mỹ cứu nước, đã mang đến cho ông rất nhiều giải thưởng điện ảnh trong và ngoài nước.

Bên cạnh những kịch bản phim, Hoàng Văn Bôn vẫn nuôi dưỡng niềm say mê sáng tác văn học. Cũng trong thời kỳ này, ông viết *Mùa mưa* (1957), *Sóng bạc đầu* (1967), *Bầu trời mặt đất* (1974)... Khá nổi bật là tiểu thuyết *Trên mảnh đất này*, viết về cuộc chiến đấu gian khổ của những bộ đội miền Đông anh dũng, kiên cường vào những ngày đầu chống thực dân pháp. Độc giả cả hai miền Nam Bắc còn đón nhận từ nhà văn những tác phẩm ký sự đậm chất hiện thực như *Ký sự Hàm Rồng*, *Hòn mê*...

Sau ngày miền Nam giải phóng, đất nước thống nhất, Hoàng Văn Bôn vẫn chưa rời quân đội. Ông sang Campuchia làm phim chiến tranh biên giới Tây Nam, rồi phim biên giới phía Bắc. Mãi đến năm 1980, ông chính thức rời quân đội trở về quê nhà Đồng Nai. Những năm tháng trở lại quê nhà, ông hòa mình chung tay xây dựng mảnh đất Đồng Nai yêu thương sau những năm kháng chiến. Nhà văn được các anh em văn nghệ Đồng Nai tín nhiệm ở các vị trí quan trọng của Hội Văn nghệ, nhà xuất bản... Dù ở cương vị nào, ông vẫn không quên sứ mệnh sáng tác của mình.

Ở độ tuổi ngoài năm mươi, Hoàng Văn Bôn vẫn viết khỏe và đều đặn. Những tác phẩm của ông giai đoạn này dường như được viết dày dặn hơn, chăm chút hơn. Năm 1995 ông hoàn tất bộ tiểu thuyết *Nước mắt già biệt*, dày 1514 trang, gồm 4 tập, khởi viết từ năm 1962. Tác phẩm lấy bối cảnh từ cuộc kháng chiến, nhân vật chính của truyện là người lính trẻ dần thân qua hai cuộc chiến tranh chống Pháp và Mỹ. Ngày trở về, anh luôn mang trong mình nỗi đau ngày già biệt. “Giã biệt” quê hương, gia đình, tình yêu, đồng đội... những điều trong thể tìm thấy sự nguyên vẹn sau chiến tranh. Truyện được nhận Giải thưởng Trịnh Hoài Đất của tỉnh Đồng Nai.

Thời gian này, Hoàng Văn Bôn viết nhiều tác phẩm dành cho lứa tuổi thiếu nhi như *Lâm Kỳ Đạt*, *Tuổi thơ ngọt ngào*, *Lũ chúng tôi*... Ở mảng văn học thiếu nhi, nhà văn tạo được dấu ấn nhất định đối với độc giả bằng lối viết gần gũi, sinh động. *Lũ chúng tôi* là một trong ba tác phẩm của nhà văn được tuyển chọn và giới thiệu trong *Từ điển tác phẩm văn xuôi Việt Nam* (tập 3). Tác phẩm được ông ghi là tiểu thuyết, nhưng thực chất *Lũ chúng tôi* có thể xem là những trang hồi ký của nhà văn Hoàng Văn Bôn về thời niên thiếu. Đó là khoảng thời gian ông còn là cậu học trò Huỳnh Văn Bản của trường tiểu học Tân Uyên thuộc tỉnh Đồng Nai. Tác phẩm được thể hiện bằng giọng văn chân phương, trong sáng mang đậm tính tự truyện. Nội dung truyện phản ánh cuộc sống của một lớp thanh niên trẻ có hoàn cảnh gia đình không trọn vẹn. Song họ đã vượt lên tất cả để sống, học tập và chiến đấu. Dù mỗi người là một cá tính nhưng họ có điểm chung là sống mạnh mẽ, yêu nước và quyết tâm phục vụ cuộc cách mạng dân tộc.

Nhìn lại những sáng tác của nhà văn Hoàng Văn Bôn chúng ta không thể không kính trọng và thán phục. Nhà văn xứng đáng là gương mặt văn học tiêu biểu của lịch sử văn học Nam Bộ nói chung, Đông Nam Bộ nói riêng. Bên cạnh, Lý Văn Sâm, Huỳnh Văn Nghệ... Hoàng Văn Bôn là nhà văn xuất sắc có nhiều đóng góp cho thể loại văn xuôi của dòng văn học Đồng Nai. Hiện diện trong tác phẩm của ông là những không gian sống, phong tục, con người mang đậm bản sắc văn hóa Đông Nam Bộ. Đọc những tác phẩm của ông người đọc như được trang bị thêm những kiến thức văn hóa, hiểu hơn về con người Đồng Nai. Như nhà nghiên cứu Bùi Quang Huy nhận định: “Công bằng mà nói, đến nay, chưa có nhà văn nào có được những trang viết ăm ắp chất liệu cuộc sống kháng chiến của người miền Đông Nam Bộ như Hoàng Văn Bôn”¹. Mặc dù, đôi lúc những tác phẩm của ông không thể vượt thoát những hạn chế về mặt kỹ thuật sáng tác như nặng tính kể tả, nhân vật thiếu chiều sâu tâm lý, tình tiết truyện dày đặc thiếu tính

¹ Báo Đồng Nai ngày 13/5/2006.

hệ thống... Sinh thời, ông luôn khiêm tốn nhận mình không bằng những cây bút văn xuôi như Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, Hồ Phương... Song vượt lên tất cả, độc giả luôn mở lòng đón nhận tác phẩm của Hoàng Văn Bôn, bởi sức hút từ ngòi bút thân thiện, chân tình và đầy nhiệt huyết. Ông đã sống và viết bằng tình yêu quê hương đất nước mãnh liệt và thiết tha.

Thật xúc động khi biết rằng những trang văn năm cũ phải đánh đổi bằng tuổi trẻ, tình thân, tình yêu... những điều thật quý giá! Nhà văn tâm sự: “Với chúng tôi, mỗi trang bản thảo đều đổi bằng cái giá không biết thế nào mà tính được. Đắng cay lắm. Giờ đây, khi còn sống ngồi viết lại những dòng này, chúng tôi càng thấm thía rằng mỗi một dòng, một trang sách đối với chúng tôi (ít tài năng) chúng tôi phải trả giá bằng cả cuộc đời, bằng trăm thứ hy sinh trên đời này”¹./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá (cb) 2004: *Từ điển văn học* (Bộ mới). – Tp HCM: NXB Thế giới, 2181 trang.
2. Hoa Tiên (sưu tầm) 1968: *Tuyển tập truyện ngắn tiền chiến*. – Sài Gòn, 398 trang.
3. Hoài Anh 2001: *Chân dung văn học*. – Hà Nội: NXB Hội Nhà văn, 1494 trang
4. Mai Hương (chủ biên) 2011: *Từ điển tác phẩm văn xuôi Việt Nam* (tập 3). – Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam, 1231 trang.
5. Nguyễn Q Thắng 2003: *Văn học miền đất mới* (4 tập). – Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin.
6. Nguyễn Kim Hoa, Nguyễn Thị Kim Anh, Nguyễn Thị Thanh Xuân, Trần Đan Tâm 2002: *25 năm một vùng tiểu thuyết*. – Tp HCM: NXB Khoa học xã hội, 553 trang.
7. Phan Cự Đệ 1971: *Cuộc sống và tiếng nói nghệ thuật (1957-1970)*. – Hà Nội: NXB Văn Học, 222 trang.
8. Phan Cự Đệ 1979: *Nhà văn Việt Nam (1945-1975)*. – Hà Nội: NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp, tập 1- 740 trang, tập 2- 515 trang.

TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN

1. *Vỡ đất*. Tiểu thuyết. Nxb Dân chủ mới. Nam Bộ. 1953.
2. *Bông hường bông cúc*. Tiểu thuyết. Nxb Văn nghệ. Hà Nội. 1957.
3. *Có những lớp người*. Tiểu thuyết. Tổng Công đoàn Việt Nam xuất bản. Hà Nội. 1958.
4. *Mùa mưa*. Tiểu thuyết. Nxb Quân đội nhân dân. Hà Nội. 1960.
5. *Trên mảnh đất này*. Tiểu thuyết. Nxb Quân đội Nhân dân. Hà Nội. 1960.
6. *Tướng Lâm Kỳ Đạt*. Truyện dài. Nxb Kim Đồng. Hà Nội. 1962.

¹ Văn nghệ Đồng Nai số 8/1987.

7. *Hàm Rồng*. Tập ký sự. Nxb Văn Học. Hà Nội. 1962.
8. *Sóng Hòn Mê*. Tập ký sự. Nxb Quân đội Nhân dân. Hà Nội. 1972.
9. *Bầu trời mặt đất*. Tiểu thuyết. Nxb Thanh niên. Hà Nội. 1974.
10. *Nhớ phố phường*. Tiểu thuyết. Nxb Hà Nội. 1981.
11. *Bên kia sông Đồng Nai*. Truyện dài. Nxb Măng non. Tp. HCM. 1981.
12. *Theo dấu người xưa*. Truyện dài. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1986.
13. *Sóng bạc đầu*. Tiểu thuyết. Nxb Tác phẩm mới. Hà Nội. 1982.
14. *Lũ chúng tôi*. Truyện dài. Nxb Kim Đồng và Nxb Đồng Nai. Hà Nội. 1982.
15. *Gặp lại một dòng sông*. Tập ký sự. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1982.
16. *Tuổi thơ trong làng*. Truyện dài. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1983.
17. *Miền đất ven sông*. Tiểu thuyết. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1985.
18. *Đội quân của Hoa và Cỏ*. Đồng thoại. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1987.
19. *Nụ cười kháng chiến*. Tập truyện ngắn. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1988.
20. *Tình đời đen bạc*. Tiểu thuyết. Nxb Văn nghệ. Tp. HCM. 1989.
21. *Phía sau vành móng ngựa*. Tiểu thuyết. Hội Nhà báo Đồng Nai xuất bản. Đồng Nai. 1989.
22. *Khắc nghiệt*. Tiểu thuyết. Nxb Thanh Niên. Hà Nội. 1989.
23. *Nhớ rừng xưa*. Tiểu thuyết. Nxb Sông Bé. Sông Bé. 1989.
24. *Người diên kể truyện người diên*. Tập truyện ngắn. Nxb Hội Nhà văn và Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1992.
25. *Vũ trụ*. Tập ký sự. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1993.
26. *Tuổi thơ ngọt ngào*. Tiểu thuyết. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1993.
27. *Ô ma lai, lũ trẻ trong rừng*. Truyện dài. Nxb Kim Đồng và Nxb Đồng Nai. Hà Nội, 1994.
28. *Một thoáng cô đơn*. Truyện dài. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1994.
29. *Về quê nội*. Truyện dài. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1994.
30. *Một ánh sao đêm*. Tiểu thuyết. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1994.
31. *Ngôi sao nhớ ai*. Tiểu thuyết. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1995.
32. *Nước mắt già biệt*. Tiểu thuyết. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1995.
33. *Ngày xưa ngày xưa*. Truyện dài. Nxb Kim Đồng. Hà Nội, 1997.
34. *Quê nội xa xôi*. Truyện dài. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1997.
35. *Tuyển tập văn học Hoàng Văn Bôn*. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1997.

36. *Con nai vàng*. Tập truyện ngắn. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1998.
37. *Thuở hồng hoang*. Tiểu thuyết. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1998.
38. *Tuyển tập văn học thiếu nhi Hoàng Văn Bôn*. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 1999.
39. *Lượm cánh hoa rơi*. Tập ký sự. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 2000.
40. *Trăng miền núi*. Tiểu thuyết. Nxb Đồng Nai. Đồng Nai. 2001.

NHÀ VĂN HOÀNG VĂN BÔN VÀ CÁC GIẢI THƯỞNG VĂN HỌC, ĐIỆN ẢNH NGHỆ THUẬT

- Giải nhất Hội Văn nghệ và Ủy Ban kháng chiến hành chính Nam Bộ năm 1952. Tiểu thuyết *Vỡ đất*.
- Giải thưởng của Bộ Quốc phòng (lần 1) cho 23 bộ phim chống Mỹ; (lần 2) cho các tiểu thuyết: *Nước mắt già biệt* (4 tập), *Ngôi sao nhớ ai*, *Một ánh sao đêm*.
- Giải B của Ủy Ban Trung ương Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam năm 1994 cho tác phẩm *Tuổi thơ ngọt ngào*.
- Giải thưởng nhà nước về Văn học Nghệ thuật năm 2007.
- Giải thưởng Văn học Nghệ thuật Trịnh Hoài Đức của tỉnh trao đợt đầu (1995-2000).
- Giải Bông sen bạc cho kịch bản *Trên tuyến đầu miền Tây tổ quốc*
- Giải Bông sen vàng cho kịch bản *Chiến đấu giữ đảo quê hương*
- Giải Bông sen bạc cho kịch bản *Trận địa bên sông Gấm*
- Giải Bông sen vàng, giải Jores Ivens (1968) cho kịch bản *Hàm rồng*.
- Giải Bông sen vàng, giải Liên hoan phim quốc tế Leipzig *Những cô gái c3 quân giải phóng*, *Lịch sử không lặp lại*.
- Giải Bông sen vàng cho kịch bản *Chiến thắng xuân 1975 lịch sử* (viết chung).
- ...

Phan Đình Dũng*

Di sản văn hóa của người Mạ ở miền Đông Nam Bộ một góc nhìn trong sự biến đổi

Tóm tắt

Người Mạ là cư dân bản địa, thuộc ngữ hệ Nam Á, nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ me. Cộng đồng người Mạ sinh sống trên tập trung vùng miền núi khu vực Đông Nam Bộ. Trong lịch sử phát triển tộc người, người Mạ có những mối liên hệ, giao thoa văn hóa với các tộc người khác. Cũng như bao dân tộc khác trên vùng đất này, người Mạ có đời sống vật chất và tinh thần khá phong phú.

Hiện nay, trong điều kiện xã hội có nhiều biến chuyển, đời sống của người Mạ có nhiều biến động từ môi trường sống đến sự tiếp biến văn hóa tộc người trên nhiều lĩnh vực. Trong đó, những loại hình di sản văn hóa của người Mạ đứng trước những nguy cơ bị mai một với nhiều yếu tố, nguyên nhân tác động. Từ góc nhìn trong sự tác động chung của xã hội, bài viết này có tính khái quát trong sự nhận diện về loại hình di sản của người Mạ, đồng thời nêu lên những biến đổi tác động đến di sản văn hóa của người Mạ, kiến nghị giải pháp cấp thiết trong nghiên cứu, bảo tồn di sản văn hóa của cộng đồng người Mạ.

1. Tổng quan về người Mạ

Người Mạ tự nhận là Cau Mạ - đọc là Chau Mạ. Từ Cau có ý nghĩa là Người. Người Mạ được định danh là một tộc người riêng biệt trong 54 cộng đồng dân tộc của Việt Nam. Xếp theo số lượng cư dân, người Mạ được xếp thứ 28/54 dân tộc. Về đặc điểm ngôn ngữ, người Mạ thuộc ngữ hệ Nam Á, nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer.

Dân tộc Mạ là dân tộc bản địa, sinh sống trên địa bàn phía nam của Tây nguyên và Miền Đông Nam bộ. Hiện nay, người Mạ sinh sống tập trung trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai. Địa bàn sinh sống của người Mạ phần lớn là vùng rừng núi. Theo báo cáo kết quả chính thức tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009 (tóm tắt) của Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương, dân số Mạ ở Việt Nam hiện nay là có khoảng 41.405 người. Tỉnh Đắk Nông có 5.997 người, Đồng Nai có 1.858 người, Lâm Đồng có khoảng 33.000 người.

Là một trong những tộc người lớn của ngữ hệ Nam Á trên vùng Nam Tây nguyên, Đông Nam Bộ, đời sống xã hội, tinh thần của người Mạ được thể hiện khá đa dạng và phong phú trên nhiều mặt. Cùng với các dân tộc thiểu số bản địa khác, những dân tộc cộng cư trong các thời kỳ lịch sử đã qua, văn hóa của người Mạ đã góp phần làm phong phú, đa

* Thạc sĩ, Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh
Email: pddungdn@gmail.com

dạng cho sắc thái chung của vùng đất Nam Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ. Trong “vườn hoa” đa sắc về văn hóa tộc người, văn hóa Mạ hàm chứa những giá trị độc đáo.

2. Loại hình di sản văn hóa vật thể

2.1. Kiến trúc nhà dài

Kiến trúc nhà dài truyền thống của người Mạ là dạng thức kiến trúc độc đáo. Sinh sống trong môi trường rừng núi, người Mạ đã sáng tạo cho mình một loại hình cư trú phù hợp, thích ứng với thiên nhiên. Kiểu thức kiến trúc nhà dài là một trong những đặc điểm nổi bật của các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ. Nhưng, nhà dài Mạ Người Mạ là kiểu thức kiến trúc “mở” so với nhà dài của các dân tộc khác. Kỹ thuật làm nhà dài Mạ khá đơn giản với dây buộc, sử dụng thế tự nhiên của vật liệu và liên kết phần sàn, vách, mái tương chừng như lỏng lẻo nhưng thực ra có sự cấu kết bền chặt. Nhà dài Mạ không đồ sộ, không uy nghi như nhà dài của các dân tộc khác mà mềm mại trở thành nét chấm phá tinh tế giữa vùng núi rừng bạt ngàn. Một làng Mạ cổ truyền với nhiều ngôi nhà dài hàng chục mét trở lên không chỉ phản ánh một chức năng cư trú cộng đồng mà còn là những tác phẩm đầy màu sắc trong cảnh quan thiên nhiên đẹp đẽ. Ở đó, kiến trúc nhà dài được ví sánh như những nàng sơn nữ dịu dàng với mái nhà cân đối, hài hòa nhưng cũng đầy kiêu hãnh bởi những ánh mắt nhìn là các vòm cửa có dáng dập hình “mu rùa, mái khum”.

2.2. Trang phục truyền thống

Áo bằng vỏ cây là một sáng tạo từ xa xưa của người Mạ, cũng như một số dân tộc bản địa vùng Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ. Sản phẩm được chế tác từ vỏ cây phản ánh sự thích ứng, linh hoạt trong khai thác tự nhiên để tồn tại. Do sự phát triển của xã hội, loại áo này đã trở thành hiện vật của “một thời dĩ vãng”, dành cho những ai ngậm ngùi hoài cổ.

Trang phục từ thổ cẩm là sản phẩm vốn từ nghề dệt của một số dân tộc trên vùng Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ. Nhưng, sản phẩm thổ cẩm của mỗi dân tộc có những nét riêng. Đối với người Mạ, trang phục không chỉ có chức năng che bọc cơ thể mà còn làm nổi vẻ đẹp của cơ thể một cách nổi bật nhất. Đây cũng là một yếu tố thể hiện sức mạnh của đàn ông hay sự dịu dàng của phụ nữ, đồng thời, thể hiện tính duy mỹ của cộng đồng Mạ. Từ tri thức dân gian, kinh nghiệm được truyền lại của bao thế hệ, người Mạ đã làm ra những bộ trang phục với những màu sắc tự nhiên, trang trí bằng những họa tiết, hoa văn đa dạng thể hiện tư duy của cộng đồng về thế giới quan, nhân sinh quan. Từ vải dệt thổ cẩm, người Mạ đã làm ra những chiếc váy, áo, khố... là những tác phẩm nghệ thuật đầy tính sáng tạo.

2.3. Công cụ lao động, vật dụng sinh hoạt

Công cụ lao động truyền thống của người Mạ là những sản phẩm do chính họ làm ra để đáp ứng yêu cầu trong sinh hoạt, sản xuất. Đặc biệt, trong môi trường núi rừng bạt ngàn, người Mạ với phương thức canh tác nương rẫy, đã nhanh chóng thích ứng, sáng tạo ra những công cụ phù hợp phục vụ cho quá trình lao động của mình. Từ nghề rèn, nghề

đan lát, người Mạ đã chế tác những công cụ, vật dụng như: chà gạt, dao côi, giáo, chiếc guì... vừa có tính phục vụ cho đời sống sinh hoạt, lao động còn thể hiện giá trị thẩm mỹ cao. Một số công cụ, vật dụng được tạo hình và trang trí thể hiện tính nghệ thuật độc đáo. Trong đó, những chiếc dao nhỏ cũng được sử dụng là vật trang sức đặc biệt cho con người. Chà gạt là công cụ đồng thời là vũ khí thể hiện bản lĩnh của người đàn ông. Chiếc guì đan một cách kỹ càng, có tính năng cao trong sử dụng và cũng là một tác phẩm được tạo hình đầy sáng tạo gắn liền với người phụ nữ Mạ.

2.4. Nhạc cụ truyền thống

Người Mạ dùng nhiều loại nhạc cụ trong sinh hoạt đời sống tinh thần. Nhạc cụ của người Mạ có những nét tương đồng với các dân tộc bản địa vùng Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ. Phần lớn các dụng cụ này dựa trên cách dùng sức hơi, dây rung, tiếng vang (lực tác động từ ngoài vào). Có thể kể đến một số loại nhạc cụ của người Mạ như sau: Kèn, sáo, công chiêng, đàn tre... Công chiêng vừa là tài sản quý nhưng cũng đồng thời là vật thiêng. Cũng như các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ, người Mạ không chế tác ra công chiêng mà mua lại, trao đổi từ các dân tộc khác. Một số ý kiến cho rằng, công chiêng được người Mạ mua, trao đổi với người Kinh. Cũng có những bộ công chiêng được trao đổi với các dân tộc phía tây bắc người Mạ là Lào, Miến Điện (Mianma ngày nay). Dẫu loại nhạc cụ này có nguồn gốc từ đâu, nhưng đây là loại nhạc cụ quan trọng được người Mạ dùng trong những dịp lễ quan trọng của cộng đồng và gia đình. Những bài bản diễn tấu công chiêng của người Mạ là một trong những yếu tố góp phần làm nên “không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên” vốn được liệt vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại. Một số loại nhạc cụ khác như khèn bầu, đàn tre, sáo... thể hiện tính năng độc đáo của chúng và sự sáng tạo của người Mạ khi chế tác để phục vụ chp đời sống tinh thần cộng đồng.

3. Loại hình di sản văn hóa phi vật thể

3.1. Tri thức dân gian

Trải qua quá trình tồn tại, các thế người Mạ đã tích lũy nhiều tri thức dân gian phục vụ cho cuộc sống của cộng đồng. Đặc biệt, trong môi trường tự nhiên của vùng rừng núi, để thích ứng, người Mạ phải linh hoạt, nhanh nhạy nắm bắt các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên để ứng phó, đối xử một cách hợp lý, hiệu quả nhất. Tri thức dân gian của người Mạ thể hiện trong nhiều lĩnh vực: cách thức làm nhà sàn để sống tránh cái lạnh, ẩm ướt, chống thú dữ, nắm bắt được thuộc tính kim loại để rèn công cụ, vũ khí, sử dụng thực vật để nhuộm chi, dệt vải, dùng lá cây làm thuốc chữa bệnh, săn bắt thú rừng, nhận biết tính chất của thực vật để chế biến thức ăn, thức uống, tiêu biểu là loại rượu cần... Đặc biệt, là kinh nghiệm về thời tiết để canh tác sản xuất, trồng lúa rẫy..... Những tri thức dân gian được tích lũy, bổ sung ngày càng nhiều hơn, phong phú hơn bởi các thế hệ và thời gian về sau.

3.2. Tín ngưỡng lễ hội

Tín ngưỡng truyền thống của người Mạ là vạn vật hữu linh/mọi vật đều có linh hồn. Người Mạ tin vào một thế giới siêu hình tồn tại song song với thế giới thực tại mà họ đang sống. Thế giới siêu hình đó là nơi tồn tại có những thần linh hay ma quỷ có khả năng chi phối đến đời sống con người.

Từ xác niệm này, người Mạ thể hiện cách ứng xử của mình. Gắn liền với tín ngưỡng truyền thống này, cộng đồng người Mạ tiến hành nhiều lễ thức liên quan đến đời sống con người, đến cộng đồng hay gia đình, đến chu kỳ vòng cây trồng; đặc biệt là lúa rẫy – cây lương thực chính. Trong một năm, người Mạ tổ chức nhiều lễ cúng với những nghi thức phù hợp. Lễ hội liên quan đến cây trồng gồm có: Lễ Chia đất sản xuất, lễ cúng thần rừng (Nhô năng bri), lễ cúng đường vào rẫy, lễ Tia lúa, lễ mừng khi lúa lớn, lễ mừng lúa trở bông, lễ chuẩn bị thu hoạch lúa, lễ thu hoạch lúa, lễ mừng lúa mới. Lễ cúng gắn liền sinh hoạt cộng đồng của buôn làng, gia đình: Lễ cúng Thần Núi, lễ cúng bến nước, lễ cúng nhà bếp... Đặc biệt, trong các lễ hội của người Mạ, ngoài những lễ vật, ngôn ngữ cầu khẩn với nhiều nghi thức, đặc biệt có nghi thức hiến tế huyết con vật cúng như gà, dê, heo, vịt, trâu.

Lễ hội lớn nhất của cộng đồng Mạ là lễ hội mừng ăn lúa mới trong đó có hình thức hiến sinh bằng con trâu – loại gia súc quen thuộc và là tài sản có giá trị cao của người Mạ. Đây là lễ hội người Mạ tạ ơn thần linh, tổ tiên đồng thời gắn kết trong cộng đồng Mạ. Khi đâm trâu, bò và heo (hoặc dê) xong họ xẻ thịt ngay và nướng trên đồng lửa được đốt sẵn, rồi chia cho cộng đồng cùng ăn và uống rượu cần. Trong buổi lễ, các thanh niên nam nữ Mạ vui múa, nhảy hát, tấu diễn nhạc cụ, người già thì uống rượu cần, hát kể cho nhau nghe về cộng đồng. Lễ hội là nét sinh hoạt văn hóa sinh động thu hút được sự tham gia của cộng đồng.

3.3. Phong tục tập quán

Trong cộng đồng người Mạ, luật tục có một vai trò quan trọng. Luật tục này đề cập nhiều lĩnh vực trong đời sống của người Mạ. Chính người Mạ tin rằng, thần linh tối cao đã sai phái các thần, các anh hùng đến để truyền dạy cho tổ tiên mình những kinh nghiệm sống, cách ứng xử với thần linh, hành xử trong cuộc sống, bày vẽ cho các nghề để sinh sống, đặt ra những lề lối, quy định những điều nên làm và những điều cần kiêng kỵ... Vì không có chữ viết nên luật tục được truyền miệng từ thế hệ đi trước cho thế hệ sau. Các thế hệ cứ nối tiếp nhau thực hiện. Đây là đặc điểm chung của các dân tộc bản địa trên vùng Tây Nguyên, miền Đông Nam bộ với những luật tục của mình.

Luật tục có những tác động tích cực trong đời sống xã hội người Mạ, đặc biệt, trong thời kỳ mà xã hội Mạ chưa định hình khung pháp luật như đời sống hiện tại. Ngoại trừ những tập tục mang tính chất mê tín, ảnh hưởng tiêu cực đối với chính cộng đồng Mạ thì những tập quán, phong tục đã thể hiện được sự gắn kết các thành viên gia đình, cộng đồng. Chính sự tuân thủ luật tục mà các giềng mối, quan hệ xã hội Mạ được duy trì tốt đẹp. Loại bỏ những tính chất rườm rà, trong các tập tục, thì nét đẹp văn hóa, tính tích

cực của phong tục Mạ phản ánh cách ứng xử của người Mạ với thần linh, với tổ tiên, cộng đồng...là những giá trị di sản cần được bảo tồn. Liên quan đến phong tục tập quán, đặc biệt với chu kỳ vòng đời người, những lễ thức trong hôn nhân, tang ma...thể hiện những giá trị truyền thống được lưu truyền trong cộng đồng Mạ trải qua nhiều thế hệ. Cũng như mọi công dân của các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam, người Mạ đều chịu sự chi phối bởi hệ thống pháp luật do nhà nước ban hành. Dẫu sống trong xã hội pháp luật, nhưng cộng đồng người Mạ cũng còn bị chi phối bởi những luật tục, đặc biệt trong những cách ứng xử, thực hiện các nghi lễ truyền thống.

3.4. Nghệ thuật ẩm thực

Ẩm thực người Mạ khá đơn giản với nguồn lương thực chính từ lúa. Thế nhưng, kinh nghiệm chế biến thức ăn, đồ uống từ các loại thực vật khai thác từ môi trường tự nhiên thể hiện sự sáng tạo của người Mạ. Kinh nghiệm từ nhận biết tính chất hóa lý, sinh học của thực vật, người Mạ đã sử dụng nhiều loại rau, quả trong chế biến thức ăn đáp ứng nhu cầu cần thiết hằng ngày của mình. Trong điều kiện sống với nền kinh tế tự cung tự cấp, sự sáng tạo này đã góp phần cho sự đấu tranh, tồn tại của cộng đồng Mạ. Ẩm thực của người Mạ vừa có giá trị dinh dưỡng đối với nhu cầu cung cấp năng lượng cho cơ thể, đồng thời phản ánh giá trị nghệ thuật trong cách chế biến. Một số thức ăn, đồ uống tiêu biểu của người Mạ như canh lá nhíp, đọt mây nướng, bánh nếp...và đặc biệt là loại rượu cần là đặc trưng chung cho nghệ thuật ẩm thực chung của các cư dân bản địa vùng miền Đông Nam Bộ như Mạ, Stiêng, Chơ ro, Mơ nông.

3.5. Nghệ thuật dân gian

Trong di sản chung của văn hóa người Mạ, nghệ thuật dân gian thể hiện trên nhiều mặt như: nghệ thuật múa, loại hình kiến trúc nhà ở, nghệ thuật tạo hình công cụ, nghệ thuật trang trí trên vật dụng, trang phục, trang sức, cây nêu...Nghệ thuật múa Mạ phản không chỉ phản ánh đời sống sinh hoạt, lao động hằng ngày mà còn đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, góp phần làm phong phú đời sống tinh thần Mạ. Những hoa văn, họa tiết được trang trí trên các loại hình sản phẩm, công cụ, kiến trúc...không chỉ phản ánh sự khéo léo, tài hoa của các nghệ nhân Mạ mà còn là những tác phẩm nghệ thuật với biểu trưng đa tầng đa nghĩa về thế giới quan, nhân sinh quan của người Mạ.

3.6. Văn học, âm nhạc dân gian

Cư dân Mạ có kho tàng văn hóa rất phong phú và sống động. Hiện nay, người Mạ còn bảo lưu nhiều chuyện cổ, thần thoại, truyền thuyết gắn liền với lịch sử của cộng đồng; phản ánh sự nhận thức của họ về vũ trụ, thế giới, thần linh, nguồn gốc, những cuộc đấu tranh của cộng đồng qua bao thời kỳ lịch sử. Vì không có chữ viết nên văn chương truyền miệng của người Mạ được lưu truyền chắc chắn có nhiều thay đổi, biến đổi và bị mai một. Đặc biệt, nghệ thuật hát kể của người Mạ là một trong những nét văn hóa độc đáo, có những nét tương đồng với các dân tộc bản địa trên cùng một địa vực cư trú. Loại hình Tăm pot Mạ là thể thức hát giao duyên khá độc đáo. Cách thức thể hiện và trình bày ngôn ngữ trong loại hình văn học dân gian Mạ cần được nghiên cứu chuyên sâu để nhìn nhận được giá trị đầy tính nghệ thuật này. Bên cạnh nguồn di sản văn học dân gian,

người Mạ còn bảo lưu những nhạc cụ và các bài bản tấu diễn thể hiện nét riêng so với các dân tộc bản địa khác. Loại hình dân ca Mạ khá đa dạng nhưng hiện nay chức có công trình sưu tầm đầy đủ.

4. Những yếu tố tác động đến biến đổi văn hóa Mạ

4.1. Biến động xã hội

Trong quá trình phát triển, xã hội người Mạ đã trải qua nhiều biến động của lịch sử. Vì vậy, đời sống xã hội, di sản văn hóa của người Mạ đã chịu những tác động, ảnh hưởng. Một số tư liệu cho biết, bộ tộc Mạ hình thành trên cơ sở của những liên minh bộ lạc Kơ ho, Srê, Nộp, Chơ ro...

Vào cuối thế kỷ XVII, bộ tộc Mạ đã phát triển thành một tiểu vương quốc. Sinh sống cùng các dân tộc bản địa như Mơ nông, Stiêng, Kơ ho, Chơ ro...trên địa bàn, văn hóa của người Mạ có những giao lưu, tiếp thu, tiếp biến với văn hóa của các dân tộc trên. Vì vậy, một số đặc điểm trong sinh hoạt, xã hội của người Mạ có những điểm tương đồng với các dân tộc này. Quá trình tồn tại, giữa tộc người Mạ cũng như các dân tộc khác trên địa bàn, đặc biệt với người Chăm ở phía Đông đã xảy ra những xung đột với nhau. Điều này được nhắc đến trong những những chuyện kể được lưu truyền trong cộng đồng Mạ. Sau này, với chính sách mở rộng cương thổ về phía Nam, những chính sách của các triều vua Nguyễn (Việt Nam) đã tác động mạnh đến tộc người Mạ với sự xuất hiện của người Kinh đến khai khẩn. Thời gian về sau, đặc biệt trong thế kỷ XX, xã hội người Mạ có những biến đổi khá sâu sắc. Đó là khi số lượng người Kinh đến sinh sống trong địa bàn cư trú chính của người Mạ càng đông đảo, sự xuất hiện của người Pháp (thời kỳ thống trị Việt Nam và tư bản Pháp ở rộng phát triển cây công nghiệp) khi khai mở các đồn điền, cùng những biến động trong thời kỳ Việt Nam tiến hành chiến tranh chống ngoại xâm (1954 - 1975) và các chính sách xây dựng và phát triển vùng miền núi sau ngày thống nhất đất nước (1975 trở về sau). Cùng với những thay đổi, định đặt thể chế hành chính trong quản lý, cơ cấu xã hội người Mạ đã dần thay đổi.

Về cơ cấu xã hội truyền thống, từng nhóm người Mạ cư trú thành từng làng (bon) với khu vực đất đai được phân định riêng biệt. Đứng đầu trong buôn là một vị thủ lĩnh (già làng). Giải quyết các vấn đề liên quan đến mọi sinh hoạt của làng đều thông qua luật tục được lưu truyền trong cộng đồng. Già làng đứng ra phân xử dựa trên cơ sở luật tục. Hiện nay, cơ cấu xã hội này không còn duy trì. Chức danh già làng vẫn tồn tại nhưng chỉ mang ý nghĩa tinh thần trong cộng đồng người Mạ. Địa bàn sinh sống của người Mạ không còn khu biệt mà có sự tham gia cộng cư của nhiều thành phần các dân tộc: Chơ ro, Stiêng, Kinh, Tày, Nùng, Hoa... Tập quán cư trú nhà dài theo chế độ đại gia đình không còn phổ biến. Người Mạ hình thành và định hình trong những hộ gia đình với sự độc lập về kinh tế. Vì vậy, kiến trúc nhà dài ngày nay càng vắng bóng trong các địa bàn người Mạ sinh sống. Nhà sàn ngắn được duy trì, khá phổ biến nhưng không có tính độc lập mà gắn liền với kiến trúc nhà ở theo lối của người Việt chiếm đa số. Một điểm khác cơ bản giữa các dân tộc trên địa bàn như Kơ ho, Chil... người Mạ đã xác lập chế độ phụ hệ khá vững chắc trong hôn nhân và gia đình. Cơ cấu xã hội và kết cấu cư trú gia đình

cổ truyền của người Mạ đã có những thay đổi lớn và tác động đến sự biến đổi, mai một, mất đi những nét văn hóa cổ truyền.

4.2. Chính sách phát triển kinh tế

Từ hoạt động kinh tế chính của người Mạ chủ yếu là “ăn rừng” với khai thác nguồn lợi từ thiên nhiên với các phương thức săn bắt, hái lượm, trồng lúa rẫy phụ thuộc vào thiên nhiên... đời sống kinh tế của người Mạ có nhiều thay đổi kể từ khi nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách định canh định cư. Lối canh tác hươu canh của người Mạ không còn duy trì. Việc khai thác tự nhiên bị chế tài bởi quy định bảo vệ nguồn tài nguyên rừng, thiên nhiên. Bên cạnh đó, người Mạ còn được phổ biến, khuyến khích phát triển nông nghiệp trồng lúa nước, đặc biệt, phát triển trồng cây lương thực, cây công nghiệp theo mô hình, phương thức sản xuất tiên tiến. Kinh tế người Mạ thoát khỏi tình trạng tự cung tự cấp. Các yếu tố trên từng bước cải thiện kinh tế hộ gia đình của người Mạ. Những biến đổi trong hoạt động kinh tế đã là thay đổi đáng kể trong những kinh nghiệm, phương thức sản xuất thô sơ của người Mạ. Hệ quả tất yếu là những nghi thức, tập quán trong nông nghiệp lúa rẫy người Mạ bị giản lược. Người Mạ biết áp dụng các lĩnh vực khoa học kỹ thuật vào trồng trọt chăn nuôi. Điều này phản ánh sự chuyển biến tích cực song cũng từng bước làm phai nhạt đi tính chất cố kết của từng dòng họ trong canh tác truyền thống, cùng với những thay đổi mạnh mẽ về lối cấu trúc cư trú. Các ngành nghề thủ công, hoạt động trao đổi hàng hóa của người Mạ vẫn chưa phát triển, mang tính chất thụ động và chỉ đáp ứng nhu cầu của cộng đồng.

4.5. Tiếp xúc, giao thoa văn hóa tộc người

Trong quá trình cộng cư, tiếp xúc giao thoa với các tộc người khác, hiện nay, trang phục, trang sức truyền thống không còn sử dụng phổ biến trong cộng đồng người Mạ. Trang phục, trang sức truyền thống thường được người Mạ lớn tuổi sử dụng trong các lễ tiết gia đình hay ngày hội chung của cộng đồng. Quan niệm thẩm mỹ của giới trẻ khác xưa và nhanh nhạy trong tiếp cận những điểm mới của xã hội. Vì vậy, giới trẻ Mạ chỉ mặc trang phục, dùng đồ trang sức trong những hoạt động mang tính chất trình diễn. Quá trình giao lưu, tiếp xúc với người Kinh và các tộc người khác, việc sử dụng trang phục, trang sức truyền thống của người Mạ có những biến đổi lớn. Người Mạ sử dụng khá phổ biến những loại trang phục, trang sức của người Việt do sự giản tiện, thuận lợi trong sinh hoạt và có tính thẩm mỹ phổ quát trong cuộc sống hiện tại. Tục căng tai đã không còn duy trì, những dấu vết của tục này chỉ còn được bảo lưu ở những người cao niên.

Hiện nay, chưa có công trình nghiên cứu chuyên sâu đầy đủ, sưu tầm đầy đủ về luật tục Mạ. Một số công trình chỉ giới thiệu một cách rời rạc với những gì thu thập được. Ngoài tín ngưỡng truyền thống, hiện nay trong cộng đồng người Mạ, có nhiều người đã tiếp nhận các tôn giáo mới như Thiên chúa giáo, Tin Lành. Từ năm 1949, người Pháp đặt ra chữ Kơ ho để tạo điều kiện cho các nhà truyền giáo phổ biến rộng rãi trong vùng các dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng. Nhờ có bộ chữ văn Kơ ho này, công việc truyền bá đạo Thiên chúa giáo có những thuận lợi để phổ biến sách kinh. Các dân tộc thiểu số ở Lâm

Đồng, Đồng Nai trong đó có người Mạ đã tiếp thu cách học bộ chữ này. Sự truyền giáo của các giáo sĩ ngày càng được đẩy mạnh, đặc biệt trong giai đoạn miền Nam trước năm 1975 đã làm gia tăng số lượng tín đồ đạo Thiên Chúa, Tin Lành đối với cộng đồng người Mạ. Nhiều địa bàn người Mạ sinh sống đã hình thành nên những nhà nguyện, nhà thờ, giáo xứ. Những điểm khác biệt trong giáo lý của tôn giáo mới và tín ngưỡng truyền thống đã tác động đến những tập tục sinh hoạt, lễ nghi trong cộng đồng người Mạ theo đạo.

Quá trình định cư, chung sống và phát triển với các dân tộc khác trên địa bàn sinh sống hay mở rộng hơn cũng là một trong những yếu tố tác động đến những biến đổi khác trong cộng đồng người Mạ. Nghi lễ vòng đời của người Mạ đã có nhiều biến đổi. Tập quán trong hôn nhân của người Mạ mở rộng với các tộc người khác nên dẫn đến nhiều trường hợp hôn nhân ngoại tộc. Một số tập tục trong hôn nhân dần bị loại bỏ như tục hứa hôn, thách cưới, nối dây và hôn nhân cận huyết... Lễ thức về lễ cưới, tang ma hay trong sanh đẻ, chữa bệnh... đã biến đổi nhiều. Số người Mạ có đạo thì tổ chức theo điều luật, giáo nghi theo lễ thức tôn giáo. Những người còn bảo lưu tín ngưỡng truyền thống thì có lễ thức có những giản lược do điều kiện kinh tế cũng như tiếp thu cách thức tổ chức của người Kinh. Tuổi kết hôn của người Mạ cao hơn trước. Nghi lễ trong đám tang không còn kéo dài nhiều ngày. Trong điều kiện sống được đầu tư về nều mặt của nhà nước, người Mạ đã có những chuyển biến tích cực trong nhận thức, tiếp cận phương pháp phòng, chữa bệnh có tính khoa học, đến với cơ sở y tế ở cơ sở. Điều này hoàn tác khác trước đây là chỉ dựa vào những người thầy cúng chữa trị trong buôn làng. Việc sanh đẻ của người phụ nữ, nuôi dưỡng con cái cũng không còn áp dụng những cách thức lạc hậu.

5. Kiến nghị trong chính sách bảo tồn

Cộng đồng Mạ có đời sống văn hoá tinh thần phong phú. Những giá trị di sản văn hóa của người Mạ thể hiện qua tín ngưỡng, lễ hội, văn hoá, văn học, nghệ thuật dân gian khá độc đáo... nhưng hiện nay đang dần bị mai một nghiêm trọng do nhiều yếu tố tác động. Có những yếu tố, tác động, ảnh hưởng mạnh tính tích cực như việc loại bỏ những hủ tục, mê tín, tập tục, xóa bỏ sự rườm rà, lãng phí trang lễ thức cổ truyền. Có những tác động, ảnh hưởng tiêu cực đến những giá trị di sản. Lớp người Mạ lớn tuổi ngày càng ít dần do tuổi tác đồng nghĩa với những cơ sở của kinh nghiệm sống, sự hiểu biết về luật tục, tri thức dân gian... của cộng đồng sẽ dần mất đi. Trong khi đó, thế hệ trẻ người Mạ thích nghi nhanh với xã hội hiện đại, ít quan tâm đến di sản văn hóa của cộng đồng.

Trong chiến lược đẩy mạnh phát triển nông thôn hiện nay, đặc biệt đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhiều giá trị di sản các dân tộc của Việt Nam đứng trước những nguy cơ và thách thức cho sự tồn tại. Di sản của cộng đồng người Mạ nói chung, di sản văn hóa của từng loại hình nói riêng cũng không nằm ngoài quy luật này. Vì vậy, nhà nước cần có chính sách đầu tư để sưu tầm, bảo tồn và phát huy trong đời sống hiện tại, góp phần đem lại sự cải thiện về đời sống kinh tế, nâng cao nhận thức của thế hệ trẻ người Mạ về giữ gìn di sản của cộng đồng. Đặc biệt, nhà nước cần có đầu tư chương

trình nghiên cứu Tổng điều tra văn hóa vật thể của cộng đồng người Mạ trên địa bàn Nam Tây Nguyên, miền Đông Nam bộ trong thời gian sớm nhất. Từ đó, tìm kiếm những giải pháp hữu hiệu để bảo tồn và phát huy những giá trị di sản của cộng đồng người Mạ trong biến đổi tất yếu của xã hội trong giai đoạn hiện nay.

Nguyễn Kiên Trường*

Tổng quan về ngôn ngữ dân tộc thiểu số tại Đông Nam Bộ

Tóm tắt

Xuất phát từ các kết quả nghiên cứu gần đây và từ định hướng nghiên cứu đã được xác định từ 2005, báo cáo này đặt mục tiêu góp phần hình thành một số chương trình, định hướng nghiên cứu ngôn ngữ học dân tộc trong giai đoạn 2012 – 2015 và đến năm 2020 cho phù hợp với chương trình và định hướng nghiên cứu của Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ.

Báo cáo toàn văn gồm 20 trang, với các nội dung cơ bản: Tổng quan về tiến trình và kết quả nghiên cứu các ngôn ngữ dân tộc thiểu số (viết tắt: NNDTTS) tại Đông Nam Bộ (giới hạn ở Stiêng, Kơ ho, Châu ro, Mạ). Phần này giới thiệu các kết quả nghiên cứu về: a). Xác định thành phần, tên gọi ngôn ngữ, sự phân bố ngôn ngữ cùng với sự phân bố tộc người, địa bàn sử dụng; b). Vấn đề loại hình, quan hệ họ hàng ngôn ngữ, quy nhóm ngôn ngữ kèm phương ngữ; c). Tiến trình và kết quả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng về nhóm NNDTTS ở Đông Nam Bộ; d). Khái quát về đặc điểm NNDTTS ở Đông Nam Bộ; đ). Tác động, ảnh hưởng của tiếng Việt trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ và tộc người; e). Tiến trình xây dựng và hoàn thiện chữ viết; ê). Kết quả nghiên cứu, biên soạn các loại tài liệu và sách công cụ. Phần Kết luận khẳng định sự cần thiết, của việc quy nhóm 4 NNDTTS ở Đông Nam Bộ, một số kết quả tìm hiểu và giới thiệu kết quả nghiên cứu để tạo tiền đề cho việc xây dựng kiến nghị về định hướng nghiên cứu và sử dụng NNDTTS ở Đông Nam Bộ.

I. ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH, SỰ PHÂN BỐ NGÔN NGỮ VÀ TỘC NGƯỜI

1. Thành phần, tên gọi, quy nhóm các ngôn ngữ, tộc người, sự phân bố dân cư, kèm ngôn ngữ và địa bàn sử dụng

Trong các công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước về các NNDTTS ở Việt Nam nói chung, ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ (trong đó có Đông Nam Bộ) nói riêng, ít có kết quả đề cập đến sự quy nhóm cụ thể đối với các tiếng Stiêng, Kơ ho, Châu ro, Mạ, mặc dù cả 4 ngôn ngữ này cùng tồn tại như một khối, một thực thể do có quan hệ họ hàng ngôn ngữ gần gũi và vì cùng loại hình, phân bố tương đối gần nhau. Vấn đề ranh giới, phạm vi địa lý liên quan đến sự phân bố, chỉ được xác định một cách tương đối, vì một ngôn ngữ có thể tập trung ở một vùng, khu vực, lãnh thổ, có thể vừa tập trung vừa xen kẽ, phân bố rải rác ở nhiều nơi và vì thế, có thể tạo ra các phương ngữ địa lý. Ví như tiếng Kơ ho: chủ yếu tập trung ở Lâm Đồng, nhưng cũng hiện diện ở Bình Thuận và đã ở Bình Thuận thì được xem là cận Tây Nguyên chứ không còn thuộc địa bàn Đông Nam Bộ.

* Tiến sĩ, Trung tâm Nghiên cứu Văn hóa, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ

Khi nói tới địa bàn Đông Nam Bộ trong nghiên cứu NNDTTS, là nói tới sự tập trung là chủ yếu của một số ngôn ngữ chứ không hẳn là tất cả. Cũng cần lý giải thêm về một số ngôn ngữ được chọn và không được chọn vào nhóm gồm 4 ngôn ngữ (đã nêu). Theo một số tài liệu nghiên cứu, ở Đông Nam Bộ còn có tiếng Tà Mun, tồn tại như một ngôn ngữ riêng, độc lập, chứ không phải là tên gọi khác của Stiêng, hoặc là một biến thể tồn tại cùng một biến thể khác của cùng một ngôn ngữ, mặc dù có một bộ phận nhỏ trong cộng đồng Stiêng có tên gọi là *Tà Mun*.

Trong các danh mục thống kê, danh sách các NNDTTS ở phía Nam, trong các công trình nghiên cứu, v.v. đều không thấy nhắc đến tên gọi *Tà Mun*, trong khi đó, có dự kiến so sánh đặc điểm cấu trúc của ngôn ngữ này với tiếng Kơ ho, tiếng Mạ; và trong thực tế, đã có đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ về tiếng Tà Mun.

Do chưa xác định được dứt khoát về tiếng Tà Mun nên chúng tôi tạm gác ra ngoài nhóm 4 ngôn ngữ cũng tạm gác tiếng M'Nông vốn rất gần với nhóm, nhưng vì phân bố chủ yếu ở Đăk Nông. Tuy nhiên, chúng tôi có chọn tiếng Mạ, dù phân bố ở phía Nam Tây Nguyên nhưng rất gần về địa bàn và có quan hệ chặt chẽ, gần gũi với tiếng Kơ ho và các ngôn ngữ trong nhóm.

Việc xác định địa bàn phân bố ngôn ngữ kèm theo sự phân bố tộc người ở Đông Nam Bộ luôn được quan tâm, theo dõi, cập nhật. Tại đây còn có cả người Hoa, người Nùng, người Chăm với tiếng Hoa, tiếng Nùng, tiếng Chăm. Nếu chỉ xét riêng về phạm vi địa lý để phân loại thành 2 nhóm ngôn ngữ: Nhóm NNDTTS tại chỗ (bản ngữ, bản địa) và nhóm NNDTTS của các cộng đồng di cư, thì việc phân loại, quy nhóm có vẻ thuận tiện hơn. Bước đầu, có thể xếp 4 ngôn ngữ trong nhóm NNDTTS ở Đông Nam Bộ được chọn là loại ngôn ngữ bản địa.

Vấn đề xác định tộc danh, tộc người (đặc điểm dân cư, dân số và phân bố), tên gọi ngôn ngữ và sự phân bố các ngôn ngữ cụ thể: Đã có nhiều kết quả công bố của Tổng cục Thống kê, của Cục Thống kê ở các địa phương, của Ban Dân tộc, của chính quyền, ban ngành và của các đoàn điều tra khảo sát về nhóm NNDTTS ở Đông Nam Bộ từ 1980 đến nay.

* *Dân tộc Kơ ho* hiện có khoảng 100.000 người (năm 1989 có 92.190 người). Đến năm 2008 có 98.000 (theo Bùi Khánh Thế, 2008). Người Kơ ho phân bố chủ yếu ở Lâm Đồng (ở các huyện: Di Linh, Đức Trọng, Lạc Dương, Đơn Dương, Đạ Huoai, Bảo Lộc và ở thành phố Đà Lạt); ngoài ra, họ còn cư trú rải rác ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận.

Theo *Danh mục Thống kê các thành phần dân tộc ở Việt Nam* (năm 1979) thì dân tộc Kơ ho (được ghi là *Cơ -ho*) gồm 5 nhóm địa phương là Srê, Chil, Lạch, Nộp, Cơ dòn.

Người Srê (cũng được ghi là *Xrê*) phân bố ở Di Linh là chủ yếu. Nộp (cũng được ghi là *Nộp*, *Tơ Nộp* hoặc *Tơ la*) cũng ở Di Linh; Cơ Don (cũng được ghi là *Cơ dòn*) ở đông nam Di Linh, một số ở hai tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận; Chil (cũng được ghi là *Chin*) ở cao nguyên Di Linh và Lâm Viên; Lát (cũng được ghi là *Lách* hoặc *Lạt*) ở xung quanh

thành phố Đà Lạt, Tờing (cũng được ghi là *T'ring*) ở Đơn Dương và một số ở hai tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa.

Về ngôn ngữ: Tiếng Kơ ho còn được gọi, được ghi bằng các hình thức: *Kơ Ho* (Cơ-ho), *K'ho*, *Kô Hô*, *Kơ Hô*, v.v. Hiện vẫn chưa xác định được các phương ngữ và có thể có cả thổ ngữ trong tiếng Kơ ho vì phạm vi phân bố của một số bộ phận dân cư, xa nhau về địa lý và rất cần làm rõ mối quan hệ giữa tiếng Kơ ho với tiếng Mạ.

Khi nghiên cứu bối cảnh xã hội và một số tình huống sử dụng tiếng Kơ ho ở Lâm Đồng, tác giả Phạm Thanh Thôi (2007) cho biết một số thông tin cần yếu về ngôn ngữ và người Kơ ho. Tộc người này phân bố chủ yếu ở tỉnh Lâm Đồng, chiếm 12% dân số toàn tỉnh (2005). Từ 1960 và từ sau 1980, chính sách định canh, định cư đã tác động đến người Kơ ho, dẫn đến sự chuyển đổi nơi cư trú của họ: Lúc ban đầu ở đồi núi, thung lũng, cách biệt với các cộng đồng khác, đến nhiều nơi cư trú mới, xen kẽ với một số tộc người.

* *Đối với cộng đồng và ngôn ngữ Stiêng*, đã có nhiều kết quả nghiên cứu mới, trong đó có kết quả nghiên cứu của Huỳnh Đức Thiện (2007) cho biết nhiều thông tin cập nhật về con người và tiếng nói Stiêng. Đây là tộc người đông nhất trong số các dân tộc thiểu số ở Bình Phước. Đến năm 1998, có 50.194 người Stiêng phân bố trên địa bàn 5 huyện là Phước Long, Lộc Ninh, Bình Long, Đồng Phú, Bù Đăng; trong đó, đông nhất là ở huyện Phước Long, với 20.402 người. Đến năm 2008, tổng số người Stiêng ở các địa bàn là 54.400 người (theo Bùi Khánh Thế, 2008). Về thành phần dân tộc, Huỳnh Đức Thiện khẳng định: rằng có 4 nhóm chính là Bù Lơ, Bù Dek, Bù Biệt (có lẽ *Biăt* – trong nhóm M'Nông – NKT) và Bù Mập, nay còn hai nhóm có liên quan nhiều đến người Mạ và M'Nông, là Bù Dek và Bù Lơ (có thể là tên gọi hai phương ngữ trong tiếng Stiêng xuất hiện từ sớm, trong đó Bù Lơ rất gần với tên gọi Bù Nê, là một phương ngữ trong tiếng M'Nông).

Cũng theo tác giả thì đơn vị cư trú của người Stiêng là *bon* (giống M'Nông) và *wang*. Trong địa danh thường có từ *bù* đứng đầu, sau đó là tên riêng. Người đứng đầu *bon* được gọi là *tom bon* (trong tiếng M'Nông: *kôranh bon*). Xã hội người Stiêng còn nhiều tàn dư của xã hội thời phong kiến và cả tàn dư của xã hội nguyên thủy, tức là tính bảo lưu, bảo tồn văn hóa cổ truyền còn khá cao.

* *Về dân tộc Stiêng và tiếng Stiêng:* Tên tộc người có khá nhiều cách gọi, cách ghi: *Xa Diêng*, *Bu Lơ*, *Bu Dip*, *Bu Deh*, *Bu Lanh*, *Tà Mun*, *Thỏ*, *Bà Ra*, *Rong*, *Ah*, *Bu La*, *Bu Lách*, *Stiêng*, v.v. Có thể những tên gọi (tộc danh) này được dùng để chỉ từng nhóm cộng đồng nhỏ trong cả cộng đồng Stiêng. Còn tiếng *Stiêng*, có khi được ghi là *Sdiêng*.

Về đặc điểm ngôn ngữ, tiếng Stiêng có tính thống nhất khá cao, không chia thành các nhóm nhỏ nhưng vẫn tồn tại hai phương ngữ là Bù lơ và Bù Dìh. Phương ngữ Bù Lơ phân bố ở các xã Đăk Ô, Đăk Nhan, Thọ Sơn, Thống Nhất của huyện Phước Long. Phương ngữ này có phạm vi sử dụng rộng và có đông người sử dụng hơn so với phương ngữ Bù Deh phân bố ở các huyện Lộc Ninh, Bình Long và Đồng Phú (đều thuộc tỉnh Bình Phước).

Về dân tộc Mạ và tiếng Mạ: Theo Trần Trí Dõi (1999) thì dân tộc này cư trú ở phía Nam Tây Nguyên, vùng lưu vực sông Đồng Nai thuộc tây nam tỉnh Lâm Đồng. Bên cạnh người Mạ có các dân tộc láng giềng là người M'Nông ở phía bắc, người Kơ ho – phía đông, người Chơ ro – phía tây nam và người Stiêng - phía tây. Ở Đồng Nai, người Mạ sống tập trung ở huyện Tân Phú với 1.000 người (số liệu năm 1979). Ngoài ra, người Mạ còn cư trú ở Đăk Nông, Đăk Lăk.

Về dân số, theo kết quả công bố năm 1979, người Mạ ở Lâm Đồng có 19.792 người, phân bố ở các huyện: Bảo Lộc (10.932 người), Lâm Hà (2.525 người), Đạ Huoai (2.305 người), Đạ Tẻ (1.870 người), Di Linh (14.524 người). Đến 2008, tổng dân số Mạ là 27.000 người (Bùi Khánh Thế, 2008).

Cộng đồng Mạ có các nhóm địa phương là: Mạ Ngăn, To, Krung, Xốp nhưng chưa xác định được rõ sự hình thành các phương ngữ địa lý.

Tiếng Mạ rất gần với tiếng M'Nông (đã có ý kiến xem đây là một trong các phương ngữ của tiếng M'Nông) và cũng rất gần gũi với các tiếng Stiêng, Kơ ho. Trong tiếng Mạ, đã xuất hiện âm vực và báo hiệu sự hình thành thanh điệu (Nguyễn Văn Huệ, 2004), đây là kết quả khảo sát trên khẩu ngữ, và cho đến nay, là ngôn ngữ duy nhất trong 4 NNDTTS ở Đông Nam Bộ đang được khảo sát, là chưa có chữ viết.

Về dân tộc Châu ro và tiếng Châu ro: Tộc danh và tên gọi ngôn ngữ có một số cách ghi khác nhau, như: *Chrau, Chơ Ro, Cơ ho, Cờ-ho Châu Ro, Cho ro, Dơ ro*, v.v. Theo Trần Trí Dõi (1999) thì tên tự gọi của tộc người này là *Chrau – Jro*, trong đó, *Chrau* có nghĩa là *người*, *Jro* là danh từ chỉ cộng đồng. Còn Nguyễn Tuấn Triết (2007) thì chọn cách ghi tộc danh là *Chơ-ro* và cho biết: tộc danh này được Tổng cục Thống kê công bố chính thức ngày 2/3/1979 trong *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 4 (2005) có ghi: “cg (còn gọi) *Chrau, Charao, Châuro, Charâujro*”.

Cũng theo tác giả, người Châu ro cư trú rải rác ở hầu hết các huyện, thị xã của 2 tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu, ở 4 thôn trên địa bàn 3 huyện của tỉnh Bình Thuận và một số ở tỉnh Bình Phước. Theo tác giả, đến năm 2007, tổng số người Châu ro ở 3 tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Bình Thuận đã là 24.000 người.

Trong một số tài liệu về tiếng và người Châu ro, chỉ thấy ghi sự phân bố lúc đầu của tộc người này ở Bà Rịa – Long Khánh. Về sau, có nhiều thông tin cụ thể hơn về địa bàn phân bố dân cư kèm theo số dân. Đến năm 1989, có tổng số 15.122 người Châu ro, trong đó, cư trú ở Đồng Nai có 10.131 người; ở Bà Rịa – Vũng Tàu có 3.494 người, chủ yếu ở hai huyện Châu Thành và Xuyên Lộc; ở tỉnh Bình Thuận có 300 người Châu ro cư trú ở huyện Đức Linh. Đến năm 2008, tổng số dân cư Châu ro là 18.000 người (Bùi Khánh Thế, 2008).

Ngôn ngữ Châu ro được xếp vào tiểu nhóm Bahnar Nam (hay Nam Bahnar) thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Bahnar, họ Nam Á. Như vậy, ngôn ngữ này cùng nhóm các tiếng: với Stiêng (có quan hệ gần gũi nhất), Kơ ho, Mạ và với một số ngôn ngữ ở Tây Nguyên. Tiếng Châu ro có quan hệ tiếp xúc với các ngôn ngữ Stiêng, Kơ ho, Mạ và với cả tiếng

Hoa, Việt, Chăm, Khmer; trong đó, tiếng Khmer đã để lại một số dấu ấn về từ vựng trong ngôn ngữ Châu ro.

2. Vấn đề loại hình, quan hệ, phân loại, quy nhóm và sự phân bố ngôn ngữ kèm phương ngữ

Trước 1945 và trước 1975, các nhà ngôn ngữ học của Pháp và Mỹ (trong tổ chức SIL – Viện Ngôn ngữ học Mùa hè của Mỹ) đã khảo sát thực tế đối với nhiều NNDTTS ở Tây Nguyên và đã công bố một số công trình nghiên cứu từ những năm 1957 – 1975, trong đó có một vài kết quả nghiên cứu đề cập đến loại hình ngôn ngữ của 4 NNDTTS ở Đông Nam Bộ.

Các nhà nghiên cứu Pháp và Mỹ tiếp đó là giới ngôn ngữ dân tộc học ở Việt Nam, đều có nhận định khá thống nhất về loại hình, nguồn gốc, quan hệ họ hàng ngôn ngữ hệ của 4 ngôn ngữ này: đều thuộc tiểu nhóm Nam Bahnar trong nhóm Nam Bahnar, họ Nam Á.

Theo Trần Trí Dõi (1999) thì tiểu nhóm Bahnar – Nam (hay Nam Bahnar) thuộc nhóm Bahnar trong họ Nam Á (Môn – Khmer – NKT). Trong nhóm này có các ngôn ngữ Kơ ho, M’Nông, Stiêng, Mạ, Chơ ro (Châu ro), không thấy ghi *Tà Mun* (có thể đây chỉ là tên gọi của một thành phần trong cộng đồng Stiêng? - NKT).

Các ngôn ngữ trên đây cùng loại hình với tiếng Việt. Sự khác biệt chủ yếu là ở cấp độ ngữ âm – tiếng nói và khác biệt ở mức độ thấp về từ vựng; không có sự khác biệt lớn ở cấp độ ngữ pháp. Sự khác biệt về ngữ âm còn được thể hiện ở một số phương ngữ địa lý trong một số NNDTTS có phương ngữ (ví dụ tiếng Stiêng).

Sự tương đồng và khác biệt nhất định về ngữ âm và từ vựng, phản ánh sự chuyển di loại hình (từ chấp dính sang đơn lập), về mối quan hệ, nguồn gốc, sự tiếp xúc (và ngay cả sự giao thoa) ngôn ngữ, văn hóa, tộc người. Một số công trình nghiên cứu cơ bản đã lưu ý đến sự chuyển di tích cực và tiêu cực ở nhiều ngôn ngữ, có lưu ý đến một số ngôn ngữ trong các NNDTTS ở Đông Nam Bộ.

II. TIẾN TRÌNH VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ NHÓM NNDTTS Ở ĐÔNG NAM BỘ

Các kết quả định hướng và nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng về NNDTTS ở Đông Nam Bộ đều gắn với các mục đích cụ thể của từng chủ thể nghiên cứu ở các giai đoạn, thời kỳ (từ giữa thế kỷ 19 đến 1945, 1945-1954, 1954-1975 và từ 1975 đến nay).

Từ giữa thế kỷ 19 đến trước 1975, vì mục đích truyền đạo (Cơ Đốc, Tin Lành) và biên soạn sách Kinh thánh, tiếp đó là phục vụ biên soạn và biên soạn một số sách học văn nên người Pháp và người Mỹ (ở Viện Ngôn ngữ học mùa hè của Hoa Kỳ - SIL) đã khảo sát, nghiên cứu (theo hướng ứng dụng là chủ yếu) về ngữ âm – tiếng nói và tập hợp hệ thống từ vựng ở một số NNDTTS tại Tây Nguyên và một số NNDTTS ở Đông Nam Bộ. Mục tiêu cụ thể đi kèm là dựa vào kết quả khảo sát ngữ âm để xây dựng hệ thống âm vị, xác lập hệ thống chữ viết dựa trên hệ chữ cái Latinh.

Kết quả là người Pháp, chủ yếu là người Mỹ đã tạo được một số bộ chữ NNDTTS ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Đồng thời dựa vào đó, đã biên soạn được một số từ điển, tập từ vựng, v.v. một số sách học tiếng dân tộc thiểu số dịch sách Kinh thánh. Chẳng hạn, với nhóm 4 NNDTTS ở Đông Nam Bộ, có một số công trình của: Azémar R.P.H. (1887) với *Dictionnaire Stieng*, Hapers Palph (1968) với *Stieng Phnemes*, Thomas David D (1971) với *Chrau Grammar*, v.v.

Trong số các kết quả nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học ở Việt Nam từ sau 1975, đặc biệt là từ 1980 khi triển khai việc tiếp tục thực thi chính sách NNDTTS và cũng nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng, giáo dục NNDTTS song song với tiếng Việt phổ thông đã có nhiều đoàn nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học dân tộc đã đi khảo sát, điều tra, thu thập ngữ liệu và cứ liệu NNDTTS ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ (trong đó có Đông Nam Bộ). Tính đến 2008, kết quả khảo sát và nghiên cứu đã được sử dụng để xây dựng hoặc hoàn thiện chữ viết (đối với các NNDTTS chưa có chữ viết hoặc đã có chữ viết nhưng chưa được hoàn thiện), biên soạn bộ từ điển đối dịch Việt – NNDTTS một số và sách học tiếng dân tộc dành cho một số đối tượng là học sinh dân tộc thiểu số ở bậc tiểu học, cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc.

Những kết quả đó thể hiện khá rõ kết quả nghiên cứu về đặc điểm hệ thống - cấu trúc ngôn ngữ và trạng thái NNDTTS ở Đông Nam Bộ.

Trong giai đoạn này, đáng chú ý là một số công trình nghiên cứu tổng quan về NNDTTS nói chung và ở phía Nam nói riêng (Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, trong đó có Đông Nam Bộ) của: Nguyễn Văn Lợi (1977), Hoàng Tuệ (1984), Viện Ngôn ngữ học (1971, 1977, 1984, v.v.), Trần Trí Dõi (1999, 2005), v.v. Các công trình này đã đề cập đến các vấn đề : phân loại, sắp xếp, quy nhóm loại hình, xác định quan hệ dòng họ, ngữ hệ, nguồn gốc, v.v. của các NNDTTS và chính sách NNDTTS.

Mang tính tập trung, tổng hợp trực tiếp và cập nhật nhất (tính đến 2008) trong các kết quả nghiên cứu về đặc điểm một số ngôn ngữ cụ thể trong nhóm 4 NNDTTS ở Đông Nam Bộ là các công trình về tiếng Stiêng, Kơ ho, Châu ro và Mạ, chủ yếu về đặc điểm ngữ âm, việc xây dựng chữ viết, biên soạn từ điển và một số ít kết quả nghiên cứu thực trạng sử dụng NNDTTS ở Đông Nam Bộ.

Kết quả nghiên cứu về ngữ âm ở 4 NNDTTS:

Đối với ngữ âm và chữ viết tiếng Stiêng, đáng chú ý là các công trình của Lê Khắc Cường, với: *Thử nhìn lại chữ viết tiếng Stiêng* (1986), *Vài nét về hệ thống ngữ âm tiếng Stiêng* (1992), *Cơ cấu ngữ âm tiếng Stiêng* (2000); đặc biệt là trong đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh (Bình Phước, 2007) mang tên *Xây dựng hệ thống chữ viết tiếng Stiêng và biên soạn Từ điển Việt – Stiêng, Stiêng – Việt*; trong đó, kết quả nghiên cứu ngữ âm giúp xây dựng hoàn thiện chữ viết, và chữ viết được sử dụng ngay cho việc biên soạn các bộ từ điển song ngữ đã nêu. Ngoài tiếng Stiêng, tác giả còn công bố một số công trình nghiên cứu cũng về cấp độ âm ở một số ngôn ngữ Nam Bahnar, trong số này phần lớn là các NNDTTS ở Đông Nam Bộ. Đó là các báo cáo khoa học trong năm 2007: *Cơ*

cấu ngữ âm của các ngôn ngữ Nam Bahnar (Stiêng, Kơ ho, Chrau, M'Nông) và Đối chiếu hệ thống ngữ âm các ngôn ngữ Nam Bahnar với tiếng Việt.

Cũng nghiên cứu về *ngữ âm tiếng Stiêng*, có các công trình nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Trang (1995, 2007), trong đó, công trình *Cơ cấu ngữ âm tiếng Stiêng* (2007) có quy mô rất lớn của một chuyên đề, đề cập đầy đủ, chi tiết đến cấu trúc âm tiết và các đơn vị cấu tạo âm tiết trong tiếng Stiêng, tuy còn thiếu kết quả so sánh và mô tả sự tương đồng và khác biệt về ngữ âm giữa tiếng Stiêng với các ngôn ngữ cùng nhóm, và giữa các phương ngữ trong tiếng Stiêng.

Trên bình diện nghiên cứu ngữ âm trong phạm vi nhóm NNDTTS ở Đông Nam Bộ, còn phải kể đến các công trình nghiên cứu của Tạ Văn Thông về *ngữ âm tiếng Kơ ho* và quan hệ của tiếng Kơ ho, như: *Mối quan hệ giữa tiếng Kơ ho và tiếng Mạ* (1988), *Ngôn ngữ trong giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số Việt Nam* (2005), *Ngữ âm tiếng Kơ ho* (2006); của Vũ Bá Hùng – Tạ Văn Thông (1983) với *Về hệ thống ngữ âm tiếng Kơ ho và sự sửa đổi chữ Kơ ho*, của Đào Thị Kim Nhung với *Tiền âm, tiết trong tiếng Kơ ho* (1998), v.v.

Về *ngữ âm tiếng Mạ*, đã có một số kết quả nghiên cứu, trong đó đáng chú ý là công trình của Nguyễn Văn Huệ, (2004) với *Hiện tượng đơn tiết hóa và sự biến đổi của các phụ âm đầu trong ngôn ngữ khu vực Nam Đông Dương* và một số kết quả so sánh, đối chiếu về ngữ âm tiếng Mạ với M'Nông của một số tác giả khác.

Về *ngữ âm tiếng Châu ro*: hiện chưa có nhiều kết quả khảo sát. Hiện còn thiếu nhiều kết quả tìm hiểu từ vựng trong tiếng Kơ ho, Mạ, Châu ro.

Nghiên cứu về từ vựng trong các NNDTTS ở Đông Nam Bộ:

Đến nay, đã có công trình của Lê Khắc Cường về từ vựng tiếng Stiêng, mang tên: *Về trật tự của một số từ ghép trong các ngôn ngữ Nam Bahnar* (2007). Trong khảo sát về từ vựng của NNDTTS ở Đông Nam Bộ, các tác giả thường thiên về cách sưu tầm, tập hợp vốn từ để biên soạn từ điển, xây dựng chữ viết (ví dụ với Stiêng, Châu ro, Kơ ho), vì thế, có ít kết quả tìm hiểu cụ thể về nguồn gốc, cấu trúc, ngữ nghĩa, phạm vi sử dụng vốn từ, v.v.

* Kết quả nghiên cứu về *ngữ pháp* các NNDTTS ở Đông Nam Bộ còn rất hạn chế, tuy đã được vận dụng để biên soạn một số từ điển, sách học và để so sánh, đối chiếu với tiếng Việt. Đến nay, mới có công trình nghiên cứu về ngữ pháp ở cấp độ *ngữ*, đó là *Danh ngữ tiếng Stiêng* của Lê Khắc Cường (2007). Có lẽ việc chưa có nhiều kết quả nghiên cứu về ngữ pháp là vì việc đặc điểm giống nhau về loại hình giữa các NNDTTS ở Đông Nam Bộ và giữa nhóm này với tiếng Việt, sự tác động của ngữ pháp tiếng Việt, đối với 4 NNDTTS ở Đông Nam Bộ là không lớn.

* Liên quan đến kết quả nghiên cứu về đặc điểm ngữ âm, của 4 NNDTTS ở Đông Nam Bộ là kết quả xây dựng hoặc hoàn thiện hệ thống *chữ viết*. Vấn đề này đã được bàn thảo khá nhiều, về vấn đề khảo sát, ghi âm tiếng nói rồi xây dựng hệ thống âm vị, chuyển đổi

sang mẫu tự Latinh để tạo lập các Bảng chữ cái ở một số NNDTTS; có một số kết quả bàn luận về nguyên tắc xây dựng chữ viết.

Các kết quả nghiên cứu về chữ viết thể hiện khá rõ ở tiếng Stiêng, Kơ ho, Châu ro, chưa thấy ở tiếng Mạ (có lẽ vì thể ngôn ngữ này chưa có hệ thống chữ viết)?

Chẳng hạn: Đã có các kết quả nghiên cứu của Vũ Bá Hùng – Tạ Văn Thông (1983) liên quan đến việc sửa đổi chữ Kơ ho; các kết quả nghiên cứu và xây dựng chữ viết tiếng Stiêng của Lê Khắc Cường, với: *Thử nhìn lại chữ viết tiếng Stiêng* (1986), *Hệ thống chữ viết, tiếng Stiêng và vấn đề biên soạn Từ điển Việt – Stiêng, Stiêng – Việt* trong đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh (Bình Phước, 2007) đã nêu.

Mặc dù thiếu nhiều kết quả nghiên cứu mang tính tập trung, trực tiếp về chữ viết ở nhóm 4 NNDTTS, nhưng có thể tìm hiểu vấn đề này ở các công trình nghiên cứu mang tính tổng quát, tổng hợp về NNDTTS ở phía Nam Việt Nam nói chung, như của: Viện Ngôn ngữ học (từ 1971 đến nay), Nguyễn Văn Lợi (1977), Vũ Bá Hùng – Tạ Văn Thông (1983), Hoàng Tuệ (1984), Trần Trí Dõi (1999), Nguyễn Văn Huệ (2004), Tạ Văn Thông (1983, 1988, 2005), Ủy ban Dân tộc của Chính phủ (2006), Tô Đình Nghĩa (2005), Nguyễn Tuấn Triết (2007), v.v.

* Có một vấn đề rất đáng quan tâm nhưng lại thiếu rất nhiều kết quả nghiên cứu, đó là *thực trạng sử dụng NNDTTS ở Đông Nam Bộ*. Đây cũng là hiện tượng phổ biến trong các kết quả nghiên cứu về việc thực thi chính sách NNDTTS ở Việt Nam nói chung và ở phía Nam nói riêng.

Cho đến nay, mới chỉ có một số kết quả khảo sát thực tiễn sử dụng NNDTTS ở Đông Nam Bộ đối với một số ngôn ngữ và giới hạn trên một số lĩnh vực, bình diện, như trong giáo dục đào tạo song ngữ, sử dụng trong giao tiếp xã hội, v.v. Chẳng hạn như các công trình nghiên cứu của: Tô Đình Nghĩa (2007, 2008), Nguyễn Tuấn Triết (2007), Phạm Thanh Thôi (2007), Điều Lành (2007), v.v.

Đáng chú ý trong số kết quả nghiên cứu này, có công trình của Điều Lành (2007) mang tên *Việc sử dụng tiếng Stiêng trên hệ thống Phát thanh – Truyền hình ở Bình Phước*.

Đề cập nhiều mặt về tiếng Stiêng được thể hiện ở kết quả nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, mang tính cập nhật, thể hiện trong Kỷ yếu hội thảo khoa học ở Bình Phước, do Trường ĐHKH XH và NV TP. HCM và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước tổ chức ngày 7/12/2007 tại Bình Phước mang tên trong khuôn khổ đề tài cấp tỉnh (Bình Phước) mang tên *Xây dựng hệ thống chữ viết tiếng Stiêng và biên soạn Từ điển Việt – Stiêng, Stiêng – Việt*, do Lê Khắc Cường làm chủ nhiệm đề tài. “Mục đích của hội thảo là công bố hệ thống chữ viết Stiêng được xây dựng, sửa chữa trên cơ sở kế thừa, có chỉnh lý cho phù hợp với Việt Nam hiện nay, cũng như phù hợp với thói quen của một bộ phận người Stiêng đã từng tiếp xúc với các hệ thống chữ viết do người Pháp và nhất là do người Mỹ xây dựng (*Lời nói đầu* trong Kỷ yếu Hội thảo). Hội thảo cũng đã công bố hai từ điển nói trên.

Nhìn chung, cho đến nay đã có nhiều kết quả nghiên cứu về loại hình, đặc điểm ngữ âm và của 4 NNDTTS, nhưng còn thiếu nhiều kết quả nghiên cứu về thực trạng sử dụng 4 ngôn ngữ này trên các lĩnh vực, thiếu nhiều kết quả nghiên cứu về hệ thống chữ viết và việc biên soạn sách công cụ (mặc dù đã có một số sách công cụ được biên soạn), về tình hình giáo dục song ngữ ở Đông Nam Bộ, v.v. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện chữ viết, biên soạn một số bộ từ điển, v.v. đều có ý nghĩa, giá trị lý luận và thực tiễn, giúp ích cho việc thực thi chính sách như ở Đông Nam Bộ.

III. KHÁI QUÁT VỀ HỆ THỐNG – CẤU TRÚC NGÔN NGỮ VÀ SỰ TIẾP XÚC NGÔN NGỮ

Dựa vào các kết quả nghiên cứu đã nêu về NNDTTS ở Đông Nam Bộ trên một số bình diện, phần này đưa ra một số kết quả nghiên cứu về các cấp độ ngữ âm – từ vựng – ngữ pháp trong các ngôn ngữ đó. Đây là những vấn đề, đề tài được giới nghiên cứu về NNDTTS ở Việt Nam rất chú ý, vì tạo tiền đề cho việc sử dụng và biên soạn sách công cụ.

1. Kết quả nghiên cứu về ngữ âm ở các NNDTTS tại Đông Nam Bộ

Loại kết quả này đóng vai trò chủ yếu vì tạo tiền đề xây dựng và hoàn thiện chữ viết.

Đã có một số công trình của các nhà ngôn ngữ học Pháp và Mỹ, trong đó có *Stiêng Phnémes* (1968) của Haurers Ralph, *Charau Grammar* (1971) của Thomas David D., v.v.

Có thể tìm hiểu *đặc điểm chung về ngữ âm – tiếng nói* của 4 ngôn ngữ này (kèm một số phương ngữ trong một vài ngôn ngữ) qua công trình nghiên cứu khá quy mô, cập nhật, tổng hợp của Lê Khắc Cường (2007) với *Cơ cấu ngữ âm các ngôn ngữ Nam Bahnar (Stiêng, Kơ ho, Chrau, M'Nông)*.

Âm tiết của các ngôn ngữ này giống nhau về loại hình, gồm các từ ngữ âm đơn tiết và từ đơn đa tiết. Từ đơn tiết có âm đầu là phụ âm hoặc tổ hợp phụ âm (còn gọi là phụ âm kép – NKT), âm đệm (do bán nguyên âm *u* và *i* đảm nhiệm), âm chính (do các nguyên âm dài, nguyên âm ngắn đảm nhiệm) và âm cuối (do một phụ âm, một bán nguyên âm hoặc một tổ hợp gồm phụ âm và một bán nguyên âm đảm nhiệm). Từ đơn đa tiết là từ có hai âm tiết: tiền âm tiết (presyllable) và âm tiết chính (main syllable).

Trong các đơn vị cấu tạo nên cấu trúc âm tiết, có sự khác biệt ở các ngôn ngữ trong nhóm. Kết quả xác định sự tương đồng và khác biệt về ngữ âm giữa các ngôn ngữ trong nhóm và giữa các phương ngữ của tiếng Stiêng chưa được thể hiện rõ.

Từ ngữ âm (phonological word) trong các ngôn ngữ Nam Bahnar có hai dạng: a). Dạng từ ngữ âm đơn tiết với cấu trúc phổ biến là CVC, giống như cấu trúc âm tiết tiếng Việt; b). Dạng từ ngữ âm song tiết, có cấu trúc C1V (C2) C3VC4, với ranh giới âm tiết là C1V(C2) – C3VC4; trong đó, C1V(C2) là tiền âm tiết, được phát âm lướt, không mang trọng âm, còn C3VC4 là âm tiết chính, mang trọng âm.

Dựa trên đặc điểm chung về ngữ âm của các NNDTTS đã nêu, tác giả Lê Khắc Cường đã trình bày một kết quả so sánh với ngữ âm tiếng Việt (2007), đưa ra các lỗi phát âm trong quá trình học tiếng Việt và NNDTTS, dựa trên kết quả so sánh, đối chiếu cấu trúc âm tiết ở nhóm ngôn ngữ Nam Bahnar và ở tiếng Việt.

Đặc điểm ngữ âm của từng ngôn ngữ trong nhóm đã được một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam khảo sát từ 1983 đến nay.

* *Đối với tiếng Stiêng*, rất đáng chú ý là công trình của Lê Khắc Cường (1986, 1992, 2007) của Nguyễn Thị Phương Trang (1995, 2007).

Trong chuyên đề *Cơ cấu ngữ âm tiếng Stiêng* (2007), Nguyễn Thị Phương Trang đã trình bày toàn bộ cấu trúc và các đơn vị tạo lập cấu trúc âm tiết thể hiện qua từ ngữ âm của tiếng Stiêng. Đặc điểm ngữ âm của ngôn ngữ này cho phép khẳng định: Đây là ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập, âm tiết tính; về cơ bản là ngôn ngữ không hình thái, từ vựng không có khả năng đạt được những ý nghĩa về mặt ngữ pháp; hình vị trùng với âm tiết (về ranh giới – NKT), cấu trúc âm tiết ổn định, nhưng hệ thống ngữ âm có nhiều biến thể, đang diễn ra quá trình đơn tiết hóa. Những nhận xét này của tác giả có thể giúp cho việc dự đoán xu hướng xuất hiện âm vực và thanh điệu trong tiếng Stiêng và các ngôn ngữ trong nhóm, do tác động của tiếng Việt và sự giống nhau với cơ cấu ngữ âm do cùng loại hình.

Về *ngữ âm của tiếng Kơ ho*, những đặc điểm cơ bản đã được Tạ Văn Thông nghiên cứu khá đầy đủ, và là tiền đề để xác định mối quan hệ rất gần gũi với ngữ âm tiếng Mạ, một ngôn ngữ được Nguyễn Văn Huệ (2004) khảo sát, phân tích về cấp độ này, cho biết xu hướng xuất hiện thanh điệu khi đã xuất hiện âm vực.

Cho đến nay, vẫn còn thiếu kết quả nghiên cứu về những nét riêng trong hệ thống ngữ âm của tiếng Châu ro. Hiện nay, tình trạng nhập cư gia tăng và sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội đã làm mờ đi tính biệt lập của cộng đồng và ngôn ngữ Châu ro, nên chắc chắn có sự biến đổi về trạng thái ngữ âm do tiếp xúc ngôn ngữ.

2. Đặc điểm từ vựng

Các ngôn ngữ trong nhóm 4 NNDTTS ở Đông Nam Bộ; chưa được nghiên cứu nhiều về từ vựng. Do chưa có nhiều kết quả nghiên cứu trong mỗi ngôn ngữ cụ thể và thiếu nhiều kết quả khảo sát về đặc điểm chung của hệ thống từ vựng ở 4 ngôn ngữ, nên khó có thể mô tả đầy đủ các đặc điểm về nguồn gốc, cấu trúc – ngữ nghĩa và phạm vi sử dụng.

Tuy nhiên, vẫn có thể tìm hiểu về hệ thống từ vựng của 4 NNDTTS ở Đông Nam Bộ trên một số bình diện qua một số công trình nghiên cứu, trong đó có kết quả nghiên cứu năm 2007 của Lê Khắc Cường về từ ghép trong các ngôn ngữ Nam Bahnar. Theo đó, cách bố trí, sắp xếp các đơn vị cấu tạo nên từ ghép đã thể hiện đặc điểm văn hóa của các cộng đồng sử dụng các ngôn ngữ trong nhóm này. Tác giả khẳng định: Các kết cấu từ ghép trong các ngôn ngữ Nam Bahnar còn ít, một số chưa được định hình do dạng tồn tại chủ yếu của ngôn ngữ các dân tộc Kơ ho, M'Nông, Stiêng, Chrau (Châu ro - NKT) hiện nay vẫn chỉ có ngôn ngữ nói, do sự tiếp xúc, giao thoa, đan xen giữa các phương

ngữ trong một ngôn ngữ, giữa các ngôn ngữ trong nhóm, giữa các tiểu nhóm và giữa chúng với các ngôn ngữ họ Nam Đảo có các ngôn ngữ dân tộc láng giềng như Chăm, Churu, Ra glai, Êđê.

Dựa vào các kết quả khảo sát điền dã về ngữ âm, từ vựng để xây dựng hoàn thiện từ điển Việt – M’Nông và từ điển M’Nông - Việt trong thời gian 2005 – 2008, do phải đối chiếu các phương ngữ trong tiếng M’Nông – một ngôn ngữ gần gũi nhất với 4 NNDTTS ở Đông Nam Bộ - chúng tôi cho rằng: Hệ thống từ vựng trong 4 ngôn ngữ này giống nhau cơ bản, về các mặt : nguồn gốc, cấu trúc – ngữ nghĩa, phạm vi sử dụng và sự vay mượn do quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, nhất là với tiếng Việt. Sự vay mượn, lỗi phiên âm, dịch nghĩa, sao phỏng, v.v. trong hệ thống từ vựng ở nhiều NNDTTS là những hiện tượng phổ biến.

3. Đặc điểm ngữ pháp

Sự khác biệt về ngữ pháp giữa các ngôn ngữ trong nhóm 4 NNDTTS ở Đông Nam Bộ và giữa cả nhóm với tiếng Việt, là không lớn, không có tác động mạnh của ngữ pháp tiếng Việt trong quá trình tiếp xúc. Có thể đặc điểm này là một trong những nguyên nhân làm hạn chế số lượng và quy mô của kết quả nghiên cứu về cấp độ ngữ pháp, mặc dù đã bắt buộc phải khảo sát để biên soạn các loại sách công cụ bằng NNDTTS và sử dụng các ngôn ngữ này.

Quan hệ cú pháp, phương thức ngữ pháp trong tiếng Stiêng có thể lấy làm đại diện cho các ngôn ngữ của nhóm, thể hiện trong công trình *Danh ngữ tiếng Stiêng* của Lê Khắc Cường (2007). Tác giả đã giới thiệu đặc điểm cơ bản của danh ngữ (ngữ danh từ – NKT) ở tiếng Stiêng theo thuộc tính ngữ nghĩa – cú pháp. Cấu trúc danh ngữ gồm các thành tố (thành phần – NKT): Thành tố chính (trung tâm) là danh từ, các thành tố phụ (được gọi chung là *định ngữ*, cũng là sự khẳng định về chức năng), bao gồm phụ trước và phụ sau xét về vị trí so với thành tố trung tâm. Mỗi loại thành tố được mô tả khá chi tiết về từ loại, cấu tạo, chức năng, trong đó có các quan hệ ngữ nghĩa – cú pháp giữa các loại thành tố. Dựa vào kết quả này, có thể khẳng định: Cấu trúc ngữ danh từ trong các ngôn ngữ của nhóm Nam Bahnar giống với cấu trúc ngữ danh từ tiếng Việt.

4. Về sự tác động, ảnh hưởng của tiếng Việt đến các NNDTTS ở Đông Nam Bộ trong quá trình tiếp xúc

Một vấn đề rất đáng quan tâm hiện nay của cả giới nghiên cứu và người sử dụng, là *trạng thái ngôn ngữ* (nhất là ở cấp độ ngữ âm – tiếng nói, tiếp đó là từ vựng) của các NNDTTS nói chung và ở Đông Nam Bộ nói riêng. Trạng thái này phản ánh hệ quả tác động, ảnh hưởng, thậm chí có tác giả còn gọi là *áp lực* của tiếng Việt trong quá trình giao lưu, tiếp xúc và cả giao thoa ngôn ngữ, văn hóa, tộc người thời cận – hiện đại.

Theo tác giả Bùi Khánh Thế khi giới thiệu các NNDTTS ở phía Nam Việt Nam (2008), thì: Tiếng Việt là tiếng nói của lớp cư dân mới ở Đông Nam Bộ (trong đó có Đông Nam Bộ), cũng là ngôn ngữ của bộ máy quản lý xã hội, đã tác động, lan tỏa sâu rộng đến các NNDTTS tại chỗ (bản ngữ/ bản địa – NKT). Mức độ tác động phụ thuộc vào địa bàn

phân bố dân cư của các dân tộc bản địa (xa hay gần đường giao thông, nơi thị tứ, nơi trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, v.v.).

Hệ quả tác động biểu hiện chủ yếu ở cấp độ ngữ âm, một phần ở từ vựng, còn tác động ở cấp độ ngữ pháp là không đáng kể vì các ngôn ngữ đều thuộc cùng một loại hình.

Những kết luận này rất cần thiết phải lưu ý khi sử dụng song ngữ (Việt – NNDTTS) trên các lĩnh vực, đặc biệt là trong giáo dục song ngữ và giao tiếp xã hội, biên soạn sách công cụ (từ điển, sách học, sách hướng dẫn), v.v.

III. LƯỢC SỬ HÌNH THÀNH VÀ SỬ DỤNG CHỮ VIẾT

Ngoài các NNDTTS có chữ viết cổ truyền (Khmer, Chăm); việc xây dựng chữ viết theo các mẫu tự Latinh cho các NNDTTS ở phía Nam chủ yếu do người Pháp (1861-1945), nhất là người Mỹ (1957-1975) và các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học của Việt Nam (từ sau 1975) xây dựng hoặc hoàn thiện. Đối với nhóm NNDTTS ở Đông Nam Bộ, đến nay, trừ tiếng Mạ chưa có chữ viết, đều đã có các bộ chữ viết riêng.

Theo một số kết quả nghiên cứu trong đó có các công trình của : Viện ngôn ngữ học (từ 1971), Trần Trí Dõi (1999, 2005), Lê Khắc Cường (2007), Bùi Khánh Thế (2008), v.v. thì các bộ chữ DTTS đã có đều được xây dựng theo cách ghi của tiếng Việt và chữ Quốc ngữ Latinh, là hệ thống chữ viết ghi âm, mới hình thành từ giữa thế kỷ 19, bắt đầu bằng bộ chữ Bahnar được người Pháp xây dựng năm 1861, vì mục đích truyền đạo Cơ Đốc, Tin Lành, dịch Kinh thánh, v.v.

Đây là bộ chữ Latinh được sử dụng khá thuận lợi để ghi âm tiếng nói ở các NNDTTS ở các tỉnh phía Bắc thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, âm tiết tính và có thanh điệu. Còn đối với các NNDTTS ở phía Nam Việt Nam, có một số NNDTTS (trong đó có nhóm 4 ngôn ngữ đang trình bày) khác với tiếng Việt về *loại hình ngữ âm*: đa tiết, có phụ tố, không có hoặc mới có xu hướng xuất hiện thanh điệu, có nhiều tổ hợp phụ âm đầu, v.v. Tuy nhiên, các NNDTTS ở phía Nam (trừ các ngôn ngữ có chữ viết cổ truyền như Chăm, Khmer, Hoa), vẫn được ghi theo mẫu tự Latinh. Trong số đó, tiếng Êđê có hệ thống chữ viết được xây dựng từ năm 1923 theo mẫu tự Latinh, được sử dụng rộng rãi ở Tây Nguyên và ở nhiều NNDTTS ở Đông Nam Bộ, do người Êđê có số dân đông nhất, vì thế, tiếng nói kèm chữ viết có phạm vi sử dụng rộng nhất, các ảnh hưởng mạnh nhất đến việc xây dựng chữ viết cho các NNDTTS khác. Nhiều bộ chữ viết được xây dựng sau khi có bộ chữ Êđê, đều chịu ảnh hưởng của bộ chữ này, nhất là từ sau năm 1935 có Nghị định của Toàn quyền Đông Dương về việc sử dụng chữ viết cho các NNDTTS.

Từ 1957, các nhà ngôn ngữ học Mỹ ở Viện Ngôn ngữ học Mùa hè (SIL) đã khảo sát, nghiên cứu một số NNDTTS ở Tây Nguyên để hoàn thiện một số bộ chữ viết do người Pháp tạo lập trước 1945 và xây dựng một số hệ thống chữ viết mới.

Từ sau 1975, đặc biệt là từ 1980, để thực thi nhiều chủ trương mới trong chính sách NNDTTS, các nhà nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học ở Việt Nam đã hoàn thiện một số hệ thống chữ viết NNDTTS và xây dựng một số bộ chữ viết mới, đều sử dụng bộ chữ Latinh.

* Đối với nhóm 4 NNDTTS ở Đông Nam Bộ, rất đáng chú ý về kết quả nghiên cứu để xây dựng, hoàn thiện *hệ thống chữ viết tiếng Stiêng*. Theo Lê Khắc Cường (2007), ngôn ngữ này có hai bộ chữ viết ở hai giai đoạn. Hệ thống chữ viết ban đầu xuất hiện sau khi có bộ chữ Bahnar (1861) được sử dụng trong bộ *Từ điển Stiêng* của R.P.H. Azémar (và Azémar là người đầu tiên sử dụng bộ chữ Stiêng). Bộ chữ này có 52 ký tự ghi nguyên âm và phụ âm. Hệ thống chữ viết thứ hai chủ yếu do Ralph Haupers tạo lập (cùng với các bộ chữ tiếng Kơ ho, Châu ro, M'Nông), có 49 ký tự dùng để ghi phụ âm và nguyên âm. Tác giả này cũng đã công bố một số tài liệu nghiên cứu về tiếng Stiêng.

Hệ thống chữ viết Stiêng đã được khảo sát, nghiên cứu để hoàn thiện vào những năm 2003 – 2007, thể hiện rõ nhất trong đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh (Bình Phước) mang tên *Xây dựng hệ thống chữ viết tiếng Stiêng và biên soạn Từ điển Việt – Stiêng, Stiêng – Việt*. Đề tài do Lê Khắc Cường làm chủ nhiệm, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh chủ trì thực hiện, đã được nghiệm thu và công bố năm 2007. Chữ viết Stiêng trước đây đã được chỉnh sửa, bổ sung mới khá nhiều, có thể được xem là kết quả xây dựng chứ không chỉ là hoàn thiện.

Theo Lê Khắc Cường (2007) thì việc xây dựng hệ thống chữ viết Stiêng 2007 là “có kế thừa, có chỉnh lý cho phù hợp với tình hình nghiên cứu, giáo dục cũng như phù hợp với thói quen của một bộ phận người Stiêng đã từng có dịp tiếp xúc với hệ thống chữ viết do người Pháp, nhất là người Mỹ xây dựng và phổ biến tại một số vùng cư trú của bà con Stiêng” (trong *Lời nói đầu* của Kỷ yếu Hội thảo Khoa học – xem TLTK).

Theo Điều Lành (2007) thì bộ chữ viết Stiêng mới xây dựng và các bộ *Từ điển Stiêng, Từ điển Việt – Stiêng* vừa được biên soạn (2007) được dùng làm cơ sở khoa học cho việc biên soạn chương trình giáo dục song ngữ ở bậc tiểu học (nghĩa là cho đến nay, việc dạy tiếng Stiêng cho học sinh người Stiêng ở bậc tiểu học còn đang ở giai đoạn chuẩn bị – NKT).

* *Về hệ thống chữ viết Kơ ho*: Theo Phạm Thanh Thôi (2007) thì người Pháp và tiếp đó là người Mỹ đã xây dựng chữ viết Kơ ho bằng mẫu tự Latinh từ trước 1975. Người Kơ ho theo đạo Cơ Đốc, Tin Lành đã tiếp nhận và sử dụng bộ chữ viết này từ nhiều năm trước. Đầu những năm 1980, Viện Ngôn ngữ học đã phối hợp với Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng để xây dựng đề án sửa đổi chữ viết Kơ ho và xây dựng các bộ sách công cụ và sách chỉ nam dành cho chương trình giáo dục song ngữ bằng tiếng Kơ ho ở bậc tiểu học. Việc sửa đổi chữ Kơ ho được thể hiện trong một công trình nghiên cứu của Vũ Bá Hùng và Tạ Văn Thông năm 1983. Chữ Kơ ho đã được sử dụng để biên soạn *Từ điển Việt – Kơ ho*.

* *Đối với tiếng Châu ro*, đã có phương án xây dựng *hệ thống chữ viết Châu ro* dựa vào mẫu tự Latinh vì trước năm 1974, SIL đã nghiên cứu về ngữ âm và lập Phương án xây dựng hệ thống chữ viết. Có thể khẳng định bộ chữ Châu ro hiện nay là do SIL tạo lập.

Cùng với việc xây dựng và hoàn thiện 3 hệ thống chữ viết trong 4 NNDTTS ở Đông Nam Bộ là việc hoàn thiện chữ viết M'Nông, là ngôn ngữ rất gần về quan hệ họ hàng ngôn ngữ và địa bàn với nhóm 4 ngôn ngữ. Hệ thống chữ viết này cũng do SIL xây

dựng, được chỉnh lý hoàn thiện trong đề tài *Hoàn thiện chữ viết M'Nông và biên soạn Từ điển Việt – M'Nông, Từ điển M'Nông- Việt* (2005-2008) do Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông chủ trì thực hiện, Nguyễn Kiên Trường và Trương Anh làm đồng chủ nhiệm đề tài bộ *Từ điển Việt – M'Nông* đã được Nxb. Từ điển Bách khoa Việt Nam ấn hành năm 2009.

Như vậy, cho đến nay, trong nhóm 4 NNDTTS ở Đông Nam Bộ, đã có 3 hệ thống chữ viết là Stiêng, Kơ ho, Châu ro; riêng tiếng Mạ chưa có chữ viết. Đặc điểm chung của 3 bộ chữ viết là đều dùng mẫu tự Latinh. Sự khác biệt là ở chủ thể xây dựng hoặc hoàn thiện : Mỹ (SIL) và Việt (Trường ĐHKHXH NV, ĐHQG TP. HCM).

Cho đến nay, chức năng xã hội của 3 bộ chữ viết nêu trên còn rất hạn chế, cần gia tăng phạm vi, mức độ, mục đích, đối tượng và lĩnh vực sử dụng, đi kèm với chữ viết tiếng Việt đang sử dụng phổ biến hiện nay ở người DTTS.

V. KẾT QUẢ BIÊN SOẠN CÁC LOẠI SÁCH CÔNG CỤ

Sách công cụ ở đây bao gồm các bộ tài liệu đã được biên soạn, gồm loại đã in ấn và công bố chính thức và cả loại chưa in chưa công bố nhưng đã được sử dụng, bao gồm: từ điển đơn ngữ và đối dịch song ngữ, các tập từ vựng, sách học, sách chỉ nam dành cho giáo viên, tài liệu hướng dẫn dạy và học, v.v. dùng cho các lĩnh vực giáo dục – đào tạo, giao tiếp cộng đồng, giao tiếp xã hội và dùng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Phần này trình bày một số kết quả biên soạn tài liệu và các công cụ đã đạt được trong các thời kỳ và thực trạng sử dụng loại phương tiện này trong nhóm 4 NNDTTS ở Đông Nam Bộ.

Trong giai đoạn đầu tìm hiểu và sử dụng NNDTTS ở Tây Nguyên nói chung và ở Đông Nam Bộ nói riêng, từ cuối thế kỷ 19, sau khi có bộ chữ viết Bahnar (1861), người Pháp đã sưu tầm, biên soạn một số tài liệu phục vụ cho việc truyền đạo (Cơ Đốc và Tin Lành), chủ yếu là các tập sách dịch Kinh thánh. Tiếp đó là biên soạn các tập từ vựng, một số bộ từ điển đơn ngữ như *Dictionnaire Stieng* (1887) của Azéma R.P.H và song ngữ (NNDTTS – tiếng Anh), như *Stiêng – English Dictionary* (1971) của Hanprers Một số sách học vận tiếng dân tộc cũng đã được hình thành, chủ yếu bằng mẫu tự Latinh và nhiều sách ở các tiếng dân tộc khác nhau đều vận dụng hệ thống chữ viết Êđê (được xây dựng xong năm 1923).

Kết quả sử dụng thể hiện rõ nhất ở các loại cư dân theo đạo Cơ Đốc, Tin Lành và ở việc giáo dục tiếng dân tộc ở Tây Nguyên cùng với vùng Đông Nam Bộ.

Việc biên soạn sách công cụ, sách học, sách chỉ nam (hướng dẫn người dạy), sách Kinh thánh đạt được nhiều kết quả hơn ở thời kỳ 1954-1975, với công sức đóng góp của các nhà ngôn ngữ học Mỹ ở Viện Ngôn ngữ học Mùa hè. Từ 1957, đối với các NNDTTS ở Đông Nam Bộ họ đã biên soạn và bước đầu đưa vào sử dụng trong lĩnh vực giáo dục các bộ sách bằng chữ Kơ ho, Stiêng, Mạ, Châu ro. Từ 1963, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã cho thực hiện chính sách ngôn ngữ dân tộc, với việc thực hiện Chương trình giáo dục song ngữ (tiếng Việt và tiếng dân tộc) đối với các DTTS ở Tây Nguyên (trước đó,

trong giai đoạn 1954-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm chỉ cho dạy chữ Quốc ngữ, không cho thực hiện việc dạy tiếng dân tộc).

Trong những năm 1963-1975, việc biên soạn sách học tiếng dân tộc ở các vùng DTTS ở phía Nam Việt Nam đã đạt được một số kết quả.

Theo Nguyễn Văn Hiệp (2007), Bộ Giáo dục của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã thành lập Ban Tu thư tại Kontum để biên soạn sách giáo khoa cho 4 thứ tiếng là Êđê, Jarai, Barhnar và Kơ ho từ 1967 (tiếng Kơ ho nằm trong nhóm NNDTTS ở Đông Nam Bộ). Tiếp đó là một kết quả biên soạn, biên dịch sách đánh vần (học vần, NKT) tiếng dân tộc dành cho lớp 6 tức lớp mẫu giáo để phục vụ cho việc học ở lớp 5 (theo cách sắp xếp cấp học, bậc học trong hệ thống giáo dục phổ thông của Bộ Giáo dục trong chính quyền Việt Nam Cộng hòa).

Từ năm 1963, chương trình giáo dục song ngữ đã được áp dụng ở bậc tiểu học, vì vậy, các bộ sách đã biên soạn (và cả loại biên soạn trong những năm tiếp theo) đã được trang bị, cung cấp để sử dụng trong hệ thống giáo dục ở một số địa phương, gồm sách giáo khoa, sách chỉ nam, v.v. đã được ấn hành và sử dụng khá rộng rãi. Sau đó, do chiến tranh và điều kiện sống du canh, du cư vẫn còn phổ biến ở các DTTS mà hiệu quả sử dụng và kết quả đào tạo bị hạn chế rất lớn.

Việc biên soạn sách học và sử dụng trong giáo dục 4 NNDTTS ở Đông Nam Bộ cho đến nay còn rất hạn chế, chỉ mới có loại sách dành cho tiếng Kơ ho, Stiêng, Châu ro.

Ngoài việc hình thành sách học, còn có kết quả biên soạn, biên dịch một số tài liệu bằng tiếng dân tộc dùng để phục vụ cho việc truyền giáo. Chẳng hạn, đối với tiếng Châu ro, theo Nguyễn Tuấn Triết (2007), đã có một số tài liệu in bằng bộ chữ dùng mẫu tự Latinh. Các tài liệu này được dùng cho việc truyền đạo Tin Lành. Một số ấn bản bằng chữ Châu ro được dịch từ Kinh thánh.

Đáng chú ý nhất là việc biên soạn một số tập từ vựng tiếng dân tộc và từ điển 4 đơn ngữ và từ điển đối dịch (tiếng dân tộc – tiếng Việt – tiếng Anh – tiếng Pháp), như: Tập từ vựng gồm 3 thứ tiếng là Việt – Châu ro – Anh (trước 1975), *Từ điển Việt – Kơ ho* (1983), *Từ điển Việt – Châu ro* (2006), *Từ điển Việt - M'Nông* (2008), *Từ điển M'Nông – Việt* (2008) đáng chú ý nhất là 2 bộ *Từ điển Việt – Stiêng* (2007), *Từ điển Stiêng – Việt* (2007), v.v.

VI. KẾT LUẬN

1. Việc phân định, quy nhóm 4 NNDTTS ở Đông Nam Bộ (chọn lựa Stiêng, Kơ ho, Châu ro, Mạ) là cần thiết, không chỉ vì địa bàn phù hợp với chức năng, phạm vi, đối tượng nghiên cứu đã được Viện KHXH tại TP. HCM đã xác định từ những năm sau 1975, mà còn vì đặc điểm của nhóm ngôn ngữ cùng loại hình tồn tại trong một khối, một thực thể, có quan hệ chặt chẽ nhưng trước đây chỉ được khảo sát riêng từng ngôn ngữ. Những điểm tương đồng ở 4 NNDTTS đã nêu, có thể giúp ích cho việc xác lập một mô hình, một khung nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng cho *các ngôn ngữ khác*,

nhằm tiết kiệm thời gian, công sức. Việc tạo lập *cái chung* (về một số phương ngữ nào đó trong ngôn ngữ là cần thiết.

2. Dựa vào một kết quả nghiên cứu mới và kết quả khảo sát thực tiễn theo các định hướng và phương pháp nghiên cứu có trong chuyên ngành ngôn ngữ học xã hội, mặc dù còn sơ lược ở một số bình diện, lĩnh vực đã xác định, chọn lựa, nhưng có thể hình dung một bức tranh tổng quan về cương lĩnh NNDTTS ở Đông Nam Bộ với 3 nội dung cơ bản là: Tiến trình và kết quả nghiên cứu về loại hình, đặc điểm hệ thống – cấu trúc, tiến trình xây dựng / hoàn thiện chữ viết, biên soạn sách công cụ ở tiếng M'Nông (ở 4 NNDTTS tại Đông Nam Bộ (Stiêng, Kơ ho, Châu ro, Mạ) và tiếng M'Nông (ở một số bình diện).

3. Các kết quả nghiên cứu, khảo sát về đặc điểm và thực trạng sử dụng NNDTTS ở Đông Nam Bộ là khá đa dạng, phong phú, cập nhật, phản ánh một tiến trình hình thành, tồn tại biến đổi và phát triển của tiếng nói và chữ viết, tuy chưa được thể hiện ở tất cả các ngôn ngữ và phương ngữ. Đặc biệt là các kết quả nghiên cứu phản ánh trạng thái ngữ âm - tiếng nói ở một số ngôn ngữ trong nhóm. Các kết quả này đều có ý nghĩa, giá trị lý luận và thực tiễn, phục vụ thiết thực, tạo tiền đề cho công việc cơ bản là : tiếp tục triển khai nghiên cứu, sử dụng, giáo dục – đào tạo, thực thi chính sách DTTS và chính sách NNDTTS ở Đông Nam Bộ.

Tình hình đó đòi hỏi phải xây dựng những định hướng, biện pháp đề bổ sung gia tăng mức độ, phạm vi nghiên cứu và nhất là sử dụng NNDTTS và sử dụng song ngữ nhằm thực thi chính sách DTTS và chính sách NNDTTS ở Đông Nam Bộ. Những vấn đề này đã được trình bày trong phần kiến nghị, đề xuất, nhưng chưa đầy đủ, cần bổ sung thêm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước. 2006. *Báo cáo năm 2004 và 2005*. UBND tỉnh Bình Phước.
2. Bùi Khánh Thê. 2008. *Cái chung và cái riêng của ngôn ngữ dân tộc ở phần đất Nam Việt Nam*. Báo cáo trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Vấn đề ngôn ngữ ở các vùng dân tộc thiểu số: trường hợp Đông Nam Bộ – lý luận, hiện thực, chính sách*. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.
3. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước. 2006. *Niên giám thống kê năm 2004 và 2005*. Bình Phước.
4. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh – UBND tỉnh Bình Phước. 2007. *Những vấn đề ngôn ngữ và dân tộc của cộng đồng người Stiêng*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học. Bình Phước, 7/12/2007.
5. Đào Thị Kim Nhung. 1998. *Tiền âm tiết trong tiếng Kơ ho*. Tiểu luận tốt nghiệp đại học. Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
6. Điều Lành. 2007. *Tiếng Stiêng trong lĩnh vực phát thanh - truyền hình*. Báo cáo

trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học. *Những vấn đề ngôn ngữ và dân tộc của cộng đồng người Stiêng*. Bình Phước, 7/12/2007.

7. Hoàng Tuệ. 1984. *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*. Nxb. Khoa học Xã hội.

8. Huỳnh Đức Thiện. 2007. *Góp phần tìm hiểu đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của người Stiêng ở Bình Phước*. Báo cáo trong *Những vấn đề ngôn ngữ và dân tộc của cộng đồng người Stiêng*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học. *Những vấn đề ngôn ngữ và dân tộc của cộng đồng người Stiêng*. Bình Phước, 7/12/2007.

9. Lê Khắc Cường. 1986. *Thử nhìn lại chữ viết tiếng Stiêng*, trong *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*. Viện Ngôn ngữ học.

10. Lê Khắc Cường. 1992. *Vài nét về hệ thống ngữ âm tiếng Stiêng*, trong *Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội.

11. Lê Khắc Cường. 2000. *Cơ cấu ngữ âm tiếng Stiêng*. Luận án Tiến sĩ ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

12. Lê Khắc Cường (chủ nhiệm đề tài). 2007. *Xây dựng hệ thống chữ viết tiếng Stiêng và biên soạn Từ điển Việt – Stiêng, Stiêng – Việt*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh (Bình Phước). Cơ quan chủ trì : Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

13. Lê Khắc Cường. 2007. *Hệ thống chữ viết tiếng Stiêng và vấn đề xây dựng từ điển đối chiếu Việt – Stiêng, Stiêng – Việt*. Báo cáo trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học Bình Phước, 7/12/2007.

14. Lê Khắc Cường. 2007. *Đối chiếu hệ thống ngữ âm các ngôn ngữ Nam Bahnar với tiếng Việt*. Báo cáo trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học. *Những vấn đề ngôn ngữ và dân tộc của cộng đồng người Stiêng*. Bình Phước, 7/12/2007.

15. Lê Khắc Cường. 2007. *Danh ngữ tiếng Stiêng*. Báo cáo trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học. *Những vấn đề ngôn ngữ và dân tộc của cộng đồng người Stiêng*. Bình Phước, 7/12/2007.

16. Lê Khắc Cường. 2007. *Cơ cấu ngữ âm của các ngôn ngữ Nam Bahnar (Stiêng, Kơ ho, Chrau, M'Nông)*. Báo cáo trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học. *Những vấn đề ngôn ngữ và dân tộc của cộng đồng người Stiêng*. Bình Phước, 7/12/2007.

17. Lê Khắc Cường. 2007. *Về trật tự của một số từ ghép trong các ngôn ngữ Nam Bahnar*. Báo cáo trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học. *Những vấn đề ngôn ngữ và dân tộc của cộng đồng người Stiêng*. Bình Phước, 7/12/2007.

18. Lý Toàn Thắng. 2005. *Ngôn ngữ học tri nhận – từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. Nxb. Khoa học xã hội.

19. Mạc Đường. 1983. *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*. Sở Văn hóa tỉnh Lâm Đồng.

20. Nguyễn Kiên Trường. 2004. *Cơ sở lý luận và thực tiễn để lựa chọn tiếng nói chuẩn*

của dân tộc M'Nông. Báo cáo trong Hội thảo khoa học *Lựa chọn tiếng nói chuẩn của dân tộc M'Nông*, do UBND tỉnh Đắk Nông tổ chức ngày 12/7/2004 tại Gia Nghĩa, Đắk Nông.

21. Nguyễn Kiên Trường (đồng chủ nhiệm đề tài). 2006. *Tài liệu đào tạo tiếng M'Nông (Preh) (dùng cho cán bộ, công chức tỉnh Đắk Nông)*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh (Đắk Nông), 2006. Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ Đắk Nông.

22. Nguyễn Kiên Trường (đồng chủ nhiệm đề tài). 2008. *Hoàn thiện chữ viết M'Nông và biên soạn Từ điển Việt – M'Nông, Từ điển M'Nông – Việt*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh (Đắk Nông). Cơ quan chủ trì : Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông.

23. Nguyễn Kiên Trường (đồng chủ biên). 2008. *Từ điển Việt – M'Nông*. Nxb. Từ điển bách khoa Việt Nam.

24. Nguyễn Kiên Trường. 2012. *Hoàn thiện phương tiện điều tra và phương thức sử dụng kết quả điều tra ngôn ngữ dân tộc ở Đông Nam Bộ*. Đề tài nghiên cứu cấp Viện (Viện Phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ), 2011. Tạp chí Khoa học Xã hội, số 3.

25. Nguyễn Thị Phương Trang. 1995. *Phương ngữ tiếng Stiêng*. Tiểu luận tốt nghiệp đại học. Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

26. Nguyễn Thị Phương Trang. 2007. *Cơ cấu ngữ âm tiếng Stiêng*. Báo cáo trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học. *Những vấn đề ngôn ngữ và dân tộc của cộng đồng người Stiêng*. Bình Phước, 7/12/2007.

27. Nguyễn Tuấn Triết. 2007. *Bao gồm xã hội các dân tộc thiểu số vào khuôn khổ và tình hình phát triển quốc gia nói chung: Trường hợp người Choro*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện (Viện Khoa học Xã hội vùng Đông Nam Bộ).

28. Nguyễn Tuấn Triết. 2008. *Về thực trạng ngôn ngữ của người Choro*. Báo cáo trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học. *Vấn đề ngôn ngữ ở các vùng dân tộc thiểu số: Trường hợp Nam Bộ lý luận, hiện thực, chính sách*. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

29. Nguyễn Văn Huệ. 1985. *Hệ thống ngữ âm tiếng M'Nông trong tiếng M'Nông – ngữ pháp ứng dụng*. Đắk Lắk.

30. Nguyễn Văn Huệ. 2004. *Hiện tượng đơn tiết hóa và sự biến đổi của các phụ âm đầu trong ngôn ngữ khu vực Nam Đông Dương*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia, TP. Hồ Chí Minh.

31. Nguyễn Văn Lợi. 1977. *Sự phân loại và tình hình phân bố ngôn ngữ các dân tộc ở miền Nam nước ta*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1.

32. Phạm Thanh Thôi. 2007. *Bối cảnh xã hội và một số tình huống sử dụng tiếng Kơ ho của người Kơ ho ở Lâm Đồng*. Báo cáo trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học. *Những vấn đề ngôn ngữ và dân tộc của cộng đồng người Stiêng*. Bình Phước, 7/12/2007.

33. Phan An. 2007. *Luật tục Stiêng: hôm qua và hôm nay*. Báo cáo trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học. *Những vấn đề ngôn ngữ và dân tộc của cộng đồng người Stiêng*. Bình

Phước, 7/12/2007.

34. Phan Xuân Viện. 2007. *Bước đầu tìm hiểu truyện cổ Stieng*. Báo cáo trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học. *Những vấn đề ngôn ngữ và dân tộc của cộng đồng người Stieng*. Bình Phước, 7/12/2007.

35. Tạ Văn Thông. 1988. *Mối quan hệ giữa tiếng Kơ ho và tiếng Mạ*, trong *Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á*. Nxb. Khoa học Xã hội.

36. Tạ Văn Thông. 2005. *Ngôn ngữ trong giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số Việt Nam*. Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 7 (117)/2005.

37. Tô Đình Nghĩa. 2007. *Tình hình sử dụng tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số ở Đông Nam Bộ*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện (Viện Khoa học Xã hội vùng Đông Nam Bộ).

38. Tô Đình Nghĩa. 2008. *Song ngữ và giáo dục song ngữ trong các dân tộc thiểu số vùng Đông Nam Bộ*. Báo cáo trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Vấn đề ngôn ngữ ở các vùng dân tộc thiểu số: trường hợp Đông Nam Bộ – lý luận, hiện thực, chính sách*. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ

39. Trần Trí Dõi. 1999. *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

40. Trần Khánh Vĩnh. 2006. *Từ điển Việt – Châu ro*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh (Bà Rịa – Vũng Tàu).

41. Ủy ban Dân tộc của Chính phủ. 2006. *Tài liệu tổng kết công tác bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết các dân tộc thiểu số*.

42. Ủy ban Dân tộc miền núi, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương. 2000. *Sổ tay công tác dân tộc miền núi*.

43. Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. 1983. *Từ điển Việt – Kơ ho*.

44. Viện Ngôn ngữ học. 1975. *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, tập I. Nxb. Khoa học Xã hội.

45. Viện Ngôn ngữ học. 1984. *Các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*. Nxb. Khoa học Xã hội.

46. Vũ Bá Hùng – Tạ Văn Thông. 1983. *Về hệ thống ngữ âm tiếng Kơ ho và sự sửa đổi chữ Kơ ho*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 4.1983.

II. TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI

47. Azémar R.P.H. 1887. *Dictionnaire Stieng*, Rueueil de 2.500 mots, Exeursion et Reconnaissances, Imprimerie Coloniale, Saigon.

48. Haupers Ralph. 1968. *Stieng Phonèmes*. Văn hóa tập san XVII, số 2, 11/1968.

49. Haupers Loraine – Haupers Ralph. 1971. *Stieng – English Dictionary Sài Gòn*.

50. Thomas David D. 1971. *Chrau Grammar*. Oceanic Linguistics Special Publication N°7. University of Hawaii Press.

Trần Phương Nguyên*

Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Đông Nam Bộ: nhìn từ góc độ dân cư

Tóm tắt

Vùng Đông Nam Bộ là địa bàn gồm 6 tỉnh: Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh. Theo số liệu điều tra dân số năm 2009, vùng lãnh thổ này chiếm hơn 16,34% dân số của Việt Nam trong đó người dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm 7,30% DTTS của cả nước.

Nếu không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ có ngôn ngữ của nhiều dân tộc thiểu số như Xtiêng, Khmer, Chăm, Hoa, Mạ, Choro v.v là ngôn ngữ bản địa; đồng thời các ngôn ngữ: Nùng, Tày, Thái, Mường, Dao v.v là ngôn ngữ của những cư dân mới di cư đến. Chính điều này đã làm thay đổi cảnh huống ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số ở Đông Nam Bộ.

Xuất phát từ tình hình thực tế cũng như các kết quả nghiên cứu về ngôn ngữ ở vùng Đông Nam Bộ trong khoảng 10 năm trở lại đây của các nhà nghiên cứu trong và ngoài Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ, Báo cáo sẽ đề cập đến các nghiên cứu ngôn ngữ ở cả bình diện cấu trúc lẫn những nội dung xã hội của vùng lãnh thổ này. Đây chính là những vấn đề được đặt ra trong tình hình hiện nay nếu chúng ta thực sự quan tâm nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số.

1. Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số vùng Đông Nam Bộ

Trong các nghiên cứu về khoa học xã hội, quy mô, cơ cấu, sự gia tăng dân số luôn là một trong những điều kiện tiên quyết, nó chính là sự kết tinh của các yếu tố kinh tế xã hội, là thước đo quyết định sự tồn tại và phát triển xã hội. Ngôn ngữ với tư cách là một hiện tượng xã hội, một nét cấu thành nên bản sắc văn hóa dân tộc cũng chính là điều kiện, là nguồn lực phát triển của vùng và quốc gia.

Một trong những vấn đề đặt ra khi nghiên cứu về phát triển bền vững của vùng là phải xem xét các yếu tố cấu trúc và con người với tư cách là chủ thể phát triển, tìm ra các yếu tố thúc đẩy hoặc cản trở sự biến đổi, chỉ ra những lĩnh vực cần phải ưu tiên nhằm tư vấn chính sách phát triển vùng.

Xét ở lĩnh vực ngôn ngữ, việc xây dựng một chính sách ngôn ngữ phù hợp với một dân tộc, một quốc gia phải được đặt trên nền tảng cảnh huống ngôn ngữ và phải phù hợp ở 2 góc độ (i) *phù hợp với chính sách chung và tổng thể*, (ii) *phù hợp với kỳ vọng bản thân dân tộc chủ thể cộng đồng trong một vùng, quốc gia*. Fishman (1966) cho rằng: Một cộng đồng dân tộc thiểu số có số lượng dân lớn mà không được khuyến khích biểu đạt, duy trì, phát triển thì những yếu tố về chính trị, văn hóa, kinh tế sẽ không thể phát triển.

* ThS. NCS. Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ

Như vậy khi nghiên cứu ngôn ngữ của bất kỳ dân tộc nào, thành phần dân tộc, cơ cấu dân cư phải được tính đến bởi vì đó chính là một trong những yếu tố quyết định tính chất, vị thế của ngôn ngữ.

1.1. Đôi nét về địa lý và dân cư vùng Đông Nam Bộ.

Vùng Đông Nam Bộ, nếu không tính đến thành phố Hồ Chí Minh (Tp HCM), sẽ là một địa bàn bao gồm 5 tỉnh trải dài lần lượt từ Đông sang Tây là Bà Rịa - Vũng Tàu (BR-VT), Đồng Nai (ĐN), Bình Dương (BD), Bình Phước (BP) và Tây Ninh (TN). Đây là vùng địa lý đất đai bằng phẳng và màu mỡ. Phía Bắc và Tây Bắc địa bàn tiếp giáp với Cấm Pu Chia; Tây Nam, Nam và Đông Nam tiếp nối với Đồng bằng sông Cửu Long (Tây Nam Bộ); phía Đông là vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ. Vùng địa lý Đông Nam Bộ là nơi trung gian giữa đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên cũng như vùng Nam Trung Bộ. Vùng địa lý này hiện đang được đánh giá là vùng kinh tế năng động khi cả nước đang hướng tới một nền kinh tế thị trường.

Về mặt dân số, nếu tính cả thành phố Hồ Chí Minh, vùng lãnh thổ này có 14.067.361 người¹, chiếm 16,34% dân số của Việt Nam. Tuy nhiên, nếu chỉ tính vùng Đông Nam Bộ riêng cho các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước và Tây Ninh thì địa bàn này có 6.904.497 người, chiếm tỷ lệ 8,04% dân số. Như vậy, 5 tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ dân số tương đương với thành phố Hồ Chí Minh.

Khi tính riêng dân số là người dân tộc thiểu số, vùng Đông Nam Bộ (không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh) có 448.123 người, chiếm tỷ lệ 6,49%. Trong khi đó, tỷ lệ người dân tộc thiểu số sinh sống trên toàn quốc chiếm tỷ lệ 14,27% trên tổng số 12.252.570 người. Điều này cho thấy rằng người dân tộc thiểu số ở vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ dân tộc thiểu số bằng một nửa tỷ lệ người dân tộc trong phạm vi toàn quốc.

Tuy tỷ lệ người dân tộc thiểu số so với người đa số ở đây không cao nhưng chúng ta sẽ thấy tính chất cư dân lại rất phức tạp. Tính phức tạp này được thể hiện ở ba đặc điểm cụ thể.

Thứ nhất là có một bộ phận những người dân tộc thiểu số được coi thuộc thành phần *cư dân bản địa*, tức là những người dân được cho là đã cư trú ở đây từ rất lâu đời như *Xtiêng* chiếm 99,3% trên tổng số 85.436 người, *Choro* chiếm 85,92% trên tổng số 26.855 người, *Mnông* chiếm 8,5% trên tổng số 102.741 người, *Mạ* chiếm 7% trên tổng số 41.405 người và *Khmer* chiếm 3,9 % trên tổng số 1.280.640 người trên toàn quốc,

Thứ hai là một bộ phận cư dân của những dân tộc thiểu số *không cư trú lâu đời như các dân tộc bản địa* nói trên nhưng các cứ liệu nghiên cứu lịch sử về các dân tộc của vùng đất này² cho thấy rằng cộng đồng người Hoa đến lập nghiệp cách đây 300 năm, có số dân là 136.242/823.074 người trên toàn quốc, chiếm 16,55% và người Chăm di cư đến

¹ Theo số liệu điều tra dân số và nhà ở của tổng cục thống kê năm 2009

² Phan Xuân Biên, 1991, *Văn hóa Chăm*, NXB Khoa học Xã hội, tr 8

Phan An 2009, *Người Hoa ở Nam Bộ*, NXB Khoa học Xã hội, tr 308-309

vùng đất này khoảng hơn 100 năm, có số dân là 7.137/161.729 người trên toàn quốc, chiếm 4,41% cũng được coi như người bản địa.

Thứ ba là cư dân của những dân tộc thiểu số mới được di cư đến trong những năm gần đây. Chúng ta biết rằng sau năm 1954, nhất là sau khi giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, có một bộ phận không nhỏ các dân tộc thiểu số ở miền Bắc di cư vào làm ăn sinh sống ở miền Nam, trong đó có vùng Đông Nam Bộ mà chúng ta đang nói tới. Số liệu thống kê năm 2009 cho chúng ta biết tình trạng di cư này là như sau (chúng tôi chỉ lấy số liệu trên khi có trên 1.000 người cư trú):

Bảng 1: Thống kê dân số các DTTS mới di cư đến Đông Nam Bộ

Dân tộc	B.Phước	T.Ninh	B.Dương	Đ.Nai	BR-VTàu	Tổng số
Tày	23.228	0	05.443	15.908	01.352	044.579
Nùng	23.198	0	03.080	19.076	0	045.354
Dao	03.254	0	0	04.714	0	007.968
Mường	02.482	0	10.227	05.337	0	018.346
Thái	0	0	03.969	0	0	003.969
Cộng	52.162	0	22.719	45.035	01.352	120.216

Nguồn: Theo số liệu điều tra dân số và nhà ở của tổng cục thống kê năm 2009

Qua số liệu nói trên, chúng ta thấy những dân tộc thiểu số mới được di cư đến vùng Đông Nam Bộ trong những năm gần đây như vậy là không nhiều. Tuy nhiên, số lượng ấy cũng đã phản ánh một tình trạng xã hội phức tạp về các dân tộc thiểu số trên địa bàn những tỉnh nói trên. Những con số so sánh sau đây giữa số người dân tộc mới di cư đến so với dân số nói chung và số người dân tộc thiểu số “bản địa” của mỗi tỉnh đã cho thấy rõ tình trạng xã hội phức tạp đó:

Bảng 2: Thống kê dân tộc thiểu số “bản địa” và dân tộc thiểu số mới di cư đến ở vùng Đông Nam Bộ (Theo số liệu thống kê dân số năm 2009)

Số TT	Tỉnh	Tổng dân số	Trong đó		Tỷ lệ DTTS mới đến (so với tổng dân số của tỉnh)	Tỷ lệ DTTS mới đến (so với tổng số DTTS của tỉnh)
			DTTS	DTTS mới đến		
01	Bình Phước	873.598	172.239	52.162	5,97%	30,28%
02	Tây Ninh	1.066.513	16.135	0	0%	0%
03	Bình Dương	1.481.550	60.323	22.719	1,59%	37,66%
04	Đồng Nai	2.486.154	174.839	45.035	1,81%	25,75%
05	Bà Rịa - Vũng Tàu	996.682	24.587	1.352	0,13%	5,49%
Tổng số		6.904.497	448.123	120.216	1,74%	26,82%

Nguồn: Theo số liệu điều tra dân số và nhà ở của tổng cục thống kê năm 2009

Nhìn chung, quá trình di dân và phân bố lại địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số ở Đông Nam Bộ đã làm cho diện mạo cơ cấu dân cư thay đổi, đồng thời làm cho sự tiếp xúc toàn diện giữa các dân tộc được tăng cường. Sự phát triển về kinh tế xã hội và văn

hóa ở Đông Nam Bộ trở lên đa dạng, phong phú. Yếu tố dân cư chính là căn cứ để so sánh tổng số dân của các cộng đồng tộc người cư trú trong một tỉnh, vùng và một quốc gia, đồng thời cũng là cơ sở để giải thích cụm từ *dân tộc đa số* và *dân tộc thiểu số* (chứ không hàm ý phân biệt có tính chất kì thị dân tộc)

1.2. Cảnh hưởng ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Đông Nam Bộ

Cảnh hưởng ngôn ngữ là phạm trù thuộc văn hóa tinh thần của cộng đồng tộc người hay liên cộng đồng tộc người định hình trong quá trình phát triển lịch sử lâu dài trên một vùng lãnh thổ, phản ánh trạng thái tồn tại và các hình thái thể hiện sự hoạt động và tác động qua lại của các ngôn ngữ¹

Theo VJuMikhalchenko (1992), Cảnh hưởng ngôn ngữ được hiểu bao gồm những nhân tố khác nhau², trong đó nhân tố dân tộc - nhân khẩu được coi là những thông số khách quan quyết định vị thế ngôn ngữ của khu vực hoặc Quốc gia.

Dựa vào số liệu dân số các dân tộc trình bày ở *tiểu mục 1.1* chúng ta nhận biết tình trạng ngôn ngữ của địa bàn này. Theo đó, trong các ngôn ngữ được gọi là bản địa, có hai ngôn ngữ dân tộc thiểu số chủ yếu ở Đông Nam Bộ là *tiếng Xtiêng* (chiếm 99,3% người Xtiêng trên toàn quốc) và *tiếng Choro* (chiếm 85,92% người Choro trong cả nước). Còn lại là những ngôn ngữ bản địa nhưng cư dân sinh sống chủ yếu ở những địa bàn khác. Đó là các ngôn ngữ như *tiếng Mnông* (chiếm 8,5%), *tiếng Mạ* (chiếm 7%), *tiếng Khmer* (chiếm 3,94%), *tiếng Hoa* (chiếm 16,55%) và *tiếng Chăm* (chiếm 5,41%). Nói một cách khác, tiếng Xtiêng và tiếng Choro là ngôn ngữ dân tộc thiểu số đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ; còn ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số như tiếng Mnông, tiếng Mạ, tiếng Khmer, tiếng Hoa và tiếng Chăm là ngôn ngữ giữ vị thế thứ yếu ở vùng Đông Nam Bộ, tuy chúng vẫn thuộc vào lớp những ngôn ngữ bản địa. Về mặt phổ hệ (genetic) ngôn ngữ của cư dân các dân tộc này hiện được tạm xếp vào các họ Nam Á (tiếng Khmer, tiếng Xtiêng, tiếng Choro, tiếng Mnông và tiếng Mạ), họ Hán - Tạng (tiếng Hoa) và họ Nam Đảo (tiếng Chăm). Như vậy, trong một vùng địa lý không rộng, có tới ba họ ngôn ngữ có mặt ở đây là ngôn ngữ bản địa.

Khác với những ngôn ngữ của các dân tộc nói trên, ở vùng Đông Nam Bộ có ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số mới di cư đến. Đó là tiếng Nùng, tiếng Tày, tiếng Mường, tiếng Dao và tiếng Thái. Theo số liệu thống kê đã trình bày ở trên, trong năm tỉnh Đông Nam

¹ Hoàng Văn Hành, 2002, cảnh hưởng và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam, NXB Khoa học Xã hội.

² Cảnh hưởng ngôn ngữ được hiểu bao gồm những nhân tố khác nhau²: Trong đó nhân tố dân tộc - nhân khẩu (thành phần dân tộc của cư dân trong khu vực, cách cư trú của những người thuộc những dân tộc khác nhau, sự phân hóa xã hội, trình độ học vấn của họ...), các nhân tố ngôn ngữ học (trạng thái cấu trúc và chức năng của một ngôn ngữ, sự hiệu hữu ở ngôn ngữ các phong cách chức năng, hệ thống thuật ngữ, truyền thống chữ viết), các nhân tố vật chất (tài liệu, sách hội thoại, các tài liệu giáo viên, hệ thống lớp học ngôn ngữ), nhân tố con người (những định hướng có giá trị của người bản ngữ, tri năng ngôn ngữ, sẵn sàng học các ngôn ngữ mới của người bản ngữ).

Bộ, có 04 tỉnh là Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước có người dân tộc thiểu số mới di cư đến. Năm ngôn ngữ này cũng được xếp vào ba họ ngôn ngữ khác nhau là *Nam Á* (tiếng Mường), *Thái - Kadai* (tiếng Nùng, tiếng Tày, và tiếng Thái) và họ *Mông - Dao* (tiếng Dao). Đây là những họ ngôn ngữ mà truyền thống là cư trú ở miền Bắc Việt Nam.

Như vậy xét về quan hệ cội nguồn, vùng Đông Nam Bộ của năm tỉnh đã hiện diện đủ năm họ ngôn ngữ có mặt trên toàn lãnh thổ Việt Nam và Đông Nam Á. Các dân tộc có quan hệ tiếp xúc lâu đời (Mạ, Xtiêng, Chơ Ro, Hoa, Chăm, Khơ me), có trình độ phát triển không đồng đều, vị thế xã hội của các ngôn ngữ khác nhau (Chơ Ro Xtiêng chiếm ưu thế). Chính tình trạng này đã từng bước làm *thay đổi tính chất dân tộc thiểu số* trên địa bàn.

Nếu như trước đây chỉ với ngôn ngữ của người bản địa, tình trạng đan xen ngôn ngữ đã xuất hiện thì bây giờ tình trạng đan xen ngôn ngữ đã trở nên đa dạng hơn, kéo theo các vấn đề khác như yếu tố tâm lý, văn hóa, xã hội của các dân tộc trong vùng sẽ phức tạp hơn. Đó là một thực tế mà người nghiên cứu những vấn đề ngôn ngữ của khu vực nói riêng và những người nghiên cứu những vấn đề xã hội ngôn ngữ không thể không xét tới. Nói một cách khác, hiện tại cảnh huống ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Bộ đã có những thay đổi căn bản so với những năm trước đây.

2. Nghiên cứu ngôn ngữ các DTTS vùng Đông Nam Bộ hiện nay

Khi nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc thiểu số nói chung và ở Đông Nam Bộ nói riêng, chúng ta luôn luôn phải xem xét cả sự *biến đổi bên ngoài* của ngôn ngữ (điều kiện xã hội, vị thế của ngôn ngữ, người sử dụng ngôn ngữ, hệ thống chữ viết, chức năng xã hội) lẫn sự *biến đổi bên trong* hệ thống ngôn ngữ dân tộc thiểu số (vốn từ, phương tiện và cơ cấu ngữ pháp, ngữ âm, mở rộng phong cách chức năng). Sự biến đổi bên ngoài và bên trong ngôn ngữ luôn có quan hệ chặt chẽ với nhau, sự biến đổi và phát triển ngôn ngữ chính là làm cho ngôn ngữ thích ứng với môi trường xã hội bên ngoài để làm tốt hơn chức năng công cụ giao tiếp và tư duy của con người.

2.1. Nghiên cứu ngôn ngữ ở bình diện cấu trúc.

Qua những nội dung đã trình bày ở *mục 1*, chúng ta có thể nói rằng ở Đông Nam Bộ có hai ngôn ngữ dân tộc thiểu số giữ vị thế chủ đạo trên địa bàn. Đó là *tiếng Xtiêng* của dân tộc Xtiêng cư trú chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Phước chiếm tới 96,30% tổng số dân tộc Xtiêng của Đông Nam Bộ; *tiếng Choro* của người Choro định cư tập trung ở tỉnh Đồng Nai, chiếm 65,80% và sau đó là ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm 33,1% tổng số dân tộc Choro ở Đông Nam Bộ. Ngôn ngữ của hai dân tộc này, rõ ràng, xứng đáng được mô tả chi tiết về những vấn đề của cấu trúc (như ngữ âm, từ vựng – ngữ nghĩa, ngữ pháp) cũng như nghiên cứu về mối quan hệ cội nguồn, quan hệ thân thuộc, quan hệ tiếp xúc, quan hệ loại hình giữa các ngôn ngữ trong vùng cũng như các ngôn ngữ trong nhóm ngôn ngữ Bahnar của nhánh Môn - Khmer.

Hiện nay, các công trình nghiên cứu về tiếng Xtiêng, Chơ ro chưa có nhiều (xét cả trên bình diện cấu trúc lẫn những vấn đề xã hội). Nhìn lại những kết quả thông báo thường niên của Viện Ngôn Ngữ học cũng như một số công trình nghiên cứu khác về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trên toàn quốc trong những năm gần đây, thì sự hiện diện của các nghiên cứu trên còn ít. Nhất là so với các ngôn ngữ cùng trong nhóm Bahnar Nam như Bahnar, Koho chẳng hạn thì những thông tin về tiếng Xtiêng hay Choro chưa nhiều bằng. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là không có các công trình nghiên cứu về hai dân tộc này, Ngay từ thế kỷ thứ XIX đến giữa thế kỷ thứ XX nhiều nhà nghiên cứu Pháp, Mỹ đã có những nghiên cứu về hệ thống cấu trúc ngôn ngữ của hai dân tộc này¹. Sau năm 1975, các công trình nghiên cứu cấu trúc của tiếng Xtiêng có thể đếm trên đầu ngón tay và tập trung chủ yếu vào một tác giả², còn về tiếng Choro thì các nghiên cứu cấu trúc càng ít kể cả những nghiên cứu sau năm 1975.³ Chính vì vậy, khi nói tới việc nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Đông Nam Bộ trên bình diện cấu trúc, thiết nghĩ, chúng ta phải tính đến nhu cầu nghiên cứu tiếng Xtiêng của dân tộc Xtiêng trên địa bàn tỉnh Bình Phước, nghiên cứu tiếng Choro của người Choro ở tỉnh Đồng Nai hay tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vì với tình trạng nhập cư, gia tăng dân số như hiện nay, cùng với sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội đã làm cho Đông Nam Bộ trở thành vùng kinh tế công nghiệp lớn nhất trong cả nước. Sự tác động của đô thị hóa sẽ ảnh hưởng không ít đến sự biến đổi ngữ âm, từ vựng do quá trình giao lưu tiếp xúc ngôn ngữ. Cùng với việc nghiên cứu những vấn đề của cấu trúc, người ta có thêm điều kiện nghiên cứu mối quan hệ cội nguồn, quan hệ thân thuộc cũng như quan hệ loại hình của hai ngôn ngữ này. Nhìn lại các nghiên cứu trước đây chúng ta thấy rằng ngoài việc xếp hai ngôn ngữ này vào nhánh Bahnar Nam (họ Nam Á) theo phương pháp ngữ thời học của tạp chí Mon-Khmer Study năm 1966 do Frank Huffman thực hiện cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu về loại hình tiếp theo của hai ngôn ngữ này, vì thế việc nghiên cứu cấu trúc ngôn ngữ cần phải được triển khai ở Đông Nam Bộ.

Đối với những ngôn ngữ bản địa còn lại như tiếng Khmer, tiếng Hoa, tiếng Chăm, tiếng Mnông v.v, ở địa bàn Đông Nam Bộ chúng chỉ là một bộ phận thứ yếu so với sự hiện diện của chúng ở những địa bàn khác. Cho nên, việc nghiên cứu cấu trúc của những ngôn ngữ này trên địa bàn Đông Nam Bộ sẽ giúp ích cho việc nghiên cứu *đặc trưng*

¹ Azémar, 1887; *Dictionnaire Stiêng*, Rueueil de 2500 mots, Exeursion et Reconnaissances, Imprimerie Coloniale, Saigon.

Hauprers Ralph, 1968, *Xtiêng Phonèmes*, Van hóa tập san XVII, số 2, 11/1968.

Hauprers Loraine – Haupers Ralph, 1971, *Xtiêng English Dictionnary Saigon*

Thomas Davit D, 1971, *Chau Grammar*, Oceanic Linguistics Special Oublication N^o7. University 07 Hawaii Press.

² Lê Khắc Cường, 2000, *Cơ cấu ngữ âm tiếng Xtiêng*, luận án Tiến sĩ ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh.

Lê Khắc Cường, 2007, *Xây dựng hệ thống chữ viết tiếng Xtiêng và vấn đề xây dựng từ điển đối chiếu Việt-Xtiêng; Xtiêng – Việt*, đề tài nghiên cứu khoa học tỉnh Bình Phước.

³ Trần Khánh Vĩnh, 2006, *Từ Điển Việt - Châu ro*. Đề tài nghiên cứu khoa học tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Và, Nguyễn Quang Vinh, 2009, *ngữ âm tiếng Choro*, Luận văn thạc sĩ ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn TP Hồ Chí Minh.

phương ngữ của chúng. Chính vì thế, rất có thể, người ta sẽ thu về những hiểu biết phương ngữ mà vùng khác không lưu giữ. Đến lượt mình, những tri thức có tính phương ngữ như thế góp phần quan trọng trong việc nghiên cứu đồng đại cũng như lịch đại các ngôn ngữ.

Như vậy xét từ cách tiếp cận cấu trúc, việc nghiên cứu các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Đông Nam Bộ vẫn còn đang ở dạng tiềm năng, nhất là những vấn đề tương quan giữa tộc danh và ngôn ngữ, vấn đề ranh giới giữa các ngành và các phương ngữ trong cùng một ngôn ngữ.

2.2. Nghiên cứu ngôn ngữ ở bình diện xã hội

Theo dõi những kết quả nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Đông Nam Bộ trong những năm gần đây cả trong và ngoài nước cho phép chúng ta nói rằng việc nghiên cứu ngôn ngữ ở *bình diện xã hội* ở đây còn rất khiêm tốn. Nói một cách khác, những vấn đề ngôn ngữ học xã hội ở địa bàn này gần như đang bị bỏ ngỏ. Chính hiện trạng đó làm cho chúng ta thiếu nhiều thông tin quan trọng khi xử lý những vấn đề liên quan đến chính sách ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số.

Vấn đề thứ nhất là vấn đề *cảnh hưởng ngôn ngữ*. Như đã sơ bộ chỉ ra ở *mục 1*, nếu như trước kia, cảnh hưởng ngôn ngữ ở địa bàn chỉ ngôn ngữ của cư dân bản địa thuộc ba họ ngôn ngữ thì hiện nay do có những dân tộc thiểu số mới di cư đến, trình trạng đan xen đã phức tạp hơn. Vì thế, vị thế ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở cả vùng Đông Nam Bộ cũng như từng tỉnh riêng lẻ đã thay đổi. Tình hình trên có tác động tích cực và tiêu cực đến sự phát triển các ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Phân bố đan xen tạo điều kiện giao lưu, tiếp xúc ngôn ngữ, tiếp xúc văn hóa giữa các dân tộc, đẩy mạnh quá trình phát triển song ngữ, đa ngữ đồng thời hạn chế về số lượng người sử dụng và sự phân bố phân tán ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển các chức năng xã hội, sức sinh tồn và phát triển của ngôn ngữ. Việc nhận biết này là hết sức quan trọng khi chúng ta dự định thực hiện một hoạt động nào đó liên quan đến việc thực thi chính sách ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Cùng với vấn đề cảnh hưởng ngôn ngữ trên địa bàn là vấn đề *giáo dục ngôn ngữ*. Có thể nói, những tổng kết về địa hạt này trong những năm vừa qua có rất ít những thông tin nói về bức tranh ở địa bàn Đông Nam Bộ. Chính điều này khiến cho việc hoạch định chính sách ngôn ngữ, việc tiến hành các giải pháp lý thuyết và thực tiễn dạy tiếng Việt, dạy chữ dân tộc cũng như việc sử dụng chữ dân tộc trong đời sống xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số ở Đông Nam Bộ gặp nhiều khó khăn và thiếu cơ sở khoa học cần thiết. Trong số những quyết định ban hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho chương trình dạy tiếng Dân tộc cho cán bộ công chức ở miền núi cũng như quyết định ban hành chương trình dạy tiếng dân tộc cho học sinh tiểu học của các tỉnh /thành trong cả nước không thấy có trường hợp nào của tỉnh Bình Phước, Đồng Nai hay Bà Rịa Vũng tàu. Điều này đặt ra nhiều vấn đề về công tác giáo dục ngôn ngữ DTTS ở vùng Đông Nam Bộ (nhận thức của các cấp lãnh đạo, điều kiện kinh tế xã hội, cơ sở vật chất tại địa phương, việc biên soạn sách công cụ, đội ngũ giáo viên, chế độ chính sách...). Hiện nay tình trạng

ngôn ngữ có chữ viết nhưng không được sử dụng thường xuyên (Xtiêng, Choro) và hệ chữ viết cổ bị lãng quên, mai một (chữ Chăm), dẫn đến tình trạng văn hóa, văn học nghệ thuật cũng bị quên lãng, do không có chữ hoặc có chữ mà không được học, không dùng, để ghi lại, phổ biến. Nguy cơ tái mù chữ trở lại, đời sống kinh tế, văn hóa tại các vùng dân tộc ngày một sút kém, tệ nạn xã hội có nguy cơ tăng lên. Tất cả những điều đó làm cản trở quá trình phát triển và hòa nhập của các dân tộc vào cộng đồng Đông Nam Bộ.

Là một vùng năng động về kinh tế, người ta không thể không chú ý đến vấn đề sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng, nhất là cộng đồng các dân tộc thiểu số. Vì thế, việc hầu như chưa có một công trình nghiên cứu cơ bản về lĩnh vực này ở khu vực cho thấy chúng ta còn chưa quan tâm đúng mức đến sự phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số Đông Nam Bộ. Bây giờ, có thể vấn đề chưa thực sự bức xúc; nhưng sẽ là những bất cập nếu một khu vực muốn trở thành một vùng phát triển bền vững trong tương lai.

Cũng liên quan đến vấn đề xã hội ngôn ngữ là những vấn đề *văn hóa ngôn ngữ*. Do vùng Đông Nam Bộ là địa bàn bản địa của một số ngôn ngữ các dân tộc thiểu số thuộc hai ngữ hệ Nam Á và Nam Đảo sống hoà lẫn vào nhau trong một thời gian khá dài; lại cũng có những dân tộc vừa di cư đến. Vì vậy, những vấn đề vay mượn ngôn ngữ, tiếp xúc ngôn ngữ trên ngữ liệu các tiếng địa phương hay những vấn đề liên quan đến các lớp địa danh có nguồn khác nhau sẽ là những nội dung thực sự lý thú cần được nghiên cứu. Với sự tác động qua lại về mặt chức năng xã hội của các ngôn ngữ giữa các dân tộc ở Đông Nam Bộ trong đó các cộng đồng đa ngữ, song ngữ đã được sử dụng những mã ngôn ngữ khác nhau: Tiếng mẹ đẻ, tiếng phổ thông vùng, tiếng Việt để thực hiện giao tiếp thông qua cơ chế chuyển mã. Việc nghiên cứu các trạng thái song ngữ và cách tổ chức, cách phân bố chức năng cũng cần được đưa vào nghiên cứu một cách hệ thống, cơ bản, nhằm đặt nền tảng cho việc xây dựng chính sách ngôn ngữ.

Do có sự di cư và đan xen ngôn ngữ đa dạng ở vùng đất Đông Nam Bộ, do tác động của yếu tố đô thị hóa đến vùng đất được coi là “kinh tế năng động” đã làm tăng thêm tính phức tạp về quan hệ cội nguồn của các ngôn ngữ, yếu tố không đồng đều về trình độ phát triển kinh tế xã hội của đồng bào các dân tộc thiểu số vùng Đông Nam Bộ đã kéo theo chức năng xã hội của các ngôn ngữ trong vùng khác nhau. Điều này lôi cuốn nhiều chuyên ngành nghiên cứu khác nhau ngoài ngôn ngữ như dân tộc học, xã hội học. Ở cả cấp độ lý thuyết và ứng dụng triển khai, các nghiên cứu về khoa học xã hội nói chung trong đó có ngôn ngữ đòi hỏi cách tiếp cận liên ngành và đa ngành trong nghiên cứu về phát triển bền vững vùng nhằm góp phần phát triển các khoa học cơ bản chuyên ngành ngày càng sâu sắc hơn, đồng thời hình thành những vấn đề mới, các lý thuyết mới và phương pháp nghiên cứu mới,

3. Kết Luận

Tình trạng di cư nhập cư đã làm thay đổi không ít đến đời sống xã hội của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Đông Nam Bộ trong đó sự thay đổi rõ nhất là cảnh huống ngôn ngữ vùng DTTS theo hướng ngày càng trở lên đa dạng và phức tạp. Điều này có thể dẫn đến hệ quả như xung đột ngôn ngữ trong giáo dục ngôn ngữ. Từ đó dẫn đến việc khó khăn

trong việc thực hiện chính sách giáo dục ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số. Làm ảnh hưởng đến đời sống kinh tế, chính trị của vùng nói riêng và của Quốc gia nói chung. Điều này cần tính đến trong quá trình thực thi chính sách ngôn ngữ. Cần phải cố gắng dung hòa lợi ích ngôn ngữ của dân tộc lớn cũng như dân tộc nhỏ, của các cư dân trong vùng, không chỉ phụ thuộc vào điều họ đã sống ở đây bao lâu hay mới chỉ vừa mới di cư đến. Trước mắt, ngoài những nghiên cứu cơ bản trên bình diện cấu trúc của các ngôn ngữ bản địa ở vùng Đông Nam Bộ, cần phải có những nghiên cứu tác động về tình trạng đa ngữ ở các cộng đồng DTTS, từ đó xem xét lại việc thực thi chính sách dân tộc cũng như chính sách ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Đông Nam Bộ để có sự điều chỉnh kịp thời.

Muốn phát triển bền vững vùng, Quốc gia, cần phải có những nghiên cứu các vấn đề xã hội, dân tộc thiểu số để từ đó hiểu được bản chất vùng đồng bào DTTS và phục vụ quản lý xã hội vùng DTTS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Azémar, 1887; *Dictionnaire Stiêng*, Rueueil de 2500 mots, Exeursion et Reconnaissances, Imprimerie Coloniale, Saigon.
2. Hauprers Loraine – Haupers Ralph, 1971, *Xtiêng English Dictionnary Saigon*
3. Hauprers Ralph, 1968, *Xtiêng Phonèmes*, Văn hóa tập san XVII, số 2, 11/1968.
4. Lê Khắc Cường, 2007, *Xây dựng hệ thống chữ viết tiếng Xtiêng và vấn đề xây dựng từ điển đối chiếu Việt-Xtiêng; Xtiêng – Việt*, đề tài nghiên cứu khoa học tỉnh Bình Phước.
5. Lê Khắc Cường, 2000, *cơ cấu ngữ âm tiếng Xtiêng*, luận án Tiến sĩ ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Quang Vinh, 2009, *ngữ âm tiếng Choro*, Luận văn thạc sĩ ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn TP Hồ Chí Minh
7. Nguyễn Văn Khang (2009), *Khảo sát, nghiên cứu vai trò của tiếng nói và chữ viết Chăm trong đời sống xã hội của người Chăm hiện nay: Thực trạng và kiến nghị đề xuất*, Đề tài NCKH cấp Bộ, Viện Ngôn ngữ học, 284 tr A4.
8. Phan An 2009, *Người Hoa ở Nam Bộ*, NXB Khoa học Xã hội, tr 308-309
9. Phan Xuân Biên, 1991, *Văn hóa Chăm*, NXB Khoa học Xã hội, tr 8
10. Thomas Davit D, 1971, *Chau Grammar*, Oceanic Linguistics Special Oublication N^o7. University of Hawaii Press.
11. Trần Khánh Vĩnh, 2006, *Từ Điển Việt -Châu ro*. Đề tài nghiên cứu khoa học tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
12. Trần Trí Dõi (1999), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 301 tr.

13. Trần Trí Dõi (2011), *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ và giáo dục ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 535 tr.

Viện Ngôn ngữ học (2010), *Báo cáo thường niên về tình hình chính sách ngôn ngữ năm 2010*, Chương trình NCKH cấp Bộ, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 203 tr A4

6. Những vấn đề dân tộc và tôn giáo

Ngô Văn Lệ^(*)

Những đặc điểm văn hóa xã hội ảnh hưởng đối với sự phát triển và phát triển bền vững của các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ (các tộc người bản địa)

Tóm tắt

Các tộc người trong quá trình hình thành và phát triển đã sáng tạo cho mình phức hợp văn hóa làm nên sự khác biệt giữa các tộc người nay cả khi họ sinh sống cận kề hay sống xen kẽ với nhau. Những thành tố văn hóa đó đã tạo nên sự cố kết cộng đồng trong suốt chiều dài lịch sử. Cũng trong quá trình lịch sử lâu như là một tất yếu giữa các tộc người đã xảy ra quá trình giao lưu văn hóa, một mặt góp phần làm cho văn hóa của một tộc người thêm phong phú, mặt khác cũng trong quá trình đó nhiều yếu tố văn hóa không còn phù hợp cũng sẽ mất đi. Ngày nay, trong quá trình toàn cầu hóa hội nhập và phát triển, muốn phát triển không có một tộc người nào lại không muốn gia nhập vào dòng chảy chung đó. Muốn hội nhập và phát triển đòi hỏi các tộc người phải vượt qua giới hạn của chính mình về thang bậc phát triển. Nhiều yếu tố kinh tế, văn hóa, lịch sử đã góp phần làm nên sự khác biệt giữa các tộc người, lại không còn phù hợp trong bối cảnh hiện nay. Hội nhập và phát triển phải được nhìn nhận như là một tất yếu lịch sử. Muốn vậy phải có một cái nhìn khách quan và khoa học về những nhân tố kinh tế, văn hóa, lịch sử ảnh hưởng đến sự phát triển của các tộc người, nhất là các tộc người thiểu số. Ở những nước đang phát triển như Việt Nam, các tộc người thiểu số trong tiến trình hội nhập và phát triển, ngoài những đặc điểm chung của các nước đang phát triển, còn có những đặc điểm riêng mang tính đặc thù cần được quan tâm nghiên cứu. Bài viết của chúng tôi trên cơ sở những tài liệu thu thập được trong quá điền dã thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học tại một số địa bàn Nam Bộ và Tây Nguyên trình bày một số đặc điểm kinh tế, văn hóa lịch sử ảnh hưởng đến sự phát triển và phát triển bền vững của các tộc người bản địa (tại chỗ) trong bối cảnh hiện nay.

^(*) Giáo sư, Tiến sĩ. Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM

1. Đông Nam Bộ là nơi, bên cạnh người Việt còn có các tộc người thiểu số khác sinh sống. Về căn bản Đông Nam Bộ là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, không chỉ là đầu tàu động lực phát triển kinh tế của Nam Bộ và Nam Trung Bộ, mà còn là động lực cho cả nền kinh tế nước ta. Sự phát triển kinh tế đã làm thay đổi đời sống mọi mặt của các tầng lớp dân cư trong vùng. Tuy nhiên, ở vùng kinh tế trọng điểm này cũng bộc lộ mâu thuẫn trong phát triển giữa các địa phương, nhất là các địa phương có nhiều thành phần tộc người cư trú, cũng như giữa tộc người đa số và tộc người thiểu số. Sự phát triển và phát triển bền vững của các cộng đồng cư dân do nhiều yếu tố kinh tế, văn hóa, lịch sử, xã hội... khác nhau. Những yếu tố đó lại có ảnh hưởng rất khác nhau trong suốt tiến trình phát triển của một tộc người. Trong bài viết của mình, chúng tôi, trên cơ sở các nguồn tài liệu có được, sẽ trình bày những ảnh hưởng của các nhân tố văn hóa, lịch sử đối với sự phát triển và phát triển bền vững của các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ. Đông Nam Bộ bao gồm các tỉnh và thành phố : Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh. Ở hầu hết các tỉnh, thành vùng Đông Nam Bộ, bên cạnh người Việt (Kinh) chiếm đa số, còn có rất nhiều tộc người và nhóm tộc người thiểu số sinh sống. Bức tranh về thành phần tộc người vùng Đông Nam Bộ rất đa dạng, nhưng trong cách phân chia tương đối, chúng tôi chia thành hai bộ phận a) cư dân bản địa và b) cư dân từ các địa phương khác di cư đến. Về khái niệm cư dân bản địa, chúng tôi đã trình bày trong một bài viết khác, vì vậy, ở đây, khi nói đến cư dân bản địa là nói trong so sánh tương đối về thời gian có mặt của các tộc người ở vùng này trước hay sau (Ngô Văn Lê, 2012). Trong trường hợp vùng Đông Nam Bộ, các tộc người thiểu số bao gồm các tộc người đã cư trú lâu đời trên vùng đất này được hiểu là cư dân bản địa như Stiêng, Mnông, Mạ, Choro, Chăm.. và các tộc người mới di cư đến đây sau năm 1975 như Tày, Nùng, Mường, Hmông... không phải là cư dân bản địa. Như vậy, khi nói đến cư dân bản địa ở Đông Nam Bộ, chúng tôi chỉ giới hạn nói đến các tộc người thiểu số đã cư trú trên vùng đất này trước năm 1975. Còn các tộc người thiểu số khác, tuy cũng sinh sống ở các tỉnh Đông Nam Bộ, nhưng di cư đến vùng này sau năm 1975 đều không thuộc đối tượng nghiên cứu của bài viết này.

2. Các tộc người thiểu số ở nước ta thường có địa bàn cư trú xác định và tương đối tập trung như người Thái ở Tây Bắc, người Mường ở Hòa Bình, Thanh Hóa, người Tày, Nùng ở Việt Bắc, người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận, người Khmer ở Nam Bộ. Nhưng sau năm 1975 tình hình cư trú của các tộc người đã có những thay đổi, nhiều tộc người thiểu số đã di chuyển đến những địa phương khác nhau, làm cho bức tranh tộc người ở các địa phương đa sắc màu. Tây Nguyên trước đây là địa bàn cư trú của các tộc người bản địa (chưa tới 20 tộc người), thì nay đã có 47 thành phần tộc người (Nguyễn Tuấn Triết, 2007). Một nghiên cứu khác về Bình Phước cũng cho thấy một tình hình tương tự, hiện có 42/ 54 thành phần tộc người cư trú tại địa phương (Phạm Bích Hợp, 2005). Như vậy, bức tranh về thành phần tộc người ở Đông Nam Bộ hiện nay rất khác so với giai đoạn trước 1975. Ở Đông Nam Bộ các tộc người bản địa cư trú tại vùng này trước 1975 là Stiêng, Mạ, Choro, Mnông... với dân số qua các cuộc điều tra định kỳ như sau:

Stt	Tộc người	1989	1999	2009
1	Stiêng	50.194	66.788	85.436
2	Mnông	67.340	92.451	102.741
3	Mạ	25.436	33.338	41.405
4	Choro	15.022	22.567	26.855

Qua số liệu thống kê trên cho thấy, dân số của các tộc người thiểu số ở vùng Đông Nam Bộ tăng đều theo thời gian và chủ yếu dân số do tăng tự nhiên, ít có những biến động lớn dẫn đến tăng cơ học.

Cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về các tộc người bản địa vùng Đông Nam Bộ (Viện Dân tộc học, 1984; Phan Lạc Tuyên, 1987; Phan An, 2007, ...) đã được xuất bản. Những công trình đó đã phác họa một bức tranh tương đối toàn diện về các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ từ lịch sử tộc người, những đặc trưng văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, đến những biến đổi trong đời sống văn hóa xã hội. Vì vậy trong bài viết này chúng tôi không trình bày lại những vấn đề đã được trình bày trong các công trình, mà trên cơ sở các tài liệu miêu tả dân tộc học về các tộc người thiểu số vùng này và những tư liệu thu thập được trong quá trình triển khai thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, chúng tôi không trình bày về quá trình lịch sử tộc người, mà quan tâm nhiều đến những đặc điểm kinh tế, văn hóa, lịch sử, những nhân tố đó ảnh hưởng và tác động như thế nào đối với sự phát triển và phát triển bền vững của các tộc người thiểu số cư trú ở vùng Đông Nam Bộ.

2.1. Thứ nhất, các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ là những cư dân canh tác nông nghiệp. Ở Việt Nam các tộc người thiểu số nói chung và ở Đông Nam Bộ nói riêng chủ yếu là cư dân nông nghiệp, nên địa bàn cư trú ở nông thôn. Mà nông thôn nơi các tộc người thiểu số sinh sống lại là nông thôn miền núi, vùng sâu, vùng xa, gặp rất nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế. Các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ chủ yếu là canh tác nương rẫy, theo nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer gọi là “mir”. Đây là phương thức canh tác nông nghiệp trồng lúa còn khá đơn giản về mặt kỹ thuật. Việc canh tác lúa phụ thuộc nặng nề vào thiên nhiên, hàng năm chỉ gieo tía một vụ vào mùa mưa, năng suất khá thấp, vì vậy phải khai phá những khoảng đất rộng để có thể đủ sản xuất lương thực cần thiết cho gia đình. Nhưng đất canh tác lại phụ thuộc vào việc khai thác đất rừng, nên diện tích cũng có giới hạn và canh tác trong thời gian nhất định khoảng 3 đến 4 mùa lúa. Phương thức quảng canh và luân canh vẫn còn tồn tại cho đến những năm sau giải phóng. Bên cạnh phương thức canh tác nương, có một bộ phận cư dân bản địa đã biết canh tác ruộng nước trồng lúa như nhóm Stiêng Budek, người Choro. Tuy nhiên, diện tích canh tác lúa nước có giới hạn và cũng chỉ sản xuất một vụ trong năm, nên lương thực làm ra cũng không nhiều. Bên cạnh việc canh tác nương rẫy là hoạt động kinh tế chủ yếu, các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ còn có một số nghề phụ khác như chăn nuôi, đan lát và săn bắn hái lượm, chủ yếu phục vụ đời sống hàng ngày. Nhưng cho đến nay những người còn duy trì nghề phụ (nghề thủ công truyền thống) là không đáng kể. Theo thống kê những năm gần đây những hộ làm nghề thủ công truyền thống là rất ít so với tổng số hộ, (thí dụ ở Bù Gia Mập chỉ có 39 hộ còn duy trì nghề thủ công truyền

thống, trong đó 31 hộ dệt thổ cẩm, 3 hộ sản xuất rượu, 4 hộ đan lát, 1 hộ nghề khác, còn ở Bù Đăng có 29 hộ còn duy trì nghề thủ công truyền thống, trong đó 18 hộ dệt thổ cẩm, 4 hộ sản xuất rượu, 6 hộ đan lát và 1 hộ nghề khác, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước, 2011). Hoạt động thương mại không đáng kể, phần lớn là sự trao đổi vật lấy vật với người Việt và các tộc người lân cận như người Khmer, người Lào. Các mặt hàng được người dân dùng để trao đổi, tùy thuộc vào từng vùng, từng tộc người, chủ yếu là các sản phẩm từ tự nhiên như mật ong, cá suối khô, thịt rừng khô, dầu chai và các loại sản phẩm khác. Các sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi chỉ đủ cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình, buôn làng, nên ít thấy xuất hiện trên thị trường. Nhu cầu trao đổi của người dân đơn giản: muối ăn hàng ngày, nông cụ quần áo, mền đắp...những thứ mà người dân không tự sản xuất được và cũng không có khả năng khai thác từ nguồn lợi tự nhiên của rừng.

Như vậy có thể thấy hoạt động kinh tế của các tộc người thiểu số Đông Nam Bộ phản ánh rất rõ nét nội trội của các tộc người ở thang bậc của một xã hội phát triển thấp với đặc điểm một nền kinh tế tự cung, tự cấp. Với một nền kinh tế như vậy, sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc hòa nhập với nền kinh tế thị trường của cả nước. Muốn phát triển kinh tế, vượt ra khỏi giới hạn tự cung tự cấp của nền nông nghiệp, thì phải tổ chức sản xuất hơn mức đòi hỏi của tiêu dùng và phải có thị trường. Dịch vụ trao đổi là đòn bẩy kích thích sản xuất và phát triển. Nhưng việc khuyến khích dịch vụ này lại mâu thuẫn với tập quán và thói quen của các tộc người thiểu số sinh sống ở vùng Đông Nam Bộ. Trong những năm gần đây, nhằm khuyến khích phát triển kinh tế, các tổ chức ngân hàng đã có nhiều cố gắng và thực hiện các chính sách ưu đãi như vay vốn với lãi suất thấp.. để người dân có vốn sản xuất. Nhưng qua khảo sát của chúng tôi tại các địa phương, cho thấy hiệu quả sử dụng đồng vốn vay với lãi suất ưu đãi không mang lại hiệu quả như mong muốn. Phần lớn các trường hợp vay vốn sản xuất không có hiệu quả. Ở các địa phương, mà chúng tôi có dịp đến, thì các mô hình chuyển đổi trong các hoạt động sản xuất có hiệu quả chủ yếu là người Việt, còn các tộc người thiểu số không thấy có. Có nhiều trường hợp vay vốn không biết để làm gì, hoặc khi nhận được vốn lại đem trả lại ngân hàng sợ tiêu rồi không có tiền trả nợ, cũng không ít những trường hợp cho tiền vào ống cất đi, không giám sử dụng. Tình trạng ngân hàng không thu hồi được vốn là khá phổ biến. Sở dĩ có tình trạng này là do không phải người dân cố tình không thanh toán công nợ, mà do người dân không biết sử dụng hoặc chưa đủ khả năng sử dụng vốn. Phân phối tài sản còn mang nặng tính bình quân chủ nghĩa. Nhìn từ góc độ này cho thấy, rõ ràng, kinh tế chậm phát triển có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển và phát triển bền vững ở các tộc người thiểu số. Mặt khác, các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ còn bảo lưu nhiều yếu tố văn hóa truyền thống, của xã hội tiền giai cấp. Chế độ sở hữu công cộng vẫn còn chiếm một vai trò, vị trí quan trọng trong quan hệ xã hội và tổ chức xã hội. Các gia đình và cá nhân không được mua bán sang nhượng đất rẫy cho người ngoài cộng đồng. Trước năm 1975, những thành viên và gia đình của những người cùng huyết thống cư trú trong các ngôi nhà dài hoặc những khu vực gần cạnh nhau. Trong các ngôi nhà dài đó, tùy thuộc vào các tộc người theo mẫu hệ hay phụ hệ, mà có sự tập hợp

của nhiều gia đình nhỏ có cùng quan hệ về phía mẹ hoặc về phía cha. Vào những thập niên cuối của thế kỷ trước, do tác động của quá trình phát triển kinh tế đã dẫn đến sự phân rã các ngôi nhà dài, hình thành các gia đình hạt nhân. Tuy nhiên, mối quan hệ cộng cảm của những người cùng một huyết thống vẫn còn phản ảnh đậm nét trong đời sống hiện tại của đồng bào, dưới hình thức loại gia đình 2-3 thế hệ là phổ biến. Vai trò của cộng đồng bon, palay như là đơn vị xã hội cơ bản còn đậm nét chi phối đến đời sống mọi mặt của người dân. Trong mỗi bon và palay, tuy những quy định của pháp luật đã có ảnh hưởng đến đời sống, nhưng về căn bản người dân sống bình đẳng với nhau trên cơ sở luật tục truyền thống dưới sự điều hành của những người già làng trưởng họ hay thầy cúng trong làng. Giữa người và người là quan hệ đoàn kết, tương thân, tương ái mang tính cộng đồng cao. Sống trong một môi trường như vậy, tạo nên mối quan hệ gắn kết với cộng đồng, người dân sống chết với cộng đồng, không muốn xa rời cộng đồng. Do vậy, người dân không thể rời bỏ cộng đồng trong một khoảng thời gian dài, để có thể tham gia các lớp học để nâng cao trình độ chuyên môn liên quan đến sản xuất hay kỹ năng tổ chức đời sống cộng đồng. Như vậy, nếu trong xã hội truyền thống, những giá trị văn hóa của các tộc người thiểu số đã có một vị trí quan trọng trong cấu trúc cộng đồng, thì trong xã hội hiện đại lại là một lực cản làm hạn chế quá trình nâng cao nguồn nhân lực ở các tộc người thiểu số. Do không muốn xa rời cộng đồng, nên khả năng tham gia vào các lớp học là không nhiều, sự tiếp nhận những tiến bộ khoa học kỹ thuật là hạn chế. Không nắm bắt được khoa học công nghệ, nên không thể vận dụng vào đời sống, dẫn đến năng suất cây trồng vật nuôi thấp, ảnh hưởng đến đời sống người dân. Trong những trường hợp như vậy, văn hóa truyền thống đã trực tiếp hoặc gián tiếp làm mất đi động lực của sự phát triển của xã hội. Muốn phát triển và phát triển bền vững ở các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ, thì văn hóa truyền thống phải cùng với những nhân tố mới trong phát triển văn hóa góp phần tạo nên động lực của sự phát triển kinh tế xã hội. Có làm được như vậy, thì các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ mới có đủ năng lực tham gia vào các hợp lưu trong dòng chảy chung của văn hóa Việt Nam hướng hội nhập và phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Từ những năm 90 của thế kỷ trước Tin lành đã thâm nhập sâu vào đời sống của một bộ phận dân cư các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ. Sự xuất hiện tôn giáo mới làm nảy sinh vấn đề mới trong mối quan hệ xã hội giữa những người có đạo và những người không theo Tin lành. Vấn đề này cũng cần được quan tâm nghiên cứu để có những nhận định khách quan khoa học và cũng trên cơ sở những nhận thức khách quan khoa học để đề xuất các giải pháp phù hợp với trình độ phát triển của các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ.

2.2. Thứ hai, tình trạng nghèo đói ở các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ chưa được giải quyết một cách căn cơ và có hiệu quả ảnh hưởng rất lớn đến phát triển và phát triển bền vững. Trong quá trình phát triển của các quốc gia đa tộc người, ở mỗi tộc người bị tác động bởi hai chiều kích lịch đại và đồng đại (nội sinh và ngoại sinh), mà hai chiều kích này tác động lại không giống nhau trong suốt chiều dài lịch sử. Mặt khác, các tộc người lại luôn bị chi phối bởi môi trường tự nhiên, xã hội, nên dẫn đến sự phát triển không đồng đều. Và cũng do sự phát triển không đồng đều này dẫn đến một thực tế là

trong xã hội luôn luôn tồn tại một bộ phận dân cư lâm vào cảnh đói nghèo. Ở hết các tộc người trên thế giới trong tiến trình phát triển củ mình, có lẽ không có tộc người nào lại không trải qua tình trạng đói nghèo. Đói nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người, nhu cầu mà xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế xã hội và phong tục tập quán địa phương. Đói nghèo hiện nay là một trong bốn vấn đề lớn, nóng bỏng mà cộng đồng quốc tế đang huy động mọi nỗ lực để giải quyết (vấn đề chiến tranh và hòa bình, vấn đề môi trường, vấn đề dân số và vấn đề đói nghèo). Không giải quyết bốn vấn đề lớn của thời đại, thì không có ổn định xã hội. Mà không có ổn định xã hội, thì kinh tế không phát triển dẫn đến đói nghèo. Đói nghèo trở thành vấn đề nghị sự của các nước đang phát triển, mà nguyên nhân chính là hậu quả của chế độ thực dân đế quốc trước đây và mâu thuẫn xung đột tộc người tôn giáo trong thế giới đương đại. Các nước đang phát triển với sự nỗ lực của mình và sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế đang cố gắng giải quyết vấn đề đói nghèo. Ở các nước đang phát triển đói nghèo trở thành vấn đề gay gắt trong các quốc gia đó. Trong các quốc gia đang phát triển số dân ở các tộc người thiểu số thường chiếm một tỷ trọng không nhiều so với tộc người đa số, nhưng tỷ lệ đói nghèo thường rất cao trong dân cư. Việc giải quyết vấn đề đói nghèo ở các tộc người thiểu số trong một quốc gia là một quá trình lâu dài và khó khăn, không phải chỉ đối với các nước đang phát triển, mà ngay cả với các nước phát triển. Bởi vì, chính những nước có nền kinh tế phát triển, như Mỹ chẳng hạn, cũng phải bỏ ra nhiều tỷ đô la để giúp cho các cư dân bản địa, nhưng cho đến nay tình trạng đói nghèo ở những nhóm cư dân này vẫn chưa giải quyết dứt điểm.

Ở nước ta việc điều tra xác định hộ đói nghèo được triển khai từ năm 1993 với sự tham gia của các tổ chức khác nhau (Bùi Minh Đạo, 2003). Chúng tôi, trong quá trình triển khai thực hiện đề tài nghiên cứu thực trạng đói nghèo ở tỉnh Sóc Trăng, nơi có đông người Khmer sinh sống, cho thấy tỷ lệ hộ đói nghèo ở người Khmer rất cao (Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiếp, 2003). Những nghiên cứu gần đây về người Khmer cư trú ở Vĩnh Long (Nguyễn Văn Tiếp, Trần Thị Mỹ Xuân, 2011) và ở Trà Vinh (Phạm Thanh Thôi, 2011) cho thấy tỷ lệ hộ nghèo trong người Khmer cao hơn rất nhiều so với các cộng đồng cư dân khác cùng cư trú tại địa phương. Đói nghèo đã dẫn đến những thay đổi lớn trong hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống của người dân. Đó là, nếu như trước đây, người nông dân Khmer luôn gắn bó với phum, sóc, gắn bó với ngôi chùa, thì giờ đây đã xảy ra di cư lao động nông thôn-thành thị, mà nguyên nhân chủ yếu do đói nghèo (Ngô Thị Phương Lan, 2011). Những người di cư lao động nông thôn-thành thị là những người có trình độ học vấn thấp, lại không có tay nghề, không qua đào tạo, nên thu nhập thấp so với công sức bỏ ra.

Cho đến nay, chưa có những nghiên cứu tổng thể đói nghèo của các cộng đồng cư dân vùng Đông Nam Bộ. Xét về tổng thể thì đây là vùng kinh tế năng động nhất, cũng là nơi quá trình đô thị hóa nhanh nhất ở nước ta dẫn đến mức sống chung cao hơn so với các vùng khác ở nước ta. Vì vậy, mặc dù ở các địa phương này quy định chuẩn nghèo khá cao so với chuẩn nghèo chung của cả nước, nhưng tỷ lệ đói nghèo thấp. Vào năm 2000, tỷ lệ hộ đói nghèo ở hai vùng tập trung đông các tộc người thiểu số là các tỉnh miền núi

phía Bắc có tới 52 % hộ đói nghèo và Tây Nguyên là 45, 8%. Tỷ lệ đói nghèo này ở hai vùng này cao hơn rất nhiều so với các vùng khác (ở song Hồng tỷ lệ này là 20%, duyên hải miền Trung là 30, 5 %, đồng bằng sông Cửu Long là 33%, miền Đông Nam Bộ 3, 6 %) (Bùi Minh Đạo, 2003). Ở tỉnh Bình Phước đầu năm 2006 hộ đói nghèo chiếm 11, 2% và có trên 44, 09% hộ đói nghèo thuộc các tộc người thiểu số. Sau 4 năm (2006-2009), thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, toàn tỉnh còn 4, 91% hộ thuộc diện đói nghèo và ở các tộc người thiểu số tỷ hộ đói nghèo vẫn còn rất cao (44, 09%). Đến năm 2012, theo chuẩn nghèo mới, toàn tỉnh có 9, 29 % hộ đói nghèo. Nếu so với tỷ lệ đói nghèo của cả nước (gần 15 %), thì hộ đói nghèo của Bình Phước thấp hơn rất nhiều. Tuy nhiên, đói nghèo ở các tộc người thiểu số ở tỉnh này cũng còn rất cao so với tỷ lệ chung của từng tỉnh. Theo đó, Bình Phước hiện có số dân là 902. 646 người, trong đó các tộc người thiểu số chiếm 19, 5 % dân số toàn tỉnh (năm 2012), trong khi đó hộ đói nghèo ở các tộc người thiểu số chiếm 43, 59 % số hộ nghèo của tỉnh và cao hơn 4 lần số hộ đói nghèo chung của toàn tỉnh. Nếu tính cả hộ cận nghèo (33, 03%), thì số hộ nghèo và cận nghèo ở các tộc người thiểu số là trên 76 %, một con số nói lên tất cả những vấn đề đang đặt ra trong hết sức khó khăn hướng tới phát triển và phát triển bền vững. Ngoài ra, ở Bình Phước vẫn còn tới 1378 hộ du canh du cư. Đây là một vấn đề cần được quan tâm trong bối cảnh hiện nay, khi chúng ta đã tiến hành công tác định canh định cư hàng chục năm. (UBND tỉnh Bình Phước, 2012). Như vậy, có thể thấy vấn đề đói nghèo ở các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ, mà ở đây là Bình Phước vẫn là một vấn đề lớn cần được tập trung giải quyết trong bối cảnh chung của cả vùng.

Giữa đói nghèo và phát triển, phát triển bền vững ở các tộc người thiểu số có mối liên hệ với nhau. Muốn phát triển và phát triển bền vững đòi hỏi phải nâng cao dân trí. Xóa đói giảm nghèo và phát triển giáo dục phụ thuộc vào các chiều kích khác nhau, nhưng có mối liên hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, trong đó học vấn là một biến độc lập trong tương quan với vấn đề đói nghèo. Mà một khi giải quyết được vấn đề đói nghèo và nâng cao dân trí lại chính là góp phần vào việc phát triển và phát triển bền vững ở các tộc người thiểu số. Những kết quả nghiên cứu của các tổ chức quốc tế như OXFAM, Ngân hàng thế giới (WB) chỉ ra rằng, mức độ giáo dục liên quan chặt chẽ với đói nghèo. Số năm đi học trung bình của 20 % gia đình nghèo nhất chỉ bằng một nửa của 20 % hộ giàu nhất. Có một khoảng cách đáng kể về tỷ lệ biết chữ giữa hai nhóm đỉnh và đáy của tháp phân tầng. Báo cáo đó cũng cho biết tỷ lệ đói nghèo sẽ giảm xuống, khi tỷ lệ trình độ học vấn tăng. Có tới 90 % số người đói nghèo là những người chỉ có trình độ phổ thông cơ sở hoặc thấp hơn. Ngược lại, hiếm có những người có trình độ đại học lại thuộc diện nghèo (Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiệp, 2003). Trong một số bài viết trước đây, chúng tôi đã phân tích vai trò của giáo dục trong xóa đói giảm nghèo, trong đào tạo nguồn nhân lực và sự phát triển của các tộc người thiểu số vùng Tây Nam Bộ (Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiệp, 2003; Ngô Văn Lê, 2011). Chúng tôi chưa có những số liệu chung về trình độ học vấn của các tộc người thiểu số thuộc các tỉnh miền Đông Nam Bộ, nên không thể phác họa một bức tranh tổng thể cũng như chưa thể so sánh sự khác biệt giữa các tộc người trong vấn đề học vấn. . Nhưng qua các cuộc trao đổi với các ban ngành và qua số

liệu thống kê của hai huyện Bù Đăng và Bù Gia Mập-nơi có nhiều tộc người bản địa cư trú, chúng tôi thấy, thứ nhất, trình độ học vấn của cư dân bản địa rất thấp, phần lớn chỉ học hết bậc tiểu học. Theo thống kê (Cục thống kê tỉnh Bình Phước, 2011), năm 2005 ở hai huyện Bù Đăng và Bù Gia Mập, cho thấy, ở huyện Bù Gia Mập trong tổng số 31.278 người từ 6 tuổi trở lên có 23.182 người có trình độ học vấn từ lớp 1 trong đó 15.542 có trình độ tiểu học, trung học cơ sở có 6.073 người và trung học phổ thông có 1567 người (không có số liệu về cao đẳng và đại học). Còn ở huyện Bù Đăng trong tổng số 46.897 người từ 6 tuổi trở lên có 38.864 có trình độ từ lớp 1 trở lên, trong đó 20.844 người có trình độ tiểu học, 13.780 người trình độ trung học cơ sở và 4.240 có trình độ trung học phổ thông (không có số liệu về cao đẳng và đại học). Như vậy có thể thấy trình độ học vấn ở các tộc người thiểu số ở hai huyện này là rất thấp, nếu so với các địa phương khác. Tuy không có số liệu thống kê số người có trình độ cao đẳng và đại học ở các tộc người thiểu số, nhưng trong các buổi trao đổi với lãnh đạo Ban dân tộc tỉnh cũng như ở các địa phương, các cán bộ tỉnh cho chúng tôi biết, trong các tộc người thiểu số có trình độ cao đẳng và đại học. Nhưng số lượng rất ít và chủ yếu là các tộc người thiểu số ở các tỉnh phía Bắc mới di cư vào trong những năm gần đây. Còn các tộc người thiểu số tại chỗ thì hầu như không có. Các hộ đói nghèo thuộc các tộc người tại chỗ miền Đông Nam Bộ có trình độ học vấn thấp. Phần đông những người từ trên 40 tuổi trở lên là mù chữ hoặc chỉ biết, đọc (trình độ tiểu học). Những nghiên cứu của chúng tôi trước đây, khi thực hiện đề tài: Nghiên cứu thực trạng kinh tế -xã hội và những giải pháp xóa đói giảm nghèo ở người Khmer tỉnh Sóc Trăng cho thấy hộ nghèo, trước hết là hộ có thu nhập thấp, thiếu cả nguồn vốn tiền bạc, tài sản, nguồn vốn xã hội (Social capital), đặc biệt là bị hạn chế nguồn vốn con người (Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiệp, 2002). Trình độ học vấn cao là cơ hội để người nghèo thoát nghèo. Trong lúc trẻ em ở hộ nghèo ít được đi học hơn so với trẻ em ở hộ giàu, một phần do cha mẹ mù chữ hoặc trình độ học vấn thấp. Các hộ nghèo thường đông con, nhưng chi phí cho việc học hành lại quá lớn so với thu nhập hàng ngày của họ. Chi phí cho học tập càng lên cao càng tốn kém, làm cho nhiều gia đình không đủ sức lo cho việc học hành của con cái. Cũng không ít những trường hợp, sở dĩ không đầu tư cho việc học hành của con cái là họ không nhìn thấy tương lai của sự phát triển. Bởi không ít người có trình độ học vấn cao hơn những người khác trong cộng đồng, nhưng cũng vẫn phải “chân lấm tay bùn”, làm những công việc nặng nhọc, mà thu nhập không cao. Có lẽ từ những thực tế như vậy, mà làm giảm đi động lực để cha mẹ lo cho con cái học hành đến nơi đến chốn. Qua thực tế điền dã tại các địa phương chúng tôi thấy một thực tế như vậy. Phải làm gì để người dân nhận ra lợi ích của học tập, mới giúp họ nỗ lực trong đầu tư cho việc học hành. Mặt khác, người nghèo lại hay gặp rủi ro do mất mùa, ốm đau, bệnh tật, nợ nần (mà ở các tộc người thiểu số thì lại xảy ra thường xuyên). Khi mà nguồn thu nhập của gia đình bị giảm sút do những ửi ro, buộc các gia đình phải cho con nghỉ học để giảm các khoản chi phí, mặt khác, khi các em nghỉ học lâu có thể tham gia giúp cha mẹ kiếm tiền (như trường hợp các em học sinh ở các tỉnh tây Nguyên, miền Trung nghỉ học lên rừng thu cây làm chổi mà tivi đưa tin là một thí dụ). Đây là một tình trạng thực tế tại các địa bàn miền Đông Nam Bộ cũng như ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, nơi chúng tôi có dịp khảo sát.

Trình độ học vấn thấp hoặc mù chữ về lâu dài sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng đi động xã hội. Những người có trình độ học vấn thấp khó có thể tìm kiếm công ăn việc làm, ở những nơi khác. Không có khả năng vượt ra khỏi giới hạn của cộng đồng cũng có nghĩa là không tiếp xúc với bên ngoài, còn ảnh hưởng đến giao lưu và tiếp xúc văn hóa. - mất nguồn lực để phát triển. Thực tế cho thấy, ở nơi nào có điều kiện giao lưu tiếp xúc với bên ngoài tốt, sẽ tạo nên những động lực cho phát triển của chính địa phương đó. Ở một khía cạnh khác, trình độ học vấn thấp hoặc mù chữ sẽ dẫn đến khó hình thành đội ngũ trí thức tộc người (dân tộc) và như vậy khó có thể tạo thành động lực phát triển của chính tộc người đó. Bởi vì, đội ngũ trí thức tộc người (dân tộc) không đơn thuần là những thành phần ưu tú nhất của chính tộc người đó, mà quan trọng hơn, chính họ chứ không ai khác, sẽ là những người tiếp nhận những thành tựu khoa học công nghệ, văn học, nghệ thuật... từ bên ngoài và chính họ lại là người truyền bá những thành tựu đó cho cộng đồng. Sự phát triển của lịch sử nhân loại cho thấy, các tộc người tiếp nhận từ bên ngoài nhiều hơn những gì do chính tộc người đó sáng tạo. Với trình độ học vấn thấp, người nghèo không có kỹ năng và trình độ khoa học kỹ thuật, việc tiếp nhận thông tin rất hạn chế. Trong bối cảnh đó, để mưu sinh, người nghèo ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ chủ yếu dựa vào lao động giản đơn, làm nông nghiệp nương rẫy. Tuy nhiên, do trình độ học vấn thấp, lại thiếu vốn, thiếu đất, nên “nhìn chung đời sống kinh tế của đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, trình độ dân trí còn thấp so với mặt bằng chung trên toàn tỉnh. Việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất ở một số nơi chưa mang lại hiệu quả kinh tế cao; nhiều hộ dân còn thiếu đất sản xuất hoặc không có đất sản xuất” (Ban dân tộc tỉnh Bình Phước, 2011). Nguồn thu từ hoạt động nông nghiệp và lao động giản đơn là thấp chỉ đủ tái sản xuất giản đơn và đây là lý do dẫn đến họ dễ bị tổn thương khi gặp rủi ro. Ở các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, còn hoạt động phi nông nghiệp là rất ít. Nghèo đói ở các tộc người thiểu số, một mặt do trình độ học vấn thấp không có cơ hội để chuyển đổi nghề nghiệp, mặt khác còn do thói quen tiêu dung không biết tính toán. Chúng tôi chưa có dịp khảo sát về vấn đề này một cách căn bản, nhưng qua trao đổi với các cán bộ tại các địa phương, cho thấy một vấn đề xã hội rất đáng quan tâm. Có nhiều hộ có thu nhập cao do trồng điều, nhưng hiệu quả sử dụng kém, lãng phí như tổ chức đám cưới với chi phí cao, mua sắm không kế hoạch. Do vậy, khi mùa thu hoạch qua cũng là lúc trở lại đói nghèo, nợ nần. Có những trường hợp do cần tiền tiêu, nên cầm cố đất vườn với giá trị thấp, đến khi đáo hạn không có khả năng trả để lấy lại đất vườn. Cuối cùng không có cách nào khác là gán đất vườn để trả nợ. Những trường hợp như vậy ở Bình Phước là không hiếm. Không thể can thiệp bằng pháp luật trong các trường hợp như vậy. Lợi dụng sự hiểu biết hạn chế về pháp luật và trình độ dân trí thấp, lại chưa có nền kinh tế hàng hóa phát triển, nhiều người đã thu lợi bất chính, làm cho nhiều người dân mất đất canh tác, phải lui sâu vào rừng, làm cho quá trình giao lưu tiếp xúc tộc người hạn chế. Lối sống khép kín, không muốn giao tiếp với bên ngoài, nhất là những người lạ, là nét khá đặc thù của người Stiêng trước đây. Ngày nay, khi đất vườn bị cầm cố, người dân không có khả năng chuộc lại, cách giải quyết tốt nhất là lui sâu vào rừng. Nhà nước đã có những chính sách (Chương trình 134) nhằm tạo điều kiện cho người dân có thể sinh

sống trên chính mảnh đất của họ, nhưng nếu không nâng cao dân trí, phổ biến pháp luật, thì tình trạng mất đất canh tác vẫn xảy ra. Và cũng có nghĩa là vấn đề đói nghèo vẫn không thể giải quyết một cách triệt để ở vùng các tộc người thiểu số sinh sống, mà ở đây là vùng Đông Nam Bộ, nơi có sự phát triển mạnh và cao so với các địa phương khác ở nước ta. Trước đây, khi cư chưa đông, cư dân chủ yếu sống nhờ rừng, thì năng suất lao động và trình độ dân trí như vậy, cuộc sống của người dân không gặp nhiều khó khăn. Còn bây giờ, đất rừng ngày không còn như trước, và nhu cầu đời sống ngày một cao hơn, nên cần những thay đổi so với trước. Trong bối cảnh đó, những người nghèo rơi vào tình trạng luẩn quẩn, đói nghèo không có điều kiện đi học, không đi học là không có cơ hội nâng cao dân trí, không nâng cao năng lực cạnh tranh. Không có điều kiện đi học, sẽ không có kỹ thuật, tay nghề hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lao động chân tay giản đơn thu nhập thấp, nhiều rủi ro lại dẫn đến đói nghèo. Trình độ học vấn thấp lại là rào cản lớn làm cho họ khó tiếp nhận thông tin, kiến thức, mở rộng mạng lưới quan hệ xã hội. Ít giao tiếp với bên ngoài, trình độ tiếng Việt kém, hạn chế khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt, làm cho người nghèo bị cô lập trong cộng đồng. Không giao tiếp với bên ngoài với người Việt để trao đổi học hỏi sẽ làm thu hẹp mạng lưới xã hội của các tộc người thiểu số trên địa bàn các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Cũng do học vấn thấp sẽ gây cho người nghèo tiếp cận thông tin qua sách vở, báo chí, tivi, đài để nâng cao kiến thức về chính sách, về thị trường giá cả, tín dụng, áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Tất cả những điều đó cùng với tâm lý tộc người, dẫn đến là họ ngại tham gia các cuộc hội họp, tập huấn tiến bộ khoa học kỹ thuật, vì sự hiểu biết còn hạn chế, đã làm cho họ không tận dụng được cơ hội từ phía giúp đỡ của cộng đồng để thoát nghèo. Mặt khác, cũng vì mù chữ và học vấn thấp, người nghèo thường dựa vào các tổ chức phi chính thức như họ hàng, bà con, người cho vay lãi rồi mới đến các tổ chức chính trị khác như Hội liên phụ nữ, Hội nông dân... Dường như người nghèo ít có cơ hội tiếp xúc với mạng lưới chính thức từ phía Nhà nước và do vậy họ cũng ít được hưởng lợi từ sự hỗ trợ của mạng lưới chính thức. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng xã hội, Quỹ xóa đói giảm nghèo chủ yếu giành cho người nghèo vay vốn, nhưng nhiều khi người nghèo không vay được, cho nên khi cần tiền để đầu tư cho sản xuất, họ phải cầm cố đất vườn. Hoặc do định mức vay thấp (5 triệu đồng/hộ), có thể rất phù hợp với những địa phương khác, còn ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ, lại chủ yếu đầu tư cho trồng tiêu, điều, cao su đòi hỏi nguồn kinh phí phải nhiều hơn thế.

Như vậy, ở các tộc người thiểu số có thể thấy học vấn thấp song hành với tình trạng đói nghèo. Để xóa đói giảm nghèo, phát triển bền vững thì việc nâng cao dân trí và trình độ học vấn như là những điều kiện tiên quyết cho sự phát triển. Trình độ học vấn thấp có thể là nguyên nhân của nhiều vấn đề kinh tế xã hội, mà trước hết là sự phát triển nguồn nhân lực trên con đường phát triển, làm giảm mức đói nghèo. Nâng cao trình độ học vấn của các tộc người thiểu số miền Đông Nam Bộ là bước đột phá quan trọng giúp họ nắm bắt các cơ hội tạo thu nhập, cải thiện cuộc sống và khi đã cải thiện cuộc sống, họ mới có cơ hội tốt hơn để tiếp cận phúc lợi xã hội quan trọng hàng đầu là giáo dục. Đây cũng là nhân tố quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực ở các tộc người thiểu số. Mà nguồn

nhân lực của một quốc gia hay của một tộc người là tổng hợp những tiềm năng lao động, trí lực và tâm lực của một bộ phận dân số có thể tham gia vào các hoạt động kinh tế-xã hội. Để phát triển và phát triển bền vững ở các tộc người thiểu số thì trước hết là phát triển nguồn nhân lực ở chính các tộc người thiểu số. Vì vậy, phát triển nguồn nhân lực ở các tộc người thiểu số ở miền Đông Nam Bộ cần một cách tiếp cận toàn diện hơn và có những giải pháp hiệu quả hơn.

3. Văn hóa của các tộc người thiểu số ở nước ta là sự kế thừa những giá trị truyền thống của các tộc người trong quá trình cộng cư, giao lưu và tiếp xúc văn hóa trên lãnh thổ nước ta trải qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước. Những giá trị truyền thống đó đã góp phần làm phong phú những giá trị văn hóa Việt Nam, tạo nên sức mạnh để dân tộc Việt Nam vượt qua những thử thách lớn lao trong đấu tranh chống xâm lược cũng như trong xây dựng hòa bình. Trải qua thời gian những giá trị của văn hóa cũng có những thay đổi. Có những giá trị ở giai đoạn lịch sử trước được đề cao, thì ở giai đoạn sau có thể không còn phù hợp nữa. Ở các tộc người thiểu số miền Đông Nam Bộ cũng có một tình hình tương tự. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, để có thể hội nhập và phát triển các tộc người thiểu số phải hội nhập vào dòng chảy chung của Việt Nam, tạo thành khối thống nhất tham gia vào các hợp lưu trước khi hội nhập vào dòng chảy chung của nhân loại. Muốn vậy, từng tộc người thiểu số ở nước ta phải vượt qua giới hạn của chính mình trên con đường hội nhập chung của cả dân tộc Việt Nam. Đây thực sự là những thách thức không riêng một tộc người cụ thể nào, mà là thách thức chung đối với cả dân tộc Việt Nam. Chúng ta đã có một lịch sử vẻ vang trong các cuộc chống ngoại xâm, chúng ta đã vượt qua thử thách của một ngàn năm Bắc thuộc và dân tộc Việt Nam đã đứng dậy từ đống đổ nát để xây dựng cuộc sống mới. Để phát triển và phát triển bền vững ở các tộc người thiểu số cần nhìn nhận những đặc điểm lịch sử, văn hóa, xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển của các tộc người thiểu số trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Phan An, 2007, Hệ thống xã hội của người Stiêng ở Việt Nam, Nxb, ĐHQG-HCM, Tp. HCM.
2. Ban Dân tộc tỉnh Bình Phước, 2011, Báo cáo tổng kết kết quả thực hiện công tác dân tộc năm 2011, Phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc năm 2012
3. Nguyễn Duy Bình, 2005, Hôn nhân và gia đình người Hoa ở Nam Bộ, Nxb, ĐHQG-HCM, Tp, HCM.
4. Nguyễn Khắc Cảnh, 1998, Phum, sóc Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long, Nxb, Giáo dục.
5. Bùi Minh Đạo, 2003, Một số vấn đề giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số Việt Nam, Nxb, KHXH
6. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước, 2011, Kết quả điều tra tình hình cơ bản hộ gia đình dân tộc thiểu số và thực trạng cơ sở hạ tầng các xã có đồng bào dân tộc thiểu số có đến 01/01/2011(Bản đánh Máy).

7. Mạc Đường (Chủ biên), 1983, Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng, Sở Văn hóa tỉnh Lâm Đồng.
8. Mạc Đường (Chủ biên), 1985, Vấn đề dân tộc ở Sông Bé, Sở Văn hóa Sông Bé.
9. Mạc Đường, (Chủ biên), 1991, Vấn đề dân tộc ở đồng bằng song Cửu Long, Nxb, KHXH.
10. Hà Quế Lâm, 2002, Xóa đói giảm nghèo ở vùng các dân tộc thiểu số nước ta hiện nay-Thực trạng và giải pháp, Nxb, Chính trị Quốc gia.
11. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiếp, 2003, Thực trạng kinh tế-xã hội và những giải pháp xóa đói giảm nghèo ở người Khmer tỉnh Sóc Trăng, Nxb, ĐHQG-HCM.
12. Ngô Văn Lệ, 2004, Tộc người và văn hóa tộc người, Nxb, ĐHQG-HCM
13. Ngô Văn Lệ, (Chủ nhiệm đề tài), Di dân tự do ở Bình Phước: Thực trạng và giải pháp.
14. Ngô Văn Lệ, 2011, Những đặc điểm văn hóa xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển của người Khmer trong bối cảnh hiện nay, Kỷ yếu Hội thảo Cộng đồng dân tộc Khmer trong quá trình phát triển và Hội nhập. Tp. HCM8/2011.
15. Nhiều tác giả, 2003, Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ, Nxb, ĐHQG-HCM.
16. Nguyễn Tuấn Triết, 2007, Tây Nguyên những chặng đường lịch sử-văn hóa, Nxb, KHXH.

Phan An*

Cái chung và cái riêng, hôm qua và hôm nay trong nếp sống của người Việt Đông Nam Bộ

Bài viết này, là một hướng nhìn từ góc độ nhân học tộc người, nhằm góp phần nhận diện về nếp sống và tư duy của người Việt ở Đông Nam Bộ. Cái khó khăn của công việc, là giữa người Việt giữa Đông và Tây Nam Bộ, sự khác nhau về nếp sống, cách nghĩ không quá nhiều. Tựu trung cũng là người Việt Nam Bộ, người Việt của đất nước Việt Nam đầy thôi. Trong sự phân chia của vùng văn hóa, theo một số tác giả thì Nam Bộ là một trong 7 hoặc 6 vùng văn hóa của Việt Nam, và Nam Bộ được chia thành hai tiểu vùng văn hóa là Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Như vậy, ít ra những phân chia của nhân học văn hóa cũng cho thấy văn hóa của người Việt ở Đông Nam Bộ có khác ít nhiều với Tây Nam Bộ và các vùng, miền khác.

1. Nhận diện người Việt Đông Nam Bộ

Đã có nhiều sách, công trình khoa học viết về lịch sử hình thành cộng đồng người Việt ở Đông Nam Bộ, như các sách của các tác giả Sơn Nam, Huỳnh Lứa, Huỳnh Minh, Thạch Phương... Những tư liệu sớm nhất liên quan đến người Việt Đông Nam Bộ có lẽ là những ghi chép trong Phủ biên Tạp lục của Lê Quý Đôn, trong Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức, và một số sử liệu của Quốc sử quan triều Nguyễn như Đại Nam Thực lục, Đại Nam nhất thống chí... Từ những nguồn tư liệu trên, có thể rút ra một vài nét về người Việt ở Đông Nam Bộ.

- Người Việt đến vùng đất Đông Nam Bộ sớm nhất so với các địa phương khác ở Nam Bộ. Các tư liệu lịch sử đã xác định, những lưu dân người Việt đã từ miền Bắc và Bắc Trung Bộ đến vùng Bà Rịa – Vũng Tàu ngày nay, để rồi từ đó họ ngược các dòng sông đi sâu vào đất liền Nam Bộ.

Những người Việt đầu tiên đến Đông Nam Bộ khoảng giữa thế kỷ XVI, đầu XVII. Họ là những nông dân, thợ thủ công nghèo đói ở phía Bắc, không chịu nổi ách áp bức, tình cảnh loạn lạc vì chiến tranh của các tập đoàn phong kiến đã vượt biển vào Nam tìm đất mưu sinh. Vùng đất Đông Nam Bộ đã tiếp đón họ với những tiềm năng thiên nhiên nhiều thuận lợi, nhất là về nông nghiệp và thủ công nghiệp.

- Người Việt đến vùng đất Đông Nam Bộ đã sớm gặp gỡ với các cư dân dân tộc bản địa như Khmer, Châu ro, Mạ, Stiêng... Và sau đó là người Hoa. Những tư liệu khảo cổ học, dân tộc học, sử học về vùng đất Nam Bộ, cho biết, vùng Đông Nam Bộ vốn là địa bàn cư trú của một số dân tộc ít người, như người Khmer, người Stiêng, Mạ, Châu ro... Những tộc người nay vẫn còn rải rác ở một số địa phương thuộc các tỉnh Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai... Đó là những tộc người, khi người Việt đến họ đang còn trong giai đoạn tan rã của xã hội công xã nguyên thủy.

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Viện PTBV vùng Nam Bộ

Cuối thế kỷ XVII, những lưu dân từ duyên hải Nam Trung Hoa cũng tìm đến vùng đất Đông Nam Bộ để mưu sinh. Họ là những nông dân, thợ thủ công nghèo khổ đi tìm đất sống; Là những thương nhân tìm thị trường và cả quan quân vốn trung thành với nhà Minh bị nhà Thanh lật đổ, đi tìm nơi tỵ nạn chính trị. Người Việt đã vui vẻ đón nhận, và cộng cư cùng người Hoa trên nhiều địa phương ở Đông Nam Bộ như Biên Hòa (Đồng Nai), Chợ Lớn (Sài Gòn xưa)...

- Người Việt đến vùng đất Đông Nam Bộ đã mang theo một phương thức canh tác mới, một nền nông nghiệp kỹ thuật cao. Công cuộc khai khẩn đất đai của người Việt vốn đã có kinh nghiệm từ phía Bắc Trung Bộ đã đem lại nhiều hiện quả tích cực, ruộng đất vỡ hoang nhanh chóng, vườn tược được thiết lập. Nền sản xuất nông nghiệp của người Việt đã góp phần tích cực để chỉ vài ba thế kỷ sau, vùng đất Nam Bộ trở thành một vựa lúa lớn nhất Việt Nam. Cũng cần lưu ý, hoạt động kinh tế của người Việt ở Đông Nam Bộ, không chỉ mang tính thuần nông, mà từ sớm đã có yếu tố kinh tế hàng hóa. Hoạt động kinh tế hàng hóa ở Đông Nam Bộ đã có sự tham gia tích cực của người Hoa.

- Đến vùng đất Đông Nam Bộ, người Việt mang theo mô hình làng xã ở Bắc và Bắc Trung Bộ, và tái thiết lập cơ cấu tổ chức xã hội truyền thống ấy của người Việt. Công cuộc khẩn hoang của người Việt gắn với sự tái thiết lập làng xã, tạo nên những mối quan hệ xã hội trên vùng đất mới. Làng ở đây cũng có đình, có chùa, và cơ chế quản lý mang tính tự quản như ở phía Bắc. Tuy nhiên, mối quan hệ của cư dân trong các làng xã đó có khác với phía Bắc, mối quan hệ dòng họ không còn chiếm ưu thế, mà hơn là quan hệ láng giềng, quan hệ gắn kết của những người cùng đi khai hoang lập nghiệp.

- Nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo đã sớm là chỗ dựa tinh thần quan trọng cho những người lưu dân người Việt tìm đến vùng đất Đông Nam Bộ. Một bộ phận tín ngưỡng tôn giáo đã được người Việt mang theo trong cuộc hành trình mở đất, một phần khác là kết quả của giao lưu văn hóa, chung sống với các tộc người cộng cư như Khmer, Hoa... Ngoài những tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, các vị thần bảo hộ như Thành Hoàng, Thổ địa... người Việt Đông Nam Bộ còn nhiều tôn giáo khác như Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Cao Đài...

Quá trình hình thành cộng đồng người Việt Đông Nam Bộ kéo dài nhiều thế kỷ, với nhiều đợt di dân, chuyển cư lớn. Không kể những thế kỷ XX đã có nhiều đợt di dân người Việt ở Bắc và Bắc Trung Bộ tìm vào Đông Nam Bộ. Đó là vào những thập kỷ đầu thế kỷ XX, khi người Pháp tuyển phu từ Bắc Kỳ cho công cuộc khai thác thuộc địa như trồng cao su, cà phê, làm đường giao thông. Năm 1954, sau hiệp định Giơnevơ, đã có hàng triệu người, với các tỷ lệ các tín đồ Thiên Chúa giáo đã di cư vào nam. Trong số đó có khá nhiều người đã định cư ở Đông Nam Bộ như Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh... Sau 1975, cũng có đông đảo cư dân từ Bắc và Bắc Trung Bộ tìm vào miền Đông khai hoang lập nghiệp. Và, những năm gần đây lại thêm một số lượng đông đảo người Việt từ nhiều địa phương nhập cư vào Đông Nam Bộ làm công

nhân cho các khu công nghiệp, khu chế xuất. Chính những yếu tố đa dạng và phong phú trên đây đã tạo nên nét đặc sắc trong văn hóa người Việt ở Đông Nam Bộ hôm nay.

2. Nếp sống của người Việt Đông Nam Bộ - Chuyện hôm qua

Quả thực, khái niệm nếp sống, có nghĩa khá rộng, và đã được nhiều nhà khoa học đề cập đến. Trong bài viết này, nếp sống được hiểu với ý nghĩa của những hành vi chung nhất mà được thể hiện qua mối quan hệ, phong cách ứng xử của con người với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội mà họ đang sống. Nếp sống là một phần văn hóa của một cộng đồng người với nghĩa rộng của nó. Ở đây, môi trường tự nhiên của người Việt ở Đông Nam Bộ vừa có cái chung của điều kiện địa lý của vùng đất Nam Bộ, nơi khí hậu thuộc khu vực nhiệt đới gió mùa. Nơi hằng năm chỉ có hai mùa, mùa khô và mùa mưa, mùa khô kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau. Đông Nam Bộ có khác với vùng Tây Nam Bộ là vùng đất tương đối cao, nơi chuyển tiếp giữa vùng Nam Trường Sơn – Tây Nguyên với đồng bằng sông Cửu Long, với những gò đồi thấp, và một phần là vùng đất đỏ, đất bị laterit hóa xen lẫn nhau. Vùng đất Đông Nam Bộ không bị chia cắt qua nhiều bởi hệ thống sông ngòi, kinh rạch như Tây Nam Bộ.

Về môi trường xã hội, Đông Nam Bộ, là nơi cư trú của nhiều tộc người, ngoài người Việt, hiện nay chiếm đa số, còn các tộc người thiểu số khác như Hoa, Khmer, Chăm, Châu ro, Stiêng, Mạ... Có thể phân làm hai loại, là những tộc người bản địa và những tộc người di cư, chuyển cư về sau này như người Việt, Hoa, Chăm... Mỗi tộc người có những nét văn hóa khác nhau, trong đó có nếp sống và phong cách tư duy. Tuy nhiên, cái chung nhất đó là những cư dân của nền văn minh nông nghiệp trồng lúa. Có lẽ đây chính là cơ tầng của văn hóa các tộc người Đông Nam Bộ, để hình thành nên tính cách, nên nếp sống của họ. Và, hơn hết, nó cũng là nền tảng để có thể tiếp cận việc tìm hiểu nếp sống của người Việt ở Đông Nam Bộ. Trải qua nhiều thế kỷ, người Việt ở Đông Nam Bộ, trong môi trường tự nhiên và xã hội đó, đã hình thành cho mình một nếp sống và ứng xử văn hóa có nét riêng. Có thể nói một cách khái quát, nếp sống của người Việt ở Đông Nam Bộ là sự kết hợp giữa nếp sống truyền thống của người Việt được mang theo từ Bắc, Bắc Trung Bộ vào trong quá trình di cư. Những nếp sống truyền thống này đã có sự tiếp nhận văn hóa của cư dân các tộc người cộng cư, và thích ứng với môi trường sống, với điều kiện tự nhiên của điều kiện tự nhiên ở vùng đất Đông Nam Bộ. Sự biểu hiện của nếp sống người Việt Đông Nam Bộ khá đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, có thể thấy trên một vài nét sau:

- Sự gắn kết, hòa hợp với thiên nhiên. Thiên nhiên vùng đất Đông Nam Bộ, khi những cư dân Việt đầu tiên đến lập nghiệp và khai khẩn là những khu rừng mưa nhiệt đới, là vùng đất gò đồi cao ráo, và cả những bưng chàm vùng trũng gần các cửa sông, vùng tiếp giáp với Tây Nam Bộ. Người Việt đã chọn cho mình phương thức sản xuất nông nghiệp canh tác lúa nước, một hoạt động kinh tế truyền thống với những kinh nghiệm vốn có từ đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Người Việt đã đến Đông Nam Bộ khai khẩn đất đai thành ruộng vườn. Công cuộc khai khẩn ban đầu như một vệt dầu loang, từ những vùng gần cửa sông, vùng đất thấp ven sông rồi mở dần lên vùng cao

hơn, đi theo ngược những dòng sông về phía thượng nguồn. Thiên nhiên ở Đông Nam Bộ vừa hào phóng, nhưng cũng đầy khó khăn, cản ngại, đất đai trù phú nhưng cũng đầy thách thức với lũ lụt, với hoang dã. Người Việt đã chọn cho mình cách ứng xử thích hợp trong kỹ thuật sản xuất, mỗi năm một vụ lúa vào mùa mưa, chọn giống lúa thích hợp, các nông cụ phù hợp với đất đai. Không xới đất sâu quá, chống sự bào mòn độ phì nhiêu vốn có của đất...

Thiên nhiên ở Đông Nam Bộ có khác với phía Bắc, không có bốn mùa rõ rệt, không rét lạnh quá, ít bão lụt hơn, vì vậy mà nhu cầu ăn, ở, mặc của người Việt Đông Nam Bộ cũng có phần đơn giản hơn. Nhà ở của người Việt Đông Nam Bộ không quá kiên cố, vẫn là nhà ba gian hai chái, mà một vài địa phương ở Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai vẫn còn. Nhà cửa chủ yếu được xây dựng bằng vật liệu tại chỗ như tranh, tre nứa, kiểu kiến trúc đôi khi lai giữa nhà sàn, nhà đất. Một số kiểu kiến trúc mang tính sáng tạo như nhà xếp đội, nhà bánh ú, nhà chữ đình... Không gian sinh hoạt của nhà ở thoáng mở, rộng rãi, không chú ý nhiều về hàng rào, cổng ngõ như nhà ở Bắc Bộ, nhà bếp, thường trở nên tâm điểm của ngôi nhà. Về ẩm thực cũng vậy, một số công trình nghiên cứu ẩm thực Đông Nam Bộ thường nhấn mạnh đến đặc điểm ẩm thực của cư dân khẩn hoang. Thức ăn là những thức ăn có sẵn từ thiên nhiên, tôm, cá, ếch, nhái, rắn chuột,... các loại rau ở ven sông, trong vườn, trong rừng mà có người gọi là rau “tập tàng”... Cái mặc của người Việt Đông Nam Bộ cũng không kém phần đơn giản. Khí hậu nóng ẩm không phù hợp với áo quần “mớ ba mớ bảy” như ở phía Bắc. Áo quần kiểu “bà ba” hay đàn ông chỉ “xà lỏn” đánh trần là thuận tiện nhất...

- Nếp sống trọng tình, trọng nghĩa. Nói về nếp sống của người Việt ở Nam Bộ, các nhà nghiên cứu thường dẫn câu của Trịnh Hoài Đức trong sách “Gia Định thành thông chí” là người xứ Gia Định “trọng nghĩa khinh tài”. Điều đó theo tôi cũng đúng với người Việt ở Đông Nam Bộ. Phần nhiều người Việt ở Đông Nam Bộ, vốn là những lưu dân nghèo khổ, phải tha phương cầu thực. Đành rời bỏ quê cha đất tổ, tìm đến vùng đất xa lạ để mưu sinh, nên cái nền tảng gắn kết là “nghĩa” và “tình” của những kẻ cùng chung số phận và đối diện với những hiểm nguy thách thức. Chính điều đó giải thích tại sao, quan hệ hàng xóm của người Việt ở Đông Nam Bộ là quan hệ láng giềng được trọng thị hơn quan hệ huyết thống so với làng xã ở phía Bắc “Đến đây thì lại đây. Bao gồm bén rễ xanh cây...” hoặc “Bán anh em xa, mua láng giềng gần”... Cũng chính sự gắn kết trên cơ sở của trọng nghĩa, trọng tình đã tạo nên sức mạnh cho người Việt Đông Nam Bộ trong công cuộc khai mở và giữ gìn vùng đất mới ở phía Nam Việt Nam. Người Việt Đông Nam Bộ không quá câu nệ trong quan hệ ứng xử, gặp nhau là sự may mắn, là quý mến nhau, lấy cái nghĩa cái tình làm đầu trước khi tính toán chuyện được, thua. Cuộc gặp, cuộc vui được thể hiện qua bữa nhậu, chén rượu đơn sa, đạm bạc nhưng ấp tình người. Cho đến nay, vẫn còn ít nhiều hơi hướng trong các đám tiệc, đám vui, cùng bàn nhậu, không phân biệt ai hơn ai chức tước, sang hèn, có chăng là hơn nhau tuổi tác anh Hai, anh Ba, chị Tư, chị Năm,... Người Việt Đông Nam Bộ, có lẽ ảnh hưởng ít nhiều chữ “Tín” của người Hoa, không chỉ trong làm ăn, mà cả trong đối nhân xử thế. Sự tin tưởng lẫn nhau, thương quý lẫn nhau là quan trọng, và họ sẵn sàng xả thân để bảo vệ

niềm tin, và về sau này là những lý tưởng cao đẹp của dân tộc, đất nước. Lòng yêu nước của người Việt Đông Nam Bộ, hẳn bắt đầu từ lòng yêu những điều bình dị nhất trong cuộc sống, là khát vọng của ý chí độc lập, tự do mà những thế hệ đi trước khai mở vùng đất này. Có thể nói, người Việt Nam Bộ trong thuở ban đầu trên đất phương Nam là những con người quả cảm, có phần mạo hiểm, dám nghĩ và dám làm...

- Một nếp sống năng động và thoáng mở. Công cuộc khai phá vùng đất Nam bộ buổi ban đầu, cụ thể là Đông Nam Bộ, đòi hỏi người Việt phải nhiều nỗ lực phấn đấu, vừa tìm cách đối phó, vừa phải thích ứng với tự nhiên và xã hội. Nói cách khác là sự thể hiện bản lĩnh của người Việt Đông Nam Bộ, những người đi tiên phong trong việc khai mở vùng đất Nam Bộ. Điều đó không gì hơn là sự năng động, nhạy bén với tự nhiên, xã hội. Những kinh nghiệm, hành trang mang theo từ phía Bắc vào đất Đông Nam Bộ là cơ sở để tiến hành công việc khẩn hoang, tạo dựng công cuộc định cư. Tuy nhiên, những vốn liếng ấy chưa thể xử lý, giải quyết các thách đố tồn tại nơi vùng đất mới Đông Nam Bộ, mà đòi hỏi người Việt ở đây phải có sự năng động, biết nhanh chóng chọn lựa một phương thức sống thích hợp.

- Tính năng động trong nếp sống của người Việt Nam Bộ được thể hiện trên nhiều mặt, trong hoạt động kinh tế cũng như tổ chức đời sống xã hội. Trong hoạt động kinh tế, người Việt Đông Nam Bộ, trong môi trường sống mới, không còn là sản xuất thuần nông. Một nền kinh tế hàng hóa, mang tính thị trường đã được sớm hình thành trên vùng đất Đông Nam Bộ với những cảng thị, đô thị như Biên Hòa (Đồng Nai), Vũng Tàu, Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh), Thủ Dầu Một (Bình Dương)... Nền kinh tế hàng hóa ở Đông Nam Bộ đã có sự đóng góp tích cực của người Việt. Chính người Việt đã cung cấp một phần lớn các sản phẩm hàng hóa như nông sản, hải sản, lâm sản, thủ công... Có thể khâu trung gian trong thương nghiệp có nhiều đóng góp của người Hoa, nhưng người Việt đã có công lớn trong việc cung cấp các sản phẩm mang tính hàng hóa cho thị trường trong và ngoài nước trong nhiều thế kỷ qua. Tính năng động đó cũng thể hiện qua việc dám nghĩ dám làm, đôi khi là những chuyện không đâu vào đâu như một ông nông dân “hai lúa” ở Tây Ninh dám bỏ công của để làm một máy bay trực thăng vừa qua!

Tính năng động của người Việt Đông Nam Bộ cũng thể hiện qua việc tổ chức đời sống xã hội, trong quan hệ hàng xóm khá thoáng mở so với phía Bắc. Đặc biệt, tôi lưu ý đến tính năng động trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo mà người Việt mang theo từ phía Bắc vào Nam thì ở miền Đông Nam Bộ đời sống tôn giáo, tín ngưỡng ở đây thật vô cùng phong phú và sống động. Người Việt ở ven biển có tục thờ cúng cá ông, có tín ngưỡng thờ nữ thần như trên núi Bà Đen (Tây Ninh), Dinh Cô (Bà Rịa – Vũng Tàu)... Riêng trường hợp đạo Cao Đài, xuất hiện ở Đông Nam Bộ, về một góc độ nào đó là sự năng động và thoáng mở của người Việt Đông Nam Bộ. Trong những bối cảnh nhất định người Việt Đông Nam Bộ đã tìm kiếm, chọn lựa cho mình một cuộc sống tâm linh khác với những gì trước đây, một tôn giáo với hy vọng là hòa hợp với các tôn giáo, là sự thay thế cho các tôn giáo vốn có.

3. Nếp sống của người Việt Đông Nam Bộ - chuyện hôm nay

Nếp sống, theo tôi là khái niệm động, nó bị chi phối bởi nhiều yếu tố, bởi sự tồn tại xã hội. Đã hơn ba thế kỷ định cư của người Việt ở vùng đất Nam Bộ, vùng đất này đã có nhiều biến động và thay đổi, nhiều nhất là vài thập kỷ qua. Đó là khoảng thời gian từ sau 1975, khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất và cả nước bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế. Miền Đông Nam Bộ hôm nay, đã có nhiều thay đổi, nhiều đô thị mọc lên và mở rộng, nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, nhiều bộ phận dân cư chuyển dời, nhiều người Việt nhập cư từ nhiều miền đất nước tìm đến, đất đai nông nghiệp giảm dần cho các khu công nghiệp và dịch vụ... Những thay đổi đó, đã tác động không ít đến nếp sống của người Việt Đông Nam Bộ hôm nay. Thật khó xác định về nếp sống của người Việt Đông Nam Bộ hôm nay, tôi chủ muốn nêu lên một vài khía cạnh cho việc nghiên cứu chủ đề này.

- Cùng với sự chuyển đổi của cơ sở tồn tại xã hội trong đó có nếp sống của người Việt ở Đông Nam Bộ cũng có sự chuyển đổi nhất định. Một tầng lớp thị dân đã hình thành ở Đông Nam Bộ, nơi có quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đô thị hóa mạnh mẽ và nhanh chóng. Đó cũng là kết quả của sự phân tầng xã hội giữa giàu nghèo, giữa đô thị và nông thôn. Sự xuất hiện của cộng đồng thị dân, và nếp sống của họ rõ ràng có khác nhiều với nếp sống nông thôn, nếp sống làng xã trước đây. Quan hệ giữa các thành viên thị dân có khác với nông thôn, đó là quan hệ của những người tham dự trong cơ cấu nền kinh tế nông nghiệp mang tính tiểu nông trước đây. Những ràng buộc về dòng họ, huyết thống, tình làng nghĩa xóm có nhiều mờ nhạt, quan hệ giữa các đồng nghiệp, các thành viên tổ chức xã hội trở nên ưu thế. Sự phân tầng giàu nghèo cũng đưa đến sự khác nhau về nếp sống của các cá nhân, tính cá nhân tăng lên, con người có ý thức hơn về quyền và lợi của cá nhân. Tuy nhiên, ý thức về cộng đồng vẫn duy trì, và nhìn nhận một cách thay đổi so với trước. Ý thức, nếp sống cộng đồng vẫn được đề cao, cá nhân trở nên có trách nhiệm và gắn bó với cộng đồng một cách rộng hơn và thoáng hơn so với cộng đồng làng xã và huyết thống trước đây. Sự tuân thủ luật pháp, hiến pháp được đề cao, người Việt Đông Nam Bộ hôm nay vừa được tự do hơn, được tôn trọng hơn, nhưng ý thức nếp sống cộng đồng cũng ràng buộc chặt chẽ hơn. Nếp sống của xã hội hiện đại, đang dần chiếm ưu thế trong đời sống của người Việt Đông Nam Bộ. Những số liệu về các cuộc điều tra hôn nhân, gia đình của các địa phương cho thấy ít nhiều thay đổi trong nếp sống, như số gia đình hạt nhân có chiều hướng tăng lên, tình trạng ly hôn, hôn nhân với người nước ngoài cũng nhiều hơn ...là những dẫn liệu về sự thay đổi nếp sống của người Việt ở Đông Nam Bộ.

- Một khía cạnh khác trong việc nhìn nhận nếp sống của người Việt Đông Nam Bộ hôm nay là mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại. Theo tôi, nếp sống của người Việt Đông Nam Bộ hôm nay không quá dị biệt so với người Việt ở các vùng miền khác. Sự hội nhập của người Việt Đông Nam Bộ khá nhanh chóng, chính vì thế mà xu thế khác biệt trên đây nhanh chóng bị giảm thiểu. Có chăng sự khác biệt nếp sống đó thể

hiện đậm hơn trong các bộ phận dân cư ở nông thôn và thành thị, giữa các lớp người Đông Nam Bộ. Điều đáng quan tâm là mối quan hệ giữa nếp sống truyền thống của người Việt Đông Nam Bộ trong xu thế phát triển hôm nay. Thực tế cho thấy, không có sự đứt đoạn trong nếp sống hôm qua và hôm nay trong người Việt ở Đông Nam Bộ. Nếp sống truyền thống với tính trọng nghĩa trọng tình, với tính cộng đồng, thương người như thể thương thân vẫn được người Việt Đông Nam Bộ tiếp tục bảo lưu. Song song đó, tính năng động, thoáng mở vẫn tiếp tục được phát huy trong điều kiện phát triển mới hôm nay. Đó cũng là cơ sở cho việc xây dựng nếp sống văn minh hiện đại của cộng đồng các cư dân trong đó có người Việt ở Đông Nam Bộ- Vấn đề được đặt ra ở đây là các chủ trương chính sách sao cho phù hợp với sự kế thừa và phát huy truyền thống trong đó có nếp sống.

Người Việt Đông Nam Bộ, với nếp sống, cách nghĩ của mình vừa có cái chung vừa có nét riêng so với người Việt của các vùng miền đất nước. Bởi lẽ, người Việt Đông Nam Bộ là một bộ phận của người Việt cả nước, nét riêng là quá trình hình tạo bởi đặc điểm môi trường tự nhiên và xã hội khu vực Đông Nam Bộ. Sự phát triển của khu vực miền Đông Nam Bộ hôm nay, đã làm cho nếp sống của người Việt ở đây trở nên phong phú và đa dạng hơn, có sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại. Việc xây dựng một nếp sống của người Việt hôm nay là một điều cần thiết, nhằm đáp ứng sự phát triển của miền Đông Nam Bộ cũng như của đất nước nói chung.

Nguyễn Tuấn Triết*

Vấn đề dân tộc trong phát triển bền vững Đông Nam Bộ (tầm nhìn đến năm 2020)

Tóm tắt

Cư dân Đông Nam Bộ từ lâu đời đã gồm nhiều thành phần dân tộc. Quá khứ, quan hệ các cộng đồng dân tộc ở đây luôn chi phối trực tiếp các chặng đường phát triển của nội vùng, đồng thời tác động đến các vùng khác. Hiện nay Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gần như tương thích về không gian địa lý và không gian phát triển. Dân cư Đông Nam Bộ đã hội đủ các thành phần dân tộc của đất nước Việt Nam. Những biến chuyển về dân số, thành phần dân tộc và phân bố dân cư ở Đông Nam Bộ đang diễn ra trong bối cảnh mở rộng quan hệ quốc tế, có nhiều giao lưu kinh tế và giao lưu chính trị.

Trong tầm nhìn đến năm 2020, Đông Nam Bộ ngày càng có vị trí quan trọng đối với sự phát triển của nước ta. Khách quan, sự nghiệp phát triển bền vững Đông Nam Bộ đòi hỏi phải quan tâm đúng mức đến vấn đề dân tộc, đảm bảo cho các thành phần dân tộc thiếu số phát triển nhanh, toàn diện và vững chắc. Quá trình giải quyết vấn đề dân tộc ở đây cần phải tuân thủ những nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng, tăng tốc giáo dục và đào tạo và nâng cao hiệu quả của quá trình thực hiện dân chủ cơ sở, v.v...

Dẫn nhập

Quá khứ, hiện tại và tương lai luôn có mối quan hệ hữu cơ trong tiến trình phát triển của mọi vùng đất, mọi quốc gia. Vấn đề dân tộc trong phát triển không nằm ngoài quy luật ấy. Để trao đổi thông tin cùng Hội thảo, bản tham luận này đề cập đến vài đặc điểm địa - chính trị liên quan đến các quan hệ dân tộc ở Đông Nam Bộ trong lịch sử và bàn về vấn đề dân tộc trong phát triển bền vững Đông Nam Bộ hiện nay, tầm nhìn đến năm 2020.

1. Vài nét về đặc điểm địa - chính trị và quan hệ dân tộc ở Đông Nam Bộ trong lịch sử

Nhìn trên bản đồ địa lý tự nhiên, Đông Nam Bộ nằm về phía đông của miền nam bán đảo Đông Dương, là khu vực chuyển tiếp giữa núi rừng nam Trường Sơn - Tây Nguyên sang châu thổ sông Cửu Long. Địa hình Đông Nam Bộ có đặc điểm đa dạng, nổi bật bởi những núi thấp, đồi cao, đất đỏ, rừng thường xanh, bờ biển dài, thềm lục địa rộng và lưu vực các dòng sông lớn, v.v...

Tại Đông Nam Bộ, giới nghiên cứu khoa học đã phát hiện được nhiều dấu tích cư trú của những lớp cư dân thời tiền sử. Theo nhiều kết quả nghiên cứu, các tộc người Chơ-

* Tiến sĩ, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Chính trị, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ

ro, Xtiêng, Mạ, M'ông, v.v... được coi là cư dân bản địa Đông Nam Bộ. Từ thời cổ đại, Đông Nam Bộ là địa bàn thuận lợi để giao lưu, hội tụ của nhiều nhóm người trên đường thiên di. Vì thế, từ lâu đời, quan hệ các cộng đồng dân tộc ở đây đã diễn ra một cách sinh động như một quá trình tự nhiên - lịch sử, theo nhiều hướng, với những biểu hiện đa dạng của quá trình quy tụ, cố kết hoặc xung đột, phân ly, v.v...

Từ sau Công nguyên đến giữa thiên niên kỷ thứ hai, Đông Nam Bộ là khu vực diễn ra sự tranh chấp của nhiều thế lực phong kiến lân bang, như Phù Nam, Cham Pa, Angkor, v.v... Khoảng đầu thế kỷ thứ XVII, Đông Nam Bộ có sự hiện diện của lưu dân người Việt. Sau đó, sự nhập cư của di dân người Hoa được ghi nhận vào năm 1679. Thời kỳ này, quan hệ dân tộc ở đây êm thấm; nói chung, không có xung đột lợi ích giữa các nhóm dân cư - dân tộc (Chơ-ơ, Xtiêng, Mạ, M'ông, Chăm, Khơ-me, Việt, Hoa, v.v...).

Năm Mậu Dần - 1698, tổ chức hành chính sơ khai gắn với một thể chế chính trị rõ rệt bắt đầu được xác lập tại Đông Nam Bộ. Sau đó, nhất là từ thế kỷ XIX, tổ chức hành chính và thể chế chính trị phong kiến được củng cố và tiếp tục hoàn thiện, điển hình là cuộc cải cách hành chính được triển khai rộng khắp trong thập niên 1830 dưới thời vua Minh Mạng. Ở Đông Nam Bộ bắt đầu nổi cộm những hiện tượng có căn nguyên từ chính sách dân tộc do triều đình phong kiến nhà Nguyễn áp đặt mang nặng tính đồng hóa. Xuất hiện sự đối lập trong quan hệ giữa người dân với chính quyền phong kiến. Đồng thời, có lúc, có nơi đã phát sinh sự tranh chấp về không gian sinh tồn giữa các nhóm dân cư.

Vào những thập niên cuối của thế kỷ XIX, trong tình hình thể chế chính trị phong kiến Việt Nam ngày càng bộc lộ sự bất lực vì lạc hậu và phản động, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Năm 1862, quân viễn chinh Pháp đánh chiếm các tỉnh Đông Nam Bộ. Quá trình xâm lược của thực dân Pháp, đặc biệt là việc thực hiện chính sách “chia để trị”, đã liên tục tác động đến diện mạo dân cư - dân tộc trên vùng đất này, tạo ra sự xáo động và có những diễn biến phức tạp, bộc lộ những bức xúc mới, ngày càng gay gắt thêm⁽¹⁾.

Giữa năm 1925, với sự ra đời “Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên” là một đoàn thể cách mạng có xu hướng Marxist, làm nhiệm vụ chuẩn bị những tiền đề tư tưởng - tổ chức cho sự ra đời chính đảng của giai cấp vô sản ở Việt Nam. Tại Đông Nam Bộ, đồn điền cao su Phú Riềng là nơi quy tụ công nhân lao động thuộc nhiều thành phần dân tộc, được chọn làm một trong ba trọng điểm xây dựng cơ sở của Hội ở Nam Kỳ. Tại đồn điền này, tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ra đời vào tháng 4 năm 1928 và Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng được thành lập vào tháng 10 năm 1929. Cuộc bãi công đầu tiên của công nhân cao su Phú Riềng dưới sự lãnh đạo của Đảng, được sự hưởng ứng tích cực của đồng bào các dân tộc ở những làng lân cận, đã giành thắng lợi vang dội vào dịp tết Canh Ngọ - năm 1930. Sự kiện này là một minh chứng cho tính khách quan, chính xác của việc nhận thức và giải quyết vấn đề dân tộc ở Đông Nam Bộ theo một đường hướng mới⁽²⁾.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, từ năm 1930, nhất là từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, Đông Nam Bộ là một tiêu biểu cho sự thành công của quá trình nhận thức

và giải quyết vấn đề dân tộc trong chiến tranh giải phóng cũng như trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Những nét nổi bật của sự thành công ấy thể hiện ở truyền thống yêu nước và cách mạng, sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc được tăng cường, các dân tộc thiểu số ở Đông Nam Bộ đều có những sự biến đổi sâu sắc về ý thức chính trị và đời sống kinh tế - xã hội - văn hóa, v.v...

2. Vấn đề dân tộc trong phát triển bền vững Đông Nam Bộ hiện nay, tầm nhìn đến năm 2020

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 của nước ta được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI quyết định là: Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nhanh, bền vững; phát huy sức mạnh toàn dân tộc, xây dựng nước ta trở thành nước công nghiệp, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Khách quan, Đông Nam Bộ có vai trò quan trọng và đứng ở vị trí hàng đầu trong tiến trình thực hiện mục tiêu của chiến lược này.

Đông Nam Bộ vốn là vùng có kinh tế hàng hoá, có cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển sớm hơn so với các vùng khác trong cả nước. Đông Nam Bộ luôn luôn giữ vai trò quan trọng về nhiều mặt đối với sự phát triển của cả khu vực vì có những lợi thế so sánh về địa - chính trị, tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực dân cư - văn hoá. Đông Nam Bộ gần như tương thích với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam về không gian địa lý và không gian phát triển. Đông Nam Bộ đã và đang là vùng trọng điểm phát triển kinh tế của Việt Nam. Đông Nam Bộ là đầu tàu kinh tế của cả nước, dù tình hình kinh tế quốc tế và trong nước có những khó khăn và phức tạp.

Ba thập kỷ qua, Đông Nam Bộ có tốc độ phát triển cao nhất so với các vùng kinh tế khác trên cả nước, nổi bật là sự hoạt động năng động và có hiệu quả của những khu công nghiệp, sự phát triển những khu du lịch, sự hình thành trục giao thông xuyên Á cùng hệ thống giao thông đường bộ, hàng không, hàng hải không ngừng được mở rộng và nâng cấp, những tiềm năng lớn về kinh tế biển tiếp tục được đánh thức, v.v... Trong những thành tựu phát triển ấy có sự đóng góp xứng đáng của các thành phần dân cư - dân tộc, đặc biệt là của các cộng đồng cư dân tại chỗ. Đồng thời, các cộng đồng dân tộc thiểu số trên địa bàn cũng có những chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Tuy vậy, nhìn chung Đông Nam Bộ, mức sống của phần lớn người dân tộc thiểu số đang còn thấp, chưa hội nhập mạnh với tiến trình phát triển chung. Sự phát triển thiếu toàn diện và thiếu bền vững tại khu vực dân tộc thiểu số ở nông thôn Đông Nam Bộ đã và đang bộc lộ trong quá trình giảm nghèo, hệ thống an sinh và trợ giúp xã hội, chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động tại chỗ, phân hóa giàu nghèo, hiệu quả của tiến trình xây dựng xã hội nông thôn mới và sự đáp ứng của chính quyền cơ sở với nhu cầu của người dân còn nhiều hạn chế, v.v....

Chính những đòi hỏi khách quan về khai thác tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội đã làm cho Đông Nam Bộ có sức hút lớn về nhân lực. Mấy thập kỷ vừa qua, đồng thời với quá trình phát triển dân số tự nhiên, ở Đông Nam Bộ đã diễn ra nhịp độ tăng dân số cơ học lớn. Đông Nam Bộ có số dân nhập cư lớn thứ

2 của cả nước, chỉ đứng sau Tây Nguyên. Nhiều nhóm đồng bào các dân tộc thiểu số từ mọi miền đất nước đến lập nghiệp làm cho dân cư Đông Nam Bộ hội đủ các thành phần dân tộc của cả nước. Rõ ràng là nhịp độ phát triển kinh tế mạnh mẽ ở Đông Nam Bộ đã và đang có những tác động xã hội mạnh mẽ, thúc đẩy những biến chuyển lớn trong bình diện dân cư và thành phần dân tộc.

Kết quả khảo sát, nghiên cứu những năm gần đây cho thấy thực trạng dân số của các thành phần dân tộc nhập cư tại Đông Nam Bộ rất chênh lệch nhau làm cho quá trình chuyển biến diện mạo văn hoá - dân cư cũng như kinh tế - xã hội trên địa bàn mang nhiều sắc thái. Đồng thời, quan hệ quốc tế mở rộng thúc đẩy hoạt động giao lưu, nhất là giao lưu kinh tế và giao lưu chính trị đã và đang tạo ra những điều kiện mới cho phát triển và cũng làm cho các quan hệ của quá trình giao lưu văn hóa tộc người không ngừng gia tăng, đa dạng và phức tạp. Những chuyển biến về dân số, thành phần dân tộc và hình thái cộng cư, xen cư sít sao trên địa bàn Đông Nam Bộ đang thúc đẩy những chuyển biến trong quan hệ giữa các cộng đồng dân cư - dân tộc, đặc biệt là trong các cộng đồng dân tộc ít người, giữa bộ phận các dân tộc thiểu số tại chỗ với bộ phận các dân tộc thiểu số mới nhập cư. Các thành phần dân tộc đang sinh sống tại Đông Nam Bộ có trình độ học vấn không đồng đều, mặt bằng dân trí nói chung là thấp. Thực trạng này không chỉ tác động tiêu cực đến các mối quan hệ cộng đồng dân cư - dân tộc, mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến quan hệ giữa nhà nước với người dân.

Sự nghiệp phát triển nhanh, bền vững Đông Nam Bộ (để đảm trách vai trò quan trọng và đứng ở vị trí hàng đầu trong tiến trình thực hiện mục tiêu chiến lược đến năm 2020 là xây dựng nước ta trở thành nước công nghiệp, theo định hướng xã hội chủ nghĩa) đòi hỏi phải phát triển nhanh, bền vững các cộng đồng dân tộc thiểu số ở đây trên các phương diện kinh tế, xã hội và tài nguyên - môi trường. Đó là một thách thức lớn trong tình hình hiện nay, rất cần phải có những giải pháp và chính sách phù hợp nhằm phát triển một cách hài hoà các mối quan hệ cộng đồng. Những giải pháp và chính sách này cần phải tuân thủ những nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng là “bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển”, đảm bảo thực hiện quyền bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các dân tộc, trong đó có sự quan tâm đến các dân tộc ít người có trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp, v.v...

Để khắc phục tình trạng mặt bằng dân trí thấp và trình độ học vấn không đồng đều trong các cộng đồng dân tộc thiểu số Đông Nam Bộ, rất cần phải tăng tốc giáo dục và đào tạo bằng những chính sách đặc thù trong việc dạy và học ở các bậc học và các loại hình giáo dục - đào tạo phù hợp với khả năng tiếp thu, trình độ nhận thức và năng lực vận dụng của từng đối tượng cụ thể. Đặc biệt phải tăng tốc trong lộ trình phổ cập tiếng phổ thông để các tầng lớp dân cư dân tộc thiểu số trong độ tuổi sử dụng thành thạo tiếng phổ thông.

Hiện nay, phần lớn dân số các dân tộc thiểu số Đông Nam Bộ là cư dân nông thôn. Chính vì vậy, nhiệm vụ phát triển nhanh, bền vững các cộng đồng dân tộc thiểu số trên các phương diện kinh tế, xã hội và tài nguyên - môi trường không thể tách rời tiến trình

xây dựng nông thôn mới đang triển khai rộng khắp. Thực tiễn cho thấy, dân chủ cơ sở có tầm quan trọng đặc biệt đối với tiến trình xây dựng nông thôn mới. Trong những năm qua, quá trình thực hiện dân chủ cơ sở tại các cộng đồng dân tộc thiểu số ở khu vực nông thôn Đông Nam Bộ tuy đã có nỗ lực và đạt được những kết quả đáng ghi nhận, nhưng chất lượng chưa cao. Hiệu quả của việc triển khai quy trình "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" còn thấp. Những nan giải ở đây đang được nhận diện. Nhận thức của cán bộ cơ sở về tầm quan trọng của việc thực hiện dân chủ cơ sở trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn vùng dân tộc thiểu số chưa đầy đủ và những hạn chế về tri thức, văn hóa chính trị, đặc biệt là sự bất cập về kiến thức pháp luật của người dân đã và đang làm cho quan hệ giữa các dân tộc và giữa người dân các thành phần dân tộc với chính quyền gặp khó khăn, sự đáp ứng của chính quyền cơ sở với nhu cầu của người dân còn nhiều hạn chế, v.v... Để cải thiện tình hình này, việc nâng cao năng lực của hệ thống chính trị, giáo dục - đào tạo và truyền thông có tầm quan trọng hàng đầu.

Chú thích

(1). Vào những thập niên cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, hàng loạt phong trào đấu tranh chống Pháp đã nổ ra liên tiếp ở vùng Đông Nam Bộ. Những phong trào ấy quy tụ được sự tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân lao động trong mọi thành phần dân tộc, phản ánh sinh động và mãnh liệt sự tuyên chiến và đương đầu quyết liệt của chủ nghĩa dân tộc nội sinh tự phát với chủ nghĩa thực dân ngoại lai.

(2). Ngay từ lúc được thành lập, tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đồn điền Phú Riềng đã xác định rõ công tác vận động đồng bào các dân tộc thiểu số là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Vì vậy, công tác này được triển khai một cách tích cực. Công tác vận động đồng bào các dân tộc thiểu số ở đây được triển khai đồng thời ở khối công nhân lao động trong các đồn điền cao su và khối dân cư ở những làng kế cận các đồn điền ấy.

(3). Trong danh mục các thành phần dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng Đông Nam Bộ hiện nay, chúng ta thấy bên cạnh các dân tộc cư trú lâu đời như Chơ-ro, Xtiêng, Mạ, Mnông, Khơ-me, Chăm, Hoa,... còn có thêm nhiều thành phần dân tộc mới nhập cư, có nguyên quán từ Trường Sơn -Tây Nguyên và từ vùng núi Đông Bắc, Tây Bắc nước ta, như Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Xơ-đăng, Cơ-ho, Ra-glai, Chu-ru, Hrê, Bru -Vân Kiều, Cơ-tu, Gié-Triêng, Co, Tà-ôi, Brâu, Rơ măm, Tày, Thái, Mường, Nùng, Hmông, Dao, Ngái, Sán Chay, Sán Diù, Thổ, Giáy, Khơ-mú, Kháng, Xinh-mun, Hà Nhì, Lào, La Chí, La Ha, Phù Lá, La Hủ, Lự, Lô Lô, Chứt, Mảng, Pà Thên, Cơ Lao, Bô Y, Si La, Pu Péo,...

Tài liệu tham khảo chính

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. 2005. *Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020*. Hà Nội.

2. Nguyễn Văn Dân. 2011. *Địa chính trị trong chiến lược và chính sách phát triển quốc gia*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
3. Nguyễn Tuấn Triết. 2005. *Biến chuyển dân cư và thành phần dân tộc ở vùng Đông Nam Bộ cuối thế kỉ XX - đầu thế kỉ XXI* (trong sách “*Nam Bộ, Dân tộc và Tôn giáo*”). Nxb. Khoa học xã hội.
4. Nguyễn Tuấn Triết. 2006. *Trao đổi thông tin về các dân tộc thiểu số ở vùng Đông Nam Bộ hiện nay* (trong sách “*Thông báo Dân tộc học năm 2004*”). Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
5. Nguyễn Tuấn Triết (chủ nhiệm đề tài). 2007. *Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Viện “Bao gồm xã hội các dân tộc thiểu số vào khuôn khổ và tiến trình phát triển quốc gia chung - Trường hợp người Chơ-ro”*. Thành phố Hồ Chí Minh: Viện khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
6. Nguyễn Tuấn Triết. 2008. *Thực trạng giáo dục và đào tạo ở người Chơ-ro*. Tạp chí Khoa học xã hội, số 2/2008.
7. Nguyễn Tuấn Triết (chủ nhiệm đề tài). 2008. *Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Tỉnh “Tác động của quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá trên lĩnh vực xã hội ở huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Đề xuất giải pháp”*.
8. Nguyễn Tuấn Triết. 2009. *Vấn đề sử dụng ngôn ngữ trong quan hệ nhà nước - người dân: trường hợp người Chơ-ro ở Bà Rịa - Vũng Tàu*. Tạp chí Khoa học xã hội, số 01/2009.
9. Nguyễn Tuấn Triết. 2011. *Dân chủ cơ sở: Một số tiếp cận lý luận và thực tiễn*. Tạp chí Khoa học xã hội. Số 1 (149) - 2011.
10. Nguyễn Tuấn Triết. 2012. *Từ góc nhìn của Chính trị học trao đổi thông tin về vấn đề dân tộc ở vùng Đông Nam Bộ trong lịch sử*. Tham luận Hội nghị Thông báo kết quả nghiên cứu khoa học 2012 Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ.
11. Nguyễn Tuấn Triết. 2012. *Tìm hiểu quan hệ dân tộc trong thời kỳ đổi mới (qua một kết quả khảo sát ở Miền Đông Nam Bộ)* (trong sách “*Một số vấn đề về dân tộc và tôn giáo ở Nam Bộ trong phát triển*”). Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
12. Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam. 2004. *Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004 về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020*. Hà Nội.

Phan Văn Dớp*

Người Tàmun ở Đông Nam Bộ: Quan hệ tộc người và vấn đề tộc danh

Tóm tắt

Đông Nam Bộ có các cư dân bản địa là các tộc người Chơ Ro, Mạ và Stiêng. Các tộc người này có các nhóm địa phương mà tên nhóm vẫn còn được phân biệt trong nội bộ tộc người. Từ những năm hai mươi của thế kỷ trước, người ta thấy xuất hiện một cộng đồng người có dân số không đông được gọi là người “Tàmun”. Họ cư trú trên địa bàn có đông người Stiêng, có tiếng nói gần gũi với tiếng Stiêng, tiếng Khmer và được xếp vào thành phần tộc người Stiêng. Tuy nhiên, gần đây người Tàmun có khuynh hướng xem mình là một tộc người độc lập với người Stiêng và tự nhận tộc danh là Tàmun. Điều gì đã làm nảy sinh trong cộng đồng người Tàmun ý thức thành một tộc người độc lập, nguồn gốc tộc người của họ có liên quan gì đến các tộc người bản địa trong vùng và tộc danh Tàmun có ý nghĩa gì? Bài viết này nhằm lý giải những câu hỏi nêu trên, cũng là làm rõ quá trình tộc người của người Tàmun, một vấn đề có tính lý thuyết của nhân học và dân tộc học tộc người.

1. Đặt vấn đề

Ở các tỉnh Đông Nam Bộ, ngoài các tộc người nhập cư, cư dân bản địa ở đây gồm các tộc người Chơ Ro, Mạ và Stiêng¹. Người Chơ Ro cư trú chủ yếu tại các tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Đồng Nai, người Mạ cư trú chủ yếu ở Lâm Đồng, người Stiêng tại các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai và Lâm đồng. Mỗi tộc người bản địa kể trên đều có các nhóm địa phương² mà tên nhóm vẫn còn được phân biệt trong nội bộ tộc người bởi địa bàn cư trú và một số khác biệt trong ngôn ngữ, phong tục tập quán. Người Stiêng có nhóm Stiêng “Bùlô” và nhóm “Bùdeh”, người Chơ Ro có nhóm “chrau”, nhóm “Jro” và nhóm “Jron’he”. Do sống gần nhau, các tộc người này vẫn thường xuyên tiếp xúc với nhau và cùng chịu ảnh hưởng của người Chăm và người Khmer. Tuy nhiên, do cùng ngữ hệ và sống gần nhau nên cả hai tộc người này đều tiếp xúc mạnh hơn với người Khmer. Trong các tộc người với các nhóm địa phương vừa kể trên, từ những năm hai mươi của thế kỷ trước, người ta thấy xuất hiện một cộng đồng người có dân số không đông được gọi là người “Tàmun”, như trong các tài liệu của đạo Cao Đài và cho đến hiện nay họ vẫn tự nhận mình là người Tàmun. Cho tới năm 1975, người Tàmun chỉ gồm có một vài đơn vị cư trú (sóc) ở các tỉnh nay thuộc tỉnh Bình Phước và tỉnh Tây Ninh. Sau năm 1975, người Tàmun được xếp vào người Stiêng hay một nhóm địa

* Tiến sĩ, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ

¹ Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1.4.2009, dân số người Chơ Ro là 26.855 người, dân số người Mạ là 41.405 người và dân số người Stiêng là 85436 người.

² Nhóm địa phương là những nhóm bộ phận hay nhóm thành phần của một tộc người nhất định

phương của người Stiêng. Tuy nhiên, gần đây người Tàmun ở Tây Ninh cũng như ở Bình Phước đã có thái độ phản đối và không chấp nhận tộc danh Stiêng. Họ tự nhận mình là người “Tàmun”. Một số địa phương cấp xã, huyện và thị xã ở tỉnh Tây Ninh đã báo cáo lên các cơ quan chức năng cấp trên về tình hình này. Đã có những cuộc khảo sát nhằm xác định thành phần tộc người của người Tàmun nhưng vẫn chưa thể khẳng định họ thuộc tộc người nào hay đó là một tộc người độc lập.

Trong bối cảnh kể trên, bài viết này nhằm làm rõ mối quan hệ tộc người, quá trình tộc người và vấn đề nguồn gốc tộc người của người Tàmun ở Bình Phước và Tây Ninh.

2. Dân số, phân bố cư trú và quá trình định cư của người Tàmun

Cần phải nói ngay rằng vì không được xác định đúng tộc danh nên cho đến nay chúng ta chưa có những số liệu thống kê chính thức về dân số người Tàmun ở Bình Phước lẫn Tây Ninh. Để có được dân số người Tàmun, không còn cách nào khác là phải ghi nhận trực tiếp tại các điểm cư trú của họ.

Tại tỉnh Bình Phước, người Tàmun cư trú tập trung tại ấp Sóc Năm, xã Tân Hiệp, huyện Bình Long. Già làng người Tàmun tại đây cho biết tại ấp này có 173 hộ với 1.217 nhân khẩu người Tàmun (tháng 9.2006). Ngoài ra, trong xã Tân Hiệp còn có 5 hộ người Tàmun tại ấp Bảy, 14 hộ tại ấp Chín, 4 hộ tại ấp Mười, nhưng ông không rõ có bao nhiêu nhân khẩu¹. Xã Tân Hiệp và những vùng xung quanh chính là những điểm cư trú gốc, từ đó một bộ phận trong số họ chuyển cư về Tây Ninh.

Tại tỉnh Tây Ninh, người Tàmun có 386 hộ với 1.716 nhân khẩu², cư trú tại các điểm sau đây:

- Thị xã Tây Ninh: tập trung tại ấp Ninh Đức (xã Ninh Thạnh), ấp Thạnh Hiệp (xã Thạnh Tân), ấp Tân Lập (xã Tân Bình), gồm 114 hộ với 466 nhân khẩu³;
- Huyện Tân Châu: chủ yếu tại ấp Tân Đông, xã Tân Thạnh, gồm 180 hộ với 856 nhân khẩu;
- Huyện Tân Biên: tại ấp Suối Ông Đình, xã Trà Vong và một ít tại ấp Mới, xã Tân Phong, gồm 23 hộ với 98 nhân khẩu.
- Huyện Dương Minh Châu: có 69 hộ với 289 nhân khẩu, tập trung chủ yếu tại ấp Tân Định 2, xã Suối Đá. Tuy nhiên, theo chúng tôi thì cư dân tại đây chủ yếu là người Khmer và chúng ta sẽ phân tích về điểm này ở những trang sau.

¹ Theo Nguyễn Văn Minh, Tôn giáo tín ngưỡng người Tàmun ở tỉnh Bình Phước, trong TC. *Dân tộc học*, số 1/2008, thì tại tỉnh Bình Phước có khoảng 200 hộ và 1.000 người, sống tập trung tại xã Tân Hiệp, huyện Bình Long.

² Theo số liệu của Ban tôn giáo và dân tộc tỉnh Tây Ninh vào tháng 6 năm 2006.

³ Theo số liệu vào đầu năm 2007 của UBND xã Thạnh Tân (thị xã Tây Ninh) thì trong xã có 35 hộ người Tàmun với 181 nhân khẩu, trong đó có 99 nữ, cư trú tập trung chủ yếu tại ấp Thạnh Hiệp.

Theo ông Lâm Văn Ron, Già làng ấp Ninh Đức, xã Ninh Thạnh (thị xã Tây Ninh) thì vào cuối năm 2007, trong ấp có 45 hộ người Tàmun với 169 nhân khẩu.

Dựa theo số liệu do các cơ quan và địa phương cung cấp, chúng tôi dự đoán rằng đến cuối năm 2008 thì dân số người Tàmun nói chung có hơn 3.000 người, và hơn 50% sinh sống tại tỉnh Tây Ninh. trong đó .

Theo nhiều già làng và người lớn tuổi người Tàmun ở Tây Ninh thì xưa kia họ thuộc vào những sóc cư trú gần với sóc Năm và từ đó di chuyển qua nhiều nơi rồi định cư như hiện nay ở Tây Ninh. Các vị này còn nhớ là trước năm 1945, khu vực cư trú của họ chủ yếu thuộc các làng Võ Dực và Võ Tùng, thuộc tổng Cửu An, hạt Hớn Quảng, tỉnh Thủ Dầu Một. Cũng theo các già làng thì tổng Cửu An là một trong 6 tổng người dân tộc trong tỉnh Thủ Dầu Một gồm các tổng Cửu An, Lộc Ninh, Minh Ngãi, Phước Lễ, Quán Lợi, Thành An (Thành Yên).

Tìm lại các tài liệu hành chánh trước đây, dựa theo cuốn *Lịch Annam thông dụng trong xứ Nam Kỳ* (1896)¹, chúng tôi thấy vào thời điểm 1896, khi đơn vị hành chánh cao nhất của Nam Kỳ vào những năm đầu thuộc Pháp là “hạt” (arondissement) thì Hạt Thủ Dầu Một gồm 12 tổng với 119 làng. Trong đó có tên của 6 tổng kể trên với 44 làng. Tổng Cửu An chỉ gồm có 2 làng là Võ Dực và Võ Tùng. Một số làng trong các tổng này có tên theo tiếng dân tộc như tổng Minh Ngãi có làng Ca-la-hon, tổng Thành An có làng Xa-bem, tổng Lộc Ninh có làng Xa-cau... Riêng tổng Phước Lễ có 9 làng thì chỉ có một làng có tên theo tiếng Kinh².

Điều cần lưu ý là các điểm cư trú của người Tàmun nằm trong địa bàn cư trú của người Stiêng, nhóm “*Bùdeh*”. Trong khu vực này cũng có những phum sóc của người Khmer là vùng cư trú ngoại vi của người Khmer ở Đông Nam Bộ. Theo già làng Lâm B. (sinh năm 1936) ở ấp Tân Đông, xã Tân Thành (Tân Châu, Tây Ninh) thì làng Võ Dực dưới thời Pháp thuộc chủ yếu là các sóc người Tàmun còn làng Võ Tùng thì chủ yếu là các phum sóc của người Khmer. Cư trú lân cận nhau nên giữa người Tàmun và người Stiêng, người Khmer đã diễn ra một quá trình giao lưu văn hóa, quan hệ hôn nhân từ khá lâu.

Tiếp xúc với các vị lớn tuổi người Tàmun ở Tân Lập, Tân Đông, Thạnh Hiệp,... tất cả đều cho biết là người Tàmun ở Tây Ninh vốn từ ấp Sóc Năm (xã Tân Hiệp, huyện Bình Long của tỉnh Bình Phước) chuyển cư đến³. Một số người Tàmun ở Tây Ninh cho biết họ còn bà con hiện đang sinh sống tại Sóc Năm và thỉnh thoảng vẫn có người trở về thăm viếng trong các dịp cưới hỏi, giỗ, tang ma... Chúng tôi cũng đã gặp người em trai họ (sinh năm 1929), con của người dì ruột (em của mẹ) của già làng Sóc Năm sống ở ấp Tân Đông, xã Tân Thành, huyện Tân Châu và ông này theo cha mẹ đến Ninh Đức sinh sống khoảng năm 1945.

¹ *Lịch Annam thông dụng trong xứ Nam Kỳ*, Tuế thứ Bính Thân, 1896, Tòa Thông ngôn quan Thống đốc, Sài Gòn, Nhà in Quán Hạt, 1896. Theo tài liệu này thì Hạt Thủ Dầu Một gồm 12 tổng, 119 làng, trong đó tổng Cửu An chỉ có 2 làng là Võ Dực và Võ Tùng, tr. 121

² *Lịch Annam thông dụng trong xứ Nam Kỳ*, *sđđ*. tr. 121.

³ Do phần lớn người Tàmun ở tỉnh Bình Phước tập trung chủ yếu tại ấp Sóc Năm nên khi đề cập đến cộng đồng người Tàmun ở đây, người Tàmun ở Tây Ninh đều dùng địa danh ấp “Sóc Năm” để chỉ.

Tác giả Huỳnh Minh trong cuốn *Tây Ninh xưa và nay* (1972) cho biết trong số những người đến làm công quả để xây dựng Tòa Thánh ngoài người Việt và người Khmer còn có “*một thiểu số dân Tà-mun, gốc ở Bình Long, Võ Dục, về cư ngụ tại chân núi Điện Bà đầu tiên, trước thời tiền chiến. Họ cũng đến Tòa Thánh làm công quả... nhập môn, cầu đạo, thờ Thầy. Tổ lòng cảm phục, nhóm người tà-mun ấy rời chỗ cũ, kéo nhau về cư ngụ ở Ninh Lợi, thuộc xã Ninh Thạnh, ngoại ô Tòa Thánh. Số dân thiểu số này cũng thường ăn chay và cũng được cử làm chức sắc trong đạo*”¹.

Điều đáng lưu ý là tác giả Huỳnh Minh cho biết, người Tàmun trước khi về ấp Ninh Lợi, xã Ninh Thạnh² đã định cư ở chân núi Điện Bà (núi Bà Đen). Có lẽ thời gian cư trú ở chân núi Bà Đen không lâu lắm nên cho đến hiện nay không hoặc ít được nhắc đến. Ngược lại, hầu như được Nhiều người Tàmun lớn tuổi cho biết khu Cư Trú hay ấp Ninh Đức (xã Ninh Thạnh) ở ngoại ô Tòa Thánh Tây Ninh ngày nay là địa điểm mà cha ông của họ từ Sóc Năm đến định cư đầu tiên trên địa phận tỉnh Tây Ninh. Theo các vị này thì chính từ địa điểm này, về sau họ tỏa ra định cư tại các địa điểm khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- *Định cư tại khu Cư Trú, Cổng số hai (của Tòa Thánh Tây Ninh), ấp Ninh Đức xã Ninh Thạnh, thị xã Tây Ninh*

Chúng ta có thể điểm qua lịch sử cư trú của người Tàmun trên những điểm cư trú chính của họ tại tỉnh Tây Ninh sau khi rời khỏi địa bàn ấp Sóc Năm. Trước hết là khu Cư Trú, ấp Ninh Đức, xã Ninh Thạnh, thị xã Tây Ninh hiện nay. Người dân tại địa phương còn gọi đây là khu Cổng số hai, do gần cổng số hai của Tòa Thánh Tây Ninh³. Có thể nói đây là điểm cư trú tương đối ổn định và lâu năm của người Tàmun ở Tây Ninh. Việc định cư ở ngoại ô Tòa Thánh Tây Ninh gắn liền với quá trình nhập đạo của người Tàmun và ngày càng chịu ảnh hưởng sâu đậm của đạo Cao Đài. Được biết ngay từ giai đoạn thành lập đạo Cao Đài đã có một bộ phận người Khmer và người Tàmun theo đạo và tham gia vào công cuộc xây dựng tòa thánh kéo dài trong nhiều năm. Quá trình theo đạo của người Tàmun ít nhiều gắn với công cuộc khai phá vùng đất nay thuộc khu vực Tòa thánh Tây Ninh (huyện Hòa Thành) của cộng đồng tín đồ đạo Cao Đài. Điểm cư trú này cũng là phần đất mà Tòa thánh qui hoạch để định cư người Tàmun theo đạo, với diện tích rộng khoảng một cây số vuông. Tại đây, người Tàmun cư trú khá tập trung và gần với các xóm ấp của người Kinh và là những tín đồ đạo Cao Đài. Được biết, nhiều người Tàmun sau khi định cư tại đây cũng đã đưa thêm những người bà con của mình từ Bình Long sang để tránh bom đạn chiến tranh, gia nhập đạo và nhận sự giúp đỡ của Tòa Thánh. Có thể đưa ra đây một số trường hợp tiêu biểu của quá trình chuyển cư đến Tây Ninh.

¹ Huỳnh Minh, *Tây Ninh xưa và nay*, 1972, tác giả xb., tr. 255.

² Ấp Ninh Lợi sau năm 1975 chia làm 2 ấp là Ninh Đức và Ninh Lợi thuộc xã Ninh Thạnh và khu vực cư trú của người Tàmun thuộc về ấp Ninh Đức.

³ Công Hòa Viện được gọi là cổng số 1 và từ công Hòa Viện đi ngược chiều kim đồng hồ theo vòng thành nội ô Tòa Thánh sẽ gặp cửa số hai và đi tiếp theo vòng thành sẽ gặp cổng số 3, đồng thời gặp chánh môn (cổng chính của Tòa Thánh) nằm ở góc Tây Bắc của nội ô Tòa thánh.

- Trường hợp của già làng Lâm B. sinh 1936 tại làng Vũ Tùng (tại Núi cẩu); từ năm 1970 chuyển đến ấp Ninh Thạnh (nay là ấp Ninh Đức); làm rẫy tại Sân Châu xã Suối Đá (nay đã nằm trong lòng hồ Dầu Tiếng), năm 1984 được định cư ở ấp Tân Đông (xã Tân Thành, huyện Tân Châu); từ 1989-2007 được bầu làm già làng của cộng đồng người Tàmun của ấp. Ông Lâm B. có 2 người anh và 2 người chị (cả 4 người đều đã chết), trong đó có gia đình người chị thứ 2 về sinh sống tại Ninh Đức và hiện còn 3 người con đều đã lập gia đình cũng hiện đang sống ở Ninh Đức. Còn con cái của ba người anh chị khác của ông đều hiện đang sống ở Bình Long (tỉnh Bình Phước)

- Trường hợp của chị Lâm Thị S., Chi hội trưởng chi hội Phụ nữ ấp Tân Đông, cho thấy một khía cạnh khác. Chị sinh năm 1969, cha mẹ chị ở Sóc Năm chuyển đến Ninh Đức và làm rẫy tại Suối Đá, sau đó chuyển hẳn đến Suối Đá sinh sống và sinh chị tại đó. Chị chuyển về Tân Đông năm 1985 vì nhà nằm trong khu vực lòng hồ. Chị còn những người anh em họ con của chú bác, cậu dì hiện sống ở tại các khu vực cư trú của người Tàmun ở Tây Ninh.

Trước năm 1975, định cư và có nhà cửa tại Ninh Đức, do không quen canh tác ruộng nước, người Tàmun đi vào rừng để khai phá và làm rẫy ở các xã lân cận vì những khu vực này hầu còn thưa dân và còn nhiều đất hoang. Chính từ điểm cư trú này, sau khi hòa bình lập lại năm 1975, người Tàmun từ đây mới phân tán đến các điểm cư trú còn lại trong tỉnh mà trước nhất là ở các khu vực mà họ đã hoặc đang khai thác rẫy để trồng trọt.

- *Quá trình định cư tại ấp Thạnh Hiệp (xã Thạnh Tân), ấp Tân Lập (xã Tân Bình)*

Khi về định cư tại Ninh Đức, một bộ phận người Tàmun đã vào làm rẫy tại khu vực nay thuộc xã Mỹ Công, và làm rẫy ở khu rừng “Bà Hớn” trên địa bàn xã Thạnh Tân (trước khi chia xã năm 1978). Lúc bấy giờ, người Tàmun vẫn còn làm rẫy theo hình thức du canh, cứ 2 – 3 năm, rẫy bị bạc màu, họ lại tìm khu rừng mới để phát rẫy mới. Từ năm 1976, họ bắt đầu phát rẫy gần khu vực suối Nút và được định cư tại ấp Thạnh Hiệp và ấp Tân Lập, lúc bấy giờ đều thuộc xã Thạnh Tân, đến năm 1978 mới chia thành hai xã là Thạnh Tân và Tân Bình (đều thuộc thị xã Tây Ninh). Lúc bấy giờ, mỗi hộ người Tàmun được cấp một khoảnh đất có bề ngang là 50 mét và tùy khả năng của mỗi gia đình, có thể khai phá về phía suối Nút, vào đến bao nhiêu cũng được. Mặc dù cư trú trên địa bàn hai xã nhưng là hai điểm liền canh và liền cư với nhau. Và, tuy có hai Ban đại diện, hai già làng nhưng nói chung họ vẫn tạo thành một cộng đồng thống nhất. Tại đây họ cũng xây dựng nên một ngôi miếu chung gọi là “*mhôt saq*”, nằm trên địa bàn của ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, để thực hiện các nghi lễ truyền thống của mình. Người Tàmun ở đây nói chung đều theo đạo Cao Đài và làm lễ tại thánh thất Thạnh Tân, thánh thất Tân Bình đều mới được xây dựng xong vào năm 2004.

- *Quá trình định cư tại ấp Tân Đông (xã Tân Thạnh, huyện Tân Châu)*

Tương tự như người Tàmun ở hai xã Thạnh Tân và Tân Bình, người Tàmun ở ấp Tân Đông (xã Tân Thạnh, huyện Tân Châu), cũng là những hộ dân cư Tàmun từ Ninh Đức đến. Những hộ này khai thác vùng rừng thuộc xã Suối Đá, mà đặc biệt là khu vực Sân

Châu, nay đã nằm trong khu vực lòng hồ Dầu Tiếng. Nhiều người chỉ vào đây làm chòi hoặc nhà tạm còn nhà vẫn ở tại khu Cư Trú như trường hợp già làng Lâm B. (ấp Tân Đông, xã Tân Thành, huyện Tân Châu). Đầu những năm 80 của thế kỷ trước, do việc xây dựng hồ nước Dầu Tiếng, khu vực Sân Châu nằm trong vùng hồ nên vào những năm 1984-1985 bà con người Tàmun được chuyển về khai phá vùng đất Tân Đông, xã Tân Thành, huyện Tân Châu hiện nay. Lúc bấy giờ vùng đất thuộc ấp Tân Đông vẫn còn chưa được khai phá nếu không muốn nói là còn hoang vu. Khi về định cư tại đây họ được cấp mỗi hộ 2500 m² bao gồm cả đất đất thổ cư và đất canh tác.

- *Quá trình định cư tại ấp Tân Định 2, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu*

Cần nói ngay rằng theo chúng tôi, đại bộ phận người Tàmun ở ấp Tân Định 2, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu chủ yếu là người Khmer và ngôn ngữ mà họ sử dụng chính là tiếng Khmer mặc dù có một vài người là người Tàmun kết hôn về đây có thể nói được tiếng Tàmun nhưng họ vẫn quen nói tiếng Khmer. Vấn đề “chuyển đổi” tộc danh thành Tàmun của bộ phận cư dân Khmer tại đây là một vấn đề tế nhị.

Theo ông Lâm S. (sinh năm 1929), già làng của ấp Tân Định 2, xã Suối Đá thì trước năm 1945, những người ở ấp Tân Định 2 là con cháu của người Khmer thuộc sóc Akuôq thuộc làng Võ Tùng, tổng Cửu An. Do tình hình chiến tranh, năm 1939 phần lớn người Khmer ở sóc Akuôq đã chuyển về Tây Ninh, đầu tiên định cư tại một địa điểm gọi là Bó Lớn (Pôh Thum). Năm 1945 họ chuyển đến cư trú cùng với người Khmer ở Kátum; và năm sau (1946) lại di chuyển về Trà Dơ. Tại đây họ thường xuyên tiếp xúc với lực lượng cách mạng và đến năm 1948, bà con người Khmer ở đây cùng vào khu theo Mặt trận Việt Minh ở chiến khu D. Năm 1954, đình chiến, đến năm 1955 họ được lực lượng Cao Đài Liên Minh đưa về định cư trở lại ở Trà Dơ. Tại đây mỗi hộ được chia một khu đất thổ cư rộng 25mx30m. Và cũng từ đó, người trưởng thành được cấp cho một “sổ cầu đạo” và trở thành tín đồ đạo Cao Đài, được Tòa Thánh giúp đỡ và hỗ trợ. Sau đó sóc này còn nhiều lần di chuyển liên tiếp trước khi về định cư ở khu Cư Trú vào năm 1962 do bị địch càn. Đến năm 1965 họ được chính quyền Sài Gòn đưa vào khu vực ấp chiến lược tại khu vực nay thuộc ấp Tân Định 1, xã Suối Đá huyện Dương Minh Châu. Họ sống dọc theo hai bờ kênh ấp chiến lược, bị kìm kẹp và khu vực cư trú rất chật hẹp lại thường xuyên bị ngập lụt trong mùa mưa. Đến năm 1986 họ được định cư tại ấp Tân Định 2 như hiện nay. Từ khi theo đạo Cao Đài, người Khmer ở đây đều đổi họ thành họ Lâm, nhiều phong tục tập quán của người Khmer không còn được cộng đồng Khmer ở đây thực hiện. Ví dụ như người có tuổi trên 30 khi chết theo phong tục người Khmer thì phải thiêu nhưng từ năm 1955 trở đi số chủ yếu đã chuyển sang chôn như người Việt theo đạo Cao Đài. Người già còn được thiêu cuối cùng được ghi nhận là vào khoảng năm 1970 và trong nghi thức có mời hai ông Lục người Khmer ở Kheđol đến làm lễ. Tuy nhiên, trong vài năm gần đây, có lẽ do ý thức tộc người Khmer lại có cơ hội trở dậy, mặc dù vẫn tự nhận mình là dân tộc Tàmun nhưng những người lớn tuổi ở đây đã đề nghị chính quyền cho được học chữ Khmer như cộng đồng người Khmer ở Kheđol! Về mặt ngôn ngữ, một chỉ báo quan trọng để xác định đại bộ phận cư dân ở đây là người Khmer là họ dùng hệ số đếm bằng năm.

Có thể còn có những hộ Tàmun cư trú ở một số nơi khác như ở Trà Vông, xã Tân Phong, huyện Tân Biên nhưng chưa trở thành những điểm cư trú tập trung. Qua việc điếm lại sự hình thành các điểm cư trú chính của người Tàmun ở Tây Ninh cũng có thể cho phép chúng ta hình dung về cả quá trình định cư của người Tàmun ở Tây Ninh từ đầu thế kỷ XX đến nay.

3. Vấn đề nguồn gốc tộc người của người Tàmun ở Tây Ninh

Tộc danh “*Tàmun*” được đề cập theo sự ước đoán của chúng tôi, trước nhất có lẽ trong các văn bản thuộc đạo Cao Đài. Theo một tài liệu thì vào thời gian tổ chức Đại hội của đạo Cao Đài tại chùa Gò Kén trong 3 ngày, từ ngày 18 đến ngày 20 tháng 11 năm 1926, có rất nhiều người đến dự. Trong đó, có cả người Hoa, người Ấn Độ, người Khmer, người Chăm, người Lào, người Tàmun... Cũng cần nói thêm là trong các tài liệu của đạo Cao Đài, người Khmer còn được gọi là “*Tần nhor*” và họ (người Khmer) đã có công rất lớn trong việc khai phá vùng đất để xây dựng Tòa Thánh lúc bấy giờ hãy còn là vùng rừng thiêng nước độc với nhiều thú dữ và rắn rết. Đặc biệt, tài liệu này gọi người Tàmun là “*Ta Muon*”, và từ “*vùng núi Bà Rá, Hòn Quán*” đến dự lễ¹. Vùng núi Bà Rá là một vùng rộng lớn, được biết cũng là địa bàn cư trú của cả người Stiêng lẫn Khmer nhưng khó xác định về điểm cư trú của người Tàmun, vốn không đồng như người Stiêng và người Khmer trong vùng.

Tác giả Mạc Đường là người đã sớm đặt vấn đề tộc danh và vấn đề nguồn gốc tộc người của người Tàmun trong cả hai công trình xuất bản trong năm 1985 và 1991 về dân cư, dân tộc tỉnh Sông Bé (cũ)². Có thể điếm qua những nhận định chính của tác giả Mạc Đường về quá trình tộc người của người Tàmun như sau:

Trong bài viết “*Vấn đề dân cư và dân tộc ở Sông Bé qua các thời kỳ lịch sử*” (1985), tác giả đã trình bày quá trình tộc người diễn ra phức tạp của người Tàmun và nhận định đây là “*một nhóm người đặc biệt về đặc trưng xã hội và tộc người*”³. Và, tộc danh *Tàmun*, trước hết là một địa danh cổ ở vùng giáp giới Tây Ninh và Sông Bé ngày nay (nay là Bình Phước - PVD), nơi xưa kia có những nhóm Stiêng sinh sống⁴. Cũng theo tác giả thì đó là nhóm Tàmun gốc Stiêng và họ chịu ảnh hưởng sâu sắc về lối sống và văn hóa của người Khmer. Họ đã cùng người Khmer chống thực dân Pháp liên tục và quyết liệt để bảo vệ vùng đất sinh sống cổ xưa của mình. Năm 1927 đạo Cao Đài Tây Ninh đã du nhập vào *nhóm Tàmun gốc Stiêng* này. Rồi từ những năm 1930 trở về sau, một số nông dân người Châu Ro làm thuê ở các đồn điền cao su ở Biên Hòa, vì chống lại bọn chủ, bị thực dân Pháp truy nã nên phải chạy về Tây Ninh, nhập vào nhóm Tàmun (gốc Stiêng)

¹ Minh Lý Đỗ Vạn Lý, *Tìm hiểu đạo Cao Đài*, 1988, tr. 165.

² Xem thêm:

1/ Mạc Đường, *Vấn đề dân cư và dân tộc ở Sông Bé qua các thời kỳ lịch sử*, trong *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé* (Mạc Đường chủ biên), Nxb. Tổng hợp Sông Bé, 1985, tr. 11- 40.

2/ Mạc Đường, *Miền núi tỉnh Sông Bé lịch sử phát triển xã hội và đời sống các dân tộc*, trong *Địa chí tỉnh Sông Bé* (Trần Bạch Đằng chủ biên), Nxb. Tổng hợp Sông Bé, 1991, tr. 249- 328.

³ Mạc Đường, *Vấn đề dân cư và dân tộc ở Sông Bé qua các thời kỳ lịch sử*, trong *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé* (Mạc Đường chủ biên), Nxb. Tổng hợp Sông Bé, 1985, tr. 38.

⁴ Như trên.

và sống dưới sự che chở, bảo trợ của Tòa Thánh Cao Đài ở Tây Ninh. Trong những năm kháng chiến chống pháp, một số trong những người Châu Ro này di chuyển lên vùng Bình Long và sống chung với những người Tàmun gốc Stiêng theo đạo Cao Đài ở vùng này từ trước. Vì vậy, theo Mạc Đường, nhóm cư dân Tàmun là một cộng đồng đồng tộc người hỗn hợp Stiêng, Châu Ro đã tiếp thu sâu sắc sinh hoạt và văn hóa của người Khmer trước đây và của người Việt trong vài chục năm gần đây. Yếu tố cơ bản nhất của quá trình hòa hợp này, xét cho đến cùng, theo tác giả, là tinh thần bất khuất chống thực dân Pháp và ý thức tìm đến sự tương trợ của những người lao động cùng một hoàn cảnh, một nguyện vọng và có chung một cơ sở tâm lý – xã hội¹. Như vậy, người Tàmun là một cộng đồng người hợp nhất giữa một bộ phận người Stiêng chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Khmer với người Châu Ro, cùng theo đạo Cao Đài và đoàn kết lại với nhau chống lại thực dân Pháp ngay chính mảnh đất có tên là Tàmun và địa danh đó trở thành tộc danh của cộng đồng này.

Với cùng quan điểm như trên, năm 1991, tác giả đã có một bổ sung rõ hơn về địa danh đã trở thành “tộc danh” của của cộng đồng hỗn hợp Stiêng – Châu Ro. Theo tác giả thì “*tộc danh (Tàmun – PVD) có lẽ là một tên địa phương có liên quan đến tục thờ thần thổ địa (Niek tà) của người Khmer (sóc) với điểm dân cư không phải người Khmer sống bên cạnh người Khmer và do người Khmer đặt ra để gọi nhóm người này*”². Cũng theo tác giả thì “*Ở Tây Ninh, đại bộ phận họ thừa nhận gốc tích của bản thân họ là người Stiêng, nhưng hiện tại họ vẫn tự gọi là người Tà Mun*”³.

Một vấn đề được đặt ra ở đây là vì sao chúng ta lại không thấy dấu vết về ý thức tộc người mình của nhóm Tàmun gốc Châu Ro để trở thành một bộ phận hợp thành của cộng đồng người Tàmun? Nói cách khác, cộng đồng người Tàmun là đồng nhất cho dù có những khác biệt thì đó chỉ là những khác biệt mang tính địa phương hơn là của hai nhóm tộc người hòa hợp lại với nhau.

Cũng nhằm lý giải nguồn gốc tộc người của người Tàmun, hai tác giả M. B Kriukov và Trần Tất Chùng thực hiện theo một phương pháp khác, đó là dùng các thuật ngữ thân tộc để dựng lại lịch sử một tộc người và làm sáng tỏ mức độ gần gũi của các nhóm thân thuộc. Theo các tác giả thì thuật ngữ thân tộc là một hệ thống khép kín, trong đó mỗi thuật ngữ là một thành tố của một cơ cấu thống nhất và chính điều đó làm tăng thêm giá trị của phương pháp nghiên cứu này⁴. Tôi nhận thấy đây là một phương pháp phù hợp và đáng tin cậy, nhất là khi các tác giả không có nhiều thời gian khảo sát thực địa. Các tác giả đã lập các thuật ngữ thân tộc thông qua 6 thông tin viên gồm cả nam và nữ ở những độ tuổi khác nhau và các thuật ngữ được ghi chép theo phương pháp lập phả hệ. Kết luận của các tác giả là thuật ngữ thân tộc của người Tàmun là người Chơ Ro và

¹ Mạc Đường, *tlđđ.*, tr. 38-39.

² Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Địa chí Sông Bé*, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, 1991, tr.286.

³ Mạc Đường, *Miền núi tỉnh Sông Bé lịch sử phát triển xã hội và đời sống các dân tộc*, trong *Địa chí tỉnh Sông Bé* (Trần Bạch Đằng chủ biên), Nxb. Tổng hợp Sông Bé, 1991, tr. 286.

⁴ M. B Kriukov và Trần Tất Chùng, *Vấn đề nguồn gốc tộc người Tà-mun*, *TC. DTH*, số 2/1990.

Tàmun có một nguồn gốc chung, sự vay mượn hoàn toàn được loại trừ bởi vì địa vực cư trú của họ rất xa nhau.

Kết luận này khẳng định thêm cho ý kiến của nhà ngôn ngữ học Mỹ D.Thomas (1980) rằng người Tàmun là một trong những nhóm của người Chơ Ro do người Pháp đưa từ vùng Đông Giáo tỉnh Đồng Nai lên Sông Bé cách đây hơn 100 năm. Theo D. Thomas thì khoảng thập niên 60 của thế kỷ trước, những người dân di cư này vẫn gọi mình là Châu Ro, mà lúc đó cái tên Tàmun đối với họ hãy còn xa lạ¹.

Tôi ủng hộ ý kiến cho rằng người Tàmun có nguồn gốc là người Chơ Ro . Tuy nhiên trong bối cảnh của một vùng đa dân tộc và giữa các dân tộc lại có quá trình tiếp xúc mạnh mẽ thì việc sử dụng chung một số thuật ngữ thân tộc có thể là một thực tế sống động của quá trình tộc người ở Việt Nam. Ví dụ ở Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, nhiều người Việt, người Khmer sống gần với người Hoa giúp cho một số người có thể có khả năng song hoặc đa ngữ còn có một bộ phận dân cư lớn hơn tuy không dùng song ngữ nhưng lại sử dụng chung một số thuật ngữ thân tộc của người Hoa. Vì vậy, để có thể khẳng định sự giống nhau của thuật ngữ thân tộc giữa người Tàmun và người Chơ Ro , tìm hiểu liệu có thể có một vài ảnh hưởng về thuật ngữ như trường hợp mà tôi vừa nêu, chúng tôi đã lập hệ thống thân tộc dạng phả hệ và lập sơ đồ để dễ so sánh dựa theo thông tin của ông Lâm Sút, già làng, người Tàmun ở ấp Thạnh Hiệp, xã Tân Thạnh. Mặt khác, chúng tôi cũng đã lập hệ thống thân tộc của người Chơ Ro (nhóm Jro ở Túc Trung) qua ông Điều Sao (1952), ngụ tại ấp Đức Thắng 1, xã Túc Trung, huyện Định Quán.

Khác biệt mà chúng tôi tìm thấy là:

- Cha: người Tàmun ở Tân Thạnh đã gọi theo người Khmer là “âu” và khác với người Chơ Ro (vap)
- Ông (người sinh ra cha): người Tàmun ở Tân Thạnh đã gọi theo người Khmer là “tà” và khác với người Chơ Ro – gọi là “cô”.
- Em gái cha/em gái mẹ: người Tàmun có sự phân biệt em gái cha (pê) và em gái mẹ (têq) và người Chơ Ro không phân biệt và cũng gọi khác đi là yong

Những khác biệt này là không đáng kể và không làm thay đổi kết luận mà chúng tôi ủng hộ.

Mặt khác chúng tôi cũng đã sử dụng bảng từ vựng Swadesh 200 từ có thêm 81 từ đặc trưng để nhờ hai cộng tác viên người Tàmun ở Tân Đông và ở Sóc Năm đọc, mỗi từ 2 lần liên tiếp nhau và ghi âm lại. Ngoài việc so sánh, chúng tôi đã mang phần ghi âm đó để nhờ một cộng tác viên người Chơ Ro (người đã cung cấp cho chúng tôi về thuật ngữ thân tộc Chơ Ro) nghe qua một lượt và tiếp theo đó một lượt nữa và đánh giá những từ

¹ D. Thomas, Notes on Chrau ethnogeography (in Notes from indonechina, Dalla, 1980, tr. 221, trích lại theo M. B Kriukov và Trần Tất Chùng.

mà ông ấy hiểu được. Kết quả là ông ta cho biết rằng nó giống tiếng Chơ Ro và chỉ khác nhau một số từ Khmer mà ông ta có thể biết được đó là tiếng Khmer.

Thực tế đó cho phép chúng tôi củng cố thêm sự ủng hộ ý kiến là người Tàmun chính là một nhóm của người Chơ Ro tách ra. Khảo sát của chúng tôi về người Chơ Ro ở Túc Trung cho thấy rằng người Chơ Ro có 3 nhóm thân thuộc là Chrau, Jro và Jron'he. Trước 1954, ba nhóm này sống khá biệt lập trên một địa bàn bao gồm cả tỉnh Đồng Nai, các huyện Tây Nam tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các huyện Tánh Linh, Đức Linh của tỉnh Bình Thuận. Ba nhóm này sống khá riêng biệt: nhóm Chrau, dân số đông nhất tập trung ở khu vực núi Chứa Chan, Long Khánh, Ngã Giao; nhóm Jro tập trung ở Túc Trung, Lý Lịch, Bình Lộc, Đồng Xoài (Định Quán), Bàu Hàm, Hàng Gòn; nhóm Jron'he tập trung ở Võ Đắc, Võ Xu, Trảng Táo, Gia Huynh, Gia Rây. Ngoài ra còn có nhóm Lacanh, cư trú tại thị trấn Định Quán, trong khu vực cư trú với người Mạ. Tiếng nói của họ giống nhóm Jro nhưng sống trong vùng của người Mạ nên họ cũng nói được tiếng Mạ. Trong những năm 1965-1968, do chính sách dồn dân lập ấp chiến lược nên mới có sự cư trú lẫn lộn nhau giữa ba nhóm, có khi ngay trong một ấp. Theo ông Điều Sao thì tiếng nói của người Tàmun là gần gũi với nhóm Jro của người Chơ Ro nhất. Cũng cần nói thêm là nhóm Jro có dân số ít nhất trong 3 nhóm. Đáng chú ý là khu vực cư trú của người Jro chủ yếu là các vùng đất đỏ. Chúng tôi cho rằng nhóm Tàmun chính là tách ra từ nhóm này và họ theo dải đất đỏ bazan đi dần về phía Hớn Quảng, Bình Phước và dần dần tách khỏi cộng đồng gốc của mình.

4. Vấn đề tộc danh và tên họ - những khía cạnh xã hội tộc người

Trong khi tìm hiểu mối quan hệ giữa các tộc người, người ta cũng quan tâm đến không những nghi lễ đặt tên, về dòng họ và tên gọi của họ (tạm gọi là “tên họ”), như tên họ của người Khmer thường gặp ở Tây Ninh là Danh, Cao... Tuy nhiên, trong thực tế xã hội các dân tộc thiểu số ở Tây Ninh, cũng có vấn đề thay đổi tên họ dưới tác động của một sự kiện lịch sử xã hội nào đó. Qua đó, có thể thấy được mối quan hệ tộc người và tác động xã hội đến quá trình tộc người của các dân tộc ở đây.

Tại Tây Ninh và Bình Phước, người ta cũng hay đoán tộc danh của một người thông qua tên họ của họ, bởi vì, gần như mỗi dân tộc mang một tên họ riêng. Ở Tây Ninh người ta thường cho rằng những người mang họ “Điều” là người Stiêng, họ Cao và họ Danh là người Khmer¹ (người Khmer ở Tây Ninh cũng có họ Thạch, họ Sơn, họ Lý nhưng ít và thường là có nguồn gốc từ các tỉnh Tây Nam Bộ chuyển đến), người Tàmun họ Lâm. Người Khmer ở Khedol chủ yếu mang họ Cao.

Tìm hiểu về họ của người Tàmun, chúng tôi thấy có một số điểm đáng lưu ý là người Tàmun đã đổi từ họ Điều sang họ Lâm kể từ khi theo đạo.

Theo những người Tàmun lớn tuổi thì trước khi theo đạo Cao Đài người Tàmun đều mang họ Điều. Đến khi theo đạo, đặc biệt là khi về cư trú tại ngoại ô Tòa Thánh, họ được đổi thành họ Lâm với ý nghĩa là người sống trong vùng rừng núi. Hiện nay, người

¹ Người Khmer ở Cà Ôt vẫn còn giữ hình thức phụ tử liên danh, cha lấy tên của mình làm họ của con.

Tàmun ở Bình Phước cũng đã theo đạo đồng thời cũng mang họ Lâm nhưng không rõ từ lúc nào. Cũng cần nói thêm là đại bộ phận người Chơ Ro cũng có tên họ là Điều.

Trường hợp người Khmer ở Tân Định 2 cũng là một minh chứng thú vị. Theo ông Lâm Sê, lúc còn ở Bình Phước (trước năm 1939), những người trong sóc đều mang họ Điều như họ của người Stiêng ở Bình Phước. Tuy nhiên đến năm 1948 khi vào chiến khu D, cùng sống với người Khmer, bộ phận cư dân này lại đổi họ thành họ Danh như người Khmer. Đến năm 1955, trở về Trà Dơ, khi theo đạo Cao Đài họ lại mang họ Lâm như họ của người Tàmun. Và vì vậy, trong sổ cầu đạo của tín đồ đạo Cao Đài ở đây đều mang họ Lâm.

Chúng ta cũng gặp trường hợp người Stiêng đổi từ họ Điều sang họ Lâm. Ví dụ như trường hợp ông Giáo hữu Điều Liễu ở Ninh Đức, cũng đổi thành họ Lâm khi theo đạo. Hoặc, trường hợp của ông Lâm Văn Sol, cha là người Hoa, mẹ là người Khmer ở Svey Riêng, Campuchia. Mẹ ông mang họ Cao và vì vậy ông cũng mang họ Cao nhưng khi theo đạo Cao Đài và được chia đất tại ngoại ô Tòa Thánh, ông Sol đã đổi họ thành họ Lâm.

Tại ấp Tân Đông, chúng tôi cũng đã gặp những người Khmer chạy nạn từ Campuchia sang đây sinh sống. Những người này ý thức một cách rõ rệt rằng họ là người Khmer nhưng khi mới sang, vì lo sợ rằng chính quyền Việt Nam sẽ không cho cư trú nên họ đã tự nhận là người Tàmun. Và do đã nhận là người Tàmun, họ tự chọn họ Lâm làm tên họ của mình và để cho giống với họ của người Tàmun.

Như vậy, chúng ta cũng thấy rằng việc các dân tộc thiểu số (Stiêng, Khmer, Tàmun) ở Tây Ninh khi theo đạo Cao Đài đã đổi thành họ Lâm. Điều này không có nghĩa là các dân tộc Stiêng và Tàmun đã mất đi ý thức tộc người gốc của mình và tên họ mà họ đang mang không phải là một tập tục truyền thống lâu đời mà chỉ mới hình thành khá muộn, khi tiếp xúc mạnh với người Việt.

Và, có một vấn nạn là tộc danh Tàmun của nhóm người Chơ Ro này đã diễn biến như thế nào và có ý nghĩa gì?

Trong vấn đề hình thành tộc danh, đặc biệt là ở những vùng miền có nhiều thành dân tộc như Tây Nguyên và cả miền Đông Nam Bộ, có thể được hình thành theo hai cách: 1/ tộc danh tự gọi và được các tộc người lân cận gọi theo, 2/ tộc danh do các dân tộc lân cận gọi và tộc người được gọi cũng chấp nhận. Trong một số trường hợp, chúng ta cũng thấy có dân tộc có tộc danh hình thành do cả hai hình thức kể trên. Đối với người Tàmun, như đề cập ở trên, họ đã có một quá trình tiếp xúc mạnh mẽ với các dân tộc Stiêng và Khmer trong vùng. Mặt khác, có thể họ còn tiếp xúc với người Chơ Ro ở Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Và, đến đầu thế kỷ 19, họ tiếp xúc ngày càng nhiều hơn với người Kinh.

Trong mối quan hệ đó, chúng tôi ghi nhận là người Khmer ở Tây Ninh gọi người Tàmun là “*Thamuôl*”¹ và theo ông Lâm Văn Sứ, già làng ấp Thạnh Hiệp thì người Stiêng cũng

¹ Theo sư Cao Văn An, phum Khedol, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, Thị xã Tây Ninh

gọi người Tàmun *tương tự như người Khmer gọi*. Riêng người Tàmun thì gọi người người Khmer là “*Chogai*”. Cũng theo ông Lâm Văn Sút thì người Tàmun tự gọi mình là “Kamuôn” nhưng hiện nay nhiều người lại quen gọi theo người Kinh là *Tàmun*. Người Tàmun ở hai xã Thạnh Tân và Tân Bình hiện cư trú gần với suối Nút nên để chỉ cộng đồng dân cư Tàmun này, người Tàmun nói là “*Kàmuôn kàluông suối Nút*” nghĩa là “người Tàmun ở suối Nút” (*Kàmuôn = người Tàmun gọi theo người Kinh, kàluông = suối, suối Nút = tên con suối*). Từ *Kamuôn* được dùng để chỉ chính họ tức là chỉ người *Tàmun*. Nếu nói là người ở suối Nút (có thể là người không thuộc người Tàmun), họ sẽ không dùng từ *Kamuôn* với ý nghĩa tổng quát là “con người”.

Theo D. Thomas thì người Chrau (tức người Chơ Ro, theo cách viết của D. Thomas - PVD) ở Bình Long và Tây Ninh vẫn còn xem mình như người Jro và đôi khi được gọi là họ được gọi là Tamun trong các văn bản hành chánh. Tác giả cũng cho biết từ “tamun” theo tiếng Chơ Ro có nghĩa là “người” (person)¹.

Trở lại trường hợp người Chơ Ro, họ có nhiều họ khác nhau và tên họ gắn với một con vật, một ngọn suối,... như họ cá sấu (Chrau lưn), họ Suối Sơn (Chrau Vôqkhlông), họ Suối Vodndu (một con suối ở xã Suối Nho, Định Quán),... Đó là dấu vết của xã hội thị tộc ở người Chơ Ro và tôi nghĩ rằng những người có cùng tên họ này mới có quan hệ huyết thống với nhau. Còn họ tên “Điêu” chỉ mới được sau này. Người Stiêng mang họ Điêu cũng là một trường hợp tương tự. Trong ngôn ngữ thường ngày trước đây của người Chơ Ro, người ta cũng dùng “tên họ” để chỉ một người ở đâu hoặc thuộc họ nào, bon nào. Và để chỉ những họ nào người ta cũng hay nói “Chrau lưn” (người Chrau họ cá sấu) hay “Chrau Vôqkhlông” nghĩa là người Chrau ở suối Vôqkhlông hay họ Vôqkhlông...

Trong mối tương quan về tính “biểu tượng” của từ Chrau và Kamuôn trong người Chơ Ro và người Tàmun, chúng tôi nghĩ rằng từ “Kamuôn” có thể chính là tên họ của một dòng họ của người Chơ Ro thuộc nhóm Jro và do tách khỏi tộc người gốc, từ đó “Kamuôn” trở thành tộc danh của họ. Còn tộc danh Tàmun, chúng tôi cho rằng đó là do người Việt trong đạo Cao Đài gọi họ với hàm nghĩa, những người sắc tộc (da ngâm hơn da người Kinh) và cũng hàm nghĩa là những người sống ở vùng rừng núi. “Tộc danh” này gắn với quá trình theo đạo Cao Đài và vì vậy cũng được họ chấp nhận cùng với việc đổi thành họ Lâm nên họ đã quên dần tộc danh hay tên của nhóm tộc người của mình trước đây.

Theo nhà ngữ học Nguyễn Bạt Tuy, trong bài viết *Nền hoạt hóa thiểu số miền Nam*², thì *Nhóm Môn- Khmer vốn có từ với các giống Mang (hay Mạg-u) và Kháng là một giống gồm nhiều bộ lạc, Kháng Klâu, Tênh, Puộc, Kháng ái. Nhưng phần lớn chiếm các cao*

¹ Thomas, D., Notes on Chrau Ethnography, trong *Note from Indochina – on Ethnic Minority Culture*, 1980, tr. 221.

² Nguyễn Bạt Tuy, *Nền hoạt hóa thiểu số miền Nam*², *Nguyệt san Thượng vụ*, Phủ Đặc ủy Thượng vụ (chính quyền Sài Gòn) ấn hành, số 2, tháng 8/1966, tr. 20-24.

nguyên miền Trung và miền Nam. Nay xét riêng về các giống dưới vĩ tuyến 17, ta có thể chia ra 10 dòng lớn:

...

8/ Dòng Trung dưới Tây hạ, ở Phước Long, Bình Long gồm có một giống Sâdiêng ở lẫn với người Khâmê¹.

9/ Dòng Trung dưới Đông-hạ, ở Tuyên Đức, Lâm Đồng, Bình Tuy, gồm có hai giống: Kâho (với các giống nhánh, Mạ, Stê, Chil, Lâd, Tring) và Chraw (với các giống nhánh: Jro, Ro Tamun)².

Phần trích dẫn trên có nhiều điểm cần được chú giải rõ ràng, song những điều đó không thuộc phạm vi của bài viết này. Chúng tôi muốn lưu ý rằng, nhà ngôn ngữ Nguyễn Bạt Tuy đã cho biết là người Chraw, tức là người Chơ Ro có những nhánh là Jro và Ro Tamun.

Đề cập đến các điểm cư trú của người Chơ R, D. Thomas có nói đến nhóm người Chrau (Chơ Ro) ở Bình Long vẫn xem mình thuộc nhóm Jro, một nhóm địa phương của người Chơ Ro. Thomas cũng cho biết là nhóm người Chơ Ro ở Bình Long đôi khi còn được gọi trong các văn bản chính thức là người “Tamun” và theo Thomas thì từ “Tamun” theo tiếng Chơ Ro có nghĩa là “người” (person). Người Chrau (Chơ Ro) ở Bình Long cũng kể về hai vị tù trưởng từng nổi lên chống Pháp nhưng họ đã bị người Pháp đánh bại³.

Những phần trích dẫn trên đây cho thấy cộng đồng người Tàmun chính là một nhóm địa phương của người Chơ Ro, đã rời khỏi nơi cư trú cũ và định cư tại vùng Bình Phước cách nay khoảng 150 năm và đến những thập niên đầu của thế kỷ 20, di chuyển và định cư thành một số điểm cư trú trên địa bàn tỉnh Tây Ninh như chúng ta đã biết.

Như vậy, cộng đồng người Tàmun ngày nay bao gồm thành phần chính là người Chơ Ro, đã rời bỏ vùng cư trú của mình và đến sinh sống trên vùng cư trú của người Stiêng ở địa bàn nay thuộc xã Phước Hiệp huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước.. Tại đây, qua quá trình chung sống với người Stiêng và người Khmer mà quan hệ hôn nhân giữa người Tàmun và các tộc người này đã diễn ra một cách phổ biến. Quá trình tiếp xúc đó cũng khiến cho người Tàmun chịu ảnh hưởng về ngôn ngữ và văn hóa của người Stiêng và người Khmer. Hơn nữa, trong khoảng 50 năm qua, dưới tác động của lịch sử, người Khmer từ Campuchia đã chạy sang Việt Nam để tránh sự khủng bố của chính quyền Lon Nol và chế độ diệt chủng của quân Khmer đỏ đã hòa nhập vào người Tàmun và tự nhận là người Tàmun. Yếu tố văn hóa Khmer vì vậy ảnh hưởng khá mạnh mẽ trong văn hóa của người Tàmun.

¹ Người Âu Mỹ không nhận ra giọng đặc biệt của âm /d/ trong tên Sâdiêng nên viết lầm là Stieng, tiếng này chỉ có nghĩa là “người” (chú thích của Nguyễn Bạt Tuy - PVD).

² Nguyễn Bạt Tuy, *Tlđđ.*, tr. 22-23.

³ Thomas, D., Notes on Chrau Ethnography, trong *Note from Indochina – on Ethnic Minority Culture*, 1980, tr. 221

*

* *

Tóm lại, Tàmun là tên gọi của một cộng đồng dân cư có tên tự gọi là “*Kamuôn*”, một nhóm thân thuộc của người Chơ Ro đã tách ra khỏi tộc người gốc khoảng 150 năm trước. Rời khỏi địa bàn cư trú cũ đến sinh sống trên địa bàn cư trú của người Stiêng, họ đã chung sống và có ảnh hưởng qua lại với người Stiêng và người Khmer, trong đó quan hệ hôn nhân giữa các tộc người này với nhau đã diễn ra ngày càng phổ biến hơn. Họ theo đạo Cao Đài và tôn giáo này trở thành tôn giáo chính của cộng đồng. Vị trí của người Tàmun trong đạo Cao Đài đang được tôn vinh bởi cha ông của họ đã có công xây dựng Tòa thánh và hiện có không ít người Tàmun trở thành chức sắc của đạo. Trong cộng đồng người Tàmun hiện nay mặt khác có cả những người Khmer tại Tây Ninh và cả những người gốc từ Campuchia sang để lánh nạn dưới thời Lol Nol và dưới thời Pôn Pốt. Những người Khmer này vẫn còn ý thức mình là người Khmer nhưng đã theo đạo Cao Đài và vì một số lý do tế nhị khác nên tự nhận là người Tàmun, kể cả để được hưởng những ưu đãi từ phía đạo lẫn từ phía Nhà nước. Mặc dù hiện nay dân số người Tàmun không đông nhưng tính cộng đồng được nâng lên đáng kể nhất là trong tổ chức đạo và sự quan tâm của Nhà nước. Một số người cũng đã tham gia chính quyền tại ấp, xã,... Trong bối cảnh đó cộng đồng người Tàmun đang hình thành một ý thức tộc người độc lập khá mạnh mẽ. Chính trong điều kiện đó, nhiều người Tàmun đã phản đối việc xếp họ vào người Stiêng. Với ý thức tự giác tộc người như kể trên, người Tàmun đang khẳng định việc tách khỏi cộng đồng gốc của mình là người Chơ Ro cũng như với người Stiêng và cũng có nghĩa là đang khẳng định về một cộng đồng tộc người độc lập. Về mặt tộc danh, mặc dù tộc danh Tàmun không phải là một tộc danh tự gọi mà là tộc danh do người khác gọi nhưng tộc danh này gắn liền với quá trình tộc người hiện đại của người Tàmun và gắn với việc theo đạo Cao Đài mà trước nhất theo chúng tôi là do các chức sắc lãnh đạo đạo Cao Đài gọi. Thông qua đạo Cao Đài cộng đồng người Tàmun đã được thừa nhận công lao không nhỏ trong việc xây dựng Tòa Thánh Tây Ninh và điều đó đã khiến cho những người trong đạo phải tôn trọng. Vị trí người Tàmun cũng vì vậy mà đã được nâng lên, chí ít là trong mối quan hệ với các dân tộc mà họ đang sống cùng như với người Kinh, người Khmer, người Stiêng... Tộc danh Tàmun đối với họ đã trở nên thân thuộc và đa số đã chấp nhận để phân biệt cộng đồng của mình với các tộc người khác trong khi đã lãng quên tộc danh gốc của mình.

Tài liệu tham khảo

1. *Lịch Annam thông dụng trong xứ Nam Kỳ*, Tuế thứ Bính Thân, 1896, Tòa Thông ngôn quan Thống đốc, Sài Gòn, Nhà in Quán Hạp, 1896.
2. M. B Kriukov và Trần Tất Chùng, Vấn đề nguồn gốc tộc người Tà-mun, *TC. DTH*, số 2/1990.
3. Mạc Đường và các tác giả. *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé*. Sở VH-TT tỉnh Sông Bé. 1985.

4. Mạc Đường, 1985. *Vấn đề dân cư và dân tộc ở Sông Bé qua các thời kỳ lịch sử*, trong *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé* (Mạc Đường chủ biên). Nxb. Tổng hợp Sông Bé.
5. Nguyễn Bạt Tuy, *Nền hoạt hóa thiểu số miền Nam¹*, *Nguyệt san Thượng vụ*, Phủ Đặc ủy Thượng vụ (chính quyền Sài Gòn) ấn hành, số 2, tháng 8/1966.
6. Thomas, D., Notes on Chrau Ethnography, trong *Note from Indochina – on Ethnic Minority Culture*, 1980, tr. 215-254.
7. Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Địa chí Sông Bé*, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, 1991,.

Huỳnh Văn Tới*, Phan Đình Dũng**

Nhận diện sắc thái lễ hội, văn học dân gian ở Đồng Nai

Đồng Nai là địa bàn có nhiều thành phần dân tộc cộng cư. Di sản văn hóa của Đồng Nai khá đa dạng, phong phú. Những giá trị văn hóa dân gian là thành quả sáng tạo của bao thế hệ tiên nhân trải dài trong diễn trình lịch sử dân tộc. Trước nhịp sống của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, những giá trị di sản văn nói chung, văn hóa dân gian của Đồng Nai nói riêng đứng trước những thách thức cho sự tồn tại. Làm sao để di sản văn hóa này được bảo tồn và phát huy hiệu quả trong quá trình phát triển hôm nay đang đặt ra những vấn đề cần lưu tâm; đặc biệt trong việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

1. Lễ hội dân gian Đồng Nai

Đồng Nai là địa bàn có nhiều thành phần dân tộc sinh sống. Khảo cổ đã minh chứng cho sự hiện diện của các tộc người thời tiền, sơ sử đã chọn nơi đây làm đất sống. Những lớp cư dân cổ đã này đã góp phần làm nên một nền văn minh lưu vực sông Đồng Nai phát triển rực rỡ. Những dấu tích của thời kỳ văn hóa ấy được phát hiện qua các di chỉ có mặt hầu hết trên những tiểu vùng địa lý từ vùng núi đồi cho đến vùng ven sông, cận biển: Bình Đa, Cái Vạn, Long Giao, Suối Chồn, Gò Me... Nhiều hiện vật phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của cư dân cổ này còn lưu lại cho đến ngày nay như Qua đồng Long Giao, đàn đá Bình Đa, mộ cự thạch Hàng Gòn...

Ngoài những cư dân bản địa như Mạ, Choro, Xtiêng... các cộng đồng tộc người khác đã đến Đồng Nai trong nhiều giai đoạn của xã hội. Người Chăm, người Việt, người Hoa, người Mường, Nùng... Sự đa dạng về thành phần dân cư đã làm phong phú cho văn hóa Đồng Nai với những sắc màu. Mỗi cộng đồng dân cư có những nét riêng biệt được thể hiện trong văn hóa của mình. Đó là những bông hoa làm cho vườn hoa văn hóa Đồng Nai thêm sắc màu. Các cư dân bản địa ở như Mạ, Xtiêng, Choro, Kơho có kho tàng văn hóa phong phú. Dầu không có chữ viết nhưng những dạng thức di sản văn hóa dân gian được bảo lưu qua nhiều thế hệ của cộng đồng.

1.1. Lễ hội các dân tộc bản địa

1.1.1. Lễ mừng Lúa mới của người Choro

Lễ hội mừng lúa mới là lễ hội lớn nhất trong năm của người Choro. Xưa kia, lễ hội này kéo dài nhiều ngày đêm, thu hút cả cộng đồng tham gia. Ngày nay, tại một số nơi, người Choro vẫn duy trì lễ hội mừng lúa mới nhưng không còn kéo dài như xưa do tác động nhiều mặt của xã hội. Hệ thống những lễ nghi tế cúng các thần linh, đặc biệt là Yang nhà, Yang rừng và Yang lúa là một tập thành nghi lễ phản ánh về tín niệm dân gian sinh động. Trong lễ hội, sau những nghi thức cúng thần linh, cầu bình an cho bản làng, mùa

* Trưởng Ban Tuyên giáo – Tỉnh ủy Đồng Nai

** Hội Văn học nghệ thuật Đồng Nai

màng, người Choro vui chơi, uống rượu cần, nhảy múa ca hát trong không khí náo nhiệt của một hội lễ sau những ngày nhọc sức lên nương, làm rẫy, đi rừng săn bắn. Lễ hội là một môi trường bảo tồn, phát huy trong việc bảo lưu những nét văn hóa của người Choro. Thế nhưng, lễ hội truyền thống không có điều kiện tự thân duy trì trong cộng đồng người Choro. Hiện nay, nhà nước phục dựng mang tính chất gắn kết cộng đồng với những biến đổi khác trước rất nhiều.

1.1.2. Lễ hội Đâm trâu của người Mạ

Người Mạ có hệ thống thần linh khá nhiều và trong năm lễ hội hiến sinh trở nên ngày hội làng náo nhiệt. Lễ cúng thần Lúa là lễ lớn nhất trong năm với hình thức hiến sinh bằng việc đâm trâu vì vậy, dân gian hay gọi là Lễ Đâm trâu. Thời gian cúng thường được tổ chức vào tháng hai đến tháng ba âm lịch, khi mùa màng thu hoạch xong. Người Mạ dựng khoảng ba cây nêu trước khoảng sân theo hình tam giác. Trước đây, lễ thường kéo dài nhiều ngày, nhiều đêm nhưng ngày nay rất ít được tổ chức.

Lễ đâm trâu với một hệ thống nghi lễ khá phong phú, thể hiện lòng hiếu khách, ứng xử của người Mạ với cộng đồng, với thần linh. Khi đâm trâu, bò và heo (hoặc dê) xong họ xẻ thịt ngay và nướng trên đồng lửa được đốt sẵn, rồi chia cho cộng đồng tham gia ăn và uống rượu cần. Trong buổi lễ, các thanh niên nam nữ Mạ vui múa, nhảy hát, người già thì tập trung uống rượu cần và hát kể cho nhau nghe về cộng đồng của mình. Cồng chiêng được đánh cho tới tận đêm suốt sáng. So với trước đây, lễ Đâm trâu của người Mạ ngày nay có nhiều sự giản lược nhưng khi được tổ chức, những nghi thức, lễ vật, tiến trình đúng nghĩa của lễ hội vẫn được bảo lưu. Lễ hội đã kéo người dân trong các buôn làng gần lại với nhau hơn trong mối gắn kết cộng đồng. Lễ hội cũng là một môi trường, nét hoạt văn hóa bảo lưu, duy trì những sinh hoạt cộng đồng. Nhạc cụ được tấu lên, những điệu múa được phô diễn và nhiều loại hình diễn xướng dân gian được trình diễn: dân ca, lời hát giao duyên cất lên trong ánh lửa bập bùng, tiếng chinh chiêng ngân vang.

1.2. Lễ hội của người Hoa

Người Hoa là một cộng đồng đến sinh sống ở Đồng Nai qua nhiều thời kỳ. Ở Đồng Nai, người Hòa có các lễ hội diễn ra tại các cơ sở tín ngưỡng khá quy mô, thu hút nhiều người tham dự.

1.2.1. Lễ vía Bà Thiên Hậu

Chùa Bà Thiên Hậu còn gọi là Miếu Tổ sư nghề đá là di tích lịch sử ở thành phố Biên Hòa. Đáo lệ 3 năm, tại di tích tổ chức lễ hội được tổ chức một lần với quy mô lớn, thời gian kéo dài 4 ngày từ ngày 10 đến 13 tháng 6 (âm lịch). Đây là lễ hội có tính chất đa hợp: vía Bà Thiên Hậu, cúng Tổ nghề với mục đích cầu an, cầu siêu. Trong lễ cúng cầu siêu do các pháp sư khoa nghi Đạo giáo cùng với giàn nhạc lễ chuyên trách thực hiện một hệ thống tiết mục, nghi lễ độc đáo. Đặc biệt, trong lễ hội có tổ chức hội đấu đèn lồng. Tục đấu đèn lồng là một trong những nét sinh hoạt văn hóa đặc trưng trong tín ngưỡng của cộng đồng người Hoa và góp phần đem lại nguồn kinh phí “xã hội hóa” để

cộng đồng người Hoa góp phần trong công tác xã hội. Những nghi thức trong lễ hội này phản ánh sự dung hợp của Đạo giáo, Nho giáo và Phật giáo; trong đó vai trò của Đạo giáo chủ đạo với lực lượng đạo sĩ hành lễ. Nghi lễ của Đạo giáo được dùng trong lễ cầu an, cầu phúc; nghi lễ cầu siêu, cúng thí cô hồn thì lại mang tính chất Phật giáo. Tính dung hợp nhiều lễ nghi trong hội lễ miếu Bà Thiên Hậu là một hiện tượng khá độc đáo.

Lễ hội chùa Bà/ miếu Tổ sư nghề đá ở Bửu Long, Biên Hòa là một nét sinh hoạt văn hóa đầy màu sắc trong đời sống tín ngưỡng của cộng đồng người Hoa. Không gian lễ hội không còn bó hẹp trong phạm vi của di tích tín ngưỡng mà mở rộng trong phạm vi của một địa bàn rộng lớn của phường Bửu Long. Sự bài trí, trang trí nơi hành lễ di tích và những lễ rước trên các cung đường trở thành ngày hội của cả người dân trong vùng. Tập thành các nghi thức cầu an, cầu siêu diễn ra trong những ngày lễ vừa đáp ứng nhu cầu tâm linh vừa làm thỏa lòng cho những người xem hội.

1.2.1. Lễ hội Tả tài phán

Người Hoa (chủ yếu cộng đồng gọi là Hoa Nùng) thờ Quan Âm có lễ Tả tài phán (Đại Phan) diễn ra trong nhiều ngày. Những nghi thức liên quan đến Phật giáo, Đạo giáo thực hiện trong lễ hội làm cho lễ hội mang nhiều sắc màu pha trộn. Mục đích chính của lễ hội vừa có tính chất cầu an, cầu siêu và thăng cấp cho các đội ngũ thầy cúng. Sự bài trí trong khu vực lễ chính rất độc đáo với nhiều dạng kiến trúc được phô dựng, trang trí sặc sỡ từ nơi hành lễ hay các khu vực lân cận.

Ngày thứ nhất khai lễ với các màn hội tại cơ sở tín ngưỡng thờ Quan Âm. Ngày thứ hai dựng nêu Văn đàn và đăng đàn cho đội ngũ thầy cúng/ Tài phán xí. Ngày thứ ba khai nghi dựng nêu Võ đàn chiêu vong hồn. Bắt đầu từ đêm thứ ba của lễ, những đoàn ca kịch diễn tuồng, hát bội tại sân khấu trong khu hành lễ. Ngày thứ tư, nhiều nghi hội lễ được thực hiện liên tục. Sau những nghi cúng cầu an, cầu phúc, thực hiện lễ trảm tế vật sống. Những nghi hành lễ chung quanh cây nêu lớn thu hút nhiều người tham dự với các kiểu làm phép, động tác mang tính phép thuật, kỳ bí của các pháp sư. Tiếp theo sau là hội đấu giá thánh đăng với không khí lễ hội náo nhiệt, nhiều người tham gia. Sau đó, lễ thượng đạo giải oan được tổ chức với việc thực hiện của các pháp sư trên hai cây đao lớn với các chú phép cho nhiều người có yêu cầu. Ngày thứ năm thực hiện nghi thức bước qua than hồng khá độc đáo với việc các pháp sư dẫn các gia chủ đi qua dây than hồng đỏ rực. Nghi xô giàn cúng thí kết thúc lễ hội diễn ra vào buổi tối Từ đàn chay, hình nộm các hình nhân, cây nêu, hàng mã, tranh vẽ, bùa chú...được hỏa kết và lễ vật cúng nhiều loại được rải thí khắp sân lễ.

Các nghi thức, trình diễn của lực lượng pháp sư trong lễ hội như thượng đầu đao dưới đám lửa cháy, đi chân trần qua dây than hồng... cho người xem thích thú pha lẫn sự hiếu kỳ. Đây là lễ hội thu hút đông đảo cộng đồng người Hoa tham dự, không chỉ ở nhóm cộng đồng nơi cư trú, tổ chức lễ hội mà còn nhiều địa phương khác tham gia.

1.3. Lễ hội của người Việt

1.3.1. Lễ Kỳ yên ở đình làng

Ở Đồng Nai có nhiều đình làng. Lễ Kỳ yên (Cầu an) là một trong những lễ hội chính ở các đình của Đồng Nai. Ngoài đối tượng thờ chính là thần Thành hoàng bốn cảnh có tính chất minh định danh chung, một số đình làng ở Đồng Nai tôn thờ những con người có công với làng xã được tôn lên hàng phúc thần như: đình Bình Kính thờ Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh, đình Tân Lâm thờ Đức ông Trần Thượng Xuyên, đình Mỹ Khánh thờ Danh tướng Nguyễn Tri Phương, đình Tam Hiệp thờ anh hùng kháng pháp Đoàn Văn Cự...

Lễ Kỳ yên thường diễn ra vào hai mùa xuân và thu hoặc gắn với những ngày liên quan đối với đối tượng được thờ tự. Dân làng đóng góp công của để cúng tế vị thành hoàng bốn cảnh với mục đích cầu xin mưa gió thuận hòa (phong điều vũ thuận), mùa màng tốt tươi (phong đăng hòa cốc), quê hương đất nước bình yên (quốc thái dân an). Lễ hội kỳ yên qua nhiều thế hệ đã trở thành tập quán tín ngưỡng, hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống của cộng đồng người Việt. Các nghi lễ trong Kỳ yên ở đình thường thấy là Túc yết, Đoàn Cã, Tế tiền hiền, hậu hiền, Thỉnh sắc, Tĩnh sanh, Hồi sắc, Tống ôn... được thực hiện theo quy tắc nghiêm ngặt thể hiện lòng cung kính đối với thần linh (thần thành hoàng) được thờ nơi đình và các thế hệ có công mở mang, khai phá, phát triển của làng xã (tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ).

Thông thường, đáo lệ 3 năm, thì đình làng tổ chức Đại lễ Kỳ yên. Đại lễ Kỳ yên thường được các đình làng với nguồn vật, lực lớn tổ chức. Trong đại lễ Kỳ yên, các nghi thức cùng tế trong Lễ được tổ chức chu đáo, đảm bảo theo tuần tự. Đặc biệt, trong đại lễ Kỳ yên có sự phối hợp giữa các nghi thức cúng tế và hình thức diễn xướng do các đoàn hát bội được mời đảm trách. Quan trọng trong hình thức diễn xướng phục vụ lễ Kỳ yên là Lễ Xây chầu – Đại bội và Hát tuồng. Lễ này thường được tiến hành sau khi nghi thức Đàn cả hoàn tất. Đây được xem là phần hội của trong đại lễ Kỳ yên của đình.

Trong các kỳ đại lễ, người dân tham gia khá đông đảo. Nhiều nghi thức lễ và hội diễn ra. Trong lễ Kỳ yên những quy tắc nghi thức lễ được tuân thủ nghiêm ngặt. Các nghi lễ trong Kỳ yên ở đình thường thấy là Túc yết, Đoàn cã, Tế tiền hiền, hậu hiền, Thỉnh sắc, Tĩnh sanh, Hồi sắc, Tống ôn... Mỗi nghi tế được Ban quý tế, các học trò lễ trong sự phân công tuân thủ thực hiện trang trọng.

Trong phần hội, thường tại các ngôi đình lớn tổ chức các sinh hoạt văn hóa rất phong phú: hát bội, múa lân, đua thuyền, đấu võ, xô giàn... được nhiều người hưởng ứng, tạo nên không khí náo nhiệt. Ở Bến Gỗ thường tổ chức đua thuyền trên sông. Người dân hào hứng đứng trên hai bờ sông cổ vũ sôi động. Một số đình có tổ chức hạt bộ cho dân làng xem ba đêm liền với những tuồng tích xưa ca ngợi những con người nghĩa hiệp, anh tài, giúp dân, giúp nước. Ở đình Mỹ Khánh, dân làng thức đợi nghi thức tống ôn (gió độc, dịch bệnh) vào canh ba dưới ánh trăng dịu dặt. Với chiếc thuyền trang trí lộng

lấy, lung linh hàng trăm ngọn nến, cờ hoa và lễ vật cúng được hạ thủy, đẩy ra giữa dòng chảy của sông cho trôi đi xa trong cảnh tượng vừa đẹp và linh thiêng...

Hiện nay, lễ Kỳ yên ở các đình làng Đồng Nai vẫn được duy trì. Qua lễ hội, người dân thể hiện lòng biết ơn của mình với thần linh, tổ tiên và thể hiện tinh thần gắn bó cộng đồng, hướng đến những ước vọng tốt đẹp. Hiện nay, trong những đêm lễ hội kỳ yên tại các đình làng Biên Hòa, loại hình nghệ thuật truyền thống như đờn ca tài tử được các đoàn biểu diễn giao lưu cuốn hút đông đảo người xem, trở thành nét sinh hoạt văn hóa độc đáo.

1.3.2. Lễ hội cùng miếu

Qua khảo sát loại hình miếu thờ ở Đồng Nai, đối tượng phụ nữ thường gọi là Bà được thờ là một tập hợp các nữ thần tùy theo tâm niệm của mỗi nơi, phổ biến là các Bà Ngũ Hành nương nương; Liễu Hạnh công chúa; Bà Chúa Thượng ngàn; Chúa Ngọc nương nương, Chúa Tiên nương nương; Chúa Xứ nương nương, Linh sơn thánh mẫu; Thiên Hậu thánh mẫu; Thủy Long thần nữ, các nữ thần bản địa... Lễ hội này vẫn được duy trì ở một số miếu tại Đồng Nai và góp phần bảo lưu hình thức diễn xướng dân gian của người Việt.

Theo lệ cổ và ngày nay còn duy trì, thì chỉ có một số miếu thờ Bà ở Biên Hòa – Đồng Nai tổ chức lễ cúng lớn – trong đó có lễ hội Bông rỗi - Địa nàng. Đây là lễ hội lớn trong năm hoặc đáo lệ của các miếu thờ Bà. Hát bông rỗi, Chặp Địa - Nàng là nghi thức diễn xướng tổng hợp, vừa mang tính nghi lễ vừa để giải trí. Trong tổng thể của một cuộc lễ cúng lớn theo lệ có Bông rỗi, Địa – Nàng ở miếu trên địa bàn Đồng Nai nói chung, Biên Hòa nói riêng có các nghi thức sau: Khai tràng, Châu mời - thỉnh tổ, Chặp Địa - Nàng, Múa bông.

- **Chặp Địa – Nàng** là phần trình diễn chiếm thời gian dài nhất trong lễ cúng và đông đảo người tham dự xem. Phần trình diễn Địa - Nàng là chặp bông - tuồng hài hước “*tổng hợp kiểu cách diễn của bông rỗi lẫn tuồng (hát bội)*” thường gắn với lễ cúng miếu Bà hoặc miếu Thổ Địa. Lối diễn vừa theo bài bản vừa ứng tác; hát, nói, kể kết hợp với nhạc và vũ đạo tuồng; các bài hát chất lọc từ tuồng và các làn điệu dân ca quen thuộc; hóa trang cũng theo phong cách tuồng hài...; ứng đối giữa Địa và Nàng vui nhộn, tài tình trở thành điểm thu hút thú vị của người xem.

- **Phần trình diễn múa Bông:** Vừa mang tính nghi lễ vừa nhằm mục đích giải trí do những người “ái nam, ái nữ” thực hiện. Các “bông” thay nhau *múa bông, múa dâng mâm vàng* rồi tiếp theo là các *tiết mục tạp kỹ*. Múa bông nhằm dâng cúng bông như để mở đầu cuộc múa bông; với chén (hoặc tô có đơm bông vạn thọ) để trên đầu. Phần múa Mâm vàng được các “bông” thể hiện các vũ điệu trong khi đội đầu, nâng, lật trên tay; trên trán hoặc nằm sải nghiêng dưới đất để điều khiển một cách tài tình nhích từ chân lên đầu. Tiếp theo, các “bông” thực hiện các màn trình diễn tạp kỹ như xiếc: múa ghé, múa khạp, múa bông huệ, múa xe đạp, múa dao, múa xoay đĩa, rót rượu bằng đầu... chủ yếu là các kỹ thuật dùng đầu, trán, mũi, nhân trung nâng giữ vật nặng, vật phức tạp tạo thăng bằng và di chuyển trong vũ điệu theo nhạc lúc mau lúc chậm. Sau màn múa, các

Bóng và người trong Ban Quý tế hay hội miếu dâng tất cả vật phẩm lên bàn thờ Bà. Trong thời gian sau các màn múa Bóng, các vai diễn của chặp Địa – Nàng hát chúc lộc cho những người tham dự.

Lễ hội này vẫn được duy trì ở một số miếu tại Đồng Nai, phản ánh tín ngưỡng dân gian và là môi trường bảo lưu hình thức diễn xướng dân gian của người Việt một cách hiệu quả.

1.3.2. Các lễ hội khác

Ngoài những lễ hội tiêu biểu trên, tại một số cơ sở tín ngưỡng dân gian khác ở Đồng Nai tổ chức những ngày lễ vía với các nghi thức phù hợp với đối tượng thờ chính. Những lễ hội ở đền trong tín ngưỡng thờ Vua Hùng, Đức thánh Trần Hưng Đạo có những phần nghi giống như lễ hội ở đình làng.

Thế nhưng, với sự phối thờ các mẫu thần trong hệ thống tam tòa tứ phủ (thờ mẫu Thiên, mẫu Thoải, mẫu Địa, mẫu Thượng ngàn) mà lễ hội có thêm phần hát chầu văn cúng mẫu. Đặc biệt, một số cơ sở tín ngưỡng thờ Mẫu khác có việc tổ chức những nghi thức lên đồng. Bên cạnh những lễ hội có tính chất tiêu biểu của cộng đồng, một số lễ hội khác thể hiện những tập quán, tín niệm của con người rất đa dạng: Lễ hội ông Tiêu ở chợ Đại Phước (Nhơn Trạch), Lễ cúng Trâu ở Vĩnh Cửu, Lễ hội đua thuyền có từ xa xưa trên vùng đất Đồng Nai và nay được bảo tồn, phát huy trở thành lễ hội truyền thống vào dịp đầu Xuân trên vùng đất Biên Hòa.

2. Sắc thái văn học dân gian

Văn học dân gian ở Đồng Nai khá phong phú. Những lớp cư dân bản địa, cư dân Việt, Hoa và cả các cư dân sau đến trong các giai đoạn về sau này đã bồi đắp thêm những giá trị về loại hình văn hóa này. Kho tàng văn học lưu truyền trong dân gian chủ yếu bằng cách truyền khẩu, gồm nhiều dạng: *Tự sự* và *trữ tình* dưới hình thức *truyện kể*, *thơ ca*, *hò vè*.... Những tác phẩm truyền khẩu này do truyền đời qua nhiều thế hệ, phân tán theo quá trình lan tỏa cộng đồng cư dân, bị tổn hại trong chiến tranh, chưa từng được sưu tập có hệ thống... cho nên đến nay đã mai một nhiều, một số không ít đã thất truyền, số còn lại phần lớn trong dạng "mảnh vụn được chấp vá"; nhiều dị bản còn tồn nghi; nhiều nội dung chưa được hiểu đầy đủ. Chỉ với số ít truyện kể, thơ ca, hò vè được sưu tầm trong thời gian gần đây đủ cho thấy kho tàng văn học dân gian của người xưa rất phong phú, giàu giá trị nhân văn, đậm màu sắc địa phương.

2.1. Loại hình truyện kể

Với mốc thời gian hơn ba thế kỷ kể từ khi đến khai khẩn Đồng Nai, người Việt với nguồn gốc từ vùng Thuận Quảng đã mang theo “nguồn vốn” của miền quê gốc đến miền đất mới. Một số nhà nghiên cứu cho rằng: những hạt giống văn học dân gian từ xứ Thuận Quảng được cấy trồng trên thổ ngơi Đồng Nai trong những năm tháng khai hoang. Trên cảnh quan mới, hoàn cảnh cuộc sống khác “quê nhà”, tâm trạng mới, những lưu dân đã có cái nhìn mới về vùng đất họ đã đến để tìm cách sinh nhai. Vì vậy, từ cơ sở là nền tảng đã có, những lưu dân tích hợp các mẫu đề thần thoại trong cách lý giải, nhìn

nhận của mình. Có nhiều chuyện kể dân gian ở Đồng Nai mà truy nguồn thì có mô típ xuất xứ, tương đồng của xứ Thuận Quảng. Nhưng, cách lý giải cho phù hợp với những gì có trên vùng đất Đồng Nai như địa danh, sự tích của một sự vật, hiện tượng thì có đặc điểm mới và lạ.

+ **Truyện kể của người Việt**

- **Nhóm truyện kể mang dấu ấn thần thoại tích hợp vào vùng đất mới** gồm những truyện hoặc những mẫu truyện giải thích về nguồn gốc địa danh, tên núi, tên sông hoặc những hiện tượng lạ của tự nhiên chưa giải thích được bằng khoa học (*Truyện Ông Châu Thới và Bà Rịa thi xây núi, Sự tích Ông Trịnh, Cặp sóng thần ở Vàm Tham Mạng, Sự tích Sân bà, Sự tích Thác Vọng phu...*). Nhóm truyện kể này thường có cốt lõi, mô típ đã định hình trong vốn sống ở miền Bắc, miền Trung; được bồi đắp bằng những hình ảnh, cảm hứng nảy sinh ở vùng đất mới. Ví dụ, *Ông Châu Thới và Bà Rịa thi đắp núi* rõ ràng là mô típ của Ông không lồ (miền Trung), Ông Đùng Bà Đà (miền Bắc) đào sông xây núi. Bà luôn thắng trận, thành quả là núi Bà cao hơn núi Ông. Hoặc *Sự tích Thác Vọng Phu* (Thác Trị An) cũng vậy. Người phụ nữ than khóc ly biệt, tóc chảy thành suối, tiếng khóc vang vọng thành tiếng thác... đó là hình ảnh quen thuộc trong chuỗi *Truyện Vọng phu* phổ biến ở các tỉnh ven biển miền Trung. Vẻ đẹp của nhóm truyện này thể hiện ở chỗ ý tưởng, tâm hồn của người Việt gắn bó với cội nguồn và sâu rễ bèn gốc ở quê hương xứ sở mới.

- **Nhóm truyện kể về sự chinh phục tự nhiên thuở ban đầu khai phá** gồm một tập hợp khá phong phú những mẫu truyện kể về: *Đánh cọp, bắt sấu, diệt măng xà...* Nhóm truyện này phản ánh sự sống của con người trong buổi đầu khai hoang phải đương đầu với sơn lam, chương khí và thú dữ; con người phải chịu nhiều tổn thất, phải dốc sức mới chiến thắng (Trận Mãng xà, Sấu đỏ mũi...); chiến thắng bằng sự hợp lực của cộng đồng (*Truyện diệt cọp dữ ở Hóc Ông Che*), bằng vũ khí lẫn trí tuệ của con người (*Truyện kể Ông Bò Bà Hứa ở An Hòa, Long Thành*); quan trọng là bằng đức hiếu sinh của con người (như truyện *Bà Mụ Cọp* ở An Hòa - Long Thành và ở Đại Phước - Nhơn Trạch.). Nhóm truyện chiến thắng thú dữ, chinh phục tự nhiên ở Biên Hòa - Đồng Nai mang màu sắc của Nam bộ, khẳng định ý chí và vẻ đẹp tâm hồn của con người là vốn quý trong quá trình khai phá, mở đất lập làng.

- **Nhóm truyện kể mang tính giai thoại về các nhân vật lịch sử** gồm các mẫu truyện chân thực hoặc huyền thoại, được xác định bởi sử sách hoặc không xác định trong đời thực đều thể hiện lòng dân tôn vinh những tấm gương trung nghĩa, nhân đức, trọn lòng vì dân vì nước. Câu chuyện về bà Nguyễn Thị Tồn "thân gái dặm trường" gỡ tội cho chồng trở thành biểu tượng bất khuất, tiết nghĩa của người phụ nữ Biên Hòa. Truyện *Ký lục Trần Biên Đặng Đại Độ* xử tội phái viên của chúa Nguyễn quá nhiều dân lành, rồi tự trói tay đi bộ ra Huế chịu tội; được chúa Nguyễn khen là hành xử đúng đắn... thực là mẫu truyện tiêu biểu cho nghĩa khí của kiều người hào hiệp "kiến ngãi bất vi". Truyện *Con ngựa hồng của cai đội Nguyễn Cư Cảnh* tìm người cứu chủ, rồi chết theo chủ cho thấy lòng chung thủy của người và vật, được người địa phương trân trọng khắc ghi.

Truyện Thủ Huồng và Sự tích chùa Hoàng Ân tuy đậm màu sắc Phật thoại nhưng mang trong nó ý nghĩa nhân đạo sâu sắc; rằng, con người cần được đối xử bình đẳng, không phân biệt sang hèn, kẻ ác có thể tự ngộ, tự sửa mình bằng công đức để hoàn lương. Nhóm truyện về các nhân vật lịch sử không nhằm để mô tả lịch sử mà để tô đậm những tấm lòng nhân dân đang hướng theo.

- **Nhóm truyện cổ tích sinh hoạt** gồm nhiều truyện biến thể từ truyện cổ tích phổ biến, mượn cách giải thích về địa danh, hoa trái, hiện tượng xã hội ở Biên Hòa - Đồng Nai để ngợi ca cuộc sống "*vị tình vị nghĩa không vị đĩa xôi đây*" của người địa phương. Các truyện kể như: *Sự tích trái sầu riêng, Sự tích trái thom, Sự tích trái Sapôchê* (hồng xiêm)... đều có chung công thức: *trái lạ vốn không mùi, không vị, nó chỉ có hương vị khi thấm đượm nước mắt nghĩa tình của con người.*

Còn có thể kể đến vô số truyện kể dân gian mang theo từ nguyên quán vẫn nguyên ý nghĩa đối với cuộc sống ở xứ Biên Hòa - Đồng Nai. Đáng lưu ý, thể loại *truyện cười* được người Biên Hòa - Đồng Nai ưa thích, tiếp nhận từ tứ xứ. Có lẽ do cuộc sống thoáng mở, lạc quan nên nụ cười vui vẻ dễ được dung nạp. Ở Biên Hòa - Đồng Nai ít thấy truyện cười triết lý xoay quanh miếng ăn theo kiểu xứ Bắc, xứ Trung, mà đa phần là nụ cười sáng khoái về các nghịch lý mượn hình ảnh của những vùng cấm trong sinh hoạt đời thường (lời tục ý thanh) hoặc nụ cười ngộ nghĩnh do nghịch lý bất thường theo kiểu "quá đáng" của Ba Phi phổ biến ở Nam bộ.

+ **Truyện kể của cư dân thiểu số bản địa**

Ở đồng bào các dân tộc ít người, truyện kể là tài sản tinh thần quan trọng; đó là: "lịch sử", là luật tục, là hình mẫu nếp sống cổ truyền của cha ông, đồng thời cũng là cách để thư giãn tinh thần. Truyện kể của người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng thường tự sự dưới hình thức văn vần; già làng thường kể truyện trong không khí sinh hoạt cộng đồng ở nhà dài, ở các lễ hội gia đình hoặc cộng đồng; giọng kể có vần có điệu, cách gieo vần tự do, vần lưng, vần liền, vần cuối nối các câu ngắn dài tạo thành chuỗi âm thanh giàu tính nhạc, nghe như hát.

Môtíp ông khổng lồ sáng tạo **trời, đất** và **người** bàng bạc ở nhiều truyện cổ tích giải thích hiện tượng tự nhiên. Như truyện *Sự tích Đá Bàn* nói về người khổng lồ đang chia thịt, trời đất bỗng tối tăm để lại tảng thịt biến thành đá có in rõ dấu năm ngón tay khổng lồ (tảng đá hiện còn ở khu rừng thuộc ấp Thanh Tùng, thị trấn Định Quán).

Theo truyện kể, thần linh của người Mạ, Choro, X'tiêng không có hình thể rõ nét, ít được mô tả diện mạo, thường được nhắc đến như biểu trưng của quyền lực tự nhiên. Mỗi vị thần có chức năng riêng và gọi là Yang. Đối với người Mạ, Yang Nđu là thần của tất cả các thần, Yang Bri coi sóc rừng, Yang Đak lo việc sông nước, ao hồ, Yang Kôi bảo trợ mùa màng, Yang Hiu lo việc trong nhà. Thần linh của người Choro tương tự như người Mạ, thần rừng (Yang Bri) bảo trợ việc hái lượm, săn bắn trong rừng, Yang Va coi sóc mùa màng, Yang Nhi lo việc nhà... Người X'tiêng chịu sự chi phối của các Arăk, Arăk Xre là thần lúa, Arăk Prek là thần sông, Arăk Ta Phnom là thần núi... ngoài ra, còn có Neak Ta là vị thần đất cai quản đất đai sinh hoạt của cộng đồng. Tuy nhiên,

thần thoại, truyền thuyết của người Mạ, Choro, X'tiêng còn lại không nhiều, không thành hệ thống, đa phần là những "mảnh vụn" tản mạn trong câu chuyện thường ngày.

Sinh động và phong phú hơn cả là **truyện cổ tích** với số lượng khá nhiều, tập trung ở đề tài giải thích nguồn gốc địa danh (*Sự tích Thác Trị An, Sự tích Đòng Tường, Sự tích Miếu Ông Chôn...*), giải thích các đặc điểm loài vật (*Con gà trắng, Con sóc Bông, Vì sao chim cú ở bờ bụi, Heo anh heo em, Nàng tiên Mèo...*), phản ánh quan hệ chung sống hồn nhiên đồng đẳng giữa người và vật (*Sự tích Miếu Ông Chôn, Người hóa Voi, Heo anh heo em, Cọp cướp vợ người, Những người con của chó...*) Nhiều truyện kể mang tính ngụ ngôn về những con vật tinh khôn, nhỏ bé chiến thắng kẻ mạnh bằng trí thông minh, tài lanh lẹ như rùa thắng khí, thỏ thắng cọp, chèo bẻo chiến thắng muông thú.... cũng khá nhiều, phản ánh trong đó nét đẹp và phẩm chất ưu thế của bộ tộc nhỏ bé đã chiến thắng các thế lực mạnh hơn để sinh tồn.

Đặc điểm khác dễ thấy ở truyện cổ tích của người Mạ, Choro, X'tiêng là cốt truyện đơn giản, lối suy nghĩ hồn nhiên, chơn chất; con người, loài vật, núi rừng có quan hệ chung sống tự nhiên; trong đó *kẻ yếu, cái thiện, lòng thành dù có gặp nạn cuối cùng đều chiến thắng*. Điều đáng lưu ý, truyện kể Châu Ro, Châu Mạ, Stiêng được kể không giống nhau ở tiếng của mỗi dân tộc nhưng quan niệm, cốt truyện, tình tiết ở truyện kể ít khác nhau, nhiều mẫu truyện phổ biến ở cả ba dân tộc (*Truyện Ó Ma Lai, Con sóc bông, Con gà trắng, Heo anh heo em...*). Có truyện khác nhau đôi chỗ tiểu tiết nhưng cùng dựa trên cốt lõi chung, ví dụ: Nhóm truyện kể của người Châu Mạ, Châu Ro kể về cuộc thi tài của các chàng rể, tác phẩm chiến thắng của chàng rể út là tòa nhà bằng gạch mà theo đó các nhà khảo cổ phát hiện ra di tích kiến trúc đoán định là của người Phù Nam ở rừng Nam Cát Tiên (*Sự tích Miếu Ông Chôn*). Nếu tìm hiểu đầy đủ hơn, có thể tìm thấy ở truyện kể nguồn gốc và quan hệ của các tộc người bản địa, nếp sống cổ truyền, luật tục và đời sống tinh thần của họ, trong đó còn nguyên vẹn vẻ đẹp nguyên sơ của đồng bào dân tộc ít người ở buổi đầu lịch sử.

Người Mạ, Choro, X'tiêng sùng bái nhiều thần linh, trình độ sản xuất thấp nên còn lưu truyền mảng **thần thoại, truyền thuyết** giải thích các hiện tượng tự nhiên và sự hình thành cộng đồng dân tộc với cách hiểu hồn nhiên của con người ở buổi sơ khai. Người Mạ còn thần thoại giải thích về nguồn gốc các thần linh và truyền thuyết về gia hệ của tổ tiên.

2.2. Loại hình ca dao – dân ca

+ **Thơ ca dân gian của người Việt** khá phong phú. Đó là lời ca đọng lại từ những khúc hát trữ tình, lâu dần thành câu nói cửa miệng. Phong phú nhất là **mảng ca dao trữ tình mang theo trong hành trang của người Việt đến xứ Biên Hòa - Đòng Nai**. Nhiều câu hát cũ vẫn nguyên vẹn vẻ đẹp ở vùng đất mới:

*Đã thương thì thương cho chắc
Đã trọc trặc thì trọc trặc cho luôn
Đừng như con thỏ đứng ở đầu truông
Khi vui giỡn bóng khi buồn bỏ đi.*

(ca dao Trung bộ).

Thử chuông cho biết chuông ngân
Thử bạn đôi lần cho biết đại khôn.

(ca dao Bắc bộ).

Nhiều câu hát gốc Trung bộ, Bắc bộ được **biến thể đôi chút trở thành tài sản gắn với địa phương**. Ca dao "*chiều chiều quạ nói với diều...*" phổ biến khắp nơi đậu lại ở xứ Biên Hòa:

Bao phen quạ nói với diều
Ngã ba Rạch Cát có nhiều cá tôm.

(**Rạch Cát**: Thuộc cù lao Phố, TP Biên Hòa).

Mô-típ ca dao "*ngó lên*" phổ biến ở Trung bộ (*Ngó lên Hòn Kẽm đá dưng.... Ngó lên hòn núi Thiên Thai...*) cũng thấy xuất hiện ở Biên Hòa - Đồng Nai:

Ngó lên Bình Diện thấy miệng em cười
Tơ duyên muốn kết sợ người đã có đôi.

(**Núi Bình Diện**: Tên gọi khác của núi Bửu Phong).

Ngó lên Châu Thới có đám mây bạch
Ngó xuống Rạch Cát thấy con cá chạch đỏ đuôi.
Nước chảy xuôi con cá đỏ đuôi lội ngược
Anh mắng thương nàng có được hay không?

Tương tự, có thể dẫn chứng hàng loạt câu ca dao có nguồn gốc "*miệt ngoài*" được cải biến cho phù hợp với tâm tình cư dân vùng đất mới:

- Đố anh con rít máy chun
Cầu ô mấy nhịp chợ Dinh mấy người
- Ba Gioi ăn cá bỏ đầu
Bà Trường thấy vậy xỏ râu mang về

(**Ba Gioi, Bà Trường**: Địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch).

- Má ơi con má hư rồi
Cái trâm cũng bán vàng đôi cũng cầm.
- Thương em đưa nón đội đầu
Về nhà má hỏi, qua cầu gió bay.

Có thể phân định mảng **ca dao biến thể** của người Biên Hòa - Đồng Nai với mảng ca dao **nói về Đồng Nai** ở chủ thể thẩm mỹ của nó. Xứ Đồng Nai xưa rộng lớn, trù phú, giàu sức hấp dẫn đối với người đi khẩn hoang cho nên có mảng ca dao mang nội dung giới thiệu, mời gọi hướng về Đồng Nai

- Đồng Nai gạo trắng nước trong.
Ai đi đến đó thì không muốn về.
- Đồng Nai gạo trắng như cò.
Trốn cha trốn mẹ xuống đò theo anh.
- Hết gạo thì có Đồng Nai.
Hết củi thì có Tân Sài chở vô.
- Làm trai cho đáng nên trai
Phú Xuân đã trải Đồng Nai cũng từng.

- Anh đi dao bẫy dất lưng

Nón chiêm anh đội băng chừng Đồng Nai...

Mảng ca dao "về Đồng Nai" có giá trị ở chỗ nó in đậm dấu ấn hình ảnh và cảm xúc của người phương xa buổi đầu hướng đến Đồng Nai. Ngay cả câu ca dao quen thuộc: "Nhà Bè nước chảy chia hai. Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về", cảm hứng chủ đạo ở nó có lẽ cũng là tâm tình của người khẩn hoang chưa quen với vùng đất mới.

Đáng lưu ý là mảng **ca dao dân ca nảy sinh từ cảm xúc của người địa phương trong bối cảnh tự nhiên - xã hội ở xứ Đồng Nai**. Mảng ca dao dân ca này số lượng không nhiều, nhưng nó mang ý nghĩa hiện thực và sắc thái địa phương, từ hình thức thể hiện đến dòng mạch cảm xúc. Có thể nói, ca dao dân ca "đặc sản" của Biên Hòa - Đồng Nai thường ngắn, vần điệu ít nghiêm nhặt, hay phá cách lục bát, ít chải chuốt ngôn từ; quý là ở lời bộc trực chân tình, lòng thực thà, rộng mở. Cảm xúc buổi đầu bỡ ngỡ, lạ lẫm trước cảnh vật hoang sơ rõ ràng là của lớp người mới di dân khẩn hoang ở Nam bộ.

- Đến đây xứ ở lạ hìng

Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh.

- Đi ra sợ đĩa cắn chun

Xuống sông sáu ních lên rình cộp tha...

Rồi qua lao động, chinh phục tự nhiên, làm chủ vùng đất mới, niềm tự hào về quê hương, và mối quan hệ máu thịt với đất nước, con người ở Biên Hòa - Đồng Nai dần trở thành dòng mạch chính trong ca dao dân ca:

- Trà Phú Hội, nước Mạch Bà

Sầu riêng An Lợi chuối già Long Tân

Cá bui, sò huyết Phước An

Gạo thơm Phước Khánh, tôm càng Tân An.

- Biên Hòa có bưởi Thanh Trà

Thủ Đức nem nướng, Điện Bà Tây Ninh.

- Rạch Đông nước chảy,

Con cá nhảy con tôm nhào

Hai đĩa mình kết nghĩa

Lẽ nào cha mẹ không thương.

- Đưa em về miếu Bà Cô

Em trả trái bưởi em bù trái thơm...

- Bao giờ cạn nước Đồng Nai

Nát chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyện.

Cả những niềm vui tinh nghịch cũng âm vang hương sắc của quê nhà:

- Sáng mai đi chợ Biên Hòa

Mua một vuông vải ta

Dem về cho con Hai nó cắt

Con Ba nó may

Con Tư nó dệt

Con Năm nó viền

Con Sáu đơm nút

*Con Bảy vắt khuy
Anh bước căng ra đi
Con Tám nú, con Chín trì
Ở Mười ơi, sao em để vậy còn gì áo anh ?
- Đồn rằng con gái Phú Yên
Đồng Nai đi cưới một thiên cá mè
Chẳng tin giờ quả ra coi
Rau răm ở dưới cá mè ở trên.
- Chị Hươu đi chợ Đồng Nai
Ghé qua Bến Nghé còn nhai thọt bò...*

Trong quá trình đấu tranh, bảo vệ quê hương xứ sở, hào khí Đồng Nai được kết tinh, đọng lại trong ca dao dân ca:

*Rồng châu ngoài Huế
Ngựa té Đồng Nai
Nước sông trong đổ lộn sông ngoài
Thương người xa (đáo) xứ lạc loài tới đây.*

Nhiều khi, qua một câu hát, tính khí, lối ứng xử của người Biên Hòa - Đồng Nai bộc lộ rõ rệt. Có sự nóng nảy, mãnh liệt của con người bộc trực:

*Chợ Biên Hòa đèn mờ đèn tỏ
Anh coi không rõ anh tưởng đèn màu
Rút dao đâm họng máu trào
Để em ở lại kiếm nơi nào hơn anh.*

Có tình cảm bền chặt, ít đổi thay:

*Nước Đồng Tranh sóng dôi lên xuống
Cửa Đồng Môn mây cuốn buồm xuôi
Bậu với qua hai mặt một lời
Trên có trời dưới có đất,
Nguyện non cạn sông đời cũng chẳng xa.*

Cũng có nét cởi mở, bạo dạn, mở lòng của thôn nữ:

*Thấy anh lớn tuổi mà khờ
Lung em không dựa, dựa bờ cỏ mai.*

Nỗi niềm cơ cực của người cùng khổ cũng được gởi gắm chân tình qua ca dao dân ca; như lời than của một công nhân cao su:

*Cao su đi dễ khó về
Khi đi trai tráng khi về búng beo.*

Trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, ca dao dân ca tiếp tục nâng đỡ tâm hồn của người kháng chiến. Cuộc sống kháng chiến đã đem lại cho ca dao dân ca Đồng Nai không khí mới. Người phụ nữ kháng chiến xứ Đồng Nai thoát khỏi thân phận bị ràng buộc, rụt rè; dám nói thật và nói vui:

*Khoai lai lột vỏ hai đầu
Nửa thương anh trung đội trưởng nửa sầu anh chính trị viên.*

Bà mẹ của vùng kháng chiến ít chữ nghĩa nhưng lòng đầy lạc quan, câu hát đầy theo hũ gạo nuôi quân:

*Sớm mơ (mai) xúc gạo ra vo
Nhớ đoàn Vệ quốc hốt cho nắm đây
Mỗi tháng là ba mươi ngày
Mỗi ngày một nắm nhớ rày Vệ quốc quân.*

Không khí đóng cọc, ngăn tàu giặc Pháp của chiến khu lòng chảo cũng được phản ánh sinh động trong ca dao kháng chiến:

*Đón cây cắm cọc ngăn tàu
Lòng sông Vũng Gấm, Bà Hào, Phước An
Làm cho quân giặc hoang mang
Không cho khùng bố ruộng càn chiến khu*

Và nhiều câu ca dao dưới hình thức "bình cũ rượu mới" thể hiện đặc điểm kháng chiến ở địa phương:

*Khu Đ đi dễ khó về
Lính đi bỏ mạng quan về mất lon.*

Ca dao dân ca ở Đồng Nai là tấm gương phản ánh tâm hồn của người Biên Hòa - Đồng Nai gắn với sự phát triển kinh tế xã hội ở địa phương, nếu sưu tập, tìm hiểu đầy đủ có thể qua đó hiểu được mọi cung bậc tình cảm của con người mà lịch sử giấy bút chưa thể ghi nhận.

+ **Thơ ca của dân tộc thiểu số bản địa** còn dồi dào, phong phú. Tiếng Mạ, Choro, X'tiêng giàu chất thơ, có khả năng biểu cảm tốt, những lời hát đối đáp giao duyên trong lao động và những bài ca nghi lễ thường đọng lại thành *ca dao trữ tình*. Tiếc là đến nay, chưa có công trình sưu tập đầy đủ. Ở đây, chỉ xin nhắc đến loại hình hát trữ tình (Tăm pot) của người Mạ. Đây là loại hình hát kể đối đáp tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể, diễn ra trong cộng đồng. Người Mạ hát Tăm pot khi kết bạn, giao duyên, uống rượu cần, lúc lên nương rẫy hay tại nhà đón khách, trong lúc thể hiện tâm tư tình cảm hoặc trong các buổi lễ hội cộng đồng. Ví như hát khi kết bạn, chào mời thì lời hát Tăm pot được thể hiện giữa những người mới quen, giữa chủ và khách. Hát trong lúc giao duyên, tình cảm thì người hát là nam và người đáp là người nữ.

Tăm pot của người Mạ vừa có tính sử thi cũng vừa có tính dân gian. Họ ca ngợi về quê hương, xứ sở cộng đồng mình sinh sống, nói về những câu chuyện xưa, những lời khuyên răn của ông bà, kể về những câu chuyện tình ca đẹp đẽ... mà họ lồng trong lời hát theo cách thức, vần điệu có tính ngẫu hứng nhưng không hoàn toàn tự do. Mỗi bài hát Tăm pot khá dài, gồm nhiều câu, mỗi câu mỗi ý được nghệ nhân ứng tác dài, ngắn tùy theo nội dung. Nội dung một đoạn hát về tình yêu giữa chàng K'Yai và nàng Ka Boong: “*Rnom any yô, jôh bou chrka; Đak til hơ, jôh bou mbring, Ching any tur bou, kông tapxai; Kwaiom ai ma any tam krom; Rom chong toh bo bai; Mpao krom ai bi ntrony ta but; Krom bi kut char xo; Bi rbo che klêng...*”. (Lời dịch: *Rượu cần không*

uống vị men sẽ chua, Nước suối không mức bình sẽ lên meo, Chiêng lâu không đánh sẽ đóng ten đồng, Chúng mình cùng sống, mong ghi lấy nhau, Cặp vú rắn chắc đóng vào ngực anh, Như cái khóa lành quán vào eo lưng, Như lược nhiều chân cài vào búi tóc, Như điều xoắn vặn cùng sợi dây lèo...). Chỉ một đoạn thơ ngắn với vần điệu tự do, liền mạch như trên, nỗi khao khát của K'Yai đã cho thấy quan niệm về tình yêu hồn nhiên của trai gái Mạ, cũng cho thấy tập tục uống rượu cần, mức nước suối, đánh chiêng đồng của người Mạ xưa.

3. Phát huy giá trị di sản lễ hội dân gian, văn học dân gian

Những giá trị di sản văn hóa dân gian: lễ hội, truyện kể, ca dao... của các cộng đồng tộc người đã góp phần làm phong phú, đa dạng sắc thái văn hóa trên vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai; đồng thời là nguồn di sản quý báu cần được bảo tồn và phát huy hiệu quả hơn trong quá trình phát triển hiện nay. Môi trường xã hội ở Biên Hòa – Đồng Nai có nhiều thay đổi so với trước. Tính chất nông thôn ở một số địa bàn đã dần thay đổi hoặc thay đổi, chuyển biến mạnh mẽ qua tính chất của đô thị. Thế nhưng, thiết chế tín ngưỡng, mỹ tục và hệ thống nghi lễ, văn học dân gian vẫn tồn tại và là một nhu cầu lớn trong đời sống của cư dân.

Trong quá trình phát triển hiện nay, di sản văn hóa ở Đồng Nai nói chung, loại hình lễ hội dân gian, văn học dân gian nói riêng cần giữ gìn bản sắc riêng đồng thời tạo được động lực đẩy mạnh sự phát triển chung. Trên cơ sở nền tảng của nhận thức giá trị di sản là nguồn tài sản quý giá của tiền nhân, được chọn lọc và kết tinh trong diễn trình lịch sử dân tộc, làm sao để duy trì, bảo lưu và phát huy giá trị loại hình lễ hội dân gian, văn học dân gian ở Đồng Nai cần được địa phương, ngành văn hóa quan tâm, đầu tư nghiên cứu.

Việc nghiên cứu một cách khoa học sẽ góp phần quan trọng trong công tác bảo tồn di sản văn hóa, đồng thời sẽ đem hiệu quả khi khai thác, phát huy một cách hợp lý để “nguồn vốn di sản” này góp phần tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội của Đồng Nai. Chúng tôi xin mượn lời của nhà nghiên cứu văn hóa dân gian: GS, TSKH Tô Ngọc Thanh (Chủ tịch Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam) đã nhận định: *“Những giá trị di sản văn hóa dân gian ở miền Đông Nam Bộ (trong đó có Đồng Nai) cần được bảo tồn và phát huy trong cuộc sống đương đại, linh hoạt trong chức năng xã hội và được sử dụng như những chất liệu để xây dựng những sáng tạo mới. Như vậy, văn hóa dân gian có một vai trò không thể thiếu và có cơ hội tồn tại, tham gia vào việc “tái cấu trúc” và xây dựng nền văn hóa đương đại mặc dầu trong quá trình này có thể trải qua những thay đổi trong một chừng mực chấp nhận được. Điều quan trọng là phải nhận thức đầy đủ những giá trị nhiều mặt và vai trò của văn hóa dân gian một cách thiết thực nhất”*. (Hội thảo khoa học về Vai trò của văn hóa dân gian trong quá trình phát triển ở Đông Nam Bộ - tổ chức tại Biên Hòa năm 2009).

Phú Văn Hãn*

Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong phát triển ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Việt Nam là một quốc gia đa tộc người, hiện có 54 dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số và 53 dân tộc còn lại có hơn 11 triệu người, chiếm tỉ lệ 14% dân số.¹ Đồng bào các dân tộc thiểu số chủ yếu cư trú ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo – địa bàn có vị trí chiến lược về kinh tế, an ninh quốc phòng và môi trường sinh thái. Ngoài ra, một số đồng bào dân tộc thiểu số còn sinh sống ở đồng bằng sông Cửu Long như người Khmer, ven biển miền Trung như người Chăm và kể cả đô thị sầm uất như người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được xác định là một vùng có điều kiện thuận lợi nhất về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực... đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung. Ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có mặt hầu như gần hết các dân tộc ở Việt Nam, trong đó tiêu biểu là những cư dân lâu đời như người Chăm, Raglay ở Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, người Stiêng, Khmer ở Bình Phước, người Chơ-ơ ở Bà Rịa-Vũng Tàu, người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh, v.v... Quá trình lịch sử cho thấy các dân tộc tại chỗ đã đoàn kết trong đại gia đình dân tộc Việt Nam, phát huy cao truyền thống yêu nước và sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc trong đấu tranh giải phóng dân tộc cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong tình hình hiện nay, nhiều cuộc xung đột dân tộc, nhiều “điểm nóng” về dân tộc diễn ra trên thế giới đang trở nên gay gắt, trong khi đó mối quan hệ đoàn kết giữa các dân tộc anh em ở nước ta vẫn giữ được thế ổn định. Đó là thành công lớn trong việc thực hiện đúng đắn đường lối chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, cũng cần nhận thức rằng, trong mối quan hệ dân tộc vẫn còn tiềm ẩn những yếu tố có thể gây mất ổn định, là một vấn đề nhạy cảm đang đòi hỏi chúng ta phải luôn tỉnh táo, nhạy bén và giải quyết kịp thời để tránh những diễn biến phức tạp. Hơn thế nữa, các thế lực thù địch trong và ngoài nước luôn lợi dụng vấn đề dân tộc hòng phá hoại tình đoàn kết giữa các dân tộc anh em để thực hiện mưu đồ chống phá cách mạng Việt Nam, làm thiệt hại tiến trình phát triển kinh tế đang diễn ra.

Chính vì vậy, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cũng như cả nước cần nhận thức sâu sắc hơn nữa tầm quan trọng của vấn đề dân tộc trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa luôn đề cao cảnh giác và nhạy bén trong quá trình thực hiện các chính sách về vấn đề dân tộc. Có thể nói, vùng có nền kinh tế trọng điểm phía Nam phát triển năng

* Bài viết từ kết quả đề tài Một số vấn đề xã hội nảy sinh ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (ĐTĐB do Nguyễn Tuấn Triết - Phú Văn Hãn thực hiện, 2005.)

¹ GS.TS. Phan Hữu Dật (chủ biên), Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ hiện nay, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, trang 157.

động nhất nước, với những khu công nghiệp tiên tiến về trình độ khoa học kỹ thuật như; thành phố Hồ Chí Minh – Trung tâm kinh tế-xã hội lớn; Bình Dương, Đồng Nai với nhiều khu công nghiệp trẻ; Bà Rịa-Vũng Tàu – Vùng du lịch nổi tiếng và tiềm năng dầu khí, thủy hải sản; Trảng Bàng, Tây Ninh nằm trên trục giao thông xuyên A, v.v...

Bước sang thế kỷ XXI, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cùng cả nước chuyển mình hòa nhịp chung trong nền kinh tế thị trường, các chính sách mở cửa, giao lưu hợp tác quốc tế ngày càng nhiều, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển mọi mặt. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao, đặc biệt là các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng nảy sinh không ít những vấn đề dân tộc trong quá trình phát triển.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là khu vực có sự du nhập của dân di cư tự do đứng thứ hai cả nước (chỉ sau Tây Nguyên). Kể từ sau giải phóng (1975), dân số ở vùng này không ngừng tăng lên, thành phần dân tộc cũng đa dạng hơn. Tại Bình Phước có khoảng 41 dân tộc anh em đang sinh sống (chiếm gần 19% dân số toàn tỉnh, trong số này, người Stiêng chiếm hơn một nửa); tỉnh Tây Ninh có khoảng 15 dân tộc (các dân tộc Hoa, Khmer, Chăm cũng chiếm số lượng khá đông so với các dân tộc khác); tỉnh Bình Dương có khoảng 28 dân tộc (chiếm tỉ lệ 0,89% dân số toàn tỉnh); tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đồng bào dân tộc chiếm 2,5%, từ năm 2000 đến nay tỉnh có 35 dân tộc thiểu số (gồm: Tày, Thái, Hoa, Khmer, Mường, Nùng, Hmông, Dao, Giarai, Ngái, Mèo, Êđê, Bana, Xơđăng, Chăm, Sán Dìu, Hrê, Mnông, Raglai, Stiêng, Thổ, Kotu, Ko, Tà-ôi, Choro, Kháng, Phù Lá, Lự, Si La, Pu Péo, trong đó phần lớn là đồng bào Chơ-ro: 7.529 người); tỉnh Bình Thuận với 27 dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó có 26 dân tộc thiểu số với trên 76.000 người, chiếm hơn 7% dân số toàn tỉnh, đông nhất là đồng bào Chăm (27.825 người), kể đến Raglai, Koho, Hoa, Tày, Nùng...); thành phố Hồ Chí Minh có gần 50 thành phần dân tộc, trong đó có 3 thành phần dân tộc có dân số đông là người Hoa (428.576 người), người Chăm (khoảng 5.173 người), người Khmer (khoảng 4.684 người); tỉnh Lâm Đồng có 40 thành phần dân tộc, thiểu số chiếm tỉ lệ 22% dân số toàn tỉnh, v.v....

Đa số đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cư trú ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, hoạt động kinh tế nông nghiệp là chính và một số ít làm nghề thủ công truyền thống. Riêng thành phố Hồ Chí Minh có người Hoa, Khmer, Chăm cư trú lâu đời ở thành thị nên phát triển mạnh về kinh tế hàng hóa, buôn bán và các dịch vụ tự do khác. Các cấp các ngành ở từng địa phương ngày càng nhận thức rõ hơn vị trí, vai trò và tầm quan trọng của công tác dân tộc, nên đã từng bước có những biện pháp thiết thực trong quá trình thực hiện nghị quyết của Đảng đối với vùng dân tộc.

Những năm qua, bằng nhiều nguồn vốn, các tỉnh ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã đầu tư phát triển dân sinh, kinh tế, văn hoá, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tạo được bước đầu khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Đời sống vật chất, tinh thần của phần đông đồng bào dân tộc thiểu số được cải thiện, giảm hộ nghèo, tăng hộ khá, xóa bỏ dần sự lạc hậu.

Hệ thống chính trị cơ sở từng bước được củng cố, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản được giữ vững. Lòng tin của đồng bào đối với Đảng và Nhà nước tiếp tục được nâng lên. Tuy nhiên, đời sống kinh tế của đồng bào dân tộc ở vùng sâu, vùng xa còn gặp khó khăn, trình độ dân trí thấp, các hoạt động văn hóa thông tin vẫn chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về đời sống tinh thần. Các loại hình nghệ thuật, thông tin truyền thông đến với người dân còn ít, chủ yếu là phương tiện nghe nhìn. Các loại hình sân khấu chuyên và không chuyên hoặc đội thông tin lưu động, văn nghệ quần chúng hoạt động không thường xuyên, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, các thiết chế văn hoá còn nghèo nàn, phong trào văn hóa và hoạt động thông tin ở cơ sở còn lạc hậu.

Đồng bào dân tộc thiểu số trong diện nghèo thường là do sự quản lý chi tiêu hộ gia đình không có kế hoạch hoặc theo lối ăn trước trả sau. Một hiện tượng khác là thanh niên dân tộc khi tiếp xúc "thị trường mới" thì học đòi ăn chơi, lười lao động. Việc đầu tư cơ sở hạ tầng cho các trung tâm cụm xã để phát triển kinh tế - xã hội phục vụ đời sống đồng bào dân tộc thiểu số mang lại hiệu quả chưa cao. Đất đai của đồng bào dân tộc bản địa đã chuyên nhượng cho người từ nơi khác đến để rồi không còn đất canh tác. Ở thị trấn, thị tứ và trung tâm cụm xã thì người lao động là đồng bào dân tộc bản địa không tìm được việc làm. Cuộc sống và lối sống theo cơ chế thị trường còn xa lạ với một bộ phận lớn người thiểu số, họ dần dần cô lập với môi trường xung quanh và tiếp tục lui vào sinh sống ở vùng sâu.

Một số nơi, dân tộc thiểu số vẫn còn những tập tục lạc hậu, nhiều người còn quan niệm "ràng sinh con càng nhiều càng tốt", v.v.... Do tập quán sinh đẻ chưa có kế hoạch, kết hôn sớm, nên dân số các dân tộc thiểu số tăng nhanh.¹

Trồng trọt là ngành sản xuất truyền thống chủ yếu và gắn với mảnh đất mà họ đang sống. Khi dân di cư đến vùng này ngày càng đông, đất sản xuất nông nghiệp ở đây ngày càng bị thu hẹp, đồng bào dân tộc tại chỗ chưa thấy hết giá trị của đất đai nên đã sang nhượng, rơi vào tình trạng thiếu đất hoặc mất đất². Một khi không còn đất thì đồng bào càng lún sâu vào rừng để đốt cây làm rẫy, hủy hoại rừng. Nhiều đồng bào dân tộc thiểu số chưa biết thâm canh, luân canh nên năng suất cây trồng thấp, lại không có ngành nghề phụ làm nguồn thu nhập thêm nên đời sống gặp rất nhiều khó khăn. Chính sách của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc trong thời gian qua chủ yếu là ổn định và phát triển tại chỗ, dựa trên tổng thể kinh tế - xã hội của từng địa phương. Kết hợp với các chương trình định canh định cư để đầu tư cho đồng bào sản xuất nhằm chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hình thành nguồn nguyên liệu lâu dài cho việc xuất khẩu và chế biến nông sản phẩm.

¹ Chẳng hạn, năm 2000, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu có 19 dân tộc với dân số là 20.884 người chiếm 2,5% dân số toàn tỉnh, trong đó chủ yếu là dân tộc Hoa 10.000 người, Choro: 7.529 người (tăng so với năm 1993 là 4.035 người và so với năm 1996 là 1.090 người) còn lại các dân tộc khác là 3.355 người (tăng 1.149 người so với năm 1993 và 655 người so với năm 1996). diện tích trồng trọt thấp, bình quân mỗi hộ là 5.784 m²;

² Cụ thể tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, năm 2000 có 582 hộ không có đất sản xuất chiếm tỉ lệ 26,38% (tăng 169 hộ)

Các giá trị văn hoá truyền thống dân tộc ở vùng này đang ngày càng bị mai một và mất dần do nhiều nguyên nhân, một phần là đồng bào dân tộc thiểu số không phát triển chữ viết; do quá trình đô thị hóa lan nhanh đến từng bản, làng; do quá trình di dân từ nơi khác ngày càng xâm nhập sâu, rộng vào đời sống kinh tế, văn hóa gây ra hiện tượng tiếp biến hoặc xáo trộn giữa các nền văn hóa của các cộng đồng dân tộc. Cũng tại vùng người dân tộc, một hiện tượng đáng báo động là nền văn hoá truyền thống dân gian của một số dân tộc gần như không còn (chẳng hạn như lễ hội “ăn nhang” của người Choro). Điều đó đòi hỏi cần tăng cường chính sách bảo tồn, bảo tàng, giữ gìn những nét văn hóa đặc trưng của các đồng bào dân tộc ngày càng thích đáng, hiệu quả, khôi phục lại nền văn hóa truyền thống của các dân tộc.

Xây dựng, phát triển dân trí vùng đồng bào dân tộc thiểu số, giáo dục học sinh dân tộc luôn được các ngành chức năng quan tâm, số học sinh dân tộc thiểu số hàng năm không ngừng tăng lên. Ngày nay, cuộc sống tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số đã được cải thiện và được tăng cường chăm lo hơn trước, các hoạt động vui chơi giải trí được phát triển hơn song vẫn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của cộng đồng.

Trong những năm gần đây, các thế lực phản động đã không ngừng lợi dụng tôn giáo và dân tộc để chia rẽ dân chúng, làm mất trật tự an ninh. Các tệ nạn mê tín dị đoan như bói toán, đồng bóng vẫn chưa có dấu hiệu chấm dứt hoàn toàn. Dưới hình thức tôn giáo, các thế lực phản động mua chuộc người dân tộc, lén lút truyền đạo trái phép thông qua các hoạt động từ thiện để thâm nhập, kích động gây nghi ngờ trong bộ phận đồng bào, đòi li khai, lợi dụng đồng bào các dân tộc thiểu số, đồng bào vùng biên giới để đã kích cách mạng, làm trái pháp luật... đặt ra cho các cấp chính quyền địa phương phải có biện pháp nâng cao dân trí, tuyên truyền chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc và tôn giáo bằng nhiều hình thức phù hợp hơn.

Trước tình hình thực tế trên, lãnh đạo ở các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trên cơ sở tình hình sản xuất, đời sống, học hành của đồng bào, đề xuất các kế hoạch giải quyết một số yêu cầu bức xúc của đồng bào đến nơi đến chốn, phát huy những truyền thống tốt đẹp của từng cộng đồng, tổ chức các lớp tập huấn, phổ biến kiến thức hướng dẫn cách trồng, chăn nuôi theo khoa học kỹ thuật tiên tiến tăng cao năng suất. Trong tình hình ấy, một số hộ đã biết phát huy những điều kiện được hỗ trợ từ Nhà nước, biết áp dụng khoa học kỹ thuật, nỗ lực vượt khó vươn lên, trở thành khá giả. Tuy nhiên, cuộc sống của một bộ phận lớn đồng bào dân tộc thiểu số vẫn bấp bênh.

Đời sống, kinh tế, xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số chuyển biến còn chậm so với nhu cầu phát triển. Nhiều hộ dân tộc thiểu số sản xuất, phương thức canh tác còn lạc hậu, sản xuất nhỏ, tự cung, tự cấp lệ thuộc vào thiên nhiên. Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ chưa phát triển. Hệ thống kết cấu hạ tầng còn yếu, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển lâu dài. Các điều kiện đời sống đồng bào còn nhiều thiếu thốn, mức hưởng thụ các phúc lợi văn hoá, y tế, thể thao, xã hội... từng lúc, từng nơi diễn ra chưa đồng đều.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là khu vực có sự du nhập của dân di cư tự do đứng thứ hai cả nước (chỉ sau Tây Nguyên) và là nơi quần tụ của hầu hết các tôn giáo lớn. Các tôn giáo cũng đã hình thành và phát triển ở đây từ rất lâu, đã trở thành niềm tin, tín ngưỡng của một bộ phận dân cư.

Trong những năm qua hoạt động tôn giáo của các chức sắc, chức việc, nhà tu hành và tín đồ tôn giáo diễn ra bình thường trong khuôn khổ pháp luật. Các tổ chức giáo hội Trung ương và địa phương như Ban trị sự tỉnh hội Phật giáo Việt Nam, Ủy ban đoàn kết Công giáo các tỉnh, thành, các tòa giám mục, ban trị sự trong liên hội Hội Tin Lành Việt Nam, Hội đồng chuông quản hội thánh Tây Ninh đã cùng chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam địa phương tạo mọi điều kiện thống nhất việc chấp hành chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước, sống "tốt đời đẹp đạo" tích cực tham gia các phong trào của các mạng ở địa phương, đóng góp công sức vào việc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Trong thời gian qua, nội bộ một số tôn giáo còn tình trạng mất đoàn kết kéo dài. Việc khiếu kiện đòi lại đất đai, cơ sở tôn giáo (Phật giáo, Công giáo) ngày càng gia tăng về số lượng. Việc sử dụng đất, xây dựng, sửa chữa cơ sở thờ tự chưa được Nhà nước các cấp giải quyết nhanh thấu đáo. Việc thành lập các hội đoàn tôn giáo trái pháp luật trong giáo hội Công giáo và Phật giáo còn diễn ra. Một số tín đồ chưa tuân thủ pháp luật triệt để trong hoạt động tôn giáo, tình trạng tổ chức truyền đạo trái phép vẫn còn, đạo Tin Lành phát triển nhanh, không bình thường trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là giáp ranh với nước bạn Campuchia và các tỉnh Tây Nguyên nên có tính chất chiến lược về an ninh quốc gia, là địa bàn quan trọng để phát triển, tạo sự ảnh hưởng ở các khu vực xung quanh. Trong thời kì kháng chiến chống Mỹ, nơi đây địch đã lập ra những trường huấn luyện gián điệp, biệt kích chủ yếu giành cho người dân tộc thiểu số. Do vậy đây là địa bàn xung yếu mà địch sẽ tiếp tục kích động và lợi dụng.

Trong khi số lượng tín đồ Phật giáo, Công giáo, Cao Đài ổn định, thì tín đồ thuộc các hệ phái của đạo Tin Lành phát triển mạnh, địa bàn hoạt động gần phủ kín ở vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn. Do chính quyền các địa phương quản lí lỏng lẻo, hướng dẫn không đầy đủ chủ trương của Đảng và Nhà nước về tôn giáo, do sự vận động không thường xuyên của chính quyền, mặt trận đoàn thể địa phương cơ sở nên kẻ xấu đã lợi dụng tôn giáo tiến hành việc truyền đạo kết hợp với quấy phá an ninh trật tự diễn ra trên phạm vi rộng. Một số chức sắc tôn giáo và một số cơ sở tôn giáo chưa được Nhà nước công nhận nhưng vẫn tuyên truyền phát triển đạo, vận động tín đồ nhóm họp, xây dựng nhà nguyện công khai ở nhiều nơi, nhất là vùng sâu - vùng xa có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Khi bị phát hiện hoạt động trái pháp luật, các đối tượng này chỉ bị cảnh cáo, nhắc nhở. Các nhà nguyện bị đóng cửa, không được phép hoạt động nhưng không bị tháo dỡ. Sau khi họ tổ chức được nền móng ở địa phương này thì chuyển sang địa phương khác tiếp tục nhóm họp, rao giảng kinh. Đạo Tin Lành nhập vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số có những ưu điểm như giáo hóa con người hướng đến cái thiện, giúp bỏ những hủ tục

lạc hậu... nhưng đồng thời nó đã phá vỡ tính truyền thống, bản sắc văn hóa riêng của từng dân tộc. Sự tranh dành giữa các giáo phái như Thiên Chúa và Tin Lành về tín đồ đã dẫn đến mất đoàn kết dân tộc, mất an ninh ở địa phương.

Vấn đề dân tộc, tôn giáo bao giờ cũng gắn chặt với tình hình chính trị quốc gia, liên quan đến sự ổn định và phát triển của một quốc gia. Nó không phải giải quyết một lần. Vấn đề này đôi lúc nó lắng dịu song nó dễ dàng bùng nổ khi có điều kiện thuận lợi. Vấn đề dân tộc hiện nay thường dẫn đến chủ nghĩa ly khai, lúc đầu có thể là đòi phục hồi quyền lợi của người bản địa về đất rừng, tài nguyên, đòi phục hồi văn hoá dân tộc, đòi các quyền lợi về chính trị, kinh tế, xã hội; rồi đến bước cao hơn đòi quyền tự trị, đòi tự trị rộng rãi và cuối cùng đòi ly khai...

Chú trọng đến vấn đề dân tộc, tôn giáo là cần phải am hiểu thật đầy đủ tâm tư nguyện vọng của người dân tộc để có kế hoạch phát huy phát triển phù hợp năng lực cộng đồng. Sớm giúp cộng đồng dân tộc thoát hẳn đói nghèo, có khả năng tự lực vươn lên hòa nhập, bình đẳng và phát triển cộng đồng một cách bền vững. Để đồng bào các dân tộc ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam hòa nhập một cách tự tin vào vùng cộng đồng các dân tộc Việt Nam, đóng góp có hiệu quả vào sự nghiệp phát triển kinh tế của Vùng và của Việt Nam chúng ta.

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Nghiêm Vạn. 1993. *Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia dân tộc*. H Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
2. Đặng Nghiêm Vạn. 2001. *Dân tộc, văn hóa, tôn giáo*. H Nội : Nxb. Khoa học xã hội.
3. Đặng Nghiêm Vạn. 2003. *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*. TP. Hồ Chí Minh: NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. 400 trang.
4. Ngơ Văn Lệ. 2003. *Một số vấn đề về văn hóa tộc người ở Nam Bộ và Đông Nam* . Nxb. Đại học quốc gia TP.HCM.
5. Ngô Văn Lệ. 2004. *Tộc người và văn hóa tộc người*. NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
6. Phú Văn Hãn chủ nhiệm 2009. “*Dân tộc ở Nam Bộ năm 2009: Những vấn đề nổi bật, những đáp ứng của chính sách và nghiên cứu*”, HTKH, Viện PTBV vng Nam Bộ.
7. Phú Văn Hãn chủ nhiệm 2011. *Một số vấn đề cơ bản về dân tộc nhằm phát triển bền vững vùng Nam Bộ*, Viện KHXH (ĐTB).
8. Vương Hồng Trù - Phú Văn Hãn chủ biên 2012. *Một số vấn đề về dân tộc và tôn giáo ở Nam Bộ trong phát triển*, Nxb KHXH, H Nội.
9. Nguyễn Tuấn Triết - Phú Văn Hãn 2005. *Một số vấn đề xã hội nảy sinh ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam* (đề tài nhánh, ĐTB)

Phạm Hữu Hiến*

Lễ hội phá bầu của các dân tộc thiểu số ở Bình Phước

Nguồn gốc, xuất xứ và quá trình tổ chức Lễ hội

Dân tộc S'Tiêng và Khmer là hai trong số 41 thành phần dân tộc đang sinh sống trên mảnh đất Bình Phước và là hai trong số các dân tộc sinh sống lâu đời ở vùng đất này. So với các cộng đồng cư dân khác thì đây cũng là hai dân tộc có nền văn hóa đa dạng. Trong quá trình cộng cư, hai dân tộc này có sự giao thoa mạnh mẽ, do đó nhiều loại hình văn hóa có những điểm tương đồng, trong đó có lễ hội Phá Bầu – một lễ hội mang tính cộng đồng cao, có giá trị văn hóa nhân văn sâu sắc.

Người S'tiêng được phân làm hai nhánh là Bù Lơ và Bù Đek. Người S'tiêng Bù Lơ (sinh sống ở vùng cao – hầu hết ở phía Đông dòng Sông Bé) tập trung ở các huyện Bù Gia Mập, Bù Đăng, Đồng Phú và Thị xã Phước Long. Người S'tiêng Bù Đek (sinh sống ở vùng thấp hầu hết ở phía Tây Sông Bé) chủ yếu ở các huyện Lộc Ninh, Hớn Quản, Bù Đốp và Thị xã Bình Long. Đây là cộng đồng dân tộc thiểu số có dân số lớn nhất của tỉnh, theo thống kê đến năm 2009 là 71.823 người, chiếm 8,2% dân số toàn tỉnh. Khác với người S'tiêng Bù Lơ, người S'tiêng Bù Đek có hình thái kinh tế chính là làm nông nghiệp lúa nước, bên cạnh đó họ còn phát nương làm rẫy trồng các loại cây nông nghiệp ngắn ngày.

Người Khmer có dân số hơn 12.593 người, cư trú chủ yếu ở địa bàn các huyện Lộc Ninh, Thị xã Bình Long, Hớn Quản, Chơn Thành và Bù Đốp. Kinh tế của họ chính là nông nghiệp lúa nước vùng cao, phụ thuộc nhiều vào nguồn nước tự nhiên, năng suất thấp. Bên cạnh đó người Khmer còn làm lúa rẫy nhưng với năng suất cũng khá thấp. Cũng như cư dân Khmer vùng Tây Nam Bộ, người Khmer Bình Phước theo tôn giáo Phật Giáo, các phong tục tập quán, Lễ hội truyền thống mang đặc trưng của tôn giáo này khá rõ nét. Bên cạnh đó, người Khmer còn có các lễ hội phản ánh hoạt động thờ cúng tín ngưỡng của cư dân này.

Do có quá trình cộng cư trong cùng địa bàn, các sóc của người S'Tiêng và Khmer thường chỉ cách nhau trong khoảng vài cây số như ở Lộc Thành, Lộc Điền, Lộc Khánh của huyện Lộc Ninh; Thanh Lương, Thanh Phú của thị xã Bình Long; Tân Tiến, Thanh Hòa của Bù Đốp....Mối quan hệ của hai cộng đồng cư dân này rất thân thiết, đoàn kết. Trên lĩnh vực khác, hai dân tộc có cùng đặc điểm về hình thái kinh tế, về cấu trúc tổ chức xã hội và điều kiện tự nhiên...Những đặc điểm trên đã tạo điều kiện cho hai cộng đồng cư dân này đã có sự giao thoa mạnh mẽ trên lĩnh vực văn hóa, tạo nên nền văn hóa của hai cộng đồng cư dân nên càng phong phú, đa sắc thái, đồng thời cũng tạo ra những đặc trưng riêng trong văn hóa của hai dân tộc: S'tiêng Bù Đek và Khmer, trong đó có lễ hội mà tiêu biểu là lễ hội Phá Bầu – một lễ hội cả hai dân tộc đều có và thể hiện sự giao thoa khá rõ nét.

* Bảo tàng tỉnh Bình Phước

Lễ hội có nhiều cách gọi khác nhau, trong đó Phá Bàu hay Tát Bàu là cách gọi của người Việt. Người S'tiêng gọi Lễ hội này là “Hanh Tranh” hoặc “Hanh N rôk”, được dịch là đi Bàu hoặc Tát Bàu. Trong văn học dân gian của cư dân này có cả một câu chuyện dài về lễ hội này với tên gọi là Hanh N rôk. Người Khmer gọi là “Dô Ta Piên”, cả hai đều có nghĩa là đi bàu.

Theo đặc điểm cư trú truyền thống, nơi người Khmer và S'tiêng sinh sống (gọi là Sóc) thường có một Bàu nước tự nhiên cách đó không xa. Cư dân trong khu vực xem đó là tài sản chung của cả cộng đồng, già làng là người đại diện quản lý. Hằng năm các loài thủy sản nước ngọt (chủ yếu là các loại cá) sinh sống. Sau một mùa mưa hồ đầy nước, cá thiên nhiên sinh sản vừa đủ lớn cũng là lúc có thể tiến hành đánh bắt. Cũng theo luật lệ của sóc, cư dân ở Sóc khi chưa được phép của Già làng – chưa đến mùa lễ hội thì không một ai được quyền đánh bắt cá ở Bàu nước này, các cư dân ở sóc khác cũng phải tuân theo những tục lệ chung như thế. Nếu ai vi phạm mà bị phát hiện sẽ bị Già làng phạt rất nặng (bắt một vài con cá nhưng có thể bị phạt một con trâu). Thời gian tổ chức Lễ hội thích hợp là vào gần cuối mùa nắng, khi nước trong Bàu đã cạn chỉ còn sâu dưới 1m, việc bắt cá ở Bàu có thể tiến hành thuận lợi. Thời gian tổ chức Lễ hội Phá Bàu của người S'tiêng thường có ngày không cụ thể, cố định mà thay đổi hằng năm tùy vào sắp xếp của các Sóc. Ngược lại, Lễ hội Phá Bàu của người Khmer thường được tổ chức trước Lễ Tết cổ truyền Chol Chnam Thmay.

Đến mùa lễ hội, các Già làng của người S'Tiêng sẽ lấy một thanh Tre dài chừng hơn một gang tay (khoảng 30cm) và khắc thành từng đoạn và gửi đi đến các sóc khác để thông báo cho nhau biết thời gian sóc mình sẽ tổ chức Lễ hội, mỗi đoạn thẳng tượng trưng cho một ngày và số đoạn thẳng được khắc trên đó thể hiện thời gian sẽ tổ chức lễ hội (tính từ ngày gửi thông báo). Mục đích là để đồng bào trong Sóc biết để chuẩn bị những vật dụng cần thiết khi tham dự Lễ hội. Còn cư dân các Sóc khác thì biết được thời gian diễn ra Lễ hội để sắp xếp Lễ hội ở khu vực của mình cho phù hợp, tránh tổ chức trùng lặp. Để tránh trường hợp trùng lặp với các địa điểm khác, các sóc đã hình thành một quy tắc thông báo theo thứ tự sóc nào sẽ báo trước và sóc nào sẽ báo sau. Mỗi ngày già làng sẽ chặt đi một đoạn như một hình thức đếm ngược thời gian cho đến khi hết số đoạn thẳng đã được khắc – tức đã đến ngày đi hội. Theo quy định chung, lễ hội diễn ra ở Sóc nào thì già làng ở Sóc đó sẽ chủ trì tổ chức Lễ hội. Tuy nhiên, có khi một Sóc sở hữu một Bàu nước nhưng cũng có khi nhiều sóc cùng sở hữu và tổ chức lễ hội ở một Bàu nước thì các già làng ở các sóc sẽ luân phiên thay nhau chủ trì tổ chức Lễ hội. Theo sự sắp xếp đó, tất cả các Sóc có Lễ hội Phá bàu lần lượt tiến hành và Lễ hội kéo dài khoảng hơn một tháng thì kết thúc.

Đến ngày tổ chức Lễ hội, các Già làng ngồi trên chiếc xe bò vừa đi vừa hát những câu hát có nội dung mời gọi dân làng cùng đi Phá bàu. Mỗi Già làng mang theo rượu cần, các thực phẩm khác để dùng, những người khách mời cũng mang theo tương tự để góp vui. Đặc biệt Sóc nào cũng mang theo một bộ Cồng chiêng để biểu diễn giao lưu trong suốt quá trình diễn ra Lễ hội. Các gia đình tùy theo điều kiện họ theo thực phẩm, rượu

để dùng và giao lưu với các gia đình khác. Họ dùng phương tiện chính là Xe bò để vận chuyển vật dụng và đi lại trong những ngày diễn ra Lễ hội.

Đến Bàu nước – nơi sẽ diễn ra Lễ hội, các gia đình nhanh chóng bắt tay thực hiện một số công việc cần thiết như: Đàn ông chặt cây rừng làm cột và lấy lá cây dựng một “căn chòi tạm” để các thành viên trong gia đình tránh nắng và nghỉ ngơi khi cần; những người con thì tranh thủ lấy củi, người phụ nữ chọn một nơi phù hợp gần “chòi tạm” để nhóm bếp để khi bắt được cá là có thể chế biến để dùng ngay... Các thanh niên trai tráng thì cùng nhau dựng một căn “chòi tạm lớn” để các Già làng nghỉ ngơi uống rượu, giao lưu, ca hát. Sau khi bước chuẩn bị hoàn tất, khi Già làng đang tiến hành Lễ cúng, là lúc những người đàn ông bắt đầu cuộc rượu giao lưu với nhau. Tiếng Cồng chiêng, tiếng Nhạc cụ, tiếng Sáo nổi lên rộn ràng cũng là lúc Lễ hội bắt đầu đối với người dân đi dự hội. Tuy nhiên Lễ hội chính chỉ được bắt đầu bằng Nghi lễ Cúng Thần linh. Lễ vật cúng là những sản phẩm mang đặc trưng như: một con Gà, Tổ Rượu cần, Cơm óng, các lễ vật đặt ở địa điểm cách Bàu nước khoảng hơn 10m. Già làng khẩn vái xin ông bà, ông trời về chứng giám và cho phép mọi người được đánh bắt cá ở bàu nước. Sau khi lễ cúng thần linh được tiến hành hoàn tất, già làng sẽ có hiệu lệnh và cư dân bắt đầu đồng loạt xuống bàu bắt cá.

Bằng những vật dụng như Nơm, Sneng, Giỏ, đồ xúc ... để bắt cá bằng nhiều cách. Thanh niên hay đàn ông con trai thì bắt cách dùng Nơm để bắt cá (những loại cá to) còn phụ nữ và trẻ em thì dùng đồ xúc để xúc cá (loại cá nhỏ). Giữa một bàu nước mênh mông, việc đánh bắt cá bằng hình thức này là cả một “nghệ thuật”, thể hiện kỹ năng tài tình của mỗi người. Những con cá bắt được đầu tiên và to nhất thường dành để dâng lên cho các Già làng, họ quan niệm đây vừa là trách nhiệm của mỗi cư dân đối với người lớn tuổi uy tín và công lao trong cộng đồng vừa là điều may mắn cho người bắt được. Mặc dù khi đi Lễ hội Phá bàu thường đi cả gia đình, tuy nhiên khi xúc cá dưới Bàu nước thì hầu hết là phụ nữ, nam nữ thanh niên. Những người đàn ông trung niên, lớn tuổi ở trên bờ để tiến hành các cuộc giao lưu với những người đến từ các sóc khác. Tiếng cồng chiêng, tiếng hát rộn ràng, những điệu múa truyền thống uyển chuyển, mềm mại làm say đắm lòng người... Không khí lễ hội càng về sau càng vui nhộn, rộn ràng.

Cá bắt được tùy loại mà có cách chế biến khác nhau, nhưng hầu hết đều qua cách nướng. Những con cá lớn như Cá Lóc (Cá Quả), Cá Trê, Lươn, Cua thì rửa sạch sau đó dùng cây tre nhỏ xuyên lại và nướng trực tiếp trên lửa than đã được nhóm từ trước. Những con cá nhỏ, cá con thì họ dùng lá chuối gói lại nhiều lớp sau đó đưa lên bếp để hấp trên lửa than. Gia vị dùng kèm là muối trộn ớt tươi đã nát, các loại rau rừng... Cá xúc được nếu ăn không hết thì những người phụ nữ trong gia đình sẽ tiến hành chế biến các món ăn có thể cất giữ lâu dài. Những con cá to được xuyên lại thành từng xuyên đem phơi khô để dùng dần trong những ngày diễn ra Lễ hội tiếp theo, những con cá nhỏ (cá con) thì làm mắm gọi là mắm Bò Hóc, mắm Ôm mang về nhà để dành ăn lâu dài. Sau từ một đến ba ngày, lễ hội sẽ kết thúc ở Bàu nước này và cư dân lại di chuyển sang địa điểm khác để tiếp tục tham dự lễ hội. Cứ thế, lễ hội kéo dài trong thời gian khoảng hơn một tháng thì kết thúc.

Lễ hội Phá Bàu do người Khmer tổ chức có nhiều điểm tương đồng với người S'tiêng về thời gian, địa điểm tổ chức, người chủ trì, lễ vật, những sản phẩm chế biến từ thủy sản... Điểm khác nhau cơ bản nhất trong lễ hội Phá Bàu của người S'Tiêng và Khmer là phần lễ trong lễ hội. Nếu ở người S'Tiêng, phần Lễ chỉ thực hiện ngắn và đơn giản thì ngược lại phần Lễ của người Khmer chiếm thời lượng khá dài, nội dung rất phong phú. Bên cạnh đó, Lễ hội của người Khmer còn có rất nhiều nội dung và cách tổ chức khác với người S'Tiêng, phản ánh phần nào đặc trưng văn hóa của cộng đồng cư dân này. Trong quá trình chuẩn bị lễ hội, họ không gửi “thông báo” mà mời các già làng trong khu vực họp lại để bàn và thống nhất thời gian tổ chức lễ hội, địa điểm nào tổ chức trước, địa điểm nào tổ chức sau, sau đó bắt tay vào tiến hành lễ hội. Khi đi lễ hội già làng không hát mời gọi dân làng cùng đi mà trang trí trên cổ bò một xâu lục lạc gồm 13 cái, khi đi lục lạc sẽ phát ra tiếng kêu và dân làng sẽ nhận biết để cùng đi lễ hội. Điều đặc biệt là nghi lễ cúng thần linh của người Khmer trong lễ hội được thực hiện rất quy mô, công phu. Họ sử dụng nhạc lễ với các loại đàn như: (Đàn cò – T'rua, Đàn Nhị - Cha pây se pia, Trống – S'cua...). Có hai nghệ nhân hát các bài nhạc lễ mời gọi thần linh, ông bà về chứng kiến, dự lễ và phù hộ cho con cháu tham dự lễ hội được bình an, hạnh phúc. Lễ cúng thần linh gồm hai nghi lễ chính:

- Lễ cúng nhạc cụ: Các nhạc cụ sau khi chuẩn bị xong sẽ được bày soạn trước bàn lễ vật cúng thần linh, chiếc chiêng đặt ở giữa, các loiaj nhạc cụ để xung quang và gác một phần lên chiếc chiêng. Trên chiêng còn có một cây bông (làm bằng lá trầu và đoạn cây chuối), một miếng thịt heo, một đĩa xôi, bốn lá trầu đặt ở bốn góc và một chai rượu trắng. Chủ lễ - thường là già làng đốt 10 cây nhang, hai cây cắm ở cây bông, tám cây còn lại chia làm bốn nhóm đặt ở bốn góc đặt ở các lá trầu. Già làng khấn vái xin thần linh, ông bà cho ban nhạc sử dụng dàn nhạc để biểu diễn phục vụ lễ hội.

- Lễ cúng thần linh: được bắt đầu sau khi lễ cúng nhạc cụ kết thúc. Lễ cúng do già làng tiến hành với sự phục vụ của dàn nhạc truyền thống. Sau lời vái khấn mời của già làng, dàn nhạc bắt đầu tiến hành biểu diễn năm bài nhạc lễ gồm: Niêng Pđăng (còn gọi là bản nhạc Chư Thiên), hát khi cúng tế trong Lễ hội với mục đích là kêu gọi Chư Thiên, ông bà tổ tiên, thổ địa, cùng Long Vương trên trời dưới đất, dưới nước về chứng giám cho dân làng, bài này được trình bày theo hình thức hát đối – hai người đàn ông hát đối đáp qua lại, mỗi người một đoạn; Ong Ron Sôi, nội dung là mời ông bà tổ tiên xuống dùng các món ăn do dân làng dâng cúng; Ăng Kô Réch - hát mời chư thiên hội họp cùng dân làng; Phát Chiêu - bản nhạc đánh đuổi ma quỷ ra khỏi khu vực Lễ hội; Lép Luônh - bản nhạc cổ vũ cho bà con dân làng tham gia Lễ hội. Nghi lễ cúng thần linh kéo dài trong khoảng thời gian từ 30 phút đến 40 phút là kết thúc.

Sau khi phần lễ kết thúc một vị già làng dùng mõ (làm bằng thân cây tre) và đánh một hồi dài để làm hiệu lệnh để bắt đầu phần hội. Dứt hồi mõ, mọi người trong tư thế sẵn sàng và đồng loạt xuống bàu để bắt cá. Nếu bàu nước có độ sâu lớn thì họ sẽ dàn hàng ngang và lội qua vài lượt để làm cho cá bị đuối hoặc trồn vào những điểm nào đó, từ đó mọi người có thể bắt cá một cách dễ dàng. Nói chung, về cơ bản việc bắt cá tương tự như cách tiến hành của người S'Tiêng. Phần nội dung giao lưu, người Khmer sử dụng

các loại hình văn hóa văn nghệ dân gian của dân tộc mình như: Hát A Day, A Khôn, các bài hát dân gian... Cũng như người S'tiêng, người xuống bầu bắt cá hầu hết là phụ nữ, trẻ em, đàn ông chủ yếu ở trên bờ giao lưu, với các cư dân đến từ các nơi khác, chế biến các loại thủy sản bắt được để giao lưu và cho gia đình dùng. Tiếng cười nói vui vẻ, tiếng nhạc, lời ca tiếng hát vang lên, khoảng cách không gian và thời gian như bị xóa nhòa, niềm vui niềm thể hiện rõ trên từng nét mặt của những người đi hội.

Khảo sát trên địa bàn tỉnh Bình Phước trước đây có hơn 45 địa điểm của 4 huyện thị thuộc 22 xã có tổ chức Lễ hội này, trong đó người S'tiêng là hơn 30 địa điểm và người Khmer là 11 địa điểm (sóc). Nhiều địa điểm trong cách tổ chức có những điểm khác nhau nhưng đều với nội dung cơ bản như trên. Cho đến nay việc nghiên cứu về lễ hội Phá Bầu vẫn chưa nhiều, do đó vấn đề nguồn gốc, xuất xứ và chủ nhân của lễ hội vẫn là vấn đề còn bỏ ngõ. Xét về hình thái kinh tế truyền thống, cách chế biến món ăn và cách thức tiến hành nghi lễ truyền thống thì người Khmer có sự đa dạng hơn. Tuy nhiên, người S'Tiêng lại là cư dân có địa bàn tổ chức lễ hội nhiều hơn, cách tổ chức lễ hội cũng có sự độc đáo riêng thông qua các loại hình âm nhạc truyền thống sử dụng trong lễ hội như sử dụng công chiêng làm chủ đạo, sử dụng các điệu múa, bài hát truyền thống - trong đó bài hát Hanh Nrok là bài hát sử thi trong kho tàng sử thi của người S'Tiêng. Qua nghiên cứu các địa điểm có tổ chức lễ hội Phá Bầu, các vị già làng của cả hai dân tộc đều có cho rằng lễ hội này đã có từ xa xưa, do ông bà của họ truyền lại. Quan sát các địa điểm tổ chức cũng như cách tổ chức, nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của các loại hình văn hóa có liên quan, bước đầu có thể xác định rằng, lễ hội Phá Bầu là sản phẩm của tín ngưỡng thờ đa thần – vạn vật hữu linh gắn với điều kiện địa lý thực tế của địa bàn nơi cư dân cư trú (gần bầu nước tự nhiên và có các loài thủy sản sinh sống). Một khía cạnh khác, lễ hội cũng là một hình thức lao động sản xuất của cư dân vùng cao được Lễ hội hóa, đáp ứng hai mục đích vừa là để khai thác các nguồn lợi từ tự nhiên phục vụ cuộc sống vật chất vừa để đáp ứng nhu cầu giao lưu, nâng cao đời sống tinh thần họ. Lễ hội không chỉ diễn ra riêng lẻ trong từng cộng đồng mà có sự giao lưu qua lại: Người Khmer tổ chức lễ hội thường mời người S'Tiêng và ngược lại; có trường hợp hai cộng đồng cùng sở hữu một Bầu nước và cùng tổ chức lễ hội, trong trường hợp này, nghi lễ do người chủ lễ quyết định và tiến hành. Tuy nhiên trường hợp này rất hiếm (chỉ diễn ra ở một số sóc như Tà Tê 1 xã Lộc Thành – Lộc Ninh).

Những giá trị văn hóa nhân văn của lễ hội:

Có thể nói, lễ hội Phá Bầu là một lễ hội độc đáo, đặc sắc của cộng đồng hai cư dân S'Tiêng và Khmer ở Bình Phước, chứa đựng nhiều giá trị văn hóa và nhân văn sâu sắc, mang tính cộng đồng cao. So với nhiều lễ hội khác trên địa bàn tỉnh Lễ hội Phá Bầu là một lễ hội có quy mô lớn của người S'tiêng nhánh Bù Đek và người Khmer Bình Phước, đồng thời đây cũng là Lễ hội truyền thống lớn nhất trong các lễ hội truyền thống của các cộng đồng dân tộc thiểu số cùng sinh sống trên địa bàn Bình Phước xét cả về quy mô, phạm vi thời gian và số lượng người tham gia.

Lễ hội Phá Bàu là nơi hội tụ và phát huy nhiều loại hình văn hóa truyền thống. Đó là Cồng chiêng trong đời sống cộng đồng được phát huy, đó là nơi những bài ca, điệu múa bài hát giao duyên được sản sinh, phát triển. Các loại nhạc cụ, bài hát truyền thống của người Khmer cũng có dịp để các nghệ nhân trình diễn, truyền dạy cho các thế hệ sau. Các vật dụng nông nghiệp đánh bắt cũng được phát huy tối đa chức năng và giá trị sử dụng của nó thông qua lễ hội. Những món ăn truyền thống như Mắm Bò Hóc, Mắm Cá Om, Cơm Lam, rượu cần... qua lễ hội cũng được duy trì và lưu truyền. Lễ hội đáp ứng thỏa mãn nhu cầu giải trí, nhu cầu giao lưu tình cảm của các cư dân và cộng đồng tộc người khác.

Lễ hội thể hiện văn hóa ứng xử của hai cộng đồng cư dân nay với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và với thần linh. Lễ hội là dịp để giáo dục cho cộng đồng về hoạt động khai thác đánh bắt khai thác thủy sản một cách phù hợp, không tận thu và hủy diệt như các hình thức đánh bắt khai thác thủy sản ở vùng cao hiện nay, đảm bảo được tính bền vững để phục vụ lâu dài nhu cầu hưởng thụ vật chất và tinh thần của cộng đồng. Những quy tắc ứng xử cộng đồng mang tính tự giác cao, từ việc ý thức bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản. Không có một hình thức bảo vệ trực tiếp nào nhưng các bầu nước đều được bảo vệ an toàn, các trường hợp bị phạt do vi phạm tục lệ của sóc (tự ý đánh bắt cá hay xâm phạm khu vực bầu nước) là rất ít xảy ra. Sự đoàn kết, nhường nhịn nhau trong quá trình đánh bắt khai thác thủy sản là một điều đáng quý của cư dân khi tham dự lễ hội. Sự tôn trọng bề trên (các đáng siêu nhiên, già làng) được người dân thể hiện trân trọng và đầy thành kính thể hiện qua nghi lễ cúng thần linh. Qua đó đề cao tình cảm tình người trong cuộc sống, thể hiện đạo lý nhớ ơn bề trên, những người đi trước đã có công giúp đỡ che chở cư dân trong quá trình sống, lao động.

Lễ hội Phá bàu là dịp để đồng bào có điều kiện giao lưu trao đổi kinh nghiệm trong lao động sản xuất, trong công việc quản lý cộng đồng và cả tâm tư tình cảm với nhau. Lễ hội không phân biệt đối tượng, tuổi tác, mọi người đều có quyền giao lưu với nhau. Chỉ có một khoản cách duy nhất là trật tự giữa Già làng và người dân. Do có vai trò to lớn trong Phum sóc, già làng được cư dân dành một sự tôn trọng nhất định, nơi Già làng ngồi chứng kiến Lễ hội được làm trong một khu vực riêng và được dân làng dành những sản phẩm ngon nhất, có giá trị nhất mà họ khai thác được trong Bàu. Lễ hội còn là nơi mà mọi người có điều kiện để thể hiện tài năng âm nhạc, nghệ thuật, đồng thời trao truyền lại cho các thế hệ con cháu. Người biết hát thì tham gia múa hát, người biết đàn thì biểu diễn nhạc cụ để phục vụ người dân ca hát. Người Khmer thì hát A Day, A Khôn, múa Lâm thôn, hát những bài hát dân gian như: Đom Rây dol đay – Có nghĩa là con voi vợ Vòi, Cha Móc Rôi – Trái cây rụng, Canh Chha Khmau bon – Em yêu của anh, Kon Tóp Kon Tui Préc – Con chim Chèo Bẻo và bài A Lóc So Cbal – Con Chim Cu trắng đầu. Nhạc cụ chủ yếu là các loại đàn phục vụ trong Lễ cúng, trừ chiếc Chiêng. Người S'tiêng họ dùng Cồng chiêng là chủ yếu, các điệu múa dân gian khác liên quan cũng được biểu diễn. Không khí Lễ hội thật từng bừng náo nhiệt, rộn rã giữa núi rừng, thiên nhiên. Trong không khí của Lễ hội, mọi người như hòa vào nhau, tình cảm láng giềng, tình đồng bào càng gắn bó. Đặc biệt, đây là dịp để trai gái có điều kiện để bày tỏ

tình cảm – tình yêu cho nhau và cũng đã không ít người nên duyên chồng vợ từ Lễ hội này.

Lễ hội mang đậm đặc trưng văn hóa nông nghiệp vùng cao (phụ thuộc vào nguồn nước tự nhiên, giống lúa, thời gian gieo trồng và cách thu hoạch...). Đánh dấu giai đoạn chuyển tiếp mùa vụ sản xuất: Hết mùa gặt, cư dân bắt đầu tiến hành Lễ hội và khi kết thúc mùa Lễ hội, cư dân lại bắt đầu bước vào mùa vụ gieo trồng mới.

Những đánh giá, kết luận

Trước hết, có khẳng định rằng Lễ hội Phá Bàu là lễ hội có quy mô lớn và chứa đựng nhiều giá trị văn hóa và nhân văn, thể hiện đặc trưng văn hóa của đồng bào hai dân tộc S’Tiêng và Khmer ở Bình Phước. Lễ hội là điều kiện để xây dựng khối đoàn kết cộng đồng, tuyên truyền chính sách của Đảng và nhà nước, góp phần quan trọng vào công tác bảo tồn di sản văn hóa của cư dân S’Tiêng và Khmer Bình Phước.

Cũng như nhiều lễ hội truyền thống khác của các cộng đồng cư dân sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, lễ hội Phá Bàu trong một thời gian dài (từ sau ngày giải phóng đến những năm cuối thập niên 90) có dấu hiệu bị mai một, tăng suất tổ chức lễ hội thưa dần, số địa phương duy trì được lễ hội thường xuyên ngày một ít và cách thức tổ chức cũng có những hạn chế nhất định. Việc dân số cơ học tăng nhanh tác động đến các sóc của đồng bào (sóc bàu nước bị biến dạng, thu hẹp, thay đổi chức năng...), sự phát triển nhanh của các loại hình kinh tế và đời sống kinh tế khó khăn và những yếu tố khác là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc số địa điểm tổ chức lễ hội hàng năm trên địa bàn tỉnh thưa dần. Trong cộng đồng cư dân S’Tiêng có nơi như ở Huyện Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đốp hơn 10 năm không tổ chức Lễ hội. Người Khmer cũng trong hoàn cảnh tương tự, một số nơi lễ hội này hầu như đã mất hẳn trong cộng đồng.

Với sự cố gắng của chính quyền địa phương và đặc biệt là từ ý thức và nguyện vọng của người dân, thời gian gần đây lễ hội Phá Bàu đã và đang được khôi phục trở lại. Trong suốt thời gian từ đầu năm 2000 cho đến nay, đều đặn hằng năm người S’Tiêng ở các xã Quang Minh (Chơn Thành), An Khương (Hớn Quản) đã duy trì lễ hội hằng năm với quy mô phù hợp với điều kiện của cộng đồng: thời gian tổ chức ngắn hơn, việc giao lưu có phần hạn chế do điều kiện lao động và cư trú hiện nay. Cứ 3 năm một lần chính quyền địa phương lại có chính sách hỗ trợ để người dân tổ chức. Người Khmer cũng vậy, sau hơn 20 năm không tổ chức, năm 2010 đồng bào Khmer ở Lộc Khánh – Lộc Ninh tiến hành tổ chức lại lễ hội Phá Bàu sau nhiều năm gián đoạn nhưng với quy mô nhỏ, cách tổ chức đơn giản và ít người tham gia. Trên cơ sở nghiên cứu, lựa chọn, năm 2011 Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Bình Phước đã lựa chọn địa điểm này để triển khai dự án “Phục dựng Lễ hội Phá Bàu của người Khmer Bình Phước”. Lễ hội đã thu hút đông đảo người dân Khmer trong huyện Lộc Ninh về tham dự (ước lượng hơn 1.000 người). Điều đó cho thấy giá trị văn hóa tinh thần và tầm ảnh hưởng của lễ hội Phá Bàu vẫn tồn tại trong tâm thức của các cộng đồng cư dân này. Ở các địa điểm khác do cư dân S’Tiêng tổ chức hằng năm vẫn thu hút được đông đảo người dân tham gia.

Từ thành công đó, BTC dự án đã cùng với chính quyền địa phương bàn bạc giữ lại một Bàu nước phù hợp (bàu Sen ở ấp Ba Ven), tuyên truyền vận động nhân dân tổ chức bảo vệ và duy trì lễ hội hàng năm. Năm 2011, nhân dân xã Lộc Khánh đã tự đứng ra tổ chức Lễ hội và thu hút đông đảo người dân tham gia, điều đó cho thấy sự phù hợp khi lựa chọn dự án và khẳng định sự thành công của dự án. Quan trọng hơn, điều đó chứng tỏ lễ hội Phá Bàu vẫn còn phù hợp với nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân, vẫn còn cần thiết cho cộng đồng. Tuy nhiên, thành công trên đây chỉ là bước đầu và số địa điểm tổ chức lễ hội vẫn còn rất hạn chế so với thực tiễn, cần có những giải pháp để nhân rộng và duy trì lâu dài mô hình bảo tồn lễ hội Phá Bàu ở địa phương này để các địa bàn toàn tỉnh học tập làm theo. Đồng thời cũng cần có chính sách phù hợp để nhân dân bảo tồn phát huy tốt hơn nữa di sản này trong thời gian tới. Theo tôi cần tập trung vào một số giải pháp sau đây:

- Các cấp các ngành phối hợp quy hoạch các bàu nước tự nhiên phù hợp và giữ lại để làm nơi tổ chức lễ hội hàng năm của nhân dân. Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy nhiều Sóc ấp khi được hỏi nhân dân đều mong muốn được tổ chức lễ hội Phá bàu nhưng địa điểm (Bàu nước) hiện không còn nên không thể tổ chức được.

- Nhân rộng mô hình các địa điểm tự quản và tự tổ chức tốt lễ hội ở Lộc Khánh trong thời gian qua để các địa điểm khác học tập, làm theo. Định hướng, hỗ trợ, tuyên truyền về cách tổ chức lễ hội ở những nơi đã bị thất truyền, mai một để nhân dân tổ chức cho phù hợp, đúng phương pháp và đầy đủ ý nghĩa, giúp lễ hội tồn tại lâu dài trong cộng đồng. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong việc bảo tồn lễ hội này, từ mặt kinh phí, cách quản lý bảo quản Bàu nước cũng như tổ chức việc tổ chức lễ hội như mô hình đã thực hiện thành công ở xã Lộc Khánh huyện Lộc Ninh năm 2011.

- Cần nghiên cứu một cách sâu sắc khi lựa chọn và thực hiện công tác phục dựng lễ hội truyền thống, đặc biệt là lễ hội truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số. Nên lựa chọn những lễ hội thật sự còn phù hợp và cần thiết đối với nhu cầu của cộng đồng, không nên phục dựng những lễ hội đã “chết”, không còn phù hợp với yêu cầu của cuộc sống cộng đồng và sự phát triển của xã hội. Có như vậy, thì việc thực hiện công tác bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa mới thật sự có ý nghĩa, đạt hiệu quả cao.

Nguyễn Đức Lộc*

Đạo, đời - một nền tảng giáo dục kép trong cộng đồng Công giáo di cư ở Nam Bộ (Nghiên cứu trường hợp cộng đồng Công giáo di cư Hồ Nai - Đồng Nai và Cái Sắn - Cần Thơ)

Tóm tắt

Trong bài viết này chúng tôi đặt mối quan tâm nghiên cứu về nền tảng giáo dục kép của người Công giáo di cư. Bởi chúng tôi quan niệm mỗi người Công giáo di cư hiện nay đang cùng một lúc tiếp nhận những nền tảng giáo dục khác nhau trong đời sống xã hội. Đó là hệ thống giáo dục của giáo hội Công giáo (ngoài trường qui) và hệ thống giáo dục của nhà nước (trường qui). Trong hoàn cảnh sống hiện nay, những thách đố mà mỗi cá nhân người Việt Công giáo phải chọn lựa trong chiến lược sống ít nhiều đều xuất phát từ nền tảng giáo dục kép này.

Sau hiệp định Genève năm 1954, nước Việt Nam bị chia cắt thành hai miền Nam – Bắc. Hàng trăm ngàn tín đồ Công giáo miền Bắc dắt díu nhau vào miền Nam trong thân phận của những người tha phương. Cuộc "Nam tiến" năm xưa (1954) gieo vào lòng họ cùng lúc hai nỗi đau day dứt xót đau. Nỗi đau trước hết là phải bỏ lại đằng sau nơi chôn nhau cắt rốn để làm chuyến hành phương Nam đầy trắc trở. Nỗi đau thứ hai là chuyên ra đi ngày ấy của họ bị khoác lên mình màu sắc chính trị, mà lịch sử ngày nay vẫn còn ghi lại như là "cuộc chia ly" trong một xứ sở.

Bởi vậy, khi đến định cư trên vùng đất mới, những tín đồ Công giáo di cư đã khắc khoải chọn lựa những chiến lược sống đầy gian nan. Họ vừa phải nhanh chóng thích nghi với điều kiện sinh sống nơi vùng đất mới, vừa phải củng cố, thiết lập lại cấu trúc làng-xã cổ truyền phù hợp với các giá trị đạo đức, phong tục tập quán của những người cùng chung quê quán, thân thiện với nhau để tồn tại. Qua đó, họ có điều kiện bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống nơi quê nhà, xoa dịu được nỗi đau xa quê, cùng nhau gắn bó, nâng đỡ nhau trong thân phận người ngụ cư.

Chính vì vậy, vấn đề giáo dục trong các cộng đồng Công giáo là điều tối quan trọng và được quan tâm hàng đầu trong các mục tiêu chiến lược cho sự tồn tại và phát triển của cộng đồng. Cho nên, chúng tôi nhận thấy rằng mỗi cá nhân sinh ra và lớn lên trong vùng Công giáo di cư cùng lúc thừa hưởng hai nền tảng di sản văn hóa: di sản văn hóa truyền thống dân tộc và di sản văn hóa Công giáo phương Tây. Đây có thể xem như hai khối văn hoá siêu hữu cơ (*superorganic*) có thể hành động, tương tác với nhau.

Trong bài viết này, bằng các dữ liệu định tính từ các cuộc điền dã dài ngày của chúng tôi tại hai công đồng Hồ Nai (Đồng Nai) và Cái Sắn (Cần Thơ), chúng tôi sẽ tập trung xem

* Tiến sĩ, Trường ĐH KHXH&NV, Đại học Quốc gia TP.HCM.
Email: duc_loc@yahoo.co.uk

xét nền tảng giáo dục kép của người Công giáo di cư trong tương quan mục tiêu giáo dục của *giáo hội Công giáo* (ngoài trường qui) và mục tiêu giáo dục của *nhà nước* (trường qui). Bởi thực tế người Công giáo hiện nay đang cùng một lúc tiếp nhận những nền tảng giáo dục khác nhau trong đời sống xã hội. Họ vừa phải học cách nhận thức và hành xử với tư cách là người giáo dân Công giáo, vừa phải sống với tư cách là một công dân với những quan niệm, giá trị sống khác với truyền thống trong đạo.

Giáo dục - nền tảng con đường tiến thân

Một trong những quan tâm hàng đầu tại các cộng đồng Công giáo di cư mà chúng tôi tiến hành khảo sát là việc đầu tư giáo dục cho con cái. Có lẽ tư duy "*học vấn là con đường tiến thân duy nhất*" của người Bắc bộ vẫn còn trong suy nghĩ của người Công giáo di cư năm 1954 từ trước cho đến nay.

Ngay từ những năm đầu định cư trên vùng đất Nam bộ, chính những thành viên trong cộng đồng đã bỏ công sức ra xây dựng các trường học nhằm thiết lập những cơ sở giáo dục cho con em mình. Các vị giáo chức do chính quyền Việt Nam Cộng Hòa cung ứng phần lớn là những người của cộng đồng. Họ vừa làm nhiệm vụ đào tạo học sinh theo chương trình giáo dục quốc gia, vừa kết hợp giáo dục nền tảng đạo đức, tín lý Công giáo. Theo các thư tịch lịch sử, mà chúng tôi tiếp cận, ngoài loại trường công lập, còn có một số trường tư thục mà bước đầu thành lập đã nhận được sự tham gia tích cực của giáo hội Công giáo, hay còn gọi là các trường dòng. Theo số liệu thống kê năm 1973 của tác giả Võ Tự Do thì toàn khu vực Hồ Nai có tổng số học sinh trung học và tiểu học là 14.984 học sinh (gồm 5.986 học sinh theo học trường cộng đồng và 1.582 học sinh học trường dòng).

Bảng: Thống kê số học sinh tại vùng Hồ Nai
(Số liệu tính đến năm 1973)

Cấp học	Số học sinh
Học sinh các trường Trung học	2.470
Học sinh các trường Trung-Tiểu học	4.946
Học sinh các trường Tiểu học	7.568
Tổng cộng	14.984

Nguồn: Võ Tự Do, *Công cuộc phát triển cộng đồng tại Hồ Nai*, luận văn tốt nghiệp trường Quốc gia hành chính, 1974.

Về loại hình đào tạo, trong giai đoạn này khu vực Hồ Nai đã có đầy đủ ba cấp học từ trung học đến tiểu học, bao gồm cả loại hình công lập và tư thục:

+ Trường trung học có hai loại hình công lập và tư thục: *Trường công lập gồm hai trường:* trường trung học tỉnh hạt Hồ Nai (thuộc ấp Tây Hải) và trường gia binh Phan Hạnh (thuộc ấp Thanh Hóa); *Trường tư thục:* các trường này được xây lên do giáo xứ quản lý với sự tham gia của dân chúng, nhất là trong giai đoạn đầu: trường Đa minh Tuyên úy (Tây Hải); trường Minh Thế (Bắc Hải); trường Minh Đức (Bùi Chu).

+ Trường trung - tiểu học có ba trường: Minh Đức - Hà Nội; Thánh Tâm; La San.

+ Về trường tiểu học bao gồm 12 trường tiểu học cộng đồng và bảy trường tư thục.

Sau năm 1975, nhà nước đã có chính sách tách bạch hệ thống giáo dục chính thống ra khỏi các cơ sở tôn giáo. Chương trình giáo dục chính quy chịu sự chi phối bởi nền tảng giáo dục xã hội chủ nghĩa. Chính vì vậy, giới Công giáo không thể tham gia công tác giáo dục chính qui như giai đoạn trước nhưng họ vẫn duy trì cách thức giáo dục ngoài trường qui tại các giáo xứ với các nội dung truyền bá đức tin, giá trị đạo đức nhân bản Kitô giáo và văn hóa truyền thống của cộng đồng.

Có thể thấy, vấn đề giáo dục là mối quan tâm hàng đầu của cộng đồng, và điều đó luôn là ước vọng, xen lẫn những lo lắng của những bậc phụ huynh đối với con cái. Trong buổi thảo luận nhóm với các cụ bô lão tại một cộng đồng ở Hồ Nai vào tháng 12 năm 2007, chúng tôi ghi nhận được điều mà các cụ cao niên đề cập nhiều nhất là việc học tập của giới trẻ hiện nay. *“Bọn trẻ bây giờ học bết lắm!”* - một cụ bà nói với vẻ lo lắng. Các cụ bàn tán sôi nổi về vấn đề này, đặc biệt là các cụ bà. *“Bọn trẻ bây giờ học hành chênh mảng lắm! Bọn trẻ con nhà nghèo thì đã đành, đặng này con nhà giàu mà học hành cũng chẳng ra gì.”* - một cụ già tóc bạc trắng với vẻ bức xúc khi phát biểu. Có thể nhận thấy rằng, các vị cao niên trong cộng đồng rất quan tâm đến việc học hành của con cháu mình. Điều khiến chúng tôi quan tâm ở đây là các cụ ý thức rất cao về sự cần thiết của việc học tập đối với con cháu. Một cụ nói về chắc chắn *“bây giờ chỉ có học mới được thôi.”* Tuy nhiên, điều khiến các cụ không hài lòng về con cháu của mình, thậm chí là lo lắng cho tương lai của chúng khi cho rằng, *“học đê mê học ngày, học thêm học nếm, để nâng cao kiến thức về văn hóa, còn việc học hỏi về đạo đức, lối sống nhân bản Kitô giáo thì các em hiện nay không được như xưa nữa”*. Nguyên nhân mà các cụ đưa ra là do sự thiếu ý thức từ các gia đình, *“cha mẹ chỉ lo làm thôi”* - đó là thực tế mà các cụ bày tỏ cùng chúng tôi.

Tại giáo xứ Ngô Xá (Hồ Nai), phần đông gia đình làm nghề mộc, một số bán tạp hóa hay quán ăn, số còn lại làm công nhân trong các công ty. Có lẽ vì thế mà thời gian dành cho con cái của họ bị hạn chế phần nào. *“Cứ phó mặc hết cho cô giáo, cho cha xứ thôi”* - một cụ ông nói với vẻ bức bối. Theo những người tham dự buổi thảo luận nhóm giới bô lão tại cộng đồng Ngô Xá: *Năm 2006, trong làng có tám em đậu đại học. Cha xứ đã trao thưởng cho mỗi em một triệu đồng. Hàng năm, vào những dịp tổng kết hết học kỳ hay hết năm học, những em được khen thưởng ở trường học đều được cha xứ trao thêm phần thưởng tại nhà thờ.* Một bà cụ cho biết thêm: *“Cha xứ ở đây rất quan tâm đến bà con giáo dân, đặc biệt là việc học hành của bọn trẻ”*. Mọi người tham dự đều đồng tình với ý kiến của bà cụ. Quả thực, trong một ngôi làng mà người theo Công giáo chiếm hầu hết dân số thì vai trò và nhiệm vụ của linh mục rất quan trọng. Để được sự kính trọng và yêu mến của giáo dân là một quá trình gắn bó lâu dài với cộng đồng. Theo họ, không thể thực hiện bằng những “chính sách đơn thuần” mà phải thực hiện bằng cả tấm lòng nhân ái, *“tấm lòng vì con chiên của Chúa, tấm lòng của một “người đầy tớ” trung thành của Chúa”*.

Với vai trò lãnh đạo tinh thần, các linh mục đóng vai trò quan trọng trong việc tạo phong trào khuyến học bằng các học bổng khuyến khích học tập, hướng tới mục tiêu nâng cao trình độ và vị thế của giáo dân Công giáo trong xã hội. Theo một vị trong Ban hành giáo giáo xứ Lai Ôn (Hồ Nai):

Cũng có một vài Việt kiều trước đây là giáo dân ở Lai Ôn nên cũng có một vài hình thức hoạt động xã hội, như phát quà cho các em thiếu nhi và hoạt

động này đã được vị ân nhân nọ thực hiện đã được 10 năm. Ngoài ra, vị ân nhân này cũng gây được một quỹ khuyến học, lúc đầu kinh phí là 200USD, bây giờ được mở rộng lên tới năm triệu đồng nhưng để phát quà cho các em thì không đủ nên giáo xứ phải kêu gọi sự chung tay của những gia đình khá giả trong cộng đồng. Các em sẽ được lãnh quà với điều kiện phải học tốt giáo lý và học tốt văn hoá ở trường, phần thưởng thường là sách vở và bút. Thời gian phát quà là vào dịp lễ *Quan thầy* của thiếu nhi. - *Nhật ký điền dã, tháng 01/2008*

Tìm hiểu giải pháp của cộng đồng về vấn đề giáo dục, một vị linh mục tại Hồ Nai cho biết: *“nhân sự là quan trọng, nhiều khi cơ sở thiếu nhưng nhân sự làm ngon là ngon”* hay *“trước mắt là mình lo cho giáo dục, giáo dục phát triển mọi sự sẽ đi lên, đó là kế hoạch lâu dài”*. Có thể thấy chiến lược của các cộng đồng Công giáo này rất rõ ràng, giáo dục là nền tảng của mọi cơ hội thăng tiến. Từ việc khẳng định được vai trò quan trọng của giáo dục, vị linh mục này đã có nhiều hoạt động để nhằm phát triển giáo dục tại địa phương như *“giáo dục là tương lai của giáo xứ, tôi dự định gặp sinh viên và học sinh cấp ba để động viên và tìm hiểu xem những em có hoàn cảnh khó khăn để có thể giúp đỡ, qua đó để chúng động viên lại em của chúng”*. Hoặc *“tôi kêu gọi trẻ đến nhà xứ học, có thầy giúp xứ đây sẽ giúp nó. Thứ nhất cũng giúp những đứa gia đình không có điều kiện để học nên mình giúp nó. Thứ hai giúp nó lấy lại căn bản”*.

Tương tự như ở Lai Ổn, chúng tôi đến Ngô Xá (Hồ Nai) mang theo câu hỏi đối với ông Trưởng Ban hành giáo của giáo xứ về những dự định nhằm phát triển cộng đồng giáo xứ trong tương lai. Ông bày tỏ là muốn tập hợp một số nhà hảo tâm, một số gia đình có kinh tế khá để “đỡ đầu” cho hội khuyến học. Hội này hoạt động với mục đích là giúp đỡ cho những em có hoàn cảnh khó khăn, học giỏi, để giúp các em có cơ hội học lên cao hơn, không phải bỏ học giữa chừng vì không có tiền để đi học. Ông nói: *“cũng mong muốn có hội khuyến học lâu rồi, nhưng tới nay vẫn chưa thực hiện được”*. *“Năm ngoái có đứa con gái ông T, vừa có giấy báo trúng tuyển vào đại học thì bố chết, gia đình lại khó khăn, nó định bỏ học rồi đấy... Cũng may được bà con trong giáo xứ giúp đỡ nên nó đã đi nhập học...”*

Trong năm 2008, trong địa bàn Lai Ổn cũng đang triển khai dự án thành lập trung tâm đào tạo nghề của giáo phận Xuân Lộc. Đây được xem là trường hợp đầu tiên Nhà nước cấp phép cho một cơ sở tôn giáo xây dựng một hệ thống giáo dục nghề. Mô hình xã hội hóa giáo dục này cũng sẽ tạo điều kiện nâng cao trình độ tay nghề của công nhân, cũng là một cách góp phần xây dựng đất nước từ phía Công giáo. Một vị linh mục ở đây cho biết kinh phí cho dự án này là do nước ngoài tài trợ lên đến 32 triệu đô-la. Các linh mục cũng đã đi Philippines tham quan các trường dạy nghề để nghiên cứu cách xây dựng cũng như việc tổ chức đào tạo, với việc dự kiến thu nhận khoảng 3.000 học viên, với trang thiết bị hiện đại, có thể cung cấp công nhân có tay nghề cao cho các khu công nghiệp.

Trong những chuyến điền dã dài ngày tại vùng Cái Sắn, chúng tôi cũng ghi nhận được vấn đề học hành luôn là mối quan tâm hàng đầu của các bậc phụ huynh cũng như các vị lãnh đạo địa phương.

Nhân dân trong xã đều là người gốc Bắc nên rất chú trọng đến học tập của con em. Dù nghèo nhưng vẫn cố gắng cho con đi học. Nếu tính xã chưa chia

tách thì một năm có khoảng vài chục em thi đỗ đại học, trong đó chủ yếu là ngành sư phạm, còn các ngành kinh tế hay y khoa cũng có nhưng ít. Khi học xong thì chủ yếu các em đi làm việc ở các nơi khác, không về xã làm việc. Nguyên nhân là vì làm việc ở xã lương không cao bằng so với các nơi khác, nên các em không đủ sống.

Đặc điểm thứ hai là một điều rất quý của con người nơi đây đó là rất lo cho con cái được học hành. Các em từ năm tuổi trở lên là được đi mẫu giáo. Vấn đề phổ cập giáo dục toàn xã đạt 100%. Số học sinh học lên đại học khá cao. Trong 10 năm trở lại đây có 140 bạn tốt nghiệp đại học, cao đẳng, còn số bạn đang đi học khoảng 80 - 100 người. Đó là truyền thống hết sức tốt đẹp của cư dân vùng này.

ông Hiếu, lãnh đạo xã Thạnh Thắng, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ, PV ngày 21/05/2009

Hiện nay, ở khu vực Cái Sắn cũng đang hình thành các hội khuyến học tại các giáo xứ với nguồn kinh phí đóng góp từ các mạnh thường quân trong giáo xứ và vận động tài trợ chủ yếu từ thân nhân ở nước ngoài. Tại giáo xứ Hải Hưng nơi mà chúng tôi có dịp tiến hành khảo sát, có hội khuyến học, được thành lập vào tháng 11 năm 2008, với khoảng 70 người tham gia. Ngoài ra, những người giáo chức tại giáo xứ còn tiến hành thành lập nhóm AEC1 (Anh em kênh C1) với mục đích đóng góp tài chính xây dựng quê hương. Các thành viên của nhóm này là những người thành đạt ở các tỉnh thành, Việt kiều ở nước ngoài đã từng sinh sống ở kênh C1, vùng Cái Sắn. Họ thường xuyên liên lạc và gửi tiền về giúp đỡ cộng đồng trong công tác xây dựng cơ sở hạ tầng cho giáo xứ và hỗ trợ quỹ khuyến học. Chúng tôi thực sự bị ấn tượng bởi cơ ngơi của giáo xứ Hải Hưng, từ ngôi nhà thờ mới xây với tổng kinh phí trên bảy tỷ đồng đến phòng ốc làm trung tâm học tập cộng đồng với đầy đủ trang thiết bị hiện đại dùng để dạy học như phòng máy vi tính, phòng thực hành học cắt may, phòng nhạc cụ...

Theo người đứng đầu hội khuyến học tại giáo xứ Hải Hưng (Cái Sắn), nhiệm vụ khuyến học trong năm 2009 của hội là tập trung vận động toàn dân trong và ngoài ấp tham gia hội viên chi hội khuyến học ấp, phần đầu đạt 200 hội viên. Chi hội khuyến học mới được thành lập đã cử ra một ban chấp hành gồm những người có nhiều tâm huyết với giáo dục để điều hành công việc của hội; vận động quỹ khuyến học của chi hội đạt từ 20 triệu đến 25 triệu đồng (kể cả giá trị hiện vật); bằng nguồn vốn vận động chi hội trao phần thưởng cho con em học giỏi trong trường tiểu học (khoảng 10 - 15 % so nguồn quỹ vận động); hỗ trợ các học sinh trong gia đình có nhiều khó khăn, đang học ở các trường phổ thông (khoảng 20 %) để không một học sinh nào vì khó khăn mà bỏ học. Tổ chức họp mặt truyền thống vào dịp tết Nguyên đán, tiến tới có phần thưởng cho các sinh viên trong cộng đồng có thành tích học tập tốt (khoảng 10 %); ngoài hội phí 2.000 đồng một tháng, mỗi hội viên có trách nhiệm vận động mỗi người thân quen trong và ngoài nước, các nhà hảo tâm ủng hộ nguồn quỹ có khả năng giúp nhiều em hơn. Đặc biệt, mỗi năm hội tổ chức họp mặt thanh niên, học sinh, sinh viên cũng như cựu sinh viên vào ngày mừng ba tết để sinh hoạt, nói chuyện, trao đổi, giao lưu với nhau, tạo môi trường học tập tích cực trong cộng đồng.

Bên cạnh đó, dưới sự định hướng của các linh mục chánh xứ ở khu vực Cái Sắn, các giáo xứ có chiến lược đầu tư giáo dục cho thanh thiếu niên khá bài bản. Với sự phối hợp

cùng chính quyền địa phương, nhà thờ được xem như là trung tâm học tập của cộng đồng thông qua việc mở các lớp dạy nghề như các lớp tin học lấy chứng chỉ A, B quốc gia, các lớp dạy cắt may cho thanh nữ, các lớp nhạc đàn... Tất cả các lớp học nghề này hoàn toàn miễn phí và không giới hạn thành phần.

Theo những cán bộ chính quyền địa phương, hằng năm các xã, thị trấn cũng cất cử nhân viên văn phòng tham gia học các khóa học, đặc biệt là tin học để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn. Các mô hình giáo dục cộng đồng như thế này một phần xuất phát từ nhu cầu thực tế của địa phương cần lực lượng lao động có tay nghề nhưng lại thiếu các mô hình đào tạo nghề nghiệp chính thống của nhà nước. Chính đây là điều kiện để giới chức Công giáo tham gia vào các hoạt động giáo dục, đào tạo nghề nghiệp cho thanh thiếu niên tại địa phương. Nhà thờ không chỉ nơi cầu nguyện mà còn là trung tâm học tập cộng đồng, đào tạo kỹ năng nghề nghiệp cho giới trẻ trước khi di cư đến làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất tại thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương. Việc trang bị các kỹ năng nghề nghiệp là thể hiện sự đồng hành của giáo hội với “con chiên” của mình trên bước đường mưu sinh.

Như vậy, giáo hội Công giáo Việt Nam cũng đã nhận thức được xu hướng chọn lựa nghề nghiệp của giáo dân Công giáo và đã có chiến lược đầu tư giáo dục các kỹ năng nghề nghiệp làm hành trang cho những người trẻ trên bước đường mưu sinh. Sức mạnh mạng lưới xã hội trong các cộng đồng Công giáo ở khía cạnh nào đó cũng là bệ đỡ vững chắc đối với mỗi giáo dân khi di cư đến nơi khác để mưu sinh.

Với sự phát triển của đất nước, người Công giáo đang ý thức được yếu tố học thức đóng vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống. Đối với họ, việc đầu tư cho giáo dục là hành trang thiết yếu trong tiến trình sống đạo, tạo dựng cuộc sống tốt đẹp trên quê hương. Thực tế không ít cán bộ địa phương là người Công giáo tâm sự với chúng tôi việc họ được tham gia bộ máy chính quyền cấp cơ sở ngoài chính sách cởi mở của nhà nước còn do nền tảng đầu tư cho giáo dục của các gia đình Công giáo. Từ trước đến nay, dù khó khăn về vật chất nhưng các gia đình vẫn đầu tư cho con cái học hành. Chính vì vậy, khi xã hội cần lực lượng lao động có trình độ thì họ có nhiều cơ hội hơn những nhóm xã hội khác không có sự đầu tư giáo dục một cách bài bản.

Giáo dục - nền tảng đạo đức trong sống đạo

Hiện nay, giáo hội Công giáo Việt Nam đang duy trì và tập trung vào mục tiêu chiến lược nâng cao vị thế người Công giáo thông qua con đường giáo dục đức tin, với các chương trình đào tạo "thần học giáo dân" (lay theology), "tái truyền giáo" và các lớp giáo lý "tác viên tin mừng"... để phát triển lực lượng tông đồ giáo dân (lay apostolate). Một điều dễ dàng nhận thấy trong các cộng đồng Công giáo là ngoài việc đầu tư cho con cái học hành thì việc giáo dục đức tin, giáo lý Công giáo (catechism) được quan tâm không kém. Hầu hết các giáo xứ đều đào tạo một lực lượng thanh niên có trình độ học vấn từ phổ thông trung học trở lên để đảm nhận việc dạy giáo lý (catechize) và nhân bản cho trẻ em. Các giáo xứ tổ chức các lớp giáo lý vào các buổi tối trong tuần và mỗi ngày Chủ nhật cho các em thiếu nhi theo từng độ tuổi khác nhau. Ngoài ra, sau mỗi thánh lễ dành riêng cho mỗi giới, linh mục thường giảng giải về cách sống nhân bản; hướng dẫn giáo dân cách sống làm sao để giữ được đức tin, đồng thời xây dựng môi trường sống ngày càng tốt đẹp.

Khi trẻ em đủ tuổi đến trường học thì cũng là lúc các em theo học các lớp giáo lý theo lứa tuổi, để được lãnh nhận các phép bí tích Công giáo (sacrament). Chính điều này đã tạo cho mỗi giáo dân gắn bó đời sống tâm linh của mình với cộng đoàn giáo xứ ngay từ thời ấu thơ cho đến lúc trưởng thành. Theo các linh mục ở cả hai cộng đồng Hồ Nai và Cái Sắn mà chúng tôi có dịp tiếp xúc, vấn đề dân trí đóng vai trò rất quan trọng góp phần để giáo dân sống *tốt đạo đẹp đời*. Những giáo dân không có cơ hội được học hành, mang tư tưởng truyền thống thì coi việc "giữ đạo" làm trọng, nghĩa là "*có giữ lấy không để mất đạo*". Một vị linh mục tại đây cho biết: "*khi trình độ giáo dân phát triển lên, họ sẽ có nhận thức tốt hơn, và như vậy về lãnh vực đạo, họ cũng tham gia tích cực hơn. Tôi thấy một số người tốt nghiệp Trung học chuyên nghiệp hay xong lớp 12, họ tham gia có ý thức hơn, còn những người có trình độ thấp, đôi khi họ tham gia có tính chất phong trào, chán thì bỏ, có lẽ vì sự hiểu biết chưa sâu*". Bởi vậy, theo vị linh mục này, người giáo dân theo quan niệm "giữ đạo" thì chỉ quan tâm nhiều đến việc nhà thờ, nhà thánh nhưng trong đời sống đạo hằng ngày thì vẫn còn rất nhiều thiếu sót, chưa thực thi tốt những điều Chúa dạy là "phải yêu thương nhau".

Trong đợt điền dã tháng 01/2008 tại giáo xứ Ngô Xá, chúng tôi thống kê có 28 lớp giáo lý, được phân bố theo nhóm và độ tuổi khác nhau. Các em từ năm tuổi đến chín tuổi học trong lớp "*Đến bàn tiệc thánh*"; "*Lớn lên trong Chúa Thánh Thần*" dành cho các em tuổi từ 10 đến 12 tuổi; từ 13 đến 18 tuổi vào lớp "*Sống đạo*"; lớp "*Vào đời*" dành cho thanh niên (tuổi từ 18 đến khi lập gia đình). Với cách thức thiết kế các chương trình giảng dạy giáo lý theo các nhóm tuổi như trên, giáo hội Công giáo đã trang bị cho mỗi giáo dân một nền tảng tín lý Công giáo vững chắc ngay từ giai đoạn trẻ thơ cho đến lúc trưởng thành. Đặc biệt, các chương trình này thu hút sự tham gia nhiệt thành của các giáo dân thông qua đội ngũ giáo lý viên (Catechist). Những người này đã được đào tạo các khóa học thần học giáo dân một cách bài bản, nhằm mục đích truyền dạy giáo lý cho trẻ em trong cộng đồng. Trong khi đó, các bậc phụ huynh thì phải có trách nhiệm đôn đốc, nhắc nhở con em đi học giáo lý tại nhà thờ một cách đều đặn và nghiêm túc.

Anh Phương, 32 tuổi, trưởng giới thiếu nhi, đồng thời là trưởng nhóm giáo lý viên của giáo xứ Ngô Xá trong một lần trò chuyện với chúng tôi về việc dạy giáo lý cho biết:

Ngô Xá hiện có 30 giáo lý viên, đa số là công nhân và đã có gia đình, số ít còn đang đi học. Việc dạy giáo lý thường là vào ngày Chủ nhật, còn ngày thường chỉ là ôn lại bài và giáo dục nhân bản.

Trẻ em bây giờ được cha mẹ chú trọng trong việc học văn hóa, còn việc học giáo lý đã bị lơ là rồi. Tuy bận rộn với công việc thường ngày, nhưng các anh chị giáo lý viên ở đây vẫn rất nhiệt tình.

Nói chung, họ dạy giáo lý là do tinh thần tự nguyện, đóng góp sức mình cho công cuộc rao giảng Tin Mừng. Còn những hỗ trợ cho họ thì hầu như không có gì cả.

Nhật ký điền dã, tháng 01/2008.

Như vậy, vấn đề giáo dục là nền tảng đức tin Công giáo cho các thành viên trong cộng đồng. Đây cũng là vấn đề ưu tiên hàng đầu trong các cộng đồng Công giáo. Đặc biệt, những thành viên trong cộng đồng Công giáo luôn cho rằng: "*gia đình là nền tảng, là nền móng ban đầu cho sự hình thành và phát triển nhân bản của mỗi con người*". Chính

vì vậy, các gia đình Công giáo thường tập hợp các thành viên trong gia đình cùng ăn cơm gia đình, đọc kinh (recite), cầu nguyện (pray) chung để tăng cường mối liên kết giữa các thành viên. Qua đó, ông bà, cha mẹ có dịp để giảng dạy, giáo dục con cái tinh thần và đạo đức của người Công giáo.

...Giáo dục ăn thua là ở gia đình, nếu cô mà đồng ý cho con của cô lấy cấp thì tội của cô còn nặng gấp ba lần tội của nó, đó không chỉ là đức công bằng mà còn là danh dự "*mua danh ba vạn, bán danh ba đồng*".

... con cô nó nói công ty làm cực quá, nó muốn chuyển qua làm tiếp thị, làm cái đó thì lại không có nhiều thời gian rảnh, chỉ có thời gian đủ để đi lễ Chủ nhật mà thôi, nên cô khuyên là "kiếm nhiều tiền mà không đi lễ thì "*lời lãi cả thế gian mà mất phần linh hồn nào được ích gì?*".

N.T.T (61 tuổi), Chi hội trưởng hội phụ nữ ấp, Hố Nai, nhật ký ngày 16/01/2009

Có thể thấy đối với lĩnh vực giáo dục, giáo hội Công giáo có vai trò rất lớn đối các giáo dân trong đời sống xã hội. Họ không chỉ quan tâm đến trình độ học vấn mà còn cả vấn đề giáo dục đạo đức cho các thành viên trong cộng đồng. Nền tảng đạo đức trong các gia đình Công giáo đã tạo nếp sống chuẩn mực cho cộng đồng xã hội. Cha mẹ ngoài trách nhiệm đối với con cái chưa tới tuổi trưởng thành về mặt xã hội, họ còn phải có trách nhiệm đối với Thiên Chúa (God) về việc giáo dục đời sống đức tin cho con cái. Bởi đối với người Công giáo, gia đình đóng vai trò nền tảng để giáo dục con cái sống "*tốt đời - đẹp đạo*".

Chính vì thế, trong nhiều năm qua kể từ năm 2000 trở lại đây, giáo hội Công giáo Việt Nam luôn lấy chủ đề sống đạo là "*Năm thánh hóa các gia đình*" nhằm củng cố vai trò và vị trí của gia đình trước những thách thức của thời đại. Năm 2003, giáo phận Xuân Lộc ấn hành quyển giáo lý "*sống Phúc âm giữa nền luân lý dân tộc*" với nội dung tìm hiểu về chữ *Hiếu, Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín* và *nghĩa Tào Khang*... Đây có lẽ là sự phục hồi những giá trị truyền thống dân tộc của tôn giáo. Ở khía cạnh khác, chúng ta thấy các cộng đồng Công giáo di cư đã lồng ghép và nhấn mạnh đến các giá trị Nho giáo với các quan niệm đạo đức, trật tự thứ bậc của xã hội phương Đông vào giáo lý Công giáo đến từ phương Tây.

Như vậy, sự thích ứng giữa giáo lý Công giáo phương Tây và quan niệm đạo đức Nho giáo của phương Đông tại các giáo xứ Công giáo di cư càng làm cho cấu trúc cộng đồng mang tính ổn định, đôi khi là bảo thủ với những ràng buộc về đạo đức của cộng đồng đối với các cá nhân. Ở một khía cạnh khác, đây có thể xem là một trong những mặt tích cực của tôn giáo. Đạo đức tôn giáo đã góp phần ổn định đời sống xã hội. Với "mười điều răn" (Ten Commandments) luôn nhắc nhở mọi giáo dân phải giữ đạo và sống đạo tốt, đã tạo cho cộng đồng cư dân Công giáo ở Hố Nai và Cái Sắn có được địa bàn an ninh trật tự và an toàn so với khu vực khác. Nhận định về tình hình an ninh, một người dân ở Lai Ổn cho biết:

Ở đây, không có những vụ ăn trộm, ăn cắp lớn mà chỉ có ăn cắp vặt như là trộm gà, vịt. Những người ăn trộm đó thường là những người đánh bài. Hay cũng có một số em thiếu nhi ăn trộm bắp rồi đem nướng nhưng rồi lại giứt (vứt) nó đi vì cứng quá không ăn được. Cũng có lần bị trộm bắt chó nhưng đó

không phải là người làng này mà người ở làng khác, bị người ta bắt được, đánh cho một trận khiếp không dám quay lại nữa.

Nhật ký điền dã tháng 3/2008

Với giới luật của Công giáo như *Mười điều răn Đức Chúa Trời*, *Sáu điều răn hội thánh* (six laws of the Church) đã hình thành nên những chuẩn mực sống chi phối hành vi của các cá nhân trong cộng đồng. Chính điều này tạo ra quan niệm "đạo đức cộng đồng", mọi người sống trong cộng đồng phải biết điều tiết các hành vi ứng xử để thích nghi với cộng đồng. Lễ lối sinh hoạt theo giáo xứ đã tạo cho người dân một tinh thần cộng đồng, sinh hoạt gắn bó, tương trợ nhau.

Trong các mối quan hệ xã hội, mọi thành viên đề cao các giá trị, chuẩn mực đạo đức của cộng đồng. Cho nên, dư luận cộng đồng có thể xem là thước đo giá trị đạo đức của từng thành viên trong cộng đồng. Có thể nói, chuẩn mực tôn giáo nằm trên giá đỡ của cấu trúc xã hội, đồng thời chính chuẩn mực tôn giáo góp phần nuôi dưỡng hệ thống xã hội đó. Vì vậy, trong cộng đồng Công giáo, với chuẩn mực sống là các giới luật của đạo làm căn bản thì chuẩn mực cộng đồng đã hướng mọi người sống tốt hơn trong xã hội, trừ khi cá nhân nào muốn tách mình ra khỏi cộng đồng thì mới đi ngược lại với các chuẩn mực đó. Tuy nhiên, đôi khi chính hệ thống các chuẩn mực, giá trị văn hóa, đạo đức tôn giáo lại là những cản trở cho các cá nhân phát huy vai trò của mình với tư cách là chủ thể, được tự do lựa chọn cơ hội tiến thân mà không bị ràng buộc bởi những tập quán, quan niệm đạo đức, niềm tin tôn giáo. Hiện nay, trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường, nhiều hệ thống giá trị đạo đức truyền thống đang bị lung lay. Bản thân mỗi cá nhân sống trong cộng đồng cũng luôn phải đối mặt với những xung đột giữa các thể hệ trong quan hệ gia đình - dòng họ, cũng như giữa niềm tin tôn giáo và lựa chọn cơ hội thăng tiến trong xã hội.

Tóm lại, nền tảng đạo đức trong các gia đình Công giáo đã tạo nếp sống chuẩn mực cho cộng đồng xã hội. Cha mẹ ngoài trách nhiệm đối với con cái chưa tới tuổi trưởng thành về mặt xã hội, họ còn phải có trách nhiệm đối với Thiên Chúa về việc giáo dục đời sống đức tin cho con cái. Lễ lối sinh hoạt theo giáo xứ đã tạo cho người dân một tinh thần cộng đồng, sinh hoạt gắn bó, tương trợ nhau. Trong các mối quan hệ xã hội, mọi thành viên đề cao các giá trị, chuẩn mực đạo đức của cộng đồng. Cho nên, dư luận cộng đồng có thể được xem là thước đo giá trị đạo đức của từng thành viên trong cộng đồng. Chuẩn mực tôn giáo nằm trên giá đỡ của cấu trúc xã hội, đồng thời chính chuẩn mực tôn giáo góp phần nuôi dưỡng và củng cố hệ thống xã hội đó. Tuy nhiên, đôi khi chính hệ thống các chuẩn mực, giá trị văn hóa, đạo đức tôn giáo lại là những cản trở cho các cá nhân phát huy vai trò của mình với tư cách là chủ thể, được tự do lựa chọn cơ hội tiến thân mà không bị ràng buộc bởi những tập quán, quan niệm đạo đức, niềm tin tôn giáo.

Tài liệu tham khảo

1. Võ Tự Do. 1974. *Công cuộc phát triển cộng đồng tại Hồ Nai*. Luận văn tốt nghiệp trường Quốc gia hành chính.
2. Trần Hữu Hợp. 2000. *Quá trình hình thành và phát triển cộng đồng Công giáo người Việt vùng Cái Sắn từ năm 1956 – 1975*. Luận văn cao học, Viện KHXH vùng Nam bộ.
3. Trần Hữu Hợp. 2005. *Quá trình hình thành và phát triển cộng đồng Công giáo người Việt vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long*. Luận án tiến sĩ, Viện KHXH vùng Nam bộ.

4. Nguyễn Đức Lộc. 2010. *Cấu trúc cộng đồng người Việt Công giáo di cư năm 1954 tại Nam bộ - nghiên cứu trường hợp Hồ Nai – Đồng Nai và Cái Sắn – Cần Thơ*. Luận án tiến sĩ, ngành dân tộc học, ĐH. Khoa học Xã hội và Nhân văn, TP.HCM.
5. Nguyễn Đức Lộc, 2008, "Nghĩ lễ, chuẩn mực và tính linh hoạt trong đời sống đạo ở vùng Công giáo Hồ Nai – Đồng Nai ", in trong sách *Sự biến đổi của tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay*, Hà Nội: NXB. Thế giới, 2008, tr.91-108.
6. Ortner, Sherry B. 1984. "Theory in Anthropology since the Sixties" [Lý thuyết nhân học kể từ những năm 1960]. *Comparative Studies in Society and History*, no. 26: 126-66 (Nguyễn Thị Nga dịch. Bản dịch của Bộ môn Nhân học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội).
7. Ortner, Sherry B. 2006, *Anthropology and Social theory – Culture, Power, and the Acting subject*, Duke University Press.

Dương Thành Thông*

Đạo Cao Đài trong đời sống văn hóa – tín ngưỡng của nhân dân tỉnh Tây Ninh trong giai đoạn hiện nay

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội ra đời, tồn tại và phát triển song song với sự phát triển của lịch sử xã hội loài người. Nó không chỉ có nguồn cội trong xã hội và trong nhận thức của con người mà còn là nhu cầu tâm linh, nhu cầu văn hóa không thể thiếu của các tầng lớp, cộng đồng xã hội. Chính vì vậy, tôn giáo có tác động rất lớn đến đời sống của con người nói chung, cơ cấu tổ chức chính trị - xã hội của con người nói riêng.

Nước ta là một nước có nhiều tôn giáo, có những tôn giáo ra đời và tồn tại lâu đời như Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Islam giáo..., cũng có những tôn giáo mới ra đời trong thế kỉ trước như Cao Đài, Hòa Hảo... Mỗi tôn giáo đều có một đặc trưng riêng, một tầm ảnh hưởng nhất định trong một bộ phận nhân dân, thỏa mãn ở mức độ nào đó nhu cầu tâm linh và đóng vai trò nhất định trong việc giáo dục ý thức cộng đồng, nhân cách, văn hóa con người. Với chính sách tự do tôn giáo như hiện nay, mỗi tôn giáo ở Việt Nam đang cùng dân tộc sỏi những bước dài trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát triển đất nước văn minh giàu mạnh. Mỗi tôn giáo đã, đang và sẽ góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam thêm đặc sắc, góp phần giáo dục và định hình nhân cách con người Việt Nam trong thời đại mới.

Đạo Cao Đài là một tôn giáo mới, ra đời từ thập niên 20 của thế kỉ XX trên miền đất Nam Bộ và trong thời điểm đất nước còn đang nằm dưới gót giày xâm lược của chủ nghĩa thực dân – đế quốc, nó mang trong mình những đặc trưng của thời đại và bản sắc văn hóa của vùng đất Nam Bộ. Trong lịch sử, cũng như một số tôn giáo khác, đạo Cao Đài đã từng bị các thế lực xâm lược, thù địch, phản động lợi dụng, lôi kéo vào các mưu đồ chính trị, đi ngược lại với lợi ích của dân tộc. Tuy nhiên, với tư cách là một tôn giáo của dân tộc, là đưa con tinh thần của quần chúng nhân dân, đạo Cao Đài vẫn mang trong mình nó những giá trị văn hóa, nhân văn, những chức năng xã hội có ích cho con người, cho dân tộc. Trong quá trình đó, những yếu tố phi tôn giáo của đạo Cao Đài đã được loại bỏ dần, hiện nay đang từng bước trở thành một tôn giáo thuần túy. Trong những năm qua, cùng với sự phát triển chung của đất nước, đạo Cao Đài đã từng bước hòa nhập vào đời sống văn hóa của nhân dân Việt Nam, loại bỏ những yếu tố phi tôn giáo và có những đóng góp quan trọng vào nền văn hóa truyền thống Việt Nam theo phương châm “Tốt Đời đẹp Đạo”.

Tây Ninh là cái nôi hình thành và phát triển của đạo Cao Đài. Nơi đây cũng là nơi phát tích các hệ phái Cao Đài khác nhau, đồng thời cũng là “Thánh địa” của tôn giáo này với sự có mặt của Tòa thánh Cao Đài và hệ phái lớn nhất – phái Cao Đài Tây Ninh. Tây Ninh lại nằm ở khu vực Đông Nam Bộ, khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, gần với thành phố Hồ Chí Minh – một trong những trung tâm kinh tế - chính trị - xã hội của cả

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG-HCM

nước. Chính vì vậy, trong nội dung bài tham luận này, chúng tôi xin tập trung trình bày một số biểu hiện tiêu biểu của dấu ấn đạo Cao Đài trong đời sống văn hóa – tín ngưỡng của nhân dân tỉnh Tây Ninh trong giai đoạn hiện nay.

1. Sơ lược về đạo Cao Đài

Đạo Cao Đài là tên gọi tắt của một tôn giáo bản địa Việt Nam, có tên đầy đủ là “Đại đạo Tam kỳ Phổ độ”. Danh từ “Cao Đài” theo nghĩa đen chỉ “một nơi cao”. Theo nghĩa bóng, được hiểu là nơi cao nhất ở đó Thượng Đế ngự trị; cũng là tên viết tắt dành cho Thượng Đế, người sáng lập ra toàn vũ trụ, có danh xưng đầy đủ là “Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát”. Tín đồ Cao Đài tin rằng Thượng Đế là Đấng sáng lập ra các tôn giáo và cả vũ trụ này. Họ tin rằng tất cả giáo lý, hệ thống biểu tượng và tổ chức đều được “Đức Cao Đài” trực tiếp chỉ định. Đạo Cao Đài ra đời vào đêm Noel năm 1925. Đó là hệ quả trực tiếp và điển hình của tư tưởng “Tam giáo đồng nguyên” (Phật – Lão – Nho), là sự hòa nhập giữa trào lưu “Thần linh học” – một hình thức mê tín của dân phương Tây với tục cầu hồn, cầu tiên của người Việt trong những năm 1924 – 1926, đã tạo nên phong trào cầu cơ – chấp bút (gọi tắt là cơ bút), khá sôi nổi ở vùng Nam Bộ giai đoạn này. Sau khi ra đời, đạo Cao Đài đã được một bộ phận đông đảo quần chúng đón nhận. Đạo do một số người thuộc tầng lớp trên (tư sản, địa chủ, tiểu tư sản), công chức chủ trương, ban đầu vốn là một trào lưu chính trị với mục đích thành lập đạo để tập hợp lực lượng quần chúng mà chủ yếu là nông dân chống lại sự kỳ thị, bóc lột, chèn ép của thực dân Pháp. Trào lưu này đã nhanh chóng trở thành một tôn giáo lớn tại Nam bộ cho đến tận ngày nay.

Đến nay đạo Cao Đài đã trở thành một trong những tôn giáo bản địa ở Nam Bộ được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân. Ngoài ra, đạo Cao Đài còn có mặt trong cộng đồng người Việt ở Mỹ, Úc, Pháp... Trong quá trình phát triển, đạo Cao Đài đã có sự phân hóa để hình thành nên các chi phái trong đạo. Việc phân hóa này là do mâu thuẫn trong nội bộ chức sắc lãnh đạo. Khởi đầu là sự mâu thuẫn giữa ông Ngô Văn Chiêu với các ông Lê Văn Trung, Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư... dẫn đến việc ông Chiêu tách riêng để lập nên phái Chiêu Minh tại Cần Thơ vào năm 1926. Sau đó, mâu thuẫn giữa các ông Nguyễn Hữu Chính, Lê Văn Lịch (chức sắc cao cấp trong đạo) với các ông Lê Văn Trung, Phạm Công Tắc, Lê Bá Trang... dẫn đến việc ông Chính tách riêng lập nên phái Cao Đài Tiên Thiên tại Tiền Giang 1930. Ông Nguyễn Văn Ca (chức sắc trong đạo) tách ra lập nên phái Cao Đài Minh Chơn Lý tại Mỹ Tho năm 1932. Ông Trần Đạo Quang lập nên phái Minh Chơn Đạo năm 1934 tại Bạc Liêu. Ông Lê Bá Trang, Nguyễn Ngọc Tương lập nên phái Ban Chính Đạo tại Bến Tre vào năm 1934. Ông Tô Bửu Tài, Trương Minh Tông lập nên Cao Đài Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý vào năm 1936...¹

¹ Tính đến cuối năm 2009, Đạo Cao Đài có tất cả 9 Hội Thánh có tổ chức Giáo Hội và 19 tổ chức Cao Đài hoạt động độc lập đã được công nhận tư cách pháp nhân như sau :

- Hội Thánh Cao Đài Tiên Thiên (Quyết Định số 51/QĐ/TGCP ngày 29/7/1995 của Ban Tôn Giáo Chính Phủ). Còn gọi là Hội Thánh Tiên Thiên ở Bến Tre, do Lê Kim Tỵ sáng lập.
- Hội Thánh Cao Đài Chiêu Minh Long Châu (Quyết Định số 1562/QĐ.CT.HC.96 ngày 27/7/1996 của UBND tỉnh Cần Thơ). Còn gọi là Chiêu Minh Đàn do Ngô Văn Chiêu sáng lập.

- Hội Thánh Cao Đài Minh Chơn Đạo (Quyết Định số 39/QĐ/TGCP ngày 02/8/1996 của Ban Tôn Giáo Chính Phủ). Còn gọi là Tòa Thánh Ngọc Sắc ở tỉnh Bạc Liêu, do Chương Pháp Trần Đạo Quang xây dựng, tiếp nối là Ông Cao Triều Phát.
 - Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài (Quyết Định số 40/QĐ/TGCP ngày 24/9/1996 của Ban Tôn Giáo Chính Phủ). Còn gọi là Trung Hưng Bửu Tòa tại TP. Đà Nẵng.
 - Hội Thánh Cao Đài Tây Ninh (Quyết Định số 10/QĐ/TGCP ngày 09/5/1997 của Ban Tôn Giáo Chính Phủ). Còn gọi là Tòa Thánh Tây Ninh, nguồn gốc Đạo Cao Đài.
 - Hội Thánh Cao Đài Ban Chơn Đạo (Quyết Định số 26/QĐ/TGCP ngày 08/8/1997 của Ban Tôn Giáo Chính Phủ). Còn gọi là Hội Thánh Bến Tre của Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương.
 - Hội Thánh Cao Đài Bạch Y (Quyết Định số 2363/1998/QĐ-UB ngày 08/7/1998 của UBND tỉnh Kiên Giang). Còn gọi là Tòa Thánh Ngọc Kinh ở tỉnh Kiên Giang.
 - Hội Thánh Cao Đài Chơn Lý (Quyết Định số 16/2000/QĐ-TGCP ngày 14/3/2000 của Ban Tôn Giáo Chính Phủ). Còn gọi là Tòa Thánh Minh Chơn Lý ở Mỹ Tho, do Phối Sư Nguyễn Văn Ca thành lập.
 - Hội Thánh Cao Đài Cầu Kho Tam Quan (Quyết Định số 199/2000/QĐ-TGCP ngày 28/4/2000 của Ban Tôn Giáo Chính Phủ). Còn gọi là Tòa Thánh Cầu Kho ở tỉnh Bình Định – Qui Nhơn, được thành lập.
- 19 tổ chức Cao Đài (Tổ Đình, Thánh Thất, Thánh Tịnh, Nhà Đền, Cơ Quan) hoạt động độc lập, đã được công nhận về tổ chức (theo thứ tự thời gian):
- Cao Đài Đại Đạo Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi – Thánh Đức Tổ Đình Cần Thơ (Công văn số 39/1998/CV-TG ngày 18/4/1998 của Ban Tôn Giáo tỉnh Cần Thơ)
 - Thánh Thất Liên Hoa Cửu Cung Thiên Đạo Học Đường – TP. Hồ Chí Minh (Quyết Định số 329/QĐ-CN ngày 30/8/1999 của UBND TP. Hồ Chí Minh)
 - Chiếu Minh Đàn Chợ Lớn – Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi TP. Hồ Chí Minh (Quyết Định số 330/QĐ-CN ngày 30/8/1999 của UBND TP. Hồ Chí Minh)
 - Thánh Thất Bàu Sen – TP. Hồ Chí Minh (Quyết Định số 346/QĐ-TG ngày 4/9/1999 của Ban Tôn Giáo - Dân Tộc TP. Hồ Chí Minh)
 - Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo – TP. Hồ Chí Minh (Quyết Định số 301/QĐCN ngày 02/8/2000 của Ban Tôn Giáo - Dân Tộc TP. Hồ Chí Minh)
 - Cao Đài Chiếu Minh Giáo Tòa Vĩnh Long (Công văn số 232/QĐ.HĐTG.BTG.2000 ngày 9/10/2000 của Ban Tôn Giáo tỉnh Vĩnh Long)
 - Nam Thành Thánh Thất TP. Hồ Chí Minh (Quyết Định số 183/QĐ-CN ngày 12/4/2002 của Ban Tôn Giáo - Dân Tộc TP. Hồ Chí Minh)
 - Thánh Tịnh Tân Minh Quang TP. Hồ Chí Minh (Quyết Định số 107/QĐ0-TG ngày 9/12/2002 của Ban Tôn Giáo - Dân Tộc TP. Hồ Chí Minh)
 - Tây Thành Thánh Thất – Cao Đài Thượng Đế - Cần Thơ (Công văn số 563/UB ngày 24/2/2003 của UBND Thành phố Cần Thơ)
 - Chiếu Minh Tự - Cao Đài Thượng Đế - Vĩnh Long (Quyết Định số 220/QĐ-HĐTG ngày 13/4/2005 của Ban Tôn Giáo - Dân Tộc tỉnh Vĩnh Long)
 - Thánh Tịnh Thượng Linh Đền – Vĩnh Long (Quyết Định số 1301/QĐ.UBND ngày 20/6/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Long)
 - Thánh Tịnh Chiếu Minh – Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi – Bình Dương (Quyết Định ngày 21/12/2006 của UBND tỉnh Bình Dương)
 - Thánh Tịnh Tân Chiếu Minh – Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi – Vĩnh Long (Quyết Định số 2276/QĐ-UBND ngày 5/11/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Long)
 - Cao Thượng Bửu Tòa - Bạc Liêu (Công văn số 906/UBND-VX ngày 7/7/2008 của UBND tỉnh Bạc Liêu)
 - Thánh Tịnh Huỳnh Quang Sắc – TP. Hồ Chí Minh (Công văn số 5757/UBND-PCNC ngày 11/9/2008 của UBND TP. Hồ Chí Minh)
 - Thánh Tịnh Bạch Vân Cung – Cao Đài Thượng Đế - Sóc Trăng
 - Pháp Bửu Đền – Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi – Tây Ninh
 - Minh Cảnh Đền – Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi – Tây Ninh

2. Mấy nét về tỉnh Tây Ninh và đạo Cao Đài ở Tây Ninh

Tỉnh Tây Ninh thuộc miền Đông Nam Bộ, tọa độ từ 10⁰57'08'' đến 11⁰46'36'' vĩ Bắc và từ 105⁰48'43'' đến 106⁰22'48'' kinh Đông. Phía Tây và Tây Bắc giáp vương quốc Campuchia, phía Đông giáp tỉnh Bình Dương, Bình Phước, phía Nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Long An, là tỉnh chuyển tiếp giữa vùng núi và cao nguyên Trung bộ xuống đồng bằng sông Cửu Long. Tây Ninh có diện tích tự nhiên 4.035,45km², dân số: 1.066.402 người (thống kê đến ngày 1/4/2009), mật độ dân số: 262,31 người/km², mật độ dân số tập trung ở Thị xã Tây Ninh và các huyện phía Nam của tỉnh như huyện Hoà Thành, Gò Dầu, Trảng Bàng. Tây Ninh nằm ở vị trí cầu nối giữa Thành phố Hồ Chí Minh và thủ đô Phnom Pênh của vương quốc Campuchia và là một trong những tỉnh nằm trong vùng trọng điểm kinh tế phía Nam.

Tây Ninh có một thị xã (thị xã Tây Ninh) và 8 huyện, gồm Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành, Hoà Thành, Bến Cầu, Gò Dầu, Trảng Bàng. Thị xã Tây Ninh là trung tâm kinh tế - chính trị, cách Thành phố Hồ Chí Minh 99km về phía Tây Bắc theo quốc lộ 22 và cách thủ đô Hà Nội 1809km theo quốc lộ 1A.

Về tài nguyên nhân văn, Tây Ninh được khai phá từ giữa thế kỷ XVII do luồng dân cư từ phía Bắc vào. Đến đầu thế kỷ XIX (1837- Minh Mạng thứ 18), phủ Tây Ninh được thành lập với 2 huyện Tân Ninh và Quang Hoá. Hiện nay, trên đất Tây Ninh có 17 tộc người sinh sống sinh sống. Mỗi tộc người tuy có những phong tục, tập quán sinh hoạt khác nhau nhưng đều có truyền thống chung là sống đoàn kết với cộng đồng, lao động cần cù, dũng cảm chiến đấu chống địch họa, thiên tai, tất cả đã tạo nên cho Tây Ninh một nền văn hoá đa dạng, phong phú và mang nhiều bản sắc. Về tôn giáo, ở Tây Ninh có đạo Phật, đạo Cao Đài, đạo Thiên Chúa, đạo Tin Lành, đạo Hồi và một số tôn giáo khác...

Về phương diện lịch sử, Tây Ninh là địa phương giàu truyền thống cách mạng, là thủ đô của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, là nơi đứng chân của các lực lượng vũ trang miền Nam. Ngoài các di tích Trung ương cục miền Nam, ở Tây Ninh còn nhiều di tích lịch sử khác gắn liền với cuộc kháng chiến giải phóng miền Nam như di tích căn cứ Bời Lời, chiến khu Dương Minh Châu, địa đạo An Thới và nhiều di tích khác.

Về phát triển kinh tế, Tây Ninh là một trong những cửa ngõ giao lưu quốc tế quan trọng giữa Việt Nam với các nước láng giềng Campuchia, Thái Lan... Tây Ninh cũng là tỉnh có vị trí quan trọng trong mỗi giao lưu trao đổi hàng hoá giữa các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trong những năm gần đây, nền kinh tế của tỉnh phát triển tương đối toàn diện và liên tục, đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ.

Ngoài ra còn có một Giáo Hội Cao Đài Việt Nam Bình Đức được thành lập vào năm 1961, được Nhà nước công nhận pháp nhân vào ngày 17/7/2011. Trung ương giáo hội đặt tại Thiên Tòa Hoàng Đạo (xã Bình Đức, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang).

Theo các tài liệu nghiên cứu về đạo Cao Đài, số lượng tín đồ Cao Đài phát triển khá nhanh. Chỉ sau một năm truyền đạo, số người tin và theo đạo Cao Đài lên đến 5 vạn người (vào năm 1926)¹. Con số này tiếp tục tăng lên như đến năm 1928, số tín đồ của Cao Đài khoảng 150.000 người, năm 1931 là 350.000 người, năm 1935 gần 1.000.000 người²; đến năm 1975, con số này là 2.820.000 người³; năm 1995, con số này chỉ còn khoảng 2.000.000 người⁴ và theo thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ vào tháng 12 năm 2004, số tín đồ của đạo Cao Đài là 2.471.351 người, trong đó đạo hữu là 2.434.429 người; chức sắc là 11.030 người, chức việc là 20.039 người và cơ sở thờ tự là 1.205 cơ sở. Số người có sơ cầu đạo chính thức là 1.043.119 người. Theo thống kê năm 2009 của các tổ chức Cao đài (báo cáo lên Ban Tôn giáo Chính phủ), đến nay đạo Cao đài có trên 1 vạn chức sắc, gần 3 vạn chức việc, khoảng 2,4 triệu tín đồ, với 958 tổ chức Họ đạo cơ sở được công nhận ở 35/38 tỉnh, thành phố có đạo Cao đài, thành lập 65 Ban Đại diện, 1.290 cơ sở thờ tự (hàng năm có khoảng 4 ngàn tín đồ mới nhập môn vào đạo Cao đài). Ước tính hiện tại (năm 2011), toàn đạo có khoảng gần 3 triệu tín đồ trong cả nước, sinh hoạt tại 38 tỉnh thành, tập trung chủ yếu ở Nam Bộ. Ngoài ra, có khoảng 30.000 tín đồ nữa sống ở Hoa Kỳ, Canada, Campuchia, Châu Âu và Úc.

Vì là nơi phát tích của đạo Cao Đài và cũng là nơi đặt Toà thánh của đạo nên ở Tây Ninh có số lượng tín đồ, chức sắc, chức việc cũng như các cơ sở thờ tự chiếm số lượng đông đảo nhất. Theo số liệu của Ban Dân vận tỉnh Tây Ninh, cho đến năm 2006, có 11.574 hộ với 425.783 tín đồ Cao Đài, chiếm khoảng 40% dân số toàn tỉnh. Trong đó, số chức sắc là 1.800 người, chức việc là 6.071 và 109 cơ sở thờ tự trong đó có 67 Thánh thất và 42 điện thờ. Tín đồ Cao Đài Tây Ninh phần lớn là tầng lớp nhân dân lao động, chủ yếu là nông dân, những người buôn bán nhỏ, tiểu chủ.

Về hệ thống tổ chức của Cao Đài Tây Ninh hiện nay được tổ chức lại theo mô hình hai cấp: cấp Trung ương (Hội Thánh) và cấp cơ sở (Họ Đạo). Cấp Trung ương có Hội đồng Chương quản điều hành chỉ đạo các hoạt động chung. Đứng đầu Hội đồng Chương quản là Hội trưởng (hiện nay do ông Nguyễn Thành Tám – Đầu sư Cửu trùng đài – đảm nhận). Ở cơ sở có các Ban Trị sự các thánh thất, điện thờ quản lý điều hành các công việc của đạo ở cấp địa phương.

3. Đạo Cao Đài trong đời sống văn hoá – tín ngưỡng của người dân Tây Ninh.

Tồn tại trong khoảng gần một thế kỉ, trải qua nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử và thời cuộc, mảnh đất Tây Ninh là nơi chứng kiến sự những đổi thay, lúc thịnh lúc suy của đạo Cao Đài. Là nơi đứng chân của đạo trong suốt quá trình tồn tại và phát triển, Tây

¹Số liệu được Nguyễn Thanh Xuân tổng hợp trong luận án Tiến sĩ Khoa học Lịch sử “Quá trình ra đời và phát triển của đạo Cao Đài từ năm 1926 đến năm 1975”, năm 2004, tr. 63 – 64.

²Dẫn theo Trần Văn Giàu, Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ TK XIX đến Cách Mạng Tháng Tám, tập II “Ý thức hệ Tư sản và sự thất bại của nó trước nhiệm vụ lịch sử”, NXB TP.HCM, 1993, tr. 187

³Nguyễn Thanh Xuân, tldd, tr. 125

⁴Viện Nghiên Cứu Tôn Giáo, Bước đầu tìm hiểu đạo Cao Đài, NXB Tôn giáo, Hà Nội, 1995, tr. 13

Ninh cũng vì vậy mà mang đậm dấu ấn của đạo Cao Đài trên nhiều bình diện, nhưng có lẽ rõ nét nhất là trên bình diện văn hoá.

Nhìn chung, đạo Cao Đài là một tôn giáo có xu hướng nhập thế. Chính vì vậy, đạo Cao Đài có nhiều hoạt động xã hội hơn các tôn giáo khác. Có thể nói ở Tây Ninh, đạo Cao Đài là tôn giáo có nhiều các hoạt động xã hội từ thiện mang tính cộng đồng nhất. Điều này thể hiện qua nhiều hoạt động cụ thể, thiết thực, gắn liền với cuộc sống của quần chúng nhân dân, cả trong và ngoài đạo.

Trước hết phải kể đến các **lễ hội của đạo Cao Đài**. Có thể nói, các lễ hội này không còn là lễ hội của riêng những người theo đạo, mà hằng năm, nó đã hoà cùng những hoạt động văn hoá của toàn bộ nhân dân trong tỉnh, tạo thành một lễ hội chung của người dân nơi đây.

Hàng năm, trong đạo Cao Đài có 2 ngày lễ lớn đó là ngày vía Đức Chí Tôn vào mùng 8 tháng Giêng âm lịch và lễ hội Diêu Trì Thánh Mẫu vào đêm rằm tháng Tám âm lịch. Những ngày lễ trọng này không chỉ có tín đồ đạo Cao Đài và dân chúng Tây Ninh, mà du khách thập phương cũng kéo về dự hội lễ rất đông.

Lễ vía Đức Chí Tôn và Hội yến Diêu Trì Thánh Mẫu được tổ chức ở các thánh thất Cao Đài và đền thờ Phật Mẫu. Vào những ngày này, các thánh thất, đền thờ được dọn dẹp sạch sẽ, quét vôi, chưng đèn kết hoa trông thật rực rỡ. Tuy nhiên, lễ hội lớn nhất và đông người đến dự được tổ chức tại Tòa thánh Tây Ninh. Ở đây, tín đồ từ các nơi đổ về dọn dẹp, trang hoàng đền thánh và đền thờ Phật Mẫu, các nghệ nhân trong đạo bắt tay vào việc chưng quả phẩm. Đây là việc dùng hoa quả, lá cây để tạo nên những tác phẩm nghệ thuật khéo léo với hình dáng rồng, phượng, quy... Nhiều nghệ nhân còn thiết kế cả các thiết bị điện cơ làm cho đầu cánh chim cử động hoặc thân rồng uốn khúc, nước chảy róc rách trong các động tiên... Các nghệ nhân của mỗi địa phương cố gắng thể hiện nét độc đáo, mỹ thuật của mình trong cách chưng quả phẩm rất hấp dẫn người xem.

Ngoài nghi lễ tôn nghiêm, Hội Thánh còn cho tổ chức các cuộc vui như dâng cô bông, lửa trại, thai đồ, ngâm thơ ... vừa nâng cao đời sống tâm linh, vừa buông thả tình cảm để thư giãn. Thế nên, lễ vía xen lẫn cái huyền nhiệm và cái thực tế, cái chính thống tôn giáo và cái buông thả của nhân gian. Ngày Vía Đức Chí Tôn là ngày hạnh phúc lớn của đại gia đình nhà Đạo, không phân biệt sang hèn, sắc tộc, mọi tín hữu khắp mọi nơi, trên mọi nẻo đường, hướng về Tòa Thánh mừng lễ Đấng Cha Lành.

Lễ Vía Đức Chí Tôn lúc 0 giờ ngày mùng 9 tháng Giêng âm lịch hàng năm. Đây là buổi lễ trang nghiêm nhất, tất cả mọi sinh hoạt đều im lặng nhường cho tiếng trống tiếng chuông và lời cầu kinh.

Còn với ngày Hội yến Diêu Trì Cung, trong hai tuần lễ trước ngày Đại lễ, hàng trăm nhân viên công quả thuộc Công viện Hành chánh Phước Thiện đã chung lo dựng hai dãy nhà rạp và lễ đài nơi sân lễ Báo Ân Từ. Để cho đêm Hội Yến diễn ra chu toàn, nhiều người đã phải lo chuẩn bị từ một tháng trước. Không chỉ có những người trong Ban công thợ, Ban mỹ thuật, sản xuất, trai đường... mà công quả ở các họ đạo xa cũng về

trước dăm bữa, nửa tháng góp chút sức mình vào việc chung của Hội Thánh. Người lo sơn sửa điện thờ, thánh thất. Người tắt bật chuẩn bị làm xe Cộ Mẫu dùng trong đám rước. Người dăm mưa dãi nắng đào đất, khiêng đá làm lại những đoạn đường bị xuống cấp trong nội ô Toà Thánh. Đặc biệt ở Trai đường, người ta tắt bật lo chuyện bếp núc, củi lửa, hoa trái, rau củ để phục vụ cho khách hành hương trong suốt mấy ngày trước, trong và sau lễ.

Điểm đông nhất trong dịp này là ngôi Báo Ân Từ. Đây là ngôi đền thờ Phật Mẫu hay còn gọi là đức Diêu Trì Kim Mẫu.

Vì vậy nơi đây được chuẩn bị cầu kỳ, chu đáo hơn. Ba ngày trước lễ, người ta sẽ dựng cổng Tam Quan với trụ cột tròn sơn đỏ, mái ngói ống hoàng lưu ly rực rỡ. Nhiều nhà rạp được dựng lên chung quanh đền để làm nơi cho họ đạo tứ phương trưng bày phẩm vật, hoa trái đem về hiến lễ. Phẩm vật, hoa được trang trí thành hình tứ linh hay chim Thanh Loan. Công



Hình: Báo Quốc Từ

việc này đòi hỏi sự khéo léo và tỉ mỉ nên chiếm khoảng thời gian không ít. Tất cả sự chuẩn bị đều để cho một lễ hội truyền thống của đạo được đầy đủ và cũng để một ấn tượng đẹp trong lòng du khách tứ phương khi lễ hội kết thúc.

Hội yến Diêu Trì Cung được chia thành hai phần, phần hội và phần lễ. Nghi thức Hội yến diễn ra từ lúc 22 giờ cho đến nửa đêm thiên về phần lễ trang nghiêm. Sau phần hội rước đức Phật Mẫu, chức sắc trong đạo mới sắp đặt bàn ghế dùng cho Hội yến trong nội điện Báo Ân Từ. Du khách không được phép vào, chỉ trừ những vị chức sắc, đồng nhi được lựa chọn và dàn nhạc.

Bên cạnh những nghi thức dâng hương, cúng lễ, đọc kinh theo tập tục của đạo Cao Đài, trong những ngày lễ vía Đức Chí Tôn và Hội yến Diêu Trì, các nghệ nhân dân gian tổ chức các cuộc biểu diễn nghệ thuật múa hát, đưa rước. Đáng chú ý là nghệ thuật múa Tứ Linh, bao gồm múa rồng nhang, múa lân (gồm ngọc kỳ lân và long mã), quy, phượng trong các cuộc lễ như trong đám rước. Nghệ thuật múa tứ linh của đạo Cao Đài có nguồn gốc ở Bắc và Trung Bộ được cải biến chút ít cho phù hợp với tín



Hình: Điện thờ Phật Mẫu (Báo Ân Từ) trong nội ô Toà Thánh Tây Ninh

ngưỡng của đạo Cao Đài.

Trong lễ hội của đạo Cao Đài, các nghệ nhân còn biểu diễn võ thuật với nhiều thế võ dân tộc như các thế quyền cước hoặc sử dụng các loại binh khí. Những nhân vật đóng vai Tề Thiên Đại Thánh và các đồ đệ khi biểu diễn múa tứ linh tiến đến trước đền thánh, đền Phật mẫu thường biểu diễn võ thuật, và các điệu múa được biểu diễn trong tiếng nhạc của ban nhạc lễ và tiếng ca của ban đồng nhi Tòa thánh. Ngoài ra, trong lễ hội tôn giáo Cao Đài, các điệu múa của các dân tộc Stiêng, Khome cũng được các nghệ nhân kết hợp biểu diễn, Dàn nhạc của Tòa thánh sử dụng loại trống xà dăm của người Khome (đội trống Tàn nhọn) để biểu diễn các điệu nhạc chào mừng trong lễ rước cô tiên.



Hình C3.13: Quang cảnh tại Toà Thánh Tây Ninh trong ngày Hội yến Diêu Trì Cung

Lễ vía đức Chí Tôn và Hội yến Diêu Trì của đạo Cao Đài được tổ chức ở Tòa thánh và các thánh thất, đền thờ trong toàn tỉnh Tây Ninh đã cuốn hút đông đảo người xem cùng với các sinh hoạt văn hóa vừa mang tính tôn giáo vừa mang tính truyền thống dân gian, là những ngày lễ hội lớn ở Tây Ninh.

Cùng với các Lễ hội, đạo Cao Đài còn gắn với con người thông qua những nghi thức và lễ nghi tôn giáo. Trong Đạo Cao Đài, con người từ lúc sinh ra cho tới chết đều làm bốn lễ chính. Đó là nghi lễ vòng đời. Đứa bé sau khi sinh ra được đưa đến thánh thất làm lễ Tắm Thánh, lớn lên lấy vợ gả chồng thì có lễ Hôn phối, đến già thì có lễ Chúc Thọ và khi qua đời có lễ Tang. Tuy mang hình thức là những hoạt động tôn giáo, mang nhiều yếu tố tâm linh, bắt buộc đối với tín đồ, nhưng trong quá trình hoà nhập cùng nền văn hoá cộng đồng, các nghi lễ này đã gắn liền với cuộc sống của con người, bất luận là có hay không có đạo.

Lễ Tắm Thánh có nguồn gốc từ lễ Rửa tội của Thiên Chúa giáo. Đối với trẻ sơ sinh, cha mẹ có bổn phận phải đem con đến Thánh Thất hay Đền Thánh để làm phép Tắm Thánh. Điều thứ 12 chương Thế luật của Bộ Tân luật ghi rõ như sau: “Đưa con nít khi được một tháng sắp lên phải đem đến Thánh Thất sở tại mà xin làm lễ Tắm Thánh và ghi vào Bộ Sanh của bổn đạo”.

Sau nghi lễ này, đứa trẻ sẽ được coi là tín đồ về mặt giáo luật. Nó được cấp giấy chứng nhận gọi là “Giấy Tắm Thánh”. Cha mẹ có bổn phận phải giữ gìn giấy này cho đến khi nó trưởng thành. Theo luật lệ hiện hành của Hội Thánh, đến năm 18 tuổi, đứa trẻ được coi là trưởng thành. Nó phải làm lễ Nhập môn Minh thệ (thề theo đạo) và đem giấy Tắm Thánh đổi lấy Sớ Cầu Đạo Thiệt Thọ. Hội Thánh sẽ ghi tên nó vào Bộ Đạo chính thức

từ đây. Nếu đến năm 18 tuổi mà đứa trẻ vẫn không làm lễ nhập đạo thì kể như chưa theo đạo. Sở dĩ có sự ràng buộc này là vì khi còn bé thơ, cha mẹ đem con đi Tắm Thánh, nó chưa có ý thức gì về hành động này cả. Việc làm này hoàn toàn do cha mẹ định đoạt. Giờ đây đứa bé đã trưởng thành và có ý thức và trách nhiệm đối với mọi hành động của mình. Nó được hoàn toàn tự do xác định rằng nó muốn theo đạo Cao Đài hay không. Về mặt thần quyền, bí pháp Tắm Thánh cũng có cùng ý nghĩa như phép Giải oan, nghĩa là đem ân điển thiêng liêng truyền vào cơ thể hài nhi để giúp đứa bé phát triển dễ dàng cả về tâm linh lẫn thể chất theo chiều hướng tốt đẹp. Đối với trẻ, người ta coi là vô tội, ít nhất từ khi mới sinh ra, nên dùng chữ “Tắm Thánh” chứ không dùng chữ “Giải oan” hay “Rửa tội” vì nó chưa gây nên oan nghiệt gì cả.

Theo giáo luật, đứa trẻ con của tín đồ Cao Đài sinh ra được ba ngày phải đem đến Thánh Thất làm lễ Tắm Thánh. Tuy nhiên hiện nay, trong cộng đồng tín đồ Cao Đài ở Tây Ninh, nghi lễ này đã dần bị mai một. Nguyên nhân của hiện tượng này là một phần bởi những lễ nghi phức tạp đó không phù hợp lối sống hiện nay. Những nghi thức tốn kém, rườm rà như vậy thường không được người tín đồ ủng hộ. Bên cạnh đó, tính cách của người dân Nam Bộ xưa nay thích phóng khoáng, không chịu bị ràng buộc bởi những giáo điều, lễ nghi phức tạp, nay lại phải ràng buộc con cái mình ngay từ khi còn nhỏ đã khiến cho nghi lễ này dần mai một. Cho nên, hiện nay thời gian ba ngày đã được “linh hoạt” thay đổi, nghĩa là trong một năm, Thánh Thất sẽ chỉ tổ chức một lần vào một ngày nào đó (không cố định) cho những gia đình muốn làm lễ Tắm Thánh cho con. Các gia đình sẽ đăng kí trước với Thánh Thất để chọn những một ngày thích hợp (thường là cuối năm) để thực hiện nghi lễ. Nếu muốn sớm hơn, thì cha mẹ có thể mang con lên Toà Thánh để làm lễ. Tuy nhiên, ở Toà Thánh ngày làm lễ cũng được cố định (vào ngày mùng một hằng tháng) chứ không phụ thuộc vào việc đứa trẻ sinh lúc nào. Đó là những cặp vợ chồng muốn con mình được Tắm Thánh, còn đối với những gia đình là tín đồ của đạo nhưng không làm lễ cho con thì cũng không bị một hình thức ràng buộc gì, và nếu sau này đứa bé ấy muốn theo đạo thì vẫn được chấp thuận (dù không làm lễ Tắm Thánh). Việc thay đổi này thể hiện một sự dung hợp nhất định giữa đời sống đạo với đời sống xã hội của người tín đồ Cao Đài, làm cho đạo dễ dàng đi sâu vào cuộc sống của giáo dân hơn. Những thay đổi linh hoạt ấy là phù hợp với thực tế cuộc sống của con người, đã giúp các tín đồ thuận lợi hơn, đồng thời, các cơ sở đạo như Thánh Thất, Toà Thánh cũng có điều kiện để tiến hành các nghi lễ được hoàn chỉnh mà vẫn không làm mất đi cái “gốc” của đạo.

Kể đến phải kể đến những ảnh hưởng của đạo Cao Đài trong hôn phối. Nhìn chung, giáo luật của đạo Cao Đài quy định rất kỹ càng và cụ thể về các bước để một đôi nam nữ



Hình: Bàn thờ Tổ tiên được bày bên cạnh bàn thờ Thiên Nhân của tín đồ Cao Đài

có thể tiến tới hôn nhân. Chiếu Tân Luật điều thứ 6 đến thứ 10 dạy: sự chọn Hôn phải trong người đồng đạo, trừ khi nào người ngoài ưng thuận nhập môn thì mới được kết làm giai ngẫu. Tám ngày trước lễ Sinh hôn, chủ hôn nhà Trai phải dán BỐ cáo nơi Thánh Thất sở tại cho trong bản đạo hay biết (điều này giống với việc “Rao hôn phối” ở đạo Thiên Chúa). Làm lễ Sinh hôn, hai đảng Trai và Gái phải đến thánh thất hoặc đền thánh mà cầu lễ Chung hôn (tức là lễ Hôn phối)¹.

Cũng giống như lễ Tắm Thánh, cùng với thời gian, những quy định khắt khe của đạo đối với việc kết hôn của tín đồ Cao Đài cũng không còn nữa. Ngày nay, việc quy định phải kết hôn với người nội đạo hoặc buộc người còn lại phải theo đạo đã được loại bỏ. Người tín đồ Cao Đài có quyền kết hôn với người theo hoặc không theo đạo. Việc này làm không vi phạm giáo luật và vẫn được công nhận hợp pháp về mặt đạo. Thêm một điều nữa là hầu hết các lễ cưới, hỏi hiện nay đều được tổ chức tại tư gia, không cần phải đến thánh thất làm lễ. Người tín đồ có thể thực hiện lễ tại nhà, trước bàn thờ Thiên Nhân dưới sự chủ trì của một vị chức sắc của đạo. Những nghi thức lễ theo quy định thực hiện tại thánh thất cũng được đơn giản hoá và hầu hết đều giống với những nghi thức của một đám lễ cưới hỏi bình thường của người Việt. Yêu cầu về việc dán bố cáo nơi Thánh Thất cũng dần bị bỏ qua. Việc cấm cưới hầu thiếp hay cấm bỏ nhau cũng dần dần mai một bởi không phù hợp với xã hội hiện nay. Tuy nhiên, những quy phạm đạo đức của đạo thì vẫn được coi trọng như coi trọng lòng chung thủy, tình nghĩa vợ chồng, những giá trị đạo đức trong quan hệ vợ - chồng, kính trọng và biết ơn tổ tiên v.v... vẫn được rất coi trọng trong nghi lễ của đạo Cao Đài. Đó là sự biến đổi cho phù hợp với những thay đổi của đời sống xã hội nhưng đồng thời cũng là sự bảo lưu, gìn giữ những giá trị đạo đức văn hoá tồn tại từ hàng ngàn năm của dân tộc. Tuy nhiên cũng phải nhận thấy rằng, đó không phải những thay đổi do những ý muốn chủ quan của một số người mà đó là những thay đổi xuất phát từ yêu cầu thức sinh từ đời sống thực tế của người tín đồ. Đó cũng là một trong những biểu hiện của tính linh hoạt và xu hướng nhập thế của các tôn giáo ở Nam Bộ nói chung và đạo Cao Đài nói riêng.

Lễ tang của đạo Cao Đài là một nét đặc sắc trong văn hoá tín ngưỡng của đạo. Nó đặc sắc không phải bởi những nghi lễ cầu kì, phức tạp hay bởi sự hoành tráng trong quy mô tổ chức, mà ở chỗ



Hình: Những chiếc hòm cấp tế (từ thiện) tại một trong các Thánh Thất ở Tây Ninh (ảnh chụp tại Thất Thất Họ đạo Liên xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu)

¹ Tất cả người trong đạo khi kết thành Hôn Nhơn
1- Trước hết phải chọn Hôn người trong Đạo như
2- Trước ngày Sinh hôn phải đăng ký Bát nhứt tại
3- Khi làm lễ cưới gả hai đảng Trai và Gái phải xi
Thánh “Điều thứ 8 Tân Luật”
4- Cấm không được cưới hầu thiếp, trừ khi nào kh
chính chánh thê đứng cưới hỏi mới dạng “Điều th
5- Cấm người trong Đạo không được để bỏ nhau, trừ khi ngoài tình hay thất hứa với công cơ “Điều thứ
10 Tân Luật”.

Trường hợp bất khả kháng có thể hành lễ tại tư gia.

nó đã trở thành một hoạt động không chỉ mang ý nghĩa tôn giáo – tín ngưỡng mà còn mang ý nghĩa xã hội sâu sắc. Nhìn chung, cũng giống như nhiều tôn giáo khác, lễ tang ở đạo Cao Đài cũng phải tuân theo những quy định chặt chẽ, tỉ mỉ và khá phức tạp. Giáo lí đạo Cao Đài cho rằng cái chết chỉ là một khâu trong chuỗi luân hồi của con người, là “bước chuyển” từ đời sống vật chất sang đời sống vô vi, nên tổ chức rất chu đáo và trang trọng. Những lễ thức rất chi tiết dành cho các loại đối tượng cụ thể: nam, nữ, trẻ, già, các bậc phẩm trật..., với những bài kinh tụng riêng cho từng đối tượng. Tang lễ trong đạo Cao Đài không chú trọng nhiều đến tính bi thảm của cái chết mà quan tâm đến tính nghiêm trang, cầu kỳ với hy vọng mang lại những “điều thuận lợi” cho người chết ở thế giới bên kia. Chính vì ý nghĩa đó mà sau khi người chết được chôn cất xong, gia đình có người mất phải đến thánh thất để đọc kinh cầu siêu (Tụng Cửu) cho người quá cố. Ngoài ra vào các ngày thứ 49, 81, 100 ngày sau ngày chết, gia chủ cũng phải mời chức sắc và đồng nhi¹ đến nhà để đọc kinh cầu nguyện cho người chết.



Hình: Những chiếc xe phục vụ tang lễ ở các Thánh Thất (ảnh chụp tại Thánh Thất Họ đạo Liên xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, Tây Ninh)

Theo quan niệm của người xưa “nghĩa tử là nghĩa tận” nên đạo Cao Đài cũng không coi trọng việc xem người chết là người có đạo hay không có đạo. Hiện nay ở Tây Ninh, mỗi Thánh Thất đều có một hệ thống những chức sắc, chức việc và những tín đồ tình nguyện làm công việc tang lễ. Mỗi khi có người chết, nếu gia đình có yêu cầu giúp đỡ thì đạo Cao Đài sẽ đứng ra tổ chức tang lễ theo nghi thức của đạo mà không không biệt là người chết có phải là

tín đồ Cao Đài hay không. Tuy nhiên, việc này cũng có sự phân biệt ra hai loại đối tượng: người chết là tín đồ Cao Đài và người chết là người ngoài đạo. Theo đó, nếu người chết là người tín đồ, khi qua đời sẽ được đạo tiến hành các nghi thức tang lễ mà không phải chịu bất kỳ một khoảng chi phí nào. Điều này là bắt buộc dù đối với tín đồ Cao Đài và đối với Thánh Thất nơi người đó hành đạo lúc còn sống. Còn đối với người không theo đạo, nếu khi mất, gia đình người chết có yêu cầu sự giúp đỡ từ Thánh Thất cũng sẽ tiến hành tang lễ cho người này (tất nhiên là cũng không mất phí). Điều kiện để được giúp đỡ khá đơn giản, bao gồm một đơn xin cử hành tang lễ theo nghi thức Cao Đài có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú (trình bày hoàn cảnh). Ngoài ra, gia đình người chết cũng phải tuân theo một số quy định của đạo trong lúc tang lễ như phải ăn chay, không đánh bạc, rượu chè v.v... Tuy nhiên, giữa hai đối tượng này sẽ có sự khác nhau về một số nghi thức và các bài kinh tụng cũng khác nhau. Ngoài

¹ Thường là trẻ em đọc kinh, nhưng đôi khi cũng có người lớn nên danh từ này được sử dụng chung cho những người đọc kinh trong lúc hành lễ trong đạo Cao Đài

ra, đạo cũng sẵn sàng giúp tang gia một “khâu” trong tang lễ, ví dụ như chôn cất, tẩm liệm v.v... Tức là nếu gia đình người mất chỉ muốn tiền hành một số nghi thức, hay nhận một số sự giúp đỡ chứ không phải tất cả từ phía đạo thì Cao Đài vẫn tiến hành theo yêu cầu của gia chủ (tất nhiên là cũng sẽ không nhận bất kỳ một khoảng tiền nào). Chẳng hạn như người chết là tín đồ của đạo Phật, nhưng vì không có điều kiện tiến hành theo đạo Phật (các ngôi chùa vẫn thu tiền của gia chủ trên một số khoảng như áo quan hay xe thuyên rông đưa đi chôn cất...), nếu gia đình người này muốn đạo Cao Đài giúp đỡ một số khâu trong tang lễ thì đạo cũng sẵn lòng giúp đỡ. Một lễ tang của đạo Cao Đài được tiến hành hoàn toàn không thu bất kỳ một khoảng chi phí nào từ phía tang gia. Các khoảng chi phí này được trích từ các khoảng công quả của các tín đồ. Ở mỗi Thánh Thất, người ta thành lập một nhóm những tín đồ chuyên làm các công việc tang lễ. Mỗi khi có tang sự, những người này sẽ tiến hành một cách tự nguyện các nghi thức tang lễ cho người chết và không nhận bất kỳ khoảng tiền bồi dưỡng nào. Các khoảng chi phí khác được trích từ các khoảng thu chi và đóng góp của tín đồ. Người có tiền góp tiền, có công góp công, để khi có yêu cầu thì giúp đỡ người khác. Ở một số Thánh Thất ở Tây Ninh hiện nay, người ta thậm chí còn tổ chức một xưởng mộc chuyên đóng áo quan. Nguồn gỗ có được từ những khoảng đóng góp của người dân. Công thợ cũng hoàn toàn là công quả. Nếu là chức sắc của đạo hoặc có đóng góp cho đạo, nếu có nguyện vọng được chôn cất nơi gần Toà Thánh thì đạo cũng có nơi dành cho những người này. Hiện nay ở gần Toà Thánh, người ta xây dựng một nghĩa trang dành cho tín đồ của đạo, gọi là Cự Lạc Thái Bình. Diện tích đất nơi này khá rộng, được dành riêng cho tín đồ của đạo.



Hình: Khu nghĩa trang “Cự lạc Thái Bình” ở huyện Dương Minh Châu

Hiện nay, có thể nói các **hoạt động từ thiện** của đạo Cao Đài nói chung và trong tang lễ nói riêng đã tạo được dấu ấn, làm nên một nét đẹp của đạo trong con mắt không chỉ của người theo đạo mà cả đối với nhân dân trong tỉnh. Những việc làm công quả của người tín đồ Cao Đài đã thể hiện tinh thần tương thân, tương ái, “lá lành đùm lá rách” của dân tộc Việt. Chính vì vậy, văn hoá Cao Đài đã hoà cùng văn hoá Việt thông qua những việc làm làm này. Sự mềm dẻo, linh hoạt, không cứng nhắc của đạo là một nét đặc sắc trong đời sống tôn giáo ở Việt Nam hiện nay nói chung mà không phải tôn giáo nào cũng có được.



Hình C3.23: Y Viện – một cơ quan chuyên lo bảo vệ sức khoẻ cho tín đồ - nay dần trở thành một cơ quan từ thiện y tế cho nhân dân

Không chỉ trong tang lễ, các hoạt động từ thiện của tín đồ Cao Đài còn được biểu hiện trên nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội, ví dụ như đóng góp vào quỹ xoá đói giảm nghèo của địa phương (do họ đạo thánh thất vận động), cho người nghèo vay vốn làm ăn, đỡ đầu cho trẻ em nghèo đi học, tham gia các lớp dạy học tình thương, góp tiền cho Thánh Thất giúp đỡ người nghèo, trẻ em thất học v.v... Ở mỗi thánh thất, người ta còn xây dựng được một “tủ thuốc từ thiện”. Những thuốc này đa số là thuốc Nam, các bài thuốc y học cổ truyền, do người dân tự nguyện tìm kiếm, thu nhặt những cây thuốc, bài thuốc quý trong dân gian. Có một vị am hiểu về thuốc Nam sẽ lo việc bốc thuốc, phần lớn là chữa các chứng bệnh thông thường. Những người nghèo khó không có tiền thuốc thang mỗi khi bệnh tật thường tìm đến đây để được giúp đỡ. Nhiều bài thuốc hay, chữa khỏi bệnh đã được nhiều người dân tìm đến... Các việc làm này, dù ít hay nhiều cũng đã thể hiện được tinh thần tương trợ lẫn nhau của nhân dân thông qua đạo. Tín đồ Cao Đài không chỉ là người nhiệt thành đức tin nơi Đức Chí Tôn, mà còn là người con người có lòng yêu thương con người sâu sắc. Ấy là do đạo Cao Đài đã khéo léo kết hợp giữa đạo và đời để cùng xây dựng cuộc sống con người tốt đẹp hơn.

Việc xây dựng các cơ sở thờ tự của đạo Cao Đài cũng là một nét đẹp văn hoá ở Tây Ninh. Các Thánh Thất được xây dựng dựa trên phần lớn kinh phí đóng góp từ phía tín đồ. Người có nhiều đóng góp nhiều, người có ít đóng góp ít, người không có tiền thì đóng góp công sức. Công trình được xây dựng là công sức và thành quả chung của tập thể tín đồ.



Hình: Tín đồ Cao Đài góp công tu sửa Thánh Thất (ảnh chụp tại Thánh Thất Họ đạo Liên xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh)

Họ quan niệm những đóng góp đó là để tích đức, tích phúc, tùy vào lòng thành tâm và khả năng chứ không phụ thuộc vào mức độ ít nhiều. Công trình được xây dựng xong không có nghĩa là hết đóng góp. Những lúc hư hại, người ta góp công tu sửa. Ngoài ra còn phải luôn giữ gìn, tu tạo, bồi đắp cho thánh thất bền vững, đẹp đẽ trong con mắt người ngoài đạo. Mỗi thánh thất là niềm tự hào chung của mỗi Họ đạo. Mỗi công trình còn là một quần thể kiến trúc độc đáo, rực rỡ, uy nghi, hoành tráng và mang những nét tuy pha trộn nhưng mang bản sắc riêng, khó pha lẫn của đạo Cao Đài.

Với chủ trương xây dựng một thế giới đại đồng, một cuộc sống an lạc... đạo Cao Đài cũng chú trọng đến việc **giáo dục nề nếp gia phong và đạo đức của tín đồ**. Trong sinh hoạt gia đình, đạo Cao Đài dựa trên những giá trị đạo đức của các tôn giáo Phật, Lão, Nho và các giá trị văn hoá truyền thống của người Việt. Đối với đạo Phật, đạo kế thừa những giá trị như đề cao công đức cha mẹ, tổ tiên, đề cao lòng hiếu thiện và tu hành, quan tâm đến quan hệ vợ chồng, đề cao lòng son sắc, thủy chung. Trong nếp sống sinh hoạt gia đình, đạo Cao Đài cũng tiếp thu tư tưởng Phật giáo để khuyên tín đồ thực hành lối sống thanh bần lạc đạo, yên phận, không bon chen với đời, ăn uống đạm bạc, hạn chế nhu cầu hưởng lạc trong cuộc sống. Đối với đạo Nho, đạo Cao Đài tiếp thu tinh thần đề cao đạo đức làm người, quan tâm nhiều đến “tu thân”, “tề gia”, đến xã hội, đạo đức, gia đình, chú trọng quan hệ vợ chồng, cha con, anh em, đề cao chữ “hiếu”... Tuy nhiên, việc tiếp thu đó dựa trên tinh thần tiếp biến, tức là phát huy những mặt tích cực và hạn chế những yếu tố tiêu cực (coi khinh người phụ nữ, coi thường cá nhân, đề cao gia trưởng...). Các phạm trù “Tam cương”, “Ngũ thường” hay “Tam Tông, Tứ đức” được đạo Cao Đài giảng giải thông thoáng hơn. Trong sinh hoạt gia đình, tín đồ Cao Đài đề cao tính dân chủ, bình đẳng giữa vợ chồng... Tất cả những giá trị tích cực đó đã được đạo Cao Đài tiếp thu và đã trở thành những quy chuẩn đạo đức trong quan hệ gia đình của mỗi tín đồ Cao Đài hiện nay.

Con đường tu hành của tín đồ Cao Đài thể hiện sự dung hợp tam giáo và các loại hình tín ngưỡng truyền thống của người Việt. Về phương diện tu tập, giải trừ nghiệp báo, đạo Cao Đài tiếp thu nhiều yếu tố của đạo Phật, Lão. Về phương diện gia đình, xã hội, quốc gia thì noi theo đường lối căn bản của đạo Nho. Đối với tín đồ Cao Đài, chữ “hiếu” và “trung” được xem là một chuẩn mực đạo đức.

Trong sinh hoạt gia đình, đạo Cao Đài cũng đặc biệt quan tâm đến truyền thống uống nước nhớ nguồn, coi trọng việc thờ cúng tổ tiên. Trong sinh hoạt gia đình của người tín đồ Cao Đài, lễ giỗ là lễ khó bỏ qua. Đó là dịp cả gia đình, gia tộc họp mặt để lo việc tế lễ ông bà, cùng nhau thể hiện lòng biết ơn đối với tổ tiên. Đó là một biểu hiện cho thấy việc tiếp thu những giá trị văn hoá truyền thống của người Việt trong đạo Cao Đài. Người Cao Đài có câu “có đức không sức mà hưởng”. Cái “đức” ấy trước hết là trong quan hệ gia đình khi ông bà, cha mẹ sống sao cho để lại cái phúc, cái đức cho con cháu đời sau. Con cái vì thế mà phải kính trọng, biết ơn, hiếu nghĩa đối với ông bà, cha mẹ, tổ tiên. Ấy là đạo đức của người Việt mà cũng là đạo đức Cao Đài vậy.

Một biểu hiện khác của việc kế thừa những giá trị văn hoá truyền thống dân tộc trong quan hệ gia đình là vai trò của người phụ nữ được đề cao. Trong gia đình, người phụ nữ tham gia làm kinh tế, chăm lo cho con cái, quản lí các công việc gia đình... để người đàn ông rảnh rang lo việc đạo và tham gia hoạt động xã hội. Đạo Cao Đài đề cao vai trò người mẹ, sự thủy chung vợ chồng, phê phán những gì xa lạ với đạo đức truyền thống của dân tộc...

Trong quan hệ xã hội, đạo Cao Đài khuyến khích người tín đồ tham gia sâu vào các hoạt động xã hội, bởi đạo quan niệm có nhập thế mới có thể cứu đời. Vì vậy, trong sinh hoạt, tín đồ Cao Đài phải đảm bảo “đời, đạo song tu”. Giới luật của đạo có những sự linh hoạt, thông thoáng nhất định, không nghiêm ngặt như một số tôn giáo là một thuận lợi để người theo đạo có thể dễ dàng tu đạo song vẫn đảm bảo cho những hoạt động xã hội. Về mặt thế tục thì người tín đồ vẫn có cuộc sống cộng đồng như người bình thường, nghĩa là nam vẫn có vợ, nữ vẫn có chồng, thậm chí vợ hoặc chồng là người theo tôn giáo khác. Điều này vẫn đúng đối với ngay cả những vị chức sắc trong đạo. Đạo Cao Đài không cấm tín đồ tham gia vào Đảng Cộng sản, Hội đồng nhân dân, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc hay các Hội, Đoàn, tổ chức xã hội. Nói cách khác, tín đồ Cao Đài có quyền tham gia vào các hoạt động chính trị, xã hội, miễn là không vi phạm pháp luật và giáo luật. Tín đồ Cao Đài rất quan tâm đến những vấn đề của quốc gia, dân tộc, luôn coi trọng những lợi ích của cộng đồng, hoạt động vì cộng đồng.

Trong quá trình tu hành, Cao Đài đòi hỏi tín đồ phải thực hiện “tự độ - độ tha”. Tự độ tức là tự mình giác ngộ, tự hoàn thiện để giải thoát. Độ tha là “độ” (dẫn dắt) người khác tu hành như mình, coi đây là một trong những điều kiện để giải thoát và là một công đức của người hành đạo. Đạo Cao Đài khuyến khích mỗi tín đồ phải “độ” ít nhất 12 người. Phương châm này gần giống với “Bồ tát hạnh” trong giáo lý nhà Phật (Đại thừa). Đạo Cao Đài quan niệm “độ tha” chẳng những là lập công đức mà còn là sứ mệnh của mỗi tín đồ. Do đó, trong sinh hoạt cộng đồng, tín đồ Cao Đài luôn tỏ ra là những người mẫu mực, là tấm gương để mọi người noi theo, là hiện thân của Đức Cao Đài nơi chốn phàm trần.

Cầu nguyện cũng là một hình thức sinh hoạt tôn giáo của tín đồ Cao Đài. Họ tin rằng lời cầu nguyện của mình chắc chắn sẽ được đáp lại, tùy vào lòng thành kính của họ đối với đức tin. Những lời cầu nguyện được viết thành các bài kinh như kinh Ngũ nguyện, dâng Tam bửu, kinh Thế đạo...

“Nhất nguyện Đại Đạo hoằng khai,

Nhì nguyện phổ độ chúng sanh,

Tam nguyện xá tội đệ tử,

Tứ nguyện thiên hạ thái bình,

Ngũ nguyện Thánh Thất an ninh.”

(Kinh Ngũ nguyện)

Ngoài ra, một nét sinh hoạt tôn giáo của cộng đồng tín đồ theo đạo Cao Đài ở Tây Ninh cũng đáng được quan tâm là **sự cố kết giữa các tín đồ trên địa bàn nhất định thành những Họ đạo**. Giữa họ có mối quan hệ tâm linh giữa những người đồng đạo. Cộng đồng đó cùng sinh sống, sinh hoạt tôn giáo cạnh nhau. Các sinh hoạt đó tạo nên một sự cố kết cộng đồng, những mối quan hệ gần gũi, thân thiết, tương thân, tương ái, giúp đỡ nhau lúc hoạn nạn, khó khăn. Cũng giống như đạo Thiên Chúa, những cộng đồng cư dân đồng đạo của đạo Cao Đài chính là những hạt nhân của đạo, góp phần duy trì và lan toả tầm ảnh hưởng của đạo trong đời sống cư dân. Ngoài ý nghĩa tôn giáo, những cộng đồng này còn có ý nghĩa xã hội, tạo nên những nét văn hoá mang dấu ấn của tôn giáo trong đời sống xã hội.

Trong cư xử với người đồng đạo, đạo Cao Đài luôn thể hiện tính bình đẳng. Tất cả những người đã nhập môn theo đạo thì đều bình đẳng trước đấng thiêng liêng, vì đều là “đệ tử” của “Thầy”. Vì vậy, mọi người phải coi nhau như anh em một nhà. Trong quan hệ đồng đạo, Cao Đài không dựa trên tuổi tác để phân ngôi thứ lớn nhỏ mà dựa vào phẩm trật, tức là mức độ tu tiến của từng cá nhân. Chức sắc Cao Đài Tây Ninh hiện nay được lựa chọn bằng hình thức công cử, dựa trên sự đóng góp của họ cho đạo, đạo đức cá nhân và mức độ kính trọng của tín đồ. Tuy vậy, những phẩm trật, tước vị này chỉ có ý nghĩa trong các sinh hoạt tôn giáo, còn trong sinh hoạt đời thường, họ đối xử với nhau như bằng hữu, không phân biệt cao thấp.

Trong môi quan hệ với chính quyền địa phương, hiện nay, đạo Cao Đài đóng vai trò tích cực trong các hoạt động tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến cộng đồng tín đồ, tham gia các hoạt động xã hội từ thiện do địa phương tổ chức, xây dựng khối đoàn kết trong cộng đồng v.v... Có thể nói đạo Cao Đài đã trở thành một cánh tay đắc lực của chính quyền nhà nước trong việc hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế, văn hoá, xã hội ở địa phương.



Hình : Giấy khen của Chính quyền và ban ngành địa phương khen tặng những đóng góp của các Thánh Thất trong các hoạt động xã hội ở địa phương (ảnh chụp giấy khen của Chủ tịch UBND xã Tân Hiệp và UB Mặt trận Tổ quốc Huyện Tân Châu khen tặng Thánh Thất Họ đạo Liên xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, Tây Ninh)

Trong môi quan hệ với các tôn giáo khác trên địa bàn tỉnh, có thể nói, đạo Cao Đài chẳng những không bài xích, phê phán... các tôn giáo khác (đạo Phật, đạo Thiên Chúa, đạo Islam v.v...), mà ngược lại còn thể hiện tinh thần hoà hợp tôn giáo – một nét văn hoá tôn giáo của Việt Nam nói chung. Điều này thể hiện trong giáo lí, giáo luật của đạo ngay từ khi mới ra đời. Với mong muốn dung hoà tất cả các tôn giáo lớn trên thế giới, những tín ngưỡng truyền thống của dân tộc, đạo Cao Đài xây dựng nên hệ thống giáo lí, giáo luật trên cơ sở tổng hợp, lí giải, sáng tạo thêm từ hệ thống quan niệm, giáo lí của nhiều tôn giáo khác. Người ta có thể dễ dàng nhận thấy dấu ấn của nhiều tôn giáo, tín ngưỡng trong các nghi lễ, kinh sách... trong đạo Cao Đài. Kinh sách, tư tưởng từ bi hỷ xả của đạo Phật; các nghi thức Tắm Thánh, Hôn phối... lại mang dấu ấn của đạo Thiên Chúa; quan niệm về đạo đức, lối sống, nhân cách... mang nhiều dấu ấn của đạo Khổng; tinh thần coi trọng thờ cúng tổ tiên... lại mang dấu ấn của tín ngưỡng truyền thống của người Việt. Tất cả đã làm nên một đạo Cao Đài vừa gần gũi, thân thuộc, nhưng lại vừa mới mẻ, hấp dẫn đối với người tín đồ. Chưa thể kết luận đạo Cao Đài là sự tổng hợp, dung hoà tất cả những tinh hoa, tinh túy của các tôn giáo, tín ngưỡng khác, nhưng có thể khẳng định đạo Cao Đài đã thể hiện rõ ý muốn đó và trong một chừng mực nhất định, cũng đã đạt được một số kết quả. Hiện nay ở Tây Ninh, có thể khẳng định không có sự bài xích lẫn nhau giữa các tôn giáo, giữa tín đồ các tôn giáo, mà thay vào đó là một tinh thần hoà hợp, thân thiện, cùng hoạt động, cùng nhau chăm lo cho đời sống vật chất và tinh thần của tín đồ. Đó có thể coi là một nét đẹp trong ứng xử tôn giáo ở Việt Nam nói chung và ở tỉnh Tây Ninh nói riêng. Tác giả bài viết này đã từng rất ngạc nhiên khi nghe những người tín đồ Cao Đài ở Tây Ninh (cả với những người chức sắc, chức việc) gọi thánh thất của mình là “chùa”. Nhưng sẽ không có gì là ngạc nhiên nếu hiểu được sự hoà hợp, giao thoa, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau giữa các tôn giáo tín ngưỡng ở đây có, và có thể coi đó là một đặc trưng của không gian văn hoá trên vùng đất này. Đặc trưng văn hoá tôn giáo đó đã góp phần tạo nên sự “cộng hưởng” những giá trị văn hoá tinh thần trong đời sống xã hội cùng các tôn giáo khác của đạo Cao Đài.

4. Mấy kết luận

Những ảnh hưởng của đạo Cao Đài trong đời sống văn hoá tín ngưỡng của nhân dân Tây Ninh đã trình bày ở trên cho thấy thực tế hiện nay, đạo Cao Đài giữ vai trò quan trọng trong đời sống văn hoá của một bộ phận không nhỏ cư dân ở đây. Vai trò đó thể hiện ở một số khía cạnh sau:

Thứ nhất, đạo Cao Đài đóng vai trò là nhân tố có kết cộng đồng, đoàn kết nhân dân, trước hết là trong cộng đồng tín đồ. Trong lịch sử và cho đến tận ngày nay, đạo Cao Đài đã trở thành chỗ dựa tinh thần của một bộ phận nông dân Nam Bộ. Trong buổi đầu khẩn hoang, cuộc sống của cư dân nơi miền đất mới còn bấp bênh, không ổn định. Trong điều kiện thiên nhiên vừa ưu đã, vừa khắc nghiệt, lại thường xuyên giặc dã, đòi hỏi người dân phải hợp lực để sản xuất và bảo vệ thành quả lao động. Các tôn giáo ở Nam Bộ nói

chung và đạo Cao Đài nói riêng ra đời một phần xuất phát từ nhu cầu đó. Những cư dân trong cộng đồng thôn, ấp nương tựa vào nhau trong lao động sản xuất, giúp đỡ nhau khi hoãn nạn, lúc ốm đau, tang ma, cưới xin, giỗ chạp, dựng nhà cửa... Những công việc này được “thần thánh hoá” khi khoát dưới áo khoát tôn giáo của một cộng đồng cùng theo chung một tôn giáo. Những việc làm giúp đỡ nhau ấy không phải mua bán, trả tiền, đó là việc làm công quả, cái thu được là cái phúc, là tình nghĩa làng xóm, là mối quan hệ láng giềng thân thiện với quan niệm “bán anh em xa, mua láng giềng gần”. Đạo Cao Đài trong trường hợp này đóng vai trò là yếu tố cố kết họ trong một thôn ấp, trong họ họ đạo. Đó là sự liên kết vừa mang tính chất “hữu hình” (do yêu cầu của cuộc sống hiện thực), vừa mang tính chất vô hình (dưới hình thức tôn giáo, cùng tin vào một đức tin tôn giáo).

Thứ hai, đạo Cao Đài góp phần quan trọng trong việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, giáo dục đạo đức, lối sống... cho cộng đồng tín đồ nói riêng và quần chúng nhân dân nói chung. Đối với tín đồ, bằng hệ thống giáo lí, giáo luật, đạo hướng con người tín đồ đến với những giá trị chân, thiện, mỹ, khuyên con người sống thiện, làm nhiều việc để tạo phúc đức, sống thân ái, hoà đồng với mọi người, biết trọng lễ nghĩa, quý trọng truyền thống của tổ tiên, đất nước, bài trừ các thói hư tật xấu, tránh lối sống hưởng lạc, ích kỉ... Đó chính là những mẫu mực đạo đức mà đạo yêu cầu ở người tín đồ. Chính những chuẩn mực ấy đã góp phần giáo dục, hình thành nên nhân cách của con người ngay từ khi bước chân vào đạo. Ngoài chức năng tôn giáo, hướng con người đến một đức tin chung nhất, thì giáo lí, giáo luật của đạo Cao Đài có nhiều điểm trùng với những giá trị đạo đức của đời sống xã hội. Thông qua những giáo lí, giáo luật đó, những giá trị đạo đức đó được “thiên hoá”, trở thành một trong những tiêu chí của việc tu đạo. Đạo Cao Đài không quan niệm việc tu đạo một cách cao siêu, thâm thúy, mà vô cùng cụ thể, thiết thực: “sửa mình ấy là tu vậy”. Sửa mình ở đây tức là uốn nắn, rèn luyện bản thân, làm cho bản thân tốt đẹp, đạo đức theo những tiêu chí của đạo, lời dạy của đức Cao Đài. Những tiêu chí đạo đức không lạ lẫm, xa rời với đạo lí dân tộc mà chính là dựa trên nền tảng đạo đức của dân tộc được đúc kết từ bao đời nay.

Sinh hoạt văn hoá tinh thần của tín đồ Cao Đài bị ràng buộc khá chặt chẽ bởi lễ nghi, tổ chức của đạo. Mọi chức sắc cũng như tín đồ ngoài việc làm lễ, răn giữ ngũ giới, làm công quả tự nguyện, tùy theo năng lực, tùy người đều tuân thủ một cách chặt chẽ luật đạo, từ việc làm lễ tắm thánh cho trẻ sơ sinh, buộc trẻ nhỏ học đạo, làm lễ nhập môn đến việc tổ chức hôn phối, lễ cầu lành bệnh, tang tế... cho thấy đạo rất chú trọng đến các đời sống sinh hoạt của cộng đồng tín đồ, quan tâm đến việc tu sửa, rèn luyện đạo đức của tín đồ, nhất là đề cao tinh thần từ bi, hi xả, tương thân tương ái, chăm sóc giúp đỡ tín đồ lúc hoãn nạn, ốm đau...

Thứ ba, đạo Cao Đài đã hoà nhập vào tâm hồn dân tộc, góp phần giữ gìn, nâng cao và phát triển những truyền thống quý báu tạo cho nền văn hoá nước nhà càng bền vững và phong phú hơn. Kể từ khi đạo Cao Đài mới ra đời thì đã không thể tách rời hồn dân tộc, mà đã hòa quyện vào truyền thống quý báu của dòng giống Rồng Tiên để tạo thêm bề dày cho nền văn hóa dân tộc. Đạo Cao Đài là sự tổng hợp tinh túy nhiều tôn giáo và văn

hóa của cả kim cổ – Đông Tây, đó là sự quy nạp tinh hoa Phật – Tiên – Thánh theo quan điểm Công bình – Bác ái – Từ bi, thể hiện tính đại đồng không biên giới.

Thứ tư, đạo Cao Đài ngoài vai trò là chỗ dựa tinh thần của quần chúng tín đồ, thông qua các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội, đạo Cao Đài còn thực hiện tinh thần từ bi bác ái, cứu khổ cứu nạn trong giáo lý để giúp đỡ, hỗ trợ cho những người khốn khổ, bất hạnh, thiếu kém rong xã hội. Chưa có một thống kê nào cho thấy được quy mô cũng như mức độ đóng góp của đạo Cao Đài ở Tây Ninh trong các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội, bởi theo quan niệm của người tín hữu Cao Đài thì làm từ thiện chính là tạo phúc cho bản thân, không cần phải được ghi nhận bằng báo cáo, giấy tờ, thành tích. Tuy nhiên, không thể phủ nhận vai trò quan trọng của tôn giáo này trong các hoạt động từ thiện xã hội. Những giúp đỡ của đạo trong những lúc con người gặp bất hạnh, khó khăn như có tang sự, hay đau yếu, bệnh tật cũng đã góp phần giúp những nghèo khó vượt qua lúc khó khăn hoạn nạn. Quan trọng hơn, thông qua những hoạt động đó, nó hướng con người ta đến cái thiện, liên kết những con người trong xã hội, giúp đỡ, tương thân tương ái lẫn nhau khi gặp khó khăn. Nó góp phần hình thành trong cộng đồng nhân dân một không gian văn hoá lành mạnh và mang tính nhân văn sâu sắc. Trong lúc nền văn hoá dân tộc đang có những chuyển biến mạnh mẽ với không ít những ảnh hưởng xấu từ bên ngoài dội vào thì những đóng góp ấy trên bình diện văn hoá của đạo Cao Đài thật đáng ghi nhận.

Cuối cùng, đạo Cao Đài góp phần vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Mỗi tín đồ Cao Đài đã, đang và sẽ góp công sức, trí tuệ của mình trên nhiều lĩnh vực xây dựng kinh tế. Hàng năm, hàng ngàn thanh niên là tín đồ Cao Đài lên đường tham gia nghĩa vụ quân sự, góp phần giữ vững an ninh quốc phòng ở một địa phương biên giới. Sự tham gia, đóng góp tích cực của tín đồ đạo Cao Đài trong tổ chức Đảng, Chính quyền địa phương đã góp phần đáng kể vào công cuộc xây dựng kinh tế địa phương, thực hiện các chỉ tiêu phát triển, đồng thời phát hiện, ngăn chặn kịp thời các biểu hiện xấu, tiêu cực của xã hội, của chính quyền địa phương, xây dựng địa phương thật sự vững mạnh về diện mạo kinh tế, trong sạch, ổn định về chính trị xã hội.

Tóm lại, từ niềm tin sâu sắc đến hành vi, sinh hoạt của tín đồ Cao Đài đã thể hiện vai trò, vị trí của đạo Cao Đài trong cộng đồng cư dân Tây Ninh, chi phối mọi sinh hoạt văn hoá tinh thần của những người theo đạo. Bên cạnh đó, văn hoá tôn giáo trong đạo Cao Đài đã tác động đến văn hoá tinh thần của nhân dân trên địa bàn Tây Ninh, cả những người không phải là tín đồ của đạo.

* * *

Ra đời và tồn tại trong gần một thế kỉ, đạo Cao Đài đã để lại những dấu ấn rõ nét trong đời sống văn hoá – tinh thần của một bộ phận nhân dân. Từng bước bỏ qua những hoạt động chính trị, ngày nay, người ta thấy ở Cao Đài đã dần từng bước trở thành một tôn giáo thuần tuý, đóng góp những giá trị tích cực và to lớn vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong non một thế kỉ tồn tại và phát triển, văn hoá Cao Đài đã ăn sâu vào một bộ phận không nhỏ quần chúng nhân dân, vào tư tưởng

con người. Nó trở thành hành vi, tập quán, thói quen của người dân Tây Ninh. Những ngày lễ của đạo Cao Đài đã trở thành những ngày lễ lớn của người dân địa phương, bất luận là có hay không có đạo. Trong sinh hoạt văn hoá, lối sống xã hội, văn hoá Cao Đài đã đi sâu vào đời sống của cộng đồng dân cư. Những quy chuẩn đạo đức của đạo trở thành những quy chuẩn đạo đức của đông đảo nhân dân, được đạo chú ý luyện rèn từ lúc còn thơ ấu. Được xây dựng trên nền tảng truyền thống văn hoá của dân tộc, văn hoá Cao Đài nhanh chóng tìm thấy những điểm tương đồng với văn hoá dân tộc. Những lễ hội, nghi thức, giáo luật của đạo đã góp phần gìn giữ, bảo tồn những giá trị văn hoá cổ truyền của dân tộc, góp hình xây dựng một môi trường, không gian văn hoá lành mạnh và mang nhiều ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Trong quan hệ cộng đồng, đạo Cao Đài đóng vai trò liên kết xã hội. Thông qua đạo, con người trở thành những người bạn bè, anh em, cùng là “đệ tử” của “Thầy”. Đạo Cao Đài nêu cao tinh thần tương thân, tương ái, đoàn kết, giúp đỡ nhau lúc hoãn nạn khó khăn, xây dựng một không gian văn hoá mang đậm dấu ấn văn hoá Nam Bộ và truyền thống văn hoá dân tộc. Đạo Cao Đài còn để lại dấu ấn của nó thông qua những hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội, góp phần chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân địa phương, tham gia cùng chính quyền thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội... Tất cả đã tạo nên một diện mạo mới, đẹp đẽ, tươi sáng của đạo Cao Đài trong con mắt của quần chúng nhân dân nơi đây. Trong xu thế hội nhập hiện nay, khi mọi mặt của đời sống xã hội ngày càng phát triển, trong đó có cả những mặt tiêu cực, không lành mạnh, nhưng người dân Tây Ninh vẫn giữ được nếp sống bao dung, hoà đồng, trọng tình cảm trên tinh thần Tam giáo (Nho – Phật – Lão) và các tín ngưỡng văn hoá truyền thống của dân tộc mà đạo Cao Đài đã kế thừa, chọn lọc. Đó có xem là một vết son trong đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân Tây Ninh nói riêng và Nam Bộ nói chung, đáng được bảo tồn, phát huy, gìn giữ./.

MỘT SỐ TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan An (chủ biên), (1994), *Những vấn đề dân tộc, tôn giáo ở miền Nam*, NXB TP. HCM
2. Ban Tôn giáo Chính phủ, 2006, *Báo cáo tổng kết công tác quản lý nhà nước sau 10 năm (1995 – 2005) công nhận về tổ chức đối với đạo Cao Đài và phương hướng nhiệm vụ trong những năm tới*.
3. Lê Anh Dũng, (1996), *Lịch sử đạo Cao Đài – thời kỳ tiềm ẩn (1920 – 1926)*, NXB Thuận Hóa.
4. Trần Hồng Liên (2008), “Chức năng của Phật giáo đối với vấn đề xã hội”, *Tham luận “Hội nghị thông báo kết quả nghiên cứu khoa học xã hội Nam Bộ 2008”*.
5. Nguyễn Văn Hồng, (1999), *Giới thiệu Tòa thánh Tây Ninh*, Tòa Thánh Tây Ninh ấn hành
6. Chí Hùng, (1994), *Tìm hiểu tôn giáo Cao Đài*, Cơ quan phổ thông giáo lý Đại Đạo.
7. Đỗ Quang Hưng, (2001), *Tôn giáo và mấy vấn đề tôn giáo Nam Bộ*, NXB KHXH, Hà Nội.

8. Đỗ Quang Hưng, (2001), *Vài suy nghĩ về vấn đề tôn giáo ở miền Nam thời cận đại*, NXB KHXH, Hà Nội.
9. Nguyễn Thanh Long, (1985), *Vài nét về đạo Cao Đài và việc giải quyết vấn đề tôn giáo Cao Đài theo chính sách của Đảng ta trong giai đoạn hiện nay*, Khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện chính trị quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
10. Nguyễn Đức Lữ, (1995), *Tìm hiểu đặc điểm Cao Đài và thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đạo Cao Đài*, Khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện chính trị quốc gia TP Hồ Chí Minh.
11. Huỳnh Minh (1972), *Tây Ninh xưa*, Sài Gòn.
12. Sơn Nam (1992), *Cá tính của miền Nam*, NXB Văn hoá.
13. Đức Nguyên, *Đạo Cao Đài & các tôn giáo lớn trên thế giới*, Tòa Thánh Tây Ninh
14. Tỉnh uỷ Tây Ninh, (2002), *Báo cáo tình hình hoạt động của đạo Cao Đài Tây Ninh từ khi được nhà nước công nhận tư cách pháp nhân đến nay (5/1997 – 2/2002), công tác quản lý nhà nước và một số kiến nghị đề xuất chuẩn bị cho Đại hội nhân sanh, ĐHHT nhiệm kì mới (2002-2007)*
15. Tỉnh uỷ Tây Ninh (2006), *Báo cáo tình hình và công tác đối với đạo Cao Đài Tây Ninh*.
16. Tòa Thánh Tây Ninh (1997), *Hiến chương Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ*.
17. Tòa Thánh Tây Ninh (2002), *Hiến chương Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ*.
18. Tòa Thánh Tây Ninh (1927, 1960), *Thánh Ngôn hợp tuyển*, Quyển 1, 2, In lần thứ nhất.
19. Tòa Thánh Tây Ninh, (1972), *Tân luật Pháp Chính Truyền*.
20. Tòa Thánh Tây Ninh, (1992), *Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo*
21. Tòa Thánh Tây Ninh (2002), *Báo cáo hành đạo của Hội đồng Chương quản khoá V, nhiệm kì 1997 – 2002*.
22. Ngô Chơn Tuệ (2008), *Góp phần tìm hiểu đạo Cao Đài*, Luận án Thạc sĩ, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh.
23. Nguyễn Long Thành, (1996), *Đời sống của người tín đồ*, Tòa Thánh Tây Ninh.
24. Nguyễn Mạnh Tiến, (2006), *Lẽ Hội Cao Đài nhìn từ góc độ văn hoá*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH Khoa học xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh.
25. Huỳnh Thị Phương Trang (2008), *Đạo Cao Đài hiện nay và ảnh hưởng của nó đến đời sống văn hoá tinh thần của cộng đồng người Việt vùng Đông Nam Bộ*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh.
26. Ủy ban nhân dân Tỉnh Tây Ninh (1997), *Báo cáo về diễn biến tình hình trong đạo Cao Đài Tây Ninh và kết quả triển khai bước 2 kế hoạch 01/TW thực hiện thông báo 34/BBT đối với Cao Đài Tây Ninh*.

27. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên), (1995), *Bước đầu tìm hiểu đạo Cao Đài*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội,
28. Nguyễn Thanh Xuân, 2004, *Quá trình ra đời và phát triển của đạo Cao Đài từ năm 1926 đến năm 1975*, Luận án Tiến sĩ Khoa học Lịch sử.

Nguyễn Thanh Lợi*

Tín ngưỡng thờ cá voi ở Bà Rịa -Vũng Tàu

Với khoảng 50km ven biển từ Đông sang Tây, Bà Rịa- Vũng Tàu có các làng chài nổi tiếng lâu đời như Phước Hải, Long Hải, Phước Tỉnh, Thắng Tam, Thắng Nhì, Thắng Nhất... với trên 10 làng thờ cá voi / cá Ông có mặt trên địa bàn. Với những yếu tố sinh cảnh, quá trình tụ cư lập làng riêng, tín ngưỡng thờ cá voi ven biển Bà Rịa-Vũng Tàu có những sắc thái riêng trong dòng chảy của tín ngưỡng thờ thần linh biển ở phía Nam. Đây chủ yếu là văn hóa Thuận Quảng với những hạt giống văn hóa Việt đầu tiên được cấy trồng trên vùng đất địa đầu này. Trong hành trang văn hóa của mình, họ mang theo những truyền thống tín ngưỡng được hình thành từ làng quê cũ, mà tín ngưỡng thờ cá voi là một nét văn hóa-tín ngưỡng đặc thù.

1. Truyền thuyết về cá Ông

Tại làng Ông đình Thắng Tam (TP.Vũng Tàu) có bức tranh “Cá Ông nổi giữa biển khơi” của họa sĩ Thái Văn Ngôn vẽ tặng, mô tả lại truyền thuyết về cá Ông vốn là một trong muôn mảnh vải của chiếc áo cà sa của Phật Bà Quan Âm xé ra, quăng xuống biển mà thành. Cùng với bộ xương voi và “phép thâm đường” đã được Phật Bà ban cho, cá voi có nhiệm vụ cứu người giữa biển khơi.¹ Đây là sự minh họa câu chuyện trên và đồng thời nó cũng cho thấy sự lan truyền của truyền thuyết từ duyên hải miền Trung vào đến vùng đất này thông qua những cư dân miền ngoài mang vào.

Đọc theo các vùng biển miền Trung như Phú Yên, Khánh Hòa hay các địa phương ở Nam Bộ như Cần Giờ, Gò Công Đông, Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú, Vũng Luông, Phú Quốc... trong quá trình điền dã chúng tôi vẫn ghi chép được những truyền thuyết về quãng đời bôn tẩu của Nguyễn Ánh, thường nhắc đến chuyện ông được cá voi cứu sống trong một lần thuyền sắp bị đắm. Về sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã sắc phong cá voi tước hiệu “Nam Hải cự tộc ngọc lân tôn thần” (Ông thần của những loài thủy tộc kỳ lân vĩ đại ở biển Nam Hải). Nhưng tuyệt nhiên lại không thấy “dấu vết” những truyền thuyết này ở Bà Rịa-Vũng Tàu mặc dầu ở đây cũng có giếng Ngự ở bãi Dâu hay sự tích Gành Rái (Vũng Tàu) liên quan đến Nguyễn Ánh. Dạng truyện kể về “vật linh, điềm lạ” ứng nghiệm với chân mệnh đế vương của chúa Nguyễn không tìm thấy ở đây cũng là điểm khác biệt so với nhiều địa phương khác ở Nam Bộ.²

Chỉ duy nhất tồn tại truyền thuyết giải thích mối liên hệ giữa Cần Giờ và Bà Rịa-Vũng Tàu trong việc cúng cá Ông. Ở các xã Cần Thạnh, Long Hòa (huyện Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh) phổ biến một truyền thuyết về ngày 16/8 âm lịch, ngày trôi giạt xác cá Ông vào 3 điểm trong đất liền. Do sao lãng nhiệm vụ, để chìm một chiếc ghe làm chết nhiều

* Trường Cao đẳng Sư phạm TW-TP.HCM

182 Nguyễn Chí Thanh, quận 10

¹ Lê Quang Nghiêm, Tục thờ cúng của ngư phủ Khánh Hòa, Sài Gòn, 1970, tr.26.

² Lê Thị Diệu Hà, Về nhóm truyện “vật linh, điềm lạ” trong truyện dân gian về chúa Nguyễn ở vùng Nam Bộ, Tạp chí Văn hóa dân gian, số 2, 2012, tr.36-42.

người trong một cơn bão, nên cá Ông bị Long Vương Thủy Tề trừng phạt, cho cá đao chém làm 3 khúc, xác tấp vào Thảng Tam (Vũng Tàu), Phước Tinh (Long Đất) và Cần Thạnh (Cần Giờ), mỗi làng thỉnh một bộ phận thi thể cá Ông về thờ cúng.¹

Khi về làng Ông Vàm Láng (huyện Gò Công Đông, Tiền Giang) tìm hiểu, chúng tôi cũng nghe truyền thuyết tương tự, chỉ có chi tiết khác là xác cá Ông trôi dạt vào 3 nơi: Vũng Tàu, Cần Giờ và Vàm Láng.

Một tài liệu của Pháp cho biết: “*Cạnh đình làng Thảng Tam trên con đường đi ra mũi Ti ouan (Bãi Sau) có lăng thờ cá voi, xây cất giản dị. Nơi đó dựng bộ xương đầu cá voi khổng lồ giạt vào bãi Ti ouan năm 1868. Một nhân vật huyền thoại của biển đã không hoàn thành nhiệm vụ để đắm một con thuyền chết 60 người và không cứu giúp họ. Để trị tội bất cân này, vua thủy tề chém làm ba khúc, xác giạt vào bờ. Các làng Thảng Tam, Phước Tinh và Cần Giờ chia nhau xương xác cá Ông. Ngôi làng này được các ngư ông Việt Nam tới thăm và cúng viếng để cầu xin cho các thuyền đi biển giúp họ tránh được sóng gió*”.²

2. Lăng mộ cá ông

Tập tục tín ngưỡng- lễ hội cầu ngư và lệ cúng cá Ông khá phổ biến trong cư dân làm nghề biển từ Bình Châu cho đến vịnh Gành Rái với một loạt lăng Ông.

Lăng Ông ở Phước Tinh được ghi chép khá sớm trong sách địa chí dưới thời Nguyễn: “*Đàn Kỳ Phong: ở bờ biển xã Phước Tinh, huyện Phước An, thờ các vị thần Nam Hải Ngọc Lân, Long Vương, Hà Bá, Phong Bá, Võ Sư, Lôi Công, Diển Mẫu, Hải Nhựt, Phùng Di, Long Nữ, Diển Bà, thường đầu năm mùa xuân và đầu mùa thu làm lễ tế. Đàn này xây trong niên hiệu Gia Long*”.³

Số lượng cá voi trôi giạt vào bờ biển Bà Rịa- Vũng Tàu khá nhiều. Ở nghĩa địa cá Ông thuộc xã Phước Hải (huyện Đất Đỏ) hiện có đến hơn 150 ngôi mộ đều ghi cùng danh tính “Nam Hải chi mộ”. Mỗi ngôi mộ có ghi ngày tháng năm cá Ông lụy (chết). Nghĩa địa này được tạo dựng khoảng năm 1999, trên một trảng cát sát biển rộng khoảng 3.000m². Bên trong nghĩa địa chia làm 5 khu, mỗi khu từ 20-40 ngôi mộ, mỗi ngôi mộ đều có bia đúc, bát nhang. Những năm gần đây số lượng cá voi trôi vào đây khá nhiều, mỗi năm từ 20-30 con. Trước kia do số ông lụy ít, ngư dân chôn ở quanh đình. Nay do cá Ông chết nhiều nên phải quy tập về nghĩa địa này.⁴ Khu vực miếu Bà (thị trấn Long Hải) hiện còn mộ bia của 14 cá voi lớn nhỏ.

¹ Nguyễn Thanh Lợi, Thờ cá voi ở thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6, 2003, tr.52.

² Monographie de la province de Baria et la ville Cap Saint Jacques, L.Ménard, Saigon, 1902, tr.26.

³ Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, Lục tỉnh Nam Việt, tập thượng, Biên Hòa-Gia Định, Tái bản có sửa chữa, Nguyễn Tạo dịch, Nhà Văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xb, Sài Gòn, 1973, tr.41.

⁴ Thế Hưng, Nghĩa địa cá Ông, Khám phá, ngày 5/9/2005, tr.40. Vào thời điểm tháng 7-2000, ở nghĩa địa này mới chỉ có 20 ngôi mộ cá Ông (Đình Văn Hạnh, Phan An, Lễ hội dân gian của ngư dân Bà Rịa-Vũng Tàu, Nxb Trẻ, 2004, tr.107).

Tín ngưỡng thờ cúng cá voi gắn với một loại hình cơ sở thờ tự mà cư dân ven biển thường gọi là lăng, dinh, vạn, đền, miếu...Hầu hết các làng ven biển làm nghề cá đều có lăng miếu thờ cúng thủy thần, tiêu biểu nhất là cá Ông với thần hiệu: “Nam Hải cự tộc ngọc lân tôn thần”. Về mật độ phân bố, các lăng ông ở Bà Rịa-Vũng Tàu có số lượng ít hơn so với miền Trung (Bình Thuận 26 lăng vạn, Khánh Hòa 60 lăng miếu), nhưng lại đứng đầu trong các tỉnh ở Nam Bộ: Bà Rịa-Vũng Tàu 11 lăng, Bến Tre 10 lăng, TP. Hồ Chí Minh 5 lăng, Long An 3 lăng, Tiền Giang 6 lăng, Vĩnh Long 3 miếu, Cần Thơ 2 lăng, Trà Vinh 2 lăng, Sóc Trăng 2 lăng, Bạc Liêu 1 lăng, Cà Mau 6 lăng, Kiên Giang 14 lăng miếu.¹

Các lăng, dinh cá Ông ở Bà Rịa-Vũng Tàu gồm: Thắng Nhất, Thắng Nhì, Thắng Tam (TP. Vũng Tàu), Hồ Tràm, Bình Châu 2 lăng (huyện Xuyên Mộc), Phước Tỉnh, Phước Hải, ngã ba Chợ Bến, Long Hải (huyện Long Điền), Long Hương (thị xã Bà Rịa). Trong đó lăng ông Long Hương nằm ở ngay thị xã Bà Rịa, bên cạnh quốc lộ 51, cách biển khá xa. Nguyên do trong trận bão năm Thìn (1904), một con cá voi đã trôi giạt vào đây và được dân địa phương lập lăng thờ cúng. Địa danh xóm Lăng ở đây ra đời cũng từ đó. Tương tự chúng ta thấy trường hợp các lăng ông xã Vang Quới Tây (huyện Bình Đại, Bến Tre), đình Lý Nhơn thờ cá voi (quận 4, TP. Hồ Chí Minh), 2 lăng thờ cá Ông ở vàm Cái Trôm (phường Phước Thới) và ấp Thới Thanh Đông (phường Thới Long) đều thuộc quận Ô Môn (Cần Thơ) cách biển từ vài chục đến cả trăm cây số.²

Cũng giống như ở Trung Bộ, ngư dân Bà Rịa-Vũng Tàu khi phát hiện được cá Ông “lụy”, vạn trưởng huy động dân làng đưa lên bãi làm lễ an táng. Nếu gặp cá voi quá lớn, người ta dùng đàng quây lại dưới biển cho thịt ruỗng hết, sau đó lấy xương đem vào lăng thờ. Lăng ông Thắng Tam cách đây hơn 100 năm có một đầu cá voi rất to trôi giạt vào và cũng phải dùng cách táng trên. Cuối năm 1991, ở Bình Châu (huyện Xuyên Mộc) có một xác Ông lụy, dài gần 10m, cao hơn 2m, nặng khoảng 6-7 tấn, dân làng phải dùng nhiều ghe máy kéo vào bờ. Hàng trăm ngư dân dùng dây kéo và đòn bẩy vẫn không đẩy được cá voi lên bờ, phải quây đàng dưới sông Bến Lội, cắt bộ râu của Ông dài cả mét đem vào lăng thờ.

Các lăng ông Thắng Nhất, Thắng Nhì, Thắng Tam, Long Hải, Phước Hải đều có khu mộ táng cá voi. Đúng 3 năm thịt cá voi rữa hết, ngư dân tiến hành lễ quật mộ, hài cốt đem vào lăng thờ phụng, gọi là “thượng ngọc cốt”. Ngọc cốt được rửa bằng rượu trắng và phơi khô, do một ngư dân cao tuổi phụ trách, bỏ vào các tủ kiếng để thờ. Ở các địa phương khác, cốt Ông thường được bỏ vào hòm gỗ, quách, khạp. Ngọc cốt có màu trắng đục hoặc ửng hồng, không bao giờ hôi thối. Theo ngư dân, khi không trúng mùa cá, họ đến lăng làm lễ rước ngọc cốt, đổ rượu trắng vào, hứng lấy và đem rưới vào giàn lưới, cầu mong cho đánh bắt được nhiều tôm cá! Ngư dân còn cho rằng cốt cá voi nạo, rang lên, có thể trị bệnh cảm, sốt, ho (?)

¹ Nguyễn Thanh Lợi, Tục thờ cá Ông ở ven biển Tây Nam Bộ. Trong Văn hóa biển miền Trung và văn hóa biển Tây Nam Bộ, Nxb Từ điển bách khoa, 2008, tr.494-496.

² Nguyễn Thanh Lợi, Tục thờ cá Ông ở ven biển Tây Nam Bộ, Bđd, tr.496.

Mỗi khi táng cá Ông cũng phải tế heo, hoa quả, dâng bông. Thân cá Ông được bọc vải điều đỏ, giấy vàng bạc đại, giống như ở miền Trung. Cạnh miếu Bà Long Hải (huyện Long Điền) hiện là khu mộ táng 14 cá voi, trên mỗi bia mộ đều có ghi ngày cá Ông chết, trôi giạt vào bờ. Cá Ông táng ngày 4-11-1999, dài 2,4m, nặng trên 1 tạ.

Người phát hiện ra cá Ông chết được gọi là “trưởng nam” và phải để tang trong 3 năm. Trang phục thay đổi tùy nơi, nhưng đều phải bịt khăn điều màu đỏ. Trong thời gian chịu tang, người trưởng nam luôn mạnh khỏe, song về đường tài lợi chỉ ở mức trung bình. Mãn tang người này sẽ làm ăn thịnh vượng và gặp nhiều may mắn. *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức đã chép về tục lệ này như sau: “*Khi cá này bị cá ác khác đánh bị thương mà chết nổi lên mặt biển, thì dân chài ven biển góp tiền mua áo quan và vải khâm liệm, chọn người đàn anh trong ngư hộ lấy một người làm chủ tang, đào đất mà chôn, làm đền ở bên cạnh. Những nơi có mã cá voi thì nhân dân được nhiều may mắn, mà những nơi không có mã cá thì cũng lập đền để thờ, ven biển chỗ nào cũng thế.*”¹

Kiến trúc của lăng ông mang dáng dấp một ngôi đình, vừa mang chức năng tín ngưỡng, vừa mang chức năng tế tục. Lăng thường được xây gần bờ biển thường được quay ra hướng đông, tức biển Vũng Tàu. Phần trước là võ ca, dùng làm sân khấu để hát tuồng, chèo đưa ông. Gian giữa là chánh điện thờ cốt cá Ông, đặt bài vị thờ ông Nam Hải cùng nghi trượng, ngũ sự, lễ bộ. Hai bên bàn thờ ông là bàn thờ Tiên hiền và Hậu hiền. Trước sân có bình phong trạm trổ long ly quy phụng.

Một số lăng có khu đất dành riêng để táng cá Ông như ở Long Hải, Phước Hải, Thắng Tam. Lăng ông Thắng Nhất, Thắng Tam (TP. Vũng Tàu), Long Hải (huyện Long Đất) nằm chung trong khuôn viên của đình thần. Lăng ông Phước Tinh (huyện Long Điền) cũng được các sử quan triều Nguyễn ghi chép: “*Đền Nam Hải tướng quân ở xã Phước Tinh, huyện Phước An, thờ thần Nam Hải tướng quân Ngọc Lân, tức là cá nhân ngư vậy, tục gọi cá ông voi; vì đi biển nhiều khi sóng gió, cá này tế độ cho người, hiển hiện linh ứng, duy có nước Nam từ sông Linh (sông Gianh-NTL) đến Hà Tiên thường có linh ứng, còn ở biển khác thì không có sự tế độ ấy*”.²

Đền thờ cá Ông Phước Tinh trước năm 1975 thờ Võ Tánh, một tướng lĩnh của Nguyễn Ánh. Sau ngày giải phóng không còn thờ nhân vật này, mà thay vào đó là cốt cá Ông. Năm 1991, công dinh Ông được xây dựng lại với tên gọi *Dinh Ông Nam Hải* nhưng vẫn giữ lại bằng tên cũ *Đền thờ Võ Tánh*.³

3. Nghi thức cúng tế

Về thời gian mở lễ hội cá Ông thì không có ngày thống nhất chung, mà mỗi nơi tùy thuộc vào ngày cá Ông đầu tiên “lụy” (cách gọi thành kính của ngư dân khi gặp cá voi chết trôi giạt vào bờ) hoặc ngày nhận sắc vua phong. Lễ hội này được tiến hành coi như

¹ Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tinh dịch, Nxb Giáo dục, 1998, tr.194.

² Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tr.44.

³ Đinh Văn Hạnh, Phan An, Sđd, tr.114.

một hình thức “ngày giỗ ông”. Lễ cúng cá Ông ở Bà Rịa- Vũng Tàu thường kéo dài khoảng 3-4 ngày, trong đó có một ngày cúng chính. Ở Phước Hải cúng ngày 16-19/2 âm lịch, Long Hải (22-24/6 âm lịch), Phước Tinh (16-6 âm lịch- lễ nghinh ông, 16-8 âm lịch- lễ giỗ ông), Thắng Tam (16-18/8 âm lịch), Thắng Nhì (22-24/3 âm lịch)... Trước đây ngày cúng cá Ông ở Thắng Tam là 16-11 âm lịch. Nhưng từ năm 1967, ngư dân xin keo và chọn được ngày 16-8 âm lịch làm ngày vía Ông, cùng ngày với Phước Tinh và Cần Thạnh (huyện Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh) do có cùng truyền thuyết như trên.

Chương trình nghi lễ cúng cá Ông ngày 12/9/1992 (16/8 âm lịch) ở lăng Ông đình Thắng Tam gồm:

6g: lễ Nghinh Ông ngoài biển

7g: lễ thỉnh sắc

8g30: nghi cúng Tiên hiền

12g: nghi cúng chánh

14g: diễn lớp đại bội

19g30: diễn tuồng *Lưỡng tình nan*.¹

Ngày cúng ông Nam Hải ở Phước Hải (huyện Long Điền) cũng là ngày cúng vị Tiên hiền Trần Văn Màu người có công khai khẩn lập làng cá Phước Hải cách đây khoảng 300 năm. Trường hợp này chịu ảnh hưởng của cúng đình làng (nông nghiệp) đối với tín ngưỡng của làng chài (ngư nghiệp). Và phải chăng đó là sự tích hợp ý nghĩa của “báo bản tư nguyên” của một vị phúc thần (cá Ông) vào trong tín ngưỡng nông nghiệp.

Đối tượng thờ tự trong các lăng ông ở Bà Rịa- Vũng Tàu ngoài thần Nam Hải (cá voi) còn có Quan Thánh, bà Ngũ Hành, Thủy Long, Tiên Sư, Bà Sáu (Thần Rùa), Tổ Nhạc, Thiên Y Chúa Ngọc, Chúa Xứ nương nương, Chúa Ngung, Chúa Thai Sanh, Phật Bà Quan Âm... Sự tích hợp cao trong thần điện của tập tục thờ cúng cá Ông cho thấy sự giao thoa giữa văn hóa Hoa và văn hóa Chăm trong tín ngưỡng dân gian của người Việt ở vùng đất này, kể cả việc tiếp thu những yếu tố của Phật giáo.

Ở Nam Bộ có hiện tượng nhập Đại Càn thánh nương vương và Nam Hải cự tộc Ngọc lân tôn thần thành một vị Thần Biển (thần sóng biển Po Riyak- hỗn hợp văn hoá Chăm và Việt cổ). Bài vị thường ghi: “Đại Càn Quốc gia Nam Hải đại tướng quân cự tộc Ngọc lân tôn thần”.² Thần cá Ông (cá voi) có danh hiệu là Đại Càn quốc gia Nam Hải Cự tộc Ngọc lân tôn thần và Đại Càn quốc gia Nam Hải thánh nương vương (Tổng Hậu, Tứ Vị Thánh Nương) đều là thần bảo hộ ngư dân vùng biển Nam Hải nên dễ lẫn lộn.

Lăng ông Thắng Tam (TP. Vũng Tàu) có 3 bàn thờ, ở chánh điện là bài vị thần Nam Hải, phía sau là 3 tủ kiếng lớn đựng cốt cá Ông. Hai bên tả hữu có bàn thờ Bà Sáu (rùa

¹ Nguyễn Thanh Lợi, Tài liệu điền dã đình Thắng Tam, ngày 12/9/1992.

² Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường, Đình Nam Bộ xưa và nay, Nxb Đồng Nai, 1999, tr. 69. Xem thêm: Nguyễn Thanh Lợi, Tín ngưỡng thờ Đại Càn ở Nam Bộ, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 11, 2010; Nguyễn Hữu Hiếu, Tìm hiểu văn hóa tâm linh Nam Bộ, Nxb Trẻ, 2004.

biển) và Tổ Nhạc. Ngư dân thường gọi rùa da là bà Thủy Thánh, cũng được chôn cất và thỉnh ngọc cốt vào lăng thờ phụng, vì tục truyền Bà đã cứu vớt thuyền ngư dân khi lâm nạn giữa biển khơi. Miếu Bà Long Hải (huyện Long Điền) ngoài việc thờ 5 bà Ngũ Hành, có ngôi mộ Bà Lớn (lệ cúng ngày 20/4 âm lịch và có hát bả trạo), nằm cạnh khu mộ táng 14 cá ông lớn nhỏ.¹

Dinh ông Phước Hải (huyện Long Điền) được xây dựng trên 100 năm trên nền chùa Bửu Long cũ có từ năm Minh Mạng thứ 10 (1829). Dinh đã trải qua 3 giai đoạn tôn tạo và tái thiết. Cấu trúc dinh bao gồm công tam quan, nhà tây lang, dinh Hải Lãng và một số công trình phụ khác. Ngôi chánh điện gồm 5 bàn thờ ngang hàng nhau. Chính giữa là bàn thờ Nam Hải đại tướng quân cùng “ngọc cốt”, đặc biệt chỉ thờ phần đầu cá Ông do có cùng truyền thuyết như đã nhắc ở trên. Bên trái bàn thờ ông Nam Hải là bàn thờ Thành Hoàng bốn cảnh. Vị thần Thành Hoàng của làng trước đây có đình thờ riêng nhưng từ 1986 được phối tự ở đây. Bên trái bàn thờ Nam Hải tướng quân là bàn thờ bà Ngũ Hành và ban thờ Quan Công (cùng Quan Bình và Châu Xương). Phía sau dinh là ban thờ Tiền hiền, Hậu hiền, những người có công tạo dựng cơ nghiệp của xã.

Trong số các lăng Ông ở Bà Rịa- Vũng Tàu, chỉ có lăng Ông Thắng Tam có 3 đạo sắc, gồm 2 đạo sắc có từ thời Thiệu Trị thứ 5 (1846) và một đạo sắc thời Tự Đức thứ 3 (1850) nằm trong ba đợt phong tặng 12 đạo sắc cho làng Thắng Tam với các thần Đại Càn quốc gia Nam Hải, Thủy Long thánh phi, Nam Hải tướng quân, Thiên Y Ana ngọc diển phi. Trong số 12 sắc phong này, có 3 sắc phong cho *Đại Càn quốc gia Nam Hải* (2 sắc đời Thiệu Trị thứ V, ngày 26/12/1845 và ngày 27/12/1845, 1 sắc đời Tự Đức thứ III, ngày 8/11/1850).²

Văn tế thần trong dịp cúng kỳ yên ở khu vực các đình Tân An, Hòa Mỹ, Phú Hòa, Sơn Trà (quận 1, TP. Hồ Chí Minh) đều giống nhau, hương án thờ thần ở các đình này đều có bài vị *Đại Càn quốc gia Nam Hải tứ vị thánh nương* hay *Đại Càn quốc gia Nam Hải tướng quân*.³

Trong các đình Phú Hòa, đình Hòa Mỹ (quận 1), đình Bình Tây (quận 6), miếu Phú Hòa Vạn (quận Bình Thạnh)...ở thành phố Hồ Chí Minh, *Đại Càn quốc gia Nam Hải tứ vị thánh nương* và *Nam Hải cự tộc ngọc lân tôn thần* (cá Ông) đã bị đồng nhất thành *Đại Càn quốc gia Nam Hải tướng quân Cự tộc Ngọc lân tôn thần*, trong đó tín ngưỡng thờ cá Voi mạnh hơn tín ngưỡng *Đại Càn* (Tổng Hậu). Miếu Ông (ấp Bình Trường, xã Bình

¹ Còn gọi là Bà Tím, Bà Thím, Bà Sáu, Bà Lớn...chỉ giống rùa biển được ngư dân rất kính tìn, nhất là ở Bình Thuận. Tài liệu điền dã.

² Phạm Chí Thân, Nguyễn Cẩm Thúy chủ nhiệm, Di sản Hán Nôm trong các di tích lịch sử-văn hóa Bà Rịa-Vũng Tàu, Đề tài khoa học của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, 2000, tr.122-135. Huỳnh Minh trong sách Vũng Tàu xưa và nay (Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1970, tr.63-64) cho rằng: đình Thắng Tam có 3 sắc phong cho 3 đội trưởng (Thắng Nhất, Thắng Nhì, Thắng Tam) gồm các ông Phạm Văn Dinh, Lê Văn Lộc, Ngô Văn Huyền có công xây dựng 3 làng ở Vũng Tàu ở buổi đầu thành lập vùng đất này là những phỏng đoán vô căn cứ, không dựa vào thực tế.

³ Huỳnh Ngọc Trảng, Tín ngưỡng dân gian Gia Định-Sài Gòn. Trong Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh, Tập IV, Trần Văn Giàu-Trần Bạch Đằng (chủ biên), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, Sđd, tr.72, 91.

Khánh, huyện Cần Giờ), một huyện ven biển của thành phố Hồ Chí Minh thờ *Đại Càn quốc gia Nam Hải Trung đẳng thần* là một dẫn chứng. Ngư dân vùng Rạch Giá (Kiên Giang) cũng phổ biến quan niệm này.¹

Điều này càng cho thấy sự tích hợp mạnh mẽ của các nữ thần biển trong hệ thống thần linh biển ở phương Nam (Quan Âm Nam Hải, Thiên Y Ana, Tứ Vị Thánh Nương, Thiên Hậu Thánh Mẫu...), mà lăng Ông Thắng Tam là một trường hợp điển hình.

Lễ cúng cá Ông ở Bà Rịa- Vũng Tàu về cơ bản giống lễ cúng đình ở Nam Bộ. Diễn trình cúng ở lăng ông Thắng Tam (TP. Vũng Tàu) là lễ Nghinh Ông ngoài biển, lễ thỉnh sắc, cúng Tiên hiền Hậu hiền, lễ chánh tế, xây châu đại bội.

Lễ nghinh Ông được tiến hành với nhiều ghe thuyền trang trí lộng lẫy, mang theo lễ vật, hương án, bài vị, khởi hành từ hòn Bà, tiến thẳng ra biển khoảng 10 km rồi dừng lại cúng vọng. Trước đây, đoàn ghe nghinh ra biển cho đến khi gặp Ông lên vọi thì dừng lại. Nhưng ngày nay, nghi thức này chỉ còn manh tính tượng trưng. Sau khi cúng tế xong, cả đoàn ghe nghinh quay vào bờ, đến nhà ông thủ từ để rước sắc vào lăng. Do khoảng cách từ lăng ra biển hơi xa nên long đình được đặt trên xe hơi để di chuyển cho tiện. Đoàn múa lân đi theo biểu diễn trong cuộc rước. Về đến lăng, sau các nghi thức an vị, lễ chánh tế được bắt đầu. Trong lễ cúng Tiên hiền, có Đông hiến, Tây hiến, học trò lễ, dâng 3 tuần rượu, 3 tuần trà, dâng thức ăn, đọc văn tế Tiên hiền. Lễ vật dâng cúng gồm heo quay, bánh trái, xôi gà, đặc biệt không dùng hải sản. Sau lễ chánh tế rồi đến nghi thức xây châu đại bội. Tối đến ở võ ca là nơi diễn các vở tuồng. Trong 2 ngày tiếp theo, ban ngày bà con đến lăng chiêm bái và xem tuồng vào ban đêm.

Lăng ông Phước Hải (huyện Long Điền) trước đây khi chưa được trùng tu, ngư dân địa phương thường chọn một ngày bất kỳ trong tháng 2 âm lịch để cúng Ông. Sau khi lăng được xây lại, họ tổ chức ban cúng tế và chọn ngày 16/2 âm lịch làm ngày vía Ông. Các lăng ông Phước Hải, Long Hải, Phước Tỉnh (huyện Long Điền) không làm lễ Nghinh Ông trên biển, kiệu và đám rước chỉ dừng lại sát mép nước để làm lễ vọng. Dinh ông Phước Tỉnh những năm 60 về trước có làm lễ Nghinh Ông, về sau do chiến tranh nên không làm lễ nghinh trên biển. Trong quan niệm của ngư dân địa phương, những ngày mưa to gió lớn hoặc mưa lâm râm thì Ông sẽ “vào” nên họ không ra biển để đón Ông.

Trong ngày cúng Ông, ở mỗi lăng đều mời các hội vạ lạch, đình, miếu, dinh, chùa khu vực cùng tham dự. Lễ Nghinh Ông không chỉ có ngư dân tham dự với vai trò chủ thể mà còn thu hút cả tiểu thương, người làm nông, khách du lịch, người Hoa, đồng bào Công giáo đến dâng cúng. Ngày này đã biến thành ngày lễ hội biển của mọi người, mọi giới với tinh thần cố kết cộng đồng cao, vừa ồn ào náo nhiệt và cũng rất thành kính thiêng liêng.

Dịp lễ Nghinh Ông ở Phước Tỉnh vào ngày 16/6 âm lịch và 16/8 lễ giỗ Ông không chỉ có ngư dân gốc miền Trung và miền Nam mà còn có cả ngư dân Công giáo gốc Bắc đến

¹ Võ Thanh Bằng chủ biên, Tín ngưỡng dân gian ở thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2008, tr.89.

tham dự.¹ Đây là sự dung hợp giữa tín ngưỡng dân gian và tôn giáo giữa 2 cộng đồng dân cư ở 2 vùng miền khác nhau, điều mà khó thấy ở những địa phương khác, thường là có sự xung đột về niềm tin.²

Lễ cúng cá Ông ở Long Hải lại có sự kết hợp giữa nghinh Ông, nghinh Bà Thím, nghinh cô Hồng Thủy. Địa điểm cúng tế diễn ra trước bãi Dinh Cô.

Mặt khác, lễ hội Dinh Cô/Nghinh Cô ở Long Hải cũng có mối quan hệ hết sức mật thiết với tín ngưỡng thờ cá voi ở Bà Rịa-Vũng Tàu. Ngoài đối tượng chính trong lễ hội là Long Hải thần nữ bảo an chính trực nương nương (Lê Thị Hồng Thủy) còn có Chúa Động, Long Cung thủy mẫu nương nương, năm bà Ngũ Hành, cô Hồng, cô Các và hai vị công tử của nữ thần Chăm (Pô Inur Nagar) là Hiền Châu và Hiền Bửu (tức cậu Tài/Chài và cậu Quý). Lễ hội Nghinh Cô, lễ hội cầu ngư của cộng đồng ngư dân chuyên nghề sông biển, có cả nghi thức rước Thủy thần và nghinh (mời) Ông Nam Hải (cá voi) từ dinh Ông, rước Bà Sáu/Bà Lớn (rùa biển) từ miếu Bà.³ Hay nói cách khác, lễ Nghinh Cô ở đây là “bản sao” của lễ hội Nghinh Ông. Lễ Nghinh Bà hàng năm vào ngày 16/10 âm lịch từ miếu Hòn Bà về miếu Bà Ngũ Hành (đình Thắng Tam) nghi thức diễn ra cũng tương tự.⁴

4.Hát bả trạo

Từ nam đèo Hải Vân đến Bà Rịa- Vũng Tàu, trong tục thờ cá Ông đều có hát bả trạo. Trên đại thể các bản chèo này đều giống nhau, dùng để diễn xướng trong các lễ đưa đám cá voi, mở đầu mùa cá theo một hình thức trình bày mang tính chất hát bội rõ rệt.⁵ Từ Bà Rịa- Vũng Tàu trở về phía Nam chỉ có 3 nơi còn bảo lưu loại hình diễn xướng dân gian đặc sắc này: xã đảo Thạnh An (huyện Cần Giờ), xã Tân Ân (huyện Ngọc Hiển, Cà Mau), xã Trung Bình (huyện Long Phú, Sóc Trăng). Trong đó, hai địa điểm sau là do ngư dân miền Trung mang vào.

Các làng ông Phước Hải, Long Hải (huyện Long Điền) đều có tổ chức hát bả trạo trong lễ cúng Ông. Dinh ông Phước Tỉnh ở cùng huyện Long Điền cách đây hơn 30 năm còn có lệ hát bả trạo trong lễ hội nghinh Ông.⁶

Nội dung của hát bả trạo nhằm ca ngợi công đức của cá voi đối với ngư dân trong việc cứu người và mô tả quá trình lao động vất vả của ngư dân giữa phong ba bão táp, ca ngợi sự giàu có của biển cả và trên hết là sự đoàn kết của bạn chèo, khát vọng vươn tới

¹ Trần Hồng Liên (chủ biên), Cộng đồng ngư dân Việt ở Nam Bộ, Nxb Khoa học xã hội, 2004, tr.103.

² Ngư dân gốc Bắc vào miền Trung sinh sống, khi bắt được cá voi nhỏ, cá nược họ vẫn ăn thịt hoặc đem về cho ngư dân thờ cá Ông chuộc lại, gây ra những phản ứng trong cộng đồng này (Lê Quang Nghiêm, Sđd, tr.29-30).

³ Huỳnh Ngọc Trảng, Biển thiêng ơi... Tuổi trẻ chủ nhật, số 12, ngày 26/3/2000, tr.10-11.

⁴ Bùi Ngọc Diệp, Hòn Bà-điểm du lịch văn hóa tâm linh hấp dẫn, Bảo tồn và phát huy giá trị lịch sử-văn hóa miếu Hòn Bà, Kỷ yếu tọa đàm khoa học, Vũng Tàu, ngày 9/1/2012, tr.41-42.

⁵ Tạ Chí Đại Trường, Thân, người và đất Việt, Văn nghệ xuất bản, California, USA, tr.265.

⁶ Phan An, Nguyễn Thị Nhung, Một số tập tục kiêng kỵ và thờ cúng cá voi của ngư dân xã Phước Tỉnh, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Tạp chí Dân tộc học, số 5, 2002, tr. 39.

của một cuộc sống âm no. Hát bả trạo có nét gần gũi với hò đưa linh, một thể loại hát múa nghi lễ của Bình Trị Thiên.

Số người tham gia hát bả trạo thường là con số chẵn, 14 hoặc 16 người, chia làm 2 hàng, mỗi hàng 7 hoặc 8 bạn chèo và chịu sự điều khiển của tổng lái, tổng khoan và tổng mũi.

Tổng lái ăn mặc như diễn viên tuồng, cầm chèo lái dài. Tổng khoan trang phục áo bà ba, quần cộc, tay cầm gàu tát nước, lo công tác hậu cần. Tổng mũi lễ phục như tổng lái, cầm cặp sênh điều khiển. Các bạn chèo mặc áo trắng, quần trắng, quần xà cạp, đi chân trần, thắt lưng đỏ, tay cầm chèo ngắn. Đội hình được sắp theo hình một chiếc thuyền trên cạn (còn gọi là hò chèo cạn). Họ vừa đi vừa làm động tác hát khóc cá Ông đã mất.

Ngoài các động tác chèo thuyền đã được cách điệu hóa, lối diễn xướng này ở Phước Hải là sự tổng hợp của các làn điệu dân ca như lý, hò, ngân, hát và lối xô-xướng nhịp nhàng.

Lăng ông Long Hải sử dụng bản chèo gốc của vạ Thủy Tú (Phan Thiết). Cúng lăng ở Phước Hải, Phước Tinh thường thỉnh đội chèo ở Dinh Cô và sử dụng bản chèo mới sau này.

Nhìn chung, nghệ thuật hát bả trạo ở Bà Rịa-Vũng Tàu không khác mấy so với khu vực từ Bình Trị Thiên đến Bình Thuận, cũng cùng một nguồn gốc cộng đồng cư dân từ miền Trung mang vào vùng đất này. Có khác chăng là những bản chèo được viết mới sau này nhưng vẫn mô phỏng cách viết cũ.

5. Hát bội

Hát bội là loại hình nghệ thuật quan trọng không thể thiếu được trong bất kỳ lễ hội cúng cá Ông của cư dân ven biển. Hát bội trong lễ hội này còn gọi là hát thứ lễ, hát án hay hát cúng lăng. Khai châu hát thường là những tuồng tích có tính chất “đánh Đông dẹp Bắc” như *Tiết Nhơn Quý chinh đông*, *Lưu Kim Đính hạ san*, *Mộc Quế Anh dâng cây*. Kết thúc kỳ hát bao giờ cũng có màn “tôn vương”, coi như hết cơn bĩ cực đến thời thái lai với vở tuồng tiêu biểu là *San Hậu*. Các vở tuồng thường kết thúc có hậu, ít cảnh binh đao chết chóc.

Ở Phước Hải, chương trình hát bội thường được mở đầu bằng một lớp hò Quảng (Quảng Đông). Lăng ông Phước Tinh (huyện Long Điền) tuồng được diễn lúc 19 giờ ngày 16/8, cũng bắt đầu từ hò Quảng với các vở tuồng: *Sở Vân cứu giá*, *Đào viên kết nghĩa*, *Tổng Gia phục nghiệp*, *Tôn vương tống tử vân*... Ở lăng ông Thắng Tam (TP. Vũng Tàu), buổi chiều đầu tiên cúng lễ đại bội (16/8 âm lịch) diễn vở *Hồng môn hội yến*, tới đến diễn kịch bản *Thần nữ dâng ngũ linh kỳ*. Các đêm sau diễn các vở *Sở Vân cứu giá*, *Ngũ hổ bình tây*, *Lễ tôn soái Địch Thanh*...¹

Các đêm hát không dính dáng đến nghi lễ, chỉ mang tính chất giải trí. Những năm kinh phí tổ chức ít các lăng không mời đoàn hát, thường tổ chức lớn 3 năm 1 lần. Thời gian gần đây việc tổ chức hát bội trong các dịp cúng làng diễn ra đều đặn hơn.

¹ Đinh Văn Hạnh, Phan An, Sđd, tr.148.

Lăng ông Phước Hải còn tổ chức đua thuyền thúng trong ngày hội cúng Ông. Trên bờ là đội chèo cạn múa bơi chèo thực hiện nghi lễ, dưới nước là đoàn thuyền thúng gồm vài chục chiếc, cắm cờ đuôi nheo, đan nhau lao vun vút về đích giữa tiếng reo hò không ngớt. Đây là cuộc biểu dương lực lượng, rèn luyện kỹ năng đánh bắt, đề cao tinh thần thượng võ nơi miền biển.

6.Nhận xét

- Tín ngưỡng thờ cá voi ở Bà Rịa-Vũng Tàu vừa mang những nét chung vừa mang những đặc trưng riêng trong dòng chảy của tín ngưỡng thờ thần biển từ miền Trung vào đến Nam Bộ. Ảnh hưởng của tín ngưỡng thờ Đại Càn đối với tín ngưỡng thờ cá voi là trường hợp nghiên cứu cần quan tâm.

- Có sự giao lưu giữa các lớp văn hóa Việt-Chăm-Hoa trong tập tục này thông qua những lớp cư dân khác nhau đến vùng đất này vào những thời điểm khác nhau, qua đó giúp ta hiểu thêm được những biến thiên của lịch sử văn hóa của địa phương cũng như của Nam Bộ về mặt tín ngưỡng.

- Tín ngưỡng thờ cá voi ở Bà Rịa-Vũng Tàu là một di sản văn hóa quý cần được nghiên cứu, bảo tồn và phát huy trong đời sống hiện nay, nhất là đối với hoạt động du lịch địa phương. Ví dụ như lễ hội Nghinh Ông có thể biến thành lễ hội đường phố là một thử nghiệm trong tương lai. Hay hình thức điều lệ vạ, tổ chức tập hợp nghề cá địa phương trong truyền thống là những gợi ý. Tính nhân văn, cố kết cộng đồng trong tập tục thờ cúng này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Văn Thắng, *Tục thờ Cá Ông ở Cần Giò và vùng ven biển Trung-Nam Bộ*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 7, 2007.
2. Đinh Văn Hạnh, *Sự phát triển hệ thống tín ngưỡng của người Việt trong quá trình di cư về phương Nam nhìn từ tục thờ cúng cá Ông. Trong Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam; những cách tiếp cận nhân học*, quyển 2, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2010.
3. Đinh Văn Hạnh, Phan An, *Lễ hội dân gian của ngư dân Bà Rịa-Vũng Tàu*, Nxb Trẻ, 2004.
4. Huỳnh Minh, *Gò Công xưa xưa và nay*, Cánh Bàng xb, Sài Gòn, 1969.
5. Huỳnh Minh, *Vũng Tàu xưa và nay*, Tác giả xb, Sài Gòn, 1970.
6. Nguyễn Duy Thiệu, *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, 2002.
7. Nguyễn Thanh Lợi, *Tín ngưỡng thờ Đại Càn ở Nam Bộ*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 11, 2010.
8. Nguyễn Thanh Lợi, *Tục thờ cá Ông ở Cần Thạnh (Cần Giò) và ven biển Nam Bộ*. Thông báo Văn hóa dân gian 2001, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
9. Nguyễn Thanh Lợi, *Tục thờ cá Ông ở Bà Rịa-Vũng Tàu*, Thông báo Văn hóa dân gian 2002, Nxb Khoa học xã hội, 2003.

10. Nguyễn Thanh Lợi, *Thờ cá voi ở thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6, 2003.
11. Nguyễn Thanh Lợi, *Tục thờ cá Ông ở ven biển Nam Trung Bộ*, Tạp chí Văn hóa dân gian, số 4, 2006.
12. Nguyễn Thanh Lợi, *Về tục thờ cá Ông ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4, 2007.
13. Nguyễn Thanh Lợi, *Tục thờ cá Ông ở ven biển Tây Nam Bộ*. Trong *Văn hóa biển miền Trung và văn hóa biển Tây Nam Bộ*, Nxb Từ điển bách khoa, 2008.
14. Thạch Phương, Nguyễn Trọng Minh (chủ biên), *Địa chí Bà Rịa-Vũng Tàu*, Nxb Khoa học xã hội, 2005.
15. Trần Đình Hằng, *Ai thờ cá voi: một góc nhìn về văn hóa Việt ven biển miền Trung*. Trong *Thay đổi của văn hóa truyền thống ở Thừa Thiên Huế: tiếp cận nhân loại học và sử học từ trong và ngoài nước*, Kỷ yếu hội thảo, Trung tâm Nghiên cứu châu Á-Viện Nghiên cứu Văn hóa châu Á-Đại học Tokyo, 2009.
16. Trần Đức Hùng, *Nghinh Ông là lễ hội đường phố ở Bà Rịa-Vũng Tàu*, Di sản văn hóa Bà Rịa-Vũng Tàu, số 14, 2011.

Lê Thọ Quốc*

Phật giáo Khất sĩ trong mối quan hệ với Phật giáo đại thừa - tiểu thừa và những đóng góp cho sự phát triển du lịch văn hóa tâm linh Phật giáo ở Đông Nam Bộ

Tóm tắt

Từ rất sớm, Phật giáo đã đồng hành, gắn bó với người dân sinh tụ trên mảnh đất này. Văn hóa Phật giáo đã thấm sâu vào đời sống của họ, làm nên những mảng màu văn hóa rất đặc thù với hệ thống chùa chiền hay các sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng, mà trong một góc nhìn nó chính là phần làm nên sự đa dạng của một loại hình du lịch: du lịch văn hóa tâm linh. Tuy nhiên đối với Phật giáo Khất sĩ, qua mối quan hệ chặt chẽ với Phật giáo đại thừa-tiểu thừa, đã tạo nên những đặc trưng riêng biệt bởi những chọn lọc, đúc rút các tinh hoa từ hai dòng Phật giáo chính này. Và từ đó, Phật giáo Khất sĩ trong quá trình phát triển của mình đã có vai trò không kém phần quan trọng cho sự phát triển văn hóa du lịch tâm linh Phật giáo ở Đông Nam Bộ.

1. Đặt vấn đề

1.1. Du lịch văn hóa tâm linh là xu hướng phát triển du lịch trong bối cảnh đương đại và nó đã, đang trở thành một ngành dịch vụ đem lại hiệu quả cao về kinh tế lẫn hiệu ứng về văn hóa, tâm linh. Điều đó cho thấy, khi con người thỏa mãn về mặt vật chất với những nhu cầu đầy đủ thì họ lại nhận thấy sự thiếu vắng về mặt đức tin/niềm tin tâm linh, nơi mà họ có thể chiêm nghiệm và cảm nhận được những giá trị văn hóa, thăng hoa đời sống bản thân trong guồng quay của sự phát triển xã hội. Với xu thế phát triển trên, du lịch tâm linh không chỉ chịu sự chi phối, tác động của nhiều yếu tố để nhắm đến sự phát triển toàn diện, đem lại những hiệu quả thiết thực cho đời sống con người, mà trong đó, chúng ta dễ dàng nhận thấy sự ảnh hưởng mạnh mẽ của tôn giáo, tín ngưỡng và có phần quyết định đến sự phát triển của loại hình du lịch này. Hơn nữa, tôn giáo tín ngưỡng có vai trò và tầm quan trọng trong đời sống con người cũng như nhằm để thỏa mãn nhu cầu tâm linh, du lịch văn hóa tâm linh càng được ứng dụng sâu rộng, và đối với Phật giáo sự phát triển này cũng không là ngoại lệ.

1.2. Phật giáo du nhập vào Việt Nam vào khoảng cuối thế kỷ II đầu thế kỷ III sau công nguyên bằng những phương tiện hòa bình, sống động, hài hòa trong lòng dân tộc Việt. Đến đầu thế kỷ XX (1944) hình thành ở Việt Nam phái Khất sĩ do Minh Đăng Quang sáng lập với mục đích “nói truyền Thích Ca chánh pháp”, dựa trên những cốt lõi, tinh túy, mang tư tưởng giáo lý trung dung của Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Tiểu thừa¹,

* Thạc sĩ, Phân viện văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế

¹ Trong bài viết, với danh xưng “Đại thừa - Tiểu thừa” hay “Bắc tông – Nam tông”, “Nam truyền – Bắc truyền” đều chỉ đến hai dòng Phật giáo và hai con đường truyền bá Phật giáo đến Việt Nam, và trong đó còn chú ý nhấn mạnh đến tư tưởng, giáo lý, cách hành đạo, tu tập của hai dòng Phật giáo có mặt ở nước

và phát triển mạnh ở Nam bộ. Đồng thời, Phật giáo Khất sĩ nói riêng và Phật giáo hay một tôn giáo khác nói chung trong sự phát triển luôn có sự thích nghi với xã hội bằng chính tự lực bản thân, khẳng định con đường chân lý, hướng đạo của mình. Điều đó đã được minh chứng khi Phật giáo trên vùng đất Đông nam bộ phát triển rất mạnh mẽ, đặc biệt là Phật giáo Đại thừa, đem đến một diện mạo mới trong nhận thức và thực hành tôn giáo tín ngưỡng trong đời sống văn hóa của cộng đồng cư dân. Mặc dù mới hình thành năm 1944, nhưng Phật giáo Khất Sĩ đã mang trong mình sự sáng tạo, dung hòa hai dòng Phật giáo Đại – Tiểu thừa, mở ra con đường mới trong sự tu tập, hành đạo của con người Việt Nam biểu hiện sức sống mãnh liệt của Phật giáo. Và cũng chính từ đó, di sản văn hóa Phật giáo Khất sĩ lẫn những sinh hoạt của tăng ni, tín đồ đã đóng góp không nhỏ cho việc phát triển du lịch văn hóa tâm linh Phật giáo ở Đông nam bộ và Nam bộ nói chung.

1.3. Trong bối cảnh chung của nhiều tỉnh thành trên cả nước hiện nay lấy du lịch và kinh tế du lịch là mũi nhọn chiến lược để phát triển kinh tế, nhiều địa phương đã rất nhanh nhạy trong việc nắm bắt thời cơ, đầu tư xây dựng, thể nghiệm nhiều sản phẩm du lịch mới lạ nhằm tăng sức hấp dẫn và thu hút du khách. Chính vì thế, với một vùng rộng lớn, Đông nam bộ đã đang sở hữu một bề dày lịch sử, văn hóa lẫn sự đa dạng về tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng cư dân... là nền tảng thuận lợi cho việc phát triển các loại hình sản phẩm du lịch đặc thù và riêng có, mà trong đó, loại hình du lịch văn hóa tâm linh Phật giáo được xem như là một chiến lược khả quan, nhằm kế thừa di sản văn hóa truyền thống của tiền nhân một cách hợp lý và đặt nó trong một chiến lược phát triển bền vững, hài hòa với xu thế phát triển của xã hội hiện đại lẫn đáp ứng nhu cầu của cộng đồng dân cư.

2. Phật giáo Khất sĩ: mối quan hệ với Phật giáo Đại thừa - Tiểu thừa

2.1. Một vài nét về lịch sử hình thành và phát triển

Trong bối cảnh xã hội Nam bộ những năm nửa đầu thế kỷ XX, đã có rất nhiều dòng đạo ra đời với mục đích và tôn chỉ hành đạo khác nhau nhưng lại mang tính chất Phật giáo, ăn chay, tin nhân quả, nghiệp báo... như: Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương (1849), Đạo Cao Đài (1925), Đạo Phật giáo Hòa Hảo (1939)... Và, cùng với những hoạt động của phong trào chấn hưng Phật giáo của các thiền sư Khánh Hòa, Thiện Chiếu vào đầu những năm 1920 đã làm cho các mối nhân duyên của Phật giáo Khất sĩ hình thành và được khai sinh với nguyện vọng chấn hưng Phật giáo, nâng cao trình độ tu tập, xuất gia giải thoát. Căn cứ trên một số tài liệu để lại, bức tranh hệ phái từ khi mới hình thành cho đến ngày nay được tái hiện lại khá hoàn chỉnh với những nét thăng trầm, thịnh suy.

Minh Đăng Quang tên thật là Nguyễn Thành Đạt tự Lý Hườn, sinh năm 1923 tại làng Phú Hậu, tổng Bình Phú, huyện Tam Bình, Vĩnh Long. Thân phụ là cụ Nguyễn Tồn Hiếu, thân mẫu là bà Phạm Thị Ty (tự Nhàn). Sinh trưởng trong một gia đình nề nếp gia phong, được học hành đầy đủ cộng với bản thân siêng năng nghiên cứu học hỏi nên nổi tiếng là

ta. Nên để thuận tiện trong bài viết, chúng tôi chỉ sử dụng “Đại thừa - Tiểu thừa” mang hàm ý rộng, phổ quát hơn.

một học trò ngoan giỏi. Khi lớn lên, ông xin thân phụ đi tu nhưng không được chấp thuận. Năm mười lăm tuổi (1938), Nguyễn Thành Đạt rời bỏ gia đình sang Campuchia xuất gia tu học theo Phật giáo Tiểu thừa. Năm 1941, khi trở về lại quê hương, vì lòng hiếu đạo, ông đã vâng lời phụ thân kết hôn với cô Kim Huê - con gái nuôi ông Hội đồng Nhiều ở Chợ Lớn (Sài Gòn). Nhưng sau khi sanh được một người con gái (tên là Kim Liên) được vài tháng thì Kim Huê mất, ông gởi con lại cho chị mình Nguyễn Linh Hoa nuôi dưỡng, rồi đi xuất gia với nguyện lực tận dứt khổ đau.

Năm 1946, Minh Đăng Quang phát nguyện thọ giới Tỳ kheo ở chùa Linh Bửu – Phú Mỹ, Mỹ Tho. Trong khoảng thời gian hơn 8 năm (1946-1954), qua những tháng ngày hành đạo, sư đã thâm nhận được nhiều đệ tử và phát triển hệ phái của mình rộng khắp vùng đồng bằng sông Cửu Long, Đông nam bộ.

Tư tưởng, giáo lý của Minh Đăng Quang suốt gần mười năm hành đạo (1947-1954) thể hiện khá đầy đủ trong bộ Chơn lý gồm 3 tập với 69 phẩm ghi lại những bài pháp giảng, kệ tụng hay giáo điều, mà hầu hết đều do tự tay Minh Đăng Quang biên soạn; ngoại trừ một số vấn đáp và pháp ngang (lời kể lại) do các đệ tử sưu tầm, chép lại. Nhìn chung, đây là một bộ giáo lý phong phú, đa dạng, bao gồm nhiều vấn đề quan yếu khác nhau. Mỗi một phẩm là một thuyết đề không trùng lặp, được chọn lọc và có ý nghĩa và pháp lý sâu kín; vừa tóm gọn được các tinh hoa của đạo Phật, vừa đưa ra những pháp chấp đầy minh triết; đồng thời cập nhật được những diễn tiến của đạo Phật hiện đại; kết hợp tinh túy hai nền giáo lý Đại, Tiểu thừa, vận dụng vào đường lối tu học của hệ phái.

Quá trình phát triển của Phật giáo Khất sĩ được chia là hai giai đoạn và mỗi giai đoạn đều có những bước tiến quan trọng đánh dấu sức sống, phát triển của Hệ phái: [1.] *Giai đoạn I: Sự phát triển của Phật giáo Khất sĩ từ khi hình thành đến ngày Minh Đăng Quang mất tích (1944-1954)*. Phật giáo Khất sĩ trong giai đoạn này hành đạo chủ yếu là vùng Nam bộ. Đầu tiên xuất phát từ Vĩnh Long, sang Mỹ Tho lần đến Sài Gòn, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh, Bà Rịa- Vũng Tàu, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Vĩnh Bình (Trà Vinh). Hàng năm vào ngày rằm tháng 7 làm lễ Tự Tứ (Vu lan) ở tổ đình Tịnh xá Ngọc Viên, Vĩnh Long. Số lượng được Tăng, Ni trong thời gian này được chấp nhận vào tăng giới mà sư Minh Đăng Quang thâm nhận trên văn bản có 84 vị xuất gia; [2.] *Giai đoạn II: Sự phát triển của Phật giáo Khất sĩ từ ngày 01 tháng 02 (âm lịch) năm 1954 đến nay*. Các đệ tử của ngài đã mở rộng phạm vi hành đạo đến các tỉnh miền trung với bốn chuyến đi kéo dài từ năm 1956 đến năm 1961.¹

Sau khi Minh Đăng Quang mất tích (1954), các đệ tử đã lần lần mở rộng phạm vi hành đạo đến miền Trung và cũng chính trong thời gian này các giáo đoàn cũng hình thành một cách rõ nét.² Đến năm 1966, giáo hội Khất sĩ mới được phép thành lập Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam, trụ sở đặt tại Tịnh Xá Trung Tâm - Sài Gòn và đã phát triển theo hai hướng: trụ xứ và hòa hợp. Năm 1981, khi đại hội Phật giáo thống nhất 9 hệ phái

¹ Xem thêm: Thích Giác Trí (Nguyễn Văn Hào) (2001) “Sự hình thành và phát triển của hệ phái Khất sĩ”, Luận văn tốt nghiệp, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

² Xem thêm: Thích Giác Trí (Nguyễn Văn Hào) (2001), Tlđđ, tr15-28.

Phật giáo thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thì hệ phái Khất sĩ cùng sinh hoạt Phật sự, có tính pháp lý vững chắc, ngày càng phát triển mạnh không chỉ ở trong nước mà còn ở cả nước ngoài.¹

2.2. *Mối quan hệ với Phật giáo Đại thừa – Tiểu thừa*

Phật giáo Khất sĩ Việt Nam là một sự dung hòa tinh túy hai nền giáo lý Đại – Tiểu thừa, đồng thời là nét đặc thù của Phật giáo Việt Nam trên con đường phát triển. Minh Đăng Quang đã chọn những cái có ở Đại thừa và cái không có ở Tiểu thừa và ngược lại để dung hòa, hình thành một Phật giáo Khất sĩ mang tính đặc trưng, riêng biệt, bổ khuyết những điểm cần có trong đời sống người tu sĩ trước xu thế phát triển của xã hội.

Về Tiểu thừa, Minh Đăng Quang chọn cách ăn mặc với hai y: Y Lum dùng để đi đường và Y trần vai dùng để làm lễ, sử dụng Y bát, đi khất thực và ăn chỉ một ngo, ... Về Đại thừa, Minh Đăng Quang chọn ăn chay, nhận Ni giới và Phật tử, thọ trì 250 giới Tỷ Kheo, 348 giới Tỷ Kheo Ni và giới Bồ Tát v.v...

Chính sự dung hòa này, Minh Đăng Quang chủ trương thực hành hạnh Khất sĩ, du tăng hành đạo, không giữ tiền và phá bỏ các quan điểm cố chấp. Sự khất thực của Tăng chúng trong Hệ phái được ví như đức Phật và Tăng chúng xưa², ngày nay, hệ phái bên cạnh việc chấp hành đúng giới luật, nhưng vẫn có sự tùy thuận theo từng trường hợp, để những người bị ốm đau hay còn nhỏ, đi học, được phép sử dụng thức ăn vào buổi tối hay có một chế độ ăn khác.

Phật giáo Khất sĩ chấp nhận cả Đại – Tiểu thừa với hình thức thờ duy nhất Đức Thích Ca. Hình thức ăn mặc như Tiểu thừa nhưng Y màu vàng nhạt (hoặc sậm), buổi sáng được ăn thức ăn nhẹ, buổi trưa ngo trai với những thức ăn chay (khác với Nam tông). Khi đi khất thực không đi vào chợ hoặc đứng phía góc chợ, hoặc chen lấn chỗ đám đông, mà đi vào trong xóm và các đường lộ xa chợ. Khi bát còn lưng thì ôm qua trái gần trước bụng, lúc đầy rồi thì cho vào túi, phủ nắp lại quảy phía tay mặt, không nhận nữa, đồng thời, không nhận lãnh đồ vật để trong túi, ngoài bát hoặc trên nắp bát. Không được nhận tiền, gạo, đồ tươi sống, đồ ăn mặn (từ thịt động vật) khi người đem đến cúng mình có thể hỏi thêm chay hay mặn. Không được khất thực sai giờ mà phải đi đúng giờ từ sáng sớm đến ngo (11 giờ).³ Ngoài ra còn nhiều quy định về oai nghi, hạnh kiểm người

¹ Hệ phái Khất sĩ Việt Nam là một trong chín tổ chức thành viên thống nhất thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, do Minh Đăng Quang sáng lập năm 1944 với chí nguyện “Nói truyền Thích Ca chánh pháp” hiện nay có gần 2000 Tăng Ni an trụ, tu học tại hơn 400 ngôi Tịnh xá, Tịnh thất trên khắp các tỉnh thành miền Nam, Tây Nguyên và miền Trung của đất nước.

² Như kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật mô tả:

“Nhĩ thời Thế Tôn thực thời, trước y trì bát, nhập Xá Vệ đại thành khất thực. Ư kỳ thành trung, thứ đệ khất dĩ, hoàn chí bốn xứ, phạn thực ngật, thân y bát, tẩy túc dĩ, phu tòa nhi tọa”. (Trước lúc Thế Tôn thọ thực, Ngài đắp y, ôm bình bát đi vào thành lớn Xá Vệ để khất thực. Ở trong thành này, theo thứ lớp mà xin lấy, xong rồi trở về lại trú xứ, ăn cơm xong, thân lấy y bát, rửa chân rồi, bày tòa ra tọa thiền).

³ Nếu như hệ phái Tiểu thừa cứ y theo truyền thống khất thực của Đức Phật, lấy Khất thực là để hành hạ mình, khiêm cung học hạnh của đất, không chê bai mà cũng chẳng mong cầu. Cách đi khất thực, cung cách bộ hành khất thực phải đúng với giới luật như sau: Không khất thực phi thời tức là không đi sau giờ ngo, đi đúng thời nhưng không nhiều lần, không đi vào chỗ chợ búa hàng quán, ngoài bình bát ra

khất sĩ cần phải giữ khi đi khất thực, như thu thúc lục căn, tâm luôn an trú trong chánh niệm... Ngoài phần giới luật giống Đại thừa còn có 114 điều luật mà Minh Đăng Quang soạn ra cho chư Tăng Ni thực hành, hình thức An cư, Bố tát, Tự Tứ cũng giống như Phật giáo Đại thừa (từ 16 tháng 4 đến mùng 15 tháng 7 âm lịch). Đồng thời, hệ phái Khất sĩ sử dụng các tập kinh, luận của hai hệ phái để xiển dương đạo pháp trong tín đồ và tu hành.¹

Trong các mối quan hệ đó, chúng ta thấy được khả năng thích ứng của Phật giáo Khất sĩ với hoàn cảnh xã hội khi hệ phái ra đời. Nên bấy giờ, Minh Đăng Quang thấy rõ một điều nếu y theo con đường Nguyên thủy Phật giáo (Tiểu thừa) ắt hẳn không phù hợp với thực tế xã hội Việt Nam, hay nếu tân tiến hóa, bỏ hết gốc nguồn của nó, thực hiện một phương pháp hành đạo hoàn toàn mới thì chính bản thân chưa đủ lực. Với lại, khi thực hiện con đường này mà không có nền móng, cơ sở vững chắc thì cũng sẽ nhanh chóng bị đào thải hơn. Do vậy, Minh Đăng Quang lựa chọn dung nạp hai nền giáo lý Đại – Tiểu thừa hợp lại làm một, lấy cái tinh túy của Đại thừa có nhưng Tiểu thừa không có và ngược lại, xây dựng hệ phái có đầy đủ và dung hợp sự thiếu sót của cả hai, hình thành nên một Phật giáo Khất sĩ trọn vẹn trong thời đại mới, đáp ứng nhu cầu xã hội đang đặt ra. Đồng thời, tìm lấy cho mình một con đường chân lý, hầu mong cứu vớt chúng sanh đi đến con đường giải thoát, niết bàn.

Mặt khác, nếu như ở Đại thừa chú trọng về hình thức mà quên đi “**nội thân**” và nếu như ở Tiểu thừa chú trọng về nội thân mà không màng đến “**hình thức**”. Một bên cải cách phù hợp với xã hội, một bên khăng khăng giữ nguyên truyền thống Phật Đà, đó sẽ là hai con đường đi ngày càng xa nhau chẳng bao giờ tạo được sự hoàn bị toàn diện được. Nhưng chính bây giờ đây, Phật giáo Khất sĩ đã dung hòa được hai nguồn ấy vừa chú trọng “**nội thân**” nhưng không quên “**hình thức**”, không cực đoan nguyên thủy và luôn phù hợp với dòng chảy xã hội đang ngày càng một phát triển, đòi hỏi sự tìm cầu, thoả mãn tư tưởng để đến một đích cao hơn là Niết Bàn giải thoát. Con đường ấy gọi là con đường “**Trung đạo**”, không thiên lệch, không cao thấp đã để lại cho Phật giáo Khất sĩ một giá trị chân lý miên viễn trong sự thích nghi chọn lọc tinh túy đạo Phật.

Tất cả những điều đó cho chúng ta thấy, đây là sự dung hòa tinh túy hai dòng Phật giáo Đại – Tiểu thừa, đã hình thành nên một hệ phái mới mang tính chất và hình ảnh của người

không thêm bao bì, không nhận vàng bạc hiện kim, không nhận vật thực sống và vật thực không đúng luật, đi đứng khoan thai nhẹ nhàng, không đi nổi gót chân, đi không cúi mặt hoặc ngẩng cao đầu hay mắt láo liếng hoặc chăm chú vào người, vào cảnh, vào vật, không tụng niệm hoặc ngó lời cám ơn... Tu sĩ Tiểu thừa quán y màu vàng sậm và chỉ ăn buổi sáng và dùng ngô. Tụng kinh theo ngữ tự Pali, thờ tượng Phật giống như ở Ấn Độ (chỉ duy nhất Đức Phật Thích Ca). Phật giáo Tiểu thừa không thọ nhận Ni nhưng vẫn có Tu nữ được thọ tám giới và dùng y phục màu trắng. Giới luật tỷ kheo gồm 227 điều, an cư vào ngày 16 tháng 06 đến ngày 15 tháng 09 âm lịch.

¹ Như về Đại thừa, ngay từ buổi đầu, Minh Đăng Quang đã giảng về: Phật tánh, Chơn như, kinh Pháp Hoa, kinh Di Đà, kinh Pháp Bảo Đàn, Trường bộ kinh, Trung bộ kinh... về Tiểu thừa, lại giảng về y bát chơn truyền, bàn về đạo quả A La Hán (Thanh văn thừa), Thân Mật, Sở tức quán... và đều sử dụng pháp môn giới định tuệ làm nền tảng căn bản để phát triển giáo lý của hai dòng này.

Việt Nam trong việc tầm sư học đạo, đạt đạo và hành đạo. Đồng thời phát triển Phật giáo Việt Nam nối liền mạch sống dân tộc từ khi hưng khởi đến ngày nay.

3. Những đóng góp của Phật giáo Khất sĩ đối với việc phát triển du lịch văn hóa tâm linh Phật giáo ở Đông Nam bộ

3.1. Định hướng phát triển du lịch văn hóa tâm linh Phật giáo Đông nam bộ

Trong bối cảnh phát triển của du lịch hiện nay, xu hướng phát triển của du lịch tâm linh đang ngày càng được khẳng định vị thế khi con người càng văn minh hiện đại thì họ lại cần có một niềm tin tâm linh để bám víu, chõ che và cũng như để chiêm nghiệm, khám phá chính mình, tìm kiếm những giá trị đích thực mà nó đem lại. Tôn giáo và tâm linh là một cặp phạm trù có mối quan hệ khăng khít, bổ trợ lẫn nhau, mặc dù tôn giáo có sự tách biệt rõ ràng, không còn thuần túy gắn với khái niệm tâm linh trong quan niệm truyền thống, nhưng con người dù là tôn giáo hay không đều cần có tâm linh và việc thực hành tâm linh đó lại liên quan đến tôn giáo như một nhu cầu và phổ biến rộng khắp.¹ Điều này, đã cho thấy tầm quan trọng và sự tác động của những giá trị văn hóa tôn giáo không chỉ đến tinh thần, mà còn phổ quát trên nhiều mặt khác nhau, nên các ngành công nghiệp và hoạt động kinh doanh du lịch đang đầu tư, chú trọng khai thác du lịch tâm linh, đáp ứng và thỏa mãn nhu cầu cho con người.

Trong mối quan hệ đan xen, bổ trợ lẫn nhau cùng phát triển, du lịch cũng là một ngành công nghiệp chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tôn giáo, xem *du lịch tôn giáo* (Religious Tourism) như một loại hình mới nổi, bao hàm cả ý nghĩa tâm linh, nhưng ngược lại du lịch tâm linh (Spiritual Tourism) không nhất thiết liên quan đến tôn giáo. A.P.J Abdul Kalam phân biệt rạch ròi rằng: “*Du lịch tâm linh hoàn toàn khác với việc tham quan các địa danh và ngắm nhìn các chiều kích vật lý. Du lịch tâm linh có nghĩa là thăm viếng trái tim và tâm trí của những bậc hiền triết...*”², hay McKelvie, J và Rusell, P. cũng đã nhận định sự phát triển mạnh mẽ, ngày càng đa dạng của hai loại hình du lịch trên và xem nó là mảnh đất màu mỡ của thị trường du lịch với một mối quan hệ chặt chẽ, hiệu quả và hỗ trợ lẫn nhau.³ Và dựa trên những khảo sát, nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau, đã xác định hiệu quả kinh tế thông qua các khảo sát cụ thể mang tính định tính (về số lượng, giá trị, phạm vi hoạt động...) với tư cách là một tập hợp con của *Du lịch văn hoá* (Culture Tourism) cũng như cách thức tổ chức quản lý, vận hành của nó.⁴ Đồng thời, khái niệm du lịch tôn giáo được đưa ra với sự kết hợp khăng khít giữa du lịch và tôn giáo⁵, đến nỗi mà “thật khó để hiểu được sự phát triển của... du lịch mà không

¹ Xem thêm: Catherine Jane Rogers (2007), "Secular Spiritual tourism", <http://www.iipt.org/africa2007/PDFs/CatherineJRogers.pdf>, p.4

² Web: <http://www.tuelang.wordpress.com/2010/04/14/du-lich-tam-linh>

³ McKelvie, J. (2005). "Religious Tourism." *Travel and Tourism Analys*, (4): 1 - 47; Rusell, P. (1999). "Religious Travel in the New Millennium.", *Travel and Tourism Analys*, (5): 39 - 68

⁴ Richard Sharpley (2009), "Tourism, Religion and Spiritual" in Tazim Jamal and Mike Robinson [edit], *The sage handbook of tourism Studies*, Lon don: Sage Pulocation. Ltd: 237 - 254.

⁵ Tất nhiên, giữa hành hương (tôn giáo) và du lịch (thế tục) có những khác biệt cơ bản về mặt chức năng và ý nghĩa: ở một thái cực, chuyên đi của người hành hương được dẫn dắt bởi niềm tin, tính thiêng thiêng, sự thực hành tôn giáo; một thái cực khác, người du lịch cố tìm để thỏa mãn một số điều cần thiết

ngiên cứu tôn giáo và không hiểu được hiện tượng hành hương”.¹ Nói cách khác, *du lịch tôn giáo* không phải là hiện tượng mới, thậm chí nó được xem là loại hình du lịch cổ xưa nhất.² Có chăng, nó chỉ là chủ đề mới trong lĩnh vực nghiên cứu hoặc là một bộ phận mới trong ngành công nghiệp du lịch đương đại. Chính sự nổi lên của loại hình du lịch này khiến các cơ sở tôn giáo (chùa, nhà thờ, giáo đường, các tu viện...) trở thành địa điểm thu hút một lượng lớn du khách có mục đích hoàn toàn hoặc một phần có liên quan đến tôn giáo hay tâm linh. Đây cũng là cơ hội tăng trưởng kinh tế cho nhiều quốc gia, điều đặc biệt có ý nghĩa với các nước đang phát triển - cũng đồng thời là những nơi còn tồn tại sự đa dạng tôn giáo với khá nhiều các di tích và sự kiện liên quan.³

Trong xu hướng chung đó, việc phát triển du lịch văn hóa tâm linh ở Đông nam bộ là hướng đi cần thiết và phù hợp với chủ trương của các tỉnh trong việc đa dạng hóa các loại hình du lịch, thúc đẩy đầu tư và quảng bá các di sản văn hóa phong phú, đặc trưng đến với cộng đồng trong nước lẫn nước ngoài. Hướng tiếp cận để vận hành tốt loại hình du lịch này đối với việc khai thác du lịch văn hóa tâm linh Phật giáo ở đây là nhận định được tầm quan trọng của di sản văn hóa Phật giáo, cùng với các sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng liên quan trong đời sống người dân, từ đó hạn chế sự đơn điệu và phong phú hóa nội dung của các tour du lịch, sản phẩm du lịch. Việc xây dựng, thiết kế tour du lịch tâm linh Phật giáo và kết nối của các tour du lịch di sản văn hóa, lịch sử khác đến các địa điểm du lịch trong toàn vùng, chính là động lực thúc đẩy và quảng bá loại hình du lịch này.

Hơn nữa, trong hướng tiếp cận này cũng cần nhận chân được các giá trị văn hóa từ hiệu quả của phát triển du lịch tâm linh, nhưng cũng nên hạn chế những mặt trái của niềm tin tâm linh, trong một chiều hướng đi đến mê tín, dị đoan khó kiểm soát mà hệ quả của nó

cho bản thân hay tâm linh thông qua du lịch. Như vậy, du khách và người hành hương chia sẻ những nhu cầu cơ bản như nhau trong thời gian du lịch (như thời gian, nguồn tài chính, sự ủng hộ của xã hội), nhưng sự khác biệt của hai đối tượng này có thể nhận biết trong giới hạn niềm tin mà từng cá nhân gắn với mỗi hoạt động (Smith, V. (1992), “Introduction: The Quest of Guets”, *Annals of tourism research*, 19 (1): 103 - 108, trích từ Richard Sharpley, 2009, tldd, tr.238.

¹ Collins - Kreiner, N. & Gatrell, J. (2006), “Tourism, Heritage and Pilgrimage: The case of Haifa’s Bahá’i garden”, *Journal of Heritage Tourism*, 1(1): 33, trích từ Richard Sharpley, 2009, tldd, tr.237.

² Trong suốt thời kỳ trung cổ, du lịch tôn giáo được thể chế hóa dưới hình thức hành hương và đã trở thành truyền thống của nhiều tôn giáo chính như Hindu, Phật giáo, Thiên chúa giáo và đạo Hồi. Phong trào ấy vẫn duy trì cho đến ngày nay với nhiều trung tâm hành hương như Mecca, Rome, Jerusalem, Lourder, Santiago de Compostella, Guadeloupe, Varanasi (Benares) vẫn còn như cũ hoặc được thiết lập lại như những điểm du lịch hành hương nổi tiếng đương đại. Hiện nay, người ta ước tính có khoảng 240 triệu người đi hành hương mỗi năm. (Kaelber, L. (2006), “Paradigms of Travel: from Medieval Pilgrimage to the Postmodern Virtual Tour”, in Timothy and D.Olsen (Eds), *Tourism, Religion and Spiritual Journey*, (pp. 49 - 63), Abingdon: Routledge. ; (Olsen, D. & Timothy, D. (2006), “Tourism and Religious Journeys”, in Timothy and D.Olsen (Eds), *Tourism, Religion and Spiritual Journey*, (pp. 49 - 63), Abingdon: Routledge, trích từ Richard Sharpley, 2009, tldd, tr.237.

³ Nguyễn Thị Tâm Hạnh, Lê Thọ Quốc (2010), “Di sản văn hóa tâm linh (Phật giáo, Đạo Mẫu, Thiên Chúa giáo): Những đặc trưng, vai trò của chúng trong đời sống người Thừa Thiên Huế và giá trị của chúng đối với việc khai thác du lịch trong giai đoạn 2010 – 2020”, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế - Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2010), *Những luận cứ phát triển bền vững văn hóa Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 – 2020*, Huế tháng 12/2010.

đem đến là không nhỏ cho Phật giáo cũng như cho môi trường du lịch của vùng. Bởi rằng, dù trong bất kỳ tôn giáo nào “*cũng có những điều mê tín, bên cạnh các hủ tục mà đông đảo tín đồ đã không tin theo. Cũng có những hiện tượng mê tín là những mảnh vỡ của những hình thức tôn giáo sơ khai hay của những dạng khác nhau của ma thuật, hoặc là những điềm, những kiêng cử, những yếu tố tôn giáo riêng lẻ: cầu tự, tục sản ông, những câu sấm truyền báo mộng, v.v... Mê tín cũng là do quan niệm của từng người thuộc các cộng đồng của các nền văn hóa khác nhau, phụ thuộc vào trình độ dân trí thể hiện ở mức độ phát triển khác nhau của từng cộng đồng*”. Và, khi niềm tin được lồng ghép vào các sản phẩm du lịch tâm linh tôn giáo thì nó “*được chấp nhận một cách trực giác và tác động qua lại một cách siêu thực (hay hư ảo) với con người, nhằm lý giải những vấn đề trên trần thế, cũng như ở thế giới bên kia. Niềm tin đó được biểu hiện rất đa dạng, tùy thuộc vào những thời kỳ lịch sử, hoàn cảnh địa lý – văn hóa khác nhau, phụ thuộc vào nội dung từng tôn giáo, được vận hành bằng những nghi lễ, những hành vi tôn giáo khác nhau của từng cộng đồng xã hội/tôn giáo khác nhau*”.¹

Tiếp cận và phát triển loại hình du lịch văn hóa tâm linh Phật giáo vùng Đông nam bộ cần sự đầu tư khoa học, nhằm khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đặc biệt này với những bước đi thận trọng, cách thức hợp lý, hướng đến đảm bảo lợi ích cộng đồng, nhu cầu du khách và đặc biệt là sự nhạy cảm của vấn đề tâm linh tôn giáo trước những tác động của hoạt động du lịch. Mặt khác, khai thác du lịch tâm linh kết hợp với sản phẩm du lịch và các di sản văn hóa tín ngưỡng khác nhằm làm phong phú nội dung tour du lịch, quảng bá hình ảnh riêng có của vùng đất lẫn những giá trị văn hóa mà nó đem lại. Do đó, với tầm quan trọng lẫn xu hướng phát triển của một loại hình du lịch đang đem lại không chỉ về mặt quảng bá di sản văn hóa Việt Nam, mà còn đó là hiệu quả kinh tế rất thiết thực, làm cho du lịch nước ta phát triển bền vững

3.3. Từ di sản văn hóa Phật giáo Khất sĩ

Phật giáo Khất sĩ có mặt ở Đông nam bộ, trong giai đoạn Minh Đăng Quang phát triển, xây dựng hệ phái và đã xây dựng ở đây một số tịnh xá như: Tịnh xá Ngọc An (1948), Ngọc Thạnh (1952) và một số tịnh xá do các trưởng lão xây dựng cùng thời. Trong quá trình phát triển sau này, các đệ tử của ông đã xây dựng và phát triển thêm nhiều tịnh xá, tịnh thất, góp phần làm cho di sản văn hóa Phật giáo ở Đông nam bộ thêm phong phú, đa dạng, mang một kiểu dáng kiến trúc độc đáo, riêng biệt. Theo thống kê năm 2004, số lượng Tịnh xá, Tịnh thất của Phật giáo Khất sĩ tại Đông nam bộ gồm có 66 ngôi (trong đó 22 Tăng và 44 Ni) rải đều ở các tỉnh như Đồng Nai: có 27 ngôi, Bà Rịa – Vũng Tàu: 17 ngôi, Bình Dương: 11 ngôi, Tây Ninh: 9 ngôi, Bình Phước: 2 ngôi.

Phật giáo Khất sĩ về mặt xây dựng, thờ tự, nghi lễ đã có những nét riêng biệt, đơn giản của Phật giáo Tiểu thừa không mang tính đa dạng như chùa của Phật giáo Đại thừa. Sự cấu thành của Tịnh xá là nguồn gốc của sự giải thoát, rường cột căn bản nhất của Phật giáo và thống nhất trong toàn bộ Phật giáo Khất sĩ.

¹ Đặng Nghiêm Vạn (2003), Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam, Hà Nội, Nxb. Chính trị Quốc gia, tr 143, 145.

Chữ “**Tịnh xá**” gọi nôm na là một ngôi chùa mà theo Hán ngữ gọi là Tự. Tự viện, Phật tự, Tùng lâm, Thiền lâm, Tăng tự, Tịnh xá,... được dịch từ Phạn ngữ Àrama (Alamma), Sanghàrama (Tăng già lam), Vihàra (Tỳ ha la), Aranya (A Luyện Nhã), Guha (Cầu ha),... Pháp Uyển Châu quyển 39 có nêu một số từ đồng nghĩa với tự viện, trong đó từ Tịnh Trụ xá tức là ngôi nhà thanh tịnh. Do đó, ngôi chùa của Phật giáo Khất sĩ được Minh Đăng Quang gọi là Tịnh xá tức là an trú, trú xứ thanh tịnh trong sạch. Nếu Tịnh xá được giải thích là ngôi nhà tinh luyện trí đức thì việc xây dựng Tịnh xá cũng được hiểu như thế mà còn nhấn mạnh ý nghĩa thanh tịnh, tinh khiết của Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo và các giá trị trong phép lục hòa của đạo Phật. Đồng thời, nhấn mạnh đến đường hướng “sống chung”, “học chung”, “tu chung” là phương châm được thực hiện trong từng Tịnh xá, thể hiện truyền thống hòa hợp cộng trụ của tăng già.

Tịnh xá lấy tên gọi đầu là chữ Ngọc mà khởi đầu là Tịnh xá Ngọc Viên (Vĩnh Long) được sư Minh Đăng Quang đặt tên, nên về sau các Tịnh xá đều lấy chữ Ngọc đứng trước tên của mỗi Tịnh xá¹ để làm tên gọi thống nhất trong toàn hệ thống tịnh xá Khất sĩ. Và đi kèm theo chữ Ngọc thì sau thường là một chữ có liên hệ đến tên của địa phương mà Tịnh xá đó tọa lạc, ví dụ: Tịnh xá Ngọc An ở huyện Thuận An (Bình Dương), Tịnh xá Ngọc Bửu ở phường Tân Bửu (Đồng Nai), Tịnh xá Ngọc Thành ở huyện Long Thành (Đồng Nai)... và một số ở các tỉnh khác như: Tịnh xá Ngọc Thuận ở Ninh Thuận, Tịnh xá Ngọc Trang ở Nha Trang, tịnh xá Ngọc Hà ở Đông Hà... nhằm đánh dấu sự hiện diện của hệ phái hòa đồng với địa phương, hay với sự đồng điệu hoàn cảnh xung quanh.

Mô hình xây dựng Tịnh xá được xây dựng trên nền hình bát giác tượng trưng cho Bát Chánh đạo (chánh kiến, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh định, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh tu duy, chánh niệm) hình thành một nhà bát giác có bảy cửa đi vào tạo nên sự thông thoát, mát mẽ tràn đầy ánh sáng tỏa đi bốn hướng. Ở trong có 4 cột cái chống đỡ toàn bộ phần mái của Tịnh xá được gọi là cột Tứ chúng: Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di (có thể gọi xuất gia nam, xuất gia nữ, cư sĩ nam và cư sĩ nữ). Bên trên hình bát giác là hình vuông tượng trưng cho Tứ Thánh đế (Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế), trên cùng hết là ngọn đuốc giải thoát (có nơi dựng bình Cam Lộ bên trên).

Bên trong, ở chính giữa hình bát giác xây tam cấp để thờ tháp Phật, tam cấp đó tượng trưng cho Giới, Định, Tuệ. Trên tháp thờ Phật có 13 tầng, tượng trưng cho 13 lớp tiến hóa² của chúng sanh từ địa ngục lên đến quả vị Phật. Ngoài ra còn có nhà thờ Cữu huyền Thất tổ - nơi thờ di ảnh cha mẹ bảy đời và những vị có công lao đối với tịnh xá, đối với giáo đoàn. Cạnh đó có một nhà thư viện, nơi dành cho việc sinh hoạt giáo lý của Phật tử, nơi tham khảo nghiên cứu kinh sách, đọc tụng và tham thiền. Xung quanh Tịnh

¹ Ý nghĩa của chữ Ngọc được đặt trước tên mỗi Tịnh xá, có nghĩa thức tỉnh Tăng ni, Phật tử phải cố gắng tu tập để được phẩm chất quý như ngọc Ma-ni. Người xưa có câu “Ngọc bất trác bất thành khí” có nghĩa là ngọc mà không được mài dũa thì không thành đồ vật quý được, hàm ý Tôn sư muốn khuyên dạy Tăng Ni, Phật tử các giới của hệ phái phải tinh cần tu học, rèn luyện phẩm chất, đức hạnh để có ngày viên lộ được viên ngọc vốn có của chính mình, tỏa ngời ánh sáng chân lý, từ bi và trí tuệ.

² Gồm: 1- Địa ngục, 2- Ngạ quỷ, 3- Súc sanh, 4- A tu la, 5- Người, 6- Trời, 7- Tu đã hoàn, 8- Tu đã hàm, 9- A na hàm, 10- A la hán, 11- Bích chi, 12- Bồ tát, 13- Như lai (Phật)

xá là những cốc dành cho nhà sư ở. Cốc là một cái nhà nhỏ một cửa thường là hình vuông, có diện tích khoảng 6m², cất nóc nhọn có sàn làm bằng gỗ, lợp lá hoặc bằng bê tông cốt thép, lợp tôn. Mỗi cốc như vậy chỉ dành cho một vị sư ở và không có sự ở chung giữa hai người (chủ yếu dành cho các vị tỷ kheo), còn Sa di, tập sự có thể ở chung hai người nhưng không có sự chung lộn giữa Sa di với tập sự hoặc sa di với tỷ kheo cùng chung một phòng.

Việc thờ tự trong Tịnh xá hết sức đơn giản, thể hiện sự không lệ thuộc gò bó và hình thức thờ tự như ở Phật giáo Đại thừa. Trong chánh điện Tịnh xá chỉ duy nhất thờ tượng Phật Thích Ca ngồi kiết già. Bởi sự quan niệm của hệ phái cũng như quan niệm của Phật giáo Tiểu thừa, Phật Thích Ca là hóa thân của tất cả các vị Phật “*Thiên bách ức hóa thân Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật*” cho nên thờ tự nhiều thì cũng chỉ là một chứ không có gì khác. Phía hậu sau lưng Đức Phật thờ di ảnh của Tôn sư Minh Đăng Quang- người khai sáng hệ phái. Hai bên là thờ chân dung ảnh của các vị trưởng lão giáo đoàn đã có công xây dựng giáo đoàn, tịnh xá.

Nhà Cữ huyền nơi thờ tự các vị có công với Tịnh xá, những người thân phật tử... nhằm tạo nên môi lương duyên thiện hữu, chung pháp tu hành, khuyến khích sự tu học của người phật tử khi nghe pháp tụng kinh cầu siêu cho cha mẹ hay người quá vãng. Chính vì vậy trong “Chơn lý Thờ phượng” đã chỉ rõ: “*sự thờ phượng tạm của chúng ta là nên phải đơn giản, thanh tịnh một lúc đầu thôi rồi thì lo tu giải thoát làm Tăng chớ chẳng nên cố chấp lắm, nhất là sự thờ phượng phải cung kính trang nghiêm, chẳng nên giữ tại chốn lợi danh phiền muộn để phải mất sự tấn hóa giải thoát về sau*”. Hơn nữa Đức Phật bảo người tu theo con đường của Phật, chứ không có Phật nào bảo thờ tượng ngài, đợc tôn ịch kỷ cho ngài,... mà là muốn cho tất cả chúng sanh đều giác ngộ như ngài “*Ta là Phật đã thành các con là Phật sẽ thành*” nên chúng ta phải thấy và hiểu được thờ phụng là hai pháp tạm để an ủi, khuyến khích, kiềm giữ đức tin, nhắc nhở kẻ sơ cơ nhìn thấy pháp tướng trang nghiêm, thanh tịnh giải thoát của Đức Phật mà phải tự giác ngộ, tự lo tu để làm Phật, y như Phật chứ không phải làm tôi tớ cho cốt tượng cùng sự lập công kể ơn với cốt tượng, đặng mưu sự tài danh, hưởng lợi, chỉ mang thêm nhiều phiền não mà thôi.

Nghi lễ thờ cúng của Phật giáo Khất sĩ cũng mang một sự giản tiện nhưng đầy đủ với một ý nghĩa thiết thực an lạc trong đời sống của nhà sư và cho người phật tử chuyển hóa thân tâm, bớt đi sự phiền não trong lúc tụng kinh tham thiền.

Trong mỗi ngày như vậy, vị sư Khất sĩ luôn có từ 4 đến 5 giờ đồng hồ để đi khát thực, hóa duyên (từ 6 giờ sáng đến 10 giờ trưa), buổi trưa ngộ trai tại tịnh xá (hay dưới một gốc cây vắng người nếu đang đi hành đạo). Buổi chiều tham thiền và nghiên cứu kinh điển và tối tụng kinh cùng với phật tử. Nếu như Phật giáo Tiểu thừa, chư Tăng tụng kinh bằng chữ Phạn và Phật giáo Đại thừa tụng kinh bằng chữ Hán Việt thì chư Tăng ni Phật giáo Khất sĩ tụng kinh hoàn toàn bằng chữ Việt (Việt dịch) theo lối văn vần. Tuy nhiên phương pháp hành lễ cũng không sai khác là bao, mở đầu cũng là lạy Phật, dâng hương rồi trì tụng kinh và cuối cùng là sám hối, hồi hướng công đức. Khi làm lễ lạy Phật bái

sám mỗi vị sư đều đắp trên mình tấm y màu vàng để trần vai phải (gọi là y trần vai) khác với khi đi đường là y Lum vẫn lại cầm tay không để hở vai. Đây là phương pháp thực hành theo cách của Phật Tăng xưa. Bên cạnh hai y chính của người Khất sĩ, họ còn có những áo mặc với y thượng (áo ngắn mặc trên) và y hạ (áo mặc dưới). Mùa đông lạnh giá có thể mặc thêm sao ấm nhưng khi đi khất thực hay làm lễ cũng phải thực hành đúng theo pháp dạy đó, không được sai biệt bỏ đi y áo.

Khi làm lễ hay đi khất thực với các vị Trưởng lão hay Thượng Tọa, Đại Đức đều có thứ tự thứ lớp sắp xếp theo tuổi hạ từ trên xuống dựa trên sự phân chia hạ lạc công đức tu hành. Tuy đó không phải là sự phân biệt mà là sự khiêm nhường kính trên thường vốn có của người tu sĩ. Khi có một vị Tăng nào đến Tịnh xá phải vào đánh lễ những vị lớn hơn mình và ngang mình còn những vị nhỏ hơn ở trong Tịnh xá phải đến đánh lễ vị kia với một tâm cầu pháp, kính trọng. Tất cả đó tạo nên sự tương quan mật thiết trong từng Tịnh xá, từng Giáo đoàn và trong cả Hệ phái, đồng thời nghi lễ luôn được đề cao nhằm giáo dục Tăng Ni và người Phật tử một cách trực diện, nhìn nhận bản thân của mỗi người và trong mỗi một mọi người xung quanh.

Cũng giống như sinh hoạt tôn giáo của Phật giáo trong sự phát triển của xã hội hòa nhập trong văn hóa dân tộc, Phật giáo Khất sĩ vốn mới ra đời nhưng luôn gắn liền với mạch sống văn hóa dân tộc. Phật giáo Khất sĩ lấy các ngày vía chính như: Lễ Đản sanh, lễ Xuất gia, Thành đạo của Đức Phật Thích Ca và ngày vía đức Quán Thế Âm làm những ngày lễ chính. Đặc biệt hơn là những ngày gắn liền với lịch sử hệ phái, như lễ kỷ niệm ngày sư Minh Đăng Quang vắng bóng được tổ chức tập trung, với toàn bộ tín đồ tăng chúng trong cả nước quy tụ về một nơi làm lễ tưởng niệm, nhớ đến công ơn Sư đã dày công tạo dựng nên một con đường tu học mới, mang những điểm đặc sắc riêng của Phật giáo Việt Nam. Hay, ở mỗi giáo đoàn đều có những ngày huý kỵ riêng, tưởng nhớ công ơn những vị trưởng lão đã cùng chung xây dựng hệ phái và thành lập ra những giáo đoàn, mở rộng phạm vi hành đạo đến nay.

Từ những di sản văn hóa mà Phật giáo Khất sĩ hiện có trên vùng đất Nam bộ nói chung và riêng ở Đông nam bộ nói riêng, đó chính là những tiềm năng, thế mạnh vốn có của Phật giáo để phát triển loại hình du lịch văn hóa tâm linh một cách bền vững, có hiệu quả, cũng như làm đa dạng di sản văn hóa Phật giáo trong dòng chảy văn hóa Việt Nam.

3.4. ... đến những đề xuất cho việc phát triển du lịch tâm linh Phật giáo ở Đông nam bộ

Cũng như nhiều nơi khác trên các vùng miền Việt Nam, Đông nam bộ với những di sản văn hóa Phật giáo mà các lớp tiền nhân dày công gầy đắp xây dựng, phát triển thì chúng được xem là một tài sản văn hóa tâm linh đặc sắc, kết tinh, hội tụ từ quá khứ lẫn tiếp tục dòng sinh mệnh của nó trong hiện tại và cả tương lai. Hay trong một cách nhìn khác, những gì đang hiện hữu ở đây không chỉ là không gian tâm linh với những nội hàm văn hoá - lịch sử đặc trưng riêng của vùng đất hoặc những ấn tượng độc đáo về cảnh quan, kiến trúc, nghệ thuật diễn xướng, tạo hình... mà còn có thể thấy những biểu hiện sống động của đời sống văn hoá tâm linh thông qua lễ hội, sinh hoạt của tín đồ, ẩm thực và các hoạt động liên quan khác. Các lợi thế khách quan này sẽ là cơ sở cho việc đề xuất các ý tưởng nhằm xây dựng các Tour du lịch văn hóa tâm linh Phật giáo ở vùng Đông nam bộ.

Tham quan thưởng ngoạn là mô hình du lịch truyền thống mà các công ty lữ hành khai thác bấy lâu nay và bước đầu đã có những thành công nhất định. Tuy nhiên, từ nhiều lí do khách quan và chủ quan, loại hình du lịch này ít có sự kết hợp với loại hình du lịch văn hóa-lịch sử, lấy loại hình này mà làm nền cho việc xây dựng nền móng của du lịch văn hóa tâm linh. Cho nên, một thực tế khi chỉ có một lượng du khách nhỏ lẻ đến tham quan các danh lam và cũng chỉ dừng lại ở mức độ “nhìn ngắm” mà chưa được trải nghiệm thực sự bằng những thực hành tôn giáo. Vì vậy, khiến cho thời gian lưu trú của du khách lưu lại không dài và đó cũng là động lực để đề xuất, xây dựng, thiết kế nội dung các Tour du lịch tham quan các cơ sở tôn giáo.

*** Xây dựng nội dung tour du lịch văn hóa tâm linh Phật giáo kết hợp**

- *Kết hợp du lịch tâm linh Phật giáo với du lịch sinh thái*: Đây là mô hình khá thích hợp đối với Đông nam bộ. Bởi, không chỉ sự mật tập của chùa chiền mà còn là vùng đất hết sức hấp dẫn về mặt địa lý, cảnh quan thiên nhiên, mà cụ thể là nơi đây có: [1.] Sự đa dạng của tài nguyên cảnh quan, danh thắng; [2.] Sự đa dạng về tài nguyên sinh học với thảm thực động vật biển đảo và núi rừng; [3.] Sự đa dạng về tài nguyên sinh thái nhân văn. Do đó, trong một cách hiểu, đối với du lịch đương đại, mỗi chuyến đi là hành trình chứ không phải là điểm đến bởi các chuỗi giá trị văn hóa liên kết. Nên với quan niệm này, trước khi đến với địa điểm tôn giáo, sự đa dạng của các vùng địa lý bao quanh chính là cơ hội để du khách khám phá và trải nghiệm một bức tranh đa sắc, biến chuyển muôn màu. Cũng vì vậy, du lịch tâm linh Phật giáo cũng đồng thời tương tác với nhu cầu của mỗi cá nhân được thực hiện trong suốt dọc hành trình của mình mà sự thể hiện là tình yêu thiên nhiên, ý thức môi trường, hay thái độ tôn trọng những giá trị lịch sử, văn hoá, tín ngưỡng và truyền thống của cộng đồng bản địa...

- *Đa dạng, phong phú nội dung các Tour du lịch tâm linh Phật giáo*. Để có được một *Tour du lịch tâm linh Phật giáo* với nội dung phong phú, khai thác một cách sáng tạo và có hiệu quả các “sản phẩm văn hóa tôn giáo” là điều hết sức quan trọng, nắm phần quyết định của sự thành công cho một tour du lịch. Có thể nhận diện một số “sản phẩm” phục vụ du lịch tâm linh Phật giáo như: [1.] Tham quan các điện thánh, tổ đình, tịnh xá, nhà

chùa với các kiểu dạng kiến trúc khác nhau mang tính chất lẫn nét đặc trưng của người nam bộ hay lối kiến trúc Đông-Tây kết hợp; [2.] Nghệ thuật diễn xướng Nhạc lễ Phật giáo mà trong đó âm nhạc truyền thống nam bộ vẫn mang nét chủ đạo, hài hòa, uyển chuyển cùng với cung điệu tán tụng; [3.] Âm thực chay; [4.] Các cuộc hội thoại, pháp thoại: vận dụng giáo lý của Phật giáo để giúp du khách hóa giải những vấn đề của cuộc sống đương đại, thỏa mãn niềm tin tôn giáo v.v.; [5.] Tour du lịch cầu an: du khách được thưởng trà, nghe pháp thoại, được cầu an theo nghi thức Phật giáo, thưởng thức ẩm thực già lam v.v.

Dĩ nhiên, việc tạo lập, xây dựng phong phú nội dung các Tour du lịch tâm linh Phật giáo không thể tùy tiện mà cần phải có sự chọn lựa tùy thuộc vào nhu cầu của từng đối tượng du khách để có sự đáp ứng nhưng lại vừa không làm mất đi nét đặc trưng vốn có của di sản văn hóa Phật giáo trên vùng đất này, đặc biệt là mối quan hệ hỗ trợ, khăng khít, khó tách rời của du lịch văn hóa di sản với du lịch văn hóa tâm linh.

*** Khai thác du lịch từ các lễ hội Phật giáo:**

Được tổ chức dựa trên nhu cầu tâm linh, lòng tín mộ, sự thành tâm của các tín đồ nên các lễ hội Phật giáo nói riêng và tôn giáo, tín ngưỡng nói chung, mang trong mình một sức sống tự thân mà không cần bất cứ “đạo diễn” nào. Sự thành tâm thành kính, cũng vì thế, luôn hiển hiện trên nét mặt, phục trang, trên từng cử chỉ, phong thái của các chủ thể khi họ thực hiện các sự kiện lễ hội. Đây hẳn là điều không dễ có được ở các diễn viên trong các lễ hội mới được “sáng tác” hoặc phục dựng trong thời điểm hiện tại mà chúng ta vẫn thường thấy không riêng gì ở bất kỳ các lễ hội đã diễn ra. Dĩ nhiên, sự “nhộn nhạo” này là điều khó tránh khỏi và cũng rất khó khắc phục ở các “lễ hội thế tục”.

Đưa ra sự so sánh này, chúng tôi muốn nói đến một nghịch lý, đó là: chúng ta đang tốn rất nhiều công sức và tiền của để phục dựng các “lễ hội chết” (tất nhiên đây cũng là công việc cần làm) để tạo ra sản phẩm du lịch, trong khi các lễ hội hết sức sống động của tôn giáo thì lại không được chú trọng đến. Lễ Phật đản, lễ Vu Lan, lễ hội Quán Thế Âm v.v. là những đơn cử về những lễ hội mà ngành du lịch có thể nương vào để khai thác du lịch. Song, để làm được điều này, chính quyền địa phương chỉ dừng lại ở việc cấp phép và tạo điều kiện thuận lợi cho các lễ hội diễn ra mà cần phải chủ động tham gia cùng với các tổ chức tôn giáo. Nói cách khác, các lễ hội này cần thay đổi quy mô và tính chất, thay vì khuôn định trong phạm vi tôn giáo, chúng cần được mở rộng thành những sự kiện văn hoá – tôn giáo – du lịch của địa phương. Để làm được điều này, chúng tôi cho rằng cần lưu ý, nhấn mạnh đến: [1.] - Về thời gian của lễ hội; [2.] - Về thành phần tham gia tổ chức lễ hội; [3.] - Về cấu trúc sự kiện của các lễ hội tôn giáo; bởi qua đó mới khai thác hiệu quả lễ hội Phật giáo, không làm mất đi tính đặc thù, đặc trưng của lễ hội, lẫn hạn chế sân khấu hóa lễ hội, đánh mất đi cái hồn của nó.¹

¹ Xem thêm: Nguyễn Thị Tâm Hạnh, Lê Thọ Quốc (2010), TLdd

* Phát triển Tour du lịch thiện nguyện

Du lịch thiện nguyện là một trào lưu mới nổi ở phương Tây vào cuối thế kỷ trước. Có thể hiểu *du lịch thiện nguyện* = *du lịch* + *làm từ thiện*. Không nhất thiết liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo, nhưng rõ ràng, với điều kiện đặc thù của riêng từng địa phương trong vùng, yếu tố này chính là một nhân tố góp phần làm cho “sản phẩm du lịch thiện nguyện” thêm ý nghĩa. Trước hết, nó sẽ là nguồn hỗ trợ lớn về nguồn tài chính, nhân lực và cả tinh thần cho các cơ sở từ thiện của các tổ chức Phật giáo trên địa bàn các tỉnh Đông nam bộ. Với các mô hình như: [1.] Du lịch thiện nguyện – khám phá văn hóa, nghỉ dưỡng; [2.] Du lịch thiện nguyện – văn cảnh chùa; [3.] Du lịch thiện nguyện - ẩm thực già lam; [4.] Du lịch thiện nguyện – tâm linh, thực hành chánh pháp; [5.] Du lịch thiện nguyện – sinh hoạt gia đình phật tử. Tuy nhiên, vấn đề được đặt ra ở đây là làm thế nào để du khách có những trải nghiệm khác với một người làm từ thiện thuần túy. Đồng thời, thiện ý của họ cũng như những người tổ chức các Tour du lịch không gây “phiền nhiễu” cho các cơ sở từ thiện. Để cho các cơ sở tôn giáo đứng ra xây dựng các sản phẩm du lịch thiện nguyện ngay tại các cơ sở từ thiện với sự điều tiết hợp lý là một trong những cách làm hay để cả hai vấn đề trên được hóa giải.¹

4. Thay lời kết

Đông nam bộ có một tiềm năng du lịch phong phú và hấp dẫn, trong đó di sản văn hóa Phật giáo đóng góp một phần không nhỏ cho việc phát triển du lịch văn hóa tôn giáo nói chung và du lịch văn hóa tâm linh Phật giáo. Khai thác du lịch văn hóa tâm linh Phật giáo ở Đông nam bộ bằng hướng tiếp cận các di sản văn hóa Phật giáo như là một loại hình du lịch văn hóa tôn giáo kết hợp với tiềm năng du lịch phong phú vốn có ở đây để bổ trợ và xây dựng các tour du lịch tâm linh dựa trên niềm tin tâm linh và sản phẩm văn hóa Phật giáo. Và quả thật, cái hay và hiệu quả kinh tế từ việc phát triển du lịch tâm linh trong hệ thống lễ hội truyền thống của dân tộc Việt đang ngày được khẳng định một cách chắc chắn.²

Với những nét đặc sắc, độc đáo của di sản văn hóa Phật giáo Khất sĩ cùng với hệ thống chùa chiền, kiến trúc, cảnh quan thiên nhiên vườn chùa, lễ hội,... của Phật giáo ở các tỉnh Đông nam bộ, đã phần nào khẳng định sức sống mạnh mẽ của Phật giáo trong suốt hơn 2500 năm tồn tại. Đồng thời, cũng chính từ đây mở ra nhiều cơ hội cho việc phát triển loại hình du lịch tâm linh Phật giáo trên những mặt lợi thế lẫn hạn chế của việc biến lợi thế thành sản phẩm du lịch. Do đó, xác định tầm quan trọng của du lịch tâm linh trong đời sống văn hóa của con người trước những tác động, chi phối sâu sắc, phát triển đến chóng mặt của xã hội, thì lúc bấy giờ những giá trị văn hóa lẫn những trải nghiệm

¹ Xem thêm: Trần Thanh Hoàng (2010), “Phật giáo Huế và những mô hình du lịch thiện nguyện”, Hội thảo khoa học Di sản văn hóa Phật giáo và vấn đề phát triển du lịch ở Huế, Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam Tại Huế, Huế 7/5/2010.

² Hiện tại ở thành phố Hồ Chí Minh, dưới sự điều hành của tiểu ban kinh tế của Thành hội Phật giáo, công ty du lịch Hành Hương Việt, bước đầu đã xây dựng những tour hành hương, khai khác không chỉ về lễ hội Phật giáo mà còn trên nhiều lĩnh vực khác, quảng bá hình ảnh đất nước Việt hiền hòa, mến khách và ắp đầy những giá trị văn hóa.

bằng việc thực hành qua các tour du lịch tâm linh, đã góp phần làm cho con người thăng hoa trong niềm tin tôn giáo và nhận chân được vẻ đẹp thực tại của cuộc sống. Với tiềm năng di sản văn hóa Phật giáo phong phú, phát triển du lịch văn hóa tâm linh Phật giáo ở Đông nam bộ đã đang đặt ra nhiều thách thức lẫn triển vọng phát triển, khi người quản lý vận dụng, xây dựng được các tuor du lịch hợp lý, đặc biệt xây dựng được chuỗi giá trị các vệ tinh trong từng tỉnh và kết nối với nhau, tạo nên sự sống động cho hoạt động du lịch, thu hút sự quan tâm của nhiều công ty lữ hành, đáp ứng được nhu cầu của du khách.

Tuy nhiên, một thực tế là “việc khơi dậy những điểm hút du lịch đang còn ở dạng tiềm năng, rồi biến chúng trở thành khả năng trong khai thác, tuyệt nhiên không chỉ dừng lại ở việc phát hiện và quảng bá, mà là một quá trình phân tích, nghiên cứu, tìm hiểu chúng dưới nhiều góc độ. Từ đó, mới đủ cơ sở để lý giải những yếu tố đặc trưng, đặc hữu, nhằm khẳng định những giá trị (hiển lộ hoặc tiềm ẩn) đích thực của một sản phẩm du lịch ưu việt. Có như thế, mới tạo được tính thuyết phục, hấp dẫn và ấn tượng đối với du khách từ các tour lữ hành trong và ngoài nước”.¹ Đó cũng chính là vấn đề đặt ra cho chiến lược phát triển du lịch văn hóa tâm linh trong bối cảnh đất nước hiện nay một cách hiệu quả và phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Nghiêm Vạn [c.b.] (1996), *Về tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay*, H.: Nxb. Khoa học xã hội.
2. Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, H.: Nxb. Chính trị Quốc gia.
3. Nguyễn Đăng Duy (1999), *Phật giáo với văn hóa Việt Nam*, H.: Nxb. Hà Nội.
4. Nguyễn Đăng Duy (2003), *Các hình thái tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam*, H.: Nxb. Văn hóa Thông tin.
5. Nhiều tác giả (2008), *Sự biến đổi của tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay*, H.: Nxb. Thế giới.
6. Nguyễn Hữu Thông (2010), “Di sản văn hóa Phật giáo với vấn đề phát triển du lịch ở Thừa Thiên Huế” trong Nghiên cứu văn hóa miền Trung, Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế, số3/2010.
7. Nguyễn Thị Tâm Hạnh, Lê Thọ Quốc (2010), “Di sản văn hóa tâm linh (Phật giáo, Đạo Mẫu, Thiên Chúa giáo): Những đặc trưng, vai trò của chúng trong đời sống người Thừa Thiên Huế và giá trị của chúng đối với việc khai thác du lịch trong giai đoạn 2010 – 2020”, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế - Viện Khoa học xã hội Việt Nam

¹ Nguyễn Hữu Thông (2010), “Di sản văn hóa Phật giáo với vấn đề phát triển du lịch ở Thừa Thiên Huế” trong Nghiên cứu văn hóa miền Trung, Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế, số3/2010, tr 7.

- (2010), Những luận cứ phát triển bền vững văn hóa Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011 – 2020, Huế tháng 12/2010.
8. Lê Thọ Quốc (2010), “Những giá trị văn hóa đặc trưng của lễ hội Phật giáo Huế”, *Nghiên cứu văn hóa miền Trung*, Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế, số3/2010.
 9. Trần Thanh Hoàng (2010), “Phật giáo Huế và những mô hình du lịch thiện nguyện”, Hội thảo khoa học *Di sản văn hóa Phật giáo và vấn đề phát triển du lịch ở Huế*, Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam Tại Huế, Huế 7/5/2010.
 10. Thích Giác Toàn [chủ biên] (2004), *64 Tịnh xá của Hệ phái Khất sĩ*, Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb.Tổng hợp.
 11. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hệ phái Khất sĩ (2004), *Ánh Minh Quang*, Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
 12. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hệ phái Khất sĩ (2004), *Chơn lý - Luật nghi Khất sĩ (dành riêng cho người xuất gia)*, Hà Nội, Nxb. Tôn giáo.
 13. Thích Giác Trí (2001), “Sự hình thành và phát triển của hệ phái Khất sĩ ”, *Luận văn Tốt nghiệp*, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Khóa IV (1997-2001).
 14. Thích Nữ Liên Chương (2001), “Sin hoạt giới luật của Phật giáo Việt Nam trong ba hệ phái (Nam tông, Bắc tông, Khất sĩ)”, *Luận văn Tốt nghiệp*, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, Khóa I (1997- 2001).
 15. Olsen, D. & Timothy, D. (2006), “Tourism and Religious Journeys”, in Timothy and D.Olsen (Eds), *Tourism, Religion and Spiritual Journey*, (pp. 49 - 63), Abingdon: Routledge, trích từ Richard Sharpley, 2009, tldd, tr.237.
 16. Catherine Jane Rogers (2007), "Secular Spiritual tourism", <http://www.iipt.org/africa2007/PDFs/CatherineJRogers.pdf>, p.4
 17. Kaelber, L. (2006), “Paradigms of Travel: from Medicval Pilgrimage to the Postmodern Virtual Tour”, in Timothy and D.Olsen (Eds), *Tourism, Religion and Spiritual Journey*, (pp. 49 - 63), Abingdon: Routledge.
 18. McKelvie, J. (2005). “Religious Tourism.” *Travel and Tourism Analys*, (4): 1 - 47; Rusell, P. (1999). “Religious Travel in the New Millennium.”, *Travel and Tourism Analys*, (5): 39 - 68
 19. Richard Sharpley (2009), “Tourism, Religion and Spiritual” in Tazim Jamal and Mike Robinson [edit], *The sage handbook of tourism Studies*, Lon don: Sage Pulocation. Ltd: 237 - 254.
 20. Shackley, M. (2001). *Managing Sacred Sites: Service Provision and Visitor Experience*. London: Continuum.

21. Smith, V. (1992), "Introduction: The Quest of Guets", *Annals of tourism research*, 19 (1): 103 - 108, trích từ Richard Sharpley, 2009, tldd, tr.238.

PHỤ LỤC: Danh sách các Tịnh xá, Tịnh thất ở các tỉnh vùng Đông nam bộ

(Nguồn: Thích Giác Toàn [chủ biên] (2004), *64 Tịnh xá của Hệ phái Khất sĩ*, Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Tổng hợp, tr 208 - 226)

Tỉnh	TT	Tên Tịnh xá (TX), Tịnh thất (TT)	Năm xây dựng	Giáo đoàn	Địa chỉ
Bà Rịa – Vũng Tàu		TT. Hoa Nghiêm	1994	4	Áp Hải Tân, xã Phước Hải, huyện Long Đất, Bà Rịa – Vũng Tàu
		TX. Ngọc Cát	1960	Ni	Bà Rịa – Vũng Tàu
		TX. Ngọc Bích	1958	Ni	154 Hạ Long, P.1, Tp. Vũng Tàu
		TX. Ngọc Duyên	1992	Ni, Phân đoàn 1 (Ngân Liên)	Phước Tân – Long Hương, Bà Rịa – Vũng Tàu
		TX. Ngọc Đa	1968	5	26/19 Đề Thám, P.6, Tp. Vũng Tàu
		TX. Ngọc Điền	1987	Ni, Phân đoàn 1 (Ngân Liên)	Thôn Long Bình, H. Long Điền, Bà Rịa – Vũng Tàu
		TX. Ngọc Đức		4	265/3, xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu
		TX. Ngọc Đức		Ni,	31/7A, Tự Do, P.6, Tp. Vũng Tàu
		TX. Ngọc Hải	1960	Ni	Xã Long Hải, huyện Long Đất, Bà Rịa – Vũng Tàu
		Tu Viện Pháp Viên	1990	5	Áp Phước Thành, xã Hội Bài, huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu
		TX. Ngọc Hương	1959	4	32- Đinh Tiên Hoàng, P.2, Tp. Vũng Tàu
		TX. Ngọc Lâm	1958	Ni, Phân đoàn 1 (Ngân Liên)	Áp Hải Điền, xã Long Hải, huyện Long Đất, Bà Rịa – Vũng Tàu
		TX. Ngọc Phước	1962	Ni, Phân đoàn 1 (Ngân Liên)	Áp Gò Cát, phường Long Toàn, huyện Châu Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu
		TX. Quang Minh	1984	6	Áp Ông Trịnh, xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu
		TX. Ngọc Tân		Ni	Xã Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu
		TX. Ngọc Thạnh	1989	5	Áp Phước Thành, xã Hội Bài, Huyện Tân Thành
	TX. Ngọc Thiên	1989	Ni	Xã Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu	
Đồng Nai		TX. Ngọc Hưng	1990	3	Áp 1, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
		TX. Ngọc Hòa	1969	4	26/1, K 6, P. Thống Nhất, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
		TX. Ngọc Nhẫn	1956	4	507, KP.2, thị trấn Trảng Bom, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
		TX. Ngọc Xuân	1968	5	52B, Nguyễn Tri Phương, thị trấn Xuân Lộc, Đồng Nai
		TT. Ngọc Hòa	1982	6	Xã Phước Thiên, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
		TX. Ngọc Bửu	1954	Ni	24/2 tổ 27, P. Tân Bửu, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
		TX. Ngọc Định	1973	Ni	37/1 Quốc lộ 20, Phú Hiệp, Tân

				Phú, Đồng Nai
	TX. Ngọc Hạnh	1976	Ni	Áp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, Đồng Nai
	TX. Ngọc Hiệp		Ni	Thị trấn Định Quán, Đồng Nai
	TX. Liên Hoa	1980	Ni	Áp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, Đồng Nai
	TX. Nhật Huy	1976	Ni	74 đường Núi Đỏ, khu Xuân Bình 4, huyện Long Khánh, Đồng Nai
	TX. Ngọc Khánh		Ni	91 Nguyễn Tri Phương, Xuân Lộc, Long Khánh, Đồng Nai
	TX. Ngọc Long		Ni	Áp 2, xã Xuân Hòa, huyện Long Khánh, Đồng Nai
	TX. Ngọc Phước		Ni	Áp 1, xã An Phước, huyện Long Thành, Đồng Nai
	TX. Ngọc Thành	1948	Ni	Tổ 1, khu Cầu Xéo, huyện Long Thành, Đồng Nai
	TX. Ngọc Tuệ	1980	Ni	Áp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, Đồng Nai
	TX. Ngọc Uyển	1968	Ni	K2/76 ấp Tân Bản, P. Bửu Hòa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
	TX. Ngọc Vân	1982	Ni	Tổ 8, ấp Hiệp Thuận, thị trấn Định Quán, Đồng Nai
	Chùa Long Hòa		Ni	Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
	TT. Ưu Đàm		Ni	Áp Phú Bình, huyện Long Khánh, Đồng Nai
	TT. Ngọc Hiến	1987	Ni	Áp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, Đồng Nai
	TT. Viên Minh		Ni	Áp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, Đồng Nai
	TT. Tuệ Trung	1985	Ni	Áp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, Đồng Nai
	TT. Pháp Viên	1975	Ni	Áp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, Đồng Nai
	TX. Ngọc Hiệp	1968	Ni, Phân đoàn 1 (Ngân Liên)	274K.3, phường Thống Nhất, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
	TX. Ngọc Tâm	1990	Ni, Phân đoàn 1 (Ngân Liên)	Áp Công Thành, xã Song Trần, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
	TX. Ngọc Thái	1990	Ni, Phân đoàn 1 (Ngân Liên)	Áp Thới Bình, xã Phước Thái, huyện Long Thành, Đồng Nai
Bình Dương	TX. Ngọc An	1948	4	KP. Thắng Lợi, thị trấn Dĩ An, huyện Thuận An, Bình Dương
	TX. Ngọc Khánh	1973	4	Thị trấn Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, Bình Dương
	TX. Ngọc Lâm	1971	4	Áp Bình Quới, xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, Bình Dương
	TX. Ngọc Thịnh	1965	4	86/1 ấp Đông Tư, thị trấn Lái Thiêu, huyện Thuận An, Bình Dương
	TX. Ngọc Thọ	1967	4	KP 1, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, Bình Dương
	TX. Ngọc Bình		Ni	420/75 Nguyễn Tri Phương, P. Chánh Nghĩa, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương

		TX. Ngọc Lâm		Ni	Áp II, xã Định Thành, huyện Bến Cát, Bình Dương
		TX. Ngọc Tân	1973	Ni	283/9B ấp Đông Chiêu, Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, Bình Dương
		TT. Vĩnh Bích	1992	Ni	2/16 khu phố 2, huyện Dầu Tiếng, Bình Dương
		TX. Ngọc Bình	1963	Ni, Phân đoàn 1 (Ngân Liên)	Áp Thắng Lợi, xã Dĩ An, huyện Thuận An, Bình Dương
Bình Phước		TX. Ngọc Bình		Ni	Quốc lộ 13, tổ 10, ấp Phú Thịnh, An Lộc, Bình Long, Bình Phước
		TX. Ngọc Phước		Ni	Tư Hiền, thị trấn Thác Mơ, huyện Phước Long, Bình Phước
Tây Ninh		TX. Ngọc Thạnh	1952	1	230 Trần Hưng Đạo, P.1, Thị xã Tây Ninh
		TT. An Dưỡng	1992	1	Xã Trà Vong, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
		TX. Ngọc Thuận	1960	4	54 Nguyễn Văn Kiên, ấp Lộc An, thị trấn Trảng Bàng, Tây Ninh
		TX. Ngọc Thuận	1963	6	Xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu, Tây Ninh
		TX. Ngọc Khiêm		Ni	Thị trấn Gò Dầu, Tây Ninh
		TX. Ngọc Quang		Ni	194/8 ấp Lộc Du, Trảng Bàng, Tây Ninh
		TX. Ngọc Tráng	1960	Ni	52/24 ấp Gia Quỳnh, huyện Trảng Bàng, Tây Ninh
		TX. Kỳ Hoàn		Ni, Phân đoàn 1 (Ngân Liên)	9B14, khu phố 1, thị xã Tây Ninh, Tây Ninh
		TX. Ngọc Truyền	1958	Ni, Phân đoàn 1 (Ngân Liên)	10B 18, khu phố 1, thị xã Tây Ninh, Tây Ninh

Trần Hồng Liên *

Những biến đổi của Phật giáo ở Đông Nam Bộ, góp phần phát triển bền vững cho khu vực (nghiên cứu trường hợp tỉnh Bình Dương)

Tóm tắt

Đông Nam bộ là cửa ngõ đưa Phật giáo tiến dần vào Nam bộ. Những chuyển biến cơ bản của Phật giáo Việt Nam cũng như Phật giáo Đông Nam bộ nói riêng, trong quá trình phát triển, tùy thuộc nhiều vào bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước, của vùng, cũng như những tác động từ thế giới, trong đó có cả tác động tích cực lẫn tiêu cực.

Chúng tôi chọn mẫu nghiên cứu trường hợp ở tỉnh Bình Dương, đặc biệt là sau Đổi Mới và sự ra đời của Pháp Lệnh về tôn giáo vào năm 2004, để nghiên cứu, vì Bình Dương có một vị thế chiến lược về nhiều mặt. Tìm hiểu Phật giáo Bình Dương sẽ góp phần cung cấp mối quan hệ phong phú, đa chiều của Phật giáo Tỉnh nhà với nhiều vùng, nhiều nơi khác trong và ngoài nước, khẳng định vị thế chiến lược trong quá khứ, góp tư liệu để có định hướng cho sự phát triển đời sống tinh thần cư dân Bình Dương thời gian tới.

Nội dung tham luận đề cập đến sự biến đổi trên lĩnh vực văn hóa-giáo dục, trong đó có việc trùng tu chùa chiền; đổi mới phương thức hoằng pháp, phát triển giáo dục Phật giáo và biến đổi trong hoạt động Từ thiện – xã hội Phật giáo. Tham luận cũng nêu lên những hạn chế của Phật giáo ở Bình Dương hiện nay, đồng thời dự báo xu hướng phát triển của Phật giáo Bình Dương thời gian tới, góp vào việc phát triển bền vững cho khu vực Đông Nam bộ nói chung.

Dẫn nhập

Đông Nam bộ là cửa ngõ đưa Phật giáo tiến dần vào Nam bộ. Từ hơn ba thế kỷ trước, Đông Nam bộ là địa bàn tụ cư sớm của cư dân từ Ngũ Quảng¹ vào miền Nam khai hoang mở đất. Hiện Đông Nam bộ bao gồm các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh và Thành Phố Hồ Chí Minh. Cùng theo đoàn di dân đi mở đất, Phật giáo là hình thức sinh hoạt tinh thần phong phú, có mặt sớm cùng với lưu dân hơn ba trăm năm qua. Những chuyển biến cơ bản của Phật giáo Việt Nam cũng như Phật giáo Đông Nam bộ nói riêng, trong quá trình phát triển, tùy thuộc nhiều vào bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước, của vùng, cũng như những tác động từ thế giới, trong đó có cả tác động tích cực lẫn tiêu cực.

Đứng trước các thách thức, ảnh hưởng từ quá trình mở cửa, hội nhập, để có thể bảo tồn được nét tinh túy trong văn hóa truyền thống của mình, Phật giáo Việt Nam phải chuyển đổi. Ngược lại, trước yêu cầu thiết lập mối quan hệ tương giao trên nhiều lĩnh vực với

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Viện PTBV vùng Nam Bộ

¹ Gồm các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức (Thừa Thiên-Huế); Quảng Nam, Quảng Ngãi.

các nước, có liên hệ đến hoạt động Phật giáo, đạo Phật Việt Nam cũng phải chuyển đổi. Như vậy, có thể thấy, những chuyển biến của Phật giáo luôn chịu tác động từ hai phía, yếu tố nội tại và năng lực ngoại sinh tác động vào.

Để tiến tới một sự phát triển bền vững trên các lĩnh vực ở khu vực này, trong đó có Phật giáo, cần thiết xét sự chuyển đổi của Phật giáo Đông Nam bộ trên cả 2 bình diện: nhận thức và phương thức hoạt động, hay cũng có thể nói đó là sự chuyển đổi về cả hình thức lẫn nội dung. Chúng tôi chọn mẫu nghiên cứu trường hợp ở tỉnh Bình Dương, đặc biệt là sau Đổi Mới và sự ra đời của Pháp Lệnh về tôn giáo vào năm 2004, để nghiên cứu vì Bình Dương có một vị thế chiến lược về nhiều mặt. Tìm hiểu Phật giáo Bình Dương (PGBD) sẽ góp phần cung cấp mối quan hệ phong phú, đa chiều của Phật giáo Tỉnh nhà với nhiều vùng, nhiều nơi khác trong và ngoài nước, khẳng định vị thế chiến lược trong quá khứ, góp tư liệu để có định hướng cho sự phát triển đời sống tinh thần cư dân Bình Dương thời gian tới.

Phật giáo Bình Dương, trong quá khứ cũng như hiện tại, đã có những hoạt động đáng kể trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là hoạt động từ thiện- xã hội Phật giáo, có thể góp phần vào việc phát triển trong giai đoạn mới của đất nước. Tìm hiểu PGBD cũng góp phần làm rõ những chức năng này của Phật giáo Việt Nam. Ngoài ra, do tính chất phong phú, đa dạng của Phật giáo với nhiều hệ phái, tìm hiểu PGBD cũng góp phần vào việc hoạch định chính sách tôn giáo trên một địa bàn cụ thể

1. Những biến đổi của Phật giáo Bình Dương trên lĩnh vực văn hóa-xã hội Phật giáo

Xuyên suốt gần như qua 7 kỳ Đại hội của Tỉnh hội PGBD, kể từ sau ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, PGBD đã có sự chuyển đổi để dần thích nghi với nhịp sống mới của thời đại. Sự chuyển đổi trước hết từ trong nhận thức của các thành viên thuộc Tỉnh Hội PGBD. Có những lĩnh vực, sự thay đổi mang tính chất tiệm tiến, như sự trẻ hóa dần số nhân sự lãnh đạo; nhưng cũng có những thay đổi mang tính chất đột biến, rõ nét như sự gia tăng nhanh chóng của số tài vật và hiện vật trợ giúp người nghèo; hay sự xuất hiện của một đội ngũ tu sĩ tham gia tu học qua các trường lớp, từ sơ cấp đến đại học Phật giáo và đi du học nước ngoài... Nhận thức ấy cũng có thể đánh dấu cho một giai đoạn chấn hưng mới của Phật giáo trong thời hiện đại, dưới tác động của mở cửa và hội nhập.

Như vậy, có thể thấy sự chuyển đổi này nổi bật trên 2 lĩnh vực: văn hóa và xã hội. Những chuyển đổi trong hoạt động của PGBD nói riêng được thể hiện dưới nhiều khía cạnh, thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau và xuyên suốt trong hơn 20 năm từ sau khi có chính sách Đổi mới, Mở cửa và hội nhập với thế giới. Đây là một vấn đề lớn, không thể trình bày trong một tham luận, vì vậy, những chuyển đổi được nêu lên dưới đây là những nét cơ bản nhất, có ảnh hưởng lớn từ quá trình hội nhập, được thể hiện rõ nét trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục Phật giáo, qua việc xây mới, trùng tu chùa chiền; đổi mới phương thức hoằng pháp; vận dụng công nghệ thông tin để xây dựng 02 website Phật giáo ở Bình Dương; lập tờ tin Phật giáo trong Tỉnh và cuối cùng là việc mở rộng môi trường hoạt động từ thiện-xã hội Phật giáo.

1.1 Chuyển đổi trên lĩnh vực văn hóa-giáo dục

1.1.1 Trùng tu chùa chiền

Điều nhận thấy rõ nét nhất sự chuyển biến của Phật giáo ở Nam bộ trong hơn 20 năm qua chính là qua phương thức xây mới, trùng tu, sửa sang chùa chiền, tịnh xá... Đây cũng là nét đặc trưng nổi bật của PGBD so với Phật giáo ở khu vực Bắc và Trung bộ. Không thể kể hết số lượng chùa chiền được trùng tu, làm mới lại cả bên trong lẫn bên ngoài. Chỉ tính riêng trong thời gian từ năm 1975 đến năm 1986, tức sau ngày đất nước được thống nhất, đã có thêm 5 ngôi chùa mới được xây dựng tại 4 huyện Tân Uyên, Thuận An, Dĩ An, Dầu Tiếng và thị xã Thủ Dầu Một

**BẢNG 1 : BẢNG SỐ LIỆU CHÙA ĐƯỢC XÂY MỚI TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986
PHÂN BỐ THEO HUYỆN, THỊ**

HUYỆN, THỊ	SỐ CƠ SỞ THỜ TỰ	TÊN CƠ SỞ	NĂM XÂY DỰNG
Thị xã Thủ Dầu Một	01	Thiền thất Phúc Trường	1977
Huyện Tân Uyên	01	Tịnh Thất Thanh Quan	1976
Huyện Thuận An	01	Phật Ân	1976
Huyện Dĩ An	01	Tịnh thất Giác Minh	1980
Huyện Dầu Tiếng	01	Chùa Thái Sơn	1986
TỔNG CỘNG	05		

Nguồn: Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương 1986

**BẢNG 2: BẢNG SỐ LIỆU CHÙA ĐƯỢC XÂY MỚI TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2002
PHÂN BỐ THEO HUYỆN, THỊ**

HUYỆN, THỊ	SỐ CHÙA, TỊNH THẤT, NIỆM PHẬT ĐƯỜNG	TÊN CƠ SỞ	NĂM XÂY DỰNG
Huyện Bến Cát	03	-Niệm Phật đường Phước Thiện	1992
		-Long Viên	1992
		-Phước Hội	1994
Huyện Dĩ An	03	- Tịnh thất Thiên Trúc	1989
		- Tịnh thất Huỳnh Mai	1989
		-Trúc Lâm	1996
Huyện Phú Giáo	02	-Phước Linh	1991
		-Phước Huệ	1995
TỔNG CỘNG	08		

Nguồn: Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương, năm 2002

Khảo sát bảng 1 và 2 cho thấy trước Đổi mới, số chùa được xây mới trong Tỉnh là 05 ngôi; sau năm 1986, số chùa mới tăng lên, đã có 08 ngôi được xây mới. Huyện Dĩ An là huyện có số chùa, tịnh thất được xây mới nhiều nhất, cả 2 giai đoạn trước và sau Đổi Mới : 04 (trong đó có 01 chùa và 03 tịnh thất). Điều này cho thấy, chính sách Đổi mới đã tạo điều kiện cho hoạt động Phật giáo phát triển, trong đó có việc xây mới nơi thờ tự, dù thời gian phát triển của giai đoạn sau có ngắn hơn.

Số lượng chùa ở Bình Dương hiện có 175 ngôi¹. Số lượng chính thức tăng lên, do có thêm một số chùa vừa được hợp thức hóa.

1.1.2 *Đổi mới phương thức Hoằng pháp*

Việc trùng tu sửa sang chùa chiền cũng đồng thời với việc nâng cấp hệ thống máy móc hoạt động thông tin bên trong chùa.

Trong lịch sử, tùy theo điều kiện, phương tiện truyền thông của từng giai đoạn mà con người hoằng pháp, phương tiện hoằng pháp cũng như nội dung giáo lý truyền đạt cũng mang đậm dấu ấn đặc thù. Vận dụng tinh thần “khế lý, khế cơ”, “tùy duyên” (tùy vào hoàn cảnh, thời gian thích hợp mà truyền đạo) trong giáo lý Phật giáo, việc truyền giáo trong thời mở cửa và hội nhập cũng sử dụng phương tiện công nghệ thông tin hiện đại này để truyền bá giáo lý sang nhiều vùng, nhiều nơi một cách nhanh chóng và có hiệu quả lớn.

Dưới tác động của mở cửa và hội nhập, thông tin đại chúng đã góp phần không nhỏ vào việc chuyển tải, tác động và dung hòa những dị biệt, đa dạng trong văn hoá Phật giáo. Các quốc gia theo Phật giáo trong khu vực, trong từng vùng có điều kiện hiểu nhau hơn qua hiệu quả của công nghệ thông tin. Từ đó, không chỉ là các nước theo truyền thống Phật giáo Nam tông biết và hiểu nhau hơn, mà còn tạo điều kiện cho những tu sĩ, phật tử các hệ phái khác trong cả nước nắm được thông tin nhanh chóng của Phật giáo trên thế giới. Nhiều mạng thông tin (website) của Phật giáo đã mở ra nhận thức mới, cung cấp tầm nhìn rộng và sâu về Phật giáo thế giới. Tại Tỉnh Bình Dương đã có 2 websites Phật giáo, của chùa Hội Khánh (chuaHoikhanh.com) và chùa Phổ Thiện Hòa (phothienhoa.com), ra đời từ tháng 3 năm 2008, góp phần đổi mới phương cách hoằng pháp.

Trang web chùa Hội Khánh có các tiết mục như tin tức Phật giáo-Tuổi trẻ, Văn hóa Phật giáo, nếp sống đạo, sáng tác, thư viện sách.. Trang web này cũng gây ấn tượng nhẹ nhàng qua chuyên mục : Lời cảm ơn cuộc sống. Nội dung bản tin *Hương Sen* cũng được cập nhật trên trang web này. Chỉ trong 5 tháng từ ngày ra đời, trang web chùa Hội Khánh đã có 21.024 lượt truy cập. *Trang web chùa Phổ Thiện Hòa* nổi bật với chuyên mục đi sâu về tư tưởng Phật giáo.

Ngoài ra, để có thể đẩy mạnh việc đưa đạo vào đời, tăng, ni, phật tử Bình Dương cũng đã thường xuyên tham gia cộng tác với báo Giác Ngộ, Nguyệt san Giác Ngộ, báo Bình Dương, báo Văn Nghệ, báo Xuân, Đài Phát Thanh-Truyền Hình để viết, cung cấp tin tức Phật sự từ Bình Dương.

Nếu như trước đây, kinh tạng đọc tụng, các bài thuyết pháp đều được thu âm trong băng cassette, băng video... để phổ biến rộng rãi đến phật tử, thì nay đã có cải tiến, được thực hiện trên đĩa với nhiều dạng DVD, VCD; trên video clip của một số website.... Nhiều loại hình truyền bá Phật pháp cũng đa dạng hơn với các bài tân nhạc, cải lương. *Phim ảnh* cũng là bộ môn hoạt động được Ban Trị Sự Phật giáo Tỉnh quan tâm, đã kết hợp được chủ đề Phật giáo. Bộ phim *Duyên trần thoát tục* được hình thành tại chùa Hội

¹ Theo Thống kê của ban Tôn giáo Tỉnh tháng 11/2011.

Khánh, phát xuất từ ý tưởng của Thượng tọa Huệ Thông¹. Năm 2008, bộ phim đã được xác lập kỷ lục là phim cổ trang Phật giáo sản xuất quy mô lớn nhất Việt Nam.

Âm nhạc Phật giáo là lĩnh vực không thể thiếu trong việc hoằng pháp hiện nay, dùng âm nhạc để tải đạo. TT. Huệ Thông² đã viết rằng: “Âm nhạc là ngôn ngữ của trái tim, nó được gợi tâm tư từ tâm hồn của người sáng tác. Chương trình *Tình đời ý đạo* xin được gửi đến quý vị những bài hát mang âm hưởng Phật pháp, hầu góp phần tô điểm chút hương vị cho cuộc đời thêm an lạc”³. Năm 2009, đĩa cải lương mang tên *Tình đời ý đạo* đã được ra mắt Phật tử Bình Dương.

Hàng năm, Tỉnh hội PGBD và ngành văn hóa trong Tỉnh đều phối hợp tổ chức những ngày lễ lịch sử như chào mừng ngày sinh Hồ Chủ tịch; lễ giỗ của cụ Nguyễn Sinh Sắc, là thân sinh của chủ tịch Hồ Chí Minh... ..

Nhằm góp phần đưa tiếng nói, tư tưởng Phật giáo và đạo pháp dễ dàng, nhanh chóng đến với Phật tử, *Bản tin Hương Sen*, tiếng nói của Ban Trị Sự Phật giáo Tỉnh ra đời. Số 1 ra ngày 15 tháng 8 năm 2008. Mỗi tháng ra một số báo. Đây là bước chuyển quan trọng trong chương trình hoạt động của Ban Trị Sự. Bản tin phổ biến hoạt động của Tỉnh Hội, chuyển tải quan điểm, tư tưởng Phật học, đồng thời cũng là nơi gửi gắm tâm lòng từ bi đến các giới Phật tử trong Tỉnh. Bản tin Hương Sen còn là nơi trao đổi, học hỏi về Phật pháp cho tăng ni, Phật tử Bình Dương.

Nhận xét về ảnh hưởng của Bản Tin Hương Sen, Ban Trị Sự Phật giáo Tỉnh đã thấy cần thiết phải “tiếp tục duy trì và phát huy tờ báo Hương Sen của Tỉnh Hội, cho đến nay, tờ báo đã được độc giả trong và ngoài nước đánh giá cao, đã có nhiều bài viết gửi về. Đây là dấu hiệu cho thấy giá trị của sản phẩm Văn hóa Phật giáo trong Tỉnh Bình Dương.”⁴

Thông qua gần 7 nhiệm kỳ của Ban Trị sự, qua số liệu về hoạt động Phật sự từng giai đoạn, cho thấy việc truyền giáo được đặc biệt quan tâm. Ngoài việc tổ chức giới đàn, truyền giới cho hàng ngàn giới tử, các lớp học dành cho tu sĩ, các buổi thọ bát quan trai dành cho cư sĩ Phật tử... đã được liên tục đều đặn tổ chức trong suốt hơn 20 năm qua.

Trong hướng truyền giáo, những năm trước, ban Trị sự Tỉnh hội Bình Dương vẫn đi sâu vào phương châm *Đạo pháp-Dân tộc-Chủ nghĩa xã hội*, nhưng khoảng 5 năm gần đây, Ban Trị sự không đặt nặng vấn đề này nữa, vì cho rằng mọi Phật tử đã am hiểu. Hàng tháng, tại văn phòng Ban Trị sự PG Tỉnh đều có buổi thuyết pháp cho tăng ni trong Tỉnh.

¹ Hai diễn viên chính là Phi Hùng và Việt Trinh. Cô là Phật tử của chùa. Phim được thực hiện với kinh phí hơn 4 tỷ đồng, với các cảnh quay ở Ấn Độ, Nepal và Việt Nam.

² Thượng tọa Thích Huệ Thông, trụ trì chùa Hội Khánh (Thị xã Thủ Dầu Một); Ủy viên ban Hoằng Pháp Trung Ương; trưởng ban Hoằng Pháp của Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương; Trưởng ban Trị sự Phật giáo Tỉnh Bình Dương.

³ Trích lời ghi trên đĩa DVD *Tình đời ý đạo* do TT. Huệ Thông phổ cổ nhạc.

⁴ Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương. Lễ Tổng kết công tác Phật sự 2009. Phương hướng hoạt động Phật sự 2010. Tr.9.

Bên cạnh sinh hoạt của hệ phái Bắc tông, với dòng Lâm Tế thuộc truyền thống lâu đời vào Tỉnh, gần đây phương pháp hành Thiền của Hoà thượng Thanh Từ cũng được đưa vào Tỉnh, được tu sĩ và cư sĩ áp dụng. Ngoài ra tại Bình Dương, những năm đầu thế kỷ XX, nghi lễ ứng phú cũng đã khá thịnh đạt, nhưng hiện nay do ý thức được tính chất hình thức quá nặng nề này, một số tu sĩ trong Ban Trị sự đã dần hạn chế.

Từ năm 2000, lần lượt các công trình sách về Phật giáo Bình Dương đã được xuất bản¹. Trong kế hoạch bảo tồn và phát huy vốn văn hóa Phật giáo Bình Dương, một học giả cư sĩ Phật giáo, vừa là Trưởng ban Văn hóa của Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương, đã nhen nhóm từ lâu để cho ra đời công trình dịch từ chữ Nôm có giá trị, đó là quyển *Lưu Hương diễn nghĩa Bảo quyền*² do Hội Khoa học lịch sử Bình Dương xuất bản vào năm 2006. Đây là một tác phẩm có giá trị giáo dục về Nhân quả, Luân hồi, Nghiệp báo của Phật giáo.

Tại hội thảo về *Văn học Phật giáo với 1.000 năm Thăng Long-Hà Nội*, một tham luận cũng nhận định về Phật giáo Bình Dương thông qua tác phẩm này³. Việc dịch ra Việt ngữ và xuất bản tác phẩm này thời gian gần đây (năm 2006) còn cho thấy đối với cư dân Bình Dương, nhu cầu đến với đạo Phật, tìm hiểu và thực hành giáo lý của đạo theo một dạng thức phổ biến trong giới bình dân xưa nay: dạng văn vần lục bát, gần gũi với ca dao, tục ngữ vẫn còn được ưa chuộng. Chỉ xét qua trường hợp của một tác phẩm chữ Nôm được in ấn và lưu hành tại Bình Dương đầu thế kỷ XX, đã được dịch ra Việt ngữ dưới dạng văn vần lục bát vào đầu thế kỷ XXI, đã góp phần chỉ ra tính chất dân gian trong Phật giáo Việt Nam nói chung và riêng với Phật giáo ở Bình Dương hiện nay. Bình Dương là vùng đất có nhiều đặc thù về địa- văn hóa, với nhiều cộng đồng dân cư từ các nơi đến sinh sống cận sông nước. Tính chất thoáng mở ấy đã giúp cư dân tiếp thu dễ dàng loại hình truyền bá giáo lý qua truyện thơ, bằng văn vần dễ nhớ, dễ thuộc, dễ đi vào lòng người. Với quan niệm truyền bá chính pháp bằng mọi phương tiện, sao cho những điều cốt tủy, những tinh hoa trong giáo lý có thể đến được một cách dễ dàng với nhiều người và đều được mọi người thực hành theo, nhằm mang lại lợi lạc cho chính mình và cho mọi người, chính là các thiền sư đã đạt được ý nguyện hoàng pháp (truyền đạo) của mình. Điều này đã tạo nên nguồn sức mạnh nội lực để trong nhiều thế kỷ qua, từng lớp thiền sư đã đến và dừng chân tại Bình Dương, đã góp phần không nhỏ vào sự tồn tại và phát triển của Phật giáo trên vùng đất này.

Năm 2007, một công trình có liên quan chặt chẽ với các ngôi chùa ở Bình Dương đó là quyển sách *Bước đầu tìm hiểu di sản văn hóa Hán Nôm Bình Dương*⁴ do Bảo tàng Bình

¹ Sơ thảo Phật giáo Bình Dương do Thích Huệ Thông viết, và Những ngôi chùa Bình Dương-Quá khứ và hiện tại do Thích Huệ Thông chủ biên. Bình Dương danh lam cổ tự (2008) đồng tác giả.

² Phan Thanh Đào 2006. Lưu Hương diễn nghĩa bảo quyền. Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương. 204 trang.

³ Trần Hồng Liên 2010. Phật giáo Bình Dương đầu thế kỷ 20 qua tác phẩm Lưu Hương Diễn nghĩa bảo quyền. Trong sách Văn học Phật giáo với 1.000 năm Thăng Long-Hà Nội. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.HCM- Hội Nghiên cứu & Giảng dạy Văn học Tp.HCM. Nxb Văn Hóa Thông Tin. Tr. 339-344.

⁴ Bảo Tàng Bình Dương 2007. Bước đầu tìm hiểu di sản văn hóa Hán Nôm Bình Dương. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội. 228 trang.

Dương chủ trì, gồm một số nhà khoa học có tiếng tham gia dịch, diễn nghĩa và hiệu đính, như GS.Huỳnh Lúa;TS.Lê Sơn .Những năm này, nhiều đầu sách Phật giáo của TT.Thích Huệ Thông cũng được tiếp tục xuất bản.¹

Như vậy, trong hoạt động văn hóa Phật giáo, Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương ngày càng đẩy mạnh các công trình nghiên cứu khoa học, qua sự xuất hiện ngày càng nhiều đầu sách Phật giáo, không những là những sách hiện đại, mà còn quan tâm đến di sản văn hóa Hán- Nôm đã từng được lưu hành trong tỉnh Bình Dương

Với một số hoạt động vừa kể, cho thấy văn hóa Phật giáo tỉnh có được nhiều thuận lợi, chính là từ tinh thần đoàn kết của tăng ni, phật tử ; từ ý thức thể hiện tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam và cũng từ tấm lòng chăm lo cho đạo pháp và dân tộc của đa số hàng giáo phẩm và Ban Trị sự Phật giáo Tỉnh nhà.

Hội thảo Hoàng pháp toàn quốc năm 2011 tại Tỉnh đã cho thấy thực lực của Phật giáo Bình Dương trong vấn đề tổ chức, quy tụ tăng ni phật tử, trong việc vận động kinh phí...Đây là Hội thảo Hoàng pháp toàn quốc do Tỉnh hội Bình Dương đăng cai tổ chức (sau hội thảo Hoàng pháp toàn quốc được tổ chức ở Kiên Giang năm 2010), là hội thảo phong phú về chủ đề nghiên cứu với 9 tiểu ban, được xếp kỷ lục quốc gia về số người tham dự².

1.1.3 Phát triển giáo dục Phật giáo trong Tỉnh

Trung tâm Văn Hóa Phật giáo Bình Dương ra đời vào ngày 12-8-2008. Trọng tâm của công trình là trường Trung cấp Phật học. Hai bên có Nhà Truyền thống và thư viện. Trường Trung cấp Phật học tỉnh Bình Dương³ là trung tâm đào tạo thế hệ kế thừa, có trình độ và năng lực cho Phật giáo tương lai, được coi là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trong hoàn cảnh xã hội mới. Được sự ủng hộ và cho phép của Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Sông Bé, năm 1995 *Trường Cơ bản Phật học tỉnh Sông Bé* được phép xây dựng⁴. Văn phòng Ban Giám hiệu trường được đặt trong khuôn viên chùa Hội Khánh, hòa thượng Thích Minh Thiện là hiệu trưởng nhà trường. Đến năm 2000, trường được đổi tên thành *Trường Trung cấp Phật học tỉnh Bình Dương*.

Ngay sau khi thành lập, trường đã tiến hành tuyển sinh khóa I lớp sơ cấp Phật học, và đã có 57 tăng và 97 ni trúng tuyển. Nội dung chủ yếu trong chương trình đào tạo của trường là Tam tạng kinh điển. Ngoài ra, học viên còn được trang bị thêm một số môn học cơ bản và ngoại ngữ như: Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn học Việt Nam, Anh văn, Hán văn cổ, ...

¹ [Chân hạnh phúc chỉ có từ chánh niệm và Mẹ, Từ suối nguồn yêu thương đến chân trời giác ngộ;](#)

Đức Phật-Con đường tuệ giác (2010) Giáo dục và Hoàng pháp. Cơ hội & Thách thức (2011).

² Hội thảo có chủ đề “Phật giáo với Dân tộc”, quy tụ hơn 45.000 người , trong đó có 5.000 hoàng pháp viên (số liệu của Ban Tôn giáo Tỉnh BD tháng 6/2011).

³ Theo báo Hương Sen và tài liệu phỏng vấn sâu (ngày 30.11.2010) của Nguyễn Thị Thu Thủy.

⁴ Giấy phép số 88/GP – UB do Ông Nguyễn Quốc Thái - Phó Chủ tịch tỉnh Sông Bé – ký ngày 28/3/1995.

Trong quá trình đào tạo, số lượng tăng ni sinh khóa I có sự biến động, do một số nguyên nhân khách quan¹, Cụ thể, năm 1995 có 56 tăng sinh nhập học, nhưng đến năm 2000 chỉ còn lại 34 học viên.

Trường đã tổ chức thi tốt nghiệp cho 115 tăng ni sinh khóa I đủ điều kiện trong 2 ngày, gồm các môn thi: kinh, luật, luận và văn học Việt Nam.

Việc đào tạo tu sĩ ở Bình Dương vài chục năm gần đây còn chú ý đào tạo tu sĩ lên cấp bậc Đại học. Liên tiếp qua các năm, tu sĩ PGBD đều là tăng ni sinh của Học viện Phật giáo tại TP.HCM².

Trong tổ chức học, việc giao lưu và thỉnh giảng các giảng sư từ nhiều nơi về trường, đặc biệt là từ thành phố Hồ Chí Minh, đã cho thấy mối quan hệ gắn bó, chặt chẽ với Phật giáo Tp.HCM và một mạng lưới giáo dục khá rộng của giáo dục PGBD.

1.2. Chuyển đổi trong hoạt động Từ thiện – xã hội (TT-XH) Phật giáo.

Hoạt động TT-XH Phật giáo ở Bình Dương phong phú, đa dạng với các điểm y tế khám chữa bệnh miễn phí; phòng khám Đa khoa Từ thiện Long Bửu. Hoạt động TT-XH mang tính năng động, sáng tạo và đạt hiệu quả cao.

Hoạt động y tế của PGBD ngày càng có nhiều phòng khám chữa bệnh được giới tăng ni, phật tử mở ra và bước đầu đã hình thành một mạng lưới cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh của Phật giáo cho nhân dân trong tỉnh.

PGBD đã hình thành được cơ sở khám, chữa bệnh mang tính chuyên nghiệp, hiệu quả với xã hội và tạo được uy tín trong, ngoài nước. Đó là Phòng khám Đa khoa Từ thiện Long Bửu được chính thức hoạt động từ tháng 5/2011, hiện tọa lạc tại Chùa Long Bửu (xã An Phú, huyện Thuận An) do Tỳ kheo ni-bác sĩ Thích Nữ Liên Thanh phụ trách. Phòng khám đa khoa bước vào cộng đồng xã hội theo hệ thống dọc của ngành Y tế Nhà nước. Trong thời gian 5 năm (2002 -2007), phòng khám đã hình thành được cơ sở vật chất, với các khu vực: Đông y, Tây y, cận Lâm sàng, Dược, Dinh dưỡng. Phòng khám bệnh và phát thuốc cho bệnh nhân nghèo với số lượng trên 70.000, gồm bệnh nhân ở các vùng sâu, vùng xa trong và ngoài tỉnh Bình Dương. Có thể nói, đây là một mô hình hoạt động TT-XH thật sự hữu ích, mang tính chuyên nghiệp và hỗ trợ người dân có hiệu quả.

Giới tu sĩ Phật giáo Bình Dương luôn thể hiện tính tích cực, năng động và sáng tạo trong việc khám, chữa bệnh. Hoạt động y tế của PGBD luôn gắn kết với các hoạt động từ thiện- xã hội khác, và được sự giúp đỡ, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức xã hội như Hội Đông y, Hội Chữ thập đỏ các cấp trong tỉnh.

Hiệu quả của việc làm trên được đánh dấu qua việc được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động Hạng nhất cho 02 cá nhân và Huân chương Lao động Hạng Ba cho tập thể Tỉnh hội và 01 cá nhân. Tỳ kheo ni-Bác sĩ Thích Nữ Liên Thanh, năm 2011 được

¹ chủ yếu là việc chuyển trường (về các trường Phật học ở TP. Hồ Chí Minh) và một số ít hoàn tục.

² Như TT. Huệ Thông, ĐĐ. Bửu Minh, ĐĐ. Thiện Hưng, ĐĐ. Thiện Minh...

công nhận kỷ lục là “*Người nữ tu Phật giáo đầu tiên đưa Y phương minh của Phật giáo vào cộng đồng xã hội*”.

Hiện nay, hoạt động TT-XH của PGBD thể hiện nổi bật ở các lĩnh vực chính: Nguồn kinh phí, phạm vi, thời điểm, hình thức hoạt động và một số địa phương, cơ sở hoạt động, các cá nhân tiêu biểu.

Kinh phí hoạt động đã tăng lên nhanh chóng trong thời gian 5 năm, từ 2.003.000.000 đồng (năm 2005) lên đến 11.281.130.000 đồng (năm 2009)¹.

2. Những hạn chế của Phật giáo ở Bình Dương hiện nay

Hơn 300 năm du nhập và phát triển, Phật giáo Bình Dương đã hòa nhập vào dòng lịch sử phát triển của dân tộc, đã có ảnh hưởng sâu đậm trong đời sống vật chất và tinh thần của tầng ni, phật tử. Tuy nhiên, trong quá trình này, Phật giáo cũng bộc lộ một số hạn chế nhất định, thể hiện qua các sự kiện sau:

2.1 Tính chất lỏng lẻo của cơ cấu tổ chức: Hơn 2.000 du nhập vào Việt Nam, nhưng phải đến giai đoạn đầu và giữa thế kỷ XX, Phật giáo mới chính thức có cơ cấu tổ chức. Mặt khác, trong giáo lý Phật giáo, tất cả những điều được Phật Thích Ca truyền trao lại đều được các thế hệ tiếp nhận trên tinh thần tự nguyện. Giáo lý của đạo Phật cũng đặt trên nền tảng của lòng từ bi và trí tuệ. Do vậy, Phật giáo không chủ trương bắt buộc mọi người tin và theo đạo, từ đó tổ chức Phật giáo trong suốt chiều dài lịch sử thường mang tính lỏng lẻo, ít có sự ràng buộc và mặc nhiên đã dẫn đến tình trạng một số nơi, tầng ni chưa khép mình vào nội quy của tự viện, một số khác sinh hoạt đơn lẻ, không đứng vào tổ chức. Tình hình này thực tế đã dẫn đến tình trạng ngày càng phát triển nhiều cơ sở tu tại gia. Có nơi đã biến nhà thành chùa, dạng “cải gia vi tự” , từ đó một số cơ sở đã nhen nhúm thành chùa, nhưng dạng chùa này không gia nhập vào tổ chức giáo hội Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là ở huyện Bến Cát.

2.2 Tăng cường việc lập tịnh thất để tu riêng

Ngoài ra, cũng nhận thấy có dạng khá phổ biến hiện nay, không chỉ ở Bình Dương, mà cả Nam Bộ, đó là tình trạng một số tầng ni đang sinh hoạt tại chùa, nay tách riêng thành lập “ tịnh thất” để sống tu, không chịu sự quản lý của trụ trì chùa nữa, để có thể tự do hơn trong mọi sinh hoạt. Điều này cũng dễ đưa đến hiện tượng tầng ni sẽ chủ động hơn trong việc vận động tiền công đức để xây dựng chùa mới. Xuất phát từ lòng tin của phật tử và chính sách thuận lợi của Pháp lệnh Nhà nước về quyền tự do tôn giáo sau năm 2004, hiện tượng trên ngày càng lan rộng.

¹ Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động Phật sự của Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương năm 2005 và 2009.

2.3 Hạn chế của đào tạo Sau Đại học

Mặt khác, trong lĩnh vực giáo dục, như đã nêu trên, khá nhiều trường Sơ cấp, Cao đẳng, Trung cấp, Học viện Phật giáo đã được thành lập khắp mọi miền đất nước, nhưng *việc đào tạo sau khi tốt nghiệp của Học viện Phật giáo còn khá hạn chế*. Năm 2011, Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh đã thí điểm bước đầu tổ chức chiêu sinh đào tạo Sau Đại học¹. Tuy vậy, việc làm này còn chưa thật rộng khắp, dẫn đến tình trạng một số đông tu sĩ đã du học ở nước ngoài, hoặc ra nước ngoài định cư một thời gian khá dài, do nhu cầu thiếu tu sĩ người Việt ở hải ngoại, nhằm phục vụ cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Thời gian tới, Giáo hội cần tính đến việc mở rộng mạng lưới trường lớp đào tạo tu sĩ Phật giáo bậc Sau đại học, có thể đặt chi nhánh tại Bình Dương.

2.4 Tái xuất hiện nạn khát thực giả

Một hiện tượng đã gây tiếng vang hơn 10 năm qua, nay đã tái xuất hiện, đó là nạn khát thực giả. Có khá nhiều sư giả đã bắt đầu đi “khất thực” trên đường phố, gây khó khăn cho hoạt động của hai hệ phái Nam tông và Khất sĩ, vì hai phái này đã lấy hạnh trì bình khất thực làm sinh hoạt hành đạo của hệ phái mình. Việc giải quyết cần có sự kết hợp từ hai phía : giáo hội và chính quyền.

Ngoài ra, cũng cần thiết nhấn mạnh đến trình độ tu học nói chung của tu sĩ ở Bình Dương. Trước thềm thế kỷ XXI, sự phát triển của khoa học – kỹ thuật gia tăng với tốc độ nhanh, Bình Dương là Tỉnh phát triển nhanh trên nhiều lĩnh vực, vì vậy, tu sĩ Phật giáo Bình Dương cần thiết được trang bị thêm kiến thức cả đạo lẫn đời, để có thể hướng dẫn Phật tử tốt hơn.

3. Xu hướng phát triển của Phật giáo Bình Dương

Qua phần trình bày trên cho thấy, từ nhận thức đến sinh hoạt, từ những nét văn hóa mang tính vật thể đến phi vật thể, PGBD đều đã, đang và sẽ chuyển đổi theo *xu hướng Hiện đại hóa*. Đây là xu hướng mang tính tích cực, phù hợp với xu thế hội nhập và toàn cầu hóa trong chủ trương chung của đất nước Việt Nam.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, để đảm bảo được sự cân bằng, tránh đánh mất những di sản văn hóa Phật giáo mang tính truyền thống, vốn là những cổ vật, những pho tượng cổ, là những tập văn Phật giáo trong hệ thống tam tạng kinh điển, mà một phần lớn tinh hoa của nó nhất định sẽ mang lại lợi ích thiết thực cho việc xây dựng xã hội mới, như tính nhân bản, tinh thần từ bi và trí tuệ của Phật giáo, Tỉnh Hội PGBD đã rất ý thức trong việc duy trì, tôn tạo các giá trị này. Đó là một hành động thể hiện việc vận dụng tư tưởng trung đạo của Phật giáo, đồng thời cũng cho thấy tính hội nhập, thích nghi trọn vẹn trong lòng xã hội mới, đồng hành cùng dân tộc của PGBD.

Trong xu thế của thời đại, sự chuyển đổi cách sống, lối sống sao cho phù hợp để có thể thuận lợi hơn cho việc tu học của tăng/ni cũng là phương cách mà các tu sĩ đã thực hiện

¹ Hiện đã được 2 khóa, gần 200 học viên.

đường hướng giáo lý “Tùy thuận” trong Phật giáo để có thể dễ dàng đi vào cuộc sống, mang lại lợi ích thiết thực từ những hoạt động từ thiện – xã hội có kế hoạch, có định hướng.

Giáo sư Charles F. Keyes, nhà Nhân học và Quốc tế học thuộc đại học Washington, đã nhiều lần đến Việt Nam, đã nghiên cứu và có bài nói chuyện tại các viện nghiên cứu ở Hà Nội và Tp.HCM với chủ đề “Tôn giáo và tính hiện đại”, đã thừa nhận rằng: “một lý thuyết phù hợp về tôn giáo và tính hiện đại nên bắt đầu từ việc quan tâm đến các trải nghiệm khiến cho con người đến với tôn giáo, hơn là bằng việc bắt đầu với tính chân lý của các niềm tin mà các thể chế hay quyền lực tôn giáo đưa ra”¹

Xu hướng nhập thế cũng là xu hướng chung của Phật giáo thuộc mọi quốc gia trên thế giới. Do tính chất mềm dẻo của tôn giáo này, có sự thích ứng và thay đổi cho phù hợp với phong tục tập quán của từng dân tộc, nên xu hướng nhập thế của Phật giáo ở Việt Nam cũng bộc lộ những nét riêng.

Sự thích ứng và hội nhập nhanh chóng của các tu sĩ vào quá trình phát triển quốc gia chung trong giai đoạn sau “Đổi mới” đã bộc lộ một xu hướng đưa đạo vào đời nhiều hơn, điển hình là quá trình đa dạng hóa các hình thức hoạt động TT-XH, đẩy mạnh và đưa hoạt động TT-XH lan rộng ra phạm vi các huyện thị, hướng đến các kế hoạch đào tạo mang tính phát triển cộng đồng; biết phối hợp cùng các tổ chức hữu quan. Đó là những nét mới trong hoạt động của tu sĩ PGBD, đã góp phần vào việc thúc đẩy hơn nữa quá trình hội nhập khu vực và thế giới của Việt Nam, đặc biệt là khu vực Đông Nam bộ, vào dòng phát triển theo xu thế chung của thời hiện đại.

Như vậy, có thể cho rằng, trong bước chuyển mới của quá trình hội nhập và toàn cầu hóa, mà cũng là của PGVN, PGBD đã phát triển khá nhanh theo 2 xu hướng chính, một là *xu hướng hiện đại hóa* và hai là *xu hướng nhập thế*. Cả hai xu hướng có tính chất hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau, có quan hệ với nhau, giúp PGBD phát triển. Trong thời gian tới, để PGBD có thể có những bước phát triển tốt, bền vững, tiếp tục đồng hành cùng dân tộc, theo xu thế chung của thời đại, PGBD cần nhanh chóng tiếp tục phát huy những thế mạnh đã có của mình, đồng thời cũng khắc phục những hạn chế đã nêu trên. Được vậy, tất cả những sự chuyển đổi mang tính tích cực của PGBD đã và sẽ tiếp tục mang lại những đóng góp hiệu quả cho tiến trình phát triển bền vững trong khu vực Đông Nam bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Hồng Liên 2010, *Tìm hiểu chức năng xã hội của Phật giáo Việt Nam*, Tp.HCM, Nxb Tp.HCM.

¹ Keyes, F. Charles. 2006. Về tôn giáo và tính hiện đại ở Việt Nam. Xưa & Nay, số 250, tháng 5. tr.21. Xu hướng hiện đại hóa tôn giáo cũng thấy đề cập trong hàng loạt tham luận qua hai cuộc hội thảo quốc tế do GS. J.P. Willaim và GS. TS. Đỗ Quang Hưng chủ trì về “Tính hiện đại của tôn giáo và đổi mới. Sự chuyển biến của Phật giáo và Ki tô giáo ở Việt Nam” vào năm 2006 và “ Tính hiện đại và đổi mới : Sự chuyển biến của tôn giáo ở Việt Nam hiện nay (nghiên cứu trường hợp Phật giáo, Công giáo và Tin Lành)” vào năm 2007 tại Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

2. Trần Hồng Liên 2011 (chủ biên) *Phật giáo ở Bình Dương: Lịch sử và Hiện trạng*. Đề tài khoa học do Sở Khoa học Công Nghệ và Môi trường Bình Dương.
3. *Monographie de la province de Gia Dinh*. Impr. L.Ménard 1902.
4. Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương, *Báo cáo Tổng kết công tác Phật sự 2009. Phương hướng hoạt động Phật sự 2010*.
5. Tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương 2002. *Những ngôi chùa ở Bình Dương-Quá khứ và hiện tại*. Nxb Tôn giáo. Hà Nội.
6. Thích Huệ Thông 2000, *Sơ thảo Phật giáo Bình Dương*. Nxb Mũi Cà Mau-Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương.
7. UBND Tỉnh Bình Dương 2010, *Địa chí Bình Dương*. Nxb Chính Trị Quốc gia.

Nguyễn Thị Thanh Vân*

Tìm hiểu tri thức sử dụng cây cỏ trong chăm sóc sức khỏe của người M'ông ở Bình Phước (Nghiên cứu người M'ông tại xã Đắc Nhau, huyện Bù Đăng, Bình Phước)

1. Sức khỏe là vốn quý nhất của con người, do đó, từ rất lâu, mỗi cộng đồng tộc người ở từng vùng đều xây dựng và hình thành những quan niệm và cách thức chăm sóc sức khỏe (CSSK) cho mình. Đó chính là tri thức bản địa, trong cấp độ rộng hơn còn gọi là tri thức truyền thống, tri thức địa phương về CSSK¹. Những tri thức này được hình thành do nhu cầu sinh tồn của một cộng đồng, nó không chỉ là những kinh nghiệm tích lũy từ sự thích ứng của một tộc người với môi trường tự nhiên, mà còn phản ánh những mối quan hệ và tương tác xã hội². Vào cuối thập niên 70 của thế kỷ XX, nhà nhân học Arthur Kleiman (1978) đưa ra luận điểm rằng hầu hết các hệ thống sức khỏe bao gồm 3 khu vực: khu vực phổ thông (khu vực người dân, không chuyên môn), khu vực dân gian (thầy lang, thầy cúng, pháp sư...) và khu vực chuyên môn (Tây y, bác sỹ, y sỹ...). Hệ thống CSSK này thường tồn tại cùng nhau trong một cộng đồng, thể hiện sự đa dạng cũng như sự kết hợp chùng chéo. Dưới góc độ nhân học, khu vực phổ thông là khu vực quan trọng vì nó đa dạng các quan niệm và thực hành trong CSSK, đặc biệt trong CSSK ban đầu. Nó bao gồm những niềm tin, sự lựa chọn, quyết định trong tổng hòa các mối quan hệ, tương tác, nguyên tắc, luật tục, kiêng kỵ, văn hóa... của từng cá nhân, gia đình, cộng đồng, xã hội trong CSSK.

Trong tri thức CSSK, các tộc người phần lớn sử dụng các loại cây cỏ trở thành cây thuốc để chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe. Cây thuốc bao gồm 2 yếu tố: cây cỏ và tri thức sử dụng cây cỏ để làm thuốc. Cây cỏ là kết quả của quá trình tiến hóa lâu dài dưới tác động của tự nhiên, còn tri thức là kết quả của đấu tranh sinh tồn của con người được đúc kết bằng kinh nghiệm, tích lũy và lưu truyền qua nhiều thế hệ. Đặc biệt là những tri thức bản địa về CSSK, là những tri thức luôn cần thiết cho sự sinh tồn không chỉ của một tộc người mà của cả nhân loại. Việc phục dựng những tri thức bản địa về CSSK vì vậy có cả giá trị lịch sử và thời đại. Việc tìm hiểu tri thức sử dụng cây cỏ trong CSSK của người M'ông tỉnh Bình Phước³, cũng không nằm ngoài ý nghĩa ấy.

Người M'ông – một trong 54 dân tộc anh em, thuộc nhóm ngôn ngữ Môn Khmer, sinh sống chủ yếu ở vùng cao nguyên đất đỏ, tập trung nhiều nhất ở Đắc Nông, Đắc Lắc. Tại Bình Phước, người M'ông một trong những tộc người sinh sống lâu đời. Như ở xã Đắc

* Khoa Nhân học, Trường ĐH KHXH và NV, Đại học Quốc gia TP.HCM

¹ Trần Hồng Hạnh (2005), Tri thức địa phương – sự tiếp cận lý thuyết, Tạp chí Dân tộc học, số 1, trang 22-23.

² Mogensen, Hanne O, Tine Gammeltoft, Nguyen My Huong, Hoang Kim Dung (2005), An introduction to social anthropology in a Vietnamese context, Statistic Publisher, Hà Nội, trang 28.

³ Bài viết này dựa trên tư liệu điền dã trong đợt thực tập của tập thể giảng viên và sinh viên khoa Nhân học, tháng 5/2012.

Nhau thuộc huyện Bù Đăng - một xã vùng sâu, vùng xa, có tổng diện tích là 9.410,14km², địa hình phức tạp, cách xa trung tâm huyện hơn 30 km. Dân cư sống không tập trung, mật độ dân trí không đồng đều. Toàn xã hiện có 8 thôn, dân số 10.853 người, bao gồm 17 dân tộc cùng sinh sống, trong đó dân tộc M'ông chiếm đông nhất, 3.350 người, chiếm 30,87% tổng số dân toàn xã, chiếm 62,20% tổng số dân tộc thiểu số toàn xã (2012)¹.

Trong quá trình sinh tồn và phát triển, người M'ông đã tích lũy kho tri thức bản địa phong phú về CSSK. Những quan niệm truyền thống của người M'ông về bệnh tật, nguyên nhân và cách chữa bệnh tật, hiện vẫn có tác động nhất định đến hoạt động CSSK của cộng đồng tộc người. Việc tìm hiểu tri thức bản địa trong CSSK bằng cây cỏ không những có ý nghĩa giữ gìn một di sản văn hóa mà còn hiểu được môi trường sống cũng như mối quan hệ giữa văn hóa với các yếu tố văn hóa kinh tế - xã hội của tộc người này. Hơn nữa, trong tiến trình phát triển xã hội tộc người, trong môi trường giao lưu và tiếp biến văn hóa, dưới tác động của kinh tế thị trường, những quan niệm và sự lựa chọn những hình thức CSSK của người M'ông có những thay đổi.

Người M'ông được biết đến qua một số công trình nghiên cứu như: Tô Đông Hải (2003), *Nghi lễ và âm nhạc trong nghi lễ của người M'ông (Bu Nong)*, NXB. Văn hóa Dân tộc; Sở Văn hóa tỉnh Đắk Lắk (2004), *Nghi lễ cổ truyền của người M'ông*, Nxb. Sở Văn hóa TT Đắk Lắk; Sở Văn hóa tỉnh Đắk Lắk (2005), *Văn hóa mẫu hệ M'ông*, Nxb. Sở Văn hóa TT Đắk Lắk (2005); Viện nghiên cứu VHGD (1998), *Luật tục M'ông (tập quán pháp)*, Nxb. CTQG, Hà Nội; Trương Bi (2005), *Văn hóa mẫu hệ M'ông*, Sở Văn hóa TT Đắk Lắk; Trương Bi, Tô Đông Hải, Điều Kâu (2006), *Nghi lễ cổ truyền của người M'ông*, NXB. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, v.v.... Những công trình trên chủ yếu nghiên cứu nghi lễ, luật tục, văn hóa mẫu hệ, truyện cổ, riêng về phân tri thức bản địa trong CSSK của người M'ông hiện nay vẫn còn là một mảng trống.

2. Người M'ông – một trong những dân tộc bản địa từ lâu cư trú vùng núi rừng cao nguyên nên tích lũy nguồn tài nguyên cây thuốc vô cùng phong phú. Qua số liệu khảo sát bước đầu tại hai thôn của xã Đắk Nhau (thôn Đắk Xuyên và thôn Bù Ghe), đã thống kê được hơn 40 loại cây cỏ sử dụng cho mục đích CSSK. Phần lớn những cây cỏ có giá trị làm thuốc mọc tự nhiên trong rừng, ven bờ suối, đường đi, trên rẫy và trong vườn nhà. Họ thường thu hái, sử dụng các cây thuốc phổ biến khi có bệnh và chỉ cất giữ (sao tẩm, phơi khô, ngâm rượu...) các cây thuốc quý, hiếm.

Những bộ phận như thân, cành, lá được người M'ông sử dụng làm thuốc phổ biến nhất. Ngoài ra, họ còn sử dụng các loại quả, hạt, rễ, củ, vỏ cây.... Tùy theo từng loại bệnh, người M'ông còn kết hợp các nhiều bộ phận của nhiều loại cây thuốc khác nhau để chữa bệnh. Cách thức chữa bệnh phổ biến nhất là phơi khô sắc nước uống, nhai sống đắp, nuốt hay ngâm rượu uống.

¹ Báo cáo của UBND xã Đắk Nhau, 2012.

Thuốc của người M'ông chia thành 3 loại: thuốc bổ, thuốc độc và thuốc chữa bệnh. Trong đó, thuốc bổ được người M'ông sử dụng bằng cách chế biến thức ăn hàng ngày như nấu canh, ăn sống, luộc. Họ hạn chế mua rau củ ở chợ mà thường dùng những loại rau củ trồng ở rẫy hay vườn nhà để sử dụng: *“Những thức ăn rau cải, cà, bí, mướp do mình trồng trên rẫy lại tốt hơn cho sức khỏe của mình. Vì, những thức ăn này là sinh trưởng và phát triển tự nhiên, không được chăm bón bởi thuốc này thuốc kia”* (Chị Đ.T.M)¹. Chị Đ.T.M cho biết do không có điều kiện mua thịt, mua cá ăn hằng ngày, thức ăn chủ yếu là các loại rau, hái ở rẫy, trong vườn. Quan niệm của chị như phần lớn người M'ông chọn những thức ăn sạch sẽ để giữ gìn sức khỏe - tức là những loại rau được trồng ở rẫy không phân bón và thuốc hóa học. Một số loại cây cỏ được người M'ông sử dụng thường xuyên, như: cây chum pao, tiếng M'ông gọi là *pra ya*, giúp *“sức khỏe mình yếu, ăn không ngon, ngủ không được, là uống vô cho nó khỏe người, ngủ ngon”*. *Như một đêm, hai đêm là mình có cảm giác gì trong người, không ngủ được thì nhỏ chừng hai ba rế, chừng một nắm bằng này, cái đó mình nấu trong cái ấm nhỏ, rồi mình uống như nước trà luôn.”* (Anh K.T)²; các loại rau rừng phổ biến như đọt mây, rau nhíp, đọt chuối rừng, các loại rau rừng... Chuối rừng (*tom prit yu*) được người M'ông trị đau lưng, nhức mỏi. Chuối rừng được thu hái lấy quả, quả chuối được phơi khô, sau đó ngâm rượu, uống hàng ngày có tác dụng trị đau lưng, nhức mỏi trong người.

Những cây thuốc để chữa bệnh thường đa dạng hơn thuốc bổ, tùy theo từng lứa tuổi, giới tính và từng bệnh cụ thể mà có các loại thuốc chữa bệnh khác nhau. Tri thức chữa các loại bệnh thông thường (đau răng, tiêu chảy, cảm máu, đau lưng, sốt, cảm...) hầu hết người dân trong cộng đồng ai cũng biết. Còn các bệnh nan y, bệnh nặng, khó chữa (tim, dạ dày, gan, mật, gãy chân tay, trật khớp, ho lao, trĩ...) thường do các thầy lang, thầy Hum, bà Mụ nắm giữ.

Hiện nay, do nhiều nguyên nhân, người bệnh có thể chọn cách chữa trị bằng kinh nghiệm truyền thống của tộc người mình đầu tiên, sau đó nếu không khỏi thì qua thuốc tây, đi bệnh viện và cũng có người chọn cách chữa bệnh ngược lại. Có người chọn cách chữa bệnh kết hợp giữa kinh nghiệm truyền thống và tây y. Tuy nhiên, đối với bệnh nặng, người M'ông chọn cách điều trị bằng tây y trước, nếu không khỏi thì họ chuyển sang cách chữa trị bằng kinh nghiệm truyền thống của tộc người mình.

Trong các loại thuốc thông thường, những loại thuốc dành cho trẻ em và phụ nữ thường nhiều hơn. Hầu như phụ nữ M'ông đều được mẹ truyền cho những kinh nghiệm dùng những loại rế, lá uống sau khi sanh, giúp cơ thể mau hồi phục, có nhiều sữa cho con bú và đi làm sớm.

Ví dụ như cây si lao, dùng rế phơi khô nấu nước uống, có tác dụng làm tan máu tử cung cho sản phụ sau khi sinh. Nhánh vú sữa chà sát vào ngực để chữa chứng mất sữa của phụ nữ đang cho con bú. Có một số cây thuốc dùng để chữa nhiều bệnh khác nhau như

² Tư liệu điền dã của tập thể giảng viên và sinh viên khoa Nhân học tại Bình Phước, tháng 5/2012.

cây ổi: chữa đau bụng còn chữa cả đau răng, giảm sốt, cầm máu. Hay nhiều cây thuốc chữa một loại bệnh đau bụng như cây ổi, cây bằng lăng (tôm xi kruã), cây R'nhau.

Điều này cho thấy người M' nông sử dụng các loại cây thuốc để chữa bệnh rất linh hoạt. Nó thể hiện ở việc dễ tìm, dễ sử dụng và người sử dụng cũng có thể linh hoạt trong việc sử dụng các cây thuốc với liều lượng ít hay nhiều, sự kết hợp với các loại cây thuốc khác nhau, tùy theo bệnh nặng hay nhẹ. *“Hái một ít cũng được, hái nhiều cũng được, tùy theo số lượng mình bệnh á, nếu mà bệnh nhiều thì mình hái nhiều, một nắm nhỏ nấu cho một chén nhỏ là đủ cắt cơn rồi”* (Chị Đ.T.N).

Những phương thuốc chữa bệnh nặng không phổ biến rộng rãi trong cộng đồng mà chỉ một số thầy lang, thầy Hum, bà Mụ và một số gia đình người M' nông nắm giữ như của gia truyền, mà không truyền dạy lại cho người ngoài. Một phần, còn do quan niệm cho rằng việc cung cấp phương thức làm thuốc cho người ngoài thì phương thuốc của họ không còn tác dụng, có khi họ bị hậu quả do thần linh phạt. Như trường hợp Đ.T.M - một phụ nữ người M' nông, biết phương thuốc chữa những vết thương hở lớn, cầm máu, ghê lở, phỏng lửa hoặc phỏng bô xe máy, khi được hỏi về phương thuốc đã tự nhận không biết tên cây thuốc (cả tiếng Việt và tiếng M' nông). Song lại sẵn sàng đi hái thuốc điều trị cho những người mình muốn điều trị. *“Trong vùng này, chỉ duy nhất chị biết loại cây thuốc này và chị thường đi hái thuốc khi ai đó cần để chữa trị. Nơi chị hái thuốc cách thôn Đak Xuyên khoảng 10 km, ở tận xã Đoàn Kết. Loại cây này hái lúc nào cũng được, không tùy vào những khoảng thời gian hay không gian. Cây thuốc này mọc thành bụi, xuất hiện nhiều gần các suối nhỏ ở rừng. Mặt trên của lá có màu hồng, mặt dưới có màu trắng. Phương thuốc này chị được biết thông qua người chị ruột, người chị này được cha chồng truyền lại. Đối với loại cây này chỉ sử dụng rễ cây của nó, nấu uống, 2 chén sắc lại còn 1 chén, ngày uống 3 lần. Điều trị sau mười ngày sẽ thấy khỏi hẳn vết thương. Trong khi dùng loại thuốc này, người bệnh tránh ăn rau muống vì sẽ bị lồi thịt và không ăn cá biển vì có thể gây ngứa. Cây thuốc này chị ít khi chỉ ai vì nếu thấy cần thiết chị mới hái về chữa cho mọi người, ai cần, ai muốn dùng thì chỉ cần trả tiền xăng 20 ngàn đồng để chị có thể tự vào nơi có thuốc để hái mà không đòi hỏi gì hơn. Trong đời sống hằng ngày, chị không chỉ phương thuốc chữa bệnh này cho ai cả, nhưng nếu một ai đó mắc phải bệnh này, và có lòng tin vào những cây thuốc có thể chữa bệnh cho mình, chị sẵn sàng bỏ thời gian của mình để tìm đến nơi hái thuốc”*¹.

Cùng với các phương thuốc, người M' nông cũng hình thành quan niệm mang sắc thái tâm linh trong tri thức bản địa về CSSK, như việc kiêng kỵ trong điều trị bệnh,... Đối với điều trị bệnh đau mắt hột, họ quan niệm phải *“kiêng ăn thịt gà, đi nắng, không có tắm nước dơ nữa. Nếu mình mà đau, là nhờ người khác đi kiếm, mà người nhà đi kiếm, phải đi đùng có nói trước nữa, đi phải kiêng nữa. Thí dụ, chú muốn chữa cho chị, chú tự đi kiếm không nói với ai, tự đi kiếm trong rừng, nấu nước xong rồi đem vô trị cho mình thôi. Khi một ai đó nói trước cho người bệnh biết, thì cây thuốc sẽ không còn linh nghiệm nữa”* (Chị Đ.T.N).

¹ Trích Nhật ký điền dã của Sinh viên N.D.K trong đợt thực tập tại Bình Phước, tháng 5/2012.

Nhìn chung, trải qua quá trình sinh tồn, người M'ông đã hình thành những tri thức bản địa về CSSK. Những tri thức này được họ lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác chủ yếu bằng truyền khẩu. Và có một số tri thức về cây thuốc được họ lưu truyền theo huyết tộc.

3. Tri thức sử dụng cây cỏ trong CSSK của người M'ông trong bối cảnh hiện nay

So với trước kia, đời sống của người M'ông hiện nay có nhiều thay đổi. Trong sản xuất, các loại cây công nghiệp như điều, cà phê, cao su, tiêu,... dần dần thay thế cây lúa... Hơn nữa, các nguồn di dân từ nơi khác đến, khiến diện tích đất canh tác của người M'ông và diện tích rừng ngày càng thu hẹp dần. Một số chính sách định canh định cư cũng tác động lớn đến môi trường sống của người M'ông. Nhất là việc họ không còn sống gần rừng – nguồn cung cấp chủ yếu các cây thuốc. Sự thay đổi của môi trường sống, tập tục canh tác đã tác động không nhỏ đến tri thức bản địa về CSSK của người M'ông. Trong đó đáng lo ngại là chiều hướng ngày càng mất đi, không có khả năng khôi phục các tri thức bản địa đó.

Hệ thống tổ chức xã hội của người M'ông cũng có những biến đổi. Trong xã hội truyền thống, vai trò của già làng trong cộng đồng rất lớn. Trong CSSK của cộng đồng, vai trò của bà Mụ, thầy Hum vô cùng quan trọng. Trong cộng đồng ai bị bệnh, sinh đẻ đều nhờ thầy Hum, bà Mụ chữa trị, đỡ đẻ mà không có hình thức CSSK nào khác. Đến nay, trong cơ cấu điều hành và quản lý cộng đồng đã có sự thay đổi. Vai trò già làng bị thay thế bởi các chức sắc chính quyền và tôn giáo (hơn 90% người M'ông trong xã Đắc Nhau theo Công giáo).

Sự giao lưu, tiếp biến văn hóa cũng là yếu tố quan trọng tác động đến sự mất đi của tri thức bản địa về CSSK của người M'ông. Trong môi trường sống có nhiều nền văn hóa khác nhau của nhiều tộc người khác cùng cư trú, đặc biệt là người Kinh, cộng đồng người M'ông đang ngày càng mất dần bản sắc văn hóa và tri thức của tộc người mình.

Trước kia, khi bệnh nhẹ, người M'ông tự sử dụng những cây cỏ để chữa, bệnh nặng thì đến ông Hum, bà Mụ. Hiện nay, bệnh nặng hay nhẹ, người M'ông thường đến tiệm thuốc tây, tới trạm y tế hay đến bệnh viện tỉnh, bệnh viện trung ương ở thành phố Hồ Chí Minh. Việc tiếp cận với những ưu điểm của nền y học hiện đại, hay còn gọi là khu vực chuyên môn, khiến người M'ông ngày càng ít lựa chọn khu vực phổ thông và khu vực dân gian để CSSK. Điều đó kéo theo sự mất dần đi tri thức sử dụng cây cỏ trong CSSK trong cộng đồng người M'ông.

Bên cạnh đó, cũng xuất hiện một số hiện tượng giúp bảo lưu những tri thức bản địa về CSSK trong cộng đồng người M'ông. Có nhiều trường hợp người M'ông sau khi chữa Tây y không khỏi, họ mới tìm đến thầy Hum hay những người biết cách chữa bệnh dân gian của cộng đồng mình. Ví dụ, anh K.T đã bị bệnh trĩ từ 3 đến 4 năm nay và cũng đã đi chữa trị ở mọi nơi, từ Tây y, cả Đông y, và các bài thuốc do những người trong cộng đồng chính mình nhưng không khỏi. Rồi Anh K.T tìm đến ông Đ.S ở làng khác chữa lại khỏi. *“Con đừng có đi đâu tốn tiền, chú cho một lọ thuốc mỡ, sau đó lấy dầu con ba ba, đốt thành tro, lấy tro và lọ mỡ trộn vào nhau, dùng bông gòn bôi cho nó đen*

hết, khoảng chừng một cục bằng này nè (đầu ngón tay út người lớn), rồi đưa vô hậu môn, đưa chừng hai ba lần” (Anh K.T).

Hay phụ nữ M’ nông khi sinh đẻ, nuôi con vẫn chọn hình thức chữa bệnh dân gian của cộng đồng mình. Qua thực tế khảo sát, phụ nữ M’ nông vẫn chọn hình thức sinh con tại nhà do bà Mụ đỡ là phổ biến¹. Họ chỉ đến bệnh viện hay phòng khám tư nhân siêu âm để biết con trai, con gái, đến khi sinh thì đã số họ sinh tại nhà.

Trong điều kiện giao lưu văn hóa mạnh mẽ như hiện nay, những yếu tố mới, hiện đại tác động đến các hình thức CSSK, đặc biệt tác động mạnh mẽ đến khu vực CSSK phổ thông, làm thay đổi từ nhận thức, quan niệm và hành vi lựa chọn CSSK của người dân. Cộng đồng người M’ nông tại xã Đắc Nhau cũng không nằm ngoài quỹ đạo này. Qua lời kể của những già làng, bà Mụ, thầy Hum và những người dân M’ nông, trước kia vùng đất hiện họ cư trú xung quanh là rừng, người dân thưa thớt, chỉ có một số dân tộc bản địa cùng sinh sống. Hiện nay, người Kinh và các dân tộc thiểu số khác di dân đến, từ vùng 2-3 thành phần dân tộc lên đến 17 thành phần dân tộc, từ người M’ nông là dân tộc đa số trở thành dân tộc thiểu số. Người ngày càng đông thì đất và rừng ngày càng thu hẹp, người M’ nông nay không còn nhiều diện tích đất canh tác, cũng như tài nguyên rừng đã cạn kiệt. Một số cây thuốc quý đã không còn, do tài nguyên rừng ngày càng thu hẹp, hay mặc dù cây có giá trị chữa bệnh nhưng tri thức sử dụng cây đó để làm thuốc không còn nên cây trở thành không có giá trị nữa. Ví dụ như cây ngải bìm bịp chữa gãy tay, gãy chân rất hiệu quả, nhưng hiện nay không còn bất kỳ ai tìm thấy cây ngải bìm bịp nữa.

Dưới tác động của nhiều nguyên nhân như đã nói trên, những tri thức sử dụng các loại cây thuốc chữa bệnh và các phương thuốc chữa bệnh, phần lớn chỉ còn lưu lại trong kí ức của một số cá nhân trong cộng đồng, những phương thuốc còn được sử dụng ở địa phương chỉ mang tính nhỏ lẻ, phân tán và không đầy đủ ở các hộ gia đình người M’ nông. Chính vì vậy, ý thức bảo tồn, giữ gìn cây thuốc cũng như truyền nghề cho các thế hệ sau của người M’ nông không được chú trọng, quan tâm. Có thể nói, tri thức bản địa về CSSK của người M’ nông đang đứng trước nguy cơ biến mất vĩnh viễn.

4. Lời kết

Tri thức bản địa trong CSSK là một trong những thành tố của văn hóa tộc người. Việc khai thác, kế thừa và phát huy vốn tri thức ấy không chỉ góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người mà còn có giá trị đối với sự phát triển bền vững hiện đại. Nhất là những tri thức về CSSK. Hiện nay, y học hiện đại đã khẳng định và ngày càng tìm kiếm giá trị ưu việt của tri thức bản địa về CSSK của các tộc người, để phục vụ cho việc điều trị bệnh. Việc bảo tồn và phát huy tốt giá trị tri thức bản địa về CSSK sẽ góp phần không nhỏ, giúp giảm tải cho ngành y tế vốn đã quá tải ở nước ta hiện nay. Đồng thời, việc hình thành được một hệ thống rộng khắp các cơ sở sử dụng tri thức bản địa về CSSK để điều trị bệnh (hệ thống các cơ sở y học cổ truyền) với sự góp mặt của các thầy lang, già

¹ Chúng tôi sẽ tìm hiểu nguyên nhân về sự lựa chọn này trong một bài viết khác.

làng, bà Mụ, thầy Hum,... Và những người hiểu biết về tri thức này còn góp phần giải quyết công ăn việc làm, đảm bảo an sinh xã hội cho một bộ phận dân cư trong cộng đồng.

Để bảo tồn, phát huy tốt các giá trị bản địa về CSSK, các giải pháp đưa ra cần đạt được các mục tiêu :

- Tạo cho người dân có ý thức bảo tồn và nuôi trồng những loại cây cỏ và con vật dùng làm thuốc để chữa bệnh;
- Tạo môi trường sinh sống và phát triển cho những loại cây thuốc và con vật dùng để làm thuốc để chữa bệnh;
- Cần có những công trình nghiên cứu, sưu tầm, ghi chép lại những phương thuốc chữa bệnh dân gian từ những ông Hum, bà Mụ, già làng, người già, các cá nhân trong cộng đồng. Cũng như các chương trình nghiên cứu, kiểm nghiệm công dụng và hiệu quả của các phương thuốc chữa bệnh dân gian bằng những phương pháp khoa học để đưa vào và khuyến khích người dân chữa bệnh;
- Cùng với việc xây dựng, đầu tư các trạm y tế, bệnh viện, cần xây dựng các phòng khám đông y, tạo điều kiện cho những người trong cộng đồng am hiểu về tri thức bản địa về CSSK có thể trồng, chế biến thuốc và chữa bệnh, và có các chính sách thu hút những thế hệ trẻ học nghề;
- Sau cùng, cũng cần phải đẩy mạnh sự kết hợp giữa các phương pháp chữa bệnh truyền thống với các phương pháp chữa bệnh hiện đại, nhằm góp phần đảm bảo sức khỏe của người dân, nâng cao chất lượng cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của UBND xã Đak Nhau, 2012.
2. Mogensen, Hanne O, Tine Gammeltoft, Nguyen My Huong, Hoang Kim Dung (2005), An introduction to social anthropology in a Vietnamese context, Statistic Publisher, Hà Nội, trang 28.
3. Trần Hồng Hạnh (2005), Tri thức địa phương – sự tiếp cận lý thuyết, Tạp chí Dân tộc học, số 1, trang 22-23.
4. Trần Hồng Hạnh (2002), Tri thức địa phương sử dụng thuốc nam của người Dao Đỏ, tạp chí Dân tộc học số 5, 2002, trang 23-30.
5. Tư liệu điền dã trong đợt thực tập của tập thể giảng viên và sinh viên khoa Nhân học, tháng 5/2012.

7. Những vấn đề lịch sử

Đặng Văn Thắng*

Nhận diện các di tích thuộc văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo ở Đông Nam Bộ

Tóm tắt

Trong nước Phù Nam nổi tiếng ở Đông Nam Á có văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo ở Nam Bộ. Riêng Đông Nam Bộ có thể nhận diện các di tích thuộc giai đoạn này như: Di tích Cây Gáo I là đền Thần Mặt Trời Surya; Di tích Đồng Bơ có đền thần Vishnu; Di tích Bàu Sen có đền thần Vishnu; Di tích Rạch Đông là một Stupa Phật giáo; Di tích Bửu Sơn là một khu đền có đền thần Vishnu và đền thần Shiva; Di tích Bến Gỗ là một khu đền có đền thần Vishnu và đền thần Shiva; Di tích Gò Bường là đền thần Mặt Trời Surya; Di tích Bình Thạnh có đền thần Shiva, đền thần Vishnu giai đoạn Óc Eo điển hình và tháp thần Shiva giai đoạn hậu Óc Eo.

Nhận diện các di tích thuộc văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo ở Đông Nam Bộ là điều hết sức khó khăn và hẳn nhiên là chưa đầy đủ, nhưng qua đó cũng cho thấy các di tích có niên đại sau Công nguyên ở vùng này chỉ thuộc vào giai đoạn Óc Eo điển hình (IV-VI) và hậu Óc Eo (VII-XII). Riêng tháp Bình Thạnh (Tây Ninh), có thể cùng tháp Vĩnh Hưng (Bạc Liêu), không những là điểm dừng cuối cùng của nền văn hóa này, mà còn là cột mốc đánh dấu sự chuyển biến quan trọng, từ loại hình đền thờ có hổ thiêng sang dạng tháp thần Shiva của Hindu giáo ở Nam Bộ.

Nhận diện các di tích thuộc văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo ở Đông Nam Bộ là để hiểu được giá trị của từng khu di tích, để từ đó có biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị di tích và đó cũng là nhằm góp phần phát triển bền vững Đông Nam Bộ.

1. Nước Phù Nam

Phù Nam (Fou Nan, Funan) là tên phiên âm Hán-Việt của một quốc gia cổ trong lịch sử Đông Nam Á, ở khu vực hạ lưu và châu thổ sông Mê Kông. Theo nhiều thư tịch cổ Trung Quốc, thì trong thời kỳ hưng thịnh, vương quốc này về phía Đông, đã kiểm soát cả vùng đất phía Nam Trung Bộ (Việt Nam), về phía Tây đến thung lũng sông Mê Nam (Thái Lan), về phía Nam đến phần phía Bắc bán đảo Malaixia¹. Nước Phù Nam tồn tại

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

¹ http://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%B9_Nam

từ khoảng thế kỷ I và kéo dài đến thế kỷ VII, vào đầu thời Trinh Quán (貞觀 Zhēn guān) (627-649)¹ thuộc thời Đường (618–907) ở Trung Quốc. Một số nhà nghiên cứu đã căn cứ vào thư tịch cổ của Trung Hoa ghi chép về nước Phù Nam và bia ký cổ của Phù Nam, dựng lại phổ hệ các vua Phù Nam như sau:



(Theo http://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BA%ADp_tin:FunanMap001.jpg)

1	Liễu Diệp (Diệp Liễu) (Soma = Mặt Trăng)	? - ?	Bị Hồn Điền thu phục và cưới làm vợ
2	Hồn Điền/ Hồn Hội (Kaundinya)	? - ?	Có thể từ Ấn Độ hay bán đảo Mã Lai đến. Phân các con “làm vua/ vương 7 ấp”
3	Hồn Bàn Hồng	? - 217	
4	Hồn Bàn Bàn	217 - 220	Ủy thác việc nước cho tướng giỏi là Phạm Man
5	Phạm Man/ Phạm Sư Mạnh (Sri Mara)	220 - 225	Phạm Man tự xưng “ <i>Phù Nam Đại vương</i> ”, chiếm được hơn 10 nước, ‘mở rộng đất đai đến năm sáu nghìn dặm’
6	Phạm Kim Sinh	225-235	
7	Phạm Chiên/Phạm Mộ	235 - 250	Đoạt ngôi của Phạm Kim Sinh. Là vua Phù Nam đầu tiên thông hiếu với Trung Hoa
8	Phạm Trường	250	
9	Phạm Tâm	250 - 287	Tiếp Khang Thái và Chu Ứng, nhiều lần sai sứ sang cống nhà Tấn, mở rộng giao thương trên biển
10	Thiên Trúc Chiên Đàn (Chandan/ Chandran)	287 - ?	Là người Ấn Độ, thuộc dòng tộc Kushana, bị Gupta Vasudeva giành ngôi
11	Kiều Trần Như (Kaundinya II)	? - ?	Là người Bà La Môn ở Ấn Độ. Kiêu Trần Như “thay đổi pháp chế trong nước theo như quy chế của Thiên Trúc”
12	Trì Lê Đà Bạt Ma (Sri Indravarman)	424 - 438	Nhiều lần dâng cống phẩm cho Trung Hoa
13	Bồ Tà Bạt Ma (Javavarman)	470 - 513	Được vua Lương (502-557) phong “ <i>An Nam tướng quân Phù Nam vương</i> ”. Buôn bán với Quảng Đông, cử nhà sư Nagasena sang Trung Quốc

¹ http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng

14	Lưu Đà Bạt Ma (Rudravarman)	514-550	Đạo Phật thịnh hành ở Phù Nam và nhà Lương (Trung Quốc).
15	?	?	?
16		? - 627	Bị Chân Lạp đánh chiếm, phải dời về thành Đặc Mục (Na Phát Na) ¹

Cũng theo thư tịch cổ Trung Quốc có thể biết được một cách khái quát về vương quốc Phù Nam:

- **Vị trí**

Theo **Lương thư**² biên soạn vào thời Trinh Quán nhà Đường : “*Nước Phù Nam ở phía Nam quận Nhật Nam, trong vịnh lớn phía Tây của biển, cách Nhật Nam có đến 7000 lí, cách Lâm Ấp ở phía Tây Nam hơn 3000 lí. Thành cách biển 500 lí, có sông lớn rộng 10 lí từ Tây Bắc chảy sang Đông nhập vào biển. Nước rộng hơn 3000 lí, đất trũng ẩm thấp nhưng bằng phẳng rộng rãi*”³. Nếu tính 1 lí, 1 dặm (市里, li) = 15 dặm = 500m⁴, thì **Phù Nam** ở phía Nam quận Nhật Nam, cách quận Nhật Nam 3500 km (7000 lí x 500m = 3500000m = 3500 km); cách Lâm Ấp ở phía Tây Nam 1500 km (3000 lí); thành cách biển 250 km (500 lí); có sông rộng 5 km (10 lí) từ Tây bắc chảy sang Đông nhập vào biển; nước rộng 1500 km (3000 lí). Cũng theo Lương thư, phía Nam Phù Nam cách hơn 2500 km (5000 lí) có nước **Đôn Tồn**. Ngoài nước Đôn Tồn, trong vùng đất ngoài biển lớn lại có nước **Tì Khiên** cách Phù Nam 4000 km (8000 lí)⁵.

- **Kinh thành**

Theo **Tân Đường thư**: “*Phù Nam...có thành quách cung thất, vua (nước đó) họ Cổ Long ở tại gác lầu trong thành và có lũy bằng cọc gỗ. Dùng lá tre để lợp nhà. Lúc vua đi ra ngoài thì cười voi*”⁶. Còn theo **Lương thư**: “*Vua nước đó khi đi lại đều cười voi, các cung tần thị nữ cũng đều như vậy. Vua khi ngồi ngự thì co gối một bên, còn thông gối bên trái xuống đất. Trước mặt vua trải vải trắng trên bày chậu vàng và lư hương*”⁷.

¹ Phan Huy Lê (2007), *Lịch sử và văn hóa Việt Nam – Tiếp cận bộ phận*, Nxb. Giáo Dục, tr.179-183; Lê Thị Liên (2006), *Nghệ Thuật Phật giáo và Hindu giáo ở Đồng bằng sông Cửu Long trước thế kỷ X*, Nxb. Thế Giới, tr.21; Lê Hương (1974), *Sử liệu Phù Nam*, Nguyên Nhiều, tr.94.

² Lương thư (chữ Hán giản thể: 梁书; phồn thể: 梁書) là một sách lịch sử theo thể kỷ truyện trong 24 sách lịch sử Trung Quốc (*Nhị thập tứ sử*) do Diêu Tư Liêm đời Đường kế thừa cha là Diêu Sát đời Trần viết và biên soạn vào năm Trinh Quán thứ 3 (năm 629), đến năm Trinh Quán thứ 10 (năm 636) thì hoàn thành. (Theo http://vi.wikipedia.org/wiki/L%C6%B0%C6%A1ng_th%C6%B0)

³Lương Ninh (2006), *Nước Phù Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr.178.

⁴http://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%87_%C4%91o_1%C6%B0%E1%BB%9Dng_c%E1%BB%95_Trung_Hoa

⁵ Lương Ninh (2006), *Nước Phù Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr.178.

⁶ Lương Ninh (2006), *Nước Phù Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr.187.

⁷ Lương Ninh (2006), *Nước Phù Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr.182.



Hiện vật bằng đá quý với hình người ngồi khắc lõm, mà một số nhà nghiên cứu cho là “Kiểu ngồi của vua Phù Nam”, trưng bày ở Bảo tàng An

- **Kinh tế**

Theo **Tân Đường thư**¹ biên soạn vào thời Nhà Tống: “Phù Nam... Ruộng gieo cấy 1 năm thì hái gặt 3 năm. Nước sản xuất kim cương, giống như loại thạch anh màu tím, sinh ra ở đáy nước và trên tảng đá. Người lặn xuống dưới nước để lấy lên. Có thể khắc làm ngọc. Lấy sừng dê đen để nạm ngọc vào”². Theo **Lương thư**: “Nước Phù Nam... sản xuất vàng bạc, đồng, thiếc, trầm hương, mộc hương, ngà voi, chim công lông biếc, anh vũ năm sắc”³. Còn theo **Nam Tề thư**⁴: “Người Phù Nam đúc vòng bằng vàng, đúc bát đĩa bằng bạc, đốn gỗ làm nhà. Vua chúa ở nhà lầu nhiều tầng có thành lũy bằng gỗ cây. Dọc bờ biển có loại trúc lá to dài 8, 9 thước⁵, dân bện lá để lợp nhà...Nước đó có mía, an thạch lưu và quýt, có nhiều cau. Chim và thú như ở Trung Quốc”⁶. Nếu chỉ tính là dài 9 thước và mỗi thước là 0,23m: 9 thước x 0,23 m = 2,07 m. Có thể đó là loại lá sồng ở vùng nước lợ ở Nam Bộ mà người Việt gọi là lá dừa nước dùng để lợp nhà.

¹ Tân Đường thư (chữ Hán giản thể: 新唐书; phồn thể: 新唐書) là một sách lịch sử theo thể kỷ truyện trong 24 sách lịch sử Trung Quốc (Nhị thập tứ sử) do Âu Dương Tu thời Bắc Tống chủ biên cùng Tống Kỳ, Phạm Trấn, Lữ Hạ Khanh tham gia vào việc viết và biên soạn vào năm Khánh Lịch thứ 4 (năm 1044), đến tháng 7 năm Chí Hòa nguyên niên (năm 1054) thì hoàn thành. (Theo http://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%A2n_%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng_th%C6%B0)

² Lương Ninh (2006), *Nước Phù Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr.187-188.

³ Lương Ninh (2006), *Nước Phù Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr.178.

⁴ Nam Tề thư ([chữ Hán giản thể: 南齐书; phồn thể: 南齊書](#)) là một [sách lịch sử](#) theo [thể kỷ truyện](#) trong 24 sách lịch sử [Trung Quốc \(Nhị thập tứ sử\)](#) do [Tiêu Tử Hiển](#) đời [Lương](#) viết và biên soạn, tên nguyên gốc là Tề thư, đến thời [Tống](#), để phân biệt với [Bắc Tề thư](#) của [Lý Bách Dục](#) nên đổi tên thành Nam Tề thư. (Theo http://vi.wikipedia.org/wiki/Nam_T%E1%BB%81_th%C6%B0)

⁵ 1 thước (1 xích, *tchi*) = 10 tấc = 0,23 m. (Theo http://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%87_%C4%91o_1%C6%B0%E1%BB%9Dng_c%E1%BB%95_Trung_Hoa).

⁶ Lương Ninh (2006), *Nước Phù Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr.176.

• Văn hóa - Xã hội

Theo **Lương thư**: “Phong tục dân nước Phù Nam xưa vốn ở truông, bới xõa tóc, không may quần áo, tôn một người con gái lên làm vua hiệu là Liễu Diệp, tuổi trẻ khỏe mạnh như con trai. Phía Nam nước Phù Nam có người ngoài biên ải, có người đàn ông thờ quỷ thần tên là Hồn Điền nằm mộng thấy thần ban cho cây cung, theo thuyền buôn ra biển. Buổi sáng Hồn Điền thức dậy liền đến miếu và tìm được cây cung dưới góc cây thần và theo như trong mộng, cỡi thuyền ra biển rồi đến áp ngoài của nước Phù Nam. Người của Liễu Diệp đông, thấy thuyền đến thì muốn bắt giữ, Hồn Điền liền giương cung bắn vào thuyền của họ, tên xuyên qua một bên mạn thuyền phóng đến những kẻ theo hầu. Liễu Diệp rất sợ hãi, đem dân chúng hàng Hồn Điền. Hồn Điền liền dạy cho Liễu Diệp khoét vải luồn qua đầu, thân hình không còn trần truông nữa, rồi cai trị nước Phù Nam, lấy Liễu Diệp làm vợ, sinh con trai, phân cho làm vương 7 áp... Trong nước xây dựng dinh thự, lâu đài, một triều đình ăn chơi, sáng, trưa, chiều ba bốn lần tiếp khách. Dân trong nước dùng chuối, mía, rùa, chim làm lễ vật...Người nước đó ở trần, chỉ có phụ nữ mặc áo chui đầu...

Nay người dân nước đó đều đen đũi, xấu xí, tóc búi, nơi ở không đào giếng, khoảng mười nhà chung nhau một cái ao để múc nước. Phong tục thờ thiên thần. Dùng đồ đồng đúc tượng thiên thần, tượng 2 mặt 4 tay, tượng 4 mặt 8 tay. Các tay đều cầm đĩa bé, hoặc chim, thú, hoặc hình Mặt Trời, Mặt Trăng. Vua nước đó khi đi lại đều cười voi, các cung tần thị nữ cũng đều như vậy.

Phong tục xứ đó, khi để tang thì cắt tóc, cạo râu. Đối với người chết có 4 cách táng táng: thủy táng tức ném thi hài xuống dòng sông. Hỏa táng tức thiêu xác ra tro. Thổ táng tức chôn xuống đất. Điều táng tức bỏ xác ngoài đồng (cho chim ăn). Người tính tham lam, không có lễ nghĩa, con trai con gái tự do phóng túng theo nhau không cần lễ nghi”¹.

Theo **Tân Đường thư**: “Phù Nam... Dùng lá tre để lợp nhà. Lúc vua ra ngoài thì cười voi. Người nước đó da đen, bới tóc, đi chân đất. Phong tục, không có trộm cướp...

Người bản xứ thích chọi gà, đấu lợn, dùng vàng, châu ngọc, hương liệu để nộp thuế. (Vua) cai trị ở thành Đặc Mộc, bỗng chốc bị Chân Lạp xâm chiếm, lại càng di chuyển sâu về phía Nam đến thành Na Phật Na.

Thời Vũ Đức (618-626) và Trinh Quán (627-649) (nhà Đường) lại đến triều đình và cống người dân Bạch đầu. Người Bạch đầu là người ở phía Tây nước Phù Nam, đầu trắng, da được bôi trơn như mỡ, ở trong hang đá núi, 4 bề núi cao chót vót ngăn cách, không ai đến đó được. Xứ đó tiếp giới với nước Tham Bán”².

¹ Lương Ninh (2006), *Nước Phù Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr.178-183.

² Lương Ninh (2006), *Nước Phù Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr.187-188.

Còn theo **Nam Tê thư**: “*Dân cũng làm nhà gác để ở, làm thuyền dài 8, 9 trượng¹, đục rộng 6, 7 thước², đầu mũi và đuôi là giống như (đầu đuôi) cá... (Dân) lấy việc chọi gà, đấu lợn làm trò vui. Trong nước không có nhà tù ngục*”³. Như vậy, thuyền của Phù Nam là loại có kích thước khá lớn, dài gần 30 m.

Ở Phù Nam, Shiva là vị thần tối cao được thờ trong Ấn Độ giáo, kế đến là thần Vishnu và Đức Phật. Tuy nhiên dần dà về sau, Đức Phật cũng bị thay thế bằng thần Shiva⁴.

Từ cuối thế kỷ VI, Phù Nam bị suy yếu dần và bị Chăm Lạp một thuộc quốc tấn công rồi xâm chiếm. Sau khi rút về phía nam, giữ thành Na Phất Na (Naravarana, có thể là vùng đô thị - cảng Ba Thê-Óc Eo) và cầm cự một thời gian, đến đầu thế kỷ VII thì chấm dứt sự tồn tại của nước Phù Nam⁵.

Sự suy yếu và sụp đổ của nước Phù Nam, theo GS. Phan Huy Lê có 3 nguyên nhân sau:

- Mô hình tổ chức của đế chế Phù Nam chủ yếu dựa trên quan hệ thần phục dưới những hình thức và mức độ khác nhau với nước tôn chủ. Do quan hệ thần phục lỏng lẻo nên mỗi khi các nước thành viên phát triển và lớn mạnh thì các mâu thuẫn trong nội bộ đế chế sẽ phát sinh và làm suy yếu đế chế. Cơ chế quản lý và vận hành của đế chế Phù Nam mang nặng tính chất liên kết kinh doanh, thương mại, rất linh hoạt nhưng cũng rất lỏng lẻo.
- Bối cảnh mậu dịch khu vực từ thế kỷ V cũng có những chuyển biến bất lợi cho vị trí thương mại của Phù Nam. Do sự phát triển của nghề hàng hải và kinh tế các nước trong khu vực Đông Nam Á lục địa và hải đảo, hải trình qua eo biển Kra chuyển dần xuống phía nam qua eo biển Malacca (Maleka) và Sunda. Từ thế kỷ VI, hải trình này càng ngày càng giữ vai trò chi phối trên con đường biển từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương, từ Trung Quốc qua Đông Nam Á sang Ấn Độ. Nền mậu dịch đối ngoại của Phù Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng, làm suy yếu nền kinh tế của vương quốc và cả đế chế nói chung.
- Theo một số nhà địa chất học, trong giai đoạn Holocen muộn, có một đợt biển tiến quy mô nhỏ ở đồng bằng Nam Bộ, gọi là biển tiến Holocen IV khoảng từ thế kỷ IV đến giữa thế kỷ XII mà vào giữa thế kỷ VII mức nước cao trung bình là 0,8m. Nếu đợt biển tiến này được xác nhận thì đây cũng là một nhân tố thiên nhiên ảnh hưởng đến sự tồn vong của nước Phù Nam⁶.

¹ 1 trượng (市丈, zhang) = 2 bộ = 3,33 m (Theo http://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%87_%C4%91o_1%C6%B0%E1%BB%9Dng_c%E1%BB%95_Trung_Hoa). Như vậy 9 trượng = 9 trượng x 3,33 m = 29,97 m.

² 7 thước x 0,23 m = 1,61 m.

³ Lương Ninh (2006), *Nước Phù Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr.176.

⁴ Geetesh Shara (2012), *Những dấu vết văn hóa Ấn Độ tại Việt Nam*, Thích Trí Minh dịch, NXB. Văn hóa Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, tr.56.

⁵ Phan Huy Lê (2007), *Lịch sử và văn hóa Việt Nam – Tiếp cận bộ phận*, Nxb. Giáo Dục, tr.195.

⁶ Phan Huy Lê (2007), *Lịch sử và văn hóa Việt Nam – Tiếp cận bộ phận*, Nxb. Giáo Dục, tr.195-196.

2. Văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo

Văn hóa Óc Eo là một nền văn hóa thuộc nước Phù Nam ở phần đất Nam Bộ Việt Nam ngày nay, một nền văn hóa rất phong phú, đa dạng và nổi bật so với các nền văn hóa khác ở Đông Nam Á thời cổ.

Nhắc đến văn hóa Óc Eo không thể không nói đến nhà khảo cổ học người Pháp Louis Mallret, người đã bỏ nhiều công sức và khá thành công trong việc nghiên cứu văn hóa Óc Eo. Trong bộ sách 4 tập *Khảo cổ học đồng bằng sông Cửu Long* (L'Archéologie du Delta du Mékong) của Louis Mallret, tập II trình bày *Văn minh vật chất Óc Eo* (La Civilisation Matérielle D' Oc Eo) có giới thiệu 4 chiếc rìu có vai (hache) thu mua được, trong đó có 1 chiếc ở di tích Óc Eo, 1 chiếc ở di tích Hòn Chông và 2 chiếc ở di tích Núi Sập và 3 chiếc rìu tứ giác (herminette), trong đó có 1 chiếc thu mua được ở di tích Đá Nổi, 1 chiếc ở di tích chùa Phước Cổ ở Núi Sam và 1 chiếc do người dân tặng lại tìm thấy ở di tích Núi Sập¹.

Năm 1984 trong hội nghị về văn hóa Óc Eo tổ chức tại Long Xuyên (An Giang), Giáo sư Hà Văn Tấn đã nêu vấn đề “*thành thị Óc Eo không phải đã mọc lên trên một vùng hoang vắng không dân cư, mà khu vực này đã là một điểm tụ cư từ rất sớm, ít ra là từ hậu kỳ đá mới hay sơ kỳ thời đại kim khí...văn minh thành thị Óc Eo đầu đã xuất hiện như một bước nhảy vọt thì cơ bản vẫn là sự tiếp nối các bước phát triển văn hóa đã có từ sớm ở khu vực này*”²; Phó giáo sư Lê Xuân Diệm thì cho rằng “*Thật rõ ràng, trong văn hóa Óc Eo đã có một số loại hình di tích, di vật của văn hóa truyền thống Đồng Nai...Những loại hình ấy khá phổ biến trong sinh hoạt, trong các ngành nghề thủ công và cả trong lối sống. Bởi lẽ đó, có thể nghĩ rằng văn hóa Óc Eo được tạo dựng nên ở vùng châu thổ thấp trũng sông Cửu Long, trên thực tế, là nhờ một phần quan trọng ở những nỗ lực sáng tạo của chủ nhân văn hóa Đồng Nai*”³.

Năm 1996, khi “*Nhận xét về kết quả các chương trình khảo cổ học Trường Sa, Tây Nguyên và Nam Bộ*” Giáo sư Hà Văn Tấn cho rằng: “*Chúng ta cũng đã khai quật các di chỉ có thể là sớm hơn văn hóa Óc Eo như Gò Cây Tung ở An Giang, Gò Cao Su ở Long An và Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ ở huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh...*

Điều khó khăn là cho đến nay, chúng ta chưa xác lập được trật tự sớm muộn của di chỉ này và đặc biệt, chưa thấy rõ được mối quan hệ giữa chúng, chưa hiểu được đó là các giai đoạn trên cùng một tuyến hay chỉ là những di tích Tiền Óc Eo nhưng thuộc các tuyến khác nhau.

¹ Louis Mallerete (1960), *L'Achéologie du delta du Mékong*, Tome second: La Civilisation matérielle d'Óc Eo, École Francaise d'Extrême Orient, Paris, p.17-22.

² Hà Văn Tấn (1984), Óc Eo- Những yếu tố nội sinh và ngoại sinh, *Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở đồng bằng sông Cửu Long*, Sở Văn hóa và Thông tin An Giang xuất bản, tr.225.

³ Lê Xuân Diệm (1984), Về các văn hóa cổ ở đồng bằng sông Cửu Long, *Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở đồng bằng sông Cửu Long*, Sở Văn hóa và Thông tin An Giang xuất bản, tr.55.

Nhưng điều cực kỳ lý thú và quan trọng là từ những di tích Tiền Óc Eo này, chúng ta đã nhận ra được những mầm mống của văn hóa Óc Eo, nghĩa là những yếu tố sơ khai mà sau này định hình và phổ biến trong văn hóa Óc Eo. Ở Gò Cây Tung đã thấy điều này mà ở Giồng Cá Vồ cũng vậy, mặc dầu chưa thể nhận ra mối liên hệ giữa Gò Cây Tung và Giồng Cá Vồ. Như vậy, có thể đặt giả thiết là văn hóa Óc Eo được hình thành từ những văn hóa Tiền Óc Eo khác nhau. Nói cách khác, văn hóa Óc Eo là sự hội tụ từ sự phát triển văn hóa đa tuyến. Đó là một giả thuyết cần phải tìm hiểu sâu hơn. Nhưng đến nay, chúng ta đã có thể tin rằng văn hóa Óc Eo có nguồn gốc bản địa. Càng ngày chúng ta càng có nhiều bằng chứng để chứng minh cho điều đó. Chẳng hạn, đó là những nôi hình cầu (mà những người khai quật đoán định là nôi nấu kim loại) ở di chỉ Gò Cây Tung, đó là những cà ràng và mô hình cà ràng ở trong các mộ chum ở Giồng Cá Vồ...”¹.

Gần đây khi hệ thống lại những nghiên cứu của khảo cổ học “Đóng góp vào việc nghiên cứu văn hóa Nam Bộ”, PGS.TS. Tổng Trung Tín có trình bày về 4 con đường Tiền Óc Eo hay 4 con đường tiến tới văn hóa Óc Eo:

- Tiền Óc Eo qua các di tích Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt (TP. Hồ Chí Minh)
- Tiền Óc Eo qua di tích Gò Cao Su, Gò Ô Chùa (Long An)
- Tiền Óc Eo qua di tích Gò Cây Tung (An Giang)
- Tiền Óc Eo qua di tích Giồng Nôi (Bến Tre)²

Như vậy, những nghiên cứu về giai đoạn Tiền Óc Eo ở Nam Bộ đã được đặt ra từ sau năm 1975, khi mà những nhà khảo cổ học Việt Nam có điều kiện điều tra, thám sát và khai quật nhiều di tích khảo cổ học ở Nam Bộ. Văn hóa Óc Eo được xác định từ thế kỷ I trước Công nguyên đến đầu thế kỷ VII sau Công nguyên và giai đoạn Tiền Óc Eo có thể hiểu là những di tích có niên đại sớm hơn các di tích thuộc văn hóa Óc Eo. Nói theo Giáo sư Hà Văn Tấn, từ “những di tích Tiền Óc Eo này, chúng ta đã nhận ra được những mầm mống của văn hóa Óc Eo, nghĩa là những yếu tố sơ khai mà sau này định hình và phổ biến trong văn hóa Óc Eo”. Những di tích Tiền Óc Eo này, có niên đại thuộc thời đại kim khí khoảng vài ngàn năm trước công nguyên cho đến thế kỷ II trước công nguyên, trước khi hội tụ hình thành nền Văn hóa Óc Eo.

Cho đến nay có thể nhận ra 3 con đường Tiền Óc Eo, hội tụ hình thành nền văn hóa Óc Eo:

- Tiền óc Eo qua di tích Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt (TP. Hồ Chí Minh) và di tích Giồng Lớn (Bà Rịa - Vũng Tàu).
- Tiền Óc Eo qua di tích Gò Cao Su, Gò Ô Chùa (Long An) và di tích Giồng Nôi (Bến Tre);

¹ Hà Văn Tấn (1996), Nhận xét về kết quả của các chương trình khảo cổ học Trường Sa, Tây Nguyên và Nam Bộ, *Khảo cổ học*, số 4-1996, tr.9.

² Tổng Trung Tín (2008), Đóng góp vào việc nghiên cứu văn hóa Nam Bộ, *Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam – Kỳ yếu hội thảo khoa học nhân 60 năm phát hiện văn hóa Óc Eo (1944 -2004)*, Nxb.Thế Giới, tr.212-225.

- Tiền Óc Eo qua di tích Gò Cây Tung (An Giang);

Những nghiên cứu trong vài thập kỷ gần đây cho thấy, tại những khu di tích thuộc văn hóa Óc Eo, đã có thể nhận ra những tích có niên đại C^{14} trước Công nguyên. Chẳng hạn như: Trên cánh đồng Óc Eo (thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang), trong hồ thám sát Gò Cây Đa (Oc Eo83 – GDTS), tầng văn hóa dày đến 3,30m, mẫu than lấy ở lớp sâu của tầng văn hóa cho niên đại $2120 \pm 50BP = 170 \pm 50$ trước Công nguyên; Ở khu di tích Gò Tháp (xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp), tại Gò Minh Sư, một cọc gỗ lấy ở độ sâu 4m tiếp giáp với lớp gạch đầu tiên cho niên đại $2480 \pm 40 BP = 530 \pm 40$ trước Công nguyên. Mẫu than lấy ở độ sâu 2,15m trong tầng văn hóa chứa gốm của di tích GT84.M2 cho niên đại $2350 \pm 40 BP = 400 \pm 40$ trước Công nguyên và $2250 \pm 40BP = 300 \pm 40$ trước Công nguyên¹. Cũng do có niên đại C^{14} trước Công nguyên và cũng do có dạng gốm sớm trước Công nguyên (gốm tô màu đỏ như ở An Sơn hay gốm tô màu đen như ở Gò Ô Chùa – Long An) nên có một số nhà nghiên cứu cho rằng văn hóa Óc Eo mở đầu từ thế kỷ I trước Công nguyên.

Giai đoạn từ thế kỷ VII đến thế kỷ XII ở Nam Bộ, được các nhà khảo cổ học gọi là giai đoạn hậu Óc Eo hay hậu Phù Nam. Còn trong một số sách Trung Quốc đã xuất hiện tên gọi *Thủy Chân Lạp* để chỉ phần lãnh thổ Phù Nam trên vùng đất Nam Bộ và phân biệt với vùng đất *Lục Chân Lạp*, tức là vùng đất gốc của Chân Lạp². Theo những tư liệu khảo cổ học khai quật được ở nhiều nơi như ở di tích Gò Tư Trăm thuộc Khu di tích Óc Eo – Ba Thê (An Giang), ở di tích Gò Minh Sư, di tích Ao Vuông thuộc Khu di tích Gò Tháp (Đồng Tháp)... thì hiện vật tìm được như hộp gốm men ngọc hình trái bí có niên đại thế kỷ XII ở lớp văn hóa trên cùng. Cũng có thể ghi nhận những hiện vật có niên đại khá muộn như tượng thần giữ cửa – Dravapala Gò Đồn (Long An) bằng đá. Tượng có búi tóc hình trụ hơi thu nhỏ và buộc bằng một vòng ngọc, tương tự như tượng Shiva thuộc phong cách Baphuon cuối thế kỷ XI. Lối thể hiện vòng cổ dường như có mối liên hệ với các tượng Hevajra trong nghệ thuật Khmer thế kỷ XII³.

Mới đây TS. Đào Linh Côn cho rằng, các giai đoạn phát triển văn hóa Óc Eo vùng đồng bằng Tây sông Hậu gồm 3 giai đoạn:

- **Giai đoạn tiền Óc Eo**, khoảng từ thế kỷ III hoặc II trước Công nguyên đến thế kỷ I sau Công nguyên.
- **Giai đoạn Óc Eo**, từ thế kỷ II đến thế kỷ VI, VII sau Công nguyên, là thời kỳ văn hóa Óc Eo đã định hình và phát triển.

¹ Võ Sĩ Khải (2008), Thời kỳ tiền Óc Eo ở Nam Bộ, *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*, tập III, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.354.

² Vũ Minh Giang (2008), *Lược sử vùng đất Nam Bộ*, in lần thứ hai, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, tr.23.

³ Lê Thị Liên (2006), *Nghệ Thuật Phật giáo và Hindu giáo ở Đồng bằng sông Cửu Long trước thế kỷ X*, Nxb. Thế Giới, tr.81.

- **Giai đoạn hậu Óc Eo**, từ thế kỷ VII đến thế kỷ IX sau Công nguyên¹.

Theo tôi, văn hóa Óc Eo ở Nam Bộ có 3 giai đoạn phát triển như sau:

Giai đoạn	Niên đại	Văn hóa Óc Eo
III	VII - XII	Hậu Óc Eo / Óc Eo muộn
II	IV – VI	Óc Eo điển hình
I	I BC - III AD	Óc Eo sớm

- **Giai đoạn Óc Eo sớm (I BC – III AD):** kiến trúc đền thờ xây bằng đá ở Óc Eo (An Giang) hay xây bằng gạch kích thước lớn ở Gò Tháp (Đồng Tháp) và cũng bắt đầu xuất hiện những trụ gạch xây dạng ống khói ở phần trung tâm (mà một vài người lầm tưởng là mộ táng), bên trong thường có hiện vật vàng với các hình mang tính mô phỏng các vị thần của Vishnu, Shiva ; xuất hiện những tượng Phật và Linga hiện thực làm bằng gỗ², Linga hiện thực bằng đá.
- **Giai đoạn Óc Eo điển hình:** kiến trúc đền thờ trùng tu tôn tạo nâng cao kiến trúc cũ hay xây mới, xây bằng đá và gạch ở Óc Eo (An Giang) hay xây bằng gạch kích thước trung bình ở Gò Tháp (Đồng Tháp), ở Đông Nam Bộ có cả hai dạng này. Trên đền thờ đặt tượng thần Mặt Trời, Vishnu, Linga 3 tầng hay Liga – Yoni và có rãnh thoát nước Somasutra, tượng Hari – Hara. Tượng Phật và tượng Avalokitecvvara bằng đá.
- **Giai đoạn hậu Óc Eo:** chủ yếu là sử dụng nâng cấp các đền thờ cũ, xuất hiện vật liệu đá ong và gạch có kích thước nhỏ màu vàng nhạt hay trắng ngà (loại gạch đất sét trộn cát hạt to và trộn cát hạt nhỏ), xuất hiện loại kiến trúc có hồ thiêng như ở Gò Đồn (Long An) hay Gò Thành (Tiền Giang). Trên đền thờ đặt tượng Vishnu, Linga 2 tầng, Linga 1 tầng dính liền với Yoni. Giai đoạn cuối xây tháp thờ thần Shiva như tháp Bình Thạnh (Tây Ninh), tháp Vĩnh Hưng (Bạc Liêu).

3. Di tích thuộc văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo ở Đông Nam Bộ

Đến năm 1996, ở Đông Nam Bộ đã có khoảng 30 cuộc khai quật di tích thuộc thời kỳ văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo. Những di tích được khai quật này, chỉ có các tháp nổi trên mặt đất như tháp Bình Thạnh (Tây Ninh) là được giữ lại trùng tu tôn tạo, còn lại hoặc bị ngập trong lòng hồ thủy điện Trị An như di tích Cây Gáo (Đồng Nai), hoặc được lấp lại trả về cho lòng đất. Không như những di tích thuộc văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo ở Tây Nam Bộ, ở những khu di tích quan trọng như khu di tích Óc Eo – Ba Thê (An Giang), khu di tích Gò Tháp (Đồng Tháp), khu di tích Bình Tả (Long An), khu di tích Gò Thành (Tiền Giang)...đều có giữ lại, làm mái che, bảo quản một vài di tích quan trọng trong khu di tích, vì thế, những thế hệ sau có thể đến các di tích được bảo quản này để nghiên cứu. Có thể nói, việc nghiên cứu các di tích đã khai quật thuộc văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo ở Đông Nam Bộ, đối với các thế hệ đi sau, là rất khó khăn.

¹ Đào Linh Côn (2011), Niên đại và các giai đoạn phát triển văn hóa Óc Eo vùng đồng bằng Tây sông Hậu, *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*, tập 4, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.318-332.

² Geetesh Shara (2012), *Những dấu vết văn hóa Ấn Độ tại Việt Nam*, Thích Trí Minh dịch, NXB. Văn hóa Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, tr.59-60.

Căn cứ chủ yếu là luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử của Nguyễn Văn Long với đề tài *Di tích văn hóa Óc Eo miền Đông Nam Bộ - Những phát hiện mới ở Đồng Nai*¹, có thể nhận diện một số di tích thuộc văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo ở Đông Nam Bộ như sau:

3.1. Di tích thuộc văn hóa Óc Eo

Di tích Cây Gáo

Di tích Cây Gáo thuộc Ấp I, phường Cây Gáo II, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Di tích nằm trên một ngọn đồi có hình bầu dục, rộng khoảng 250m², cao hơn mực nước biển 50m và cao hơn các ngọn đồi xung quanh 1m. Trên mặt gò đã lộ ra những đường gạch gồm những viên gạch có kích thước khá lớn. Nay di tích nằm trong lòng hồ của nhà máy thủy điện Trị An.

Di tích được phát hiện năm 1985 và được khai quật hai đợt: đợt I (12/12/1986 – 30/01/1987) và đợt II (10/3/1987 – 27/3/1987). Kết quả khai quật đã phát hiện được hai di tích kiến trúc gạch được đặt tên Cây Gáo I và Cây Gáo II, nằm song song theo cùng hướng đông - tây, cách nhau 30m.

Kiến trúc Cây Gáo I, có kiến trúc bên ngoài hình chữ nhật, dài theo hướng đông – tây 17,50m, rộng theo hướng bắc – nam 9,70m; kiến trúc bên trong được chia là hai:

- Kiến trúc phía đông ở giữa là một hố thiêng hình chữ nhật, cạnh đông – tây 3m, cạnh bắc – nam 2,4 m, sâu 1m, ở giữa có xây bậc thang đi xuống. Về phía đông là một bức tường gạch được xây nhô ra ở khoảng giữa để tạo 2 rãnh hẹp ở hai bên đối xứng với hai rãnh ở hai bên bậc thang.

- Kiến trúc phía tây là phần quan trọng của di tích. Sau khi bóc toàn bộ lớp đất đến độ sâu 0,9m thì phát hiện một hàng gạch xây thành hai hình vuông lồng nhau: hình vuông ngoài 4,2m đông tây x 4m bắc nam; hình vuông bên trong có cạnh 1,95m. Đặc biệt chính giữa có một hố tròn, đường kính 1m sâu 2m, bên trên được xếp bằng gạch, dưới hố lấp đầy đất sét dẻo và gạch vụn. Gạch xây kiến trúc có kích thước lớn, dài 35cm.

Kiến trúc Cây Gáo II đơn giản hơn kiến trúc Cây Gáo I

Những người trực tiếp khai quật cho rằng, hai kiến trúc ở đây là hai đền thờ Hindu. Niên đại tương đương nhau khoảng thế kỷ III sau công nguyên. Chứng cứ định niên đại là C¹⁴ 1750 ± 45 năm cách ngày nay, khoảng năm 250².

Theo tôi, với kích thước gạch lớn, dài 35cm là loại gạch có niên đại sớm trong văn hóa Óc Eo cũng như văn hóa Champa, nên niên đại C¹⁴ của di tích là niên đại có thể chấp nhận được. Còn phần kiến trúc dạng tròn nằm trong di tích có thể so sánh với di tích Gò Cây Thị (An Giang), di tích Gò Bà Chúa Xứ (Đồng Tháp)...là biểu hiện của di tích đền

¹ Nguyễn Văn Long (1997), *Di tích văn hóa Óc Eo miền Đông Nam Bộ - Những phát hiện mới ở Đồng Nai*, luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử, chuyên ngành Khảo cổ học, Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh năm 1997.

² Nguyễn Văn Long (1997), Sdd, tr.46-50.

Thần Mặt Trời Surya. Có nhiều khả năng *Di tích Cây Gáo I là đền Thần Mặt Trời Surya*.

3.2. Di tích thuộc văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo

Những di tích ở Đông Nam Bộ có thể nhận diện ra thuộc văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo, cũng như bước đầu xác định chức năng của di tích như di tích Đồng Bơ, Bàu Sen và Rạch Đông.

- *Di tích Đồng Bơ*

Di tích Đồng Bơ thuộc xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Qua khai quật đã làm rõ một kiến trúc đá gạch, có bình diện là hố gần vuông, nằm theo hướng bắc chệch đông 25° , chiều bắc – nam dài 5m, đông – tây rộng 4m, sâu 1,25m. Chung quanh có tường gạch gồm 4 hàng, xây theo lối 2 viên ngang, 2 viên gạch xen kẽ nhau, kích thước gạch loại trung 30 x 17 x 7cm màu hồng xám, nâu đỏ. Mặt ngoài có rải nhiều gạch vỡ. Giữa hố vuông ở độ sâu 1,25m, có một hình vuông, mỗi cạnh rộng 1,8m, cao 1m, xây bằng 10 lớp cuội thạch anh cỡ 10 – 15cm với các lớp sét xen giữa.

Dưới móng, sâu khoảng 30cm là một nền vuông xếp đá thạch anh màu trắng đục, cạnh 1,8m, dày 1m, nằm chính giữa kiến trúc gạch. Đá thạch anh xếp từ dưới lên tất cả là 10 lớp. Cứ mỗi lớp đá thạch anh là một lớp sét mỏng 5-10cm.

Ở đây cũng thu được từ chủ gia đình một cánh tay tượng bằng đá cẩm ốc Sankha.

Những người trực tiếp khai quật cho kiến trúc Đồng Bơ thuộc loại kiến trúc đền – tháp, dạng kiến trúc gạch đá hỗn hợp, khá giống với kiến trúc Gò Thành (Tiền Giang). Cũng có ý kiến cho giống di tích Cổ Lâm Tự (tây Ninh). Niên đại khoảng thế kỷ VII – VIII sau Công nguyên¹.

Tôi cho rằng, so sánh với di tích phát hiện ở Óc Eo – Ba Thê, di tích có dạng gạch – đá hỗn hợp thì thường có, ít nhất là 2 giai đoạn xây dựng (di tích Gò Cây Thị, di tích Linh Sơn Nam – An Giang). Giai đoạn đầu xây bằng đá, giai đoạn sau xây gạch – đá hỗn hợp. Vì thế, di tích ở Óc Eo – Ba Thê không có gạch loại 1 (kích thước lớn, chế tác bằng đất sét). Gạch ở đây kích thước trung bình (30 x 17 x 7cm) là loại gạch thuộc giai đoạn Óc Eo điển hình (III – VII) hoặc bắt đầu qua giai đoạn hậu Óc Eo (VII – XII). Việc tìm được tay tượng cẩm ốc Sankha... chứng tỏ *di tích Đồng Bơ có đền thần Vishnu...*

- *Di tích Bàu Sen*

Di tích Bàu Sen thuộc Ấp 4, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Di tích được phát hiện năm 1994 và năm 1995, Bảo tàng Đồng Nai đã tiến hành đào 5 hố thám sát. Qua thám sát phát hiện 2 hố thiêng: hố thiêng 1 hình bầu dục, đường kính lớn nhất 2,3m, đáy rộng 1,2m, sâu 1,9m, vách hố là những khối đá lớn xếp bao quanh, đá có đường kính 0,5 - 1m; hố thiêng 2 nằm về phía nam, cách hố thiêng trên 0,6m, miệng dạng tròn đường kính 1,9m, đáy rộng 1,35m, sâu 1,85m, vách hố được xếp dựng bởi 7 khối đá liền nhau cao gần 2m, tạo hình gần tròn. Mỗi khối đá có đường kính 0,5 – 1m.

¹ Nguyễn Văn Long (1997), Sdd, tr.50-52.

Di tích Bàu Sen đã bị phá hủy gần như hoàn toàn, nhưng theo những nhà khảo cổ trực tiếp nghiên cứu di tích thì tại đây từng đã có một công trình kiến trúc cổ bằng gạch kết hợp với đá khai thác tại chỗ, là một ngôi đền thờ Hindu giáo, mà phần dưới thân tượng thần Vishnu là chứng tích cụ thể. Niên đại vào thời hậu Óc Eo, thế kỷ VII – VIII sau Công nguyên¹.

Do di tích bị phá hủy nặng, và kích thước gạch không được công bố nên việc nghiên cứu di tích này càng khó khăn hơn. Tuy nhiên, như đã trình bày ở phần trên, di tích có dạng kết hợp gạch đá thường có ít nhất là hai giai đoạn xây dựng. Với việc tìm thấy phần dưới thân tượng Visnu... có thể cho rằng **di tích Bàu Sen có đền thần Vishnu**.

- **Di tích Rạch Đông**

Di tích Rạch Đông thuộc xã Tân An, huyện Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai. Di tích được phát hiện năm 1991 và khai quật năm 1992, phát hiện ra 4 kiến trúc:

- **Kiến trúc 1:** là một nền gạch hình vuông, cạnh 3,8m, gạch có kích thước lớn, 40 x 22 x 11cm. Chung quanh nền gạch có xây tường, chỗ cao nhất khoảng 1m gồm 13 lớp gạch, dày trung bình 0,5m, gạch xây tường có kích thước nhỏ hơn, 32 x 16 x 8cm. Giữa nền gạch vuông có chừa một lỗ trống hình vuông, cạnh 1m, sâu 2,2m. Trong hố vuông nhỏ dưới cùng là lớp cát trắng, tìm được 5 lá vàng nhỏ, mỏng.
- **Kiến trúc 2:** là một kiến trúc gạch hình vuông.
- **Kiến trúc 3:** là một ô gạch xây theo hình vuông.
- **Kiến trúc 4:** là một vỉa gạch xây theo hình bán nguyệt, gồm 3 lớp gạch chồng lên nhau.

Theo những người trực tiếp khai quật, di tích Rạch Đông là một quần thể gồm 4 kiến trúc cổ xây bằng gạch với 2 loại gạch: gạch kích thước lớn (40 x 22 x 11cm), gạch kích thước trung bình (32 x 18 x 8cm). Ngoài ra còn loại gạch vuông (20 x 20 x 10cm). Trong đó kiến trúc 1 có nền gạch, hố vuông, giữ vàng bên trong... khá giống với di tích Gò Xoài (Đức Hòa, Long An). Niên đại di tích Rạch Đông có thể vào thế kỷ VIII – IX hoặc có thể sớm hơn².

Di tích Gò Xoài có một minh văn bằng vàng rất quan trọng. Ngày 28/1/1992, GS. Hà Văn Tấn đến thăm Bảo tàng Long An, sau đó dịch và giới thiệu bản minh văn này, công bố trong Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1993³ (sau được in lại trong nhiều tài liệu khác : Theo dấu các văn hóa cổ, Văn hóa Óc Eo – những khám phá mới,...). Theo đó bản minh văn gồm có 5 dòng, dòng đầu là Pháp Thân kê, dòng thứ hai là một đoạn kinh Pháp cú, 3 dòng còn lại là những thần chú dhàrami. Sau đó tại hội nghị Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1997, GS. Hà Văn Tấn có “*Ghi chú thêm về*

¹ Nguyễn Văn Long (1997), Sdd, tr.52-54.

² Nguyễn Văn Long (1997), Sdd, tr.56-60.

³ Hà Văn Tấn (1994), Từ minh văn trên lá vàng ở Gò Xoài (Long An) bàn thêm về Pháp Thân kê, Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1993, Nxb. Khoa học Xã hội, tr. 318-319.

minh văn trên ở Gò Xoài (Long An)”, từ đó khẳng định lại điều tiên đoán Gò Xoài là một Stupa Phật giáo¹. Tôi cho rằng di tích Rạch Đông với kiến trúc vuông, hồ vuông ở giữa... cũng có khả năng **di tích Rạch Đông là một Stupa Phật giáo** như di tích Gò Xoài và với loại gạch có kích thước lớn (40 x 22 x 11cm) trong di tích Rạch Đông có thể có kiến trúc thuộc giai đoạn văn hóa Óc Eo và sau đó là hậu Óc Eo.

3.3. Di tích hậu Óc Eo

- Di tích Bửu Sơn

Di tích Bửu Sơn (trong di tích có chùa Bửu Sơn) thuộc phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Nơi đây đã tìm được phù điêu tượng thần Vishnu ngồi bằng đá (nay được thờ trên chính điện như là tượng Phật bốn tay), tượng, thần Vishnu bằng đồng, Yoni bằng đá, bệ đá hoa cương có rãnh cho nước chảy... Vì vậy mà Nguyễn Văn Long cho Bửu Sơn là một cơ sở kiến trúc tôn giáo Hindu đồ sộ².

Với tượng thần Vishnu ngồi khá lớn (nay thờ ở chính điện chùa), Yoni bằng đá và với bệ đá hoa cương có rãnh dẫn nước Somasutra, tức là có thờ Shiva dưới dạng Linga - Yoni... Có khả năng **di tích Bửu Sơn là một khu đền có đền thần Vishnu và đền thần Shiva...**, thuộc giai đoạn hậu Óc Eo.

- Di tích Bến Gỗ

Di tích Bến Gỗ nằm trong khu vực đình Phước Hội, thuộc ấp Phước Hội, xã Hòa Hưng, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Di tích nằm trên một ngọn đồi nhỏ, trên có chùa Long Bửu. Năm 1980, trong khu vực chùa có tìm được một tượng nam thần và một tượng Ganesa. Năm 1988, tiến hành đào 4 hố thám sát tìm được gạch, ngói nhọn, Linga – Yoni, một khối sa thạch có đường rãnh dài dẫn nước thiêng Somasutra... Những nhà khảo cổ đào thám sát ở đây cho rằng di tích là một đền thờ Hindu giáo, và căn cứ vào tượng nam thần đang lưu giữ ở Bảo Tàng Đồng Nai nên cho niên đại di tích khoảng thế kỷ X – XI³.

Căn cứ vào việc tìm thấy tượng Ganesa là vật cưỡi của thần Vishnu; Linga – Yoni, một khối sa thạch có đường rãnh dài dẫn nước thiêng Somasutra... là biểu tượng và là nơi thờ cúng của thần Shiva, nên có nhiều khả năng **Di tích Bến Gỗ là một khu đền có đền thần Vishnu và đền thần Shiva...** Việc tìm thấy ngói nhọn tức diềm ngói, là đầu của ngói ống. Mà đã có ngói ống, có diềm ngói như diềm ngói hình hoa sen đã tìm thấy ở di tích Cầu Hang (Đồng Nai)... chứng tỏ di tích có giai đoạn hậu Óc Eo, thế kỷ VII – XII.

- Di tích Gò Bường

Di tích Gò Bường thuộc Ấp II, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Di tích được B. Révertégat, chủ đồn điền cao su người Pháp, phát hiện năm 1933. Năm 1989 di tích đã được khai quật cứu hộ, tìm được bia ký, tượng thần, bánh xe bằng đá...

¹ Hà Văn Tấn (1998), Ghi chú thêm về minh văn ở Gò Xoài (Long An), *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, Nxb. Khoa học Xã hội, tr. 694-696.

² Nguyễn Văn Long (1997), Sđd, tr.26-28.

³ Nguyễn Văn Long (1997), Sđd, tr.32-34.

Qua khai quật các nhà khảo cổ cho kiến trúc di tích tương tự như di tích Lưu Cừ (Trà Vinh), là một ngôi đền lớn của Hindu giáo, được khởi dựng vào khoảng thế kỷ X¹.

Qua bản vẽ cho thấy bánh xe đá có kích thước nhỏ², đường kính khoảng 30cm, nhưng điều quan trọng là bánh xe không giống như những bánh xe mà thần Vishnu cầm trên tay phải, dạng bánh xe là một miếng đá tròn có làm nổi hình cãm xe, thường thấy trên các tượng Vishnu bằng đá ở Nam Bộ. Ở đây bánh xe dạng hiện thực. Do vậy, có nhiều khả năng đây không phải là vật cầm trên tay phải của thần Vishnu mà là biểu tượng của thần Mặt Trời Surya. Và vì vậy, có khả năng **di tích Gò Bường là đền thần Mặt Trời Surya**.

- Tháp Bình Thạnh

Tháp cổ Bình Thạnh nằm phía hữu ngạn sông Vàm Cỏ Đông, thuộc ấp Bình Phú, xã Bình Thạnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Tháng 5 năm 1994, Viện Khảo cổ học phối hợp với Bảo tàng Tây Ninh khai quật khu di tích. Theo những người trực tiếp khai quật thì cuộc khai quật đã làm xuất lộ hai nền móng tháp nằm kế với tháp Bình Thạnh, nhưng ở bình độ thấp hơn.

- Nền móng tháp thứ nhất: to hơn rất nhiều so với tháp Bình Thạnh, kích thước đông – tây dài 8,2m x bắc – nam rộng 7,7 – 7,8m. Nền móng và một phần chân tường còn lại cao 2,38m, nhìn vào dấu vết có trang trí, có thể đoán định phần chìm dưới đất cao 0,5m. Điều đặc biệt là trong lòng nền móng tháp có 2 hố: hố chính giữa gần vuông, sâu 2,1m, được kè gạch bao quanh và đáy cũng lát gạch; hố cửa tháp hình chữ nhật, sâu 1,6m, cũng kè gạch bao quanh nhưng đáy là đất sét nện.

- Nền móng tháp thứ hai: nằm thẳng hàng với nền móng thứ nhất, nhưng kích thước nhỏ hơn. Mặt bằng móng tháp hình vuông, cạnh 6m. Móng còn lại cao 0,6m xây vuông vức như một cái bệ. Cửa tháp cũng quay hướng đông. Ngay phía cửa ngoài tháp đã tìm thấy một tượng thần Vishnu bị vỡ.

Theo những người trực tiếp khai quật, đối chiếu với những di tích đã khai quật như Cổ Lâm Tự (Châu Thành – Tây Ninh), Gò Đồn (Đức Hòa – Long An)... thì có những nét tương đồng: tháp cũng được xây quy tụ về một khu, cùng một loại gạch và cũng tìm kiếm được những hiện vật cùng loại. Vì lẽ đó, chúng có chung một niên đại và cùng một chủ nhân – tức vào khoảng thế kỷ VIII. Niên đại của tháp Bình Thạnh còn đang sừng sững đứng đó phải muộn hơn rất nhiều. Bởi lẽ: tháp Bình Thạnh xây bằng gạch có kích thước nhỏ, mỏng hơn và có độ nung già hơn nhiều; nền móng tháp nằm ở độ cao hơn. Niên đại tháp Bình Thạnh sớm nhất cũng phải sau thế kỷ X³.

Việc khai quật khu tháp Bình Thạnh, phát hiện hai nền móng thấp hơn móng tháp hiện nay, gạch có kích thước trung bình, bên trong có hố thiêng, có tượng thần Vishnu... khá

¹ Nguyễn Văn Long (1997), Sdd, tr.35-41.

² Nguyễn Văn Long (1997), Sdd, tr.234.

³ Phạm Như Hồ (1996), Tháp Bình Thạnh (Tây Ninh) trong bối cảnh tháp cổ Nam Bộ, *Khảo cổ học*, số 4-1996, tr.68-72.

giống với kiến trúc đền thờ ở Gò Thành (Chợ Gạo – Tiền Giang). Tượng Vishnu Bình Thạnh (Tây Ninh), theo Lê Thị Liên, có cung vành móng ngựa, gần gũi với phong cách Prasat Andet muộn và phong cách Kongpong Preah. Tuy nhiên về hần nhiên, các nét mềm mại của nó có mang nhiều ảnh hưởng của phong cách Phnom Da. Niên đại có thể đoán định vào khoảng thế kỷ VII¹.

Tôi đồng ý với Phạm Như Hồ rằng, khu tháp Bình Thạnh, ít nhất có hai giai đoạn sớm muộn khác nhau: nền móng thấp, có hồ thiêng là giai đoạn sớm (thế kỷ VII – VIII) và tháp còn thấy hiện nay là giai đoạn muộn (thế kỷ IX – X). Rất có thể, giai đoạn sớm, nền móng tháp thứ nhất, lớn, có hồ thiêng (giống như khu di tích Gò Thành – Tiền Giang, Gò Đồn – Long An) là **đền thần Shiva** còn nền móng tháp thứ hai, nhỏ hơn, nơi tìm được tượng Vishnu, là **đền thần Vishnu**; giai đoạn muộn có xây tháp, giống như văn hóa Champa, có nhiều khả năng là **tháp thần Shiva**.

Nhận diện các di tích thuộc văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo ở Đông Nam Bộ là điều hết sức khó khăn và hẳn nhiên là chưa đầy đủ, nhưng qua đó cũng cho thấy các di tích có niên đại sau Công nguyên ở vùng này chỉ thuộc vào giai đoạn Óc Eo điển hình (IV-VI) và hậu Óc Eo (VII-XII). Riêng tháp Bình Thạnh (Tây Ninh), có thể cùng tháp Vĩnh Hưng (Bạc Liêu), không những là điểm dừng cuối cùng của nền văn hóa này, mà còn là cột mốc đánh dấu sự chuyển biến quan trọng, từ loại hình đền thờ có hồ thiêng sang dạng tháp thần Shiva của Hindu giáo ở Nam Bộ.

Nhận diện các di tích thuộc văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo ở Đông Nam Bộ là để hiểu được giá trị của từng khu di tích, để từ đó có biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị di tích và đó cũng là nhằm góp phần phát triển bền vững Đông Nam Bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Linh Côn (2011), Niên đại và các giai đoạn phát triển văn hóa Óc Eo vùng đồng bằng Tây sông Hậu, *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*, tập 4, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.318-332.
2. Lê Xuân Diệm (1984), Về các văn hóa cổ ở đồng bằng sông Cửu Long, *Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở đồng bằng sông Cửu Long*, Sở Văn hóa và Thông tin An Giang xuất bản, tr.43-59.
3. Vũ Minh Giang (2008), *Lược sử vùng đất Nam Bộ*, in lần thứ hai, Nxb. Thế Giới, Hà Nội.
4. Phạm Như Hồ (1996), Tháp Bình Thạnh (Tây Ninh) trong bối cảnh tháp cổ Nam Bộ, *Khảo cổ học*, số 4-1996, tr.67-75.
5. Lê Hương (1974), *Sử liệu Phù Nam*, Nguyên Nhiều.
6. Võ Sĩ Khải (2008), Thời kỳ tiền Óc Eo ở Nam Bộ, *Một số vấn đề khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*, tập III, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.349-363.

¹ Lê Thị Liên (2006), Sdd, tr.70.

7. Phan Huy Lê (2007), *Lịch sử và văn hóa Việt Nam – Tiếp cận bộ phận*, Nxb. Giáo Dục.
8. Lê Thị Liên (2006), *Nghệ Thuật Phật giáo và Hindu giáo ở Đồng bằng sông Cửu Long trước thế kỷ X*, Nxb. Thế Giới.
9. Nguyễn Văn Long (1997), *Di tích văn hóa Óc Eo miền Đông Nam Bộ - Những phát hiện mới ở Đồng Nai*, luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử, chuyên ngành Khảo cổ học, Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh năm 1997.
10. Louis Mallerete (1960), *L'Achéologie du delta du Mékong*, Tome second: La Civilisation matérielle d'Óc Eo, École Française d'Extrême Orient, Paris.
11. Lương Ninh (2006), *Nước Phù Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
12. Geetesh Shara (2012), *Những dấu vết văn hóa Ấn Độ tại Việt Nam*, Thích Trí Minh dịch, NXB. Văn hóa Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh.
13. Hà Văn Tấn (1984), Óc Eo- Những yếu tố nội sinh và ngoại sinh, *Văn hóa Óc Eo và các văn hóa cổ ở đồng bằng sông Cửu Long*, Sở Văn hóa và Thông tin An Giang xuất bản, tr.222-231.
14. Hà Văn Tấn (1994), Từ minh văn trên lá vàng ở Gò Xoài (Long An) bàn thêm về Pháp Thân kê, *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1993*, Nxb. Khoa học Xã hội, tr. 318-319.
15. Hà Văn Tấn (1996), Nhận xét về kết quả của các chương trình khảo cổ học Trường Sa, Tây Nguyên và Nam Bộ, *Khảo cổ học*, số 4-1996, tr.5-10.
16. Hà Văn Tấn (1998), Ghi chú thêm về minh văn ở Gò Xoài (Long An), *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997*, Nxb. Khoa học Xã hội, tr. 694-696.
17. Tổng Trung Tín (2008), Đóng góp vào việc nghiên cứu văn hóa Nam Bộ, *Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam – Kỷ yếu hội thảo khoa học nhân 60 năm phát hiện văn hóa Óc Eo (1944 -2004)*, Nxb.Thế Giới, tr.212-225.

Tài liệu mạng

http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng

http://vi.wikipedia.org/wiki/L%C6%B0%C6%A1ng_th%C6%B0

http://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%87_%C4%91o_1%C6%B0%E1%BB%9Dng_c%E1%BB%95_Trung_Hoa

http://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%A2n_%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng_th%C6%B0

Nguyễn Văn Đăng*

Một số đặc điểm trong quá trình khai phá đất đai Đông Nam Bộ thời các chúa Nguyễn

Tóm tắt

Trên cơ sở kế thừa các thành tựu nghiên cứu trước đây, sau khi đề cập vắn tắt về quá trình mở đất Đông Nam Bộ bằng các sự kiện quan trọng diễn ra trong gần một thế kỷ (XVII), bài viết đã tìm cách so sánh về phương thức, thành quả mở đất miền Đông Nam Bộ với công cuộc mở đất trước và sau đó để rút ra một số đặc điểm cơ bản của quá trình khai phá đất đai vùng này.

Có thể nói quá trình khai phá của người Việt trên đất miền Đông Nam Bộ diễn ra gần như đồng thời với công cuộc khai phá trên đất Nam Trung Bộ. Về phương thức chủ yếu là sử dụng phương pháp ngoại giao hòa bình hay chính sách “tàm thực” (tầm ăn dâu). Yếu tố “lưu dân đi trước, làng nước theo sau” rất đậm nét. Chúa đã có nhiều chính sách đa dạng để lôi cuốn nhiều tộc người trong vấn đề sử dụng nhân lực để khai phá đất đai. Công cuộc mở đất Đông Nam Bộ đem lại hệ quả lớn: kinh tế đa dạng hơn, tăng trưởng dân số nhanh hơn, giao lưu văn hóa cũng diễn ra sôi động hơn. Cuối cùng, việc hoàn thành công cuộc mở đất Đông Nam Bộ đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để các chúa Nguyễn tiếp tục mở đất miền Tây Nam Bộ.

1. Đặt vấn đề

Quá trình Nam tiến của dân tộc Việt Nam là một quá trình lâu dài xuyên suốt 7 thế kỷ (từ cuối thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XVIII) mới hoàn tất. Quá trình đó không chỉ là sự thể hiện ý muốn khẳng định quyền lực của các triều đại quân chủ mà còn là nhu cầu khẩn thiết muốn khai hoang phục hóa, mở rộng diện tích canh tác của cư dân nông nghiệp lúa nước. Trong quá trình đó, cha ông ta đã đạt được những kết quả lớn lao, chuyển giao cho các thế hệ người Việt Nam hiện nay một di sản lịch sử đáng trân trọng và tự hào là một vùng chủ quyền lãnh thổ được mở rộng thêm từ đèo Ngang đến mũi Cà Mau và vùng lãnh hải rộng lớn trên biển Đông và vịnh Thái Lan... đến tận các quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa.

Việc nghiên cứu về công cuộc mở đất Đông Nam Bộ đã có nhiều thành tựu¹. Các chúa Nguyễn đã kế thừa truyền thống mở đất trước đó của tổ tiên và đẩy mạnh công cuộc mở đất vào phía Nam trong một bối cảnh mới khác trước, thuận lợi hơn và đã đạt được những thành quả lớn lao. Các chúa Nguyễn đã xác lập chủ quyền vùng đất từ đèo Cù

* Tiến sĩ, Khoa Lịch sử, trường ĐH Khoa học, ĐH Huế

¹ Trường Đại học Sư phạm tp. Hồ Chí Minh, *Nam Bộ và Nam Trung Bộ - những vấn đề lịch sử thế kỷ XVII - XIX*, tháng 5-2002. Huỳnh Lứa, *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Nxb Khoa học xã hội, 2000; ...

Mông đến Cà Mau và các quần đảo, đảo ven bờ, trong đó có vùng miền Đông Nam Bộ¹. Bài viết này, trên cơ sở kế thừa các thành tựu nghiên cứu của những người đi trước, chúng tôi muốn so sánh về phương thức, thành quả mở đất miền Đông Nam Bộ với trước và sau đó để rút ra một số đặc điểm cơ bản trong phương cách xác lập và thực thi chủ quyền mà các chúa đã sử dụng tại vùng đất này.

2. Về thành quả của quá trình mở đất Đông Nam Bộ

2.1. Trước hết, bối cảnh mà các chúa Nguyễn tiếp tục công cuộc mở đất vào Đông Nam Bộ cũng nằm trong bối cảnh chung thời các chúa khi mở đất vào Nam. Đó là sự ly khai, sự hình thành một thế lực có thể đối trọng được với thế lực của họ Trịnh ở Đàng Ngoài và tránh càng xa ảnh hưởng của Trung Hoa càng tốt. Sau một thời gian có sự xung đột và chiến tranh Trịnh - Nguyễn (1627-1672), chúa Nguyễn phải tìm cách mở rộng hơn nữa vùng đất Thuận Quảng tạo nên một lãnh thổ rộng lớn hơn làm nền tảng cho việc củng cố thế lực của mình ở phương Nam.

Bên cạnh đó, sự suy yếu của hai vương quốc Champa và Chân Lạp cũng tạo ra những tiền đề dễ dàng cho sự xác lập quyền lực của chúa Nguyễn tại đây. Với Champa, sau cuộc hành quân của Lê Thánh Tông (1471), ông đã xé lẻ vương quốc Champa thành 3 tiểu quốc nhỏ yếu cam chịu sự thần phục triều Lê (Hoa Anh, Nam Bàn, Chiêm Thành). Với Chân Lạp, vương quốc này đang ở vào thời kỳ suy yếu ngay từ cuối thế kỷ XIV khi phải liên tục đối phó với sự bành trướng của vương quốc Ayuthya từ phía Tây và sự bất ổn, chia rẽ trong nội bộ triều đình Chân Lạp. Điều này khiến Chân Lạp không còn khả năng để quản lý vùng đất Thủy Chân Lạp - Nam Bộ ngày nay. Trong xu thế tương quan quyền lực khu vực có sự thay đổi, các chúa Nguyễn ngày càng mạnh lên; Chân Lạp đã tìm đến chúa Nguyễn như một lực lượng có thể dựa vào nhằm đối trọng với sự gây hấn từ Ayuthya. Điều này tạo ra tiền đề để cho chúa Nguyễn xâm nhập vào Chân Lạp dễ dàng hơn.

Hơn nữa, chủ quyền và sự quản lý của Chân Lạp đối với Nam Bộ nói chung và miền Đông Nam Bộ nói riêng chỉ là trên danh nghĩa mà thôi chứ không đủ chặt chẽ. Hay nói cách khác, khi đế quốc Angkor được xác lập, với truyền thống cai trị vùng đất lục địa cao ráo, họ không mặn mà gì với việc cai quản vùng đất thấp vốn không thuộc sở trường của họ². Vì thế, với truyền thống kinh tế nông nghiệp lúa nước, lưu dân người Việt đã lan tỏa vào miền Đông Nam Bộ một cách tự phát từ rất sớm. Đó là những nông dân nghèo khổ Thuận Quảng theo đường biển tìm đất khai phá, mưu sinh. Như thế, sự quản lý lỏng lẻo và sự suy yếu của Chân Lạp, sự lớn mạnh của chúa Nguyễn, các cuộc di dân

¹ Theo cách phân chia truyền thống, dựa vào các con sông để chia các khu vực địa lý, miền Đông xưa kia chính là vùng Tả ngạn sông Tiền đến giáp Bình Thuận (bao gồm Tiền Giang, Long An nay). Hiện nay, miền Đông Nam Bộ chỉ từ thành phố Hồ Chí Minh đến giáp Bình Thuận, chỉ gồm thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

² Nam Bộ và vùng phía Nam Campuchia hiện nay xưa kia thường gọi là Thủy Chân Lạp (giai đoạn sau vương Phù Nam) do có địa hình thấp, văn hóa Óc Eo bị chôn vùi khi có sự dâng cao của mực nước biển trong các thế kỷ VI, VII.

tự phát của người dân đã là những tiền đề để chúa Nguyễn đặt những bước chân đầu tiên và xác lập chủ quyền lên vùng đất Đông Nam Bộ.

2.2. Thời gian chúa Nguyễn làm chủ vùng đất Đông Nam Bộ chỉ diễn ra trong gần một thế kỷ (XVII). Sự kiện quan trọng mở đầu cho mối quan hệ chính thức giữa Chân Lạp và Đàng Trong, cũng như đối với quá trình mở đất của chúa Nguyễn ở Nam Bộ chính là cuộc hôn nhân mang màu sắc ngoại giao giữa vua Chân Lạp là Chay Chetta II và công nương Ngọc Vạn, con của chúa Nguyễn Phúc Nguyễn năm 1620. Trở thành Hoàng hậu Chân Lạp, bà thường can thiệp với chồng để tạo điều kiện cho người Việt vào khai phá, sinh sống (được miễn thuế) ở vùng Prey Nokor (Sài Gòn, Bến Nghé), Mô Xoài (Biên Hòa, Bà Rịa) mà người Chân Lạp gần như bỏ hoang hóa. Từ đây, chúa Nguyễn có điều kiện để từng bước hợp pháp hóa sự kiểm soát của mình đối với vùng đất đã được cư dân Việt khai khẩn.

Vào năm 1623, các chúa Nguyễn mở trạm thu thuế ở Sài Gòn khi có nhiều thuyền buôn nước ngoài đến buôn bán và cử một đạo quân (quan, lính) đến đóng đồn tại đây và lập khu dinh điền ở Mô Xoài nhằm bảo vệ con đường giao thương giữa Đàng Trong với Chân Lạp và Xiêm, bảo đảm quyền lợi và công việc làm ăn, sinh sống của người Việt. Sự kiện này không những có ý nghĩa như là “sự thu hoạch” đối với những thành quả mà người dân Việt đạt được trong nhiều thập kỷ di dân tự do mà còn mang tính chất như là một sự xác lập chủ quyền bước đầu của các chúa Nguyễn trên đất Chân Lạp.

Sau đó, các sự kiện nổi bật trong các năm 1658, 1674 và 1679 dưới thời Nguyễn Phúc Tần (1636-1687) góp phần đưa quan hệ Đàng Trong và Chân Lạp sang chiều hướng thân phục, tạo điều kiện rất lớn cho quá trình chuyển cư của người Việt đến vùng Gia Định, Mô Xoài, Đồng Nai ngày càng đông đảo hơn.

Về sự kiện năm 1658, *Đại Nam nhất thống chí* ghi lại: “Tháng 9, vua nước Chân Lạp là Nặc Ông Chân xâm lấn biên thùy. Dinh Trấn Biên báo lên. Chúa sai Phó tướng Trấn Biên là Tôn Thất Yển, Cai đội Xuân Thắng, Tham mưu là Minh Lộc, đem 3.000 quân đến thành Hưng Phúc (bấy giờ gọi là Mối Xuy tức Mô Xoài, nay thuộc huyện Phúc Chính, tỉnh Biên Hòa, đánh phá được, bắt Nặc Ông Chân đưa về. Chúa tha tội cho và sai hộ tống về nước, khiến làm phiên thần, hàng năm nộp cống”¹. Như vậy, mối quan hệ giữa Chân Lạp với Đàng Trong dưới thời Nguyễn Phúc Tần có sự thay đổi quan trọng từ bang giao bình thường chuyển sang mối quan hệ thân phục.

Tình trạng rối ren trong triều đình Chân Lạp lại tiếp tục diễn ra sau khi Batom Reachea bị giết năm 1672. Hoàng tộc bị chia thành nhiều thế lực. Nặc Nộn thỉnh cầu chúa Nguyễn trong khi Nặc Ông Đài cầu cứu quân Xiêm để đối phó với Đàng Trong. Cuộc can thiệp vào năm 1674 thành công², chúa phong cho Nặc Thu (em Nặc Ông Đài) làm

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, Bản dịch Viện sử học, Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, tr.98.

² *Thực lục* ghi lại: “...Sai Dương Lâm làm Thống binh, Tướng thân lại Thủ hợp là Nguyễn Diên Phái làm Tham mưu, Văn Sùng làm Thị chiến, đem quân đi đánh. Bọn Dương Lâm chia binh làm hai đạo,

vua chính, đóng ở thành Long Úc (Udong), Nặc Nộn làm vua thứ hai, đóng ở thành Sài Gòn và buộc hai tiểu quốc này hàng năm có nghĩa vụ triều cống.

Sự kiện năm 1679 thể hiện sự khôn ngoan và táo bạo của Nguyễn Phúc Tần khi sử dụng lực lượng người Hoa do Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch dẫn đầu đến khai phá vùng đất Bàn Lân (Biên Hòa) đến Mỹ Tho (Tiền Giang)¹. Họ đã phát hiện và khai thác thế mạnh của vùng này, hình thành Nông Nại đại phố, Mỹ Tho khách phố, biến vùng này nhanh chóng trở thành một vùng trù phú. Tuy vậy, để bảo vệ được mảnh đất này, quan quân chú Nguyễn cũng phải tốn nhiều công sức trong 3 năm 1688 đến 1690 để trấn an các cuộc tranh chấp trong nội bộ Chân Lạp giữa Nặc Thu và Nặc Nộn, đồng thời đem lại sự bình ổn, bảo vệ các thành quả khai phá của lưu dân Việt, Hoa², thu hút lưu dân tiếp tục đến vùng đất này.

Như vậy, cho đến cuối thế kỷ XVII, tuy lưu dân đã khai phá vùng đất rộng lớn từ Mô Xoài đến Đồng Nai, Biên Hòa, Sài Gòn và quyền lực của chúa có ảnh hưởng rất lớn đến triều chính Chân Lạp, nhưng các chúa Nguyễn, ngoại trừ chức quan thu thuế ở Sài Gòn, vẫn chưa xác lập được hệ thống hành chính trên vùng đất này. Phải đến khi phủ Gia Định ra đời (1698) gồm dinh Trấn Biên và dinh Phiên Trấn thì công cuộc mở đất Đông Nam Bộ mới cơ bản hoàn thành.

Về những nguyên do dẫn đến sự kiện này, sử sách không ghi chép cụ thể³, tác giả Phan Khoang không biết dựa vào sử liệu nào đã viết về vấn đề trên: “*Chúa Nguyễn có được vùng đất này vì có một viên quan Chân Lạp tên là Êm làm phản, nhờ chúa giúp sức với thỏa thuận sẽ nhượng lại Sài Gòn, Biên Hòa, Bà Rịa để đền đáp. Êm được sự hỗ trợ của quân Đàng Trong, nhưng bị chết trận. Chúa Nguyễn đã đặt quan cai trị ở vùng đất này*”⁴. Sự ra đời của phủ Gia Định được nhiều sách ghi chép: “*Bắt đầu đặt phủ Gia Định. Sai Thống suất Nguyễn Hữu Kính kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long (nay thăng làm phủ), dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định), mỗi dinh đều đặt các chức Lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ do thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh...*”⁵. Năm 1698 có thể được xem là cột mốc quan trọng của quá trình xác lập và thực thi chủ quyền của chúa Nguyễn đối với vùng đất Đông Nam Bộ.

Như vậy, công cuộc khai phá xác lập chủ quyền ở miền Đông Nam Bộ của các chúa Nguyễn là một quá trình lâu dài, bền bỉ, đưa đến cho Đàng Trong một bộ phận lãnh thổ rộng lớn và có vị trí quan trọng ở xứ Đàng Trong. Chân Lạp ngày càng lệ thuộc vào

đương đem đánh úp phá các lũy Sài Gòn và Bích Đồi, chặt cầu phao và xích sắt, thẳng tiến vây thành Nam Vang...”[sdd, tr.122].

¹ *Thực lục...*, sdd, tr.125.

² *Thực lục...*, sdd, tr.135-143.

³ Chẳng hạn *Đại Nam thực lục tiền biên, Gia Định thành thông chí* và cả *Phủ biên tạp lục...*

⁴ Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1771*, Khai Trí xb, Sài Gòn, 1967, tr.146.

⁵ *Thực lục...*, sdd, tr.153 -154.

Đàng Trong. Thành quả đó còn là cơ sở vững chắc để các chúa Nguyễn tiếp tục hoàn tất sự nghiệp mở đất của mình xuống vùng Tây Nam Bộ đầu thế kỷ XVII.

3. Một vài đặc điểm của quá trình khai phá đất đai miền Đông Nam Bộ

1. *Về thời gian*, quá trình khai phá của người Việt trên đất miền Đông Nam Bộ thời các chúa Nguyễn diễn ra gần như đồng thời với công cuộc khai phá và xác lập chủ quyền trên đất Nam Trung Bộ. Ở Nam Trung Bộ, các chúa Nguyễn bắt đầu công cuộc đó vào năm 1611 thì ở Đông Nam Bộ là năm 1620. Trong khi thực hiện cuộc mở đất ở vùng đất còn lại của Champa, các chúa Nguyễn cũng đồng thời tạo được quan hệ với Chân Lạp, một đối tượng quyền lực mới hơn (so với Champa) trong khu vực, tạo điều kiện để lưu dân “đi trước” vào khai phá vùng miền Đông Nam Bộ. Chỉ khi xác lập về cơ bản chủ quyền trên vùng đất Nam Trung Bộ (năm 1697); theo đà Nam tiến của cả dân tộc, theo sự diễn biến quyền lực trong nội bộ Chân Lạp, chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) mới sai Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh kinh lý Nam Bộ và chính thức ghi chép dân đinh, ruộng đất, thuế má để rồi phân định các đơn vị hành chính và chia đặt quan lại để quản lý ở miền Đông Nam Bộ. Việc cùng mở mang lãnh thổ vào Nam Trung Bộ và cả Đông Nam Bộ trong thế kỷ XVII, trong bối cảnh phải gồng mình chống đỡ với thế lực Lê Trịnh trên đất Quảng Bình cũng trong thế kỷ này càng chứng tỏ rằng thực lực, tiềm lực chính trị - kinh tế của các chúa Nguyễn là rất đáng lưu ý trong bối cảnh khu vực thời bấy giờ.

2. *Về phương thức* sử dụng các biện pháp để khai phá xác lập chủ quyền ở vùng này có nhiều điểm khác biệt với miền Nam Trung Bộ và phần nào với cả Tây Nam Bộ. Điều này tùy thuộc vào quan hệ và tương tác giữa các nhóm quyền lực chính trị đương thời. Để mở đất từ Quảng Bình vào đèo Cù Mông (1069-1471), ngoài quan hệ hôn nhân, hòa bình qua sự kiện đám cưới chúa Huyền Trân năm 1306, về cơ bản các nhà nước quân chủ đều phải sử dụng bạo lực chống lại sự quấy nhiễu của vương quốc Champa. Ở Nam Trung Bộ, trước đó, vua Lê Thánh Tông chia thành 3 tiểu quốc theo chế độ thần phục Đại Việt nhưng các thế lực Champa vẫn luôn tìm cách quấy rối biên giới, mặc dù có lúc chúa đã cho họ hưởng chế độ tự trị như vùng Bình Thuận những năm 1693-1696. Các thế lực đó thường chủ động tấn công trước buộc các chúa phải có hành động tự vệ và triệt tiêu nguồn gốc của các hành động đó mà mở thêm đất đai (qua các sự kiện trong các năm 1611, 1653, 1693, 1694, 1697...). Như thế, phương thức chủ đạo vẫn là sử dụng các biện pháp quân sự đi liền với phủ dụ và trấn an, thực hiện chính sách hòa hợp dân tộc; còn ở miền Đông Nam Bộ thì bối cảnh có khác. Đây là vùng đất biên thùy xa trung tâm, sự quản lý của chính quyền trung ương Chân Lạp đối với vùng này không mạnh và trong bối cảnh Chân Lạp có sự o ép của Xiêm La; các chúa Nguyễn đã rất khôn khéo trong việc mở mang đất đai, mà chủ yếu là sử dụng phương pháp ngoại giao hòa bình hay như cách nói của Nguyễn Cư Trinh là chính sách “tâm thực” (tâm ăn dâu). Các chúa đã sử dụng quan hệ hôn nhân, giúp đỡ các thế lực Chân Lạp chống Xiêm... để từng bước có được đất đai và tạo điều kiện cho lưu dân khai phá. Khai phá miền Tây Nam Bộ, về cơ bản các chúa đã giúp cho Chân Lạp chống lại Xiêm La mà xác lập chủ quyền.

3. *Về mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân* trong công cuộc mở đất Đông Nam Bộ. Như đã đề cập, Nam tiến không chỉ là của chính quyền quân chủ mà của cả cư dân Đại Việt thời bấy giờ. Trong sự quản lý vô cùng lỏng lẻo của Chân Lạp gần như “bỏ hoang”, người Việt và sau đó là cộng đồng người Hoa (tất nhiên có sự cho phép của chúa) đã tìm đến vùng đất này tìm kế sinh nhai. Đó là sự lan tỏa một cách tự nhiên của cư dân nông nghiệp lúa nước có truyền thống canh tác trên những vùng đồng bằng, cửa sông màu mỡ phù sa. Khác với Trung Bộ khi mà nhà nước đã phải “đi trước” tìm cách xác lập chủ quyền rồi cư dân mới theo sự tổ chức của nhà nước hoặc di dân tự do đến khai phá khi đã có chính quyền bản địa ra đời. Ở Nam Bộ, cả nhà nước và nhân dân cùng tìm cách lan tỏa, xâm nhập đến vùng đất rất hoang sơ dù về danh nghĩa thuộc sự quản lý lỏng lẻo của Chân Lạp; thậm chí ở miền Đông Nam Bộ, yếu tố lưu dân “đi trước” đậm nét hơn, một đám cưới của công nữ Ngọc Vạn, rồi sở Thương Chánh kiểm soát thuế má chỉ là những hình thức sơ khai của sự kiểm soát. Khi dân số đã đông, Nguyễn Hữu Kính (hay Cảnh) đến ghi định, ruộng vào sổ sách thì đã “được hơn 4 vạn hộ” và chính thức “hợp pháp hóa” số thần dân đó theo một hệ thống chính quyền quản lý chặt chẽ hơn. Yếu tố “dân đi trước làng nước theo sau” làm chủ miền Đông Nam Bộ là điều rất đặc trưng của quá trình khai phá vùng đất này.

4. *Vấn đề sử dụng nhân lực* để khai phá, củng cố và bảo vệ vùng đất mới cũng mang những sắc thái riêng biệt; không chỉ người Việt mà còn rất đông người Hoa, các dân tộc thiểu số bản địa và tầng lớp nô tì từ đầu nguồn miền Trung (mà điều này thì không có ở Nam Trung Bộ). Lực lượng đông đảo nhất vẫn là người Việt, ngoài lưu dân tự do đến sớm sau đám cưới của Ngọc Vạn chiếm một tỉ trọng đáng kể; khi Nguyễn Hữu Cảnh vào, còn có sự “*chiêu mộ lưu dân từ châu Bố Chính đến lập nghiệp, lập ra phường, ấp, xã, thôn, phân định địa giới, ruộng đất, lập ra tô thuế, xây dựng đình, đền bả tịch*”¹. Nguồn gốc dân cư được *Phủ biên tạp lục* chép rõ: “*Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa Cần Giờ, Soài Rạp, cửa Đại, cửa Tiểu toàn là rừng rậm hàng mấy nghìn dặm, họ Nguyễn... mới chiêu mộ dân có vật lực ở xứ Quảng Nam, các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Qui Ninh, cho dời tới ở đây, phát chặt mở mang, hết thấy thành bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho dân tự chiếm, trồng cau và làm nhà cửa. Lại thu con trai con gái người Mọi ở các đầu nguồn, đem bán làm nô tì...cho tự lấy nhau, sinh đẻ nuôi nấng thành người, cày ruộng thành nghề nghiệp, do đó mà thóc rất nhiều*”². Ngoài lưu dân, nô tì, còn có binh lính, tù nhân. Bộ phận người Hoa ở Đông Nam Bộ là đông đảo hơn cả, đến 3.000 người nghĩa dũng theo Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch tị nạn chính trị năm 1679. Bên cạnh đó, chúa còn có chính sách phủ dụ cư dân bản địa ở Đông Nam Bộ như người Mạ, Stiêng, Châu Ro, người Khmer... cùng khai phá và làm chủ vùng đất trù phú này.

5. *Về hệ quả của công cuộc mở đất Đông Nam Bộ* cũng có nhiều điểm khác biệt lớn: Ngoài diện tích đất đồng bằng châu thổ vùng hạ lưu sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông

¹ Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thống chí*, Lý Việt Dũng dịch, Huỳnh Văn Tới hiệu đính và giới thiệu, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 2006, tr.112

² *Lê Quý Đôn toàn tập, Tập I, phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, 1977, tr.345.

Vàm Cỏ, tả ngạn Tiền Giang trở thành vừa lúa lớn mà ít ngập lụt, ngập mặn so với miền Tây Nam Bộ, còn có vùng bán sơn địa tạo nên hệ sinh thái phong phú mà cư dân có điều kiện khai thác kinh tế đa dạng hơn. Con sông Sài Gòn sâu rộng ngay từ rất sớm (đầu thế kỷ XVII) đã đón nhận thương thuyền nước ngoài đến buôn bán (sở Thương Chánh ra đời 1623), góp phần cho nông nghiệp vùng này sớm tiếp cận với ngoại thương để trở thành nền nông nghiệp hàng hóa. Khi người Hoa đến đông đảo thì chính đội ngũ người Hoa này góp phần quan trọng thúc đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động thương mại ngay từ thế kỷ XVII. Từ đó, Đông Nam Bộ thu hút lưu dân nhiều hơn, tăng trưởng dân số nhanh hơn, giao lưu văn hóa cũng diễn ra sôi động và ngày càng đa dạng hơn.

6. Việc hoàn thành công cuộc mở đất và xác lập chủ quyền Đông Nam Bộ đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để các chúa Nguyễn tiếp tục mở đất miền Tây Nam Bộ như là một tất yếu của lịch sử Nam tiến. Đây sẽ chính là nơi cung cấp nhân tài, vật lực cho sự nghiệp của các chúa Nguyễn trong việc khai phá, xác lập và bảo vệ chủ quyền trên vùng đất mới ở miền Tây Nam Bộ. Kế sách “tầm ăn lá dâu” được các chúa Nguyễn thực hiện ở Đông Nam Bộ sẽ được phát huy ở miền Tây Nam Bộ như Nguyễn Cư Trinh đã đặc biệt lưu ý: “Muốn mở mang đất đai cũng nên lấy hai phủ này (tức Tầm Bôn và Lôi Lạp) trước để củng cố mặt sau của hai dinh... Khi xưa mở mang phủ Gia Định tất phải trước mở đất Hưng Phước (tức Mỏ Xoài, Bà Rịa), rồi đến đất Đồng Nai, khiến cho quân dân đông đủ, rồi sau mới lấy Sài Gòn. Đó là cái kế tầm ăn dần”¹. Không chỉ trở thành điểm trung chuyển dân cư, kinh nghiệm mở đất Đông Nam Bộ đã được các chúa Nguyễn sử dụng để xác lập chủ quyền trên vùng đất Tây Nam Bộ sau đó nửa thế kỷ, hoàn thành công cuộc nam tiến trong lịch sử dân tộc Việt Nam vào năm 1757.

¹ *Thực lục...*, sđd, tr.225.

Nguyễn Đình Thống*

Nhìn lại vụ đầu độc tại nhà tù Phú Lợi 1958

Tóm tắt

“Đồng bào ơi! Anh chị em ơi!
Hỡi lương tâm tất cả loài người!
Hãy nghe tiếng của nghìn người bị giết
Không sống nữa nhưng không chịu chết
Nghìn hồn oan bay khắp nhân gian
Thù muôn đời, muôn kiếp không tan!

...

Chúng tôi chết, trong đêm dài tàn khóc
Đứt ruột đứt gan, nắm cơm thuốc độc
Tìm xương da nanh nọc lũ đê hèn
Trái tim hồng chết uất máu bầm đen...”¹

Đã hơn nửa thế kỷ trôi qua, những câu thơ về vụ đầu độc, thảm sát hàng ngàn tù chính trị tại Nhà tù Phú Lợi cuối tháng 11, đầu tháng 12-1958 đọc lên vẫn đau xé ruột gan và hùng hực căm thù về tội ác man rợ của chế độ Mỹ - Diệm.

Chiến tranh đã lùi xa hơn ba mươi năm. Những nghiên cứu gần đây cho thấy, biến cố Phú Lợi là vụ ngộ độc thức ăn, không phải âm mưu đầu độc, không phải là hàng ngàn tù nhân bị giết hại trong đầu độc man rợ này.

Tham luận này trình bày những căn cứ để đánh giá lại biến cố ngày 30-11-1958 tại Nhà tù Phú Lợi.

1. Vụ đầu độc Phú Lợi trong lịch sử tỉnh Bình Dương

Thất bại cả về chính trị và quân sự, ngày 1-12-1958, Mỹ-Diệm thực hiện vụ đầu độc hàng ngàn tù nhân là những người dân yêu nước bị chúng giam giữ ở nhà tù Phú Lợi.

Nhà tù Phú Lợi được xây dựng vào giữa năm 1957. Đặc điểm của nhà tù được bố trí ngay bên khu căn cứ quân sự với tổng diện tích khoảng 12 ha.

Bộ máy quản lý nhà tù lúc bấy giờ do tên trung tá Nguyễn Văn Bông, một tên nổi tiếng gian ác và có nhiều nợ máu với nhân dân được điều từ trường huấn luyện Quang Trung về. Đến cuối năm 1957, trại giam Phú Lợi tăng lên khoảng 3.000 tù nhân. Chúng chia toàn bộ trại giam ra thành nhiều khu vực: khu hành chánh, khu

* Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

¹ Tô Hữu: Thù muôn đời muôn kiếp không tan. Tô Hữu viết bài này ngày 20-01-1959, in trong tập Mối thù Phú Lợi, NXB Văn học, 1969

gia đình binh sĩ và khu “An trí viện”. Gọi là khu “An trí viện” thực chất là khu trại giam. Khu trại giam gồm 3 trại: Chi Lăng, Bạch Đằng, Đống Đa. Cả 3 trại có 9 phòng giam được đánh dấu bằng A, B, C, D... Mỗi trại ngăn cách nhau bằng lớp rào kẽm gai dày đặc. Bao quanh cả 3 trại là 2 lớp tường rào cao và mấy lớp rào gai có hệ thống chiếu sáng ban đêm, hoàn toàn cách biệt với bên ngoài. Ở giữa 3 trại này có một nhà vòm cao để từ đây chúng có thể quan sát toàn khu trại giam. Xung quanh bờ tường có 4 cổng ra vào và 4 lô cốt được chúng bố phòng nghiêm ngặt ngày đêm. Ngoài 2 cổng chính là khu cư xá sĩ quan, khu gia đình binh sĩ, khu làm việc của Ban chỉ huy, ngoài cùng là bọn lính gác canh phòng bảo vệ. Ở cổng thứ nhất mang bảng “Trung tâm cải huấn Phú Lợi”, cổng thứ hai mang bảng “An trí viện”.

Giữa năm 1958, tên đại tá Trần Vĩnh Đắc - một tên cai ngục “chuyên nghiệp” được chuyển từ Côn Đảo về làm giám đốc mới càng nổi tiếng gian ác. Bên cạnh tên Trần Vĩnh Đắc còn có bọn tay sai tích cực hằng ngày luân phiên sách nhiễu, dọa nạt và bọn an ninh thường xuyên rình rập theo dõi phát hiện mọi hoạt động của tù nhân. Nổi tiếng nhất trong đám này là tên Phó giám đốc Hồ Văn Tàn được đào tạo từ Mỹ về.

Cuối năm 1958, tổng số tù nhân lên đến gần 6.000 người trong đó có gần 1.000 tù nhân nữ.

Nhà tù Phú Lợi là một trong những nhà tù lớn của Mỹ ngụy. Ở đây không chỉ là nơi giam giữ đông tù nhân chính trị mà còn là nơi chúng tập trung thực hiện mọi thứ cực hình ở các nhà tù khác và những tên “Chúa ngục” đều nổi tiếng gian ác như nhau.

Ngày 30-11-1958 là ngày chủ nhật. Nhà giam Phú Lợi vẫn thực hiện “ăn tươi” và nghỉ việc không đi làm. Món “ăn tươi” của tù nhân ở trại giam Phú Lợi hôm đó gồm có bánh mì và cà ri thịt bò, trong đó có một số bánh mì trộn thuốc độc (do ngày hôm trước theo kế hoạch của nhà tù là đưa một số tù ra Côn Đảo, nhưng thực chất là đầu độc cho chết rồi thủ tiêu luôn. Mưu đồ thâm độc của chúng chưa thực hiện được do biến động).

Sau buổi ăn trưa hôm ấy, số tù nhân ở các trại ban đầu có vài ba người rồi vài chục người bị ngộ độc, đau bụng, nôn mửa, người co quắp lại và ngất xỉu. Đến chiều ngày 30-11-1958 số tù nhân bị ngộ độc tăng lên hàng trăm người, có nhiều người ngất xỉu đang cấp cứu ở phòng y tế.

Sáng ngày 1-12-1958, tù nhân bị ngộ độc tăng thêm, có người chết và số khác nằm hôn mê bất tỉnh. Trước tình hình đó cấp ủy chi bộ bí mật trong nhà tù đã kịp thời lãnh đạo quần chúng đấu tranh đòi địch cứu chữa cho những người bị hại, một mặt tìm cách liên lạc ra ngoài để phối hợp đấu tranh tố cáo tội ác Mỹ-Diệm.

Sự kiện Phú Lợi vừa diễn ra, Tỉnh ủy chủ trương thành lập ngay Ban chỉ đạo đấu tranh để tố cáo tội ác của địch. Cấp ủy các huyện, thị phân công một đồng chí làm

trưởng ban, mỗi xã có một đồng chí chi ủy viên tham gia trong ban chỉ đạo; đồng thời tổ chức ban chỉ huy trực tiếp tổ chức quần chúng đấu tranh trực diện với địch. Ban đầu ta đưa chỉ vài chục người ở thị xã, Châu Thành kéo đến đòi được vào thăm thân nhân đang bị giam giữ, đòi địch phải chữa trị cho những người bị hại, sau đó cuộc đấu tranh ngày càng lan rộng ra các địa phương trong tỉnh. Từ sau tháng 7-1956 đến lúc này chưa có sự kiện nào có sức lôi cuốn mạnh mẽ quần chúng trong tỉnh tham gia đấu tranh như vụ cán bộ đảng viên và đồng bào yêu nước trong nhà tù Phú Lợi bị địch đầu độc. Khắp nơi, nhân dân ồ ạt xuống đường đấu tranh chống khủng bố với những băng rôn khẩu hiệu và những vành khăn trắng (từ quai nón các chị các mẹ tham gia biểu tình tháo ra) để tang cho những người bị hại.

Ở Bến Cát, ngày 20-12-1958, Ban chỉ đạo đấu tranh của huyện tổ chức một cuộc biểu tình lớn của trên 2.000 quần chúng các xã Thới Hòa, Lai Hưng, Mỹ Phước, Chánh Phú Hòa, An Điền, Phú An, An Tây, do đồng chí Tư Thao cùng một số nòng cốt trực tiếp chỉ huy. Đoàn biểu tình từ các ngã bằng phương tiện xe lam, xe ngựa, xe đò... kéo xuống đấu tranh trực diện với tên tỉnh trưởng Bình Dương đòi nhà cầm quyền cho thăm chồng con bị giết hại, đòi cứu chữa các nạn nhân nhà tù Phú Lợi. Địch cho binh lính và cảnh sát ra ngăn cản cuộc biểu tình. Đồng bào vừa tranh thủ binh sỹ vừa xô sát với cảnh sát quyết liệt tại ngã Sáu thị xã. Một số đồng bào ở thị xã, Châu Thành cũng kéo tới tiếp sức cho đoàn biểu tình của đồng bào Bến Cát. Một số đồng bào Thanh An, Thanh Tuyên, Kiến An, Long Nguyên bị địch chặn lại ở cầu Ông Cộ, ngã ba suối Giữa, đồng bào kéo nhau lên thị trấn Bến Cát tiếp tục đấu tranh. Nhiều đoàn biểu tình của quần chúng trong tỉnh kéo xuống tận trụ sở Quốc hội nguy ở Sài Gòn phối hợp với quần chúng các tỉnh trương khẩu hiệu, đưa kiến nghị đòi thả chồng con, đòi trừng trị những kẻ đầu độc.

Địch bắt giam hàng trăm đồng bào tỉnh Tây Ninh, Biên Hòa, Thủ Dầu Một tham gia biểu tình nhốt tại Nha cảnh sát Đô thành. Chúng đánh đập tra tấn dã man những người bị bắt hòng tìm ra manh mối lãnh đạo. Một số quần chúng ở xã Phú An tham gia biểu tình cũng bị địch bắt trong cuộc biểu tình này như Phan Thị Công, Võ Văn Nan, Phan Thanh Liêm, Nguyễn Thị Sánh, Phan Thị Lý, Võ Thị Sao... Nhưng khi được thả trở về địa phương tiếp tục tham gia đấu tranh xây dựng cơ sở.

Tinh thần quần chúng cả ở nông thôn, thị xã, thị trấn ngày càng sôi sục, liên tục đấu tranh bằng nhiều hình thức. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy chủ trương gửi bản tố cáo lên báo chí công khai để vạch mặt kẻ thù. Trung tuần tháng 12-1958, Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy ra một tờ tin mới lấy tên: “Tin tức đấu tranh chống vụ thăm sát Phú Lợi”. Tờ tin đặc biệt này ra hàng tuần phản ánh kịp thời cuộc đấu tranh chống vụ thăm sát Phú Lợi của đồng bào trong tỉnh và đồng bào cả nước. Tờ tin chỉ tồn tại trong ba tháng nhưng đã hun đúc lòng căm thù của đồng bào các giới đối với Mỹ-Địch và góp phần thôi thúc tinh thần đấu tranh chống hành động man

rợ của chúng đối với đồng bào yêu nước đang bị giam cầm khắp các nhà tù ở miền Nam.

Sự kiện Phú Lợi đã nhanh chóng thổi bùng lên ngọn lửa căm thù của nhân dân cả nước ở miền bắc hàng triệu đồng bào, công nhân, trí thức, các giới tầng ni, phật giáo đã mít-tinh, biểu tình chống vụ đầu độc Phú Lợi. Sự kiện Phú Lợi còn làm thức tỉnh lương tri những người yêu chuộng hòa bình và các dân tộc tiến bộ trên toàn thế giới trước thủ đoạn gian ác đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai Ngô Đình Diệm đối với nhân dân miền Nam.

Sự kiện Phú Lợi là điều kiện để phong trào đấu tranh chính trị ở miền Nam phát triển. Sau 1954, phong trào đấu tranh chính trị bị nghẽn. Sau sự kiện này đã bùng lên cuộc đấu tranh, ta phát động căm thù trong toàn thể nhân dân vớ nhiều hình thức như đưa kiến nghị, huy động hàng trăm người đeo khăn kéo xuống quốc hội... làm cho chính quyền địch rất bối rối. Từ cuộc đấu tranh này quần chúng được tôi luyện thêm ý chí cách mạng, có tinh thần bảo vệ Đảng, bảo vệ cán bộ tốt hơn. Đặc biệt là sự chịu đựng những tổn thất qua luật 10/59 của địch.

Toàn bộ nội dung trên đây được trình bày trong cuốn Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Dương, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2010, từ trang 325 đến 327. Cũng có thể đọc được trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Dương.¹

Đây là phần trình bày chất lọc nhất, thể hiện quan điểm nhận thức của Đảng bộ tỉnh Bình Dương nói chung, của toàn Đảng về biến cố ngày 30-11-1958 tại Nhà tù Phú Lợi. Quan điểm này cũng được trình bày một cách chi tiết hơn với những tình tiết trong cuốn Nhà tù Phú Lợi do Sở Văn hoá – Thông tin Sông Bé và Bảo tàng tỉnh Sông Bé xuất bản năm 1995.

2. Vụ đầu độc tù chính trị Phú Lợi trong lịch sử kháng chiến chống Mỹ

Vụ đầu độc hàng ngàn tù chính trị tại Nhà tù Phú Lợi là một sự kiện lịch sử lớn trong lịch sử kháng chiến chống Mỹ,

Ngay khi vụ đầu độc tại trại giam Phú Lợi xảy ra, những tin tức về sự kiện trên nhanh chóng được báo chí trong và ngoài nước, phản ánh kịp thời tội ác kinh hoàng tại nơi mà chính quyền Mỹ - Diệm gọi là “Trung tâm huấn chính”. Những tin nổi bật được đăng đưa ngày ấy trên Báo Nhân Dân (Trung ương Đảng Lao động Việt Nam): “*Chính đế quốc Mỹ là kẻ đầu sỏ đã gây ra vụ thảm sát Phú Lợi*”, “*Mọi chế độ phản nước, hại dân*

¹ http://www.binhduong.gov.vn/vn/sobannganh_detail.php?id=5221&idcat=143&idcat2=150
[Phần IV: Đảng bộ tỉnh lãnh đạo nhân dân trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước \(20/7/1954 - 30/4/1975\)](http://www.binhduong.gov.vn/vn/sobannganh_detail.php?id=5221&idcat=143&idcat2=150)
http://www.binhduong.gov.vn/vn/sobannganh_detail.php?id=5221&idcat=143&idcat2=150
[Phần IV: Đảng bộ tỉnh lãnh đạo nhân dân trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước \(20/7/1954 - 30/4/1975\)](http://www.binhduong.gov.vn/vn/sobannganh_detail.php?id=5221&idcat=143&idcat2=150)

*của đế quốc Mỹ và tay sai, dù tàn ác hung bạo đến đâu, cũng nhất định sẽ bị đánh đổ”*¹, “Dư luận Liên Xô và Trung Quốc lên án Mỹ - Diệm”,...

Nhiều cuộc mít tinh và tuần hành khổng lồ diễn ra trên toàn quốc, “Hơn 300.000 nhân dân thủ đô thét lớn: Đả đảo Mỹ - Diệm giết hại đồng bào ta ở Phú Lợi!”.² Các công trường, xí nghiệp, trường học...ra sức thi đua thực hiện nhiệm vụ để trả thù cho đồng bào ta hy sinh ở Phú Lợi, tích cực xây dựng miền Bắc làm cơ sở vững mạnh cho các cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà.

Tác phẩm “Mối thù Phú Lợi” (Nhà xuất bản Văn học) tập hợp những bài thơ, bản nhạc...như Thù muôn đời muôn kiếp không tan! (thơ Tố Hữu), Tiếng nói của những người bị giết (thơ Hoàng Trung Thông), Tiếng thét xé ruột (Nguyễn Ngọc), Những người Phú Lợi (thơ Nguyễn Đình Thi), ca khúc Tiếng thét hận thù (nhạc sĩ Tân Huyền)... như những lời kết án đanh thép tội ác man rợ của chế độ Mỹ-Diệm.

Ở miền Nam, dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy Nam bộ, các Đảng bộ địa phương đều tổ chức mít tinh, biểu tình lên án tội ác dã man của chế độ Mỹ - Diệm, phát động căm thù trong nhân dân. Nhiều nơi, các Đảng bộ địa phương tổ chức gia đình có chồng con bị bắt, bị tù đấu tranh tại các tỉnh lỵ, đưa đơn đấu tranh tại trụ sở Ủy hội quốc tế (Ủy ban Giám sát đình chiến) tại Vũng Tàu đấu tranh. Tác động từ vụ đầu độc ở Nhà tù Phú Lợi còn diễn biến trong nhiều năm sau, từ hệ quả của việc phát động căm thù trong nhân dân, tạo khí thế đấu tranh chống chế độ Mỹ - Diệm.³

Những năm ấy, tôi còn học tiểu học tại một miền quê hẻo lánh ở xứ Bắc cũng đã được nghe các cán bộ tuyên truyền về nói chuyện thời sự và phát động căm thù do nhà trường tổ chức. Lớ lợ thanh niên miền Bắc nhập ngũ, lên đường vượt Trường Sơn cứu nước cũng mang theo mối căm thù Phú Lợi trong huyết quản, “muôn đời muôn kiếp không tan”.

3. Trong nghiên cứu khoa học: chưa đủ căn cứ để kết luận đây là vụ đầu độc

Sau này, tham gia công tác nghiên cứu Lịch sử Nhà tù Côn Đảo, tôi được tiếp xúc với khối tài liệu về các Trung tâm cải huấn⁴, nhưng không có hồ sơ nào nói về âm mưu đầu độc, thẩm sát tù chính trị tại Trung tâm cải huấn Phú Lợi. Các cán bộ làm công tác lưu trữ lấy làm tiếc khi không đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, và dự đoán rằng, do bị dư luận trong nước và quốc tế phản đối quyết liệt nên Mỹ - ngụy cho hủy toàn bộ hồ sơ vụ đầu độc này. Làm như vậy là trái với nguyên tắc lưu trữ hồ sơ, nhưng với một chế độ tàn bạo như chế độ Mỹ - Diệm thì có điều gì chúng không dám làm?

¹ Lời của cụ Phan Văn Chương – Chủ tịch Ủy ban đấu tranh Trung ương chống vụ thẩm sát Phú Lợi tại cuộc mít tinh sáng ngày 25-1-1959 ở Hà Nội. Xem Báo Nhân dân số 1779 ngày 26-1-1959

² Trích Báo Nhân dân số 1779 ngày 26-1-1959

³ Sau này, lịch sử các địa phương ở Nam bộ đều viết về sự lãnh đạo của Đảng bộ và phong trào đấu tranh của nhân dân chống thẩm sát tù chính trị tại Nhà tù Phú Lợi.

⁴ Tên gọi các nhà tù của Mỹ ngụy thời đó. Từ 1956-1960 gọi là Trung tâm huấn chính. Từ ngày 1-4-1960, Ngô Đình Diệm ra sắc lệnh thành lập Tổng Nha cải huấn, đổi tên tất cả các Trung tâm huấn chính thành Trung tâm cải huấn.

Lời giải thích như vậy chưa đủ sức thuyết phục về mặt khoa học. Tôi chuyên hướng tìm hiểu về danh tánh những tù chính trị đã chết vì vụ đầu độc nhưng cho đến nay, chưa tìm được một trường hợp nào. Trong hồ sơ sưu tầm của Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng các thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Long An, Sông Bé – Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu cũng không có danh sách một người tù chính trị nào chết vì vụ đầu độc tại Nhà tù Phú Lợi.¹ Cho đến nay, Vụ đầu độc tù chính trị Phú Lợi vẫn còn đặt ra nhiều nghi vấn.

1. Có âm mưu đầu độc tù chính trị tại Nhà tù Phú Lợi hay không?
2. Có ai chết trong vụ đầu độc tù chính trị tại Nhà tù Phú Lợi hay không?
3. Hồ sơ tư liệu nào phản ánh điều đó?

Về câu hỏi thứ nhất và thứ 2 thì hầu hết tài liệu tuyên truyền và sử sách của Trung ương và các địa phương đều khẳng định là có, nhưng không một cuốn sách nào đưa ra được một minh chứng để trả lời cho câu hỏi thứ ba.

Trong quá trình nghiên cứu về lịch sử Nhà tù Côn Đảo, có dịp gặp gỡ hàng trăm nhân chứng bị đày ra Côn Đảo sau vụ Phú Lợi, tôi đã đề tâm tìm hiểu vấn đề này. Các nhân chứng đều khẳng định vụ tù chính trị ngộ độc thức ăn là có thật. Do số người bị ngộ độc quá đông, dồn dập, tình trạng rất nguy ngập cho nên khi đó ai cũng nghĩ là một vụ đầu độc. Khi tù chính trị phát động đấu tranh, địch có tổ chức cứu chữa tại chỗ, sau đó đưa tất cả những người bị ngộ độc đi nơi khác để cứu chữa thì anh chị em dự đoán là chúng đưa đi thủ tiêu để phi tang, cho nên phát động đấu tranh quyết liệt hơn và thông tin ra ngoài cho tổ chức Đảng ở Thủ Dầu Một biết để có chỉ đạo và phối hợp phong trào đấu tranh ngoài nhà tù,... Về câu hỏi có ai chết trong vụ ngộ độc thức ăn thì tất cả những nhân chứng được hỏi đều cho biết là không biết chính xác là có ai chết hay không, nhưng phần lớn những người bị ngộ độc đều đã được cứu chữa và sau đó bị đày ra Côn Đảo.² Như vậy, chúng tôi đưa ra một số nhận định như sau:

1. Vụ ngộ độc thức ăn tại Nhà tù Phú Lợi (cuối tháng 11, đầu tháng 12-1958) là có thật, nguyên nhân là do nhà tù chuẩn bị bánh mì cho tù chính trị ăn trên đường lưu đày ra Côn Đảo, nhưng chuyến tàu lưu đày cuối tháng 11 hoãn lại, chúng đưa cả tù nhân và bánh mì về lại Trung tâm cải huấn Phú Lợi. Bánh mì đã lên mốc xanh, nhiễm khuẩn, hàng trăm người ăn số bánh mì này đều bị ngộ độc nặng.
2. Những người không ăn bánh mì mốc, không bị ngộ độc đã phát động đấu tranh, tổ chức cứu chữa tại chỗ cho anh em và thông tin ra ngoài để tổ chức Đảng ở Thủ Dầu Một có chỉ đạo, phối hợp phát động phong trào đấu tranh bên ngoài nhà tù hỗ trợ.
3. Trong tình trạng hết sức cấp bách, nguy hại đến tính mạng của hàng trăm đồng đội, dù chưa đủ thông tin, phần lớn tù chính trị và tổ chức Đảng trong tù đã nhận định đây là

¹ Trung tâm cải huấn Phú Lợi giam giữ tù chính trị chủ yếu là các tỉnh miền Đông Nam bộ.

² Tài liệu cung cấp của các đồng chí Phan Trọng Bình (một trong năm ngôi sao sáng trong cuộc đấu tranh bảo vệ khí tiết tại Nhà tù Côn Đảo 1959-1963); Nguyễn Ngọc Cao (nguyên Bí thư Đảng bộ Lưu Chí Hiếu) và một số tù chính trị từ Trung tâm cải huấn Phú Lợi bị đày ra Côn Đảo năm 1959.

âm mưu đầu độc tù chính trị, khi địch đưa số tù chính trị bị ngộ độc đến các cơ sở chữa trị thì anh chị em trong tù nhận định là địch đưa đi thủ tiêu, phi tang.

4. Ở ngoài nhà tù, Đảng bộ Thủ Dầu Một đã kịp thời chỉ đạo phong trào đấu tranh hỗ trợ cho cuộc đấu tranh trong tù, đồng thời, Xứ ủy Nam bộ đã nhanh chóng phát động cuộc đấu tranh trên toàn Nam bộ, lên án chế độ Mỹ - Diệm đầu độc tù chính trị Phú Lợi. Cả nước đã lên tiếng và dư luận tiến bộ ở nhiều nước đã lên án hành động dã man của chế độ Mỹ - Diệm đối với tù chính trị ở Nhà tù Phú Lợi. Các Đảng bộ ở miền Nam cũng phát động phong trào đấu tranh rộng khắp, khơi sâu căm thù, thôi thúc nhân dân miền Nam vùng lên đánh đổ chế độ Mỹ - Diệm.

5. Cho đến nay, chưa có một tài liệu xác thực nào về âm mưu đầu độc tù chính trị Phú Lợi (bỏ thuốc độc vào cơm, bánh mì), chưa có tài liệu nào minh chứng tù chính trị chết vì thuốc độc trong vụ này. Vì vậy, cần nhìn nhận lại vụ Phú Lợi từ biến cố ngộ độc thức ăn. Khi nào có những tài liệu xác thực, ta hãy nói về đầu độc và thuốc độc.

Những luận điểm này, chúng tôi cũng đã có dịp trình bày trong một số cuộc hội thảo về lịch sử Nhà tù Côn Đảo và lịch sử một số nhà tù ở miền Nam. Cho đến gần đây, bộ sách Lịch sử Nam bộ kháng chiến 1945-1975 do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội xuất bản năm 2011 đã trình bày sự kiện này tương đối khách quan, không đề cập đến âm mưu đầu độc mà xem đây là một vụ ngộ độc. Xin dẫn lại một vài đoạn dưới đây: *“Tháng 11-1958, chuẩn bị đưa 300 tù nhân ra đảo, chúng mua bánh mì để cho tù ăn trên tàu; nhưng vì biến động nên hoãn lại. Bánh mì giữ lại mấy hôm sau, đến chủ nhật chúng mới cho tù nhân ăn (theo nội qui sinh hoạt, ăn bánh mì vào ngày chủ nhật. Chủ nhật, ngày 30-11-1958, chúng phát bánh mì toàn trại. Ngoài số bánh mì cũ, chúng mua thêm bánh mì mới, trộn vào phát cho tù nhân. Bên Trại nữ, chị em đấu tranh không chịu ăn bánh mì cũ đã lên mốc xanh. Sự việc lan rộng đến các phòng khác. Bên trại nam, khi thấy đa số bánh mì đã mốc, lúc đầu anh em cũng đấu tranh đòi bánh mì mới hoặc thay bằng cơm, nhưng sau đó lại ăn. Một lát sau, có người ói ra máu, lạnh ngắt tay chân, ngất xỉu rồi quít cả tay chân lại. Người bệnh mỗi lúc một đông. Địch phải giành cả hai phòng riêng để anh em đưa người bệnh đến nằm. Sau đó chúng đưa hết số anh em bệnh nặng đi mất...”*¹

Những diễn biến tiếp theo, các tác giả Lịch sử Nam bộ kháng chiến trình bày tương tự như trong Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Dương. Và cuối cùng, các tác giả Lịch sử Nam bộ kháng chiến đã đưa ra lời đánh giá: *“Cùng với đọa đày, tra tấn dã man, việc đối xử của cai ngục Nhà tù Phú Lợi qua việc cho tù nhân ăn bánh mì mốc, nhiễm khuẩn, làm cho tù nhân bị ngộ độc, tổ chức Đảng trong tù đã kịp thời phát động phong trào đấu tranh nhằm nhanh chóng giành lại sinh mạng cho anh em bị trúng độc, cải thiện đời sống tù*

¹ Hội đồng chỉ đạo lịch sử Nam bộ kháng chiến: Những vấn đề chính yếu trong Lịch sử Nam bộ kháng chiến 1945-1975. Nxb CTQG, H, 2011, tr1215-1216.

nhân. (...) Đây là một trong những hình thức đấu tranh đầy sáng tạo, độc đáo của tù chính trị tại Nhà tù Phú Lợi.¹

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Sở Văn hóa – Thông tin tỉnh Sông Bé: Nhà tù Phú Lợi, Bảo tàng tỉnh xuất bản, 1995.
2. Môi thù Phú Lợi, NXB Văn học, 1969.
3. Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Dương.
4. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Dương: Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Dương, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội 2010.
5. Hội đồng chỉ đạo lịch sử Nam bộ kháng chiến: Những vấn đề chính yếu trong Lịch sử Nam bộ kháng chiến 1945-1975. Nxb CTQG, H, 2011.

¹ Hội đồng chỉ đạo lịch sử Nam bộ kháng chiến: Những vấn đề chính yếu trong Lịch sử Nam bộ kháng chiến 1945-1975. Nxb CTQG, H, 2011, tr1218.

Lê Hữu Phước*

Diễn tiến và hệ quả của chính sách khai thác thuộc địa ở miền Đông Nam kỳ dưới thời Pháp thuộc

Tóm tắt

Là mảnh đất đầu tiên trở thành thuộc địa của Pháp, miền Đông Nam Bộ cũng chính là nơi gánh chịu những hệ quả của chế độ thực dân sớm nhất và đậm nét nhất. Ngay sau khi hiệp ước Nhâm Tuất được ký kết (5/6/1862), ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ trở thành xứ “Nam Kỳ thuộc Pháp”. Đất đai Nam Kỳ trở thành “đất đai nước Pháp”, cư dân ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường trở thành “thần dân mới của hoàng đế Napoléon”. Chế độ cai trị thực dân được áp dụng tại đây trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội... Nghiên cứu về diễn tiến và hệ quả - trên cả hai phương diện “tích cực” và “tiêu cực” - của chính sách khai thác thuộc địa mà thực dân Pháp thi hành ở miền Đông Nam Bộ chính là để góp phần nhìn nhận đúng di sản lịch sử thời thuộc địa, cũng là để hiểu rõ hơn xuất phát điểm kinh tế - xã hội của chúng ta cách đây trên dưới 100 năm; từ đó có sự chọn lọc và kế thừa thích đáng trong công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hôm nay.

1. Từ những biện pháp chính trị - hành chính và quân sự - an ninh...

Trong giai đoạn đầu (1862-1879) thực dân Pháp thực hiện chế độ cai trị quân chính, đưa võ quan nắm quyền chỉ đạo tối cao từ cấp kỳ đến cấp tiểu khu (còn gọi là “hạt tham biện”, sau đổi thành tỉnh). Ngày 25/6/1862 thiếu tướng hải quân Bonard được phong làm Phó thủy sư Đô đốc và là viên võ quan đầu tiên trực tiếp cai trị ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Ngày 5/1/1876 Thống đốc Nam Kỳ Duyperré ra nghị định phân chia toàn bộ Nam Kỳ thành 4 khu vực hành chính lớn (ciscscription administrative): khu Sài Gòn, khu Mỹ Tho, khu Vĩnh Long, khu Bassac. Khu Sài Gòn gồm 5 tiểu khu: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa, Gia Định; tương ứng với địa bàn miền Đông Nam Bộ hiện nay.

Cũng trong năm 1879, chính phủ Đệ tam cộng hòa Pháp bãi bỏ chế độ võ quan hải quân cai trị thuộc địa, cử các chính khách dân sự sang làm Thống đốc Nam Kỳ. Ngày 13/5/1879 theo sắc lệnh bổ nhiệm của tổng thống Pháp, Le Myre de Vilers trở thành Toàn quyền dân sự (Gouverneur civil) đầu tiên và là người mở đầu chế độ cai trị dân chính thay cho chế độ cai trị quân chính trước đó ở Nam Kỳ. Đây có thể xem là cột mốc đánh dấu việc tiến hành khai thác thuộc địa ở Nam Kỳ đã chuyển sang một giai đoạn mới: được tiến hành bài bản hơn, có kế hoạch chặt chẽ hơn gắn với vai trò của các thống đốc Nam Kỳ được đào tạo căn cơ về hành chính, pháp luật, kinh tế và có kinh nghiệm cai trị trên các lĩnh vực dân sự ở chính quốc.

* Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia TPHCM

Kể từ nhiệm kỳ của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer (1897-1902), quá trình khai thác thuộc địa trên toàn Đông Dương nói chung và miền Đông Nam Kỳ nói riêng tiếp diễn với quy mô và tốc độ đầu tư, khai thác lớn hơn, nhanh hơn và có nhiều đặc điểm mới.

Ngày 20/12/1889 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đổi các tiểu khu hành chính (arrondissement administratif) ở Nam Kỳ thành tỉnh (province) và phân chia thành ba miền (miền Đông, miền Trung và miền Tây Nam Kỳ) gồm 20 tỉnh kể từ ngày 1/1/1900. Miền Đông Nam Kỳ có bốn tỉnh: Bà Rịa, Biên Hòa, Tây Ninh, Thủ Dầu Một. Gần 5 năm sau, ngày 27/8/1904 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đầu tiên về tổ chức quản trị cấp xã ở Nam Kỳ. Đây cũng là sự kiện đầu tiên đánh dấu quá trình can thiệp trực tiếp của thực dân Pháp đối với tổ chức làng xã Việt Nam (chính sách “cải lương hương chính”). Tiếp đó, ngày 14/12/1905 Toàn quyền Đông Dương lại ra nghị định về việc tuyển tri huyện, tri phủ và đốc phủ sứ ở Nam Kỳ (áp dụng từ ngày 1/1/1906). Cùng ngày, một nghị định khác cũng được ban hành với nội dung tuyển dụng người Việt vào làm thư ký tại các văn phòng cấp tỉnh và tại Dinh Thống đốc, Phủ Toàn quyền ở Nam Kỳ. Những động thái này cho thấy rõ hơn chính sách của chính quyền thực dân nhằm thay thế lực lượng cai trị cũ bằng lực lượng mới, được đào tạo bài bản, có trình độ nghiệp vụ tương ứng với chức trách đảm nhiệm, không ngoài mục đích tăng cường hiệu quả cho công cuộc cai trị và khai thác thuộc địa.

Trên lĩnh vực quân sự - an ninh, đáng chú ý là các sự kiện liên quan đến việc xây dựng lực lượng quân đội và cảnh sát trong giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Ngày 1/8/1900 thực dân Pháp thành lập Trung đoàn pháo binh Đông Dương, gồm các đội pháo binh ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ hợp lại. Ngày 19/9/1903 trung đội công nhân pháo thủ ở Nam Kỳ ra đời. Để bảo đảm quân số thường trực và ngăn ngừa tình trạng bỏ ngũ, ngày 14/3/1904 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đặt giải thưởng bằng tiền cho những ai bắt giữ được binh lính người Việt ở Nam Kỳ đào ngũ. Hơn bốn năm sau, theo sắc lệnh ngày 28/8/1908 của tổng thống Pháp, thanh niên Nam Kỳ buộc phải gia nhập lực lượng quân đội chính quy bằng hình thức rút thăm và sau khi mãn hạn đi lính thường trực, phải chuyển sang lực lượng quân dự bị cho đến khi đủ 15 năm (kể cả thời gian tại ngũ) mới được giải ngũ hoàn toàn.

Trong những năm Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhằm siết chặt ách kiểm soát trật tự an ninh thời chiến, ngày 15/5/1917 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thiết lập lực lượng cảnh sát người Việt cho toàn Nam Kỳ (Garde Civile Locale), thường gọi là lực lượng Dân vệ hoặc lính Thủ bộ. Lực lượng này đóng tại các tỉnh lỵ hoặc ngoài tỉnh lỵ, do chủ tỉnh trực tiếp chỉ đạo, thực hiện các chức năng: bảo đảm trật tự an ninh trong tỉnh, đàn áp các cuộc nổi dậy chống đối lại chính quyền xảy ra tại địa phương, canh giữ tù phạm, truy bắt phạm nhân, áp giải tù nhân...

Trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai, chính quyền thực dân đẩy mạnh chính sách “cải lương hương chính”, thực chất là tiếp tục tấn công vào tính tự trị tự quản truyền thống của làng xã Việt Nam. Ở Nam Kỳ, sau nghị định ngày 27/8/1904 về tổ

chức quản trị cấp xã, ngày 30/10/1927 Toàn quyền Đông Dương lại ban hành nghị định bổ sung thêm một số điều khoản quy định thành phần được tuyển chọn vào hàng ngũ các kỳ mục (nhằm tăng cường các phần tử có quan hệ gắn bó với Pháp nắm giữ các chức vụ chủ chốt trong bộ máy quản lý làng xã), khẳng định quyền hạn của công sứ Pháp đối với Hội đồng đại kỳ mục, đặt thêm chức vụ Đại hương cả là người đứng đầu Hội đồng đại kỳ mục...

Mặt khác, nhằm tập hợp các tầng lớp thanh niên phục vụ cho nền thống trị thuộc địa và xây dựng lực lượng quân dự bị, ngày 8/12/1925 Toàn quyền Đông Dương đã ra nghị định hoàn chỉnh hệ thống giáo dục thể dục và dự bị quân sự. Liên đoàn xạ kích và dự bị quân sự Nam Kỳ hình thành, ra sức lôi kéo thanh niên ra khỏi ảnh hưởng của các phong trào yêu nước, giải phóng dân tộc.

Có thể khẳng định rằng, tất cả các biện pháp chính trị và quân sự - an ninh trình bày trên đây đều nhằm phục vụ cho mục tiêu tối thượng của thực dân Pháp là vơ vét, bóc lột và thu lợi nhuận tối đa trong hai chương trình khai thác thuộc địa.

2. ... đến những biện pháp kinh tế - tài chính

Nhằm đáp ứng yêu cầu mở mang các thành phố, thị xã cũng như để khai thác tài nguyên đạt hiệu quả cao, ngay từ những ngày đầu có mặt, quân đội và chính quyền thực dân đã quan tâm xây dựng một số công trình hạ tầng giao thông và liên lạc quan trọng ở miền Đông Nam Kỳ. Từ tháng 2/1860 Cảng Sài Gòn bắt đầu hoạt động, đón nhận tàu bè vận chuyển, xuất nhập mọi loại hàng hóa (chủ yếu là lúa gạo) và nhanh chóng trở thành đầu mối của các tuyến hàng hải từ châu Âu sang Viễn Đông. Tháng 5/1862 đường dây điện tín đầu tiên ở Nam Kỳ (cũng là của Đông Dương) - thiết lập từ Sài Gòn đến Biên Hòa dài 28 km - chính thức phát tin hiệu.

Ngày 26/8/1900 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cho phép Sở Công chính được khai thác các loại gỗ quý có dầu ở Nam Kỳ và Campuchia để làm tà vẹt đặt đường sắt. Năm 1901 tuyến đường sắt Sài Gòn - Khánh Hòa bắt đầu khởi công. Việc xây dựng các cây cầu qua những con sông lớn cũng được tiến hành. Tháng 2/1902 hoàn thành việc bắc cầu sắt Bình Lợi qua sông Sài Gòn, nối liền Sài Gòn với Biên Hòa, có cả đường xe lửa chạy qua. Ngày 30/10/1904 tuyến đường sắt Sài Gòn - Xuân Lộc dài 81 km (đoạn đầu tiên của tuyến Sài Gòn - Khánh Hòa) được đưa vào khai thác. Đến năm 1918, theo nghị định của Toàn quyền Đông Dương về việc xếp loại các tuyến đường bộ chính ở Đông Dương¹ (gọi là Đường thuộc địa – Routes coloniales), trên địa bàn Nam Kỳ đã có ba tuyến đường bộ chính: Đường số 13 (dài 504 km) từ Sài Gòn đi Viêng Chăn, qua Lộc Ninh; Đường số 14 (dài 646 km) từ Sài Gòn đi miền biển Trung Kỳ qua Lộc Ninh; Đường số 15 (dài 97,8 km) từ Sài Gòn đi Cap Saint Jacques (Vũng Tàu).

¹ Theo Nghị định ngày 18/6/1918 của Toàn quyền Đông Dương, hệ thống đường bộ phân thành hai loại: *đường thuộc địa* được xây dựng, bảo dưỡng bằng ngân sách của Liên bang; *đường hàng xứ* do các xứ (kỳ) chịu trách nhiệm xây dựng, tu bổ.

Trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Đông Dương, tư bản Pháp đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế theo thứ tự từ cao đến thấp: công nghiệp (chủ yếu là khai mỏ), giao thông vận tải, thương mại; cuối cùng mới là nông nghiệp. Tuy nhiên, **nông nghiệp** lại là ngành kinh tế được quan tâm đặc biệt ở Nam Kỳ. Theo cách phân loại của người Pháp, sản phẩm trồng trọt trong nông nghiệp - kết quả của đầu tư tư bản - được chia thành hai loại lớn: (1) sản phẩm từ các loại cây trồng có sức sống mạnh, đem lại lợi nhuận cao, dễ thu hút đầu tư lớn để tạo ra những doanh nghiệp mới; đó là cao su, cà phê, chè, ca cao, canhkinga, cọ... ; (2) sản phẩm từ các loại cây trồng lưu niên nhưng chỉ cho thu nhập thấp hoặc quá bấp bênh, không thể trở thành những ngành khai thác đặc biệt, bao gồm lúa, ngô, khoai, sắn, đậu...¹. Điều dễ hiểu là nhóm sản phẩm thứ nhất rất được tư bản Pháp quan tâm đầu tư, nhất là cây cao su.

Để khuyến khích tư bản Pháp đầu tư trồng cây công nghiệp, ngày 4/6/1897 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định miễn thuế cho các loại đất trồng bông, trà, cà phê, cao su ở Nam Kỳ. Chính sách khuyến khích này tiếp tục được khẳng định bởi nghị định của Thống đốc Nam Kỳ ngày 6/8/1898: đặt giải thưởng bằng tiền hàng năm (trích trong ngân sách Nam Kỳ) cho các chủ đồn điền người Pháp, đặc biệt là các đồn điền trồng cau, cà phê, ca cao, cao su, dừa, trà, đậu, hồ tiêu, gai, thuốc lá, chè. Cũng nhằm mục tiêu khuếch trương sản xuất nông nghiệp, ngày 8/7/1899 Toàn quyền Đông Dương cho thành lập Trại thí nghiệm nông nghiệp ở Sài Gòn. Năm 1910, chính quyền thực dân thí nghiệm đưa máy móc vào sử dụng tại các đồn điền ở Nam Kỳ v.v...

Với những biện pháp đồng bộ và hữu hiệu đó, quan trọng hơn với nguồn lợi lớn thu được từ việc trồng cây công nghiệp, số lượng đồn điền ở Nam Kỳ tăng lên khá nhanh. Năm 1908, Công ty Cao su Đồng Nai (Société des Caoutchoucs du Donai) ra đời, đặt trụ sở tại Paris, vốn ban đầu nửa triệu franc, chuyên khai thác các đồn điền trồng cao su, cây có dầu và đồn điền trồng mía ở Đông Dương, chủ yếu là tại Nam Kỳ. Trong năm 1910, cùng với việc thành lập Công ty Cao su Đông Dương (Société des Caoutchoucs de l'Indochine) có trụ sở đặt tại Paris, tư bản thực dân Pháp còn thành lập Công ty đồn điền Đất Đỏ (Société des plantations des Terres Rouges), đặt trụ sở tại Sài Gòn và Công ty nông nghiệp Thành Tuy Hạ (Société agricole de Thành Tuy Hạ), đặt trụ sở tại Biên Hòa. Đối tượng hoạt động của Công ty đồn điền Đất Đỏ (có vốn ban đầu 2,3 triệu franc) là trồng trọt và khai thác bông, cao su, cà phê ở Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa và ở cả Java, Malaisia. Tương tự, đối tượng hoạt động của Công ty nông nghiệp Thành Tuy Hạ (vốn ban đầu 600.000 franc) là khai thác các đồn điền nông nghiệp và mua bán các sản phẩm nông nghiệp². Có thể xem đây là hai công ty nông nghiệp có quy mô và phạm vi

¹ Xem Jean - Pierre Aumiphin – *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*. Bản dịch. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam xb, Hà Nội, 1994. tr. 142.

² Chỉ sau một thời gian hoạt động, vốn của các công ty này tăng lên rất nhanh chóng. Từ 2,3 triệu franc (1910), vốn của Công ty đồn điền Đất Đỏ liên tiếp tăng lên 36 triệu franc (1923), 46 triệu franc (1925), 80 triệu franc (1929)... Vốn của Công ty nông nghiệp Thành Tuy Hạ cũng tăng từ 600.000 franc (1910) lên 1,2 triệu franc (1919) và 2,2 triệu franc (1925)...

hoạt động lớn ra đời sớm nhất trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Nam Kỳ¹.

Tiếp đó, trong năm 1911 các Công ty đồn điền cao su Xuân Lộc (Société des plantations d'hévéas de Xuân Lộc), Công ty Cao su Padang (Société des Caoutchoucs de Padang) cũng lần lượt ra đời và đều đặt trụ sở tại Sài Gòn. Đây là những công ty có vốn lớn (vốn ban đầu của Công ty Cao su Padang lên đến 6,5 triệu franc, gấp gần ba lần Công ty đồn điền Đất Đỏ và gần 10 lần Công ty nông nghiệp Thành Tuy Hạ). Phạm vi hoạt động của các công ty này là kinh doanh nông nghiệp, chủ yếu trồng cao su và các loại cây công nghiệp khác. Năm 1913 thêm Công ty Cây cao su Tây Ninh (Société des Hévéas de Tây Ninh) được thành lập, trụ sở cũng đặt tại Sài Gòn. Đây là công ty có vốn lớn (năm 1913 có 3,8 triệu franc), kinh doanh, khai thác và trồng cây cao su ở các đồn điền thuộc hai tỉnh Tây Ninh và Biên Hòa.

Đến giữa năm 1916, theo báo cáo trước Hội đồng Chính phủ Đông Dương, số lượng đồn điền cao su ở miền Đông Nam Kỳ bao gồm:

Tỉnh Gia Định có 49 đồn điền với tổng diện tích 3.240 ha, trong đó 29 đồn điền của người Pháp, 20 đồn điền của người Việt và người Hoa.

Tỉnh Bà Rịa có 6 đồn điền đều thuộc các công ty của Pháp.

Tỉnh Tây Ninh có 4 đồn điền, trong đó 2 đồn điền thuộc Công ty cao su Tây Ninh.

Tỉnh Thủ Dầu Một có diện tích các đồn điền lớn nhất trong toàn Nam Kỳ (14.078 ha), gồm các đồn điền Lộc Ninh, An Lộc, Xa Cam, Xa Trạch.

Do nhu cầu của thị trường sau cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, giá cao su tăng vọt – nhất là ở châu Âu và Pháp, nên tư bản Pháp lập tức đổ xô vào lĩnh vực kinh doanh có lợi nhuận hấp dẫn này. Trong những năm 1926-1929, diện tích đồn điền cao su tăng lên rất nhanh và do điều kiện đất đai, khí hậu, hầu hết các đồn điền cao su hình thành trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai đều tập trung ở vùng đất đỏ Nam Kỳ. Một số công ty và đồn điền cao su ra đời trong thập niên 20 ở Nam Kỳ như: Công ty đồn điền cao su Cầu Khói chuyên khai thác các đồn điền trồng cao su và các loại cây công nghiệp khác (thành lập năm 1924); Công ty Trồng trọt nhiệt đới Đông Dương chuyên kinh doanh cà phê, mía, cao su (thành lập tháng 6/1925); Công ty nông nghiệp cao su An Phú Hạ chuyên trồng và khai thác cao su tại đồn điền ở Bà Rịa; Công ty cao su Phước Hòa chuyên kinh doanh các đồn điền cao su ở Đông Dương; Công ty đồn điền Đông Dương – Liên hiệp Mimot chuyên kinh doanh các đồn điền cao su, chè, cà phê; Công ty đồn điền Mariani chuyên kinh doanh cao su và một số sản phẩm nhiệt đới ở vùng Thủ Dầu Một (đều thành lập trong năm 1927); Công ty cao su Chamcar – Loeu chuyên trồng, khai thác và chế biến cao su (cùng thành lập năm 1928) v.v...

¹ Trước đó, việc trồng cao su đã được thử nghiệm ở miền Đông Nam Kỳ từ cuối thế kỷ XIX và trong những năm 1907-1908 đã xuất hiện một vài công ty cao su có quy mô vừa và nhỏ như Công ty Sunnazah, Công ty An Trạch.

Từ năm 1929 trở đi, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế thế giới, các công ty đồn điền vẫn tiếp tục hình thành, hầu hết đặt trụ sở tại Sài Gòn như: Công ty đồn điền Boyganbar chuyên quản lý và khai thác các đồn điền cao su thuộc tỉnh Biên Hòa; Công ty đồn điền Ky-Odron chuyên trồng và khai thác các loại cây công nghiệp; Công ty cao nguyên Đông Dương chuyên khai thác các đồn điền trồng cây công nghiệp; Công ty nông nghiệp Long Chiêu chuyên kinh doanh các sản phẩm nhiệt đới, đặc biệt là khai thác các đồn điền cao su ở Long Chiêu (Thủ Dầu Một); Công ty Bảo Hàng chuyên kinh doanh các loại cây công nghiệp, nhất là cao su; Công ty đồn điền Đất Đen chuyên trồng và khai thác đồn điền cao su; Công ty đồn điền Đồng Nai Thượng v.v... Ngày 9/8/1935, Công ty đồn điền cao su Đông Dương thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty đất đỏ An Lộc, Công ty nông nghiệp Suzannach và Công ty nông nghiệp Bến Củi.

Tính đến năm 1937, 68% diện tích đồn điền cao su là sở hữu của 27 công ty vô danh, tất cả đều ở Nam Kỳ. Theo J.P. Aumiphin, “sự hiện diện tài chính Pháp trong việc trồng cao su đã góp phần mở rộng những diện tích tập trung lớn, thuộc về những nhóm tài chính cực kỳ mạnh”¹. Sản lượng cao su cũng tăng lên tương ứng với sự phát triển đồn điền. Nếu như vào năm 1915, Đông Dương (mà chủ yếu là miền Đông Nam Kỳ) chỉ mới sản xuất được 298 tấn mù cao su, thì sản lượng mù đã tăng vọt trong thời gian tiếp theo: 3.519 tấn (năm 1919), 10.309 tấn (năm 1929), 60.000 tấn (năm 1938)... Đây chính là cơ sở để một số nhà nghiên cứu Pháp đi tới kết luận: “Sự phát triển của cây cao su chắc chắn là thành công đẹp nhất của những người trồng trọt Pháp ở Đông Dương”².

Trong khi đó, do chủ trương nhất quán của chính quyền thực dân (hạn chế sự phát triển công nghiệp thuộc địa để không làm phương hại đến công nghiệp chính quốc), nên tình hình **công nghiệp** ở Nam Kỳ cũng nằm trong tình trạng chung của công nghiệp toàn Đông Dương: phiến diện, yếu ớt, lạc hậu; chủ yếu chỉ có một số cơ sở công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến. Số liệu thống kê năm 1905 cho biết vào thời điểm này cả Nam Kỳ chỉ có 9 nhà máy xay (tập trung ở Sài Gòn-Chợ Lớn), 1 xưởng đóng tàu (xưởng Ba Son) và một số xưởng sửa chữa, đóng xà lan quy mô nhỏ ở Sài Gòn; 2 nhà máy xà phòng ở Sài Gòn, 1 xưởng chế tạo phẩm nhuộm và vecni ở Biên Hòa, 1 nhà máy điện ở Sài Gòn. Trong suốt thập niên đầu tiên của thế kỷ XX, hầu như không có một công ty công nghiệp nào ra đời và hoạt động ở Nam Kỳ. Mãi đến những năm 1911-1916, một số công ty công nghiệp mới lần lượt hình thành, hầu hết đặt trụ sở tại Sài Gòn.

Tình hình èo uột của công nghiệp cũng không được cải thiện bao nhiêu trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai, mặc dù công nghiệp chế biến đã được tư bản tư nhân Pháp bỏ vốn lớn để đầu tư (trong vòng chưa đầy 10 năm từ 1931 đến 1939, công nghiệp chế biến thu hút 1/3 tổng khối lượng tư bản tư nhân được huy động³). Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau (trong đó có sự lạc hậu, lỗi thời của thiết bị sản xuất), nên đóng góp của công nghiệp chế biến chỉ ở mức độ thấp: chiếm 12% (năm 1931) và 20% (năm 1938) giá trị tổng sản lượng kinh tế ở Đông Dương. Công nghiệp chế biến ở

¹ J.P. Aumiphin – *Sđđ.*, tr. 150.

² C. Robequain – *L'évolution économique de l'Indochine française*. Paris, 1939, tr. 388.

³ Theo J.P. Aumiphin – *Sđđ.*, tr. 157.

miền Đông Nam Kỳ cũng nằm trong tình trạng chung đó, mặc dù hoạt động có phần nhộn nhịp hơn so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Tương tự như công nghiệp, **thủ công nghiệp** ở miền Đông Nam Kỳ cũng lâm vào tình trạng bế tắc, suy yếu. Trong *Niên giám Đông Dương* phát hành năm 1910, chính quyền thực dân đã nhìn nhận thực trạng các nghề thủ công truyền thống ở Nam Kỳ vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX: “Nghề thủ công bản xứ chẳng có gì đáng kể. Người bản xứ chỉ chế tác một ít đồ kim hoàn, các vật dụng đan bằng mây tre, chiếu và các loại túi cối... Kỹ nghệ bản xứ hiện đang tồn tại thoi thóp... Hiện nay người ta chỉ đang tập trung vào những ngành kỹ nghệ của người Hoa hoặc người Pháp vừa nhập vào Nam Kỳ. Các nghề thủ công bản xứ nổi tiếng một thời thì đang suy thoái hoặc biến dần”¹.

Thương mại là lĩnh vực được quan tâm trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Trước đó khá lâu, ngay sau khi chiếm trọn Lục tỉnh Nam Kỳ, ngày 30/9/1868 Quyền Thống đốc Nam Kỳ Ohier đã ký nghị định thành lập Phòng Thương mại Sài Gòn, chứng tỏ chính quyền thuộc địa rất chú trọng đến hoạt động thương mại tại đây (trong khi phải 18 năm sau (3/6/1886) Phòng Thương mại Hải Phòng và Phòng Thương mại Hà Nội mới hình thành).

Từ năm 1897, với chính sách độc quyền thương mại, tư bản Pháp ra sức biến Đông Dương thành thị trường độc chiếm và Nam Kỳ không phải là ngoại lệ. Việc buôn bán hàng hóa hai chiều giữa Pháp với Nam Kỳ nói riêng và Đông Dương nói chung tăng lên nhanh chóng (tổng số hàng nhập từ Pháp vào Đông Dương trong những năm 1902-1906 tăng gấp 4,2 lần so với những năm 1897-1901; tổng số hàng xuất từ Đông Dương sang Pháp cũng tăng 3,5 lần trong khoảng thời gian đó). Mặt khác, bên cạnh việc xuất khẩu gạo, từ năm 1902 trở đi Nam Kỳ đã có thêm các sản phẩm khác như thuốc lá, cà phê, xi măng, đồ thêu, xà phòng... Có một nét mới là tuy Pháp vẫn giữ độc quyền bằng chính sách bảo hộ thuế quan, nhưng từ những năm đầu thế kỷ XX một số hàng hóa của Anh, Trung Hoa... đã có mặt ở Nam Kỳ. Bên cạnh đó, tư bản Pháp vẫn sử dụng lực lượng tư sản mại bản người Hoa làm trợ thủ để lũng đoạn thị trường nội địa và hoạt động xuất khẩu.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, do tác động của chính sách tăng cường đầu tư khai thác thuộc địa nên các hoạt động kinh doanh, mua bán – nhất là lĩnh vực xuất nhập khẩu – có chiều hướng tăng tiến khá mạnh. Tuy nhiên, các công ty thương mại của tư bản Pháp và tư sản mại bản thuộc địa vẫn nắm giữ và ra sức củng cố địa vị độc quyền, cả ngoại thương lẫn nội thương. Ngày 20/6/1921 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập các Sở thương mại – trong đó có Sở thương mại Sài Gòn – nhằm thực hiện chức năng khuyến khích buôn bán các sản phẩm của địa phương thông qua tổ chức các hội chợ và điều hành các nhà đấu xảo. Các loại nông sản phẩm được tập trung thu mua với giá rẻ để xuất khẩu thu lợi nhuận cao. Trong danh mục các mặt hàng xuất khẩu, lúa gạo luôn giữ vị trí hàng đầu; bên cạnh đó mặt hàng cao su ngày càng có vị trí quan

¹ Dẫn theo Nguyễn Phan Quang – Thêm một số tư liệu về nghề thủ công truyền thống ở Nam Bộ thời Pháp thuộc 1867-1945, *Nghiên cứu lịch sử*, số 316 (5-6/2001).

trọng. Tuy nhiên, sản phẩm xuất khẩu thường ở dạng thô; trong khi hàng hóa nhập khẩu luôn là thành phẩm (trong đó có nhiều loại hàng xa xỉ, độc hại), nên sau mỗi vòng quay xuất nhập khẩu, tư bản Pháp thu được lợi nhuận rất lớn.

Cho đến thập niên 30, theo nhận xét của J.P. Aumiphin, “toàn bộ thương mại của thuộc địa (Nam Kỳ) với Singapore và Trung Hoa đều ở trong tay người Trung Hoa, về nhập khẩu cũng như xuất khẩu...Chỉ cần nhìn vào chi tiết các bảng của Phòng thương mại Sài Gòn để nhận thấy rằng những số tiền lớn tương ứng với các sản phẩm như lúa gạo, thuốc phiện, tơ lụa, chè đều qua tay người Trung Hoa, chỉ có khoảng 25% ngoại thương thuộc về người Pháp”¹.

3. Và những hệ quả...

Như đã trình bày, chính sách khai thác thuộc địa mà thực dân Pháp tiến hành ở Nam Kỳ tập trung chủ yếu trên lĩnh vực kinh tế - tài chính. Nhưng tác động và hệ quả của nó lại diễn ra toàn diện, đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực: từ chính trị, kinh tế cho đến văn hóa - xã hội. Đó cũng là những tác động và hệ quả mang tính biện chứng: có cả tiêu cực lẫn “tích cực”; có bóc lột, vơ vét, kìm hãm, phá hoại nhưng cũng có đầu tư, thúc đẩy, “kích hoạt”... Tất nhiên, mặt chủ yếu là những hệ quả tiêu cực, là tội ác của chủ nghĩa thực dân; còn những điểm “tích cực” thường là hệ quả nằm ngoài ý định chủ quan của người Pháp.

Ở lĩnh vực chính trị - quân sự, dưới ách thống trị và khai thác của thực dân Pháp, ở miền Đông Nam Kỳ đã hình thành một hệ thống cai trị thuộc địa từ rất sớm và ngày càng hoàn chỉnh. Trong hệ thống đó, quyền lực thực sự nằm trong tay chính quyền thực dân, có sự hỗ trợ đắc lực của bộ máy phong kiến ở các cấp phủ, huyện, tổng. Nhìn nhận một cách khách quan, có thể thấy hệ thống cai trị thuộc địa thiết lập ở miền Đông Nam Kỳ có những điểm ưu việt hơn, thể hiện “tính trội” của một thiết chế hành chính hiện đại so với cung cách quản lý hành chính của triều Nguyễn trước đó, thể hiện trên các mặt:

- Với chính sách “phân quyền”, chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ đã xác lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, vai trò của từng tổ chức và cá nhân trong hệ thống cai trị một cách rạch ròi, cụ thể (thông qua những mối quan hệ nghiêm ngặt giữa cấp trên với cấp dưới). Điều này vừa bảo đảm tập trung quyền lực cho cấp trung ương (Thống đốc Nam Kỳ), vừa phát huy được trách nhiệm và hiệu lực quản lý, điều hành của địa phương (tỉnh, phủ, huyện, tổng) đến mức cao nhất có thể.

- Việc cải tổ, sắp xếp lại cơ cấu hành chính (lập các khu hành chính, các tiểu khu; đổi tiểu khu / hạt tham biện thành tỉnh v.v...) cùng với việc thành lập các thành phố cấp I, cấp II, cấp III cho thấy tính đúng đắn và hợp lý trong quy hoạch địa giới hành chính và tổ chức quản lý hành chính; đồng thời khai thác được tiềm năng, thế mạnh của các địa phương trên nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội. Mặt khác, xét ở một khía cạnh nào đó, chính sách “cải lương hương chính”, can thiệp vào tổ chức quản lý làng xã mà thực dân Pháp bắt đầu tiến hành từ năm 1904 cũng có tác dụng “tích cực” nhất định khi góp phần phá

¹ Theo J.P. Aumiphin – *Sđđ.*, tr. 152.

vỡ tính tự trị, biệt lập và làm hạn chế nhiều hủ tục, tệ nạn ở nông thôn Nam Kỳ (mặc dù các hủ tục và tệ nạn này không phổ biến và nặng nề so với làng xã ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ).

- Sự quan tâm đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ viên chức, chính sách tuyển dụng quan cai trị và viên chức hành chính, việc tổ chức thi tuyển chánh, phó tổng với chế độ thi cử, sát hạch chặt chẽ... cùng nhiều động thái khác mà chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ đã làm nhằm xây dựng đội ngũ quan chức và nhân viên trong bộ máy cai trị - tuy không thật đông về số lượng nhưng thực sự tinh thông nghiệp vụ - phải chăng cũng là những điều đáng để nghiên cứu, tham khảo đối với chúng ta trong công cuộc cải cách hành chính hiện nay?

Lẽ đương nhiên, các mặt “tích cực” nêu trên không che lấp được những hệ quả tiêu cực nặng nề mà thực dân Pháp đã gây nên ở miền Đông Nam Kỳ cũng như trong cả nước trên phương diện chính trị - quân sự. Ở đây chỉ nêu những nét chính:

- Sự câu kết chặt chẽ giữa hai tầng thống trị thực dân - phong kiến đã tạo nên ách áp bức “một cổ hai tròng” đè nặng lên cuộc sống người dân. Hợp cùng bộ máy chính quyền, các lực lượng quân đội, cảnh sát và hệ thống tòa án, nhà tù – những công cụ thực thi chính sách đàn áp và khủng bố – đã để lại ở Nam Kỳ (và trong cả nước) nhiều chứng tích tội ác thể hiện rõ tính chất tàn bạo, dã man của chế độ thuộc địa.

- Chính sách “chia để trị” hết sức thâm độc của chủ nghĩa thực dân cũng để lại những hậu quả nghiêm trọng cho đất nước và dân tộc. Cho đến hôm nay, sự kỳ thị và hiềm khích giữa miền núi và miền xuôi, giữa đồng bào các dân tộc, giữa tín đồ các tôn giáo, giữa người có đạo và người không có đạo... vẫn tồn tại ở nơi này nơi khác, mà nguyên nhân của nó không ai khác chính là những thủ đoạn chính trị tinh vi xảo quyệt của chế độ thuộc địa thực dân và tiếp đó là của chủ nghĩa đế quốc.

Ở lĩnh vực kinh tế - tài chính, xét từ góc độ “kích hoạt”, thúc đẩy nền kinh tế phát triển, không thể phủ nhận khi du nhập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vào Việt Nam (trước hết là Nam Kỳ), tư bản Pháp đã làm được điều quan trọng: phá vỡ thế cô lập kinh tế bởi chính sách “bế quan tỏa cảng” của triều Nguyễn; thúc đẩy xã hội hóa và giao lưu kinh tế, từng bước xác lập thị trường tư bản chủ nghĩa. Điều đó dẫn đến những hệ quả “tích cực” sau:

- Hạ tầng kinh tế (kết cấu hạ tầng) được thiết lập và không ngừng phát triển. Hoạt động của cảng Sài Gòn cho thấy sự khởi sắc của ngoại thương, của kinh tế hàng hóa. Tuyến đường sắt Sài Gòn – Xuân Lộc tuy chưa đem lại hiệu quả vận chuyển cao, nhưng rõ ràng đã góp phần mở rộng “chân trời kinh tế” của miền Đông Nam Kỳ. Hệ thống đường bộ phát triển mạnh tại đây trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai cùng với sự hình thành các tuyến đường xe điện, đường hàng không cũng là những nhân tố mới đánh dấu sự chuyển động theo hướng hiện đại hóa nền kinh tế.

- Song song với việc phát triển kết cấu hạ tầng và xác lập thị trường tư bản chủ nghĩa, cơ cấu kinh tế ở miền Đông Nam Kỳ có sự chuyển biến rõ nét. Do quan hệ tư bản chủ

nghĩa tác động mạnh vào nông thôn và sản xuất nông nghiệp, nhất là với sự hình thành các đồn điền tư bản chủ nghĩa và một số công ty công nghiệp, công ty thương mại - dịch vụ ở các đô thị; nên một cơ cấu kinh tế mới đã hình thành - trong đó các hoạt động công nghiệp, thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng cao. Sự xuất hiện các đồn điền trồng cây công nghiệp đã góp phần tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phá vỡ dần tính chất độc canh (cây lúa) của nông nghiệp truyền thống, hướng về mục tiêu xuất khẩu.

- Trong chừng mực nhất định, sự xuất hiện các yếu tố kinh tế tư bản thực dân trong công cuộc khai thác thuộc địa đã tạo nên “cú hích” dẫn đến sự hình thành nền kinh tế dân tộc theo hướng tư bản chủ nghĩa và tầng lớp tư sản dân tộc ở Nam Kỳ. Vào năm 1896 chỉ riêng thành phố Sài Gòn đã có đến 366 nhà công thương người Việt; trong đó nhiều người xuất thân từ tầng lớp địa chủ giàu có chuyển sang kinh doanh công thương nghiệp. Từ đầu thế kỷ XX, dưới ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản vừa du nhập vào Việt Nam, phong trào “chấn hưng thực nghiệp” phát triển khá mạnh. Tư sản người Việt ở miền Đông Nam Kỳ (nhất là ở Sài Gòn - Chợ Lớn) có mặt trong nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh: giao thông vận tải, ngân hàng, xay xát lúa gạo, sản xuất giấy, sản xuất xà phòng, thuốc da, làm thủy tinh, gốm sứ, gạch ngói, dệt, nhuộm v.v... Mặc dù thực lực kinh tế còn yếu và phải chịu sự khống chế của tư bản Pháp, nhưng đây là những tín hiệu tích cực đánh dấu chuyển biến sâu sắc trong nhận thức và trong hoạt động kinh tế của một bộ phận nhân dân Nam Kỳ theo xu hướng tiếp cận với thị trường kinh tế quốc tế, biết và dám làm ăn lớn khi có điều kiện thuận lợi.

Tuy nhiên, xét một cách tổng thể trên phương diện kinh tế - tài chính, những hệ quả tiêu cực do chính sách vơ vét, bóc lột hết sức nặng nề mà tư bản thực dân Pháp gây ra mới là mặt chủ yếu, cụ thể là:

- Nền kinh tế Việt Nam nói chung và ở miền Đông Nam Kỳ nói riêng cho đến cuối thời Pháp thuộc vẫn là một nền kinh tế lạc hậu, phiến diện, mất cân đối. Ở các đồn điền, vào năm 1910 thực dân Pháp thí nghiệm đưa máy móc vào canh tác, nhưng ngay sau đó lại bãi bỏ. Báo cáo của Giám đốc Sở Canh nông và Thương mại Nam Kỳ (năm 1910) khẳng định: “Việc áp dụng cơ giới vào trong nông nghiệp sẽ rất chậm chạp”¹.

Công nghiệp thực chất vẫn mang tính chất dịch vụ và phục vụ (chủ yếu là cung cấp nguyên vật liệu cho công nghiệp chính quốc và sản xuất hàng tiêu dùng), lệ thuộc tư bản Pháp và thị trường nước ngoài. Cho đến cuối thập niên 30 đầu thập niên 40, ở miền Đông Nam Kỳ chưa có một cơ sở công nghiệp nặng đúng nghĩa trong các ngành luyện kim, cơ khí, hóa chất – nền tảng của công nghiệp hiện đại.

Tiểu thủ công nghiệp tuy có bước phát triển nhất định trong thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ hai, nhưng vẫn chưa vượt khỏi quy mô sản xuất cá thể hay gia đình và chỉ được xem như một nghề phụ, chưa thực sự tách khỏi nông nghiệp. Một số nghề truyền thống lâm vào tình trạng suy thoái, tiêu điều.

¹ Dẫn theo Dương Kinh Quốc – *Sđđ.*, tr. 327.

Nguyên nhân mấu chốt của thực trạng này là do chính sách đầu tư của tư bản Pháp vào Việt Nam chỉ nhằm đến mục tiêu tối thượng: khai thác để thu lợi nhuận tối đa, bằng mọi giá mà không chú ý đến việc triển khai, áp dụng các yếu tố kỹ thuật, tri thức vào quá trình hoạt động kinh tế.

- Cũng vì mục tiêu tối thượng đó, nên một hệ quả tất yếu mà thực dân Pháp và các thế lực cộng tác mật thiết với Pháp đã gây ra ở Nam Kỳ trên phương diện kinh tế - tài chính là sự cướp đoạt và khai thác đến mức cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất đai, nguyên liệu...). Việc cướp đoạt đất đai để lập các đồn điền cao su ở miền Đông Nam Kỳ là một thực tế hiển nhiên được người Pháp thừa nhận, nhất là trong thập niên 20 - thời kỳ của “con sốt cao su” trên toàn thế giới. Một thực tế khác cũng không thể phủ nhận là việc trồng trọt cao su “không sinh lợi đối với Đông Dương, bởi vì gần như toàn bộ sản phẩm được xuất khẩu”. Chính điều đó cộng với chế độ lao động khắc nghiệt ở vùng cao su đã làm cho “sự tố cáo chủ nghĩa tư bản thuộc địa nhằm đặc biệt vào các đồn điền”¹.

Cùng với việc cướp đoạt đất đai, việc khai thác và chế biến những sản phẩm tự nhiên của đất đai (rừng, nguyên liệu...) cũng như việc phóng tuyến mở đường (cả đường sắt lẫn đường bộ) đã tác động mạnh đến tiềm năng kinh tế và làm xáo trộn cuộc sống của cư dân Nam Kỳ, nhất là đối với đồng bào các dân tộc ít người. Những hệ quả này là hết sức nghiêm trọng, cần được nghiên cứu sâu hơn để có những chỉ số định lượng cụ thể.

Nói rộng hơn, chính sách vơ vét, bóc lột kinh tế của tư bản thực dân Pháp không chỉ gây nên những hậu quả nặng nề đối với nền kinh tế, mà còn với nhiều lĩnh vực xã hội khác có liên quan.

Ở phương diện xã hội, tình trạng phân hóa sâu sắc ở nông thôn do chính sách cướp đoạt đất đai, làm bần cùng hóa người nông dân Nam Kỳ là hệ quả rõ ràng nhất. Nếu như cuộc sống của công nhân cao su được xem là thảm cảnh nơi “địa ngục trần gian”, thì tình cảnh của người nông dân mất đất rồi trở thành công nhân trong các cơ sở công nghiệp của tư bản Pháp và tư sản bản xứ cũng hết sức bi đát do chế độ lao động nghiệt ngã và đồng lương chết đói. Bên cạnh đó, sự suy tàn của một số ngành nghề thủ công truyền thống đã làm cho một bộ phận thợ thủ công bị phá sản, cuộc sống trở nên khó khăn, thiếu thốn, thậm chí đến mức khốn quẫn, bần cùng. Đó là bức tranh u ám của sự phân hóa xã hội theo chiều hướng đi xuống mà hơn 90% cư dân Nam Kỳ phải gánh chịu dưới tác động của công cuộc khai thác thuộc địa.

Đồng thời, như là một hệ quả tất yếu, chính sách khai thác thuộc địa mà thực dân Pháp tiến hành ở miền Đông Nam Kỳ nói riêng và trong cả nước nói chung đã làm cho mâu thuẫn xã hội phát triển hết sức gay gắt. Nổi bật nhất và dễ thấy nhất là mâu thuẫn xuyên suốt giữa tư bản thực dân Pháp và tư sản bản xứ với công nhân, giữa địa chủ (Pháp và bản xứ) với nông dân. Bên cạnh đó, còn có cả mâu thuẫn giữa tư sản Pháp và tư sản mại bản Hoa kiều với tư sản dân tộc, giữa địa chủ Pháp với địa chủ Việt, cho thấy

¹ D. Hémerly - *Révolutionnaires Vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine*. Paris, 1975, tr. 85.

rõ hơn những hệ quả bất ổn về mặt xã hội mà chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã gây ra ở Nam Kỳ./.

Tài liệu tham khảo chính

Tiếng Việt:

1. Aumiphin, J.P. - *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*. Bản dịch. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam xb, Hà Nội, 1994.
2. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự - *Lịch sử cận đại Việt Nam*, 3 tập. NXB Giáo Dục, Hà Nội, 1960-1961.
3. Đinh Xuân Lâm (chủ biên) – *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập II. NXB Giáo Dục, Hà Nội, 1998.
4. Nguyễn Phan Quang - Độc quyền thuốc phiện ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX – *Nghiên cứu lịch sử*, số 277 (11-12/1994).
5. Nguyễn Phan Quang – Thêm một số tư liệu về nghề thủ công truyền thống ở Nam Bộ thời Pháp thuộc 1867-1945, *Nghiên cứu lịch sử*, số 316 (5-6/2001).
6. Nguyễn Phan Quang - Người Hoa trên thị trường lúa gạo Nam Kỳ thời Pháp thuộc - *Nghiên cứu lịch sử*, số 320 (1-2/2002).
7. Dương Kinh Quốc – *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 1999.
8. Dương Trung Quốc – *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 2001.

Tiếng Pháp:

1. Bernard, P. - *Le problème économique indochinoise*. Paris, 1934.
2. Chesneaux, J. - *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamien*. Paris, 1955.
3. Gourou, P. – *L'utilisation du sol en Indochine française*. Paris, 1940.
4. Hémerly, D. - *Révolutionnaires Vietnamien et pouvoir colonial en Indochine*. Paris, 1975.
5. Henri, Y. – *L'Économie agricole de l'Indochine*. Hanoi, 1932.
6. Robequain, Ch. - *L'évolution économique de l'Indochine française* . Paris, 1939.

Lưu Thị Tuyết Trinh*

Tổ chức hậu cần tiếp nhận chi viện ở miền Đông Nam Bộ trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)

Tóm tắt

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, miền Đông Nam Bộ thiếu vũ khí, đạn dược, ngoại tệ (dollar), chiến trường không thể đủ sức bảo đảm cho cuộc chiến tranh với quy mô ngày càng lớn. Nguồn chi viện của hậu phương miền Bắc, có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm cho lực lượng vũ trang xây dựng lớn mạnh, phát triển chủ lực tinh nhuệ, tác chiến tập trung tiêu diệt lớn quân địch và khai thác chiến tranh.

Để phát huy tốt sự chi viện của Trung ương, miền Đông Nam Bộ phải đảm bảo được các yêu cầu cần thiết: giữ vững và phát triển hệ thống căn cứ địa, tạo hành lang vận chuyển, đường dây liên lạc giữa các căn cứ, các vùng trọng điểm, tổ chức tốt các điểm tiếp nhận, bảo quản, bảo vệ an toàn hạn chế hư hỏng mất mát hàng hóa của Trung ương chi viện. Các tổ chức hậu cần ra đời trong thời kỳ này để đáp ứng những yêu cầu trên.

Tổ chức hậu cần tiếp nhận chi viện ở miền Đông Nam Bộ ra làm 5 giai đoạn: Giai đoạn 1: từ tháng 7 năm 1954 đến cuối năm 1960; Giai đoạn 2: từ năm 1961 đến giữa năm 1965; Giai đoạn 3: từ giữa năm 1965 đến cuối năm 1968; Giai đoạn 4: từ đầu 1969 đến 1/1973; Giai đoạn 5: Từ 1/1973 – 4/1975.

Hoạt động của các tổ chức hậu cần miền Đông Nam Bộ giúp cho lực lượng vũ trang phát triển nhanh chóng, cuộc kháng chiến vượt qua được những thời điểm hiểm nghèo và đủ sức để xoay chuyển tình thế, cục diện chiến tranh. Hoạt động đó đã thực sự nối liền với những con đường chi viện từ hậu phương miền Bắc đến với chiến trường miền Đông Nam Bộ bằng những con đường huyền thoại trong lịch sử dân tộc.

Nếu như trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, truyền thống đó được xây bằng máu, bằng sự mất mát đau thương của bao thế hệ hậu cần miền Đông Nam Bộ đã ngã xuống vì độc lập dân tộc. Ngày nay, cán bộ, chiến sĩ hậu cần tiếp tục kế thừa và phát huy, đã góp phần không nhỏ vào việc hoàn thành nhiệm vụ của lực lượng vũ trang quân khu trong xây dựng và sẵn sàng chiến đấu.

Có thể nói trong bất kỳ điều kiện hoàn cảnh nào, những giá trị truyền thống hậu cần vẫn được phát huy, để lại những dấu ấn, những mốc son tô đẹp truyền thống vẻ vang của ngành “Trung thành vô hạn, chủ động sáng tạo, tự lực tự cường, đoàn kết quyết thắng”.

* Trường phòng Kiểm kê bảo quản – Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh

Sau hiệp định Giơ-ne-vơ tháng 7 năm 1954, đế quốc Mỹ trực tiếp can thiệp vào miền Nam Việt Nam, dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm ra sức phá hoại hiệp định, hòng chia cắt lâu dài nước ta, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự. Chúng tăng cường viện trợ quân sự, kinh tế, đưa cố vấn vào miền Nam nắm quyền, quyền và thực hiện nhiều biện pháp chiến lược... Trong đó, lấy biện pháp “*tố cộng, diệt cộng*” làm nòng cốt nhằm tiêu diệt lực lượng lãnh đạo cách mạng, đàn áp mọi phong trào cách mạng.

Trước sự sống còn của phong trào cách mạng, tổ chức Đảng của các tỉnh miền Đông đi đôi đấu tranh chính trị đã sớm tổ chức và tiến hành hoạt động vũ trang với nhiều quy mô hình thức ở các địa phương. Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng (tháng 5/1959) xác định rõ đường lối đấu tranh kết hợp chính trị với vũ trang khởi nghĩa ở chiến trường miền Đông Nam Bộ dâng lên đều khắp ở các tỉnh, thành; việc xây dựng lực lượng vũ trang và hoạt động vũ trang phát triển mạnh mẽ, tiêu biểu là chiến thắng trận Tua Hai đầu năm 1960, đã chuyển phong trào cách mạng ở miền Đông Nam Bộ sang một giai đoạn mới.

Tình hình trên đặt ra cho việc bảo đảm chi viện ở chiến trường miền Đông Nam Bộ, trong giai đoạn này là phải sớm xây dựng các vùng căn cứ, khai thác các nguồn cung cấp tại chỗ, dựa vào hậu cần nhân dân, từng bước hình thành các ngành hậu cần để phục vụ cho việc xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang và hoạt động vũ trang.

Để phát huy tốt sự chi viện của Trung ương, miền Đông Nam Bộ phải đảm bảo được các yêu cầu cần thiết: giữ vững và phát triển hệ thống căn cứ địa, tạo hành lang vận chuyển, đường dây liên lạc giữa các căn cứ, các vùng trọng điểm, tổ chức tốt các điểm tiếp nhận, bảo quản, bảo vệ an toàn hạn chế hư hỏng mất mát hàng hóa của Trung ương chi viện. Các tổ chức hậu cần ra đời trong thời kỳ này để đáp ứng những yêu cầu trên.

Nhắc tới những chiến công vẻ vang của quân và dân miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, không thể không nhắc đến công lao đóng góp của hàng ngàn, hàng vạn cán bộ, chiến sĩ hậu cần miền Đông đã thầm lặng vượt qua bao khó khăn gian khổ góp phần làm thêm những chiến công hiển hách đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ đi đến thắng lợi hoàn toàn. Có thể chia tổ chức tiếp nhận chi viện ở miền Đông Nam Bộ ra làm 5 giai đoạn:

1. Giai đoạn 1: từ tháng 7 năm 1954 đến cuối năm 1960

Trong giai đoạn này, hậu phương miền Bắc chưa tổ chức chi viện được cho miền Nam, sau khi có Nghị quyết 15 mới có quyết định tổ chức các tuyến 559 và 759 để vận chuyển chi viện cho miền Nam.

Điểm đáng chú ý là ngay từ giai đoạn đầu này ta đã đánh giá đúng vị trí quan trọng của Campuchia. Khi chưa có điều kiện đứng chân vững chắc ở đất miền Nam, Xứ ủy Nam Bộ đã tranh thủ mối quan hệ hòa hoãn giữa nước ta và vương quốc Campuchia trung lập, lấy Campuchia làm nơi tạm đứng chân hoạt động.

Cuối năm 1956, trong tình hình địch phản công đàn áp gắt gao, Xứ ủy Nam Bộ chuyển sang Nông Pênh để tiếp tục lãnh đạo cách mạng, vừa tổ chức đường dây liên lạc với miền Bắc qua con đường Hạ Lào. Một thời gian sau, đường dây liên lạc của Xứ ủy với Trung ương bằng đường hàng không được hình thành, đồng thời đường dây bí mật từ Nông Pênh về miền Đông Nam Bộ cũng được tổ chức.

Đường dây bí mật chuyển vật chất về miền Đông Nam Bộ (khu B – Tây Ninh) sử dụng thu mua hàng. Nhóm hoạt động này lấy phiên hiệu là B20, lúc đầu do đồng chí Tám Thanh phụ trách về sau do đồng chí Bảy Cà Phê (tức Bảy Bình) làm trưởng ban kiêm bí thư Ban cán sự B20. Nhiệm vụ của B20 là xây dựng cơ sở để tổ chức tiếp liệu, mua súng đạn, máy móc các loại cũng như các đồ dùng cần thiết cho Xứ ủy và một phần lớn chuyển về khu B.

Tổ chức đường dây từ Nông Pênh về miền Đông có các trạm như trạm Bàu Năng của đồng chí Quít, trạm Mi Mốt của đồng chí Ba Tê và trạm Krét của đồng chí Năm Ninh và Sáu Moon làm nhiệm vụ đưa cán và chuyển hàng từ Campuchia về khu B (chiến khu Dương Minh Châu) và ngược lại.¹

Tháng 5 năm 1959, Trung ương Đảng quyết định thành lập Đoàn 559 (tuyển tải chiến lược đường bộ) đến tháng 7 năm 1959 lại thành lập thêm Đoàn 759 (tuyển tải chiến lược đường biển) để chi viện sức người, sức của cho miền Nam Việt Nam.

Ở miền Đông Nam Bộ, đã tổ chức nhiều bến tiếp nhận hàng chi viện của Trung ương vào Hàm Tân – Xuyên Mộc (tỉnh Bà Rịa cũ). Đồng thời thành lập nhiều tuyến vận tải bí mật, công khai hợp pháp, bán hợp pháp tiếp nhận và vận chuyển hàng chi viện của Trung ương từ các bến thuộc Trà Vinh, Bến Tre đưa về Bà Rịa, căn cứ địa khu A, về Long An, Đồng Tháp, Tây Ninh.

2. Giai đoạn 2: từ năm 1961 đến giữa năm 1965

Để đảm bảo cho cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam, giai đoạn này Trung ương tích cực chi viện cho miền Nam nói chung và B2 nói riêng về nhiều mặt. Về hậu cần, đã tăng cường một số cán bộ chỉ huy và nhiệm vụ hậu cần cho chiến trường, chi viện tài chính và đặc biệt là chi viện vũ khí đạn dược vào B2 bằng đường biển.

- Các tỉnh ven biển miền Đông Nam Bộ lập đội thuyền ra miền Bắc nhận vũ khí:
Trong giai đoạn từ 1961 đến đầu năm 1965 các đội tàu của Đoàn 759 và sau đó là Đoàn 125 Hải quân đã vận chuyển cho chiến trường miền Đông Nam Bộ 89 chuyến hàng. Tính chung từ 1961 đến đầu 1965, chiến trường Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ, đã nhận được 4.092 tấn hàng chi viện của Trung ương (phần lớn là vũ khí đạn dược) (chủ yếu là vũ khí chiến lợi phẩm trong kháng chiến chống Pháp trước đây là súng K50 cải tiến của Liên Xô) chiếm tỉ lệ 13,3% trong tổng số kết quả tạo vật chất của Miền. Đồng thời Trung ương còn chi viện cho Miền 449 triệu đồng tiền miền Nam và 33 triệu đồng

¹ *Biên niên những sự kiện lịch sử hậu cần trên chiến trường miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954 – 1975*, Sđd, tr.36 – 37.

riel...¹. Tuy khối lượng chi viện chưa phải là lớn, nhưng chính nhờ đó mà chiến trường đã kịp thời giải quyết được vấn đề trang bị cho lực lượng vũ trang, nhất là đối với chủ lực Miền để tiến lên mở các chiến dịch qui mô lớn như Bình Giã và Đồng Xoài giành thắng lợi.

- Tổ chức tiếp đón lực lượng từ miền Bắc vào chiến trường

Năm 1961, ở miền Đông có hai tổ chức đảm trách việc tiếp đón là tỉnh ủy Phước Long (tỉnh căn cứ ở phía Bắc khu A, được xây dựng từ cuối năm 1960) và Ban quân lương tài vụ do đồng chí Phạm Xô, ủy viên Trung ương Cục trực tiếp chỉ đạo và giao nhiệm vụ.

Ở Phước Long, Tỉnh ủy chỉ đạo việc củng cố đường dây (đ/c Lâm Quốc Đăng đã mở trước đây) từ Phước Long nối với các tỉnh Quảng Đức. Đường dây của Phước Long có hai hướng nữa nối từ đường 14 Quảng Đức về Bù Đăng xuống khu A, một hướng nữa nối từ đường 14 qua khu vực Chơn Thành về khu B.

Anh em ở miền Bắc vào tới Phước Long, tạm nghỉ và lãnh gạo, muối ở đây để đi tiếp. Tỉnh tổ chức mua gạo, bắp và huy động nhân dân ủng hộ, chuẩn bị được 30 tấn gạo, vài tấn muối và một ít thuốc men. Lúc đầu lực lượng ở miền Bắc vào còn ít người, tỉnh ủy tổ chức tiếp đãi, nhưng về sau vào nhiều đoàn, nhiều người nên các đoàn chỉ theo đường dây lãnh gạo, muối rồi đi tiếp.

Ngoài ra trạm đón tiếp ở ngã ba Mã Đà, ban quân lương tài vụ còn tổ chức một đoàn tiếp ở Xóm Bung (lộ 13, cách Bàu Bàng 1 km), ở đây cấp lương thực, đổi tiền bảo vệ và dẫn đường cho người qua lại giữa khu A và khu B. Năm 1962, lực lượng ở ngoài Bắc vào chiến trường được trạm đón tiếp ở căn cứ khu A bồi dưỡng sữa, đường, đậu, nếp, gạo... được cấp bổ sung quần áo, tư trang và đổi tiền miền Bắc lấy tiền Sài Gòn.

- Đoàn 555 và đoàn tiếp nhận 1500

Đầu năm 1962, Trung ương Cục và Ban quân sự Miền quyết định mở mang bến bãi tiếp nhận hàng chi viện của Trung ương cho miền Đông. Ở Bà Rịa, đồng chí Năm Đông đã thành lập một đơn vị lấy phiên hiệu là đoàn 555. Quân số của Đoàn 555 lúc đầu có 20 đồng chí.

Dựa vào cơ sở cách mạng của nhân dân huyện Xuyên Mộc và Phước Hải, Đoàn 555 đã tổ chức nắm tình hình, chọn cửa sông Ray (Bến Lộc An) thuộc xã Phước Bửu là nơi tiếp nhận hàng chi viện. Đồng thời thành lập một đội thuyền cải trang là thuyền đánh cá vượt biển ra miền Bắc nhận vũ khí của Trung ương.

Đầu năm 1963, Đoàn 555 được bổ sung thêm lực lượng của địa phương, quân số 80 người, sau đó phát triển dần lên 300 người, đổi phiên hiệu là Đoàn 1500, quy mô tổ chức cấp trung đoàn. Chỉ huy sở của Đoàn 1500 ở hai nơi: một ở Bình Châu (nơi chuẩn bị làm bến tiếp nhận) và một ở Rừng Sát. Lực lượng trực thuộc của Đoàn 1500 triển

¹ Báo cáo tổng kết công tác hậu cần chiến trường Nam bộ và Cục Nam Trung Bộ (B2) trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ban Tổng kết chiến tranh B2, Phòng tổng kết hậu cần, 9/1980, tr.20.

khai thành ba tiểu đoàn: một tiểu đoàn đứng chân ở sông Ray, một tiểu đoàn ở nam Bung Riềng (Bến Thả) và một tiểu đoàn ở Rừng Sát.

Vào thời gian này, vùng Xuyên Mộc còn nhiều tổ chức kìm kẹp của địch, cho nên ta chủ trương đánh phá các ấp chiến lược của địch, mở rộng vùng giải phóng và mở thêm bãi tiếp nhận. Trước yêu cầu đó, Miền đã phối thuộc cho Đoàn 1500 một đại đội mạnh (đại đội mũi nhọn của Trung đoàn 2 (Q762) thuộc Miền giải phóng vùng Bình Châu, đánh chiếm một đồn gần huyện lỵ đất đỏ mở rộng vùng giải phóng Bình Châu - Bến Khi.

Trên cơ sở bên bãi kho tàng đã được Đoàn 555 xây dựng trước đây, Đoàn 1500 tiếp tục dùng cửa sông Ray, thuộc khu vực Lộc An, xã Phước Bửu (Xuyên Mộc) làm nơi tiếp nhận hàng chi viện của Trung ương, tổ chức bảo quản, cất dấu phân phối hàng cho Miền Đông và Cục Nam Trung Bộ.

Trong thời gian từ 1963 đến năm 1965, Đoàn 1500 đã tiếp nhận được hai chuyến hàng chi viện của Trung ương. Ngày 3 tháng 10 năm 1963, tiếp nhận chuyến đầu tiên, gồm 20 tấn hàng các loại. Đến tháng 1 năm 1965, Đoàn 1500 tiếp nhận chuyến hàng thứ hai khoảng 50 tấn. Sau chuyến tiếp nhận này, bến Lộc An bị lộ địch tăng cường bao vây phong tỏa. Trước tình thế đó, Trung ương Cục và Ban quân sự Miền quyết định giải thể Đoàn 1500, đưa cán bộ và chiến sĩ của đoàn bổ sung cho các đoàn hậu cần 84 – 86.¹

Sau lần Đoàn 1500 tiếp nhận chuyến hàng chi viện đầu tiên của Trung ương (ngày 3 tháng 10 năm 1963) vào bến Lộc An (huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa) có hiện tượng bị lộ, cấp trên chỉ thị, tạm dừng việc tiếp nhận vào bến Lộc An và quyết định tổ chức đường vận chuyển tiếp nhận hàng chi viện của Trung ương vào Bến Tre đưa lên cho miền Đông. Tuyến này kéo dài từ Rừng Sát về Hắc Dịch (ở phía tây tỉnh Bà Rịa), từ đó chuyển lên căn cứ khu A của Miền và cấp phát cho các tỉnh miền Đông.

Để hoàn thành nhiệm vụ tiếp chuyển hàng từ Bến Tre giao lại cho miền Đông, ta tổ chức ra hai đơn vị 340B vận tải thủy và 445B vận tải bộ.

Đơn vị 340B, lúc đầu lấy từ một bộ phận của đại đội 340 của huyện Cần Giờ, sau đó phát triển lên với quân số một tiểu đoàn do đồng chí Ba Sơ, phó Đoàn 1500 chuyển sang phụ trách. Đơn vị này đứng chân ở khu vực sông Đồng Tranh (thuộc Rừng Sát), lập thành một đầu cầu đón nhận hàng của Bến Tre chuyển tới và từ đó vận tải thủy tới bờ sông Thị Vải (khu vực Phú Mỹ) giao lại cho đơn vị 445B.

Đơn vị 445B, do đồng chí Sáu Thịnh, tham mưu trưởng Đoàn 1500 chuyển sang phụ trách. Đơn vị này lúc đầu được xây dựng trên cơ sở 1 trung đội của Đoàn 1500, tiếp đó được tăng cường thêm lực lượng và phương tiện, có nhiệm vụ nhận hàng của 340B chuyển giao vận tải theo đường bộ về căn cứ Hắc Dịch, tổ chức việc cất giấu, cấp phát cho các tỉnh miền Đông và đưa lên căn cứ khu A của Miền.

¹ *Biên niên những sự kiện lịch sử hậu cần trên chiến trường miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954 – 1975*, Sđd, tr.118 – 119.

- Tổ chức hai đơn vị vận tải 340 B và 445 B

Hai đơn vị 340B và 445B dựa vào cơ sở nhân dân và các lực lượng vũ trang của tỉnh Bà Rịa để đứng chân hoạt động. Khi hàng về nhiều, tỉnh Bà Rịa còn huy động dân công, nhân dân địa phương đến vận chuyển giúp.

Đến ngày 10 tháng 3 năm 1964, Bộ chỉ huy Miền quyết định lấy cơ sở đơn vị 445B và 340B, được bổ sung thêm lực lượng và cơ sở vật chất kỹ thuật, thành lập ra Đoàn K10 tổ chức vận chuyển với quy mô lớn.

Từ năm 1963, Ngoài Đoàn 1500 và K10, Miền còn có nhiều tổ chức khác để tải hàng từ các bến T2, T3 về miền Đông.

Tuyến tải từ Trà Vinh về Tây Ninh, tổ chức này do đồng chí Tư Võ phụ trách đầu tiên, sau khi đồng chí Tư Võ đi công tác ở Nông Pênh (thủ đô Campuchia) giao lại cho đồng chí Lưu Dương trưởng phòng quân giới Cục hậu cần Miền. Hàng A chi viện nhận ở Trà Vinh đưa về Sóc Lào (Bờ Lờ thuộc huyện Trảng Bàng, Tây Ninh) chở bằng ghe nghi trang đi buôn tro, trấu (U60 có một số ghe chở được mấy trăm giạ loại này).

Tuyến vận chuyển vũ khí bằng ghe hai đáy trên sông Sài Gòn từ thành phố Sài Gòn về Bến Tranh (huyện Dầu Tiếng) do ông Chín Ngãi phụ trách. Ông Chín Ngãi dùng 6 chiếc ghe đến nơi tiếp nhận hàng ở Quận 8 Sài Gòn, rồi chuyển về Bến Tranh. Mỗi chuyến chở được 500 kilôgam, đi về liên tiếp. Đến khi vận chuyển hết 1800 tấn hàng A chi viện cho miền Đông bằng đường biển thì giải thể, không bị thiệt hại gì. Để bảo đảm an toàn cho việc tiếp nhận và vận chuyển hàng, tuyến này đã tổ chức những trạm bí mật từ Sài Gòn về Bến Tranh. Một trạm ở nhà anh Bảy Tùng (Quận 8) để nhận hàng và đưa hàng đi; một trạm ở xã An Nhơn (Hóc Môn) gần bờ sông Sài Gòn để tạm nghỉ dọc đường, một trạm ở xã Tân An (Thủ Dầu Một), một trạm ở Bung Cồng huyện Bến Cát. Khi hai bến Tân An và Bung Cồng gặp trở ngại thì ghe đi thẳng lên Bến Tranh. Suốt từ năm 1962 đến năm 1964, số vũ khí đạn dược do tuyến này tải được về phần nhiều là vũ khí lớn, chuyển cuối cùng năm 1964 có 4 khẩu ĐKZ 75.

Tuyến tải từ Bến Tre lên căn cứ khu B do đồng chí Ba Nông phụ trách, đóng ở Rạch Bắp. Tuyến này dùng ghe thương buôn chở vũ khí đạn dược, bên trên để phân tro, trấu, muối, theo con đường của thương buôn đi bán muối Cà Mau, chở hàng A về tới Rạch Bắp, Bung Cồng, Bến Súc giao cho kho B10 (kho vũ khí của Cục hậu cần Miền). Tải công khai nghi trang tro, trấu, muối bên trên được một thời gian thì chỉ chuyển sang tải bằng ghe hai đáy, vẫn tiếp tục đi theo con đường sông Sài Gòn.

Tuyến đường từ Rừng Sát về căn cứ khu B, do đồng chí Mười Hưng (Mười Đại) phụ trách, vận chuyển công khai hợp pháp bằng ghe hai đáy, đưa hàng từ Rừng Sát về căn cứ khu B, đi qua thành phố Sài Gòn.

Tuyến tải từ Đồng Tháp Mười về Bờ Lờ (huyện Trảng Bàng, Tây Ninh), nhận hàng từ Đồng Tháp Mười tổ chức tải bộ về Phước Chỉ (đi trong vùng giải phóng và từ đây về Bờ Lờ bằng con đường nửa công khai hợp pháp, nửa bí mật. Vận chuyển bằng ghe, bí

mật đi trên Kinh Vàm Trảng (Trảng Bàng) vào xã An Hòa (huyện Trảng Bàng) rồi dùng xe bò chở công khai hợp pháp đưa hàng về Bàu Lớn (xã Gia Lộc). Kết quả tổ chức vận tải này chỉ chuyển về Bời Lời được 30 tấn hàng do gặp nhiều khó khăn trở ngại nên không duy trì được thường xuyên.

- Xây dựng lực lượng vận tải chuyên nghiệp của Miền

Tháng 11 năm 1963, hậu cần Miền tổ chức một đại đội vận tải chuyên nghiệp đầu tiên, lấy phiên hiệu là C35A với quân số là 135 người. Tuy vậy, việc tổ chức vận tải chủ yếu vẫn dựa vào các tổ chức vận tải của nhân dân như đội xe thô, xuồng ghe, xe bò, xe trâu v.v... Tỷ lệ thuê mướn nhân dân trên 50% trong vận tải hàng cho quân đội. Hậu cần Miền và hậu cần quân khu T1 có một số xe hơi vận tải, sợ bị lộ bí mật căn cứ nên việc sử dụng rất hạn chế.

Đầu năm 1964, hành lang vận tải mở rộng, các đơn vị vận tải chuyên nghiệp ở các cấp được xây dựng dần. Đến tháng 7 năm 1964 tiểu đoàn vận tải đầu tiên của Miền được thành lập, lấy phiên hiệu là D963 (sau đổi là D48), có một đại đội vận tải xe trâu, xe bò và bảy ghe xuồng, hai đại đội xe thô, nhưng quân số và phương tiện vận tải vẫn còn thiếu. Chi phí vận tải hàng của Cục hậu cần Miền năm 1964 có trên 2 triệu đồng tiền Sài Gòn, chiếm một tỷ lệ tương đối lớn trong toàn bộ ngân sách.

Năm 1965 ta bắt đầu tích cực sử dụng phương tiện vận tải cơ giới (như Đoàn 81, căn cứ khu A có 4 xe hơi kéo gỗ và 1 xe Jeep), đồng thời sử dụng rộng rãi lực lượng dân công làm nghĩa vụ chiến trường, kể cả nhân dân ở vùng địch kiểm soát. Đầu năm 1965 thành lập Hội đồng cung cấp để huy động nhân vật lực cho kháng chiến.

Tháng 6 năm 1965, Trung ương Cục miền Nam quyết định thành lập “Đội thanh niên xung phong chống Mỹ, cứu nước”. Đây là một lực lượng to lớn có mặt trên khắp chiến trường vận chuyển hàng hóa, tải thương v.v... phục vụ chiến đấu.

Để thống nhất chỉ huy và chỉ đạo Toàn bộ lực lượng vận tải trên chiến trường, vào tháng 8 năm 1965, Cục hậu cần thành lập phòng vận tải. Biên chế có 1 trưởng phòng và 10 cán bộ giúp việc. Tổ chức vận tải chuyên nghiệp được chú ý xây dựng và phát triển. Cục hậu cần Miền xây dựng thêm 3 tiểu đoàn vận tải thô chuyên nghiệp làm nhiệm vụ vận tải hàng chiến lược. Ở các đoàn hậu cần trực thuộc đều có đại đội vận tải thô và lực lượng công binh bảo đảm cầu đường cho vận tải. Các trung đoàn chủ lực của Miền cũng tổ chức đơn vị vận tải riêng. Trung đoàn 1 (Q761) có 1 trung đội thô, Trung đoàn 2 (A762) có 1 trung đội tải bộ. Dần dần bổ sung mỗi trung đoàn 1 đại đội vận tải quân số khoảng 100 người.

Về vận tải cơ giới, Miền chủ trương nơi nào có điều kiện thì sử dụng cơ giới rộng rãi.

Như vậy, trong giai đoạn 1961 – 1965, đã có một bước phát triển mới về tổ chức công tác vận tải, đáp ứng được yêu cầu vận chuyển của chiến trường ngày càng cao. Nhờ tận dụng mọi phương tiện, mọi hình thức vận chuyển, đã động viên được đông đảo quần chúng nhân dân và bộ đội tham gia công tác vận tải lúc thường cũng như lúc chiến đấu. Nhưng lực lượng vận tải chuyên nghiệp ở các cấp chưa đủ mạnh, sử dụng phương tiện

thô sơ, năng suất thấp, chủ yếu vẫn phải dựa vào vận tải nhân dân, và trong chiến dịch, chiến đấu còn phải sử dụng nhiều thời gian và công sức của bộ đội để vận tải, ảnh hưởng không nhỏ đến sức chiến đấu của đơn vị.

3. Giai đoạn 3: từ giữa năm 1965 đến cuối năm 1968

Trong giai đoạn này địch đã tiến chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân, đã tăng cường đánh phá dữ dội hành lang chi viện chiến lược, cả đường bộ và đường biển nên ta gặp nhiều khó khăn...

Vấn đề chi viện cho miền Nam, bảo đảm hậu cần cho miền Nam được xác định là “Công tác trọng tâm có tầm quan trọng chiến lược”, “hậu cần ở miền Bắc phải ưu tiên bảo đảm cho miền Nam”...

Nghị Quyết Quân ủy TW tháng 2/1966: “*Phải bảo đảm bằng được mọi nhu cầu cho chiến trường*”¹

Với tinh thần ưu tiên cho chiến trường ở xa nhất, hậu cần trung ương đã tăng cường chi viện cán bộ nhân viên hậu cần trung ương đã tăng cường chi viện cán bộ nhân viên hậu cần và vật chất kỹ thuật, tài chính... lớn hơn nhiều so với các giai đoạn trước (Riêng về vật chất trong giai đoạn này trung ương đã chi viện cho B2 : 43.039 tấn (có 23.668T hàng quân nhu; 15.929 T vũ khí đạn dược, 455 tấn thuốc quân y...) gấp 10 lần so với giai đoạn trước.

4. Giai đoạn 4: Từ đầu năm 1969 đến tháng 1/1973

Trong năm 1969, trên chiến trường miền Đông, ta liên tiếp mở 4 đợt tấn công (Xuân, Hè, Thu, Đông) giành giật quyết liệt với địch trên địa bàn này. Tuy có đạt 1 số kết quả tiêu diệt sinh lực địch, nhưng căn cứ ta ngày càng bị thu hẹp, nhiều cơ sở hậu cần ở vùng căn cứ bị đánh phá, nhiều hành lang tuyến vận tải xuống vùng sâu bị ngăn chặn.

Ở chiến trường đồng bằng, do ta chưa đánh giá đầy đủ âm mưu và thủ đoạn bình định của địch, chỉ đạo đối phó chưa kịp thời nên đã để mất đất, mất dân, mất thể và đang đi vào thời kỳ khó khăn mới.

Năm 1969 cũng là thời kỳ ta gặp rất nhiều khó khăn về bổ sung quân số. Và tiếp tế hậu cần (cuối quý III/1969 gạo muối của Miền không còn đủ dự trữ 1 tháng...).

Từ giữa năm 1970 đến đầu 1972, phần lớn chủ lực Miền đứng chân và hoạt động tại Campuchia liên tiếp đánh bại các cuộc hành quân của địch trên đất Campuchia; đồng thời tạo thế tạo lực mới để mở cuộc tiến công chiến lược về miền Nam từ tháng 4/1972 đến tháng 1/1973, bằng chiến dịch tổng hợp đồng binh chủng quy mô lớn (chiến dịch Nguyễn Huệ) phối hợp với các chiến dịch tổng hợp ở đồng bằng đã mở ra được các vùng giải phóng tương đối rộng... góp phần cùng toàn Miền giành thắng lợi quyết định, buộc địch phải ký hiệp định Paris về Việt Nam.

¹ Chi thị của Tổng Cục hậu cần giữa BTL 559 tháng 4/1970, tháng 5/1970, tháng 1/1971. Trích trong *Báo cáo tổng kết công tác hậu cần chiến trường Nam Bộ và Cục Nam Trung bộ (B2) trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, sđd, tr.44.

- Trong giai đoạn này, sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, Quân ủy Trung ương và Tổng cục hậu cần đối với chiến trường về Mặt hậu cần rất chặt chẽ và kịp thời, đặc biệt là từ sau khi chiến trường mở rộng sang Campuchia.

Trước khi xảy ra sự kiện đảo chính tháng 3 năm 1970 ở Campuchia quân ủy Trung ương và tổng Cục hậu cần đã chỉ đạo tuyến 559 xây dựng đường sá ngày càng vươn sâu vào sát B2.

Sau sự kiện tháng 3 năm 1970 lại càng tập trung lực lượng và phương tiện, đồng thời chỉ đạo Bộ Tư lệnh 559 “gấp rút phát triển tuyến 559 nối liền với Campuchia”; “kiên quyết nối liền hành lang chiến lược thống nhất từ A vào B2 và Campuchia” “Kiên quyết thay đổi cách tổ chức vận chuyển cả mùa mưa, đặc biệt là vận chuyển vũ khí đạn dược cho B2 và cho Campuchia”¹

Khi tuyến chiến lược trực tiếp nối liền được với Campuchia, hậu phương đã kịp thời và luôn luôn dành ưu tiên vận chuyển cho B2, Vì là chiến trường trọng điểm, lại ở xa nhất, trong suốt giai đoạn này, đã chi viện cho B2 cả tài chính vật chất trang bị, cán bộ nhân viên kỹ thuật tương đối đồng bộ, nhất là chi việc để chuẩn bị cho cuộc tiến công chiến lược năm 1972².

Một số căn cứ và cơ sở hậu cần bám trụ ở vùng sâu trên đất miền Đông: khu vực chiến khu Đ cũ và Đoàn hậu cần 82, 83 ở khu vực Núi Bà Đen, Dầu Tiếng, Long Nguyên, trước mắt để phục vụ một số lực lượng của Miền, và về lâu dài thì đó cũng là cơ sở lót sẵn để khi có thời cơ thì phát triển được thuận lợi.

Ở trên đất Campuchia ta đã nhanh chóng tổ chức 5 khu căn cứ hậu phương (C10, C20, C30, C40 và Đoàn (Phước Long) và 3 khu vực hậu cần (Đoàn 500, đoàn 340 và đoàn 770) – hình thành thế liên hoàn nối liền với tuyến hành lang chiến lược 559, triển khai rộng khắp trên vùng giải phóng của Campuchia, tiếp giáp với vùng biên giới Việt Nam – Campuchia tạo thế bao vây Phong Pennh và sẵn sàng vươn sâu về đất miền Nam. Các khu vực hậu phương và hậu cần được nối liền với nhau bằng hệ thống đường vận chuyển dọc ngang, kết hợp đường bộ, đường thủy (sông Mê Kông).

Từ 1969 – 1972: Tổng số vật chất hậu cần Miền tạo ra được: 245.715 tấn.

Trong đó: Nhận chi viện của Trung ương: 32.009T (13,2%) (có 13.227T vũ khí đạn dược).

Ngoài ra còn một số trang bị phương tiện không tính trọng lượng như:

- Trung ương chi viện: 263 ô tô

¹ Chi thị của Tổng Cục hậu cần giữa BTL 559 tháng 4/1970, tháng 5/1970, tháng 1/1971. Trích trong Báo cáo tổng kết công tác hậu cần chiến trường Nam Bộ và Cục Nam Trung bộ (B2) trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, sđd, tr.44.

² Riêng về vật chất trang bị đã chi viện:

Năm 1970: 3884T, 1971: 2283T, 1972: 5161T

Cộng 3 năm: 11.228 tấn, chủ yếu là vũ khí đạn dược và 263 xe vận tải).

- B2 chi viện ra B3, đoàn 559: 38071 tấn lương thực và xăng dầu.¹

5. Giai đoạn 5: Từ tháng 1/1973 – tháng 4/1975

Trong giai đoạn này chúng ta có nhiều điều kiện thuận lợi mới và khả năng rất to lớn của Trung ương chi viện cho chiến trường hơn bất kỳ giai đoạn nào trước đây: từ 1/1973 đến 4/1975 – Trung ương đã chi viện cho B2 108.453 tấn vật chất – có 37.266 tấn vũ khí đạn dược, 36.000 tấn xăng dầu..., 2710 xe ô tô. Và từ đặc điểm tình hình chung của giai đoạn 5 đặt ra cho công tác hậu B2 phải hết sức tranh thủ thời cơ thuận lợi để phát triển vững mạnh toàn diện, hết sức tranh thủ sự chi viện của Trung ương và phát huy tiềm lực hậu cần tại chỗ để tạo thế lực mới thật mạnh, bảo đảm cho các lực lượng vũ trang, xây dựng phát triển lực lượng (thành lập quân đoàn 4) và đứng vững trên các địa bàn chiến lược đã quy định, tiến hành các chiến dịch phản công chống bình định lần chiếm và các chiến dịch tấn công mở rộng và giải phóng; tiến tới bảo đảm cho chiến lược mùa khô 1974 – 1975, với đỉnh cao là tập trung toàn lực bảo đảm cho chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng Sài Gòn, giải phóng đồng bằng Cửu Long kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh.

Hậu cần miền Đông trên cơ sở quán triệt tư tưởng chỉ đạo chiến lược của Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 21 (tháng 10/1973), khi cuộc chiến tranh cách mạng phát triển đến đỉnh cao, tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam, thì tất yếu phải cơ động binh lực, đòi hỏi cung cấp lớn và rất nhanh, nên chủ động không ngừng phát triển mạnh đường vận chuyển bằng các loại phương tiện thủy, bộ, thô sơ kết hợp với cơ giới ngay trong vùng giải phóng, khu căn cứ tiến ra vùng giáp ranh và bí mật xuyên sâu xuống các vùng địch bằng những đường mòn, đường “be” khai thác lâm sản, nhiều đoạn bí mật tận dụng cả những lộ giao thông chính của địch (lộ 13, lộ 20).

Cuối năm 1974, hậu cần Miền có 7 đoàn hậu cần khu vực là: Đoàn 770, 340, 210, 220, 230, 235 và đoàn 814. Nhiều tuyến giao thông vận tải quân sự được tổ chức để hỗ trợ cho nhau, tranh thủ mọi thời cơ để vận chuyển khối lượng vật chất ngày càng lớn chi viện cho chiến trường. Tuyến giao thông vận tải quân sự chiến lược trên địa bàn Trường Sơn được kiên trì xây dựng, vươn sâu tới các chiến trường và ngày càng được củng cố vững chắc. Bảo đảm giao thông vận tải ở miền Bắc thường xuyên thông suốt trở thành nhiệm vụ trung tâm đột xuất của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân.

Tổ chức tiếp nhận chi viện ở miền Đông khẩn trương tung lực lượng vào các khâu trọng yếu nóng bỏng, vừa đáp ứng đòi hỏi bảo đảm tác chiến liên tục, vừa đẩy mạnh tốc độ xây dựng chuẩn bị lâu dài. Các cơ sở kho tàng dự trữ được phân bố ở những vị trí cơ động, thuận tiện bảo đảm tác chiến. Lượng vật chất dự trữ, nhờ tiếp nhận được sự chi viện của hậu phương miền Bắc ngày càng tăng kết hợp khai thác tại chỗ ngày thêm phong phú, nên đã đủ sức bảo đảm cho những chiến dịch lớn liên tiếp diễn ra.

¹ Báo cáo tổng kết công tác hậu cần chiến trường Nam Bộ và Cục Nam Trung bộ (B2) trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, sđd, tr.50.

Tổ chức tiếp nhận chi viện ở miền Đông đã huy động tiềm lực bảo đảm thắng lợi những trận đánh then chốt như: giải phóng Tánh Linh – Hoài Đức, giải phóng thị xã Phước Long (19 giờ ngày 6/1/1975), giải phóng cả một khu vực ngã ba “Ông Đồn” bao gồm các đoạn lộ số 1, tỉnh lộ số 3 và khẩn trương lợi dụng đường be, mở đường ô tô thọc qua Rừng Lá, qua liên tỉnh lộ 2 thông tới đường 15, 23 đến Vũng Tàu và bảo đảm đặc lực cho các lực lượng vũ trang Đồng Nai, và cho Sư đoàn 7... đánh chia cắt các vùng cửa ngõ của địch bảo vệ Sài Gòn.

Với điều kiện thuận lợi có ý nghĩa then chốt về mặt bảo đảm hậu cần, quân khu Miền Đông cùng lực lượng địa phương Đồng Nai phối với Đoàn 301 đánh địch có hiệu quả ở Xuân Lộc; đặc biệt là tạo thế cơ động thần tốc cho Quân đoàn 2 thọc nhanh cắt đường 23, buộc toàn bộ đạo quân địch từ phía bắc rút về hòng “tử thủ” Sài Gòn đến mùa mưa liền bị đánh tan.

Với đà thần tốc thắng địch khá thuận lợi, Quân đoàn 2 tiến như gió theo các trục lộ đã được lực lượng đặc công đánh tan địch giữ vững các cầu vượt sông, và lực lượng hậu cần ngoại đô, nội đô kết hợp hậu cần nhân dân bảo đảm Quân đoàn 2 đánh chiếm được “Dinh độc lập” nguy ngoài dự kiến phân công ban đầu của Bộ Tư lệnh chiến dịch Hồ Chí Minh.

Quân đoàn 4, Sư đoàn 6 của Quân khu 7 đánh chiếm Biên Hòa, Long Bình và tiến vào Sài Gòn phối hợp với các cánh quân khác cùng các lực lượng đặc công, biệt động giải phóng Sài Gòn ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Cùng với quân dân cả nước, hậu cần Trung ương và các chiến trường, hậu cần trên chiến trường Miền Đông Nam Bộ đã góp phần to lớn, xứng đáng vào thắng lợi trọn vẹn của giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

Tổng hợp kết quả tạo vật chất giai đoạn 5: Tổng số: 233,111 tấn

Trong đó: Trung ương chi viện: 108.453T = 46,5%; Thu mua: 91318T = 39,3%; Sản xuất: 4305T = 1,8%; Chiến lợi phẩm: 29.035T = 12,4%.¹

Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, tổ chức tiếp nhận chi viện ở miền Đông Nam Bộ đã đạt thành công lớn.

Thực tiễn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ vừa qua ở miền Đông Nam Bộ nếu thiếu vũ khí, đạn dược, ngoại tệ (dolar), chiến trường không thể đủ sức bảo đảm cho cuộc chiến tranh với quy mô ngày càng lớn. Trong điều kiện khả năng tiềm lực vốn có như ở B2 và ở cả nước láng giềng Campuchia ta có ngoại tệ được tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, có biện pháp tốt thì có thể khai thác tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật bảo đảm cung cấp cho lực lượng vũ trang trên chiến trường. Nhưng vấn đề quan trọng là vũ khí chiến lược và các trang bị phương tiện khí tài khác, những thứ mà ở chiến trường không khai thác được,

¹ Báo cáo tổng kết công tác hậu cần chiến trường Nam Bộ và Cục Nam Trung bộ (B2) trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, sdd, tr.63.

nếu không được sự chi viện tích cực của Trung ương, thì chiến trường không thể tự giải quyết bảo đảm cho cuộc xây dựng phát triển lực lượng chính quy và lớn được. Vd: Để chuẩn bị cho cuộc tấn công chiến lược mùa khô năm 1974 – 1975, Trung ương đã dồn sức chi viện cho B2 về người và vật chất – kỹ thuật. Riêng về vật chất đã lên đến 10 vạn tấn, chiếm 58% tổng số vật chất tạo ra ở chiến trường. Vì vậy, chiến trường phải hết sức tranh thủ sự chi viện của Trung ương, coi đó là nguồn cơ bản quyết định nhất tạo nên khả năng bảo đảm vững chắc về vật chất hậu cần.¹

Từ năm 1962 đến tháng 4 năm 1975, Trung ương đã chi viện cho B2: 187.593 tấn vật chất, trong đó có 70.514 tấn vũ khí, đạn dược, 2973 xe ô tô và các trạm xưởng bảo đảm kỹ thuật.²

Từ tháng 1/1973 đến tháng 4/1975, Trung ương đã chi viện cho B2: 36.000 tấn xăng dầu và số lượng ngoại tệ rất lớn từ năm 1970 – 1975 tròn 300 triệu đô la.³

Công tác hậu cần là một mặt công tác quân sự của Đảng, có một vị trí rất quan trọng, đôi khi đóng vai trò quyết định sự thành bại của chiến dịch, chiến đấu.

Tổ chức hậu cần miền Đông Nam Bộ từ những ngày đầu mới sơ khai mới thành lập, cơ sở vật chất còn nhỏ bé thiếu thốn, được sự chỉ đạo của Xứ ủy, Khu ủy, Trung ương Cục, Đảng ủy – Bộ Chỉ huy quân sự Miền, sự đùm bọc cứu mang của nhân dân địa phương, sự chi viện của hậu phương lớn miền Bắc, hậu cần miền Đông Nam Bộ ngày một trưởng thành, lớn mạnh không ngừng, có những bước phát triển nhảy vọt. Từ chỗ bảo đảm những yêu cầu đơn giản, khối lượng nhỏ, tác chiến du kích đến những yêu cầu phức tạp, khối lượng lớn, đa dạng nhiều chủng loại, khoa học kỹ thuật cao, bảo đảm cho những chiến dịch tác chiến hiệp đồng binh, quân chủng nhiều sư đoàn, quân đoàn mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, chiến dịch thần tốc giúp nhân dân Campuchia tiêu diệt bọn phản động Pôn Pốt, Iêng xa ri năm 1979 và trưởng thành vượt bậc như ngày nay.

Kể từ ngày thành lập đến nay, hậu cần miền Đông – hậu cần Quân khu 7 đã có những bước trưởng thành lớn mạnh ngang tầm với vị thế của một quân khu trọng điểm phía Nam, có những đóng góp xứng đáng trong suốt chiều dài lịch sử của mình cả trong lý luận hậu cần quân sự và trong thực tiễn sinh động đầy sáng tạo.

Nếu như trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, truyền thống đó được xây bằng máu, bằng sự mất mát đau thương của bao thế hệ hậu cần miền Đông Nam Bộ đã ngã xuống vì độc lập dân tộc. Ngày nay, cán bộ, chiến sĩ hậu cần tiếp tục kế thừa và phát huy, đã góp phần không nhỏ vào việc hoàn thành nhiệm vụ của lực lượng vũ trang quân khu trong xây dựng và sẵn sàng chiến đấu.

¹ Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh Trục thuộc Bộ Chính trị - *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi và bài học*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995

² Báo cáo tổng kết công tác hậu cần chiến trường Nam bộ và Cục Nam Trung Bộ (B2) trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Ban Tổng kết chiến tranh B2, Phòng tổng kết hậu cần, 9/1980, tr.69.

³ *Biên niên những sự kiện lịch sử hậu cần trên chiến trường miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954 – 1975*, Sđd, tr.374.

Có thể nói trong bất kỳ điều kiện hoàn cảnh nào, những giá trị truyền thống hậu cần vẫn được phát huy, để lại những dấu ấn, những mốc son tô đẹp truyền thống vẻ vang của ngành “*Trung thành vô hạn, chủ động sáng tạo, tự lực tự cường, đoàn kết quyết thắng*”¹.

Tài liệu tham khảo

1. Quân đội Nhân dân Việt Nam - *Biên niên những sự kiện lịch sử hậu cần trên chiến trường miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954 – 1975*, Cục Hậu cần Quân khu 7, 1987.
2. *Báo cáo tổng kết công tác hậu cần chiến trường Nam bộ và Cục Nam Trung Bộ (B2) trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước*. Ban Tổng kết chiến tranh B2, Phòng tổng kết hậu cần, 9/1980.
3. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh Trực thuộc Bộ Chính trị - *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi và bài học*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995
4. Bộ Tư lệnh Quân khu 7 – *Lịch sử hậu cần Quân khu 7 (1975 - 2000)*, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2000.
5. Bộ Tư lệnh Quân khu 7 – *Cục hậu cần - Lịch sử công tác Đảng, công tác chính trị cục hậu cần Quân khu 7 (1945 - 2010)*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.

¹ Bộ Tư lệnh Quân khu 7 – *Lịch sử hậu cần Quân khu 7 (1945 - 2000)*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2000, tr. 1015.

Phí Ngọc Tuyền*, Huỳnh Thị Kim Loan**

Gốm sứ Đồng Nai lịch sử và những vấn đề của tương lai

Tóm tắt

Gốm Đồng Nai có lịch sử lâu đời, dựa theo quá trình di dân của cộng đồng người Việt, Hoa, kết hợp những sản phẩm gốm của họ tạo ra trên vùng đất mới mang những đặc trưng về kỹ thuật, mỹ thuật, loại hình sản phẩm từ nơi bản quán... chúng ta có thể cho rằng, dòng gốm mới này được hình thành vào khoảng thế kỷ XVII. Mặc dù có nhiều thăng trầm trong mấy thế kỷ đã qua, nhưng gốm Đồng Nai luôn có bản sắc riêng, độc đáo và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh trong nhiều giai đoạn.

Gốm Đồng Nai là một trong những dòng gốm mang phong cách Nam Bộ, đánh dấu giai đoạn phát triển lịch sử của nghệ thuật gốm tại miền Nam, có sự kết hợp hài hòa giữa Đông và Tây, giữa cũ và mới; Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng Biên Hòa – Đồng Nai với những điều kiện tự nhiên thuận lợi cho nghề gốm phát triển.

Hiện tại, gốm Đồng Nai gặp khá nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhiều lò gốm phải ngưng hoạt động. Trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn chúng tôi xin đưa ra một số biện pháp nhằm tăng cường sản xuất, ổn định đời sống cho nghề gốm ở Đồng Nai:

Quy hoạch và di dời các doanh nghiệp; Tập trung vào việc ưu tiên sản xuất gốm sứ mỹ nghệ cho xuất khẩu; Vấn đề loại hình mặt hàng và mẫu mã gốm xuất khẩu; Việc đào tạo nhân lực cho nghề gốm ở Đồng Nai; Vấn đề marketing, quảng bá gốm Đồng Nai; Xây dựng Bảo tàng gốm ngoài trời, làm sống lại các chặng đường phát triển của gốm Đồng Nai, tôn vinh nghệ nhân...

1. Vài nét về lịch sử đặc điểm của sản phẩm gốm Đồng Nai

Gốm ra đời là một phát minh vĩ đại của tổ tiên từ ngàn đời nay. Gốm gắn bó mật thiết với cuộc sống của nhân loại nói chung và của người Việt Nam nói riêng. Nghề gốm, phát triển rải rác khắp đất nước. Ở tỉnh nào cũng có những vùng làm nghề gốm với mọi hình thức. Ven các dòng sông, chúng ta gặp nhiều mảnh sành, mảnh gốm còn vương sót lại. Hoặc chúng ta thấy những dãy lò gốm đang tỏa khói nghi ngút. Mỗi vùng quê nghề gốm có một kỹ nghệ sản xuất riêng biệt và mỗi nơi cũng có mặt hàng gốm đặc trưng riêng của mình góp phần tạo nên tính đa dạng, phong phú của gốm Việt Nam.

Lịch sử hình thành, quá trình ra đời của Gốm Đồng Nai (hay gốm Biên Hòa) hiện nay cũng còn nhiều điểm chưa thống nhất giữa các nhà nghiên cứu lịch sử, khảo cổ, mỹ

* Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

** Cử nhân, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

thuật. Tuy nhiên, dựa theo quá trình di cư của cộng đồng cư dân người Việt, Hoa đến vùng đất Đồng Nai xưa, kết hợp những sản phẩm gốm của họ tạo ra trên vùng đất mới mang những đặc trưng về kỹ thuật, mỹ thuật, loại hình sản phẩm từ nơi bản quán... chúng ta có thể cho rằng, dòng gốm mới này được hình thành vào khoảng thế kỷ XVII. Mặc dù có nhiều thăng trầm trong mấy thế kỷ đã qua, nhưng gốm Đồng Nai luôn có bản sắc riêng, độc đáo và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh trong nhiều giai đoạn.

Gốm Đồng Nai là một trong những dòng gốm mang phong cách Nam Bộ, đánh dấu giai đoạn phát triển lịch sử của nghệ thuật gốm tại miền Nam trong thời cận và hiện đại tạo ra vẻ đẹp rất độc đáo và điêu luyện về hình dáng, màu men và nghệ thuật trang trí. Gốm Đồng Nai (còn quen gọi là gốm Biên Hoà) có sự kết hợp hài hòa giữa Đông và Tây, giữa cũ và mới; những bàn tay điêu luyện của các nghệ nhân tạo nên bản sắc riêng biệt của gốm địa phương. Qua phát hiện của khảo cổ học, cho thấy nghề gốm Đồng Nai đã phát triển từ lâu đời. Trong các di khảo chỉ cổ, số lượng hiện vật gốm chiếm tỉ lệ lớn với nhiều loại hình, chủng loại. Đặc trưng của truyền thống gốm Đồng Nai thời cổ là sự đa dạng về chất liệu, màu sắc, sự phong phú về kiểu dáng, rắn chắc, mộc mạc trong trang trí, ổn định trong loại hình và đòi hỏi về số lượng.

Gốm Đồng Nai đã tiếp thu kỹ thuật tạo tác từ gốm Cây Mai (Sài Gòn) và kỹ thuật làm gốm của người Việt, Chăm, Hoa, tạo nên một dòng đặc sắc với nhiều làng gốm nổi tiếng như Tân Vạn, Bửu Hòa, Cù Lao Phố, Hóa An... và Trường Mỹ thuật thực hành Biên Hoà. Dù sinh sau đẻ muộn hơn các trung tâm gốm khác nhưng gốm Đồng Nai có nét khác biệt riêng không dễ nhầm lẫn đó chính là thứ men lam xanh rất riêng. Đặc điểm của Gốm Đồng Nai là kỹ thuật khắc, chấm men và lộng. Kỹ thuật tạo hình gốm Đồng Nai dựa trên ba phương pháp là in, xoay, rót. Gốm Đồng Nai có đặc trưng chung là thường dùng men xanh trắng, trang trí họa tiết rục rỡ, có một số mẫu mã gốm dùng men xanh làm nền, thường dùng cho một số gốm trạm thủng như: đôn, thống, voi... Hình dáng của chiếc đôn, chậu hoa, thống, choé... ở đây thường có vẻ đẹp phóng túng, ít bị ước lệ khuôn mẫu. Mảng trang trí cũng như tạo dáng cũng rất phong phú. Ngoài men xanh đồng độc nhất, men trắng rất được ưa chuộng thì gốm Đồng Nai còn sử dụng cả màu đá đỏ...

Ở tất cả các sản phẩm, dù thể hiện đề tài truyền thống hay quen thuộc, hay đề tài mới thể nghiệm, đồ gốm Đồng Nai đều giữ được màu sắc tươi sáng, nét vẽ tinh tế mà hồn nhiên, không rườm rà tạo cho người thưởng thức và sử dụng cảm giác vui tươi, thanh thoát sáng khoái, nhẹ nhàng.

Gốm Đồng Nai thường thể hiện các đề tài quen thuộc, phần lớn là các đề tài truyền thống dân gian. Đó là ông Tiên (Phúc-Lộc-Thọ) với các cây tùng, bách và các con vật như hươu, nai, hoặc cảnh liễu và đàn ngựa, hoặc rồng, mây gặp hội, rồng cuốn nước, cá chép ngậm trăng (Lý ngư vọng nguyệt), voi kéo gỗ hoặc mục đồng, canh điền, người quăng chài, kéo lưới, người đọc sách hoặc phong cảnh sơn thủy... một số đồ gốm Đồng Nai lại trang trí đồ án hình học, hoặc trang trí hội văn, chữ công, chữ vạn... hoặc các

loài hoa: hoa thị, hoa chanh, hoa sen, hoa cúc, mai, hồng... với màu sắc muôn màu rực rỡ.

Theo thời gian, gốm Đồng Nai được nhiều thợ gốm chất lọc, đúc kết từ tinh hoa văn hiến qua bao đời của mọi miền đất nước lưu truyền từ nhiều thế hệ. Sự phong phú, đa dạng về nghệ thuật tạo hình của văn hoá các vùng miền đã giúp các thợ gốm ở Đồng Nai có điều kiện thu thập và lai tạp nhiều loại hình hoa văn trang trí, vì thế đã hình thành nên dòng gốm mang nhiều phong cách khác nhau. Tuy nhiên vẫn có một điểm nổi bật để nhận biết gốm Đồng Nai là loại gốm men trắng với chi tiết hoa văn rực rỡ, dùng men xanh làm nền, cho dù mỗi một lò gốm ở đây đều có một sản phẩm riêng theo sở trường của mình.

Nhiều đồ gốm Đồng Nai có hình dáng bóng bẩy, trắng sữa hoặc trắng ngà, tươi mát, hoa văn, màu sắc vừa tinh tế, nhẹ nhàng, vừa lộng lẫy được dùng để trang trí nội ngoại thất như chậu hoa, đôn voi, độc bình... ở nhiều khách sạn và cơ quan hiện nay. Gốm Đồng Nai dùng men nhẹ lửa, nhiều màu, cách vẽ màu, tô màu, tráng men, tô men màu trên xương gốm cũng phong phú. Có loại sản phẩm được tô mảng màu bệt (phẳng) theo khuôn hình chạm khắc trên xương gốm. Có loại gốm được người thợ phóng bút vẽ một màu, hoặc một loại men màu với nhiều độ đậm nhạt khác nhau, tựa cách vẽ tranh thủy mặc.

Rất nhiều sản phẩm độc đáo được tạo ra từ vùng đất này. Suu tập gốm có nhiều kiểu hoa văn, tạo dáng cách điệu, khác biệt, nhiều hình nhiều vẻ. Đối với các sản phẩm dùng trong sinh hoạt như: bình hoa, chậu kiểng, chóa... cũng rất đẹp mắt. Nổi tiếng trong đồ gốm Đồng Nai phải kể đến 2 loại là: voi và đôn các loại. Nghề gốm ở Đồng Nai đã tiếp thu truyền thống văn hóa mới do các dân tộc đến định cư đem lại, và thể hiện khéo léo trên các sản phẩm bằng bàn tay tài khéo của các nghệ nhân. Đó là các loại hoa văn họa tiết mới, đậm nét truyền thống của nghệ thuật tạo hình Việt, Chăm, Hoa, Khơ me.

Các sản phẩm gốm men sữa, men xanh đồng trở thùng hoặc chạm khắc hoa văn, họa tiết đa dạng sinh động của Đồng Nai đã có mặt đa dạng trong các bộ sưu tập gốm của không ít Bảo tàng nghệ thuật, mỹ thuật châu Á, châu Âu và các sưu tập tư nhân. Có thể nói cái tài của nghệ nhân Đồng Nai là ở chỗ, họ tạo ra được hàng loạt gốm thủ công đậm đà bản sắc dân tộc, rất đặc trưng địa phương nhưng cũng rất hài hòa, nhuần nhị nét tinh hoa các dân tộc khác trên thế giới, nhất là các nước láng giềng.

Đặc trưng chính của gốm Đồng Nai là trang trí theo kiểu chạm khắc chìm phối hợp men màu, tráng men dày kể cả phần nền. Đây là ưu thế để gốm Đồng Nai nhanh chóng khẳng định phong cách độc lập trong sáng tạo và xu hướng riêng biệt. Các sản phẩm gốm Đồng Nai cũng rất phong phú về kiểu dáng, đa dạng về chủng loại.

Suốt thế kỷ XVII - XVIII, các lò gốm ở đây chỉ chuyên làm các mặt hàng gốm gia dụng như bếp lò, nôi, trách, chậu, ấm, tô, đĩa, bình vôi, ống nhỏ, lọ... và gốm dùng trong sinh hoạt thờ cúng như chân đèn, đĩa đèn, bát nhang, bình con tiện, hũ, âu, hộp có nắp đậy chum, chóa... để sử dụng chứ chưa mang yếu tố trang trí mỹ thuật và chịu ảnh hưởng của nhiều nguồn. Gốm Đồng Nai hoàn toàn thực hiện bằng phương pháp thủ công, với

việc sử dụng kỹ thuật khắc vạch, khoét thủng chạm lõng kết hợp với kỹ thuật tô vẽ bằng men nhiều màu đã tạo ra được nhiều kiểu dáng gốm phong phú, đề tài trang trí đa dạng như bình hoa, đĩa...

Cuối thế kỷ XIX, và nhất là đầu thế kỷ XX, công nghệ gốm ở đây mới thực sự phát triển mạnh khi mặt hàng gốm mỹ nghệ được mở ra, tạo bước ngoặt cho gốm Đồng Nai. Gốm Đồng Nai đã nổi danh từ lâu nhờ chất liệu men đặc trưng, sự sáng tạo trong ý tưởng thiết kế, kết hợp nét văn hóa cổ và hiện đại, trang trí hài hòa với họa tiết, tinh túy qua từng nét chạm lõng, khắc chạm tạo hình... Sản phẩm gốm mỹ nghệ của Đồng Nai đa dạng về mẫu mã, kiểu dáng và phong cách thể hiện. Những sản phẩm chủ yếu của dòng gốm Đồng Nai gồm có: tượng mỹ thuật, bình, đôn, lu, chậu, đĩa trang trí, ấm chén, đèn lồng, phù điêu ...

Những mẫu tượng thường thấy trong gốm Đồng Nai như Phật Thích Ca Mâu Ni, tượng Đạt Ma Tổ sư với nhiều kiểu dáng nhập định, trì bình, cầm bình bát, cầm bạch ngọc cũng được sáng tạo phong phú. Đặc biệt là tượng Bồ tát Quán Thế Âm. Có thể nói, trong các sản phẩm gốm mỹ nghệ Đồng Nai thì tượng và tranh gốm về Bồ tát Quán Thế Âm chiếm đa số. Tượng gốm được các nghệ nhân chú trọng khai thác với tất cả sự ngưỡng vọng về tâm linh, thể hiện niềm tin bất diệt vào Phật pháp. Trong đó, mức độ tạo hình cũng hết sức sống động và gần gũi với đời thường, gốm mỹ nghệ Đồng Nai với chất men đồng đặc trưng đã phần nào làm cho các pho tượng thêm vẻ uy nghi, sự hòa sắc hết sức tinh tế với nét khắc nổi các hoa văn trên tượng cũng khá sắc sảo và tỉ mỉ...

Sản phẩm gốm Đồng Nai không chỉ đơn thuần với chức năng công dụng của từng loại hình mà còn mang giá trị thẩm mỹ, nghệ thuật cao. Các sản phẩm này vẫn được duy trì và phát triển đến ngày nay, không chỉ phục vụ tiêu dùng trong nước mà còn tham gia xuất khẩu mang ngoại tệ về cho đất nước. Kỹ thuật sản xuất gốm ngày nay với sự hỗ trợ của công nghệ thiết bị tiên tiến đã giảm bớt khó nhọc cho người thợ gốm, đồng thời đảm bảo về chất lượng và số lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất. Dưới tác động của qui luật thị trường đã có nhiều đổi thay trong tư duy cũng như phương thức sản xuất từ truyền thống chuyển dần sang công nghiệp hiện đại, gốm mỹ nghệ Biên Hòa - Đồng Nai ngày nay đã hình thành một phong cách chế tác: khắt khe về hình thức, phóng khoáng về nghệ thuật, hài hòa về văn hóa truyền thống và hiện đại.

Cũng như các lĩnh vực nghệ thuật khác, một trong những yếu tố tạo ra sự thành công và khác biệt của sản phẩm phải nói đến đó là thành quả lao động, sự góp công thổi hồn cho sản phẩm của những người thợ, người nghệ nhân nghề gốm. Những con người cùng một ước mơ, một mong muốn cháy bỏng là lưu giữ nghề truyền thống của quê hương. Người thợ gốm ở đây có kỹ nghệ làm gốm khác với người thợ ngoài Bắc. Nếu ở ngoài Bắc, các lò gốm cổ có hàng vài thế kỷ chuyên làm đồ sành (đồ gốm nặng lửa) thì gốm Đồng Nai là nơi cư trú của nhiều người dân tứ xứ, có người ngoài Bắc dạt vào, có người Hoa, người Khơ Me lui tới... vì thế, thẩm mỹ đa dạng, đã được thể hiện chính trên các sản phẩm gốm. Sự giao thoa văn hóa các vùng miền đã tạo ra nét văn hóa riêng của vùng đất Đồng Nai và đã được kết tinh trong các sản phẩm thủ công mỹ nghệ qua đôi bàn tay

khéo léo của các nghệ nhân dân gian trong việc nặn tượng, chằm men, tạo khuôn mẫu mới lạ theo đặc thù, cách suy nghĩ. Để tạo ra cái hồn cho tác phẩm gốm, mỗi sản phẩm hoàn chỉnh đòi hỏi các nghệ nhân chế tác phải đầu tư rất công phu về sức lao động, trí óc sáng tạo để từng sản phẩm tạo ra thể hiện được nét độc đáo, đặc trưng riêng đem lại giá trị cao cho sản phẩm.

Gốm Đồng Nai luôn là một trong những sản phẩm gốm đẹp làm rung động lòng người với sự kết hợp tinh túy giữa tính sáng tạo nghệ thuật và sự tuân thủ các nguyên tắc kỹ thuật. Sản phẩm gốm yêu cầu tính sáng tạo nghệ thuật rất cao và chính nhờ sự sáng tạo mà các nghệ nhân đã thổi hồn mình vào đất để tạo ra những sản phẩm gốm với những nét đẹp tinh tế độc đáo và đặc trưng cho nghệ thuật gốm Nam Bộ, luôn có sức cuốn hút những ai mới lần đầu tiếp xúc.

Đến với các lò gốm Đồng Nai, chúng ta có thể bắt gặp đâu đó những chậu hoa bằng gốm điểm xuyên nét cong cong của những cành hoa, hay nét uốn lượn rồng bay, phượng múa rất công phu, màu sắc lại hài hòa thì chúng ta mới hiểu được chính những người thợ gốm đã vẽ hồn cho văn hóa Việt thêm lung linh sắc màu. Và có lẽ càng tự hào hơn khi những sản phẩm gốm Đồng Nai mang đậm tâm hồn Việt ấy được giới thiệu đến khắp mọi nơi trên thế giới.

2. Tình hình sản xuất và những giải pháp phát triển nghề gốm

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng Biên Hòa – Đồng Nai với những điều kiện tự nhiên thuận lợi cho nghề gốm phát triển. Giao thông vận tải thủy bộ, nhất là đường thủy hết sức thuận lợi, lại có nguồn nguyên liệu sét trắng dồi dào, thợ thủ công đông đảo và có tay nghề cao – đó là những yếu tố tạo nên sự phồn thịnh của nghề gốm Đồng Nai.

Từ những năm đầu của thế kỷ XX, với sự ra đời của trường Mỹ nghệ Biên Hòa, đặc biệt sự sáng tạo, tận tâm của bà Mariette Balick – người tốt nghiệp trường gốm Limoge (Pháp) đã có sự nghiên cứu thấu đáo về đất, lửa, loại hình sản phẩm và thổi hồn vào gốm, tạo nên những sản phẩm nổi tiếng cho gốm Biên Hòa và gốm Biên Hòa từ đây đã có tiếng vang nhiều nơi trên thế giới thông qua các cuộc trưng bày, triển lãm, đấu giá các sản phẩm. Trong nhiều thập niên gốm Biên Hòa đã có mặt ở rất nhiều nơi trên thế giới, mở ra bước ngoặt cho nghề.

Trong những năm qua, với sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại, nghề gốm tại Đồng Nai đã không ngừng phát triển. Từ việc sản xuất các mặt hàng phục vụ cho gia đình như chén, chậu, lu hủ, bình hoa đã vươn lên xuất khẩu sản phẩm gốm sứ ra nước ngoài, giới thiệu cùng bạn bè năm châu, sản xuất các mặt hàng mang tính nghệ thuật cao, kỹ thuật hiện đại, sử dụng các thành tựu khoa học công nghệ thông tin để tạo ra những đường nét hoa văn độc đáo, thiết kế những kiểu dáng mới lạ phù hợp nhu cầu tiêu thụ của người nước ngoài một cách nhanh chóng, đa dạng.

Bên cạnh việc các sản phẩm gốm sứ Đồng Nai, được xuất khẩu sớm, chiếm uy tín cao trên thị trường trong nước và quốc tế nhưng những năm gần đây, làng gốm mỹ nghệ

Đồng Nai gặp khá nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, gặp nhiều yếu tố không thuận lợi về nguồn nguyên liệu, mặt bằng sản xuất, điều kiện môi trường khiến nhiều lò gốm phải ngưng hoạt động. Trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn tại các cơ sở sản xuất gốm ở Nam bộ nói chung, Đồng Nai nói riêng, để góp phần tăng cường sản xuất, đảm bảo đời sống cho những cơ sở, doanh nghiệp gốm phát triển bền vững, chúng tôi xin đưa ra một số biện pháp sau:

Hiện tại, Đồng Nai đang tiến hành quy hoạch và di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất gốm ra khỏi khu dân cư, xây dựng các khu công nghiệp sản xuất. Đây là chủ trương đúng, hợp lí nhằm đảm bảo môi trường trong lành, bởi trong quá trình sản xuất cát bụi từ các xe chở đất, củi, nguyên liệu vung vãi, nhiều con đường trong khu dân cư bị tàn phá bởi các loại xe trọng tải lớn, kết hợp tiếng ồn. Hơn nữa, quá trình nung gốm bằng củi đã thải ra môi trường lượng khói và khí CO₂ quá lớn làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Mặt khác, chỉ có di dời, mở khu công nghiệp sản xuất tập trung mới tạo điều kiện cho việc giới thiệu sản phẩm, có mặt bằng rộng để mở phòng trưng bày sản phẩm, phục vụ cho việc bán hàng trong nước và vấn đề quảng bá xuất khẩu. Cần xúc tiến xây dựng các làng nghề theo kiểu làng nghề truyền thống nhằm giữ bản sắc riêng. Tuy nhiên, hiện nay, tỉnh đang tiến hành công việc này nhưng gặp nhiều khó khăn, đó là cần một lượng vốn rất lớn để di dời, xây dựng khu công nghiệp gốm. Dù Nhà nước có sự hỗ trợ một phần, song về tâm lí vốn có từ lâu của nền sản xuất tiểu thủ công nhỏ lẻ, manh mún... việc đấu tranh tư tưởng cùng các biện pháp cứng rắn cần tiến hành cho phù hợp. Có thể hỗ trợ không thu thuế doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân trong thời gian nhất định để các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất ổn định sản xuất và có lời. Áp dụng lãi suất ưu đãi hoặc cho vay không lời trong việc đầu tư mua máy móc, trang thiết bị hiện đại, các dây chuyền sản xuất tự động theo công nghệ cao nhằm tránh ô nhiễm, ít hao tổn nguyên, nhiên liệu và đảm bảo chất lượng sản phẩm.

Tập trung vào việc ưu tiên sản xuất gốm sứ mỹ nghệ cho xuất khẩu. mỗi doanh nghiệp cần xây dựng một chiến lược sản xuất ổn định, lâu dài trên cơ sở những thế mạnh của mình về kỹ thuật, về loại hình, kiểu dáng, về công dụng... phù hợp với các quốc gia mà chúng ta hướng đến. Việc sản xuất gốm hướng đến xuất khẩu, mỗi doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng hàng hóa, mẫu mã đẹp, có tính cạnh tranh cao. Công nghệ sản xuất là yếu tố hết sức quan trọng để chúng ta tiết kiệm nguyên liệu, bởi nguồn đất sét, cao lanh của ta có nhiều nhưng không là vô tận.

Vấn đề loại hình mặt hàng và mẫu mã gốm xuất khẩu là công việc đòi hỏi sự sáng tạo không ngừng. Hiện nay, các cơ sở sản xuất còn yếu về mặt này, mẫu mã ít, chưa đa dạng, những loại hình truyền thống có cả hàng trăm năm nay nhưng không cải tiến, thay đổi chi tiết, kiểu dáng, kể cả màu sắc, hoa văn... cho phù hợp với thị hiếu thời hiện đại. Việc thay đổi mẫu mã ở các doanh nghiệp gốm phải tiến hành trên cơ sở có sự đầu tư nghiêm túc chứ không phải phủ nhận hoàn toàn những kiểu dáng, mẫu mã cũ. Đa số gốm xuất khẩu là hàng mỹ nghệ, bên trong nó ẩn chứa nhiều giá trị văn hóa, lịch sử, kỹ thuật của dân tộc, đất nước, vùng, miền... Kinh nghiệm cho hay, chỉ có những sản phẩm sáng tạo, chứa đựng những giá trị lịch sử, mang dấu ấn của thời đại thì rất dễ

đàng chính phục người tiêu dùng trong và ngoài nước. Hiện tại, đội ngũ sáng tạo mẫu của các cơ sở còn hạn chế, yếu về năng lực, ít về số lượng, rất ít cơ sở có họa sĩ sáng tác, tạo hình gốm; chưa có trường lớp đào tạo chuyên gia sáng tác mẫu gốm, đôi khi, những sản phẩm mới ra đời, có kiểu dáng đẹp, bắt mắt lại xuất phát từ sự ngẫu hứng của nghệ nhân thậm chí là người thợ. Tuy nhiên, việc sáng tạo ra sản phẩm mới tồn tại không bao lâu lại bị các cơ sở khác bắt chước làm theo, gây thiệt hại cho doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh.

Việc đào tạo nhân lực cho nghề gốm ở Đồng Nai lâu nay có trường Cao đẳng Mỹ thuật trang trí Đồng Nai với lịch sử hơn 100 năm hình thành và phát triển đã cung cấp một số lượng đáng kể nguồn lao động có tay nghề cao được đào tạo cơ bản cho cả nước, nhưng vớ khoảng hơn 1000 cơ sở gốm ở Nam bộ thì số lượng sinh viên ra trường còn hạn chế. Thông thường, các cơ sở đào tạo tại chỗ, người thợ chính giúp rèn tay nghề cho lớp trẻ. Là phương pháp tốt nhưng không bài bản, đặc biệt những vấn đề kỹ thuật ở nhiều khâu làm gốm cần phải được hiểu, nắm vững bài bản.

Vấn đề marketing lâu nay chưa được chú ý, nhất là các cơ sở, doanh nghiệp vừa và nhỏ bởi họ không quen với phương pháp này. Hơn nữa, marketing phải có bài bản, phương pháp riêng, cần chi phí không nhỏ. Ít thấy các sản phẩm gốm của các cơ sở xuất hiện trên các phương tiện truyền thông, dạng tờ rơi quảng cáo. Hiệp hội gốm Đồng Nai nên có hướng giúp doanh nghiệp tìm thị trường, tìm khách hàng bằng hoạt động marketing bài bản, giới thiệu sản phẩm với từng quốc gia, từng khu vực trên thế giới; tạo ra những sản phẩm theo thị hiếu của họ chứ không nên thô cứng như thời gian qua. Kết hợp các hệ thống phân phối, mở các hội chợ triển lãm hay festival chuyên gốm sứ nhằm thu hút khách. Mục tiêu hướng tới của sản xuất là đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và trên thế giới đang biến động mạnh mẽ và cạnh tranh ngày càng gay gắt của các trung tâm gốm nổi tiếng trong nước và thế giới; Phục vụ và thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng đối với sản phẩm gốm Đồng Nai, khi xu hướng tiêu dùng ngày càng thay đổi nhanh chóng và rất đa dạng. Việc nghiên cứu thị trường một cách bài bản, nâng cao kiến thức về thị trường là rất cần thiết nhằm giúp người sản xuất cung ứng các sản phẩm gốm phù hợp nhu cầu sử dụng. Doanh nghiệp làng gốm cần nắm bắt kịp thời những kinh nghiệm về nghiên cứu thị trường, đề trên cơ sở ấy, xây dựng chiến lược và kế hoạch xúc tiến thương mại, với sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước, các hiệp hội ngành nghề ở địa phương, thực hiện các biện pháp tiếp thị, quảng bá sản phẩm để mở rộng qui mô thị trường, duy trì thị trường hiện có và mở rộng thị trường mới, coi đây là một yếu tố quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của các làng nghề gốm Đồng Nai.

Đồng Nai vốn là nơi xuất phát của nghề gốm ở Nam bộ và có nhiều thành tựu sáng tạo của nghệ nhân gốm nên cần phải xây dựng Bảo tàng gốm ngoài trời. Phần trưng bày gốm của Bảo tàng sẽ làm sống lại các chặng đường phát triển của gốm Đồng Nai, đồng thời cũng tôn vinh những người nghệ nhân với óc sáng tạo, trí tưởng tượng phong phú, đã gửi gắm tâm huyết tình cảm của mình nhằm đem đến cho đời những sản phẩm gốm sứ độc đáo đáp ứng được nhu cầu vật chất lẫn tinh thần cho công chúng.

Lê Xuân Hậu^{*}, Cao Thu Nga^{**}

Các đạo sắc phong trong các ngôi đình ở Đồng Nai: thực trạng, giải pháp bảo tồn

Sắc phong Thần là một loại văn bản hành chính do nhà nước phong kiến ban hành (trực tiếp là các triều đại vua Việt Nam) nhằm mục đích ghi nhận công tích của các vị thần trong việc bảo vệ đất nước, che chở muôn dân, đang được dân gian thờ phụng tại làng xã trong các đình, miếu, từ đường...

Sắc phong phản ánh hệ thống những địa danh và đơn vị hành chính có niên đại cụ thể - một cứ liệu quan trọng cho ngành văn bản học trong việc xác định niên đại. Ngoài ra, cách viết sắc thể hiện nghệ thuật thư pháp Hán Nôm qua các thời kỳ, việc sản xuất giấy sắc và cách trang trí hoa văn họa tiết cũng phản ánh những đặc trưng văn hoá dân tộc và quan trọng hơn cả là nét chữ cùng với hoa văn của sắc là những tiêu chí để nghiên cứu các tư liệu về Hán Nôm.

Đồng Nai hiện có 123 ngôi đình nằm rải rác ở 11 huyện, thị. Theo các vị bộ lão tại các địa phương thì trước đây mỗi làng đều có một ngôi đình và mỗi đình đều có sắc phong vua ban. Tuy nhiên, trải qua những biến cố như hỏa hoạn, chiến tranh, trộm cắp nên đến nay (theo số liệu điều tra mới nhất năm 2011 của Bảo tàng Đồng Nai) chỉ còn lại 37 đạo sắc phong, gồm: 02 đạo sắc triều vua Minh Mệnh (01 đạo sắc Minh Mệnh nhị niên 1822 và 01 đạo sắc Minh Mệnh tam niên 1823), 01 đạo sắc triều Thiệu Trị tam niên (1844), 25 đạo sắc triều vua Tự Đức ngũ niên (1852) và 09 đạo sắc triều vua Khải Định nhị niên (1918). Số lượng sắc này phân bố chủ yếu tập trung ở thành phố Biên Hòa (19 đạo sắc), Thị xã Long Khánh (02 đạo sắc), huyện Long Thành (02 đạo sắc), huyện Nhơn Trạch (04 đạo sắc), huyện Vĩnh Cửu (09 đạo sắc), huyện Thống Nhất (01 đạo sắc).

Trước kia sắc Thần đựng trong hộp, thường để ở hương án thờ Thần tại đình hoặc gửi ở miếu, nhà của ông Cả, ông Cỗ; sau này do bị mất cắp nên chỉ còn một số Sắc để ở đình, số còn lại đem cất tại nhà của Chánh tế đương nhiệm. Thường thì hộp sắc này mỗi năm chỉ được mở một lần (một số đình có lệ ba năm mới tuyên sắc một lần, có khi không mở sắc và các dịp Kỳ yên) vào dịp Kỳ yên để khán sắc và phơi sắc dưới bóng râm chống ẩm rồi lại cất vào. Đối với mỗi người dân thì sắc Thần có một ý nghĩa rất quan trọng, thiêng liêng; nên muốn khai sắc phải có sự bàn bạc, thống nhất của Ban quý tế và được diễn ra trong lễ hội Kỳ yên dưới sự chứng kiến của mọi người. Có địa phương cứ 3 năm tuyên sắc một lần, sắc được đặt tại bàn Hội đồng, ông Trưởng lễ và kỳ lão mở ra xem; 12 vị

* Trường phòng Di sản, Bảo tàng tỉnh Đồng Nai

** Trường ĐH KHXH&NV TP.HCM

cao niên khăn đóng áo dài đem sắc ra phơi ngoài bóng râm dưới sự hộ tống của hai người giỏi võ nghệ; phơi xong cuộn sắc lại bằng ba lớp giấy hồng đơn, bỏ vào trong ống sắt và đặt vào hộp sắc, quấn lớp vải đỏ bên ngoài; sau cùng an vị tại bàn thờ Thần. Nếu không tuyền sắc (khai sắc) thì khi thỉnh về, sắc được mở nắp hộp và an vị tại bàn thờ Thần.

Nhìn chung sắc được thể hiện trên loại giấy có màu vàng, khổ giấy có chiều dài trung bình từ 120cm đến 138cm và chiều rộng từ 45cm đến 50cm. Trên bề mặt lòng sắc bên ngoài được viền khung hoa văn hình học, bên trong được vẽ rồng, mây, trên đó viết chữ Hán (từ phải qua trái, từ trên xuống dưới) thường có từ 6 đến 9 hàng dọc. Dòng cuối cùng đề niên hiệu triều vua ban sắc, ngày tháng cấp sắc phong. Ấn hình vuông của vua với son phụng màu đỏ đóng chông lên hàng chữ đề niên hiệu, ngay trên đầu rồng in chìm bên dưới, đúng giữa dòng chữ kể từ chữ niên (年) trở xuống. Ấn hình vuông có bốn chữ viết theo lối triện là “Sắc Mệnh Chi Bảo” (勅命之寶) theo chiều từ phải qua trái, từ trên xuống dưới. Mặt sau của sắc có vẽ nhũ bạc: cuộn thư, chữ Thọ vuông, lá. Mỗi triều đại vua phong một loại sắc riêng, mỗi loại sắc riêng ấy có kết cấu nội dung, hình thức về cơ bản giống nhau; có khác nhau là tên thôn, tổng, phủ, huyện, tỉnh, các mỹ tự, niên hiệu được gia tặng mà thôi.

Sắc ở Đồng Nai chủ yếu là sắc phong Thần (Thượng đẳng thần và Hạ đẳng thần). Trong số 37 đạo sắc phong ở Đồng Nai thì có 03 đạo sắc phong cho Thượng đẳng Thần Thống suất Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh còn lại 34 đạo sắc phong cho Hạ đẳng Thần.

Trích yếu hai nội dung sắc phong cho Thượng đẳng Thần Thống suất Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh:

Vào các năm Minh Mệnh: “Sắc Minh Mệnh tam niên (1823) phong cho Thống suất Lễ Thành hầu (Nguyễn Hữu Cảnh) luôn phò giúp đất nước, che chở con dân, thêm tỏ ngời công đức từng được dân xã phụng thờ. (Ngài) vâng mệnh Đức Thế tổ Cao Hoàng đế của ta thống nhất biển trời mà vui lòng gánh hết việc lớn việc nhỏ. Tới nay nghiệp lớn rõ ràng, luôn nghĩ tới ơn Thần phò giúp (Ngài) đáng được tặng danh hiệu hiển vang, xứng gia phong là Thác cảnh Oai viễn Chiêu ứng Thượng đẳng Thần. Vãn chuẩn cho thôn Bình Kính Đông, huyện Bình An thờ phượng theo lệ cũ.”

Sắc Thiệu Trị tam niên (1844):” Sắc Thác cảnh Uy viễn Chiêu ứng Thống suất Lễ thành Phủ quân Thượng đẳng Thần phò giúp đất nước, che chở con dân, từ lâu từng tỏ rõ linh ứng, ngăn che họa nạn ban sắc chuẩn cho thờ phượng. Năm Minh Mệnh thứ hai mươi mốt nhân mừng Thọ ngũ tuần Đức Thánh tổ Nhân Hoàng đế của trẫm, tuân mạng ban chiếu...ânthu. Nay (trẫm) hết lòng lãnh mạng luôn nghĩ tới ơn Thần phò giúp, xứng gia phong là Thác cảnh Uy viễn Chiêu ứng Thành hầu Thượng đẳng Thần. Chuẩn

cho thôn Bình Hoành, huyện Phước Chánh thờ phượng theo lệ cũ. Thần hẳn giúp đỡ, giữ gìn con dân của trẫm”.

Sắc phong cho Hạ đẳng Thần gồm 25 đạo sắc Tự Đức ngũ niên (1852) và 09 đạo sắc Khải Định nhị niên (1918). Nội dung của 25 đạo sắc Tự Đức ngũ niên tương đối giống nhau, chỉ khác nhau ở tên làng, huyện gia tặng mà thôi. Cụ thể: dòng đầu cho thấy: sắc được phong cho Thần Thành hoàng một làng nào đó, trước đây đã được ban tặng là thần Bảo An, Chính Trực, Hữu Thiện. Dòng thứ hai: ca ngợi công lao của Thần trong việc bảo vệ đất nước, che chở nhân dân, từng biểu hiện nhiều điều linh ứng. Dòng thứ ba: nói lên việc nhà vua vâng theo mệnh trời, lòng luôn ghi nhớ công đức thần khả gia tặng là Thần Bảo An, Chính Trực, Hữu Thiện, Đôn Ngưng. Dòng thứ tư: vẫn chuẩn y cho làng..., huyện ..., theo lệ cũ phụng sự thần. Dòng thứ năm: Thần tiếp tục giúp đỡ, bảo hộ con dân của nhà vua. Dòng thứ sáu: ghi ngày, tháng, niên hiệu vua ban sắc.

Nội dung 09 đạo sắc Khải Định nhị niên (1918) có thể phân làm 02 loại như sau:

* Loại 1: vua phong cho Đương cảnh Thành hoàng (當境城隍), gồm 05 đạo sắc của các đình (Tân Mai, Phú Trạch, An Phú, Phước Khánh, Long Phú) có nội dung tương đối giống nhau, chỉ khác nhau ở tên thôn, tổng, huyện được gia tặng (tất cả là tỉnh Biên Hòa).

Nội dung cơ bản là: sắc được phong cho Thần Đương cảnh Thành hoàng làng..., tổng..., huyện..., tỉnh Biên Hòa. Thần bảo vệ đất nước, che chở nhân dân, từng biểu hiện nhiều điều linh ứng. Vua vâng theo mệnh trời, lòng luôn ghi nhớ công đức thần phong làm Đôn Ngưng Dực bảo Trung hưng. Chuẩn cho muôn dân phụng sự thần. Thần tiếp tục giúp đỡ, bảo hộ con dân của nhà vua, ngày, tháng, niên hiệu vua ban sắc.

* Loại 2: vua phong cho Bản cảnh Thành hoàng (本境城隍), gồm 04 đạo sắc của các đình Hưng Lộc, Xuân Lộc, Tân Lập, Long Đức có sự tương đồng về nội dung, khác nhau ở tên thôn, tổng được gia tặng (đều là tỉnh Biên Hòa).

Nội dung cơ bản là: sắc được phong cho Bản cảnh Thành hoàng làng..., tổng..., huyện..., tỉnh Biên Hòa. Thần bảo vệ đất nước, che chở nhân dân, từng biểu hiện nhiều điều linh ứng. Vua vâng theo mệnh trời, lòng luôn ghi nhớ công đức thần phong làm Đôn Ngưng Dực bảo Trung hưng. Chuẩn cho muôn dân phụng sự thần. Thần tiếp tục giúp đỡ, bảo hộ con dân của nhà vua, ngày, tháng, niên hiệu vua ban sắc.

Điểm khác biệt cơ bản về nội dung của hai loại này là: sắc Đương cảnh Thành hoàng có tên huyện còn sắc Bản cảnh Thành hoàng không có tên huyện.

Qua thực tế điền dã khảo sát của chúng tôi thì đa số các bậc cao niên đều cho rằng đình làng mình có lịch sử vài trăm năm tuổi, trước đây có được vua ban sắc. Trừ một số đình hiện giữ được sắc, còn đa số đã bị mất sắc do nhiều nguyên nhân. Trong tâm tư của tất

cả các vị bô lão thì đình mình thờ một vị tướng (không rõ tên tuổi) có công dẹp giặc bảo vệ làng được vua phong Thần. Với những đình còn sắc, một số ít các cụ biết được nội dung sắc của đình làng mình thờ vị Thần nào, vua nào phong sắc; số còn lại đều không biết nội dung sắc nói gì, thờ vua nào phong, thờ ai (người thì cho rằng thờ vị tướng tên là Lê Dân (*thực chất là chữ lê dân (黎民) với nghĩa là con dân*); người thì gán cho tên một nhân vật cụ thể như: Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Thượng Xuyên... vì cho rằng họ là những người có công đầu trong việc mở cõi xây dựng đất phương Nam). Có đình các vị cao niên còn cho rằng đình mình có sắc từ thời vua Gia Long (thực tế là sắc thời vua Tự Đức ngũ niên). Nguyên nhân theo chúng tôi có thể do người dân không biết chữ Hán, không hiểu về lịch sử của ngôi đình làng mình, chỉ nghe qua truyền miệng nên tam sao thất bản. Do tâm lý nhân dân rất sợ không ai dám khai sắc vì cho rằng Thần sẽ quở trách dẫn tới việc chết chóc, mang tội với thần... và tâm lý ấy cứ truyền từ đời này qua đời khác hiển nhiên tạo thành một nếp nghĩ ăn sâu vào tư tưởng người dân. Tâm lý ấy một mặt sẽ tạo cho nhân dân ý thức tự giác giữ gìn tài sản thiêng liêng của làng, mặt khác tránh việc sắc bị dòm ngó dẫn tới mất sắc. Một số đình bị mất sắc thì được sự tài trợ của Mạnh Thường Quân hoặc nhân dân đóng góp nên đã tự liên hệ làm mới sắc theo ý chủ quan của mình, cho nên nội dung có nhiều vấn đề cần phải xem lại về đối tượng thờ tự, lịch sử địa danh làng, niên đại ban tặng, chất liệu làm mới, hình thức sắc... Trong tâm niệm của các thành viên Ban quý tế thì: mặt dù sắc Thần đã mất nhưng ở Huế vẫn còn bản lưu; do đó chỉ cần ra Huế là tìm thấy sắc của đình làng mình.

Thực trạng Sắc phong hiện nay:

Thực trạng hiện nay có địa phương hai ba làng thờ chung một sắc Thần: đình Vinh Thạnh, đình Tân Thị; sắc bị ăn trộm của đình này đem bán cho đình khác thờ tự; nhiều sắc bị kẻ gian ăn cắp sau một thời gian tự động đem trả cho đình (đình Hóa An, đình Bình Thới); nhiều đạo sắc phong bị xuống cấp do quá tin vào sự linh thiêng, diệu ứng của sắc mà Ban quý tế cũng như người dân không giám khai sắc, không hiểu về nội dung của từng đạo sắc, hoặc do lệ của từng địa phương mà hai năm hoặc ba năm mới tuyên sắc một lần; qua năm tháng thì mỗi một hủy hoại mục nát. Thực tế nhiều ngôi đình qua nhiều đời truyền lại hàng năm không có lệ khai sắc; hiện nay khi mở ra, sắc đã bị mối xông hết hay mất một nửa phần trên, dưới, phải, trái hoặc mưa làm mục lỗ chỗ hay bị đạo tặc lấy mất (đình Xuân Lập, thị xã Long Khánh; đình Phước Khánh, đình Phước Lương ở Nhơn Trạch, đình Hàm Hòa ở Vĩnh Cửu...). Các đạo sắc phong đều do nhân dân tự bảo quản một số để tại đình và có thủ từ (người giữ đình) trông coi, cũng có khi đem gửi ở nhà Chánh tế đương nhiệm, nhà một kỳ lão trong làng hay gửi ở chùa. Dĩ nhiên người, nơi được giao trọng trách giữ sắc thần phải có đủ uy tín mới được đảm nhiệm. Nhưng nếu để xảy ra mất sắc thì người giữ cũng không bị xử lý, có chăng chỉ là

sự quở trách của làng về sự thiếu cẩn trọng mà thôi. Do đó, dù bảo quản ở bất kỳ hình thức nào thì nguy cơ sắc bị mất cũng rất cao.

Đạo sắc phong thuộc sở hữu của mỗi đình, của người dân, do người dân tự giác bảo quản bằng những lệ, những quy định riêng của mỗi làng. Thực tế có những làng cổ (Bình Hòa, Tân Bình của huyện Vĩnh Cửu...) được duy trì nên nếp từ xưa đến nay rất tốt (hoặc có thể trước đây vùng này thường xuyên ảnh hưởng của chiến tranh nên người dân rất có ý thức gìn giữ sắc thần), nên không có hiện tượng mất sắc. Trong tình hình hiện nay, việc bảo tồn loại hình sắc phong chủ yếu dựa vào ý thức của người dân là chính. Các cơ quan quản lý về văn hóa cũng chỉ giúp người dân phương pháp bảo quản, phiên âm, dịch nghĩa nội dung hàm chứa trong từng đạo sắc phong; hiểu được giá trị văn hóa, lịch sử, chứ không thể thay người dân lưu giữ hoặc sưu tầm đem về bảo quản được.

Một thực tế là hiện nay rất nhiều các ngôi đình có điều kiện kinh tế, có nhu cầu làm mới sắc Thần, họ đã và sẽ làm mới sắc. Vấn đề đặt ra nếu các đình có sự tư vấn các cơ quan chuyên môn như: Bảo tàng, Ban quản lý Di tích Danh thắng hoặc cơ quan quản lý văn hóa địa phương thì sẽ đảm bảo về nội dung; còn những đình tự giác đi làm mới sắc thì liệu nội dung đó ai sẽ đảm bảo và khi đã làm mới thì nghiêm nhiên nhân dân sẽ cho là sắc Thần thật và cung kính thờ tự. Qua thời gian vô hình chung những nội dung sai lệch đó (chỉ có cơ quan chuyên môn, người biết chữ Hán, hiểu biết lịch sử địa phương nắm được) sẽ truyền từ đời này qua đời khác tạo nên sự nhầm lẫn rất đáng tiếc. Một số đình Ban quý tế tự liên hệ trực tiếp với Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, sắc sau khi làm mới được gửi vào qua đường bưu điện, kinh phí được chuyển qua tài khoản. Sau khi sắc được gửi tới đình, ban quý tế làm lễ long trọng thỉnh sắc an vị tại đình. Trong tâm niệm của Ban quý tế cũng như người dân địa phương thì bản sắc phong làm mới này là bản được sao từ bản lưu giữ tại triều đình Huế.

Khâu làm mới sắc cũng có nhiều vấn đề cần phải xem xét lại về chữ viết (có một số in không được đẹp), chưa đúng với tiêu chuẩn của chữ viết sắc phong; về chất liệu: trên vải lụa màu vàng, xanh, trên giấy dó thì quá mỏng. Thực tế một số sắc sau khi làm mới đem về thờ tự tại đình không lâu đã bị rách do ống đựng sắc bằng gỗ bị ẩm (đình Phước Lương). Cũng là cơ duyên khi chúng tôi đến khảo sát, Ban quý tế khai sắc và phát hiện; nếu để đúng dịp Kỳ yên mới khai sắc thì e rằng sắc đã mục nát hết. Trong khi đó kinh phí làm mới sắc hết khoảng 15 triệu (là kinh phí do bá tánh đóng góp) với mỗi đình đây là một khoản kinh phí quá lớn; do đó việc làm mới cho đúng nội dung, kích thước, chất liệu đảm bảo lưu trữ lâu dài là rất cần thiết. Để làm được việc này đòi hỏi cơ quan làm mới sắc phải có trách nhiệm nhằm đảm bảo nội dung lẫn hình thức thể hiện, tránh tình trạng làm mới tràn lan theo kiểu dịch vụ. Qua khảo sát một số sắc làm mới (có tham vấn

của Bảo tàng, Ban quản lý Di tích Danh thắng; hoặc tự ý đi làm mới), thì nội dung sắc có ba vấn đề cần lưu tâm:

- Làm mới theo đúng nội dung có tham khảo của các sắc phong cùng thời tại địa phương cũng như một số bản lưu trữ tại Huế (cách này đảm bảo về nội dung)

- Làm mới theo ý chủ quan của Ban quý tể (cho rằng đình mình thờ vị thần có danh tánh cụ thể và đề nghị cơ quan làm mới ghi trực tiếp vào sắc). Về phía Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế chỉ thực hiện theo yêu cầu của các đình cho nên việc nhầm lẫn, không sát với thực tế lịch sử địa phương là điều dễ hiểu. Trường hợp đình Tân Lâm: lòng văn sắc cũ là sắc Tự Đức ngũ niên, nhưng khi làm mới thì lại thêm một số ý theo chủ quan của đình như: tên của Trần Thượng Xuyên. Hoặc sắc của đình Bà Ký cũng thêm tên của Nguyễn Công Trứ vào nội dung...

- Làm mới nhưng không hiểu nội dung (Ban quý tể nhờ người biết chữ Hán về Thành phố Hồ Chí Minh nhờ một người nào đó tìm một sắc cùng thời với đình mình để làm mới). Tuy nhiên, Sắc của địa phương ở Đồng Nai nhưng lại lấy nội dung của một sắc ở duyên hải miền Trung (đình Tam Thiện, đình Tập Phước là hai ngôi đình có nội dung sắc làm mới gần giống nhau).

Hiện nay, những chế tài của nhà nước (luật Dân sự, luật Di sản văn hóa) chưa có những khung hình phạt cụ thể quy định tội danh trộm cắp sắc thần mà chỉ quy định ở tội trộm cắp tài sản nhà nước hoặc gán vào tội vận chuyển, buôn bán cổ vật; chỉ dừng ở mức độ răn đe, chưa đủ mạnh để trấn áp và dẫn đến loại trừ nạn trộm cắp cổ vật nói chung và sắc thần nói riêng.

Qua thực tế điền dã khảo sát của chúng tôi thì đa số các ngôi đình ở Đồng Nai các bậc cao niên đều cho rằng đình của mình có sắc phong, tuy nhiên bị chiến tranh, lụt lội, mưa nắng, đạo tặc, mối mọt... nên đến nay đã bị mất. Sắc Thần bị mất, hư hại có rất nhiều nguyên nhân, cụ thể:

- Ban quý tể đem sắc đi photo và bị rơi mất (đình Vinh Tây, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu)

- Nạn trộm cắp, buôn bán cổ vật, người sưu tầm sắc phong: sắc bị kẻ gian trỏ nóc đình vào lấy cắp: đình Tân Thạch (Bình Hòa, Vĩnh Cửu).

- Do chiến tranh tàn phá, một số đình xây mới trên nền cũ; nắm bắt được tâm lý một số đình có nhu cầu thờ sắc nên bọn đạo tặc ăn cắp của đình này đem bán cho các đình khác.

- Sắc bị thành viên của Ban hội tề cất giữ, sau giải phóng xuất ngoại và đem theo (đình Tân Vạn Tp Biên Hòa)

- Sau giải phóng, một số đình có sắc bị chính quyền tịch thu đem về cất giữ lâu ngày, do không có phương pháp bảo quản hợp lý cho nên khi trả lại sắc đã bị sờn, rách bốn góc khiến cho không biết được tên của làng, tổng, huyện (đình Phước Nguyên, huyện Long Thành; đình An Phú, huyện Nhơn Trạch). Một số đình sợ bị tịch thu sắc nên đem cất giấu¹, lâu ngày không dám xem tới nên sắc bị hư hại.

- Một số người trong Ban quý tế vì sợ mất sắc nên đem về nhà giữ; lâu ngày không biết cổ tình hay vì một lý do nào đó báo với làng là sắc đã mất nhưng thực chất vẫn giữ sắc (giữ rất tốt). Về phía người dân trong làng vẫn cho rằng sắc đình làng đã bị mất, vào các dịp Kỳ yên vẫn cúng nhưng không có thỉnh sắc thần, nhân dân trong làng vẫn sống yên ổn. Về phía người giữ sắc muốn trả lại sắc cho làng nhưng lại sợ dân làng đang yên ổn, trả lại lỡ không may có chuyện gì lại bị oán trách, hay không tìm được lý do để giải thích cho làng tại sao giữ sắc nhiều năm mà không trả cho đình.

- Phương pháp bảo quản không hợp lý dẫn đến tình trạng sắc bị mối xông mà không hay biết: đình Vinh Hiệp (xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu), đình Tân Lập (Thị xã Long Khánh)

- Do quá tin vào tính chất linh thiêng của sắc (truyền thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác không ai dám mở) mà khi khai sắc ra đã bị mối xông mục nát (đình Hàm Hòa ở Vĩnh Cửu)

- Do bị nạn lụt lội năm Nhâm Thìn (1952), bị nước mưa thấm thấu, nên khi khai sắc chỉ còn một cục giấy vo tròn trong hộp sắc: đình Tân Xuân, đình Tân Thành (Tân Triều, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu).

- Thiếu phương tiện bảo quản, các sắc phong thường được cuộn tròn, bọc một hai lớp giấy hồng điều, bao bên ngoài bằng tấm vải đỏ, đựng trong ống gỗ hay sắt, nhiều nơi lại không được chăm sóc thường xuyên, nên bị khí hậu nóng ẩm, mối mọt làm hư hỏng dần.

- Người bảo quản không có ý thức hay thiếu hiểu biết, để cho mọi người mở xem tùy tiện làm hư hại, rách, hay cho mượn rồi quên đi không đòi lại làm mất sắc phong. Bên cạnh các nhà khoa học nghiêm túc, cũng có người lợi dụng lòng tin của người bảo quản, mượn sắc phong mà không làm giấy mượn, không để lại địa chỉ và không trả lại.

Khi khảo sát thực tế sắc các ngôi đình ở Đồng Nai, chúng tôi ghi nhận: hầu hết các sắc phong hiện tồn về tổng thể vẫn giữ được nét nguyên thủy không có sự can thiệp theo ý chủ quan của bất kể người nào; chỉ có khác chăng là bị rách, mối, mọt, mất chữ. Tuy nhiên, có hai ngôi đình là: Bình Thiêng, đình Tân Lập để lại cho chúng tôi những nghi

¹ Theo các vị bô lão của các địa phương trong tỉnh: sau giải phóng, ảnh hưởng của việc cải tạo đình, miếu nên một số đình có sắc phong bị đem ra tra cứu xem có thờ nhân vật nào phản động hại nước hại dân

vấn một số chữ có dấu hiệu cạo sửa, thêm chữ, được đồ lại theo ý chủ quan của một ai đó. Theo chúng tôi thì: về hình thức của sắc vẫn giữ được nét cổ, nội dung ở 2 đạo sắc này có sự thay đổi đáng kể so với hành văn nguyên thủy của từng loại sắc. Cụ thể: sắc đình Bình Thiên có phần đầu giống với sắc Khải Định nhị niên, nhưng thêm vào câu: sắc phong gia tặng Nguyễn Trãi Thiên vương đại thần bảo quốc an khang (敕封加贈阮廌天王大神保國安康). Cụ thể đó là chữ Nguyễn Trãi (阮廌) trong sắc đình Bình Thiên được đồ lại đậm nét hơn so với các chữ khác. Hay sắc đình Tân Lâm nội dung sắc đúng là của Tự Đức ngũ niên nhưng lại thêm vào các chữ: Trần tướng (陳相) ở dòng thứ hai của sắc và Ma A Gia tặng quan Trần (床阿加贈官陳) ở dòng thứ năm.

Xuất phát từ thực tế trên, một số Ban quý tế các đình đưa ra các giải pháp như: Dựa trên lời kể của các bậc tiền nhân về năm xây dựng đình, quy mô, triều vua phong sắc, nội dung sắc... một số ngôi đình tự giác liên hệ thông qua các cơ quan như: Bảo tàng Lịch sử, Cục Lưu trữ Trung ương II... để làm mới. Hoặc nhờ người biết chữ Hán, biết nội dung của sắc, biết hình thức trang trí của sắc và đặt họ làm; trên cơ sở những dữ liệu mà Ban quý tế cung cấp như: lịch sử hình thành ngôi đình, nội dung của sắc theo lời kể của các vị cao niên... người viết căn cứ trên thực tế và những sắc cùng thời để làm mới sắc. Tuy nhiên, nó có hạn chế là màu sắc của giấy sắc không được đẹp, nội dung có những chỗ sai vì được làm theo ý chủ quan của Ban quý tế các đình, hình thức thể hiện (chữ viết, khoảng cách chữ, trang trí trên tổng thể sắc....) cũng khác nhau. Hạn chế nữa là: các cụ không biết chữ Hán chỉ hoàn toàn nhờ vào người làm mới cho nên có những vấn đề không trùng khớp giữa lịch sử ngôi đình và năm phong sắc (đình Tam Thiện, đình Tập Phước của huyện Long Thành). Tuy nhiên, qua thực tế khảo sát, chúng tôi nhận thấy: nội dung trong các sắc phong này không phù hợp với đình, với thời kỳ lịch sử mà vua ban sắc (thời Tự Đức chỉ ban một loạt sắc vào năm Tự Đức ngũ niên, trong khi sắc làm mới lại đề: Tự Đức đệ tam niên...). Việc các đình tự ý làm sắc đã không thông qua các cơ quan chuyên môn của tỉnh như: Bảo tàng, Ban Quản lý Di tích; cho nên nội dung có nhiều vấn đề bị sai lệch. Cũng có một số đình khi làm sắc đã báo cho Bảo tàng, cơ quan chuyên môn biết và được tư vấn về nội dung, hình thức thể hiện như đình Tân Lâm (Biên Hòa), đình Bà Ký (Long Thành) nhưng khi tiến hành lại theo ý chủ quan của mỗi đình. Cho nên khi sắc hoàn tất, xem lại nội dung có sự khác biệt rất đáng phải lưu tâm. Ví như đình Tân Lâm (Biên Hòa), đình Bà Ký (Long Thành) cùng xác định sắc cũ vốn thời vua Tự Đức năm thứ năm ban sắc (vì vua ban hàng loạt sắc cho nên nội dung các sắc này hầu hết giống nhau, có khác chăng là tên thôn, tổng, huyện mà thôi). Tuy nhiên, khi sắc hoàn tất, các đình lại thêm vào tên của danh nhân được thờ như đình

Tân Lân thêm tên của Trần Thượng Xuyên, đình Bà Ký thêm tên của Nguyễn Công Trứ...

Nhiều ngôi đình sau một thời gian gửi sắc ở chùa, nhà ông Cả, ông Cổ đã thỉnh sắc về thờ tại đình và thiết kế những hộp kiếng an vị sắc ở trong khóa lại cẩn thận, cử người trông coi; một số đình Ban quý tế đem sắc đi pho to hoặc chụp lại để khi cúng khai bản sao (tránh khai sắc gốc vì sợ bị hư, bị mất).

Giải pháp, kiến nghị bảo tồn:

Ngoài những giá trị to lớn về mặt lịch sử, văn hóa; các đạo sắc phong còn có ý nghĩa thiết thực trong việc nghiên cứu về thư tịch học, văn bản học, ngôn ngữ học, niên đại học, cách in ấn thủ công, pha chế mực...; nó vừa mang yếu tố tâm linh vừa hiện hữu giữa cuộc sống thường nhật.

Trong tình hình hiện nay, việc bảo tồn loại hình sắc phong chủ yếu dựa vào ý thức của người dân là chính. Do đó những hình thức mang tính tuyên truyền, giải thích ý nghĩa to lớn của sắc phong cho người dân hiểu biết là điều hết sức quan trọng.

Các cơ quan quản lý về văn hóa đã có những biện pháp giúp người dân có những phương pháp bảo quản cụ thể như phơi, sấy, dùng thuốc chống mối mọt... Bên cạnh đó các nhân viên chuyên ngành Hán – Nôm của Bảo tàng Đồng Nai đã phiên âm, dịch nghĩa toàn bộ những nội dung hàm chứa trong từng đạo sắc phong trên khắp các ngôi Đình có sắc phong ở tỉnh Đồng Nai từ đó không chỉ giúp Ban quý tế của Đình mà còn giúp người dân, các nhà nghiên cứu quan tâm hiểu được giá trị văn hóa, lịch sử, ý nghĩa to lớn của sắc phong mà Vua đã ban cho

Bên cạnh đó do tính chất lưu giữ lâu dài từ đời này qua đời khác, cho nên sắc Thần làm mới cần phải có một độ chuẩn xác nhất định. Việc gắn kết giữa Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế (nơi làm mới) với cơ quan quản lý văn hóa địa phương là rất quan trọng vì: địa phương tra cứu, xác minh thêm nguồn gốc ngôi đình, có còn sắc cũ không, có còn những câu chuyện kể nào hoặc tư liệu (bài vị thờ thần, chữ Hán ghi chép lại của các vị bô lão, văn cúng tế chữ Hán, thần tích, hoành phi, liễn đối...) liên quan đến ngôi đình, những thông tin về sắc được vua phong trong địa bàn Đồng Nai gồm những loại nào... làm căn cứ để có những bàn thảo đi đến quyết định cuối cùng về nội dung của sắc làm mới.

Sau khi làm mới xong sắc, để tránh những nhầm lẫn sau này cho các thế hệ con cháu, chúng tôi cũng kiến nghị: bên góc trái (ngoài nhìn vào) của sắc nên để dòng lạc khoản ghi tên đơn vị làm mới, năm dương lịch làm mới.

Chế tài của nhà nước trong việc bảo tồn sắc Thần (người có công gìn giữ sẽ được hưởng những ưu đãi gì, kẻ trộm cắp sắc bị xử lý ra sao... có những quy định cụ thể trong các đạo luật để khơi dậy ý thức toàn dân trong việc gìn giữ tài sản quý báu này).

Quản lý của nhà nước: nên có sự phối hợp chặt chẽ hơn nữa giữa chính quyền địa phương và Ban quý tế các đình trong việc đảm bảo an ninh trật tự tại địa bàn nhằm hạn chế thấp nhất kẻ gian ăn cắp sắc Thần. Về phía Ban quý tế cũng cần lưu ý: một số kẻ gian tự xưng là nhà nghiên cứu, người của cơ quan nhà nước... tới thăm viếng đình và đề nghị được xem sắc Thần; lợi dụng thời cơ và ăn cắp sắc. Cho nên những trường hợp này nếu không có sự hướng dẫn của chính quyền địa phương thì nhất quyết không tiếp. Chính quyền địa phương có sự giám sát làm sao để Ban quý tế tự giác báo việc các đình đi làm mới sắc.

Những năm vừa qua, Bảo tàng cũng giúp một số đình dịch nội dung sắc, tuy nhiên mới ở bước đầu mang tính tự phát. Để thực hiện có quy mô hơn, cơ quan văn hoá nên xúc tiến nhanh những đợt kiểm kê di sản chữ Hán trên địa bàn toàn tỉnh nhằm giúp các đình trong việc phiên âm, dịch nghĩa nội dung chữ Hán nói chung và nội dung sắc thần nói riêng; phát hiện và điều chỉnh kịp thời những đình thờ sắc nhưng không đúng với nội dung sắc được phong (tên làng, tổng, huyện hoặc vay mượn nội dung của địa phương khác).

Việc làm mới sắc phải có sự phối hợp của cơ quan văn hóa (Bảo tàng, BQLĐTDT) và Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế nhằm đảm bảo về nội dung, chất lượng sắc; kiên quyết không làm mới sắc cho những đình không có những sử liệu chứng minh rõ về lịch sử đình, nội dung thờ tự, sắc phong... Cơ quan văn hóa chịu trách nhiệm tra cứu lịch sử địa phương, lịch sử của các ngôi đình... làm cơ sở đề xuất với Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế về mẫu sắc phong nào cho phù hợp.

Khuyến khích xã hội hóa trong khâu làm mới sắc; nhưng phải có sự giám sát của nhà nước (chính quyền địa phương, ngành văn hóa) về mặt nội dung. Nhà nước tạo điều kiện về mặt kinh phí để ngành văn hóa tiến hành làm mới lại toàn bộ sắc thần trong tỉnh Đồng Nai (theo danh sách đã thống kê những sắc hiện đang lưu giữ tại các đình kể cả còn nguyên vẹn, bị rách hoặc bị mục nát nhưng vẫn còn thấy xác của sắc) với số lượng 2 bản (một bản lưu giữ tại Bảo tàng, một bản để các đình thờ tự). Với những đình hiện không có sắc, việc Ban quý tế yêu cầu làm mới cũng cần phải xem xét lại; nếu hội đủ các điều kiện chứng minh về lịch sử như: những tài liệu thành văn trong văn cúng tế, bài vị của Thần, những bản ghi chép của các kỳ lão trong làng... thì được phép làm mới sắc. Cần tránh tình trạng xem việc làm mới sắc như một phong trào sẽ tạo sự sai lệch về mặt lịch sử cho các thế hệ sau này.

Nhà nước nên có những chính sách cụ thể trong việc quy hoạch lại nghề làm giấy sắc cổ truyền vốn đã mai một. Vì thực tế hiện nay nhu cầu làm mới sắc theo đúng chuẩn mực rất lớn; vấn đề là nhà nước quản lý được chất lượng của sản phẩm giấy (mỗi triều vua phong sắc có loại giấy riêng với những họa tiết hoa văn trang trí riêng biệt đặc trưng của mỗi thời kỳ lịch sử) nhằm đảm bảo có được loại giấy chuẩn phục vụ cho làm mới sắc.

Đào tạo đội ngũ những người biết chữ Hán của Trung tâm Bảo tồn Di tích Cổ đô Huế nhằm chọn được người viết chữ đẹp để thể hiện vào các đạo sắc

Sắc Thần trong các ngôi đình ở Đồng Nai là một tài sản văn hóa quý; cùng với các địa phương khác trên cả nước, những năm vừa qua ngành văn hóa đặc biệt là Bảo tàng Đồng Nai đã nỗ lực bằng mọi hình thức nhằm góp phần bảo tồn thể loại văn tự này. Bảo tàng đã tiến hành việc ghi chép, quay phim, chụp ảnh, đo vẽ, phiên âm, dịch nghĩa toàn bộ nội dung các đạo sắc hiện tồn trong tỉnh làm tư liệu lưu trữ, nghiên cứu cũng như phổ biến cho các ngôi đình. Công việc mới ở giai đoạn đầu, thời gian tới rất cần sự hỗ trợ, chung tay của các cơ quan ban ngành trong tỉnh để bảo tồn và phát huy giá trị của sắc Thần trong cuộc sống đương đại. Với chức năng, vai trò của mình các đạo sắc phong đang góp phần khôi phục, duy trì theo nếp xưa, làm phong phú thêm hoạt động lễ hội dân gian tại các ngôi đình trên mảnh đất Đồng Nai.

Danh sách những ngôi đình có Sắc Thần ở Đồng Nai

ST T	TÊN DI TÍCH	ĐỊA CHỈ	HIỆN TRẠNG				SẮC
			nguyên	mục nát	rách, rõ chữ	rách, mất chữ	
I	BIÊN HÒA						
1	Đình Tân Lâm	KP 2, P.Hòa Bình				X	Tự Đức ngũ niên
2	Đình Bình Trước	KP 5, P.Thống Nhất			X		Khải Định nhị niên
3	Đình Tân Mai	KP 1, P.Thống Nhất	X				Khải Định nhị niên
4	Đình Bình Thiên	P.Quang Vinh	X				Minh Mệnh nhị niên
5	Đình Bình Tự	Xã Hiệp Hòa					Tự Đức ngũ niên
6	Đình Thành Hưng	Xã Hiệp Hòa			X		Tự Đức ngũ niên
7	Đình Bình Kính	Xã Hiệp Hòa			X		Minh Mệnh tam niên, Tự Đức ngũ niên, Thiệu Trị nhị niên
8	Đình Hưng Phú	Xã Hiệp Hòa					Tự Đức ngũ niên
9	Đình Tân Giám	Xã Hiệp Hòa					Tự Đức ngũ niên
10	Đình Tân Mỹ	Xã Hiệp Hòa			X		Tự Đức ngũ niên
11	Đình Bạch Khôi	KP 4, P. Bửu Long			X		Tự Đức ngũ niên
12	Đình Bình Điện	KP 4, P. Bửu Long	X				Tự Đức ngũ niên
13	Đình Bình Long	KP 1, P. Bửu Hòa			X		Tự Đức ngũ niên
14	Đình Hóa An	Ấp Thái Hòa, xã Hóa An	X				Tự Đức ngũ niên
15	Đình Tân Vạn	KP 3, P. Tân Vạn	X				Tự Đức ngũ niên
16	Đình Tân Phong	KP 1, P. Tân Phong	X				Tự Đức ngũ niên
17	Đình An Hòa	Xã An Hòa			X		Tự Đức ngũ niên
II	TX.LONG KHÁNH						
1	Đình Tân Lập	A.Phú Mỹ, x.Xuân Lập				X	Khải Định nhị niên
2	Đình Xuân Lộc	Kp2, Phường Xuân An	X				Khải Định nhị niên
III	HUYỆN LONG THÀNH						
1	Đình Phước Nguyên	Ấp 4, Xã An Phước				X	Tự Đức ngũ niên
2	Đình Long Đức	Khu 14, Xã Long Đức			X		Khải Định nhị niên
IV	H. NHƠN TRẠCH						
1	Đình Mỹ Khoan	Ấp 1 xã Hiệp Phước	X				Tự Đức ngũ niên
2	Đình An Phú	Ấp 1, xã Phú Thạnh	X				Khải Định nhị niên
3	Đình Phước Lương	Ấp Phước Lương, xã Phú				X	Tự Đức ngũ niên

		Hữu				
4	Đình Phước Khánh	Ấp, xã Phước Khánh	X			Khải Định nhị niên
V	H. VĨNH CỬU					
1	Đình Bình Sơn	Ấp Thới Sơn, xã Bình Hòa	X			Tự Đức ngũ niên
2	Đình Bình Thới	Ấp Thới Sơn, xã Bình Hòa	X			Tự Đức ngũ niên
3	Đình Bình Lục 2	Ấp Bình Lục, xã Tân Bình	X			Tự Đức ngũ niên
4	Đình Bình Ý	Ấp Bình Ý, xã Tân Bình	X			Tự Đức ngũ niên
5	Đình Long Phú	Ấp Bình Lục, xã Tân Bình	X			Khải Định nhị niên
6	Đình Tân Thành	Ấp Tân Triều, xã Tân Bình			X	Tự Đức ngũ niên
7	Đình Tân Đức	Ấp Tân Triều, xã Tân Bình	X			Tự Đức ngũ niên
8	Đình Cẩm Vinh	Ấp Vinh Hiệp, xã Tân Bình			X	Tự Đức ngũ niên
9	Đình Phú Trạch	Ấp II, xã Thạnh Phú	X			Khải Định nhị niên
V	H. THỐNG NHẤT					
1	Đình Hưng Lộc	Xã Hưng Lộc			X	Khải Định nhị niên

Tài liệu tham khảo:

1. Tài liệu điền dã của tác giả năm 2010, 2011.
2. Lê Xuân Hậu, 2011, Bản dịch nội dung các sắc thần trong các ngôi đình ở Đồng Nai.

Huỳnh Ngọc Đáng *

Người Hoa ở Bình Dương - những vấn đề về lịch sử hình thành và phát triển

Tóm tắt

Vừa thông tin về kết quả công trình nghiên cứu khoa học có tên "Người Hoa ở Bình Dương - Lịch sử và hiện trạng", tham luận còn lần lượt giới thiệu 9 vấn đề khoa học và thực tiễn đáng lưu ý về lịch sử hình thành và phát triển của người Hoa ở Bình Dương. Qua đó, tham luận khẳng định người Hoa đã đến định cư ở huyện Bình An (nay là vùng đất Bình Dương) vào cuối thời Minh Mạng, triều Nguyễn, thời điểm chợ Phú Cường hình thành. Khẳng định khoa học này bác bỏ các ý kiến suy đoán chủ quan về lịch sử định cư của người Hoa ở Bình Dương. Các vấn đề khoa học khác được trình bày trên cơ sở đúc rút các đặc điểm lịch sử trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, tham gia cách mạng... của người Hoa ở Bình Dương có thể sẽ là những nội dung quan trọng cần tham khảo trong nghiên cứu về người Hoa vùng Đông Nam Bộ. Vấn đề khoa học thứ 9 của tham luận tập trung vào những kiến nghị liên quan đến việc xây dựng một chính sách thích hợp để người Hoa ở Bình Dương yên tâm sinh sống, phát triển kinh doanh, ngày càng có nhiều cống hiến trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa Việt Nam. Đây cũng là những nội dung quan trọng cần tham khảo khi nghiên cứu về những chính sách phát triển bền vững của vùng Đông Nam Bộ, nơi có số lượng người Hoa sinh sống đông nhất Việt Nam.

Theo số liệu công bố chính thức từ cuộc điều tra dân số cuối năm 2009, tổng số người Hoa ở Bình Dương là 17.559 người¹. Trong đó có 9.813 nam, 7.746 nữ, khu vực thành thị có 13.133 người (7.167 nam, 5.966 nữ), khu vực nông thôn có 4.425 người (nam 2.446, nữ 1.780). Tuy chỉ có tỷ lệ dưới 10% dân số địa phương nhưng người Hoa ở Bình Dương là thành phần dân tộc, dân cư có bề dày lịch sử, văn hóa và vị trí kinh tế, xã hội quan trọng.

Công trình nghiên cứu khoa học mang tên "*Người Hoa ở Bình Dương - Lịch sử và hiện trạng*" được Hội Khoa học Lịch sử Bình Dương triển khai thực hiện trong năm 2009 và hoàn thành vào giữa năm 2010 đã nghiên cứu tương đối toàn diện về người Hoa Bình Dương, cả lịch sử và hiện tại trên các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, cả những đóng góp quan trọng của họ trong hai cuộc kháng chiến và trong tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

Các chủ điểm của mục tiêu nghiên cứu đề tài được thể hiện trong 39 chuyên đề khoa học đã được Hội đồng khoa học của tỉnh xét chọn và xác định như sau:

* Tiến sĩ, Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Bình Dương

¹ Cả nước có 823.071 người Hoa. Trong đó nam 421.883, nữ 401.188.

1. *Tổng quan khoa học trong nghiên cứu về người Hoa ở Bình Dương.*
2. *Khái quát về quá trình hình thành các cộng đồng người Hoa ở Nam bộ*
3. *Quá trình hình thành và phát triển nhóm cộng đồng người Hoa Quảng Đông ở Thủ Dầu Một-Bình Dương*
4. *Quá trình hình thành và phát triển nhóm cộng đồng người Hoa Phước Kiến ở Thủ Dầu Một-Bình Dương.*
5. *Quá trình hình thành và phát triển nhóm cộng đồng người Hoa Triều Châu ở Thủ Dầu Một-Bình Dương.*
6. *Quá trình hình thành và phát triển nhóm cộng đồng người Hoa Sùng Chính (người Hẹ) ở Thủ Dầu Một-Bình Dương.*
7. *Quá trình hình thành và phát triển nhóm cộng đồng người Hoa Lái Thiêu (Thuận An).*
8. *Quá trình hình thành và phát triển nhóm cộng đồng người Hoa ở Búng-An Thạnh (Thuận An).*
9. *Quá trình hình thành và phát triển nhóm cộng đồng người Hoa ở Tân Phước Khánh (Tân Uyên).*
10. *Quá trình hình thành và phát triển nhóm cộng đồng người Hoa ở Dầu Tiếng.*
11. *Những vấn đề khoa học về lịch sử quá trình hình thành và phát triển cộng đồng người Hoa ở Bình Dương.*
12. *Kinh tế tiểu thủ công nghiệp của người Hoa ở Bình Dương*
13. *Kinh tế thương mại dịch vụ của người Hoa ở Bình Dương*
14. *Các ngành nghề kinh doanh khác của người Hoa ở Bình Dương.*
15. *Những thương hiệu nổi tiếng của người Hoa ở Bình Dương.*
16. *Những vấn đề khoa học và thực tiễn rút ra từ hoạt động kinh tế của người Hoa trong lịch sử và hiện tại*
17. *Quan hệ tộc họ của người Hoa ở Bình Dương.*
18. *Quan hệ hôn nhân gia đình của người Hoa ở Bình Dương.*
19. *Các tổ chức xã hội của người Hoa Bình Dương trong các thời kỳ lịch sử*
20. *Những hoạt động xã hội trong và ngoài cộng đồng của người Hoa Bình Dương.*
21. *Tổng quan khoa học về đời sống xã hội của người Hoa ở Bình Dương trong lịch sử và hiện tại.*
22. *Văn hóa vật thể của người Hoa ở Bình Dương*
23. *Tôn giáo, tín ngưỡng và các lễ hội của người Hoa ở Bình Dương.*
24. *Phong tục, tập quán và các nghi lễ vòng đời của người Hoa ở Bình Dương*
25. *Nghệ thuật lân sư rồng của người Hoa Quảng Đông và Hẹ ở Bình Dương*
26. *Nghệ thuật múa Hầu của người Hoa Phước Kiến ở Bình Dương.*
27. *Nhạc lễ Triều Châu ở Bình Dương*

28. *Tổng quan khoa học về đời sống văn hóa của người Hoa ở Bình Dương trong lịch sử và hiện tại.*
29. *Hoạt động yêu nước và cách mạng của người Hoa Thủ Dầu Một-Bình Dương giai đoạn từ trước năm 1930 đến Cách mạng tháng Tám.*
30. *Hoạt động yêu nước và cách mạng của người Hoa Thủ Dầu Một-Bình Dương trong cuộc kháng chiến chống Pháp.*
31. *Hoạt động yêu nước và cách mạng của người Hoa Thủ Dầu Một-Bình Dương trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.*
32. *Tổng quan về truyền thống yêu nước và cách mạng của người Hoa ở Thủ Dầu Một-Bình Dương*
33. *Chính sách Đổi mới của Đảng và nhà nước ta đối với người Hoa.*
34. *Người Hoa Bình Dương trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.*
35. *Tổng luận khoa học về người Hoa ở Bình Dương-lịch sử, hiện tại và tương lai.*
36. *Các anh hùng liệt sĩ và các gia đình người Hoa ở Bình Dương có công với cách mạng.*
37. *Cuộc đời và sự nghiệp các nhân sĩ, trí thức, và nghệ nhân người Hoa Bình Dương nổi tiếng*
38. *Hồ sơ tư liệu về các di tích lịch sử, văn hóa của người Hoa ở Bình Dương*
39. *Tập hợp các bản đồ, gia phả, văn bản cổ, hình ảnh, hiện vật lịch sử về người Hoa ở Bình Dương.*

Đề tài nghiên cứu khoa học về người Hoa Bình Dương nêu trên sau khi hoàn thành đã được Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia xuất bản thành sách với tên gọi chính thức là *Người Hoa ở Bình Dương*.

Là công trình chuyên khảo về người Hoa Bình Dương, công trình khoa học này đã gợi mở trực tiếp những vấn đề quan trọng về lịch sử hình thành và phát triển cộng đồng người Hoa ở Bình Dương. *Xem xét thấu đáo và khoa học các vấn đề đó có thể góp phần giúp giải quyết hợp lý các vấn đề liên quan đến lịch sử hình thành và phát triển của người Hoa ở khu vực Đông Nam bộ, nơi có số lượng người Hoa đông nhất của cả nước.*

1. *Người Hoa đã di cư đến sinh sống ở vùng đất nay là Bình Dương từ rất sớm. Thời điểm đầu tiên có thể là khi hình thành chợ Phú Cường, cuối thời vua Minh Mạng. Điểm tập trung định cư đầu tiên là Chợ Phú Cường và các khu vực chung quanh.*

Trước thời điểm này huyện Bình An (trước là tổng, đến năm Gia Long thứ 7 mới cải thành huyện) có lý sở đặt tại thôn Phú Lợi¹. Lúc này, chợ Phú Cường chưa hình thành. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Chí không ghi tên chợ Phú Cường vào mục phố chợ của trấn Biên. Gia Định Chí được soạn vào cuối đời Gia Long đến đầu thời Minh Mạng thì được khắc in, lúc này chưa có địa danh Phú

¹ Sách Gia Định Chí của Trịnh Hoài Đức ghi rõ: huyện Bình An, công vụ gián dị, sở tại ở thôn Phú Lợi, tổng Bình Chánh...

Cường. Hai năm sau cuộc kiểm tra địa bộ của Trương Đăng Quế và Trương Minh Giảng, huyện Bình An từ 4 tổng trước đây được cải đặt thành 6 tổng (1838), trong đó có tổng Bình Điền. Phú Cường vừa là lý sở của huyện Bình An vừa là trung tâm của tổng Bình Điền và chợ Phú Cường hình thành, phát triển phồn thịnh từ đó. Đến đầu thời Tự Đức khi bộ Đại Nam Nhất Thống Chí được soạn thì chợ Phú Cường đã được sách này ghi chép như sau: “*Chợ Phú Cường ở thôn Phú Cường huyện Bình An, tục danh chợ Dầu Một (hay Dầu Miệt), ở bên lý sở huyện, xe cộ ghe thuyền tấp nập...*”¹. Trong cảnh nhộn nhịp, sầm uất của “xe cộ ghe thuyền tấp nập” đó, những di dân Trung Hoa đã tìm đến và định cư sinh sống lâu dài ở đây và có thể, chính những người đến trước trong họ đã góp phần tạo lập nên cảnh sinh hoạt nhộn nhịp đó. Nói cách khác, Phú Cường là địa điểm định cư sớm nhất của người Hoa trên đất Bình Dương.

Chợ Phú Cường đã thu hút người Hoa đến định cư sớm vì:

- Nơi đây là huyện lỵ Bình An, lại là khu chợ lớn nhất của cả vùng Thủ Dầu Một, nơi mà người Hoa cảm thấy yên tâm về mặt pháp luật để yên ổn sinh sống và cũng là nơi thích hợp với khả năng kinh doanh của họ.

- Đó cũng là nơi có vị trí thuận tiện giao thông, cả thủy và bộ. Hàng hóa, nhất là nông lâm sản từ các vùng chung quanh và vùng trên xuôi về đều ghé vào đây để rồi sau đó được các thương gia chuyển về Gia Định và các nơi xa hơn. Điều này càng thu hút người Hoa đến sinh sống.

- Người Hoa Phúc Kiến, những người thạo nghề gốm càng chú ý đến địa điểm này. Phú Cường vừa là nơi có thể định cư yên ổn vừa có thể khai thác nguồn nguyên liệu đất sét ở các vùng chung quanh để phát triển nghề gốm. Sản phẩm gốm làm ra được tiêu thụ nhanh bởi chính vị trí giao thông thủy bộ thuận tiện. Các thuyền ghe chở lu, hủ, chén, tô... từ chợ Phú Cường đã từ rất sớm trong lịch sử đi về các tỉnh miền Tây và sang cả xứ Cao Miên.

Chính vị trí của chợ Phú Cường, cả về địa chính trị và địa kinh tế, nói theo cách nói ngày nay, đã thu hút người Hoa đến định cư sinh sống từ khá sớm.

Trước khi chợ Phú Cường ra đời tức là trước năm 1838, chắc chắn có rất ít người Hoa đến sinh sống ở vùng đất ngày nay là Bình Dương. Một số tác giả chỉ căn cứ vào một vài câu chuyện không có xuất xứ, thiếu cơ sở khoa học đã vội đưa ra ý kiến cho rằng người Hoa từ cù lao Phố đã đến định cư ở Bình Dương, điểm đầu tiên là Tân Khánh, để rồi sau đó hình thành nên trung tâm gốm Tân Khánh. Đây là ý kiến hoàn toàn sai vì những lý do sau đây:

Thứ nhất, trong gần 100 năm phát triển phồn thịnh, người Hoa ở cù lao Phố chưa hề thiết lập một cơ sở kinh tế, văn hóa nào trên hai vùng lưu vực sông Đồng Nai, hướng từ cù lao Phố đi ngược về thượng nguồn. Các vùng cù lao Rùa, cù lao Mỹ Hòa Mỹ Quới, Điều Hòa (nay là cù lao Bạch Đằng), cả các khu chợ nổi tiếng đã được Đại Nam Nhất

¹ Quốc sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí, tập 5, trang 70, NXB Thuận Hóa 1992.

Thông Chí ghi nhận là chợ Tân Uyên tục gọi chợ Đồng Sứ¹, chợ Tân Ba (Tân Hoa) tục gọi chợ Đồng Bản (hay Đồng Ván) và chợ Bình Thảo hay chợ Ngư Tân, tục danh là chợ Bến Cá² đều không có bất kỳ một dấu vết nào cho thấy đã có người Hoa đến tụ cư sinh sống ổn định, hướng hồ chi vùng Tân Khánh vốn nằm cách bờ sông Đồng Nai khá xa. Người Hoa ở cù lao Phố đã chú trọng nhiều ở ngoại thương. Hàng hóa từ các vùng chung quanh được huy động về cù lao Phố để rồi xuất khẩu đi các nước. Họ chỉ tập trung sống đông đúc ở cù lao Phố và khu vực lỵ sở dinh trấn Biên, họ không có nhóm người nào dù ít hay nhiều đã đến sống ở các vùng quê nêu trên, vốn hoàn toàn thuần Việt, dọc hai bên bờ sông Đồng Nai.

Thứ hai, cách nay trên xấp xỉ 300 năm vùng Tân Khánh Truong Mây còn là vùng hoang vu với rừng rậm trải dài, nhiều trũng sâu hiểm yếu, nhiều thú dữ hoành hành. Do vậy, nơi đây đã được những hậu duệ của phong trào Tây Sơn chọn làm nơi ẩn tránh sự truy bức, giết hại của Nguyễn Ánh để rồi sau đó hình thành nên môn phái võ thuật nổi tiếng có tên Tân Khánh-Bà Trà. Vùng này cách cù lao Phố khá xa bằng đường bộ và hoàn toàn không có một đặc điểm nào nổi bật để có thể thu hút người Hoa đến đây sinh sống trong thời điểm này. Cho nên hoàn toàn không có việc những người Hoa từ cù lao Phố đã đến Tân Khánh để lập nghiệp. Sau này, vào những năm cuối thế kỷ XIX, khi người Hoa đã về tụ cư ở Phú Cường khá đông, sau đó tản về sinh sống ở Lái Thiêu, An Thạnh, Thuận Giao, người Hoa đã đến tụ cư ở Tân Khánh sinh sống để tận dụng nguồn nguyên liệu đất sét trong vùng, phát triển nghề gốm.

Thứ ba, người Hoa thường sống tập trung thành cộng đồng. Do vậy khi cù lao Phố bị quân Tây Sơn tàn phá, cộng đồng người Hoa ở đây và cả vùng lỵ sở của trấn Biên đã kéo về tụ cư ở Gia Định và lập nên Chợ Lớn. Hoàn toàn không có việc người Hoa chạy nạn Tây Sơn đã từ cù lao Phố về định cư ở Tân Khánh. Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Chí có ghi tên hai thôn Tân Khánh Đông và Tân Khánh Trung của tổng Chánh Mỹ, huyện Phước Chánh (nay là địa bàn huyện Tân Uyên) nhưng ông không hề ghi chi tiết nào liên quan đến việc có người Hoa đến sinh sống ở tổng này và cả ở hai thôn Tân Khánh. Trịnh Hoài Đức là người Minh Hương, trong Gia Định Chí, có sự tích nào liên quan đến người Hoa đều được ông ghi chép khá cụ thể nhưng ở đây lại không thấy ông ghi chép chữ nào. Điều đó càng khẳng định không hề có nhóm người Hoa nào tụ cư sinh sống ở Tân Khánh, trước và đương thời Trịnh Hoài Đức soạn Gia Định Chí.

Cơ sở nào để khẳng định người người Hoa chỉ đến tụ cư đông đúc ở huyện Bình An khi chợ Phú Cường hình thành và phát triển, tức là vào quãng thời gian từ cuối đời Minh Mạng đến đầu thời Thiệu Trị (những năm 1840) ?

Dưới thời các chúa Nguyễn, sau cuộc kinh lý của Nguyễn Hữu Cảnh, đất Gia Định chỉ có hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, gắn liền với hai nhóm người Hoa Thanh Hà phố

¹ Tục gọi chợ Đồng Sứ, sách Đại Nam Nhất Thống Chí ghi “buôn bán tập nập, có sở tuần Bình Lợi ở đây”. Tài liệu đã dẫn trang 69.

² Sách Đại Nam Nhất Thống Chí ghi “người buôn tập nập, đường thủy đường bộ giao thông, hàng ngoài và thổ sản, giang vị sơn hào không thiếu thức gì, là một chợ lớn ở miền núi”. Tài liệu đã dẫn, trang 69.

(tức cù lao Phố) và Minh Hương xã (ở Sài Gòn). Thanh Hà phố lúc đó thuộc tổng Chánh Mỹ, huyện Phước Long. Ở tổng Bình An (sau nâng lên thành huyện) cũng thuộc huyện Phước Long (sau nâng lên thành phủ) nay là địa bàn Thủ Dầu Một-Bình Dương không hề có nhóm người Hoa nào tụ cư. Tình hình đó kéo dài đến khi có biến cố phong trào Tây Sơn khởi nghĩa.

Trước khi Gia Long đánh bại hoàn toàn vương triều Tây Sơn, lên ngôi hoàng đế (1802), trong tình cảnh đao binh chiến loạn, người Hoa ở miền Đông Nam bộ hầu như rút hết về sinh sống ở Gia Định để nương nhờ vào chính sách thân thiện của chính quyền Nguyễn Ánh. Tiêu biểu là trường hợp nhóm cộng đồng người Hoa ở cù lao Phố. Điều này là hệ quả tất yếu của thái độ chính trị không ưa Tây Sơn của người Hoa ở Gia Định. Trong Gia Định Chí, Trịnh Hoài Đức nhiều lần cảm thán về sự tiêu điều vắng vẻ của các danh tích thắng cảnh xưa, nơi gắn liền với các tụ điểm người Hoa từng sinh sống ở Trấn Biên, nhất là ở cù lao Phố. Điều này cho thấy mãi đến khi bộ Gia Định Chí được biên soạn, tức là *đầu thời Minh Mạng, người Hoa vẫn chỉ tập trung sinh sống ở Gia Định, chưa có hoặc chỉ có rất ít người Hoa trở về đất cũ hay đến những vùng đất mới ở Trấn Biên, trong đó có huyện Bình An*. Lý giải về tình hình này, có thể tạm dựa vào ba lý do: *Thứ nhất*, chính sách của chính quyền Gia Định Thành, nhất là dưới thời Tả Quân Lê Văn Duyệt vẫn phải phục tòng chính sách chung theo nguyên tắc kiểm soát và cách ly, tập trung cư trú đối với người Hoa của triều Nguyễn, do vậy đã không khuyến khích lắm việc người Hoa đi về sinh sống ở các địa phương xa cấp tổng, cấp huyện. *Thứ hai*, sau bao năm chiến tranh, khả năng kinh tế của người Hoa ở Gia Định vẫn chưa phục hồi mạnh mẽ để nghĩ đến việc mở mang về làm ăn ở Bình An, còn người mới từ Trung Quốc di cư đến càng không có điều kiện để về lập nghiệp ở vùng đất không có đông đảo những người đồng hương. Ngày xưa, người Hoa ở cù lao Phố giàu có nhanh chóng là nhờ ngoại thương. Sau khi cầm quyền triều Nguyễn đã triệt để thi hành chính sách bế quan tỏa cảng. Chỉ nội thương không thể giúp người Hoa giàu có nhanh chóng. *Thứ ba*, vùng tổng (huyện) Bình An lúc này vẫn còn là một vùng hoang vắng, đi lại khó khăn, dân cư còn thưa thớt, chỉ vừa qua khỏi tổng Bình Chánh là đã đến vùng của các “sách man” tức là nơi cư trú của đồng bào dân tộc ít người. Với tình hình như vậy, người Hoa đã không mấy hứng thú để về định cư sinh sống ở vùng đất Bình An.

Tình hình đã có những chuyển đổi sau khi Minh Mạng hạ bệ chế độ thành-trấn để thiết lập hệ thống tổ chức hành chính cấp tỉnh hoàn toàn trực thuộc trung ương, chia lại các huyện, tổng, thôn, tiến hành kiểm tra, đo đạc lập địa bạ các thôn xã, khuyến khích di dân người Việt đến sinh sống ở các vùng, thiết lập các trung tâm thị tứ... Nhưng có lẽ biến cố quan trọng nhất tác động đến tình hình là cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, với nhiều bằng chứng cho thấy có sự can dự của nhiều người Hoa ở Gia Định. Chính sách tập trung cư trú đối với người Hoa trước đây, riêng ở Gia Định, sau sự biến này, đã miễn cưỡng được thay thế bằng việc khuyến khích, thúc đẩy người Hoa về sinh sống ở các địa phương... Đó cũng là thời điểm xuất hiện nhiều khu vực phố chợ đông người ở các huyện lỵ, các trung tâm đầu mối giao thông, trong đó có chợ Phú Cường là điểm sáng le

lối của huyện Bình An. Người Hoa đã lần lượt về tụ cư ở Phú Cường từ đó và trong hoàn cảnh đó. Chính họ đã góp phần làm cho chợ Phú Cường phát triển phồn thịnh.

2. Sự hình thành và phát triển các nhóm cộng đồng người Hoa ở Bình Dương gắn liền với sự hình thành và phát triển các đô thị và các trung tâm gốm ở địa phương.

Sau khi đã tụ cư ở chợ Phú Cường, góp phần làm cho khu chợ này trở nên phồn thịnh và là một trung tâm gốm khá quy mô với khu Lò Chén, người Hoa tiếp tục đến tụ cư ở thôn “*Tân Thới (Thái) Tây, xã Tân Thới giáp Đông (có cả xã Thịnh Hòa nhập vào) và xã Tân Thới (thôn Vĩnh Phúc)*”¹ và biến nơi này trở thành khu chợ sầm uất là chợ Lái Thiêu. Hai địa danh được ghi là *xã* (社) phân biệt với *thôn* (村) cho thấy ở địa bàn vùng Tân Thới lúc này có dân khá đông và chắc chắn là đã có những dãy phố chợ nhỏ, nơi người Hoa Quảng Đông, Triều Châu và Hẹ có thể buôn bán kinh doanh thuận lợi. Những người Phúc Kiến cũng đã sử dụng nguồn nguyên liệu đất sét phong phú ở đây để mở lò làm gốm. Trung tâm gốm Lái Thiêu cũng hình thành từ đó. Tương tự như vậy, nhu cầu kinh doanh và mở lò làm gốm đã tiếp tục thu hút người Hoa đến vùng chợ Bình Nhạn² Thượng, tục gọi là chợ Cây Me (Khu vực Bình Nhâm, Búng-An Thạnh hiện nay) tụ cư sinh sống. Nơi đây trở thành điểm tụ cư thứ 3 của người Hoa sau Lái Thiêu và chợ Phú Cường. Riêng khu vực Tân Khánh hiện nay, lúc đó có hai thôn Tân Khánh Đông và Tân Khánh Trung cũng đã thu hút người Hoa về sinh sống nhưng chủ yếu là để mở lò gốm.

Riêng nhóm cộng đồng người Hoa ở Dầu Tiếng có quá trình lịch sử hình thành và phát triển gắn với quá trình Công ty đồn điền cao su Mit-so-lanh (Societe des Plantations et Pneumatiques Michelin au Vietnam) triển khai trồng cây cao su ở Dầu Tiếng vào năm 1917. Dầu Tiếng trở thành nơi tụ cư thứ 4 của người Hoa ở Bình Dương mà không gắn với quá trình phát triển đô thị hay hình thành trung tâm gốm như các điểm tụ cư trước đó. Bên cạnh đó cũng cần lưu ý đến quá trình phát triển của nghề buôn bán thuốc Bắc với các cửa hiệu nổi tiếng ở chợ Phú Cường và chợ Lái Thiêu vốn gắn liền với sự tụ cư của người Hẹ hay người Sùng Chính.

3. Người Hoa ở Bình Dương có số lượng phát triển khá nhanh, nhất là trong thời kỳ Pháp thuộc. Sự phát triển dân số dân cư không có nhiều đột biến. Sự cố kết các quan hệ cộng đồng khá ổn định và bền chặt.

Không có tài liệu nào của triều Nguyễn ghi chép số liệu về người Hoa ở huyện Bình An (Thủ Dầu Một). Chắc chắn trong thời kỳ này người Hoa ở Bình Dương không đông lắm, con số ước lượng hợp lý có thể là xấp xỉ 700 người. trong đó người Phúc Kiến là đông nhất, có số lượng ổn định nhất do gắn bó với nghề gốm. Địa điểm tụ cư chính là chợ Phú Cường và khu vực Lò Chén hiện nay. Từ những năm 1850 của thế kỷ XIX, một số

¹ Trích nguyên văn từ Gia Định Chí của Trịnh Hoài Đức, quyển II Xuyên sơn chí, phần về các thôn xã của Tổng Bình Chánh huyện Bình An. Viện Sử học dịch, NXB Giáo dục 1998. trang 99

² Có thể tên gọi Bình Nhạn và địa danh Bình Nhâm hiện nay chỉ là một chãng ? Trong phần ghi chép về các thôn xã khu vực Búng và Lái Thiêu hiện nay có nhiều địa danh như Tân Thái (Thới), Vĩnh Phúc, An Phú và Bình Nhạn nhưng không hề có địa danh Bình Nhâm. Nhâm có thể là do Nhan đọc trại thành hay ngược lại...?

hộ người Hoa Phước Kiến đã đi về mở nghề gôm lần lượt ở Lái Thiêu, An Thạnh và Tân Khánh. Họ có thể là người từ Thủ Dầu Một đến các vùng đó mở thêm lò tận dụng các nguồn nguyên liệu địa phương hoặc là người Hoa đến từ Sài Gòn, Gia Định khi vùng gôm Cây Mai đã trở nên chật chội và cạn dần nguyên liệu.

Sau khi người Pháp chiếm đóng huyện Bình An, hồi ký của viên đại úy Pháp tên là L. De Grammont có mặt ở Thủ Dầu Một trong những ngày đầu quân quản, ghi chép số lượng người Hoa ở đây chỉ là con số 200 người¹. Đây là số liệu không chính xác vì số liệu đó được trích ra từ sổ hàng bang của địa phương, sổ này chỉ ghi số người mà triều Nguyễn gọi là “người Thanh”, tức là những người Hoa không sinh đẻ ở Việt Nam, những người Hoa mới đến từ Trung Quốc, chỉ được ghi tên vào sổ hàng bang mà không ghi tên vào Minh Hương xã, có quyền lợi và nghĩa vụ hoàn toàn khác với người Minh Hương². Nếu tính cả gia đình, con cái của 200 “người Thanh” đó thì con số chắc chắn sẽ bằng con số ước lượng đã nêu ở trên, tức là xấp xỉ 700 người.

Kể từ sau khi người Pháp ổn định sự cai trị ở Nam Kỳ, thiết lập khu vực hành chính Thủ Dầu Một rồi sau đó là tỉnh Thủ Dầu Một được thành lập (1889), số lượng người Hoa tăng dần và sau đó tăng khá nhanh, nhất là trong hai cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Theo địa chí Thủ Dầu Một thuộc Pháp (Monographie de Thudaumot 1910, BSEI, 1910) và các niên giám thống kê của Pháp, số lượng người Hoa năm 1910 là 1.118 người Hoa và 1.069 người Minh Hương. Năm 1915 có 2063 người Hoa và 634 người Minh Hương. Năm 1920, số người Hoa là 1.765 và 900 người Minh Hương. Năm 1925, có 1374 người Hoa và 1097 người Minh Hương...đến năm 1955 thì số lượng người Hoa chung lúc này đã là con số khá lớn: 11.000 người, trong đó ở phủ lỵ có 6.000 và ở các làng nông thôn là 5.000 người.

Như vậy là chỉ trong mấy mươi năm dưới thời Pháp thuộc, số lượng người Hoa đã tăng rất nhanh, địa bàn cư trú cũng mở rộng ra nhiều vùng khác. Những nhóm cộng đồng mới đã hình thành ở Lái Thiêu, An Thạnh, Tân Khánh, Uyên Hưng và sau này, muộn hơn, cả ở Dầu Tiếng. Phương thức cổ kết cộng đồng chủ yếu dựa vào các nhóm phương ngữ với 4 nhóm chính là Quảng Đông, Triều Châu, Phước Kiến và Hẹ. Những người đến từ Hải Nam hay các vùng khác do số lượng ít đã được nhập cả vào nhóm Khách Gia hoặc nhóm Hẹ.

Trong thời chính quyền Việt Nam Cộng hòa, số lượng người Hoa cả miền Nam biến động liên tục do các quy định của luật Quốc tịch và sự thay đổi thường xuyên trong các chính sách kinh tế xã hội của chính quyền miền Nam đối với người Hoa. Tuy nhiên, đến năm 1975, sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, số người Hoa ở Bình Dương vẫn khá đông, ước trên 20.000 người.

¹ L. De Grammont, *Onze mois de sous-préfecture en basse Cochinchine*, Napoleon Vendée J. Sory, Imprimeur-Editeur 1863, trang 411

² Đọc thêm chương 3, mục 3.2 và 3.3 từ trang 98 đến trang 123 và mục 3.6 từ trang 147 đến trang 159, luận án Tiến sĩ của Huỳnh Ngọc Đáng, có thể đọc trên website sugia.vn.

Từ sau năm 1975, số lượng người Hoa ở Bình Dương đã có biến động nhất định sau vụ “nạn kiều” và các đợt di tản nhưng nhìn chung tình hình dân số, dân cư của người Hoa vẫn phát triển ổn định. Thống kê năm 1989, thời kỳ tỉnh Sông Bé, số lượng người Hoa là 32.512 người. Đến năm 1999, có sự tách tỉnh Bình Dương và Bình Phước, số người Hoa riêng ở Bình Dương là 14.455 người (Bình Phước là 7.947 người). Kết quả đợt điều tra, thống kê dân số toàn quốc cuối năm 2009 cho thấy dân số người Hoa ở Bình Dương khá ổn định với số lượng 17.559 người trong tổng số 823.071 người Hoa của cả nước.

4. *Tổ chức bang của người Hoa Thủ Dầu Một-Bình Dương đã hình thành khá sớm, có thể ngay từ đầu thời Tự Đức, triều Nguyễn.*

Dưới thời các chúa Nguyễn, ở Đàng Trong chưa có tổ chức bang. Đàng Ngoài càng hoàn toàn không có tổ chức này. Người Hoa lúc này cư trú tập trung trong những đơn vị hành chánh tên Minh Hương xã và Thanh Hà phố ở Thuận Hoá, Hội An, Phiên trấn... Đến năm 1789, Nguyễn Ánh đã cử viên Khâm sai Chương cơ dinh Trung quân quản đạo Toàn dũng là Trần Công Dẫn, vốn là người Thanh cai quản tất cả mọi người Hoa mới, cũ ở các dinh trấn thuộc Gia Định, không phân biệt quê quán địa phương nào từ Trung Quốc đến. Đồng thời Nguyễn Ánh còn cho ghi tên lập sổ tất cả người Hoa trong vùng. Nhưng ngay năm sau, năm 1790, tình hình đã có sự thay đổi: vào tháng 2, Nguyễn Ánh khi ra lệnh cho các dinh làm lại sổ Tiêu bạ (sổ hộ tịch), đã cho "*...những người Đường thuộc các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam, Triều Châu, Thượng Hải ngụ ở trong hạt, mỗi tỉnh đặt một người Cai phủ và một người Ký phủ, rồi chiếu theo sổ hiện tại, hoặc làm binh, hoặc làm dân, làm thành hai sổ do Binh bộ hoặc Hộ bộ phê chữ làm bằng...*"¹. Đây chính là cơ sở pháp lý đầu tiên cho việc hình thành các tổ chức bang vì đã bước đầu có chú ý phân loại người Hoa theo địa phương quê quán. Tuy nhiên ở thời điểm này, với chỉ dụ trên, tổ chức bang vẫn chưa chính thức hình thành vì mỗi nhóm địa phương chỉ mới đặt một Cai phủ và một Ký phủ để trông coi chung. Việc xác định các bang được chính thức thành lập từ khi nào, đến nay, qua các công trình nghiên cứu của nhiều tác giả, câu hỏi này vẫn còn chưa có lời giải đáp cụ thể². Từ *bang* chỉ được ghi vào chính sử triều Nguyễn lần đầu tiên vào năm 1810 khi Gia Long "*...sai bang trưởng Quảng Đông là Hà Đạt Hoà thuê ba người thợ làm ngói ở Quảng Đông khiến nung ngói lưu ly các sắc xanh vàng lục ở khổ thượng...*"³. Nhưng điều đó không có nghĩa là phải đến năm 1810 thì tổ chức bang mới được hình thành. Theo Trần Kinh Hoà, *tổ chức bang người Hoa chắc chắn đã hình thành trong khoảng thời gian từ năm 1802 đến năm 1807* là năm xây dựng tấm bia ghi việc trùng tu chợ Dinh ở Phúc Kiến hội quán. Theo ông thì "*...tấm bia ấy do đương thời các bang trưởng Hứa Tân Phát, Tổng lý Hầu Hoà Lợi, Tú tài Nguyễn Cố Thịnh 51 người dựng lên, đủ thấy thời Gia Long năm thứ 6, 1807 đã có bang trưởng. Vậy thì chế độ bang trưởng đặt vào khoảng từ Gia Long*

¹ Huỳnh Ngọc Đáng, Chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa, luận án Tiến sĩ, trang 99.

² Tsai Maw Kuey trong luận án Tiến sĩ của mình cho rằng tổ chức bang được hình thành năm 1787 nhưng không hề dẫn ra cứ liệu chứng minh, do vậy không đáng tin cậy.

³ Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Thực Lục*, tập 4, trang 97, NXB Sử học Hà Nội, 1962

nguyên niên đến lục niên (1802-1807) không còn hoài nghi gì nữa”¹. Ý kiến trên rất đáng lưu ý.

Từ năm 1802 đến năm 1807 Gia Long đã tiến hành nhiều công việc quan trọng để quản lý đất nước sau chiến tranh. Trong đó có 2 công việc lớn tiến hành năm 1803 là định thuế tô, dung (thuế điền và thuế đình) và định điều cấm về việc ản lậu suất đình. Cả hai công việc này đều có liên quan đến người Hoa mới, cũ và liên quan khá chặt chẽ với tổ chức bang và chức vụ bang trưởng sau này. Có thể, tổ chức bang người Hoa đã chính thức hình thành trong năm 1803 bằng một chỉ dụ nào đó của Gia Long mà đến nay giới nghiên cứu chưa tìm ra.

Các tài liệu của triều Nguyễn có được cho thấy tổ chức bang là tập hợp của những người đồng hương và cùng một phương ngữ Trung Hoa. Như vậy thì thời triều Nguyễn có các bang là bang Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam; không chắc là đã có bang Thượng Hải hay không. Không phải tỉnh nào cũng có đủ các bang đó mà có thể, do số lượng người không đủ để thành lập các bang khác nhau thì chỉ lập một bang chung cho nhiều người Hoa khác nhau về quê quán và phương ngữ, lập sổ chung gọi là sổ hàng bang. Sau này dần dần có thêm người di cư đến sẽ lập bang riêng. Số lượng người đủ để thành lập một bang, theo một chỉ dụ của Thiệu Trị vào tháng 4 năm 1842 cho tỉnh thần Nam Định thì *tối thiểu phải là 20 người*². Điều đó cho thấy, mục đích ban đầu của triều Nguyễn khi cho lập tổ chức bang, trước hết là để quản lý người Hoa. Không chỉ là quản lý hành chánh đơn thuần mà còn nhằm để thu thuế, trước hết là thuế thân và để tiến hành các hoạt động kinh tế xã hội khác.

Liên quan đến tổ chức bang của người Hoa ở huyện Bình An, sách Đại Nam Nhất Thống Chí của Quốc Sử Quán triều Nguyễn ghi rõ (huyện Bình An) "*lĩnh 6 tổng, 58 xã thôn, 2 bang người Thanh...*"³ Điều này cũng được Nguyễn Văn Siêu xác nhận trong Phương Đình Dư Địa Chí, cả về số lượng các tổng, các xã, thôn và nhất là "*2 bang người Thanh*"⁴. Tương tự như vậy, cả hai sách này đều ghi huyện Phước Chánh (phần lớn là địa bàn thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu của tỉnh Đồng Nai và huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương hiện nay) cũng có 2 bang người Hoa. Như vậy là *đến những năm 1850, đầu thời Tự Đức, khi hai sách này được tổ chức biên soạn thì ở huyện Bình An, tức địa bàn Thủ Dầu Một-Bình Dương hiện nay, đã có 2 bang người Hoa.* Ghi chép này của hai bộ sách phù hợp với những kết quả khảo sát lịch sử quá trình hình thành và phát triển của từng nhóm cộng đồng người Hoa ở Thủ Dầu Một.

Tuy nhiên có một vấn đề lớn cần đặt ra. Tại sao chỉ có hai bang trong khi trên địa bàn có đến 4 nhóm phương ngữ. Đó là hai bang nào, bang theo nhóm phương ngữ hay theo địa bàn? Nếu là bang theo nhóm phương ngữ thì đó là 2 bang của 2 nhóm phương ngữ nào? Vấn đề này quả thật không dễ dàng có ngay câu giải đáp.

¹ Trần Kinh Hòa, *làng Minh Hương và phố Thanh hà thuộc tỉnh Thừa Thiên*, Đại Học số 3, trang 96-121

² Đại Nam Thực Lục, tài liệu đã dẫn, tập 24, trang 358

³ Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, tập 5, trang 38, NXB.Thuận Hóa 1998

⁴ Nguyễn Văn Siêu, *Phương Đình Dư Địa Chí*, trang 280, bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh, NXB. Văn hóa Thông tấn năm 2001

Sau này, năm 1880, trong một tư liệu thu được từ điền dã là một tờ đơn gửi chính quyền Pháp ở Thủ Dầu Một xin lập thêm 3 gian bếp ở phía bên trái của Miếu Bà Thiên Hậu, đại diện người Hoa ghi rõ: “...*Tôi là Văn Dịch, bang trưởng Triều Châu-Khách Gia, cùng với các bang chức Phương Phát, Quách Xương Nguyên, Tăng Phúc...*”¹. Câu này cho thấy mãi đến năm 1880 hai nhóm Khách Gia và Triều Châu vẫn chỉ có chung một tổ chức bang, một bang trưởng. Như vậy, có thể kết luận *một trong 2 bang mà Quốc Sử Quán triều Nguyễn ghi chép chính là bang Triều Châu-Khách Gia*. Người Hoa Triều Châu và Khách Gia (người Hẹ hay người Sùng Chính) đã đến định cư ở Thủ Dầu Một trước đó xấp xỉ 40 năm nhưng vẫn chỉ có chung một tổ chức bang. Điều đó có nghĩa là bang còn lại là bang của người Phước Kiến hoặc người Quảng Đông.

Những tư liệu qua khảo sát về quá trình hình thành và phát triển nhóm cộng đồng người Hoa Quảng Đông cho thấy vì nhiều lý do, trong đó có lý do người Quảng thường đi đi về về Gia Định lo việc kinh doanh, ít ở lại định cư ổn định tại Thủ Dầu Một nên số lượng người Quảng trong cả thời triều Nguyễn và thời Pháp thuộc đều ít hơn so với các nhóm cộng đồng khác và chắc chắn là ít hơn nhiều so với người Phước Kiến vốn sớm gắn bó với đất Thủ do nghề gốm ngay từ đầu đã là ngành nghề sinh sống chính của họ. *Như vậy bang còn lại chắc chắn sẽ là bang Phước Kiến hoặc là bang chung Phước Kiến-Quảng Đông như trường hợp bang chung Khách Gia –Triều Châu vừa nêu trên.*

Sau khi Pháp bình định và ổn định sự cai trị ở Nam kỳ, họ đã ban hành nhiều nghị định và sắc lệnh liên quan đến người Hoa, trong đó đặc biệt chú ý vấn đề xếp đặt lại các tổ chức bang và thu các loại thuế, nhất là thuế thân đối với người Hoa. Tuy nhiên, không tìm thấy một tư liệu nào cho biết từ hai bang vốn có dưới triều Nguyễn, đến lúc này, người Hoa ở Thủ Dầu Một có thêm bang nào nữa không hay vẫn giữ 2 bang như trước. Chỉ biết rằng đến năm 1910, theo Địa chí Thủ Dầu Một thời Pháp, thì ông *To Dieu* (có thể là Tô Diêu hay Tô Điêu) phụ trách bang người Hoa ở tỉnh lỵ Phú Cường và ông *Luong Dong* (có thể là Lương Đông hay Lương Đống) phụ trách bang người Hoa ở Lái Thiêu. Chi tiết này vẫn không cho phép ta suy diễn theo hướng lúc này chỉ có hai bang ở Phú Cường và Lái Thiêu. *Có thể hai nhân vật có tên đó chỉ là hai đại diện cho người Hoa ở hai khu vực trên tham gia Hội đồng quản hạt.* Còn đến lúc này, số lượng các bang ở Thủ Dầu Một và ở Lái Thiêu là bao nhiêu, gồm những bang nào vẫn chưa thể khẳng định được, phải tiếp tục tìm thêm tư liệu và nghiên cứu sâu hơn nữa. Tuy nhiên, theo các tư liệu điền dã, *đến trước những năm 1940, thời Pháp thuộc, cả bốn nhóm cộng đồng người Hoa ở Thủ Dầu Một đều đã có bang riêng của mình.* Đó là các bang Phúc Kiến, Triều Châu, Khách Gia và Quảng Đông. Trong đó có lẽ bang Phước Kiến hình thành sớm nhất, cùng lúc hoặc sớm hơn bang Triều Châu.

Theo thể lệ quy định của triều Nguyễn, người đứng đầu một bang gọi là bang trưởng. Người này, tất nhiên phải là người Hoa đã đến trước. Chức vụ bang trưởng được người trong bang bầu chọn và phải được chính quyền địa phương cấp tỉnh của triều Nguyễn công nhận. Người được bầu chọn vào chức vụ bang trưởng phải bảo đảm các tiêu chuẩn:

¹ Nguyên văn chữ Hán là 平安縣潮州客家邦,邦長文易,邦職方發,郭昌原,曾福等叩...

có gia tư vật lực (có tài sản, khá giả); biết chữ nghĩa, có học thức; có khả năng làm việc và có uy tín trong cộng đồng; đặc biệt là phải biết tiếng Việt. Nhiệm vụ của bang trưởng là quản lý và chịu trách nhiệm về toàn bộ các hoạt động của các thành viên trong bang của mình, nhưng trước hết là tổ chức thu thuế đầy đủ theo hạn lệ đối với các thành viên trong bang. Như vậy, bang trưởng trước hết là gạch nối giữa chính quyền sở tại và người Hoa trong bang.

Các tư liệu điền dã đã ghi nhận được khá nhiều tên tuổi của các vị bang trưởng các bang người Hoa ở Thủ Dầu Một. Những ông bang Quận, bang Sinh, bang Thoại Phong, bang Đặng Viễn, Lý Tàng, Lý Đức Hán... hoặc xa xưa hơn như Văn Dịch, Tô Diêu, Lương Đông... trải qua nhiều đời đã dẫn dắt cộng đồng mình hướng đến một cuộc sống ổn định và phát triển.

5. Lịch sử hoạt động kinh tế của người Hoa ở Bình Dương là lịch sử của những nỗ lực trong lao động cần cù và năng động, nhạy bén trong sản xuất kinh doanh của những người lao động di cư luôn cố gắng vươn lên ở vùng đất mới. Đó cũng là lịch sử hoạt động kinh tế của các hộ kinh tế tư nhân, chủ yếu là hộ gia đình có quy mô vừa và nhỏ. Đó cũng là lịch sử hoạt động kinh tế của một bộ phận nhỏ trong hệ thống *mạng lưới kinh doanh của người Hoa (the Chinese business network) ở miền Nam Việt Nam*¹. Trong đó sự coi trọng chữ tín và các hình thức tín dụng độc đáo đặc trưng của người Hoa đã phát huy hiệu quả.

Từ tay trắng làm nên nghiệp lớn, những di dân người Hoa thuộc các thế hệ đầu tiên đã phải trải qua những tháng ngày gian khổ để đạt được những thành quả kinh tế xã hội quan trọng như ngày nay. Họ đã sống chan hòa, gắn bó với cư dân địa phương huyện Bình An và đất Thủ Dầu Một. Phần đông trong họ đã lấy vợ là phụ nữ người Việt địa phương. Sự ổn định, an cư đó tạo điều kiện cho họ thả sức sản xuất, kinh doanh và những thành quả lao động của họ được cộng đồng cư dân địa phương bảo hộ để ngày càng tích lũy to lớn, thịnh vượng hơn. Rõ ràng trong hoạt động kinh tế của người Hoa ở Bình Dương, trong điều kiện các nhóm cộng đồng của họ chỉ là những nhóm thiểu số, ban đầu còn rất yếu về khả năng kinh tế, các yếu tố xã hội có vị trí khá quan trọng để người Hoa an cư lạc nghiệp, phát triển sự nghiệp sản xuất kinh doanh của mình. Người Hoa Bình Dương luôn ý thức về điều đó. *Sống chan hòa, gắn bó với cộng đồng cư dân địa phương, được người dân địa phương công nhận, che chở, bảo hộ là yếu tố xã hội quan trọng để hoạt động kinh tế của họ thành công.*

Hoạt động kinh tế và những thành tựu về kinh tế của người Hoa đã giúp họ dần dần đẩy lùi tư tưởng kiêu dân thay vào đó là tư cách thân dân (dưới thời triều Nguyễn) và tư cách công dân. *Chính hoạt động kinh tế và những thành tựu kinh tế đã giúp người Hoa Bình Dương ngày càng gắn bó với quê hương thứ hai của mình.*

Sau gần 200 năm hoạt động không ngừng nghỉ, vượt qua bao biến động của thời cuộc, hoạt động kinh tế của người Hoa đã cống hiến cho vùng đất và con người Bình Dương

¹ Về nội dung khái niệm này, xin đọc thêm Trần Hội Sinh, *Người Hoa trong nền kinh tế thành phố Hồ Chí Minh hiện nay*, Luận án Tiến sĩ khoa học kinh tế, 1996, trang 101.

những thành tựu quan trọng. Tất cả những giá trị của các thành tựu đó tạo cho người Hoa Bình Dương một vị trí quan trọng về kinh tế:

- Đây là lực lượng lao động đáng kể có thể làm khởi sắc và sống động kinh tế thị trường. Vị thế này đã được lịch sử chứng minh. Đó sẽ là vốn quý cần phát huy trong điều kiện cả nước đang phát triển nền kinh tế thị trường.

- Đây là thành phần xã hội đang nắm giữ một lượng khá lớn vốn tư bản, tay nghề, kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất kinh doanh ở địa phương. Đó sẽ là nguồn bổ sung quan trọng cho lực lượng sản xuất của kinh tế Bình Dương trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

- Đây còn là thành phần xã hội có quan hệ xã hội và kinh tế rộng lớn, cả trong và ngoài nước, có thể tạo nên những hấp lực quan trọng về vốn đầu tư, công nghệ, kỹ thuật và các liên kết kinh tế khu vực và toàn cầu. Tiềm năng này đã và đang được địa phương phát huy nhất là trong lãnh vực kêu gọi và thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, thực hiện tiến trình toàn cầu hóa về kinh tế của Bình Dương.

6. Đời sống văn hóa-xã hội của người Hoa ở Bình Dương phản ánh chân thật bản chất hai mặt khá tự nhiên trong tính cách của họ: vừa khép kín trong các quan hệ gia đình, thân tộc, dòng họ truyền thống, vừa cởi mở, hòa nhập với cộng đồng xã hội địa phương cư trú; vừa kiên trì bảo vệ bản sắc văn hóa truyền thống Trung Hoa, vừa luôn có ý thức giao lưu, hội nhập với văn hóa địa phương. Hai mặt này vừa mâu thuẫn vừa thống nhất trong đời sống văn hóa-xã hội của từng nhóm cộng đồng, ở mọi thời điểm của lịch sử trong quá trình cộng cư của họ ở địa phương. Khép kín để giữ gìn truyền thống, nhưng vẫn hòa nhập xã hội để làm ăn, giao lưu kinh tế, văn hóa. Mặt cởi mở, hòa nhập, giao lưu ngày càng lớn rộng hơn nhưng vẫn không lẫn át hẳn mặt khép kín...

Lịch sử phát triển đời sống văn hóa và xã hội của người Hoa Bình Dương cũng là quá trình chuyển đổi về mặt văn hóa, tâm lý và ý thức xã hội trong họ, từ những di dân trở thành những công dân Việt Nam. Tâm lý và ý thức kiều dân dần dần nhường chỗ cho tư cách công dân trong một xã hội công dân đã và đang hình thành ở Bình Dương, Việt Nam. Văn hóa Hoa Nam mà họ mang theo trong hành trang di dân của mình đã chẳng những không mất đi mà càng phong phú, sinh động hơn do giao lưu và tiếp thu các yếu tố tự nhiên và nhân văn ở vùng đất mới. Trong họ, từ tâm niệm *diệp lạc quy căn* (lá rụng về cội) đã dần dần chuyển sang ý thức *tự địa sinh căn* (tạo đất mọc rễ) ở chính nơi họ đã nhận là quê hương thứ hai của mình.

Mỹ thuật gốm là đỉnh cao thành tựu về văn hóa của người Hoa ở Bình Dương. Nhưng đây cũng là sự hội tụ các giá trị giao lưu và hòa nhập văn hóa Việt, Hoa ở trình độ nhuần nhuyễn và tự nhiên nhất. Gốm Việt truyền thống theo chân di dân khai hoang người Việt đã phát huy vai trò kinh tế, văn hóa của mình trong suốt 100 năm đầu hình thành vùng đất Nam bộ, sau đó đã nhanh chóng hòa nhập và nhường chỗ cho gốm truyền thống Hoa Nam mới du nhập. Đến lượt mình gốm truyền thống Hoa Nam phát huy vai trò của mình, phát triển lớn mạnh và đạt được nhiều thành tựu quan trọng cả về kinh tế, kỹ thuật và mỹ thuật. Trong từng bước phát triển đó, gốm Thủ Dầu Một-Bình

Dương đã vượt xa truyền thống cổ Hoa Nam, tiếp thu nhuần nhuyễn các yếu tố tự nhiên và nhân văn của vùng đất Nam bộ nói chung, Thủ Dầu Một-Bình Dương nói riêng để tự định hình nên vóc dáng và vị thế mới, chẳng những có thể sánh ngang, mà còn có mặt vượt xa các đại diện đương đại của gốm truyền thống Hoa Nam. Trong sự phát triển kỳ diệu của gốm mỹ thuật Bình Dương, các yếu tố kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật là sự hội tụ toàn diện tinh hoa trong tài năng sáng tạo, năng khiếu thẩm mỹ của nhiều thế hệ thợ thủ công và người lao động Việt, Hoa. *Gốm truyền thống Hoa Nam sau 200 năm đã là gốm mỹ thuật Bình Dương, đậm đà hồn Việt, lai láng tình yêu quê hương đất nước - một đại diện tiêu biểu của gốm mỹ thuật Việt Nam đương đại.*

Lễ hội chùa Bà Thiên Hậu hàng năm là sự hội tụ có tính tập trung và tiêu biểu các đặc điểm của đời sống văn hóa và sinh hoạt xã hội của người Hoa ở Bình Dương. Qua lễ hội, các giá trị văn hóa mang tính bản sắc của người Hoa vốn được kiên trì bảo tồn đã phô diễn và biểu dương giá trị của mình, cùng tác động đến việc định hướng nhân cách các thành viên, nhất là thế hệ trẻ trong cộng đồng, tiếp tục thắt chặt các quan hệ truyền thống trong gia đình, tộc, họ và nhóm cộng đồng. Đó cũng là dịp các quan hệ xã hội trong và ngoài nhóm cộng đồng của người Hoa, giữa người Hoa Thủ Dầu Một-Bình Dương với người Hoa Sài Gòn, Chợ Lớn và các địa phương khác thêm khấn khít, sinh lợi, cả về văn hóa và kinh tế...*Lễ hội chùa Bà Thiên Hậu không chỉ đỉnh cao tiêu biểu của đời sống văn hóa và quan hệ xã hội của người Hoa ở Bình Dương, đó còn là phương thức sinh động và hiệu quả nhất để bảo tồn bản sắc văn hóa, củng cố quan hệ truyền thống trong và ngoài cộng đồng, cùng hướng đến việc định hướng nhân cách cho các thành viên trong cộng đồng.* Do vậy mà ở Bình Dương, không chỉ có lễ hội ở chùa Bà Thiên Hậu thị xã Thủ Dầu Một, các chùa Bà khác ở Lái Thiêu, Búng, Bung cầu, Dầu Tiếng đều tổ chức lễ hội hàng năm với qui mô lớn nhỏ khác nhau theo từng năm và từng nơi.

7. Danh sách hàng trăm gia đình liệt sĩ và có công cách mạng của người Hoa Bình Dương cho thấy phần nào những đóng góp của người Hoa đối với cách mạng.

Phong trào yêu nước trong đồng bào người Hoa sớm hình thành. Từ những năm 1930, những đảng viên cộng sản là người Hoa đã hoạt động tích cực trong những khu vực có đông thợ thủ công ở Phú Cường, Chánh Nghĩa, Bình Nhâm, Lái Thiêu, Tân Khánh...Nhiều người trong họ đã bị thực dân bắt giết, thủ tiêu. Lúc này, hoạt động yêu nước là phong trào chính trị xã hội chủ yếu trong người Hoa, các hoạt động đấu tranh giai cấp hầu như không có biểu hiện, quan hệ chủ thợ và mâu thuẫn giai cấp vì nhiều lý do lịch sử đã không diễn ra gay gắt như ở các vùng đồn điền cao su.

Ngay từ những ngày đầu kháng chiến chống Pháp, khi quân đội thực dân tấn công tái chiếm Thủ Dầu Một, đồng đảo đồng bào người Hoa đã tham gia các phong trào cách mạng. Hàng trăm thanh niên người Hoa khu vực Chánh Nghĩa, Lái Thiêu, Tân Khánh đã tòng quân. Nhiều người trở thành những chiến sĩ dũng cảm, đánh địch ngay giữa lòng thị xã Thủ Dầu Một. Các hoạt động quyên góp ủng hộ kháng chiến của đồng bào người Hoa, trong đó có sự đóng góp của số đông giới chủ đã góp phần làm giảm thiểu những

khó khăn của cuộc kháng chiến. Ban Hoa vận với các đội công tác đã hoạt động xuyên suốt cuộc kháng chiến chống Pháp.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, hoạt động cách mạng của người Hoa Bình Dương càng đa dạng hơn. Họ là thành phần quan trọng trong các phong trào đấu tranh chính trị của giới tiểu thương chợ Thủ, là nguồn đóng góp quan trọng cho hoạt động hậu cần và kinh tài kháng chiến, là cơ sở nuôi dưỡng cách mạng ngay giữa lòng thị xã. Phước Võ Điện, chùa ông Bồn...đã từng là cơ sở mật của cách mạng trong suốt nhiều thời kỳ. Trong khi đó, nhiều thanh niên người Hoa tiếp tục tham gia lực lượng vũ trang địa phương. Các đơn vị biệt động nam thị xã có nhiều chiến sĩ vũ trang là thanh niên yêu nước người Hoa. Nhiều người trong họ đã hy sinh vì cách mạng.

Các hoạt động yêu nước cách mạng của người Hoa diễn ra xuyên suốt các thời kỳ cách mạng, cả khi kháng chiến thuận lợi hay gặp nhiều khó khăn. Hoạt động của họ có lúc dựa theo chương trình công tác của ban Hoa vận nhưng phần nhiều là hòa chung trong phong trào cách mạng của địa phương, do cấp ủy địa phương lãnh đạo, không phân biệt hoạt động nào của người Hoa hay người Việt. Khi tham gia các phong trào cách mạng, trong họ không phân biệt đâu là Hoa hay Việt mà chỉ có tinh thần và bản lĩnh của những chiến sĩ cách mạng, kiên quyết đấu tranh chống thực dân, đế quốc, chấp nhận có thể hy sinh tất cả để giải phóng quê hương, đất nước. Máu của họ đã hòa chung trong dòng máu cách mạng nhưng công lao của họ đã mãi mãi được ghi nhận trong lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Bình Dương.

8. Từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, vượt qua mọi diễn biến phức tạp của thời cuộc, đồng bào người Hoa Bình Dương đã vẫn thủy chung với cách mạng, yên tâm ở lại ổn định cuộc sống, tích cực tham gia các phong trào xây dựng cuộc sống mới ở địa phương. Bà con đã nỗ lực sản xuất kinh doanh, nhanh chóng xóa đói giảm nghèo, vươn lên khá giả, giàu có. Nhiều đại diện của người Hoa Bình Dương đã là những tên tuổi tiêu biểu, đầy tài năng trong cộng đồng các doanh nghiệp Việt Nam. Thế hệ trẻ người Hoa Bình Dương đã hăng hái học tập văn hóa, chinh phục các đỉnh cao trí tuệ, xứng đáng là những chủ nhân của một xã hội công dân đã và đang hình thành ở Bình Dương, xứng đáng là những nguồn nhân lực quan trọng của tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa Việt Nam.

Đối với các thế hệ người Hoa đầu tiên di cư đến vùng đất huyện Bình An và tỉnh Thủ Dầu Một, Bình Dương là quê hương thứ hai của họ. Nơi đây họ đã yên tâm ổn định cuộc sống, xây dựng cơ nghiệp, sinh con đẻ cháu, duy trì tộc họ. Nơi đây, họ đã nằm xuống yên giấc ngàn thu mà không hề bận tâm về việc đã không qui hồi cố quận...Nhưng đối với con cháu của những thế hệ này, thế hệ những người Hoa sinh trưởng ở đây, Bình Dương chính là quê hương, một quê hương duy nhất của mỗi người. Bởi vì ở đây họ chôn nhau cắt rốn, lưu giữ cơ nghiệp cha ông, có mồ mả ông bà tổ tiên, có ký ức tuổi thơ nhiều kỷ niệm, có cả những dự tính tương lai...Dù đi đâu, làm gì, họ vẫn tự nhận Bình Dương chính là quê hương của mình. Rõ ràng dòng chảy lịch sử hình thành và

phát triển của các nhóm cộng đồng người Hoa ở Bình Dương đã đổ về biển cả. Biển cả mênh mông đó chính là cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

9. Tương lai của người Hoa ở Bình Dương, như lịch sử đã chứng minh, sẽ do chính tự thân họ quyết định. Tuy nhiên, lịch sử hình thành và phát triển các nhóm cộng đồng người Hoa ở Bình Dương cũng đã chứng minh, một chính sách phù hợp và tiến bộ đối với người Hoa sẽ giúp dòng chảy lịch sử đó vận động thông suốt, đổ nhanh vào đại dương mênh mông của tương lai hòa hợp và tiến bộ.

Đối với người Hoa Bình Dương, một chính sách phù hợp cần chú ý những kiến nghị như sau:

9.1. *Nhận thức sâu sắc, đúng đắn, quán triệt đầy đủ quan điểm của Đảng và nhà nước ta về vị trí của người Hoa trong xã hội Việt Nam và trong cộng đồng dân tộc Việt Nam: người Hoa là công dân Việt Nam là một thành phần trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.* Vị trí công dân của người Hoa phải được củng cố vững chắc bằng luật pháp và mọi giải pháp, chính sách liên quan. Điều đó có nghĩa là mọi quyền lợi và nghĩa vụ của người Hoa phải được tôn trọng và thực thi cả trong luật pháp và điều hành chính sách ở các cấp chính quyền. Mọi sự phân biệt đối xử dù là ở cấp nào, phía nào (phía chính quyền hay phía người Hoa) đều là vi phạm nghiêm trọng pháp luật và phá hoại chính sách đại đoàn kết dân tộc.

9.2. *Phát huy mọi khả năng và tiềm năng kinh tế của người Hoa*, huy động mọi nguồn lực trong bà con phục vụ cho tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa Bình Dương. Về chính sách, cần chú ý những vấn đề:

- Bảo đảm thực hiện bình đẳng, công bằng về luật pháp kinh tế trong mọi lãnh vực của sản xuất kinh doanh, trong thủ tục thành lập, giải thể doanh nghiệp, kê khai, thu thuế... không phân biệt chủ doanh nghiệp là Hoa hay Việt. Cần xóa ngay ám ảnh về thực tế lịch sử sự lũng đoạn thị trường, mua gian bán lận, làm hàng gian hàng nháy... của giới doanh thương người Hoa, thời kỳ trước năm 1975. Không vì những ám ảnh đó mà có bất kỳ sự phân biệt hay gây khó khăn cho chủ doanh nghiệp người Hoa hiện nay.

- Phát huy sở trường kinh tế của người Hoa là sản xuất kinh doanh trong các lãnh vực chế biến nông sản, sản xuất hàng tiêu dùng thiết yếu. Xem các doanh nghiệp người Hoa như là một lực lượng quan trọng đầu tư trong nước hướng về nông nghiệp, nông thôn, góp phần công nghiệp hóa nông thôn.

- Doanh nhân người Hoa là chủ lực của ngành hàng gốm sứ Bình Dương. Mỹ thuật gốm Bình Dương, với tài hoa của các nghệ nhân và thợ thủ công người Hoa, người Việt, đã đạt đến đỉnh cao văn hóa. Cần có những chính sách riêng của địa phương khuyến khích ngành hàng này tiếp tục phát triển, vừa phục vụ tốt nhu cầu tiêu dùng của nhân dân vừa sáng tạo thêm những đỉnh cao văn hóa mỹ thuật mới. Chủ trương di dời các doanh nghiệp gốm khỏi thị xã, Thuận An là đúng đắn nhưng cần có thêm những trợ giúp về chính sách để hỗ trợ các doanh nghiệp gốm nhỏ, lẻ có thể duy trì sản xuất sau khi đã chấp hành thực hiện chủ trương di dời của tỉnh.

- Quan tâm khai thác tiềm năng là một thành phần xã hội có quan hệ xã hội và kinh tế rộng lớn, cả trong và ngoài nước, có thể tạo nên những hấp lực quan trọng về vốn đầu tư, công nghệ, kỹ thuật và các liên kết kinh tế khu vực và toàn cầu... của người Hoa Bình Dương. Tiềm năng này còn rất lớn, lại càng phát triển nhanh trong điều kiện hội nhập kinh tế toàn cầu. Trong thực tế, các năm qua, vai trò như là một đối tác thu hút đầu tư cả trong nước và nước ngoài của người Hoa Bình Dương đã đạt được những thành tựu lớn với đông đảo các doanh nghiệp đến từ thành phố Hồ Chí Minh và Đài Loan, Trung Quốc.

- Cần phối hợp với các cơ quan chuyên môn có chương trình nghiên cứu chuyên sâu thêm về *Hệ thống mạng lưới kinh doanh của người Hoa* (The Chinese business network), nhất là những đặc điểm, hình thức mới của nó trong môi trường kinh doanh hiện nay, rút tía những ưu điểm, các điều hay của nó để trang bị cho đội ngũ doanh nhân Việt, Hoa...

9.3. *Tiếp tục tạo mọi điều kiện thuận lợi để người Hoa ngày càng có thêm những thành tựu sáng tạo về văn hóa trên cơ sở bảo tồn các giá trị bản sắc văn hóa tộc người và tiếp thu, hòa hợp tự nhiên với các giá trị nhân văn của văn hóa Việt Nam và những thành tựu của văn minh thế giới.* Trong hệ chính sách này, cần lưu ý:

- Bằng nhiều biện pháp thích hợp, khuyến khích con em người Hoa học cao hơn, có nhiều học sinh hơn ở bậc đại học và trên đại học. Ở đây cần đến các hoạt động thiết thực để khuyến học của các gia đình, tộc, họ trong người Hoa.

- Xem việc học và sử dụng tiếng Hoa là một hoạt động bình thường của cả người Hoa và Việt Nam. Cần làm cho mọi người nhận thức được rằng, tiếng Hoa là ngôn ngữ tộc người của người Hoa và là ngoại ngữ đối với mọi thành viên của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, trong đó có người Hoa. Tùy vào nhu cầu giao tiếp và mục đích mà mỗi người, cả người Việt và người Hoa sử dụng phù hợp tiếng Hoa. Học tiếng Hoa, trước hết là học một ngôn ngữ, không lẫn lộn việc học ngôn ngữ tiếng Hoa với truyền bá văn hóa Trung Hoa hiện đại của Trung Quốc hay Đài Loan. Nên tạo mọi sự dễ dàng về thủ tục và điều kiện hoạt động để có nhiều trung tâm dạy tiếng Hoa như là dạy một ngoại ngữ.

- Ngành văn hóa cần xây dựng đủ các quy chế để luật hóa và bình thường hóa các hoạt động văn hóa, nhất là các lễ hội của người Hoa, trong đó lưu ý khuyến khích, phát huy các yếu tố tích cực, ngăn cấm, hạn chế những yếu tố tiêu cực.

- Tỉnh không cần thiết phải có một tờ báo tiếng Hoa như ở thành phố Hồ Chí Minh vì tuyệt đại đa số người Hoa ở Bình Dương đều sử dụng thông thạo tiếng Việt. Tuy nhiên, cần đầu tư thêm cả về con người và chuyên môn nghiệp vụ cho các chương trình điểm tin tiếng Hoa của Đài phát thanh và truyền hình Bình Dương. Đặc biệt, nên nâng cấp toàn diện phiên bản tiếng Hoa (cả phần thể và giản thể) của website Báo Bình Dương. Khuyến khích các trung tâm ngoại ngữ sử dụng các tin bài của phiên bản này làm đề tài để luyện tập nói và viết tiếng Hoa...

- Có chương trình kiểm kê, đánh giá, đầu tư nâng cấp phát triển các công trình văn hóa lịch sử của người Hoa, cả vật thể và phi vật thể. Xây dựng quy chế quản lý về văn hóa đối với các cơ sở thờ tự như các điện, cung, miếu, đền...của người Hoa. Kiểm tra để đưa hết các chùa Hoa vào trực thuộc giáo hội Phật giáo tỉnh. Quản lý, kiểm tra chặt chẽ, thi hành nghiêm pháp luật về tôn giáo đối với mọi hoạt động của các đạo, giáo từ Đài Loan, Trung Quốc thâm nhập vào người Hoa Bình Dương.

- Đầu tư, tổ chức nhiều cuộc thi sáng tác và triển lãm tranh tượng gồm mỹ thuật đề tài về cuộc sống và con người Việt Nam đương đại. Nhà nước xem xét đầu tư những tác phẩm gồm mỹ thuật tâm cỡ, có giá trị nghệ thuật cao, tiến tới thành lập bảo tàng gồm mỹ thuật Bình Dương để biểu dương và ghi công các thế hệ nghệ nhân tài hoa Việt, Hoa.

9.4. *Tiến tới hoàn thiện các tổ chức xã hội của người Hoa.* Đây là điều cần thiết tiên hành để giúp người Hoa thuận tiện hơn trong hội nhập toàn diện vào đời sống xã hội địa phương. Nhưng đây cũng là mặt nội dung chính sách phức tạp vì khá nhạy cảm và không thuộc thẩm quyền của nhà nước địa phương. Tuy nhiên, cần có những kiến nghị cụ thể với cấp có thẩm quyền để:

- Hoàn thiện và chuẩn định các hội tương tế người Hoa. Ở thị xã Thủ Dầu Một nên vẫn duy trì 4 hội tương tế ứng với 4 nhóm cộng đồng người Hoa Quảng Đông, Phước Kiến, Triều Châu, Sùng Chính. Rà soát để thành lập các hội Tương tế người Hoa ở lái Thiêu, An Thạnh-Búng, Tân Khánh và Dầu Tiếng. Các hội này trực thuộc Mặt trận và Ủy ban nhân dân huyện, thị, có quan hệ công tác theo quy chế với Mặt trận và Ủy ban nhân dân các xã, phường. Chức năng chính của các hội này như tên gọi là tập hợp đoàn kết, tương trợ các thành viên trong cộng đồng. Hội không phải là tổ chức tự quản, không có quyền đại diện cho công dân thành viên trước pháp luật. Các chức sắc của các hội do hội bầu ra, hoạt động theo nhiệm kỳ, nhất thiết đó phải là những người có uy tín trong cộng đồng, sinh trưởng tại Bình Dương, Việt Nam, thông thạo tiếng Việt...Hội nên có hội quán do các thành viên trong hội quyên góp xây dựng theo pháp luật.

- Phân biệt rạch ròi giữa hội Tương tế và các ban cúng tế của các cơ sở tín ngưỡng. Ban cúng tế chỉ có chức năng lo việc cúng tế của cơ sở thờ tự, được hội Tương tế tổ chức bầu, chọn hàng năm. Mỗi cơ sở thờ tự có ban cúng tế riêng, chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động cúng tế của cơ sở thờ tự của mình.

- Khuyến khích thành lập các hội khuyến học trong các tộc, họ, hoặc trong các nhóm cộng đồng người Hoa, hoạt động như là những tổ chức cơ sở của Hội Khuyến học tỉnh. Tùy tình hình và điều kiện cụ thể mà cho phép thành lập các tổ chức xã hội, từ thiện, hoạt động theo pháp luật. Khuyến khích hoạt động của các nhóm nghệ thuật lân sư rồng, các đội múa hầu, nhạc lễ Triều Châu, các đội văn nghệ ...các nhóm đại phu Đông y, các hội nghề nghiệp phổ biến của người Hoa ở Bình Dương...

- Có chương trình cụ thể để Hội nghệ nhân gồm Bình Dương, trong đó có sự tham gia của nhiều nghệ nhân người Hoa hoạt động có hiệu quả, tác động tích cực vào quá trình hình thành những giá trị sáng tạo mới về mỹ thuật gồm Bình Dương.

- Có kế hoạch bảo đảm Hiệp hội doanh nhân Đài Loan ở Bình Dương hoạt động theo đúng điều lệ và pháp luật Việt Nam, không có những tác động tiêu cực vào quá trình đoàn kết phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của các nhóm cộng đồng người Hoa ở Bình Dương...

9.5. *Tạo bước tiến bộ mới trong công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người Hoa.* Đây là nhiệm vụ quan trọng và cũng là yêu cầu cấp bách trong tình hình hiện nay. Sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước cần huy động tất cả các nguồn lực, trong đó có những tiềm năng phát triển khá quan trọng từ người Hoa. Đội ngũ cán bộ các cấp là người Hoa sẽ là nhân tố quan trọng bảo đảm các phong trào thi đua yêu nước trong người Hoa đi đúng hướng và đạt được những thành quả tốt đẹp.

Trong thời gian qua, ở Bình Dương, cùng với những thành tựu vượt bậc về kinh tế xã hội ở những vùng có đông người Hoa, nhiều quần chúng ưu tú trong người Hoa đã xuất hiện khá rõ nét. Cần nhanh chóng khảo sát, quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng họ thành những cán bộ ưu tú các cấp cho cách mạng. Đây là một vấn đề lớn và vô cùng quan trọng, do vậy cần có những kế hoạch chuyên đề với những kế hoạch cụ thể ngắn hạn và dài hạn, trước mắt và lâu dài... Cần đặt vấn đề quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người Hoa thành một nội dung quan trọng trong công tác cán bộ của Đảng ta.

Lịch sử hình thành và phát triển của người Hoa ở Bình Dương có các đặc điểm riêng, có mặt rất khác với các nhóm cộng đồng người Hoa khác ở Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, việc tham khảo, đối chiếu các đặc điểm chung và riêng trong lịch sử hình thành và phát triển các nhóm người Hoa ở Đông Nam bộ, trong đó có người Hoa ở Bình Dương sẽ là một động tác khoa học cần thiết trong quá trình nghiên cứu, xây dựng các chính sách phát triển bền vững cho các thành phần dân cư vùng Đông Nam Bộ, trong đó có người Hoa. Tham luận này chỉ xin phép có phần đóng góp nhỏ bé vào việc đó./.

Trần Thuận*

Người Chăm ở Đông Nam Bộ quá trình chuyển cư và đặc điểm phát triển

Tóm tắt

Theo kết quả cuộc Tổng điều tra dân số năm 2009, nước ta hiện có 161.729 người Chăm sinh sống tập trung ở các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, Phú Yên, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang. Riêng ở Đông Nam bộ có khoảng hơn 15.000 người.

1. Người Chăm đến Đông Nam bộ từ nhiều nguồn

- Từ miền Trung vào Nam bộ.
- Từ Chân Lạp và một số quốc gia khác trở về.
- Từ Châu Đốc đến Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Trong quá trình định cư và phát triển, nổi lên một số đặc điểm cơ bản

- Đặc điểm nổi lên hàng đầu là hầu hết người Chăm ở Đông Nam bộ theo đạo Hồi (Islam) chính thống.
- Đặc điểm nổi bật của người Chăm Islam là sống tập trung phân bố xung quanh khu vực thánh đường.
- Sớm hòa nhập và trở thành thành viên ổn định của cộng đồng xã hội.
- Người Chăm luôn có những đóng góp sức người sức của, trí tuệ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam.
- Người Chăm ở Thành phố Hồ Chí Minh không sống tập trung thành Palei (làng) như ở những vùng Chăm khác mà chỉ tập trung thành cụm dân cư gọi là Jamaat (khu vực).
- Tín đồ Hồi giáo Việt Nam vẫn có thể dung hòa được với văn hóa chung của dân tộc ở những điểm có thể, đảm bảo thực thi đầy đủ tinh thần pháp luật của nhà nước Việt Nam.

3. Những vấn đề đặt ra cho sự phát triển bền vững

- Chính sách tôn giáo, dân tộc của Đảng cần được triển khai một cách cụ thể. Ủy ban Dân tộc và Ban Tôn giáo Chính phủ cần quan tâm sâu sát hơn đối với mọi hoạt động, sự chuyển biến trong sinh hoạt của cộng đồng Chăm Islam ở Đông Nam bộ, tạo điều kiện cho họ vươn lên, phấn đấu theo phương châm “tốt đời, đẹp đạo”, sống và làm theo pháp luật.
- Xây dựng cộng đồng Chăm vững mạnh. Các Ban đại diện cộng đồng Chăm cần thể hiện vai trò tích cực của mình trong việc xây dựng và phát huy sức mạnh khối đoàn kết trong cộng đồng Chăm và khối đại đoàn kết toàn dân tộc; trong việc tổ chức đời sống cộng đồng.
- Quan tâm đào tạo nguồn nhân lực trong cộng đồng Chăm có trình độ khoa học kỹ thuật cao; tổ chức đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất giúp người Chăm nâng cao năng suất và hiệu quả lao động.
- Phát huy vai trò ngoại giao nhân dân của cộng đồng Chăm, đặc biệt là cộng đồng Chăm Islam đối với các quốc gia Hồi giáo trên thế giới.

* Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Trong cộng đồng 54 tộc người anh em sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam, người Chăm là một bộ phận dân cư khá đông, có bề dày lịch sử và văn hóa, góp phần đáng kể vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam. Nghiên cứu để hiểu rõ về quá trình phát triển của các cộng đồng cư dân ở mỗi địa phương, khu vực sẽ góp phần đặc lực cho việc định hướng và ban hành chính sách kinh tế – xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển.

1. Vài nét về người Chăm ở Việt Nam

Theo kết quả cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009¹, trên thế giới hiện có khoảng 400.000 người Chăm sinh sống tập trung ở một số quốc gia như Campuchia, Việt Nam, Malaysia, Thailand, Lào, Hoa Kỳ, Pháp, Ả Rập Saudi,... Riêng ở Việt Nam có 161.729 người Chăm sinh sống tập trung ở các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, Phú Yên, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang.

Người Chăm ở Việt Nam vốn là một dân tộc từng có một quốc gia độc lập, hùng mạnh trong lịch sử, có nền văn hóa phát triển, và là hậu duệ của chủ nhân nền văn hóa Sa Huỳnh thời kỳ đồ sắt. Các cộng đồng người Chăm ở Việt Nam có mối liên hệ gần gũi với các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Mã Lai – Đa đảo như Gia Rai, Ê Đê, Raglai và Chu Ru.

Ngày trước, người Chăm sống tập trung ở vùng duyên hải miền Trung và là chủ nhân của vương quốc Champa tồn tại từ thế kỷ II đến cuối thế kỷ XVII. Do trải qua quá trình xung đột lâu dài với Trung Quốc, Đại Việt, Khmer, Mông Cổ, cũng như xung đột nội bộ, Champa càng ngày càng suy yếu để rồi được tích hợp trở thành một bộ phận hòa nhập với cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Do những biến động lịch sử, người Chăm đã chuyển cư đến nhiều vùng phía nam nước ta ngày nay cũng như các nước trên thế giới. Với đặc điểm cư trú, tính chất tôn giáo và sắc thái văn hóa mang tính vùng miền, người Chăm ở Việt Nam được chia thành 3 nhóm chính là:

Chăm Hroi với tổng số dân khoảng gần 26.000 người bao gồm những người Chăm hiện đang sống rải rác từ Bình Định tới Khánh Hòa, chủ yếu tập trung ở Phú Yên (19.945 người), Bình Định (5.336 người). Người Chăm Hroi có nguồn gốc từ những người Chăm cổ, là một bộ phận của cộng đồng Chăm Việt Nam và từ lâu được gọi là Chăm Hroi, theo đạo Bàlamôn.

Chăm Ninh Thuận – Bình Thuận gồm những người Chăm cư trú ở Ninh Thuận, Bình Thuận, có tên gọi là Campaduraga, chiếm phần lớn trong tổng số người Chăm ở Việt Nam (khoảng hơn 100.000 người, chiếm 67,60%; Ninh Thuận: 67.274; Bình Thuận: 34.690). Người Chăm Ninh Thuận – Bình Thuận theo đạo Bàlamôn và Hồi giáo Bani.

¹ Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*. Hà Nội, 6.2010. Tập 5, tr. 134.

Chăm Nam bộ bao gồm những người Chăm sinh sống chủ yếu ở An Giang, Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh Đông Nam bộ với tổng số khoảng 26.700 người, cư trú ở các tỉnh như: Tp. Hồ Chí Minh (7.819 người), Đồng Nai (3.887 người), Tây Ninh (3.250 người), An Giang (14.209 người), Kiên Giang, Bình Dương, Bình Phước,... trong đó tập trung chủ yếu ở An Giang và Thành phố Hồ Chí Minh.

Người Chăm ở đây có cùng nguồn gốc với người Chăm Hroi và người Chăm ở Ninh Thuận – Bình Thuận, nhưng do nguyên nhân lịch sử, nhiều người Chăm đã rời Việt Nam đến các nước như Campuchia, Thailand, Malaysia vào những thế kỷ trước. Từ cuối thế kỷ thứ XVIII đến đầu thế kỷ thứ XX, một bộ phận người Chăm đã quay về Việt Nam cư trú ở Nam bộ. Người Chăm Nam bộ theo Hồi giáo chính thống, gọi là Chăm Islam.

Về ngôn ngữ, tiếng Chăm thuộc nhóm ngôn ngữ Mã Lai – Đa đảo (Malayo – Polynesian) của hệ ngôn ngữ Nam Đảo (Austronesian).

Về mặt tín ngưỡng, cộng đồng người Chăm ở Việt Nam cũng chia thành ba nhóm: Chăm Balamôn theo Ấn Độ giáo (Balamôn và Hindhu giáo), dung hợp với tín ngưỡng dân gian, gồm có người Chăm Hroi và một phần người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận; người Chăm Bani ở Ninh Thuận, Bình Thuận theo Hồi giáo Bani, là một dạng Hồi giáo kết hợp với tín ngưỡng bản địa sẵn có; người Chăm Islam ở Nam bộ và một số làng Chăm ở Ninh Thuận, theo Hồi giáo chính thống.

2. Quá trình người Chăm chuyển cư đến Đông Nam bộ

Đông Nam bộ bao gồm 5 tỉnh: Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Trung ương¹. Theo kết quả điều tra dân số năm 2009, dân số vùng Đông Nam bộ là 14.025.387 người, chiếm 16,34% dân số Việt Nam, là vùng có dân số đông và tốc độ tăng dân số cao nhất nước, do thu hút nhiều dân nhập cư từ các vùng khác đến sinh sống.

Đông Nam bộ có tỷ lệ đô thị hóa 50%, là vùng có kinh tế phát triển nhất Việt Nam, dẫn đầu cả nước về kim ngạch xuất khẩu, đầu tư nước ngoài, GDP, cũng như nhiều yếu tố xã hội khác. Hàng năm Đông Nam bộ đóng góp hơn 2/3 thu ngân sách cả nước. Vốn thu hút đầu tư nước ngoài của khu vực này dẫn đầu cả nước nổi bật ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2006, Vũng Tàu là tỉnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài cao nhất cả nước với hơn 1,1 tỷ USD. Tứ giác kinh tế trọng điểm phía nam gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu đều thuộc Đông Nam bộ².

¹ Tài liệu trước đây của Tổng cục Thống kê Việt Nam (và một số ít tài liệu khác dựa theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê) xếp 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận (thuộc Nam Trung bộ) vào miền Đông Nam bộ. Hiện nay Tổng cục Thống kê đã xếp Bình Thuận và Ninh Thuận vào Trung bộ. Thời Đệ nhất và Đệ nhị Cộng hòa, miền Đông Nam phần còn bao gồm cả Long An.

² Tuy chiếm một diện tích khiêm tốn, nhưng đóng góp của 4 địa phương này đối với quốc gia là rất lớn và có những ảnh hưởng đặc biệt quan trọng, mang tính quyết định đối với tốc độ phát triển kinh tế – xã hội của cả nước. Theo số liệu năm 2004 thì tứ giác kinh tế này chiếm 37,40% GDP cả nước, đóng góp 55,76% ngân sách, giá trị sản xuất công nghiệp 47,12%...

Cư dân chính của Đông Nam bộ gồm người Việt, Hoa, Stiêng, Khmer, Chăm, Chơ Ro, Tày, Nùng,... Các cộng đồng Chăm ở Đông Nam bộ có khoảng hơn 15.000 người, phân bố không đều, phần lớn tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh và Đồng Nai. Người Chăm đến Đông Nam bộ bằng sự chuyển cư từ nhiều nguồn: từ Trung bộ nước ta, tức từ bản quán đi dần vào phía nam; từ Campuchia và một số quốc gia khác trở về Tây Ninh và An Giang và rồi từ đó lan dần đến Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước,...

* Thứ nhất, người Chăm đi từ miền Trung vào Nam bộ. Quá trình này diễn ra trong thời gian dài.

Người Chăm được xác định là cư dân bản địa ở khu vực duyên hải Nam Trung bộ Việt Nam và đã có quá trình định cư lâu đời ở khu vực này. Song, trải qua hàng ngàn năm, do những biến cố lịch sử, xã hội mà chủ yếu là do chiến tranh và mẫu thuẫn nội bộ, một số người Chăm đã dần bỏ quê hương đi tìm vùng đất mới, họ đã đến định cư ở Nam bộ. Rất tiếc, sử sách không phản ánh cụ thể các cuộc chuyển cư hướng này. Tuy nhiên, một thực tế là hiện nay có một số gia đình người Chăm đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Họ là người Chăm Hroi hoặc Chăm Bani, đến Sài Gòn làm việc trong bộ máy nhà nước thời Việt Nam Cộng hòa hoặc tìm kế sinh nhai. Bộ phận này không nhiều. Nay được bổ sung bởi những người Chăm từ miền Trung vào học hành, làm việc và kiếm sống.

* Thứ hai, người Chăm từ Chân Lạp (Campuchia ngày nay) và một số quốc gia khác trở về. Đây là lớp cư dân Chăm đông nhất đến Nam bộ. Các cuộc chuyển cư này gắn liền với quá trình mở cõi về phương Nam của các chúa Nguyễn.

Do những biến cố lịch sử, một bộ phận không nhỏ người Chăm đã bỏ quê hương đi tỵ nạn ở các nước khác. Từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XVII, đã có 6 đợt tỵ nạn của người Chăm đến các nước (sau các năm 986, 1285, 1318, 1471, 1652 và 1692), trong đó năm 1471 và 1692 là hai đợt tỵ nạn của người Chăm đến Chân Lạp¹. Năm 1471, trong đợt tấn công của quân Đại Việt vào thành Vijaya, vương quốc Champa không còn là một quốc gia thống nhất mà bị chia thành ba tiểu quốc: Chiêm Thành, Hoa Anh và Nam Phan. Sự tranh chấp quyền lực và đất đai diễn ra liên miên khiến nhiều người Chăm đã bỏ quê hương đi phiêu bạt khắp nơi, trong đó có nhiều người Chăm đến tá túc ở Chân Lạp.

Sử cũ cho biết, năm 1692, sau khi vua Chiêm là Po Cheng Chan (Bà Tranh) ở Thuận Thành bị quân Nguyễn đánh bại, buộc phải từ bỏ vương triều và dẫn theo 5.000 gia đình tìn đồ đạo Bani sang Chân Lạp tỵ nạn. Vua Chân Lạp là Nặc Thu (Ang Saur, có sách ghi Nặc Ông Thu) tiếp nhận và cho ở gần Lovek. Sau đó, số người Chăm lần lượt kéo sang đông hơn. Số người này sử ta gọi là Côn Man hay Vô Tì Man. Phần nhiều trong số đó bị người Chân Lạp bắt làm nông nô.

¹ Theo PGS. TS. Thành Phần (Dharbhan Po Dam), “Quá trình hình thành cộng đồng người Chăm ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nguồn: <http://chamranam.com>

Năm 1699, Nặc Thu đem quân đánh Đại Việt, chúa Nguyễn Phúc Chu cử Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất, Cai bộ Phạm Cẩm Long làm Tham mưu, Lưu thủ Trấn Biên Nguyễn Hữu Khánh làm Tiên phong lãnh quân hai dinh Bình Khương, Trấn Biên, và thuộc binh 7 thuyền dinh Quảng Nam, hợp với tướng sĩ Long Môn đi đánh. Đầu năm sau (1700), quan quân Nguyễn tiến đến lũy Bích Đồi và Nam Vang, Nặc Thu lui trước, quân Chân Lạp tan vỡ. Đồn Bích Đồi bị hạ, quân Chân Lạp ra hàng. Nguyễn Hữu Cảnh vào thành thực hiện chính sách khoan hòa, khích lệ dân chúng giữ tình hòa hiếu. Khi Nguyễn Hữu Cảnh kéo quân về, khá đông người Chăm cùng theo về cư trú ở vùng Tây Ninh.

Đời vua Nặc Nguyên, người Chân Lạp thường hà hiếp, cướp giết người Côn Man. Chúa Nguyễn cho rằng mình có bổn phận phải bênh vực người Thuận thành (người Côn Man “dân mình”, trước gọi là Chiêm Thành, sau đổi lại là Thuận Thành), nên năm 1753, sai Nguyễn Cư Trinh đem quân sang đánh. Quân Nguyễn đến đâu, quân Chân Lạp tan đến đó. Nguyễn Cư Trinh hợp quân với Thiện Chính để trấn giữ và cho chiêu dụ người Côn Man. Mùa xuân năm Ất Hợi (1755), Thiện Chính đem quân về đóng ở Mỹ Tho, ra lệnh cho người Côn Man rời Kha Tung (phía bắc Tây Ninh ngày nay), đem bộ lạc và xe cộ xuống đóng đồn ở Bình Thạnh (Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay)¹. Đi đến Vô Tà Ôn thì người Côn Man bị quân Chân Lạp đuổi theo đánh úp. Nguyễn Cư Trinh đem 5 đạo tùy binh đến cứu, quân Chân Lạp phải rút lui. Nguyễn Cư Trinh hộ vệ hơn 5.000 trai, gái Côn Man về đóng ở chân núi Bà Đỉnh (tức núi Bà Đen ở Tây Ninh). Sau đó, quân Nguyễn lại dùng người Côn Man ấy quay sang đánh Cầu Nam, Nam Vang, giết được mấy quan Ốc nha, Nặc Nguyên phải chạy sang Hà Tiên nương nhờ Mạc Thiên Tứ².

Năm 1833, người Chăm theo Lê Văn Khôi nổi dậy chống Minh Mạng ở vùng Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết. Vua Minh Mạng ra lệnh đàn áp những người theo Lê Văn Khôi, trong đó có người Chăm. Một lần nữa, người Chăm phải bỏ quê hương di cư sang Thailand, Malaysia, Indonésia, Ảrập.... Đến giữa thế kỷ XIX, được lệnh chiêu an của vua Thiệu Trị (1840) phần lớn họ hồi hương về định cư ở Châu Đốc. Một bộ phận trong số này về sau chuyển cư đến Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương sinh sống.

Trong hai năm 1854 và 1858, nhiều người Chăm Islam, sống sót sau những đợt tàn sát của quân đội Khmer đã chạy qua Châu Đốc tỵ nạn, được Trương Minh Giảng cho định cư cùng với những người Chăm đã có mặt từ trước ở vùng biên giới dọc theo sông Hậu gần Châu Đốc và Tây Ninh.

¹ Sách *Gia Định thành thông chí* (Hậu học Lý Việt Dũng dịch và chú giải, Tiến sĩ Huỳnh Văn Tới hiệu đính, giới thiệu, Sách điện tử, tr. 91) ghi Ca Khâm và hoài nghi là (Kha Khom?). Bình Thạnh thay vì Bình Thạnh và chú thích (*nay là Gò Vấp*) và xác định đây là một địa danh thuộc tỉnh Tây Ninh ngày nay (không phải Gò Vấp).

² Phan Khoang (2001), *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb. Văn học, tr.342.

Như vậy, trong khoảng gần hai thế kỷ (từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX), đã có hàng vạn người Chăm trở về sinh sống ở Nam bộ, tập trung ở Châu Đốc và Tây Ninh. Đây là hai bộ phận cư dân Chăm đông đảo nhất ở Nam bộ nước ta từ trước đến nay.

* Người Chăm chuyển cư từ Châu Đốc, An Giang đến Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngay từ thời Pháp thuộc đã có một bộ phận người Chăm đến Sài Gòn hoặc làm công chức hoặc buôn bán, kiếm sống. Tuy nhiên, con số này không đáng kể.

Sau năm 1945, do quá trình chiến tranh, xung đột tôn giáo và thiên tai nên buộc họ phải rời bỏ quê hương đi nơi khác sinh cơ lập nghiệp. Từ Châu Đốc, người Chăm đã đi khắp nơi ở Đông Nam bộ như Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, và nhiều nhất tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Người Chăm ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay phần lớn xuất thân từ Châu Đốc, An Giang. Họ đều là những tín đồ Islam.

Thời gian đầu, người Chăm An Giang đến Thành phố Hồ Chí Minh không nhiều, chủ yếu đến đây để buôn bán. Họ thường dùng thuyền chở các loại nông sản như ngô, thuốc lá, đậu và các loại ngũ cốc khác cùng với các mặt hàng tơ lụa do chính họ dệt lấy chở đi bán. Từ năm 1940 trở đi, họ đã dùng thuyền chở lúa gạo lên Sài Gòn – Chợ Lớn để bán. Thuyền của họ chủ yếu thường neo bến ở dọc hai bờ sông Bến Nghé, Kinh Đôi, Kinh Tẻ, rạch Ong Lớn, rạch Thị Nghè.

Sau năm 1945, công việc buôn bán gặp nhiều khó khăn nên buộc họ phải rời quê hương đi tìm nơi khác lập nghiệp, từ đó tạo làn sóng di cư của cộng đồng người Chăm vào Sài Gòn ngày càng nhiều. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, một bộ phận nhân dân vùng nông thôn trong đó có người Chăm đã lên các đô thị để lánh nạn và kiếm sống.

Thời gian đầu đến sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh thường là nam giới. Sau khi ổn định được nơi ăn chốn ở, việc làm, họ chuyển cả gia đình lên. Cuộc sống thời kỳ đầu còn mang tính tạm bợ, vô cùng khó khăn, nhất là về điều kiện sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo. Họ tụ tập mỗi nơi vài gia đình, sống trong những căn nhà sàn chật hẹp dọc các bờ kênh, rạch gần chợ sinh lầy, thấp trũng, nơi mà trước kia họ thường neo thuyền buôn bán. Một số người đến Sài Gòn với lý do hôn nhân. Ngoài ra, còn có một bộ phận khá lớn người Chăm Ninh Thuận vào Nam bộ bán thuốc nam (thuốc gia truyền). Số người này thường tá túc tại “khu phố Chàm” trên đường Hùng Vương và thời gia lưu trú tùy thuộc công việc buôn bán của họ.

Các số liệu sau đây cho thấy, người Chăm chuyển cư đến Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng tăng: Năm 1964, có khoảng 1.000 người Chăm ở Sài Gòn. Sau ngày miền Nam giải phóng (1975), số người Chăm tăng lên đến 4.607 người. Nhưng vào năm 1979, người Chăm lại giảm một cách đột ngột chỉ còn khoảng 3.636 người¹, gần 10 năm sau, dân số cộng đồng Chăm mới có chiều hướng tăng trở lại. Từ năm 1990 đến 2009, số

¹ Có lẽ do một số người Chăm trở về quê cũ làm ăn, một số khác xuất cảnh, định cư ở nước ngoài.

người Chăm ở Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng gia tăng. Năm 1991 có khoảng 4.504 người, năm 1997 có khoảng 5.192 người. Đến tháng 2.2002, ở Thành phố Hồ Chí Minh có 5.288 người Chăm sinh sống¹. Năm 2009, số người Chăm ở Thành phố Hồ Chí Minh lên đến 7.819 người. Sở dĩ có sự gia tăng với số lượng lớn như vậy là vì ngày càng có nhiều người làm viên chức nhà nước ở thành phố, hằng năm con em người Chăm từ các tỉnh đổ về Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai học tập, tìm kiếm việc làm và định cư tại đây.

Một điều đáng lưu ý là từ năm 1990 trở đi, số người Chăm ở An Giang chuyển cư về các tỉnh thành Đông Nam bộ ngày càng giảm đi đáng kể. Chỉ còn lại những trường hợp kết hôn, học hành và làm việc trong bộ máy nhà nước hoặc ở các trường học, các công ty. Có lẽ cuộc sống của cộng đồng người Chăm ở An Giang ngày càng ổn định và phát triển nên việc chuyển cư vì lý do kinh tế và tôn giáo xem ra không còn quan trọng nữa.

3. Một số đặc điểm nổi bật trong quá trình hội nhập và phát triển của các cộng đồng người Chăm ở Đông Nam bộ

* Đặc điểm nổi lên hàng đầu là hầu hết người Chăm ở Đông Nam bộ theo đạo Hồi (Islam) chính thống.

Nghiên cứu lịch sử Champa có thể thấy rằng, tín ngưỡng sâu nặng của người Chăm là thờ thần Mẹ xứ sở, kết hợp thờ thần vua – những vị anh hùng có công với dân với nước gắn liền với cuộc sống cư dân nông nghiệp lúa nước. Biểu hiện sinh động là các lễ hội dân gian và không gian tháp Chăm vẫn bảo tồn đến ngày nay. Bên cạnh tín ngưỡng bản địa, người Chăm chịu ảnh hưởng sâu nặng bởi Ấn Độ giáo (Balamôn, Hindhu giáo) và Phật giáo. Tuy nhiên, càng về sau, cộng đồng cư dân Chăm còn chịu ảnh hưởng bởi đạo Hồi để rồi tạo nên hai bộ phận người Chăm: Chăm Hroi và Chăm Bani.

Được biết, Hồi giáo đã được truyền vào Việt Nam đầu tiên là khoảng thế kỉ X, XI ở cộng đồng người Chăm². Đạo Hồi du nhập vào Champa và tồn tại bên cạnh tôn giáo chính là Ấn Độ giáo và một thiểu số theo đạo Phật. Số tín đồ tăng dần lên khi người Chăm có sự liên hệ với vua Hồi xứ Malacca. Tuy nhiên, phải đến thế kỉ XVII, sau khi vương quốc Champa bị suy yếu và phân rã, niềm tin vào Hindhu giáo dần giảm sút thì đạo Hồi mới trở nên thịnh hành với người Chăm. Nhưng cũng chỉ là Chăm Hồi giáo Bani³, tức có sự kết hợp giao hòa giữa đạo Hồi (Islam) với đạo Balamôn mà người Chăm đã theo trước đó cùng với các tín ngưỡng dân gian khác của người Chăm⁴.

¹ Dẫn theo Thành Phần, Tlđđ.

² Một số ý kiến cho rằng, đạo Hồi đến với người Chăm vào thời kỳ nhà Đường ở Trung Hoa. Các tài liệu này cho biết, trong những năm đầu tiên sau khi đạo Hồi khai sáng, khoảng năm 650, Othman bin Affan, vị khalip thứ ba của đạo Hồi đã cử tín đồ đại diện đầu tiên đến Trung Hoa và một số quốc gia ở Đông Nam Á. Vị đại biểu này cùng các thương nhân Ả Rập trong cuộc hải trình đến Trung Hoa đã dừng chân tại vương quốc Champa.

³ Tên gọi Bani được chuyển từ tiếng Ả Rập Beni (có nghĩa là *con trai của đấng tiên tri Mohammed*). Hồi giáo Chăm Bani là tôn giáo độc đáo chỉ có ở Việt Nam, gắn chặt với người Chăm, là một phần bản sắc văn hóa của người Chăm, mặt khác chính bản sắc văn hóa người Chăm cũng đã làm *mềm hóa* tính cứng nhắc của Hồi giáo.

⁴ Theo *Hồi giáo tại Việt Nam*. Nguồn: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.

Trong tình thế đất nước loạn lạc, nhiều nhóm người Chăm (phần lớn là Chăm Hồi giáo Bani, một số là Chăm Hroi) di cư sang các nước Chân Lạp, Malaysia, thậm chí sang cả Ả Rập Saudi,... sinh sống. Trong quá trình tha hương, xa cộng đồng gốc, hàng ngày tiếp xúc, gần bó với các tín đồ Hồi giáo chính thống¹, họ đã chịu ảnh hưởng tôn giáo Islam một cách sâu đậm. Những người Chăm Bani gần như “cởi bỏ” đi những gì không đúng với các điều luật trong giáo lý Islam, nhiều người Chăm Balamôn cũng đã cải đạo và trở thành tín đồ chính thống của Islam giáo.

Vì vậy, khi hồi hương (trở về Việt Nam, tụ cư ở Nam bộ) họ đã thực sự là những tín đồ Hồi giáo chính thống, thuộc hệ phái Safi'i dòng Sunni, không bị pha trộn với phong tục, tập quán, tín ngưỡng cũ. Hiện nay ở Nam bộ có khoảng 26.000 tín đồ và 288 chức sắc Islam.

Những người Chăm Islam Nam bộ thường xuyên liên hệ với thế giới Hồi giáo Campuchia và Malaysia. Hồi giáo ở Malaysia có ảnh hưởng lớn với cộng đồng người Chăm Nam bộ qua những bài khutba soạn bằng tiếng Mã Lai. Người Chăm cũng thường sang Malaysia tu học giáo lý và tiếp nhận tư tưởng đạo Hồi qua sự diễn dịch của người Hồi Mã Lai.

Từ khi trở về Việt Nam, các cộng đồng người Chăm đã nhanh chóng ổn định cuộc sống, hòa nhập vào cộng đồng cư dân ở các địa phương. Quá trình này gắn với quá trình củng cố hệ thống tổ chức tôn giáo của người Chăm Islam. Ngay từ thời Pháp thuộc, tại Nam kỳ đã có tổ chức Saykhon Islam đại diện cộng đồng Hồi giáo cho người Chăm và Mã Lai. Năm 1960, dưới thời Tổng thống Ngô Đình Diệm, cộng đồng Chăm Hồi giáo lập ra “Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam” có văn phòng đặt tại Sài Gòn. Năm 1966, có thêm tổ chức “Hội đồng giáo cả các Thánh đường Hồi giáo Việt Nam” đặt văn phòng tại Châu Đốc. Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam hoạt động dưới sự điều hành của Ban Quản trị Hiệp hội Trung ương và Đại hội đồng cơ sở, với mục đích phi chính trị; duy trì những tinh hoa đạo đức trong sinh hoạt tôn giáo; thực thi các tập tục truyền thống và đời sống đạo đã được kinh Qur'an giáo huấn. Hai tổ chức này tồn tại đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 thì tự giải tán cùng sự sụp đổ của chính quyền Sài Gòn.

Từ sau giải phóng miền Nam đến trước khi có chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác đối với Hồi giáo, ở Việt Nam mới có một tổ chức là Ban Đại diện cộng đồng Hồi giáo Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập vào tháng 7 năm 1992 (ngoài ra còn có Ban cố vấn, bộ phận văn phòng và Ban quản trị của 14 khu vực). Từ năm 2003 (thực hiện chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác Hồi giáo), Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có Hồi giáo đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo về mặt tổ chức cho tín đồ. Đến nay, đối với Chăm Islam, có thêm hai tổ chức Hồi giáo cấp tỉnh ở tỉnh An Giang và Tây Ninh. Đại hội đại biểu cộng đồng Hồi giáo Islam của các tỉnh thành được tổ chức theo nhiệm kỳ để bầu ra Ban đại diện điều hành các hoạt động tôn giáo cũng như đời sống của tín đồ. Đại hội đại biểu cộng đồng Hồi giáo Islam tỉnh Tây Ninh khóa I nhiệm kỳ 2010 - 2015 được tổ chức và

¹ Những người Chăm đến Chân Lạp được tiếp xúc hoặc chung sống với người Malaysia theo đạo Hồi nên chịu ảnh hưởng.

bầu ra Ban đại diện cộng đồng Hồi giáo tỉnh được Nhà nước công nhận là tổ chức hợp pháp duy nhất và là cơ quan đại diện cho cộng đồng Hồi giáo Islam ở Tây Ninh.

Ban đại diện cộng đồng Hồi giáo các tỉnh, thành đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức đời sống cho tín đồ, đặc biệt là lễ đón mừng tháng Ramadhan hàng năm của người Hồi giáo vào tháng 9 Hồi lịch, tháng thiêng liêng nhất của đồng bào trong cộng đồng Hồi giáo Islam.

* Đặc điểm nổi bật của người Chăm Islam là không sống riêng rẽ, mà sống tập trung phân bố xung quanh khu vực thánh đường. Thánh đường (Masjid, Mosqué) được xem là trung tâm sinh hoạt văn hoá – xã hội của người Chăm Islam, tạo nên tính cố kết cộng đồng và có tính thiêng liêng với các tín đồ, nơi hành lễ và giảng giải giáo lý kinh Qur'an; ngoài ra còn có các tiểu thánh đường (Surau) tức nhà nguyện, là nơi cầu nguyện và hội họp của tín đồ. Hiện nay ở Việt Nam có 41 thánh đường Islam và 25 tiểu thánh đường. Riêng ở Đông Nam bộ có thể kể đến các thánh đường tiêu biểu sau:

- *Thánh đường Al Rahman* ở 45 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Thánh đường này chủ yếu dành cho người Malaysia và người Indonesia. Đây là Thánh đường Hồi giáo được xây dựng sớm nhất (1885) tại Việt Nam.

- *Thánh đường Jamia Al Noor* ở 12 Hàng Lược, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Đây là thánh đường Hồi giáo duy nhất ở miền Bắc nước ta và là thánh đường Hồi giáo thứ hai được xây dựng tại Việt Nam (1890).

- *Thánh đường Jamia Al Muslim* ở 66 Đông Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Thánh đường này được xây dựng vào năm 1935, được xem thánh đường Hồi giáo lớn nhất tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Thánh đường Jamiyah Islamic* ở 52 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là một thánh đường của người Chăm và cũng là Văn phòng Ban Đại diện cộng đồng Hồi giáo Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thánh đường Hồi giáo ở Đồng Nai. Thánh đường này tọa lạc tại xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc (tỉnh Đồng Nai), khánh thành vào ngày 15.1.2006 và tại thời điểm ấy là ngôi thánh đường Hồi giáo lớn nhất Việt Nam¹.

- Thánh đường Hồi giáo ở Tây Ninh, tọa lạc tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh,...

- Thánh đường Nourul Eshah tọa lạc tại xã Tân Phú, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Phần lớn chức sắc Islam ở các cộng đồng Chăm Islam ở Việt Nam có người thân ở nước ngoài, bản thân họ ít nhất một lần thực hiện nghĩa vụ thiêng liêng trong đời là dự lễ Roja

¹ Thánh đường Jamiul Muslimin ở ấp Đồng Kì, xã Quốc Thái, huyện An Phú, tỉnh An Giang là thánh đường Hồi giáo lớn nhất Việt Nam tính đến cuối năm 2009. Thánh đường Al Mubarak ở xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, thường được gọi là “chùa Chăm An Giang”, là nơi có cho phép du khách vào tham quan. Đây cũng là thánh đường Hồi giáo duy nhất có lối thâm cho nữ giới vào thánh đường. Ngoài ra ở đây có làng Chăm Châu Giang nổi tiếng với nghề dệt thổ cẩm.

(lễ hành hương viếng thánh địa La Mecque) và trở thành Hadji. Người Hồi giáo Việt Nam hiện nay có thể tìm hiểu ý nghĩa của Kinh Qur'an bằng tiếng Việt qua bản dịch Việt ngữ do học giả Hassan Bin Abdul Karim (Từ Công Thu) chuyển ngữ. Cuốn Thiên kinh Qur'an – Ý nghĩa và nội dung đã được nhà xuất bản Tôn giáo ấn hành lần đầu vào năm 2001 và tái bản lần thứ hai.

* Là những lớp người chuyển cư từ nơi khác đến, trong nước và nước ngoài, nhưng họ đã sớm hòa nhập và trở thành thành viên ổn định của cộng đồng xã hội. Những người Chăm Islam ở Đông Nam bộ đã chung lưng đấu cật với cộng đồng các dân tộc, vượt qua muôn vàn khó khăn thách thức để vươn lên trong cuộc sống. Sự hòa nhập của họ đã góp phần tạo nên sắc thái văn hóa đặc sắc của vùng miền mang tính thống nhất trong đa dạng: Văn hóa cộng cư Nam bộ.

Lúc đầu đến vùng đất mới, họ gặp vô vàn khó khăn: điều kiện tự nhiên, tập quán canh tác (người Chăm vốn có truyền thống nông nghiệp lúa nước, nhưng do tha phương lâu ngày, đến những nơi không làm lúa nước, kinh nghiệm mai một), quan hệ xã hội (giữa người Chăm Islam với cộng đồng dân cư ngoại đạo), ngôn ngữ giao tiếp,... Chính tinh thần cố kết cộng đồng, chịu thương chịu khó và niềm tin tôn giáo,... đã giúp họ vượt qua thời kỳ thử thách để cùng chia sẻ với cộng đồng. Đến nay, các cộng đồng Chăm ở các tỉnh thành Đông Nam bộ đã có cuộc sống ổn định, nhà cửa khang trang, cuộc sống không còn đói nghèo, thiếu thốn như trước kia.

Trong những thập niên gần đây, Đảng, chính quyền, Mặt trận và đoàn thể các cấp, các ngành đã quan tâm chăm lo cho đời sống của đồng bào dân tộc Chăm. Đời sống kinh tế, văn hóa tinh thần của đồng bào ngày càng được nâng cao. Bà con dân tộc Chăm luôn được ưu tiên, ưu đãi, được hưởng các chương trình dự án, nhất là được Chính phủ, Mặt trận tổ quốc trao tặng nhiều nhà Đại đoàn kết, cấp đất sản xuất, cấp nước sạch, cây trồng vật nuôi và giúp cho vay vốn để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống. Con cháu của bà con dân tộc Chăm đều được học hành và phát huy tài năng trí tuệ phục vụ cho cuộc sống gia đình và xã hội. Người Chăm có mặt bằng dân trí khá cao so với các dân tộc thiểu số. Đến nay, trong cộng đồng người Chăm đã có khá nhiều Tiến sĩ, Thạc sĩ, có người được phong học hàm Phó giáo sư. Con em đồng bào Chăm ở các tỉnh thành Đông Nam bộ có trình độ đại học khá đông. Hàng năm số sinh viên người Chăm tham gia Hội trại Vòng tay bè bạn do Chi hội Dân tộc Chăm tổ chức lên đến hàng trăm người.

* Người Chăm luôn có những đóng góp sức người sức của, trí tuệ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam. Ngay từ thế kỷ XVIII, một bộ phận người Chăm từ Chân Lạp trở về, người Chăm (bộ phận người Côn Man) đã tham gia vào cuộc chiến chống lại các thế lực Chân Lạp để bảo vệ chủ quyền của Đại Việt trên vùng đất mới (sự kiện 1755). Sau khi ổn định cuộc sống, chính những cộng đồng Chăm ở dọc biên giới Việt Nam – Campuchia là lực lượng quan trọng trấn giữ biên cương.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ xâm lược, người Chăm đã góp phần đáng kể làm nên thắng lợi cuối cùng, giải phóng miền nam, thống nhất tổ quốc.

* Mặc dù phần lớn từ An Giang chuyển cư đến nên về cơ bản cấu trúc xã hội không có gì khác, nhưng do điều kiện không cho phép của một đô thị lớn nên người Chăm ở Thành phố Hồ Chí Minh không sống tập trung thành Palei (làng) như ở những vùng Chăm khác mà chỉ tập trung thành cụm dân cư gọi là Jamaat (khu vực) sống xen kẽ với người Việt và các dân tộc thiểu số khác như người Hoa, người Khmer... Mỗi một Jamaat có một vị đứng đầu gọi là Hakim, bên cạnh Hakim có một hoặc hai Naép (phó) và các Ahli (xóm trưởng). Họ đều là những tín đồ Hồi giáo, cư trú tại những khu dân cư nghèo. Tuy nhiên, tính cấu kết cộng đồng của người Chăm rất lớn, vì họ đều là những người có chung một quê hương và cùng chung một tôn giáo nên tính cấu kết dễ được hình thành trong vùng đô thị¹.

* Trong suốt quá trình tồn tại và phát triển ở Đông Nam bộ, người Chăm chủ yếu làm nghề nông, sản xuất thủ công và buôn bán nhỏ. Người Chăm không có những hoạt động kinh doanh lớn trên thương trường, không thấy xuất hiện những doanh nhân lớn, không có sự cố kết trong kinh doanh, những “áp phe” làm ăn như người Hoa ở đây. Người Chăm cũng không tự biến mình thành một lực lượng chính trị mang màu sắc tôn giáo, cũng không xây dựng thành lực lượng vũ trang giáo phái,... như Cao Đài hay Hòa Hảo trước năm 1975,... Người Chăm sống thuần phác, không xô bồ sôi động như những tộc người khác. Mặc dù sống ở đô thị, nhưng họ cũng không chạy theo nhịp sống với tốc độ cao mà cuộc sống có phần bình lặng hơn.

* Người Chăm một mặt ra sức bảo tồn di sản văn hóa Chăm (trang phục, ngôn ngữ, chữ viết, phong tục tập quán, lễ nghi tôn giáo,...) đồng thời có sự giao thoa mạnh mẽ giữa các yếu tố: Chăm – Islam giáo – Văn hóa Việt Nam. Điều luật của đạo Hồi rất nghiêm ngặt. Tuy nhiên, không vì thế mà họ cố tạo ra một cuộc sống riêng biệt để tự cô lập mình, ngược lại, người Chăm Islam tổ chức cuộc sống theo phương châm “tốt đời – đẹp đạo”. Tín đồ Hồi giáo Việt Nam vẫn có thể dung hòa được với văn hóa chung của dân tộc ở những điểm có thể, đảm bảo thực thi đầy đủ tinh thần pháp luật của nhà nước Việt Nam. Sự phát triển tôn giáo Islam luôn gắn bó với sự phát triển cộng đồng.

Điều đáng nói là tuy khác nhau về tôn giáo, nhưng giữa các nhóm Chăm không hề có sự kỳ thị mà có quan hệ mật thiết với nhau trên tinh thần đồng tộc và sự đoàn kết dân tộc. Hơn nữa, người Chăm sống thành cộng đồng có tính riêng biệt nhưng họ luôn có quan hệ mật thiết với bên ngoài, cả đồng tộc lẫn ngoại tộc, đồng đạo lẫn ngoại đạo, trong nước lẫn ngoài nước. Hàng năm trong các lễ hội Katé (Mbang Katé) tổ chức ở các tháp Chăm², người Chăm khắp nơi trong cả nước về dự không kể là Chăm Hroi, Chăm Bani hay Chăm Islam. Người Chăm cũng hòa chung trong không khí các lễ hội của người Việt, người Hoa, người Khmer,... ăn tết Nguyên đán cùng người Việt,... chỉ khác một điều là không quỳ lạy bất cứ một ai ngoài đức Thánh Allah.

¹ Thành Phần, Tlđđ.

² Lễ hội Katé của người Chăm diễn ra trong 3 ngày, từ ngày 1 tháng 7 theo lịch Chăm (khoảng 25.9 - 5.10 dương lịch) tại đền tháp Pô Nagar (thôn Hữu Đức), tháp Pô Klông Garai (phường Đô Vinh, Tháp Chàm), tháp Pô Rôme (thôn Hậu Sanh), tỉnh Ninh Thuận, nhằm tôn vinh các vị Nam thần: Pô Klông Garai, Pô Rôme.

Cuộc viếng thăm Việt Nam của Đoàn Bộ Hồi giáo Ả Rập Saudi từ ngày 01.4.2012¹, một mặt cho thấy cộng đồng Hồi giáo thế giới rất quan tâm đến cộng đồng Hồi giáo Việt Nam, mặt khác đã đánh giá cao sự quan tâm của Nhà nước Việt Nam đối với các tín đồ Hồi giáo trong nước. Chuyến thăm của Đoàn Bộ Hồi giáo Ả Rập Saudi tại Việt Nam góp phần tăng cường hiểu biết và hợp tác về tôn giáo giữa hai nước, đồng thời cũng cho thấy, cộng đồng Hồi giáo Việt Nam có quan hệ rộng rãi trên trường quốc tế và họ thực sự trở thành chiếc cầu nối giữa Việt Nam với các quốc gia Hồi giáo trong khu vực và trên thế giới.

4. Những vấn đề đặt ra cho sự phát triển bền vững

Đề các cộng đồng Chăm trong cả nước nói chung, ở Đông Nam bộ nói riêng có cuộc sống ổn định, phát triển, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, thiết nghĩ cần lưu tâm đến một số vấn đề sau:

* Trước hết, *chính sách tôn giáo, dân tộc của Đảng cần được triển khai một cách cụ thể*, đặc biệt cần có những biện pháp phù hợp để giúp người Chăm phát huy sức mạnh đoàn kết dân tộc, tham gia có hiệu quả công cuộc bảo vệ và phát triển đất nước. Ủy ban Dân tộc và Ban Tôn giáo Chính phủ cần quan tâm sâu sát hơn đối với mọi hoạt động, sự chuyển biến trong sinh hoạt của cộng đồng Chăm Islam ở Đông Nam bộ, tạo điều kiện cho họ vươn lên, phấn đấu theo phương châm “tốt đời, đẹp đạo”, sống và làm theo pháp luật.

* *Xây dựng cộng đồng Chăm vững mạnh*. Các Ban đại diện cộng đồng Chăm cần thể hiện vai trò tích cực của mình trong việc xây dựng và phát huy sức mạnh khối đoàn kết trong cộng đồng Chăm và khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy tinh thần tương thân tương ái, chia sẻ và giúp đỡ lẫn nhau để phấn đấu vươn lên, thực hiện tốt đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; cảnh giác với những luận điệu sai trái của kẻ xấu nhằm chia rẽ gây mất đoàn kết trong cộng đồng dân tộc, tích cực thi đua sản xuất nâng cao đời sống, bảo vệ và giữ gìn an ninh trật tự, góp phần xây dựng quê hương.

Thông qua chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, chính quyền địa phương quan tâm *tạo điều kiện cho người Chăm ổn định cuộc sống*. Trong công tác quy hoạch khu dân cư cần cân nhắc, tính toán để tránh nhiều xáo trộn, tạo điều kiện cho cộng đồng

¹ Được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Ban Tôn giáo Chính phủ đã chủ trì phối hợp với các bộ, ngành và địa phương liên quan đón Đoàn Bộ Hồi giáo Ả Rập Xêút gồm 04 thành viên do Tiến sĩ Abdullah Fahad Allehaidan, Cố vấn Bộ trưởng Bộ Hồi giáo làm Trưởng đoàn sang thăm và làm việc tại Việt Nam từ ngày 01 - 06.4.2012, để tìm hiểu về tình hình tôn giáo nói chung, Hồi giáo nói riêng và chính sách của Nhà nước Việt Nam đối với tôn giáo. Tham gia các hoạt động của Đoàn tại Việt Nam còn có ông Salah Ahmed Sarhan, Đại sứ Ả Rập Saudi tại Việt Nam.

Tại Hà Nội, Đoàn đã có buổi làm việc với Ban Tôn giáo Chính phủ, chào xã giao Lãnh đạo Bộ Nội vụ, Lãnh đạo Bộ Ngoại giao và thăm Thánh đường 12 Hàng Lược, gặp các đại diện Cộng đồng Hồi giáo các tỉnh, thăm và làm lễ tại Thánh đường Rahim (45 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Thánh đường Anwa (phường 1 quận 8), thăm Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo thành phố Hồ Chí Minh (52 Nguyễn Văn Trỗi). Tại đây, Đoàn Bộ Hồi giáo Ả Rập Saudi đã dự lễ và cầu nguyện cùng với các tín đồ Hồi giáo tại các Thánh đường, tặng kinh Qur'an cho các Thánh đường, lễ phục cho các Imam,...

Ngoài các hoạt động nói trên đoàn đã thăm Tổng công ty Thương mại Hà Nội (HAPRO), thăm Văn miếu Quốc tử giám và địa đạo Củ Chi.

người Chăm có ruộng đất để canh tác, bảo tồn được di sản văn hóa của mình, thuận tiện trong sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng. Các địa phương cần quan tâm sắp xếp cho người Chăm có công ăn việc làm ổn định; đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo trong cộng đồng Chăm bằng nhiều biện pháp, huy động mọi nguồn lực với tinh thần “nhà nước và nhân dân cùng làm” để xây dựng khu dân cư phát triển, xây dựng thánh đường, tổ chức sinh hoạt văn hóa và tín ngưỡng lành mạnh; đưa người Chăm đi vào cuộc sống hiện đại một cách tự chủ, bảo đảm sự hài hòa giữa yếu tố hiện đại và truyền thống, bảo tồn di sản văn hóa Chăm trong nền văn hóa đa dân tộc Việt Nam. Đẩy mạnh đầu tư nghiên cứu và tạo điều kiện để người Chăm phát huy giá trị di sản văn hóa của mình (tiếng nói, chữ viết, phong tục tập quán, lễ hội,...); có kế hoạch đầu tư phát triển du lịch ở những nơi có cộng đồng Chăm sinh sống. Trong vấn đề này, một mặt cần có sự quan tâm, định hướng và tạo điều kiện của chính quyền địa phương, mặt khác các *Ban đại diện cộng đồng Chăm cần phát huy vai trò chủ động của mình trong việc tổ chức đời sống cộng đồng.*

* Quan tâm đào tạo nguồn nhân lực trong cộng đồng Chăm có trình độ khoa học kỹ thuật cao phục vụ cho sự phát triển xã hội đối với cộng đồng Chăm nói riêng, đất nước nói chung. Tổ chức đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất giúp người Chăm nâng cao năng suất và hiệu quả lao động.

* Thông qua *Ban đại diện cộng đồng Chăm* để phát huy tinh thần thi đua yêu nước, làm chiếc cầu nối trong quan hệ quốc tế với các nước trong và ngoài khu vực, góp phần xây dựng đất nước; tạo điều kiện cho người Chăm Islam hành hương về Thánh địa La Mecque,... *Phát huy vai trò ngoại giao nhân dân của cộng đồng Chăm*, đặc biệt là cộng đồng Chăm Islam đối với các quốc gia Hồi giáo trên thế giới.